

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Thành phố Cảng Anh hùng và xứ Đông văn hiến

HẢI PHÒNG, 2025

**LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	xvii
DANH MỤC HÌNH VẼ	xxii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-20230, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	1
II. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-20230, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	2
1. Cơ sở chính trị.....	2
2. Cơ sở pháp lý.....	3
III. MỤC TIÊU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-20230, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	4
1. Mục tiêu chung.....	4
2. Mục tiêu cụ thể.....	5
IV. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-20230, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	6
1. Đối tượng.....	6
2. Phạm vi.....	6
3. Phương pháp.....	6
V. KẾT CẤU CỦA BÁO CÁO.....	6
PHẦN THỨ NHẤT: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TP. HẢI PHÒNG.....	9
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	9
1. Vị trí địa lý.....	9
2. Điều kiện tự nhiên.....	11
2.1. Đặc điểm khí hậu.....	11

2.2. Đặc điểm địa hình, địa chất.....	11
2.3. Đặc điểm thủy văn, hải văn.....	13
3. Đặc điểm xã hội.....	16
3.1. Hệ thống các đơn vị hành chính.....	16
3.2. Yếu tố dân cư, dân tộc, cộng đồng lối sống.....	16
3.3. Các giá trị văn hóa.....	20
3.4. Yếu tố lịch sử, đặc điểm chính trị - xã hội.....	22
4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	24
4.1. Tài nguyên đất.....	24
4.2. Tài nguyên nước.....	25
4.3. Tài nguyên biển.....	38
4.4. Tài nguyên rừng.....	40
4.5. Tài nguyên khoáng sản.....	41
4.6. Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học.....	41
4.7. Hiện trạng môi trường TP. Hải Phòng.....	42
II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA.....	45
1. Đóng góp của thành phố Hải Phòng đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong một số lĩnh vực.....	45
1.1. Về kinh tế.....	45
1.2. Về huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	47
1.3. Về thu ngân sách nhà nước.....	49
1.4. Về xuất khẩu.....	49
1.5. Về dịch vụ tài chính, ngân hàng.....	49
1.6. Giải quyết việc làm.....	50
2. Năng lực của thành phố Hải Phòng đối với vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước trong một số lĩnh vực.....	50
2.1. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải.....	50
2.2. Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.....	52
2.3. Đào tạo nhân lực.....	53
III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA HẢI PHÒNG.....	62

1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế tác động đến sự phát triển của thành phố Hải Phòng.	62
2. Các yếu tố, điều kiện quốc gia tác động đến sự phát triển thành phố Hải Phòng.....	64
3. Các yếu tố, điều kiện của vùng tác động đến sự phát triển thành phố Hải Phòng....	68
IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ.....	70
1. Rủi ro thiên tai.....	70
1.1. Áp thấp nhiệt đới, bão.....	70
1.2. Mưa lớn.....	72
1.3. Lũ, ngập lụt và Nước dâng.....	72
1.4. Gió mạnh trên biển.....	73
1.5. Nắng nóng.....	73
1.6. Đông, lở, sét, mưa đá.....	74
1.7. Hạn hán và Xâm nhập mặn (XNM).....	75
1.8. Rét hại, Sương muối.....	75
1.9. Sương mù.....	76
1.10. Sạt lở đất, Sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy.....	76
2. Biến đổi khí hậu.....	77
3. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu đối với TP. Hải Phòng.....	78
3.1. Đối với ngành nông, lâm, ngư nghiệp.....	78
3.2. Đối với ngành Công nghiệp và Dịch vụ.....	79
3.3. Đối với ngành Du lịch.....	80
3.4. Đối với ngành Giao thông Vận tải, Xây dựng.....	81
3.5. Đối với ngành Y tế.....	82
3.6. Đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường.....	83
3.7. Ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển tại Vườn quốc gia Cát Bà và khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ.....	85
4. Phân tích, đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai trên địa bàn.....	85
5. Đánh giá khả năng chống chịu thiên tai của hệ thống cơ sở hạ tầng.....	87
5.1. Hệ thống công trình thủy lợi.....	87
5.2. Hệ thống quan trắc, đo đạc, cảnh báo.....	88
5.3. Hệ thống điện, thông tin liên lạc, truyền thanh, truyền hình.....	89

5.4. Hệ thống giao thông phục vụ cứu hộ cứu nạn.....	90
5.5. Nhà tránh trú thiên tai cộng đồng.....	91
PHẦN THỨ HAI: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	92
I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC GIAI ĐOẠN 2021- 2025.....	92
1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế.....	92
1.1. Đánh giá chung về hiện trạng phát triển kinh tế.....	92
1.2. Hiện trạng phát triển các ngành/lĩnh vực kinh tế.....	98
2. Môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp.....	200
2.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp.....	200
2.2. Thực trạng môi trường kinh doanh.....	205
II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025.....	211
1. Dân số.....	211
1.1. Quy mô và tốc độ tăng dân số.....	211
1.2. Mật độ dân số.....	212
1.3. Cơ cấu dân cư.....	212
1.4. Phân bố dân cư và di cư.....	213
2. Lao động, việc làm.....	213
2.1. Quy mô và cơ cấu lao động.....	213
2.2. Chất lượng lao động.....	214
2.3. Việc làm và thu nhập.....	217
3. Giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.....	223
4. Y tế và chăm sóc sức khỏe.....	231
4.1. Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe.....	231
4.2. Đánh giá chung.....	233
5. Văn hóa, thể dục - thể thao.....	235
5.1. Lĩnh vực văn hóa.....	235
5.2. Lĩnh vực thể dục, thể thao.....	236
5.3. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao.....	237

5.4. Kết quả hoạt động và khó khăn, tồn tại.....	239
6. Chuyển đổi số, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo	240
6.1. Về triển khai chính sách KHCN.....	240
6.2. Về phát triển nhân lực KHCN.....	241
6.3. Về đầu tư cho KHCN và ĐMST.....	243
6.4. Về kết quả thực hiện các hoạt động KHCN và ĐMST.....	244
6.5. Về Chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương (PII).....	245
7. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội.....	246
7.1. Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội hiện có.....	246
7.2. Phân bổ không gian và quy mô phục vụ.....	246
7.3. Điều kiện cơ sở vật chất – kỹ thuật.....	247
7.4. Năng lực cung ứng dịch vụ trợ giúp xã hội.....	247
7.5. Nguồn nhân lực gắn với hạ tầng.....	248
7.6. Cơ chế quản lý, vận hành và nguồn lực tài chính.....	248
7.7. Mức độ đáp ứng và kết quả hoạt động giai đoạn 2021–2025.....	248
7.8. Đánh giá tồn tại, khoảng trống và thách thức.....	248
8. Quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội, đối ngoại.....	249
8.1. Công tác quốc phòng.....	249
8.2. Công tác an ninh.....	250
8.3. Công tác đối ngoại.....	251
8.4. Tồn tại, hạn chế.....	252
9. Nhận xét chung về thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội, an ninh – quốc phòng Thành phố Hải Phòng.....	253
9.1. Ưu điểm.....	253
9.2. Hạn chế.....	254
III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CỦA THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021- 2024	255
1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....	255
1.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng.....	255
1.2. Biến động sử dụng đất theo đơn vị hành chính.....	260
1.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước.....	263

1.4. Đánh giá tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất.....	271
2. Đánh giá tiềm năng đất đai của thành phố	274
2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	274
2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	274
3. Nhận xét chung về hiện trạng sử dụng đất.....	275
IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ PHÙ HỢP VỀ PHÂN BỐ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN CỦA HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG, KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025.....	276
1. Đánh giá thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn.....	276
1.1. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn trước sắp xếp đơn vị hành chính....	276
1.2. Thực trạng hệ thống nông thôn.....	281
2. Đánh giá thực trạng các khu chức năng	285
2.1. Khu kinh tế.....	285
2.2. Khu công nghiệp.....	287
2.3. Cụm công nghiệp.....	290
2.4. Khu du lịch.....	295
2.5. Khu vực, địa điểm, di tích cần được bảo vệ, phát huy giá trị.....	297
2.6. Khu chức năng khác.....	299
3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	304
3.1. Hạ tầng giao thông, vận tải.....	304
3.2. Hạ tầng xăng dầu, khí đốt.....	310
3.3. Hạ tầng cấp điện.....	311
3.4. Hạ tầng Thông tin và Truyền thông.....	313
3.5. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.....	332
3.6. Hạ tầng cấp, thoát nước	335
3.7. Hạ tầng kỹ thuật khác	345
4. Hiện trạng hạ tầng xã hội	351
4.1. Hiện trạng về nhà ở.....	351
4.2. Hiện trạng hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.....	352
4.3. Hiện trạng hạ tầng cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe.....	356
4.4. Hiện trạng hạ tầng văn hóa và thể dục, thể thao.....	359

4.5. Hạ tầng khoa học – công nghệ.....	363
4.6. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy.....	370
5. Nhận xét chung về hiện trạng phát triển đô thị nông thôn và kết cấu hạ tầng.....	373
5.1. Những nội dung đã thực hiện được.....	373
5.2. Những nội dung đã thực hiện điều chỉnh cục bộ.....	382
5.3. Nguyên nhân của tình hình.....	390
V. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN.....	391
1. Thực trạng phân vùng môi trường.....	391
1.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt.....	392
1.2. Vùng hạn chế phát thải.....	395
1.3. Vùng khác.....	397
2. Thực trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học ²⁷	398
2.1. Khu bảo tồn thiên nhiên.....	398
2.2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.....	400
2.3. Hành lang đa dạng sinh học.....	401
2.4. Khu vực đa dạng sinh học cao.....	401
2.5. Cảnh quan sinh thái quan trọng.....	402
2.6. Vùng đất ngập nước quan trọng.....	402
3. Mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí của thành phố.....	407
3.1. Thực trạng môi trường đất.....	407
3.2. Thực trạng môi trường nước.....	408
3.3. Thực trạng môi trường không khí.....	414
4. Thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	416
4.1. Thực trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ và quản lý nguồn nước.....	416
4.2. Hạn chế và nguyên nhân.....	418
4.3. Những vấn đề mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước giữa các ngành dùng nước chính.....	419
5. Thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng trên địa bàn TP. Hải Phòng.....	421
5.1. Hiện trạng hoạt động thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản.....	421

5.2. Hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản.....	421
5.3. Hiện trạng công tác quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản.....	422
VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	422
1. Điểm mạnh.....	422
2. Điểm yếu.....	423
3. Cơ hội.....	423
4. Thách thức.....	423
5. Kết luận định hướng.....	423
PHẦN THỨ BA: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	424
I. QUAN ĐIỂM VỀ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ	424
1. Về sự phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và các Quy hoạch cấp trên.....	424
2. Về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.....	424
3. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại.....	424
4. Về bố trí không gian phát triển.....	425
5. Về phát triển kết cấu hạ tầng.....	425
II. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ	425
1. Dự báo biến động dân số.....	425
2. Dự báo tăng trưởng kinh tế.....	428
2.1. Phương pháp luận dự báo kịch bản tăng trưởng kinh tế.....	428
2.2. Các kịch bản xây dựng cho mức tăng trưởng GRDP 13-14% của TP. Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.....	432
III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ.....	442
1. Mục tiêu tổng quát.....	442
2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030.....	442
3. Tầm nhìn đến năm 2050.....	444
IV. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ CỦA THÀNH PHỐ.....	444
1. Các nhiệm vụ trọng tâm.....	444
2. Các khâu đột phá.....	445

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG.....	445
1. Xác định ngành quan trọng của thành phố và mục tiêu phát triển.....	445
1.1. Căn cứ xác định.....	445
1.2. Nhóm ngành chủ lực dẫn dắt sự tăng trưởng kinh tế thành phố.....	447
1.3. Nhóm ngành đặc trưng tạo bản sắc kinh tế -văn hóa - du lịch biển và đô thị cảng.....	451
1.4. Nhóm ngành mới nổi, có tiềm năng tăng trưởng cao.....	453
1.5. Nhóm ngành kinh tế truyền thống cần chuyển đổi và quản trị quá trình chuyển đổi.....	455
1.6. Nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ và liên kết chuỗi giá trị.....	460
2. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng.....	462
2.1. Ngành công nghiệp - xây dựng.....	462
2.2. Ngành dịch vụ.....	471
2.3. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	488
2.4. Kinh tế biển, đảo.....	500
2.5. Kinh tế số.....	510
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.....	513
1. Phương hướng phát triển hệ thống trợ giúp xã hội.....	513
1.1. Định hướng phát triển.....	513
1.2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.....	513
1.3. Phương án quy hoạch sử dụng đất cho phát triển hệ thống trợ giúp xã hội...	515
2. Phương hướng phát triển lĩnh vực dịch vụ việc làm.....	515
2.1. Định hướng phát triển.....	515
2.2. Phương án phát triển hệ thống dịch vụ việc làm.....	516
2.3. Phương án sử dụng đất.....	519
3. Phương hướng phát giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.....	520
3.1. Phương án tổ chức không gian kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.....	520
3.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.....	524
3.3. Phương án sử dụng đất cho kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo - GDNN.....	529

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng, mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe	535
4.1. Mục tiêu phát triển	535
4.2. Phương án và giải pháp thực hiện	536
5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao	547
5.1. Phương án tổ chức không gian phát triển	547
5.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa - thể thao	548
5.3. Phương án sử dụng đất	552
6. Phương hướng phát triển khu du lịch; khu thể dục, thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê, di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn thành phố	553
6.1. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	553
6.2. Phương án phát triển khu thể dục – thể thao	553
6.3. Phương án phát triển khu du lịch	554
7. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	555
7.1. Quan điểm	555
7.2. Mục tiêu	556
7.3. Định hướng phát triển theo lĩnh vực và không gian	556
7.4. Phương án tổ chức hạ tầng khoa học và công nghệ	558
VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN	559
1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn	559
1.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	559
1.2. Tính chất	560
1.3. Mô hình phát triển hệ thống đô thị - nông thôn	561
1.4. Định hướng về phân bố, phân vùng không gian đô thị - nông thôn	562
2. Định hướng xây dựng nông thôn mới	570
2.1. Mục tiêu chung	570
2.2. Chỉ tiêu cụ thể	570
2.3. Định hướng phát triển	570
VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU DU LỊCH, KHU	

THỂ DỤC THỂ THAO, KHU NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC 573

1. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp.....574
 - 1.1. Định hướng phát triển.....574
 - 1.2. Phân vùng phát triển công nghiệp.....574
 - 1.3. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp.....575
2. Phương án phát triển cụm công nghiệp.....580
3. Phương án phát triển khu công nghệ cao và hạ tầng KH&CN trọng điểm.....581
 - 3.1. Phương án phát triển khu công nghệ cao và hạ tầng KHCN trọng điểm.....581
 - 3.2. Nhiệm vụ và giải pháp về phát triển KHCN và ĐMST.....581

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC 586

1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.....586
2. Phương án phát triển khu vực có vai trò động lực 590

X. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....594

1. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện.....594
 - 1.1. Quan điểm phát triển.....594
 - 1.2. Mục tiêu phát triển.....595
 - 1.3. Định hướng phát triển ngành điện lực.....596
 - 1.4. Dự báo nhu cầu điện.....596
 - 1.5. Phân vùng phụ tải.....598
 - 1.6. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện.....599
 - 1.7. Cân bằng cung cầu hệ thống điện.....606
 - 1.8. Chương trình phát triển lưới điện 110kV.....607
 - 1.9. Tiềm năng nguồn năng lượng tái tạo.....622
2. Phương hướng phát triển hạ tầng xăng dầu, khí đốt.....625
 - 2.1. Quy hoạch phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt theo quy hoạch tỉnh Hải Dương và Quy hoạch thành phố Hải phòng đã được phê duyệt.....625
 - 2.2. Phương án điều chỉnh quy hoạch.....625
3. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi.....625
 - 3.1. Phương án tưới, cấp nước.....627
 - 3.2. Phương án tiêu, thoát nước.....632

4. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước mưa, nước thải sau xử lý, xử lý nước thải.....	635
4.1. Hạ tầng cấp nước.....	635
4.2. Định hướng thoát nước mặt.....	637
4.3. Hạ tầng thoát nước thải sau xử lý, xử lý nước thải.....	641
5. Phương án phát triển hệ thống giao thông, vận tải.....	647
5.1. Động lực phát triển.....	647
5.2. Quan điểm phát triển.....	648
5.3. Mục tiêu.....	649
5.4. Dự báo nhu cầu vận tải.....	649
5.5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.....	651
6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.....	666
6.1. Định hướng phát triển.....	666
6.2. Phương án phát triển.....	667
6.3. Phương án quy hoạch sử dụng đất.....	670
7. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy.....	671
7.1. Quan điểm xây dựng quy hoạch hạ tầng PCCC.....	671
7.2. Mục tiêu phát triển.....	672
7.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy.....	673
7.4. Nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2025 – 2030.....	673
7.5. Định hướng tầm nhìn đến năm 2050.....	674
8. Định hướng phát triển quốc phòng, an ninh và đối ngoại.....	674
8.1. Mục tiêu tổng quát.....	674
8.2. Các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm.....	675
XI. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU.....	682
1. Quan điểm, định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.....	682
1.1. Quan điểm sử dụng đất.....	682
1.2. Định hướng sử dụng đất.....	683
2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất.....	686
3. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu.....	692

3.1. Đất nông nghiệp.....	692
3.2. Đất phi nông nghiệp.....	693
3.3. Đất chưa sử dụng.....	695
4. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trong thời kỳ quy hoạch.....	695
5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	695
XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	696
1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố.....	696
1.1. Nguyên tắc.....	696
1.2. Cơ chế phối hợp trong thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường.....	696
2. Phương án phân vùng môi trường theo định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.....	697
2.1. Nguyên tắc phân vùng môi trường.....	697
2.2. Căn cứ để phân vùng môi trường.....	698
2.3. Phương án phân vùng môi trường phục vụ quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.....	699
3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.....	709
3.1 Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học.....	709
3.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên.....	710
4. Phương án quan trắc môi trường.....	718
4.1. Quan điểm, mục tiêu.....	718
4.2. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường không khí, nước, đất và trầm tích.....	719
5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xử lý chất thải và nghĩa trang.....	721
5.1. Phương án xây dựng hạ tầng xử lý chất thải.....	721
5.2. Phương án xây dựng hệ thống nghĩa trang, nhà tang lễ.....	726
6. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát	

triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.....	732
6.1. Mục tiêu phát triển lâm nghiệp.....	733
6.2. Định hướng phát triển lâm nghiệp.....	733
XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	738
1. Phân vùng rủi ro và phương án ứng phó đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn Thành phố.....	738
1.1. Các loại hình thiên tai thường xảy ra.....	738
1.2. Phân vùng rủi ro thiên tai.....	738
1.3. Lựa chọn kịch bản phòng, chống thiên tai.....	740
1.4. Phương án ứng phó theo cấp độ rủi ro với từng loại hình thiên tai.....	742
2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.....	748
2.1. Nguyên tắc, cơ chế phối hợp.....	748
2.2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.....	748
2.3. Phương án, giải pháp phòng, chống, giảm thiểu tác hại của các rủi ro thiên tai	749
2.4. Mức đảm bảo phòng chống lũ, ngập lụt đối với khu đô thị, khu dân cư, cơ sở hạ tầng, bảo vệ sản xuất.....	751
2.5. Nội dung PCTT cần lồng ghép vào quy hoạch.....	752
3. Phương án phòng chống lũ tuyến sông có đê, phương án phát triển đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai.....	753
3.1. Mức đảm bảo phòng, chống lũ.....	753
3.2. Lũ thiết kế của tuyến sông có đê.....	753
3.3. Không gian thoát lũ.....	756
3.4. Quản lý, sử dụng bãi sông.....	756
3.5. Giải pháp đảm bảo phòng, chống lũ.....	759
4. Phương án phát triển hệ thống đê điều.....	760
4.1. Nhiệm vụ của các tuyến đê.....	760
4.2. Xác định vị trí các tuyến đê.....	760
4.3. Xác định thông số kỹ thuật các tuyến đê.....	761
4.4. Xác định hệ thống cống dưới đê kè và công trình phụ trợ đê điều.....	762
5. Dự kiến tác động môi trường và các biện pháp giảm thiểu.....	763

5.1. Dự kiến tác động môi trường.....	763
5.2. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện.....	763
6. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.....	764
6.1. Định hướng, giải pháp công trình.....	764
6.2. Định hướng, giải pháp phi công trình.....	765
6.3. Giải pháp nguồn lực thực hiện.....	766
XIV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ.....	766
1. Quan điểm.....	766
1.1. Về khu vực thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản.....	766
1.2. Về hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản.....	766
2. Dự báo nhu cầu khoáng sản chủ yếu của Hải Phòng.....	767
3. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên.....	767
3.1. Khu vực hoạt động khoáng sản.....	767
3.2. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản.....	768
3.3. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.....	768
3.4. Khu vực dự trữ khoáng sản.....	768
3.5. Bảo vệ khoáng sản.....	768
4. Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản.....	768
4.1. Tài nguyên khoáng sản nhiên liệu.....	768
4.2. Tài nguyên khoáng sản kim loại.....	769
4.3. Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên.....	769
4.4. Tài nguyên khoáng sản phi kim loại.....	769
4.4.1. Khoáng sản làm vật liệu xây.....	769
XV. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA.....	770
1. Quan điểm, mục tiêu.....	770
1.1. Quan điểm.....	770
1.2. Mục tiêu.....	771
2. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước;	

xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.....	773
2.1. Phân vùng chức năng nguồn nước.....	773
2.2. Xác định lượng nước có thể khai thác, sử dụng.....	776
2.3. Xác định nhu cầu khai thác tài nguyên nước.....	780
2.4. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước.....	782
2.5. Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt.....	783
2.6. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước.....	785
2.7. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.....	787
3. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.....	787
3.1. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước.....	787
3.2. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.....	788
3.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng, thực hiện các biện pháp phòng chống sạt lở lòng bờ, bãi sông.....	789
3.4. Giải pháp tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước.....	790
4. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.....	791
4.1. Định hướng chung.....	791
4.2. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có.....	791
4.3. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.....	792
4.4. Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định.....	795
XVI. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	796
1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	796
1.1. Nhu cầu vốn đầu tư và yêu cầu đặt ra đối với Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.....	796

1.2. Các giải pháp chủ yếu thu hút đầu tư.....	797
1.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.....	800
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	801
3. Giải pháp về khoa học - công nghệ và chuyển đổi số.....	809
4. Giải pháp về môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.....	812
5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	813
6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	815
7. Giải pháp về nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý hành chính nhà nước	816
8. Giải pháp có tính đột phá về cơ chế chính sách.....	817
9. Phát triển con người xã hội chủ nghĩa tại thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030	818
10. Giải pháp đột phá phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch cho Hải Phòng trong giai đoạn 2026-2030.....	820
11. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	821

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các sông liên tỉnh, nội tỉnh trên địa bàn	26
Bảng 2: Tổng lượng tài nguyên nước mặt trên địa bàn	29
Bảng 3: Tổng quan đóng góp của Hải Phòng trong vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước	46
Bảng 4: Tổng quan huy động vốn đầu tư trực tiếp nước của Hải Phòng	48
Bảng 5: Tổng quan về thu ngân sách của TP. Hải Phòng	49
Bảng 6: Tổng quan về giải quyết việc làm của TP. Hải Phòng	50
Bảng 7: Tác động của BDKH đến ngành công nghiệp tại Hải Phòng	79
Bảng 8: Tác động của BDKH đến ngành dịch vụ tại Hải Phòng	80
Bảng 9: Tác động của BDKH đến ngành giao thông vận tải	81
Bảng 10: Tác động của BDKH đến lĩnh vực tài nguyên môi trường	84
Bảng 11: GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành của sáu (06) thành phố trực thuộc Trung ương	92
Bảng 12: Xếp hạng NSLĐ theo giá hiện hành của sáu (06) tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm 2025 (Triệu đồng/người)	96
Bảng 13: Lao động đang làm việc trong ngành kinh tế Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2020-2025	97
Bảng 14: Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp - xây dựng	99
Bảng 15: Các chỉ tiêu TMLCHHBL&DTDVTD	119
Bảng 16: Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	136
Bảng 17: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch của Hải Phòng	137
Bảng 18: Phân tích SWOT trong phát triển du lịch tại Hải Phòng	150
Bảng 19: Chỉ tiêu ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm giai đoạn 2021 - 2025	151
Bảng 20: Chỉ tiêu ngành bất động sản Hải Phòng (2021 - 2025)	157
Bảng 21: Ma trận SWOT Khu vực Dịch vụ	161
Bảng 22: Tăng trưởng ngành nông nghiệp Thành phố Hải Phòng	164
Bảng 23: Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp Thành phố Hải Phòng	165
Bảng 24: VA theo giá so sánh 2010 ngành Kinh tế biển TP. Hải Phòng	182
Bảng 25: VA theo giá hiện hành ngành Kinh tế biển TP. Hải Phòng	184
Bảng 26: Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của Thành phố Hải Phòng	193
Bảng 27: Xếp hạng Chuyển đổi số và kinh tế số tại Hải Phòng	194

Bảng 28: Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của Hải Phòng theo các trụ cột năm 2024...	194
Bảng 29: So sánh Chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương (PII) năm 2023–2025.....	245
Bảng 30: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2024.....	255
Bảng 31: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025.....	264
Bảng 32: Đất sản xuất và kết quả sản xuất năm 2020 TP. Hải Phòng.....	271
Bảng 33: Phân loại đô thị khu vực phía Tây trước khi sắp xếp đơn vị hành chính.....	279
Bảng 34: Một số chỉ tiêu chính của các Khu công nghiệp, Khu kinh tế đến tháng 8/2025	288
Bảng 35: Thống kê luồng vận tải hàng hải.....	306
Bảng 36: Nguồn phát điện thành phố.....	311
Bảng 37: Thống kê ấn phẩm của Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng.....	326
Bảng 38: Các trạm bơm tiêu nước chính.....	339
Bảng 39: Bảng so sánh năng lực y tế của Hải Phòng so với vùng ĐBSH và cả nước...	358
Bảng 40: Tổ chức KHCN trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.....	364
Bảng 41: Bảng Ma trận SWOT về năng lực và môi trường phát triển KH&CN & ĐMST của TP. Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.....	368
Bảng 42: Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt trên địa bàn TP. Hải Phòng.....	393
Bảng 43: Các di sản thiên nhiên trên địa bàn TP. Hải Phòng.....	395
Bảng 44: So sánh tỉ lệ chỉ số chất lượng môi trường nước mặt (WQI) tại các sông quan trắc năm 2024 so với năm 2023.....	409
Bảng 45: Tổng hợp số lượng các điểm vượt QCCP trên.....	411
Bảng 46: Quan trắc môi trường.....	413
Bảng 47: Dự báo dân số Hải Phòng thời kỳ đến 2030 (Nghìn người).....	427
Bảng 48: Kết quả dự báo tăng trưởng ARIMAX GRDP giai đoạn 2026-2030.....	429
Bảng 49: Kết quả ước lượng cân bằng kinh tế tổng thể giai đoạn 2026-2030.....	429
Bảng 50: So sánh giữa dự báo mô hình ARIMAX thuần với.....	431
Bảng 51: Tổng hợp những kịch bản tăng trưởng và điều kiện đi kèm.....	432
Bảng 52: So sánh tính hiệu quả thực hiện giữa các kịch bản.....	433
Bảng 53: So sánh định lượng các chỉ tiêu chủ yếu giữa các kịch bản.....	433
Bảng 54: Dự báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế quan trọng của Hải Phòng.....	434
Bảng 55: Dự toán vốn đầu tư xã hội theo kịch bản tăng trưởng Cao (2026-2030).....	435
Bảng 56: Dự toán vốn đầu tư xã hội theo kịch bản ICOR = 4,2.....	437

Bảng 57: Dự toán số lượng lao động xã hội theo kịch bản tăng trưởng Cao	438
Bảng 58: Tổng hợp dự báo tăng trưởng toàn giai đoạn 2021-2030.....	440
Bảng 59: So sánh các giai đoạn tăng trưởng thời kỳ quy hoạch 2021-2030.....	441
Bảng 60: Ưu tiên đầu tư giáo dục giai đoạn 2026-2030.....	533
Bảng 61: Ưu tiên đầu tư giai đoạn 2031-2040	534
Bảng 62: Ưu tiên đầu tư giai đoạn 2041-2050	534
Bảng 63: Ưu tiên đầu tư y tế giai đoạn 2026-2030.....	543
Bảng 64: Ưu tiên đầu tư giai đoạn 2031-2040.....	543
Bảng 65: Ưu tiên đầu tư giai đoạn 2041-2050.....	544
Bảng 66: Kết quả phân vùng phụ tải điện (PA chọn).....	599
Bảng 67: Khối lượng xây dựng đường dây trung áp và trạm biến áp phân phối đến năm 2030	621
Bảng 68: Tiềm năng nguồn năng lượng tái tạo	622
Bảng 69: Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện giai đoạn 2025-2030	623
Bảng 70: Hệ số tưới theo các kịch bản vùng Đông Hải Phòng.....	627
Bảng 71: Hệ số tưới thiết kế các loại cây trồng vùng Tây Hải Phòng.....	628
Bảng 72: Hệ số tiêu theo các kịch bản vùng thủy lợi Hải Phòng.....	632
Bảng 73: Tiêu chuẩn thoát nước.....	641
Bảng 74: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo nhu cầu sử dụng đất của thành phố	686
Bảng 75: Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.....	700
Bảng 76: Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt trên địa bàn TP. Hải Phòng.....	704
Bảng 77: Các di sản thiên nhiên trên địa bàn TP. Hải Phòng.....	705
Bảng 78: Các vùng đất ngập nước quan trọng đề xuất bổ sung vào kỳ quy hoạch mới thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.....	714
Bảng 79: Chỉ tiêu tính toán các loại hình chất thải trên địa bàn thành.....	721
Bảng 80: Quy hoạch nghĩa trang cấp vùng và liên phường, xã.....	726
Bảng 81: Dự kiến quy hoạch các nhà tang lễ.....	730
Bảng 82: Tổng hợp diện tích đất rừng trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo chỉ tiêu phân bổ (Giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050).....	737
Bảng 83: Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 về đảm bảo an ninh nguồn nước.....	771
Bảng 84: Các mục tiêu chiến lược hướng tới quản trị thông minh và bền vững được xác định:.....	772

Bảng 85: Phân vùng chức năng nguồn nước mặt.....	773
Bảng 86: Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất.....	774
Bảng 87: Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất.....	775
Bảng 88: Tần suất nước mặt có thể khai thác.....	776
Bảng 89: Lượng nước có thể khai thác.....	776
Bảng 90: Lượng nước có thể khai thác trong điều kiện bình thường.....	777
Bảng 91: Tổng hợp Trữ lượng nước dưới đất khai thác tiềm năng.....	777
Bảng 92: Phân vùng nước nhạt đông hải phòng.....	777
Bảng 93: Phân vùng Nước nhạt/Nước mặn của Tây Hải Phòng.....	778
Bảng 94: Nguồn nước dưới đất và Khu vực cấp nước của khu vực Tây Hải Phòng.....	779
Bảng 95: Dựa trên tần suất P85% (trường hợp thiếu nước).....	779
Bảng 96: Chỉ tiêu cấp nước cho sinh hoạt.....	780
Bảng 97: Chỉ tiêu cấp nước cho nông nghiệp.....	780
Bảng 98: Chỉ tiêu cấp nước cho thủy sản.....	781
Bảng 99: Chỉ tiêu cấp nước cho công nghiệp.....	781
Bảng 100: Tổng hợp nhu cầu nước theo ngành (Triệu m ³ /năm).....	781
Bảng 101: Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước.....	782
Bảng 102: Cấp độ nguồn nước dự phòng.....	783
Bảng 103: Nguồn dự phòng cấp 1.....	784
Bảng 104: Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của các biện pháp.....	791

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Bản đồ điều kiện tự nhiên TP. Hải Phòng.....	10
Hình 2: Bản đồ hệ thống sông ngoài chảy trên địa bàn Thành phố.....	25
Hình 3: Chuyển dịch cơ cấu GRDP Hải Phòng giai đoạn 2020-2025.....	94
Hình 4: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế phân theo hình thức sở hữu năm 2025.....	98
Hình 5: Vị thế các ngành Công nghiệp của TP. Hải Phòng.....	102
Hình 6: Ma trận ngành Công nghiệp - Xây dựng TP. Hải Phòng.....	109
Hình 7: Biểu đồ lao động và năng suất lao động các ngành Dịch vụ.....	113
Hình 8: Tổng lượt khách du lịch đến thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025.....	134
Hình 9: Tổng thu từ khách du lịch và đóng góp của du lịch vào GRDP của TP. Hải Phòng.....	135
Hình 10: Lao động du lịch trực tiếp của Hải Phòng giai đoạn 2021 -2025.....	142
Hình 11: Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp thành lập mới.....	200
Hình 12: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới theo năm (2021-2024).....	200
Hình 13: Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của Hải Phòng (mới).....	201
Hình 14: Top 10 địa phương có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cao nhất cả nước (năm 2024).....	202
Hình 15: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân (2021-2024).....	204
Hình 16: Số lao động trung bình trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm (2021-2023).....	204
Hình 17: Cơ cấu doanh nghiệp của Hải Phòng (mới) theo quy mô vốn (2021-2023).....	205
Hình 18: Xếp hạng chỉ số PCI của Hải Phòng và Hải Dương (2019-2024).....	206
Hình 19: Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2024 (%).....	214
Hình 20: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ giai đoạn 2021-2024 (%).....	216
Hình 21: Năng suất lao động theo giá hiện hành giai đoạn 2021-2024 (triệu đồng/người/năm).....	216
Hình 22: Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng tại Hải Phòng.....	219
Hình 23: So sánh diện tự nhiên vùng các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Hồng.....	255
Hình 24: So sánh diện tích các loại đất trong vùng Đồng bằng Sông Hồng.....	256

Hình 25: Hệ thống đô thị thành phố Hải Phòng mới trước khi sắp xếp đơn vị hành chính	276
Hình 26: Hệ thống đô thị khu vực phía Tây trước khi sắp xếp đơn vị hành chính	278
Hình 27: Không gian đô thị khu vực phía Tây trước khi sắp xếp đơn vị hành chính	280
Hình 28: Ranh giới hành chính đô thị	283
Hình 29: Bản đồ hiện trạng hệ thống thương mại TP. Hải Phòng mới	299
Hình 30: Hiện trạng Nông – Lâm – Ngư nghiệp của TP. Hải Phòng mới	301
Hình 31: Vùng thủy lợi Đông Hải Phòng	333
Hình 32: Vùng thủy lợi Tây Hải Phòng	334
Hình 33: Hiện trạng các khu vực đổ chất thải rắn nạo vét	350
Hình 34: Sơ đồ vị trí các khu vực điều chỉnh cục bộ	386
Hình 35: Sơ đồ vị trí khu vực điều chỉnh cục bộ khu vực Đồ Sơn trong QHC-323	387
Hình 36: Sơ đồ vị trí khu vực điều chỉnh cục bộ khu vực Cát Bà trong QHC-323	388
Hình 37: Sơ đồ khu vực Nam sông Cấm	388
Hình 38: Vị trí 05 Khu vực bờ Nam Sông Cấm	389
Hình 39: Vị trí 06 Khu vực Bắc trạm thu phí cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	389
Hình 40: Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành	441
Hình 41: Định hướng không gian biển TP. Hải Phòng	508
Hình 42: Xây dựng và phát triển Đô thị dựa trên các cơ hội giao thông công cộng trong tương lai	561
Hình 43: Định hướng phát triển hệ thống Đô thị dự kiến	562
Hình 44: Phân vùng phát triển đô thị	562
Hình 45: Mô hình phát triển hệ thống đô thị	565
Hình 46: Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp	575
Hình 47: Sơ đồ phân bổ luồng nhu cầu vận tải qua thành phố Hải Phòng	651
Hình 48: Sơ đồ phát triển mạng lưới giao thông đường bộ thành phố	654
Hình 49: Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai trên địa bàn Thành phố	740
Hình 50: Định hướng phát triển hạ tầng PCTT và ứng phó với BĐKH	751
Hình 51: Vị trí khu dân cư tập trung hiện có ngoài bãi sông	758

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADF	Phép thử kiểm định tính dừng
AI/IoT	Trí tuệ nhân tạo/Vạn vật kết nối
AIC	Tiêu chí thông tin Akaike
API	Giao diện lập trình ứng dụng mở
ARIMAX	Mô hình dự báo ARIMAX
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
B2B	Doanh nghiệp với doanh nghiệp
B2C	Doanh nghiệp với người tiêu dùng
BB1	Bắc Bộ 1
BB2	Bắc Bộ 2
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BH	Bảo hiểm
BIC	Tiêu chí thông tin Bayes
BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BOT	Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao
BS	An toàn sinh học cấp độ III
BTS	Cột/Trạm BTS thu phát sóng thông tin di động
BV	Bệnh viện
BXD	Bộ Xây dựng
CAFTA	Hiệp định thương mại tự do
CAN	Đất an ninh
CBD	Trung tâm phát triển tập trung phía Nam

CCC	Đất sử dụng vào mục đích công cộng
CCN	Cụm công nghiệp
CDC	Trung tâm Dịch vụ Thương mại và Logistics cảng cửa ngõ / Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
CFS	Địa điểm thu gom hàng lẻ
CLN	Đất trồng cây lâu năm
CMT	Hình thức gia công truyền thống
CN	Công nghiệp
CNC	Máy điều khiển số
CNT	Đất chăn nuôi tập trung
CNTT	Công nghệ thông tin
CP	Cổ phần
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CQP	Đất quốc phòng
CRM	Quản lý quan hệ khách hàng
CSD	Đất chưa sử dụng
CSK	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp
CTR	Chất thải rắn
CT	Cao tốc
Cty	Công ty
DAP	Nhà máy sản xuất phân bón
DBV	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin
DCH	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối
DCT	Đất công trình cấp nước, thoát nước

DDD	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên
DEWATS	Hệ thống xử lý nước thải phi tập trung
DGD	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
DGT	Đất công trình giao thông
DKH	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học
DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng
DL-DV	Dịch vụ - du lịch
DMZ	Phân vùng mạng biên
DNL	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng
DO	Oxy hòa tan (chỉ số chất lượng nước)
DPC	Đất công trình phòng, chống thiên tai
DPL	Phòng chống thất thoát dữ liệu)
DRA	Đất công trình xử lý chất thải
DSK	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác
DSN	Đất xây dựng công trình sự nghiệp
DTDVTD	Doanh thu dịch vụ tiêu dùng
DTLS	Di tích lịch sử
DTL	Đất công trình thủy lợi
DTS	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác
DTT	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao
DTI	Chỉ số chuyển đổi số
DVC	Dịch vụ công
DVH	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ văn hóa

DYT	Đất xây dựng cơ sở y tế
DZ	Đình Vũ-Dương Kinh (tuyến đường dây 220kV)
Ecabinet	Hệ thống thông tin phục vụ cuộc họp (E-cabinet)
E-customs	Hải quan điện tử
EDGE	Chứng nhận công trình xanh
E-fulfillment	Hệ thống kho vận - xử lý - giao hàng thông minh
eKYC	Định danh khách hàng điện tử
ESG	Tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu
F&B	Thực phẩm và Đồ uống
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FinTech/Insurance/Green Finance	Khung thí điểm tài chính – bảo hiểm – công nghệ xanh
FM	Kênh phát thanh
FMCG	Hàng tiêu dùng nhanh
FOB	Chủ động nguồn nguyên liệu
FTA	Hiệp định thương mại tự do
FTZ	Khu thương mại tự
GDDH	Giáo dục đại học
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GPMB	Giải phóng mặt bằng
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn

HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
HD	Hải Dương
HNK	Đất trồng cây hằng năm khác
HP	Hải Phòng
HSTH	Học sinh trung học
ICD	Cảng cạn
ICOR	Hệ số sử dụng vốn
ICT	Thông tin và truyền thông
IDS	Hệ thống phát hiện xâm nhập
IND	Ngành Công nghiệp
Ion-Li	Pin Ion-Lithium
IPS	Hệ thống ngăn chặn xâm nhập
IT	Công nghệ thông tin
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
KCN	Khu công nghiệp
KKT	Khu kinh tế
KH	Kế hoạch/Kí hiệu
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KOICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc
KPI	Chỉ số hiệu suất chính
KPSS	Phép thử kiểm định tính dừng
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
LEED	Chứng nhận công trình xanh

LGSP	Trục liên thông dịch vụ công cấp tỉnh
LNG	Khí tự nhiên hóa lỏng
LOTUS	Chứng nhận công trình xanh
LQ	Chỉ số định vị
LUA	Đất trồng lúa
LUC	Đất chuyên trồng lúa
MICE	Du lịch hội nghị, hội thảo, triển lãm
MN	Mầm non
MNC	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá
MS	Mã số
NCS	Nghiên cứu Cải tạo/Nâng cấp/Sắp xếp đơn vị hành chính
NGSP	Trục liên thông quốc gia
NH	Ngân hàng
NMN	Nhà máy nước
NMNĐ	Nhà máy Nhiệt điện
NN	Nông nghiệp
NNP	Đất nông nghiệp
NQ/TW	Nghị quyết Trung ương
NSLĐ	Năng suất lao động
NTS	Đất nuôi trồng thủy sản
NTD	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt
OA	Tài khoản chính thức
OBM	Phát triển sản phẩm mang thương hiệu riêng)

ODA	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức
ODT	Đất ở tại đô thị
ODM	Tự thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm
OCOP	Chương trình mỗi xã một sản phẩm
OLS	Phương pháp bình phương nhỏ nhất
ONT	Đất ở tại nông thôn
Open Banking	Nền tảng tài chính số mở
PA	Phương án
PACF	Hàm tự tương quan riêng phần
PAPI	Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PCI	Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PII	Chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương
PKN	Quy hoạch phân khu
PLC	Bộ điều khiển logic khả trình
Pmax	Công suất đỉnh
PNN	Đất phi nông nghiệp
PNK	Đất phi nông nghiệp khác
PPP	Đối tác công tư
PPDMS 2.0	Phần mềm PPDMS 2.0
PTQ	Khu phi thuế quan
QCCP	Quy chuẩn cho phép
QL	Quốc lộ
QPPL	Quy phạm pháp luật
QR	Mã phản hồi nhanh

QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam
QHCT	Quy hoạch chi tiết
RDD	Đất rừng đặc dụng
REIT	Quỹ đầu tư bất động sản
RPH	Đất rừng phòng hộ
RSN	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên
RSX	Đất rừng sản xuất
SCF	Tài chính chuỗi cung ứng
SCT	Đất khu công nghệ thông tin tập trung
SKC	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
SKK	Đất khu công nghiệp
SKN	Đất cụm công nghiệp
SKS	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
SLA	Thỏa thuận mức dịch vụ
SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
SOC	Hệ thống giám sát an toàn thông tin/An ninh mạng
SON	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
SWOT	Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức)
TB	Trạm bơm
TC - NH - BH	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
TCN	Trung tâm cấp nước
TDS	Tổng chất rắn hòa tan

TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THP	Kênh truyền hình Hải Phòng
THP+	Kênh truyền hình Thông tin và Giải trí tổng hợp THP+
THP3	Kênh truyền hình Hải Phòng THP3
THPT	Trung học phổ thông
TIN	Đất tín ngưỡng
TM	Thương mại
TMĐT	Thương mại điện tử
TMD	Đất thương mại, dịch vụ
TMLCHH	Thương mại lưu chuyển hàng hóa
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TON	Đất tôn giáo
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TTTM	Trung tâm thương mại
TVC	Đất có mặt nước chuyên dùng
TYT	Trạm Y tế
TW	Trung ương
TXLNT	Trạm xử lý nước thải
VA	Giá trị tăng thêm
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VECOM	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam
ViLIS	Hệ thống Quản lý hồ sơ địa chính ViLIS

VPN	Mạng riêng ảo
VR/AR	Thực tế ảo/Thực tế tăng cường
WMS	Hệ thống quản lý kho
WQI	Chỉ số chất lượng môi trường nước
XDM	Xây dựng Mới
XNK	Xuất nhập khẩu
XNM	Xâm nhập mặn

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-20230, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Quy hoạch thành phố Hải Phòng là công cụ quan trọng nhằm cụ thể hóa chiến lược phát triển quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng trên không gian lãnh thổ thành phố, là cơ sở định hướng tổ chức không gian phát triển, phân bổ nguồn lực, kết nối vùng và điều phối các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường. Việc thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội, cùng với định hướng phát triển trong kỷ nguyên mới đã đặt ra yêu cầu khách quan về điều chỉnh quy hoạch thành phố. Sự thay đổi về địa giới hành chính và quan điểm phát triển không chỉ tác động đến ranh giới, quy mô quản lý mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến các định hướng chiến lược, không gian tổ chức phát triển và phân bổ nguồn lực. Do đó, quy hoạch thành phố cần được rà soát, cập nhật và điều chỉnh toàn diện, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phản ánh đầy đủ chủ trương mới trên một không gian phát triển mở rộng. Đây là cơ sở quan trọng để thành phố phát huy lợi thế quy mô sau sắp xếp đơn vị hành chính, hình thành các cực tăng trưởng mới và thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn tới. Việc lập điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng là yêu cầu cấp thiết nhằm:

- Phù hợp với phạm vi, quy mô, tính chất không gian hành chính – đô thị mới của thành phố đã được hình thành sau sắp xếp đơn vị hành chính, với diện tích là 3.194,72 km², quy mô dân số là 4.102,75 nghìn người¹. Tính chất không gian đô thị thay đổi, trở thành một đô thị trong vùng, bao gồm cả trung tâm cảng biển – đô thị ven biển và cửa vùng đồng bằng sông Hồng. Điều này đòi hỏi phải định hình lại hệ thống đô thị, cực phát triển và mạng lưới kết cấu hạ tầng của thành phố. Đồng thời, trong bối cảnh hệ thống chính quyền địa phương được tổ chức lại từ 3 cấp (thành phố – quận/huyện – phường/xã) thành 2 cấp (thành phố – phường/xã). Sự thay đổi này không chỉ là cải cách hành chính đơn thuần mà còn tác động sâu rộng đến không gian phát triển đô thị, phân bố dân cư, hạ tầng và quản lý đất đai. Khi các quận, huyện không còn là cấp trung gian, mô hình quản trị đô thị phải được thiết kế lại để đảm bảo hiệu quả điều hành, phân cấp đầu tư và cung ứng dịch vụ công. Do đó, quy hoạch thành phố cần được điều chỉnh nhằm phù hợp với việc mở rộng không gian đô thị, kết nối vùng lõi trung tâm với các khu vực ven biển, đảo và vùng nông thôn đang đô thị hóa nhanh. Việc điều chỉnh quy hoạch cũng giúp Hải Phòng tận dụng tốt hơn nguồn lực, giảm chồng chéo trong quản lý, đồng thời định hình rõ các hành lang phát triển kinh tế - công nghiệp - dịch vụ phù hợp với cơ cấu hành chính mới. Đây là yêu cầu cấp thiết để xây dựng Hải Phòng trở thành đô thị hiện đại, thông minh, có năng lực cạnh tranh cao trong giai đoạn phát triển mới.

- Cụ thể hóa quan điểm phát triển trong kỷ nguyên mới của Đảng và Nhà nước. Khẳng định định hướng chuyển dịch mô hình tăng trưởng sang đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh

¹ Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội là 4.664.124 người

tế xanh, kinh tế tuần hoàn; coi khoa học – công nghệ và chuyển đổi số là động lực chủ yếu. Đặc biệt là các Nghị quyết đột phá đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới gồm: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về "Hội nhập quốc tế trong tình hình mới"; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Hai nghị quyết đột phá về giáo dục và y tế là Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Đạt được mục tiêu tăng trưởng hai con số, tận dụng lợi thế quy mô sau sắp xếp đơn vị hành chính để hình thành các cực tăng trưởng mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Với vị trí trung tâm tam giác Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, đô thị Hải Phòng mới phải định hình vai trò là trung tâm logistics, cảng biển quốc tế, công nghiệp công nghệ cao, R&D và dịch vụ hiện đại của vùng Đồng bằng sông Hồng và của cả nước. Điều chỉnh quy hoạch thành phố giúp đưa các mục tiêu này thành chỉ tiêu cụ thể và cấu trúc không gian phát triển rõ ràng.

- Giải quyết thách thức về hạ tầng kết nối và môi trường. Quy mô dân số, công nghiệp và logistics tăng nhanh tạo áp lực lên hạ tầng giao thông, cấp – thoát nước, xử lý chất thải, nhà ở công nhân, dịch vụ y tế – giáo dục. Địa bàn mới trải dài từ ven biển đến đồng bằng, đối mặt đồng thời với nguy cơ ngập lụt, xói lở bờ biển, ô nhiễm công nghiệp, suy giảm chất lượng nước sông. Điều chỉnh quy hoạch giúp bố trí hợp lý hạ tầng kỹ thuật, xác lập hành lang bảo vệ môi trường, xây dựng đô thị thích ứng khí hậu.

- Cơ cấu lại nền kinh tế và phát triển các khu chức năng. Thành phố Hải Phòng trước đây mạnh về cảng biển, công nghiệp nặng và dịch vụ cảng; tỉnh Hải Dương trước đây mạnh về nông nghiệp, công nghiệp chế biến và đô thị trung tâm vùng. Việc hợp nhất thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương thành thành phố Hải Phòng đã tạo cơ hội hình thành chuỗi giá trị liên hoàn: cảng – logistics – công nghiệp chế biến – nông nghiệp công nghệ cao – thị trường đô thị. Điều chỉnh quy hoạch là cơ sở để phân bổ lại vùng công nghiệp, logistics, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch – văn hóa nhằm phát huy lợi thế so sánh của thành phố mới.

Như vậy, việc lập điều chỉnh quy hoạch thành phố Hải Phòng không chỉ là yêu cầu, đòi hỏi khách quan mà là nhiệm vụ cấp thiết cần triển khai thực hiện nhằm bảo đảm cho quy hoạch đã được phê duyệt phù hợp với tình hình thực tiễn, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước để phát triển thành phố trong giai đoạn tiếp theo.

II. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-20230, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Cơ sở chính trị

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

- Kết luận số 167-KL/TW ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ chính trị, Ban Bí thư về chủ trương thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, đưa vào hoạt động đồng thời cấp tỉnh, cấp xã từ ngày 01/7/2025;

- Kết luận của Bộ Chính trị tại công văn số 15902-CV/VPTW ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

- Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 27/9/2025 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

2. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

- Luật Quy hoạch số 21/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

- Nghị quyết số 227/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Nghị quyết Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa 15;

- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng;

- Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025.

- Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. MỤC TIÊU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-20230, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Mục tiêu chung

Lập điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm xây dựng định hướng phát triển toàn diện, nhanh và bền vững cho thành phố Hải Phòng, phù hợp và phát huy tối đa hiệu quả việc tổ chức lại đơn vị hành chính cấp

tính theo Nghị quyết số 60-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội. Quy hoạch thành phố xác lập mới không gian phát triển, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của thành phố; hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở mức cao, bền vững, xanh và bao trùm, đồng thời bảo đảm quốc phòng - an ninh và ổn định xã hội trong dài hạn. Đây cũng là công cụ quan trọng để cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030.

Lập điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng trên cơ sở quán triệt sâu sắc quan điểm phát triển con người là trung tâm, là chủ thể và là mục tiêu của phát triển; bảo đảm phát triển kinh tế nhanh, bền vững gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Việc tổ chức không gian phát triển đô thị, nông thôn và hệ thống hạ tầng được định hướng theo hướng bao trùm, hài hòa, bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận bình đẳng các dịch vụ thiết yếu, phù hợp với định hướng xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội gắn với con người tại thành phố Hải Phòng

2. Mục tiêu cụ thể

- Là công cụ quản lý của nhà nước trong việc điều hành phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng, nhằm huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực để phát triển kinh tế thành phố theo hướng tăng trưởng xanh, nhanh và bền vững.

- Xác định phạm vi, ranh giới và không gian phát triển thành phố sau khi thực hiện Nghị quyết số 60-NQ/TW về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bảo đảm thống nhất với tổ chức lãnh thổ quốc gia.

- Điều chỉnh quy hoạch thành phố để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Đánh giá tiềm năng, thế mạnh, các yếu tố động lực của thành phố Hải Phòng trên cơ sở không gian mới để đề xuất giải pháp phát triển phù hợp và hiệu quả.

- Làm rõ vai trò, chức năng của thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng, trong tổng thể quốc gia, gắn với mục tiêu phát triển nhanh, xanh, bao trùm, tăng trưởng hai con số.

- Xác định, điều chỉnh, bổ sung quan điểm, mục tiêu phát triển, các chỉ tiêu phát triển, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội thành phố thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định, điều chỉnh và đề xuất phương hướng, giải pháp phát triển các ngành quan trọng của tỉnh; phương án phát triển, phân bổ nguồn lực trên địa bàn; phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn thành phố.

- Xây dựng được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quy hoạch thành phố Hải Phòng, đáp ứng yêu cầu quản lý chung nhằm phát triển thành phố, các địa phương trong vùng và quốc gia.

- Đảm bảo đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng.

IV. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Đối tượng

Là toàn bộ không gian thành phố Hải Phòng mới sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, với diện tích là 3.194,72 km², quy mô dân số là quy là 4.102,75 nghìn người².

2. Phạm vi

- Phạm vi nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch bao gồm: Toàn bộ phạm vi lập quy hoạch và những vấn đề của vùng Đồng bằng sông Hồng, cả nước và quốc tế có ảnh hưởng trực tiếp hoặc ảnh hưởng lớn đến thành phố Hải Phòng; những nội dung liên tỉnh, liên vùng như kết nối nội bộ vùng Đồng bằng sông Hồng, liên vùng và với cả nước.

- Phạm vi không gian: Toàn bộ không gian lãnh thổ của thành phố Hải Phòng.

- Phạm vi thời gian: Thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của Luật Quy hoạch và định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Phương pháp

Báo cáo Lập điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được nghiên cứu xây dựng dựa trên các phương pháp chủ yếu sau:

- Phương pháp thống kê;
- Phương pháp tích hợp quy hoạch;
- Phương pháp chồng lớp bản đồ;
- Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành cũng được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch;
- Phương pháp mô hình hóa được sử dụng để tiến hành dự báo các chỉ tiêu chính phát triển kinh tế - xã hội;
- Phương pháp chuyên gia và tham vấn các bộ, ngành, các cộng đồng, chính quyền địa phương;
- Phương pháp lựa chọn ngành ưu tiên đầu tư, ưu tiên phát triển.

V. KẾT CẤU CỦA BÁO CÁO

Báo cáo ngoài phần Mở đầu, Kết luận, phần Phụ lục, gồm 3 phần chính như sau:

² Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội là 4.664.124 người

1. Phần thứ nhất: Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của TP. Hải Phòng

Nội dung chủ yếu của phần này là nghiên cứu, xác định rõ những đặc điểm đặc thù (so với các tỉnh thành khác) về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, văn hóa - xã hội, con người và môi trường chi phối quá trình phát triển thành phố và dự báo khả năng tác động lớn đến sự phát triển của Hải Phòng trong tương lai.

2. Phần thứ hai: Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn

Nội dung chủ yếu của phần này là nghiên cứu, đánh giá để định vị mức độ phát triển của thành phố trên các mặt: (i) phát triển kinh tế - xã hội; (ii) hiện trạng sử dụng đất; và (iii) hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn. Căn cứ đánh giá chính là so với các chỉ tiêu đã được xác định tại các quy hoạch trước đó, so sánh với mức độ phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng và mức trung bình cả nước. Phân tích nguyên nhân chủ quan, khách quan của tình hình và xác định các vấn đề đặt ra đối với sự phát triển và yêu cầu nội dung của quy hoạch thành phố thời kỳ 2021-2030.

3. Phần thứ ba: Quy hoạch phát triển TP. Hải Phòng thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đây là phần có ý nghĩa quyết định nhất nội dung bản quy hoạch. Nội dung chủ yếu của phần này là nghiên cứu, xác định rõ các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển thành phố; định hướng phát triển và phân bố không gian phát triển các ngành kinh tế, các lĩnh vực văn hóa, xã hội quan trọng trên địa bàn thành phố; định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và kết cấu hạ tầng; các phương án phát triển liên vùng; bảo vệ tài nguyên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; xác định danh mục các dự án quan trọng của thành phố và các giải pháp, nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là khoảng thời gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của cả nước và từng địa phương. Nhờ các chính sách đổi mới và mở cửa, nền kinh tế Việt Nam đã vượt ra khỏi tình trạng nước nghèo và gia nhập nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp. Nhưng kinh nghiệm của nhiều nước ở trình độ phát triển tương tự trên thế giới cho hay, giai đoạn đi qua trình độ nước có mức thu nhập trung bình thấp để lên nhóm nước có mức thu nhập trung bình cao và thành nước phát triển, đều đứng trước thách thức rất lớn là phải vượt qua được “bẫy thu nhập trung bình”. Đối với Việt Nam nói chung và từng địa phương nói riêng, đặc biệt là các thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có Hải Phòng, sứ mệnh đi đầu phát triển không phải chỉ là nhiệm vụ riêng cho thành phố, mà còn làm động lực phát triển cho cả vùng và quốc gia, thực hiện khát vọng đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm thống nhất đất nước, Việt Nam là nước có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng, là nước có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; và đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trở thành nước phát triển, thu nhập cao như Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã khẳng định.

PHẦN THỨ NHẤT:
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ,
ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TP. HẢI PHÒNG

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý

Hải Phòng là một thành phố ven biển nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, thuộc vùng Đông Bắc Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), tổng diện tích tự nhiên³ TP Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính 3.194,72 Km². Về ranh giới địa lý sau sắp xếp đơn vị hành chính: Phía Bắc: giáp với tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Bắc Ninh; Phía Tây và phía Nam: giáp với tỉnh Hưng Yên; Phía Đông: giáp Biển Đông (Vịnh Bắc Bộ) với đường bờ biển dài 129 km, nơi có 05 cửa sông lớn là: Bạch Đằng, Cửa Cấm, Lạch Tray, Văn Úc, và sông Thái Bình.

Đặc điểm vị trí địa lý nổi bật nhất của Hải Phòng là ở chỗ được chọn làm nơi xây dựng cảng biển và thực tế đã thành một thành phố cảng đặc địa, lớn nhất miền Bắc. Dưới triều vua Tự Đức (1847-1883), Ninh Hải đã được chọn làm nơi xây dựng bến cảng. Khi Pháp đô hộ, Hải Phòng được chọn làm nơi xây dựng thành phố biển có cảng biển, đường sắt, sân bay, nhà máy điện, nhà máy xi măng, xưởng đóng tàu... Đến năm 1896, trên địa bàn Hải Phòng đã có 8 hãng xuất-nhập khẩu, 12 đại lý hàng tiêu dùng và 2 hãng tàu biển, 1 hãng tàu chạy ven biển Hải Phòng - Vinh, 2 công ty vận tải đường sông.

Ngày nay, Hải Phòng là một trong những đầu mối giao thông, gồm cả đường bộ, đường sắt, hàng không và đặc biệt là đường biển, cửa mở thông thương với thế giới lớn nhất miền Bắc. Hải Phòng vì thế, đương nhiên (cùng với một phần của Quảng Ninh) trở thành “cửa ngõ” cho cả vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, xa hơn nữa là cả vùng phía Nam Trung Quốc.

Hải Phòng không phải là địa phương cận kề để trực tiếp chịu tác động lan tỏa từ Hà Nội, xét theo khoảng cách địa lý và chức năng kinh tế, Hải Phòng và Hà Nội đã thành hai thành phố lớn nhất miền Bắc, hỗ trợ, bổ sung cho nhau cùng phát triển, trong đó Hải Phòng đảm nhận chức năng thành phố cảng biển cửa ngõ quốc tế, một đỉnh của tam giác phát triển và là một động lực phát triển kinh tế của miền Bắc và cả nước.

Bên cạnh các yếu tố độc đáo về địa kinh tế, Hải Phòng còn có một vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh để bảo vệ quốc gia, bảo vệ chủ quyền biển đảo, là địa bàn đứng chân của Quân khu 3, có đảo tiền tiêu Bạch Long Vĩ ở gần giữa Vịnh Bắc Bộ và hệ thống các đảo ven bờ.

³ Diện tích đất tự nhiên theo số liệu tại Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội: Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

Hình 1: Bản đồ điều kiện tự nhiên TP. Hải Phòng



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Trong mối quan hệ vùng Việt Nam – Trung Quốc, Hải Phòng nằm trên tuyến đường Vành Đai trong Sáng kiến “02 hành lang và 01 vành đai”. Thuộc 2 hành lang giao thương quốc tế là hành lang Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng và hành lang Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng. Đây là sáng kiến hợp tác kinh tế – thương mại – hạ tầng quy mô vùng, nhằm thúc đẩy kết nối phát triển giữa khu vực Tây Nam Trung Quốc (tỉnh Vân Nam, Quảng Tây) với các địa phương phía Bắc Việt Nam. Trong không gian của vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ, Hải Phòng là địa phương có vị trí kết nối nội vùng và ven biển, góp phần hỗ trợ chuỗi giá trị sản xuất – thương mại – cảng biển giữa các trung tâm kinh tế lớn. Nhờ vị trí đặc biệt này, Hải Phòng trở thành trung tâm giao thương chiến lược, vừa là cửa ngõ hướng biển của vùng Đồng bằng sông Hồng, vừa là điểm kết nối trực tiếp với các hành lang kinh tế ven biển phía Bắc và hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hải Phòng.

Có thể nói, so với các địa phương khác, Hải Phòng có những điểm khác biệt nổi bật về vị trí địa lý, vị thế địa - chiến lược và chức năng trong phát triển kinh tế - xã hội của Vùng Bắc Bộ và của cả nước. Hải Phòng là cửa ngõ hướng ra biển quan trọng bậc nhất trong toàn bộ “mặt tiền” hướng biển của miền Bắc, đặc biệt là Vùng Bắc Bộ. Trong thời đại mở cửa - hội nhập, vị trí “mặt tiền biển” là yếu tố quyết định việc mở cửa quốc gia và hội tụ sức mạnh quốc tế. Trong tầm nhìn chiến lược phát triển hiện đại, biển - đại dương là yếu tố quyết định tương lai của một quốc gia biển.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Đặc điểm khí hậu

Khí hậu Hải Phòng vừa mang đặc điểm chung khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, vừa có những đặc điểm riêng của vùng ven biển. Nhiệt độ, lượng mưa, giờ nắng và độ ẩm có sự thay đổi khá rõ rệt giữa các mùa, nhất là mùa hè và mùa đông. Về cơ bản, điều kiện khí hậu này thích hợp với hệ canh tác nông nghiệp lấy lúa nước làm trụ cột và các loại cây rau màu và chăn nuôi giống như của toàn vùng đồng bằng sông Hồng.

Nhiệt độ trung bình năm: 23–24°C.

Lượng mưa trung bình năm: 1.600–2.000 mm.

Độ ẩm không khí trung bình: 80–85%.

Có hai mùa rõ rệt:

Mùa nóng, mưa nhiều: từ tháng 5 đến tháng 10, chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Nam.

Mùa lạnh, khô: từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc.

Chế độ bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ): Trung bình mỗi năm, Hải Phòng chịu ảnh hưởng của 3-5 cơn bão và ATNĐ, trong đó có từ 1-2 cơn bão và ATNĐ đổ bộ trực tiếp gây thiệt hại lớn về công trình, đề điều, tài sản và tính mạng của người dân. Mưa lớn, nhất là mưa trong bão kết hợp với triều cường gây ngập lụt xảy ra thường xuyên hơn ở Hải Phòng trong những năm gần đây. Mưa trong bão chiếm tỷ lệ 40% tổng lượng mưa năm.

Nước dâng do bão: Hầu hết các cơn bão đổ bộ vào Hải Phòng đều rơi vào thời kỳ nước triều thấp hoặc trung bình. Theo tài liệu quan trắc trong vòng 40 năm từ năm 1953-1993 chỉ có 1-2 lần vào ngày 26/7/1955 và trong cơn bão số 7 năm 1968 rơi vào lúc triều cường. Tuy nhiên các trận bão hàng năm đều có thể gây ra nước dâng lên dưới 1m tần suất 88%.

Đặc điểm khí hậu như trên về cơ bản khá thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và các ngành nghề kinh tế khác. Điều cần chú ý là một số hiện tượng bão, giông gây ảnh hưởng nhất định tới kinh tế và đời sống.

Tuy nhiên vào mùa khô khu vực phía tây Hải Phòng có lượng mưa thường ít, gây hạn hán và thiếu nước cho sản xuất, đặc biệt đối với các khu vực trồng lúa 01 vụ kết hợp với các loại cây trồng khác. Để khắc phục tình trạng trên, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống cho nhân dân thì phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố cần có giải pháp để chuyển đổi cơ cấu cây trồng hoặc đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi cho phù hợp.

2.2. Đặc điểm địa hình, địa chất

Thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính có diện tích tự nhiên mở rộng. Nhờ đó, cấu trúc địa hình – địa mạo của Hải Phòng trở nên đa dạng, bao trùm cả các dạng địa hình vùng đồng bằng, trung du và ven biển.

2.2.1. Địa hình, địa mạo

Hải Phòng có địa hình khá phức tạp, đa dạng, gồm cả lục địa và hải đảo, bị chia cắt bởi sông và kênh đào. Địa hình phía Bắc của Hải Phòng là vùng trung du, có đồi xen kẽ với

đồng bằng và ngả thấp dần về phía Nam ra biển, có mật độ sông lớn nhất vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Vùng đồi núi và trung du phía Tây – Tây Nam: Địa hình gò đồi thấp, cao trung bình 50 – 200m, bị chia cắt yếu, hướng dốc chủ yếu đông nam. Nền địa chất gồm đá phiến sét, đá vôi và sa phiến, có giá trị trong khai thác vật liệu xây dựng.

Vùng đồng bằng trung tâm và ven sông: Phần lớn diện tích thành phố nằm trong vùng hạ lưu hệ thống sông Thái Bình – sông Cẩm – Lạch Tray – Văn Úc, có cao độ trung bình 0,7–2,0 m so với mực nước biển. Địa hình tương đối bằng phẳng, chịu ảnh hưởng mạnh của quá trình bồi tụ phù sa, thuận lợi cho phát triển đô thị, công nghiệp, giao thông và nông nghiệp. Tuy nhiên, khu vực này cũng tiềm ẩn nguy cơ úng ngập, sụt lún đất và chịu tác động rõ nét của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Vùng ven biển và hải đảo phía Nam – Đông Nam: Địa hình thấp dần ra biển, được hình thành do quá trình trầm tích sông – biển; xen kẽ là hệ thống đầm phá, bãi triều, rừng ngập mặn và bãi cát ven bờ. Đây là vùng có tiềm năng lớn phát triển cảng biển, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái và năng lượng tái tạo (điện gió ngoài khơi).

Sông ngòi ở Hải Phòng khá dày đặc với độ dốc khá nhỏ, chảy chủ yếu theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Đây là nơi tất cả hạ lưu của sông Thái Bình đổ ra biển, tạo ra một vùng hạ lưu màu mỡ, dồi dào nước ngọt phục vụ đời sống con người nơi đây. Điểm nổi bật là vùng cửa sông Bạch Đằng, tạo vị thế cửa ngõ cho Hải Phòng vừa thuận lợi cho phát triển vùng nội địa, lại vừa là cơ sở cho phát triển kinh tế biển của cả vùng

2.2.2. Địa chất

Về cơ bản, Hải Phòng nằm trong vùng có nền địa chất công trình xấu, cấu tạo địa chất điển hình là lớp trầm tích sông lắng đọng trên lớp đá già. Khu vực đồng bằng cấu tạo đất trẻ, chủ yếu là bụi, sét, bùn, cát; cường độ chịu tải từ 0,3-0,5 kg/cm³; trong khi đó khu vực đồi núi có nền địa chất trung bình với sự chịu tải từ 0,7-0,8 kg/cm³. Đặc điểm này khiến cho chi phí xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng có xu hướng tăng lên.

+ Khu vực đồng bằng và ven biển: Nền đất yếu, cấu tạo chủ yếu bởi lớp bùn, sét, cát pha, trầm tích Holocen và Pleistocen. Cường độ chịu tải thấp (0,3–0,5 kg/cm²), độ lún lớn, ảnh hưởng đáng kể đến công tác xây dựng hạ tầng và công trình ngầm. Do đó, các dự án quy hoạch đô thị, giao thông, công nghiệp cần có giải pháp xử lý nền móng phù hợp (gia cố cọc, bơm cát, cố kết chân không...).

+ Khu vực đồi núi: Nền địa chất ổn định hơn, chủ yếu là đá vôi, phiến sét, sa thạch, cường độ chịu tải trung bình (0,7–0,8 kg/cm²). Đặc biệt, đặc khu Cát Hải có cấu trúc địa chất karst đặc sắc, tạo nên cảnh quan địa mạo độc đáo.

+ Đặc điểm địa chất biển: Ven bờ và ngoài khơi xuất hiện các mạch đá cát kết, cuội kết và hệ thống bãi mài mòn cổ – là bằng chứng của hoạt động địa chất lâu dài trong khu vực chuyển tiếp giữa hai bồn trũng Đệ Tam sông Hồng và Bắc Bộ. Đặc khu Bạch Long Vĩ được xác định nằm trên đới nâng chuyển tiếp quan trọng, có ý nghĩa lớn về địa – chính trị và khoa học tự nhiên.

+ Điểm nổi trội về địa chất của Hải Phòng là có tới 4/9 kỳ quan địa chất của vùng ĐBSH đã được đánh giá và lập hồ sơ có trực tiếp liên quan đến địa phương, gồm đảo Bạch Long Vĩ, vùng đảo Cát Bà-Long Châu, vùng cửa sông hình phễu Bạch Đằng, và bán đảo Đồ Sơn. Đảo Cát Bà có đa dạng địa chất cao cho tiềm năng xây dựng công viên địa chất, và đa dạng sinh học cao để thành lập Khu Dự trữ sinh quyển Thế giới. Trong khi đó Đảo Bạch Long Vĩ trên đới nâng chuyển tiếp giữa hai bồn trũng Đệ Tam sông Hồng và Bắc Bộ, đồng thời có vai trò địa-chính trị đặc biệt quan trọng. Ven bờ đảo có các đê cuội, bãi cuội, bãi tảng trên thềm mài mòn rộng lớn và đẹp nhất nước ta, đặc biệt có các mạch đá cát kết độc đáo (Xem thêm: Tài nguyên biển đảo Việt Nam - vị thế tài nguyên và những kỳ quan địa chất, sinh thái tiêu biểu).

Hải Phòng lại có bờ biển dài trên 129 km và ngoài khơi thuộc địa phận có nhiều đảo rải rác trên khắp mặt biển, lớn nhất có đảo Cát Bà, xa nhất là đảo Bạch Long Vĩ. Biển, bờ biển và hải đảo đã tạo nên cảnh quan thiên nhiên đặc sắc của thành phố Duyên hải. Mặc dù về mặt địa chất-địa mạo karst thì Hạ Long - Cát Bà chỉ là một vùng duy nhất, khó có thể có một ranh giới tự nhiên nào tách chúng ra. Điều khác nhau cơ bản giữa Hạ Long và Cát Bà chính là vị trí của chúng trên bình đồ phát triển karst chung: Nếu như Hạ Long là vùng đã trải qua giai đoạn phát triển trưởng thành của quá trình tiến hóa karst với các dạng đồi sót đứng riêng rẽ là chủ yếu và bị biển tràn ngập toàn bộ, thì Cát Bà có thể được coi là vùng đang trong giai đoạn trưởng thành của quá trình đó, với các dạng đồi sót karst liên kết là chủ yếu và biển chỉ mới tràn ngập ở vùng ven rìa. Chính vì vậy, khác với vịnh Hạ Long, vịnh Lan Hạ (Cát Bà) có 139 bãi cát vôi sạch, nhiều bãi cát nối liền hai khối núi đá, yên tĩnh, thực sự là những bãi tắm lý tưởng. Đó là điều kiện cho liên kết, bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau về phát triển du lịch giữa hai địa phương đầu tàu của vùng ĐBSH.

2.3. Đặc điểm thủy văn, hải văn

2.3.1. Đặc điểm thủy văn

Thành phố Hải Phòng nằm ở hạ lưu hệ thống sông Thái Bình, là nơi hợp lưu của các nhánh sông lớn từ phía Tây Hải Phòng và Quảng Ninh đổ ra biển. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố tương đối đồng đều, đóng vai trò quan trọng trong thoát lũ, giao thông thủy, cấp nước và phát triển kinh tế - xã hội.

Với hệ thống sông chính:

+ Sông Cấm - Bạch Đằng: Chảy qua trung tâm thành phố, là trục thủy giao thông và phát triển cảng quan trọng, nối liền Hải Phòng với Quảng Ninh và các vùng nội địa. Lưu lượng trung bình 200–300 m³/s, độ sâu luồng 6–8 m, chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều.

+ Sông Lạch Tray - Văn Úc: chảy qua Kiến Thụy và Đồ Sơn, đổ ra biển tại cửa Văn Úc. Đây là hệ thống sông cấp nước, tiêu úng chính cho vùng đồng bằng phía Nam thành phố.

+ Sông Thái Bình – Luộc – Hóa: Chảy qua Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, mang đặc trưng sông đồng bằng châu thổ, lòng sông rộng, độ dốc nhỏ, vận tốc dòng chảy thấp. Các dòng chính thuộc hệ thống sông Thái Bình (vùng hạ lưu) có hướng chảy chủ yếu là Tây Bắc - Đông Nam. Dòng chính Thái Bình chảy trong địa phận phía Tây Hải Phòng dài 63 km và phân thành 3 nhánh: sông Kinh Thầy, sông Gù và sông Mía. Nhánh chính Kinh Thầy lại phân tiếp thành 3

nhánh khác là Kinh Thầy, Kinh Môn và sông Rạng. Sông Thái Bình thông với sông Hồng qua sông Đuống và sông Luộc.

+ Ngoài ra, phía tây Hải Phòng còn có 14 sông lớn có chiều dài khoảng 500 km và trên 2.000 km sông nhỏ. Bên cạnh đó thành phố còn có các sông nhánh và kênh nội đồng như Đa Độ, Rế, Tam Bạc, Bạch Đằng nhỏ... đóng vai trò điều tiết, thoát nước và phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Chế độ thủy văn:

Chế độ thủy văn chia 2 mùa: mùa mưa lũ (tháng 5 - 10), mùa cạn (tháng 11 - 4). Hệ thống các sông chính có dòng chảy tự nhiên, phụ thuộc vào mùa mưa, lũ trên lưu vực và sự điều tiết của các hồ chứa ở thượng nguồn sông Thái Bình, tập trung chủ yếu ở các huyện phía Đông Nam của thành phố. Tổng lượng dòng các sông chảy qua thành phố hàng năm trên 1 tỷ m³. Các sông chảy qua địa bàn thành phố đều có hướng chảy Tây Bắc - Đông Nam và phần hạ lưu thường rộng và sâu, tốc độ dòng chảy chậm.

+ Mức nước sông chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ triều vịnh Bắc Bộ, nên có sự dao động lớn giữa các kỳ triều.

+ Mùa mưa (tháng 5-10): lưu lượng sông tăng mạnh, mực nước cao, thường xuất hiện lũ nhỏ và ngập cục bộ tại vùng hạ lưu.

+ Mùa khô (tháng 11-4): mực nước sông hạ thấp, dòng chảy yếu, có hiện tượng xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, đặc biệt tại hạ lưu sông Văn Úc và Thái Bình.

+ Tốc độ dòng chảy trung bình mùa mưa 0,8-1,2 m/s; mùa khô 0,2-0,4 m/s.

Chất lượng nước: Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng, chất lượng nước sông chịu ảnh hưởng của nước thải đô thị và công nghiệp, một số vị trí có chỉ số BOD, COD vượt quy chuẩn cục bộ. Tuy nhiên, đa số khu vực hạ lưu vẫn duy trì khả năng tự làm sạch nhờ tác động thủy triều.

- Hệ thống Đầm, Hồ, Ao: diện tích hồ, ao, đầm khá lớn như hồ Bến Tắm (35ha), hồ Tiên Sơn (50ha), hồ Mật Sơn (30ha), hồ Bình Giang (45ha); hồ Bạch Đằng (17 ha), hồ An Dương (10 ha) ở huyện Thanh Miện... Những hồ, đầm này nước còn sạch, nguồn thủy sản phong phú, cảnh quan xung quanh đẹp, không chỉ có tác dụng cung cấp nước cho sản xuất và đời sống, nguồn thủy sản lớn cho thành phố, mà còn là những điểm du lịch, vui chơi, giải trí, đô thị ven sông đầy hứa hẹn.

2.3.2. Đặc điểm hải văn

- Chế độ thủy triều và nước dâng:

Thủy triều vùng biển Hải Phòng mang đặc trưng điển hình của chế độ thủy triều ven bờ vịnh Bắc Bộ đó là chế độ nhật triều tương đối thuần nhất với biên độ dao động lớn: độ cao 3,7 – 3,9m cao nhất là +4,44m chu kỳ triều ổn định kéo dài 24 giờ. Thông thường trong ngày xuất hiện một đỉnh triều và một chân triều. Một tháng có 2 kỳ nước lớn với biên độ dao động mực nước từ 2-4m, mỗi kỳ kéo dài 12-13 ngày. Ở thời kỳ nước kém tính chất nhật triều giảm đi rõ rệt, ngược lại tính chất bán nhật triều tăng lên, trong ngày xuất hiện 2 đỉnh triều và 2 chân triều. Nước ròng xuất hiện trong tháng 7,8; nước cường xuất hiện

tháng 12 và tháng 1. Thủy triều có ảnh hưởng lớn đến việc thoát nước và chuẩn bị kỹ thuật đất đai xây dựng thành phố và ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Mực nước triều: Khu vực Hải Phòng chịu ảnh hưởng rất mạnh của thủy triều. Thủy triều ở đây thuộc chế độ nhật triều thuận nhất, trong tháng có khoảng 25 ngày có 1 lần nước lớn và 1 lần nước ròng, độ lớn triều ở đây thuộc loại lớn, khoảng 3m đến 4m vào thời kỳ triều cường.

- Chế độ sóng:

Sóng ở vùng biển Hải Phòng có hướng chính tập trung là Đông, Đông Nam và Nam. Độ cao sóng thay đổi theo mùa, tùy thuộc vào hướng gió và cường độ gió thổi.

Trong thời kỳ mùa đông (tháng 12 đến tháng 3): Ngoài khơi các hướng sóng thịnh hành là Đông Bắc (61%), Đông (15%) và ven bờ là Đông (34%), Đông Nam (22%), Đông bắc (11%) với độ cao sóng trung bình 1,2m ở ngoài khơi, 0,8m ở ven bờ; độ cao sóng cực đại có thể tới 6m ở ngoài khơi và 3,5 m ở ven bờ.

Trong thời kỳ mùa hè (tháng 6 đến tháng 9): các hướng sóng thịnh hành ngoài khơi là Nam, Đông Nam, Đông với tần suất tổng cộng dao động từ 40 – 75%, trong đó hướng sóng Nam chiếm tần suất cao nhất (37%); ngược lại vùng ven bờ hướng sóng chính là Đông Nam với tần suất chiếm trung bình 24%. Độ cao sóng trung bình ngoài khơi 1,2 – 1,4m và ven bờ 1,0-1,2m; Độ cao lớn nhất ngoài khơi 7,0-9,0m và ven bờ 4,0-5,0m.

- Dòng chảy:

Cũng theo kết quả khảo sát cho thấy tại vùng biển nghiên cứu dòng chảy có hướng chủ đạo là hướng Nam (tháng 4) và hướng Đông (tháng 7). Tuy có khác nhau về hướng trong cả hai đợt khảo sát nhưng cùng nằm trong cung của hướng dòng chảy tách bởi giới hạn từ hướng SE đến hướng S. Tốc độ của dòng chảy có xu thế giảm dần từ tầng mặt đến tầng đáy.

- Độ mặn của nước biển:

Chế độ mặn có tính dao động theo mùa rất lớn: mùa mưa (6–10) giảm mặn; mùa khô (11–4) tăng mặn, có khả năng xâm nhập sâu 15–25 km theo sông vào vùng nội địa.

- Nhiệt độ nước biển:

Nhiệt độ trung bình của nước biển là 22,2°C. Nhiệt độ cao nhất là 35°C và nhiệt độ thấp nhất là 6,2°C. Các tháng mùa hè có nhiệt độ cao nhất (từ 27°C đến 35°C). Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất dao động trên dưới 18,5°C.

- Đặc điểm thủy, hải văn đáng lưu ý nhất là thuận lợi cho các ngành nghề kinh tế sông biển (đánh bắt thủy sản và giao thông), nhưng do mức độ bồi lắng ở các cửa sông khá cao nên để phát triển giao thông thủy quy mô lớn, hiện đại cần đặc biệt chú ý hoạt động phân luồng và nạo vét bùn để đảm bảo độ sâu cần thiết.

3. Đặc điểm xã hội

3.1. Hệ thống các đơn vị hành chính

Từ ngày 01/7/2025, toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh Hải Dương được sắp xếp vào thành phố Hải Phòng, hình thành thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội. Năm 2025, thành phố có diện tích tự nhiên 3.194,72 km² và quy mô dân số 4.102.751 người, đáp ứng đầy đủ tiêu chí của đô thị loại I và thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15.

Việc sắp xếp và điều chỉnh địa giới hành chính không chỉ nhằm tinh gọn tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước mà còn có ý nghĩa chiến lược trong mở rộng không gian phát triển, tăng cường liên kết vùng và khai thác hiệu quả các lợi thế về cảng biển, công nghiệp, logistics và dịch vụ của vùng Duyên hải Bắc Bộ. Sự điều chỉnh này đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy sự phối hợp đồng bộ giữa khu vực đô thị trung tâm với các vùng nông thôn sắp xếp đơn vị hành chính, bảo đảm sự phát triển hài hòa, cân bằng và bền vững trong toàn bộ không gian lãnh thổ của thành phố.

Theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thành phố Hải Phòng hiện có 114 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 67 xã, 45 phường và 02 đặc khu. Kết quả rà soát cho thấy, trong tổng số này, có 01/45 phường và 52/67 xã chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15. Các đơn vị hành chính cấp xã còn lại đã đạt tiêu chí về diện tích và quy mô dân số, bảo đảm phù hợp với yêu cầu tổ chức hành chính và phát triển đô thị trong giai đoạn mới.

Như vậy, hệ thống đơn vị hành chính của Thành phố Hải Phòng cơ bản đáp ứng tiêu chí của đô thị loại I và thành phố trực thuộc Trung ương, với quy mô diện tích và dân số phù hợp quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số xã và phường chưa đạt chuẩn về diện tích, phản ánh sự phát triển không đồng đều giữa khu vực đô thị và nông thôn. Thành phố cần tiếp tục rà soát, sắp xếp, hoàn thiện hệ thống đơn vị hành chính nhằm bảo đảm tính đồng bộ và phù hợp với định hướng phát triển đô thị hiện đại, bền vững.

3.2. Yếu tố dân cư, dân tộc, cộng đồng lối sống

3.2.1. Đặc điểm dân cư

Trên phạm vi Thành phố Hải Phòng sau khi hợp nhất, *hình thái dân cư phản ánh rõ nét đặc trưng của hai tiểu vùng sinh thái - văn hóa: vùng đồng bằng trung tâm xứ Đông và vùng duyên hải cửa biển phía Đông Bắc Bộ*. Khu vực nội địa chủ yếu phát triển theo mô hình làng xã truyền thống, có mật độ dân cư cao và cấu trúc định cư dày đặc dọc các con sông như Thái Bình, Kinh Môn, Văn Úc, sông Cấm. Trong khi đó, khu vực ven biển và hải đảo như Đồ Sơn, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Cát Hải hình thành các xóm chài, cụm dân cư ven sông - ven biển, thích ứng với điều kiện tự nhiên và đặc thù sinh kế ngư nghiệp. Ở các đô thị trung tâm và hành lang công nghiệp - dịch vụ như Hải Phòng, Hải Dương, Kinh Môn, Chí Linh, quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp đã tạo nên mô hình định cư hiện đại, với hệ thống khu đô thị, khu dân cư mới, khu tái định cư và khu nhà ở công nhân. Nhìn chung, không gian cư trú của Hải Phòng mới thể hiện tính đa dạng và chuyển tiếp rõ nét

giữa khu vực nông thôn - truyền thống và khu vực đô thị - hiện đại, phản ánh sự phát triển đồng thời của hai mô hình định cư cổ điển và hiện đại trong cùng một cấu trúc vùng.

Quá trình đô thị hóa của thành phố đang diễn ra mạnh mẽ, thể hiện rõ qua cơ cấu dân cư sau sắp xếp đơn vị hành chính. Đến năm 2025, tỷ lệ dân số đô thị của Hải Phòng đạt 49,4%, trong khi dân số nông thôn chiếm 50,6%. Cơ cấu này cho thấy mức độ đô thị hóa đã tiến gần đến sự cân bằng giữa hai khu vực, phản ánh xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ về không gian kinh tế - xã hội theo hướng đô thị. Việc dân số đô thị chiếm gần một nửa tổng dân số khẳng định vai trò trung tâm công nghiệp, dịch vụ và logistics của Hải Phòng trong vùng duyên hải Bắc Bộ. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số nông thôn vẫn còn nhỉnh hơn, cho thấy thành phố cần tiếp tục chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng, dịch vụ và sinh kế nông thôn nhằm bảo đảm phát triển hài hòa và bền vững giữa các khu vực.

Phân bố dân cư trên địa bàn không đồng đều và hình thành bốn tiểu vùng dân cư - văn hóa đặc trưng. Vùng đô thị trung tâm tập trung tại các đô thị lớn như Hải Phòng, Hải Dương, Kinh Môn, Chí Linh với mật độ dân số cao (phường Lê Chân có mật độ 28.505 người/km², Gia Viên: 20.408 người/km², Hồng Bàng: 9.348 người/km²). Vùng ven biển và hải đảo như Đồ Sơn, Cát Hải, Tiên Lãng có mật độ dân cư thấp hơn khoảng 800-1000 người/km², chủ yếu sinh sống theo tuyến đê, cửa sông, vịnh và các khu nuôi trồng thủy sản. Vùng công nghiệp - đô thị hóa dọc các hành lang giao thông chiến lược như Quốc lộ 5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh có tỷ lệ dân di cư cơ học tăng nhanh, hình thành các khu ở mới, khu dân cư tập trung và khu nhà ở công nhân. Trong khi đó, vùng nông nghiệp truyền thống tại Thanh Hà, Gia Lộc, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo vẫn duy trì mật độ dân cư cao, cơ cấu lao động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp và làng nghề.

Đặc điểm dân cư của Hải Phòng mới gắn chặt với điều kiện tự nhiên và cơ cấu sinh kế đa dạng của vùng hạ lưu hệ thống sông Thái Bình - Văn Úc. Khu vực đồng bằng nội địa tập trung lao động trong sản xuất nông nghiệp, trồng lúa, cây ăn quả (vải, nhãn, ổi Thanh Hà) và các nghề thủ công truyền thống. Khu vực ven biển phát triển mạnh các ngành nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản, chế biến hải sản, dịch vụ logistics, thương mại và du lịch biển. Khu vực đô thị và công nghiệp hình thành lớp dân cư mới làm việc trong lĩnh vực chế biến - chế tạo, dịch vụ cảng và công nghệ. Năm 2024, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn tỉnh đạt trên 65%, phản ánh xu hướng chuyển dịch sinh kế rõ rệt từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, phù hợp với tiến trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Trong giai đoạn 2019-2024, không gian cư trú của Hải Phòng có nhiều biến động do tác động của đô thị hóa, công nghiệp hóa và mở rộng hạ tầng. Các khu đô thị mới, khu tái định cư và khu nhà ở công nhân được hình thành tại Thủy Nguyên, An Dương, Kinh Môn, Cẩm Giàng, Nam Sách. Việc mở rộng các khu công nghiệp và khu kinh tế ven biển như Đình Vũ - Cát Hải, Nam Cầu Kiền, Lai Vu, Tân Trường đã làm gia tăng quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất đô thị - công nghiệp và tái bố trí dân cư ở các vùng ven đô. Đồng thời, dòng di cư lao động từ nông thôn ra khu vực công nghiệp - dịch vụ tăng nhanh, đặc biệt tại các trung tâm Hải Phòng và hành lang Hải Dương - Hưng Yên góp phần hình thành các cộng đồng dân cư mới có tính cơ động cao.

Những đặc điểm trên cho thấy, *cấu trúc dân cư và mô hình định cư của Thành phố Hải Phòng đang chuyển đổi mạnh theo hướng đô thị hóa và tập trung hóa không gian cư*

trú. Việc nhận diện các đặc điểm này có ý nghĩa quan trọng trong công tác quy hoạch. Trên cơ sở đó, cần khoanh định các vùng cư trú ổn định để ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ; bảo tồn các cụm làng cổ, làng nghề và khu dân cư truyền thống tại vùng trung tâm đồng bằng và ven sông Thái Bình - Văn Úc đồng thời phát triển các khu dân cư mới, khu ở công nhân và khu tái định cư gắn với các khu công nghiệp, trung tâm dịch vụ và khu du lịch sinh thái biển - đảo. Việc kiểm soát mở rộng không gian đô thị, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với gìn giữ cấu trúc cộng đồng và bản sắc văn hóa truyền thống là yêu cầu trọng tâm trong quy hoạch dân cư của Thành phố Hải Phòng.

3.2.2. Dân tộc và đặc trưng văn hóa - xã hội

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân cư của khu vực Đông Hải Phòng và Tây Hải Phòng có *cơ cấu dân tộc tương đối thuần nhất*, trong đó dân tộc Kinh chiếm tuyệt đại đa số. Cụ thể, tại Đông Hải Phòng, tổng dân số là 2.028.514 người, trong đó người Kinh chiếm 2.020.998 người (99,63%), các dân tộc thiểu số khác gồm Tày, Thái, Mường, Hoa, Nùng và một số ít dân tộc khác, với tổng cộng 7.516 người (0,37%). Còn tại Tây Hải Phòng, tổng dân số là 1.936.687 người, trong đó người Kinh chiếm 1.934.283 người (99,88%), còn lại 2.404 người thuộc các dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng, Hoa, Sán Dìu và Dao (0,12%). Tính gộp theo ranh giới hành chính mới, Thành phố Hải Phòng sau hợp nhất có tổng dân số 3.965.201 người (năm 2019), trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 99,75%, các dân tộc thiểu số chỉ chiếm khoảng 0,25% tổng dân số.

Các dân tộc thiểu số tại địa bàn Hải Phòng phân bố không tập trung, chủ yếu sống xen kẽ cùng người Kinh ở các khu dân cư đô thị và nông thôn. Một số địa bàn có số lượng người dân tộc thiểu số tương đối lớn gồm phường Dương Kinh (Đông Hải Phòng), phường Kinh Môn và phường Chí Linh (thuộc Tây Hải Phòng). Các dân tộc Tày, Nùng, Mường và Thái chủ yếu có nguồn gốc di cư tự do hoặc di cư lao động trong các giai đoạn phát triển công nghiệp, không hình thành khu dân cư tập trung. Riêng người Hoa tại khu vực Đông Hải Phòng có lịch sử sinh sống lâu đời, gắn liền với quá trình hình thành thương cảng và các hoạt động thương mại ven sông Cấm - Cầu Đất - Hạ Lý, tạo nên một bộ phận dân cư có đóng góp đáng kể vào truyền thống giao thương và phát triển đô thị của thành phố.

Về phương diện văn hóa - xã hội, cư dân Hải Phòng mang bản sắc văn hóa vùng đồng bằng sông Hồng - xứ Đông kết hợp với yếu tố văn hóa biển, tạo nên sự đa dạng và giàu tính giao thoa. Ở khu vực nội địa, nếp sống làng xã truyền thống vẫn được duy trì, thể hiện qua hệ thống hương ước, thiết chế văn hóa cơ sở (đình, chùa, nhà thờ họ, nhà văn hóa thôn) và các lễ hội dân gian đặc trưng như lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc, lễ hội đảo Hà Nam, lễ hội đền Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Vùng ven biển lại nổi bật với văn hóa ngư dân, lễ hội cầu ngư, tục thờ cá Ông, cùng các phong tục tín ngưỡng gắn với nghề biển. Sự đa dạng này phản ánh mối liên kết chặt chẽ giữa yếu tố tự nhiên, sinh kế và đời sống tinh thần của cộng đồng dân cư.

Các nhóm dân cư đô thị tại trung tâm Đông Hải Phòng, Tây Hải Phòng và dọc hành lang công nghiệp - dịch vụ có mức độ hội nhập cao hình thành lối sống năng động, hiện đại và cởi mở, trong khi khu vực nông thôn vẫn bảo tồn được nhiều yếu tố văn hóa truyền thống, tính cộng đồng và quan hệ làng - họ bền chặt. Quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế đã thúc đẩy sự giao lưu giữa các vùng cư dân, mở rộng tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin,

song đồng thời cũng đặt ra yêu cầu gìn giữ và phát huy giá trị bản sắc văn hóa địa phương, nhất là ở các làng nghề và vùng có di sản lịch sử lâu đời.

Nhìn chung, cơ cấu dân tộc của thành phố Hải Phòng mang tính thuần nhất cao, không có vấn đề nổi cộm về phân hóa xã hội hay xung đột văn hóa. Các dân tộc cùng chung sống hài hòa, có mức độ hội nhập xã hội cao và tiếp cận tương đối đồng đều với các dịch vụ công. Đặc điểm văn hóa vùng vừa thể hiện sự kế thừa truyền thống “xứ Đông - đất cảng”, vừa phản ánh xu hướng hiện đại hóa trong lối sống, sản xuất và tiêu dùng. Đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng môi trường văn hóa - xã hội hài hòa, thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức, du lịch văn hóa và hình thành bản sắc đô thị biển - đồng bằng trong định hướng quy hoạch không gian vùng.

3.2.3. Cộng đồng và lối sống

Cộng đồng dân cư của Thành phố Hải Phòng mới hình thành từ hai vùng văn hóa - xã hội có truyền thống lâu đời: vùng “xứ Đông” thuộc đồng bằng sông Hồng và vùng “đất cảng” ven biển Bắc Bộ. Sự giao thoa này tạo nên cấu trúc cộng đồng đặc trưng, vừa mang tính gắn kết của xã hội làng xã truyền thống, vừa mang tính năng động và cởi mở của đô thị công nghiệp - cảng biển.

3.2.3.1. Cấu trúc và tổ chức cộng đồng⁴

Giai đoạn 2019-2024, quy mô hộ gia đình thành phố Hải Phòng có xu hướng thu hẹp rõ rệt, phản ánh quá trình đô thị hóa và biến đổi cấu trúc dân cư. Năm 2019, quy mô hộ trung bình đạt 3,4 người/hộ, thấp hơn mức bình quân cả nước (3,6 người/hộ). Đến năm 2024, thống kê cho thấy tỷ lệ hộ nhỏ và hộ độc thân tăng lên, đặc biệt tại các khu đô thị, khu công nghiệp và vùng ven hành lang giao thông lớn. Sự thay đổi này gắn với di cư lao động và sự hình thành các khu nhà ở công nhân, khu dân cư mới. Xu hướng giảm quy mô hộ thể hiện quá trình chuyển dịch sang mô hình hộ hạt nhân, phù hợp với đặc trưng phát triển đô thị - công nghiệp của Hải Phòng.

Tổ chức cộng đồng ở khu vực nông thôn vẫn giữ vai trò quan trọng thông qua hệ thống thôn, xóm, làng nghề và thiết chế văn hóa cơ sở. Toàn vùng hiện có hàng nghìn thôn, khu dân cư, tổ dân phố; hầu hết đều có nhà văn hóa, trung tâm sinh hoạt cộng đồng, nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, thể thao và hội họp nhân dân. Các tổ chức xã hội - đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên duy trì hoạt động đều đặn, góp phần củng cố tính tự quản và gắn kết xã hội. Hệ thống làng nghề truyền thống ở Tây Hải Phòng (như gốm Chu Đậu, vàng bạc Châu Khê, chạm khắc gỗ Đông Giao, thêu ren Xuân Nẻo) và Đông Hải Phòng (như cá khô Cát Hải, mây tre đan Tiên Lãng) không chỉ là không gian sản xuất mà còn là thiết chế văn hóa - xã hội đặc trưng, góp phần duy trì sinh kế và bản sắc cộng đồng địa phương.

Ở khu vực đô thị, tổ chức cộng đồng có xu hướng chuyển sang mô hình khu dân cư và tổ dân phố, với hoạt động gắn bó chủ yếu qua các hình thức tự quản, phong trào văn hóa - thể thao và hội đồng nhân dân khu vực. Tỷ lệ dân cư tham gia phong trào “Toàn dân đoàn

⁴ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, Niên giám thống kê Hải Phòng, Hải Dương

kết xây dựng đời sống văn hóa” luôn đạt trên 90%⁵ phản ánh mức độ gắn kết xã hội cao và ý thức cộng đồng được duy trì tương đối ổn định.

3.2.3.2. Lối sống và tập quán sinh hoạt

Cư dân Thành phố Hải Phòng có đặc trưng lối sống đa dạng, phản ánh sự khác biệt vùng miền kết hợp giữa nông thôn - đô thị và đồng bằng - biển đảo. Ở khu vực đồng bằng và trung tâm nội địa (Hải Dương, An Dương, Kiến An, Thủy Nguyên), nếp sống làng xã, tinh thần tương trợ và tính cộng đồng vẫn là đặc trưng chủ đạo. Lối sống của cư dân ven biển (Cát Hải, Đồ Sơn, Kiến Thụy, Tiên Lãng) mang đậm yếu tố nghề biển với các phong tục tín ngưỡng gắn liền với hoạt động sản xuất và đời sống tâm linh như lễ hội cầu ngư, lễ hội thả cá, thờ thần biển và các nghi lễ tạ ơn mùa vụ.

Ở các đô thị lớn và khu công nghiệp, lối sống của người dân thể hiện tính năng động và hội nhập cao hơn, chịu ảnh hưởng mạnh của công nghiệp hóa, thương mại hóa và chuyển đổi số. Tỷ lệ dân cư sử dụng internet, điện thoại thông minh và tham gia các dịch vụ trực tuyến đạt trên 80% ở khu vực thành thị, phản ánh sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng, sinh hoạt và giao tiếp xã hội. Bên cạnh đó, mức độ tiếp cận với các dịch vụ văn hóa, y tế, giáo dục và thông tin của người dân nông thôn cũng được cải thiện rõ rệt, góp phần thu hẹp khoảng cách đời sống giữa nông thôn và thành thị.

Mặc dù quá trình đô thị hóa và di cư lao động đã làm thay đổi một phần tập quán sinh hoạt truyền thống, nhưng đặc trưng văn hóa “xứ Đông - đất cảng” vẫn được duy trì rõ nét trong cách ứng xử, lao động và sinh hoạt cộng đồng: cần cù, thẳng thắn, trọng nghĩa tình và đề cao tinh thần đoàn kết. Các lễ hội truyền thống, sinh hoạt tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian vẫn được tổ chức định kỳ, tạo nền tảng văn hóa xã hội bền vững và thúc đẩy phát triển du lịch văn hóa.

Đặc điểm cộng đồng và lối sống của cư dân Hải Phòng có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quy hoạch không gian và hạ tầng xã hội. Một mặt, cần bảo tồn và phát huy các giá trị cộng đồng truyền thống, không gian văn hóa làng xã, làng nghề và vùng ven biển; mặt khác, cần hình thành mô hình cộng đồng đô thị - công nghiệp hiện đại, có khả năng thích ứng với chuyển đổi số và phát triển xanh. Các thiết chế văn hóa cơ sở cần được quy hoạch đồng bộ theo hướng đa chức năng, kết hợp giữa sinh hoạt văn hóa, thể thao, đào tạo nghề và dịch vụ cộng đồng. Đồng thời, cần phát triển các khu dân cư văn minh, khu đô thị sinh thái và không gian sống bền vững, nhằm nâng cao chất lượng đời sống và củng cố bản sắc văn hóa vùng đồng bằng - biển đảo trong tiến trình phát triển của thành phố Hải Phòng.

3.3. Các giá trị văn hóa

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, thành phố Hải Phòng mở rộng trở thành trung tâm văn hóa - kinh tế - xã hội - công nghiệp - cảng biển và đô thị vùng, mang đặc trưng vừa biển, vừa đồng bằng sông Hồng. Không gian văn hóa của tỉnh bao trùm cả vùng duyên hải và trung châu Bắc Bộ, hội tụ các giá trị văn hóa phong phú, đa tầng, đa sắc thái, thể hiện rõ bản sắc của vùng đất cửa ngõ phía Đông Bắc Tổ quốc.

⁵ Báo cáo của Sở Văn hóa và Thể thao Hải Phòng và Hải Dương năm 2024

Bản sắc văn hóa Hải Phòng mở rộng là sự hòa quyện giữa tính cách mạnh mẽ, phóng khoáng của cư dân vùng biển và sự cần cù, trọng học, tinh tế của cư dân đồng bằng sông Hồng. Sự giao thoa này tạo nên diện mạo văn hóa đa dạng, năng động và giàu truyền thống, đồng thời hình thành nguồn lực xã hội quan trọng cho phát triển bền vững, sáng tạo và hội nhập quốc tế.

Trên dải ven biển Việt Nam dài hơn 3.260 km với 21 tỉnh, thành phố giáp biển, duy nhất Hải Phòng mang danh “Thành phố Cảng” - trung tâm giao thương quốc tế lớn nhất miền Bắc. Văn hóa cảng biển trở thành dấu ấn đặc trưng của đô thị trung tâm vùng duyên hải Bắc Bộ. Phong cách sống của người Hải Phòng gắn liền với biển, thương cảng, tinh thần mở, năng động, hào sảng và hội nhập. Danh xưng “Thành phố Hoa phượng đỏ” đã trở thành biểu tượng văn hóa đô thị, tượng trưng cho sức trẻ, khát vọng vươn lên và tinh thần kiên cường của người dân thành phố.

Sự sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Hải Dương mang đến cho Hải Phòng nguồn giá trị văn hóa nội sinh sâu sắc, thể hiện qua truyền thống hiếu học, trọng đạo lý, đoàn kết cộng đồng và tinh thần nhân văn. Hải Dương - vùng đất “địa linh nhân kiệt” - nổi tiếng với nhiều danh nhân văn hóa, khoa bảng như Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trãi.

Sự hội nhập giữa văn hóa biển Hải Phòng và văn hóa đồng bằng Hải Dương đã mở rộng không gian văn hóa đô thị vùng duyên hải - một thành phố vừa có chiều sâu truyền thống, vừa mang tinh thần hiện đại và hội nhập quốc tế.

Toàn thành phố hiện có 3.981 di tích, trong đó có 01 Di sản thiên nhiên Thế giới được UNESCO công nhận: Vịnh Hạ Long – Quần đảo Cát Bà và 01 Di sản văn hóa thế giới Quần thể Yên Tử – Vĩnh Nghiêm – Côn Sơn – Kiếp Bạc; 09 Di tích Quốc gia đặc biệt, 257 di tích cấp Quốc gia, 722 di tích cấp thành phố. Hệ thống di tích tiêu biểu gồm các công trình lịch sử, danh thắng và kiến trúc tôn giáo có giá trị cao như: Đền Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (xã Bình Khiêm), Đền thờ Nhà giáo Chu Văn An (phường Chu Văn An); đình Thạch Lỗi (xã Cẩm Giang), Cụm di tích quốc gia đặc biệt đền Xưa - chùa Giám - đền Bia (xã Tuệ Tĩnh, Cẩm Giang); Văn miếu Mao Điền (xã Mao Điền); di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương (phường Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu); Khu di tích Bạch Đằng Giang (phường Bạch Đằng), Nhà hát thành phố, Đình Hàng Kênh, Đền Nghè thờ Nữ tướng Lê Chân, Tháp Tường Long (Đồ Sơn), Khu di tích Vương triều Mạc (Kiến Thụy),.... Các di tích này không chỉ là biểu tượng văn hóa – lịch sử của thành phố mà còn là nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển du lịch văn hóa – sinh thái – tâm linh.

Bên cạnh di sản vật thể, thành phố Hải Phòng sở hữu kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phong phú và đa dạng, trong đó có 02 Di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh: Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt (Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại) và Hát Ca trù của người Việt (Di sản văn hoá phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp); 24 Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, gồm các loại hình tiêu biểu như Hát trống quân, Hát đúm, Hát châu văn, Hát Xẩm, Hát Ca trù, Múa rối nước, Lễ hội đền Quát, Lễ hội đình Trịnh Xuyên, Lễ hội chùa Hào Xá, Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc, Lễ hội Đền Tranh, Lễ hội Đền Cao, Lễ hội đền, đình Suốt, Lễ hội Minh Thề, Lễ hội Đền Trạng

Trình Nguyễn Bình Khiêm, Lễ hội Từ Lương Xâm, Lễ hội Chọi trâu Đồ Sơn, Múa rối nước Nhân Hòa, Hồng Phong, Thanh Hải, Lê Lợi,...

Toàn thành phố hiện có hơn 1.289 lễ hội truyền thống, phản ánh đời sống tâm linh phong phú và tính cộng đồng bền chặt. Nổi bật như: Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc (phường Trần Hưng Đạo), lễ hội đền, đình Suối (phường Lê Thanh Nghị), Lễ hội đền Tranh (xã Ninh Giang), lễ hội đền Cao An Phụ (phường Phạm Sư Mạnh), Lễ hội từ Lương Xâm (phường Đông Hải); Lễ hội Ngũ linh từ (các xã: Tiên Lãng, Tiên Minh, Tân Minh, Quyết Thắng); Lễ hội Kỳ Phúc (xã An Khánh), Hội vật truyền thống làng Cỗ Trai (xã Kiến Hưng), Lễ hội Chọi trâu Đồ Sơn (phường Đồ Sơn, và Nam Đồ Sơn), Lễ hội Minh Thè (Kiến Hưng),... Các không gian lễ hội không chỉ là hoạt động tín ngưỡng dân gian, mà còn là nền tảng gắn kết cộng đồng, bảo tồn ký ức lịch sử, khơi dậy tinh thần dân tộc và thúc đẩy phát triển du lịch văn hóa - tâm linh.

Ẩm thực Hải Phòng mở rộng là sự hòa quyện tinh tế giữa vị mặn mòi của biển và vị thanh nhả của đồng bằng, phản ánh phong cách sống thực tế, trọng chất lượng và tinh tế trong chế biến. Các món đặc sản trứ danh như bánh đa cua, bún cá cay, nem cua bể, bánh mì cay, ốc cay, cơm cháy hải sản kết hợp với đặc sản bánh đậu xanh, rươi Tứ Kỳ, bánh gai Ninh Giang, vải Thanh Hà, tạo nên bản đồ ẩm thực phong phú, đậm đà bản sắc vùng ven biển - đồng bằng.

Con người Hải Phòng mới mang trong mình hai mạch nguồn văn hóa hòa quyện: sự mạnh mẽ, dám nghĩ dám làm, cởi mở của người vùng biển và sự sâu sắc, cần cù, trọng tri thức của người đồng bằng. Đây là nguồn lực văn hóa - xã hội đặc biệt, tạo nên nền tảng tinh thần vững chắc cho sự phát triển bền vững, nhân văn và hội nhập quốc tế của toàn tỉnh.

Với sự hội tụ của văn hóa biển, văn hóa đồng bằng và văn hóa đô thị công nghiệp hiện đại, Hải Phòng hôm nay mang diện mạo của một trung tâm văn hóa vùng Bắc Bộ, vừa có chiều sâu lịch sử, vừa năng động, sáng tạo và hội nhập. Các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể cùng hệ thống lễ hội, di sản và nghệ thuật dân gian đặc sắc không chỉ là nền tảng bản sắc của địa phương mà còn là nguồn lực quan trọng cho phát triển không gian văn hóa - xã hội, du lịch và kinh tế sáng tạo của tỉnh trong giai đoạn tới. Bảo tồn, khai thác và lan tỏa các giá trị văn hóa đặc trưng ấy sẽ góp phần định hình bản sắc đô thị biển - đồng bằng hiện đại, tạo sức hấp dẫn và bản lĩnh riêng cho Hải Phòng trong tiến trình phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

3.4. Yếu tố lịch sử, đặc điểm chính trị - xã hội

Vùng đất Hải Phòng - Hải Dương có lịch sử hình thành lâu đời, là một trong những không gian văn hóa - kinh tế trọng yếu của vùng đồng bằng sông Hồng. Thừa tuyên Hải Dương được thành lập năm 1469 triều vua Lê Thánh Tông, tỉnh Hải Dương được thành lập từ năm 1831 dưới triều Minh Mạng, là một trong 13 tỉnh đầu tiên của cả nước, từng là trung tâm hành chính và quân sự quan trọng ở phía Đông Bắc kinh thành Thăng Long. Thành phố Hải Phòng được hình thành năm 1888 theo nghị định của Toàn quyền Đông Dương, trở thành đô thị cảng đầu tiên của Việt Nam, giữ vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế của miền Bắc. Trong giai đoạn hiện đại, Hải Phòng và Hải Dương đều có những đóng góp quan trọng trong các cuộc kháng chiến, tái thiết sau chiến tranh và tiến trình công nghiệp hóa,

đô thị hóa. Năm 2025, theo Nghị quyết số 60-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII và Quyết định số 758, 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ, hai địa phương được hợp nhất thành Thành phố Hải Phòng với trung tâm chính trị - hành chính đặt tại đô thị Hải Phòng hiện nay.

Trong tiến trình lịch sử phát triển, khu vực này là nơi hội tụ nhiều lớp cư dân, hình thành bản sắc văn hóa đặc trưng của vùng “xứ Đông” và vùng “cửa biển”. Nhiều di tích lịch sử - văn hóa có giá trị quốc gia và quốc tế được bảo tồn, như khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, đền Chu Văn An, chùa Dư Hàng, đền Nghè, chùa Hang - Cát Bà, cùng các làng nghề truyền thống và di sản phi vật thể như ca trù, hát chèo, múa rối nước. Các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể này không chỉ phản ánh truyền thống lịch sử, mà còn là nền tảng quan trọng cho quy hoạch bảo tồn và phát triển không gian du lịch văn hóa - lịch sử, gắn với định hướng phát triển bền vững của vùng đồng bằng duyên hải Bắc Bộ. Trong công tác quy hoạch, việc khoanh vùng, bảo tồn và tôn tạo các không gian di sản đồng thời kiểm soát phát triển đô thị trong khu vực có giá trị văn hóa là yêu cầu trọng tâm nhằm gìn giữ bản sắc vùng trong quá trình hiện đại hóa.

Về đặc điểm chính trị - hành chính, Thành phố Hải Phòng là đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, được tổ chức theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, với hệ thống cơ quan Đảng, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội được kiện toàn tinh gọn, thống nhất, bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước. Chính quyền địa phương vận hành theo cơ chế quản trị hiện đại, ứng dụng chuyển đổi số và cải cách hành chính mạnh mẽ, hướng tới xây dựng chính quyền đô thị thông minh và chính quyền số cấp tỉnh. Quan điểm phát triển của Thành phố bám sát các nghị quyết của Trung ương như Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các nghị quyết đặc thù của Quốc hội về cơ chế tài chính, ngân sách, đất đai và phân cấp quản lý. Những định hướng này là cơ sở quan trọng cho tổ chức không gian phát triển hành chính, hành lang đô thị - công nghiệp - dịch vụ, và liên kết vùng trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hải Phòng.

Về phương diện xã hội, dân cư thành phố Hải Phòng có cơ cấu tương đối ổn định, trong đó dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ tuyệt đối, các dân tộc thiểu số phân bố rải rác, quy mô nhỏ. Tỷ lệ dân số đô thị tiếp tục tăng nhờ quá trình đô thị hóa và mở rộng các khu công nghiệp, khu kinh tế, trong khi khu vực nông thôn vẫn duy trì mật độ dân cư cao với cấu trúc làng nghề truyền thống và nông nghiệp chuyên canh. Hệ thống thiết chế xã hội cơ sở được củng cố, bao gồm nhà văn hóa, thiết chế tín ngưỡng, trường học, trạm y tế và các tổ chức đoàn thể, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, chăm sóc người yếu thế, y tế và giáo dục được triển khai hiệu quả; tình hình an ninh chính trị và trật tự xã hội ổn định, bảo đảm môi trường phát triển bền vững.

Những đặc điểm trên là nền tảng để quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội, không gian định cư và các khu dân cư mới gắn với khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị; đồng thời chú

trọng bảo tồn không gian văn hóa, cảnh quan truyền thống và phát triển các thiết chế văn hóa - xã hội hiện đại. Việc khai thác giá trị lịch sử - văn hóa, kết hợp với ổn định chính trị và đồng thuận xã hội, là điều kiện quan trọng để thu hút đầu tư, phát triển du lịch văn hóa, nâng cao chất lượng sống và hướng tới phát triển bền vững, hài hòa giữa đô thị và nông thôn, giữa tăng trưởng kinh tế với bảo tồn bản sắc văn hóa vùng.

4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường

4.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả thống kê đất đai sau sắp xếp đơn vị hành chính (1/7/2025), tổng diện tích tự nhiên của TP. Hải Phòng đạt 3.194,72 km², xếp vào nhóm các địa phương có diện tích trung bình nhỏ trong cả nước (đứng thứ 33/34 tỉnh/thành phố), nhưng sở hữu quỹ đất ven biển và đất ngập nước vùng bờ (ĐNNVB) đặc biệt lớn. Tổng diện tích ĐNNVB đạt 64.968,6 ha, chiếm 20,4% diện tích tự nhiên, tạo nên hệ sinh thái đất - nước đa dạng và có giá trị cao về môi trường, nông nghiệp và thủy sản.

Theo nguồn gốc phát sinh và động thái phát triển, đất Hải Phòng có thể phân thành hai nhóm. Nhóm đất đồi núi chiếm khoảng 15% diện tích, gồm 7 loại chính: Đất feralit đỏ vàng phát triển trên các đá sa thạch và diệp thạch; đất feralit đỏ vàng phát triển trên các đá phiến thạch sét; đất feralit đỏ vàng phát triển trên đá vôi; đất feralit vàng hoặc vàng nhạt phát triển trên đá vôi silic; đất feralit phát triển yếu trên đá silic vôi; đất feralit xói mòn trơ sỏi đá và đá vôi. Nhóm đất đồng bằng ven biển và thung lũng chiếm khoảng 85% diện tích, gồm 14 loại chính: Đất bãi cát bằng ven biển; đất cát biển; đất rất mặn ngập triều; đất mặn ven biển do ảnh hưởng của nước mạch mặn và mặn tràn; đất ít mặn do ảnh hưởng của nước mạch; đất mặn chua; đất chua mặn; đất phù sa nâu được bồi hàng năm; đất phù sa nâu vàng nhạt không được bồi, không gây hoặc gây yếu; đất phù sa nâu xám nhạt gây trung bình hoặc mạnh; đất phù sa gây mạnh, úng nước thường chua; đất phù sa nâu vàng nhạt có sản phẩm feralit thường chua; đất cát biển có sản phẩm feralit thường chua và đất thung lũng.

Diện tích đất trồng khá lớn, nhưng đất tốt không nhiều. Đất feralit phát triển trên đá vôi là loại đất tốt nhưng diện tích nhỏ và phân tán, có giá trị trồng cây ăn quả, lấy gỗ và duy trì rừng tự nhiên. Đất feralit phát triển trên các đồi đá trầm tích vụn thô có chất lượng kém, phù hợp phát triển lâm sinh, trồng cây lấy gỗ và ăn quả. Các loại đất đồng bằng không ảnh hưởng mặn, ít mặn trung tính, hoặc chua mặn, chua vừa phải, phù sa không được bồi, hoặc được bồi hàng năm được sử dụng trồng lúa hoặc các loại cây lương thực khác như ngô, khoai, các loại cây công nghiệp ngắn ngày như đỗ, lạc, vừng, thuốc lá, các loại cây ăn quả và rau màu.

Đất bồi ngập mặn ven biển có diện tích 24.143 ha, với cơ cấu bãi triều cao 1.832 ha, đầm lầy sú vẹt 2.325 ha, đầm nuôi thủy sản 5.616 ha (Trong các đầm còn 1.120 ha rừng ngập mặn), ruộng muối 652 ha, bãi triều thấp 13.340 ha, bãi cát biển 187 ha và cồn cát 191 ha. Thành phần cơ giới của chúng thay đổi từ đất sét đến đất cát. Đất sét và sét pha phổ biến ở bãi triều cao, đầm lầy sú vẹt và đầm nuôi thủy sản. Đất cát pha phổ biến ở các bãi triều thấp, ruộng muối. Đất cát phổ biến ở các cồn cát, bãi cát biển. Đất bồi ven biển nói chung giàu mùn bã hữu cơ, khá giàu dinh dưỡng nitơ và nghèo dinh dưỡng photpho. Đặc biệt, ở ven biển phía Đông Bắc Hải Phòng phổ biến tầng đất sinh phèn nằm dưới bề mặt 0-40 cm,

thành phần sét, sét pha, màu xám xanh, chứa nhiều mùn bã sù vệt do bồi tụ trong môi trường đầm lầy ven biển. Tầng đất này chứa nhiều lưu huỳnh, tổng hàm lượng khoảng 1-3%, dưới dạng các khoáng vật sunfua như pyrit và stiroilit, trong điều kiện phơi cạn khi khai hoang nông nghiệp hoặc đắp đê đầm nuôi bị oxy hoá gây chua phèn độc hại cho vật nuôi và cây trồng.

4.2. Tài nguyên nước

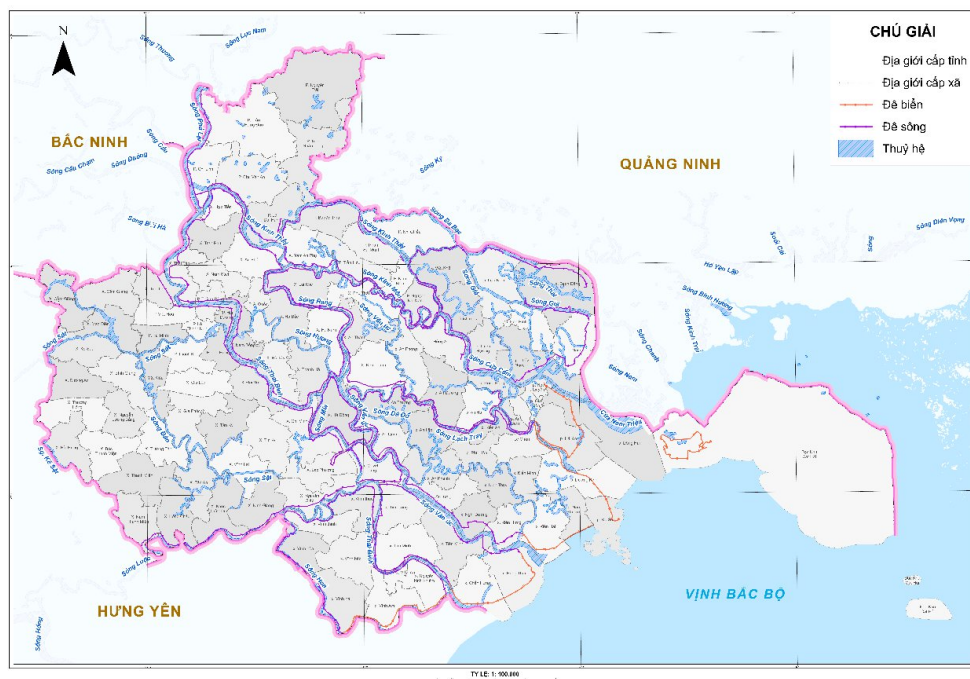
4.2.1. Hiện trạng tài nguyên nước

Thành phố Hải Phòng là một trong những địa phương giàu tài nguyên nước, bao gồm nước ngọt, nước lợ và nước mặn; cả nước mặt và nước dưới đất. Mạng lưới sông ngòi trên địa bàn tỉnh dày đặc và trải đều.

a) Tài nguyên nước mặt

Nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, Thành Phố Hải Phòng có nguồn tài nguyên nước mặt dồi dào, cụ thể: Khu vực phía Tây của Thành Phố hiện nay gồm: 16 tuyến sông chính tổng chiều dài 274,5 km nối với các sông nhỏ dài 400 km: bao gồm hệ thống sông Thái Bình, sông Thương, sông Luộc, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn,...; phía Đông của Thành Phố có 05 hệ thống sông chính gồm: Sông Đá Bạch - Bạch Đằng, Kinh Thầy, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình với tổng lưu lượng khoảng 77,2 tỷ m³/năm. Chất lượng nguồn nước mặt phụ thuộc rất lớn vào nguồn nước chuyển xuống từ thượng lưu và chế độ thủy triều (Nhật triều) của biển Đông.

Hình 2: Bản đồ hệ thống sông ngoài chảy trên địa bàn Thành phố



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Ngoài hệ thống sông chính trên, mạng lưới sông trên địa bàn thành phố còn có các sông nhánh như sông Cẩm, sông Hóa, sông Mới, sông Tam Bạc, sông Hàn và một số sông nhánh: Sông Rế, hồ sông Giá, sông Đa Độ, kênh Chanh Dương, kênh Hòn Ngọc, hệ thống sông nội đồng (gồm sông Bắc Hưng Hải, An Kim Hải, sông Hương ...), hệ thống trung thủy

nông Tiên Lãng. Trên địa bàn phía Tây của Thành Phố có nhiều hồ, ao tự nhiên và nhân tạo, là nơi trữ nước và vận chuyển nước trên bề mặt, góp phần nuôi dưỡng động, thực vật và điều hòa khí hậu trong vùng. Trong tương lai nguồn nước mặt tại các sông suối tự nhiên, sông suối nội đồng và các ao hồ trong khu vực tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc cấp nước cho các ngành trên địa bàn.

Bảng 1: Các sông liên tỉnh, nội tỉnh trên địa bàn

TT	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (Km)
I	Các sông liên tỉnh			
1	Sông Kinh Thầy	Sông Cửa Cấm	50,0	Tây Hải Phòng (45); Đông Hải Phòng - Quảng Ninh (5);
2	Sông Bạch Đằng (Sông Đá Vách)	Biển	52,0	Tây Hải Phòng - Quảng Ninh (18); Quảng Ninh – Đông Hải Phòng (34)
3	Sông Luộc	Sông Thái Bình	70,0	Hưng Yên (31,0); Hải Phòng (39)
4	Sông Hoá	Sông Thái Bình	38,0	Hưng Yên (6,0) - Hải Phòng (32,0)
5	Sông Thái Bình	Biển	411	Bắc Kạn (121); Thái Nguyên (83); Thái Nguyên - Bắc Giang (25); Hà Nội - Bắc Giang (14,7); Bắc Ninh - Bắc Giang (67); Bắc Ninh – Đông Hải Phòng (16,6); Hải Phòng (77,7); Hải Phòng – Hưng Yên (Thái Bình (6))
6	Sông Cẩm Giàng	Sông Kẻ Sặt	26	Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng
7	Sông Kẻ Sặt	Sông Thái Bình	31	Hưng Yên, Đông Hải Phòng
8	Sông Bắc Hưng Hải	Sông Kẻ Sặt	35	Hà Nội, Hưng Yên, Đông Hải Phòng
9	Sông Cừ An	Sông Luộc	33	Đông Hải Phòng, Hưng Yên
10	Sông Đông Mai	Sông Kinh Thầy	28	Đông Hải Phòng, Quảng Ninh

TT	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (Km)
	Phụ lưu số 1	Sông Đông Mai	11	
	Phụ lưu số 3	Sông Đông Mai	13	
11	Suối Vàng	Sông Đông Mai	19	Đông Hải Phòng, Quảng Ninh
II	Các sông nội tỉnh			
1	Sông Cầu Xe	Sông Thái Bình	53	
2	Sông Mới	Sông Cầu Xe	26	
3	Sông Cừ An	Sông Luộc	33	
4	Sông Tứ Kỳ	Sông Luộc	6	
5	Sông Cầu Bính	Sông Tứ Kỳ	16	
6	Sông Kinh Thầy	Sông Cửa Cấm	75	
7	Sông Kinh Môn	Sông Cửa Cấm	45	
8	Sông Lạch Tray	Biển	49	
9	Sông Mía	Sông Văn Úc	3	
10	Phân lưu số 3	Sông Văn Úc	4	
11	Sông Hương	Phân lưu số 3	26	
12	Phân lưu số 8 (Sông Hàn Màu)	Sông Bạch Đằng	8	
13	Sông Bạ Mư	Sông Lạch Tray	22	
14	Sông Văn Úc	Biển	68	
15	An Kim Hải (Sông Văn Dương)	Sông Rế	20,6	

TT	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (Km)
16	Phân lưu số 8 (Sông Hàn Màu)	Sông Bạch Đằng	8,0	
17	Sông Lạch Tray	Biển	49,0	
18	Kênh Hà Phong (Sông Bạ Mưu)	Sông Lạch Tray	22,0	
19	Sông Hà Nhuận	Kênh Hà Phong	2,2	
20	Sông Văn Úc	Biển	68,0	
21	Sông Mía	Sông Văn Úc	3,0	
22	Sông Đa Độ	Sông Thái Bình	49,0	
23	Sông Ba La	Sông Đa Độ	5,0	
24	Phân lưu số 17	Sông Văn Úc	22,0	
25	Phân lưu số 18	Sông Thái Bình	17,0	
26	Sông Cửa Cấm	Biển	25,0	
27	Phân lưu số 20 (Kênh Hòn Ngọc)	Sông Cửa Cấm	10,0	
28	Sông Diêng	Sông Lạch Tray	9,0	
29	Sông Rế	Sông Kinh Thầy	233,0	
30	Sông Si	Sông Bạch Đằng	15,0	
31	Sông Sau	Sông Si	13,0	
32	Hồ sông Giá	Sông Bạch Đằng	19,0	
33	Sông Ruột Lợn	Sông Bạch Đằng	7,0	

Nguồn: Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên Quốc gia theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2020 và Danh mục lưu vực sông nội tỉnh tại Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012.

Ngoài ra, ở khu vực phía Đông của TP. Hải Phòng hiện có 08 hồ chứa tập trung tại 2 đặc khu là Cát Hải và Bạch Long Vĩ. Chức năng chính của các hồ này là chứa nước mưa và dự trữ nước ngọt cung cấp nước sinh hoạt cho hai huyện đảo, không có chức năng phòng lũ; trong đó 04 hồ chứa nước có dung tích lớn nằm tại huyện Cát Hải cũ gồm hồ chứa nước Trân Châu (298.000 m³), hồ chứa nước Xuân Đám hạ lưu (297.000 m³), hồ chứa nước Phù Long (166.000 m³), hồ chứa nước Xuân Đám thượng lưu (124.800 m³). Tại khu vực phía Tây của TP. Hải Phòng có tổng số 68 hồ thủy lợi lớn nhỏ, với tổng dung tích chứa khoảng 10 m³ hiện đang phục vụ tưới cho khoảng 1.600.000 (ha).

Tổng lượng tài nguyên nước trên địa bàn Thành Phố theo các tần suất 50% - 85% - 95% được tổng hợp theo bảng dưới đây:

Bảng 2: Tổng lượng tài nguyên nước mặt trên địa bàn

TT	Sông	Tổng lượng tài nguyên nước ứng với các tần suất (tỷ m ³)		
		50%	85%	95%
1	Thành phố Hải Phòng (nội sinh)	1,469	0,989	0,85
2	Sông Kinh Thầy	5,46	4,45	4,02
3	Sông Đông Mai	0,35	0,24	0,19
4	Sông Kinh Môn	16,35	14,01	13
5	Sông Bạch Đằng (sông Đá Vách)	4,23	3,4	3,02
6	Sông Luộc	19,33	15,55	13,85
7	Sông Hoá	3,49	2,82	2,53

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên nước quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Tài nguyên nước dưới đất

Trên địa bàn của Thành Phố nguồn nước dưới đất có mặt 3 tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ, 1 tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), 9 tầng chứa nước khe nứt trong trầm tích lục nguyên, lục nguyên phun trào và 6 tầng chứa nước khe nứt - karst trong các trầm tích carbonat. Xét về khả năng chứa nước của đất đá, Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen có ý nghĩa cấp nước lớn

trong vùng. Các tầng chứa nước có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu là tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong trầm tích Neogen và tầng chứa nước karst trong trầm tích hệ tầng Đồng Giao. Tuy nhiên, tầng Neogen chưa có khả năng khai thác lớn, các tầng chứa nước khe nứt - karst nói chung có nguy cơ tác động đến quá trình sụt lún nền đất khi khai thác nên tầng có ý nghĩa trong khai thác nước lớn trong vùng thực tế chỉ nằm trong trầm tích bờ rời Pleistocen. Các tầng chứa nước còn lại có thể đóng vai trò khai thác tại chỗ và khai thác dự phòng trong các trường hợp khan hiếm nước.

Tổng tiềm năng tài nguyên nước dưới đất (NDĐ) trên địa bàn vào khoảng 1,87 triệu m³/ngày, trong đó khu vực phía Đông Hải Phòng chỉ chiếm khoảng 14%. Khu vực núi Đèo, huyện Thủy Nguyên cũ, khu vực Quán Trữ, Kiến An và Cát Bà có chất lượng nước ngầm khá tốt, nhưng không phân bố trên diện rộng. Nguồn tài nguyên nước dưới đất của khu vực tương đối phong phú, phân bố rộng khắp từ khu vực đồi núi Đông Bắc tính xuống khu vực đồng bằng, riêng khu vực gần biển rất dễ bị nhiễm mặn trong quá trình khai thác. Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất là khoảng 1,6 m³/ngày (chiếm 86% toàn Thành phố). Mức nước ngầm cao chỉ cách mặt đất 0,5 - 1m tại vùng đồng bằng thấp. Tại các vùng đồng bằng cao, mực nước ngầm thay đổi lớn giữa các mùa, cách mặt đất từ 1,5 - 2,0m. Nước ngầm mạch sâu phân bố dọc theo các sông lớn.

Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất của Thành Phố có giá trị TDS tương đối cao, dao động trong khoảng 0,5-3,3g/l, loại hình đặc trưng của nước dưới đất là Bicarbonat - Calci, Bicarbonat - Natri, Clorua - Natri. Chất lượng nước dưới đất, cơ bản đáp ứng được các mục đích sử dụng, một số khu vực nước dưới đất có hàm lượng NO₃⁻, NO₂⁻, NH₄⁺, Mn, As, Hg, Cr, Pb, Phenol,... vượt giới hạn cho phép do ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề và sinh hoạt; nhiều nơi bị nhiễm mặn đặc biệt khu vực phía Đông của Thành Phố do ảnh hưởng của nước biển, nước biển chôn vùi và xâm nhập mặn ở các vùng cửa sông, chỉ số tổng chất rắn hòa tan (TDS) dao động trong khoảng 0,5-20,2 g/l, loại hình đặc trưng của nước dưới đất là Clorua - Natri.

c) Tài nguyên nước mặn

Bờ biển của Thành phố có chiều dài 129 km và 1.250 hải lý vuông thềm lục địa, nguồn nước mặn phong phú. Thành phố có 3 ngư trường lớn gồm Bạch Long Vĩ, Long Châu và Cát Bà với tổng diện tích khoảng 4.000 km². Đây là nguồn tài nguyên quý giá để phát triển kinh tế hàng hải, đánh bắt hải sản và du lịch và sản xuất muối...

d) Tài nguyên nước khoáng

Trên đảo Cát Bà, tại xã Trân Châu có suối nước khoáng Thuồng Luồng chảy ra từ khe đá, lưu lượng lớn và trong mát. Ở Xuân Đám (Cát Bà) có 3 điểm mỏ nước khoáng. Nước khoáng Xuân Đám có nhiệt độ 38°C chảy quanh năm. Nước khoáng Cát Bà dùng để uống, có tác dụng giải khát, phòng và chữa một số bệnh như tuần hoàn, tiêu hoá, phụ khoa và hô hấp. Tại xã Bạch Đằng, Tiên Lãng có nguồn nước khoáng nóng tới 58°C, tự chảy từ lỗ khoan xuyên tầng đá vôi tại khoảng độ sâu 443-832 m. Đây là một trong 5 điểm khoáng tốt nhất của Việt Nam, đang được khai thác làm điểm du lịch.

4.2.2. Xu thế diễn biến tài nguyên nước

4.2.2.1. Xu thế biến động tài nguyên nước mặt

- Xu thế biến đổi nhiệt độ:

Nhiệt độ tăng nhanh hơn trong những năm gần đây là do liên tiếp xuất hiện các năm có giá trị nhiệt độ cao, đặc biệt các năm nóng nhất tại khu vực phía Đông Hải Phòng đều được ghi nhận trong những năm gần đây. Trong lịch sử quan trắc, nhiệt độ cao nhất là 39,5°C xảy ra vào năm 2017 tại Phù Liễn; 38,6°C vào năm 1986 tại Hòn Dấu; 36,0°C vào năm 2009 tại Bạch Long Vĩ. Tại khu vực Tây Hải Phòng, Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng rõ rệt. Tại trạm Hải Dương, tốc độ tăng khoảng 0,0149°C/năm (tăng 0,86°C trong 58 năm). Số ngày nắng nóng ($T_x \geq 35^\circ\text{C}$) tăng đáng kể, tại trạm Hải Dương tăng khoảng 20,3 ngày trong 58 năm qua.

- Xu thế biến đổi lượng mưa, lũ lụt và ngập úng:

Trung bình trên địa phía Đông Hải Phòng, lượng mưa năm có xu thế tăng, với tốc độ tăng khoảng 0,211%/năm. Như vậy trong 57 năm gần đây, lượng mưa năm tại Hải Phòng đã tăng khoảng 12,1%. Do lượng mưa mùa mưa chiếm 85% tổng lượng mưa năm nên xu thế lượng mưa mùa mưa tương tự với xu thế của lượng mưa năm. Ngược lại, lượng mưa mùa khô có xu thế tăng tại 2 trạm Hòn Dấu và Bạch Long Vĩ với mức tăng lần lượt khoảng 4%/thập kỷ, 3%/thập kỷ và xu thế gần như không thay đổi ở Phù Liễn. Với vị trí là cửa ngõ hạ du của hệ thống sông Hồng - Thái Bình và là khu vực ven biển, nên khi lượng mưa cực đoan gia tăng và dòng chảy lũ từ thượng nguồn đổ về (xu thế tăng), kết hợp với nước dâng do bão và triều cường từ biển (chặn lối thoát) tạo ra áp lực kép, khiến nước bị dồn ứ và làm gia tăng đáng kể nguy cơ và mức độ ngập úng trên địa bàn phía Đông Thành phố.

Ở khu vực phía Tây Hải Phòng, tổng lượng mưa năm ít biến động nhưng lượng mưa một ngày lớn nhất có xu thế giảm nhẹ, nhưng xu thế nổi bật là sự gia tăng tính cực đoan của mưa (mưa trận vượt xa tần suất thiết kế), dẫn đến lũ lụt và ngập úng ngày càng nghiêm trọng hơn. Các sự cố ngập úng không chỉ do mưa mà còn do tình trạng hạ thấp/suy giảm năng lực của hệ thống thủy lợi (kênh trục Bắc Hưng Hải bồi lắng, công trình cũ) và mực nước sông ngoài tăng cao.

- Xu thế biến đổi của xâm nhập mặn:

Mức độ xâm nhập mặn và nồng độ mặn có xu hướng gia tăng, diễn biến bất thường, vào sâu tới các cửa cống nên việc lấy nước vào hệ thống phân nào gặp khó khăn. Tại khu vực An Dương trước đây, giữa tháng 11, nước mặn vào sâu tới gần cống Văn Xá (Xã Quốc Tuấn), độ mặn tăng cao bất thường hơn mọi năm. Tại khu vực Tiên Lãng cũ, nước mặn vào sâu tới cống Khuê, cống Rỗ với độ mặn cao hơn mọi năm, gây nhiều khó khăn cho việc lấy nước vào hệ thống của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Tiên Lãng. Đặc biệt, tại hệ thống thủy lợi Đa Độ, độ mặn trên sông cao gấp 1,5 lần so với năm 2018, nước mặn đã vào sâu đến 2/3 hệ thống.

Tình hình hạn và xâm nhập mặn sẽ càng gay gắt do nền nhiệt độ khu vực cao hơn trung bình nhiều năm khoảng 0,5-1°C, tổng lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm, lưu

lượng dòng chảy ở các sông thiếu hụt so với trung bình nhiều năm từ 20-25%, xâm nhập mặn đến sớm và tăng cao gấp 1,5 lần.

Mặn nước dưới đất: trên địa bàn phía Đông Hải Phòng (trừ một số xã) và một phần ở phía Tây Bắc của Tây Hải Phòng, nước dưới đất bị nhiễm mặn trong các tầng chứa nước, gây ảnh hưởng lâu dài đến nguồn nước sinh hoạt và sản xuất.

- Xu thế biến động dòng chảy năm

Thành phố Hải Phòng nằm trong khu vực có mật độ sông ngòi lớn nhất của đồng bằng sông Hồng. Các dòng sông có dòng chảy thấp, lượng phù sa tương đối lớn. Biên độ triều trung bình khoảng +2,7 m, mùa khô vào sâu đến 40 km gây nhiễm mặn cho các sông và nguồn nước dưới đất.

Xu thế biến động dòng chảy trên địa bàn Thành phố Hải Phòng (hạ du LVS Thái Bình) thể hiện sự phân hóa mạnh mẽ về tính chất dòng chảy: tăng cường độ và tần suất dòng chảy lũ/mưa cực đoan, nhưng đồng thời suy giảm khả năng trữ và lấy nước ngọt mùa kiệt do mực nước sông Hồng hạ thấp và xâm nhập mặn lấn sâu hơn, gây ra mâu thuẫn lớn trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên nước

Thủy triều chịu tác động của lực ma sát lòng sông, của nước từ thượng nguồn đổ về và hình dạng lòng sông. Sự xâm nhập của thủy triều phụ thuộc rất lớn vào lượng nước từ thượng nguồn. Về mùa lũ, nếu lấy mực nước tại Phả Lại thì khi lũ ở Phả Lại lên đến 4,5 m hầu như không thấy mực nước dao động theo triều. Về mùa cạn, tất cả các sông trong vùng đều chịu ảnh hưởng của thủy triều.

4.2.2.2. Xu thế biến động tài nguyên nước dưới đất

Xu thế biến động trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn được phản ánh qua biến động mực nước trong các lỗ khoan quan trắc. Tổng trữ lượng nước tiềm năng còn lớn, nhưng mực nước đang hạ xuống dần (suy giảm mực nước), phần lớn nước có chất lượng bị pha tạp (nhiễm mặn/ô nhiễm), và nếu sử dụng khai thác quá mạnh (khai thác tập trung) sẽ tạo ra phễu hạ mực nước xuống thấp đe dọa làm hỏng nền móng (lún đất). Đồng thời, xu thế biến động trữ lượng nước dưới đất phụ thuộc vào nhiều yếu tố cả tự nhiên và nhân tạo.

Trên địa bàn phía Tây Hải Phòng, suy giảm mực nước TCN Pleistocen (qp): Mực nước có xu thế hạ dần theo thời gian trên toàn đồng bằng, và nằm trong các khu vực dự báo có tốc độ hạ từ 0,1 đến 0,5 m/năm; Hạ thấp cục bộ nghiêm trọng: Tại các trung tâm đô thị, việc khai thác vượt khả năng bổ cập gây phễu hạ thấp và tăng nguy cơ lún đất, ô nhiễm; Xâm nhập Mặn rộng khắp: Cả ba tầng chứa nước chính (qh, qp, n) đều bị nhiễm mặn trên diện rộng, đặc biệt ở các khu vực phía Đông và phía Nam giáp biển, khiến nguồn nước nhạt chỉ còn tồn tại dưới dạng các thấu kính nước nhạt; Ô nhiễm Hóa học/Vi sinh: Các tầng chứa nước nông (qh và qp) tại các huyện trọng điểm như Cẩm Giàng, Kinh Môn, Nam Sách, Bình Giang đã có dấu hiệu ô nhiễm các chất độc hại như Asen, Amoni, Sắt và Mangan.

Trên địa bàn phía Đông Hải Phòng: Tầng chứa nước qh2, qh1 chịu tác động khá rõ bởi các yếu tố tự nhiên, mực nước có biểu hiện dao động theo mùa, theo ngày. Do được bổ cập trực tiếp từ nước mưa nên xu thế trữ lượng trong tầng là tăng lên về mùa mưa và giảm

xuống về mùa khô. Đối với tầng chứa nước qp, do đặc điểm miền cấp nằm xa do đó xu thế biến động trữ lượng có độ trễ nhất định và dao động theo mùa không rõ rệt, đặc biệt tầng trữ lượng trong tầng chịu ảnh hưởng của khai thác, biểu hiện ở sự suy giảm mực nước theo thời gian; Về ô nhiễm nước và suy giảm chất lượng nước: Trong trường hợp quản lý chất lượng nguồn nước và mức độ đầu tư cho xử lý nước thải như hiện tại, tức là toàn bộ nước thải sinh hoạt và phần lớn nước thải CN đều không được xử lý xả trực tiếp xuống sông thì xu thế diễn ra sẽ là chất lượng nước sông sẽ không thể tránh khỏi bị suy giảm qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước dưới đất, đặc biệt là các tầng chứa nước nằm nông như qh2, đồng thời không có các biện pháp khai thác hợp lý sẽ làm xâm nhập mặn, nhiễm mặn các khu vực nước nhạt tầng chứa nước Pleistocen (qp); Xu thế xâm nhập mặn: độ đục cao và xâm nhập mặn vào trong đất liền cũng như độ mặn lớn. Nghiên cứu cho thấy, tại các vùng cửa sông, ven biển chiều sâu xâm nhập mặn đang gia tăng nhanh. Cá biệt, có những vùng hiện tượng xâm nhập mặn ăn sâu vào lục địa đến 15 km.

4.2.3. Những vấn đề nổi cộm về tài nguyên nước cần giải quyết trong kỳ quy hoạch

a) Các vấn đề về khai thác, sử dụng nước

Các vấn đề nổi cộm liên quan đến khai thác và sử dụng nước chủ yếu xoay quanh việc thiếu hụt nguồn nước mặt, hạ thấp mực nước, công trình thủy lợi xuống cấp, và việc khai thác nước dưới đất quá mức gây ra sụt lún.

** Thiếu hụt và khó khăn trong việc lấy nước mặt*

Vấn đề lớn nhất là tình trạng hạ thấp mực nước trên các sông trực chính ngày càng trầm trọng do xói lở lòng dẫn và việc điều tiết từ các hồ chứa thượng nguồn.

- Việc hạ thấp mực nước khiến nhiều công trình đầu mối lấy nước gặp khó khăn, thậm chí không lấy được nước theo thiết kế. Phía Tây Hải Phòng nằm trong Khu vực 2 của vùng đồng bằng, mặc dù chịu tác động của hạ thấp mực nước thấp hơn Khu 1 (Hà Nội, Vĩnh Phúc) nhưng vẫn bị ảnh hưởng.

- Hệ thống thủy lợi lớn bị ảnh hưởng: Các hệ thống thủy lợi lớn trên địa bàn Thành phố như Bắc Hưng Hải, An Kim Hải, Đa Độ, Vĩnh Bảo, gặp khó khăn nghiêm trọng trong việc lấy nước từ sông ngoài.

- Mực nước sông Hồng thấp: Tại thượng lưu cống Xuân Quan (nguồn cấp chính cho hệ thống Bắc Hưng Hải), mực nước liên tục xuống thấp, bình quân 3 năm gần đây là trên 100 ngày/vụ, chiếm khoảng 80% tổng thời gian.

- Xâm nhập mặn (XNM) làm giảm khả năng khai thác nước ngọt: Là các địa phương ven biển, XNM ngày càng lấn sâu (tại Hải Phòng, độ mặn xâm nhập sâu đến 15km, mùa khô triều trung bình đẩy mặn sâu đến 40km). Điều này làm giảm thời gian và khả năng lấy nước ngọt vào các hệ thống thủy lợi, đặc biệt là vào mùa khô/mùa kiệt.

** Khai thác và Sử dụng Nước dưới đất không bền vững*

Việc khai thác nước dưới đất (NDĐ) ở khu vực đô thị đang gây ra những hậu quả nghiêm trọng cần phải giải quyết.

- Sụt lún đất và Hạ thấp mực nước: Tại Tây Hải Phòng, việc khai thác tập trung tại các bãi giếng ở trung tâm thành phố với trữ lượng vượt quá khả năng bổ cập đã hình thành phễu hạ thấp mực nước lan rộng. Đây là nguyên nhân gây ra hiện tượng sụt lún nền đất và gia tăng khả năng ô nhiễm tầng chứa nước.

- NDD hạ quá thấp ở Hải Phòng: Ở khu vực ven nội thành Hải Phòng, mực nước dưới đất đã hạ quá thấp (dưới -8 m) gây khó khăn cho việc khai thác.

- Giải pháp cần thiết: Cần hạn chế gia tăng lưu lượng khai thác nước dưới đất ở khu vực đô thị có nguy cơ hạ thấp mực nước quá mức, sụt lún đất. Các địa phương cần khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và có giải pháp khai thác hợp lý.

** Hiệu quả sử dụng nước thấp*

- Hệ thống thủy lợi xuống cấp: Nhiều hệ thống công trình thủy lợi lớn (Bắc Hưng Hải, An Kim Hải) đã hoạt động lâu năm, bị xuống cấp, hư hỏng, không đảm bảo năng lực thiết kế và yêu cầu phục vụ đa mục tiêu.

- Thất thoát nước: Nước sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn tại Hải Phòng nhưng đang được sử dụng chưa hiệu quả, lãng phí với tỷ lệ thất thoát cao (khoảng 25%)

b) Các vấn đề về bảo vệ chất lượng tài nguyên nước

- TNN chưa được quan tâm và bảo vệ một cách hữu hiệu, tình trạng ô nhiễm nguồn nước diễn ra phổ biến. Suy thoái nguồn nước cũng đã và đang xảy ra.

- Nước thải, rác thải phát sinh từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt chưa được xử lý, hoặc xử lý chưa triệt để và không đạt tiêu chuẩn sau đó xả thải vào nguồn nước là nguyên nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp và các bệnh viện hầu hết đều chưa được xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn đã gây ô nhiễm cục bộ tại các đoạn sông, kênh dẫn nước và vùng ven biển.

- Hệ thống giám sát, cảnh báo, thông báo chất lượng nước và các sự cố ô nhiễm nguồn nước chưa được quan tâm đầu tư.

c) Vấn đề bảo vệ và phát triển tài nguyên nước, chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước

Cùng với tốc độ đô thị hoá tăng nhanh thì lượng nước thải công nghiệp, đô thị cũng tăng theo. Việc kiểm soát xả thải, nguồn gây ô nhiễm nếu không được giám sát chặt chẽ sẽ gây ảnh hưởng ô nhiễm rất lớn đến nguồn nước mặt. Trong các giai đoạn tới, áp lực gây ô nhiễm của các nguồn xả thải tại các khu đô thị tập trung đông dân cư, các khu công nghiệp là rất lớn nên cũng cần đặt ra yêu cầu bảo vệ chống ô nhiễm nguồn nước đặc biệt là con sông, kênh chứa nước quan trọng (sông Đá Bạch - Bạch Đằng, Kinh Thầy, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình...); Kiểm soát và quản lý các nguồn xả nước thải, đặc biệt nguồn nước thải đô thị, công nghiệp, bệnh viện... chảy vào các lưu vực.

d) Các vấn đề về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Thành phố đang phải đối mặt với tình trạng hạ thấp mực nước trên các con sông chính do lượng nước từ thượng nguồn có dấu hiệu suy giảm khiến cho các cống đầu mối khó khăn trong việc lấy nước, tình hình hạn hán có nguy cơ diễn ra thường xuyên hơn.

- Việc phòng, chống sạt lở bờ bãi sông khó chủ động do sự biến động của dòng chảy trong sông phụ thuộc hoàn toàn vào chế độ điều tiết của các hồ chứa phía thượng nguồn.

- Công tác phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông đòi hỏi nguồn kinh phí lớn.

- Việc gia tăng các hoạt động khai thác nước phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế làm mất cân bằng nước ngọt - mặn ở vùng cửa sông làm mặn có xu thế bị đẩy sâu hơn vào đất liền.

- Việc mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn ở vùng ven biển cũng làm mặn dễ dàng xâm nhập vào các nguồn nước (bao gồm nước mặt và nước dưới đất).

e) Các vấn đề về khai thác và sử dụng nước

Các thách thức về khai thác và sử dụng nước tại đại bàn Thành phố chủ yếu liên quan đến sự thiếu hụt nguồn nước mặt, hiệu suất sử dụng nước thấp, và khai thác nước dưới đất (NDD) không bền vững.

** Khó khăn trong khai thác nước mặt do hạ thấp mực nước*

Tình trạng hạ thấp mực nước trên các sông trực chính ngày càng trầm trọng do xói lở lòng dẫn và việc điều tiết từ các hồ chứa thượng nguồn không phù hợp với nhu cầu tưới tiêu.

- Ảnh hưởng đến công trình đầu mối: Nhiều công trình lấy nước dọc sông như cống Xuân Quan, Long Tửu (sông Đuống), hay các công trình khai thác nguồn nước dòng chính sông Hồng phục vụ cho thành phố, không lấy được nước theo thiết kế. Khả năng lấy nước của các hệ thống thủy lợi lớn như Bắc Hưng Hải và An Kim Hải, Đa Độ (Hải Phòng) bị suy giảm, thời gian có thể lấy nước ngày càng bị rút ngắn.

- Thiếu nước mùa khô: Tình trạng hạn hán, thiếu nước diễn ra thường xuyên vào mùa kiệt, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, khu vực thủy triều ở Chí Linh, Kinh Môn nguồn cung cấp nước tưới bị thiếu hụt nghiêm trọng.

** Khai thác nước dưới đất không bền vững*

Mặc dù trữ lượng NDD được đánh giá là phong phú, việc khai thác tại khu vực đô thị đang gây ra hậu quả cần giải quyết:

- Sụt lún và Ô nhiễm NDD: Việc khai thác với trữ lượng vượt quá khả năng bổ cập đã hình thành phễu hạ thấp mực nước lan rộng cả về diện và chiều sâu, đây là nguyên nhân gây ra hiện tượng lún nền đất và gia tăng khả năng ô nhiễm tầng chứa nước.

- Hạ thấp mực nước: Ở khu vực ven nội thành Hải Phòng, mực nước NDD đã hạ quá thấp (dưới -8 m) gây khó khăn cho việc khai thác.

- Cần quản lý chặt chẽ: Cần hạn chế gia tăng lưu lượng khai thác NDD ở khu vực đô thị có nguy cơ hạ thấp mực nước quá mức, sụt lún đất, và cần khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

** Hiệu quả sử dụng nước thấp*

- Thất thoát và lãng phí: Nước sử dụng cho nông nghiệp (chiếm tỷ trọng lớn) ở Hải Phòng được sử dụng chưa hiệu quả, tỷ lệ thất thoát cao khoảng 25%.

- Công trình xuống cấp: Nhiều hệ thống thủy lợi (Bắc Hưng Hải, An Kim Hải, Đa Độ, Vĩnh Bảo...) sau thời gian dài hoạt động đã xuống cấp, hư hỏng, không đáp ứng được năng lực thiết kế và yêu cầu đa mục tiêu. Nhiều công trình tưới hiệu suất thấp, tiêu tốn nhiều điện năng, kênh mương bị bồi lắng.

f) Các vấn đề về bảo vệ chất lượng tài nguyên nước

Các vấn đề về bảo vệ chất lượng nước bao gồm ô nhiễm nguồn nước mặt, NĐĐ, và nguy cơ xâm nhập mặn.

** Ô nhiễm nguồn nước mặt và thủy lợi*

Ô nhiễm nguồn nước mặt đã trở thành thách thức lớn của Thành phố, chịu ảnh hưởng lớn từ việc xả thải chưa qua xử lý.

- Nước thải sinh hoạt và công nghiệp: Nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn rồi xả trực tiếp vào nguồn nước mặt.

- Nước thải sinh hoạt là nguồn ô nhiễm chính các nguồn nước mặt và NĐĐ, do lượng xả thải lớn và chưa có biện pháp quản lý hữu hiệu.

- Các điểm nóng ô nhiễm:

+ Hệ thống Bắc Hưng Hải bị ô nhiễm nghiêm trọng về chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh. Ô nhiễm gia tăng vào mùa khô do hệ thống thủy nông đóng để trữ nước, gây tình trạng nước bị ứ đọng.

+ Hệ thống An Kim Hải đang bị ô nhiễm nặng bởi nước thải sinh hoạt và công nghiệp, đặc biệt trong mùa khô. Các nguồn cấp nước ngọt quan trọng của Hải Phòng như sông Rế, hồ sông Giá, sông Đa Độ, kênh Chanh Dương, Kênh Hòn Ngọc đang có nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng.

- Hạn chế về hạ tầng xử lý: Hạ tầng cấp, thoát nước đô thị còn bất cập, tỷ lệ nước thải được xử lý đạt quy chuẩn môi trường rất thấp.

** Xâm nhập Mặn (XNM)*

XNM là vấn đề lớn trên diện rộng đối với nguồn nước của cả hai địa phương, do nằm ở vùng cửa sông ven biển.

- Xu thế gia tăng: XNM ngày càng tiến sâu vào đất liền do hạ thấp mực nước thượng lưu và BĐKH.

- Tác động lên khu ven biển Hải Phòng: Biên độ triều trung bình đẩy mặn vào sâu đến 40km vào mùa khô. XNM đã xâm nhập đến cống Trung Trang (cách biển 41km) với nồng độ mặn lên đến 5,1‰ trong năm 2019-2020. Chiều sâu XNM đang gia tăng nhanh.

- Tác động lên Tây Hải Phòng: XNM xảy ra ở một số vùng phía Nam và phía Đông của tỉnh (Kinh Môn, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Kim Thành) tiếp giáp Hải Phòng. NĐĐ tầng chứa nước lỗ hổng (qh, qp) tại Tây Hải Phòng hầu hết đã bị nhiễm mặn.

** Ô nhiễm Nước dưới đất (NDD)*

NDD nhiều nơi thuộc LVS Hồng-Thái Bình có dấu hiệu nhiễm bẩn.

- Ô nhiễm cục bộ: NDD tầng qđ đang có dấu hiệu ô nhiễm một số chỉ tiêu như Asen, amoni, sắt và mangan ở khu vực phía Tây và Tây Nam của tỉnh (Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miên, Gia Lộc) và một vùng nhỏ ở khu vực Chí Linh.

g) Vấn đề bảo vệ và phát triển tài nguyên nước, chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước

** Suy thoái, cạn kiệt nguồn nước*

- Cạn kiệt NDD: Khai thác quá mức ở đô thị gây hình thành phễu hạ thấp mực nước, là nguyên nhân gây suy thoái và cạn kiệt NDD.

- Cạn kiệt nước mặt: Dòng chảy mùa khô có xu thế suy giảm. Việc hạ thấp mực nước trên các sông trực chính do xói lở lòng dẫn cũng làm suy thoái nguồn nước. Tình trạng cạn kiệt nguồn nước xảy ra trên diện rộng và diễn biến phức tạp.

- Thiếu Quy hoạch Tổng hợp: Vấn đề căn bản nhất là chưa có quy hoạch tổng hợp lưu vực sông (LVS H-TB) làm nền tảng cho các quy hoạch khai thác, sử dụng nước khác. Các quy hoạch cấp nước của địa phương còn nhiều bất cập.

** Yêu cầu bảo vệ và phát triển*

- Bảo vệ chức năng nguồn nước: Cần bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, trong đó, Hải Phòng đã xác định chức năng của nhiều sông liên tỉnh và nội tỉnh là cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.

- Phục hồi nguồn nước: Cần Phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội. Mục tiêu đến năm 2030 là phục hồi 20% các nguồn nước quan trọng bị suy thoái, ô nhiễm. Ưu tiên phục hồi sông Bắc Hưng Hải và các sông cấp nước ngọt của Hải Phòng (sông Rế, hồ sông Giá, sông Đa Độ, kênh Chanh Dương, kênh Hòn Ngọc).

- Bảo vệ Hành lang và chống lấn chiếm: Cần khoanh vùng bảo vệ cụ thể, nghiêm ngặt hành lang bảo vệ nguồn nước, chống lấn chiếm lòng sông và thu hẹp không gian chứa, thoát lũ của sông. Hải Phòng đã có Quyết định phê duyệt 50 nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

h) Các vấn đề về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Các tác hại do nước gây ra bao gồm lũ lụt, ngập úng, sạt lở và tác động của BĐKH.

** Ngập úng và Tiêu thoát nước*

- Tần suất ngập úng gia tăng: Ngập lụt do mưa lớn diễn ra thường xuyên, đặc biệt tại các khu vực đô thị lớn như Hải Phòng do hạ tầng thoát nước còn bất cập.

- Hệ thống tiêu thoát nước xuống cấp: Công trình tiêu bị xuống cấp do xây dựng từ lâu, kênh trục tiêu bị bồi lấp (như hệ thống Bắc Hưng Hải), lấn chiếm, năng lực tiêu không đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị, công nghiệp hóa nhanh.

- Ảnh hưởng của Triều cường: Khu vực ven biển tiêu thoát nước khó khăn khi gặp tổ hợp mưa lớn kết hợp triều cường.

- Giải pháp: Cần xây dựng các hệ thống công trình tiêu thoát nước, chống ngập cho Hải Phòng, cải tạo các trục tiêu chính (như Bắc Hưng Hải) và chuyển đổi hình thức tiêu tự chảy sang tiêu kết hợp tự chảy và động lực bằng bơm ở vùng ven biển.

** Sạt lở và an toàn đê điều*

- Sạt lở bờ sông: Sạt lở bờ bãi sông xảy ra do sự biến động của dòng chảy (phụ thuộc vào điều tiết hồ chứa thượng nguồn) và các hoạt động khai thác cát, sỏi.

- An toàn Đê điều: Hệ thống đê điều lớn, nhưng còn nhiều vị trí đê xung yếu, có nguy cơ mất an toàn khi lũ to, bão lớn. Cần củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển và xây dựng kè chống sạt lở.

** Ứng phó với BĐKH và Tác hại Thiên tai*

BĐKH làm trầm trọng thêm các vấn đề như lũ lụt, hạn hán, và XNM.

- Nước biển dâng: Mực nước biển được dự báo tăng, ảnh hưởng đến khả năng chống lũ của hệ thống đê điều và làm việc cấp nước ở vùng duyên hải trở nên khó khăn hơn.

- Giải pháp ứng phó XNM: Cần nghiên cứu xây dựng các công trình điều tiết trên các sông ngăn mặn, trữ ngọt cho khu vực ven biển. Cụ thể, có thể xem xét xây dựng đập Đò Hàn trên sông Thái Bình để ngăn mặn và cải thiện khả năng lấy nước vào mùa cạn.

- Tạo nguồn dự phòng: Cần xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, và xây dựng các hồ chứa nước, công trình thủy lợi trữ nước mưa để sử dụng trong mùa khô, đặc biệt ở các đảo (Cát Bà, Bạch Long Vỹ)

4.3. Tài nguyên biển

4.3.1. Hệ thống vịnh, từng áng và vùng nước ven bờ

Vịnh Lan Hạ nằm ở Đông Nam đảo Cát Bà có chiều dài 10 km, chiều rộng 4 km; độ sâu trung bình 12 m, sâu nhất 30 m, diện tích mặt nước 33 km². Vịnh Lan Hạ nối liền với vịnh Hạ Long, một kỳ quan thiên nhiên của thế giới và Việt Nam, với hàng nghìn đảo đá nổi giữa biển xanh, muôn hình, muôn vẻ. Vịnh Lan Hạ là một trong những vịnh có giá trị đặc biệt đối với phát triển kinh tế (Nổi bật là du lịch và hàng hải), an ninh quốc phòng và bảo tồn tự nhiên (các giá trị mỹ học, di sản địa chất - địa mạo và đa dạng sinh học). Đây cũng là ngư trường truyền thống ven bờ của ngư dân Hải Phòng và Quảng Ninh. Vùng biển nông ven bờ có độ sâu khoảng 5-6 m đến 25-30 m là không gian hàng hải và là ngư trường tôm cá truyền thống như ngư trường Long Châu - Ba Lạt rộng 45 hải lý vuông và ngư trường Cát Bà rộng 400 hải lý vuông. Tuy nhiên, hiện nay ngư trường truyền thống của Hải Phòng và ngư trường ngoài khơi Vịnh Bắc Bộ đang cạn kiệt rất nhanh các nguồn lợi thủy hải sản, do vậy cần hạn chế khai thác.

4.3.2. Hệ thống bán đảo và đảo ven bờ

Hệ thống đảo ven bờ Hải Phòng gồm trên 300 đảo lớn nhỏ, tổng diện tích 180 km². So với cả nước, số lượng đảo vùng bờ Hải Phòng đứng vị trí thứ 3, chỉ sau vùng bờ tỉnh

Quảng Ninh và vùng bờ tỉnh Kiên Giang. Về diện tích, đảo Cát Bà ở Hải Phòng rộng thứ ba, chỉ sau đảo Phú Quốc ở Kiên Giang và đảo Cái Bầu ở Quảng Ninh. Quần đảo Cát Bà - Long Châu với khoảng 366 hòn đá vôi lớn nhỏ. Đảo Cát Bà rộng 144 km², cao nhất 331 m, là đảo đá vôi lớn nhất ở ven bờ Tây Biển Đông⁶. Diện tích đảo Cát Bà là 176,06 km²; độ cao khi triều kiệt là 322 m, độ cao khi triều cao là 318,2 m; độ cao trung bình của đảo so với mực nước biển là 96,8 m, là đảo đá vôi lớn nhất ở ven bờ Tây Biển Đông, có vai trò che chắn và bảo vệ cho vùng nước cảng Hải Phòng và Lạch Huyện, cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp với nhiều giá trị ngoại hạng cỡ toàn cầu về địa chất học và đa dạng sinh học, xứng đáng là khu dự trữ sinh quyển của thế giới và sẽ trở thành công viên địa chất thế giới. Trong đó, 58 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam. Loài Voọc đầu vàng là loài đặc hữu. Đảo Cát Bà có giá trị vị thế tự nhiên cao, hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái, cơ sở hạ tầng nghề cá khai thác xa bờ, nuôi trồng biển, neo trú tránh gió bão và đặc biệt là giá trị phòng thủ, vệ quốc. Đảo Long Châu có giá trị dẫn đường cho tàu, thuyền trên vịnh Bắc Bộ và vào cảng Hải Phòng, Cái Lân.

Đảo Cát Hải là đảo cát duy nhất ở vùng biển và ven bờ Việt Nam, do có mặt bằng thuận lợi, có vị trí đặc địa là nằm giữa lạch Nam Triệu và Lạch Huyện, án ngữ phía ngoài vùng cửa sông Bạch Đằng, nên giá trị tài nguyên vị thế hết sức to lớn, hiếm đảo gần bờ nào có được.

Đảo Hòn Dấu có rừng cây xanh tốt cùng với một quần thể đền miếu uy linh và các công trình ngoạn mục như Tháp đèn dẫn đường cho tàu biển vào cảng Hải Phòng, có Đài Khí tượng Thủy văn được xây dựng từ năm 1923. Hòn Dấu là một tháp canh ven biển, cảnh báo và phát hiện những vấn đề về an ninh, an toàn môi trường trên biển. Hòn Dấu là một điểm du lịch tuyệt vời, nhưng cần tổ chức không gian du lịch hợp lý để vẫn giữ được thiên nhiên biển - đảo.

4.3.3. Tài nguyên năng lượng tái tạo

Các nguồn năng lượng tái tạo của Hải Phòng rất đa dạng và phong phú, tuy nhiên có thể gộp thành 3 dạng: Bức xạ nhiệt, gió biển, sóng và thủy triều.

Bức xạ nhiệt: Vùng bờ Hải Phòng có số giờ nắng trung bình của năm là 1.600-1.900 giờ và tỷ suất nắng đạt tới 40% là những điều kiện thuận lợi để thu nguồn năng lượng này theo các dạng như: Pin Mặt Trời để phát điện, hệ thống đun nước nóng hoặc lò sấy bằng năng lượng Mặt Trời, v.v...

Gió biển: Ở các huyện vùng bờ và các đảo xa bờ như Bạch Long Vĩ, Cát Bà - Long Châu có tiềm năng để phát triển phong điện. Theo nghiên cứu của WB (2021), khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh là một trong hai khu vực của Việt Nam có thể phát triển điện gió ngoài khơi.

Sóng và thủy triều: Nguồn năng lượng sóng biển vùng bờ Hải Phòng không lớn, không ổn định, biên độ thủy triều thấp với công nghệ hiện tại ít tiềm năng.

⁶ Trước khi có Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng tại hai khu vực do lịch sử để lại

4.4. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp thành phố Hải Phòng (sau sắp xếp đơn vị hành chính) là 33.096,14 ha, phân bố tại 35 xã, phường, đặc khu. Trong đó: diện tích chưa có rừng là 12.381,51 ha, diện tích có rừng là 20.711,63 ha (Rừng đặc dụng 7.252,85 ha; rừng phòng hộ 10.286,42 ha; rừng sản xuất 2.890,5 ha, rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng 281,86 ha). Tỷ lệ che phủ rừng của thành phố là 6,48%.”

Rừng của thành phố có vai trò quan trọng trong bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên của thành phố tập trung tại đặc khu Cát Hải (7.923,56 ha) và phường Nguyễn Trãi (2.241 ha), tiêu biểu: Đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới (năm 2004); được Chính phủ xếp hạng Danh lam thắng cảnh - Di tích quốc gia đặc biệt (năm 2013); trở thành Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà (năm 2023); Khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc thuộc Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, được UNESCO công nhận là di sản thế giới (năm 2025). Tổng diện tích rừng ngập nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng là 2.560,56 ha. Rừng Hải Phòng chủ yếu là rừng nguyên sinh với diện tích khá lớn. Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà với thảm thực vật phong phú, đa dạng, bao gồm 10 loại hệ sinh thái như: (1) Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; (2) Hệ sinh thái rừng ngập mặn; (3) Hệ sinh thái hang động trên cạn; (4) Hệ sinh thái hang động ngầm; (5) Hệ sinh thái hồ nước mặn (áng); (6) Hệ sinh thái từng khu vực đảo và quần đảo đá vôi; (7) Hệ sinh thái cỏ biển; (8) Hệ sinh thái vùng triều các đảo và quần đảo đá vôi; (9) Hệ sinh thái san hô quanh các đảo đá vôi; (10) Hệ sinh thái đáy mềm và thủy vực bao quanh các đảo.

Vì thế, tài nguyên đa dạng sinh học ở đây có những nét đặc trưng riêng, là nơi sinh sống của hơn 4.088 loài động thực vật rừng, biển và nấm; cụ thể: 1.595 loài thực vật bậc cao trên cạn, 36 loài thực vật rừng ngập mặn, 400 loài và dưới loài thực vật phù du, 102 loài rong biển, 72 loài nấm; 357 loài động vật có xương sống ở trên cạn, 401 loài côn trùng, 196 loài cá biển, 131 loài động vật phù du biển, 658 loài động vật đáy, 96 loài san hô. Trong số này có tới 154 loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm đang bị đe dọa và được pháp luật Việt Nam và Quốc tế bảo vệ như voọc, hươu, nai, lợn rừng, gà lôi lam mào trắng...) nhiều loại thảo mộc quý hiếm, như lát hoa, kim giao, đinh..., hệ động vật đa dạng với 36 loài chim (đại bàng, hải âu, đà đà, én,...), 28 loài thú (khỉ mặt đỏ, khỉ mặt vàng, sơn dương, sóc đuôi đỏ, rái cá, mèo rừng,...). Đặc biệt là loài voọc Cát Bà, trên thế giới chỉ thấy ở Cát Bà. Bên cạnh đó, Đồ Sơn là một bán đảo đồi núi, rừng thông nối tiếp nhau vươn ra biển dài đến 5 km, có giá trị chủ yếu về phong cảnh và môi trường sinh thái. Trong đất liền có Núi Voi và Trảng Kênh là một quần thể thiên nhiên đa dạng, cấu tạo chủ yếu là núi đá vôi, nhiều hang động kỳ thú... là những địa danh nổi tiếng của thành phố Cảng. Đóng vai trò bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái, không khai thác lâm sản làm kinh tế.

Về nguồn gen: Theo Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đề án khung bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen, thành phố Hải Phòng có 207 nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có giá trị hiện đang được lưu giữ, bảo tồn; gồm: 149 nguồn gen thực vật, 01 nguồn gen động vật (Gà Liên

Minh), 14 nguồn gen thủy sản, 43 nguồn gen vi sinh, vi tảo và nấm. Ngoài ra còn có nhiều loài động thực vật rừng, động thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.”

4.5. Tài nguyên khoáng sản

Về mặt địa chất, khoáng sản ở TP.Hải Phòng khá đa dạng với các loại như: Than đá; sa khoáng titan - zircon; đá vôi xây dựng; đá vôi ốp lát; thủy ngân; phosphorit; silic hoạt tính; sét, v.v... nhưng hầu hết các loại khoáng sản đều có trữ lượng nhỏ, không đáp ứng nhu cầu khai thác; ngoại trừ đá vôi xây dựng; đá sét cho xây dựng và phục vụ sản xuất xi măng. Tuy vậy, hai loại khoáng sản này cũng đã được khai thác với quy mô lớn nhưng chất lượng không cao, sớm cạn kiệt, gây ô nhiễm, phá vỡ cảnh quan. Về trung và dài hạn, Hải Phòng nằm trong nhóm các địa phương không thể phát triển dựa trên nền tảng các ngành Công nghiệp khai mỏ, mà phải chủ yếu dựa vào các ngành nghề công nghiệp dựa trên các loại tài nguyên khác.

4.6. Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học

Thành phố Hải Phòng có các địa hình cơ bản gồm miền núi, trung du và đồng bằng nên rất giàu tiềm năng về đa dạng sinh học. Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học của thành phố Hải Phòng nổi bật với sự phong phú của hệ sinh thái biển và rừng, đặc biệt là Vườn Quốc gia Cát Bà - một Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới. Thành phố còn có hệ thống sông ngòi dày đặc, nhiều bãi biển đẹp và nguồn lợi từ tài nguyên biển, khoáng sản như đá vôi, cùng hệ sinh thái rừng độc đáo trên biển đảo. Do đặc điểm trên, Hải Phòng là địa phương giàu tiềm năng về đa dạng sinh học trong đó có khoảng 85 loài động thực vật quý hiếm có trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) (chiếm 1,42%) và 56 loài có trong danh mục đỏ của tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế IUCN (2013) (chiếm 0,93%). Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn thành phố là 45.589 ha; trong đó:

(1) Vườn Quốc gia Cát Bà: Vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà có diện tích là 17.362,96 ha.

(2) Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ: Được thành lập theo Quyết định số 2630/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 31/12/2013 với quy mô diện tích 27.008,93 ha.

(3) Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn Kiếp Bạc: Thuộc khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh với quy mô diện tích 1.216,9ha phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/1/2014 về Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Hệ sinh thái đa dạng, nổi bật nhất là hệ sinh thái tại Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cát Bà (rừng mưa nhiệt đới trên núi đá vôi và hệ sinh thái biển). Bên cạnh đó, thành phố còn có các hệ sinh thái rừng, rừng ngập mặn, các rạn san hô, hệ sinh thái đồng bằng và hệ sinh thái nước ngọt. Các hệ sinh thái rừng ở Hải Phòng bao gồm các hệ sinh thái rừng tự nhiên và rừng trồng. Trong tổng số 18 hệ sinh thái tiêu biểu Hải Phòng có 03 loại hệ sinh thái rừng là: (1) Hệ sinh thái rừng ngập mặn; (2) Hệ sinh thái rừng nguyên sinh trên đảo; (3) Hệ sinh thái rừng ngập nước.

Đất ngập nước ở Hải Phòng được chia thành 2 nhóm: (1) ĐNN lục địa được định hình và sử dụng khá ổn định; (2) ĐNN ven biển chịu ảnh hưởng quá trình biển, hết sức nhạy

cảm và biến động cả về diện tích lẫn tính chất. ĐNN ở Hải Phòng phân bố theo 3 khu vực sinh thái khác nhau: (1) Hệ sinh thái rạn san hô; (2) Hệ sinh thái thảm cỏ biển; (3) Ngoài các hệ sinh thái rừng, rạn san hô và cỏ biển.

“Rừng Chí Linh xưa có hệ động, thực vật phong phú với nhiều loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam” không thua kém gì rừng Cúc Phương như: hổ, báo, gấu lợn, gấu ngựa...; nhiều loài chim quý như công, trĩ, gà sao... Đặc biệt, rừng Chí Linh có nhiều cây thuốc Nam. Nơi đây còn lưu giữ nguồn gen của nhiều cây thuốc quý... Vùng bán sơn địa ở phường An Lạc (Chí Linh) có tới gần trăm quả đồi. Giữa những quả đồi đó là vùng ruộng nước, sông ngòi và đầm lầy. Do đa dạng về môi trường sinh thái nên động vật ở đây, nhất là các loài chim, bò sát và lưỡng cư rất phong phú, trong đó có nhiều loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam.

Kinh Môn là một vùng có hệ sinh thái núi đá vôi. Nếu giữ được nguyên vẹn rừng nguyên sinh nơi đây thì hệ động, thực vật không thua kém rừng quốc gia Cúc Phương vì cùng là rừng trên núi đá vôi vì có núi đá vôi dày đặc nên cây gỗ quý và cây thuốc rất phong phú. Cuối thế kỷ 20, nơi đây có tới 3 loài khỉ, gồm: khỉ vàng, khỉ cộc và khỉ đuôi lợn sinh sống trên những dãy núi đá vôi. Tuy nhiên, do không được bảo vệ kịp thời và khai thác đá làm xi măng nên hệ sinh thái đã cạn dần. Hiện nay, chỉ còn 19 cá thể khỉ đang được nuôi dưỡng trong nhà lồng do quỹ "Chăm sóc loài vật châu Á" tài trợ, được đặt tại chùa Nhắm Dương, phường Duy Tân.

Vùng đồng bằng như Bình Giang, Cẩm Giàng có sông Sắt chảy qua, với các đặc sản mà người dân truyền tụng "hến cầu Tre, cá mè Lai Cách". Tôm cá trên sông nhiều đến mức nuôi sống cả một làng chài Kim Lai xưa. Gần đây, người dân còn phát hiện ở đoạn sông Sắt chảy qua thôn Cậy, xã Long Xuyên (Bình Giang) 2 loài trai cánh quý hiếm có tên trong sách Đỏ Việt Nam, có thể nuôi lấy ngọc.

Lưu vực sông Luộc là vùng ngập nước điển hình có đa dạng tôm, cá... Đặc biệt vùng sinh lầy bãi Sậy xưa kia, ngay dưới ruộng sâu còn nhiều lươn, chạch tự nhiên. Do đó, chim nước và chim di trú rất phong phú. Đảo cò ở xã Chi Lăng Nam là một điểm hội tụ của sự đa dạng sinh học vùng đất ngập nước.

4.7. Hiện trạng môi trường TP. Hải Phòng

4.7.1. Hiện trạng môi trường nước

- Nước mặt: Đối với hệ thống sông tự nhiên mặc dù có nhiều cải thiện, nhưng các thông số DO (lượng oxy hoà tan) không đạt QCCP, đặc biệt là các thông số BOD5, Amoni, Photphat, Coliform. Một lượng lớn nước thải sinh hoạt đô thị mới được xử lý sơ bộ qua các bể phốt tại các hộ gia đình, mà chưa được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường. Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến ô nhiễm cục bộ các chất hữu cơ tại các kênh hồ, cửa xả khu vực nội thành thành phố. Tương tự như các nguồn nước khác, chất lượng nước kênh Chanh Dương, kênh Hòn Ngọc và hệ thống Trung thủy nông Tiên Lãng được cải thiện theo thời gian, tuy nhiên kết quả quan trắc cho thấy nguồn nước này hiện đang bị ô nhiễm bởi Nitrit, tổng dầu mỡ ngay từ thượng nguồn. Chất lượng nguồn nước sông Giá, Rế, Đa Độ tại thượng nguồn hiện có chất lượng rất tốt. Khu vực tây TP. Hải Phòng theo Báo cáo kết quả quan trắc năm 2024 các sông có nhiều thông số vượt

QCCP như sông Cầu, sông Thái Bình, sông Đông Mai, sông Luộc... Các sông nội đồng ô nhiễm điển hình là sông Bạch Đằng (N33), sông Sắt (N48,N29,Ntd8), sông Cửu An, sông Cẩm Giàng, sông Cầu Cốc, sông Thứa, sông Bến Gạch...Chất lượng nước tại hồ Bình Minh và hồ Bạch Đằng trong các đợt quan trắc vẫn có các thông số thường xuyên vượt QCCP gồm TP, TN, COD, BOD, TSS, Coliform chịu nhiệt. Đối với hồ Mật Sơn, An Dương, Côn Sơn và hồ Bến Tắm mức độ ô nhiễm nhẹ và trung bình đồng thời có xu hướng giảm dần qua các đợt quan trắc.

Nước biển ven bờ: Qua kết quả quan trắc chất lượng nước biển ven bờ trên địa bàn TP. Hải Phòng cho thấy chất lượng nước biển ven bờ tại một số khu vực đã có dấu hiệu bị ô nhiễm thông số sinh học Coliform hầu hết các điểm năm 2017, cửa sông Văn Úc và Thái Bình năm 2018, tại Bến phà Ninh Tiếp (2019), luồng Cảng Hải Phòng năm 2020. Tuy nhiên, theo thời gian chất lượng nước biển ven bờ có xu hướng được cải thiện, đặc biệt là năm 2020. Do vậy, trong thời gian tới, TP. Hải Phòng cần tiếp tục tăng cường theo dõi diễn biến chất lượng ven bờ, đặc biệt tại các khu vực đã có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ Coliform để có những đánh giá cụ thể hơn về nguyên nhân gây ô nhiễm. Đồng thời tiếp tục tăng cường các biện pháp để kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải trên lục địa để cải thiện chất lượng môi trường biển.

Nước dưới đất: Kết quả quan trắc giai đoạn 2021 – 2024 cho thấy chất lượng nước dưới đất tại một số khu vực phía đông thành phố có dấu hiệu bị ô nhiễm cả vi sinh, dinh dưỡng, hữu cơ, kim loại; nước dưới đất ô nhiễm do các hoạt động có tác động xấu như khoan, đào giếng, khai thác nước dưới đất phục vụ sinh hoạt, sản xuất, khoan khảo sát địa chất công trình xây dựng. Khu vực tây thành phố chất lượng nước dưới đất bị ô nhiễm chủ yếu do các yếu tố địa chất gây ô nhiễm các chỉ tiêu Fe, Mn, Clorua và độ cứng, ngoài ra ô nhiễm $\text{NH}_4^+\text{-N}$ có thể do tác động từ nguồn nước mặt ngấm xuống các tầng đất và xuống nguồn nước dưới đất, gây ô nhiễm Amoni trong nước dưới đất.

4.7.2. Hiện trạng môi trường không khí

Kết quả phân tích quan trắc năm 2024 cho thấy chất lượng môi trường không khí đang có dấu hiệu ô nhiễm bởi bụi lơ lửng và tiếng ồn từ các hoạt động như làng nghề, hoạt động giao thông, công nghiệp, xây dựng, dân sinh. Một số điểm nóng như: làng nghề Lại Xuân, Mỹ Đồng; ngã ba Đình Vũ, KKT Đình Vũ – Cát Hải; ngã tư Tôn Đức Thắng – Nguyễn Văn Linh, ngã tư Lê Duẩn – Trần Nhân Tông. Chất lượng môi trường không khí chỉ số AQI: 81,52% ở mức tốt, không ảnh hưởng tới sức khỏe; 18,48% ở mức trung bình, đối với người nhạy cảm (người già, trẻ em, người mắc các bệnh hô hấp, tim mạch...) có thể chịu những tác động nhất định tới sức khỏe, nên hạn chế thời gian bên ngoài.

Khu vực phía Tây thành phố chất lượng không khí tại khu dân cư, khu di tích, làng nghề giai đoạn 2021-2024 duy trì ở ngưỡng tốt với nồng độ các thông số quan trắc thường xuyên đạt QCCP.

Từ kết quả phân tích số liệu cho thấy, vấn đề môi trường không khí nổi cộm nhất của thành phố là từ các phương tiện giao thông vận tải đường bộ và kiểm soát ô nhiễm bụi cục bộ từ các công trình xây dựng hạ tầng giao thông, đô thị.

4.7.3. Hiện trạng môi trường đất

Một số diện tích đất nông nghiệp bị suy thoái do xói mòn (liên quan đến khai thác rừng trước đây) và thâm canh quá mức, sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật. Bên cạnh đó việc tăng trưởng công nghiệp và đô thị hóa gây ô nhiễm môi trường do chưa quản lý chặt chẽ chất thải, khí thải từ các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề.

Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất năm 2024 của thành phố Hải Phòng tại các khu vực sản xuất nông nghiệp và khu công nghiệp trên địa bàn thành phố hàm lượng các kim loại nặng có biến động không nhiều và đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN03-MT:2023/BTNMT. Quá trình đánh giá theo dõi 14 mẫu đất tại TP Hải Phòng (cũ) từ năm 2022-2024 cho thấy các vi chất kim loại đều nằm trong diện kiểm soát.

4.7.4. Ô nhiễm từ chất thải, nước thải công nghiệp

Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhiều ngành Công nghiệp được mở rộng quy mô sản xuất, cũng như phạm vi phân bố. Cùng với đó là sự gia tăng lượng nước thải, nhưng mức đầu tư cho hệ thống xử lý nước thải chưa đáp ứng yêu cầu. Chất thải công nghiệp như khói, bụi,... tạo nên mưa axit không những làm thay đổi chất lượng nước ngọt, mà còn ảnh hưởng xấu đến đất và môi trường sinh thái.

Do nằm ở phần hạ lưu của các dòng chảy nên các sông của TP. Hải Phòng chịu tác động của nước thải từ các khu dân cư, bệnh viện, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trang trại và gia trại... đặc biệt là nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở phía thượng nguồn. Các nguồn thải này khi không được kiểm soát, quản lý kịp thời sẽ là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm chất lượng nguồn nước cấp phục vụ cho sinh hoạt của thành phố trong tương lai.

Việc phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp một mặt tạo động lực phát triển kinh tế nhưng đồng thời cũng sẽ gia tăng nguồn phát thải, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm các nguồn nước mặt ở khu vực xung quanh như:

Hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp tại các khu cảng (chủ yếu các ngành đóng tàu) gây ô nhiễm nước biển ven bờ.

Kiểm soát và quản lý các nguồn xả nước thải, đặc biệt nguồn nước thải đô thị, công nghiệp, bệnh viện... chảy vào các lưu vực.

Bảo vệ chất lượng nước của các con sông, hồ, kênh chứa nước quan trọng (sông Văn Úc, sông Thái Bình, sông Cấm, sông Lạch Tray, Đa Độ, sông Cầu, sông Đông Mai, sông Luộc, sông Bạch Đằng, sông Sắt, sông Cấm Giàng, các kênh...), nhằm đảm bảo các yêu cầu sử dụng lâu dài trên lưu vực.

Cần xác định mục đích sử dụng nước của các đoạn sông, các tiểu lưu vực từ đó xây dựng mục tiêu bảo vệ chất lượng nước, đề xuất các giải pháp bảo vệ nhằm đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước đã xác định.

II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

1. Đóng góp của thành phố Hải Phòng đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong một số lĩnh vực

1.1. Về kinh tế

Hải Phòng tiếp tục khẳng định vị thế là một cực tăng trưởng quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng và của cả nước, với quy mô và tốc độ phát triển ngày càng thể hiện rõ tầm vóc của một trung tâm kinh tế lớn của miền Bắc. Tính đến cuối năm 2024, GRDP của thành phố đạt 658.381 tỷ đồng, tương ứng 19,0% GRDP toàn vùng và đứng thứ hai của vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong cơ cấu cả nước, Hải Phòng đóng góp 5,7% GDP và đứng thứ ba toàn quốc, phản ánh sự lớn mạnh và vai trò dẫn dắt của thành phố trong mạng lưới đô thị động lực của Việt Nam.

Khu vực công nghiệp và xây dựng giữ vai trò trụ cột và là động lực phát triển nổi bật nhất của Hải Phòng. Với quy mô 357.102 tỷ đồng, khu vực này chiếm 24,3% toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và giữ vị trí số một trong vùng. Đóng góp vào GDP cả nước đạt 8,1% và đứng thứ hai toàn quốc. Cơ cấu công nghiệp của thành phố thể hiện rõ sự chuyển dịch mạnh sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao, năng suất lớn và đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Sự hiện diện của nhiều tập đoàn lớn trong lĩnh vực điện tử, chế tạo máy, sản xuất ô tô cho thấy Hải Phòng đang trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại hàng đầu cả nước.

Các ngành công nghiệp mũi nhọn của thành phố liên tục giữ vị trí dẫn đầu, qua đó hình thành dấu ấn rõ nét về một trung tâm công nghiệp công nghệ cao của Việt Nam. Ngành điện tử đạt 110.632 tỷ đồng, chiếm 35,5% toàn vùng và 22,5% cả nước, giữ vị trí thứ hai ở cả hai phạm vi. Ngành sản xuất máy móc đạt 16.445 tỷ đồng và chiếm tới 61,3% của toàn vùng cùng 35,2% cả nước, đứng vị trí số một. Ngành sản xuất xe có động cơ đạt 32.692 tỷ đồng, chiếm 58,5% của vùng và 34,7% của cả nước, tiếp tục dẫn đầu trên cả hai cấp độ. Đây là những chỉ số thể hiện rõ ràng bản chất công nghiệp của Hải Phòng không chỉ lớn về quy mô mà còn có hàm lượng công nghệ cao và khả năng lan tỏa mạnh đến các địa phương trong vùng.

Lĩnh vực dịch vụ của Hải Phòng phát triển theo hướng ngày càng hiện đại và gắn chặt với lợi thế thành phố cảng. Với 227.793 tỷ đồng, dịch vụ của thành phố chiếm 14,7% quy mô dịch vụ toàn vùng và đứng thứ hai trong Đồng bằng sông Hồng, đồng thời chiếm 4,7% cả nước và đứng thứ ba toàn quốc. Các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất, thương mại quốc tế, logistics và tài chính phát triển mạnh, tạo nền tảng để thành phố mở rộng vai trò trung tâm dịch vụ của miền Bắc. Vị thế thành phố cảng được thể hiện rõ nét nhất ở lĩnh vực vận tải đường thủy. Với quy mô 12.019 tỷ đồng, lĩnh vực vận tải đường thủy đưa thành phố Hải Phòng chiếm 46,5% quy mô vận tải đường thủy của toàn vùng và 25,3% của cả nước, đứng đầu trong cả hai phạm vi. Hoạt động vận tải, logistics và dịch vụ cảng biển, đặc biệt là sự phát huy công suất của hệ thống cảng Lạch Huyện, đã đưa Hải Phòng trở thành cửa ngõ giao thương quan trọng nhất của Việt Nam với thế giới, giữ vai trò kết nối và lưu chuyển hàng hóa chiến lược của toàn miền Bắc.

Nông nghiệp dù không phải ngành chủ lực nhưng vẫn duy trì vai trò ổn định trong cơ cấu kinh tế của thành phố, với quy mô 31.618 tỷ đồng, chiếm 17,7% của vùng và đứng thứ ba trong vùng. Tỷ trọng của thành phố trong nông nghiệp cả nước đạt 2,3% và xếp thứ mười bảy toàn quốc. Đây là nền tảng thuận lợi để Hải Phòng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ven đô và thủy sản theo hướng giá trị gia tăng.

Nhìn tổng thể, Hải Phòng đang hội tụ đầy đủ các yếu tố của một trung tâm công nghiệp công nghệ cao, một đầu mối logistics và một thành phố cảng mang tầm quốc gia. Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp chủ lực, kết hợp với lợi thế vượt trội của hệ thống cảng biển, đã giúp Hải Phòng trở thành cực tăng trưởng quan trọng, tạo động lực lan tỏa mạnh cho vùng Đồng bằng sông Hồng và đóng góp thiết thực vào sự phát triển kinh tế của cả nước.

Bảng 3: Tổng quan đóng góp của Hải Phòng trong vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước

Năm 2024 (đơn vị: tỷ đồng)	Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng			Cả nước		
		GRDP	Tỷ trọng Hải Phòng so với ĐBSH	Xếp hạng Hải Phòng trong vùng ĐBSH	GDP	Tỷ trọng Hải Phòng so với cả nước	Xếp hạng Hải Phòng trong cả nước
GRDP	658.381	3.474.098	19,0	2	11.548.429	5,7	3
Nông nghiệp	31.618	178.965	17,7	3	1.359.515	2,3	17
Công nghiệp và xây dựng	357.102	1.468.160	24,3	1	4.406.227	8,1	2
Dịch vụ	227.793	1.553.795	14,7	2	4.864.738	4,7	3
Công nghiệp sản xuất kim loại	15.495	45.650	33,9	1	159.361	9,7	3
Công nghiệp điện tử	110.632	311.510	35,5	2	491.652	22,5	2
Công nghiệp sản xuất máy móc	16.445	26.806	61,3	1	46.711	35,2	1
Công nghiệp	32.692	55.864	58,5	1	94.100	34,7	1

Năm 2024 (đơn vị: tỷ đồng)	Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng			Cả nước		
		GRDP	Tỷ trọng Hải Phòng so với ĐBSH	Xếp hạng Hải Phòng trong vùng ĐBSH	GDP	Tỷ trọng Hải Phòng so với cả nước	Xếp hạng Hải Phòng trong cả nước
<i>sản xuất xe có động cơ</i>							
<i>Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị</i>	2.141	7.744	27,6	2	24.436	8,8	3
<i>Vận tải đường thủy</i>	12.019	25.837	46,5	1	47.534	25,3	1

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê

1.2. Về huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Hải Phòng tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những cực tăng trưởng và trung tâm thu hút FDI quan trọng nhất của Việt Nam, thể hiện qua quy mô dự án, tốc độ mở rộng dòng vốn và sức hấp dẫn vượt trội so với mặt bằng chung của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Trong năm 2024, Hải Phòng thu hút 191 dự án FDI mới, chiếm 16,7% tổng số dự án mới của toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và đứng thứ 3 trong khu vực. So với cả nước, số dự án mới của thành phố chiếm 5,7%, đưa Hải Phòng đứng ở vị trí thứ 4 toàn quốc. Con số này phản ánh năng lực cạnh tranh mạnh mẽ của thành phố trong việc tạo dựng môi trường đầu tư thuận lợi, đặc biệt trong các lĩnh vực ưu tiên như công nghiệp chế biến – chế tạo, logistics và dịch vụ cảng biển. Ở góc độ dài hạn, vị thế của Hải Phòng càng được thể hiện rõ rệt. Đến hết năm 2024, thành phố có 1.872 dự án FDI lũy kế, chiếm 13% của toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và xếp thứ 3 trong vùng; đồng thời chiếm 4,5% của cả nước và đứng thứ 6 toàn quốc. Mặc dù số lượng dự án lũy kế không đứng đầu, nhưng chất lượng và quy mô vốn của các dự án lại vượt trội so với nhiều địa phương khác.

Tổng vốn đăng ký lũy kế đến hết năm 2024 đạt 43.775 triệu USD, tương ứng 25,1% của toàn vùng Đồng bằng sông Hồng – xếp thứ 2 khu vực và gấp gần đôi tỷ lệ số lượng dự án. So với cả nước, Hải Phòng chiếm 8,8% tổng vốn FDI lũy kế và đứng thứ 3 toàn quốc. Tỷ lệ vốn cao hơn đáng kể so với tỷ trọng dự án cho thấy Hải Phòng không chỉ thu hút nhiều dự án, mà quan trọng hơn là thu hút được các dự án có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, hàm lượng giá trị gia tăng cao.

Nhìn tổng thể, vị thế của Hải Phòng trong thu hút FDI được củng cố trên ba phương diện: (i) Tốc độ tăng trưởng vượt trội, liên tục nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về vốn đăng ký mới; (ii) Quy mô vốn lớn, thể hiện khả năng hấp thụ các dự án chiến lược từ các tập đoàn đa quốc gia; và (iii) Đóng góp quan trọng cho quá trình thu hút vốn của vùng Đồng bằng sông Hồng, và giữ vai trò trụ cột của cả nước.

Với những kết quả này, Hải Phòng đang khẳng định mạnh mẽ vị thế trung tâm FDI hàng đầu của vùng Đồng bằng sông Hồng và là một trong ba địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vai trò “cực tăng trưởng” của thành phố tiếp tục được củng cố, tạo động lực phát triển kinh tế – xã hội không chỉ cho Hải Phòng mà cho cả vùng và quốc gia.

Bảng 4: Tổng quan huy động vốn đầu tư trực tiếp nước của Hải Phòng

	Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước	Đồng bằng sông Hồng		Cả nước	
				Tỷ trọng Hải Phòng so với ĐBSH (%)	Xếp hạng Hải Phòng trong vùng ĐBSH	Tỷ trọng Hải Phòng so với cả nước (%)	Xếp hạng Hải Phòng trong cả nước
Tổng số dự án cấp mới trong năm 2024	191	1.147	3.375	16,7	3	5,7	4
Tổng vốn đăng ký mới trong năm 2024 (triệu USD)	5.758	21.016	38.226	27,4	2	15,1	3
Tổng số dự án lũy kế đến hết năm 2024	1872	14.391	41.952	13,0	3	4,5	6
Tổng vốn đăng ký lũy kế đến hết năm 2024 (triệu USD)	43.775	174.508	500.052	25,1	2	8,8	3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê

1.3. Về thu ngân sách nhà nước

Thành phố Hải Phòng đóng một vai trò quan trọng trong thu ngân sách nhà nước. Năm 2024, tổng thu ngân sách của thành phố đạt 149.634 tỷ đồng, chiếm 16,8% tổng thu ngân sách của toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và xếp thứ hai trong khu vực. So với cả nước, Hải Phòng đóng góp 6,6% tổng thu ngân sách và đứng thứ ba toàn quốc. Quy mô thu ngân sách lớn, ổn định và duy trì trong nhóm dẫn đầu phản ánh rõ năng lực sản xuất – kinh doanh mạnh mẽ của thành phố, đặc biệt từ các lĩnh vực công nghiệp, xuất nhập khẩu, logistics và dịch vụ cảng biển.

Bảng 5: Tổng quan về thu ngân sách của TP. Hải Phòng

	Hải Phòng	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Thu ngân sách năm 2024 (tỷ đồng)	149.634	891.728	2.257.872
Tỷ trọng (%)	100,00	16,8	6,6
Xếp hạng Hải Phòng so với	-	2	3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê

1.4. Về xuất khẩu

Hải Phòng giữ vai trò cửa ngõ xuất khẩu chiến lược của vùng Đồng bằng sông Hồng và là một trong những trung tâm xuất khẩu quan trọng trên toàn quốc. Theo Sở Công Thương Hải Phòng, trong năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu của thành phố ước đạt khoảng 36,3 tỷ USD, tăng mạnh so với năm trước. Nguyên nhân chính là sự phục hồi mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến và chế tạo, các ngành xuất khẩu chủ lực chiếm gần 80% tổng kim ngạch.

Tính đến năm 2024, Hải Phòng đã có 5 năm xuất siêu liên tục với tổng kim ngạch xuất khẩu lên đến 8,2 tỷ USD, nổi bật nhất là thị trường Hàn Quốc với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều, chiếm 40%.

Hạ tầng cảng biển của Hải Phòng là một lợi thế quan trọng. Với sản lượng hàng hóa qua cảng tăng mạnh, ước đạt hơn 29 triệu tấn trong năm 2025, thành phố có khả năng phục vụ các chuỗi xuất khẩu quy mô lớn và đa chiều, từ khu công nghiệp đến cảng quốc tế. Nhờ vậy, Hải Phòng không chỉ là điểm xuất khẩu sản phẩm mang thương hiệu địa phương, mà còn là trung tâm trung chuyển xuất khẩu lớn cho toàn vùng Đồng bằng sông Hồng, góp phần nâng cao năng lực xuất khẩu quốc gia.

1.5. Về dịch vụ tài chính, ngân hàng

Hệ thống ngân hàng và dịch vụ tài chính tại Hải Phòng phát triển mạnh, đồng hành chặt chẽ với sự tăng trưởng kinh tế của thành phố và đóng góp quan trọng vào kết cấu tài

chính vùng và quốc gia. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hải Phòng giám sát chặt chẽ 64 chi nhánh tổ chức tín dụng, nhiều phòng giao dịch, quỹ tín dụng nhân dân,...

Một điểm đáng chú ý là Quốc hội đã thông qua cơ chế đặc thù cho Hải Phòng trong Khu thương mại tự do với quyền cho phép ngân hàng nước ngoài thành lập phòng giao dịch tại khu này. Đây là một bước đột phá trong chính sách tài chính ngân hàng, giúp Hải Phòng thu hút dòng vốn tài chính quốc tế, nâng cao vai trò trung tâm tài chính thương mại trong vùng và trên bình diện quốc gia.

1.6. Giải quyết việc làm

Hải Phòng tiếp tục giữ vai trò là một trong những địa phương quan trọng về tạo việc làm trong vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Năm 2024, thành phố có 1,96 triệu lao động đang làm việc trong nền kinh tế, chiếm 16,2% tổng số lao động có việc làm của toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và xếp thứ ba trong khu vực. Ở phạm vi cả nước, lực lượng lao động đang làm việc của Hải Phòng chiếm 3,8 phần trăm, đưa thành phố đứng thứ tư toàn quốc. Nhìn chung Hải Phòng là một thành phố có tiềm năng thu hút lao động lớn và là thành phố đóng góp tạo việc làm lớn cho xã hội.

Bảng 6: Tổng quan về giải quyết việc làm của TP. Hải Phòng

	Hải Phòng	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Tổng lao động có việc làm trong nền kinh tế (nghìn người)	1.960	12.130	51.860
Tỷ trọng (%)	100,00	16,2	3,8
Xếp hạng Hải Phòng so với	-	3	4

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê

2. Năng lực của thành phố Hải Phòng đối với vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước trong một số lĩnh vực

2.1. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính với tỉnh Hải Dương, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải của Thành phố Hải Phòng được mở rộng về cả phạm vi quản lý lẫn vai trò điều phối trong toàn vùng. Hải Phòng không chỉ giữ vai trò cửa ngõ ra biển của toàn bộ miền Bắc mà còn trở thành trung tâm giao thông - logistics đa phương thức quan trọng bậc nhất. Với hệ thống cảng biển, cao tốc, đường sắt, đường thủy nội địa và hàng không đồng bộ, Hải Phòng đang giữ vị trí chiến lược trong mạng lưới giao thông quốc gia, góp phần định hình trục phát triển kinh tế, logistics của toàn miền Bắc.

Hệ thống đường bộ của thành phố sau mở rộng tạo nên năng lực kết nối vùng vượt trội. Việc hội tụ các tuyến cao tốc trọng điểm, bao gồm Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Quảng Ninh - Móng Cái, Bắc Giang - Lạng Sơn - Hải Phòng và tuyến cao tốc ven biển giúp Hải Phòng trở thành nút giao thông xuyên vùng mạnh nhất miền Bắc. Nhờ đó, toàn bộ sản

phẩm công nghiệp, dịch vụ, logistics của các địa phương trọng điểm trong vùng đồng bằng sông Hồng như Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh đều có thể tiếp cận nhanh chóng và trực tiếp hệ thống cảng biển quốc tế tại Hải Phòng. Đây là lợi thế nền tảng giúp thành phố giữ vai trò “xương sống” trong chuỗi cung ứng của toàn vùng và của miền Bắc nói chung.

Về đường sắt, tuyến Hà Nội - Hải Phòng là một trong ba tuyến có lưu lượng vận tải hành khách và hàng hóa lớn nhất cả nước, đang được nghiên cứu nâng cấp lên đường sắt đôi, khổ 1.435 mm theo hướng tuyến kết nối logistics cảng Lạch Huyện - cảng Đình Vũ - cảng Kinh Môn - Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh (Trung Quốc). Đây là trục vận tải đường sắt liên vận quốc tế quan trọng của miền Bắc.

Trong lĩnh vực hàng hải, hệ thống cảng biển của Hải Phòng, đặc biệt là cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, chứng minh vai trò không thể thay thế trong mạng lưới giao thương quốc tế của Việt Nam. Cảng Lạch Huyện là cảng biển duy nhất ở miền Bắc, có khả năng tiếp nhận tàu container trên 150.000 DWT, sánh ngang các cảng trung chuyển lớn trong khu vực như Cái Mép - Thị Vải (miền Nam) hay Laem Chabang (Thái Lan). Điều này tạo năng lực cạnh tranh và thu hút các hãng tàu quốc tế, qua đó củng cố vị thế của Hải Phòng như trung tâm xuất nhập khẩu chủ lực, đồng thời là điểm trung chuyển quan trọng trong mạng lưới logistics quốc gia và khu vực. Việc sắp xếp đơn vị hành chính Hải Dương làm tăng khối lượng hàng hóa từ khu công nghiệp hướng xuất khẩu, củng cố hơn nữa vai trò “cửa ngõ kinh tế biển” của Hải Phòng đối với toàn bộ miền Bắc.

Bổ trợ cho hệ thống cảng biển là mạng đường thủy nội địa rộng lớn và có tính liên kết cao nhất trong toàn vùng. Hệ thống sông Thái Bình - Kinh Môn - Kinh Thầy - Văn Úc - Lạch Tray tạo nên hành lang vận tải thủy có quy mô và hiệu quả hàng đầu miền Bắc, cho phép kết nối trực tiếp hàng hóa từ các khu công nghiệp tại Hải Dương (cũ), Bắc Ninh, Hưng Yên về các khu bến cảng biển của Hải Phòng. Nhờ đó, thành phố không chỉ giữ vai trò trung tâm đường biển mà còn trở thành đầu mối quan trọng của vận tải thủy, góp phần tối ưu hóa chi phí logistics và giảm áp lực cho hệ thống đường bộ.

Trong lĩnh vực hàng không, cảng hàng không quốc tế Cát Bi tiếp tục phát huy vai trò là đầu mối vận tải hàng không của vùng đồng bằng sông Hồng. Với định hướng mở rộng lên 13 triệu hành khách/năm vào giai đoạn 2030, sân bay Cát Bi được xác định là trung tâm logistics hàng không chiến lược. Sự phát triển của Cát Bi góp phần hình thành trục liên kết hàng không - cảng biển - công nghiệp đầu tiên của vùng đồng bằng sông Hồng. Nhờ đó, thành phố Hải Phòng sở hữu lợi thế đặc biệt trong việc thu hút đầu tư quốc tế, nhất là các ngành sản xuất công nghệ cao đòi hỏi kết nối nhanh và ổn định với các trung tâm logistics toàn cầu. Đồng thời, sân bay Cát Bi mở ra không gian phát triển mới cho thương mại, du lịch, vận tải hàng hóa bằng đường hàng không và nâng cao vị thế cạnh tranh của cả vùng trên bản đồ kinh tế miền Bắc.

Về hạ tầng logistics và vận tải đa phương thức, thành phố hiện có 07 trung tâm logistics cấp vùng, trong đó Trung tâm logistics Đình Vũ - Cát Hải là tổ hợp lớn nhất khu vực phía Bắc, với diện tích trên 250 ha và năng lực thông quan đạt 1,5-2 triệu TEU/năm. Đây là điểm kết nối trực tiếp giữa cảng nước sâu Lạch Huyện với hệ thống cảng Đình Vũ - Chùa Vẽ - Tân Vũ, tạo thành trung tâm trung chuyển container có quy mô và mức độ chuyên nghiệp cao nhất miền Bắc. Sau sắp xếp đơn vị hành chính với Hải Dương, năng lực

logistics của Hải Phòng được mở rộng và nâng tầm hơn nữa nhờ sự xuất hiện của một chuỗi liên hoàn giữa công nghiệp, đô thị, logistics kéo dài liên tục từ Kinh Môn, Nam Sách đến An Dương, Đình Vũ và Lạch Huyện. Chuỗi hạ tầng này tạo nên một hành lang vận tải - logistics xuyên suốt, kết nối trực tiếp các khu công nghiệp lớn như Phú Thái, Đại An, Nam Sách, Tân Trường, VSIP Hải Dương và Tràng Duệ - DeepC với cảng cửa ngõ quốc tế. Đây là cấu trúc mà không địa phương nào trong vùng đồng bằng sông Hồng có được, giúp Hải Phòng giữ vai trò trung tâm gom hàng, trung chuyển hàng hóa và điều phối xuất nhập khẩu chủ lực của toàn miền Bắc. Hệ thống hạ tầng logistics được hỗ trợ mạnh mẽ bởi mạng cao tốc, quốc lộ, đường thủy nội địa và đường sắt liên vận quốc tế. Sự kết hợp chặt chẽ của các phương thức vận tải này tạo nên năng lực vận tải đa phương thức hoàn chỉnh, giúp giảm chi phí logistics của vùng đồng bằng sông Hồng, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh của chuỗi cung ứng và hệ thống sản xuất công nghiệp. Chính nhờ kết cấu liên hoàn và khả năng kết nối vượt trội này, Hải Phòng được đánh giá là “hành lang logistics quốc gia phía Đông”, đóng vai trò dẫn dắt dòng chảy hàng hóa và dịch vụ của toàn miền Bắc.

Nhìn tổng thể, năng lực kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải của Hải Phòng (mở rộng) hiện đóng vai trò trụ cột trong tổ chức không gian phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng sau sắp xếp đơn vị hành chính. Thành phố vừa là điểm tập kết và phân phối hàng hóa quy mô lớn nhất miền Bắc, vừa là mắt xích quan trọng trong hành lang kinh tế ven biển và hành lang kinh tế quốc tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng. Hải Phòng cũng là địa phương duy nhất tại miền Bắc hội tụ đầy đủ cả năm loại hình giao thông chủ lực, qua đó khẳng định vị thế trung tâm vận tải đa phương thức lớn thứ hai cả nước, chỉ sau TP. Hồ Chí Minh. Với vị trí, cơ sở hạ tầng và chức năng được nâng tầm sau sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng trở thành động lực tăng trưởng chiến lược của vùng đồng bằng sông Hồng và là cực phát triển quan trọng trong mạng lưới giao thông - logistics quốc gia. Thành phố cũng giữ vai trò then chốt trong việc thúc đẩy liên kết vùng, giảm chi phí logistics, tăng sức cạnh tranh xuất khẩu và mở rộng không gian phát triển kinh tế cho toàn bộ các tỉnh phía Bắc trong giai đoạn 2025-2035.

2.2. Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số

Hải Phòng đang khẳng định vị thế là đầu tàu chuyển đổi số và phát triển kinh tế số của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước nhờ chiến lược rõ ràng, tầm nhìn dài hạn và hạ tầng số mạnh. Thành phố đã ban hành các Nghị quyết, Kế hoạch phát triển kinh tế số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, với mục tiêu kinh tế số chiếm 35% GRDP. Đồng thời, Hải Phòng xây dựng kho dữ liệu dùng chung, hạ tầng IoT và 5G tại các khu trọng điểm, tích hợp, chia sẻ dữ liệu từ 23 cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của các bộ, ngành Trung ương với 1.579 dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hải Phòng cũng phát triển chính quyền số, tăng hiệu quả quản trị, minh bạch thủ tục hành chính và xếp thứ ba toàn quốc về chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ số. Song song đó, thành phố thúc đẩy doanh nghiệp số và thương mại điện tử với hơn 1.100 doanh nghiệp công nghệ, mở rộng hạ tầng thanh toán điện tử và ứng dụng AI trong logistics và sản xuất, hình thành nền kinh tế số sôi động và khả năng phục vụ xuất khẩu số hóa.

Việc kết hợp chuyển đổi số với phát triển xanh giúp Hải Phòng tăng hiệu quả năng lượng, quản lý môi trường và phát triển bền vững. Đồng thời, nguồn nhân lực số dồi dào được đào tạo bài bản, đáp ứng nhu cầu cao trong các lĩnh vực công nghệ, logistics và R&D, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố.

Với các lợi thế này, Hải Phòng không chỉ là trung tâm số hóa cho vùng Đồng bằng sông Hồng mà còn đóng vai trò là mô hình kinh tế số điển hình cho cả nước, tạo động lực cho xuất khẩu, logistics thông minh và lan tỏa chuyển đổi số đến các tỉnh trong vùng.

2.3. Đào tạo nhân lực

2.3.1. Khái quát chung về hệ thống đào tạo nhân lực

Hệ thống đào tạo nhân lực của thành phố Hải Phòng trong giai đoạn vừa qua phát triển toàn diện, đa cấp và đa lĩnh vực, từng bước khẳng định vai trò là một trong những trung tâm đào tạo quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Bắc Bộ. Đến năm 2025, thành phố có 1.608 cơ sở giáo dục với hơn 1,05 triệu người học, phản ánh một mạng lưới đào tạo quy mô lớn, ổn định và có khả năng cung ứng nguồn nhân lực đáng kể hằng năm. Trong đó, hệ thống giáo dục đại học gồm 8 cơ sở (6 công lập, 2 ngoài công lập) tạo nền tảng cho đào tạo nhân lực trình độ cao, còn mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên – với 76 cơ sở GDNN và tỷ lệ ngoài công lập gần 54% – cho thấy mức độ xã hội hóa sâu rộng, đồng thời tạo sự linh hoạt trong đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

Cơ cấu ngành đào tạo của Hải Phòng trải rộng trên các lĩnh vực có thế mạnh của thành phố, bao gồm hàng hải, logistics, kỹ thuật công nghiệp, cơ khí, công nghệ thông tin, y tế và dịch vụ cảng biển. Quy mô tuyển sinh tăng từ 52.438 sinh viên đại học (2020–2021) lên 55.374 sinh viên (2024–2025); cùng với 92.306 học viên GDNN, cho thấy sức hút mạnh mẽ của hệ thống đào tạo. Đặc biệt, mỗi năm có hơn 2.000 học viên từ các tỉnh khác như Hà Nội và Quảng Ninh đến học tập, thể hiện vai trò lan tỏa vùng và khẳng định Hải Phòng không chỉ đào tạo cho nhu cầu nội tỉnh mà còn là nguồn cung nhân lực kỹ thuật quan trọng cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Trong bối cảnh thực hiện các định hướng chiến lược lớn của Trung ương, như Nghị quyết 45-NQ/TW (2023) về xây dựng và phát huy đội ngũ trí thức, Nghị quyết 30-NQ/TW về phát triển kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng, cùng với mục tiêu được xác định tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố nhiệm kỳ 2025–2030 là xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học – công nghệ biển, việc đánh giá năng lực hiện tại của hệ thống đào tạo nhân lực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Quy mô lớn, cấu trúc đa dạng, sự chuyên môn hóa theo thế mạnh kinh tế biển – cảng biển – công nghiệp, cùng khả năng thu hút và lan tỏa nhân lực của hệ thống đào tạo Hải Phòng tạo nên nền tảng vững chắc để thành phố hiện thực hóa mục tiêu trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng và cả nước trong giai đoạn tới.

2.3.2. Năng lực cung đào tạo

2.3.2.1. Quy mô hệ thống cơ sở đào tạo

Hệ thống cơ sở đào tạo của Hải Phòng có quy mô lớn, đa dạng và được tổ chức đầy đủ ở tất cả các cấp trình độ, phản ánh năng lực cung đào tạo mạnh và ổn định của thành phố trong nhiều năm qua. Sự phát triển đồng đều giữa giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên cho thấy Hải Phòng đã hình thành được một cấu trúc đào tạo hoàn chỉnh, đáp ứng tương đối tốt nhu cầu nhân lực của nền kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong lĩnh vực giáo dục đại học, thành phố hiện có 8 cơ sở đào tạo, bao gồm các trường đa ngành và chuyên ngành. Nổi bật trong số đó là Trường Đại học Hàng hải Việt Nam – cơ sở duy nhất trong cả nước đào tạo toàn diện về lĩnh vực hàng hải. Sự hiện diện của trường trọng điểm quốc gia ngay trên địa bàn tạo nên lợi thế đặc thù của Hải Phòng trong đào tạo nhân lực kinh tế biển, logistics và vận tải – những ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố.

Hệ thống giáo dục nghề nghiệp với 76 cơ sở GDNN, trong đó có 22 trường cao đẳng, 13 trường trung cấp, 16 trung tâm GDNN và 25 cơ sở GDNN khác, cho thấy sự phát triển mạnh về quy mô đào tạo nghề. Cơ cấu này vừa đảm bảo độ phủ rộng, vừa tạo tính linh hoạt trong cung ứng dịch vụ đào tạo đáp ứng nhu cầu đa dạng của doanh nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật, cơ khí, điện – điện tử và dịch vụ cảng biển.

Bên cạnh đó, giáo dục thường xuyên được phân bố rộng tại các phường, xã đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo lại, bồi dưỡng kỹ năng và hỗ trợ chuyển đổi nghề cho người lao động. Việc duy trì hệ thống phổ biến này giúp Hải Phòng tăng khả năng thích ứng của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và nhu cầu nhân lực thay đổi nhanh.

Có thể nói, với quy mô rộng lớn, mạng lưới được tổ chức tương đối hoàn chỉnh và sự phân bố hợp lý của các cơ sở đào tạo đã tạo nên nền tảng nhân lực toàn diện và ổn định, giúp Hải Phòng duy trì vai trò một trong những trung tâm đào tạo quan trọng của vùng và đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhân lực trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy vậy, sự phát triển chưa thật sự đồng đều giữa các bậc học, chất lượng đào tạo giữa các nhóm ngành còn chênh lệch và quy mô đào tạo ở một số lĩnh vực mới nổi đặc biệt là công nghệ cao và kỹ năng số vẫn chưa theo kịp nhu cầu thị trường, đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện cấu trúc và nâng cao năng lực của hệ thống đào tạo trong giai đoạn tới..

2.3.2.2. Nguồn lực đào tạo

Nguồn lực đào tạo của Hải Phòng thể hiện qua đội ngũ giảng viên, giáo viên, cùng với hệ thống cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy – học tập, phản ánh năng lực cung ứng đào tạo của thành phố trong so sánh với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Về đội ngũ giảng viên đại học, Hải Phòng có 2.481 giảng viên năm 2023. Quy mô này chiếm khoảng 7,6% tổng số giảng viên đại học của vùng Đồng bằng sông Hồng (32.799 người) và gần 3% so với cả nước (84.031 người). Trong chuỗi thời gian 2020–2023, số lượng giảng viên của thành phố tăng nhẹ (từ 2.460 lên 2.481), duy trì ổn định và đứng trong

nhóm địa phương có quy mô giảng viên lớn thứ ba trong vùng sau Hà Nội, vượt Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hưng Yên và Ninh Bình. Điều này cho thấy Hải Phòng có vị thế quan trọng trong hệ thống giáo dục đại học của vùng, đặc biệt khi sở hữu nhiều cơ sở đào tạo chuyên sâu trong các ngành hàng hải, kỹ thuật, logistics và y tế.

Trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, Hải Phòng có 3.180 giáo viên GDNN năm 2023, chiếm 12,2% tổng đội ngũ GV GDNN của toàn vùng (26.086 người) và khoảng 2,3% so với cả nước (137.155 người). Với 1.584 giáo viên thuộc hệ thống công lập, thành phố duy trì vai trò nòng cốt trong đào tạo nhân lực kỹ thuật cho công nghiệp và dịch vụ, đồng thời là một trong các địa phương có mạng lưới và đội ngũ giáo viên nghề quy mô lớn nhất vùng Duyên hải Bắc Bộ.

Về cơ sở vật chất, hệ thống trường đại học và cao đẳng trên địa bàn được đầu tư tích cực trong những năm gần đây. Các cơ sở đào tạo được trang bị phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện điện tử và các thiết bị kỹ thuật phục vụ đào tạo – nghiên cứu. Việc triển khai các dự án nâng cấp, xây mới cơ sở vật chất diễn ra thường xuyên, nhằm đáp ứng tiêu chuẩn đào tạo hiện đại và nâng cao điều kiện học tập cho sinh viên.

Trong đó, Hải Phòng nổi bật với một số cơ sở đào tạo có hệ thống ký túc xá và phòng học tiện nghi nằm gần khuôn viên trung tâm, tạo thuận lợi cho sinh viên trong học tập và sinh hoạt, nhiều trường cao đẳng công lập trọng điểm của thành phố được trang bị phòng thí nghiệm – thực hành đạt chuẩn quốc tế; một số xưởng nghề đáp ứng tiêu chuẩn của Úc và Đức. Những điều kiện này giúp nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đặc biệt trong các lĩnh vực cơ khí – kỹ thuật, logistics, điện – điện tử và công nghệ ứng dụng. So với các địa phương lân cận, Hải Phòng thể hiện lợi thế rõ rệt nhờ sự tập trung của các cơ sở đào tạo lớn, hệ thống hạ tầng đồng bộ và năng lực phục vụ đào tạo kỹ thuật – công nghệ.

Nhìn chung, nguồn lực đào tạo của Hải Phòng – từ đội ngũ giảng viên đến cơ sở vật chất – cho thấy thành phố có nền tảng mạnh, đứng trong nhóm địa phương có năng lực cung đào tạo nổi bật của vùng Đồng bằng sông Hồng. Đây là yếu tố quan trọng để Hải Phòng tiếp tục phát huy vai trò trung tâm đào tạo nhân lực kỹ thuật và công nghệ cao trong giai đoạn tới.

2.3.3. Chất lượng và hiệu quả đào tạo

2.3.3.1. Chất lượng đào tạo

Chất lượng đào tạo của Hải Phòng trong thời gian qua đã có bước cải thiện rõ rệt, thể hiện qua sự gia tăng liên tục của tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ. Năm 2024, tỷ lệ này đạt 33,9%, cao hơn mức trung bình cả nước (28,4%) và tiếp tục tăng lên 34,9% theo ước tính năm 2025. Đây là tín hiệu tích cực, phản ánh quá trình nâng cao chất lượng đào tạo và chuẩn đầu ra nhân lực của thành phố. Tuy nhiên, khi so sánh với vùng Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ của Hải Phòng vẫn ở mức thấp hơn. Toàn vùng đạt 36,6% năm 2024 và 37,9% năm 2025, cao hơn Hải Phòng từ 2–3 điểm phần trăm. Khoảng cách này cho thấy, mặc dù Hải Phòng vượt mức trung bình cả nước, nhưng vẫn chưa đạt mặt bằng chung của vùng – đặc biệt còn khoảng cách khá lớn so với trung tâm đào tạo lớn như Hà Nội. So sánh trong giai đoạn 2020–2024 cũng cho thấy xu hướng tương tự: Hải Phòng luôn

cao hơn cả nước nhưng thấp hơn vùng, phản ánh dư địa cần tiếp tục cải thiện chất lượng đào tạo để tiệm cận các địa phương dẫn đầu vùng.

Ngoài ra, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của Hải Phòng đạt khoảng 67% năm 2024, tăng từ 60% năm 2020, cho thấy chất lượng và quy mô đào tạo nghề tăng lên đáng kể, đặc biệt trong các ngành kỹ thuật, cơ khí, logistics và dịch vụ cảng biển.

Trong hệ thống giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, một số chương trình đào tạo đã được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia, góp phần chuẩn hóa nội dung, nâng cao tính minh bạch và tăng mức độ phù hợp với yêu cầu thị trường lao động. Tuy vậy, số lượng chương trình đạt chuẩn kiểm định quốc tế còn hạn chế, cho thấy cần tiếp tục đẩy mạnh nâng cao chất lượng theo chuẩn khu vực và toàn cầu.

Bên cạnh những tiến bộ về chuẩn hóa đào tạo, kỹ năng mềm, kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng số của người học vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI trong các ngành công nghiệp công nghệ cao. Các kỹ năng như giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, ứng dụng công nghệ số và ngoại ngữ chuyên ngành còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của lực lượng lao động, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Nhìn chung, chất lượng đào tạo của Hải Phòng đã ở mức khá và tiếp tục được cải thiện qua thời gian. Tuy nhiên, để rút ngắn khoảng cách với mức trung bình vùng Đồng bằng sông Hồng và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, thành phố cần tăng cường chuẩn hóa chương trình đào tạo, mở rộng kiểm định quốc tế, và đẩy mạnh đào tạo kỹ năng mềm, ngoại ngữ và năng lực số cho người học.

2.3.3.2. Hiệu quả đầu ra

Hiệu quả đầu ra của hệ thống đào tạo nhân lực cho thấy sự chuyển biến rõ nét về chất lượng, mức độ gắn kết thị trường lao động và khả năng cung ứng nhân lực cho các ngành kinh tế mũi nhọn. Cơ cấu ngành, nghề đào tạo đã từng bước được điều chỉnh phù hợp với cơ cấu kinh tế của thành phố mới, tập trung vào các lĩnh vực: cơ khí – đóng tàu, hàng hải, logistics, khai thác – nuôi trồng thủy hải sản, công nghệ thông tin, kỹ thuật công nghiệp và nhóm dịch vụ chất lượng cao. Với danh mục ngày càng phong phú về ngành, nghề đào tạo tạo điều kiện mở rộng nguồn cung nhân lực và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng từ 60% (2020) lên khoảng 67% (2024); trong đó nhóm có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 38%. Đáng chú ý, Hải Phòng duy trì vị thế dẫn đầu vùng Duyên hải Bắc Bộ về đào tạo nghề gắn doanh nghiệp. Hệ thống các trường nghề trọng điểm như Trường Cao đẳng Du lịch Hải Phòng, Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải Trung ương II, Trường Cao đẳng Hàng hải I, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng... đã được đầu tư trang thiết bị và chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực, quốc tế, góp phần nâng cao rõ rệt chất lượng đầu ra.

Tỷ lệ tốt nghiệp và việc làm của người học duy trì ở mức cao. Tại Hải Phòng, nhiều ngành như Kinh doanh thương mại, Quản lý công, Kỹ thuật phần mềm, Ngôn ngữ Anh ghi nhận 100% sinh viên có việc làm sau 12 tháng. Các ngành Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Luật đạt tỷ lệ trên 98%. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam – cơ sở đào tạo hàng hải toàn

diện duy nhất trong cả nước – duy trì tỷ lệ sinh viên có việc làm trên 90%, trong đó Viện Cơ khí đạt 95–100%. Trường Đại học Y Dược Hải Phòng cũng duy trì mức 94–96% tùy ngành. Đối với giáo dục nghề nghiệp, tỷ lệ học viên có việc làm đúng nghề đạt khoảng 80%, là mức cao so với mặt bằng chung của cả nước.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, khu vực Hải Dương bổ sung đáng kể vào năng lực đào tạo và hiệu quả đầu ra của Hải Phòng mới. Năm 2023, khu vực này đã đào tạo nghề cho 11.859 người, đạt 108,9% kế hoạch, với khoảng 80% có việc làm sau đào tạo. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ tăng từ 34,57% (2022) lên 36,9% (2023), góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của khu vực phía Tây thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính. Sự hợp lực này làm tăng độ phủ đào tạo nghề, mở rộng năng lực cung ứng cho doanh nghiệp công nghiệp – dịch vụ và nâng cao tính linh hoạt của thị trường lao động.

Một điểm đặc biệt quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả đầu ra là sự cải thiện trong chuẩn hóa chất lượng đào tạo. Trường Đại học Hải Dương đã hoàn thành kiểm định cơ sở giáo dục đại học lần thứ hai và kiểm định ngoài cho 9 chương trình đào tạo, đặt mục tiêu giai đoạn 2026–2028 đạt kiểm định 100% và hướng tới 10–30% chương trình đạt chuẩn khu vực hoặc quốc tế vào năm 2030. Đồng thời, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là một trong số ít cơ sở giáo dục đại học trên cả nước đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2 với bộ tiêu chí nhiều hơn, chi tiết và khắt khe hơn. Điều này thể hiện năng lực đáp ứng các yêu cầu mới về chất lượng đào tạo đại học trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng, nâng cao uy tín của hệ thống đào tạo Hải Phòng mới.

Hiệu quả đầu ra được nâng cao nhờ sự kết hợp giữa chất lượng đào tạo cải thiện, mức độ kiểm định được mở rộng, năng lực liên kết doanh nghiệp ngày càng chặt chẽ và sự hợp lực giữa hai khu vực vốn có thế mạnh bổ trợ. Đây là nền tảng quan trọng giúp thành phố mới tăng cường khả năng cạnh tranh trong cung ứng nhân lực kỹ năng cao, đáp ứng yêu cầu của các ngành mũi nhọn và phù hợp với định hướng phát triển trong giai đoạn tới.

Mặc dù có nhiều kết quả tích cực, hiệu quả đầu ra của hệ thống đào tạo vẫn bộc lộ một số hạn chế:

Sự lệch pha cung - cầu nhân lực vẫn diễn ra, đặc biệt trong các ngành đòi hỏi kỹ năng số, công nghệ chuyên sâu hoặc công nghiệp công nghệ cao (điện tử, tự động hóa, công nghệ thông tin nâng cao). Nhu cầu tuyển dụng các ngành này tăng mạnh nhưng quy mô và chất lượng đào tạo hiện chưa đáp ứng tương xứng.

Thiếu hụt nhân lực công nghệ cao thể hiện rõ khi nhiều doanh nghiệp FDI trong khu công nghiệp yêu cầu kỹ năng số, ngoại ngữ và tác phong công nghiệp cao hơn mặt bằng chung của người lao động.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tuy tăng nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng, cho thấy chất lượng và trình độ của lực lượng lao động vẫn còn khoảng cách so với các trung tâm đào tạo mạnh hơn trong vùng.

Một bộ phận người học còn hạn chế về kỹ năng mềm, kỹ năng số và khả năng thích ứng công nghệ, gây khó khăn khi tiếp cận các vị trí yêu cầu năng lực cao hoặc môi trường làm việc quốc tế.

Hoạt động liên kết doanh nghiệp tuy phát triển nhưng chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở các trường lớn hoặc ngành có lợi thế, trong khi các ngành mới nổi hoặc chuyên sâu vẫn thiếu liên kết đào tạo – thực tập – việc làm.

2.3.4. Mức độ đáp ứng nhu cầu nhân lực

2.3.4.1. Sự phù hợp với cơ cấu kinh tế và ngành nghề trọng điểm

Cơ cấu ngành nghề đào tạo của nhìn chung bám sát định hướng phát triển kinh tế – xã hội và các lĩnh vực mũi nhọn của thành phố, đặc biệt trong các ngành hàng hải – logistics, cơ khí – kỹ thuật, dịch vụ cảng biển, công nghệ thông tin và du lịch. Với hơn 250 ngành, nghề đào tạo, hệ thống đào tạo đã bước đầu đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ hiện đại.

Trong nhóm ngành hàng hải – logistics, Hải Phòng có lợi thế tuyệt đối. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là cơ sở duy nhất trên cả nước đào tạo toàn diện các chuyên ngành hàng hải, đồng thời hệ thống cao đẳng nghề logistics, vận tải và cảng biển cung ứng nguồn nhân lực trực tiếp cho chuỗi dịch vụ cảng biển – logistics của khu vực. Điều này tạo ra mức độ phù hợp cao giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn của nền kinh tế biển.

Ở nhóm ngành cơ khí – kỹ thuật công nghiệp, năng lực đào tạo đa cấp (đại học, cao đẳng, trung cấp) đáp ứng tương đối tốt nhu cầu nhân lực cho các khu công nghiệp, khu kinh tế và các doanh nghiệp chế tạo – sản xuất. Tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp rất cao tại các đơn vị như Viện Cơ khí (trường ĐH Hàng hải) (95–100%) cho thấy chất lượng đào tạo phù hợp với yêu cầu doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ ứng dụng, các cơ sở đào tạo ở khu vực Tây Hải Phòng đã mở rộng chương trình ngành CNTT, kỹ thuật phần mềm và kỹ năng số phục vụ chuyển đổi số. Đây là hướng đi phù hợp bối cảnh số hóa mạnh mẽ trong toàn nền kinh tế.

Đối với nhóm ngành dịch vụ – du lịch – khách sạn, hệ thống đào tạo của thành phố có sức hút lớn, thu hút hơn 2.000 học viên mỗi năm từ các tỉnh khác. Điều này cho thấy mức độ phù hợp cao với sự phát triển của dịch vụ chất lượng cao và du lịch biển.

Hạn chế và những điểm chưa phù hợp với cơ cấu kinh tế mới

Mặc dù đạt mức độ phù hợp tương đối cao ở các ngành truyền thống và lợi thế, hệ thống đào tạo hiện nay vẫn bộc lộ một số hạn chế quan trọng:

Thiếu hụt quy mô và chất lượng đào tạo cho công nghiệp công nghệ cao: Các ngành thuộc nhóm công nghiệp công nghệ cao – bao gồm điện tử, tự động hóa, robot, công nghệ thông tin nâng cao, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn và công nghệ sinh học – vẫn chưa được đầu tư tương xứng với nhu cầu nhân lực dự kiến tăng rất mạnh trong giai đoạn tới.

Số lượng cơ sở đào tạo chuyên sâu còn ít. Một số ngành mới nổi hầu như chưa có chương trình đào tạo chuẩn hóa hoặc quy mô đào tạo còn nhỏ. Điều này tạo ra khoảng cách đáng kể giữa năng lực đào tạo và nhu cầu nhân lực tương lai của các khu công nghiệp công nghệ cao, trung tâm R&D và doanh nghiệp FDI chất lượng cao.

Sự lệch pha giữa cung đào tạo và cầu nhân lực trong các ngành đòi hỏi kỹ năng số: Dù đã phát triển nhiều chương trình CNTT, song kỹ năng số, kỹ năng lập trình, kỹ năng phân tích dữ liệu và an ninh mạng của người học vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của thị trường lao động. Nhiều doanh nghiệp FDI phản ánh nhu cầu nhân lực số cao hơn năng lực cung ứng hiện tại. Tỷ lệ chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế còn ít, dẫn đến hạn chế trong khả năng cạnh tranh và hội nhập.

Một số lĩnh vực kinh tế mới phát triển nhanh nhưng đào tạo chưa theo kịp: Các ngành như năng lượng tái tạo, vật liệu mới, logistics thông minh, dịch vụ số và thương mại điện tử đều tăng trưởng mạnh, nhưng chương trình đào tạo tương ứng chưa phát triển kịp thời về số lượng lẫn tiêu chuẩn chất lượng.

Hệ thống đào tạo nhân lực Hải Phòng nhìn chung phù hợp và gắn với các ngành kinh tế truyền thống và mũi nhọn hiện tại, đặc biệt hàng hải, logistics, cơ khí kỹ thuật và dịch vụ. Tuy nhiên, sự thiếu hụt đào tạo công nghiệp công nghệ cao và kỹ năng số đang dần trở thành rào cản lớn đối với mục tiêu phát triển thành trung tâm công nghiệp – dịch vụ hiện đại và trung tâm quốc tế về khoa học – công nghệ biển. Điều này đòi hỏi thành phố phải đẩy mạnh đào tạo chuyên sâu, nâng chuẩn chương trình và tăng cường liên kết doanh nghiệp trong giai đoạn tới.

2.3.4.2. Liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp

Liên kết giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp và mở rộng hợp tác quốc tế là một trong những điểm sáng nổi bật của Hải Phòng. Trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, thành phố hiện dẫn đầu vùng Duyên hải Bắc Bộ về quy mô và hiệu quả đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp. Nhiều trường cao đẳng trọng điểm đã được đầu tư theo chuẩn quốc gia và khu vực, cho phép đào tạo các ngành nghề phục vụ trực tiếp nhu cầu thị trường, đặc biệt trong cơ khí, logistics, hàng hải và du lịch – dịch vụ. Tỷ lệ người học có việc làm sau đào tạo nghề đạt khoảng 80%, phản ánh hiệu quả rõ nét của mô hình liên kết đào tạo – tuyển dụng.

Đối với giáo dục đại học, một số ngành của Hải Phòng đạt tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng từ 98–100%, cho thấy chất lượng đào tạo và mức độ kết nối với thị trường nhân lực khá tốt. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam có tỷ lệ sinh viên có việc làm trên 90%, riêng Viện Cơ khí đạt 95–100%; Trường Đại học Y Dược Hải Phòng duy trì tỷ lệ việc làm 94–96%. Đây là các con số thể hiện năng lực đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực tại chỗ, đồng thời nâng cao sức hấp dẫn của Hải Phòng đối với người học trong vùng.

Về hợp tác quốc tế, các cơ sở đào tạo sau sắp xếp đơn vị hành chính của Hải Phòng có hệ thống liên kết quốc tế rất mạnh, trải rộng ở cả cấp đại học và giáo dục nghề nghiệp. Đặc biệt, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là một trong những đơn vị có hoạt động hợp tác quốc tế tiêu biểu nhất cả nước. Nhà trường là thành viên tích cực của IAMU và AMFUF; đồng thời thu hút nhiều dự án hỗ trợ kỹ thuật, tài trợ hàng chục triệu USD từ JICA, WB, các quỹ Nhật Bản – ASEAN, và Chính phủ Hàn Quốc. Trường còn là đơn vị góp phần đưa Việt Nam vào “Danh sách trắng” của IMO và tích cực hỗ trợ các nước Lào, Campuchia, Myanmar, Mozambique về đào tạo nhân lực hàng hải. Các chương trình liên kết quốc tế như với Học viện Hàng hải California (Hoa Kỳ), Đại học Gloucestershire (Anh), Đại học

Tasmania (Úc) góp phần cải thiện chất lượng đào tạo và mở rộng cơ hội tiếp cận công nghệ mới cho sinh viên.

Các trường khác như Đại học Y Dược Hải Phòng, Đại học Hải Phòng, các trường cao đẳng tại Đông Hải Phòng và Tây Hải Phòng cũng duy trì mạng lưới hợp tác quốc tế đa dạng, từ trao đổi giảng viên – sinh viên đến liên kết đào tạo và thực tập kỹ thuật tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hà Lan và Philippines. Những hợp tác này góp phần hỗ trợ cơ sở vật chất, nâng cao kỹ năng nghề và thúc đẩy quá trình chuẩn hóa, số hóa quản trị đào tạo.

Dù vậy, một số hạn chế trong liên kết doanh nghiệp và quốc tế vẫn tồn tại. Liên kết với doanh nghiệp chưa đồng đều giữa các ngành; các lĩnh vực công nghệ cao còn thiếu đối tác dẫn dắt để tham gia sâu vào chương trình đào tạo; hợp tác quốc tế của một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới dừng lại ở mức trao đổi học thuật, chưa gắn kết mạnh với chuỗi giá trị công nghiệp trên địa bàn. Đây là những điểm cần cải thiện để nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu nhân lực trong giai đoạn tới.

2.3.5. Vị thế của Hải Phòng trong vùng và cả nước

2.3.5.1. So sánh với vùng Đồng bằng sông Hồng

Trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Hải Phòng nổi lên là một trong những trung tâm đào tạo có quy mô lớn và đa dạng, bao phủ đầy đủ các cấp trình độ từ giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học. Quy mô người học toàn hệ thống đạt trên 1,05 triệu người, phản ánh năng lực cung ứng nguồn nhân lực đáng kể cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đặc biệt cho các khu công nghiệp và khu kinh tế ven biển.

Về chất lượng giáo dục phổ thông, Hải Phòng duy trì vị thế hàng đầu của cả vùng và cả nước. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt khoảng 7,1, cao hơn mức trung bình quốc gia, đồng thời Đông Hải Phòng xếp thứ 6 và Tây Hải Phòng xếp thứ 11 toàn quốc về điểm thi. Kết quả này vượt nhiều địa phương có truyền thống giáo dục mạnh trong vùng như Hà Nội, Hưng Yên, Quảng Ninh hay Bắc Giang. Thành tích mũi nhọn tiếp tục khẳng định ưu thế khi khu vực Đông Hải Phòng đạt 451 giải học sinh giỏi quốc gia và 11 huy chương quốc tế trong 5 năm gần đây, còn Tây Hải Phòng đứng thứ 5 toàn quốc về số lượng giải học sinh giỏi quốc gia năm học 2024–2025.

Trong lĩnh vực GDĐH, Hải Phòng đứng sau Hà Nội về quy mô sinh viên và giảng viên nhưng vẫn giữ vai trò trung tâm đào tạo trọng điểm của vùng. Năm 2023, thành phố có 55.374 sinh viên và 2.481 giảng viên, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng quy mô đào tạo đại học của ĐBSH (918.054 sinh viên và 32.799 giảng viên). Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là cơ sở duy nhất trong cả nước đào tạo toàn diện lĩnh vực hàng hải, tạo lợi thế cạnh tranh vượt trội mà các địa phương khác trong vùng không có.

Đối với GDNN, Hải Phòng là địa phương dẫn đầu vùng Duyên hải Bắc Bộ về đào tạo nghề gắn doanh nghiệp và có sức hút lan tỏa với bình quân hơn 2.000 người học đến từ các tỉnh trong vùng mỗi năm. Số lượng học sinh, sinh viên GDNN của Hải Phòng đạt 92.306 người, xếp trong nhóm cao nhất ĐBSH (vùng có 594.665 người). Tuy nhiên, so với những địa phương quy mô dân số lớn như Hà Nội – nơi tuyển mới 37.778 cao đẳng và 33.696 trung cấp – quy mô tuyển mới của Hải Phòng vẫn còn khoảng cách nhất định.

Xét về chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của Hải Phòng (sơ bộ 2024: 33,9%) cao hơn mức trung bình cả nước (28,4%), nhưng thấp hơn mức trung bình vùng ĐBSH (36,6%). Điều này cho thấy thành phố có nền tảng tốt nhưng vẫn cần tiếp tục thu hẹp khoảng cách với các trung tâm đào tạo lớn trong vùng, đặc biệt trong nhóm ngành công nghệ cao, kỹ năng số và tự động hóa.

Nhìn chung, Hải Phòng là địa phương có hệ thống đào tạo phát triển nhất nhì vùng ĐBSH, dẫn đầu về một số lĩnh vực mũi nhọn như hàng hải – logistics, cơ khí, kỹ thuật công nghiệp và đào tạo nghề gắn doanh nghiệp. Tuy nhiên, thành phố vẫn đứng sau Hà Nội về quy mô và độ đa dạng ngành đào tạo bậc cao, đồng thời gặp thách thức trong việc mở rộng đào tạo công nghệ cao – lĩnh vực ngày càng quan trọng trong cấu trúc kinh tế vùng.

2.3.5.2. So sánh với cả nước

Ở phạm vi cả nước, Hải Phòng chưa thuộc nhóm ba trung tâm đào tạo có quy mô lớn nhất (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng), nhưng lại sở hữu những lợi thế mang tính độc nhất về lĩnh vực đào tạo biển và logistics. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam giữ vai trò hạt nhân trong đào tạo nhân lực hàng hải – kinh tế biển của quốc gia với vị thế trọng điểm quốc gia và hệ thống hợp tác quốc tế rộng lớn. Đây là lợi thế mà rất ít địa phương khác có được.

So với mức trung bình cả nước, Hải Phòng có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cao hơn (sơ bộ 2024: 33,9% so với 28,4%), phản ánh năng lực đào tạo tốt và phù hợp với cơ cấu kinh tế công nghiệp – dịch vụ. Tuy vậy, khoảng cách giữa Hải Phòng và Hà Nội về quy mô GDĐH còn lớn, khi Hà Nội có đến 783.750 sinh viên (năm 2023) so với 55.374 sinh viên của Hải Phòng.

Trong GDNN, Hải Phòng có quy mô lớn và ổn định, nhưng vẫn nhỏ hơn so với các trung tâm đào tạo nghề trọng điểm quốc gia như Hà Nội hay TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, thành phố lại nằm trong số rất ít địa phương có khả năng thu hút người học từ các tỉnh lân cận nhờ các chương trình nghề gắn với doanh nghiệp và hệ thống trường nghề chất lượng cao đạt chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế.

Hải Phòng cũng thể hiện vai trò ngày càng quan trọng trong thị trường lao động quốc gia. Cơ cấu lao động cho thấy tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực công nghiệp – xây dựng của thành phố đạt 51,9%, cao hơn đáng kể so với mức trung bình vùng ĐBSH (43,0%) và gần gấp đôi mức bình quân cả nước (33,3%). Điều này phản ánh nhu cầu lớn về nhân lực kỹ thuật và tính chuyên môn hóa sâu – điều mà hệ thống đào tạo của Hải Phòng đang từng bước đáp ứng.

Tuy nhiên, thành phố vẫn gặp thách thức lớn trong việc giữ chân nhân lực chất lượng cao. So với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh – hai trung tâm có hệ sinh thái đổi mới sáng tạo mạnh hơn – Hải Phòng chưa tạo được môi trường hấp dẫn tương xứng cho các nhóm ngành công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Do đó, tình trạng dịch chuyển lao động trình độ cao sang các đô thị lớn hơn là vấn đề cần được quan tâm.

Đánh giá chung

Có thể khẳng định rằng Hải Phòng đang giữ vai trò quan trọng trong hệ thống đào tạo nhân lực của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Thành phố sở hữu nền tảng giáo dục phổ thông chất lượng cao, nhiều năm nằm trong nhóm dẫn đầu quốc gia, đặc biệt trong đào tạo mũi nhọn. Ở bậc đại học và giáo dục nghề nghiệp, Hải Phòng đứng trong nhóm địa phương có quy mô đào tạo lớn của vùng ĐBSH, chỉ sau Hà Nội nhưng vượt đa số các tỉnh khác. Thành phố cũng là trung tâm đào tạo quốc gia về hàng hải – kinh tế biển thông qua Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, tạo lợi thế đặc thù mà không địa phương nào có được.

Trong đào tạo nghề, Hải Phòng dẫn đầu vùng Duyên hải Bắc Bộ về đào tạo gắn với doanh nghiệp, có sức hút lan tỏa vùng rõ rệt và đạt hiệu quả việc làm cao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cao hơn mức trung bình cả nước, phản ánh chất lượng và hiệu quả đào tạo được cải thiện.

Tuy vậy, hệ thống đào tạo của thành phố vẫn còn khoảng cách so với mức trung bình vùng ĐBSH về tỷ lệ lao động qua đào tạo; đồng thời thiếu hụt rõ rệt trong đào tạo nhân lực công nghệ cao, kỹ năng số và các ngành mới nổi như điện tử, tự động hóa, AI, dữ liệu lớn. Sự lệch pha giữa cung đào tạo và nhu cầu của doanh nghiệp FDI trong các ngành công nghệ cao vẫn là điểm cần khắc phục.

Nhìn chung, Hải Phòng được định vị là trung tâm đào tạo nhân lực quan trọng của vùng ĐBSH và có vai trò chiến lược trong đào tạo nhân lực hàng hải – logistics của quốc gia. Để vươn lên nhóm dẫn đầu cả nước, thành phố cần tiếp tục mở rộng đào tạo công nghệ cao, tăng cường liên kết đào tạo–doanh nghiệp và thúc đẩy chuyển đổi số trong toàn bộ hệ thống giáo dục và đào tạo.

III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA HẢI PHÒNG

1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế tác động đến sự phát triển của thành phố Hải Phòng

Bối cảnh quốc tế trong những năm gần đây và sắp tới được dự báo có nhiều diễn biến phức tạp, khó dự đoán, tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực của Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng.

Tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng chậm lại và không đồng đều khi nhiều động lực phục hồi sau đại dịch Covid-19 đã suy yếu; thương mại và đầu tư quốc tế có xu hướng giảm do những biến động phức tạp như căng thẳng địa chính trị (chiến sự Ukraine – Nga, xung đột Israel – Hamas, căng thẳng ở Biển Đông, Đài Loan...), lạm phát và giá năng lượng tăng cao; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Chính sách thuế của Tổng thống Donald Trump, đặc biệt là các biện pháp áp thuế cao đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, đã gây ra làn sóng căng thẳng thương mại toàn cầu, làm chuỗi cung ứng quốc tế bị đứt gãy, ảnh hưởng đến các nền kinh tế phụ thuộc xuất khẩu như Việt Nam. Dòng vốn FDI thế giới tiếp tục suy giảm năm thứ hai liên tiếp, đồng thời tiếp tục được cảnh báo triển vọng gặp khó khăn.

Các liên kết kinh tế khu vực và song phương tiếp tục được thúc đẩy, tuy nhiên liên kết kinh tế toàn cầu vẫn gặp khó khăn. Trật tự thế giới dịch chuyển nhanh theo hướng đa cực, đa trung tâm, đa tầng nấc; các nước lớn vẫn hợp tác, thỏa hiệp, nhưng đấu tranh, kiềm

chế lẫn nhau gay gắt hơn. Cạnh tranh đã trở thành một trạng thái mới trong quan hệ giữa các cường quốc trong bối cảnh hiện nay, phản ánh rõ nét trong quan hệ giữa Mỹ, đồng minh với Trung Quốc và Nga, đưa quan hệ quốc tế tới cục diện cạnh tranh chiến lược toàn diện và sâu sắc. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, trong đó Đông Nam Á tiếp tục phát triển năng động, có vị trí chiến lược ngày càng quan trọng, song là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc, tiềm ẩn nhiều nguy cơ xung đột, bất ổn.

Cuộc CMMCN 4.0 diễn ra mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu tác động sâu rộng, toàn diện tới mọi mặt của đời sống xã hội, nền kinh tế - chính trị và văn minh nhân loại. CMMCN 4.0 tạo ra cơ hội phát triển cho các nước đang phát triển khi có thể đi tắt đón đầu, tham gia vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu để rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước đi trước nhưng đồng thời cũng tạo ra nhiều khó khăn, thách thức lớn khi làm cho nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động phổ thông giá rẻ ngày càng giảm đi lợi thế.

Cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu là những thách thức lớn đối với thế giới trong những thập kỷ tới, gây ra nhiều tác động tiêu cực như nước biển dâng, thiên tai, bão, lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng đến sự ổn định và phát triển kinh tế, xã hội, sức khỏe và cuộc sống con người. Các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng... ngày càng phức tạp, khó lường. Những thách thức đó đặt ra yêu cầu cấp bách về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững.

Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn trên thế giới nói chung và các nước xung quanh trong khu vực của Việt Nam nói riêng. Đối với Hải Phòng, hợp tác “Hai hành lang, một vành đai kinh tế” giữa Việt Nam với Trung Quốc mang lại nhiều cơ hội phát triển bởi Thành phố là một mắt xích quan trọng của cả hai hành lang kinh tế chiến lược: Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Nhiều chương trình dự án quan trọng được triển khai và đi vào hoạt động như tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (Kết nối với cao tốc Lạng Sơn - Hà Nội), Hà Nội - Hải Phòng, Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái, khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng (Lạng Sơn), khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh), cảng Lạch Huyện, đường bay quốc tế Hải Phòng - Vân Nam... thúc đẩy sự kết nối trực tiếp giữa Hải Phòng và hỗ trợ quá trình mở rộng liên kết giữa Hải Phòng với các địa phương của hai nước, thúc đẩy giao thương qua các cửa khẩu, khu kinh tế cửa khẩu, phát triển dịch vụ logistics. Mặt khác, Trung Quốc đang triển khai nhiều dự án hạ tầng giao thông tại các nước láng giềng như hành lang kết nối từ Côn Minh (Trung Quốc) qua Lào (chuyến tàu 26 tiếng), Thái Lan, đến Singapore và các tuyến đi qua Myanmar, kết nối với Ấn Độ Dương; phát triển các cảng biển tại Brunei, Indonesia... sẽ ảnh hưởng đến các tuyến thương mại hiện có tại khu vực và có thể tác động đến sức cạnh tranh của vận tải đường bộ và các cảng biển của Việt Nam, trong đó có Hải Phòng.

Bên cạnh đó, những xu thế lớn khác của quốc tế cũng tác động mạnh mẽ tới sự phát triển của Hải Phòng trong hiện tại và tương lai, như sự thay đổi mô hình phát triển của nhân loại nhằm thích ứng tốt hơn với thiên tai, biến đổi khí hậu và sự thiếu hụt năng lượng, nước sạch, cũng như giảm thiểu ô nhiễm môi trường sống. Đó là tăng trưởng xanh, tăng trưởng bao trùm, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số... đều nhằm tới các mục tiêu phát triển bền vững mà

Liên Hiệp quốc đã đưa ra cho thời kỳ đến năm 2030, trong đó Việt Nam là thành viên đã cam kết thực hiện. Đây là cơ hội cho các địa phương, trong đó có Hải Phòng thực hiện chuyển đổi mô hình phát triển của thành phố, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế biển, chuyển đổi số, du lịch và chế biến, chế tạo

2. Các yếu tố, điều kiện quốc gia tác động đến sự phát triển thành phố Hải Phòng

Phát triển bền vững là quan điểm phát triển bao trùm cả quốc gia cho giai đoạn vừa qua, hiện tại và sắp tới; mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp hóa được xác định xuyên suốt trong giai đoạn 2011-2020 và tiếp tục được thực hiện trong 10 năm tới; trong đó nhấn mạnh lấy phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm. Ba khâu đột phá được tập trung thực hiện gồm: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Thời kỳ 2021-2030, trong đó giai đoạn 2026 – 2030 nhấn mạnh thêm nội dung đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam và chuyển đổi xanh. Đối với tổ chức không gian phát triển, cần chú trọng khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do sắp xếp các đơn vị hành chính mang lại; Sớm hình thành các trục giao thông và hành lang kinh tế kết nối các đô thị lớn tại các địa phương sau sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh. Mục tiêu đặt ra là bảo đảm mức tăng trưởng kinh tế hai con số trong nhiều năm; trong đó giai đoạn 2026-2030 đạt từ 10%/năm trở lên.

Việt Nam đã đẩy mạnh thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và hiệu quả. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với trên 224 thị trường, được 73 nước công nhận quy chế kinh tế thị trường, gia nhập ký kết 79 điều ước quốc tế đa phương, tham gia đàm phán 19 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có 17 FTA đã có hiệu lực và thực thi, 02 FTA đang đàm phán. Các FTA này đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế có độ mở lớn trong khu vực.

Sau gần 40 năm đổi mới, quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển và chuyển đổi số có bước phát triển đột phá, trở thành động lực chính của tăng trưởng kinh tế, hướng tới xác lập mô hình tăng trưởng mới của nền kinh tế. Độ mở nền kinh tế tăng, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn và chất lượng được cải thiện; khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

Ngoài ra, Việt Nam đang phải đối diện với vấn đề cần giải quyết liên quan đến đô thị hóa, tầng lớp trung lưu, già hóa dân số và các vấn đề quản trị trong bối cảnh chuyển đổi số. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh, là một động lực tăng trưởng kinh tế nội sinh và kích thích tiêu dùng rất quan trọng⁷. Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các tổ chức

⁷ Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết

quốc tế lớn; thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với tất cả các cường quốc trên thế giới; tham gia các định chế tài chính quốc tế quan trọng; ký kết nhiều hiệp định thương mại, đầu tư với các đối tác lớn trên thế giới và trong khu vực. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về công nghệ, kinh tế. Già hoá dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế⁸.

Chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng. Xu hướng đô thị hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Phân hóa giàu nghèo có xu hướng doãng rộng hơn, đặc biệt giữa nhóm thu nhập thấp nhất và cao nhất. Các yếu tố an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, suy giảm hệ sinh thái... dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

Tại Hội nghị Công ước khung Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26 (COP26), Việt Nam cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050; cùng với hơn 100 quốc gia tham gia cam kết giảm phát thải khí methane toàn cầu vào năm 2030 so với năm 2010; cùng 141 quốc gia tham gia Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất và cùng gần 50 quốc gia tham gia tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch. Để đạt được mục tiêu trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045 và đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 như cam kết tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26 (COP26), Việt Nam phải giải bài toán vừa hướng tới một nền kinh tế Các-bon thấp đồng thời có tốc độ phát triển vượt bậc.

Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều các chủ trương, chính sách phát triển lớn, tác động sâu sắc đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước thời kỳ quy hoạch.

Về chủ trương xây dựng mô hình xã hội chủ nghĩa gắn với con người xã hội chủ nghĩa ở từng địa phương, Hải Phòng và Đà Nẵng được lựa chọn đi đầu cả nước, mỗi địa phương cần cụ thể hoá, xác định rõ định hướng, giải pháp; theo đó, Hải Phòng phải chủ động, phát hiện những mô hình mới từ thực tiễn phát triển của thành phố.

Về chủ trương sắp xếp lại địa giới hành chính và đổi mới mô hình tổ chức chính quyền địa phương, đã tiến hành cuộc cải cách thể chế và hành chính sâu rộng, chuyển đổi từ mô hình chính quyền địa phương ba cấp sang hai cấp, hướng tới xây dựng nền hành chính hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Từ ngày 01/7/2025, đất nước ta có 34 tỉnh, thành phố trực

kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài. Đồng thời, sự gia tăng của tầng lớp này cũng đòi hỏi Nhà nước phải nâng cao chất lượng dịch vụ công và xây dựng xã hội minh bạch, hiệu quả hơn.

⁸ Hệ quả của già hóa dân số dẫn đến suy giảm tăng trưởng lực lượng lao động, dẫn đến: (i) giảm tăng trưởng vốn, kìm hãm tăng năng suất lao động, nhất là năng suất các nhân tố tổng hợp; (ii) sức ép bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi, sự gia tăng nghèo và bất bình đẳng trong xã hội; (iii) sức ép đối với hệ thống chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống y tế; (iv) sức ép đối với tài chính công trợ cấp cho người cao tuổi và lương hưu; (v) thách thức về xã hội như bảo đảm đời sống văn hóa và tinh thần cho người cao tuổi, điều chỉnh thị trường lao động - việc làm, giải quyết mâu thuẫn và xung đột thế hệ trong thời kỳ dân số già...

thuộc Trung ương và có 3.321 đơn vị hành chính cấp xã, không còn các đơn vị hành chính cấp huyện.

Về chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế⁹, đã định hướng phát triển kinh tế đô thị, tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn; lựa chọn địa phương, đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao.

Về chủ trương phát triển kinh tế tư nhân, đã xác định rõ kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, là lực lượng tiên phong thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh quốc gia, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững¹⁰.

Về chủ trương phát triển giáo dục - đào tạo, tạo đột phá về nguồn lực, động lực và không gian mới cho phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng; khuyến khích quy hoạch, xây dựng các khu đô thị công nghệ cao - đại học. Bảo đảm mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất một cơ sở giáo dục chuyên biệt tới cấp trung học phổ thông¹¹.

Về phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân, đảm bảo mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có bệnh viện đạt cấp chuyên sâu và có bệnh viện lão khoa hoặc bệnh viện đa khoa có chuyên khoa lão khoa. Ưu tiên xây dựng, đầu tư đồng bộ về nhân lực, cơ sở vật chất, thiết bị cho trạm y tế cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ¹².

Về tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư¹³, Việt Nam sẽ chủ động phát triển mạnh mẽ kinh tế số; hoàn thiện mô hình và cơ chế, chính sách để tạo sự phát triển đột phá đối với các khu công nghệ cao, phát triển các khu đô thị sáng tạo đạt đẳng cấp quốc tế; phát triển một số khu công nghiệp công nghệ số¹⁴.

Về phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân¹⁵, định hướng phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng; phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương.

⁹ Nghị quyết số 31/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

¹⁰ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân

¹¹ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo

¹² Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

¹³ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

¹⁴ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

¹⁵ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Về chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp quốc gia¹⁶, định hướng phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành Công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành Công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính.

Về chủ trương, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia¹⁷, đã xác định mục tiêu bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương.

Đối với chiến lược phát triển kinh tế biển¹⁸, phấn đấu để Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển kinh tế biển hiệu quả và bền vững, ưu tiên các ngành: Du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Về phát triển du lịch¹⁹, phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, các trung tâm mua sắm, giải trí chất lượng cao tại các địa bàn trọng điểm.

Về phát triển văn hóa²⁰, đã nhấn mạnh quan điểm văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa phải được đặt ngang hàng và phát triển hài hòa với kinh tế, chính trị, xã hội; bảo đảm yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế. Phát huy mọi nguồn lực để phát triển văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Về chủ trương phát triển đô thị¹⁶, định hướng phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và

¹⁶ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹⁷ Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹⁸ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹⁹ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

²⁰ Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 14/5/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

¹⁶ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; bảo đảm tính kết nối cao giữa các đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với đô thị vùng và khu vực nông thôn.

Đảng và Nhà nước cũng đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh các vùng kinh tế - xã hội, các thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngoài ra, một số chủ trương, chính sách khác như phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế tư nhân, hợp tác đầu tư nước ngoài, chuyển đổi số quốc gia... sẽ tác động mạnh đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước trong thời kỳ tới.

Đó cũng là những vấn đề của Hải Phòng. Trong bối cảnh này, Hải Phòng phải có những sự điều chỉnh, thay đổi trong quy hoạch, kế hoạch và các chính sách phát triển phù hợp với định hướng phát triển chung của đất nước hướng tới sự phát triển bền vững, đẩy mạnh mở cửa, hợp tác quốc tế sâu thêm

3. Các yếu tố, điều kiện của vùng tác động đến sự phát triển thành phố Hải Phòng

Hải Phòng nằm trong vùng ĐBSH (sau sắp xếp đơn vị hành chính, gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh), nơi có tốc độ phát triển cao, đặc biệt trong giai đoạn 2021 - 2025, đạt gần 8,1%/năm, cao gấp 1,25 lần bình quân của cả nước, cao hơn cả vùng Đông Nam Bộ. Vùng ĐBSH tập trung khoảng 298,7 nghìn doanh nghiệp với sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia lớn như Sam Sung, Canon, Panasonic, Foxconn... GRDP/người của vùng đạt khoảng 6,2 nghìn USD, cao gấp 1,23 lần cả nước. Thu ngân sách của vùng ĐBSH giai đoạn 2021 - 2024 chiếm khoảng 39,4 - 40,4% tổng thu ngân sách cả nước, cao nhất trong 6 vùng. Các địa phương Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh luôn nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố có số thu lớn nhất nước. Đây cũng là địa bàn tập trung các trung tâm giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, xã hội hàng đầu cả nước.

Trên địa bàn Vùng, trong thời gian qua đã và đang triển khai nhiều công trình, dự án lớn, quan trọng có tác động lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển của Vùng nói chung và Hải Phòng nói riêng. Điển hình nhất liên quan tới Hải Phòng là đã đưa vào khai thác một số tuyến đường bộ cao tốc như Hà Nội - Hải Phòng (105,5 km); Quảng Ninh - Hải Phòng (25 km), Ninh Bình - Hải Phòng (cơ bản hoàn thành năm 2027); hoàn thành đầu tư các tuyến quốc lộ (18, 10, 5...) để hình thành các trục chính kết nối trung tâm vùng với các tỉnh trong Vùng và các vùng khác trong cả nước. Đã khởi công tuyến cao tốc ven biển kết nối Nam Định, Ninh Bình và Thái Bình với Hải Phòng. Đầu tư mở rộng cảng Đình Vũ, cảng Cái Lân, cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện... Đưa Cảng hàng không quốc tế Cát Bi (Hải Phòng) làm cảng hàng không quốc tế; mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Cát Bi. Ngoài ra, trong vùng đã có 06 khu kinh tế ven biển được thành lập (Trong đó có khu Đình Vũ - Cát Hải, khu kinh tế Nam Hải Phòng).

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 được Đại hội Đảng lần thứ XIII thông qua, xác định rõ vùng ĐBSH “Đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số. Tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp

phụ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị... *Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện*”.

Trong định hướng quy hoạch quốc gia (sau điều chỉnh), vùng đồng bằng sông Hồng phân đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 11%/năm giai đoạn 2026 – 2030. Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là tam giác động lực phía Bắc, là vùng giữ vai trò quan trọng đối với cả nước, là đầu mối xuất, nhập khẩu lớn của cả nước, đi đầu trong hội nhập quốc tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng của vùng đã và đang được đầu tư đồng bộ, nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực KHCN nổi trội. Đây là địa bàn có cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, các cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn); nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư tương đối đồng bộ; có nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực khoa học, công nghệ nổi trội; đã quy hoạch và hình thành hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trọng điểm (Đình Vũ - Cát Hải, Vân Đồn, Quảng Yên) bước đầu thu hút được các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; là đầu mối xuất, nhập khẩu lớn, có vai trò quan trọng trong hội nhập quốc tế của cả nước. Trong vùng, cả 6/6 địa phương đều được xác định thuộc vùng động lực phía Bắc bao gồm Thành phố Hà Nội và các địa bàn gắn với các tuyến đường Vành đai 4, Vành đai 5, các trục quốc lộ 5, quốc lộ 18, các cao tốc CT01, CT04, CT05, CT07, CT09 qua thành phố Hải Phòng, các tỉnh Bắc Ninh, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Ninh; trong đó, Thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng; trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa phương khác. Xây dựng mạng lưới hạ tầng khung kết nối vùng như đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hải Phòng, hoàn thành xây dựng đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; xây dựng đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội, sớm triển khai tuyến Hà Nội - Lạng Sơn, Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái; các tuyến đường kết nối các đô thị quan trọng tại các tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính; xây dựng cảng hàng không quốc tế Gia Bình. Tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp hiện đại: điện tử, công nghiệp công nghệ số, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất thông minh; phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển nhanh các ngành dịch vụ mới như công nghiệp sáng tạo, tài chính công nghệ, logistics thông minh, dịch vụ công nghệ số. Hình thành trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới. Trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo, kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới. Phát triển các khu kinh tế ven biển, khu thương mại tự do và các loại hình khu chức năng theo mô hình mới phù hợp với xu thế chung của thế giới, có môi trường hấp dẫn vượt trội để tạo động lực phát triển mới.

Định hướng về “đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế gắn với không gian phát triển mới” xác định “Hình thành các trung tâm dịch vụ về thương mại, du lịch, tài chính, logistics

mang tầm khu vực và thế giới tại các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng..., gắn với phát triển các vùng động lực”.

Đây thực sự là cơ hội lớn cho Hải Phòng và các địa phương lân cận đẩy mạnh quá trình liên kết, hợp tác trong phát triển đa dạng các lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường hỗ trợ cho nhau, đặc biệt là sự hợp tác giữa Hải Phòng và Quảng Ninh và Hải Phòng - Bắc Ninh. Hải Phòng và Quảng Ninh có tiềm năng hợp tác trên một số khía cạnh chính: Mở rộng các khu/cụm công nghiệp, hợp tác phát triển logistic với điểm đầu là cảng biển và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, khu công nghiệp... Ví dụ, Hải Phòng và Quảng Ninh có thể nghiên cứu xem xét tiếp tục thực hiện quy chế phối hợp để quản lý, bảo vệ các giá trị của khu di sản vịnh Hạ Long và Quần đảo Cát Bà, phát triển hệ thống cảng phụ trợ cho Lạch Huyện tại Quảng Yên (Quảng Ninh), hoặc cùng xây dựng Trung tâm Thương mại Tự do ở Thủy Nguyên và Quảng Yên. Sự hợp tác giữa Hải Phòng - Quảng Ninh chặt chẽ cũng sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hơn sự hợp tác giữa vùng Duyên hải Đông Bắc và Duyên hải phía Nam vùng ĐBSH với 3 địa phương ven biển kém phát triển hơn là Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình (Thông qua tuyến đường 10). Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng (gồm Hải Dương) và Bắc Ninh (gồm Bắc Giang) có nhiều cơ hội hợp tác toàn diện; hai địa phương có thể tăng cường kết nối để khả năng hình thành chuỗi logistics biển - hàng không quy mô lớn, giúp giảm chi phí vận tải và nâng cao năng lực xuất nhập khẩu, cũng như thúc đẩy du lịch biển, du lịch văn hóa, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao, xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm công nghệ chiến lược, góp phần thúc đẩy kết nối khu vực Đông - Tây của Hải Phòng (sau sắp xếp đơn vị hành chính).

IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Rủi ro thiên tai

Trên địa bàn Thành phố đã từng xảy ra hầu hết các loại hình thiên tai như: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất và các loại thiên tai khác trừ sóng thần. Tuy nhiên, tác động của thiên tai lên khu vực phía Đông Hải Phòng và Tây Hải Phòng khác nhau, cụ thể như sau:

1.1. Áp thấp nhiệt đới, bão

Tại khu vực Đông Hải Phòng: là khu vực ven biển, nằm trong vùng có tần suất bão đổ bộ trực tiếp lớn nhất của cả nước, chiếm 28%. Trung bình mỗi năm, khu vực chịu ảnh hưởng của 3-5 cơn bão hoặc ATNĐ, trong đó có từ 1-2 cơn đổ bộ trực tiếp. Các cơn bão thường kèm theo mưa lớn và nước dâng, gây ngập lụt vùng cửa sông, ven biển.

- Mức độ nguy hiểm cao nhất được xác định là cấp độ 5.

- Thiệt hại điển hình: Cơn bão số 8/2012 (Sơn Tinh) gây ảnh hưởng nặng nề nhất trong 10 năm trở lại đây, duy trì gió mạnh cấp 11-12, giật cấp 13-14 và mưa rất lớn (300-350 mm). Bão gây hư hại hệ thống đê điều, tốc mái nhà xưởng, và thiệt hại lớn đối với nông nghiệp và thủy sản (ví dụ: Bão số 1 năm 2016 làm thiệt hại 222,87ha lúa, 346,7ha hoa màu, 545,5ha thủy sản).

- Các khu vực rủi ro cao bao gồm Hải An, Dương Kinh, Đồ Sơn, Kiến Thụy, Tiên Lãng, huyện Cát Hải trước đây và đảo Bạch Long Vĩ.

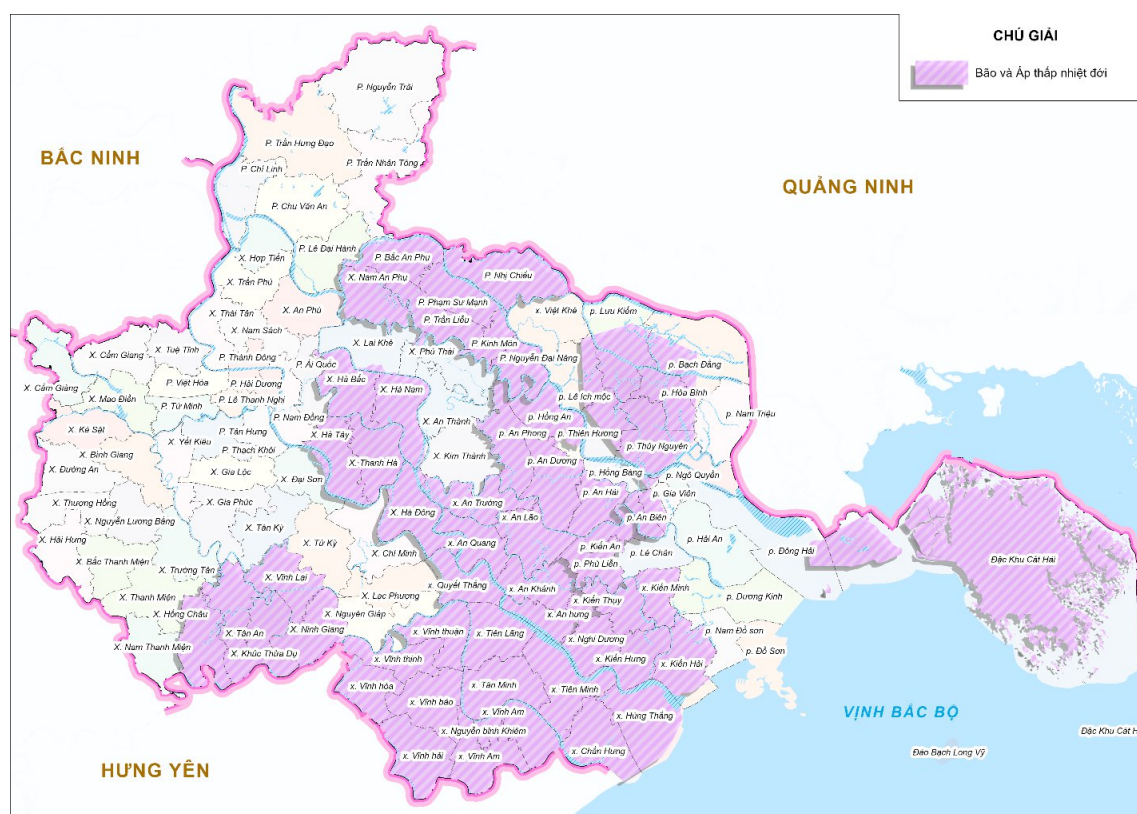
+ Tại khu vực Tây Hải Phòng: là vùng nằm sâu trong đất liền hơn nhưng vẫn chịu ảnh hưởng của bão và ATNĐ.

+ Tần suất: Mỗi năm chịu ảnh hưởng trực tiếp của từ 01 đến 02 cơn bão.

- Thời điểm: Mùa bão từ tháng 6 đến tháng 10, tập trung chủ yếu vào tháng 7, 8 và 9 (tháng 8 xuất hiện nhiều nhất).

+ Mức độ tác động: Ảnh hưởng chủ yếu là gây mưa vừa, mưa to; gió mạnh đã suy yếu, thường chỉ ở cấp độ gió cấp 6-7.

+ Thiệt hại: Bão, lũ, mưa kéo dài dẫn đến sạt lở taluy nền đường, hư hỏng hệ thống giao thông và phá hủy nhà cửa, đê điều. Tổng thiệt hại do thiên tai ở Tây Hải Phòng ước tính khoảng 1.612 tỷ đồng trong giai đoạn 2010 - 2020.



1.2. Mưa lớn

Tại khu vực Đông Hải Phòng:

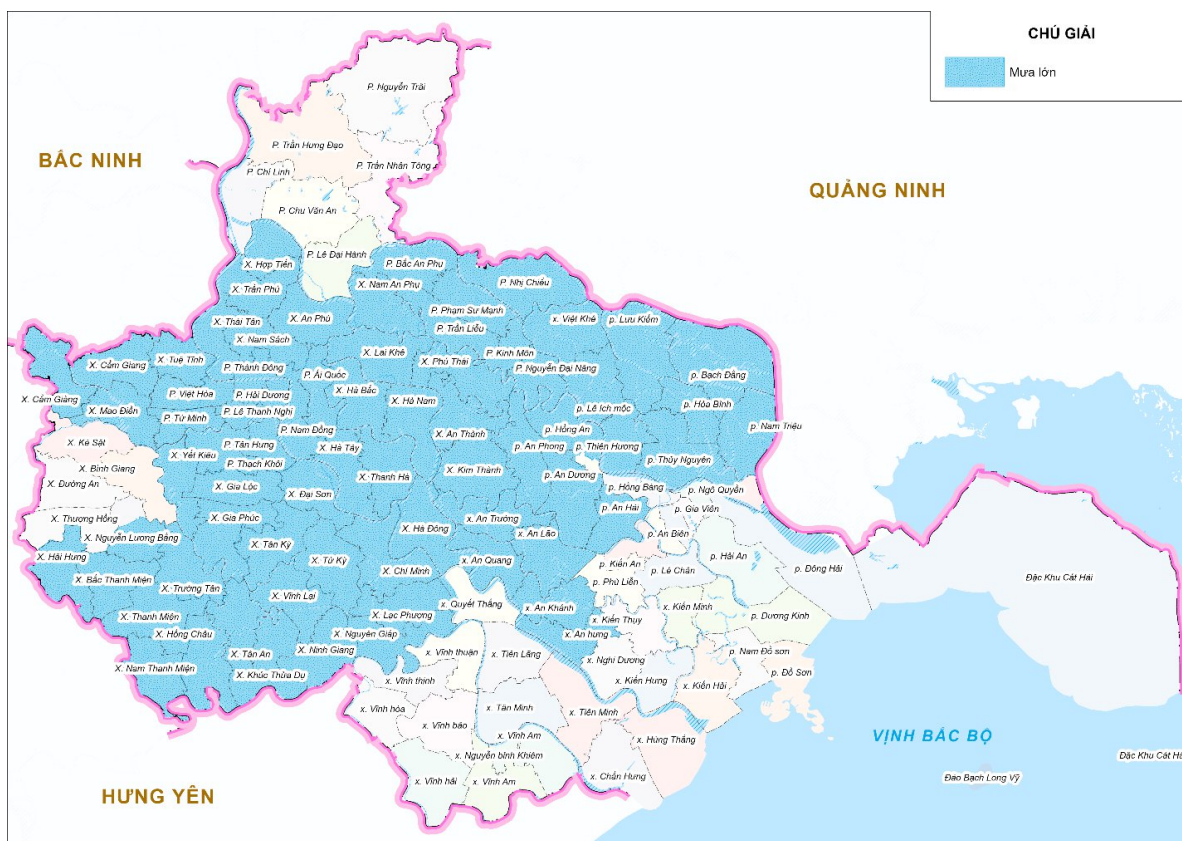
Mưa lớn xảy ra hàng năm (thường từ tháng 6-10), với cấp độ thiên tai có thể đạt mức Lớn.

- Rủi ro cao nhất được xác định là cấp độ 3.

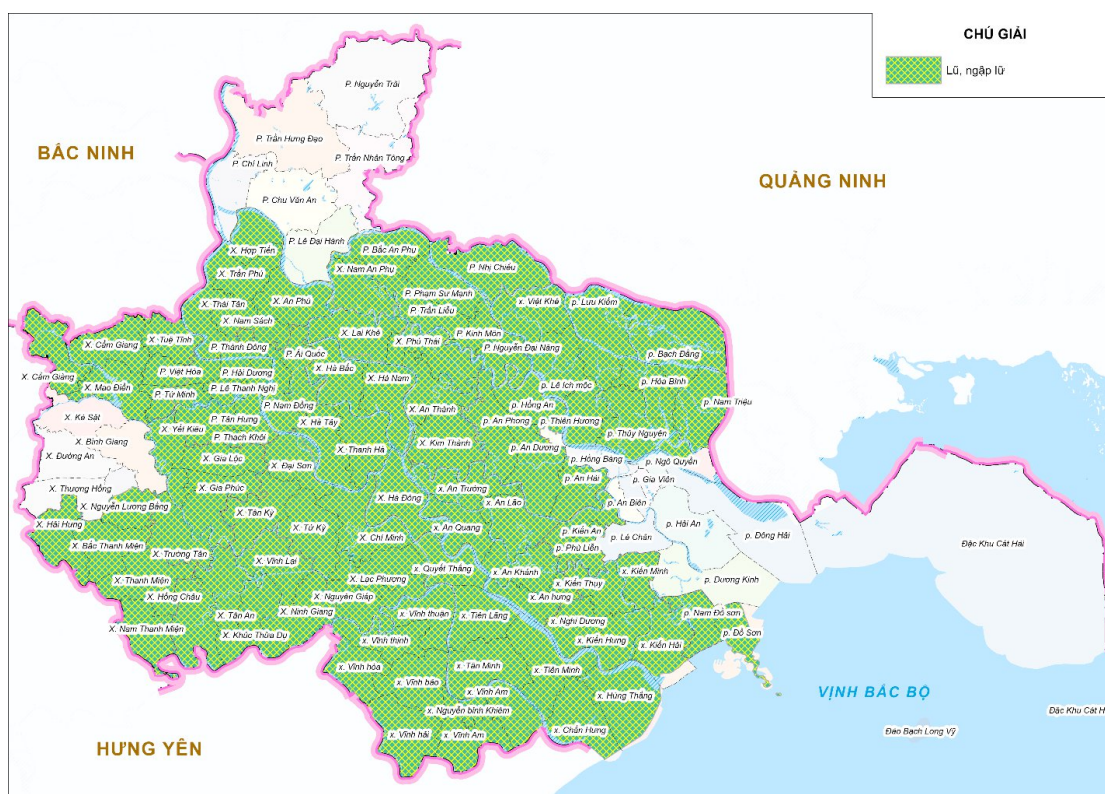
- Mưa lớn gây lũ lụt và ngập úng cục bộ hầu hết các tuyến phố nội thành.

- Tại khu vực Tây Hải Phòng:

- Tác động: Lượng mưa khá lớn và tập trung gây ra lũ và ngập lụt, đặc biệt là quá trình rửa trôi xói mòn phổ biến ở vùng đồi núi có địa hình cao (Chí Linh), Tình trạng úng lụt diễn ra trầm trọng hơn, với vùng trũng thấp bị ngập lụt do mưa lớn toàn vùng trên 10.000 ha, gây ngập lụt đô thị.



sông Thái Bình (tại Phả Lại) và sông Luộc (tại Bến Trại) trong giai đoạn 2016-2020 có năm 2016 và 2017 vượt mức BĐIII, những năm còn lại đều nhỏ hơn mức BĐ I và II. Tuy nhiên, ngập úng do mưa lớn vẫn xảy ra thường xuyên và nghiêm trọng hơn ở vùng trũng thấp.



1.4. Gió mạnh trên biển

Tại khu vực Đông Hải Phòng:

- Gió mạnh trên biển thường đi kèm trong các cơn bão hoặc ATNĐ.
- Rủi ro cao nhất là cấp độ 3.
- Các khu vực rủi ro: Phường Đồ Sơn, các Đặc khu Bạch Long Vĩ, Cát Hải.

1.5. Nắng nóng

Tại khu vực Đông Hải Phòng:

- Nắng nóng xảy ra hàng năm (thường từ tháng 5-7).
- Tác động: Gây nguy cơ cháy nổ, hỏa hoạn. Ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người (mất nước, đột quỵ), đặc biệt là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương (chiếm 6,4% dân số).

Tại khu vực Tây Hải Phòng:

- Nắng nóng có xu thế gia tăng về số ngày, tăng đáng kể trong những năm gần đây.
- Cường độ: Nhiệt độ trong những ngày nắng nóng có thể lên tới 40/42 °C.
- Tác động: Gây khô hạn cho đất và làm đất bị chua hóa. Ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, đặc biệt là người già và trẻ em.

1.6. Đông, lốc, sét, mưa đá

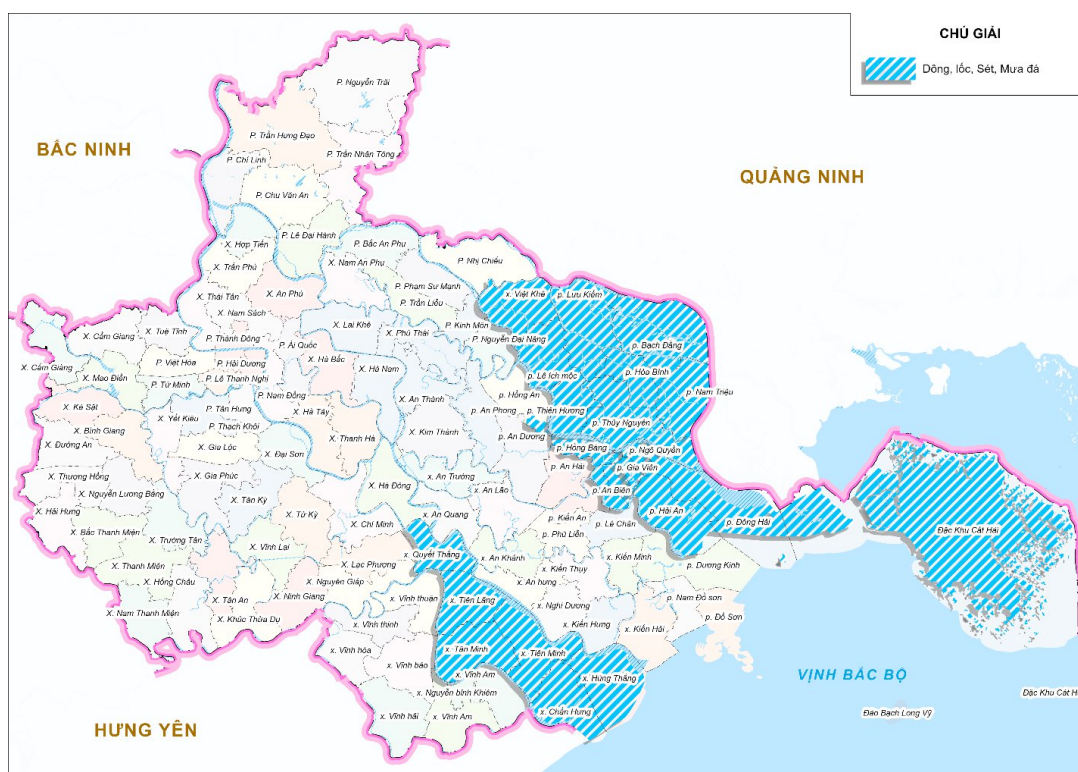
Tại khu vực Đông Hải Phòng:

- Các hiện tượng này ngày càng xuất hiện bất ngờ với tần suất nhiều hơn.
- Rủi ro cao nhất là cấp độ 2.
- Thiệt hại: Gây thiệt hại về người và tài sản.

Tại khu vực Tây Hải Phòng:

- Cũng tương như khu vực phía đông, đã xuất hiện các loại hình thiên tai này nhưng ở mức độ thấp hơn.

- Thiệt hại: Lốc xoáy làm thiệt hại nhà cửa. Đáng kể, năm 2017, có khoảng 20-25 đợt dông kèm lốc, sét, mưa đá trên hầu khắp các địa phương, đặc biệt nặng tại Kinh Môn, Chí Linh, Tứ Kỳ, Ninh Giang làm hàng nghìn ngôi nhà bị tốc mái, sập đổ, hàng trăm ha lúa và hoa màu bị thiệt hại.



1.7. Hạn hán và Xâm nhập mặn (XNM)

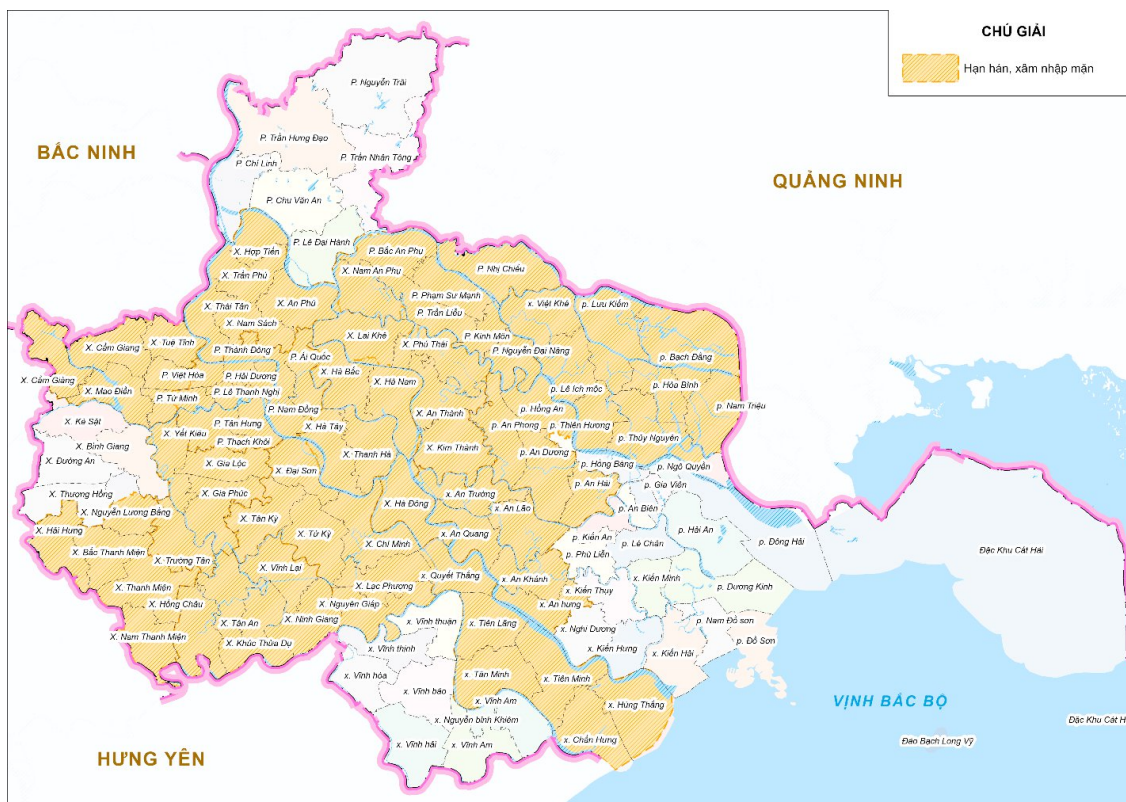
Tại khu vực Đông Hải Phòng:

- HP là vùng cửa sông ven biển, chịu áp lực nhiễm mặn, làm lười mặn ngày càng tiến sâu vào phía đất liền trên diện rộng.
- Mức độ XNM: Một vài sông lớn bị mặn xâm nhập rất sâu (20-30km), điển hình là đợt hạn, mặn vào tháng 1, 2/2004.
- Rủi ro XNM được đánh giá ở mức trung bình, do tác động của nước biển dâng.
- Khu vực kiểm soát chặt chẽ: xã Tiên Lãng, phường Đồ Sơn, phường Dương Kinh, phường Hải An, xã Kiến Thụy, đặc khu Cát Hải.

Tại khu vực Tây Hải Phòng:

- Hạn hán: Xảy ra gay gắt ở cả vụ Chiêm và vụ Mùa, gây thiếu nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp (đặc biệt các xã Chí Linh, Nam Sách, Tứ Kỳ do mực nước sông xuống thấp vào mùa khô).

- XNM: Xảy ra ở một số vùng phía Nam và phía Đông, tiếp giáp với Hải Phòng (như Kinh Môn, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Kim Thành). Do nằm khá xa biển nên đất thường bị mặn nhẹ hoặc trung bình.



1.8. Rét hại, Sương muối

Tại khu vực Đông Hải Phòng:

- Xảy ra hàng năm (từ tháng 12 năm trước đến tháng 2 năm sau).
- Cường độ: Năm 2016, nhiệt độ thấp kỷ lục trong 50 năm trở lại đây (5,5°C).
- Thiệt hại: Thiệt hại nặng nề đến ngành nông, lâm, thủy sản (ví dụ: 1200,1ha thủy sản bị thiệt hại; chết gia súc, gia cầm).

Tại khu vực Tây Hải Phòng:

- Số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm rõ ràng. Tuy nhiên, tình trạng rét đậm, rét hại vẫn có xu hướng tăng gây cá chết rét (năm 2011). Trung bình mỗi năm ở Tây Hải Phòng có khoảng 15 - 16 ngày rét đậm và 12 - 13 ngày rét hại. Các đợt rét hại tại Tây Hải Phòng xảy ra chủ yếu vào mùa đông các năm 2016, 2018 và 2020. Năm 2018 có 1 đợt sương muối.

- Theo dự báo BĐKH (kịch bản RCP4.5), số ngày rét đậm rét hại ở Tây Hải Phòng đến cuối thế kỷ 21 giảm khoảng 14,8-15,9 ngày.

1.9. Sương mù

Tại khu vực Đông Hải Phòng:

- Tập trung vào các tháng mùa Đông (trung bình 10 ngày/năm).
- Tác động: Hạn chế tầm nhìn xa, đặc biệt là tầm nhìn xa phía biển.
- Rủi ro cao nhất là cấp độ 3.

Khu vực Tây Hải Phòng có thể xảy ra Sương mù.

1.10. Sạt lở đất, Sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

Tại khu vực Đông Hải Phòng:

- Thường xuyên xảy ra, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, đời sống và hệ thống đê điều.

- Sạt lở: Do ảnh hưởng của bão, mưa lớn, gây sạt lở núi (núi Thiên Văn, núi Ba Phủ). Sạt lở bờ sông, bờ biển gây hư hỏng công trình đê điều và mất đất. HP có các trọng điểm xói lở như Cát Hải (6,4 km).

Tại khu vực Tây Hải Phòng:

- Tây Hải Phòng nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng, ít ghi nhận bị ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất miền núi.

- Khu vực rủi ro cao: Lũ quét, sạt lở đất có nguy cơ cao xảy ra tại một số điểm thuộc khu vực Kinh Môn và Chí Linh.

- Đã xảy ra sự cố sạt lở đê điều, bờ sông (ví dụ: kè hữu Chung, kè Long Động, kè Bộ Hồ, kè An Điền, kè Tế Sơn).



2. Biến đổi khí hậu

Theo một tài liệu của tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) công bố năm 2007, khu vực Đông Hải Phòng là một trong 10 thành phố cảng trên thế giới có tỷ lệ tăng cao nhất về tài sản bị thiệt hại đến năm 2070 do biến đổi khí hậu¹⁸.

Sự biến đổi về nhiệt độ:

+ Khu vực Đông Hải Phòng, nhiệt độ tăng nhanh hơn trong những năm gần đây là do liên tiếp xuất hiện các năm có giá trị nhiệt độ cao, đặc biệt các năm nóng nhất tại TP. Hải Phòng đều được ghi nhận trong những năm gần đây. Trong lịch sử quan trắc, nhiệt độ cao nhất là 39,5°C xảy ra vào năm 2017 tại Phù Liễn; 38,6°C vào năm 1986 tại Hòn Dấu; 36°C vào năm 2009 tại Bạch Long Vĩ;

+ Khu vực Tây Hải Phòng: Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng (tốc độ tăng trung bình 0,014°C /năm), tăng khoảng 0,8°C trong 58 năm qua.

Dự báo đến cuối thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm tăng từ 1,3 - 2,8°C, trung bình tăng 2,0°C (kịch bản RCP4.5) và từ 2,6 - 4,6°C, trung bình tăng 3,4°C (kịch bản RCP8.5);

Lượng mưa năm có xu thế tăng từ 16,3 - 37,3%, trung bình tăng 26,2% (theo kịch bản RCP4.5) và tăng từ 18,1 - 39,2%, trung bình tăng 28,9% (theo kịch bản RCP8.5).

Mức nước biển dâng trung bình khu vực ven biển thành phố Hải Phòng: Theo kịch bản RCP4.5: vào năm 2050 là 22 cm; năm 2100 là 52 cm. Theo kịch bản RCP8.5: vào năm 2050 là 26 cm; năm 2100 là 72 cm.

Dự báo đến cuối thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm tăng từ 1,3 - 2,8°C, trung bình tăng 2,0°C (kịch bản RCP4.5) và từ 2,6 - 4,6°C, trung bình tăng 3,4°C (kịch bản RCP8.5)

Sự biến đổi về lượng mưa, lũ lụt và ngập úng:

+ Khu vực Đông Hải Phòng: Lượng mưa năm có xu thế tăng, với tốc độ tăng khoảng 0,211%/năm. Như vậy trong 57 năm gần đây, lượng mưa năm tại Hải Phòng đã tăng khoảng 12,1%. Do lượng mưa mùa mưa chiếm 85% tổng lượng mưa năm nên xu thế lượng mưa mùa mưa tương tự với xu thế của lượng mưa năm. Ngược lại, lượng mưa mùa khô có xu thế tăng tại 2 trạm Hòn Dấu và Bạch Long Vĩ với mức tăng lần lượt khoảng 4%/thập kỷ, 3%/thập kỷ và xu thế gần như không thay đổi ở Phù Liễn;

+ Khu vực Tây Hải Phòng: Lượng mưa năm được dự tính gia tăng theo các kịch bản BĐKH (tăng khoảng 15,9% đến 28,2% vào giữa thế kỷ 21). Tuy nhiên, lượng mưa mùa khô có xu thế giảm nhẹ.

Sự biến đổi của xâm nhập mặn: xâm nhập mặn chỉ ảnh hưởng khu vực Đông Hải Phòng, tình hình xâm nhập mặn tăng cao, diễn biến bất thường, vào sâu tới các cửa cống nên việc lấy nước vào hệ thống phân nào gặp khó khăn. Đặc biệt, tại hệ thống thủy lợi Đa Độ, độ mặn trên sông cao gấp 1,5 lần so với năm 2018, nước mặn đã vào sâu đến 2/3 hệ thống. Tình hình hạn và xâm nhập mặn của khu vực sẽ càng gay gắt do nền nhiệt độ khu

¹⁸ Nghiên cứu Tăng trưởng xanh ở Hải Phòng, Việt Nam - OECD 2016

vực cao hơn trung bình nhiều năm khoảng 0,5-1°C, tổng lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm, lưu lượng dòng chảy ở các sông thiếu hụt so với trung bình nhiều năm từ 20-25%, xâm nhập mặn đến sớm và tăng cao gấp 1,5 lần.

Dự báo đến giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng từ 16,3 - 37,3%, trung bình tăng 26,2% (theo kịch bản RCP4.5) và tăng từ 18,1 - 39,2%, trung bình tăng 28,9% (theo kịch bản RCP8.5)

Mực nước biển dâng trung bình khu vực ven biển thành phố Hải Phòng: Theo kịch bản RCP4.5: vào năm 2050 là 22 cm; năm 2100 là 52 cm. Theo kịch bản RCP8.5: vào năm 2050 là 26 cm; năm 2100 là 72 cm.

3. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu đối với TP. Hải Phòng

Thành phố được phân thành 2 khu vực chịu ảnh hưởng khác nhau của thiên tai và BĐKH, đó là: Khu vực Đông Hải Phòng, chịu tác động trực tiếp, nghiêm trọng từ biển (NBD, bão cực đoan, xói lở và bồi lắng luồng lạch cảng biển);

Khu vực Tây Hải Phòng, mặc dù nằm trong nội địa, lại chịu thiệt hại nặng nề từ sự cực đoan hóa của thời tiết (mưa lớn, ngập úng, hạn hán, XNM) và các tác động tiêu cực lan truyền lên sức khỏe đất đai và hệ thống thủy lợi nội đồng. Cả hai khu vực đều đối mặt với nguy cơ gia tăng dịch bệnh và sự tổn thương xã hội đối với các nhóm yếu thế.

3.1. Đối với ngành nông, lâm, ngư nghiệp

Ngành nông nghiệp được đánh giá là ngành chịu tác động mạnh nhất do BĐKH. BĐKH đe dọa nghiêm trọng đến nông nghiệp và an ninh lương thực.

Vào mùa khô, lượng nước ngọt trong nội đồng thường bị cạn kiệt, các hồ đập tại khu vực thượng nguồn thiếu nước sẽ không cung cấp đủ nước cho nhu cầu tưới tiêu tại khu vực hạ lưu của Hải Phòng, làm tăng nguy cơ nhiều diện tích đất bỏ hoang không thể đưa vào sản xuất, và nhiễm mặn do nguồn nước mặn từ biển xâm nhập sâu vào nội địa. Nước biển lấn sâu vào các vùng cửa sông làm cho các khu vực này bị nhiễm mặn gây nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động nông nghiệp.

Vào mùa hè, nhiệt độ tăng cao kết hợp độ ẩm không khí khá cao và có nhiều biến động là điều kiện phát sinh các loại sâu bệnh gây thiệt hại lớn đến một phần lúa trong vụ mùa. Vào mùa đông, khí hậu đang có khuynh hướng ẩm hơn có thể cho phép thời kỳ trứng của côn trùng ổng qua mùa đông và kết quả gây nên dịch bệnh trong suốt mùa vụ gieo trồng.

Biến đổi khí hậu cũng làm giảm khả năng sinh trưởng và sản xuất của vật nuôi như giảm tăng trọng, sinh sản và sản xuất sữa. Tăng nhiệt độ khiến mầm bệnh gây hại cho vật nuôi có biến đổi khó lường, diễn hình như dịch bệnh lở mồm, long móng, dịch tả ở gia súc,... làm chết hàng loạt, gây thiệt hại lớn cho ngành chăn nuôi.

Đối với ngành thủy sản ở Hải Phòng, hiện tượng nắng nóng làm điều kiện phát sinh nhiều loài dịch bệnh cho các loài vật nuôi, làm nguồn thức ăn của cá bị suy giảm. Đối với nghề cá phụ thuộc vào chuỗi thức ăn đại dương, chuỗi này sẽ bị rối loạn khi khí hậu thay đổi, tác động bất lợi trong việc nâng cao giá trị nghề cá. Xâm nhập mặn tăng cao thu hẹp diện tích nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là diện tích nuôi trồng nước lợ. Thời tiết nắng nóng, mực nước đầm nuôi thấp kết hợp với độ mặn cao làm giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản.

Về lâm nghiệp, hệ sinh thái rừng ngập mặn phát triển mạnh mẽ ở các bãi triều của sông ven bờ. Xâm nhập mặn là điều kiện cho một số loài cây ngập mặn xâm lấn đất liền làm cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp và biến đổi đa dạng sinh học vùng nước ngọt, làm tăng đất rừng ngập mặn có thể bị mất đi và quá trình lắng đọng xảy ra phía ngoài bờ vùng rừng ngập mặn. Nước biển dâng khiến các bãi triều bị ngập sâu hơn, ảnh hưởng đến sự phát triển của cây ngập mặn, đặc biệt là những loài có khả năng giữ phù sa để bồi đắp cho các bãi đất ven biển.

BĐKH làm sâu bệnh hại cây rừng phát triển mạnh hơn (sâu róm thông, sâu xanh). Rừng ngập mặn (RNM) ven biển, vốn là lá chắn giảm nhẹ thiên tai, đang đứng trước nguy cơ suy thoái do NBD và xói lở.

3.2. Đối với ngành Công nghiệp và Dịch vụ

Ngành công nghiệp (CN) nói chung ít bị tổn thương hơn nông nghiệp, nhưng các cơ sở nằm ở khu vực nhạy cảm vẫn chịu thiệt hại đáng kể.

Bảng 7: Tác động của BĐKH đến ngành công nghiệp tại Hải Phòng

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BĐKH	Tác động cụ thể
Tây Hải Phòng	Đình trệ sản xuất và Chi phí	Các hiện tượng thời tiết cực đoan như lốc xoáy, mưa lớn, bão, lũ gây ra tình trạng nhà xưởng bị tốc mái, mất điện, dẫn đến đình trệ sản xuất. Lũ lụt gây ngập úng, ảnh hưởng đến việc vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa, gây thiệt hại lớn. BĐKH còn làm tăng chi phí phát sinh để bảo quản, vận hành, duy trì, sửa chữa thiết bị.
	Nguồn nguyên liệu	Hiện tượng nồm ẩm, dịch bệnh tăng cao ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu (như chế biến thực phẩm, dệt may) và sức khỏe công nhân, gây trì trệ sản xuất.
Đông Hải Phòng	Cơ sở hạ tầng KCN	Mặc dù các Khu Công nghiệp (HP có 19 KCN) ít bị ảnh hưởng trực tiếp, nhưng bão/ATNĐ vẫn gây thiệt hại cục bộ. Ví dụ, bão số 1/2016 làm tốc mái 400 m ² nhà xưởng.
	Năng lượng/Điện	Thời tiết khắc nghiệt làm suy giảm chất lượng mạng lưới điện, tăng chi phí bảo dưỡng. Nhiệt độ tăng làm dây dẫn điện bị nóng, co giãn quá mức các mối hàn kim loại, gây nguy cơ cháy nổ và chập mạch. Bão số 2/2019 làm mất điện rải rác, với 57/193 lộ đường dây trung thế bị sự cố.

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BDKH	Tác động cụ thể
	Dịch vụ (Logistics)	BDKH đe dọa các công trình hạ tầng thương mại và dịch vụ (như kho hàng, trung tâm phân phối, siêu thị) do nguy cơ ngập lụt cục bộ. Hải Phòng là trung tâm logistics quan trọng, nhưng chưa khẳng định rõ vai trò là trung tâm logistics quốc tế hiện đại, một phần do những thách thức về hạ tầng.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

3.3. Đối với ngành Du lịch

BDKH tác động trực tiếp đến kết cấu hạ tầng du lịch, hoạt động lữ hành và đặc biệt là tài nguyên du lịch.

Bảng 8: Tác động của BDKH đến ngành dịch vụ tại Hải Phòng

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BDKH	Tác động cụ thể
Tây Hải Phòng	Di tích Lịch sử và Văn hóa	Cường độ và tần suất bão, lũ gia tăng làm hư hại cơ sở hạ tầng du lịch. Các điều kiện khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, mưa) thay đổi làm giảm độ bền kết cấu và tuổi thọ các công trình di tích lịch sử. Điều này dẫn đến tăng chi phí tu bổ, sửa chữa và có nguy cơ phá vỡ nét cổ kính của các công trình.
	Hoạt động Lữ hành	Mưa lớn và các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động lữ hành, các tour du lịch đã lên lịch trình bị đình trệ hoặc hủy bỏ, gây thiệt hại cho các công ty du lịch.
Đông Hải Phòng	Du lịch Biển đảo	Du lịch biển (tắm biển, nghỉ dưỡng) chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Số ngày mưa lớn kéo dài làm giảm lượng khách du lịch. Các bãi biển (Khu 1 và Khu 3 tại Đồ Sơn) có nguy cơ bị ngập sâu hơn khi nước biển dâng.
	Hạ tầng Du lịch	Bão/ATNĐ phá hủy các công trình du lịch (ví dụ: bão số 10/2017 làm hư hỏng 01 sân khấu trung tâm du lịch, 177 m kè du lịch biển...).
	Di sản ven biển	Sự gia tăng mực nước biển và hoạt động của bão ở vùng ven biển gây nguy hiểm cho các di sản dễ bị xói

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BĐKH	Tác động cụ thể
		mòn nằm dọc theo bờ biển, ven sông.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

3.4. Đối với ngành Giao thông Vận tải, Xây dựng

Ngành Giao thông Vận tải gặp nhiều thách thức lớn do BĐKH và nước biển dâng vì trực tiếp gây ra sụt lún, ngập lụt, mưa lớn làm nhiều tuyến giao thông gia tăng sạt trượt, xói lở mặt, nền đường, dẫn đến gây ách tắc, gián đoạn, gia tăng tai nạn giao thông đường bộ.

BĐKH tác động đến sức chịu tải, độ bền, độ an toàn của các công trình, cũng như ảnh hưởng đến quá trình thi công các công trình.

Tác động của BĐKH đến phát triển hạ tầng đê biển là rất lớn. Với hệ thống đê biển: 58 km, đê cửa sông: 128 km, hàng năm chi phí tu bổ, bảo trì hệ thống đê, cống ... , nhất là khi có bão là rất lớn.

Bảng 9: Tác động của BĐKH đến ngành giao thông vận tải

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BĐKH	Tác động cụ thể
Tây Hải Phòng	Hạ tầng Xây dựng	Xây dựng là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề bởi BĐKH, đặc biệt khi mưa lớn kéo dài. Bão làm phá hủy, tốc mái nhà cửa, đường sá, đê điều.
	Tiến độ Xây dựng	Mưa bão làm chậm tiến độ thi công do khó vận chuyển vật liệu và không thể làm việc trong điều kiện thời tiết xấu. Nắng nóng, mưa bão, ẩm ướt làm giảm tuổi thọ công trình (nấm mốc, bong tróc sơn).
	Giao thông Vận tải	Bão lũ, mưa kéo dài gây sạt lở taluy nền đường, hư hỏng hệ thống giao thông, gián đoạn, ùn tắc giao thông, làm giảm năng lực khai thác và gây khó khăn cho cứu hộ, sơ tán. Hiện tượng bão mạnh gia tăng có nguy cơ gây hư hỏng hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt/đường bộ và kết cấu cầu.
Đông Hải Phòng	Cảng biển và Hàng hải	Bão, lũ lụt cao làm giảm nhịp độ vận tải hàng hóa, thiếu khu neo đậu tàu thuyền tránh bão an toàn, làm gia tăng tai nạn hàng hải. Cảng Hải Phòng luôn bị bồi nghiêm trọng (chỉ duy trì độ sâu 3,5-4 m, thay vì 5,5-6 m), buộc hàng hóa phải chuyển tải, làm tăng chi phí nạo vét, đảm bảo luồng lạch.

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BĐKH	Tác động cụ thể
	Hạ tầng GTVT	BĐKH, mưa lớn, lũ có thể phá hủy mạnh mẽ kết cấu cầu cống, đường xá. Ví dụ: mưa lớn kéo dài năm 2018 gây ngập lụt cục bộ hầu hết các tuyến phố nội thành; sạt lở núi Thiên Văn và núi Ba Phủ. NBD và bão làm tăng chi phí bảo trì và tăng tỷ lệ ăn mòn tuổi thọ công trình cảng.
	Đê điều và Thủy lợi	HP có đê sông và đê biển thường xuyên bị sạt lở, hư hỏng cục bộ do bão/ATNĐ. Mức nước dâng do bão cao nhất đã xảy ra là 350 cm, nhưng trong điều kiện BĐKH, bão có khả năng mạnh thêm, nước dâng có thể lên đến trên 490 cm. Hệ thống đê biển hiện tại (chỉ đảm bảo chống bão cấp 9, cấp 10) sẽ không còn đáp ứng mức đảm bảo an toàn với yêu cầu của bão lớn và NBD. NBD làm gia tăng nguy cơ vỡ đê.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

3.5. Đối với ngành Y tế

Ngành Y tế của Hải Phòng cũng gặp nhiều thách thức do BĐKH làm cho sức chịu đựng của con người giảm sút, các loại dịch bệnh tăng, đòi hỏi phải có chiến lược lâu dài về chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Trong môi trường nóng ẩm sẽ làm tăng các hiệu ứng bất lợi cho hoạt động sinh lý cơ thể, có thể gây ra các nguy cơ đối với người già, trẻ em. Tác động gián tiếp của BĐKH đến sức khỏe con người thông qua những nguồn lây bệnh, làm tăng khả năng bùng phát và lan truyền các dịch bệnh như sốt rét, sốt xuất huyết, chân tay miệng,...

Trước sự diễn biến và bùng phát dịch bệnh khó lường, thì đây không chỉ là thách thức mà còn là cơ hội để cho ngành Y tế kiện toàn những cơ chế, chính sách toàn diện, khoa học trong việc chăm sóc sức khỏe người dân. Nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng, sẽ là cơ hội để các nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng trong khám, chữa bệnh.

3.6. Đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Hải Phòng là địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu, đặc biệt là đối với môi trường tự nhiên:

Môi trường đất: BĐKH gây rối loạn chế độ mưa, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn,... làm cho lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn, hiện tượng xói mòn, khô hạn nhiều hơn. Nước biển dâng, thiên tai, bão lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng nhiễm mặn, ngập úng, sạt lở bờ sông, bờ biển... dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất. Những thay đổi về điều kiện thời tiết (Nhiệt độ, lượng mưa, hiện tượng khí hậu cực đoan,...) đã làm diện tích đất bị xâm nhập mặn, khô hạn, hoang mạc hóa, ngập úng, xói mòn, rửa trôi,

sạt lở... xảy ra ngày càng nhiều hơn. BĐKH đã ảnh hưởng tới tài nguyên đất qua một số loại hình thường thấy như đất bị xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền, độ mặn tăng cao và thời gian ngập mặn kéo dài. Đó là hậu quả của các yếu tố: Nước biển dâng cao; lưu lượng nước sông trong mùa khô ít đi do rừng thượng nguồn ở các nước đầu nguồn thuộc lưu vực sông bị tàn phá nặng nề...

Môi trường nước: Hiện tượng xâm thực bờ biển và mặn hóa đất liền hiện là mối lo đối với chất lượng nước ngầm, đặc biệt tại vùng Duyên hải Bắc Bộ, nước ngầm nhiễm mặn đang diễn biến phức tạp.

Môi trường không khí: Môi trường không khí xung quanh khu vực nông thôn và các điểm giao thông trên địa bàn đang có dấu hiệu ô nhiễm thông số bụi lơ lửng và tiếng ồn, điều này phần nào do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm nhiệt độ trung bình tăng cao những năm gần đây.

Môi trường và nguồn tài nguyên ven biển: Đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn. Đó là những biến đổi theo hướng suy thoái của môi trường biển do tác động cả quá trình tự nhiên và hoạt động của con người. Nhiều hệ sinh thái bị hủy hoại, phá vỡ môi trường cư trú của sinh vật như các bãi triều, đầm lầy sù vẹt, bãi biển, thảm cỏ biển và rạn san hô. Rừng ngập mặn bị tàn phá do việc khai thác, nuôi trồng thủy sản và quá trình phát triển các khu công nghiệp, đô thị.

BĐKH cũng gây nhiều thách thức cho lĩnh vực bảo vệ môi trường của Hải Phòng. Hạn hán kéo dài dẫn đến nguồn nước mặt cạn kiệt, nguồn nước dưới đất bị suy giảm, tình trạng nhiễm mặn vào sâu trong đất liền ngày càng gia tăng. BĐKH làm suy giảm quỹ đất rừng và diện tích rừng, thay đổi cơ cấu rừng trồng, suy giảm chất lượng rừng, gây khó khăn cho công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học...

Bảng 10: Tác động của BĐKH đến lĩnh vực tài nguyên môi trường

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BĐKH	Tác động cụ thể
Tây Hải Phòng	Tài nguyên nước	BĐKH làm biến đổi lượng dòng chảy giữa các mùa (tăng mùa mưa, giảm mùa khô). Hạn hán và mực nước sông xuống thấp ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước tưới và sinh hoạt. NBD làm gia tăng XNM (Kinh Môn, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Kim Thành cũ).
	Ô nhiễm Môi trường	Thiên tai gây ô nhiễm môi trường nước và đất. Nước lũ cuốn theo chất thải (xác động vật, rác thải, dầu mỡ, kim loại nặng) từ các khu dân cư, KCN, làng nghề và bãi chôn lấp, làm ô nhiễm môi trường nước và đất sản xuất nông nghiệp.
	Môi trường	BĐKH (nhiệt độ tăng, nắng nóng) làm môi trường không khí trở nên khắc nghiệt, các quá trình lan truyền chất ô

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BĐKH	Tác động cụ thể
	không khí	niêm thay đổi theo xu thế xấu đi. Nắng nóng có thể lên tới 40°C. Tình trạng ô nhiễm bụi cục bộ đã xảy ra tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu vực giao thông.
	Sụt lún đất	Hiện tượng sụt lún đất đã xảy ra do quá trình thăm dò, khai thác nước dưới đất.
Đông Hải Phòng	Nước biển dâng và Ngập lụt	NBD được dự báo tăng trung bình 72,3 cm theo kịch bản RCP8.5. NBD 50 cm có nguy cơ ngập 3,81% diện tích thành phố (Thủy Nguyên là huyện có nguy cơ ngập cao nhất: 7,81% diện tích).
	Xói lở và Bồi lắng	Hậu quả của BĐKH gây ra xói mòn, sạt lở bờ sông, bờ biển, dẫn đến các trọng điểm xói lở nổi tiếng như Cát Hải (6,4 km). Đồng thời gây bồi lắng cửa sông (như Cảng Hải Phòng).
	Hệ sinh thái biển (ĐDSH)	BĐKH làm Hệ sinh thái (HST) biển bị tổn thương. Các rạn san hô (lá chắn sống bảo vệ bờ biển) bị suy thoái do nhiệt độ nước biển tăng, và nước bị ô nhiễm phù sa/hóa chất từ cửa sông đổ ra làm giảm pH, dẫn đến san hô bị chết hàng loạt. RNM ven biển (Cát Hải, Thủy Nguyên) đứng trước nguy cơ suy thoái.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

3.7. Ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển tại Vườn quốc gia Cát Bà và khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ

BĐKH là nguyên nhân quan trọng dẫn tới suy giảm đa dạng sinh học, từ đó làm mất đi các bể hấp thụ carbon tự nhiên, dẫn tới góp phần làm gia tăng biến đổi khí hậu.

Sự gia tăng của nhiệt độ sẽ tác động đến rừng ngập mặn bằng cách: (i) thay đổi thành phần loài trong rừng; (ii) thay đổi các đặc điểm sinh lý của cây như thời gian ra hoa và đậu quả...; (iii) tăng năng suất của cây ngập mặn với điều kiện nhiệt độ không vượt quá giới hạn chịu đựng của cây; (iv) mở rộng phân bố của cây ngập mặn tới những khu vực có vĩ độ cao hơn. Nồng độ khí CO₂ trong khí quyển tăng lên có tác động tích cực đến cây ngập mặn qua việc làm tăng năng suất và tốc độ phát triển của cây. Các thảm rừng ngập mặn khu vực xã Cát Hải đang phải đối mặt với hiện tượng biển tiến, đẩy các đụn cát/doi cát có chiều dài 3 km tịnh tiến về phía gần và bao phủ lên các thảm rừng ngập mặn. Theo kết quả điều tra, cứ mỗi năm lại có từ 1 - 2 ha rừng ngập mặn bị chết do hiện tượng biển tiến. Thêm vào đó, do thời gian ngập bãi kéo dài hơn là nguyên nhân làm cho cây non không thể bám được

vào lòng đất dẫn tới giảm thiểu khả năng tự phục hồi tự nhiên và đẩy nhanh quá trình suy thoái của hệ.

Bên cạnh đó, BĐKH đã làm HST biển bị tổn thương, các rạn san hô là nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật biển quan trọng, là lá chắn sống chống xói mòn bờ biển và bảo vệ rừng ngập mặn sẽ bị suy thoái do nhiệt độ nước biển tăng, đồng thời mưa nhiều làm cho nước bị ô nhiễm phù sa và có thể cả các hóa chất nông nghiệp từ cửa sông đổ ra, đồng thời làm giảm pH dẫn đến các rạn san hô bị chết hàng loạt.

4. Phân tích, đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai trên địa bàn

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, dù mang lại lợi ích về vật chất, nhưng lại làm tăng áp lực và tính dễ bị tổn thương, đặc biệt khi phải đối mặt với các "cú sốc" lớn từ BĐKH. Nếu không thực hiện tăng trưởng xanh, nâng cao khả năng chống chịu BĐKH cho các hạ tầng kinh tế-xã hội, ưu tiên củng cố hệ thống PCTT nguy cơ gia tăng thiệt hại sẽ vượt trên tốc độ phát triển.

Dưới đây là phân tích chi tiết về các tác động của phát triển KT-XH làm tăng các rủi ro thiên tai trên địa bàn Thành phố:

1) Tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn dự báo sẽ có sự thay đổi, với cơ cấu dân số chuyển dần từ nông thôn sang thành thị. Khu Kinh tế Hải Phòng trên địa bàn 2 huyện Thái Thụy và Tiền Hải cũ được triển khai xây dựng, diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi thành đất công nghiệp-dịch vụ - đô thị. Quá trình phát triển nền kinh tế thị trường, phát triển khu, cụm công nghiệp, làng nghề, tốc độ đô thị hoá ngày càng tăng. Một phần phía Tây Hải Phòng (khu vực gồm các huyện Ninh Giang, Tứ Kỳ và Thanh Hà) đang có xu hướng chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ – đô thị hóa, mặc dù đây vẫn là vùng nông nghiệp trọng điểm. Việc phát triển xen cài giữa khu nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp chế biến và các khu đô thị – dịch vụ mới đã làm thu hẹp diện tích trữ nước tự nhiên, gia tăng nguy cơ ngập úng, úng cục bộ và sạt lở ven sông Luộc, sông Hóa, sông Thái Bình, đặc biệt trong mùa mưa bão.

2) Nghị quyết số 45-NQ/TW (24/01/2019) của Bộ Chính trị về Xây dựng và phát triển TP. Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu: Xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và của cả nước; có công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không; trọng điểm dịch vụ logistics; trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, kinh tế biển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao ngang tầm với các thành phố tiêu biểu ở châu Á; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

3) Những năm gần đây, hoạt động khai thác cát ở các sông diễn ra rất mạnh mẽ trên phạm vi cả nước, để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại hai vùng kinh tế phát triển nhất cả nước. Việc khai thác cát, sỏi quá mức, cùng với lượng cát được giữ lại tại các hồ chứa đã làm mất cân bằng bùn cát nghiêm trọng, đồng thời làm đáy sông ngày càng sâu thêm, là

nguyên nhân quan trọng gây sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển và gia tăng khả năng xâm nhập mặn, cũng như hạn chế khả năng lấy nước của các công trình thủy lợi.

4) Tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển gia tăng phần lớn do hậu quả từ các hoạt động dân sinh như lấn chiếm, vi phạm, xây dựng công trình phía thượng nguồn không tuân thủ quy hoạch, khai thác cát, sỏi quá mức trên sông, trên biển; cải tạo cảnh quan, phát triển đất ven sông, ven biển..., làm gia tăng mức độ thiên tai và sụt lún đất...

5) Những năm qua, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội diễn ra rất mạnh mẽ, song công tác thủy lợi lại chưa được quan tâm đúng mức, các hoạt động thủy lợi chưa đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội đã làm gia tăng nguy cơ rủi ro về hạn hán, xâm nhập mặn về mùa khô; ngập lụt về mùa mưa. Trong đó, điển hình là cùng với phát triển kinh tế - xã hội, việc xây dựng cơ sở hạ tầng như các công trình giao thông, khu dân cư, khu công nghiệp, khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, nhiều diện tích ao, hồ, đồng ruộng... là khu tiêu, chứa nước chuyển thành đất phi nông nghiệp để phát triển khu đô thị, cơ sở hạ tầng... đã làm gia tăng rủi ro ngập lụt.

6) Xu thế diễn biến tuyến thoát lũ: Hậu quả của biến đổi khí hậu gây ra sự biến động và vận động trái quy luật của các quá trình tự nhiên như mưa, lũ, bão, nước biển dâng cao...vừa gây bồi lắng cửa sông và cũng đồng thời cũng gây xói mòn, sạt lở bờ sông, bờ biển, điển hình như đối với tuyến sông Luộc và sông Hóa, sông Hồng diễn biến tuyến thoát lũ theo xu thế không thuận sẽ làm gia tăng nguy cơ mất ổn định công trình đê, kè, công đe dọa an toàn dân sinh, kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng Bắc Bộ nói chung và TP. Hải Phòng nói riêng.

7) Xu thế gia tăng mực nước biển, tần suất và cấp độ bão: Việt Nam đã và đang chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai bão lụt hạn hán đã diễn ra khốc liệt hơn trước, các cơn bão diễn ra với tần suất lớn hơn, đặc biệt là cường độ bão thất thường hơn. Hạ tầng công trình phòng chống thiên tai đặc biệt là kết cấu hạ tầng hệ thống đê biển hiện tại khó chống chịu được nếu không được đầu tư tăng cường.

5. Đánh giá khả năng chống chịu thiên tai của hệ thống cơ sở hạ tầng

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, TP. Hải Phòng (mới) có diện tích tự nhiên khoảng 4.664 km², dân số trên 4,6 triệu người, bao gồm toàn bộ lãnh thổ của Đông Hải Phòng và Tây Hải Phòng. Với vị trí nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, tiếp giáp vịnh Bắc Bộ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật - kinh tế - xã hội của khu vực được hình thành từ hai trung tâm phát triển có đặc trưng khác nhau:

- Đông Hải Phòng: trung tâm cảng biển quốc tế, công nghiệp - logistics, đô thị ven biển, thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão, nước dâng, triều cường và xâm nhập mặn.

- Tây Hải Phòng: trung tâm công nghiệp - nông nghiệp nội địa, chịu rủi ro chủ yếu từ mưa lớn, ngập úng, lũ vùng trũng sông Thái Bình.

Sự kết hợp hai cấu trúc này hình thành một vùng đô thị - công nghiệp - cảng biển liên kết đất liền - ven biển có vai trò hạt nhân phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao khả năng chống chịu thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu cho toàn bộ hệ thống hạ tầng

Khả năng chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng tại Hải Phòng thể hiện rõ mức độ rất khác nhau giữa các loại hạ tầng. Hệ thống thông tin liên lạc và giao thông chính có khả năng chống chịu ở mức khá tốt do được đầu tư phát triển đồng bộ. Tuy nhiên, hệ thống thủy lợi là điểm yếu chung với công trình cũ kỹ, xuống cấp, và khả năng tiêu thoát nước không theo kịp tốc độ đô thị hóa và sự cực đoan của mưa lũ do BĐKH. Đối với khu vực phía Đông Hải Phòng, sự bồi lắng nghiêm trọng tại cửa cảng là yếu tố làm suy giảm khả năng chống chịu trong hoạt động giao thông vận tải và cứu hộ hàng hải.

5.1. Hệ thống công trình thủy lợi

Hệ thống thủy lợi chủ yếu được xây dựng từ những năm 1955 -1975, qua nhiều lần sửa chữa, nâng cấp, nhưng nhìn chung khả năng chống chịu của hệ thống thủy lợi, đặc biệt là các công trình đê điều và tiêu thoát nước, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn do công trình cũ kỹ và tác động cực đoan của BĐKH.

Tại khu vực Tây Hải Phòng:

- Xuống cấp và thiếu đồng bộ: Hệ thống công trình thủy lợi tại Tây Hải Phòng được phát triển khá sớm nhưng phần lớn các công trình đầu mối, đặc biệt là các cống qua đê, đã xây dựng và đưa vào sử dụng hơn 30 năm và hiện đang xuống cấp, hư hỏng. Công nghệ thiết kế và thi công trước đây còn lạc hậu.

- Hệ thống Bắc Hưng Hải: Đây là hệ thống liên tỉnh quan trọng. Tuy nhiên, kênh trục chính bị bồi lắng, lấn chiếm và co hẹp, làm cho lưu lượng truyền tải tiêu thoát rất chậm. Nhiều trạm bơm tiêu đã cũ, xuống cấp, hoạt động kém hiệu quả (ví dụ: các trạm bơm Đại Đồng Thành, Văn Thai, Triều Dương, Mai xá).

- Hạn chế năng lực tiêu thoát: Hệ số tiêu thiết kế của hệ thống Bắc Hưng Hải (chỉ đạt 6,5 l/s-ha) còn nhỏ hơn so với yêu cầu thực tế. Khả năng dẫn nước hiện tại chỉ đạt 40–60% so với năng lực thiết kế do bồi lắng và lấn chiếm dòng chảy. Điều này dẫn đến tình trạng ngập úng thường xuyên khi có mưa lớn, ví dụ như trận mưa lớn tháng 7/2024 gây ngập úng 5.200 ha.

- An toàn đê điều: Hệ thống đê điều đã xuất hiện 09 sự cố, bao gồm sạt lở bãi sông.

- Thích ứng: Tây Hải Phòng nằm trong nhóm có khả năng chống chịu/thích ứng với BĐKH ở mức thấp và trung bình.

Tại khu vực Đông Hải Phòng:

- Hệ thống đê sông và đê biển: HP có khoảng 300km đê sông và 103km đê biển, chủ yếu là đê cấp III và IV. Hệ thống đê HP được đánh giá là kém hơn các địa phương lân cận như Vĩnh Phúc, Hưng Yên.

- Đê biển: Các tuyến đê biển I, II nhìn chung đảm bảo chống bão cấp 9 đến cấp 10. Tuy nhiên, trong điều kiện bão lớn (trên cấp 10) kết hợp triều cường, nguy cơ mất an toàn là rất cao. Một số đoạn đê biển (Cát Hải) chỉ sử dụng kết cấu đá lát khan, chỉ đảm bảo chống đỡ sóng gió cấp 6, cấp 7.

- Đê sông: Nhiều đoạn đê sông (ví dụ: Hữu sông Cẩm) có cao trình thấp hơn cao trình thiết kế. Khoảng 21 km đê sông trên địa bàn HP cần chú ý xử lý hiện tượng thấm lậu, rò rỉ nước và mối xông.

- Công trình dưới đê và kè: HP có nhiều kè và cống dưới đê kém ổn định và xung yếu. Hư hỏng phổ biến là xói lở chân kè, xô sạt mái kè. Công trình cống dưới đê xây dựng lâu năm, chất lượng không đảm bảo (ví dụ: cống Lò Ngói, cống Ba Gian).

- Tiêu thoát nước: Các khu vực ven biển HP thường xuyên bị úng ngập khi mưa lớn kết hợp triều cường do hệ thống tiêu tự chảy không còn thuận lợi. Hệ thống thoát nước đô thị thiếu hệ thống đóng mở, gây ngập lụt cục bộ khi triều dâng cao.

5.2. Hệ thống quan trắc, đo đạc, cảnh báo

Mạng lưới quan trắc đang được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại hóa, nhưng vẫn còn thưa thớt, mang tính cục bộ và khả năng cảnh báo sớm cho các hiện tượng phức tạp như xâm nhập mặn còn rất hạn chế.

Hệ thống quan trắc khí tượng - thủy văn và cảnh báo sớm thiên tai trên địa bàn TP. Hải Phòng bao gồm 31 trạm khí tượng - thủy văn các loại, trong đó có 17 trạm thuộc mạng lưới quốc gia (gồm 8 trạm tự động và 9 trạm bán tự động) và 14 trạm địa phương, chuyên dùng do Sở Nông nghiệp và Môi trường, các khu công nghiệp, thủy điện nhỏ và đơn vị khai thác công trình thủy lợi quản lý. Ngoài ra, hệ thống còn có 23 trạm đo mưa, mực nước và cảm biến ngập cục bộ bố trí tại các lưu vực chính như Văn Úc, Lạch Tray, Kinh Môn, Kinh Thầy, Thái Bình, kết nối dữ liệu thời gian thực phục vụ dự báo lũ, triều cường và vận hành hồ chứa.

Mạng lưới này được tích hợp một phần với Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia thông qua hạ tầng truyền số liệu trực tuyến, nhưng chưa đồng bộ hoàn toàn với nền tảng đô thị thông minh của Hải Phòng. Dữ liệu về mưa, ngập, triều và xâm nhập mặn vẫn phân tán giữa các đơn vị (Sở NN&MT, Ban quản lý thủy lợi, UBND xã, phường). Đặc biệt, thiếu các trạm radar thời tiết ven biển và hệ thống cảm biến IoT giám sát ngập đô thị, khiến khả năng dự báo sớm mưa cực đoan, nước dâng do bão và ngập nội thành còn hạn chế.

5.3. Hệ thống điện, thông tin liên lạc, truyền thanh, truyền hình

Tính đến nay, toàn Thành phố có 02 trạm biến áp 500 kV (Quán Trữ và Tây Hải Phòng), 04 trạm 220 kV và gần 40 trạm 110 kV, kết nối liên hoàn với lưới điện quốc gia qua tuyến 500 kV Quảng Ninh - Hải Phòng - Hải Dương. Hệ thống phân phối điện trung - hạ thế phủ kín 100 % khu công nghiệp, 99,7 % hộ dân, với hạ tầng cấp điện ổn định cho các khu vực trọng điểm như Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Nam Cầu Kiền, Phúc Điền, Tân Trường. Tuy nhiên, các tuyến điện ven biển Tiên Lãng - Kiến Thụy - Đồ Sơn và khu vực đảo Cát Bà vẫn còn rủi ro do gió bão, ăn mòn và xâm nhập mặn; cần ưu tiên ngầm hóa lưới điện và tăng cường nguồn dự phòng từ năng lượng tái tạo (điện gió ven biển, điện mặt trời mái nhà).

Hạ tầng thông tin liên lạc và truyền thông (ICT) của khu vực Thành phố, được đánh giá là vùng phát triển nhất cả nước, có mức độ sẵn sàng cao hơn so với tiểu vùng phía Nam của ĐB sông Hồng.

Hải Phòng (mới) hiện đạt độ phủ 4G toàn bộ và 5G khoảng 75 % khu vực đô thị, đồng thời hoàn thành kết nối mạng cáp quang băng thông rộng 100 % xã, phường. Hệ thống truyền dẫn số liệu sử dụng hạ tầng quang học kép liên vùng, bảo đảm tính sẵn sàng dự phòng khi thiên tai xảy ra. Cả hai địa phương có 09 trung tâm truyền dẫn - viễn thông liên huyện, 03 trạm vệ tinh VSAT và 02 trung tâm dữ liệu dự phòng phục vụ vận hành chính quyền điện tử. Theo định hướng quốc gia, đến 2030, khu vực này sẽ được phát triển thành một trong ba trung tâm hạ tầng số cấp vùng, ứng dụng mạng thông tin di động 5G/6G, IoT, AI Data Center và Smart Grid nhằm quản lý vận hành hạ tầng thiết yếu.

Hệ thống truyền thanh - truyền hình hiện có 02 đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh, 15 đài truyền thanh cấp huyện, cùng 1.152 cụm loa phát thanh xã - phường, đã được số hóa 80 %, sẵn sàng phát sóng khẩn cấp khi xảy ra thiên tai. Giai đoạn 2026-2030, thành phố dự kiến tích hợp mạng truyền thanh số (IP Radio) vào hệ thống cảnh báo đa phương tiện, kết nối trực tiếp với Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và ứng dụng di động cảnh báo sớm. Tổng thể, hệ thống điện và thông tin của Hải Phòng (mới) có độ phủ, năng lực và độ ổn định trong vùng đồng bằng sông Hồng, song vẫn cần tăng tính chống chịu và khả năng phục hồi nhanh trước thiên tai cực đoan, thông qua việc phát triển lưới điện thông minh, trung tâm dữ liệu vùng, truyền dẫn số kép và hệ thống cảnh báo đa nền tảng.

Công tác thông tin, truyền thông phục vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (PCTT & TKCN) trên địa bàn Thành phố được tổ chức đồng bộ, kết hợp giữa hệ thống thông tin đại chúng, mạng thông tin chuyên dụng và hạ tầng số của các ngành, đảm bảo truyền tải kịp thời các bản tin cảnh báo, chỉ đạo điều hành trong mọi tình huống khẩn cấp. Hệ thống bao gồm: Đài Thông tin Duyên hải Hải Phòng, mạng VHF chuyên dụng của Bộ đội Biên phòng và Ban Chỉ huy PCTT & TKCN thành phố, các Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh và huyện, hệ thống ICOM quản lý tàu cá của Sở NN& MT, cùng điện thoại cố định, di động, internet, mạng xã hội và hệ thống cảnh báo đa nền tảng (SMS, Zalo OA, App cảnh báo thiên tai quốc gia).

Thành phố duy trì mạng ICOM tầm xa 150W phục vụ cơ quan chỉ huy và đội tàu. Hệ thống này được kết nối trực tuyến với Trung tâm Dữ liệu nghề cá quốc gia và tích hợp với phần mềm Giám sát tàu cá VnFishbase 2.0, giúp theo dõi, cảnh báo bão, áp thấp và hỗ trợ định vị cứu nạn 24/7. Đài Thông tin Duyên hải Hải Phòng hiện đảm bảo trực canh 24/24 giờ, tiếp nhận, xử lý và phát đi thông tin cấp cứu, khẩn cấp, an toàn hàng hải trên các tần số vô tuyến quốc tế 500 kHz, 2182 kHz và VHF 16. Đài thường xuyên phát quảng bá bản tin dự báo - cảnh báo thiên tai, thời tiết nguy hiểm, thông báo hàng hải, hướng dẫn neo đậu và tìm kiếm cứu nạn, với mức phủ sóng đạt 200-250 hải lý.

5.4. Hệ thống giao thông phục vụ cứu hộ cứu nạn

Hệ thống giao thông trong vùng được đầu tư, nâng cấp và kết nối tương đối tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cứu hộ, cứu nạn (CNCH).

TP. Hải Phòng hình thành mạng lưới giao thông liên vùng hoàn chỉnh, có khả năng huy động lực lượng, phương tiện cứu hộ cứu nạn nhanh khi xảy ra thiên tai, bão lũ, hoặc sự cố hạ tầng quy mô lớn. Hệ thống gồm 5 tuyến cao tốc, 7 quốc lộ, hơn 250 km đường ven biển - ven sông và 1.200 cầu, cống được kết nối thành mạng khép kín giữa đô thị trung tâm, vùng đồng bằng và ven biển. Trong đó, các tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Lạng Sơn và cao tốc ven biển Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh đóng vai trò trục cứu hộ chiến lược vùng duyên hải Bắc Bộ, bảo đảm vận chuyển nhân lực, thiết bị và vật tư ứng cứu trong vòng 3-6 giờ đến mọi điểm trọng yếu. Hệ thống Quốc lộ 5, 10, 37, 38B và 17B cùng các tuyến tỉnh lộ 352, 354, 356, 391, 392, 396 được quy hoạch là “hành lang tiếp cận cứu nạn hai bờ sông”, phục vụ cứu hộ ven sông Văn Úc, Kinh Môn, Thái Bình, Kinh Thầy và khu vực trũng thấp của Tây Hải Phòng.

Thành phố hiện có 08 cảng biển và khu neo đậu an toàn²¹, trong đó Cảng Lạch Huyện, Đình Vũ và cảng sông Kinh Môn được thiết kế đáp ứng cấp bão 12-13, bảo đảm trú tránh cho tàu thuyền và tàu cứu hộ trọng tải đến 5.000 tấn. Hệ thống sân bay Cát Bi được nâng cấp, có khả năng đón máy bay vận tải và trực thăng cứu hộ, trở thành đầu mối hậu cần hàng không khẩn cấp cấp vùng. Tuy nhiên, khu vực đê - đường ven biển Tiên Lãng - Kiến Thụy - Nam Hải Phòng và vùng trũng Thanh Hà - Ninh Giang - Kim Thành (Tây Hải Phòng) vẫn còn điểm nghẽn về khả năng lưu thông trong mùa lũ; nhiều đoạn đường đê kết hợp giao thông chưa đạt chuẩn cao trình chống ngập (cao trình +3,0 m). Thành phố cần ưu tiên đầu tư ngầm hóa tuyến điện chiếu sáng, gia cố nền đường đê và xây dựng cầu vượt lũ tại các điểm xung yếu, đảm bảo giao thông khẩn cấp thông suốt khi xảy ra mưa lớn kéo dài hoặc triều cường.

5.5. Nhà tránh trú thiên tai cộng đồng

Hiện nay, trên địa bàn không xây dựng các công trình tránh trú thiên tai chuyên biệt mà lồng ghép sử dụng vào các công trình cơ sở hạ tầng của thành phố. Những năm qua, các công trình như trường học, trạm y tế, trụ sở UBND các cấp, nhà văn hóa, cầu cảng... ở các cấp địa phương đã và đang được triển khai nâng cấp, xây mới, kiên cố hóa đảm bảo mục đích sử dụng cũng như có thể làm khu tránh trú an toàn khi có thiên tai xảy ra.

Thành phố đã hình thành mạng lưới khoảng hơn 480 nhà tránh trú thiên tai²² cộng đồng, trong đó có 120 công trình mới được đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2021-2025 từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu. Các công trình được bố trí tại 12 huyện (cũ) ven biển, vùng trũng và trung tâm cụm xã trọng điểm như Tiên Lãng, Kiến Thụy, Thủy Nguyên, Cát Hải, Ninh Giang, Thanh Hà và Kinh Môn, đảm bảo phục vụ hơn 500.000 người dân trong tình huống khẩn cấp. Hầu hết nhà tránh trú được thiết kế đa năng, kết hợp trường học, trạm y tế hoặc nhà văn hóa xã; kết cấu

²¹ Có 07 khu bến cảng chính: Lạch Huyện, Đình Vũ, Chùa Vẽ, Nam Đồ Sơn, Bạch Đằng, Cát Hải và Cảng xăng dầu Thượng Lý - tổng hợp lại là Cảng biển loại I, cửa ngõ quốc tế phía Bắc. Ngoài ra, có 01 khu neo đậu, tránh trú bão cấp vùng tại Cát Hải – Đồ Sơn, được quy hoạch phục vụ tàu trọng tải đến 10.000 tấn.

²² Báo cáo Tổng cục Phòng, chống thiên tai – Bộ NN&PTNT, chuyên đề “Đánh giá năng lực nhà tránh trú cộng đồng vùng Duyên hải Bắc Bộ đến 2025” (phát hành tháng 9/2025).

bê tông cốt thép, chịu gió bão cấp 12-13, nước dâng đến 3,5 m, có nguồn điện dự phòng, hệ thống thu - chứa nước mưa và trạm phát thanh cảnh báo sớm.

Một số công trình quy mô lớn (như tại Cát Hải, Đồ Sơn, Kinh Môn, Tứ Kỳ) đã được tích hợp hạ tầng số giám sát thiên tai, kết nối trực tuyến với Trung tâm điều hành thành phố và Hệ thống chỉ huy ứng phó vùng đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 15-20% công trình xuống cấp hoặc chưa đáp ứng yêu cầu đa năng (đặc biệt tại các xã ven sông Kinh Thầy, Thái Bình, Văn Úc).

PHẦN THỨ HAI:
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT,
HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC GIAI ĐOẠN 2021- 2025

1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế

1.1. Đánh giá chung về hiện trạng phát triển kinh tế

Quy mô và tốc độ tăng trưởng

Quy mô kinh tế của Hải Phòng duy trì mức tăng trưởng cao và ổn định trong nhiều năm, vượt trung bình cả nước và cao hơn hầu hết các địa phương trong vùng ĐBSH, qua đó củng cố vị thế là cực tăng trưởng phía Bắc. Tuy nhiên, xét tương quan với tiềm năng cảng biển - công nghiệp - dịch vụ logistics, dư địa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng tăng trưởng của Hải Phòng vẫn còn rất lớn.

Giai đoạn 2021-2025, kinh tế TP. Hải Phòng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giữ vững vị thế là một trong những địa phương có mức tăng GRDP hàng năm thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. GRDP năm 2025 của Hải Phòng đạt 747,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), gấp gần 2,7 lần so với năm 2020 (276,7 nghìn tỷ đồng) và đứng thứ ba cả nước, sau TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Tỷ trọng GRDP của thành phố chiếm 5,89% GDP cả nước và 19,62% GRDP vùng ĐBSH, thể hiện vai trò ngày càng lớn trong cấu trúc kinh tế vùng. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 2021-2025 đạt 10,91%/năm, cao hơn đáng kể mức 8,29% của ĐBSH và vượt xa mức 6,5% của cả nước.

GRDP bình quân đầu người tiếp tục tăng nhanh và ở mức cao. Năm 2025, GRDP bình quân đầu người tại Hải Phòng đạt 180 triệu đồng/người, tăng 42% so với năm 2020 và cao hơn đáng kể so với trung bình cả nước (125,2 triệu đồng) và vùng ĐBSH (153,7 triệu đồng), xếp thứ ba cả nước, sau TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thu nhập bình quân đầu người của Hải Phòng đạt 77,75 triệu đồng, xếp thứ tư cả nước, phản ánh mức độ lan tỏa tương đối đồng đều của tăng trưởng tới phúc lợi xã hội.

**Bảng 11: GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành
của sáu (06) thành phố trực thuộc Trung ương**

	Quy mô GRDP		GRDP/người	
	Năm 2025 (tỷ đồng)	Xếp hạng so với cả nước	Năm 2025 (triệu đồng)	Xếp hạng so với cả nước
Cả nước	12.801.000		125,2	
Vùng ĐBSH	3.849.000			

			153,7	
1. TP. HCM (mới)	3.025.198	1	220,0	2
2. Hà Nội	1.562.281	2	176,3	4
3. Hải Phòng	747.164	3	180,0	3
<i>3a. Đông Hải Phòng</i>	502.397		233,3	
<i>3b. Tây Hải Phòng</i>	244.767		122,5	
4. Đà Nẵng	317.075	14	110,5	9
5. Cần Thơ	325.168	13	100,7	15
6. Huế	90.340	29	76,0	27

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Tổng cục Thống kê

Trụ cột (động lực) của tăng trưởng kinh tế

- Động lực tăng trưởng phát triển theo hướng công nghiệp dẫn dắt, dịch vụ mở rộng và tái cấu trúc mạnh không gian kinh tế, cụ thể:

(i) Khu vực công nghiệp - xây dựng giữ vai trò động lực dẫn dắt với tốc độ tăng trưởng cao, giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng trung bình 13,69%/năm - mức cao nhất trong ba khu vực kinh tế của Thành phố. Sự bứt phá chủ yếu đến từ ngành chế biến - chế tạo trong các khu công nghiệp ven biển, nơi vốn đầu tư FDI tăng nhanh từ 69.657 tỷ đồng năm 2021 lên 123.827 tỷ đồng năm 2024. Mặc dù vậy, dư địa tăng trưởng vẫn còn lớn do tỷ lệ nội địa hóa còn hạn chế và liên kết sản xuất trong vùng chưa tương xứng với quy mô phát triển công nghiệp hiện nay.

(ii) khu vực dịch vụ mà trong đó đặc biệt là logistics, thương mại, cảng biển và dịch vụ liên quan chuỗi cung ứng đang giữ vai trò trụ cột thứ hai, thể hiện lợi thế cạnh tranh của Thành phố so với các tỉnh trong vùng ĐBSH. Khu vực dịch vụ giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng bình quân 8,27%/năm. Tuy nhiên, các nhóm dịch vụ giá trị cao như tài chính, logistics 4.0 và R&D vẫn còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác đầy đủ, thể hiện ở việc năng lực đổi mới sáng tạo của Thành phố tuy thuộc nhóm dẫn đầu đứng

thứ 4 toàn quốc nhưng chỉ đạt 58,09 điểm, cho thấy còn dư địa để nâng cấp chất lượng dịch vụ và hàm lượng tri thức trong nền kinh tế.

(iii) Kinh tế ngoài nhà nước mà đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân (nội địa) đang mở rộng và dần giữ vai trò quan trọng, nhưng quy mô và năng lực cạnh tranh vẫn thấp so với khu vực FDI. Năm 2024, vốn đầu tư khu vực tư nhân chỉ đạt 115.204 tỷ đồng, thấp hơn vốn FDI (123.827 tỷ đồng) và chỉ chiếm khoảng 41% tổng vốn đầu tư thực hiện của Thành phố. Đây sẽ là dư địa tăng trưởng lớn nếu cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp trong nước.

(iv) Không gian kinh tế Hải Phòng phân hóa rất rõ rệt theo lãnh thổ thành 2 vùng: (1) Vùng Đông - ven biển (Đình Vũ - Cát Hải - trung tâm đô thị) là cực tăng trưởng chủ đạo, nơi tập trung phần lớn các khu công nghiệp có tốc độ tăng mạnh nhất; đồng thời cũng là khu vực có mật độ kinh tế cao nhất, đóng vai trò cửa ngõ xuất - nhập khẩu của toàn vùng Duyên hải Bắc Bộ; (2) Vùng nội địa phía Tây - Bắc phát triển chậm hơn nhưng sở hữu quỹ đất công nghiệp lớn và có tiềm năng lớn cho phát triển dịch vụ - đô thị, phù hợp để hình thành các khu công nghiệp mới và phát triển không gian kinh tế xanh. Sự sắp xếp đơn vị hành chính địa giới Hải Phòng - Hải Dương càng gia tăng quy mô không gian kinh tế và củng cố vai trò của thành phố như một trung tâm công nghiệp - dịch vụ tích hợp của vùng Duyên hải Bắc Bộ.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Hình 3: Chuyển dịch cơ cấu GRDP Hải Phòng giai đoạn 2020-2025



Nguồn: Chi cục Thống kê thành phố Hải Phòng

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hải Phòng thể hiện rõ xu hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, đồng thời tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và duy trì đà tăng của khu vực dịch vụ. Đây là quá trình chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất và tận dụng lợi thế tỉnh về cảng biển, logistics và công nghiệp chế biến - chế tạo. Năm 2025, cơ cấu kinh tế của Hải Phòng định hình rõ nét với khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 55,1%; khu vực dịch vụ duy trì vai trò quan trọng với tỷ trọng 34,1%; nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hẹp còn 4,5%; trong khi thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,3%. Tuy nhiên, xét sâu trong cơ cấu, quá trình này đang diễn ra theo hướng “dịch chuyển từ ngành năng suất thấp sang ngành năng suất cao”, nhưng chưa tạo được bước nhảy vọt về đổi mới sáng tạo và công nghiệp hỗ trợ - hai yếu tố cần thiết để nâng cao giá trị gia tăng và giảm phụ thuộc vào FDI.

- Về thành phần kinh tế, Hải Phòng đang từng bước tái cơ cấu theo hướng giảm tương đối vai trò của khu vực doanh nghiệp nhà nước, tăng vai trò của kinh tế tư nhân và khu vực FDI. Khu vực FDI hiện đang giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng, thể hiện ở quy mô vốn đầu tư tăng mạnh từ 69.657 tỷ đồng (2021) lên 123.827 tỷ đồng (2024). Tuy nhiên, có thể thấy dư địa lớn nằm ở việc tăng cường năng lực doanh nghiệp nội địa để nâng tỷ lệ nội địa hóa và phân bổ lại nguồn lực theo hướng nâng cao năng suất tổng hợp (TFP). Việc phát huy vai trò kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trở thành một phần của chuỗi cung ứng công nghiệp - logistics là hướng chuyển dịch quan trọng để bảo đảm tăng trưởng bền vững.

Hiệu quả sử dụng vốn

Trong giai đoạn 2021-2024, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với GRDP của Hải Phòng duy trì ở mức 43,8%, vượt trung bình vùng ĐBSH (40,5%) và cả nước (39%), qua đó khẳng định sức hút vốn và quy mô đầu tư mạnh của thành phố. Tuy nhiên, mức vốn đầu tư lớn này chưa chuyển hóa đầy đủ thành tăng trưởng, thể hiện qua 3 tín hiệu quan trọng sau:

Thứ nhất, tốc độ tăng vốn đầu tư thấp hơn tốc độ tăng GRDP. Bình quân giai đoạn 2021-2024, GRDP của thành phố tăng 10,6%/năm, trong khi vốn đầu tư chỉ tăng 10,1%/năm. Khoảng chênh lệch này phản ánh độ trễ của đầu tư, cho thấy dòng vốn lớn được huy động nhưng chưa kịp thời phát huy hiệu quả, đặc biệt trong các lĩnh vực yêu cầu thời gian hoàn vốn dài như hạ tầng, công nghiệp và đô thị.

Thứ hai, hệ số ICOR biến động và chưa theo xu hướng cải thiện ổn định. ICOR của Hải Phòng dao động trong khoảng 3,6÷4,7, tuy vẫn thấp hơn mức chung của cả nước, nhưng chưa thể hiện được quỹ đạo giảm bền vững. Điều này cho thấy, hiệu quả sử dụng vốn còn chưa đồng đều, nhất là trong bối cảnh đô thị hóa và công nghiệp hóa diễn ra nhanh, đòi hỏi tiến độ giải ngân và chất lượng dự án phải được nâng lên đồng bộ.

Thứ ba, cơ cấu vốn còn phụ thuộc lớn vào khu vực FDI. Vốn đầu tư khu vực FDI tăng mạnh từ 69.657 tỷ đồng năm 2021 lên 123.827 tỷ đồng năm 2024, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư. Trong khi đó, vốn khu vực tư nhân trong nước tăng chậm và vẫn ở mức thấp hơn FDI. Cơ cấu này phản ánh sự phụ thuộc rõ rệt của tăng trưởng vào khu vực đầu tư nước ngoài, đồng thời cho thấy năng lực nội sinh của doanh nghiệp trong nước chưa được phát huy tương xứng, đặc biệt trong các ngành có khả năng tạo giá trị gia tăng và liên kết sản xuất sâu hơn.

Như vậy, có thể thấy, vốn đầu tư lớn nhưng chưa đồng hành tương xứng với tăng trưởng, hiệu quả sử dụng vốn của Hải Phòng dù tích cực so với mặt bằng chung cả nước nhưng vẫn còn dư địa cải thiện lớn, nhất là ở khía cạnh nâng chất lượng đầu tư, tăng cường năng lực hấp thụ vốn của khu vực tư nhân và rút ngắn độ trễ giữa đầu tư với tăng trưởng. Đây cũng là điều kiện cần thiết để thành phố chuyển sang mô hình tăng trưởng bền vững và giảm phụ thuộc vào FDI trong dài hạn.

Chất lượng tăng trưởng

Chất lượng tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 của Hải Phòng tiếp tục cải thiện rõ rệt, thể hiện qua 3 chỉ dấu then chốt phản ánh sự chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất và tri thức, cụ thể:

(i) Năng suất lao động (NSLĐ) duy trì mức tăng nhanh và vượt trội. Năm 2025, NSLĐ của thành phố đạt 372,05 triệu đồng/lao động, tăng 1,7 lần so với năm 2020 và đứng thứ ba trong nhóm 6 thành phố trực thuộc Trung ương. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 10,55%/năm, cao hơn hơn 2 lần mức bình quân cả nước (4,93%/năm), qua đó khẳng định tăng trưởng của Hải Phòng đang dựa ngày càng nhiều vào năng lực sản xuất, công nghệ và tổ chức vận hành thay vì chỉ mở rộng quy mô nguồn lực.

Bảng 12. Xếp hạng NSLĐ theo giá hiện hành của sáu (06) tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm 2025 (Triệu đồng/người)

	Năng suất lao động 2025		Tốc độ tăng NSLĐ BQ 2021- 2025 (%) giá so sánh
	Triệu đồng/ LĐ giá hiện hành	Xếp hạng so với cả nước	
Cả nước	-	-	-
Vùng ĐBSH	-	-	-
1. TP. HCM (mới)	406,94	2	2,72
2. Hà Nội	368,29	4	5,64
3. Hải Phòng (mới)	372,05	3	10,55
3a. Đông Hải Phòng	478,93		11,51
3b. Tây Hải Dương	255,17		8,91
4. Đà Nẵng (mới)	213,47	10	4,63
5. Cần Thơ (mới)	194,28	14	7,93
6. Huế	148,10	25	5,48

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê Hải Phòng

(ii) Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) gia tăng liên tục, phản ánh sự cải thiện chất lượng của mô hình tăng trưởng. Năm 2025, TFP đóng góp 47% vào tăng trưởng GRDP, tăng mạnh từ mức 40,43% năm 2021 và cao hơn đáng kể mức bình quân của cả nước (38%). Bình quân giai đoạn 2021-2025, TFP đóng góp 43,72%, cho thấy nền kinh tế Thành phố đang dịch chuyển theo hướng giảm phụ thuộc vào vốn, hướng tăng trưởng dựa vào hiệu quả, tri thức và công nghệ, phù hợp với yêu cầu của một trung tâm công nghiệp - dịch vụ có độ mở cao.

(iii) Đổi mới sáng tạo trở thành trụ cột quan trọng củng cố chất lượng tăng trưởng. Hải Phòng liên tục nằm trong nhóm địa phương dẫn đầu cả nước về Chỉ số đổi mới sáng

tạo cấp địa phương (PII). Dù năm 2025, PII của Hải Phòng đứng ở vị trí thứ tư, nhưng điều này vẫn phản ánh nền tảng khoa học - công nghệ và năng lực đổi mới của Thành phố đang được mở rộng, đóng vai trò hỗ trợ trực tiếp cho tăng trưởng năng suất và nâng cao sức cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế.

Lao động

Quy mô lao động của Hải Phòng giai đoạn 2020-2025 tăng đột biến, phản ánh sự mở rộng không gian phát triển và sức hút của một trung tâm công nghiệp - cảng biển hàng đầu. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tăng từ 1.055 nghìn người năm 2020 lên 2.008,2 nghìn người năm 2025, tăng thêm 953,2 nghìn lao động (tương đương 90,4%) trong vòng 5 năm. Mức tăng mạnh này chủ yếu đến từ sự phát triển nhanh của các khu công nghiệp, khu đô thị mới và hệ thống logistics, đồng thời cho thấy Hải Phòng đang trở thành điểm hội tụ lao động của cả vùng Duyên hải Bắc Bộ.

**Bảng 13: Lao động đang làm việc trong ngành kinh tế
Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2020-2025**

Đơn vị: Nghìn người, %

	Năm 2020		Năm 2025	
	Tổng số lao động (1.000 ng)	Cơ cấu (%)	Tổng số lao động (1.000 ng)	Cơ cấu (%)
Toàn nền kinh tế	1.055	100,0	2.008,2	100,00
Trong đó:				
Nông lâm nghiệp TS	145	13,8	223,0	11,11
Công nghiệp - XD	444	42,0	1.041,3	51,85
Dịch vụ	466	44,2	743,9	37,04

Nguồn: Cục thống kê TP. Hải Phòng

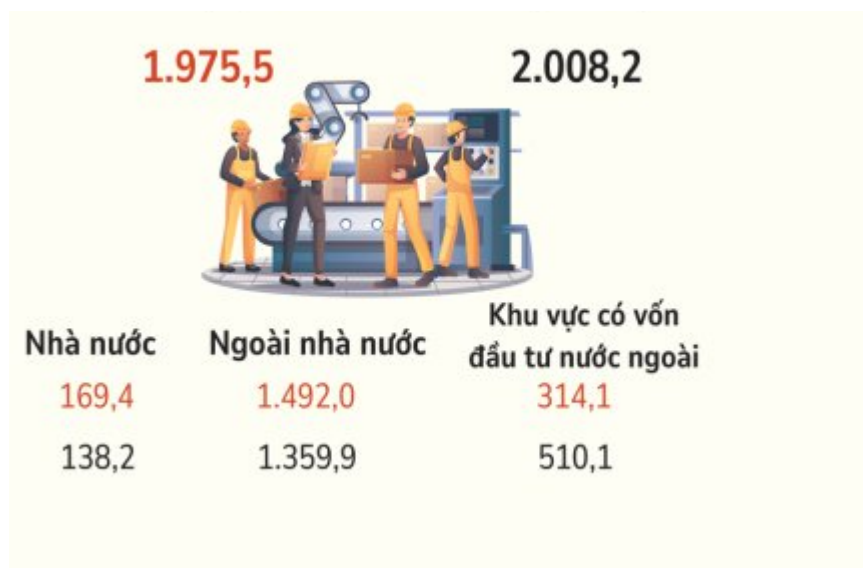
Về cơ cấu theo ngành, lao động dịch chuyển rõ rệt sang khu vực có năng suất cao hơn. Khu vực công nghiệp – xây dựng tăng từ 444 nghìn người năm 2020 lên 1.041,3 nghìn người năm 2025, chiếm 51,85% tổng lao động và tăng 9,85 điểm phần trăm trong cơ cấu. Đây là mức tăng cao nhất, phản ánh quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Khu vực dịch vụ cũng tăng về quy mô, từ 466 nghìn người lên 743,9 nghìn người, nhưng tỷ trọng giảm từ 44,2% xuống 37,04%, do tốc độ mở rộng của công nghiệp – xây dựng nhanh hơn. Điều này cho thấy cấu trúc kinh tế đang ưu tiên ngành có tính dẫn dắt là công nghiệp chế biến – chế tạo, trong khi dịch vụ đang mở rộng theo sau nhưng chưa bứt phá về tỷ trọng.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lao động tăng từ 145 nghìn người năm 2020 lên 223 nghìn người năm 2025 do mở rộng địa giới hành chính, nhưng tỷ trọng trong tổng lao động toàn nền kinh tế lại giảm từ 13,8% xuống còn 11,1%, tức giảm 2,69 điểm phần trăm. Điều này cho thấy, dù quy mô lao động tăng lên về mặt tuyệt đối, thì sức nặng của khu vực này trong cơ cấu lao động vẫn ngày càng thu hẹp. Nghĩa là số lao động tăng chủ yếu do mở rộng địa giới hành chính, còn xu thế chung vẫn là giảm vai trò lao động nông nghiệp, điều này phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp đô thị, công nghệ cao và giảm lao động thủ công.

Xét theo thành phần kinh tế, cấu trúc lao động năm 2025 cho thấy rõ vai trò chi phối của khu vực tư nhân và FDI. Khu vực ngoài nhà nước sử dụng 1.359,9 nghìn lao động, chiếm 67,7% tổng số, khẳng định vai trò trung tâm của doanh nghiệp tư nhân trong tạo việc làm và hấp thụ lao động sau sắp xếp đơn vị hành chính. Khu vực FDI sử dụng 510,1 nghìn lao động, tương ứng 25,4%, cho thấy sức hút lớn của Hải Phòng đối với các tập đoàn quốc tế, đặc biệt trong các khu công nghiệp ven biển. Khu vực nhà nước chiếm 138,2 nghìn người (6,9%), phản ánh xu hướng tinh gọn bộ máy và tái cơ cấu khu vực công.

Hình 4: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế phân theo hình thức sở hữu năm 2025



Cơ cấu lao động này cho thấy, thị trường lao động Hải Phòng mang đặc trưng của một đô thị công nghiệp - dịch vụ hiện đại, với hai động lực chính là khu vực tư nhân nội địa và FDI. Sự dịch chuyển lao động mạnh sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ hiện đại cho thấy Thành phố đang bước vào giai đoạn nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của các ngành có hàm lượng công nghệ cao và yêu cầu kỹ năng ngày càng lớn.

1.2. Hiện trạng phát triển các ngành/lĩnh vực kinh tế

1.2.1. Công nghiệp – xây dựng

Tính đến năm 2025, khu vực công nghiệp – xây dựng ước chiếm khoảng 54,84% GRDP của thành phố, chiếm khoảng 19,25% tổng GRDP vùng Đồng bằng sông Hồng,

và chiếm khoảng 24,6% tổng GRDP ngành công nghiệp – xây dựng toàn vùng; trong đó, riêng lĩnh vực công nghiệp chiếm khoảng 26,9% tổng GRDP ngành công nghiệp toàn vùng. Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp thành phố đạt 33,9%. Khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm hơn 50% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; 51,9% trong tổng lao động xã hội và chiếm hơn 94% kim ngạch xuất khẩu của thành phố. Có thể nói, ngành công nghiệp – xây dựng đã góp phần quyết định cho tăng trưởng kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu và giải quyết việc làm; tạo điều kiện thúc đẩy phát triển dịch vụ và đô thị hóa.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, bảng 10 dưới đây cho thấy, tốc độ tăng trưởng VA cả ngành công nghiệp và ngành xây dựng của Thành phố Hải Phòng trong giai đoạn 2021-2025 đều cao hơn hẳn mức tăng bình quân cả nước, vùng Đồng bằng sông Hồng và hầu hết các thành phố trực thuộc Trung ương khác. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng công nghiệp – xây dựng giai đoạn 2021-2025 đạt 13,5%.

Xét cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp và xây dựng, tính theo phân ngành cấp 2, có 15 ngành có giá trị VA chiếm tỷ trọng lớn trong tổng VA toàn ngành. Tổng giá trị VA của 15 ngành này chiếm từ 86,4% tổng VA ngành công nghiệp và xây dựng năm 2021 đến hơn 87% năm 2024. Như vậy, hầu như toàn bộ động lực phát triển công nghiệp & xây dựng thời gian qua chủ yếu do nhóm ngành này quyết định.

**Bảng 14: Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp - xây dựng
Thành phố Hải Phòng (%)**

	Tốc độ tăng trưởng công nghiệp – xây dựng giai đoạn 2021-2024	Trong đó	
		Công nghiệp	Xây dựng
Cả nước	8,2	8,3	7,7
Đồng bằng sông Hồng	9,6	10,1	7,2
Tp. Hải Phòng	13,5	14,2	7,6
Tp. Hà Nội	6,1	5,8	6,6
Tp. Đà Nẵng	4,6	4,9	3,5
Tp. Hồ Chí Minh	5,1	5,0	6,1
Tp. Cần Thơ	13,0	13,6	10,8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê

Để xác định ngành nghề có vai trò chủ lực của nền kinh tế nói chung, trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng nói riêng, có thể có nhiều tiêu chí cần xem xét. Thích hợp

với tình hình thực tế trong giai đoạn vừa qua, nhất là về các số liệu sẵn có và dễ dàng quan sát được, Báo cáo sử dụng 3 chỉ tiêu có ý nghĩa trực tiếp phản ánh vai trò của các ngành Công nghiệp chủ lực của Hải Phòng thời kỳ 2021-2024 như sau:

- Quy mô giá trị gia tăng (VA): Phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh và qua đó, đóng góp phần mình vào quy mô của nền công nghiệp nói riêng, toàn bộ nền kinh tế nói chung tại thời điểm năm cuối kỳ quy hoạch trước (2024).

- Quy mô lao động: Phản ánh mức độ thu hút nhân lực, đóng góp phần mình vào tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động tại thời điểm năm cuối kỳ quy hoạch trước (2024).

- Tốc độ tăng trưởng bình quân năm về giá trị gia tăng của ngành tạo ra trong cả giai đoạn 2021-2024, phản ánh sức hút và sự quan tâm của các nhà đầu tư về lĩnh vực sản phẩm được lựa chọn.

Theo các tiêu chí này, có một số ngành có tốc độ tăng trưởng rất nhanh, nhưng quy mô VA hoặc quy mô lao động lại rất nhỏ nên tác động ảnh hưởng tới nền kinh tế không đáng kể. Vì vậy, trong 3 chỉ tiêu này, Báo cáo sử dụng quy mô VA là quan trọng nhất, sau đó đến quy mô lao động, và cuối cùng là tốc độ tăng trưởng VA bình quân 10 năm và từng thời kỳ 5 năm. Kết quả là, dựa trên số liệu quy mô VA, cho thấy nhóm ngành Công nghiệp chủ lực của thành phố hiện nay gồm:

- Theo quy mô VA, trong số 15 ngành, có 7 ngành có quy mô VA lớn nhất (chiếm từ 4% VA ngành CN-XD trở lên trong năm 2024) gồm:

Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;

(2) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí

(3) Sản xuất xe có động cơ, rơ móc

(4) Xây dựng nhà các loại

(5) Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu

(6) Sản xuất trang phục

(7) Sản xuất kim loại

Tổng giá trị VA của 7 ngành này năm 2021 chiếm 66,4% VA toàn ngành Công nghiệp và Xây dựng; năm 2024 đã vươn lên chiếm 69,7%.

- Theo quy mô lao động, trong số 37 ngành cấp 2, năm 2020 có 7 ngành có quy mô lao động lớn nhất (Trên 2,2 vạn lao động) là: (1) Sản xuất trang phục; (2) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; (3) Sản xuất xe có động cơ, rơ móc; (4) Xây dựng nhà các loại; (5) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; (6) Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); (7) Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; trong đó ngành Sản xuất trang phục thu hút gần 14,9 vạn người; ngành Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có 10,7 vạn lao động; ngành Sản xuất xe có động cơ, rơ móc có 6 vạn người. Điều đáng nói là cả 7 ngành Công nghiệp nêu trên đều có tốc độ tăng nhân lực rất cao, bình quân hàng năm từ 3,3%

ở ngành Sản xuất phương tiện vận tải khác đến hơn 30% ở ngành Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học trong suốt 10 năm 2011-2024.

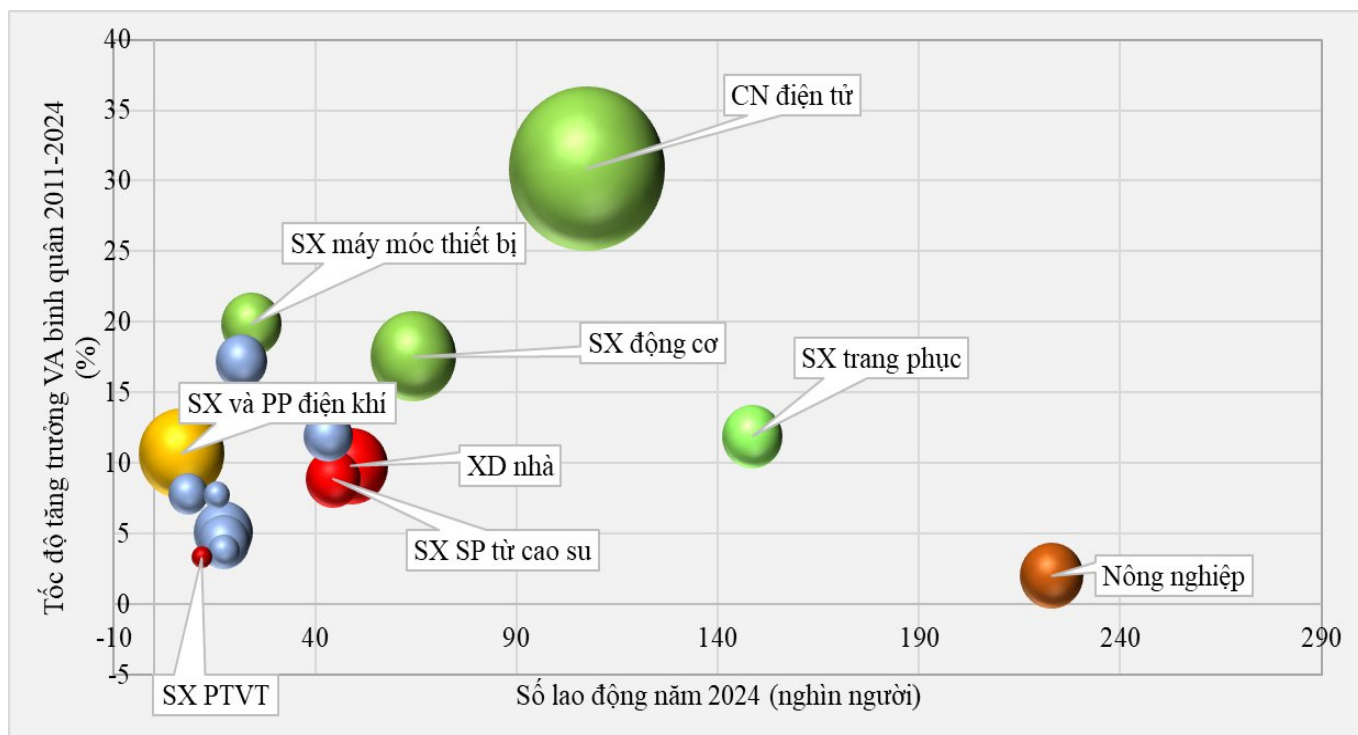
- Theo chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng VA bình quân/năm thời kỳ 2011-2024, trong số 37 ngành cấp 2, có 12 ngành có tốc độ tăng trưởng lớn nhất (Từ 10%/năm trở lên); theo thứ tự là: (1) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; (2) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; (3) Sản xuất xe có động cơ, rơ móc; (4) Sản xuất thiết bị điện; (5) Công nghiệp chế biến, chế tạo khác; (6) Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu; (7) Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; (8) Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); (9) Sản xuất trang phục; (10) Dệt; (11) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; và (12) In và sao chép bản ghi các loại.

Kết hợp các chỉ tiêu quy mô VA, quy mô lao động và tốc độ tăng VA bình quân năm thời kỳ 2011-2024, đã cho thấy bức tranh tổng quát về mức độ phát triển của các phân ngành trong Khu vực II.

Ghi chú: Xếp hạng theo giá trị VA (HH) năm 2024. Số trong ngoặc là xếp hạng trong 37 ngành Công nghiệp - Xây dựng cấp 2; Lao động là số người đang làm việc ở các doanh nghiệp tại thời điểm 31/7 hàng năm.

Số liệu ở (mục...) cho thấy rằng, có 4 phân ngành thỏa mãn cả 3 chỉ tiêu ở mức vị trí từ thứ 10 trở lên là: (1) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; (2) Sản xuất xe có động cơ, rơ móc; (3) Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; và (4) Sản xuất trang phục. Bốn ngành này có quy mô VA bằng hơn 49% và quy mô lao động bằng 41% toàn ngành Công nghiệp - Xây dựng của thành phố. Tốc độ tăng trưởng VA bình quân thời kỳ 2011-2024 rất cao, từ 12-31%/năm. Đây là 4 ngành Công nghiệp chủ lực của thành phố trong giai đoạn vừa qua. Tất cả các ngành còn lại chỉ thỏa mãn tối đa 2 chỉ tiêu nên tuy có vai trò quan trọng ở các mức độ khác nhau, nhưng không được xếp là có vai trò chủ lực trong phát triển kinh tế thành phố thời gian qua.

Hình 5: Vị thế các ngành Công nghiệp của TP. Hải Phòng



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê

Ghi chú: Kích thước hình tròn thể hiện quy mô VA của ngành (Giá hiện hành), trục tung là số lượng lao động trực và trực hoành trình bày tốc độ tăng trưởng VA. Hình tròn càng to và càng ở phía góc cao bên phải là thể hiện ngành công nghiệp đó càng quan trọng. Trong đó:

Màu xanh lá: là thể hiện ngành công nghiệp chủ lực của vùng vừa có quy mô lớn vừa có tốc độ tăng trưởng VA cao bình quân trên 2 con số nhưng riêng ngành Sản xuất trang phục có dấu hiệu giảm dần, thu hẹp tốc độ tăng trưởng.

Màu vàng: Ngành có vai trò quan trọng, tốc độ tăng trưởng VA cao nhưng chưa trên 10%.

Màu đỏ: Mặc dù là ngành có quy mô VA nhỏ nhưng trong giai đoạn 2021-2024 có sự tăng trưởng mạnh vượt bậc với tốc độ tăng trưởng VA trên 10%.

- Các số liệu ở phụ lục... nêu trên cho thấy, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành Xây dựng của TP. Hải Phòng giai đoạn 2021-2024 đạt mức khá cao (7,9%/năm). Đây là mức tăng cao hơn hẳn trung bình cả nước (7,2%/năm) và vùng ĐBSH (7,0%/năm) cũng như hầu hết các thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy vậy, cũng giống như bức tranh chung của ngành Xây dựng toàn quốc, tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực xây dựng vẫn luôn thấp hơn mức tăng các ngành Công nghiệp. Điều này khiến cho tỷ trọng ngành Xây dựng trong tổng VA toàn ngành Công nghiệp và xây dựng giảm dần, từ mức 17,7% năm 2021 xuống còn 13,5% năm 2024.

Năng suất lao động trong ngành Xây dựng TP. Hải Phòng tăng từ 54 triệu đồng năm 2010 lên 190 triệu đồng vào năm 2020 và lên 349 triệu đồng vào năm 2024, cao hơn mức bình quân chung của cả nước (222 triệu đồng) và của vùng ĐBSH (287 triệu

đồng) và là một trong những địa phương có mức tăng trưởng cao nhất trong số 5 thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021-2024, đạt 13,6%/năm, cao của cả nước (8,6%/năm) và vùng ĐBSH (9,2%/năm). Song, năng suất lao động của lĩnh vực xây dựng vẫn thấp xa so với năng suất lao động toàn ngành Công nghiệp - Xây dựng (308 triệu đồng) và của riêng lĩnh vực công nghiệp (340 triệu đồng) - số liệu năm 2020.

Về năng lực cung ứng nội địa: Năng lực cung ứng nội địa của khu vực công nghiệp Hải Phòng hiện nay còn hạn chế. Nhiều ngành công nghiệp chủ lực như điện tử, sản xuất ô tô, cơ khí chính xác, thiết bị điện và một phần ngành dệt may phụ thuộc lớn vào nguồn linh kiện và nguyên phụ liệu nhập khẩu. Tỷ lệ nội địa hóa của các ngành này còn thấp. Các doanh nghiệp FDI chủ yếu nhập khẩu linh kiện và bán thành phẩm từ công ty mẹ hoặc hệ thống tập đoàn toàn cầu, do đó doanh nghiệp trong nước rất khó tham gia vào chuỗi cung ứng. Một số ngành có khả năng cung ứng nội địa tốt hơn, gồm sản xuất kim loại, sản phẩm từ cao su – nhựa, vật liệu xây dựng và chế biến thực phẩm. Tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp của các ngành này vào tổng giá trị gia tăng của khu vực Công nghiệp – Xây dựng chưa cao so với các ngành dẫn dắt. Công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn phát triển chậm, quy mô nhỏ, trình độ công nghệ hạn chế và tỷ lệ doanh nghiệp có khả năng sản xuất linh kiện chất lượng cao còn thấp. Bởi vậy, năng lực cung ứng nội địa chưa tạo được nền tảng vững chắc để hỗ trợ các ngành mũi nhọn phát triển nhanh và bền vững.

Về khả năng liên kết ngành tham gia chuỗi giá trị: Khả năng liên kết ngành của công nghiệp Hải Phòng còn ở mức khiêm tốn. Các doanh nghiệp FDI trong những ngành chủ lực như điện tử, ô tô và cơ khí chính xác thường sử dụng hệ thống cung ứng khép kín của tập đoàn. Các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, quản trị chất lượng và công nghệ cao tạo ra rào cản lớn đối với doanh nghiệp nội địa. Liên kết nội ngành và liên kết giữa các ngành đã hình thành nhưng chưa đủ sâu. Một số ngành như kim loại, cơ khí, nhựa – cao su và logistics có mức độ liên kết tương đối tốt với các ngành điện tử và ô tô. Tuy nhiên, phần lớn mới dừng lại ở các công đoạn đơn giản như gia công cơ bản, cung cấp vật liệu sơ cấp hoặc linh kiện giá trị thấp. Các công đoạn có giá trị gia tăng cao như nghiên cứu – thiết kế, phát triển sản phẩm, sản xuất linh kiện kỹ thuật cao và kiểm định chất lượng vẫn chưa hình thành trên địa bàn. Hải Phòng hiện chưa hình thành được các khu công nghiệp và hệ sinh thái ngành theo mô hình quốc tế, nơi doanh nghiệp, viện nghiên cứu và cơ quan quản lý phối hợp chặt chẽ. Sự thiếu hụt liên kết này hạn chế khả năng hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh, làm giảm sức lan tỏa của tăng trưởng công nghiệp trong toàn nền kinh tế.

Về tình hình chuyển đổi công nghệ và mức độ tự động hóa: Chuyển đổi công nghệ tại Hải Phòng diễn ra không đồng đều giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp FDI dẫn đầu trong áp dụng công nghệ hiện đại, tự động hóa dây chuyền, triển khai ERP, MES và các hệ thống quản trị số; đặc biệt trong các ngành điện tử, ô tô và thiết bị điện, nơi robot công nghiệp và công nghệ kiểm định tự động được sử dụng rộng rãi. Ngược lại, nhiều doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cơ khí, bao bì, chế biến gỗ và dệt may, vẫn sử dụng công nghệ trung bình, tự động hóa thấp và phụ thuộc nhiều vào lao động thủ công. Hạn chế về vốn, nhân lực kỹ thuật và định hướng đầu tư khiến việc chuyển đổi số diễn ra chậm. Sự khác biệt giữa các ngành cũng rất rõ rệt. Các ngành điện tử, ô tô và cơ khí chính xác đạt mức tự động

hóa cao. Ngành may mặc mới chỉ tự động hóa một phần. Ngành kim loại và cơ khí có tiến bộ nhưng mức đầu tư chưa đồng đều giữa các doanh nghiệp. Các ngành vật liệu xây dựng, hóa chất và thực phẩm đã cải thiện công nghệ nhưng vẫn chưa tạo được bước đột phá đáng kể.

Đối với một số lĩnh vực (Ngành cấp 2) công nghiệp chính của thành phố, tình hình phát triển như sau:

(1) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

Đây là ngành Công nghiệp mới, được coi là có hàm lượng công nghệ cao, mới xuất hiện ở nước ta nói chung cũng như TP. Hải Phòng nói riêng, được tạo dựng bởi khu vực FDI. Điểm đặc thù của ngành này là sự tăng trưởng bùng phát do sự đầu tư mạnh mẽ của các công ty điện tử lớn trên thế giới vào đất Hải Phòng khi nhận ra đây một trong những nơi có môi trường đầu tư kinh doanh tốt. Nhóm ngành này tập trung ở các khu công nghiệp, lớn nhất là Khu công nghiệp Trảng Duệ với dự án lớn như LG Electronics; LG Display; LG Innotek; SL Electronics Việt Nam; Meiko Việt Nam; Dự án sản xuất các linh kiện điện tử của Công ty TNHH Điện tử Dongyang (Hàn Quốc); Công ty TNHH Heesung Electronics Việt Nam; Công ty TNHH Haengsung Electronics Việt Nam; Công ty TNHH Tae Sung Hai Phong Vina...

Sau khi mở rộng quy mô khi kết nối thêm chuỗi sản xuất linh kiện điện tử tại phía Tây, Hải Phòng sẽ tận dụng kết nối để trở thành trung tâm sản xuất thiết bị điện tử lớn của vùng Đồng bằng sông Hồng, hình thành trục công nghiệp điện tử – bán dẫn – thiết bị thông minh, với triển vọng phát triển công nghiệp hỗ trợ trong lĩnh vực linh kiện, thiết bị ngoại vi, robot và ô tô điện. Tương lai hướng tới phát triển ngành chip bán dẫn và AI tại Việt Nam.

(2) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí

Giá trị VA của ngành năm 2024 đạt 33.653 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm tỷ trọng 9,42% so với toàn ngành Công nghiệp - Xây dựng, đứng thứ 2 trong số 37 ngành Công nghiệp - Xây dựng cấp 2 có giá trị VA cao nhất, sau ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học. Trong giai đoạn 2011-2024, tốc độ tăng trưởng VA bình quân của ngành đạt 10,7%/năm, cao thứ 11 trong số 37 ngành Công nghiệp – Xây dựng cấp 2 có tốc độ tăng trưởng VA cao nhất. Tuy nhiên, lao động làm việc trong ngành tương đối thấp, chỉ khoảng 6.844 người, chiếm 0,8% tổng lao động toàn ngành Công nghiệp – Xây dựng của thành phố.

(3) Sản xuất xe có động cơ, rơ móc

Ngành sản xuất xe có động cơ và rơ móc vốn là thế mạnh của Hải Phòng với các doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô, xe tải, rơ móc. Giá trị VA của ngành năm 2024 đạt 32.691 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm tỷ trọng 9,15% so với toàn ngành Công nghiệp – Xây dựng, đứng thứ 3 trong số 37 ngành Công nghiệp – Xây dựng cấp 2 của thành phố. Trong giai đoạn 2011-2024, tốc độ tăng trưởng VA bình quân của ngành đạt 17,6%/năm, cao thứ 3 trong số 37 ngành Công nghiệp – Xây dựng cấp 2. Ngoài ra, trong giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng trưởng VA bình quân của ngành đạt 29,6%, đứng vị trí thứ 2 trong tổng 37 ngành Công nghiệp – Xây dựng có tốc độ tăng trưởng VA cao

nhất cùng kỳ, chỉ sau ngành Sản xuất phương tiện vận tải khác. Lao động làm việc trong ngành cũng chiếm tỷ lệ tương đối lớn so với các nhóm ngành khác trong toàn vùng với khoảng hơn 64 nghìn lao động, chiếm 7,6% tổng lao động ngành Công nghiệp – Xây dựng trong năm 2024.

(4). Xây dựng nhà các loại

Ngành tạo ra giá trị gia tăng (VA) lớn thứ 4 là Xây dựng nhà các loại, chiếm tỷ trọng hơn 6,6% toàn ngành Công nghiệp - Xây dựng. Trong giai đoạn 2011 - 2024, tốc độ tăng trưởng VA của ngành đạt bình quân 9,81%/năm, đứng thứ 3 trong số 37 ngành Công nghiệp - Xây dựng cấp 2 có tốc độ tăng trưởng VA cao nhất. Tổng lao động trong ngành cũng tương đối lớn so với các nhóm ngành khác khi có khoảng gần 50 nghìn người, chiếm 5,8% tổng lao động ngành Công nghiệp - Xây dựng. Ngành này là ngành truyền thống của thành phố nhưng đang chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng xây dựng xanh, đô thị thông minh và hạ tầng đồng bộ vùng hướng tới mục tiêu thành phố xã hội chủ nghĩa.

(5) Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu

Ngành tạo ra giá trị gia tăng (VA) lớn thứ 5 là Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu, chiếm tỷ trọng hơn 4,6% toàn ngành Công nghiệp - Xây dựng. Trong giai đoạn 2011 - 2024, tốc độ tăng trưởng VA của ngành đạt bình quân 19,8%/năm, đứng thứ 2 trong số 37 ngành Công nghiệp - Xây dựng cấp 2 có tốc độ tăng trưởng VA cao nhất. Mặc dù có tốc độ tăng trưởng VA ấn tượng nhưng tổng lao động của ngành chỉ khoảng hơn 24 nghìn người, chỉ chiếm khoảng 2,9% tổng lực lượng lao động ngành Công nghiệp – Xây dựng. Đây là ngành mới nổi, đóng vai trò nền tảng cho định hướng phát triển công nghiệp hiện đại.

(6) Sản xuất trang phục

Sản xuất trang phục là ngành Công nghiệp truyền thống, sử dụng nhiều lao động nhất trong số các ngành Công nghiệp – Xây dựng ở TP. Hải Phòng. Tính đến cuối năm 2024, Sản xuất trang phục vẫn duy trì là một trong những ngành có giá trị đối với thành phố với tổng giá trị gia tăng (VA) đứng thứ 6 trong số 37 ngành Công nghiệp – Xây dựng cấp 2. Tốc độ tăng trưởng VA của ngành trong giai đoạn 2021-2024 đạt bình quân khoảng 11,9%/năm, đứng thứ 9 trong 37 ngành Công nghiệp – Xây dựng toàn thành phố. Đồng thời, ngành Sản xuất trang phục cũng chiếm lực lượng lao động lớn nhất trong toàn ngành Công nghiệp – Xây dựng với khoảng hơn 14 vạn người, chiếm 17,6% tổng lực lượng lao động toàn ngành Công nghiệp – Xây dựng trong năm 2024. Tuy nhiên, ngành cần chuyển dịch sang sản xuất xanh, dệt nhuộm thân thiện môi trường, phát triển chuỗi cung ứng nội địa để duy trì năng lực cạnh tranh.

(7) Sản xuất kim loại

Ngành tạo ra giá trị gia tăng (VA) lớn thứ 7 là Sản xuất kim loại, chiếm tỷ trọng khoảng 4,3% so với toàn ngành Công nghiệp - Xây dựng. Trong giai đoạn 2011 - 2024, tốc độ tăng trưởng VA của ngành đạt bình quân 5,14%/năm, đứng thứ 22 trong số 37 ngành Công nghiệp - Xây dựng cấp 2 có tốc độ tăng trưởng VA cao nhất. Tổng lực lượng

lao động của ngành đạt khoảng 17 nghìn người, chiếm 2% tổng lực lượng lao động của ngành Công nghiệp – Xây dựng.

(8) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic

Ngành tạo ra giá trị gia tăng (VA) lớn thứ 8 là Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, chiếm tỷ trọng khoảng 3,7% so với toàn ngành Công nghiệp - Xây dựng. Trong giai đoạn 2011 - 2024, tốc độ tăng trưởng VA của ngành đạt bình quân 8,88%/năm, đứng thứ 15 trong số 37 ngành Công nghiệp - Xây dựng cấp 2 có tốc độ tăng trưởng VA cao nhất. Tổng lực lượng lao động của ngành đạt khoảng 44 nghìn người, chiếm 5,1% tổng lực lượng lao động của ngành Công nghiệp – Xây dựng.

(9) Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác

Ngành tạo ra giá trị gia tăng (VA) lớn thứ 9 là Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, chiếm tỷ trọng khoảng 3,3% so với toàn ngành Công nghiệp - Xây dựng. Trong giai đoạn 2011 - 2024, tốc độ tăng trưởng VA của ngành đạt bình quân 4,44%/năm, đứng thứ 23 trong số 37 ngành Công nghiệp - Xây dựng cấp 2 có tốc độ tăng trưởng VA cao nhất. Tổng lực lượng lao động của ngành đạt khoảng 17 nghìn người, chiếm 2,1% tổng lực lượng lao động của ngành Công nghiệp – Xây dựng.

(10) Sản xuất thiết bị điện

Ngành tạo ra giá trị gia tăng (VA) lớn thứ 10 là Sản xuất thiết bị điện, chiếm tỷ trọng khoảng 3,3% so với toàn ngành Công nghiệp - Xây dựng. Trong giai đoạn 2011 - 2024, tốc độ tăng trưởng VA của ngành đạt bình quân 17,24%/năm, đứng thứ 4 trong số 37 ngành Công nghiệp - Xây dựng cấp 2 có tốc độ tăng trưởng VA cao nhất. Tổng lực lượng lao động của ngành đạt khoảng 21 nghìn người, chiếm 2,6% tổng lực lượng lao động của ngành Công nghiệp – Xây dựng.

(11) Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất

Ngành tạo ra giá trị gia tăng (VA) lớn thứ 12 là Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất, chiếm tỷ trọng khoảng 1,96% so với toàn ngành Công nghiệp - Xây dựng. Trong giai đoạn 2011 - 2024, tốc độ tăng trưởng VA của ngành đạt bình quân 7,82%/năm, đứng thứ 19 trong số 37 ngành Công nghiệp - Xây dựng cấp 2 có tốc độ tăng trưởng VA cao nhất. Tổng lực lượng lao động của ngành chỉ đạt khoảng 8 nghìn người, chiếm 1% tổng lực lượng lao động của ngành Công nghiệp – Xây dựng.

(12) Công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thủy

Vốn là một trong số các ngành Công nghiệp rất có thế mạnh của thành phố cảng Hải Phòng, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thủy (*Nội dung chính của phân ngành Sản xuất phương tiện vận tải khác theo phân tổ của Cục Thống kê*), là một trong ba trụ cột chính của ngành kinh tế hàng hải một thời được xem là trung tâm đóng tàu mạnh của cả nước, 10 năm qua đã dần rơi vào nhóm công nghiệp thoái trào cùng với sự sụp đổ của Tập đoàn tàu thủy Vinashine. Đáng chú ý, tốc độ tăng trưởng VA toàn ngành giai đoạn 2011-2024 chỉ đạt 3,3% nhưng trong giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng trưởng VA của ngành lên tới 30,8%/năm. Tổng lao động của ngành chỉ đạt khoảng 11 nghìn người, chiếm 1,4% tổng lao động toàn ngành Công nghiệp – Xây dựng.

Trong bức tranh cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay, dù quy mô VA của “Sản xuất phương tiện vận tải khác” còn nhỏ, chỉ chiếm 0,51% tổng VA công nghiệp – xây dựng năm 2024, song tốc độ tăng trưởng cao, cùng lợi thế địa lý, kỹ thuật, nhân lực đặc thù, cho thấy tiềm năng lớn để trở thành ngành công nghiệp phục hồi chiến lược trong giai đoạn tới.

Tính đến năm 2025, trên địa bàn thành phố có khoảng 150 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đóng tàu và phụ trợ, trong đó 34 nhà máy đóng tàu (5 doanh nghiệp nhà nước, 3 doanh nghiệp quốc phòng và 26 doanh nghiệp tư nhân) với hơn 21.000 lao động. Sản phẩm của các doanh nghiệp Hải Phòng đã xuất khẩu tới nhiều thị trường lớn như Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Đức, Na Uy, Nhật Bản, Đài Loan.

(13) Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống

Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống với các sản phẩm chủ yếu như chế biến nông sản, thủy sản, thực phẩm đông lạnh, thủy sản ướp đông, thủy sản sấy muối, cá hộp, nước mắm, các loại đồ uống có cồn và lên men, thuốc lá điếu..., phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng thiết yếu và xuất khẩu vốn là một trong những ngành Công nghiệp thông dụng ở nhiều thành phố lớn và có lịch sử phát triển khá lâu đời.

(14) Công nghiệp khai khoáng

Mặc dù chưa phải là ngành xếp cuối cùng bảng trong xếp hạng quy mô VA các ngành Công nghiệp, nhưng công nghiệp khai khoáng ở Hải Phòng có quy mô nhỏ bé, tổng VA ngành khai khoáng chỉ đạt 413 tỷ đồng trong năm 2024, chiếm 0,12% tổng VA toàn ngành Công nghiệp – Xây dựng. Thực tế đã phản ánh đúng vị thế tài nguyên khoáng sản nghèo nàn của Hải Phòng so với nhiều địa phương khác. Phần đáng kể nhất là khai thác đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng, khai thác cát (cửa sông, ven biển) làm vật liệu xây dựng và san lấp, nhưng cũng không nên tiếp tục mở rộng thêm vì cả lý do giới hạn nguồn tài nguyên và môi trường. Ngoài ra, ngành này cũng đang giảm mạnh về số lao động - việc làm.

(15) Công nghiệp vật liệu xây dựng

Hiện nay, thành phố có nhiều doanh nghiệp xi măng quy mô lớn, trong đó tiêu biểu là: Công ty Xi măng Hoàng Thạch, Công ty Xi măng Phúc Sơn (tại phái Tây Hải Phòng); cùng Công ty Xi măng Hải Phòng, Công ty Xi măng Chinfon (tại phía Đông Hải Phòng). Các công ty này đều đang sản xuất trên dây chuyền thiết bị đồng bộ, hiện đại theo công nghệ lò quay, phương pháp khô trong khi đó một số doanh nghiệp còn lại vẫn đang sản xuất trên dây chuyền công nghệ lò đứng lạc hậu, công suất thấp.

Trong ngành Công nghiệp sản xuất VLXD thì ngành Công nghiệp sản xuất xi măng chiếm tỷ trọng lớn và là một trong những ngành đóng góp lớn cho nguồn thu ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, sản xuất của ngành phụ thuộc chủ yếu vào khai thác và chế biến tài nguyên (các mỏ đá, phụ gia), có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

(16) Ngành công nghiệp hỗ trợ

Tuy nhiên, sự phát triển của ngành Công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Một số ngành Công nghiệp có thế mạnh của Hải Phòng như đóng tàu hầu

nếu chưa có công nghiệp hỗ trợ đi kèm, hầu hết các máy móc thiết bị, nguyên vật liệu đang phụ thuộc vào nhà cung cấp nước ngoài. Ngành sản xuất, lắp ráp ô tô tỉ lệ nội địa hóa vẫn còn rất thấp, do thị trường quá nhỏ nên không thu hút được doanh nghiệp sản xuất phụ tùng tham gia chuỗi cung ứng. Các công nghệ tạo phôi, nhiệt luyện hay gia công kim loại của ngành cơ khí đều quá lạc hậu, chất lượng sản phẩm thấp, ít sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đối với ngành sản xuất điện - điện tử, việc cung cấp thiết bị, linh kiện lắp ráp vẫn chủ yếu do các doanh nghiệp vệ tinh của Nhật Bản, Hàn Quốc cung cấp. Rất ít các doanh nghiệp Hải Phòng đủ điều kiện để tham gia cung ứng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các Tập đoàn lớn.

Nguyên nhân chủ yếu do các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ gặp rất nhiều khó khăn về vốn và công nghệ để có thể đầu tư thiết bị, công nghệ sản xuất phù hợp. Mặt khác, việc thâm nhập vào chuỗi cung ứng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các Tập đoàn lớn cũng hết sức khó khăn (hiện hầu hết do các doanh nghiệp FDI vệ tinh của Tập đoàn này cung cấp). Thiếu sự liên kết, sự phối hợp giữa các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp và ngược lại; giữa các nhà sản xuất công nghiệp hỗ trợ với nhau; giữa các doanh nghiệp FDI và nội địa. Hải Phòng có rất ít dự án về mua bán, chuyển giao công nghệ với nước ngoài được hỗ trợ kinh phí từ nguồn vốn khoa học công nghệ của thành phố.

(17) Định vị các ngành Công nghiệp của Hải Phòng trong công nghiệp của vùng ĐBSH

Sử dụng số liệu của Tổng cục Thống kê về lao động làm việc tại doanh nghiệp, doanh thu của các doanh nghiệp và giá trị gia tăng (VA) của các ngành Công nghiệp - Xây dựng cấp 2 của Hải Phòng để tính toán chỉ số LQ và tỷ trọng dịch chuyển ngành. Dựa trên kết quả phân tích LQ và chỉ số dịch chuyển tỷ trọng ngành, xây dựng ma trận ngành của Hải Phòng. Các ngành thuộc góc phần tư phía trên bên phải (màu xanh lá cây) là các ngành Hải Phòng có lợi thế cạnh tranh ($LQ > 1$) và có tốc độ tăng trưởng (VA) (Giai đoạn 2011 - 2020) cao hơn so với toàn vùng ĐBSH. Khi đánh giá phân tích, đây là các ngành bước đầu được xem xét lựa chọn.

Các ngành phía trên bên trái (màu xanh nước biển) là các ngành Hải Phòng có lợi thế cạnh tranh ($LQ > 1$), tuy nhiên tốc độ tăng trưởng lại thấp hơn so với toàn vùng ĐBSH. Các ngành phía dưới bên phải (màu tím) là các ngành Hải Phòng không có lợi thế cạnh tranh ($LQ < 1$), tuy nhiên các ngành này lại có đang có xu hướng tăng trưởng cao. Đây là 2 nhóm ngành cũng cần được xem xét lựa chọn.

Hình 6: Ma trận ngành Công nghiệp - Xây dựng TP. Hải Phòng

	Ít cạnh tranh (ShiftShare < 0)	Cạnh tranh (ShiftShare > 0)
Chuyên môn hoá cao (LQ > 1)	(1) Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; (2) Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; (3) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; (4) Sản xuất kim loại; (5) Sản xuất ô tô và xe động cơ khác; (6) Công nghiệp chế biến, chế tạo khác; (7) Khai thác, xử lý và cung cấp nước	(1) Sản xuất sản phẩm thuốc lá; (2) Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; (3) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; (4) Sản xuất thiết bị điện; (5) Sản xuất thiết bị chưa được phân vào đâu; (6) Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị; (7) Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chuyên môn hoá thấp (LQ < 1)	(1) Khai thác than cứng và than non; (2) Khai khoáng khác; (3) Sản xuất, chế biến thực phẩm; (4) Sản xuất đồ uống; (5) Dệt; (6) Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; (7) In, sao chép bản ghi các loại; (8) Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; (9) Sản xuất sản phẩm kim loại đúc sẵn; (10) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; (11) Thoát nước và xử lý nước thải	(1) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng; (2) Sản xuất trang phục; (3) Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ; (4) Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; (5) Sản xuất phương tiện vận tải khác; (6) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và biến đổi khí hậu; (7) Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu; (8) Xây dựng nhà các loại; (9) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê

1.2.2. Dịch vụ

1.2.2.1. Quy mô và cơ cấu ngành Dịch vụ

a) Quy mô và cơ cấu khu vực Dịch vụ

- Từ năm 2021 đến nay, khu vực Dịch vụ của Thành phố Hải Phòng chiếm trên 1/3 GRDP toàn thành phố, là trụ cột thứ hai sau công nghiệp - xây dựng, đồng thời là động lực lan tỏa cho tăng trưởng bền vững và chất lượng cao.

- Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP toàn nền kinh tế giảm nhẹ từ 34,9% năm 2021 xuống 34,4% năm 2025, do sự bứt tốc của khu vực công nghiệp - xây dựng sau sắp xếp đơn vị hành chính. Nguyên nhân tỷ trọng khu vực dịch vụ của Thành phố Hải Phòng mới giảm nhẹ là do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế sau sắp xếp đơn vị hành chính với Hải Dương là một địa bàn có nền công nghiệp chế biến, sản xuất và hạ tầng khu công nghiệp phát triển mạnh. Cụ thể:

+ Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng tốc nhanh nhờ các chuỗi cung ứng mở rộng và hệ thống khu công nghiệp - logistics - cảng biển được liên kết lại (VSIP, Nam Cầu Kiền, Phúc Điền, Tân Trường, Đại An...). Đây là khu vực thu hút phần lớn vốn đầu tư trong và ngoài nước, khiến GRDP công nghiệp - xây dựng tăng nhanh hơn dịch vụ.

+ Ngành dịch vụ vẫn tăng quy mô tuyệt đối (từ 161.655 tỷ đồng năm 2021 lên 256.800 tỷ đồng năm 2025), song tốc độ tăng chậm hơn khu vực sản xuất vật chất, dẫn tới tỷ trọng dịch vụ trong GRDP toàn thành phố giảm nhẹ.

+ Hải Phòng mới trở thành trung tâm logistics - sản xuất - xuất khẩu vùng Bắc Bộ, định hướng “công nghiệp hóa - đô thị hóa nhanh”, nên dịch vụ phát triển chủ yếu theo hướng hỗ trợ sản xuất (vận tải, kho bãi, tài chính, logistics) chứ chưa chuyển hẳn sang mô hình dịch vụ giá trị cao (MICE, Rv&D, số hóa...).

+ Cơ cấu dịch chuyển mạnh về công nghiệp và đầu tư hạ tầng, trong khi dịch vụ vẫn tăng ổn định nhưng chưa bứt phá tương xứng.

- Tóm lại, sự giảm nhẹ tỷ trọng khu vực dịch vụ phản ánh quá trình tái cơ cấu tích cực hướng tới nền kinh tế sản xuất - logistics - xuất khẩu quy mô lớn, song đồng thời đặt ra yêu cầu đa dạng hóa dịch vụ giá trị cao (tài chính, giáo dục, khoa học - công nghệ, đô thị thông minh) để đảm bảo cân bằng tăng trưởng dài hạn.

b) Cơ cấu nội bộ khu vực Dịch vụ

- Cơ cấu các ngành lớn (giá hiện hành):

+ Vận tải, kho bãi: từ 54.095 tỷ đồng năm 2021 lên 86.085 tỷ đồng năm 2025, luôn đứng số 1, chiếm khoảng 33,5% - 35,4% trong nội bộ dịch vụ. Động lực chính là hệ thống cảng Lạch Huyện - Đình Vũ, hành lang logistics kết nối sang Hải Dương.

+ Thương mại: tiếp tục duy trì tăng trưởng khá, quy mô GRDP thương mại tăng từ 33.514 tỷ đồng năm 2021 lên 56.026 tỷ đồng năm 2025, phản ánh xu hướng phục hồi sau dịch và mở rộng hệ thống phân phối hiện đại. Tỷ trọng thương mại trong GRDP dịch vụ duy trì ổn định quanh mức 20–21%; việc phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại và đẩy mạnh thương mại điện tử đã cải thiện chất lượng tăng trưởng, nâng cao văn minh thương mại, an toàn thực phẩm và năng lực đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đô thị”.

+ Bất động sản: từ 11.277 tỷ đồng năm 2021 lên 17.880 tỷ đồng năm 2025; tỷ trọng dao động quanh 6 -7%, phục hồi nhẹ về quy mô năm 2025 sau giai đoạn 2016 - 2020 (khoảng 5,6%).

+ Tài chính, NH và BH: từ 9.557 tỷ đồng năm 2021 lên 14.382 tỷ đồng năm 2025 với tỷ trọng ổn định 5 - 6%, là nhóm có năng suất cao và lan tỏa dịch vụ giá trị gia tăng.

- Các nhóm giảm tỷ trọng: hành chính - xã hội, giáo dục, y tế (giảm khoảng - 2,9 điểm %).

- Dựa trên số liệu từ bảng quy mô - cơ cấu và các quy hoạch vùng, cơ cấu Dịch vụ của Thành phố Hải Phòng hiện được chia thành ba nhóm trụ chính:

(1) Nhóm dịch vụ gắn với sản xuất - cảng biển - logistics (chiếm khoảng 1/3 GRDP khu vực dịch vụ): Gồm vận tải, kho bãi, logistics, thương mại bán buôn, xuất nhập khẩu, dịch vụ đại lý tàu biển, bảo hiểm hàng hóa. Đây là xương sống của dịch vụ Hải Phòng, chi phối chuỗi cung ứng vùng Bắc Bộ và cả quốc gia. Mạng lưới logistics trải từ Cảng Lạch Huyện, Đình Vũ, Nam Đình Vũ đến các ICD và kho trung chuyển tại Hải Dương, Bình Giang, Quảng Ninh. Cấu trúc dịch vụ đang chuyển từ logistics truyền thống sang logistics tích hợp, số hóa và trung tâm phân phối thương mại điện tử.

(2) Nhóm dịch vụ tiêu dùng - đô thị - du lịch: Bao gồm bán lẻ, lưu trú, ăn uống, giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao: Sau giai đoạn COVID, nhóm này phục hồi mạnh mẽ, nhất là du lịch, dịch vụ ăn uống và thương mại điện tử. Dịch vụ tiêu dùng đô thị tại trung tâm Hải Phòng, Hồng Bàng - Ngô Quyền, kết hợp với các khu đô thị mới ở Hải Dương và ven đô, đang hình thành vành đai dịch vụ tiêu dùng cấp vùng.

(3) Nhóm dịch vụ giá trị gia tăng cao là tài chính, khoa học, công nghệ, tư vấn: Bao gồm tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, công nghệ thông tin - truyền thông, dịch vụ kỹ thuật, tư vấn, KH và CN. Quy mô còn khiêm tốn nhưng đang mở rộng mạnh mẽ nhờ nhu cầu từ khu công nghiệp, khu kinh tế và thương mại số. Nổi bật là cụm dịch vụ tài chính - công nghệ quanh khu trung tâm Hải Phòng và dịch vụ KH và CN, kiểm định, tư vấn kỹ thuật quanh các khu công nghiệp Đình Vũ, Trảng Duệ, VSIP, Nam Sách - Hải Dương.

c) Xu thế chuyển dịch cơ cấu Dịch vụ

- Khu vực dịch vụ tăng mạnh cả về giá trị tuyệt đối và phạm vi không gian, mở rộng ra các trung tâm dịch vụ cấp vùng như Hải Dương, Kinh Môn, Chí Linh, và hệ thống đô thị vệ tinh quanh Hải Phòng - Quảng Ninh - Hải Dương - Bắc Ninh.

- Khu vực dịch vụ hiện quy tụ hầu hết các loại hình dịch vụ cấp vùng, quốc gia: logistics cảng biển, thương mại bán buôn - trung chuyển, tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, giáo dục - y tế chất lượng cao, công nghệ thông tin, dịch vụ nghiên cứu - kỹ thuật, du lịch - giải trí, v.v. Cụ thể:

(1) Các hoạt động dịch vụ chuyển dần sang dịch vụ hỗ trợ sản xuất và chuỗi cung ứng: Cơ cấu dịch vụ chuyển dịch rõ về các hoạt động gắn với hạ tầng cảng - công nghiệp - logistics - thương mại điện tử.

(2) Đô thị hóa và số hóa tạo động lực phân bố mới: Hệ thống dịch vụ tập trung tại các hạt nhân đô thị vùng (Hải Phòng, Hải Dương, Kinh Môn, Uông Bí - Quảng Ninh) và dọc cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hình thành trục dịch vụ xanh - số - kết nối.

(3) Chuyển dịch không gian theo hướng Đông - Nam: Dịch vụ cao cấp, thương mại - du lịch - logistics mở rộng ra khu vực Lạch Huyện - Cát Hải - Đồ Sơn, nơi tập trung cảng nước sâu và khu đô thị biển. Khu vực Hải Dương - Bình Giang - Chí Linh phát triển mạnh dịch vụ hậu cần, kho vận, thương mại trung chuyển.

(4) Gia tăng tỷ trọng dịch vụ tư nhân và dịch vụ số: Doanh nghiệp tư nhân và FDI chiếm ưu thế trong các ngành thương mại, logistics, tài chính, công nghệ thông tin. Xu hướng số hóa toàn diện (e-logistics, e-retail, fintech, du lịch trực tuyến) đang tạo ra cấu trúc dịch vụ hiện đại hơn.

(5) Dịch vụ xanh - bền vững nổi lên: Các doanh nghiệp dịch vụ hướng đến chuẩn ESG, carbon thấp, đặc biệt trong logistics, vận tải và bất động sản thương mại - công nghiệp.

(6) Đối với ngành thương mại: Tăng trưởng ổn định theo hướng mở rộng tiêu dùng đô thị; chất lượng tăng trưởng cải thiện nhờ phát triển bán lẻ hiện đại và thương mại điện tử. Đặc điểm: Phát triển mạng lưới siêu thị, TTTM gắn với đô thị hóa; tăng liên kết logistics - thương

mại – du lịch, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm nội địa, OCOP; chuyển đổi mô hình chợ truyền thống theo hướng văn minh thương mại.

1.2.2.2. Tốc độ tăng trưởng ngành Dịch vụ

a) Tốc độ tăng trưởng khu vực Dịch vụ

- Tốc độ tăng trưởng khu vực Dịch vụ Hải Phòng tăng bình quân/năm giai đoạn 2021 - 2025 là 8,2%. Cao hơn hơn tốc độ khu vực Dịch vụ vùng ĐBSH (7,8%/năm) khoảng 1,6 lần cùng thời kỳ tham chiếu, nhờ hoạt động thương mại và logistics dẫn dắt, cùng dịch vụ tri thức tăng mạnh.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân/năm giai đoạn 2021 - 2025 của các ngành dịch vụ chủ chốt của Hải Phòng:

b) Ngành động lực và ngành tiềm năng của Hải Phòng

- Ngành động lực (đang kéo tăng trưởng):

+ Logistics (vận tải-kho bãi): Vận tải, kho bãi (logistics) tăng 10,5%/năm, hoạt động chính gắn với cảng Lạch Huyện-Đình Vũ-hành lang cao tốc. Quy mô lớn, tăng ổn định. Hải Phòng có lợi thế cửa ngõ cảng-hậu cần để xây dựng trung tâm vận chuyển hàng hóa, container, kết nối cảng - kho - cao tốc - cửa khẩu.

+ Thương mại (bán buôn-bán lẻ-TMĐT): Thương mại tăng 9,4%/năm: động lực nhờ bán buôn liên vùng và TMĐT, cao hơn mức của vùng ĐBSH (khoảng 7,8%/năm). Trong ngành Thương mại Hải Phòng đứng sau Hà Nội nhưng là nhóm đóng góp lớn thứ hai vào tăng trưởng thương mại vùng ĐBSH và là điểm tựa mở chuỗi phân phối liên vùng nhờ nền cảng-công nghiệp-du lịch.

+ Dịch vụ tri thức (KH&CN, tư vấn kỹ thuật): tăng đều các năm, khoảng 6,4%/năm là bệ đỡ nâng hàm lượng công nghệ cho chuỗi sản xuất - xuất khẩu.

+ Giáo dục và Y tế chất: tăng 7,2%/năm, Hải Phòng đang xây dựng vai trò trung tâm dịch vụ xã hội cấp vùng, hỗ trợ thu hút nhân lực chất lượng cao.

- Ngành có tiềm năng bứt phá:

+ Logistics – vận tải: trung tâm phân phối liên vùng (HP-Hải Dương-Quảng Ninh) dựa trên đà tiêu dùng vùng tăng khoảng 10,5%/năm và phù hợp xu thế hiện đại hóa hạ tầng thương mại và TMĐT vùng ĐBSH.

+Tài chính-NH-BH: tăng 9,0%/năm, tăng trưởng ổn định, năng suất cao hướng số hóa. làm nền tảng thanh toán-tín dụng-bảo hiểm cho xuất nhập khẩu và TMĐT phù hợp với xu hướng “dịch vụ cảng-công nghiệp-số hóa” của vùng vùng ĐBSH.

+ Lưu trú và ăn uống hoạt động chính gắn với phát triển du lịch biển-đảo, MICE: tăng 5,9%/năm, Hải Phòng đang xác định du lịch biển-đảo là loại hình chủ đạo, dẫn dắt các loại hình phụ trợ như MICE, nghỉ dưỡng cao cấp. Hệ thống hạ tầng du lịch đang được nâng cấp: khách sạn 4-5 sao tăng, dự án bến du thuyền, sân golf, khu nghỉ dưỡng đảo, giúp phục vụ cả phân khúc MICE và khách cao cấp.

+ Thông tin và truyền thông: tăng 4,4%/năm, tăng chậm nhưng là hạ tầng mềm cho TMĐT-logistics rất phát triển nên dư địa lớn khi gắn TMĐT/logistics số;

+ BDS công nghiệp-dịch vụ và dịch vụ kỹ thuật đi kèm: Bất động sản tăng 3,4%/năm, phát triển gắn với khu công nghiệp, đô thị mới. Chuyển trọng tâm sang khu công nghiệp xanh-thông minh, nhu cầu dịch vụ bảo trì, kiểm định, thiết kế, thử nghiệm tăng theo chu kỳ đầu tư.

1.2.2.3. Lao động ngành Dịch vụ

a) Quy mô lao động và mặt bằng NSLĐ khu vực Dịch vụ của Hải Phòng

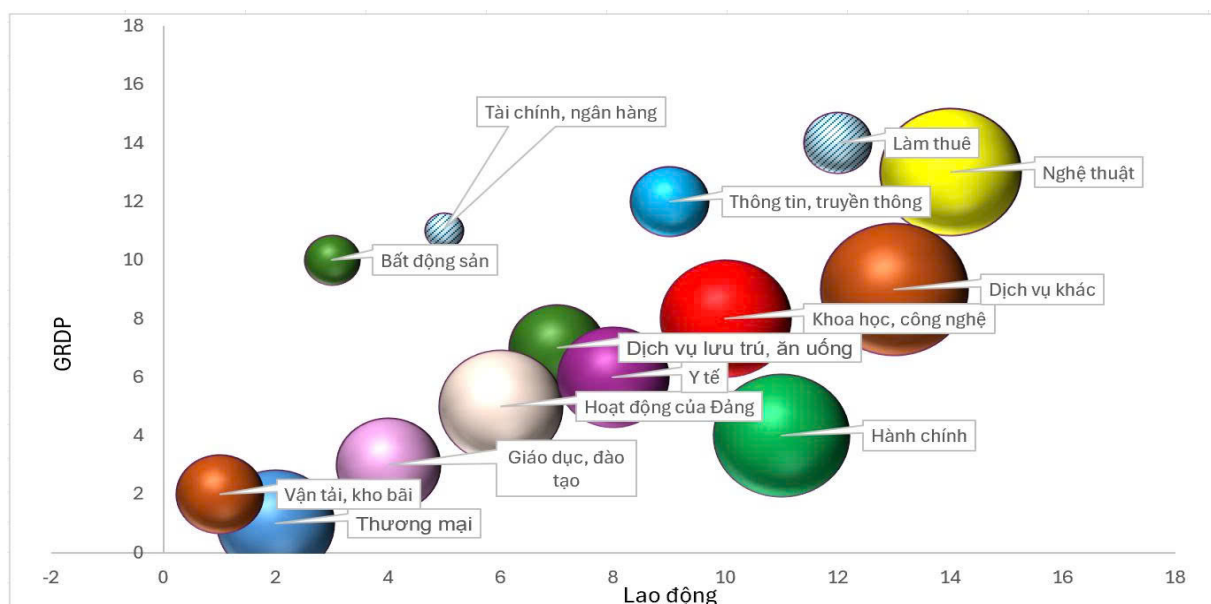
- Tổng khu vực Dịch vụ: Lao động là 516 nghìn năm 2021 tăng 606 nghìn năm 2025 (ước); NSLĐ tăng từ 314 triệu đồng/người lên 424 triệu đồng/người (giá hiện hành).

- NSLĐ theo ngành dịch vụ:

+ Nhóm có NSLĐ cao gồm: Tài chính-BH-NH, TTTT (ICT), Logistics, Bất động sản; nhóm NSLĐ trung bình: Thương mại, Lưu trú-ăn uống; nhóm NSLĐ thấp (nhưng có tính xã hội cao): Hành chính-hỗ trợ, Giáo dục, Y tế, và một phần Nghệ thuật-giải trí. Cụ thể từ năm 2021 đến năm 2025 như sau: (1) Tài chính - NH - Bảo hiểm: 936 lên 1.086 trđ/người; luôn đứng top NSLĐ; (2) Thông tin và Truyền thông (ICT): 752 lên 884 trđ/người; (3) Vận tải - kho bãi (Logistics): 593 lên 806 trđ/người, quy mô lao động lớn, NSLĐ vươn lên nhanh nhờ cảng nước sâu và số hóa vận hành; (4) Bất động sản: 723,5 lên 999 trđ/người, NSLĐ tiệm cận 1 tỷ/người, phản ánh vòng phục hồi BDS công nghiệp-dịch vụ; (6) Thương mại: 208 lên 295 trđ/người, mức trung bình, nhưng lao động lớn và tăng NSLĐ tốt nhờ bán buôn hiện đại - TMĐT.

+ Nhóm có NSLĐ trung bình gồm: (1) KH và CN: 107 lên 261 trđ/người, NSLĐ còn thấp nhưng tăng nhanh; (3) Hành chính - hỗ trợ: 78 lên 102 trđ/người, tính chất dịch vụ công - hỗ trợ là cơ bản khiến NSLĐ thấp tương đối; (3) Các ngành như Giáo dục, Y tế và Nghệ thuật-giải trí: mang tính dịch vụ xã hội, NSLĐ tăng chậm (thậm chí giảm ở giải trí).

Hình 7: Biểu đồ lao động và năng suất lao động các ngành Dịch vụ



Nguồn: Tính toán của nhóm tư vấn Lập điều chỉnh quy hoạch

Ghi chú: GRDP (trục dọc): phản ánh giá trị tạo ra của ngành; Lao động (trục ngang): phản ánh quy mô hấp thụ lao động; Kích thước bong bóng: phản ánh năng suất lao động (NSLĐ) – NSLĐ càng cao → bong bóng càng lớn.

b) Nhóm động lực và tiềm năng xét theo NSLĐ và dư địa

(1) Ngành động lực (NSLĐ cao, vai trò lan tỏa lớn)

- Logistics (vận tải-kho bãi): NSLĐ khoảng 806 trđ/người (năm 2025), quy mô lao động lớn, gắn cảng Lạch Huyện - Đình Vũ và hành lang cao tốc;

- Tài chính - NH - BH: NSLĐ khoảng 1.086 trđ/người, mũi nhọn NSLĐ liên quan đến dịch vụ trợ chuỗi cho vận tải-kho bãi, xuất-nhập khẩu và TMĐT để mở rộng biên NSLĐ.

- Thông tin và truyền thông (ICT): khoảng 884 trđ/người; là hạ tầng NSLĐ cho toàn dịch vụ (sàn số, dữ liệu, AI); thúc đẩy chuyển đổi số logistics - bán lẻ.

- Bất động sản (công nghiệp-dịch vụ): gần 1.000 trđ/người, theo xu hướng đầu tư KCN/KKT và các khu đô thị.

2) Ngành có tiềm năng (tăng nhanh hoặc dư địa lớn)

- Thương mại và TMĐT: 294,5 trđ/người; lao động lớn, biên NSLĐ còn rộng qua chuẩn hóa trung tâm phân phối liên vùng HP - Quảng Ninh và kết hợp với Hà Nội về xây dựng - tổ chức - vận hành đồng bộ các trung tâm logistics và kho phân phối hàng hóa giữa hai địa phương.

- KH&CN - chuyên môn kỹ thuật: NSLĐ hơi thấp so với các ngành khác 261,2 trđ/người, nhưng tăng nhanh (năm 2025 tăng gấp 2,5 lần năm 2021).

1.2.2.4. Thương mại nội địa

a) Quy mô và vị thế ngành Thương mại

- Quy mô VA (giá HH) ngành Thương mại của Hải Phòng mới tăng mạnh từ 33.514 tỷ đồng năm 2021 lên 56.026 tỷ đồng năm 2025, tương ứng tăng hơn 2,7 lần trong 4 năm. Tăng trung bình 9,4%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025, cao hơn đáng kể so với mức tăng chung của khu vực dịch vụ của Hải Phòng (8,2%/năm).

- Tỷ trọng thương mại trong GRDP dịch vụ duy trì ổn định quanh mức 20–21% (cao hơn của vùng ĐBSH là 18,5%), thể hiện vai trò trụ cột thứ hai sau vận tải - logistics, đồng thời là động lực tăng trưởng tiêu dùng và thương mại điện tử của toàn vùng ĐBSH.

- Hải Phòng sở hữu mạng lưới khoảng 13.500 doanh nghiệp thương mại, chiếm khoảng 38,3% tổng doanh nghiệp toàn thành phố, cao hơn trung bình vùng ĐBSH (khoảng 33-35%). Tỷ lệ số Doanh nghiệp thương mại/1000 dân của Hải Phòng là 2,1 DN cao so với vùng ĐBSH (1,4 DN). Hải Phòng có mức cao thứ nhì, chỉ thấp hơn Hà Nội về số lượng doanh nghiệp thương mại của vùng Đồng bằng sông Hồng và vượt xa Quảng Ninh (khoảng 65.000 DN). Đây chính là “trục thương mại nền tảng” để Hải Phòng mới phát triển thương mại hiện đại, logistics và TMĐT, nếu được hỗ trợ chính sách số hóa và tích tụ hóa hợp lý.

- Sau sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng mới kế thừa thêm 42.000 cơ sở kinh tế cá thể thương mại của tỉnh Hải Dương hình thành hơn 90.000 cơ sở cá thể thương mại (năm 2025). Hải Phòng mới đã trở thành “trung tâm thương mại” có các cơ sở kinh tế cá thể lớn thứ hai toàn vùng ĐBSH”, chỉ sau Hà Nội, đóng vai trò cung ứng hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng cho toàn hành lang vùng Đông Bắc. Khu vực kinh tế cá thể Hải Phòng mới trở thành hệ thống dân sinh - thương mại - dịch vụ quy mô lớn bậc nhất nhì miền Bắc, vừa là lực lượng nền duy trì sức sống kinh tế địa phương, vừa là nguồn dự trữ tiềm năng cho kinh tế số và kinh tế xanh.

b) Hạ tầng thương mại (Xem PHỤ LỤC 1)

- Sự phát triển hạ tầng thương mại của giai đoạn 2021-2025 diễn ra trong bối cảnh:

+ TP Hải Phòng mới bao gồm toàn bộ địa giới hai tỉnh, hình thành cực thương mại - logistics cấp vùng Đồng bằng sông Hồng, có mối liên kết chặt với Hà Nội - Quảng Ninh - Hưng Yên - Ninh Bình.

+ Tăng trưởng kinh tế - dân số đô thị nhanh: GRDP bình quân vùng đạt 10-11%/năm, tỷ lệ đô thị hóa trên 55%.

+ Về động thái thị trường bán lẻ, giai đoạn 2021-2025: khu vực Hải Phòng cũ ước tăng 11,93%/năm tổng mức bán lẻ (TMBL); Hải Dương cũ tăng 12,06%/năm. Hai “cực” bán lẻ này hợp nhất giúp nền tảng thị trường tiêu dùng mở rộng, tạo dư địa cho kênh bán lẻ hiện đại và dịch vụ logistics đi kèm.

- Trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Đến năm 2025 tăng thêm 05 siêu thị và 02 trung tâm thương mại so với giai đoạn trước, trên địa bàn thành phố tổng có 29 siêu thị, 12 trung tâm thương mại. Trong đó, Trung tâm thương mại Vincom Mega Mall Royal

Island chính thức đi vào hoạt động từ ngày 03/10/2025 là trung tâm thương mại hạng I có quy mô lớn thứ 2 trên địa bàn thành phố.

- Đánh giá tổng hợp

+ Giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng cơ sở thương mại bình quân đạt khoảng 6-8%/năm, với sự nổi bật của nhóm bán lẻ hiện đại và logistics. Số lượng chợ tăng nhẹ từ 326 năm 2021 lên 342 năm 2024 và giữ ổn định đến 2025, chủ yếu tập trung cải tạo, nâng cấp chợ hạng 2-3. Hệ thống siêu thị và TTTM tăng từ 31 lên 37 điểm, trong đó nhiều cơ sở đạt chuẩn hạng 1 như Aeon Mall, BigC/GO!, Vincom, Mega Market. Chuỗi cửa hàng tiện lợi tăng mạnh từ 420 lên 620 cửa hàng, tạo nền tảng cho thương mại số và tiêu dùng hiện đại. Hệ thống logistics - kho thương mại tăng từ 5 lên 9 trung tâm, gắn kết trực tiếp với cụm cảng Đình Vũ - Lạch Huyện - VSIP Hải Dương, hỗ trợ lưu thông hàng hóa toàn vùng.

+ Phân bố không gian: Các trung tâm thương mại, siêu thị và logistics tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm Hải Phòng (Lê Chân, Ngô Quyền, Kiến An, Thủy Nguyên) và các khu công nghiệp - đô thị của Hải Dương (phường Hải Dương, Chí Linh, Kinh Môn). Sau sắp xếp đơn vị hành chính, hạ tầng thương mại phủ khắp 100% phường, xã, đảm bảo mỗi địa bàn đều có điểm bán lẻ hiện đại hoặc chợ dân sinh, mức độ bao phủ đạt 100% phường, xã và đặc khu đều có cơ sở hạ tầng thương mại; trung bình 1 cơ sở/3 km².

+ Tỷ lệ bán lẻ hiện đại chiếm khoảng 45% tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2025, tăng 15 điểm phần trăm so với 2021, cho thấy xu hướng chuyển dịch rõ rệt sang mô hình thương mại hiện đại.

- Các loại hình hạ tầng thương mại

(1) Hệ thống chợ truyền thống

+ Xu hướng phát triển: Giữ ổn định về số lượng nhưng có nâng hạng chất lượng, đặc biệt là cải tạo chợ hạng 2-3 đạt chuẩn PCCC, ATTP, vệ sinh môi trường.

+ Phân bố: Mật độ chợ cao tại Hải Phòng trung tâm, Thủy Nguyên, Kiến An, An Dương, Cẩm Giàng và Hải Dương.

+ Vai trò: Cung ứng 55-60% tổng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa thiết yếu, duy trì kênh phân phối truyền thống song hành với bán lẻ hiện đại.

+ Quy mô và cơ cấu: năm 2021 có 326 chợ tăng lên 342 chợ năm 2025, trong đó Hạng 1: 9, Hạng 2: 23, Hạng 3: 310. Tăng số lượng đi kèm xu hướng nâng hạng, đáp ứng phân bố dân cư đô thị - nông thôn sau mở rộng địa giới. Mạng lưới chợ dày đặc bảo đảm tiếp cận hàng thiết yếu. Tuy nhiên cần tiếp tục cải tạo chợ hạng 3, chuẩn hóa PCCC, ATTP và điểm tập kết rác để nâng chất lượng phục vụ (chủ yếu là hệ thống chợ của Hải Dương và thực trạng cần nâng cấp).

(2) Chợ đầu mối

Chợ đầu mối Hải Phòng:

+ Chợ đầu mối nông sản -hoa quả Cầu Bính / khu Sở Dầu (Q. Hồng Bàng): Đủ tiêu chí hạng I. Cụm đầu mối nông sản -hoa quả tại khu vực Cầu Bính/Sở Dầu, được ghi nhận rộng rãi (nhóm nhà buôn, truyền thông địa phương). Quỹ đất, kho lạnh, bãi đỗ xe container, điểm kinh doanh đạt ngưỡng “đầu mối”

+ Hệ thống chợ đầu mối thủy sản: tại Bạch Long Vỹ; xã Trân Châu (Cát Hải); phường Ngọc Hải (Đồ Sơn); phường Máy Chai (Ngô Quyền); Xâm Bồ -Nam Hải (Hải An); Đồn Riêng (Duong Kinh) và các vùng sản xuất tập trung.

Chợ đầu mối Hải Dương:

+ Chợ đầu mối Đồ Ninh Giang (Hải Dương): quy mô chợ cấp I. Hoạt động từ rạng sáng đến tối; vai trò trung chuyển các mặt hàng đa dạng bao gồm ẩm thực đặc trưng như bánh đa nem, gà đồi và các sản phẩm thủy sản.

+Chợ đầu mối nông sản Gia Lộc (Chợ Dừa - Gia Lộc): điểm tập kết dưa hấu/rau quả. Hoạt động quy mô lớn nhưng theo mùa vụ nên chưa xếp hạng.

+ Chợ đầu mối nông sản Hải Dương (khu mở rộng TP. Hải Dương): quy mô chợ cấp I. Mặt hàng rau củ, thêm hạ tầng thủy/hải sản, hoa quả, vật tư nông nghiệp

Kết nối logistics - cảng biển -hành lang quốc lộ:

+ Hải Phòng có lợi thế đầu mối biển -cảng (Đình Vũ - Lạch Huyện) và cao tốc Hà Nội -Hải Phòng -Quảng Ninh; các điểm thủy sản quy hoạch bám cảng cá/khu neo đậu cho phép giảm chi phí chuỗi lạnh.

+ Hải Dương nằm ở “vành đai vệ tinh” QL5 -QL18 -cao tốc, thuận lợi gom -rải nông sản toàn vùng vào/ra Hội Đô, Gia Lộc.

Thị trường - nguồn hàng:

+ Cụm HP - HD - Kinh Môn - Chí Linh có mật độ siêu thị/TTTM cao và KCN dày đặc, tạo “đầu ra” ổn định cho chợ đầu mối (bán buôn → bán lẻ hiện đại).

+ Nông -thủy sản: đầu mối thủy sản của HP (khi triển khai đúng quy hoạch) và nông sản của HD bổ sung cho nhau, hình thành chuỗi thu gom - sơ chế - kho lạnh - phân phối liên tỉnh. (iv) Pháp lý -xếp hạng

(3) Siêu thị - TTTM - cửa hàng tiện lợi

+ Năm 2021 có 31 (siêu thị/TTTM) tăng lên 47 năm 2025. Hạng 1: năm 2021 có 6 (siêu thị/TTTM) tăng lên 7 năm 2025 (Aeon Mall, BigC/GO!, Vincom, Mega Market...), Hạng 2: năm 2021 có 10 (siêu thị/TTTM) tăng lên 13 năm 2025, Hạng 3: có 15 (siêu thị/TTTM) tăng lên 27 năm 2025.

+ Cửa hàng tiện lợi (Winmart+, Bách Hóa Xanh, Circle K, FamilyMart) năm 2021 có 420 tăng lên 620 năm 2025. Tăng trưởng mạnh nhất trong các loại hình hạ tầng thương mại (tốc độ 10-12%/năm). Phát triển mô hình “bán lẻ kết hợp dịch vụ tiêu dùng nhanh”, hỗ trợ chuyển đổi số, thanh toán không tiền mặt, mua hàng online - nhận tại chỗ. Phủ kín 100% phường và phát triển lan tỏa dần về các xã.

+ Hội chợ - triển lãm: hiện có 01 trung tâm đang hoạt động; thành phố dự kiến đầu tư trung tâm hội chợ triển lãm tại Bắc Sông Cấm, tạo hạt nhân MICE - xúc tiến thương mại quy mô vùng.

+ Phân bố không gian: Tập trung tại các đô thị lớn Lê Chân, Ngô Quyền, Kiến An, Thủy Nguyên, Hải Dương, Chí Linh, Kinh Môn và mở rộng mạnh về khu dân cư mới, KCN.

(4) Logistics và hạ tầng năng lượng

+ Hệ thống logistics phát triển nhanh, đóng vai trò xương sống trong chuỗi cung ứng hàng hóa vùng Đồng bằng sông Hồng: Đến năm 2025, thành phố có 9 trung tâm logistics và kho thương mại lớn, nổi bật gồm Logistics Green, Yusen, Deep C3, VSIP Hải Dương, Kinh Môn và Nam Sách. Bên cạnh đó, hệ thống kho năng lượng gồm 10 kho xăng dầu, 14 kho LPG (tổng sức chứa khoảng 50 nghìn tấn) và dự án LNG Nam Đình Vũ (80.000 m³) đang được đưa vào vận hành, tạo nền tảng cho thương mại xanh, logistics lạnh và năng lượng sạch phục vụ công nghiệp và dịch vụ. Hiện đang xây dựng: 04 (CDC Cảng cửa ngõ, Logistics Deep C3, Cảng thủy nội địa Ninh Giang, Tổ hợp logistics - kho xăng dầu Kinh Môn). Đây là “xương sống” giảm chi phí logistics, hỗ trợ chuỗi cung ứng công nghiệp - bán lẻ.

+ Kho Xăng dầu (hậu cần năng lượng cho thương mại): Kho xăng dầu: 14 kho trong quy hoạch thành phố (09 kho thuộc Hải Phòng cũ, 01 kho thuộc Hải Dương cũ) - nền tảng đảm bảo cung ứng cho bán lẻ xăng dầu (>200 cửa hàng đô thị - nông thôn). Mở rộng nâng công suất 03 kho xăng dầu tại phường Đông Hải, xã Việt Khê, xã Tuệ Tĩnh. Dự án kho xăng dầu của Công ty TNHH NKK Phú Lâm tại phường Đồng Hải, thành phố Hải Phòng thuộc Khu kinh tế Đình Vũ Cát Hải, dự kiến 90.000m³. Đầu tư xây dựng mới 02 kho xăng dầu tại khu vực bán đảo Đình Vũ, phường Đông Hải và xã Kiến Hải + Kiến Hưng; đồng thời phát triển mới kho xăng dầu 48.000 m³ tại Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.

+ Kho LPG (tổng sức chứa khoảng 50 nghìn tấn) phân bố tại: Phường Đông Hải (Khu vực Cảng – Logistics – Công nghiệp trọng điểm); Phường Hồng Bàng (Vùng đô thị – dịch vụ – logistics nội đô); Xã Thiên Hương (Thủy Nguyên – Hạ tầng công nghiệp – đô thị mới Bắc sông Cấm); Xã Cầm Giàng (khu vực giáp Hải Dương – nút giao vùng phía Tây Nam).

+ Kho LNG (Liquefied Natural Gas - Khí thiên nhiên hoá lỏng): Dự án Kho LNG Miền Bắc 80.000 m³ tại KCN Nam Đình Vũ (Hải An) đang triển khai; quy hoạch mở rộng hệ thống kho LNG giai đoạn 2026-2030: 0,5-1 triệu tấn/năm, 2031-2050: 1-3 triệu tấn/năm. Đây là “đòn bẩy” cho bán buôn năng lượng, tạo nền tảng cung ứng khí sạch, lạnh, phục vụ chuỗi kho lạnh, dịch vụ cảng và chế biến. Kho khí LNG phục vụ Nhà máy điện khí LNG Hải Phòng, Tại khu vực ngoài khơi cửa sông Văn Úc, để tiếp nhận tàu LNG tới 180.000 m³ và lớn hơn, dự kiến đường ống vận chuyển khí LNG vào nhà máy khoảng 20km.

- Đánh giá hiện trạng hiện trạng hạ tầng thương mại

(1) Điểm mạnh:

+ Quy mô thị trường mở rộng sau sắp xếp đơn vị hành chính, tạo dư địa cho phát triển bán lẻ hiện đại và dịch vụ logistics.

+ Hệ thống cảng biển - logistics đồng bộ, giúp giảm chi phí vận chuyển và tăng khả năng kết nối vùng.

+ Sự chuyển dịch nhanh sang thương mại số (TMĐT, cửa hàng tiện lợi, thanh toán không tiền mặt) và logistics thông minh.

(2) Hạn chế:

+ Chưa hình thành chợ đầu mối nông sản quy mô vùng; nhiều chợ hạng 3 còn hạn chế về cơ sở vật chất.

+ Hệ thống TTTM, siêu thị chủ yếu tập trung tại khu trung tâm, chưa lan tỏa ra khu vực ngoại thành, ven biển.

- Logistics liên vùng chưa đạt quy mô lớn và thiếu các trung tâm logistics tổng hợp đạt chuẩn quốc tế.

(3) Kết luận:

+ Giai đoạn 2021-2025 đánh dấu sự phát triển vượt bậc của hạ tầng thương mại TP Hải Phòng (sau sắp xếp đơn vị hành chính Hải Dương), hướng đến mô hình đa tầng, đa kênh và hiện đại hóa toàn diện.

+ Cấu trúc hạ tầng thương mại được định hình với chuỗi liên kết: Chợ truyền thống - Siêu thị/TTTM - Cửa hàng tiện lợi - Logistics - TMĐT, tạo thành hệ sinh thái thương mại hoàn chỉnh. Đây là nền tảng quan trọng để Hải Phòng trở thành trung tâm thương mại - logistics quốc gia vào năm 2030, đồng thời đóng vai trò đầu mối lưu thông hàng hóa chiến lược của vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

- Tổng quy mô TMLCHH và DTDVTD (theo giá HH) của TP Hải Phòng đạt 165,8 nghìn tỷ đồng năm 2021 và tăng 1,71 lần chỉ trong 4 năm lên 283,8 nghìn tỷ đồng năm 2025. Tổng giá trị năm 2025 cao hơn trung bình vùng ĐBSH (9,8%). Tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 13,9%/năm (theo giá CĐ). Trong đó:

- Sau sắp xếp đơn vị hành chính Hải Dương: Hải Phòng được bổ sung mạng lưới chợ đầu mối, trung tâm thương mại và khu dân cư lớn (Hải Dương, Chí Linh, Nam Sách) vào hệ thống tiêu dùng của Hải Phòng. Kết hợp nguồn cung nông sản, hàng tiêu dùng từ Hải Dương với hệ thống phân phối, cảng biển và logistics của Hải Phòng, hình thành chuỗi cung ứng hoàn chỉnh, thúc đẩy quy mô bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Bảng 15: Các chỉ tiêu TMLCHHBL&DTDVTD

Chỉ tiêu 2025	Hải Phòng	Hà Nội	Quảng Ninh	ĐBSH bình quân

Quy mô TMLCHH và DTDVTD (tỷ đồng)	283.750	465.000	185.000	240.000
Tốc độ tăng trưởng 2021-2025 (%)	13,9	11,2	12,8	10,5
NSLĐ dịch vụ tiêu dùng (triệu đồng/người)	340	385	320	312

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh; và tính toán của dự án.

- Tác động lan tỏa:

+ Hải Phòng mới đang vươn lên thành trung tâm dịch vụ tiêu dùng - du lịch - thương mại lớn thứ hai miền Bắc, chỉ sau Hà Nội. Hải Phòng mới cùng Quảng Ninh hình thành “cực tiêu dùng - thương mại - dịch vụ Đông Bắc”. Là hub phân phối hàng hóa, du lịch và logistics nội vùng, kết nối Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Hải Dương.

+ Thành phố Hải Phòng sau khi sắp xếp đơn vị hành chính với Hải Dương, đã xác lập vị thế trung tâm thương mại - dịch vụ tiêu dùng của vùng Đồng bằng sông Hồng. Cơ cấu dịch vụ ngày càng cân bằng, năng suất lao động và hiệu quả thương mại cao hơn mức trung bình vùng, thể hiện nền kinh tế dịch vụ năng động - đa tầng - gắn kết sản xuất với tiêu dùng. Đây chính là bước chuyển chiến lược từ “kinh tế hàng hóa - công nghiệp” sang “kinh tế dịch vụ - tiêu dùng đô thị hiện đại” trong giai đoạn 2026-2030.

1.2.2.5. Xuất nhập khẩu

a) Kim ngạch xuất nhập khẩu:

- Tốc độ tăng trưởng: Quy mô kim ngạch tăng gần 1,8 lần sau 5 năm, từ 48,0 năm 2020 đến 84,8 năm 2025 tỷ USD. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2020 - 2025 đạt 12,2%/năm, cao hơn tốc độ cả nước (10,8%).

- Tỷ trọng vùng và quốc gia: Giữ vững 8,8 - 9,3% tổng kim ngạch quốc gia. Đây là tỷ trọng lớn thứ 2 vùng ĐBSH (sau Bắc Ninh) và top 3 toàn quốc (sau TP.HCM, Bắc Ninh).

- Mặt hàng xuất nhập khẩu chính:

+ Xuất khẩu: linh kiện điện tử, cơ khí, máy móc, dệt may, nông sản chế biến. Tỷ lệ nội địa hóa: khoảng 38% năm 2024 (ước đạt 45% năm 2025) nhờ cụm CN HD.

+ Nhập khẩu: máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu, linh kiện điện tử, thép và hóa chất.

+ Cán cân thương mại: Hải Dương luôn thặng dư 1,8 - 3,0 tỷ USD/năm, giúp Hải Phòng (mới) duy trì cán cân dương toàn giai đoạn. Đây là điểm khác biệt so với Hải Phòng cũ (vốn thường nhập siêu). Riêng năm 2025 do Tác động tích cực từ cảng Lạch Huyện giai đoạn 2 và liên kết với các khu công nghiệp của Hải Dương nên khả năng xuất siêu sẽ tăng cao (khoảng 13 tỷ).

- Hải Phòng có thành tích nổi bật trong việc thực thi và tận dụng các FTA – thể hiện qua kết quả thặng dư thương mại duy trì liên tục 5 năm liền, kim ngạch xuất khẩu

năm 2024 tăng 14,2% so năm 2023, chiếm 7,54% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và đứng thứ 5 trên toàn quốc. Đặc biệt, xuất khẩu sang thị trường là đối tác FTAs tăng cao so năm trước như Hiệp định EVFTA tăng 29,48%, Hiệp định RCEP tăng 24,06%, Hiệp định CPTPP tăng 16,05%, Hiệp định UKVFTA tăng 12,14%. Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả và đóng góp tích cực vào công tác đánh giá, triển khai thực hiện FTA trên địa bàn.

- Động lực tăng trưởng chính:

+ Liên kết công nghiệp - logistics: cụm CN Hải Dương (Samsung, Foxconn, An Phát) + hệ thống cảng Hải Phòng.

+ Số hóa hải quan - thương mại điện tử: mở rộng Cổng XNK số, ứng dụng EDI, e-Bill of Lading, AI logistics.

+ Chính sách XTTM vùng ĐBSH: tăng liên kết, mở rộng thị trường Hàn Quốc, Nhật, EU, ASEAN.

b) Xuất khẩu

- Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021-2025 của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính ước đạt 201,69 tỷ USD và tăng bình quân 12,9%/năm. Giai đoạn 2016 - 2020, Hải Phòng đạt tốc độ tăng trưởng vượt trội và trở thành cực xuất khẩu tổng hợp mạnh nhất miền Bắc, với chuỗi cung ứng hoàn chỉnh từ sản xuất - logistics - cảng biển. Giai đoạn 2021 - 2025, cơ cấu chuyển dịch rõ rệt sang công nghệ cao, xuất trực tiếp, xuất siêu bền vững, với vai trò trung tâm vùng trong xuất khẩu CN chế biến.

- Theo hình thức xuất khẩu: xuất trực tiếp chiếm khoảng 78 - 81% và tăng dần theo thời gian; ủy thác giảm dần còn khoảng 19% vào 2024 - 2025. Đây là hệ quả của: (1) Vai trò khối FDI trong các KCN (điện tử, cơ khí) vốn có năng lực tự đàm phán, tự logistics và dùng EDI/e-invoice (Hóa đơn điện tử) nên ít cần ủy thác; (2) Số hóa thủ tục XNK và hệ sinh thái dịch vụ cảng - hải quan ở Hải Phòng giúp DN trong nước cũng tăng tỷ lệ xuất trực tiếp (không phải “đi nhờ” đầu mối). Tuy nhiên, nhóm DN nhỏ vẫn cần dịch vụ ủy thác/đại lý ở những thị trường khó (EU, Trung Đông) để giảm rủi ro chứng từ - thanh toán. (3) Vai trò “xuất khẩu của địa phương” (ngoài FDI) nhỏ nhưng đang lớn dần. Tỷ phần XK địa phương tăng từ khoảng 5 tỷ USD (2020) lên khoảng 7,5 - 11,2 tỷ USD (2024 - 2025 ước) nhờ chuỗi cung ứng phụ trợ bám KCN (vật liệu, bao bì, linh kiện cấp 2 - 3).

- Theo nhóm hàng xuất khẩu: Cơ cấu nhóm hàng bám sát định hướng CN chế biến của cả nước²³, trong đó điện tử - cơ khí và CN nhẹ là trụ cột; nông - thủy sản chế biến là nền ổn định. Điều này củng cố lợc cấu mặt hàng của Hải Phòng thiên về CN chế biến định hướng xuất khẩu, với nông - lâm - thủy sản đóng vai trò hỗ trợ.

²³ Phù hợp bức tranh cả nước giai đoạn 2021-2024, xuất khẩu tăng từ 336,2 lên 405,9 tỷ USD, trong đó CN chế biến khoảng 88%, nông sản khoảng 7%.

- Bốn nhóm chính: (1) Điện tử - linh kiện - cơ khí chính xác: chiếm cỡ 31 - 33% và tăng theo chu kỳ điện tử; được “kéo” bởi các chuỗi cung ứng ở Hải Dương (linh kiện, EMS) kết nối trực tiếp cảng nước sâu Lạch Huyện; (2) CN nhẹ và TTCN (dệt may, da giày, nhựa, đồ gỗ): khoảng 35 - 38%, tăng đều nhờ đơn hàng chuyển dịch, cải tiến thiết kế - thương hiệu; (3) CN nặng và khoáng sản (máy móc, thép, thiết bị): khoảng 24 - 27%, tăng có chọn lọc ở phân khúc máy móc, thép dần ở xuất thô; (4) Nông - thủy sản chế biến: 4 - 6%, vai trò ổn định, là “đệm” chống chu kỳ cho khu vực DN địa phương.

- Thị trường xuất khẩu của Hải Phòng:

+ Cảng biển của Hải Phòng là một trong những đầu mối chính của vùng Bắc Việt Nam, kết nối trực tiếp với các tuyến hàng hải quốc tế: châu Á, châu Âu, Bắc Mỹ. Vì vậy, Hải Phòng (mới) với lợi thế cảng - công nghiệp - FDI lớn sẽ phục vụ cả thị trường xuất khẩu truyền thống và chuỗi cung ứng quốc tế.

+ Mối liên kết giữa nhóm mặt hàng và thị trường:

Nhóm điện tử - linh kiện: Xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật, Hàn được hưởng lợi từ chuyển dịch chuỗi cung ứng (China +1). Hải Dương - Hải Phòng có nhiều KCN chuỗi phụ trợ (linh kiện điện tử) nên tỷ trọng nhóm này trong tổng xuất khẩu tăng mạnh giai đoạn 2021 - 2025.

Nhóm CN nhẹ và TTCN: Dệt may, da giày, đồ gỗ - phù hợp với thị trường Hoa Kỳ, EU, Đông Nam Á. Tuy nhiên EU đặt tiêu chuẩn cao (truy xuất nguồn gốc, bảo vệ lao động, môi trường) nên DN Hải Phòng (mới) cần nâng cấp để duy trì tăng trưởng.

Nhóm CN nặng và khoáng sản / máy móc: Phù hợp xuất khẩu sang Nhật, Hàn, Đông Âu; thị trường yêu cầu cao về precision, finishing, thiết bị hỗ trợ logistics tốt (Hải Phòng có lợi thế cảng nước sâu).

Nhóm nông - thủy sản chế biến: Thị trường tiêu dùng như EU, Nhật rất tiềm năng nhưng thường quy mô nhỏ hơn nhóm công nghiệp; DN địa phương cần tập trung phân khúc chế biến chuyên sâu, đóng gói theo chuẩn quốc tế.

c) Nhập khẩu

- Quy mô và tăng trưởng: “Kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2021-2025 của thành phố Hải Phòng ước đạt 128,90 tỷ USD, tăng trưởng bình quân 12,52%/năm²⁴. Mức tăng này phản ánh sự phục hồi mạnh của khu vực FDI, mở rộng công suất các KCN lớn (Tràng Duệ, Nam Sách, Phúc Điền, VSIP) & nhu cầu nhập khẩu nguyên - nhiên - vật liệu cho xuất khẩu. Giai đoạn 2021 - 2025, cơ cấu chuyển dịch rõ rệt sang công nghệ cao, xuất trực tiếp, xuất siêu bền vững, với vai trò trung tâm vùng trong xuất khẩu CN chế biến.

- Theo hình thức xuất khẩu: xuất trực tiếp chiếm khoảng 78 - 81% và tăng dần theo thời gian; ủy thác giảm dần còn khoảng 19% vào 2024 - 2025. Đây là hệ quả của: (1) Vai trò khối FDI trong các KCN (điện tử, cơ khí) vốn có năng lực tự đàm phán, tự

²⁴ Của Tây Hải Phòng ước đạt 41,47 tỷ USD), tăng bình quân 9,6%/năm.

logistics và dùng EDI/e-invoice (Hóa đơn điện tử) nên ít cần ủy thác; (2) Số hóa thủ tục XNK và hệ sinh thái dịch vụ cảng - hải quan ở Hải Phòng giúp DN trong nước cũng tăng tỷ lệ xuất trực tiếp (không phải “đi nhờ” đầu mối). Tuy nhiên, nhóm DN nhỏ vẫn cần dịch vụ ủy thác/đại lý ở những thị trường khó (EU, Trung Đông) để giảm rủi ro chứng từ - thanh toán. (3) Vai trò “xuất khẩu của địa phương” (ngoài FDI) nhỏ nhưng đang lớn dần. Tỷ phần XK địa phương tăng từ khoảng 5 tỷ USD (2020) lên khoảng 7,5 - 11,2 tỷ USD (2024 - 2025 ước) nhờ chuỗi cung ứng phụ trợ bám KCN (vật liệu, bao bì, linh kiện cấp 2 - 3).

- Theo nhóm hàng xuất khẩu: Cơ cấu nhóm hàng bám sát định hướng CN chế biến của cả nước²⁵, trong đó điện tử - cơ khí và CN nhẹ là trụ cột; nông - thủy sản chế biến là nền ổn định. Điều này củng cố lợc cấu mặt hàng của Hải Phòng thiên về CN chế biến định hướng xuất khẩu, với nông - lâm - thủy sản đóng vai trò hỗ trợ.

- Bốn nhóm chính: (1) Điện tử - linh kiện - cơ khí chính xác: chiếm cỡ 31 - 33% và tăng theo chu kỳ điện tử; được “kéo” bởi các chuỗi cung ứng ở Hải Dương (linh kiện, EMS) kết nối trực tiếp cảng nước sâu Lạch Huyện; (2) CN nhẹ và TTCN (dệt may, da giày, nhựa, đồ gỗ): khoảng 35 - 38%, tăng đều nhờ đơn hàng chuyển dịch, cải tiến thiết kế - thương hiệu; (3) CN nặng và khoáng sản (máy móc, thép, thiết bị): khoảng 24 - 27%, tăng có chọn lọc ở phân khúc máy móc, thấp dần ở xuất thô; (4) Nông - thủy sản chế biến: 4 - 6%, vai trò ổn định, là “đệm” chống chu kỳ cho khu vực DN địa phương.

1.2.2.6. Thương mại điện tử

- Thành phố đã xây dựng và vận hành Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử, xây dựng Sàn giao dịch thương mại điện tử với mục tiêu tạo ra môi trường kinh doanh trực tuyến tập trung, quảng bá thương hiệu, thông tin sản phẩm, dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố phát triển kinh doanh trực tuyến trên môi trường mạng internet. Chỉ số thương mại điện tử của thành phố nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước²⁶.

- Hạ tầng Thương mại điện tử (TMĐT):

+ Thành phố đã xây dựng Cổng thông tin quản lý TMĐT và Sàn giao dịch TMĐT; năng lực TMĐT của Hải Phòng từng nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước, là nền tảng để bán lẻ hiện đại - logistics số tăng tốc sau sắp xếp đơn vị hành chính.

+ Hải Phòng nằm trong top 5 địa phương có chỉ số TMĐT cao nhất cả nước (E-BEI 2024), là trung tâm TMĐT khu vực Bắc Bộ. Sự phát triển TMĐT thúc đẩy chuyển đổi số chuỗi bán lẻ, logistics, và tạo dữ liệu thị trường tiêu dùng đô thị.

- Vị thế của hoạt động thương mại điện tử Hải Phòng trong vùng: Theo báo cáo của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM), vùng ĐBSH chiếm khoảng 25-27%

²⁵ Phù hợp bức tranh cả nước giai đoạn 2021–2024, xuất khẩu tăng từ 336,2 lên 405,9 tỷ USD, trong đó CN chế biến khoảng 88%, nông sản khoảng 7%.

²⁶ Năm 2024, chỉ số Thương mại điện tử của Hải Phòng là 36, bình quân chung cả nước là 23; đứng thứ 5/58

tổng quy mô thị trường TMĐT cả nước, tương đương 95,4 nghìn tỷ đồng năm 2024. Trong đó: Hà Nội dẫn đầu Hà Nội chiếm khoảng 40% doanh thu vùng; cụm Hải Phòng (+Hải Dương) chiếm khoảng 12% thị phần vùng, đứng thứ 3 sau Hà Nội và Bắc Ninh. Nhưng triển vọng Hải Phòng sẽ tăng nhanh hơn mặt bằng nhờ lợi thế hạ tầng cảng - logistics - công nghiệp với vai trò “hub TMĐT-logistics biển” của miền Bắc và thị trường nội địa lớn hơn 4,3 triệu dân.

- Cấu trúc thị trường và mô hình vận hành:

+ B2C (sàn Shopee, Lazada, TikTok Shop...): trọng tâm, mở rộng mạnh nhóm FMCG, thời trang, Fv&B; tỷ lệ thanh toán không tiền mặt >45% giúp đẩy tốc độ chuyển đổi.

+ B2B: tăng nhờ chuỗi cung ứng công nghiệp (linh kiện, vật liệu, logistics) kết nối với Bắc Ninh.

+ C2C và social commerce: lan rộng theo mạng xã hội; thúc đẩy nhu cầu e-fulfillment quy mô vừa ở Đình Vũ-VSIP-Nam Sách.

+ G2B/B2G: số hóa thủ tục (hóa đơn điện tử, đấu thầu...) đạt mức cao trong nhóm tỉnh dẫn đầu vùng.

- Các “đòn bẩy” hạ tầng:

+ Năm 2025, Hải Phòng đạt được sự cân bằng giữa hạ tầng số tiên tiến và nguồn cung hàng hóa đa dạng, hình thành “cực TMĐT-logistics-bán lẻ số” của miền Bắc.

+ Mở rộng hạ tầng thanh toán và logistics số: Hệ thống thanh toán không tiền mặt tại Hải Phòng đạt trên 45% tổng giao dịch TMĐT. Các doanh nghiệp chuyển phát (VNPost, Viettel Post, GHTK, Jv&T Express) mở rộng mạng lưới giao nhận liên vùng, kết nối mạnh với các khu công nghiệp Bắc Ninh - Hải Dương - Hải Phòng

- Quảng Ninh.

+ Logistics số và liên vùng: trục cao tốc Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh giúp giảm chi phí logistics 10-15%; mạng ICD/kho phân phối bám các KCN; cảng Lạch Huyện-Đình Vũ là cửa ngõ XNK và TMĐT xuyên biên giới.

+ Bán lẻ hiện đại và hạ tầng thương mại: ĐBSH có khoảng 325 siêu thị và 64 TTTM (2024), tập trung 70% tại Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh, tạo nền tảng bán hàng đa kênh tích hợp.

- Hạn chế:

+ Năm 2024, chỉ số Thương mại điện tử của Hải Phòng là 14.5 điểm, bình quân chung cả nước là 9.3; đứng thứ 5 trong cả nước”. Nhưng sau sắp xếp đơn vị hành chính (năm 2025) thì chỉ số này có khả năng giảm đi (vì Hải Dương - địa phương có chỉ số TMĐT thấp hơn mặt bằng chung của vùng).

+ Chênh lệch hạ tầng số và năng lực nhân sự số giữa đô thị trung tâm và vùng ven/nông thôn Hải Dương. Tỷ lệ DN nhỏ tham gia TMĐT <35% và thiếu cơ sở dữ liệu TMĐT cấp địa phương thống nhất để theo dõi/điều hành.

- Kết luận: Hải Phòng giai đoạn sau năm 2025 có nhiều cơ hội vươn lên cực TMĐT lớn thứ hai của vùng ĐBSH (sau Hà Nội), nhờ hạ tầng cảng-logistics-bán lẻ hiện đại và thị trường nội địa mở rộng để Hải Phòng khẳng định vai trò hub TMĐT - logistics biển của miền Bắc.

1.2.2.7. Xúc tiến thương mại

(1) Hoạt động xúc tiến

Thành phố Hải Phòng đã tổ chức hơn 20 đoàn nghiên cứu, chương trình làm việc, khảo sát thị trường tiêu thụ sản phẩm và xuất khẩu tại các nước như: Thụy Điển, Phần Lan, Trung Quốc, Mỹ, Anh, Pháp, Bỉ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Lào, Australia và Newzeland,... cho cán bộ thuộc các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp;; tăng cường quảng bá các tiềm năng, lợi thế của thành phố tại các sự kiện quốc tế như Hội nghị thượng đỉnh thành phố Châu Á - Thái Bình Dương (APCS); Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - Thụy Điển và kết nối giao thương, tiếp cận các doanh nghiệp Thụy Điển, Phần Lan; tham dự Chương trình "Khảo sát tại Trung Quốc"; Hội chợ triển lãm Trung Quốc - ASEAN (CAEXPO).

- Phối hợp với vụ Thị trường châu Á - châu Phi (Bộ Công Thương), các Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài tổ chức 04 chương trình tìm hiểu về môi trường đầu tư - kinh doanh tại thành phố: Chương trình kết nối giao thương Đoàn doanh nghiệp Thụy Điển đến thăm và làm việc tại thành phố Hải Phòng; Chương trình kết nối giao thương giữa Hiệp hội ô tô Berlin – Brandenburg với doanh nghiệp Hải Phòng; Hội nghị kết nối giao thương giữa doanh nghiệp Hải Phòng với doanh nghiệp nước ngoài; Chương trình làm việc với Tập đoàn Coppel Mexico.

- Phối hợp với Cục Xúc tiến thương mại, Bộ Công Thương thường xuyên, chủ động cập nhật, thông tin đến cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn thành phố hơn 50 các Hội thảo, Diễn đàn, các Đoàn giao thương, kết nối sang thị trường nước ngoài như thông tin về các Đoàn giao dịch thương mại như Đoàn giao dịch xúc tiến thương mại tại Liên bang Nga, tại Pháp, Bỉ và Hà Lan, Đức, Trung Quốc, Hàn Quốc...; mời tham dự chương trình Triển lãm các sản phẩm OCOP xuất khẩu (VIETNAM OCOPEX). Đến nay, Hải Phòng có giao thương với trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ” thành “trên 140 quốc gia và vùng lãnh thổ.

- Định kỳ hàng năm, tổ chức 09 hội chợ quy mô từ cấp thành phố đến cấp vùng. Hướng dẫn cho khoảng 40 lượt doanh nghiệp tổ chức hội chợ triển lãm thương mại với quy mô mỗi hội chợ thu hút 80 - 100 doanh nghiệp tham gia, tập trung vào các mặt hàng thiết yếu như hàng lương thực, thực phẩm chế biến, hàng may mặc, điện tử, gia dụng, đồ gỗ, hóa mỹ phẩm, giày dép, các sản phẩm đặc sản vùng miền, sản phẩm OCOP của các tỉnh, thành phố, các sản phẩm là hàng Việt Nam chất lượng cao... Vận động, hỗ trợ 120 lượt doanh nghiệp; HTX trên địa bàn tham gia hội chợ triển lãm thương mại trong và ngoài nước; Tham gia các hội thảo, hội nghị kết nối cung cầu; Phối hợp, hỗ trợ tổ chức chương trình tuần hàng nông sản, đặc sản vùng miền của tỉnh Sơn La, Tuyên Quang, Bắc Kạn, ... tại Hải Phòng. Hỗ trợ xúc tiến tiêu thụ sản phẩm của các địa phương

nghư: Cao Bằng, Nghệ An, Sơn La, Bắc Giang, Hưng Yên, Tuyên Quang, Kon Tum, Bắc Kạn, Vĩnh Long, Bắc Ninh...

- Triển khai các điểm bán và giới thiệu sản phẩm với mô hình Tự hào hàng Việt Nam trên địa bàn thành phố bằng nguồn kinh phí xã hội hóa của các doanh nghiệp. Giai đoạn 2021-2025, chỉ đạo, vận động các doanh nghiệp trên địa bàn tích cực triển khai chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, vùng hải đảo, đặc biệt vào dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán. Số chuyến hàng do doanh nghiệp trong và ngoài thành phố thực hiện thông qua các chuyến đưa hàng Việt về nông thôn, hải đảo là trên 950 chuyến hàng với tổng số tiền là gần 515 tỷ đồng.

- Tổ chức các chương trình Tháng khuyến mại Hải Phòng lồng ghép với Tháng khuyến mại tập trung quốc gia, tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày quyền của người tiêu dùng Việt Nam, chương trình bình ổn thị trường với các mặt hàng thiết yếu, chương trình hưởng ứng Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, chương trình phát triển thương mại điện tử trên địa bàn thành phố nhằm kích cầu tiêu dùng trên địa bàn thành phố.

(2) Liên kết và chuyên nghiệp hóa hệ thống XTTM

Việc sắp xếp đơn vị hành chính Trung tâm Xúc tiến thương mại Hải Dương vào Trung tâm Xúc tiến thương mại & Phát triển Công nghiệp Hải Phòng góp phần hình thành một thiết chế XTTM cấp vùng có quy mô lớn hơn, chuyên nghiệp hơn, với khả năng kết nối sâu hơn vào mạng lưới đối tác quốc tế sẵn có tại các thị trường trọng điểm như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Thái Lan, UAE, Đức, Hoa Kỳ.

Thay vì có văn phòng đại diện trực tiếp ở nước ngoài, mô hình mới tập trung vào mạng lưới đầu mối hợp tác – đối tác XTTM – các cơ quan đại diện VN ở nước ngoài – tổ chức xúc tiến công thương – hiệp hội doanh nghiệp để triển khai hoạt động xúc tiến xuất khẩu, thu hút FDI và phát triển chuỗi cung ứng vùng Duyên hải Bắc Bộ.

Qua đó, hình thành một hệ sinh thái XTTM mang tính vùng, tăng khả năng khai thác các thị trường quốc tế, hỗ trợ doanh nghiệp Hải Phòng – Hải Dương tiếp cận khách hàng, nhà đầu tư và đối tác toàn cầu hiệu quả hơn.

(3) Kết luận và xu hướng sau 2025

- Thành phố đã sắp xếp đơn vị hành chính Trung tâm XTTM Hải Dương vào Trung tâm XTTM và Phát triển công nghiệp Hải Phòng, hình thành tổ chức XTTM cấp vùng với mạng lưới đại diện tại 8 quốc gia (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Thái Lan, UAE, Đức, Mỹ).

- Tuy nhiên, nguồn lực xúc tiến vẫn còn phân tán, đội ngũ cán bộ thiếu đồng đều giữa các phường/ xã, và chưa có cơ sở dữ liệu dùng chung toàn vùng, dẫn tới hiệu quả một số chương trình còn hạn chế. Cụ thể:

(4) Kết luận và xu hướng sau 2025

- củng cố vai trò Hải Phòng là trung tâm XTTM vùng ĐBSH - xây dựng cơ chế điều phối và dữ liệu vùng thống nhất.

- Phát triển XTTM số - E-Promotion toàn diện, gắn với nền tảng dữ liệu doanh nghiệp, thị trường xuất khẩu trọng điểm.

- Liên kết XTTM với logistics vùng: hình thành “Trung tâm Xúc tiến và Logistics thương mại quốc tế Hải Phòng - Hải Dương”.

- Tăng ngân sách XTTM và huy động xã hội hóa, gắn với các chương trình xúc tiến đầu tư, du lịch, và thương hiệu sản phẩm địa phương.

- Đào tạo chuyên sâu đội ngũ XTTM chuyên nghiệp cấp vùng, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế (ISO/PAS 17005 về xúc tiến thương mại và xúc tiến đầu tư).

1.2.2.8. Logistics, vận tải và kho bãi

a) Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2025

- Giá trị tăng thêm toàn ngành: từ 38.692 tỷ đồng năm 2021 lên khoảng 59.400 tỷ đồng năm 2025, tăng bình quân khoảng 10,2%/năm. Quy mô năm 2025 cao hơn 2021 khoảng 1,5 lần nhờ tốc độ mở rộng dịch vụ hạ tầng - vận hành cảng, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ. Phần chính là do dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải tăng từ 22.218 tỷ đồng năm 2021 lên 35.700 tỷ đồng năm 2025, với tốc độ khoảng 12,2%/năm giai đoạn 2021 - 2025, trở thành “xương sống” của chuỗi logistics sau (tỷ trọng năm 2025 ước khoảng 60% tổng giá trị ngành vào 2025).

- Tốc độ tăng theo nhóm hoạt động giai đoạn 2021 - 2025:

+ Vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống: 9.585 tỷ đồng năm 2021 lên 15.200 tỷ đồng năm 2025, tốc độ tăng trưởng khoảng 11,0%/năm. Tăng nhanh nhờ mở rộng khu/cụm CN hai bên (Hải Phòng - Hải Dương).

+ Vận tải đường thủy: từ 6.504 tỷ đồng năm 2021 lên 8.000 tỷ đồng năm 2025, tốc độ tăng trưởng khoảng 2,6%/năm. Phục hồi chậm hơn do là hàng hóa vận chuyển bằng tàu rời, không chứa trong container chuyển sang container qua cảng nước sâu.

+ Vận tải hàng không: 30,7 tỷ đồng năm 2021 lên khoảng 30,0 tỷ đồng năm 2025 tốc độ tăng trưởng giảm khoảng - 4,8%/năm. Nguyên nhân là nhóm hàng phù hợp hàng không như dược phẩm, linh kiện giá trị cao, chip bán dẫn, hàng mẫu, hàng thương mại điện tử xuyên biên giới chiếm tỷ trọng rất nhỏ (<2%) trong tổng lưu lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của TP Hải Phòng.

+ Kho bãi và hỗ trợ vận tải: 22,218 tỷ đồng năm 2021 lên 35,700 tỷ đồng năm 2025, tốc độ tăng trưởng khoảng 12,2%/năm (tăng cao nhất ngành). Do hoạt động dịch vụ cảng từ Lạch Huyện - Đình Vũ, ICD/hậu phương logistics Hải Dương.

+ Bru chính - chuyển phát: 353,7 tỷ đồng năm 2021 lên 470,0 tỷ đồng năm 2025, tốc độ tăng trưởng đều khoảng 4,4%/năm nhưng quy mô còn nhỏ so với kho bãi.

b) Quy mô và cơ cấu giai đoạn 2021 - 2025

- Quy mô tăng nhanh, trụ cột là “kho bãi và hỗ trợ”. Giá trị tăng thêm (giá hiện hành) tăng từ 54.095 tỷ đồng năm 2021 lên 86.085 tỷ đồng năm 2025.

- Kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải là động lực chính: tỷ trọng khoảng 55,5% tổng giá trị ngành, phản ánh sự chuyển dịch từ “vận tải thuần” sang dịch vụ logistics tích hợp 3PL/4PL; tiếp theo là đường bộ - đường ống khoảng 27,8%, đường thủy khoảng 15%, còn bưu chính + hàng không khoảng 1%.

- Lực lượng sản xuất tăng quy mô: lao động 146.000 năm 2021 lên 177.900 năm 2025; doanh nghiệp 8.350 DN năm 2021 lên 11.100 DN năm 2025; cơ sở cá thể 11.500 năm 2021 lên 13.800 năm 2025.

- Cơ cấu: dịch chuyển đúng hướng “cảng nước sâu (Hải Phòng) + hậu phương (Hải Dương) công nghiệp”:

+ Kho bãi và hỗ trợ tăng mạnh nhờ mở rộng ICD/Depot, e-customs,.. và vai trò cảng cửa ngõ Lạch Huyện.

+ Đường bộ - đường ống tăng nhanh nhất về nhịp (khoảng 13 - 14%/năm), ăn theo mạng cao tốc Hải Phòng - Hà Nội - Hạ Long và hành lang vận chuyển giữa Hải Phòng ↔ Hải Dương.

+ Đường thủy tăng chậm hơn (khoảng 2 - 3%/năm), do container hóa làm giảm tỷ trọng hàng rời/bulk thuần, nhưng vẫn là “xương sống” cho luồng hàng nặng - công kênh.

+ Hàng không quy mô nhỏ ít thay đổi, phản ánh cấu trúc hàng công nghiệp thiên về đường biển, và thiếu ga hàng hóa chuyên dụng tại Cát Bi.

c) Hệ thống cảng và trung tâm logistics, kho ngoại quan, kho CSF, cảng cạn (ICD)

c1) Hệ thống cảng biển

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng -Hải Dương hình thành một tổ hợp vùng duyên hải - nội địa có tính chất “cảng biển -hậu phương công nghiệp -logistics số” hiếm có tại Việt Nam:

+ Hải Phòng đóng vai trò “cửa ngõ biển” của miền Bắc, trung tâm xuất nhập khẩu trực tiếp quốc tế;

+ Hải Dương trở thành “hậu cứ logistics -công nghiệp phụ trợ và vận tải đường bộ, đường sắt” nối thẳng về Hà Nội và vùng thủ đô.

+ Giai đoạn 2021 - 2025, hạ tầng cảng biển Hải Phòng đạt bước phát triển toàn diện nhất từ trước đến nay -vừa nâng tầm quốc tế, vừa tích hợp sâu với hậu phương công nghiệp Hải Dương. Đây là “hạt nhân hạ tầng chiến lược” trong tam giác tăng trưởng Hà Nội -Hải Phòng -Quảng Ninh, đóng góp trực tiếp khoảng 25 - 30% giá trị xuất nhập khẩu khu vực phía Bắc, và là nền tảng để xây dựng “Trung tâm logistics -cảng biển thông minh quốc gia” giai đoạn 2026 - 2035.

- Hệ thống cảng hiện gồm 6 cụm bến chính với năng lực và chức năng đa dạng, tổng công suất khoảng 170 - 180 triệu tấn hàng hóa/năm, trong đó hàng container đạt trên 7,5 - 8 triệu TEUs/năm, năm 2025, chiếm gần 40% sản lượng container cả nước. Hệ thống và vai trò các cảng biển:

(1) Cảng nước sâu Lạch Huyện (HICT)

- + Diện tích: 44,9 ha; 2 bến container, chiều dài 750m.
- + Độ sâu luồng: 14 - 16 m (chưa kể thủy triều), cho phép tiếp nhận tàu 14.000 TEUs / 160.000 DWT.
- + Sản lượng thông qua 2025: 2,2 - 2,5 triệu TEUs/năm.
- + Vai trò: Trở thành “hub container quốc tế” của miền Bắc, đồng thời là cảng có thể đón tàu lớn nhất cả nước, tương đương cấp độ cảng quốc tế loại IA; Thành tựu nổi bật: Đón tàu mẹ trực tiếp (Wan Hai 805 -11.923 TEUs, 132.000 DWT, dài 330m), đưa hàng hóa miền Bắc đi thẳng tới Mỹ -châu Âu không trung chuyển

(2) Cảng Nam Đình Vũ

- + Quy mô: 65 ha, 7 bến container -hàng tổng hợp, năng lực 2 triệu TEUs và 3 triệu tấn/năm.
- + Độ sâu luồng: 11 - 12 m, tiếp nhận tàu đến 40.000 DWT.
- + Vai trò: Gắn liền với KCN Nam Đình Vũ, mô hình cảng -khu công nghiệp - logistics tổng hợp (port - industrial - logistics ecosystem); Tác động: Hình thành trục liên kết “cảng -khu công nghiệp -đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng”, giúp rút ngắn thời gian vận chuyển nội địa từ Hải Dương -Bắc Ninh -Hà Nội xuống cảng còn <2 giờ

(3) Cảng Tân Vũ -Bến container

- + Chiều dài cầu tàu: 980,6 m với 5 cầu; tàu 20.000 tấn đầy tải / 55.000 tấn giảm tải.
- + Trang thiết bị: hệ thống cần trục giàn, cần trục chân đế 40 tấn, xe nâng 45 tấn, bãi xếp 32,4 ha, kho 7.200 m², khu container lạnh 800 - 1.000 TEUs; Công suất thiết kế: khoảng 1 triệu TEUs/năm.
- + Vai trò: Bến khai thác container nội -ngoại địa chủ lực, trung tâm logistics hỗ trợ khu vực Đình Vũ -Cát Hải.

(4) Cảng Đình Vũ (Tân cảng Đình Vũ)

- + Vị trí: Cửa sông Bạch Đằng, luồng vào rộng 100m, sâu - 8,7m.
- + Chức năng: Cảng tổng hợp, container, tàu ô tô (năng lực 1.000 ô tô/chuyến); Thiết bị: 8 cần trục giàn RTG mới, tăng năng suất bốc xếp 15 - 20%.
- + Vai trò: Giữ vai trò trung tâm cảng tổng hợp và bốc xếp đa năng, kết nối mạnh với khu hậu cần Hải An -Kiến Thụy và các tuyến đường thủy nội địa qua sông Bạch Đằng

(5) Cảng VIP Green (Vip Greenport)

- + Diện tích: 20 ha; 2 cầu cảng, chiều dài gần 400m.
- + Vốn đầu tư: 1.400 tỷ đồng; năng lực đón tàu 30.000 DWT, đối tác với 18 hãng tàu quốc tế; Đặc điểm nổi bật: Mô hình “cảng xanh -cảng thông minh”, ứng dụng công nghệ giảm khí thải, xử lý nước thải, vận hành theo chuẩn môi trường quốc tế ISO 14001
- + Vai trò: Là mô hình cảng xanh đầu tiên của Việt Nam, góp phần nâng hình ảnh thương hiệu “Hải Phòng xanh -logistics sạch”.

(6) Cảng Nam Hải Đình Vũ (Gemadept)

+ Năng lực: Tiếp nhận tàu 30.000 DWT, 2 cần trục QC 40T, thiết bị xếp dỡ container hiện đại.

+ Vai trò: Cảng trung chuyển hàng container và hàng tổng hợp cho khu vực Hải Dương -Hải Phòng -Quảng Ninh; Góp phần mở rộng mạng lưới logistics liên vùng, đặc biệt trên tuyến đường sắt và đường bộ Hải Phòng -Hải Dương -Bắc Ninh.

- Hệ thống cảng biển Hải Phòng tích hợp với tỉnh Hải Dương hình thành không gian “cảng biển -hậu phương công nghiệp”:

+ Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Dương mang đến nguồn hàng hóa hậu phương ổn định (cơ khí, điện tử, may mặc, thực phẩm chế biến, linh kiện ô tô...), chiếm khoảng 30% tổng lượng hàng container qua hệ thống cảng Hải Phòng.

+ Cụm cảng -khu công nghiệp liên kết: Nam Đình Vũ - Tân Vũ - Lạch Huyện được tiếp sức bởi các KCN Phúc Điền, Đại An, Tân Trường, VSIP Hải Dương.

+ Tuyến vận tải container nội địa: Hải Dương -Hải Phòng bằng đường sắt và cao tốc QL5, thời gian vận chuyển giảm 40 - 50%.

+ Tác động vùng: Hình thành “hành lang logistics Hải Phòng -Hải Dương -Hà Nội - Lào Cai -Côn Minh”, tăng hiệu quả chuỗi cung ứng vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

+ Hình thành hành lang logistics -công nghiệp -cảng biển kết nối với Hải Dương tới Hà Nội và Bắc Ninh.

c2) Hệ thống trung tâm logistics, kho ngoại quan, kho CSF, cảng cạn (ICD)

- Hải Phòng hiện sở hữu mạng lưới ICD -kho ngoại quan -CFS dày đặc nhất miền Bắc, đóng vai trò “xương sống” của hành lang logistics biển -công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Với việc sắp xếp đơn vị hành chính Hải Dương, hệ thống logistics của TP. Hải Phòng được mở rộng theo hướng Đông -Tây, tạo một chuỗi khép kín “cảng biển -ICD -KCN -hậu phương kho bãi”, hiếm có trong cả nước.

- Đây là đầu mối kết nối logistics quốc tế (qua Lạch Huyện) và nội địa (qua QL5 -cao tốc HN - HP -sông Kinh Thầy), giúp tối ưu vận tải đa phương thức: biển ↔ bộ ↔ sắt ↔ thủy.

- Chức năng của hệ thống:

+ Tầng 1 -Trung tâm cảng và ICD chính: Nam Đình Vũ -Tân Cảng -Hoàng Thành.

+ Tầng 2 -Trung tâm vệ tinh và hậu phương: Kinh Môn (Hải Dương). Cấu trúc này giúp giảm áp lực vận tải vào trung tâm cảng, đồng thời tạo chuỗi logistics đa cực -liên kết vùng.

- Chức năng chuyên biệt hóa:

+ Nam Đình Vũ: logistics quốc tế, CFS xuất khẩu, depot container lạnh.

+ Tân Cảng -Hoàng Thành: logistics nội địa, gom hàng sản xuất, trả container rỗng.

+ Kinh Môn: hậu cần công nghiệp, kho ngoại quan, trung chuyển đường thủy.

+ Chức năng tích hợp công nghệ và số hóa: Các trung tâm (như Nam Đình Vũ, Tân Cảng) áp dụng EDI -eDO -eInvoice -TOS giúp rút ngắn thời gian thông quan 30 - 40%, đồng thời tăng năng suất bốc xếp 15 - 20%. Đây là điều kiện nền tảng để phát triển mô hình logistics số vùng.

- Vai trò và mối liên kết của từng trung tâm:

d) Vị thế và vai trò của hoạt động logistics, vận tải và kho bãi đối với vùng ĐBSH

- Vị thế:

+ Có 11 trung tâm được phê duyệt theo quy hoạch, gồm: Trung tâm logistics Lạch Huyện; Trung tâm logistics Nam Đình Vũ; Trung tâm logistics VSIP; Trung tâm logistics Trảng Duệ; Trung tâm logistics Tiên Lãng; Trung tâm Logistics chuyên dùng hàng hoá hàng không Cát Bi; Trung tâm Logistics Trảng Cát và khu công nghiệp Nam Trảng Cát; Trung tâm Logistics An Lão; Trung tâm Logistics Kiến Thụy/dọc cao tốc Hà Nội-Hải Phòng; Trung tâm Logistics Cảng Nam Đồ Sơn/dọc đường bộ ven biển; Trung tâm Logistics chuyên dụng gắn với cảng hàng không quốc tế Hải Phòng tại huyện Tiên Lãng sẽ nghiên cứu triển khai trong thời gian tới. Trên địa phận Hải Dương đang hoàn thiện các thủ tục để triển khai xây dựng 02 trung tâm Logistics: Cảng thủy nội địa Ninh Giang và Trung tâm Logistics, cảng xăng dầu, kho xăng dầu Kinh Môn. Hoạt động cung cấp dịch vụ logistics như xếp dỡ, vận chuyển, lưu kho tạm thời, gom và chia hàng lẻ, sửa chữa bảo dưỡng container... được thực hiện tại cảng cạn (ICD) tại Km 48+ 450, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương. Định hướng phát triển 08 trung tâm logistics trên địa bàn thành phố Hải Dương, thị xã Kinh Môn và các huyện: Bình Giang, Kim Thành, Thanh Hà, Gia Lộc, Cẩm Giàng, Ninh Giang.

+ Trung tâm “cửa ngõ biển - hậu phương công nghiệp” của vùng Bắc Bộ: Theo Quy hoạch Vùng ĐBSH 2024-2025, cụm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh được xác định là 3 cực trung tâm logistics quốc gia. Trong đó, Hải Phòng - Lạch Huyện đóng vai trò “cửa ngõ container nước sâu” cho toàn miền Bắc. Năm 2025, cảng TC-HICT (Lạch Huyện) dự kiến đạt 1,6 triệu TEU, riêng tổng hàng qua cảng Hải Phòng gần 40 triệu tấn, chiếm trên 45% tổng khối lượng hàng container khu vực miền Bắc

+ Mở rộng không gian logistics liên tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính với Hải Dương: Việc sắp xếp đơn vị hành chính giúp Hải Phòng - Hải Dương trở thành “cặp vùng cảng - công nghiệp - hậu phương” hoàn chỉnh nhất miền Bắc.

+ Tại Hải Dương, Trung tâm logistics Kinh Môn (36 ha) đang triển khai, công suất dự kiến 280.000 TEU/năm, tạo điểm trung chuyển liên kết QL18-QL5 và các KCN Kinh Môn, Cẩm Giàng, Nam Sách. Khu vực này kết nối trực tiếp cụm ICD/Depot/CFS Đình Vũ - Deep C của Hải Phòng, hình thành vòng cung hậu cần - công nghiệp - xuất khẩu duy nhất trong vùng.

+ Cơ cấu và đặc điểm của hệ thống logistics, cảng và kho bãi của Hải Phòng:

- Vai trò:

+ Trung tâm đầu mối xuất - nhập khẩu vùng:

(1) Hải Phòng là đầu mối logistics duy nhất có đủ cả 4 phương thức vận tải quốc gia: biển - bộ - sắt - thủy, đóng vai trò “hub vận tải đa phương thức” cho toàn vùng.

(2) Khoảng 60-65% sản lượng container của vùng ĐBSH được thông quan qua hệ thống cảng Hải Phòng, đặc biệt Lạch Huyện và Đình Vũ - Deep C.

(3) Nhiều doanh nghiệp logistics 3PL/4PL quốc tế đặt văn phòng chính tại Hải Phòng thay vì Hà Nội (*Maersk, Gemadept, Tân Cảng, DHL, Kuehne+Nagel*).

+ Trung tâm kho bãi - trung chuyển liên vùng:

(1) Hệ thống ICD/Depot/CFS dày đặc giúp Hải Phòng (+ Hải Dương) trở thành “hậu cứ logistics” cho Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội.

(2) Tỷ trọng dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải khoảng 55% trong giá trị tăng thêm ngành (cao nhất vùng, bình quân vùng chỉ khoảng 38-42%).

(3) Đây là vùng duy nhất có mô hình “ICD vệ tinh - cảng nước sâu” kết nối khép kín.

+ Động lực lan tỏa vùng kinh tế biển Bắc Bộ

(1) Là trụ cột logistics biển của tam giác phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

(2) Hỗ trợ trực tiếp xuất nhập khẩu cho Bắc Ninh (điện tử), Hưng Yên (dệt may, thương mại điện tử), Nam Định và Ninh Bình (VLXD, xi măng).

(2) Khu vực hậu phương Hải Dương giữ vai trò đệm công nghiệp và phân phối hàng hóa, giảm tải cho đô thị Hải Phòng.

+ Vai trò kinh tế - vùng của hệ thống logistics Hải phòng:

e) Đánh giá chung:

- Sau sắp xếp đơn vị hành chính với Hải Dương, Hải Phòng trở thành trung tâm logistics toàn diện của vùng Đồng bằng sông Hồng, vừa là cửa ngõ biển quốc tế, vừa là đầu mối hậu phương công nghiệp.

- Ngành logistics, vận tải và kho bãi của TP. Hải Phòng không chỉ dẫn đầu vùng về quy mô, tốc độ tăng trưởng và mức độ tích hợp đa phương thức, mà còn định hình cấu trúc logistics vùng Bắc Bộ theo hướng “biển - cảng - công nghiệp - logistics số”.

1.2.2.9. Du lịch

Hải Phòng với không gian phát triển mới sau hợp nhất là Thành phố lớn thứ 3 của cả nước về quy mô kinh tế, sở hữu hệ sinh thái du lịch đa dạng: từ di sản văn hóa, lễ hội đặc sắc, du lịch sinh thái biển đảo đến du lịch cộng đồng, nông nghiệp, làng nghề, ẩm thực và nội đô. Thế mạnh về du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng với các điểm đến quen thuộc của du khách trong và ngoài nước như đảo Cát Bà, vịnh Lan Hạ (đặc khu Cát Hải), khu du lịch Đồ Sơn... cùng hệ thống resort nghỉ dưỡng hiện đại kết hợp với các thế mạnh về du lịch văn hóa - lịch sử, tâm linh, sinh thái với các điểm đến hấp dẫn như: khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, chùa Thanh Mai, đền thờ thầy giáo Chu Văn An, đền Tranh, đền

Bia, Văn miếu Mao Điền, khu du lịch sinh thái Đảo Cỏ,... góp phần đa dạng hóa các loại hình du lịch sau sắp xếp đơn vị hành chính tại Hải Phòng.

Trong giai đoạn 2021-2025, VA ngành du lịch có xu hướng tăng, nhanh và đều, từ 7,1 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2021 lên 11,5 nghìn tỷ đồng năm 2024; ước 2025: 13,3 nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng ngành du lịch trong tổng thể ngành dịch vụ cũng theo xu hướng tăng từ 4,42% năm 2021 lên 5,21% năm 2025.

Ở giá so sánh, VA 2025 dự kiến đạt ngưỡng 7,05 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 8,6%.

Năng suất lao động không cao, ở mức khoảng 670 triệu đồng/ người/ năm.

Tình hình phát triển du lịch của Hải Phòng được xem xét qua một số nét chính sau:

a) Về thị trường khách du lịch

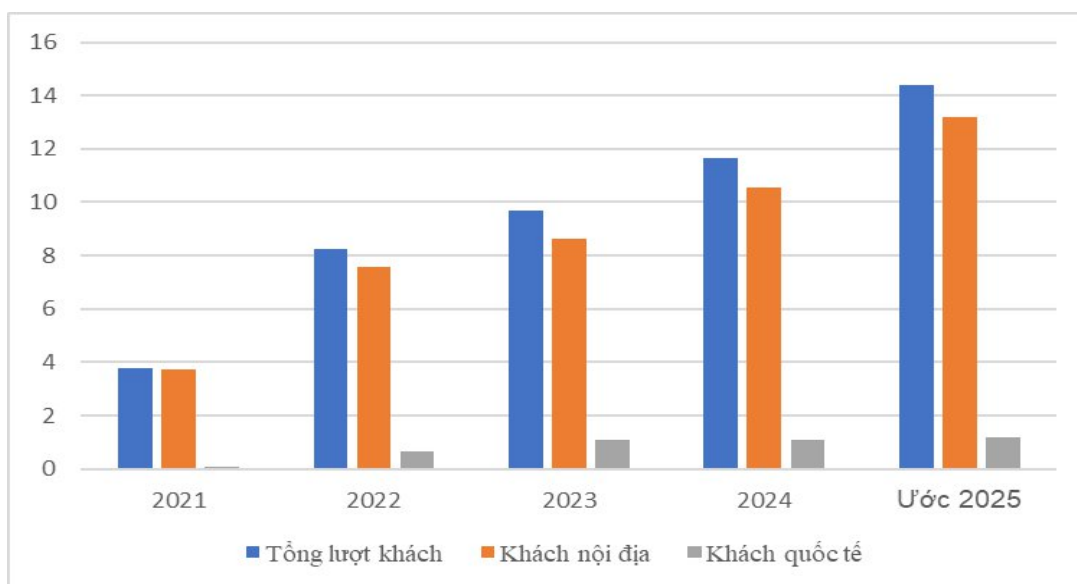
Về tổng thể, trong giai đoạn 2021-2025, khách du lịch đến Hải Phòng cho thấy sự phục hồi rõ nét sau giai đoạn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (2020-2021). Trong đó, năm 2022 chứng kiến sự bùng nổ khi lượng khách với 8,2 triệu lượt, gấp hơn 2 lần so với năm 2021. Đà tăng trưởng này tiếp tục được duy trì ổn định trong các năm tiếp theo, đạt 9,7 triệu lượt (2023) và 11,5 triệu lượt (2024). Theo ước tính, năm 2025 tổng lượt khách sẽ đạt 14,4 triệu, tăng gấp 3,8 lần so với năm 2021, khẳng định xu hướng phát triển tích cực của ngành du lịch thành phố

- Về thị trường khách nội địa: Động lực tăng trưởng chủ yếu trong suốt giai đoạn này đến từ thị trường khách nội địa. Lượng khách nội địa đã tăng trưởng ấn tượng từ 3,72 triệu (2021) lên 7,55 triệu (2022) và dự kiến đạt 13,2 triệu vào năm 2025. Có thể thấy, thị trường này không chỉ bù đắp sự thiếu hụt của khách quốc tế trong giai đoạn đầu mà còn là động lực chính duy trì đà tăng trưởng chung.

- Về thị trường khách quốc tế: Đối với thị trường khách quốc tế, dữ liệu cho thấy sự phục hồi rõ rệt sau dịch, nhưng lại có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại ở cuối giai đoạn. Từ mức gần như đóng băng (0,07 triệu lượt khách năm 2021), lượng khách quốc tế đã tăng đáng kể lên 0,65 triệu (2022) và 1,05 triệu (2023). Khách quốc tế tăng nhanh giai đoạn 2022 - 2023 (từ 0,65 lên 1,05 triệu lượt, tăng 65%), chủ yếu nhờ Việt Nam mở cửa trở lại sau dịch và khôi phục các đường bay quốc tế. Năm 2024-2025, tốc độ tăng trưởng chững lại đáng kể, khi chỉ tăng nhẹ lên 1,15 triệu lượt khách (2024) và ước đạt 1,2 triệu lượt khách (2025).

Hình 8: Tổng lượt khách du lịch đến thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025

Đơn vị: Triệu lượt khách



Nguồn: Báo cáo KT-XH của Hải Phòng, Hải Dương giai đoạn 2021-2025; Báo cáo của Sở VHTT&DL Hải Phòng, Hải Dương và tính toán của dự án

- Về cơ cấu khách du lịch, tỷ trọng khách nội địa luôn chiếm phần lớn, dao động từ 89% (năm 2023) đến 98% (năm 2021) và ổn định ở mức 91-92% trong hai năm cuối. Mặc dù tỷ trọng khách quốc tế đạt mức cao nhất vào năm 2023 (11%), nhưng do tốc độ tăng trưởng của thị trường này chậm hơn khách nội địa, tỷ trọng đã giảm xuống còn 9% (2024) và ước tính chỉ còn 8% (2025).

Như vậy, giai đoạn 2021-2025 chứng kiến du lịch Hải Phòng phục hồi và phát triển mạnh mẽ, chủ yếu dựa vào sức tăng trưởng bùng nổ của thị trường khách nội địa. Mặc dù khách quốc tế đã phục hồi sau dịch, tốc độ tăng trưởng đang chậm lại và chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng cơ cấu du lịch của thành phố. Điều này phản ánh hai thực tế: (1) sức mạnh phục hồi của thị trường nội địa và vai trò chủ đạo của du lịch ngắn ngày, du lịch biển đảo trong cơ cấu khách của Hải Phòng; (2) dù có tăng trưởng nhanh về số tuyệt đối khách quốc tế (từ 0,07 triệu năm 2021 lên khoảng 1,2 triệu ước 2025), tỷ trọng khách quốc tế vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng, cho thấy cần tăng cường xúc tiến thị trường quốc tế, cải thiện hạ tầng đón khách và phát triển sản phẩm phù hợp nhằm cân bằng cơ cấu khách trong tương lai.

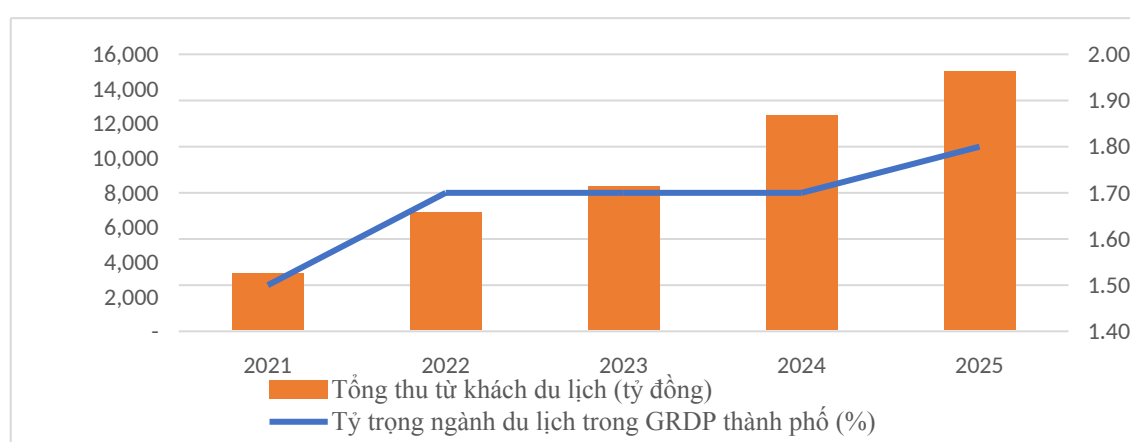
b) Tổng thu từ du lịch

Doanh thu du lịch bao gồm tổng số tiền chi tiêu của khách du lịch quốc tế và nội địa cho các dịch vụ như lưu trú, ăn uống, vận chuyển, tham quan, mua sắm và các dịch vụ khác trong suốt thời gian khách du lịch lưu trú tại một địa phương. Trong đó, doanh thu từ các dịch vụ lưu trú bao gồm tiền thu từ khách sạn, nhà nghỉ, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú, hoặc các hình thức cho thuê chỗ ở khác; Doanh thu từ các dịch vụ ăn uống bao gồm tiền thu từ việc bán thức ăn, đồ uống và các dịch vụ kèm theo tại nhà hàng và các cơ sở dịch vụ ăn uống khác; Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển bao gồm tiền thu từ các phương tiện vận chuyển khách du lịch, như vé máy bay, vé tàu, xe

du lịch; Doanh thu từ hoạt động kinh doanh lữ hành bao gồm cả doanh thu từ các tour du lịch, dịch vụ tư vấn, và đại lý du lịch; Doanh thu từ các hoạt động khác như tiền thu từ các dịch vụ như tổ chức tour trọn gói hoặc không trọn gói, dịch vụ hướng dẫn viên, vé tham quan, mua sắm, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, và dịch vụ visa.

Trong những năm qua, ở Hải Phòng nói riêng và cả nước nói chung, doanh thu từ du lịch chưa được thống kê một cách đầy đủ do du khách có thể chi tiêu cho rất nhiều loại dịch vụ khác nhau, từ các nhà cung cấp lớn có báo cáo rõ ràng đến các giao dịch nhỏ lẻ, không chính thức; dữ liệu về chi tiêu du lịch có thể bị phân tán tại nhiều cơ quan, doanh nghiệp khác nhau; các khoản doanh thu như doanh thu từ dịch vụ ăn uống, vận chuyển,... không phải 100% là phục vụ du lịch.

Hình 9: Tổng thu từ khách du lịch và đóng góp của du lịch vào GRDP của TP. Hải Phòng



Nguồn: Đề án tổng thể phát triển du lịch thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo KT-XH của Hải Phòng, Hải Dương giai đoạn 2021-2025; Niên giám thống kê Hải Phòng, Hải Dương và tính toán của dự án

- Về tổng thể, giai đoạn 2021 - 2025 doanh thu du lịch của thành phố Hải Phòng có bước phục hồi và tăng trưởng rất mạnh: từ 3.388 tỷ đồng (2021) - thời điểm ngành còn chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch - tăng lên 6.874 tỷ (2022) (tăng hơn 2 lần so với 2021), tiếp tục đạt 8.371 tỷ (2023) (tăng hơn 1,2 lần so với 2022), bứt phá lên 12.503 tỷ (2024) (tăng 1,5 lần so với năm 2023) và dự kiến đạt 15.010 tỷ đồng (2025) (tăng 1,2 lần so với 2024). Tính chung giai đoạn, doanh thu tăng khoảng 4,43 lần (tương đương tốc độ tăng trung bình hàng năm xấp xỉ 45%).

- Xét về đóng góp trong GRDP thành phố, tỷ trọng ngành du lịch trong GRDP thành phố vẫn còn khiêm tốn, chỉ tăng nhẹ từ 1,5% (2021) lên 1,7% trong giai đoạn 2022 - 2024 và đạt 1,8% (2025), phản ánh dù quy mô doanh thu tăng nhanh nhưng GRDP chung của thành phố cũng mở rộng, nên đóng góp tương đối của du lịch vẫn dưới ngưỡng 2%. Do đó, để chuyển đổi đa tăng doanh thu thành tăng trưởng bền vững và nâng cao vị trí của du lịch trong cơ cấu kinh tế, Hải Phòng cần tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá nhằm thu hút thêm khách nội địa và quốc tế.

- Xét theo doanh thu du lịch lữ hành, một cấu phần quan trọng trong doanh thu du lịch:

Doanh thu du lịch lữ hành của Hải Phòng trải qua giai đoạn sụt giảm (2020, 2021), do đại dịch, sau đó là cú bật phục hồi mạnh mẽ vào 2022 và bước vào giai đoạn tăng trưởng ổn định hơn ở 2023-2025. Trong đó, năm 2021 doanh thu giảm rất mạnh so với 2020 (chỉ bằng 0,22 lần năm 2020), phản ánh gián đoạn hoạt động du lịch do các biện pháp giãn cách và hạn chế đi lại. Năm 2022 là năm phục hồi đột biến khi doanh thu tăng tới 13,6 lần so với 2021 (hiệu ứng từ nền rất thấp năm 2021 và mở cửa trở lại). Giai đoạn 2023 - 2024 tiếp tục tăng nhanh, năm 2023 tăng 1,4 lần so với 2022; năm 2024 tăng khoảng 1,14 lần so với năm 2023, cho thấy thị trường dần chuyển từ “bù đắp” sang tăng trưởng thực chất nhưng với tốc độ chậm lại so với năm 2022.

So sánh với quy mô cả nước, doanh thu du lịch lữ hành của Hải Phòng vẫn còn khiêm tốn, chiếm tỷ trọng không đáng kể (khoảng 1%) trong tổng doanh thu du lịch lữ hành của cả nước. Điều này cho thấy Hải Phòng cần tập trung nâng cao giá trị sản phẩm (tour trọn gói, MICE), tăng liên kết phân phối và cải thiện hạ tầng kết nối để nâng cao vai trò trên bản đồ du lịch quốc gia.

So sánh với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, vị thế của Hải Phòng nằm ở nhóm giữa, xếp sau Hà Nội, Quảng Ninh, Ninh Bình. Trong đó, Hà Nội chiếm áp đảo doanh thu lữ hành của vùng (25.259,4 tỷ, khoảng 86,3% vùng); tỷ lệ tương ứng của Quảng Ninh, Ninh Bình, Hải Phòng lần lượt là 4,34%; 4,65% và 3,28%. Do vậy Hải Phòng cần khai thác lợi thế cảng biển, phát triển sản phẩm đặc thù liên vùng và tăng cường liên kết với Hà Nội - Quảng Ninh để thu hẹp khoảng cách này.

Bảng 16: Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)

TT	Địa phương	2020	2021	2022	2023	2024
I	CẢ NƯỚC	16.492,00	8.998,80	43.505,50	64.035,80	78.990,50
II	Vùng ĐBSH	6.080,60	3.851,30	16.800,90	23.702,40	29.284,50
1	Hà Nội	5.184,40	3.382,00	14.773,80	20.687,30	25.259,40
2	Quảng Ninh	622,3	390,7	713,7	1046	1269,5
3	Hải Phòng	193,3	43,2	587,1	842,1	960,8
4	Ninh Bình	34,6	21,5	516	819,5	1362,4
5	Hưng Yên	8,9	3,9	124,5	79,8	110,8
6	Bắc Ninh	37,1	10	85,8	227,7	321,6

Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2024

c) Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

c1. Hệ thống cơ sở lưu trú

Hải Phòng có đa dạng các cơ sở lưu trú du lịch, bao gồm khách sạn, khách sạn nghỉ dưỡng, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê và tàu thủy lưu trú du lịch.

Tính đến năm 2025, tổng số cơ sở lưu trú của Hải Phòng là 900 cơ sở, tăng 371 cơ sở, khoảng 70% so với năm 2020. Mặc dù tổng số cơ sở tăng gần 70%, số khách sạn lại giảm từ 50 xuống còn 38 (giảm 24%), cho thấy đã mở rộng chủ yếu đến từ các hình thức lưu trú khác (gồm nhà nghỉ, homestay, cơ sở lưu trú du lịch nhỏ, tàu thủy du lịch...)

Xét theo phân khúc, khách sạn 5 sao tăng từ 5 lên 10 khách sạn (tăng 50%); 4 sao từ 8 lên 9 khách sạn (tăng 12,5%); 3 sao từ 5 lên 7 khách sạn (tăng 40%). Ngược lại, khách sạn 2 sao và 1 sao giảm mạnh (2 sao giảm 20 xuống 7 khách sạn, giảm 65%; 1 sao giảm 12 xuống 5 khách sạn, giảm khoảng 58,3%). Điều này cho thấy xuất hiện xu hướng chuyển dịch lên phân khúc chất lượng cao và trung cấp, trong khi các cơ sở hạng thấp suy giảm hoặc được tái cấu trúc/đóng cửa.

Bảng 17: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch của Hải Phòng

Danh mục	2020	2025
Tổng số cơ sở lưu trú du lịch	529	900
Trong đó: Khách sạn	50	38
<i>Khách sạn 5 sao</i>	5	10
<i>Khách sạn 4 sao</i>	8	9
<i>Khách sạn 3 sao</i>	5	7
<i>Khách sạn 2 sao</i>	20	7
<i>Khách sạn 1 sao</i>	12	5
Biệt thự	4	5
Các hình thức khác (gồm cả tàu thủy du lịch)	475	857
Số lượng phòng lưu trú	13.636	23.421

Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hải Phòng

Như vậy, số lượng cơ sở lưu trú của Hải Phòng tăng mạnh về quy mô tổng thể nhưng cơ cấu đang dịch chuyển từ khách sạn truyền thống sang đa dạng các hình thức lưu trú, đồng thời có xu hướng tăng nhà đầu tư vào phân khúc 3 - 5 sao, điều này mở ra cơ hội tăng chất lượng dịch vụ và doanh thu.

c2. Hệ thống nhà hàng, cơ sở dịch vụ ẩm thực và thương mại du lịch

- Hệ thống nhà hàng và cơ sở dịch vụ ẩm thực: Hệ thống nhà hàng và cơ sở dịch vụ ẩm thực là điểm thu hút khách du lịch và chỉ tiêu của khách du lịch tại Hải Phòng. Giai đoạn 2021-2025, các nhà hàng ăn uống du lịch không chỉ bó hẹp trong phạm vi khách sạn hay một số cơ sở riêng phục vụ du lịch mà còn phát triển mạnh cả về số lượng, loại hình và chất lượng. Tổng số nhà hàng trên địa bàn là trên 600 cơ sở, trong đó có trên 300 cơ sở có sức chứa trên 100 khách. Hệ thống này thể hiện sự đa dạng cao, phục vụ các món ăn Âu (Ý, Pháp, Mỹ...) và Á (Việt, Hàn, Nhật, Thái, Trung Quốc...), với nhiều hình thức phong phú như quán cà phê, căng tin, cửa hàng tiện lợi. Trong đó, các món ăn Việt đặc sản vùng miền như các món ăn từ rươi, cá mòi kho, nem cua bể, bánh đa cua, bánh mì cày, chè dừa dầm, cà phê cốt dừa, thủy hải sản tự nhiên, gà đồi Chí Linh, ...thu hút được sự quan tâm của nhiều khách du lịch. Bên cạnh đó, hình thức nhà hàng, quán cà phê kinh doanh trực tuyến (online) cũng trở nên thịnh hành trong những năm gần đây do những tác động của dịch Covid-19 (năm 2020, 2021), tạo sự tiện lợi cho khách hàng, kể cả khách du lịch. Các nền tảng giao đồ ăn trực tuyến nổi bật, được sử dụng nhiều tại Hải Phòng như Now, Grabfood và Baemin. Đồng thời, các chuỗi nhà hàng vốn chỉ kinh doanh theo hướng truyền thống cũng đã mở các dịch vụ bán hàng trực tuyến trên trang web để đáp ứng nhu cầu thực khách và phù hợp với bối cảnh mới.

Về phân bố, các nhà hàng và cơ sở dịch vụ ẩm thực trên toàn khu vực hình thành các cụm dịch vụ chuyên biệt rõ rệt. Thứ nhất là cụm ẩm thực hiện đại và “foodtour” tập trung tại các phường trung tâm Hải Phòng (Ngô Quyền, Hồng Bàng, Lê Chân,...). Đây là khu vực lõi phục vụ cả khách du lịch và người dân địa phương với các cơ sở ẩm thực quy mô nhỏ. Thứ hai là cụm ẩm thực du lịch biển đảo tại Đồ Sơn và Cát Hải (Cát Bà), chủ yếu phục vụ khách du lịch. Thứ ba là cụm ẩm thực gắn với di sản và du lịch tâm linh (Hải Dương cũ) với không gian du lịch Côn Sơn - Kiếp Bạc. Cuối cùng là các khu vực dịch vụ vệ tinh tại trung tâm hành chính của các phường, xã còn lại (như Kiến An, Hải An, Kinh Môn, Ninh Giang,...), chủ yếu phục vụ nhu cầu của người dân địa phương.

Dịch vụ ẩm thực của Hải Phòng được khách du lịch đánh giá cao về chất lượng sản phẩm và phục vụ. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, dịch vụ ẩm thực của Hải Phòng là một bản đồ đặc sản đa dạng, khai thác các thế mạnh sinh thái và văn hóa đặc thù với các sản phẩm độc đáo từ hệ sinh thái ngập mặn và ven biển như các món rươi, gạo rươi, thủy hải sản tự nhiên và mật ong rừng ngập mặn và các đặc sản truyền thống có thương hiệu quốc gia, nổi bật là Bánh Đậu Xanh (sản phẩm OCOP 5 sao), cùng hệ thống sản phẩm OCOP đa dạng (na, nhãn, gà đồi) tại Chí Linh (Hải Dương). Nhìn chung, hệ thống nhà hàng và cơ sở dịch vụ ẩm thực trở thành nguồn lực lớn cho phát triển du lịch, vừa đảm bảo năng lực phục vụ quy mô lớn, vừa sở hữu chiều sâu văn hóa và các sản phẩm chủ lực có tính nhận diện cao.

- Các cơ sở thương mại du lịch: Các cơ sở thương mại du lịch bao gồm các trung tâm thương mại, cơ sở bán lẻ hàng hóa phục vụ chủ yếu cho khách du lịch. Tính đến tháng 9/2025, Hải Phòng có 342 chợ, 34 siêu thị, 14 trung tâm thương mại (TTTM) và 01 trung tâm hội chợ - triển lãm, phân bố trên 114 xã, phường và đặc khu. Trong đó, Vincom và các nhà đầu tư bán lẻ lớn đã mở/đưa vào vận hành nhiều điểm tại Hải Phòng (ví dụ: Vincom Mega Mall Royal Island, Vincom Plaza Lê Thánh Tông, Vincom Plaza Imperia), cùng các trung tâm thương mại/AEON Mall quy mô khu vực (AEON Mall

Hải Phòng Lê Chân hoạt động với nhiều thương hiệu, rạp chiếu, F&B...). Những trung tâm này gia tăng khả năng phục vụ du khách, đặc biệt ở khu vực nội thành. Các chợ địa phương (chợ Đồ Sơn, chợ Cát Bà) vẫn là đầu mối cung cấp đặc sản nhưng không đủ về quy mô/chuỗi cửa hàng phục vụ khách quốc tế; các khu du lịch như Đồ Sơn, khu đảo Cát Hải / Cát Bà, Chí Linh vẫn thiếu các trung tâm thương mại hiện đại, siêu thị quy mô lớn

Nhiều dự án thương mại- dịch vụ quy mô lớn đã được phê duyệt như dự án Trung tâm Thương mại AEON Hải Dương được khởi công (tháng 4/2025) và một số dự án của Tập đoàn Vingroup tại Hải Phòng đang được triển khai góp phần thúc đẩy xu hướng chuyển dịch từ hệ thống chợ truyền thống sang mô hình trung tâm thương mại nhằm phục vụ đa dạng nhu cầu cả cư dân lẫn du khách.

Cùng với hệ thống chợ và trung tâm thương mại, hệ thống sản phẩm và cửa hàng OCOP tại Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính cũng là một kênh quan trọng để phát triển du lịch mua sắm trải nghiệm. Hải Phòng đã có nhiều sản phẩm OCOP được xếp hạng 3 - 4 sao (mật ong rừng ngập mặn, cá mè kho Kiến Thụy, gạo ruộng rươi, bánh đậu xanh, gà đồi Chí Linh, ...). Tuy nhiên, hệ thống cửa hàng giới thiệu, phân phối còn hạn chế, chưa thực sự hướng tới khách du lịch nên nhiều đặc sản địa phương khó tiếp cận với du khách.

Giai đoạn 2021 - 2025 cho thấy sự phục hồi và tiềm năng lớn về du lịch nhưng các cơ sở thương mại du lịch (mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị, kênh phân phối OCOP, cửa hàng giới thiệu sản phẩm) vẫn đang trong quá trình chuyển đổi, cần chiến lược hoàn chỉnh để biến sản phẩm địa phương thành trải nghiệm mua sắm dễ tiếp cận cho du khách.

c3. Hệ thống cơ sở vui chơi giải trí

Các công trình vui chơi giải trí (VCGT) phục vụ khách du lịch, đặc biệt là các cơ sở VCGT về đêm, vẫn còn hạn chế so với tiềm năng của toàn khu vực. Tuy nhiên, giai đoạn 2024-2025 đã ghi nhận những nỗ lực phát triển rõ rệt. Trong đó:

- Về các khu, điểm vui chơi giải trí: Số lượng các khu VCGT quy mô lớn, hiện đại còn ít. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, một số điểm nhấn về vui chơi giải trí ở Hải Phòng có thể kể đến là Công viên Legend Park tại khu vực Đồi Rồng (Đồ Sơn); VinWonders Vũ Yên; Wonder Park (Hải Dương), khu tổ hợp thể thao Hải Tân (Hải Dương);...

Hệ thống VCGT ban đêm: Hải Phòng đã triển khai phát triển kinh tế ban đêm tại tuyến phố đi bộ Tam Bạc - Thế Lữ; phố đi bộ Bạch Đằng (Hải Dương). Đặc biệt, năm 2025, Hải Phòng đã ra mắt sản phẩm du lịch đêm mới là tour văn hóa "Dấu thiêng Hàng Kênh" (ra mắt tháng 6/2025). Mô hình du lịch đêm tại Cát Bà cũng là một sản phẩm đặc thù với hệ thống 72 tàu thủy lưu trú (trên tổng số 152 tàu du lịch). Ngoài ra, hệ thống các cơ sở karaoke và quán bar, pub, club (tập trung chủ yếu tại Cát Hải, nội thành Hải Phòng và Đồ Sơn) cũng là những nhân tố quan trọng thúc đẩy hoạt động vui chơi, giải trí ban đêm tại Hải Phòng.

- Hệ thống các sân golf: Đây là nhóm cơ sở vật chất có vị trí quan trọng, là thế mạnh rõ rệt của khu vực Hải Phòng, thu hút khách quốc tế với mức chi tiêu cao. Một số sân golf nổi tiếng ở Hải Phòng như:

+ Sân golf Chí Linh là một trong những sân golf đẹp nhất Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

+ Sân Golf Sông Giá thuộc tổ hợp nghỉ dưỡng Sono Belle Hải Phòng - 18 lỗ tiêu chuẩn và 9 lỗ kỹ thuật (Xã Lưu Kiếm, Thủy Nguyên).

+ Vinpearl Golf Hải Phòng, Sân golf Vũ Yên - 36 lỗ tại đảo Vũ Yên.

+ Sân golf Đồi Rồng 27 lỗ và Golf Club tại Đồ Sơn.

+ Sân golf Đồ Sơn, phường Ngọc Xuyên, Đồ Sơn.

+ Sân golf Thành Đông (Hải Dương).

Nhìn chung, dịch vụ VCGT tại toàn khu vực đã có bước phát triển nhưng vẫn chưa đồng đều. Các dịch vụ VCGT hiện đại và VCGT biển đảo tập trung tại Đồ Sơn, Cát Bà, trung tâm thành phố; trong khi VCGT văn hóa, sinh thái và nghỉ dưỡng tập trung tại Chí Linh, Côn Sơn - Kiếp Bạc. Mặc dù đã có những sản phẩm mới trong năm 2025, VCGT vẫn chủ yếu đóng vai trò dịch vụ bổ trợ, chưa thực sự trở thành sản phẩm du lịch hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao và chưa khai thác hiệu quả tiềm năng kinh tế ban đêm trên quy mô toàn vùng.

c4. Phương tiện và dịch vụ vận chuyển khách du lịch

Giai đoạn 2021-2025, Hải Phòng sở hữu một hệ thống dịch vụ vận chuyển đa dạng, kết hợp lợi thế của một thành phố cảng lớn với mạng lưới giao thông đường bộ và đường thủy nội địa phát triển. Trong đó:

- Vận tải đường bộ và phương tiện đô thị:

+ Xe điện du lịch: Dịch vụ này phát triển mạnh tại các trọng điểm du lịch, tập trung tại trung tâm thành phố, Đồ Sơn, Cát Bà và các khu di tích lớn như Côn Sơn - Kiếp Bạc.

+ Xe đạp công cộng: Đây là loại hình mới được triển khai tại Hải Phòng từ đầu năm 2023, với 33 trạm và 550 xe tại các phường nội thành (Hải An, Ngô Quyền, Lê Chân, Hồng Bàng,...).

+ Dịch vụ cho thuê xe du lịch: với lợi thế là đầu mối giao thông đường bộ, Hải Phòng (Hải Dương) có hệ thống dịch vụ cho thuê xe du lịch (từ 4 đến 47 chỗ) rất phát triển, phục vụ nhu cầu di chuyển liên tỉnh, đặc biệt là tuyến Hà Nội - Hải Dương - Quảng Ninh.

- Hệ thống tàu thủy du lịch: Xét về quy mô, toàn khu vực có 209 tàu du lịch, chủ yếu tại Cát Bà (196 tàu) và Đồ Sơn (13 tàu). Đặc biệt, có 72 tàu thủy lưu trú du lịch hoạt động trên vịnh Lan Hạ với quy mô 1.359 phòng nghỉ trên vịnh phục vụ trải nghiệm nghỉ đêm cao cấp.

Tuyến cố định: Có 21 tàu vận chuyển khách theo tuyến cố định Hải Phòng - Cát Bà (bao gồm 17 tàu cao tốc và 4 tàu thường). Tuyến cao tốc chủ lực (Cảng Hồng Bàng -Cảng Cát Bà) duy trì 1-2 chuyến/ngày.

- Hệ thống cáp treo: Tuyến cáp treo Cát Hải - Phù Long (dài 3.955m) là một cơ sở vật chất quan trọng và đồng thời là một sản phẩm tham quan hấp dẫn. Tuy nhiên, dự án cáp treo giai đoạn tiếp theo (Phù Long - Cát Bà) chưa được triển khai và đi vào hoạt động, điều này ảnh hưởng đến chất lượng và sự đồng bộ của dịch vụ du lịch tại Cát Bà.

c5. Doanh nghiệp lữ hành

Hoạt động kinh doanh lữ hành của toàn khu vực đã phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch Covid - 19, đặc biệt là lữ hành nội địa. Nếu như giai đoạn 2020-2021, Hải Phòng chứng kiến sự sụt giảm nặng nề khi có tới 1/4 số doanh nghiệp phải thu hồi giấy phép và tổng doanh thu lữ hành giảm 90% so với 2019 thì hiện nay, số lượng doanh nghiệp lữ hành đã có sự tăng trưởng trở lại. Tính đến hết năm 2025, tổng số doanh nghiệp lữ hành hoạt động trên địa bàn thành phố đến nay là 183 doanh nghiệp; trong đó có 90 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, 90 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, 03 chi nhánh công ty kinh doanh dịch vụ lữ hành. Tổng số thẻ hướng dẫn viên đang hoạt động là 945 thẻ, trong đó thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế là 415 thẻ, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa là 487 thẻ; thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm là 43 thẻ.

c6. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch

Chuyển đổi số là một trong những hoạt động góp phần thúc đẩy phát triển du lịch tại Hải Phòng. Trên nền tảng chuyển đổi số, Hải Phòng đang từng bước hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh với 4 nhân tố chính: quản lý thông minh, điểm đến thông minh, kinh doanh du lịch thông minh và du khách thông minh...

Hải Phòng đã đẩy mạnh thực hiện các giải pháp chuyển đổi số thông qua đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ du lịch thông minh, như: Thẻ du lịch thông minh, bản đồ số du lịch, ứng dụng thuyết minh du lịch, ứng dụng du lịch trên nền tảng di động... phục vụ du khách; ứng dụng công nghệ số để quản lý, điều hành du lịch; hình thành các sản phẩm du lịch số bằng công nghệ thực tế ảo, số hóa điểm đến du lịch bằng giao diện ảnh 360, 3D... Trong đó, Lễ hội chọi trâu truyền thống phường Đồ Sơn năm 2023 đã thực hiện đặt vé qua ứng dụng Itourism, vé được phát hành dưới dạng mã QR, khách du lịch chỉ cần lưu mã QR trên điện thoại để được quét mã khi vào sân; tại Cát Hải đã sử dụng hệ thống in, kiểm soát vé tham quan du lịch trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà tự động và bán vé trực tuyến; tại các điểm di tích văn hóa, lịch sử cũng thực hiện các công trình gắn mã QR code để giúp người dân và du khách dễ dàng tra cứu thông tin, giới thiệu, quảng bá các điểm di tích lịch sử, địa chỉ đỏ... ; phối hợp Tập đoàn L’Héritage ra mắt tour đêm “Dấu thiêng Hàng Kênh” - sản phẩm du lịch đêm đầu tiên của TP Hải Phòng có ứng dụng công nghệ số hiện đại vào không gian di sản.

Mới đây nhất (tháng 7/2025), nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, tăng cường quảng bá điểm đến văn hóa, du lịch và ẩm thực đặc trưng của thành phố thông qua việc sử dụng nền tảng số, nâng cao trải nghiệm cho du khách, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hải Phòng đã ký kết thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch với Công ty Grab Việt Nam. Thông qua thỏa thuận hợp tác, hai bên sẽ cùng triển khai các giải pháp quảng bá du lịch Hải Phòng trên nền tảng ứng dụng Grab, tổ chức các chương trình truyền thông và hoạt động trải nghiệm gắn với các điểm đến trong thành phố. Đồng thời,

các dịch vụ tiện ích được tích hợp trên ứng dụng sẽ hỗ trợ người dân và du khách tiếp cận thông tin du lịch dễ dàng hơn, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong ngành du lịch.

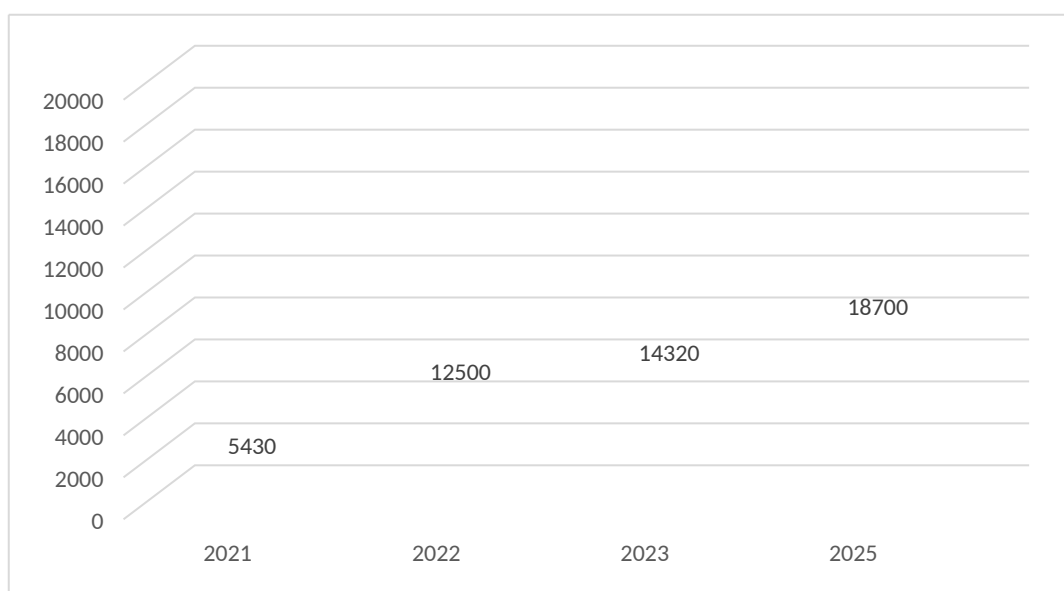
Về phía các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch, hiện có trên 50% doanh nghiệp du lịch tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt hoặc có áp dụng giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt trên các sàn điện tử; 100% doanh nghiệp du lịch thực hiện hóa đơn điện tử trong thanh toán.

d. Lao động ngành du lịch

Lao động Năm 2025, thành phố Hải Phòng đặt mục tiêu đón khoảng 10 triệu lượt khách du lịch, trong đó có 1,5 triệu lượt khách quốc tế, với tổng thu du lịch dự kiến đạt 12.400 tỷ đồng, đóng góp khoảng 2,8% vào GRDP của thành phố. Để đạt mục tiêu này, ngành du lịch Hải Phòng dự kiến cần khoảng 22.800 lao động trực tiếp, gấp khoảng 2,6 lần so với năm 2021.

Hình 10: Lao động du lịch trực tiếp của Hải Phòng giai đoạn 2021 -2025

Đơn vị: Người



Nguồn: Sở VHTTDL, Thống kê thành phố Hải Phòng

Hải Phòng là khu vực có điều kiện tập trung và thu hút lao động du lịch của vùng, với nhiều cơ sở đào tạo liên quan đến du lịch (Đại học Hải Phòng, Đại học Dân lập Hải Phòng, Cao đẳng nghề Du lịch và Dịch vụ Hải Phòng, Cao đẳng Cộng đồng Hải Phòng, Cao đẳng công nghệ Vietronic, Trung cấp nghiệp vụ và Công nghệ Hải Phòng, Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng). Trong đó, Trường Cao đẳng Du lịch Hải Phòng, đã ký kết hợp tác hơn 30 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch như: Vingroup, Flamingo, Accor (Mercure, M-Galary), Sungroup, các du thuyền trên vịnh Hạ Long - Lan Hạ, Công ty TNHH KNV- Trung tâm hội nghị tiệc cưới Lạc Hồng... để thực hiện mô hình đào tạo song hành nhằm gắn việc giảng dạy tại trường với hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.

Chất lượng lao động du lịch khá cao trong vùng ĐBSH tuy nhiên lại có sự phân hóa rõ rệt. Trong đó, nhóm lao động chất lượng cao: gồm những người được đào tạo chính quy, có việc làm ổn định, thường tập trung tại cơ sở lưu trú từ 3 sao trở lên và các thương hiệu nghỉ dưỡng, sân golf cao cấp (ví dụ Flamingo, Sono Belle...). Nhóm này được bồi dưỡng, đào tạo bổ sung thường xuyên và duy trì việc làm quanh năm. Nhóm lao động thời vụ: chủ yếu hoạt động tại các khu dịch vụ ở Đồ Sơn, Cát Bà; làm việc tập trung vào mùa hè và gắn với các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ. Họ thường chỉ được đào tạo sơ cấp hoặc đào tạo ngắn hạn, do đó năng lực chuyên môn và chất lượng phục vụ còn hạn chế, phản ánh tính mùa vụ sâu sắc của các khu vực này. Nhóm lao động không thường xuyên từ cộng đồng: xuất hiện rời rạc ở các hoạt động lễ hội và phục vụ di tích tại các phường; số lượng rất nhỏ, hầu như không được đào tạo và ít tuân thủ đầy đủ các quy định hoạt động, kinh doanh của địa phương.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021-2025, ngành du lịch Hải Phòng gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng lâu dài của đại dịch Covid-19 khiến nguồn lao động chất lượng cao trong lĩnh vực du lịch bị thiếu hụt. Theo dự báo, đến năm 2030, các cơ sở lưu trú trên địa bàn thành phố cần sử dụng hơn 1 triệu lao động, chưa kể các đơn vị lữ hành, dịch vụ ăn uống khác. Do đó, mỗi năm, thành phố cần bổ sung trung bình khoảng 60 nghìn lao động ngành du lịch mỗi năm. Bên cạnh đó, nhu cầu về lao động có trải nghiệm, kinh nghiệm lâu năm, có trình độ, đào tạo bài bản tăng cao đặt ra những yêu cầu tăng cường năng lực của hệ thống các cơ sở đào tạo du lịch; xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích, thu hút nguồn lao động chất lượng cao cho ngành du lịch.

e) Công tác đầu tư phát triển du lịch

Giai đoạn 2021- 2025, thành phố đã tập trung triển khai 62 dự án phát triển hạ tầng phục vụ du lịch, với 64.022 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách; trong đó có 22 dự án đã hoàn thành, 40 dự án đang trong quá trình thi công. Dự án có vốn ngoài ngân sách là 38 dự án, với số vốn đăng ký 136.500 tỷ đồng; trong đó, tập trung chủ yếu tại khu vực Trung tâm thành phố với 11 dự án, đặc khu Cát Hải với 11 dự án, phường Đồ Sơn với 06 dự án, còn lại là trên địa bàn phía Tây Hải Phòng với 10 dự án. Trong đó:

- Về đầu tư cơ sở vật chất ngành du lịch: Giai đoạn 2021 - 2025 có 06 dự án khách sạn 5 sao đang được triển khai xây dựng, hoàn thiện (Đồ Sơn 01 khách sạn ; Cát Bà 01 khách sạn ; nội thành 04 khách sạn) và 02 dự án đang chờ phê duyệt (gồm Khách sạn 5 sao nằm trong Dự án Trung tâm hội nghị, thương mại và du lịch quốc tế Casino Đồ Sơn, Khách sạn 5 sao nằm trong Dự án Khu Đô thị Hưng Ngân Riverside) cùng với các khách sạn 5 sao hiện đang hoạt động chủ yếu tại Trung tâm thành phố (05 khách sạn được xếp hạng và 01 khách sạn chưa xếp hạng), khu vực Cát Bà (02 khách sạn) sẽ nâng tổng số lên 16 khách sạn 5 sao. Ngoài ra, thành phố đang tiếp tục thu hút dự án đầu tư Khu Đô thị và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe sử dụng nước khoáng nóng tại Tiên Lãng; Khu dịch vụ du lịch theo mô hình điểm dừng chân để phục vụ kết nối chuỗi sản phẩm du lịch với Khu di tích lịch sử Bạch Đằng Giang, bãi cọc Cao Quý và kết nối các vùng lân cận Quảng Ninh, Hải Dương tại Thủy Nguyên; Dự án nâng cấp, mở rộng bến phà Gia Luận - Tuần Châu và các công trình dịch vụ du lịch của Công ty Cổ phần

Tập đoàn Tuần Châu; Dự án sân golf quốc tế Xuân Đám tại xã Xuân Đám, Cát Hải...nhằm mở rộng không gian phát triển, đa dạng loại hình sản phẩm du lịch.

Trong giai đoạn này, thành phố thu hút 15 dự án với tổng vốn đầu tư 111.214,31 tỉ đồng, bao gồm các doanh nghiệp lớn như: Tập đoàn Vingroup, SunGroup, Doji, Geleximco; Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn..., trong đó, có 09 dự án đang triển khai, 04 dự án chuẩn bị triển khai, 01 dự án chậm tiến độ và 01 dự án chuyển đổi quy mô đầu tư. Trong năm 2024 có 01 dự án quy mô lớn được khởi công xây dựng là Dự án Khu du lịch, dịch vụ Trung tâm Cát Bà. Ngoài ra, thành phố tập trung định hướng thu hút đầu tư du lịch chất lượng cao tại Cát Bà sau khi được Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới (tháng 9/2023); tập trung triển khai Phương án sắp xếp bàn giao các cơ sở lưu trú hiện do các Bộ, ngành Trung ương quản lý để đảm bảo cảnh quan và tạo dư địa thu hút đầu tư phát triển đối với khu du lịch Đồ Sơn; tiếp tục thu hút dự án đầu tư Khu đô thị và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe sử dụng nước khoáng nóng tại Tiên Lãng nhằm mở rộng không gian phát triển đa dạng loại hình sản phẩm du lịch cao cấp về phía Nam thành phố.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án du lịch, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong quá trình giải quyết công việc, thủ tục của các dự án phát triển du lịch trên địa bàn, Thành phố đã thành lập Tổ công tác giải quyết trình tự, thủ tục các dự án phát triển du lịch Hải Phòng (gọi là Tổ công tác 2459). Qua đó, đảm bảo các dự án phát triển du lịch quan trọng đầu tư vào thành phố đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đáp ứng quy định của pháp luật để phát triển bền vững gắn với lợi ích lâu dài cho địa phương và doanh nghiệp.

- Về đầu tư hạ tầng du lịch: Xác định hạ tầng là yếu tố then chốt, thành phố tập trung nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Đồng thời, thúc đẩy hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối; trong đó, các tuyến đường trọng điểm như: cao tốc Hải Phòng - Hạ Long, cầu Bến Rừng, đường vành đai ven biển, các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa được nâng cấp, rút ngắn thời gian di chuyển, tăng tính liên kết liên vùng và nâng cao trải nghiệm cho du khách.

Giai đoạn 2021 - 2025, thành phố đã tập trung triển khai các dự án phát triển hạ tầng phục vụ du lịch. Nhiều công trình giao thông trọng điểm mang tính liên kết vùng, kết nối các địa phương lân cận, giúp tối ưu hóa lợi thế của Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi và Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng đã và đang được triển khai xây dựng như: Tuyến đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện; nâng cấp, mở rộng Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi; hoàn thành bến khởi động số 1, 2 (Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện), bến thủy nội địa Vụng Đồng Hồ Cát Bà.

Thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư phát triển hạ tầng giao thông để tăng khả năng tiếp cận thuận lợi đối với các điểm tài nguyên du lịch như: đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc đoạn từ quốc lộ 37 vào đền Kiếp Bạc; dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối đền thờ Khúc Thừa Dụ, Kiến Quốc - Đông uyên, giai đoạn 1 (đoạn từ đền thờ Khúc Thừa Dụ đến đường 396) tại xã Kiến Quốc, Ninh Giang; dự án cải tạo, nâng cấp đường 389B, thị xã Kinh Môn để nâng cao chất lượng vận tải tới khu di tích quốc gia đặc biệt

đền Cao An Phụ; đường trục Bắc - Nam đoạn tuyến phía Bắc kết nối thị xã Đông Triều với thị xã Kinh Môn đến QL5;....

f) Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch, hợp tác phát triển du lịch

Công tác quảng bá, xúc tiến và hợp tác du lịch thời gian qua ghi nhận nhiều kết quả và thành công mới, đặc biệt đã làm thay đổi về nhận thức, tư duy của cộng đồng doanh nghiệp đối với hoạt động này. Doanh nghiệp chủ động hơn trong xây dựng nhận diện thương hiệu, phát triển và quảng bá sản phẩm gắn với quảng bá điểm đến chung du lịch Hải Phòng. Các chương trình, sự kiện, hội chợ do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức đều nhận được sự hưởng ứng, ủng hộ nhiệt tình của doanh nghiệp và đạt nhiều thành công.

- Đổi mới công tác quảng bá, xúc tiến du lịch phù hợp với định hướng chuyển đổi trong lĩnh vực du lịch và xu hướng tìm kiếm thông tin hiện nay của du khách: Đẩy mạnh tuyên truyền về các điểm đến, ẩm thực của thành phố trên website dulichhaiphong.gov.vn và các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Instagram, TikTok; qua các KOLs (các bạn trẻ có sức ảnh hưởng trên mạng xã hội). Trong đó, chiến dịch quảng bá Food tour Hải Phòng trên nền tảng TikTok đã thật sự thành công lớn trong quảng bá điểm đến Hải Phòng và được nhiều tỉnh, thành phố học tập; tham gia các hội chợ, sự kiện du lịch (VITM Hà Nội; ITE - thành phố Hồ Chí Minh; Lễ hội Tận hưởng mùa hè Đà Nẵng; Hội chợ triển lãm Trung Quốc - ASEAN...). Định kỳ tổ chức các sự kiện: Lễ hội Hoa Phượng Đỏ, Hải Phòng thứ Bảy rong chơi, Hội nghị xúc tiến thương mại vải thiều và sản phẩm tiêu biểu; Lễ hội vải thiều Thanh Hà; Tuần lễ văn hóa, thể thao và du lịch tại lễ hội mùa xuân, mùa Thu Côn Sơn - Kiếp Bạc.... Biên soạn, dịch thuật, xuất bản ấn phẩm, quà tặng về du lịch Hải Phòng (Bản đồ “Hải Phòng lòng vòng ẩm thực”, “Hải Phòng lòng vòng check in”, sách “Hải Phòng lòng vòng phố”, "Du lịch Hải Dương", “Tour du lịch liên kết Hải Dương - Bắc Giang”, bộ quà tặng túi giấy, lót ly, hộp đèn giấy nghệ thuật, sổ và móc khóa...), được du khách và bạn bè các địa phương rất yêu thích.

- Tổ chức giới thiệu chương trình kích cầu du lịch Hải Phòng; Hội thảo Du lịch Golf Hải Phòng; Đẩy mạnh các hoạt động liên kết kích cầu du lịch Hải Phòng trong mùa thấp điểm đối với thị trường phía Nam. Lòng ghép tuyên truyền, quảng bá du lịch Hải Phòng thông qua các hoạt động đối ngoại của thành phố tại nước ngoài và các sự kiện trong khuôn khổ kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản, Việt Nam - Italy.

- Triển khai thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch giữa thành phố Hải Phòng với các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hà Nội, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Điện Biên, Hà Giang, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Bình Định, Cần Thơ... và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Thực hiện một số chương trình hợp tác phát triển du lịch, hàng không giữa thành phố Hải Phòng và Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) giai đoạn 2021 - 2025; giữa Hải Phòng với tỉnh Viêng Chăn và Udomxay (Lào). Tổ chức các đoàn xúc tiến, quảng bá du lịch Hải Phòng tại tỉnh Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc); đón đoàn xúc tiến du lịch tỉnh Thái Nguyên đến khảo sát, kết nối du lịch với thành phố Hải Phòng. Phối hợp với

Sở Ngoại vụ tổ chức Chương trình giới thiệu, quảng bá du lịch của đoàn đại biểu thành phố Nam Ninh, Trung Quốc tại Hải Phòng. Đề xuất nội dung Biên bản ghi nhớ giữa Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng và Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang; Kế hoạch triển khai Biên bản Hội nghị hợp tác hành lang kinh tế 5 tỉnh, thành phố Việt - Trung lần thứ X; triển khai Bản ghi nhớ giữa Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Chính quyền thành phố Cheongju (Hàn Quốc). Đề xuất ký kết Bản ghi nhớ hợp tác giữa Sở Du lịch Hải Phòng với Cục Văn hóa, Phát thanh, Truyền hình và Du lịch thành phố Nam Ninh (Trung Quốc). Phối hợp tuyên truyền, quảng bá và kết nối doanh nghiệp xây dựng sản phẩm du lịch khai thác đường bay Hải Phòng - Lệ Giang.

g) Tổ chức không gian du lịch

Việc sắp xếp đơn vị hành chính tạo ra một không gian du lịch mới vô cùng đa dạng, kết hợp hài hòa giữa du lịch biển đảo (thế mạnh của Hải Phòng) với du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh và sinh thái - làng nghề (thế mạnh của Hải Dương). Trong đó:

(1) Tổ chức không gian du lịch theo các khu vực gồm: (i) Khu vực phát triển du lịch biển đảo (Cát Bà, Đồ Sơn); (ii) Khu vực Du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh (Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương), Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo,...); (iii) Khu vực du lịch trung tâm & đô thị (khu vực nội thành Hải Phòng); (iv) Khu vực du lịch sinh thái - nông thôn - làng nghề (An Lão, Kiến Thụy, Thanh Miện, Thanh Hà....)

(2) Hệ thống các khu, điểm du lịch

- Trên địa bàn thành phố hiện có 36 khu du lịch cấp tỉnh, điểm du lịch. Hải Phòng chưa có khu du lịch nào được công nhận (là khu du lịch quốc gia) theo Luật Du lịch 2017. Khu du lịch Côn Sơn- Kiếp Bạc, Quần đảo Cát Bà được đưa vào quy hoạch Khu du lịch quốc gia trong Hệ thống quy hoạch du lịch Việt Nam tầm nhìn đến năm 2045. Trên địa bàn thành phố hiện có nhiều khu, điểm du lịch có quy mô lớn, dịch vụ du lịch phong phú, thu hút đông đảo khách du lịch như:

+ Khu du lịch Cát Bà: Quy mô khoảng 7.000 ha (toàn bộ đảo Cát Bà và vịnh Lan Hạ). Các sản phẩm du lịch chính gồm du lịch sinh thái, cộng đồng, thể thao mạo hiểm và du thuyền cao cấp.

+ Khu du lịch Đồ Sơn: Quy mô khoảng 1.300 ha. Các sản phẩm du lịch chính gồm nghỉ dưỡng biển, vui chơi giải trí, MICE, golf, lễ hội.

+ Khu du lịch nội thành và lân cận: quy mô khoảng 3.768ha nằm tại trung tâm thành phố Hải Phòng. Các sản phẩm du lịch chính gồm: du lịch tham quan, vui chơi giải trí, lưu trú công vụ, mua sắm

+ Khu du lịch Vũ Yên: Quy mô khoảng 872 ha. Các sản phẩm du lịch chính gồm du lịch golf, du lịch nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ, ẩm thực.

+ Khu du lịch Đồi Rồng (Đồ Sơn): quy mô 480 ha lấn biển. Các sản phẩm du lịch chính gồm du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, MICE, golf cao cấp.

+ Khu du lịch Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương): quy mô khoảng 426 ha, phát triển du lịch văn hoá, tâm linh , du lịch sinh thái.

+ Khu du lịch An Phú - Kính Chủ - Nhâm Dương (Hải Dương): quy mô khoảng 11.340 ha, phát triển du lịch tâm linh tham quan, chiêm bái đền, chùa và khám phá hang động.

- Các điểm du lịch: Quy hoạch tổng thể VHTTDL định hướng hệ thống các điểm du lịch đa dạng gắn với các điểm di tích lịch sử, văn hóa, các điểm tài nguyên nổi bật. Trên thực tế, Hải Phòng hiện đã công nhận một số điểm du lịch theo Luật Du lịch 2017, chủ yếu là các điểm di tích văn hóa, lịch sử và bãi tắm thu hút khách du lịch như Khu Di tích quốc gia đặc biệt Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm; Di tích Khu tưởng niệm Vương triều Mạc; Bãi tắm khu II Đồ Sơn; Đảo Hòn Dấu; Biệt thự Bảo Đại; Tháp Tường Long; Ngôi nhà 102; Bãi tắm Cát Cò 1; Bãi tắm Cát Cò 2; Bãi tắm Cát Cò 3; Bãi tắm Tùng Thu; Văn Miếu Mao Điền (Hải Dương), đền Tranh (Hải Dương), Đền Khúc Thừa Dụ (Hải Dương), làng múa rối nước Hồng Phong (Hải Dương), gốm Chu Đậu (Hải Dương), chạm khắc gỗ Đông Giao (Hải Dương);....

(3) Các tuyến du lịch

- Tuyến du lịch nội bộ là các tuyến huyết mạch liên kết các khu, điểm du lịch chính trong phạm vi tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính như Trung tâm Hải Phòng -Cát Bà, Đồ Sơn -Cát Bà; Trung tâm HP - Đền Nguyễn Bình Khiêm (Vĩnh Bảo); Trung tâm HP - Bạch Đằng Giang (Thủy Nguyên); Trung tâm Hải Phòng -Chí Linh;...

- Tuyến du lịch liên tỉnh: Hà Nội -Hải Phòng -Quảng Ninh theo QL5, 5B (đường cao tốc) và đường sắt Hà Nội - Hải Phòng giúp kết nối các trung tâm du lịch lớn như Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Ninh Bình - Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh (đây là tuyến du lịch duyên hải của vùng chủ yếu theo QL10, tuyến cao tốc Hải Phòng - Quảng Ninh);...

- Tuyến du lịch liên vùng quốc tế được mở rộng nhờ phát triển hạ tầng cửa khẩu và đường cao tốc như Hải Phòng -Hạ Long -Cửa khẩu Móng Cái -Trung Quốc; Hải Phòng -Bắc Ninh -Cửa khẩu Hữu Nghị quan -Trung Quốc;....

h) Các sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch cơ bản của thành phố phát triển theo nguyên tắc du lịch biển đảo làm cốt lõi, kết hợp với du lịch thể thao, nghỉ dưỡng; các sản phẩm du lịch hỗ trợ có tính lan tỏa như du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, nông thôn và du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh. Giai đoạn 2021 - 2025 đã tạo được dấu ấn trong việc đa dạng phát triển sản phẩm Hải Phòng có nét độc đáo, khác biệt, thu hút khách du lịch, góp phần nâng tầm giá trị thương hiệu du lịch Hải Phòng:

(1) Các sản phẩm du lịch chính/ đặc thù: Trong nhiệm kỳ 2021 -2025, du lịch Hải Phòng ghi nhận hai dấu ấn lớn khi quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới và một phần quần thể Yên Tử -Vĩnh Nghiêm -Côn Sơn, Kiếp Bạc được vinh danh là Di sản văn hóa thế giới; qua đó, thúc đẩy phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, gắn với di sản; cụ thể:

- Du lịch biển - đảo (Đồ Sơn, Cát Bà và vịnh Lan Hạ): Du lịch biển - đảo tiếp tục là trụ cột của Hải Phòng, với hai điểm đến nổi bật là Đồ Sơn và Cát Bà. Trong đó, vịnh

Lan Hạ (Cát Bà) tạo ấn tượng mạnh về cảnh quan và giá trị sinh thái, thu hút khách cả trong nước và quốc tế. Thành phố đã đầu tư mạnh vào hạ tầng (cáp treo Cát Hải - Cát Bà, đường kết nối đảo, dự án nghỉ dưỡng, cảng du lịch), góp phần tăng sức chứa và đa dạng hóa sản phẩm biển - từ nghỉ dưỡng đến du thuyền.

- Du lịch văn hóa - lịch sử và du lịch tâm linh - tín ngưỡng: Hải Phòng sở hữu hệ thống di tích phong phú (Côn Sơn -Kiếp Bạc, Bạch Đằng, An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương, đền Chu Văn An, đền Tranh, đền Khúc Thừa Dụ, Văn miếu Mao Điền) và là nơi có các giá trị văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh (Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ của người Việt và Ca trù). Nhờ vậy, các sản phẩm du lịch văn hóa lịch sử, tâm linh tín ngưỡng được chú trọng phát triển như tour “Một hành trình - 5 điểm đến di sản thế giới” kết nối Chùa Côn Sơn - Chùa Thanh Mai - Đền Kiếp Bạc - Chùa Nhẫm Dương - Động Kính Chủ giúp cho du khách cơ hội tìm hiểu sâu về ba trục giá trị văn hóa tiêu biểu Trúc Lâm - Đức Thánh Trần - ma nhai Kính Chủ; tour “Theo dấu chân Tam tổ Trúc Lâm” đưa du khách tiếp cận gần hơn với tinh thần Trúc Lâm thuần Việt qua kiến trúc, cảnh quan, thư tịch và nghi lễ tại Côn Sơn, Thanh Mai. Tour “Khám phá Di sản thế giới Côn Sơn, Kiếp Bạc” là chuỗi trải nghiệm khép kín, thưởng thức những sản phẩm ẩm thực - làng nghề, không gian nghệ thuật dân gian chọn lọc, phù hợp với nhiều nhóm đối tượng.

- Du lịch lễ hội, làng nghề: Hải Phòng phát triển mạnh các sản phẩm lễ hội truyền thống, làng nghề (khắc in mộc bản Thanh Liễu, Gốm Chu Đậu, Vàng bạc Châu Khê, đồ gỗ Đông Giao, điêu khắc gỗ, sơn mài Bảo Hà, thêu ren Xuân Nẻo, hàng thủ công mỹ nghệ từ sừng trâu, khảm trai, chạm bạc). Du lịch lễ hội gắn với các lễ hội tiêu biểu như: lễ hội mùa xuân, mùa Thu Côn Sơn - Kiếp Bạc, lễ hội đền Cao An Phụ, lễ hội chùa Nhẫm Dương, lễ hội Văn Miếu Mao Điền, lễ hội đền Tranh, lễ hội làng Tiên sĩ Mộ Trạch... Các lễ hội và tour làng nghề đóng vai trò quan trọng trong kết nối cộng đồng, thúc đẩy OCOP và tăng thời gian lưu trú.

- Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng: Mô hình nghỉ dưỡng sinh thái trên đảo, khu resort và sân golf (mạng lưới 5 sân golf chuẩn quốc tế, dự án mở rộng) đang tạo phân khúc khách cao cấp ổn định cho Hải Phòng.

- Du lịch đô thị và du lịch nông thôn -nông nghiệp (city tour, agri-tourism): Du lịch đô thị và du lịch nông thôn, trang trại, làng nghề được chú trọng để kéo dài hành trình và phân tán du khách ra khỏi điểm nóng. Những sản phẩm này giúp gia tăng lưu trú qua đêm và trải nghiệm địa phương, hỗ trợ phát triển nông thôn mới. Trong đó, du lịch đô thị với các tour như tham quan khám phá đô thị Hải Phòng với các điểm đến nổi bật như: Nhà hát thành phố, Bảo tàng, Đền Nghè, Tượng Nữ tướng Lê Chân, phố đi bộ Tam Bạc, Thề Lữ; khám phá ẩm thực Hải Phòng, ...;

Du lịch nông nghiệp nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới được tổ chức thí điểm phù hợp với các nhóm khách du lịch gia đình, trường học,... Bên cạnh đó, các giá trị nông nghiệp có tiềm năng phục vụ khách du lịch chưa được khai thác, bao gồm hệ thống sản phẩm OCOP cũng như các làng nghề truyền thống trồng hoa, cây cảnh, mây tre đan, hoạt động kinh tế đặc thù vùng ngập mặn cửa sông. Du lịch trang trại đã được khai thác tại các địa phương có các sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu như Thanh Hà (vải,

ổi, bưởi, rươi, cáy); Kinh Môn (cam, hành, tỏi, đà điều); Chí Linh (na, nhãn); Nam Sách (hành, tỏi, cà rốt); Gia Lộc (dưa, nho); Tứ Kỳ (rươi, cáy).

(2) Một số sản phẩm du lịch mới như:

- Du lịch ẩm thực - Food tour Hải Phòng kết hợp khai thác đường sắt Hà Nội - Hải Phòng có sự bùng nổ và hình thành xu hướng du lịch mới, trở thành từ khóa được tìm kiếm phổ biến trên mạng xã hội. Để gia tăng giá trị trải nghiệm và duy trì sức hút đối với sản phẩm Food tour Hải Phòng và từng bước mở rộng Hải Phòng City tour (như xây dựng mô hình check in Hải Phòng, xây dựng sản phẩm Free walking tour - đi bộ tham quan thành phố, sự kiện thường kỳ “Hải Phòng thứ Bảy rong chơi” và các hoạt động văn hóa đường phố) nhằm khai thác giá trị văn hóa, ẩm thực và kiến trúc đô thị;

- Du lịch golf: Sản phẩm hấp dẫn thu hút lượng khách du lịch ổn định. Hệ thống 5 sân golf Hải Phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế là các điểm nhấn thu hút khách du lịch golf và dẫn định vị Hải Phòng trên thị trường golf quốc gia. Hệ thống sân golf này đang được mở rộng với các dự án mới tại An Lão, Cát Bà;

- Du lịch MICE (hội nghị - hội thảo - tổ chức sự kiện) gắn với các trung tâm hội nghị, khách sạn tại trung tâm thành phố, Đồ Sơn và Cát Bà.

- Du lịch tham quan trải nghiệm văn hóa lịch sử gắn với bảo vệ môi trường và hướng nghiệp cho học sinh trên địa bàn thành phố: Đã có 19 điểm tham quan, trải nghiệm đặc sắc hấp dẫn được đưa vào chương trình, 5 tour du lịch học đường đã được tổ chức thực nghiệm và được các thầy cô, phụ huynh và đặc biệt là các em học sinh đánh giá thiết thực, an toàn và hiệu quả,...;

i) Một số tồn tại, hạn chế và nhận diện cơ hội, thách thức trong phát triển du lịch tại Hải Phòng

i1) Một số tồn tại, hạn chế:

Trong giai đoạn 2021-2025, ngành du lịch Hải Phòng đã chứng kiến một sự phục hồi và tăng trưởng tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

Thứ nhất, sản phẩm du lịch chưa thật sự đa dạng và có chiều sâu: Mặc dù có nhiều tiềm năng về biển, đảo, di sản và ẩm thực, song sản phẩm vẫn chủ yếu tập trung vào du lịch nghỉ dưỡng biển và tham quan truyền thống; chưa hình thành được nhiều sản phẩm du lịch đặc thù, độc đáo mang thương hiệu riêng của Hải Phòng. Các tour liên kết vùng (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Ninh Bình) còn hạn chế, chưa tạo chuỗi giá trị liên hoàn.

Thứ hai, cơ sở hạ tầng và dịch vụ du lịch phát triển chưa đồng bộ: Một số khu, điểm du lịch (như Đồ Sơn, Cát Bà) tuy được đầu tư nhưng vẫn thiếu đồng bộ về giao thông kết nối, bến bãi, cấp thoát nước, xử lý rác thải, bãi đỗ xe du lịch. Trong khi đó, cơ sở lưu trú cao cấp tăng chậm, nhiều cơ sở nhỏ lẻ chưa đạt tiêu chuẩn; dịch vụ phụ trợ (giải trí, mua sắm, y tế du lịch) còn hạn chế về số lượng và chất lượng.

Thứ ba, năng lực và tính chuyên nghiệp của doanh nghiệp lữ hành còn yếu: Phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, khả năng kết nối thị trường, thiết kế sản phẩm và xúc tiến còn hạn chế. Trong khi đó, tỷ trọng doanh thu du lịch lữ hành trong tổng thu du lịch

toàn thành phố còn thấp (dưới 10%), phản ánh vai trò trung gian của doanh nghiệp chưa phát huy mạnh.

Thứ tư, công tác xúc tiến, quảng bá và chuyển đổi số du lịch còn hạn chế: Hoạt động quảng bá còn phân tán, thiếu chiến lược dài hạn và thương hiệu nhận diện mạnh. Ứng dụng công nghệ số, phân tích dữ liệu du khách, nền tảng đặt dịch vụ trực tuyến còn yếu, đặc biệt trong các doanh nghiệp nhỏ.

Thứ năm, nguồn nhân lực du lịch thiếu và chưa chuyên nghiệp: Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên ngành du lịch còn thấp; kỹ năng ngoại ngữ, nghiệp vụ hướng dẫn, tổ chức tour còn hạn chế. Chưa có cơ chế liên kết bền vững giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để nâng cao chất lượng nhân lực.

i2) Nhận diện cơ hội, thách thức trong phát triển du lịch tại Hải Phòng

Bảng 18: Phân tích SWOT trong phát triển du lịch tại Hải Phòng

Nhóm yếu tố	Nội dung phân tích
S (Strengths) - Điểm mạnh	- Vị trí địa lý thuận lợi: trung tâm giao thương, cửa ngõ biển lớn của miền Bắc, kết nối trực tiếp với Hà Nội, Quảng Ninh và khu vực duyên hải. - Sở hữu tài nguyên du lịch phong phú, nổi bật là quần đảo Cát Bà, vịnh Lan Hạ (được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới); - Hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng và ẩm thực đặc sắc, tạo nền tảng cho phát triển nhiều loại hình du lịch. Trong đó, Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc được vinh danh là Di sản văn hóa thế giới - Hạ tầng giao thông hiện đại, có sân bay quốc tế Cát Bi, cảng biển quốc tế, đường cao tốc và hệ thống cầu vượt biển.
W (Weaknesses) - Điểm yếu	- Chất lượng dịch vụ, sản phẩm du lịch còn hạn chế, thiếu tính khác biệt; du lịch biển -đảo vẫn là mũi nhọn duy nhất. - Thiếu nhân lực chất lượng cao và doanh nghiệp đủ tầm dẫn dắt thị trường. - Công tác quản lý môi trường du lịch, bảo tồn di sản, xử lý rác thải tại các điểm đông khách còn yếu. - Xúc tiến quảng bá chưa hiệu quả, ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế.
O (Opportunities) - Cơ hội	- Xu hướng du lịch xanh, du lịch biển -đảo và du lịch trải nghiệm tăng mạnh sau đại dịch, tạo điều kiện cho Hải Phòng phát triển sản phẩm đặc thù.

Nhóm yếu tố	Nội dung phân tích
	- Chính phủ và thành phố chú trọng đầu tư hạ tầng giao thông, dịch vụ logistics, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch. - Liên kết vùng (tam giác Hà Nội -Hải Phòng -Quảng Ninh) mở ra cơ hội hình thành chuỗi tour, sản phẩm liên hoàn, tăng thời gian lưu trú và chi tiêu. - Sự quan tâm của các tập đoàn lớn (Sun Group, Vingroup, BRG...) vào hạ tầng du lịch -nghỉ dưỡng giúp nâng cấp hình ảnh điểm đến.
T (Threats) -Thách thức	- Cạnh tranh gay gắt với Quảng Ninh, Ninh Bình, Hà Nội -những trung tâm du lịch có thương hiệu và hạ tầng phát triển hơn. - Biến đổi khí hậu, xâm thực biển, rác thải nhựa đe dọa hệ sinh thái biển - đảo, đặc biệt tại Cát Bà. - Nguy cơ thương mại hóa quá mức các lễ hội và di tích, ảnh hưởng đến tính bền vững và hình ảnh văn hóa. - Rủi ro từ biến động kinh tế -xã hội và xu hướng du lịch tự túc, giảm nhu cầu với tour trọn gói truyền thống.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

1.2.2.10. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm (TC - NH - BH) là nền tảng tài chính của kinh tế đô thị cảng, bảo đảm thanh khoản, tín dụng, bảo hiểm rủi ro và cung ứng vốn cho sản xuất - thương mại. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, quy mô hệ thống ngân hàng và bảo hiểm của Thành phố tăng nhanh, hình thành mạng lưới dịch vụ tài chính - logistics vùng.

a) Thực trạng giai đoạn 2021 - 2025

- Về vai trò - quy mô - năng suất: Hoạt động tài chính - ngân hàng - bảo hiểm là hệ tuần hoàn tài chính của kinh tế cảng - công nghiệp - logistics. VA tăng nhanh và đều, từ 9,56 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2021 lên 13,82 nghìn tỷ đồng năm 2024; ước 2025: 14,38 nghìn tỷ đồng. Ở giá so sánh, VA 2025 dự kiến đạt ngưỡng 9,25 nghìn tỷ đồng. NSLĐ thuộc nhóm cao nhất toàn khu vực dịch vụ, đạt khoảng 1,086 tỷ đồng/người năm 2025; tỷ trọng trong dịch vụ ổn định 5,6 - 6,1% tùy năm, phản ánh vai trò bền vững của ngành trong chu kỳ sản xuất - thương mại của thành phố.

Bảng 19: Chỉ tiêu ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm giai đoạn 2021 - 2025

Năm	VA (tỷ đồng, HH)	VA (tỷ đồng, CĐ)	Tỷ trọng DV (%)	NSLĐ (triệu đ/người)
2021	9.557	6.654	5,9	935,5

2022	10.602	7.105	6,0	975,2
2023	12.340	7.884	6,1	1.020,3
2024	13.824	8.616	6,1	1.045,8
2025 (ước)	14.382	9.250	5,6	1.086,1

Nguồn: Cục Thống kê Hải Phòng, Hải Dương, 2024 và tính toán của dự án

- Về cấu phần hoạt động - đặc trưng địa bàn:

(i) Ngân hàng doanh nghiệp: trụ cột là tài trợ thương mại (trade finance), bao thanh toán/chuỗi cung ứng (SCF), bảo lãnh XNK phục vụ cảng Lạch Huyện - Đình Vũ và các KCN Hải Phòng - Hải Dương (cũ);

(ii) Ngân hàng bán lẻ: thanh toán số - ví điện tử - định danh điện tử, tỷ lệ giao dịch không tiền mặt >80% ở các đô thị trung tâm;

(iii) Bảo hiểm: trọng tâm hàng hải - tài sản - trách nhiệm, theo đặc thù cảng biển - khu công nghiệp;

(iv) Fintech - Insurtech²⁷: tăng nhanh ở mảng thanh toán - cho vay tiêu dùng - bảo hiểm số, nhưng thiếu một cơ chế thử nghiệm có kiểm soát chuyên biệt (sandbox), dữ liệu phân tán giữa các hệ thống.

- Về quy mô hệ thống - tín dụng - an toàn:

Toàn thành phố có mạng lưới chi nhánh/phòng giao dịch (PGD) ngân hàng dày đặc (khoảng 85 chi nhánh), >30 doanh nghiệp bảo hiểm, dư nợ tín dụng khoảng 520 nghìn tỷ đồng (tăng khoảng 10,3%/năm 2021 - 2025), nợ xấu <2%; doanh thu phí bảo hiểm khoảng 6,8 nghìn tỷ đồng. Cấu trúc dư nợ nghiêng về công nghiệp - thương mại - vận tải - logistics, phù hợp mô hình đô thị cảng - công nghiệp - dịch vụ; tín dụng tiêu dùng tăng theo đô thị hóa và thương mại điện tử (TMĐT). Mạng chấp nhận thanh toán số mở rộng nhanh, hỗ trợ dịch vụ bán lẻ - du lịch - thương mại điện tử.

- Về chất lượng tăng trưởng và năng suất:

Dự tính đến năm 2025, NSLĐ sẽ đạt >1 tỷ đồng/người, đây là kết quả của: (i) Tự động hóa quy trình (RPA) trong tín dụng - thanh toán; (ii) mở rộng dịch vụ quản trị rủi ro - ngoại hối - phái sinh hàng hóa gắn với XNK; (iii) số hóa kênh bán và mô hình dữ liệu hỗ trợ thẩm định nhanh. Tuy nhiên, lực đẩy fintech/insurtech vẫn chưa tương xứng với quy mô thị trường; kết nối dữ liệu tài chính - logistics - thuế - hải quan còn phân mảnh, hạn chế định giá rủi ro theo chuỗi và giảm chi phí vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Những điểm nghẽn, hạn chế sự phát triển:

(1) Quy mô và vai trò đầu mối vùng còn hạn chế

²⁷ Lĩnh vực ứng dụng công nghệ số trong tài chính và bảo hiểm.

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm trên địa bàn chủ yếu ở cấp chi nhánh, phục vụ nhu cầu nội địa; chưa hình thành trung tâm tài chính - logistics vùng, thiếu khu tài chính tập trung và dịch vụ tài chính giá trị gia tăng (đầu tư, phái sinh, xếp hạng tín nhiệm địa phương). Tỷ trọng đóng góp vào khu vực dịch vụ còn khiêm tốn so với tiềm năng và vai trò đô thị cảng.

(2) Cấu trúc tín dụng và dịch vụ chưa cân đối, tiếp cận vốn của DNNVV còn khó khăn

Dư nợ tập trung vào công nghiệp - xây dựng; tín dụng trung, dài hạn cho các lĩnh vực dịch vụ mới (logistics số, TMĐT, du lịch - MICE) còn mỏng; tài chính chuỗi cung ứng (SCF) và tín dụng xanh triển khai chậm. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh còn vướng điều kiện bảo đảm, hồ sơ dữ liệu, chi phí vốn cao.

(3) Số hóa tài chính chưa đồng bộ, thiếu liên thông dữ liệu công - tư

Dù tỷ lệ giao dịch số cao, nhưng kết nối dữ liệu giữa ngân hàng - bảo hiểm - thuế, hải quan, kho bạc chưa thông suốt; eKYC²⁸, Open API²⁹ chưa được chuẩn hóa thống nhất; một số đơn vị vẫn vận hành thủ công, chi phí dịch vụ cao, khó mở rộng sản phẩm số.

(4) Sản phẩm bảo hiểm chuyên biệt còn thiếu, mức độ bao phủ thấp so với rủi ro địa bàn

Chậm phát triển bảo hiểm hàng hải - logistics - XNK, bảo hiểm rủi ro thiên tai/gián đoạn chuỗi; tỷ lệ tham gia bảo hiểm của DNNVV và hộ kinh doanh còn thấp; Insurtech chưa có hành lang thử nghiệm rõ, năng lực định phí theo dữ liệu còn hạn chế.

(5) Thiếu nhân lực chất lượng cao và cơ chế thử nghiệm đổi mới

Nguồn nhân lực về Fintech/Insurtech, quản trị rủi ro, ESG - tài chính xanh, phân tích dữ liệu tài chính còn thiếu; chưa có cơ chế sandbox hoặc đặc thù để thử nghiệm mô hình, sản phẩm tài chính mới gắn với hệ sinh thái cảng - logistics - công nghiệp, làm chậm hình thành các dịch vụ tài chính cấp cao.

(6) Rủi ro an toàn hệ thống và bảo mật dữ liệu gia tăng

Năng lực an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu khách hàng, quản trị gian lận số giữa các tổ chức còn không đồng đều; thiếu chuẩn chia sẻ dữ liệu và giám sát theo thời gian thực, tiềm ẩn rủi ro vận hành khi mở rộng nhanh dịch vụ trực tuyến.

b) Đánh giá chung

(1) Kết quả nổi bật và xu hướng phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2024, lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm của Thành phố Hải Phòng duy trì tốc độ tăng trưởng cao, ổn định và hiệu quả, đóng vai trò là “hệ tuần hoàn máu” của toàn bộ nền kinh tế đô thị - cảng biển. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu

²⁸ eKYC: Thực hiện định danh khách hàng điện tử.

²⁹ Open API: Giao diện lập trình mở, cho phép chia sẻ dữ liệu và dịch vụ qua nền tảng số an toàn, đồng bộ và có kiểm soát.

biến động phức tạp, Hải Phòng vẫn giữ đà tăng trưởng GRDP hai con số liên tục (bình quân 11,2%/năm), xuất siêu 5 năm liền, nguồn thu ngân sách đứng top đầu cả nước và là địa phương có sức hấp thụ vốn đầu tư, tín dụng, bảo hiểm tốt nhất khu vực Bắc Bộ³⁰.

Giá trị tăng thêm của ngành TC - NH - BH đạt 13.824 tỷ đồng năm 2024, ước đạt 14.382 tỷ đồng năm 2025, chiếm khoảng 5,6 - 6,1% tổng giá trị khu vực dịch vụ, và có tốc độ tăng bình quân 8,7%/năm (giá so sánh). Đây là mức tăng nhanh nhất trong nhóm dịch vụ của Thành phố. Năng suất lao động của ngành đạt 1,086 tỷ đồng/người năm 2025, đứng đầu khu vực dịch vụ, thể hiện rõ trình độ chuyên môn hóa, hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ số trong hoạt động tài chính - ngân hàng.

Mạng lưới hoạt động TC - NH - BH được mở rộng và số hóa nhanh chóng. Đến năm 2024, Thành phố có 85 chi nhánh ngân hàng thương mại, 30 doanh nghiệp bảo hiểm, 12 tổ chức trung gian thanh toán và hàng trăm điểm giao dịch tài chính - ngân hàng số phủ khắp khu vực đô thị và công nghiệp. Dư nợ tín dụng toàn địa bàn đạt 520 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 10% so với 2023; nợ xấu duy trì dưới 2% - mức an toàn cao hơn trung bình cả nước.

Doanh thu phí bảo hiểm toàn Thành phố đạt khoảng 6.800 tỷ đồng năm 2024, tăng trung bình 10 - 11%/năm; trong đó, bảo hiểm phi nhân thọ (hàng hải, tài sản công nghiệp, trách nhiệm dân sự) chiếm hơn 60% doanh thu, phản ánh đặc trưng của đô thị cảng - công nghiệp.

Đặc biệt, giai đoạn 2023 - 2024, Hải Phòng trở thành địa phương tiên phong áp dụng chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, với tỷ lệ giao dịch không tiền mặt trên 85%, triển khai eKYC toàn trình tại hầu hết các ngân hàng thương mại, thanh toán điện tử thuế - phí - dịch vụ công đạt 95%. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Hải Phòng đánh giá, năng lực quản trị, điều hành, bảo đảm an toàn hệ thống tài chính của Thành phố hiện ở trong nhóm đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng.

(2) Điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân:

Điểm mạnh:

- Tốc độ tăng trưởng ổn định, quy mô mở rộng nhanh, đóng góp ngày càng lớn cho GRDP.

- Hạ tầng công nghệ tài chính (Fintech) phát triển, giúp số hóa 80 - 90% dịch vụ; NSLĐ đạt mức trên 1 tỷ đồng/người - cao nhất toàn ngành dịch vụ.

- Hệ thống ngân hàng - bảo hiểm - tài chính gắn chặt với các khu công nghiệp, logistics, xuất nhập khẩu, tạo dòng tín dụng ổn định và an toàn.

- Thu ngân sách địa phương tăng trưởng bền vững (năm 2024 đạt hơn 105.000 tỷ đồng, vượt 12% kế hoạch) nhờ hiệu quả điều hành tài chính và quản lý nguồn thu (Năm 2024, thành phố có 16/19 chỉ tiêu KT - XH đạt hoặc vượt kế hoạch).

³⁰ Theo Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ KT-XH, QP-AN Thành phố năm 2024, dự kiến KH phát triển KT-XH năm 2025.

Hạn chế:

- Quy mô và vai trò đầu mối vùng còn hạn chế. Chưa hình thành trung tâm tài chính vùng với vai trò điều phối liên tỉnh, liên khu vực.
- Cấu trúc tín dụng và dịch vụ chưa cân đối, việc tiếp cận vốn của DNNVV còn gặp nhiều khó khăn.
- Số hóa tài chính chưa đồng bộ, thiếu liên thông dữ liệu công - tư. Fintech và Insurtech tăng nhanh nhưng quy mô còn nhỏ, thiếu hành lang pháp lý (sandbox) và chưa liên thông dữ liệu với cơ quan Hải quan, Thuế, Logistics.
- Sản phẩm bảo hiểm chuyên biệt còn thiếu, mức độ bao phủ hạn chế so với rủi ro địa bàn. Tỷ lệ tín dụng xanh và bảo hiểm rủi ro logistics còn thấp (<5%), chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xanh.
- Thiếu nhân lực chuyên sâu về tài chính số, quản trị ESG, phân tích dữ liệu lớn (Big Data).
- Nguy cơ về rủi ro an toàn hệ thống và bảo mật dữ liệu gia tăng.

Nguyên nhân:

- Cơ chế thí điểm tài chính vùng chưa được Trung ương cho phép;
- Kết nối dữ liệu tài chính - bảo hiểm - thương mại chưa hoàn thiện;
- Cạnh tranh thu hút nhân lực chất lượng cao với Hà Nội và Quảng Ninh;
- Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa (chiếm >97%) vẫn hạn chế trong tiếp cận tín dụng và bảo hiểm rủi ro.

(3) Xu hướng và tiềm năng phát triển đến năm 2030:

Từ năm 2026 trở đi, với việc sắp xếp đơn vị hành chính Hải Dương vào Hải Phòng, hệ thống TC - NH - BH sẽ hoạt động trên một không gian kinh tế rộng gấp đôi, có GRDP dự kiến trên 1 triệu tỷ đồng năm 2030, dân số trên 4,19 triệu người³¹, và là vùng kinh tế dịch vụ - công nghiệp - logistics lớn thứ ba cả nước. Điều này tạo cơ sở hình thành “Trung tâm tài chính - logistics vùng Đồng bằng sông Hồng” tại Bắc Sông Cẩm - Hồng Bàng, với vai trò:

- Cung ứng dịch vụ tài chính chuỗi cung ứng (Supply Chain Finance), bảo hiểm hàng hải - logistics - xuất nhập khẩu;
- Hỗ trợ tài chính xanh, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu hạ tầng, và quản lý quỹ đầu tư công nghệ - đổi mới sáng tạo;
- Liên thông dữ liệu mở giữa ngân hàng - bảo hiểm - hải quan - logistics - thuế, phục vụ “kinh tế số và đô thị thông minh”.

³¹ Tổng cục Thống kê, UNFPA (2020)

Định hướng đến năm 2030, ngành TC - NH - BH sẽ phát triển theo 4 trụ cột chiến lược:

(i) Tài chính xanh: tỷ trọng tín dụng xanh đạt $\geq 15\%$ tổng dư nợ; triển khai hệ thống đo lường và báo cáo ESG tại 100% tổ chức tín dụng.

(ii) Chuyển đổi số toàn diện: 95% giao dịch tài chính - bảo hiểm thực hiện trực tuyến, eKYC và Open API đồng bộ.

(iii) Phát triển nhân lực chất lượng cao: hình thành mạng lưới đào tạo tài chính - công nghệ - ESG tại Đại học Hải Phòng và các học viện liên kết.

(iv) Hội nhập quốc tế: kết nối với các trung tâm tài chính trong khu vực (Singapore, Hong Kong, Seoul) để học hỏi mô hình quản trị và thu hút đầu tư.

(4) Đánh giá tổng hợp:

Nhìn chung, lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm của Hải Phòng đang phát triển ổn định, hiện đại và có tính hội nhập cao. VA tăng nhanh nhất, NSLĐ dẫn đầu, mức độ số hóa cao nhất vùng, và an toàn hệ thống tài chính vững chắc - đó là bốn điểm nhấn thể hiện bản chất bền vững của ngành. Sự liên kết chặt chẽ giữa TC - NH - BH với các ngành công nghiệp, logistics, xuất nhập khẩu và đô thị cảng đã tạo thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế hai con số của Thành phố trong suốt giai đoạn 2021 - 2025.

Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đến năm 2030, Hải Phòng cần:

- Được Trung ương cho phép thí điểm cơ chế “sandbox Fintech/Insurtech” và Trung tâm tài chính vùng;

- Xây dựng khung chính sách ưu đãi cho tín dụng xanh, SCF xanh và phát triển bảo hiểm logistics - hàng hải;

- Hoàn thiện liên thông dữ liệu mở (Open API) giữa các cơ quan quản lý, ngân hàng, bảo hiểm, thuế, hải quan;

- Đầu tư mạnh cho nguồn nhân lực tài chính số và công nghệ quản trị ESG.

Nếu được thực hiện đồng bộ, đến năm 2030, Hải Phòng sẽ trở thành trung tâm tài chính - logistics vùng Đồng bằng sông Hồng, là một trong ba cực tài chính của miền Bắc cùng với Hà Nội và Quảng Ninh, đóng vai trò kết nối dòng vốn, thanh khoản và bảo hiểm rủi ro cho toàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

1.2.2.11. Bất động sản

Ngành bất động sản (BDS) Hải Phòng đóng vai trò hạ tầng kinh tế của toàn bộ hệ thống công nghiệp - logistics - đô thị cảng. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, Thành phố có điều kiện đặc biệt thuận lợi về quỹ đất, hạ tầng giao thông, kết nối vùng và thu hút FDI, tạo nền tảng cho phát triển BDS công nghiệp, logistics và đô thị ven biển.

Nhờ vị trí địa lý chiến lược, Hải Phòng trở thành trung tâm BDS công nghiệp - logistics lớn nhất miền Bắc, được hưởng lợi trực tiếp từ cảng nước sâu Lạch Huyện và các tuyến cao tốc liên vùng. Trong đó:

a) *Thực trạng phát triển ngành bất động sản*

- *Về quy mô - nhịp tăng - vị thế trong khu vực dịch vụ*: Giai đoạn 2021 - 2024, giá trị tăng thêm (VA) của hoạt động kinh doanh bất động sản duy trì đà tăng ổn định, từ khoảng 11,28 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2021 lên 13,66 nghìn tỷ đồng năm 2024; ước 2025 đạt khoảng 17,88 nghìn tỷ đồng, tương đương 6 - 7% nội bộ khu vực dịch vụ (dao động theo chu kỳ tín dụng và tiến độ đầu tư dự án). Ở giá so sánh, VA 2025 ước 10,10 nghìn tỷ đồng, phản ánh nền tảng tăng thực, không chỉ do yếu tố giá. Năng suất lao động (NSLĐ) ngành tăng đều, tiệm cận 1 tỷ đồng/người vào năm 2025 (từ 724 triệu năm 2021), đứng trong nhóm NSLĐ cao của dịch vụ thành phố, chỉ sau tài chính - ngân hàng - bảo hiểm và một số phân ngành ICT/logistics có hàm lượng công nghệ cao.

Bảng 20: Chỉ tiêu ngành bất động sản Hải Phòng (2021 - 2025)

Năm	VA (tỷ đồng, HH)	VA (tỷ đồng, CĐ)	Tỷ trọng DV (%)	NSLĐ (triệu đ/người)
2021	11.277	8.327	7,0	723,5
2022	12.045	8.664	6,7	789,2
2023	12.890	8.958	6,3	850,4
2024	13.660	9.112	6,0	922,1
2025 (ước)	17.880	10.100	7,0	999,7

Nguồn: Cục Thống kê Hải Phòng, Hải Dương, 2024

- Động lực tăng trưởng theo phân khúc:

(i) BĐS công nghiệp - logistics tiếp tục là trụ cột, chiếm khoảng 45% cơ cấu ngành, hưởng lợi trực tiếp từ cụm Đình Vũ - Lạch Huyện - Deep C - VSIP - Nam Sách/Kinh Môn, đáp ứng nhu cầu mặt bằng cho FDI chế biến chế tạo và logistics kho lạnh - phân phối thương mại điện tử;

(ii) Nhà ở đô thị khoảng 35%, chuyển dịch mạnh sang đô thị ven biển - ven sông - Bắc Sông Cấm, cùng nhu cầu nhà ở công nhân quanh khu công nghiệp (KCN);

(iii) Thương mại - du lịch - MICE³² khoảng 20%, phục hồi rõ từ 2023 theo chu kỳ du lịch biển - đảo (Đồ Sơn - Cát Bà) và trực dịch vụ trung tâm Hồng Bàng - Ngô Quyền.

- Không gian phát triển và liên kết vùng

Các “cực” phát triển hình thành vành đai công nghiệp - đô thị - logistics từ bốn cảng nước sâu Lạch Huyện về Đình Vũ - Hải An - Thủy Nguyên, nối tiếp tỉnh Hải Dương

³² MICE: Mô hình dịch vụ du lịch kết hợp hội nghị - hội thảo - triển lãm - khen thưởng.

cũ (Chí Linh - Kinh Môn - Nam Sách) sau sắp xếp đơn vị hành chính, tạo chuỗi cung ứng mặt bằng - kho vận - đô thị công nhân liên vùng. Tính liên thông hạ tầng cảng - cao tốc - ICD - kho trung chuyển giúp tỷ lệ lấp đầy khu/cụm công nghiệp duy trì mức cao, kéo theo cầu đất công nghiệp và BĐS phụ trợ (kho logistics, dịch vụ hỗ trợ vận hành).

- Cân đối cung - cầu và chu kỳ vốn

Sau giai đoạn thận trọng 2022 - 2023 (thắt chặt tín dụng, rà soát pháp lý), 2024 - 2025 ghi nhận xu hướng tăng tốc giải phóng mặt bằng, hoàn thiện pháp lý và mở khóa vốn cho các dự án khu đô thị, BĐS công nghiệp, hạ tầng thương mại. Cầu nhà ở thực (đặc biệt phân khúc nhà ở xã hội/NOXH, nhà ở công nhân) tăng theo lực hút việc làm khu công nghiệp; khả năng hấp thụ phân khúc cao cấp cải thiện nhưng không đồng đều giữa trung tâm - ven đô. Nguồn cung dịch vụ lưu trú - thương mại phục hồi theo du lịch nhưng vẫn cần đòn bẩy MICE và logistics du lịch để hình thành chuỗi BĐS dịch vụ có hiệu suất cao hơn.

- Chất lượng tăng trưởng và năng suất

NSLĐ ngành BĐS tăng nhờ chuyển dịch cơ cấu sang BĐS công nghiệp - dịch vụ, mở rộng dịch vụ quản lý tài sản - vận hành khu, áp dụng BIM/GIS, và tiêu chuẩn xanh (ESG) - tiết kiệm năng lượng ở các khu công nghiệp/kho logistics mới. Đây là lý do NSLĐ 2025 khoảng 1 tỷ đồng/người, cao hơn bình quân dịch vụ chung và mở biên lợi nhuận nhờ dịch vụ kỹ thuật - quản trị tài sản gia tăng.

- Những điểm nghẽn, hạn chế sự phát triển

Mặc dù thị trường bất động sản của Thành phố Hải Phòng đạt nhiều kết quả tích cực trong giai đoạn 2021 - 2025, song vẫn tồn tại một số điểm nghẽn cơ bản cần được tháo gỡ để phát triển ổn định và bền vững.

(1) Phụ thuộc lớn vào tín dụng và chu kỳ lãi suất

Hoạt động đầu tư dự án bất động sản còn phụ thuộc chủ yếu vào vốn vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp, trong khi các kênh vốn dài hạn (REIT, quỹ đất, PPP) chưa phát triển. Giai đoạn 2022 - 2023, lãi suất tăng cao khiến nhiều dự án chậm tiến độ, chi phí tài chính lớn, ảnh hưởng đến thanh khoản và giá bán sản phẩm trên thị trường.

(2) Quy trình đất đai, đầu tư và môi trường còn chồng chéo

Thủ tục phê duyệt dự án vẫn kéo dài do thiếu cơ chế liên thông giữa các khâu quy hoạch - đất đai - đầu tư - môi trường - xây dựng. Một số dự án trọng điểm (như KCN Trảng Dục 3, Nam Trảng Cát) chậm triển khai vì vướng xác định giá đất, giải phóng mặt bằng và nghĩa vụ tài chính.

(3) Thiếu quỹ nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và hạ tầng xã hội đồng bộ

Nhu cầu nhà ở công nhân tăng nhanh theo sự mở rộng KCN, song nguồn cung nhỏ lẻ, thiếu tiện ích cơ bản. Quỹ đất cho nhà ở xã hội chưa được xác định rõ trong quy hoạch, cơ chế ưu đãi còn hạn chế, làm giảm sức hấp dẫn đầu tư và ảnh hưởng đến ổn định lao động.

(4) Thiếu cơ sở dữ liệu thị trường minh bạch

Thành phố chưa có hệ thống dữ liệu thống nhất về giá, giao dịch, tồn kho và pháp lý dự án. Thông tin phân tán giữa các sở, ngành khiến công tác dự báo, điều tiết cung - cầu còn thụ động, ảnh hưởng đến khả năng quản lý và niềm tin thị trường.

(5) Tiêu chuẩn xanh và năng lượng hiệu quả mới ở giai đoạn đầu

Tỷ lệ công trình đạt tiêu chuẩn xanh còn thấp, hầu hết KCN và đô thị ven biển vẫn tiêu thụ năng lượng cao. Chi phí đầu tư lớn và thiếu cơ chế tín dụng ưu đãi khiến việc chuyển đổi sang mô hình đô thị xanh, thông minh diễn ra chậm, hạn chế khả năng thu hút các nhà đầu tư quốc tế.

Các điểm nghẽn trên là nguyên nhân làm giảm hiệu quả quản lý nhà nước và hạn chế khả năng hình thành thị trường bất động sản hiện đại, minh bạch, bền vững của Thành phố.

b) Đánh giá chung

Giai đoạn 2021 - 2024, thị trường bất động sản Thành phố Hải Phòng vận động trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế duy trì hai con số (GRDP bình quân 11 -12%/năm), xuất siêu liên tục 5 năm liền, và tốc độ đô thị hóa nhanh nhất vùng Đồng bằng sông Hồng. Mặc dù chịu ảnh hưởng của biến động vĩ mô toàn cầu, đặc biệt là siết tín dụng và thị trường trái phiếu năm 2022 - 2023, song Hải Phòng vẫn duy trì ổn định thị trường BĐS, nhất là ở phân khúc công nghiệp - logistics - nhà ở đô thị.

(1) Kết quả nổi bật và xu hướng phát triển:

Thị trường BĐS Hải Phòng ghi nhận mức tăng trưởng ổn định cả về quy mô giá trị tăng thêm lẫn năng suất lao động. Theo Báo cáo KTXH 2024 của UBND Thành phố, VA ngành BĐS đạt 13.660 tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2024, ước 17.880 tỷ đồng năm 2025, chiếm khoảng 6 - 7% khu vực dịch vụ. NSLĐ tăng nhanh, từ 723,5 triệu đồng/người (2021) lên gần 1 tỷ đồng/người (2025) - thuộc nhóm cao nhất trong khu vực dịch vụ.

Cơ cấu phân khúc dịch vụ BĐS chuyển mạnh sang công nghiệp - logistics (45%), nhà ở đô thị và xã hội (35%), và thương mại - du lịch (20%).

Từ 2021 - 2024, Thành phố đã phê duyệt 35 dự án BĐS mới, trong đó có 10 khu đô thị, 9 khu công nghiệp mở rộng và 5 khu dịch vụ - du lịch ven biển. Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp đạt trung bình 87%, cao hơn bình quân vùng 20 điểm phần trăm. Việc hoàn thành cao tốc ven biển, cầu Bến Rừng, và tuyến kết nối Lạch Huyện - Đình Vũ tạo “hạ tầng xương sống” cho phát triển chuỗi BĐS công nghiệp - logistics - đô thị cảng.

Đặc biệt, từ năm 2023, thị trường BĐS công nghiệp - kho bãi phục hồi mạnh nhờ FDI vào chế biến - chế tạo đạt hơn 3,1 tỷ USD/năm³³. Các doanh nghiệp FDI thuê đất công nghiệp dài hạn (VSIP, Deep C, Nam Cầu Kiền, Tân Trường...) góp phần nâng giá trị thuê và tăng tỷ lệ lấp đầy.

³³ Theo số liệu của Cục Thống kê Hải Phòng (2024).

(2) Điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân:

Điểm mạnh:

- Nhu cầu thực và dài hạn: Hải Phòng - trung tâm công nghiệp - cảng biển, có cầu ổn định từ logistics và đô thị hóa.
- Hạ tầng đồng bộ và liên vùng: Liên thông cảng biển - cao tốc - vành đai công nghiệp, tạo điều kiện cho BĐS logistics và đô thị ven cảng.
- Năng suất cao, nhân lực trẻ, FDI ổn định, giúp BĐS công nghiệp phát triển bền vững.

Hạn chế:

- Hoạt động kinh doanh bất động sản còn phụ thuộc lớn vào tín dụng ngân hàng và chu kỳ lãi suất.
- Thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng còn kéo dài; nhiều dự án vướng pháp lý (chuyển đổi đất công, định giá đất, hạ tầng kỹ thuật).
- Thị trường nhà ở cao cấp và du lịch nghỉ dưỡng phát triển chậm; nguồn cung chủ yếu tập trung phân khúc trung cấp - nhà ở xã hội.
- Thiếu công cụ tài chính dài hạn (REIT, quỹ phát triển đất) và thiếu cơ sở dữ liệu minh bạch về giá, giao dịch, cung cầu.
- Tiêu chuẩn xanh, tiết kiệm năng lượng và quy chuẩn phát triển bền vững mới ở giai đoạn đầu áp dụng.

Nguyên nhân chính: Cơ chế pháp lý chậm được điều chỉnh theo Luật Đất đai, Luật Kinh doanh BĐS sửa đổi; chi phí đầu vào cao; hạ tầng kỹ thuật - xã hội chưa đồng bộ tại các khu đô thị ven biển - ven sông.

(3) Tiềm năng và thách thức giai đoạn 2026 - 2030:

Tiềm năng:

- Sau sắp xếp đơn vị hành chính Hải Dương (2025), không gian phát triển BĐS công nghiệp - đô thị - dịch vụ của Thành phố mở rộng, tạo vành đai đô thị - công nghiệp liên vùng quy mô trên 2.500 km².
- Định hướng phát triển cụm đô thị cảng - logistics xanh - thông minh, hình thành 05 cực động lực BĐS:
 - + Khu đô thị trung tâm hiện hữu: trung tâm hành chính hiện tại, thương mại, dịch vụ tổng hợp.

+ Đình Vũ - Lạch Huyện: logistics, kho lạnh, đô thị cảng.

+ Bắc Sông Cấm - Thủy Nguyên: đô thị hành chính - tài chính.

+ Đồ Sơn - Cát Bà: du lịch - MICE - nghỉ dưỡng.

+ Hải Dương - Kinh Môn - Nam Sách: BĐS công nghiệp - đô thị vệ tinh.

Thách thức:

- Rủi ro tài chính - tín dụng do phụ thuộc vốn ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

- Biến động chu kỳ thị trường, đặc biệt trong bối cảnh lãi suất quốc tế và chi phí vốn tăng.

- Áp lực ESG, tiêu chuẩn công trình xanh, và yêu cầu quản lý quy hoạch thông minh.

(4) Đánh giá tổng hợp:

BDS Hải Phòng đang ở giai đoạn phát triển bền vững, có chọn lọc, chuyển trọng tâm từ đầu cơ sang BDS sản xuất - hạ tầng - đô thị cảng. Tỷ trọng 6 - 7% trong GRDP dịch vụ tuy chưa cao nhưng có xu hướng tăng ổn định, phản ánh sự chuyển đổi đúng hướng của cơ cấu kinh tế.

Đến năm 2030, nếu hoàn thiện cơ chế tài chính đất đai - quỹ phát triển đô thị - đầu giá minh bạch, Hải Phòng có thể trở thành trung tâm BDS công nghiệp - logistics - đô thị xanh hàng đầu miền Bắc, tạo nền tảng cho mục tiêu GRDP đầu người >11.000 USD (tầm nhìn 2030).

1.2.2.12. Đánh giá tổng quát về khu vực Dịch vụ

a) Đánh giá về thuận lợi khó khăn

Bảng 21: Ma trận SWOT Khu vực Dịch vụ

S - Strengths (Điểm mạnh) - Dịch vụ chiếm khoảng 1/3 GRDP; gắn kết chặt chuỗi ‘cảng - công nghiệp - logistics’. - Logistics dẫn dắt: vận tải - kho bãi tăng nhanh; vai trò xương sống chuỗi cung ứng. - Hạ tầng thương mại - logistics đa tầng (chợ, siêu thị, TTTM, trung tâm logistics) dọc trục Lạch Huyện - Đình Vũ - Hải Dương.	W - Weaknesses (Điểm yếu) - Tỷ trọng dịch vụ suy giảm nhẹ do công nghiệp bứt tốc; dịch vụ giá trị cao (MICE, R&D, số hoá sâu) còn hạn chế. - ICT tăng chậm so với nhu cầu TMĐT - logistics số. - Không gian bán lẻ/TTTM tập trung; đầu mối nông - thủy sản phân tán, hoạt động theo mùa.
O - Opportunities (Cơ hội) - TMĐT + e-logistics + trung tâm phân phối liên vùng (HP-Quảng Ninh) bứt phá. - Logistics năng lượng (LNG, kho lạnh) và các trung tâm logistics mới giúp giảm chi phí chuỗi lạnh. - Đô thị - du lịch biển đảo, MICE nâng cấp lưu trú, mở rộng dịch vụ tiêu dùng - giải trí - hội nghị.	T - Threats (Thách thức) - Biến động chu kỳ - tài chính; chi phí vốn cao tác động BDS dịch vụ; yêu cầu ESG khắt khe. - Nút thắt năng lực số (ICT) kìm hãm hiệu quả logistics số và TMĐT. - Cạnh tranh cực dịch vụ trong vùng (Hà Nội, Quảng Ninh) đòi hỏi nâng cấp nhanh dịch vụ giá trị cao.

b) Đánh giá về chất lượng tăng trưởng khu vực Dịch vụ

(1) Hiệu quả tăng trưởng & sử dụng vốn

- Tỷ lệ đầu tư/GRDP cao và ổn định: Hải Phòng (mới) duy trì tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện/GRDP khoảng 44,1%, cao hơn mức cả nước khoảng 33,7%, phản ánh vai trò vốn đầu tư như một động lực quan trọng của tăng trưởng. Tuy nhiên, tỷ lệ vốn đầu tư (I) tăng/giảm mạnh theo năm, trong khi tốc độ tăng trưởng GRDP lại tăng khá đều “độ biến động của đầu tư không “đồng nhịp” với đà tăng GRDP”, khó nhìn thấy mối quan hệ tuyến tính - ổn định giữa vốn mới bỏ đầu tư vào nền kinh tế nói chung cũng như khu vực dịch nói riêng và tăng trưởng tạo ra trong cùng giai đoạn 2021 - 2025 nên đóng góp biên của vốn vào tăng trưởng khu vực dịch vụ chưa thật rõ nét.

- Hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) ở mức tốt: Trong giai đoạn 2021 - 2025, ICOR của Hải Phòng dao động quanh 4,5-5,7, tương đương địa phương nhóm đầu công nghiệp hóa. Năm 2024, ICOR³⁴ của Hải Dương và Hải Phòng cũng ở vùng 4,4-5,1, điều này cho thấy chất lượng đầu tư không bị “đội vốn tăng trưởng”. Điều này xác nhận nền hiệu quả vốn của toàn nền kinh tế, qua đó tạo điều kiện lan tỏa sang khu vực Dịch vụ (logistics, bán lẻ hiện đại, dịch vụ tài chính - bảo hiểm, MICE...). Do vậy, tốc độ tăng trưởng dịch vụ sẽ phù hợp mục tiêu duy trì tăng trưởng hai chữ số đến 2030.

- Cơ cấu đầu tư FDI quy mô lớn, hiệu ứng kéo dịch vụ: Tính đến 31/12/2024, Hải Phòng có khoảng 1.020 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký khoảng 33,8 tỷ USD (tỷ trọng lớn trong KCN/KKT). Riêng năm 2024, Hải Phòng xếp thứ 2 so với các tỉnh vùng ĐBSH về thu hút vốn FDI đăng ký với hơn 4,94 tỷ USD (sau Bắc Ninh) nằm trong Top 2 địa phương thu hút FDI³⁵ tạo dư địa mạnh cho các dịch vụ B2B phát triển (logistics, tài chính, bảo hiểm, ...)³⁶. Đồng thời cũng tạo điều kiện để hoạt động TMĐT phát triển và doanh nghiệp logistics yên tâm đầu tư mở rộng các trung tâm logistics-kho lạnh.

(2) Năng suất - đổi mới - chuyển đổi số

- Năng suất lao động (NSLĐ) và TFP: Hải Phòng có NSLĐ cao hơn TB cả nước, năm 2024 xếp 7/34; đóng góp TFP vào tăng trưởng cao hơn mức TB cả nước, phản ánh chuyển dịch sang mô hình dựa vào đổi mới - công nghệ - kỹ năng. Đây là điểm thuận lợi quan trọng cho dịch vụ giá trị cao (TMĐT, tài chính, bảo hiểm, tư vấn/R&D, logistics số, du lịch MICE) tăng trưởng cao và ổn định.

- Đổi mới sáng tạo cấp địa phương: 2023-2025, Hải Phòng luôn nằm nhóm TOP 3-4 cả nước về PII (đổi mới sáng tạo), chính là nền tảng tri thức - công nghệ để quan

³⁴ ICOR 3-4: rất hiệu quả (rất ít vốn cho 1 đơn vị tăng trưởng); ICOR 4-6: hiệu quả tốt/khá, phù hợp giai đoạn công nghiệp hóa nhanh, tích lũy hạ tầng; ICOR >6: hiệu quả giảm, dễ có rủi ro “đầu tư nhiều nhưng tăng trưởng không tương xứng”.

³⁵ Năm 2024 (Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ KH&ĐT): Bắc Ninh: 5,12 tỷ USD, Hải Phòng: 4,94 tỷ USD.

³⁶ Logistics B2B: hãng tàu - nhà máy/FOB shipper; kho lạnh - DN chế biến thủy sản; 3PL với khu công nghiệp; Tài chính – bảo hiểm B2B: ngân hàng cấp tài trợ thương mại cho DN xuất khẩu; bảo hiểm hàng hải cho lô hàng; bao thanh toán; Dịch vụ số B2B: nền tảng e-fulfillment, EDI/hải quan số, phần mềm quản trị kho.

trọng để Hải Phòng phát triển và mở rộng nhanh các dịch vụ hiện đại (tài chính - bảo hiểm số, logistics số & TMĐT, dịch vụ MICE chất lượng cao) trong giai đoạn vừa qua.

- Chuyển đổi số (DTI) so với cả nước: Sau sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng xếp 3/34 về DTI 2024 (0,7857). Trong đó: Trụ cột Kinh tế số đứng 5/34 cho thấy doanh nghiệp dịch vụ đã số hóa ở mức cao, góp phần giảm chi phí giao dịch, nâng NSLĐ và TFP; Hai trụ cột Chính quyền số và Xã hội số xếp thứ 8/34 là dư địa quan trọng để tiếp tục nâng chất lượng tăng trưởng dịch vụ, thông qua rút ngắn thủ tục, mở dữ liệu và phổ cập kỹ năng số cho người dân và SME. Cụ thể:

+ Giảm chi phí giao dịch: DTI cao (đặc biệt Kinh tế số) phản ánh mức số hóa doanh nghiệp (e-invoice, e-contracts, thanh toán số...) dẫn đến thời gian - chi phí giao dịch giảm, NSLĐ dịch vụ tăng.

+ Nền số mạnh giúp dịch vụ (logistics số, TMĐT, fintech, ..) mở rộng không cần tăng tương ứng lao động/vốn, nâng TFP của khu vực dịch vụ.

(3) Kết luận

Khu vực Dịch vụ của TP. Hải Phòng có nền tảng tăng trưởng chất lượng tốt nhờ hiệu quả sử dụng vốn, quy mô đầu tư FDI lớn, năng suất - đổi mới - số hóa ở nhóm cao và cấu trúc phù hợp mô hình đô thị cảng - công nghiệp - xuất khẩu. Để duy trì đà tăng trưởng hai chữ số và nâng tỷ trọng dịch vụ/GRDP, cần ưu tiên phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao, đồng thời cải thiện đồng bộ môi trường thể chế và hai trụ cột 'Chính quyền số - Xã hội số' nhằm giảm chi phí thể chế, nâng chuẩn dịch vụ công - dịch vụ số, gia tăng TFP cho toàn khu vực dịch vụ.

1.2.3. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

Trong giai đoạn 2020–2025, nông nghiệp Hải Phòng đã có những chuyển biến tích cực, đặc biệt trong việc tái cấu trúc ngành và phát triển nông thôn mới, mặc dù tốc độ tăng trưởng chung vẫn còn khiêm tốn. Tăng trưởng ngành chủ yếu theo chiều rộng dựa vào việc mở rộng quy mô sản xuất.

Cơ cấu sản xuất đã chuyển dịch phù hợp với lợi thế so sánh và định hướng phát triển của thành phố. Diện tích lúa, cây lương thực giảm có chủ đích; rau màu, cây ăn quả và thủy sản tăng nhanh, phản ánh sự thích ứng tốt của nông dân trước nhu cầu thị trường và hiệu quả kinh tế. Nhiều vùng sản xuất tập trung được hình thành, nhưng mức độ tích tụ đất đai, liên kết chuỗi và đồng bộ hóa quy trình vẫn chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

Chăn nuôi đã chuyển mạnh sang mô hình trang trại công nghiệp, trở thành động lực trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Sự tham gia của doanh nghiệp lớn giúp nâng cao năng suất, an toàn dịch bệnh và chất lượng sản phẩm. Tuy vậy, chăn nuôi nông hộ vẫn chiếm gần một nửa tổng đàn, gây rủi ro cao về môi trường và dịch bệnh, đồng thời làm chậm quá trình chuyên nghiệp hóa ngành.

Thủy sản tiếp tục là ngành có lợi thế của thành phố, đóng góp tỷ trọng lớn trong vùng DBSH ở cả lĩnh vực khai thác và nuôi trồng. Tuy nhiên, hạ tầng nghề cá – đặc biệt

là cảng cá, khu neo đậu và hạ tầng nuôi biển – chưa theo kịp yêu cầu phát triển; nuôi biển công nghệ cao còn hạn chế; khai thác ven bờ chịu áp lực suy giảm nguồn lợi.

Xây dựng nông thôn mới đạt kết quả đặc biệt nổi bật, tạo thay đổi rõ rệt về hạ tầng, thu nhập và dịch vụ nông thôn. Tuy nhiên, chất lượng “nông thôn mới nâng cao – kiểu mẫu” giữa các địa phương chưa đồng đều, chưa hình thành được mô hình nông thôn mới gắn với kinh tế nông nghiệp hiện đại ở quy mô lớn.

Kinh tế hợp tác, HTX và doanh nghiệp nông nghiệp tăng về số lượng nhưng năng lực còn phân tán; quy mô nhỏ; mức độ dẫn dắt chuỗi giá trị chưa cao. Các HTX đa số cung cấp dịch vụ đầu vào, vai trò trong tiêu thụ sản phẩm và xây dựng thương hiệu còn hạn chế.

Ứng dụng khoa học công nghệ và chương trình OCOP có bước tiến mạnh, đóng góp quan trọng vào nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển thương hiệu. Tuy nhiên, số lượng sản phẩm đạt chuẩn nhiều nhưng phần lớn quy mô nhỏ, thiếu công nghệ chế biến sâu và năng lực thương mại hóa chưa mạnh.

1.2.3.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành

Trong những năm gần đây, ngành NLTS Hải Phòng đang chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, năng suất và chất lượng ngày càng cao, an toàn thực phẩm được coi trọng; góp phần quan trọng nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân nông thôn. Đến năm 2025, quy mô giá trị gia tăng (VA) của ngành ước đạt 18.487 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,94%/năm giai đoạn 2021-2025; trong đó, ngành nông nghiệp tăng 2,57%/năm; lâm nghiệp tăng 12,89%/năm; thủy sản tăng 3,23%/năm. Tốc độ tăng trưởng của ngành NLTS của Hải Phòng cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của ngành NLTS vùng ĐBSH.

**Bảng 22: Tăng trưởng ngành nông nghiệp Thành phố Hải Phòng
giai đoạn 2020-2025**

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	Ước 2025	TTBQ (%/năm)
VA (giá SS năm 2010), tỷ đồng	15.992	16.832	17.401	17.885	17.837	18.487	2,94
- Nông nghiệp	11.767	12.422	12.828	13.117	13.024		2,57
- Lâm nghiệp	33	35	40	46	53		12,89
- Thủy sản	4.192	4.375	4.533	4.722	4.760		3,23

Nguồn: Cục Thống kê và tính toán của chuyên gia

1.2.3.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành

Năm 2024, quy mô VA (theo giá hiện hành) toàn ngành đạt 31.618 tỷ đồng chiếm 4,8% GRDP toàn thành phố và giảm 1,51 điểm phần trăm so với năm 2020. Cơ cấu nội ngành NLTS Hải Phòng chuyển dịch tương đối nhanh so với các địa phương trong vùng ĐBSH, trong đó tỷ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tương ứng 68,97%, 0,31%, 30,72%. Đây là địa phương có tỷ trọng ngành thủy sản cao trong ngành NLTS vùng ĐBSH, tuy nhiên ngành nông nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ đạo trong VA toàn ngành hàng năm. Đối với ngành lâm nghiệp tuy có tỉ trọng không đáng kể trong cơ cấu ngành NLTS nhưng có vai trò quan trọng đối với các xã ven biển.

**Bảng 23: Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp Thành phố Hải Phòng
giai đoạn 2020-2024**

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024
1. VA (giá HH), tỷ đồng	25.651	26.735	28.525	29.791	31.618
- Nông nghiệp	17.843	18.556	19.789	20.338	21.807
- Lâm nghiệp	49	53	64	80	97
- Thủy sản	7.759	8.126	8.672	9.373	9.714
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Nông nghiệp	69,56	69,41	69,37	68,27	68,97
- Lâm nghiệp	0,19	0,20	0,23	0,27	0,31
- Thủy sản	30,25	30,39	30,40	31,46	30,72
3. Tỷ trọng ngành NLTS của Hải Phòng so với ngành NLTS vùng ĐBSH (%)	16,41	17,06	17,66	17,79	17,67
- Nông nghiệp	15,07	15,64	16,43	16,54	16,48
- Lâm nghiệp	2,29	2,23	2,23	2,59	2,70
- Thủy sản	21,69	22,76	22,70	22,63	22,58

Nguồn: Cục Thống kê và tính toán của chuyên gia

Mức độ đóng góp VA ngành NLTS của Hải Phòng vào ngành NLTS vùng ĐBSH có xu hướng tăng, từ 16,41% năm 2020 lên 17,67% năm 2024 và tăng ở các ngành, trong đó ngành thủy sản có mức đóng góp lớn nhất.

Quy mô lao động đang làm việc trong ngành NLTS của Hải Phòng năm 2024 là 217.670 người (chiếm 11,54% tổng số lao động Thành phố), tốc độ giảm bình quân đạt 9,52%/năm giai đoạn 2021-2024, tương ứng mỗi năm giảm khoảng 21.400 lao động ra khỏi khu vực NLTS. Việc chuyển dịch cơ cấu lao động ngành NLTS là xu thế tất yếu quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Năm 2024, năng suất lao động bình quân ngành NLTS của Hải Phòng đạt 145,26 triệu đồng/lao động, tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 16,45%/năm giai đoạn 2021-2024, cao hơn với mức bình quân chung vùng ĐBSH và cả nước.

1.2.3.2. Thực trạng phát triển và phân bố không gian

1.2.3.2.1. Ngành nông nghiệp

Cơ cấu cây trồng được chuyển dịch theo hướng mở rộng các vùng sản xuất rau màu, cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, có thị trường tiêu thụ ổn định, giá trị kinh tế cao. Giá trị sản phẩm nông nghiệp bình quân/ha đất sản xuất nông nghiệp tăng từ 147,2 triệu đồng năm 2020 lên 174,78 triệu đồng năm 2024, cao hơn so với giá trị bình quân của vùng ĐBSH từ 15-17%, cao hơn cả nước từ 1,24-1,5 lần.

Quá trình cơ cấu lại sản xuất, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm nông nghiệp theo hướng khai thác điều kiện thuận lợi của từng khu vực, địa bàn để đa dạng hóa sản phẩm; hình thành, phát triển các vùng chuyên canh, vùng sản xuất tập trung có quy mô tạo điều kiện thuận lợi cho thu gom tiêu thụ, chế biến sản phẩm đạt kết quả tích cực.

Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) phát triển mạnh theo hướng tăng cường ứng dụng tiến bộ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị hàng hóa của sản phẩm, mở rộng quy mô cung ứng cho thị trường trong tỉnh, liên vùng và một phần cho chế biến, xuất khẩu.

a) Trồng trọt

Sản phẩm ngành trồng trọt ngày càng đa dạng, từng bước đáp ứng yêu cầu của thị trường, phù hợp với thực tế và trình độ sản xuất của người dân. Trình độ thâm canh các loại cây trồng tiếp tục được nâng lên, năng suất của các loại cây trồng chủ yếu (lúa, ngô, rau quả thực phẩm, cây ăn quả...) đều tăng khá. Chất lượng sản phẩm cải thiện, đáp ứng tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Thời gian qua, thành phố đã thực hiện chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

Các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao theo hướng đồng bộ, hiện đại, ứng dụng công nghệ thông minh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, hướng tới phát triển nền nông nghiệp toàn diện, bền vững đã được nhà nước, các tổ chức và doanh nghiệp quan tâm thực hiện. Việc triển khai các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao cũng đã được doanh nghiệp và người dân áp dụng mang lại hiệu quả kinh tế cao. Đến nay toàn thành phố có khoảng 125 ha nhà màng, nhà lưới phục vụ sản xuất....

(1) Cây hàng năm chủ yếu

Năm 2025, tổng diện tích gieo trồng (DTGT) cây hàng năm đạt 225.248 ha, giảm 7.136 ha so với năm 2020, trong đó chủ yếu cây lúa, rau màu thực phẩm.

- Cây lương thực có hạt: Năm 2025, DTGT cây lương thực có hạt đạt 163,9 nghìn ha (giảm 11,8 nghìn ha so với năm 2020) và chiếm 73,66% diện tích cây hàng năm của Thành phố. Sản lượng lương thực có hạt năm 2025 đạt 1056,1 nghìn tấn giảm 28,9 nghìn tấn so với năm 2020.

+ Cây lúa: Năm 2025, DTGT lúa của Hải Phòng đạt 159.352 ha (giảm 11,6 nghìn ha so với năm 2020), chiếm 97,19% diện tích cây lương thực của Thành phố. Bên cạnh đó, Hải Phòng đã hình thành và phát triển được một số vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung theo hình thức “cánh đồng lớn”, “cánh đồng liên kết”, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Hiện nay, đã xây dựng 114 vùng quy hoạch trồng lúa năng suất chất lượng cao với tổng diện tích 8.984,51 ha, các vùng này sẽ được bảo vệ, không được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa đồng thời ưu tiên đầu tư các công trình thủy lợi, giao thông nhằm tạo điều kiện thuận lợi phục vụ sản xuất góp phần đảm bảo an ninh lương thực. Sản lượng lúa trung bình đạt trên 1 triệu tấn/năm (riêng năm 2024, do ảnh hưởng của bão Yagi sản lượng lúa năm 2024 giảm còn 921,8 nghìn tấn, giảm 136,2 nghìn tấn so với năm 2020).

+ Cây ngô: DTGT ngô giảm chủ yếu do chuyển đổi sang cây trồng khác có hiệu quả hơn, năm 2025 Hải Phòng có 4.600 ha, sản lượng đạt 28 nghìn tấn.

+ Rau đậu, củ, quả thực phẩm: Cơ cấu cây trồng được chuyển dịch theo hướng mở rộng các vùng sản xuất cây rau màu tập trung, hàng hóa quy mô lớn, có thị trường tiêu thụ ổn định, giá trị kinh tế cao như vùng trồng hành tỏi 6.350ha, vùng cà rốt 1.373ha, vùng bắp cải 2.506 ha, vùng su hào 1.876ha, vùng súp lơ 1.020ha, dưa hấu dưa lê 3.033ha, củ đậu 500ha,... Đến nay, toàn thành phố có 93 vùng rau tập trung với diện tích 11.827 ha tại một số địa phương như: xã Gia Phúc 578 ha, Gia Lộc 170 ha, Tân Kỳ 280 ha, Trường Tân 291 ha, Nam An Phụ 907 ha, Bắc An Phụ 871,9 ha.... Đến năm 2025, DTGT rau đậu, củ, quả thực phẩm đạt 45.000 ha (tăng 1.365 ha so với năm 2020) chiếm 21,7% DTGT cây hàng năm; sản lượng đạt khoảng 1,2 triệu tấn (tăng 156 nghìn tấn so với năm 2020). Các mô hình trồng rau an toàn, rau hữu cơ cho hiệu quả kinh tế cao gấp 4-7 lần so với lúa trên cùng một đơn vị canh tác, do đó cây rau có vai trò ngày càng quan trọng trong giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Cây vụ đông được thành phố xác định là vụ sản xuất mang lại giá trị kinh tế cao nhất, trong đó 70% sản lượng rau vụ đông được tiêu thụ ngoài địa bàn Thành phố, chủ yếu cung cấp cho các đô thị lớn trong nước và xuất khẩu sang Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, các nước Trung Đông.

Ngoài ra, Hải Phòng đã có 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Vĩnh Bảo đã được đầu tư và đi vào sản xuất với tổng diện tích khoảng 200 ha do Công ty TNHH Đầu tư phát triển nông nghiệp Wineco đầu tư sản xuất rau quả. Đây là doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao quy mô lớn tiêu biểu của vùng ĐBSH, chuyên cung cấp nông sản bảo đảm giá trị dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Cây công nghiệp hàng năm của Hải Phòng chủ yếu là cây lấy dầu (mè, lạc, đậu tương...) và cây thuốc lá, năm 2024 tổng DTGT cây công nghiệp hàng năm đạt 58.321 ha, giảm 1.637 ha so với năm 2020. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm năm 2024 đạt được gồm: Cây có hạt chứa dầu 3.090 tấn; thuốc lá, thuốc láo: 2.862 tấn.

(2) Cây lâu năm

Năm 2020 diện tích trồng cây lâu năm của Hải Phòng là 30.332 ha chiếm 18,96% diện tích cây lâu năm vùng ĐBSH. Đến năm 2024, diện tích cây lâu năm được mở rộng tăng lên đạt 30.637 ha, trong đó diện tích cây ăn quả chiếm khoảng 92% diện tích cây lâu năm.

(2.1) Sản xuất cây ăn quả chính

Diện tích trồng cây ăn quả được mở rộng hàng năm, trong đó diện tích trồng cây ăn quả giống mới, ứng dụng quy trình kỹ thuật mới, trồng theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP tăng nhanh. Năm 2024, diện tích trồng cây ăn quả đạt 28.194 ha (tăng 662 ha so với năm 2020). Hải Phòng đã hình thành 63 vùng trồng cây ăn quả tập trung với diện tích 9.905 ha, trong đó: 13 vùng vải, diện tích 3.945 ha; 11 vùng ổi, diện tích 2.807 ha; 20 vùng chuối, diện tích 1.421 ha. Hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung các loại cây trồng đặc sản như: vùng vải tại xã Thanh Hà với diện tích 1.024,7 ha, Hà Đông 907,7 ha; vùng trồng ổi xã Hà Nam 1.227,9 ha, Hà Tây 620,65 ha; vùng trồng na phường Nguyễn Trãi 300 ha, Trần Nhân Tông 200 ha, xã Việt Khê 110 ha. Kết quả sản xuất một số loại quả chính như vải, nhãn, cây có múi (cam, bưởi), chuối, na cụ thể như sau.

- Sản xuất nhãn: Diện tích trồng nhãn tăng không đáng kể, đến năm 2024 đạt 2.408 ha. Nhãn được trồng ở hầu hết các xã, phường của Hải Phòng nhưng một số xã, phường có diện tích lớn như: phường Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, xã Hà Nam. Sản lượng nhãn đạt 16.821 tấn tăng 2.228 tấn so với năm 2020. Hải Phòng hiện có 31 vùng trồng với diện tích hơn 270ha đã được cấp mã số đủ điều kiện xuất khẩu sang thị trường các nước Trung Quốc, Hoa Kỳ, Thái Lan, Nhật Bản; 8 mã số vùng trồng với diện tích 83,54 ha đủ điều kiện xuất khẩu sang thị trường Úc.

Tuy nhiên, hiện nay các vùng trồng nhãn ở Hải Phòng chủ yếu là các vườn trồng xen trong các hộ gia đình, điều này đã tạo ra điểm yếu vì quả nhãn không đồng đều về chất lượng, vườn mỗi nhà chăm sóc một cách khác nhau.

- Sản xuất vải: Diện tích trồng vải các loại toàn thành phố năm 2024 đạt 9.489 ha giảm 363 ha so với năm 2020 chiếm 21,79% diện tích trồng vải của vùng ĐBSH, tập trung tại các xã Hà Đông, Thanh Hà, Hà Bắc, Hà Tây, Hà Nam và các phường Chí Linh, Nguyễn Trãi, Chu Văn An, Trần Hưng Đạo, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành. Sản lượng quả vải năm 2024 đạt 40.278 tấn chiếm 23,35% sản lượng vải toàn vùng và giảm 7.654 tấn so với năm 2020. Sản phẩm vải thiều Thanh Hà có chất lượng tốt không chỉ chinh phục thị trường nội địa mà còn vươn tới thị trường trên 30 nước như Nhật Bản, EU, Mỹ, Singapore, Úc, Châu Âu,... Hiện đã có 1.045 ha vải sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP. Toàn thành phố đã được cấp 198 mã số vùng trồng vải để phục vụ xuất khẩu theo yêu cầu của các thị trường, trong đó, khu vực có nhiều diện tích vải được cấp mã số là Hà Đông, Thanh Hà và phường Nguyễn Trãi; đã được cấp 16 mã cơ sở đóng gói vải phục

vụ xuất khẩu, tập trung chủ yếu ở xã Hà Đông, Thanh Hà, Hà Bắc. Tổng công suất của các cơ sở đạt khoảng 650 tấn/ngày, công suất cơ sở đóng gói vải phục vụ xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đạt khoảng 30 tấn/ngày. Vải thiều Thanh Hà đã được chứng nhận “chỉ dẫn địa lý” và nhiều danh hiệu uy tín khác như: “Top 10 sản phẩm uy tín chất lượng”, là đặc sản “Tinh hoa đặc sản 3 miền”, giải thưởng “Thương hiệu vàng”, chứng nhận “Thương hiệu Thực phẩm an toàn tin dùng”.

- Sản xuất cây có múi: Đến năm 2024, tổng diện tích trồng cây có múi khoảng hơn 750 ha và được trồng ở hầu hết các địa phương nhưng tập trung tại xã Hà Đông, phường Bắc An Phụ. Giống cam, quýt trồng phổ biến như đường canh, cam Vinh, cam V2, trong đó cam đường canh được trồng phổ biến vì có năng suất và chất lượng tốt. Sản lượng cây có múi năm 2024 đạt hơn 12.000 tấn, giảm 245 tấn so với năm 2020.

- Sản xuất chuối: Chuối là một trong những cây ăn quả phổ biến nhất, dễ trồng, dễ tiêu thụ, có giá trị kinh tế cao và tiềm năng xuất khẩu lớn của Việt Nam. Hiện nay thành phố có 10 vùng trồng chuối đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Diện tích trồng chuối năm 2024 đạt 2.700 ha, được trồng ở hầu hết các xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở: phường Lưu Kiếm, các xã Việt Khê, Chấn Hưng, Chí Minh, Nguyễn Giáp, Thanh Hà, Đại Sơn, Tứ Kỳ; sản lượng đạt 68.051 tấn. Tốc độ tăng diện tích, sản lượng lần lượt là 1,63% và 1,28%/năm trong giai đoạn 2021-2024.

- Sản xuất na: Na được trồng nhiều ở các nhiều xã, phường, nhưng tập trung chủ yếu tại phường Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông. Tổng diện tích trồng na năm 2024 đạt 1.081 ha, sản lượng đạt 17.633 tấn. Nhờ áp dụng kỹ thuật canh tác mới nên na vụ đông của Chí Linh cho hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm na Chí Linh, Liên Khê đạt OCOP 3 sao, đang từng bước cải thiện chất lượng nhằm tăng sức cạnh tranh và phát huy thế mạnh cho loại cây ăn quả này.

b) Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi của thành phố đã từng bước phát triển theo hướng sản xuất chăn nuôi trang trại, sử dụng thức ăn công nghiệp và bán công nghiệp, sử dụng các giống lai, giống ngoại, các giống siêu thịt, siêu trứng... nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, tập trung đáp ứng nhu cầu của thị trường.

(1) Về cơ cấu vật nuôi

Giai đoạn 2020-2024, ngành chăn nuôi đã đạt được một số kết quả tích cực như hình thành được một số vùng chăn nuôi tập trung lợn cao sản, lợn hướng nạc, gà thịt thương phẩm. Đến nay đã có nhiều cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, trang trại khép kín đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh động vật. Cơ cấu vật nuôi đang thay đổi theo hướng tăng quy mô đàn lợn, gia cầm và giảm đàn trâu, bò thịt. Cơ cấu đàn giống tiếp tục chuyển đổi tích cực theo hướng năng suất, chất lượng và nâng cao giá trị gia tăng, đàn lợn 100% siêu nạc, đàn bò 100% được Sind hóa (40 - 42% bò 3 máu chất lượng cao); đàn gà 90% lông màu (gà ri lai, gà Đông Tảo lai...), đàn thủy cầm chủ yếu nuôi vịt siêu trứng, siêu thịt.

- *Chăn nuôi lợn*: quy mô đàn được mở rộng từ 361,2 nghìn con (năm 2020), chiếm 7,32% đàn lợn vùng ĐBSH, đến năm 2024, tổng đàn nâng lên đạt 504,8 nghìn con

(chiếm 9,72% tổng đàn vùng ĐBSH); năm 2025 ước đạt 610,4 nghìn con. Tốc độ tăng trưởng quy mô đàn đạt bình quân 11,07%/năm giai đoạn 2021-2025. Các giống lợn được nuôi chủ yếu như: Landrace, Yorkshire, Pi-Du, Duroc... có chất lượng tốt kết hợp với phương thức chăn nuôi cải tiến nên sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 103.762 tấn chiếm 8,4% sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng vùng ĐBSH, tốc độ tăng trưởng thịt lợn hơi đạt bình quân 10,22%/năm.

- *Chăn nuôi trâu*: Trước kia, chăn nuôi trâu để lấy sức kéo, nhưng ngày nay sức kéo trâu đã được thay thế hoàn toàn bằng máy. Năm 2025 tổng đàn trâu đạt 9,4 nghìn con tương ứng tốc độ tăng bình quân 1,82%/năm giai đoạn 2021-2025.

- *Chăn nuôi bò*: những năm gần đây đàn bò giảm mạnh, tốc độ giảm bình quân 3,53%/năm giai đoạn 2021-2025, đến năm 2025 tổng đàn bò đạt 21,5 nghìn con. Quy mô đàn giảm nên sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng năm 2025 đạt khoảng 2.100 tấn, tương ứng giảm bình quân -5,77%/năm giai đoạn 2021-2025.

- *Chăn nuôi gia cầm*: Năm 2024 tổng đàn đạt 24,414 triệu con, chiếm 17% đàn gia cầm vùng ĐBSH; năm 2025 ước đạt 26,7 triệu con, quy mô đàn tăng với tốc độ bình quân đạt 3,13%/năm giai đoạn 2021-2025. Gia cầm được nuôi ở tất cả các địa phương nhưng tập trung tại các xã, phường: phường An Phong, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, xã Mao Điền, Cẩm Giang, Hà Bắc, Chấn Hưng, Kiến Thụy.... Tốc độ tăng quy sản lượng thịt xuất chuồng đạt 2,78%/năm giai đoạn 2021-2025.

(2) Về cơ cấu sản phẩm

Năm 2024, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại chính (trâu, bò, lợn, gia cầm) đạt 251.979 tấn (tăng 53.227 tấn so với năm 2020), trứng gia cầm các loại: 936 triệu quả. Cơ cấu sản phẩm các loại thịt hơi xuất chuồng tương đối phù hợp với cơ cấu sản phẩm chăn nuôi của cả nước trong cùng giai đoạn.

(3) Về phương thức sản xuất chăn nuôi

Phương thức chăn nuôi đã có sự dịch chuyển mạnh mẽ từ chăn nuôi nhỏ lẻ, tự phát sang chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp quy mô lớn hoặc liên kết theo chuỗi giá trị. Chăn nuôi trang trại tiếp tục phát triển và có hiệu quả tốt. Đến năm 2025, Hải Phòng có 1.042 trang trại chăn nuôi bằng 85,06% tổng số các loại trang trại, tăng 79 trang trại so với năm 2020 và 65.000 hộ chăn nuôi. Tổng đàn vật nuôi trong trang trại chiếm 51%, trong chăn nuôi nông hộ chiếm 49%. Chăn nuôi trang trại công nghiệp với quy trình khép kín từ con giống, thức ăn, tiêu thụ sản phẩm với các giống lợn cao sản, giống bò lai, gà lai có năng suất và chất lượng tốt.

Một số ứng dụng khoa học trong chăn nuôi đã được thực hiện có hiệu quả như: sử dụng men vi sinh để xử lý phân gia súc, gia cầm; nuôi lợn, gia cầm trên đệm lót sinh học; ủ chua thức ăn thô xanh, ủ rơm với urê cho trâu, bò... nhằm bảo vệ môi trường.

Việc xây dựng chuỗi liên kết, gắn các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm với hộ chăn nuôi, tạo quy trình đồng bộ từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm để xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm chăn nuôi ngày càng phát triển. Một số công ty, tập đoàn lớn đã đầu tư mạnh cho lĩnh vực chăn nuôi với mô hình khép kín 3F Plus nhằm tạo quy trình

chăn nuôi khép kín từ con giống, vật tư đầu vào, quy trình sản xuất và chế biến sản phẩm đầu ra như C.P.Việt Nam, Dabaco.... Các sản phẩm của các công ty này được người tiêu dùng đánh giá cao về chất lượng và những đóng góp tích cực cho các hoạt động an sinh xã hội tại địa phương. Đối với các hộ nông hộ nếu không đủ nguồn lực để đầu tư con giống, thức ăn chăn nuôi thì nuôi gia công cho các công ty, doanh nghiệp theo hợp đồng liên kết.

Về sản xuất an toàn: Có 100 cơ sở chăn nuôi trang trại được cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh (chiếm 9,60% tổng số trang trại chăn nuôi), 86 cơ sở chăn nuôi áp dụng quy trình VietGAP (chiếm 2,11% tổng số trang trại chăn nuôi) và 03 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với trang trại quy mô lớn (chiếm 30% số trang trại chăn nuôi quy mô lớn).

Chăn nuôi tập trung: Tổ chức các vùng chăn nuôi tập trung và quy định các khu vực không được phép chăn nuôi (khu vực đô thị, dân cư, công cộng...). Thành phố có 12 vùng chăn nuôi tập trung, diện tích 275ha với 200 trang trại đang hoạt động. Ngoài ra, các trang trại vẫn tổ chức sản xuất ở các khu vực đã được bố trí trước đây, hiện nay không còn phù hợp do quy hoạch điều chỉnh.

Tuy nhiên, chăn nuôi nông hộ nhằm tận dụng thức ăn thừa, phụ phẩm nông nghiệp và kinh nghiệm chăn nuôi nên khó kiểm soát dịch bệnh. Mặt khác, chuồng nuôi xen kẽ trong khu dân cư và hầu hết không đáp ứng yêu cầu của Luật Chăn nuôi, gây ô nhiễm môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng. Hiện nay Thành phố đã có kế hoạch và phân bổ kinh phí để hỗ trợ di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

1.2.3.2.2. Ngành lâm nghiệp

a) Khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Sản lượng gỗ khai thác năm 2024 đạt 19.000 m³, tăng 14.000 m³ so với năm 2020. Hàng năm ngoài việc khai thác gỗ từ rừng trồng, việc khai thác lâm sản ngoài gỗ cũng tăng như: củi, tre, trúc, luồng, vầu, nứa, giang; song mây.... Đối với rừng tự nhiên, tiếp tục thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, không khai thác gỗ từ rừng tự nhiên.

b) Bảo vệ và phát triển rừng

Lĩnh vực lâm nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực, phát huy tối đa giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng; công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, quản lý lâm sản, động vật hoang dã được thực hiện tốt; các vụ việc xâm hại đến rừng và đất lâm nghiệp được ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Tổng diện tích rừng hiện có là 21.554 ha, trong đó có 10.165 ha rừng tự nhiên và 11.390 ha rừng trồng, tỷ lệ che phủ rừng năm 2024 của Hải Phòng đạt 6,75%. Tổng diện tích rừng ngập mặn khoảng 2.700 ha tập trung tại các xã ven biển, đã phát huy tốt vai trò quan trọng trong phòng hộ đê biển, chống xói mòn, cố định phù sa, mở rộng bãi bồi và làm tiền đề cho việc quai đê lấn biển, phát triển kinh tế biển, bảo vệ đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nhằm thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thời gian qua, thành phố Hải Phòng chú trọng phát triển các dự án trồng rừng, trọng tâm là trồng bổ sung phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tại đặc khu Cát Hải, phường Nam Đồ Sơn và trồng thay thế diện tích rừng đã khai thác. Ngoài ra, tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Thành phố.

Cùng với việc tập trung trồng rừng mới, ngành nông nghiệp và môi trường tăng cường công tác kiểm tra, quản lý bảo vệ rừng, kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi khai thác rừng, phá rừng, khai thác đất lâm nghiệp, mua bán, vận chuyển, kinh doanh lâm sản, hải sản trái phép, không đúng quy định của pháp luật.

1.2.3.2.3. Ngành thủy sản

Kinh tế thủy sản tiếp tục giữ vai trò là ngành sản xuất chính, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Hải Phòng đã phát huy thế mạnh về khai thác và nuôi trồng thủy sản, duy trì các mô hình nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Đối với ngành khai thác hải sản, khai thác theo hạn ngạch và cơ cấu nghề phù hợp, đáp ứng các yêu cầu về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (chống khai thác IUU).

Nuôi trồng thủy sản được triển khai cả môi trường nước mặn, nước lợ và nước ngọt. Công tác vệ sinh phòng trừ dịch bệnh được quan tâm thực hiện thường xuyên nên dịch bệnh phát sinh ở mức độ nhẹ không đáng kể; phương thức nuôi thủy sản lồng/bè được duy trì phát triển khá tại một số địa phương với một số giống cá như trắm, chép, diêu hồng, lăng, rô phi đơn tính.... Đối với NTTS nước mặn được thực hiện ở các xã ven biển, bãi triều, trên đảo; nước lợ tại các xã ven biển, các cửa sông.

a) Khai thác thủy sản

- Tổng sản lượng khai thác năm 2024 đạt 115.000 tấn và chiếm 31% sản lượng thủy sản khai thác vùng ĐBSH, tốc độ tăng sản lượng đạt bình quân 1,82%/năm giai đoạn 2021-2024. Hải sản đánh bắt chính bao gồm cá thu, cá trích, mực... trong đó sản lượng khai thác cá biển các loại đạt 69.000 tấn, tăng bình quân 1,58%/năm và chiếm 32,55% sản lượng khai thác cá biển vùng ĐBSH. Dự kiến năm 2025, sản lượng khai thác đạt 118.000 tấn.

- Tổng đội tàu, thuyền khai thác thủy sản: Nếu phân theo công suất thì số lượng tàu từ 90CV trở lên đã giảm từ 601 chiếc năm 2020 xuống còn 465 chiếc năm 2024, do đó tổng công suất đội tàu giảm tương ứng từ 194,8 nghìn CV còn 173,6 nghìn CV. Từ khi có Luật thủy sản 2017 có hiệu lực, việc phân nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu nhằm quản lý phạm vi hoạt động theo quy định. Với số lượng tàu khai thác thủy sản như bảng dưới đây cho thấy, đội tàu khai thác ven bờ tăng từ 67,62% năm 2020 lên 70,26% năm 2024, trong khi đội tàu khai thác tại vùng khơi, vùng lồng lại giảm.

Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản giảm ở các hầu hết các nhóm nhằm giảm cường lực khai thác, đây là kết quả thực hiện theo định hướng phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững của quốc gia.

100% tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên đang hoạt động đã lắp thiết bị giám sát hành trình (VMS) theo quy định. 100% tàu cá đã đăng ký vào hệ thống VNFishbase được đánh dấu theo đúng quy định, cấp giấy phép khai thác thủy sản. Ngư dân tuân thủ việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, chung tay phòng, chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) nhằm từng bước gỡ cảnh báo “thẻ vàng” của Ủy ban châu Âu. Việc này không chỉ tuân thủ đúng quy định của pháp luật mà còn đem đến nhiều lợi ích trong quá trình ra khơi đánh bắt thủy sản của ngư dân.

b) Nuôi trồng thủy sản

Diện tích NTTS giữ tương đối ổn định đạt gần 24 nghìn ha. Tuy nhiên việc tăng cường áp dụng những tiến bộ kỹ thuật trong NTTS đã làm tăng năng suất nên sản lượng năm 2024 đạt 189.911 tấn, chiếm 19,5% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng vùng ĐBSH; năm 2025 sản lượng thủy sản ước đạt 201.896 tấn, tăng 44.137 tấn so với năm 2020, tốc độ tăng sản lượng bình quân đạt 5,06%/năm giai đoạn 2021-2025. Việc đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong NTTS của người dân đã cải thiện đáng kể hiệu quả sản xuất nên giá trị sản phẩm bình quân/ha đất nuôi trồng thủy sản tăng từ 265,5 triệu đồng năm 2020 lên 298,41 triệu đồng năm 2024, nhưng thấp hơn từ 0,02-0,08% giá trị sản phẩm bình quân/ha đất nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSH. Trong thời gian tới, các địa phương định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ ổn định, góp phần nâng cao giá trị và tính bền vững cho ngành thủy sản. Thành phố hiện đã xây dựng được 129 vùng nuôi thủy sản tập trung với diện tích 6.349 ha tại các khu vực phù hợp.

- Phân theo ngành kinh tế:

+ Nuôi trồng thủy sản biển: Thành phố Hải Phòng đã ban hành Kế hoạch Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Đề án nuôi trồng thủy sản lồng bè trên vịnh thuộc quần đảo Cát Bà, tuy nhiên diện tích NTTS biển từ năm 2023-2024 chưa đạt được như kế hoạch đề ra. Diện tích thu hoạch thủy sản biển giảm đáng kể từ 91,39 ha năm 2020 xuống còn 18,75 ha năm 2024 (do năm 2024 bị ảnh hưởng của bão Yagy). Trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà có 135 cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè (1.733 ô lồng), sản lượng đạt 400-500 tấn/năm. Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên biển tập trung tại Vịnh Cát Bà.

+ Nuôi trồng thủy sản nội địa: Đến năm 2024, diện tích thu hoạch thủy sản nội địa đạt 21.182 ha. Đối với phương thức nuôi thủy sản thâm canh và bán thâm canh, năng suất tăng 3 lần so với hình thức nuôi truyền thống. Hiện nay có trên 8.900 lồng nuôi trồng thủy sản trên sông Kinh Thầy, sông Thái Bình... đã chứng minh có hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, diện tích nuôi thủy sản lồng, bè trên sông phần lớn phát triển tự phát chưa theo quy hoạch, gây khó khăn cho công tác quản lý lồng bè trên sông.

- Phân theo loại thủy sản:

+ Cá: Diện tích nuôi cá năm 2024 đạt 18.385 ha, giảm hơn 300 ha so với năm 2020; sản lượng cá nuôi các loại đạt 180.267 tấn chiếm 27,4% sản lượng cá nuôi vùng ĐBSH, tốc độ tăng sản lượng cá nuôi đạt 7,4%/năm giai đoạn 2021-2024. Bên cạnh

phương thức nuôi cá lồng, bè người dân cũng chú trọng nuôi cá trong ao nước tĩnh với các đối tượng có giá trị kinh tế cao. Về đối tượng nuôi ở khu vực nước ngọt là các loại cá truyền thống, có giá trị kinh tế như cá trắm đen, trắm cỏ, rô phi, điêu hồng, chép lai....

+ *Tôm*: tổng diện tích nuôi tôm giữ ổn định trong giai đoạn 2020-2024 với khoảng 2.600 ha. Trước kia, Hải Phòng chỉ nuôi tôm sú, giờ đây phát triển mạnh nuôi tôm thẻ chân trắng. Các công nghệ nuôi mới, hình thức sản xuất tiên tiến như nuôi thâm canh, siêu thâm canh, công nghệ sinh học, nuôi tuần hoàn,... đảm bảo an toàn dịch bệnh, có tính bền vững với môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo mục tiêu phát triển hiệu quả và bền vững. Với kỹ thuật nuôi tiến bộ, nhiều địa phương nuôi tôm thẻ chân trắng trong cả hai vụ (xuân hè và vụ đông). Diện tích nuôi tôm tập trung tại các địa phương như: đặc khu Cát Hải, phường Đồ Sơn, phường Dương Kinh, phường Hải An. Mặc dù diện tích duy trì ổn định nhưng năng suất tôm ngày càng cải thiện nên sản lượng tôm năm 2024 đạt 7.146 tấn chiếm 14,2% tổng sản lượng tôm vùng ĐBSH, tốc độ tăng sản lượng bình quân 1,67%/năm giai đoạn 2021-2024.

+ *Thủy sản khác*: ngoài cá, tôm là đối tượng nuôi chủ lực, người dân còn nuôi một số thủy sản khác như cua, rạm, ốc nhồi, ba ba, rươi, các loài nhuyễn thể.... Năm 2024, diện tích nuôi các loài thủy sản khác đạt khoảng hơn 200 ha, sản lượng đạt 2.480 tấn.

c) Dịch vụ thủy sản

- *Dịch vụ hậu cần nghề cá*: Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng được quy hoạch theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tiến độ xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm nghề cá, dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc theo kế hoạch. Sau khi hoàn thành, đây không chỉ là một cảng cá mà còn là một tổ hợp hạ tầng hiện đại, tích hợp nhiều chức năng như tiếp nhận, sơ chế, bảo quản, phân phối thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm thông tin nghề cá, cơ sở đào tạo nghề, khu neo đậu an toàn, nhà máy nước đá và khu xử lý chất thải. Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng không chỉ là một công trình hạ tầng trọng điểm mà còn là đầu mối kết nối các tỉnh có biển phía Bắc như Quảng Ninh- Thành phố Hải Phòng-Hung Yên - Ninh Bình, hình thành chuỗi giá trị thủy sản khép kín từ khai thác, thu mua, bảo quản đến chế biến và xuất khẩu. Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng hiện trong giai đoạn 2 của Dự án “Phát triển thủy sản bền vững” sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới. Công trình này sẽ trở thành đầu mối giao thương thủy sản lớn nhất miền Bắc, lan tỏa các giá trị xanh, trách nhiệm và hội nhập quốc tế.

- *Cảng cá và hệ thống bến cá*: Thành phố có 03 cảng cá (Ngọc Hải, Bạch Long Vỹ, Trân Châu) đáp ứng được các điều kiện hoạt động và công bố mở cảng. Các cảng cá đủ điều kiện hoạt động và công bố mở cảng đã tiếp nhận 100% thông tin tàu cá thông báo cập, rời cảng; Thu gom, vận chuyển chất thải rắn đến nơi xử lý. Các cảng cá còn lại chưa đáp ứng được các tiêu chí về vị trí, diện tích vùng đất, vùng nước trước cảng, về cơ giới hóa. Đặc biệt, thiếu nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng dịch vụ cảng cá.

- *Hệ thống tránh trú bão cho tàu cá*: Hiện nay có 06 khu neo đậu tránh trú bão, trong đó có 02 khu cấp vùng (Trân Châu, Bạch Long Vỹ) và 04 khu cấp tỉnh, với tổng

sức chứa 3.100 tàu thuyền cho đội tàu của thành phố Hải Phòng và các địa phương vùng DBSH³⁷. Khu neo đậu tránh trú bão Bạch Long Vĩ với khả năng tiếp nhận tàu thuyền có chiều dài lớn nhất đến 60m; 04 khu (Quán Chánh, Mắt Rồng, Ngọc Hải, Trân Châu) tiếp nhận tàu thuyền có chiều dài lớn nhất đến 36m; khu Đông Xuân tiếp nhận tàu thuyền có chiều dài lớn nhất đến 24m.

Tuy nhiên cơ sở hạ tầng cảng cá và khu neo đậu tại Hải Phòng lại chưa theo kịp sự phát triển của ngành. Một số cảng cá, khu neo đậu còn đang trong tình trạng xuống cấp, sa bồi, ảnh hưởng xấu đến hoạt động tránh trú, neo đậu tàu, thuyền và mua bán thủy, hải sản.

- *Cơ sở sản xuất thủy sản giống*: Hải Phòng là trung tâm sản xuất, ương dưỡng con giống thủy sản nước mặn, lợ, ngọt lớn nhất khu vực miền Bắc. Ngoài Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I đặt trên địa bàn Thành phố, nhiều doanh nghiệp, Trung tâm, HTX, hộ kinh doanh nuôi ương giống thủy sản của Thành phố được cấp phép đã cung ứng ra thị trường với hơn 4.000 triệu con giống thủy sản/năm các loại như: cá song, cá giò, cá vược, cá hồng mỹ, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua biển, cá nước ngọt các loại, các loại nhuyễn thể... cơ bản đáp ứng được nhu cầu con giống cho người dân trong thành phố và một phần cho vùng DBSH.

1.2.3.3. Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM)

1.2.3.3.1. Về tỷ lệ xây dựng NTM

a) Về tỷ lệ xây dựng Nông thôn mới

- Đến tháng 6/2025, thành phố Hải Phòng cũ có 100% số xã (77/77 xã) đạt chuẩn nông thôn mới; 100% số xã (77/77 xã) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 58,4% số xã (45/77 xã) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 100% số huyện (6/6 huyện) đạt chuẩn nông thôn mới; 66,6% số huyện (4/6 huyện) đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao; thành phố Hải Phòng đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2024.

- Đến tháng 6/2025, tỉnh Hải Dương cũ có 100% số xã (151/151 xã) đạt chuẩn nông thôn mới; 49,7% số xã (75/151 xã) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 21,2% số xã (32/151 xã) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 100% số huyện, thành phố, thị xã (12/12 huyện, thành phố, thị xã) đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; Tỉnh Hải Dương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020.

- Đến tháng 6/2025, toàn thành phố có 100% số xã (67/67 xã) cơ bản đạt tiêu chí nông thôn mới; 22/67 xã cơ bản đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao; 04/67 xã cơ bản đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu.

b) Về nguồn lực thực hiện Chương trình

³⁷ Quyết định Số: 582/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025 V/v Công bố danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đủ điều kiện hoạt động năm 2025

- Thành phố Hải Phòng: tính đến tháng 6/2025, tổng vốn huy động thực hiện Chương trình là 50.801,374 tỷ đồng, trong đó: (1) Ngân sách địa phương bố trí trực tiếp là 15.055,578 tỷ đồng, chiếm 29,6%; (2) Vốn lồng ghép là 9.790,747 tỷ đồng, chiếm 19,3%; (3) Vốn tín dụng là 14.913 tỷ đồng, chiếm 29,4%; (4) Vốn huy động khác là 11.042,049 tỷ đồng, chiếm 21,7%.

- Tỉnh Hải Dương: tính đến tháng 6/2025, tổng vốn huy động thực hiện Chương trình là 54.655,7 tỷ đồng, trong đó: (1) Ngân sách Trung ương là 123 tỷ đồng, chiếm 0,2%; (2) Ngân sách địa phương bố trí trực tiếp là 2.790,7 tỷ đồng, chiếm 5,1%; (3) Vốn lồng ghép là 1.796,2 tỷ đồng, chiếm 3,3%; (4) Vốn tín dụng là 49.275 tỷ đồng, chiếm 90,2%; (5) Vốn doanh nghiệp là 273,8 tỷ đồng, chiếm 0,5%; (6) Vốn dân đóng góp là 396,9 tỷ đồng, chiếm 0,7%.

Giai đoạn 2021-2025, thành phố đã ban hành nhiều cơ chế chính sách, bố trí nguồn lực lớn để thực hiện Chương trình nông thôn mới; trong đó, đặc biệt chú trọng đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của địa phương hình thành diện mạo khu vực nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, tiệm cận với đô thị. Kinh tế nông thôn ngày càng phát triển, đời sống vật chất của người dân ngày càng được nâng lên, tạo ra chuyển biến về đời sống văn hóa tinh thần ngày càng đa dạng, phong phú.

1.2.3.3.2. Phát triển hợp tác xã (HTX) nông nghiệp

Những năm gần đây, HTX nông nghiệp không chỉ mở rộng về quy mô mà còn góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân và xây dựng thương hiệu nông sản địa phương. Năm 2020, toàn thành phố có 348 HTX nông nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh. Đến nay, Thành phố có 701 HTX hoạt động trong nông nghiệp, trong đó có: 562 HTX đang hoạt động, chiếm 79,83%; 139 HTX tạm ngừng hoạt động và ngừng hoạt động lâu ngày chưa giải thể theo quy định, chiếm 20,17%.

Trong số 562³⁸ HTX đang hoạt động được đánh giá xếp loại theo quy định có: 276 HTX hoạt động khá, tốt chiếm 49,11%; 276 HTX hoạt động trung bình, yếu, chiếm 49,11%; 10 HTX mới thành lập, chiếm 1,78% nên chưa đánh giá.

Số thành viên của hợp tác xã là 179.340 người; số lao động làm việc thường xuyên của hợp tác xã 10.074 người. Doanh thu bình quân trên 01 hợp tác xã là 1,4 tỷ đồng/năm; thu nhập 6,0 triệu đồng/người/tháng.

Các HTX đã tạo việc làm, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, hoàn thành chương trình xây dựng NTM; nhiều HTX là mô hình tiêu biểu về sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chuyển giao kỹ thuật, cung cấp dịch vụ đầu vào, tiêu thụ sản phẩm hình thành chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Số HTX tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là 135 HTX, chiếm 36,29% số HTX đang hoạt động. Việc phát triển các mô hình HTX gắn với chuỗi giá trị góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất – kinh doanh và khẳng định vai trò, vị thế của kinh tế tập thể trong tình hình mới.

³⁸ Trong đó có 301 hợp tác xã trồng trọt, 32 hợp tác xã chăn nuôi, 42 hợp tác xã thủy sản, 184 hợp tác xã tổng hợp và 03 hợp tác xã nước sạch nông thôn

1.2.3.3.3. Về phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Trong thời gian qua, thành phố đã ban hành các chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp và tư nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nổi bật là chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất; miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước; hỗ trợ doanh nghiệp về tập trung đất đai; tiếp cận, hỗ trợ tín dụng; hỗ trợ đầu tư cơ sở về bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm....

Số doanh nghiệp hoạt động trong nông, lâm, thủy sản là 93 doanh nghiệp, chiếm 0,36% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố³⁹. Nguồn vốn của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp có xu hướng tăng: Năm 2020 là 6.784 tỷ đồng, năm 2021 là 7.314 tỷ đồng, năm 2022 là 7.892 tỷ đồng. Hàng năm, các doanh nghiệp tạo công ăn, việc làm cho 3.740 lao động với thu nhập bình quân 6,5 triệu đồng/người/tháng.

Các doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp: sản xuất và cung ứng giống (thủy sản, lợn giống, gia cầm giống), liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đây là tác nhân quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn trong nông nghiệp. Do sản xuất nông nghiệp có những đặc thù riêng (sản xuất nông nghiệp giá trị thấp, rủi ro cao, phụ thuộc vào thời tiết, thị trường...) nên số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp chưa nhiều. Phần lớn số doanh nghiệp nông nghiệp thuộc loại vừa và nhỏ, lợi nhuận trước thuế nhỏ hoặc âm; hiện chưa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp.

1.2.3.3.4. Kinh tế trang trại

Năm 2025, thành phố có 1.225 trang trại đạt tiêu chí theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gấp 1,37 lần năm 2021 (893 trang trại). Trong đó có: 1.042 trang trại chăn nuôi, chiếm 85,06%; 26 trang trại trồng trọt, chiếm 2,12%; 82 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 6,69%; 75 trang trại tổng hợp, chiếm 6,12%.

Tổng diện tích đất của các trang trại được sử dụng là 1.560 ha (bình quân 1,27 ha/trang trại); tổng số lao động thường xuyên tại các trang trại là 2.450 lao động (bình quân 2,0 lao động/trang trại). Tổng vốn đầu tư bình quân là 2.450 triệu đồng/trang trại; tổng giá trị sản xuất là 5.220 triệu đồng/trang trại.

Nhiều trang trại đã chủ động ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao vào sản xuất; có 307 trang trại tham gia hoạt động hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, chiếm 29,2%.

2.2.3.3.5. Về Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

Giai đoạn 2021-2025, thực hiện Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn

³⁹ Phía Đông thành phố là 54 doanh nghiệp, phía Tây thành phố là 41 doanh nghiệp

2021-2025; với định hướng Chương trình OCOP là phát triển sản phẩm theo hướng bền vững, xanh, hiện đại, có giá trị cao để khơi dậy tiềm năng, lợi thế nông thôn, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với dịch vụ, du lịch và xây dựng nông thôn mới. Thành phố đã ban hành cơ chế, chính sách để định hướng phát triển trực sản phẩm đặc sản địa phương, tăng cường quản lý và giám sát tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, hỗ trợ: tín dụng, đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm OCOP⁴⁰.

Trong giai đoạn 2021-2025, số sản phẩm OCOP trên địa bàn thành phố không ngừng tăng lên, các sản phẩm mang đặc trưng về giá trị văn hóa, lợi thế của địa phương, các sản phẩm đặc sản vùng miền đặc trưng, từng bước khẳng định được chất lượng và giá trị trên thị trường trong nước và quốc tế thông qua nhiều kênh phân phối hiện đại. Đến nay, tổng số sản phẩm toàn thành phố là 855 sản phẩm. Trong đó: 647 sản phẩm còn hiệu lực (bao gồm 8 sản phẩm 5 sao, 171 sản phẩm 4 sao và 468 sản phẩm 3 sao). Tổng số chủ thể tham gia Chương trình OCOP là 363 (05 Ban quản lý, 69 doanh nghiệp, 80 HTX, 8 THT và 201 cơ sở sản xuất). Số địa phương có sản phẩm OCOP là 106 (65 xã, 50 phường, 1 đặc khu). Ngoài ra, thành phố đã xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu với một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như nhãn, vải thiều, chuối tiêu hồng, lúa gạo....

Để hỗ trợ cho các chủ thể OCOP nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, hàng năm thành phố tổ chức các sự kiện, hội chợ, hội thảo, nhằm phát triển các hoạt động dịch vụ thương mại, kết nối giao thương, xúc tiến thương mại, kích cầu tiêu dùng, đưa sản phẩm lên sàn điện tử, mạng xã hội.... UBND thành phố đã hỗ trợ kinh phí trực tiếp hoặc lồng ghép vào chương trình xây dựng NTM. Thông qua đó khẳng định được thương hiệu nông sản và truy xuất nguồn gốc. Việc xác lập thương hiệu đã tạo niềm tin cho người tiêu dùng, nâng cao giá trị hàng hóa (khoảng 20%) và tăng khả năng thu hút đầu tư vào nông nghiệp. Khi các chủ thể tham gia Chương trình OCOP đã thay đổi tư duy sản xuất kinh doanh, chuyển từ quy mô nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa có tổ chức, có thương hiệu.

1.2.3.4. Ứng dụng, chuyển giao KHCN, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp; công tác xúc tiến thương mại, thông tin truyền thông và xây dựng nhãn hiệu hàng hóa

Hàng năm, Hải Phòng đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ KHCN trên nhiều lĩnh vực, tập trung chủ yếu vào phát triển nông nghiệp, chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi. Ngành nông nghiệp tỉnh đã tiến hành khảo nghiệm, tuyển chọn nhiều giống con, cây trồng mới có triển vọng đưa vào sản xuất; đồng thời tập trung các đề tài nghiên cứu, bảo tồn, phát triển các nguồn gen cây trồng, vật nuôi bản địa quý. Bên cạnh đó, trình diễn các giống cây trồng mới; Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật gieo, trồng các giống mới cho người sản xuất.

⁴⁰ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) đã quy định cụ thể về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ, nội dung chi hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để tổ chức triển khai Chương trình OCOP và hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm OCOP

Hải Phòng còn triển khai các chính sách hỗ trợ kinh phí từ ngân sách như: di dời chuồng trại chăn nuôi ra khỏi khu dân cư; khuyến khích đầu tư công nghệ cao; thuê đất để sản xuất hàng hóa; xây dựng nhà màng; mở rộng diện tích cây vụ đông; sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, GlobalGAP phục vụ xuất khẩu; chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGap, an toàn dịch bệnh động vật; đánh giá cấp giấy chứng nhận VietGap cho vùng NTTS tập trung; nông nghiệp thông minh gắn với chuyển đổi số.

Xây dựng các mô hình ứng dụng nano tổng hợp trên cây ăn quả chủ lực góp phần hạn chế cơ bản các loại bệnh hại chính trên cây ăn quả như: thán thư, sương mai và bệnh thối quả. Nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn, hiệu quả kinh tế cao.

Tuyên truyền, tập huấn cho người sản xuất ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) gắn với sản xuất nông sản hữu cơ trên một số cây trồng chủ lực nhằm giảm thiểu mối nguy hại do lạm dụng hóa chất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh ... từ đó tạo cơ sở để chứng nhận các vùng sản xuất an toàn đạt các tiêu chuẩn GAP, tiêu chí của mã số vùng trồng,... nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất theo chuỗi giá trị gia tăng.

Hàng năm, UBND thành phố tổ chức hội nghị xúc tiến tiêu thụ nông sản với những sản phẩm đặc trưng, có lợi thế cạnh tranh. Nhằm nâng cao giá trị nông sản, Hải Phòng đã ban hành, triển khai nhiều chủ trương, chính sách, đề án về xây dựng và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm nông sản.

Các vấn đề đặt ra đối với phát triển nông nghiệp Hải Phòng:

(1). Quy mô sản xuất vẫn duy trì ở mức nhỏ lẻ, phân tán, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn. Quá trình tích tụ, tập trung đất đai diễn ra chậm, cản trở việc hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung và cơ giới hóa đồng bộ.

(2). Liên kết giữa các khâu sản xuất – chế biến – tiêu thụ tuy đã có nhưng chưa thực sự bền vững. Vai trò dẫn dắt chuỗi của các doanh nghiệp nông nghiệp còn chưa rõ nét. Các HTX nông nghiệp chủ yếu hoạt động ở khâu cung cấp dịch vụ đầu vào, chưa tích cực tham gia vào các khâu chế biến sâu và phân phối sản phẩm.

(3). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành nhiều nơi chưa được đầu tư đồng bộ. Một số công trình thủy lợi, đê biển, cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền đã và đang bị xuống cấp, cần được nâng cấp kịp thời. Đặc biệt, hạ tầng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và các cơ sở logistics lạnh, kho bảo quản, chế biến sâu còn thiếu hụt, làm giảm khả năng bảo quản và giá trị thương phẩm của nông sản.

(4). Chất lượng sản phẩm nông sản đã có sự cải thiện đáng kể và bước đầu mở rộng được thị trường xuất khẩu, tuy nhiên khối lượng còn khiêm tốn so với năng lực sản xuất.

(5). Áp lực từ ô nhiễm môi trường và dịch bệnh vẫn còn lớn do tỷ trọng chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ còn cao và công nghệ xử lý chất thải chưa được áp dụng rộng rãi. Đồng thời, các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (nước biển dâng, thiên tai cực đoan, xâm nhập mặn) ngày càng gia tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn sản xuất và hạ tầng các vùng sản xuất tập trung ven biển.

(6). Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn nhỏ, chủ yếu là quy mô nhỏ, năng lực chế biến chuyên sâu, thương mại và chuyển đổi số còn hạn chế.

(7). Việc ứng dụng KHCN và chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp diễn ra chưa đồng đều, chủ yếu tập trung tại các mô hình mẫu. Phần lớn hộ nông dân và HTX thiếu khả năng tiếp cận các công nghệ bảo quản, giống chất lượng cao, tự động hóa và các công cụ số như truy xuất nguồn gốc.

1.2.4. Kinh tế biển

1.2.4.1. Về hiện trạng sử dụng tiềm năng biển Hải Phòng

Hải Phòng có 01 trong số 05 khu bảo tồn biển cấp quốc gia đã được thành lập là khu bảo tồn Bạch Long Vĩ có tổng diện tích là 27.00 ha. Hải Phòng có hơn 300 đảo ven bờ, tổng diện tích 180 km² (chiếm khoảng 9,98% tổng diện tích các đảo ven bờ của Việt Nam). So với cả nước, số lượng đảo vùng bờ Hải Phòng đứng vị trí thứ 3, sau tỉnh Quảng Ninh và Kiên Giang.

Hải Phòng là một trong 4 ngư trường trọng điểm của cả nước (Ngư trường Cà Mau - Kiên Giang (*nay là Ngư trường Cà Mau - An Giang*), Ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu (*nay là Ngư trường Ninh Thuận - Lâm Đồng - Tp. HCM*), Ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh, Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa). Trữ lượng hải sản vùng biển Hải Phòng đạt gần 160 nghìn tấn chiếm khoảng 20% tổng trữ lượng hải sản vùng Vịnh Bắc Bộ.

Hải Phòng có trên 125 km chiều dài bờ biển, nằm trên diện tích thềm lục địa 100 nghìn km², tạo một vùng mặt nước nội hải trên 4.000 km². Ngoài ra, Hải Phòng có 24.000 ha mặt nước của những cửa sông, luồng lạch, tùng, áng, vùng, vịnh quanh các đảo, mang lại lợi thế ưu đãi phát triển đa ngành.

Hải Phòng là nơi có nhiều lợi thế về du lịch biển như có khu du lịch Đồ Sơn, Hòn Dấu, đảo ngọc Cát Bà, cùng nhiều điểm di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng như sông Bạch Đằng lịch sử, Bến tàu Không số K15 - điểm khởi đầu của con đường huyền thoại Hồ Chí Minh trên biển; lễ hội truyền thống như chọi trâu. Đáng chú ý, quần đảo Cát Bà có hệ sinh thái động thực vật vô cùng đa dạng và phong phú thuộc khu vực quần thể vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà, đã được Ủy ban Di sản Thế giới UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới năm 2023.

Cùng với đó là sự phát triển mạnh mẽ của cơ sở hạ tầng giao thông, đô thị và du lịch biển như có 02 tuyến đường cao tốc trên địa bàn Thành phố đều có điểm kết nối trực tiếp với khu vực biển, cảng nước sâu Lạch Huyện và nhiều dự án đầu tư quy mô.

1.2.4.2. Tổng quan về kinh tế biển

Theo Nghị quyết số 36-NQ/TW (Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII; 10/2018) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nội hàm kinh tế biển Việt Nam chủ yếu gồm 6 lĩnh vực, trong đó ở Hải Phòng đang có 3 lĩnh vực chủ yếu: (1) Kinh tế hàng hải; (2) Du lịch và dịch vụ biển; (3) Nuôi trồng và khai thác hải sản; còn lĩnh vực công nghiệp, chủ yếu là đóng tàu (*đã được xếp chung vào nhóm 1*) và chế biến hải sản (*được xếp chung vào*

nhóm 2, và đổi tên thành kinh tế hải sản), ngoài ra còn có các hoạt động khai thác cát biển. Riêng lĩnh vực Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới hiện phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

Tính theo phạm vi rộng, bao gồm toàn bộ khu và cụm công nghiệp ven biển, kinh tế biển của Hải Phòng chiếm khoảng 54% GRDP năm 2020⁴¹. Tuy nhiên, nếu xét theo phạm vi hẹp hơn – tức là chỉ tính các ngành kinh tế thuần biển thì tỷ trọng đóng góp sẽ thấp hơn đáng kể. Do hiện nay chưa có số liệu thống kê chính thức về các ngành kinh tế biển quốc gia cũng như từng tỉnh/thành phố có biển, Báo cáo tạm thời sử dụng các số liệu thu thập được từ các lĩnh vực đang có hoạt động của thành phố nêu trên để tính toán. Trong đó, đối với các ngành: Kinh tế hàng hải; Hải sản; Du lịch, Báo cáo sử dụng số liệu từ các phân ngành Thống kê cấp II và tham khảo dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm 2023 (có xét đến các ngành cấp V) có hoạt động kinh tế gắn liền và phụ thuộc trực tiếp vào biển và các tài nguyên từ biển.

Cách tạm tính như vậy có thể chưa hoàn toàn chính xác, nhưng về cơ bản cũng phản ánh được bức tranh tổng quát về diện mạo kinh tế **thuần biển** của Hải Phòng, một trong những thành phố biển lớn có đặc trưng rõ rệt nhất về “thành phố biển” ở Việt Nam hiện nay.

Về tốc độ tăng trưởng: Các số liệu cho thấy, giai đoạn 2020 - 2024 đánh dấu bước phát triển đáng ghi nhận của kinh tế biển Hải Phòng, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,0%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng VA của Hải Phòng trước và sau sắp xếp đơn vị hành chính. Tuy nhiên, đây là mức tăng tương đối khá, thể hiện nỗ lực của thành phố trong việc phát huy tiềm năng biển và định hướng trở thành trung tâm kinh tế biển của miền Bắc, nhất là tăng trưởng của các ngành dịch vụ cảng biển, đóng và sửa chữa tàu, du lịch biển. Cụ thể:

⁴¹ Nhà Xuất bản Thống kê (2024), Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Bảng 24: VA theo giá so sánh 2010 ngành Kinh tế biển TP. Hải Phòng*Đơn vị: Tỷ đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2023	Năm 2024	Tốc độ tăng trưởng (%) 2021-2024
I	VA Hải Phòng (sau sắp xếp đơn vị hành chính)	252.909	343.004	380.657	10,8
II	VA Hải Phòng (chưa sắp xếp đơn vị hành chính)	177.504	245.480	273.050	11,4
III	VA kinh tế biển thành phố	14.307,5	17.805,4	19.363,5	8,0
III.1	Kinh tế hàng hải	9.370,18	11.231,41	12.386,55	7,2
	Trong đó:				
	a) Dịch vụ cảng biển	3.291,18	4.701,44	5.294,89	12,5
	b) Vận tải biển	5.227,33	5.297,04	5.720,81	2,3
	c) Đóng & sửa chữa tàu	851,67	1.232,93	1.370,85	12,6
III.2	Kinh tế hải sản	2.854,80	3.370,59	3.572,37	5,8
	Trong đó:				
	a) Đánh bắt, nuôi trồng	1.723,19	1.855,28	1.901,53	2,5
	b) Chế biến	96,48	147,13	169,35	15,1

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2023	Năm 2024	Tốc độ tăng trưởng (%) 2021-2024
	hải sản				
	c) Bán buôn hải sản	1.035,13	1.368,17	1.501,49	9,7
III.3	Du lịch biển, đảo	1.996,92	3.129,87	3.344,87	13,8
III.4	Năng lượng tái tạo	-	-	-	-
III.5	Khai thác cát biển	85.629	73.549	59.731	-8,6

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm 2023 và từ các phân ngành cấp 2 TP. Hải Phòng

Ghi chú: Các ngành kinh tế được xem xét là những ngành thuần biển

Kinh tế hàng hải có tốc độ tăng trưởng đạt 7,2%, trong đó dịch vụ cảng tăng trưởng mạnh nhất khoảng 12,5%/năm nhờ vào sự đầu tư vào hạ tầng cảng biển, dịch vụ cảng biển nâng cao năng lực vận chuyển. Vận tải biển chỉ đạt mức tăng trưởng nhỏ 2,3%, do phải đối mặt với một số yếu tố tác động như giá nhiên liệu tăng, tình trạng cạnh tranh cao. Đóng và sửa chữa tàu phục hồi mạnh với mức tăng 12,6%, phản ánh nhu cầu đóng mới tàu và sửa chữa tàu vận tải gia tăng, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, hạn chế phát thải của ngành công nghiệp tàu thủy, từng bước đáp ứng yêu cầu đạt phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 theo cam kết COP26.

Kinh tế hải sản có tốc độ tăng trưởng đạt 5,8%/năm. Trong đó, lĩnh vực đánh bắt và nuôi trồng tăng trưởng 2,49%/năm, do bởi nguồn lợi ven bờ suy giảm và chi phí đầu vào tăng cao. Những yếu tố như biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường cũng góp phần làm suy giảm nguồn tài nguyên biển, ảnh hưởng đến năng suất và nuôi trồng thủy hải sản. Tuy nhiên, lĩnh vực chế biến hải sản lại tăng trưởng mạnh mẽ với mức 15,1%/năm, phản ánh sự chuyển mình của ngành hải sản Hải Phòng, từ khai thác thuần túy sang chế biến sâu và nâng cao giá trị sản phẩm. Bán buôn hải sản duy trì sự ổn định với mức tăng trưởng 9,74%, được thúc đẩy bởi nhu cầu tiêu thụ và hệ thống phân phối.

Du lịch biển đảo: Trong giai đoạn phục hồi hậu COVID-19, du lịch biển và đảo của Hải Phòng là lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 13,8%/năm. Đây là kết quả của sự phục hồi mạnh mẽ hoạt động du lịch nội địa, sự đầu tư vào cơ sở hạ tầng du lịch tại Đồ Sơn, Cát Bà, và việc vịnh Lan Hạ được công nhận là một trong những vịnh

đẹp nhất thế giới. Xu hướng du lịch xanh, du lịch sinh thái và trải nghiệm văn hóa biển đảo cũng giúp Hải Phòng thu hút nhiều du khách.

Năng lượng tái tạo: Quy mô còn nhỏ, hiện chưa được tính toán vào VA của kinh tế biển Hải Phòng. Với xu hướng chuyển dịch sang năng lượng sạch, Hải Phòng có cơ hội lớn để phát triển các dự án năng lượng gió ngoài khơi trong tương lai, góp phần vào phát triển kinh tế biển bền vững.

Khai thác cát biển: Hoạt động khai thác khoáng sản biển ngày càng được quản lý gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường, ổn định bờ biển và bảo đảm an toàn luồng hàng hải tăng trưởng VA giảm; quy mô của ngành nhỏ, tốc độ tăng trưởng giảm do xu hướng giảm sử dụng cát biển trong xây dựng và tăng sử dụng vật liệu thay thế, cùng với định hướng phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.

- Quy mô kinh tế: Tổng giá trị tăng thêm (VA) của khu vực kinh tế biển tăng mạnh từ 20.119 tỷ đồng năm 2020 lên 35.074 tỷ đồng năm 2024; tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển trong VA của thành phố chỉ chiếm khoảng 5 - 6% (sau sắp xếp đơn vị hành chính) và 7,7- 8,3% (trước sắp xếp đơn vị hành chính), song vai trò của khu vực này vẫn rất quan trọng, trong bối cảnh Hải Phòng đang hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại của cả nước.

Bảng 25: VA theo giá hiện hành ngành Kinh tế biển TP. Hải Phòng

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2023	Năm 2024
	Quy mô VA Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính	377.431	544.859	616.513
I	Quy mô VA Hải Phòng trước sắp xếp đơn vị hành chính	258.322	374.020	422.564
II	VA kinh tế biển thành phố	20.245	28.766	35.178
	VA kinh tế biển/VA TP sau khi sắp xếp đơn vị hành chính (%)	5,33	5,26	5,69
	VA kinh tế biển/VA TP trước khi sắp xếp đơn vị hành chính (%)	7,79	7,66	8,3
II.1	Kinh tế hàng hải	11.795	17.249	21.884
	Trong đó:	-	-	-
	a) Dịch vụ cảng*	4.591	7.220	9.496
	b) Vận tải biển	6.118	8.406	10.343
	c) Đóng & sửa chữa tàu**	1.086	1.623	2.045
II.2	Kinh tế hải sản	5.418	6.625	8.013
	Trong đó:	3.619	4.008	4.727
	a) Đánh bắt, nuôi trồng	-	-	-
	b) Chế biến hải sản	159	305	402
	c) Bán buôn hải sản	1.640	2.312	2.884

II.3	Du lịch biển, đảo	2.906	4.769	5.176
II.4	Năng lượng tái tạo	-	-	-
II.5	Khai thác cát biển	126	123	105
III	Cơ cấu VA kinh tế biển (%)	100	100	100
III.1	Kinh tế hàng hải	58,3	60	62,2
	Trong đó:			
	a) Dịch vụ cảng*	22,7	25,2	27,1
	b) Vận tải biển	30,2	29,3	29,5
	c) Đóng & sửa chữa tàu**	5,4	5,7	5,8
III.2	Kinh tế hải sản	26,8	23,1	22,8
	Trong đó:	17,9		
	a) Đánh bắt, nuôi trồng		14	13,5
	b) Chế biến hải sản	0,8	1,1	1,1
	c) Bán buôn hải sản	8,1	8,1	8,2
III.3	Du lịch biển, đảo	14,4	23,6	25,6
II.4	Năng lượng tái tạo			
II.5	Khai thác cát biển	0,6	0,6	0,5

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm 2023 và từ các phân ngành cấp 2 TP. Hải Phòng

Ghi chú: Các ngành kinh tế được xem xét là những ngành thuần biển

Xét theo cơ cấu nội bộ, kinh tế hàng hải tiếp tục giữ vị trí trụ cột, chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng đều qua các năm. Năm 2020, kinh tế hàng hải chiếm 58,3% VA của toàn ngành kinh tế biển, đến năm 2024 đã tăng lên 62,2%. Trong lĩnh vực này, dịch vụ cảng mở rộng đáng kể, từ 22,7% lên 27,1%; vận tải biển vẫn là một lĩnh vực quan trọng, tỷ trọng có xu hướng ổn định quanh mức 29 -30%. Bên cạnh đó, ngành đóng và sửa chữa tàu duy trì tốc độ tăng khá, chiếm khoảng 5,8% vào năm 2024, thể hiện sự phục hồi tích cực của công nghiệp đóng tàu và nhu cầu bảo dưỡng phương tiện hàng hải.

Kinh tế hải sản là lĩnh vực đứng thứ hai về quy mô nhưng tỷ trọng có xu hướng giảm nhẹ, từ 26,8% năm 2020 xuống 22,8% năm 2024. Cơ cấu nội bộ ngành này lại có sự chuyển biến rõ nét theo hướng tích cực: chế biến hải sản tăng nhanh, còn bán buôn hải sản duy trì ổn định quanh mức 8% tổng giá trị kinh tế biển. Điều này cho thấy sự dịch chuyển từ khai thác tự nhiên sang chế biến, thương mại và nâng cao giá trị sản phẩm - phù hợp với xu thế phát triển bền vững.

Du lịch biển và đảo là lĩnh vực có tốc độ tăng nhanh, đóng góp ngày càng lớn vào cơ cấu kinh tế biển của Hải Phòng. Tỷ trọng du lịch biển trong tổng giá trị kinh tế biển tăng từ 14,4% lên 16,6% năm 2023 rồi giảm nhẹ còn 14,8% năm 2024 do tác động của biến động thị trường và sự phục hồi không đồng đều sau đại dịch.

Tổng thể, cơ cấu kinh tế biển Hải Phòng đang chuyển dịch theo hướng hợp lý và hiệu quả hơn. Tỷ trọng của các ngành có giá trị gia tăng cao như dịch vụ cảng, chế biến hải sản và du lịch biển được nâng lên rõ rệt, trong khi các hoạt động truyền thống như

khai thác hải sản dần được tái cấu trúc theo hướng chuyên nghiệp hóa, tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường. Cơ cấu này phản ánh sự chuyển dịch từ “kinh tế biển khai thác” sang “kinh tế biển dịch vụ và công nghệ”, phù hợp với định hướng của thành phố Hải Phòng.

1.2.4.3. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế biển

1.2.4.3.1. Kết quả đạt được

a) Kinh tế hàng hải: Dịch vụ cảng biển, Vận tải biển và công nghiệp đóng & sửa chữa tàu biển

(1) Dịch vụ cảng biển: Cảng biển Hải Phòng được phân loại là cảng biển đặc biệt của quốc gia, cụm cảng container lớn nhất khu vực miền Bắc, giữ vai trò cửa ngõ quốc tế, với tổng sản lượng hàng hóa thông qua đạt trên 106 triệu tấn/năm (2024). Khu bến Lạch Huyện là bến cảng nước sâu đầu tiên tại miền Bắc, đã nằm trong nhóm bến cảng có sản lượng thông qua trên một triệu Teus, chủ yếu làm hàng container xuất nhập khẩu trực tiếp đi tuyến biển xa (Châu Mỹ, Châu Âu); tiếp nhận được tàu trọng tải đến 165.000 DWT; có khả năng kết hợp làm hàng trung chuyển quốc tế; đã đưa vào khai thác các bến số 1, 2, 3, 4, 5, 6; đang tiếp tục thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng các bến còn lại. Khu bến Đình Vũ là khu bến cảng tổng hợp, container trên tuyến biển nội Á, có bến chuyên dùng, tiếp nhận tàu trọng tải đến 40.000 DWT và các tàu có trọng tải lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện hành hải. Khu bến sông Cấm là bến cảng tổng hợp địa phương, cho tàu trọng tải từ 5.000 đến 10.000 tấn và các tàu trọng tải lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện hành hải; không phát triển mở rộng, từng bước di dời, chuyển đổi công năng các bến nằm trong nội thành.

Hệ thống trung tâm logistics hỗ trợ hoạt động của dịch vụ cảng biển gồm 02 trung tâm đã đi vào hoạt động (Trung tâm Logistics Green, Trung tâm tiếp vận Yusen Logistics); ngoài ra, hiện đang xây dựng 02 trung tâm (Trung tâm Dịch vụ Thương mại và logistics cảng cửa ngõ CDC Hải Phòng, Trung tâm logistics thuộc KCN Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng). Hệ thống hạ tầng hỗ trợ logistics của Hải Phòng cũng được đầu tư khá bài bản với những bãi container, kho ngoại quan, kho CFS và lực lượng các loại hình vận tải đa phương thức rất phong phú...

Cùng với sự phát triển của cảng biển ngày càng hiện đại, Hải Phòng đã thu hút được nhiều nhà đầu tư khai thác cảng chuyên nghiệp và các hãng tàu lớn của thế giới tham gia xây dựng và khai thác. Đồng thời, Thành phố chú trọng tăng cường chuyển đổi số trong lĩnh vực cảng biển, 100% các cảng có hệ thống quản lý cảng TOS, khoảng trên 40% các cảng đã ứng dụng các nền tảng cảng biển số. Điều này mang đến những dịch vụ cảng biển tốt, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và sức cạnh tranh của dịch vụ cảng biển.

(2) Vận tải biển: Theo công bố của Tạp chí Lloyd's List (Vương quốc Anh), Việt Nam có 3 cảng biển gồm cảng biển TPHCM, Hải Phòng và Cái Mép được xếp hạng 100 cảng container năm 2025 có lưu lượng hàng hoá qua cảng lớn nhất thế giới⁴²; trong đó,

⁴² Báo điện tử Chính phủ <https://baochinhphu.vn/viet-nam-co-3-cang-bien-lot-top-100-cang-luu-thong-nhieu->

cảng biển Hải Phòng giữ vị trí thứ 29 (tăng 4 bậc so với năm 2024) với sản lượng hàng thông qua khoảng 7,1 triệu Teu. Còn theo thống kê của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng, đến nay, khu vực cảng biển Hải Phòng có hơn 100 tuyến dịch vụ hàng hải trong nước và quốc tế ghé qua các cảng trên địa bàn. Riêng 6 tháng đầu của năm 2025, lượng hàng qua cảng đạt 56,1 triệu tấn, tăng 6-6,5% so với cùng kỳ năm 2024. Hệ thống cảng biển Hải Phòng thực hiện vai trò trung chuyển quốc tế đã tiếp nhận thành công tàu công-ten-nơ đến khoảng 163 nghìn DWT tại khu bến Lạch Huyện. Hiện nay, thách thức lớn nhất với các doanh nghiệp đóng tàu Hải Phòng hiện nay là thiếu hụt nhân lực, đặc biệt là lao động kỹ thuật cao.

(3) Công nghiệp đóng & sửa chữa tàu biển: Hải Phòng là trung tâm đóng lớn nhất ở khu vực phía Bắc với khoảng 34 nhà máy đóng tàu, sử dụng khoảng 21 nghìn lao động; các thị trường chính là Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Đức... Ngành công nghiệp đóng tàu Hải Phòng đang dần phục hồi với nhiều đơn hàng đóng tàu mới⁴³. Năng lực đóng mới tàu biển có khả năng đóng mới tàu trên 53.000 tấn; riêng Nhà máy Đóng tàu Nam Triệu có khả năng đóng mới tàu đến 100.000 tấn; kho nổi chứa xuất dầu tới 150.000 tấn. Năng lực sửa chữa tàu có thể phục hồi sửa chữa tàu 160.000 tấn. Việc liên tiếp ký kết và triển khai đơn hàng tàu biển quy mô lớn cho thấy ngành đóng tàu Hải Phòng đang phục hồi rõ nét, mở ra giai đoạn phát triển mới. Nhờ đó, các doanh nghiệp tiếp tục nhận hợp đồng đóng mới thêm các tàu cùng loại và hầu hết các doanh nghiệp đóng tàu đã có đơn hàng đến năm 2028, giúp củng cố vị thế trung tâm đóng tàu lớn của cả nước.

b) Kinh tế hải sản

(1) Nuôi trồng và khai thác hải: Tổng sản lượng thủy sản tăng từ 182,71 nghìn tấn năm 2020 lên 194,32 nghìn tấn năm 2024; tốc độ tăng bình quân 1,6%/năm; trong đó, sản lượng khai thác biển chiếm từ 92-95% tổng sản lượng khai thác. Ngược lại, diện tích nuôi trồng hải sản thường chiếm 30% diện tích nuôi trồng hải sản của Thành phố (trước sắp xếp đơn vị hành chính), nhưng giảm mạnh vào năm 2024. Hải Phòng có 03 cảng cá đáp ứng được các điều kiện hoạt động và công bố mở cảng, 06 khu neo đậu tránh trú bão đáp ứng yêu cầu neo đậu tránh trú bão cho hơn 3.100 tàu thuyền, công suất lớn nhất trên 1.000 CV. Số phương tiện tàu cá có xu hướng giảm, do nguồn lợi thủy sản gần bờ và xa bờ suy giảm do khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu, khiến nhiều tàu khai thác phải giảm công suất hoặc chuyển đổi nghề; đồng thời, thành phố ưu tiên dịch vụ cảng, du lịch biển và nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, dẫn đến một phần tàu khai thác phải ngừng hoạt động hoặc chuyển sang các hình thức khai thác bền vững hơn.

hang-hoa-nhat-the-gioi-10225090314405467.htm

⁴³ Nhà máy Đóng tàu Nam Triệu hoàn thành đóng mới và hạ thủy tàu hàng rời trọng tải 65.000 DWT, một trong số tàu lớn nhất do Việt Nam đóng mới và tiếp tục đặt ký cho tàu thứ hai.

Nhà máy Đóng tàu Phà Rừng đóng mới và hạ thủy tàu dầu - hóa chất 13.000DWT đầu tiên trong loạt 8 tàu cho đối tác Hàn Quốc trong đầu năm 2024.

Nhà máy của Công ty TNHH MTV 189 đóng mới và hạ thủy trong năm 2022 siêu tàu cao tốc một thân lớn nhất Việt Nam phục vụ du lịch tuyến thành phố Hồ Chí Minh - Côn Đảo.

(2) Công nghiệp chế biến hải sản: Hải Phòng có các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu lớn (Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Hạ Long - Halong Seapro, Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK Thủy sản Hải Phòng...) và có các cơ sở sơ chế và chế biến tiêu thụ nội địa/quy mô hộ kinh doanh rải rác ở các xã ven biển và có hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản. Ngày 14/9/2022, UBND thành phố ban hành Kế hoạch số 220/KH-UBND triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 1408/QĐ-TTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, phấn đấu đến năm 2030, Hải Phòng có trên 70% số lượng cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu đạt trình độ và năng lực công nghệ sản xuất từ trung bình tiến tiến trở lên. Thành phố có doanh nghiệp chế biến thủy sản hiện đại, có tiềm lực kinh tế và trình độ quản lý ngành tầm thế giới.

c) Du lịch biển, đảo

Hải Phòng là thành phố có nhiều tài nguyên du lịch, trong đó đặc biệt là tài nguyên du lịch biển (Vịnh Lan Hạ, Đồ Sơn, Hòn Dấu, Quần thể vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà...). Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Cát Bà - Đồ Sơn, với các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển là du lịch tham quan cảnh quan; du lịch tắm và nghỉ dưỡng biển; du lịch văn hóa; du lịch sinh thái; du lịch thể thao (trên biển và trên các đảo); du lịch MICE. Năm 2024, khu du lịch Đồ Sơn được công nhận là khu du lịch cấp tỉnh, đã đưa vào hoạt động một số dự án trọng điểm như Khu du lịch Đồi Rồng, bãi tắm khu 2, nâng cấp cơ sở lưu trú, khách sạn đạt tiêu chuẩn 3-5 sao, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ du khách. Cũng trong năm này, Đồ Sơn đã thu hút 4,3 triệu lượt khách, tăng 50,6% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước 3.210 tỉ đồng, tăng 21,13% so với cùng kỳ. Với nhiều hiệu ứng tích cực từ danh hiệu Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà, du lịch Cát Bà đã đón hơn 4,34 triệu lượt khách trong 11 tháng đầu năm 2025 (tăng 112,6% so với năm 2024) trong đó khách quốc tế khoảng 1,23 triệu lượt khách; trên địa bàn đặc khu Cát Hải có 323 cơ sở lưu trú du lịch với tổng 6.589 phòng nghỉ, gồm 03 khách sạn tiêu chuẩn 5 sao; hệ thống du thuyền hiện đại hoạt động trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà đã và đang dần đáp ứng tốt nhu cầu của dòng khách có khả năng chi trả cao, đặc biệt là khách du lịch quốc tế với 139 phương tiện chở khách tham quan, lưu trú nghỉ đêm trên vịnh.

Một trong những khó khăn đối với hoạt động du lịch biển đảo Hải Phòng là sản phẩm du lịch chưa có nhiều điểm đặc sắc, cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu về lưu trú và vui chơi giải trí, đặc tính mùa do đặc điểm khí hậu tự nhiên không thuận lợi đối với các hoạt động du lịch liên quan trực tiếp đến nước biển như tắm, thể thao nước, lặn biển vào mùa đông lạnh...

d) Các ngành công nghiệp biển khác

(1) Năng lượng tái tạo: Khai thác các nguồn năng lượng tái tạo ở vùng biển của Hải Phòng hiện tập trung vào năng lượng gió. Tổng công suất các nhà máy điện gió của Hải Phòng có công suất đạt 3,3 MW, dù quy mô nhỏ nhưng có ý nghĩa quan trọng trong thúc đẩy chuyển đổi năng lượng xanh. Cụ thể, dự án cấp điện cho huyện đảo Bạch Long Vĩ với công suất 01 MW góp phần đảm bảo an ninh năng lượng cho đảo xa. Bên cạnh đó, dự án điện gió tại KCN Deep C2 (Nam Đình Vũ) với công suất 2,3 MW được cấp

trực tiếp vào lưới điện nội bộ để phục vụ hoạt động sản xuất của các nhà máy, khẳng định cam kết phát triển khu công nghiệp sinh thái. Hiện đã có nhà đầu tư quan tâm đến phát triển các dự án điện gió quy mô lớn tại Hải Phòng, nhưng ngoài dự án Bắc Bộ 2.1, có tổng mức đầu tư hơn 55,1 nghìn tỷ đồng thuộc giai đoạn đầu tư trước năm 2030 theo quy hoạch điện VIII, có 03 dự án đề xuất đầu tư sớm trước 5 năm so với quy hoạch VIII⁴⁴ là dự án nhà máy điện gió ngoài khơi Bắc Bộ 3.1, Bắc Bộ 4 và Bắc Bộ 5.

(2) Sản xuất và chế biến sản phẩm liên quan đến dầu khí: Hải Phòng dù không có mỏ khai thác dầu khí, song vẫn có vai trò trong chuỗi công nghiệp dầu khí của quốc gia thông qua các hoạt động hỗ trợ khai thác, chế biến và sản xuất sản phẩm liên quan. Nhà máy Xơ sợi tổng hợp Polyester Đình Vũ với công suất 175 nghìn tấn xơ sợi/năm, là một trong những dự án quy mô lớn của ngành công nghiệp hóa dầu trong nước. Nhà máy không chỉ góp phần tận dụng nguồn nguyên liệu từ ngành lọc - hóa dầu, mà còn tạo động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt trong lĩnh vực dệt may, nhựa và vật liệu mới.

(3) Cát biển: Khai thác cát biển là một phân ngành quan trọng trong hoạt động khai khoáng của thành phố, phục vụ nhu cầu vật liệu san lấp cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng, cảng biển và đô thị, ngày càng được quản lý tốt hơn nhằm bảo vệ bờ biển, hệ sinh thái ven biển và bảo đảm an toàn luồng hàng hải.

đ) Khu kinh tế ven biển

Hải Phòng có hai khu kinh tế ven biển, hiện đều có diện tích được quy hoạch thuộc Khu thương mại tự do thành phố Hải Phòng. Trong đó:

- Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải được thành lập từ năm 2008 và đã trải qua 05 lần điều chỉnh quy hoạch vào các năm 2013, 2015, 2018, 2021 và 2025. Theo Quyết định số 2009/QĐ-TTg ngày 11/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ, khu kinh tế này có quy mô khoảng 22.540 ha; quy hoạch mới bổ sung thêm khoảng 2.000 ha diện tích lấn biển, mở rộng không gian phát triển và tạo dư địa mới cho thu hút đầu tư. Hiện nay, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đạt tỷ lệ lấp đầy gần 73%, thu hút được gần 42,7 tỷ USD (chiếm 80% FDI toàn thành phố)⁴⁵ và khoảng 13,5 tỷ USD vốn đầu tư trong nước, tạo việc làm cho khoảng 215 nghìn lao động trên địa bàn, đóng góp khoảng 80% giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị xuất khẩu của Hải Phòng. Khoảng 5,2 nghìn ha của KKT Đình Vũ - Cát Hải thuộc KTMTD: vị trí số 1 có diện tích khoảng 1.077 ha, thuộc địa bàn phường Đông Hải; vị trí số 2 khoảng 2.290 ha thuộc đặc khu Cát Hải.

- Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 04/12/2024, với quy mô khoảng

⁴⁴ Theo Quy hoạch điện VIII, tại khu vực Bắc Bộ 1 và Bắc Bộ 2 quy hoạch 4 dự án điện gió ngoài khơi đến năm 2030 với tổng công suất dự kiến 2.000 MW, gồm các dự án Bắc Bộ 1.1, 1.2, 1.3 và 2.1 (mỗi dự án công suất 500 MW); sau năm 2030, phát triển 6 dự án công suất 5.2000 MW điện gió ngoài khơi, gồm dự án điện gió ngoài khơi Bắc Bộ 1.4 công suất 700 MW, Bắc Bộ 2.2 công suất 500 MW cùng Bắc Bộ 4, 5, 6, 7 (mỗi dự án có công suất 1.000 MW).

⁴⁵ Riêng giai đoạn 2021 - 2025 thu hút khoảng 19,3 tỷ vốn FDI

20.000 ha; trong đó gồm 2.923 ha, nằm trong Khu kinh tế ven biển phía nam Hải Phòng, thuộc địa bàn xã Chấn Hưng và xã Hùng Thắng, phía Bắc giáp sông Văn Úc (vị trí 1 của Khu thương mại tự do Thành phố Hải Phòng). Hiện nay, thành phố đang triển khai các thủ tục liên quan đến công tác quy hoạch, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và chuẩn bị các dự án đầu tư trong phạm vi khu kinh tế. Dự kiến trong tháng 11/2025, Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng sẽ được hoàn thiện và trình Hội đồng nhân dân thành phố thông qua.

1.2.4.3.2. Điểm yếu

Nhưng đi sâu vào từng nội dung, hiện còn một số điểm yếu tại của kinh tế biển Hải Phòng, nếu không được khắc phục trong thời gian tới, sẽ khó có bứt phá phát triển kinh tế biển nói riêng và toàn bộ kinh tế Hải Phòng nói chung. Đó là:

Điểm yếu trong dịch vụ cảng: Mặc dù điều kiện kinh doanh đã được cải thiện nhiều so với trước đây và đã thu hút được đông đảo các nhà kinh doanh lĩnh vực dịch vụ cảng biển quan tâm đầu tư khiến cho lĩnh vực Dịch vụ cảng (Trong Thống kê là mục *Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải*) là một trong những lĩnh vực đem lại nhiều doanh thu nhất trong các ngành nghề kinh tế biển; nhưng hạn chế lớn nhất là manh mún trong tổ chức, không hình thành được hệ thống tổ chức logistics hiện đại và không giảm được chi phí logistics trên mỗi đơn vị hàng hóa. Hiện tại, trên địa bàn thành phố có tới 5.760 đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa, 24.600 phương tiện vận tải hàng hóa (chưa kể các phương tiện vận tải hàng hóa từ các tỉnh thành khác tập trung về khu vực cảng để chuyên chở hàng hóa), chủ yếu tập trung ở trên một mặt bằng chật chội xung quanh các bến cảng và khu phố cổ, phân tán ở 60 kho bãi lớn (Nhưng chỉ có 3 kho có diện tích hơn 10 ha) và hàng chục các điểm tập kết thu gom hàng lẻ, kho chứa hàng hóa thông thường và kho lạnh khác... Sự phân tán, nhỏ lẻ, chật chội, kẹt xe, ách tắc và cạnh tranh lẫn nhau khiến cho hoạt động logistics khu vực cảng chưa thành được một hệ thống thống nhất, hiện đại, thông suốt và giá thành dịch vụ logistics cao đang là điểm nghẽn lớn trong dịch vụ cảng biển ở Hải Phòng. Đó là chưa kể đến tính kết nối giữa dịch vụ cảng biển với các loại giao thông khác (Nhất đường sắt, đường không và đường thủy nội địa) và hệ thống các cảng cạn nội địa ở phía sau.

Điểm yếu trong xây dựng cảng nước sâu Lạch Huyện: Theo quy hoạch cảng Lạch Huyện sẽ có từ 14 - 16 bến cảng, gồm từ 15 - 18 cầu cảng với tổng chiều dài từ 5.625 - 6.875m (chưa bao gồm các bến cảng khác, đáp ứng cho lượng hàng hóa từ 61,4 - 90 triệu tấn và lượng hành khách từ 10,5 - 11 nghìn lượt khách; đã được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng bến cảng container số 9, 10, 11 và 12 khu bến Lạch Huyện với tổng chiều dài bến 1.800m, có thể tiếp nhận tàu container có sức chở 12.000 – 18.000 TEUs, tổng mức đầu tư 24.846 tỷ đồng. Quá trình điều chỉnh này đòi hỏi phải giải quyết một số vấn đề liên quan đến các nhà đầu tư, nguồn vốn, v.v... Ngoài ra, hiện việc tiếp cận cụm cảng này phụ thuộc gần như hoàn toàn vào tuyến đường bộ Tân Vũ - Lạch Huyện, là tuyến độc đạo và đang có dấu hiệu quá tải. Việc chưa có tuyến kết nối đường sắt và đường thủy nội địa đồng bộ tới cụm cảng này dẫn đến rủi ro gián đoạn lưu thông, đồng thời làm giảm tính bền vững của chuỗi cung ứng.

Ngoài ra, với số lượng lớn bến cảng đang hoạt động và được đầu tư xây dựng, lượng chất nạo vét hàng năm tại Hải Phòng rất lớn gồm cả chất nạo vét duy tu và hoạt động nạo vét cơ bản, có thể ảnh hưởng về dài hạn đến hoạt động của cảng biển và dịch vụ cảng biển, yêu cầu cần sớm công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Hải Phòng.

Điểm yếu trong tham gia vận tải biển: Hầu hết hoạt động vận tải biển do các công ty nước ngoài đảm nhận.

Theo thống kê của Cục Hàng hải Việt Nam, hiện đội tàu vận tải hàng hóa mang cờ Việt Nam có gần 1.050 chiếc, nhưng nhóm tàu container chỉ có 38 chiếc, chiếm 4% và gần như không tăng trưởng trong giai đoạn năm 2016-2021. Đội tàu biển nước ta chủ yếu phù hợp thị trường vận chuyển hàng hóa ven biển nội địa hoặc quốc tế ngắn trong khu vực. Thị trường vận tải hàng xuất, nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu do các hãng tàu ngoại chiếm lĩnh, tỷ lệ đảm nhận của đội tàu trong nước chỉ ở mức 6%⁴⁶. Tình hình chung của ngành vận tải biển Việt Nam cũng đúng với trường hợp Hải Phòng. Nếu nâng cao được tỷ phần vận tải biển lên chỉ cần đến 1/3 tổng mức vận tải xuất-nhập khẩu của Việt Nam đi các nước thì doanh thu cũng đã tăng gấp 5 lần hiện nay. Kết cấu hạ tầng giao thông kết nối giữa hạ tầng cảng biển và đường bộ, đường sắt còn hạn chế, làm giảm năng lực cạnh tranh của dịch vụ vận tải biển của Hải Phòng.

Điểm yếu trong khôi phục lại ngành đóng và sửa chữa tàu biển

Như đã nêu ở phần đánh giá tình hình phát triển ngành Công nghiệp, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thủy vốn là một trong những thế mạnh của Hải Phòng, nhưng hiện đang gặp không ít khó khăn khi muốn phục hồi lại vị thế và vai trò cần có. Trong khi thị trường đóng mới và sửa chữa tàu vẫn rất lớn, nhưng việc tổ chức lại ngành đóng tàu cũng như tái cấu trúc Tập đoàn Vinashine vẫn còn lúng túng đã khiến cho một lực lượng lớn nhân lực ngành đóng mới và sửa chữa tàu thủy ra đi (10 năm qua giảm 2,6% số lao động/năm, tương đương với khoảng 1.200 người) mà chưa thấy có tín hiệu chính sách nào khắc phục. Việc khôi phục lại ngành đóng và sửa chữa tàu biển vẫn còn đang là điểm yếu lớn ở Hải Phòng.

Dù đơn hàng nhiều nhưng thách thức lớn nhất với các doanh nghiệp đóng tàu Hải Phòng hiện nay là thiếu hụt nhân lực, đặc biệt là lao động kỹ thuật cao (do lo ngại việc làm, mức lương khởi điểm chưa hấp dẫn, ngành đóng tàu được xem là ngành nặng, độc hại và nguy hiểm). Chưa có cơ chế chính sách cụ thể để khôi phục và phát triển ngành đóng tàu (các nhà máy đóng tàu hầu như không được ngân hàng hỗ trợ vốn vay do còn các khoản nợ trước để lại). Công nghiệp hỗ trợ cho ngành đóng tàu chưa phát triển, mới chỉ dừng lại ở việc cung ứng một số vật tư tiêu hao; chưa có vật liệu thép chuyên dùng, máy móc phục vụ đóng mới, sửa chữa tàu biển do nhà sản xuất trong nước cung cấp. Một số doanh nghiệp còn vướng mắc về mặt bằng đang rất cần được tháo gỡ.

⁴⁶ Nguồn: <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/giu-da-tang-truong-vantai-hang-hoa-qua-cang-bien-681092>

Điểm yếu trong phát triển du lịch biển của Hải Phòng

Xuất phát điểm là một thành phố lớn, sở hữu nhiều tài nguyên du lịch, trong đó đặc biệt là tài nguyên du lịch biển và các di tích lịch sử nổi tiếng (Vịnh Lan Hạ, Bạch Đằng Giang, Từ Lương Sâm, Di tích đền thờ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, lễ hội chọi trâu Đồ Sơn...), lại kết nối dễ dàng với Vịnh Hạ Long & Bái Tử Long, rất gần với quần thể di tích Yên Tử...; thế nhưng cho đến nay, lĩnh vực Du lịch & Dịch vụ lưu trú ăn uống nói chung mới tạo ra khoảng 2% GRDP của TP. Hải Phòng. Nếu so với một số tỉnh/thành phố ven biển khác như Quảng Ninh, Đà Nẵng... thì du lịch biển Hải Phòng có thể coi là một khâu yếu.

Như phần phân tích về ngành du lịch ở phần trên đã chỉ ra, mặc dù du lịch Hải Phòng đứng thứ 3 ở vùng DBSH, nhưng trị số tuyệt đối của doanh thu du lịch lữ hành mới chỉ bằng 27% tỉnh đứng thứ 2 là Quảng Ninh, bằng 2,5% thành phố đứng đầu là Hà Nội, và bằng 0,56% doanh thu Du lịch cả nước. Điểm yếu của du lịch Hải Phòng rõ nhất ở 3 khâu:

Một là, hạ tầng du lịch yếu, thiếu các khách sạn đẳng cấp cao;

Hai là, ít sản phẩm du lịch đặc trưng và có tính hấp dẫn, chưa khai thác được những yếu tố đặc thù, đặc trưng riêng biệt của thành phố Cảng;

Ba là, tính kết nối du lịch mang tính vùng kém.

Bốn là, khó khăn trong công tác quản lý hài hòa giữa bảo tồn và phát triển du lịch: Mâu thuẫn giữa bảo tồn các giá trị của Di sản với phát triển du lịch, nguy cơ ô nhiễm môi trường, vượt sức chứa năng lực của điểm du lịch Cát Bà, đặc biệt là khi Quần thể Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà được công nhận là Di sản Thiên nhiên thế giới, cần có thời gian, lộ trình để phát huy giá trị của Di sản trong phát triển du lịch.

Điểm yếu trong phát triển năng lượng tái tạo

Dù được đánh giá có nhiều tiềm năng và được một số nhà đầu tư lớn quan tâm đầu tư, song kết quả phát triển điện gió tại Hải Phòng còn hạn chế và thách thức. Bên cạnh những tồn tại chung như khung pháp lý và chính sách điện gió, lựa chọn nhà đầu tư và cơ chế mua điện vẫn còn chậm và thiếu rõ ràng. Hạ tầng truyền tải điện của Hải Phòng còn hạn chế, thành phố chưa có lưới điện 500 kV, chủ yếu có hệ thống truyền tải 220 kV kết nối với các tỉnh lân cận như Quảng Ninh, Hưng Yên, khiến khả năng đấu nối và truyền tải công suất điện lớn ra hệ thống quốc gia bị hạn chế, có nguy cơ quá tải cục bộ nếu triển khai nhiều dự án năng lượng tái tạo cùng lúc.

Tóm lại, mặc dù kết quả đánh giá nhiệm vụ xây dựng Hải Phòng thành “trọng điểm phát triển kinh tế biển của cả nước” nêu trong quy hoạch 2018 là đã cơ bản đạt được, nhưng đáng ra, Hải Phòng còn có thể vươn lên thành một thành phố kinh tế biển to lớn, hiện đại và giàu có hơn nhiều. Trong *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 2021-2030* cũng đánh giá thời kỳ chiến lược vừa qua (2011-2020), “Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế biển chưa đạt mục tiêu đề ra. Nhiều ngành kinh tế biển phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và yêu cầu phát triển của đất nước. Chưa

xây dựng được thương cảng quốc tế và tập đoàn kinh tế mạnh tầm cỡ khu vực”. Một trong những thương cảng quốc tế mà quốc gia kỳ vọng chính là cảng Hải Phòng.

Tất nhiên, để khắc phục các hạn chế, tồn tại chính về kinh tế biển nêu trên, có nhiều vấn đề không phải một mình Hải Phòng giải quyết được, bởi kinh tế biển ở Hải Phòng cũng không phải của riêng Hải Phòng. Rất nhiều vướng mắc đòi hỏi phải được tháo gỡ từ tầm quốc gia. Nhưng những phân tích thực tế để nhận diện tình hình và qua đó đề xuất hướng giải quyết lại cần các địa phương, trong đó trực tiếp là Hải Phòng cần thẳng thắn chỉ ra.

1.2.5. Kinh tế số

Theo Cục Thống kê, Kinh tế số là các hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin – viễn thông để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản lý điều hành và tối ưu hoạt động kinh tế.

Kinh tế số tại Thành phố Hải Phòng đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của thành phố liên tục tăng với điểm nhấn là tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của thành phố trong năm 2024 đạt 21,99%, tuy còn cách khá xa so với mục tiêu đề ra đến cuối năm 2025 (35%) nhưng là mức gần cao nhất của cả nước chỉ đứng sau Bắc Ninh và Thái Nguyên. Tốc độ tăng trưởng kinh tế số của khu vực phía Đông Hải Phòng cao và nhanh hơn so với khu vực phía Tây; nguyên nhân chính đến từ việc có lợi thế trong việc phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao với quy mô lớn.

Bảng 26: Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của Thành phố Hải Phòng

Năm	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP tại Hải Phòng	23,65	24,42	24,71	26,22	27,2
Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP tại Hải Dương	10,50	9,56	10,68	10,95	11,06
Tỷ trọng kinh tế số của Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính	19,40	19,61	20,18	21,31	21,99

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê

Năm 2024, Hải Phòng tiếp tục khẳng định vị thế là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số. Theo Bộ Chỉ số chuyển đổi số (DTI) do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, thành phố xếp thứ 3 toàn quốc về mức độ chuyển đổi số tổng thể và thứ 5 toàn quốc về kinh tế số, với điểm chỉ tiêu kinh tế số đạt 0,8767 điểm, tăng 4 bậc so với năm 2023, chỉ đứng sau Hà Nội và Huế. Trong giai đoạn 2020-2024, Hải Phòng đã rất nỗ lực đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số và phát triển kinh tế số so với các tỉnh khác trong cả nước khi từ vị trí thứ 21 trong xếp hạng chuyển đổi số và 20 trong xếp

hạng kinh tế số năm 2020 lên vị trí thứ 3 về xếp hạng chuyển đổi số và thứ 5 về xếp hạng kinh tế số trong năm 2024.

**Bảng 27: Xếp hạng Chuyển đổi số và kinh tế số tại Hải Phòng
giai đoạn 2020-2024**

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024
Chuyển đổi số	0,3277 (21)	0,4675 (16)	0,6352 (14)	0,7367 (8)	0,7857 (3)
Kinh tế số	0,2844 (20)	0,4544 (25)	0,6942 (12)	0,7793 (9)	0,8767 (5)

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

Xét theo từng trụ cột cấu thành chỉ số chuyển đổi số, Hải Phòng đạt kết quả nổi bật trên hầu hết các khía cạnh. Cụ thể, thành phố đạt điểm tuyệt đối và xếp thứ 1 toàn quốc ở hai chỉ số nền tảng quan trọng là Nhận thức số và Thẻ chế số, phản ánh sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của chính quyền thành phố trong việc định hướng và hoàn thiện hành lang pháp lý cho chuyển đổi số.

Chỉ số hoạt động chính quyền số năm 2024 của thành phố đạt 0,6375 điểm, xếp thứ 8 toàn quốc, cho thấy mức độ ứng dụng công nghệ số trong cung cấp dịch vụ công và quản trị đô thị đã đạt hiệu quả cao. Kết hợp với chỉ số hoạt động kinh tế số, đứng thứ 3 toàn quốc và chỉ số hoạt động xã hội số, đứng thứ 7 toàn quốc, cho thấy quá trình chuyển đổi số tại thành phố không chỉ giới hạn trong khu vực công mà đã lan tỏa mạnh mẽ sang khu vực doanh nghiệp và đời sống xã hội, góp phần hình thành nền tảng kinh tế số và xã hội số vững chắc.

Bảng 28: Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của Hải Phòng theo các trụ cột năm 2024

	Chỉ số Nhận thức số	Chỉ số Thẻ chế số	Chỉ số Hạ tầng số	Chỉ số Nhân lực số	Chỉ số An toàn thông tin mạng	Chỉ số hoạt động chính quyền số	Chỉ số hoạt động kinh tế số	Chỉ số hoạt động xã hội số
Hà Nội	1,0000 (1)	1,0000 (1)	0,9826 (12)	0,9000 (8)	0,8082 (19)	0,5661 (21)	0,9250 (1)	0,8127 (1)
Đà Nẵng	1,0000 (1)	1,0000 (1)	0,8752 (18)	0,4923 (30)	0,6831 (31)	0,6444 (7)	0,7289 (6)	0,5747 (12)
Tp. HCM	1,0000 (1)	1,0000 (1)	0,9881 (4)	0,9165 (6)	0,7168 (27)	0,5513 (24)	0,7538 (4)	0,7024 (3)
Cần Thơ	10,000	0,9333	0,8889	0,7718	0,7751	0,6102	0,5025	0,5841

	(1)	(20)	(16)	(17)	(23)	(13)	(23)	(11)
Hải Phòng	1,0000 (1)	1,0000 (1)	0,9898 (3)	0,9320 (5)	0,7131 (28)	0,6375 (8)	0,7613 (3)	0,6253 (7)

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII - Provincial Innovation Index) cung cấp bức tranh thực tế, tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của từng địa phương cũng đã lần nữa thể hiện Hải Phòng như một điểm sáng của tất cả các tỉnh/thành phố trên cả nước với điểm số PII trong năm 2025 đạt 58,09 đứng thứ 4/34 tỉnh thành phố trên cả nước.

Xem xét chi tiết bộ chỉ số PII, Hải Phòng có nhiều điểm mạnh nổi bật thể hiện năng lực điều hành, thu hút đầu tư và phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ. Chỉ tiêu môi trường kinh doanh đạt 85,01 điểm, nằm trong nhóm cao nhất cả nước, cho thấy môi trường thể chế của thành phố ngày càng thông thoáng, hỗ trợ mạnh mẽ cho hoạt động đổi mới sáng tạo và đầu tư với nhiều điểm nhấn trên các khía cạnh về tính năng động của chính quyền địa phương, cải cách hành chính, chi phí gia nhập thị trường và cạnh tranh bình đẳng. Ngoài ra, quá trình đổi mới sáng tạo tại thành phố đã để lại được ghi nhận có đóng góp rất lớn thông qua hai tiêu chí là tác động đến sản xuất – kinh doanh đạt 68,74 điểm, đứng thứ 2/34 tỉnh thành và tác động đến kinh tế - xã hội đạt 10,06 điểm, đứng thứ 4/34 tỉnh thành.

Tuy nhiên, một số điểm yếu đáng chú ý vẫn đang hạn chế khả năng đổi mới sáng tạo của Hải Phòng. Thứ nhất, tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học và công nghệ trên GRDP của thành phố ở mức rất thấp chỉ đạt 0,02%, thuộc nhóm thấp nhất cả nước. Mức đầu tư hạn chế này cho thấy nguồn lực dành cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa được hiệu quả tương xứng với vai trò của Hải Phòng là trung tâm công nghiệp và logistics lớn, từ đó có thể ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực nghiên cứu, phát triển công nghệ và nâng cao giá trị gia tăng trong dài hạn. Thứ hai, chỉ số về quản trị môi trường của thành phố đạt mức điểm thấp chỉ đạt 25,82 điểm cho chỉ số này. Kết quả này phản ánh những thách thức trong việc cân bằng giữa tăng trưởng công nghiệp nhanh và bảo vệ môi trường đô thị. Chất lượng quản trị môi trường còn hạn chế cũng ảnh hưởng đến tính bền vững của quá trình phát triển và khả năng thu hút đầu tư xanh hoặc các ngành công nghiệp ít phát thải. Thứ ba, hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của khu vực doanh nghiệp còn khiêm tốn. Chỉ tiêu về tỷ lệ doanh nghiệp/đề án khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp mới thành lập được xếp vào nhóm điểm yếu của Hải Phòng. Điều này cho thấy hệ sinh thái khởi nghiệp dù có cải thiện nhưng vẫn chưa tạo được sức bật đủ mạnh, chưa thúc đẩy được sự tham gia rộng rãi của doanh nghiệp vào đổi mới sáng tạo và phát triển công nghệ. Thứ tư, số lượng chỉ dẫn địa lý trên 10.000 dân ở mức thấp, thể hiện hạn chế trong phát triển, đăng ký và khai thác tài sản trí tuệ, làm giảm khả năng xây dựng thương hiệu sản phẩm địa phương. Cuối cùng là tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế so với tổng dân số còn thấp, cho thấy hiệu quả sử dụng lao động và chất lượng nguồn nhân lực vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số và công nghiệp hóa.

1.2.4.1. Kinh tế số trong ngành nông nghiệp

Trong những năm gần đây, nông nghiệp Hải Phòng đã có bước chuyển mình rõ nét theo hướng số hóa, hiện đại hóa và nâng cao giá trị gia tăng. Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2025, định hướng 2030, thành phố đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, quản lý, chế biến và tiêu thụ nông sản.

Đối với ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp:

- Các mô hình nông nghiệp chính xác và nông nghiệp công nghệ cao được triển khai mạnh tại các vùng sản xuất hàng hóa như mô hình nhà kính thông minh, trồng rau thủy canh, trồng rau khí canh, nông nghiệp chính xác với drone và IoT, canh tác theo chiều dọc, chăn nuôi công nghệ cao, phần mềm quản lý nhật ký điện tử sản xuất và truy xuất nguồn gốc. Một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại An Dương, Vĩnh Bảo, Cẩm Giàng đã thử nghiệm hệ thống quản lý sản xuất số hóa, nhà kính điều khiển tự động và phân tích dữ liệu năng suất phục vụ quản trị chuỗi giá trị.

- Các mô hình nuôi trồng thủy sản thông minh như sông trong ao, hay ứng dụng công nghệ tiên tiến với hệ thống cảm biến theo dõi chất lượng nước, pH, oxy hòa tan, nhiệt độ và tự động điều chỉnh thức ăn qua ứng dụng di động.

Đối với thúc đẩy tiêu thụ nông sản qua sàn thương mại điện tử:

- Thành phố phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai chương trình “Đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử”, giúp các hợp tác xã, hộ sản xuất tiếp cận Postmart.vn, Voso.vn, Sendo.vn.

- Đến năm 2024, hầu hết sản phẩm OCOP 3–4 sao của Hải Phòng (bánh đậu xanh, vải thiều, gạo ruộng rươi, thủy sản Kiến Thụy, rau an toàn An Dương,...) đã có gian hàng trực tuyến, góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ và quảng bá sản phẩm địa phương.

- Địa phương cũng tích cực phối hợp tổ chức tập huấn chuyển đổi số và kỹ năng marketing trực tuyến cho hàng trăm cán bộ hợp tác xã, giúp hình thành năng lực bước đầu về quản trị kinh doanh nông sản số.

1.2.4.2. Kinh tế số trong ngành công nghiệp và xây dựng

Ngành công nghiệp - xây dựng là trụ cột chính của Thành phố Hải Phòng với quy mô phát triển nhanh và lớn. Thành phố đã thu hút nhiều dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ. Các khu công nghiệp như Khu công nghiệp Đình Vũ - Cát Hải, Khu công nghiệp Trảng Duệ đã được đầu tư hạ tầng hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ số trong sản xuất. Ngoài ra, Hải Phòng cũng chú trọng phát triển công nghiệp thông minh, sử dụng trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data) để tối ưu hóa quy trình sản xuất và nâng cao năng suất lao động.

Trong lĩnh vực công nghiệp, một số doanh nghiệp quy mô lớn và có vốn đầu tư nước ngoài tại các khu công nghiệp Trảng Duệ, Đình Vũ – Cát Hải và Nam Cầu Kiền đã từng bước triển khai các giải pháp sản xuất thông minh, bao gồm hệ thống điều khiển tự động, Internet vạn vật công nghiệp và phần mềm quản lý sản xuất. Các giải pháp này

bước đầu giúp doanh nghiệp giám sát dây chuyền sản xuất theo thời gian thực, nâng cao năng suất, giảm chi phí vận hành và kiểm soát chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp trong lĩnh vực điện tử, cơ khí chính xác và thiết bị công nghiệp đã ứng dụng quản lý chuỗi cung ứng số để theo dõi nguyên vật liệu, tối ưu logistics và giảm rủi ro trong phân phối. Tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ mới dừng ở mức số hóa một phần quy trình sản xuất, kế toán và bán hàng, chưa hình thành hệ thống quản trị sản xuất số hoàn chỉnh.

Trong lĩnh vực xây dựng, các doanh nghiệp lớn và nhà thầu tổng hợp trên địa bàn đã áp dụng mô hình thông tin công trình và các phần mềm thiết kế, mô phỏng 3D trong thiết kế và quản lý dự án, giúp tối ưu hóa thiết kế, giảm sai sót kỹ thuật và tiết kiệm vật liệu. Một số dự án hạ tầng, khu đô thị và công trình cao tầng đã thử nghiệm cảm biến IoT và hệ thống giám sát thi công số nhằm theo dõi tiến độ, an toàn lao động và chất lượng công trình.

Quy mô doanh nghiệp công nghệ thông tin của Hải Phòng được mở rộng thêm nhờ sự bổ sung từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin ở phía tây, tạo ra một hệ sinh thái công nghiệp số quy mô nội thành phố. Tổng số doanh nghiệp bao gồm cả buôn bán và phân phối trên địa bàn thành phố đạt 1.118 doanh nghiệp, trong đó tổng số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin trong ngành dịch vụ có nhỉnh hơn một chút về số lượng so với ngành công. Bên cạnh đó, tổng tỷ trọng số lượng doanh nghiệp trong ngành công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin chiếm tới gần 50% tổng số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn toàn thành phố.

Phần lớn doanh thu trong nhóm các doanh nghiệp công nghệ thông tin đến từ các doanh nghiệp công nghiệp phần cứng, điện tử với tổng doanh thu của các doanh nghiệp công nghiệp phần cứng, điện tử trong năm 2023 đạt 450.466 tỷ đồng, chiếm 99,4% tổng doanh thu công nghệ thông tin của toàn bộ doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

Trên cơ sở đó, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và tổng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp phần cứng, điện tử trong năm 2023 cũng chiếm lần lượt 99% và 88,5% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và tổng lao động của tất cả các doanh nghiệp công nghệ thông tin trong thành phố.

1.2.4.3. Kinh tế số trong ngành dịch vụ

Ngành dịch vụ tại Hải Phòng đang phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là các dịch vụ logistics, thương mại điện tử và du lịch. Thành phố đã triển khai các nền tảng số để kết nối các doanh nghiệp logistics, tối ưu hóa chuỗi cung ứng và giảm chi phí vận chuyển. Trong lĩnh vực thương mại điện tử, Hải Phòng đã có nhiều doanh nghiệp tham gia bán hàng trực tuyến, sử dụng các sàn giao dịch điện tử để mở rộng thị trường tiêu thụ. Ngoài ra, Hải Phòng cũng chú trọng phát triển du lịch thông minh, ứng dụng công nghệ số trong quảng bá điểm đến, đặt phòng khách sạn và thanh toán trực tuyến.

Trong giai đoạn 2021-2025, khu vực phía Đông Hải Phòng luôn đứng vị trí top 5 trở lên so với cả nước về chỉ số phương mại điện tử và hầu như chỉ xếp sau 3 thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; cụ thể, vào năm 2025,

căn cứ trên ba nhóm tiêu chí, bao gồm tiêu chí Hạ tầng, Giao dịch giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng (B2C) và Giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), khu vực phía Đông Hải Phòng đã đạt chỉ số thương mại điện tử là 14,5 điểm, cao hơn mức trung bình toàn quốc là 9,3 điểm, xếp hạng thứ 5 toàn quốc. Trái ngược với khu vực phía Đông, khu vực phía Tây có chỉ số thương mại chỉ xếp hạng từ 15 – 25 trong giai đoạn 2021 – 2025 và đang có xu hướng chậm dần so với các tỉnh khác trên cả nước. Trong giai đoạn 2021-2025, ước tính doanh thu qua thương mại điện tử tại phía đông thành phố Hải Phòng chiếm 16–18% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, với tốc độ tăng trưởng bình quân 23–25%/năm.

Trong quá trình phát triển kinh tế số, thành phố cũng đã và đang xây dựng hệ sinh thái thương mại điện tử gắn với ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý đô thị, công nghiệp và dịch vụ.

Ngoài ra, các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, giáo dục và y tế cũng đang được chuyển đổi mạnh mẽ sang môi trường số. Dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, ngân hàng số và ví điện tử phát triển nhanh, góp phần mở rộng tiếp cận tài chính cho người dân. Các trường đại học và bệnh viện lớn tại Hải Phòng và Hải Dương đã ứng dụng hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến, bệnh án điện tử và khám chữa bệnh từ xa, tạo thuận lợi trong phục vụ người dân.

1.2.4.4. Hạ tầng số

Về hạ tầng số, căn cứ trên Bộ Chỉ số chuyển đổi số, năm 2024, Hải Phòng đạt 0,9898 điểm, đứng thứ 3 toàn quốc, thể hiện năng lực hạ tầng viễn thông, trung tâm dữ liệu và kết nối số của thành phố đã phát triển đồng bộ và hiện đại, đáp ứng yêu cầu triển khai các nền tảng số. Chỉ số nhân lực số của Hải Phòng cũng ở mức cao, đạt 0,9320 điểm, xếp thứ 5 toàn quốc, cho thấy nguồn nhân lực công nghệ thông tin và kỹ năng số trong khu vực công và tư đang được chú trọng phát triển mạnh mẽ.

Tuy nhiên, kết quả đánh giá theo Báo cáo Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam (ICT Index 2023) lại cho thấy sự chênh lệch đáng kể. Năm 2022, khu vực phía Đông (Hải Phòng) chỉ đạt 0,3129 điểm, xếp thứ 59/63 tỉnh, thành phố, giảm mạnh so với vị trí 45 năm 2020 và 29 năm 2018. Trong khi đó, khu vực phía Tây (Hải Dương) đạt 0,5341 điểm, xếp thứ 14/63, tăng đáng kể so với vị trí 26 năm 2018. Điều này phản ánh mức độ phát triển hạ tầng số không đồng đều giữa hai khu vực. Kết quả của chỉ số này được xếp hạng trên cơ sở tính trung bình cộng của (1) hạ tầng kỹ thuật (HTKT) hiện có, (2) hạ tầng nhân lực (HTNL) và (3) khả năng ứng dụng công nghệ số vào các lĩnh vực chuyên môn.

Đối với nhóm chỉ số hạ tầng kỹ thuật:

+ Khu vực phía Đông Hải Phòng có điểm số cực thấp xuất phát không phải do hạ tầng kỹ thuật xã hội mà đến từ hạ tầng kỹ thuật cơ quan nhà nước chỉ đạt 0,0305 điểm, đứng thứ 62/63 tỉnh thành phố trên cả nước. Cụ thể, tỷ lệ máy tính/cán bộ trong các cơ quan nhà nước của thành phố chỉ đạt 24% và tốc độ băng thông chỉ đạt 114.483 điểm quy đổi, thấp hơn nhiều so với các tỉnh/thành phố khác. Ngoài ra, các điểm số liên quan đến triển khai các hệ thống an toàn thông tin và an toàn dữ liệu, triển khai điện toán đám

mây và triển khai kết nối LGSP mặc dù đã được thành phố thực hiện nhưng vẫn chưa có nhiều dấu ấn và đạt được kết quả mong đợi.

+ Về hạ tầng kỹ thuật xã hội: Mặc dù tỷ lệ thuê bao điện thoại di động trên 100 dân đạt 108,51 % nhưng tỷ lệ thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên 100 dân chỉ đạt 53,19 %; tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân chỉ đạt 17,50 %; tỷ lệ thuê bao Internet trên 100 dân chỉ đạt 68,68 %; và tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng chỉ đạt 73,8%.

Đối với nhóm chỉ số hạ tầng nhân lực: Hạ tầng nhân lực (HTNL) của khu vực phía Đông (Hải Phòng) chỉ đạt 0,30 điểm, mặc dù hơi thấp nhưng xếp hạng 17/63 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, trong đó hạ tầng nhân lực xã hội đạt 0,5826 điểm và hạ tầng nhân lực cơ quan nhà nước đạt 0,3052 điểm. So sánh với khu vực phía tây, hạ tầng nhân lực xã hội của khu vực phía tây đạt 0,5411 điểm và hạ tầng nhân lực cơ quan nhà nước của khu vực phía tây đạt 0,4238 điểm khiến khu vực này có tổng điểm chung là 0,4825 điểm, xếp hạng 9/63 tỉnh thành phố trong cả nước. Nguyên nhân hạ tầng nhân lực tại khu vực phía đông thấp do tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước của thành phố chỉ đạt 0,15% và tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin trong các cơ quan nhà nước của thành phố cũng chỉ đạt 0,15%.

Đối với nhóm chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin: Khu vực phía đông Hải Phòng chỉ đạt 0,2 điểm xếp thứ 61/63 trong khi khu vực phía tây đạt 0,48 xếp thứ 21/63 tỉnh/thành phố trong cả nước. Nguyên nhân chỉ tiêu ứng dụng CNTT nội bộ trong các cơ quan nhà nước chỉ đạt 0,15 điểm và chỉ số dịch vụ công trực tuyến chỉ đạt 0,24 điểm. Trong đó, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được cấp hòm thư điện tử chính thức của thành phố chỉ đạt 65%, và chỉ có 24% sử dụng email trong công việc. Việc triển khai phần mềm quản lý văn bản, chữ ký số và một cửa điện tử mới chỉ đạt 18 điểm, là mức thấp so với trung bình cả nước. Về dịch vụ công trực tuyến, tỷ lệ phần trăm số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đạt cấp độ tương ứng cấp 1, 2, 3, 4 lần lượt là 97,6%, 56,0%, 60,0% và 24,4%.

Như vậy, dù Chỉ số chuyển đổi số (DTI) của Hải Phòng ở nhóm dẫn đầu cả nước, nhưng các chỉ tiêu thành phần theo ICT Index lại cho thấy hạ tầng kỹ thuật, nhân lực và ứng dụng công nghệ thông tin của thành phố còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở khu vực hành chính công. Kết quả này phản ánh sự chênh lệch giữa năng lực triển khai ở cấp chiến lược và năng lực thực thi ở cấp cơ sở, đòi hỏi thành phố cần tiếp tục đầu tư đồng bộ vào hạ tầng số, đào tạo nhân lực và ứng dụng công nghệ trong cơ quan nhà nước để tận dụng hiệu quả tiềm năng chuyển đổi số.

2. Môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp

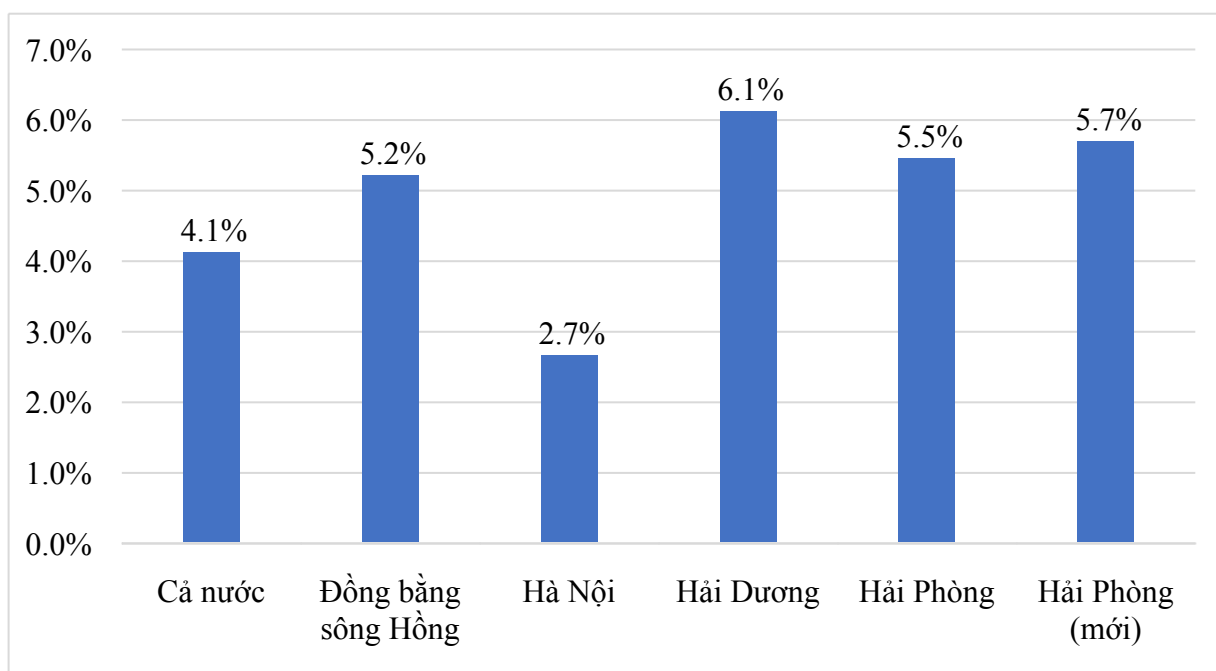
2.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp

2.1.1. Về doanh nghiệp gia nhập thị trường

Trung bình giai đoạn 2021 – 2024, tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp thành lập mới của Hải Dương và Hải Phòng cao hơn so với bình quân cả nước cũng như so với vùng đồng bằng sông hồng (ĐBSH) và Hà Nội. Theo số liệu gộp trên cơ sở địa phương sau sắp xếp đơn vị hành chính thì Hải Phòng (mới) có tốc độ tăng trưởng về số lượng

doanh nghiệp thành lập mới cao hơn trung bình cả nước và trong vùng. Kết quả này thể hiện môi trường kinh doanh của Hải Phòng (mới) mức độ thuận lợi hơn tương đối so với các địa phương khác.

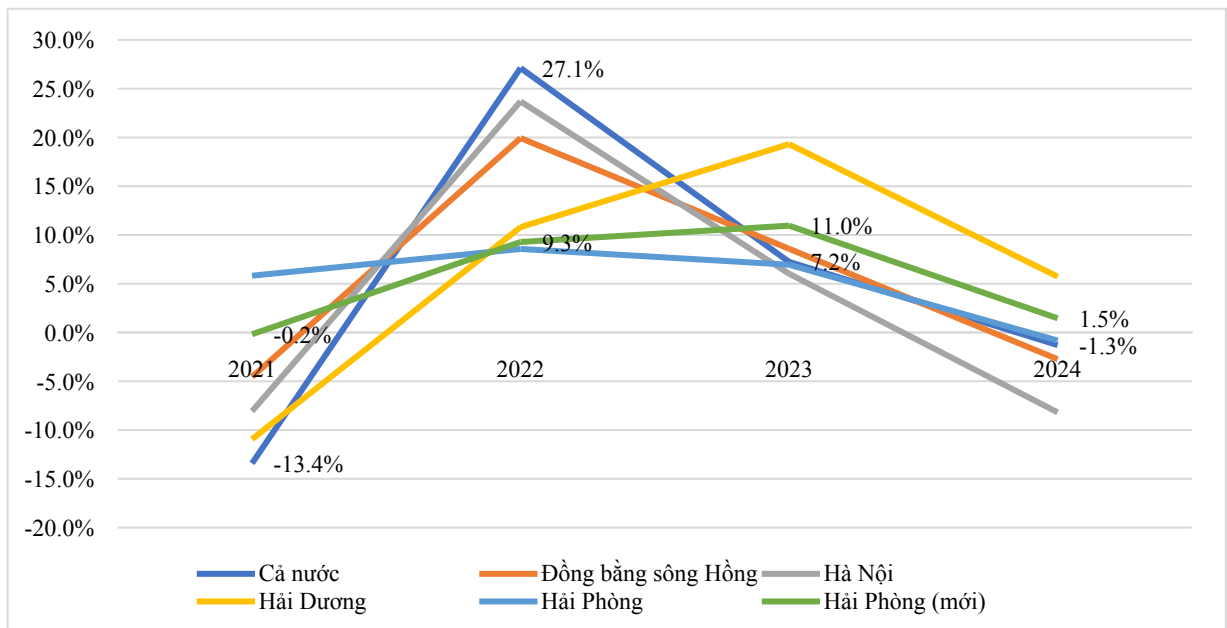
**Hình 11: Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp thành lập mới
(2021-2024), %**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê

Tuy nhiên, xét theo từng năm cho thấy tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp của Hải Dương và Hải Phòng không ổn định, khác biệt lớn giữa các năm và khác biệt đáng kể giữa Hải Dương và Hải Phòng. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của Hải Dương cao hơn Hải Phòng (ngoại trừ năm 2021 do tác động của dịch bệnh COVID-19). Đáng chú ý là năm 2024, số lượng doanh nghiệp thành lập mới của Hải Phòng giảm (-0,8%).

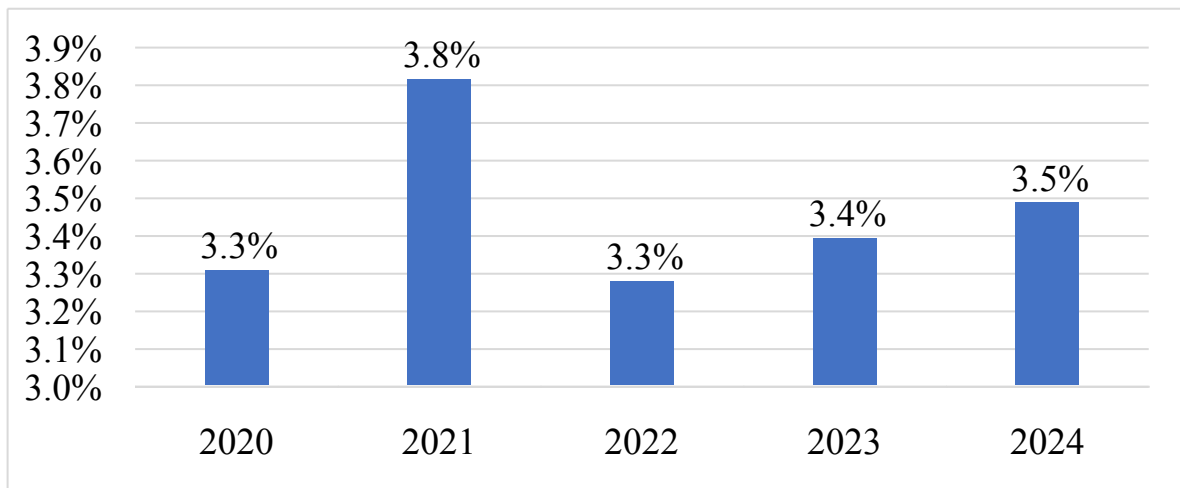
Hình 12: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới theo năm (2021-2024)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê

Mặt khác, trong cả giai đoạn 2021-2024, số lượng doanh nghiệp thành lập mới của Hải Phòng (mới) duy trì ổn định ở mức thấp (3,3-3,8%) so với tổng số doanh nghiệp thành lập mới của cả nước. Điều này cho thấy Hải Dương và Hải Phòng thời gian qua chưa có nhiều bứt phá về số lượng doanh nghiệp, môi trường kinh doanh cần tiếp tục được cải thiện. Vì thế sau sắp xếp đơn vị hành chính Hải Phòng (mới) cần tập trung vào các giải pháp về môi trường kinh doanh để khuyến khích tinh thần khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp.

Hình 13: Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của Hải Phòng (mới) so với cả nước (2021-2024)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê

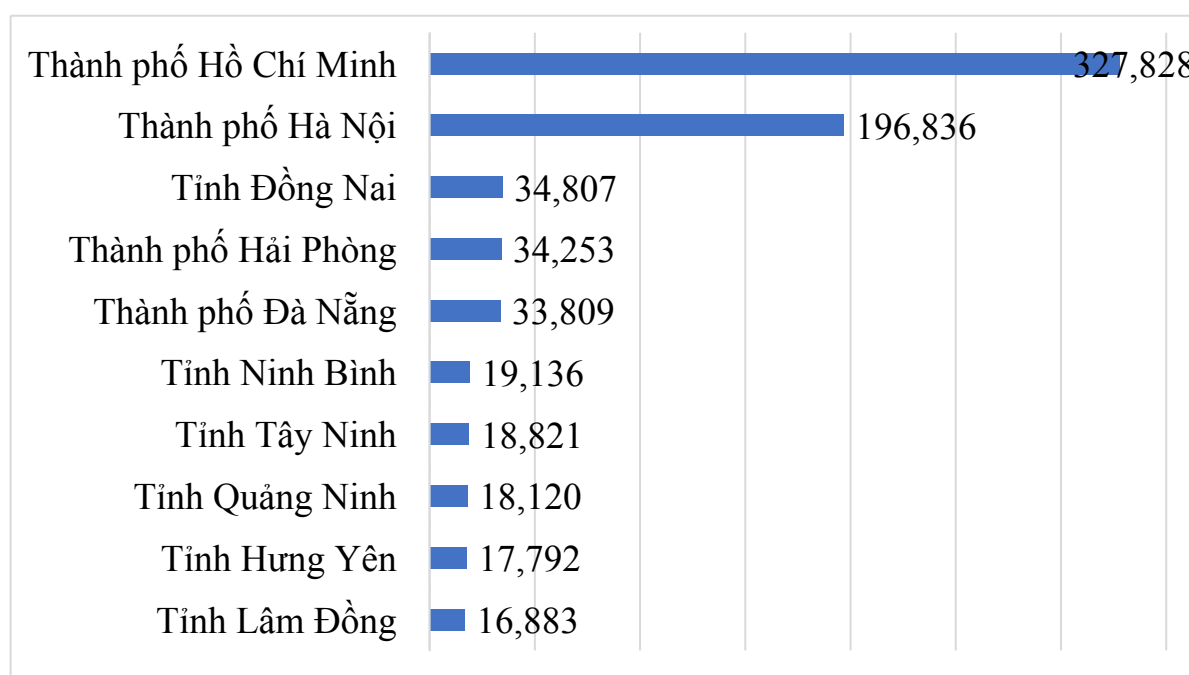
2.1.2. Tình hình doanh nghiệp đang hoạt động

Theo dữ liệu từ cơ sở quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và dữ liệu thống kê của Cục thống kê cho thấy tính đến thời điểm 31/12/2024, cả nước có 940 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó Hải Dương và Hải Phòng lần lượt có 12 nghìn và 22,3 nghìn doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2021-2024, Hải Phòng (mới) duy trì tỷ trọng ổn

định (ở mức 3,5%) về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động so với cả nước. Trong khu vực vùng ĐBSH, tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động của Hải Phòng (mới) so với toàn vùng cũng duy trì ổn định ở mức 11%. Tỷ lệ này tuy còn cách xa Hà Nội, nhưng cao hơn so với các tỉnh khác trong vùng.

Trong cả giai đoạn 2021-2024, Hải Phòng thuộc top 10 và Hải Dương thuộc top 15 địa phương có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cao nhất cả nước. Năm 2024, Hải Phòng xếp thứ 6 và Hải Dương xếp thứ 12 về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng (mới) đứng ở vị trí thứ 4, sau thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đồng Nai.

Hình 14: Top 10 địa phương có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cao nhất cả nước (năm 2024)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê

Kết quả trên cho thấy Hải Phòng (mới) có vị trí quan trọng về số lượng doanh nghiệp trên cả nước. Tuy nhiên, thời gian qua, tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động của Hải Phòng (mới) chỉ duy trì ổn định so với cả nước và so với vùng ĐBSH, chưa có sự bứt phá. Điều đó cũng phần nào thể hiện môi trường kinh doanh của Hải Phòng (mới) cũng chưa thật sự tạo kết quả khác biệt mặc dù đã có nhiều nỗ lực cải thiện.

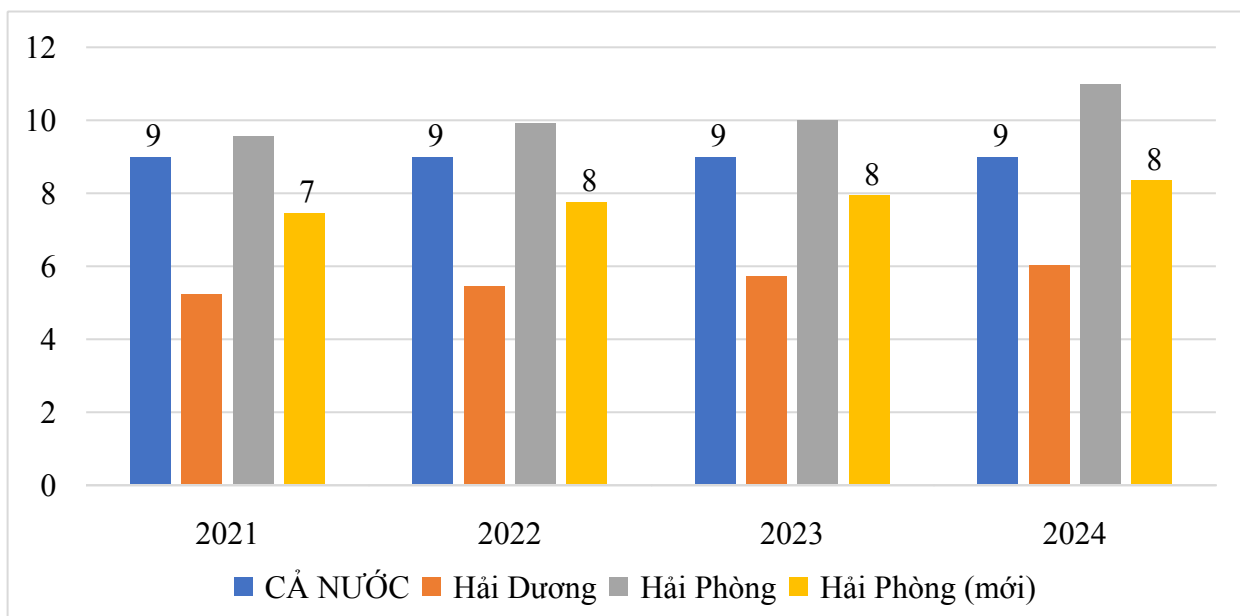
2.1.3. Về mật độ doanh nghiệp

Năm 2024, bình quân cả nước có 9 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân. Có 7/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân cao hơn bình

quân cả nước, trong đó Hải Phòng ở vị trí thứ 6. Tuy nhiên, tỷ lệ này của Hải Dương chỉ là 6 doanh nghiệp, xếp vị trí thứ 17/63, thấp hơn bình quân cả nước.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân của Hải Phòng (mới) là 8 doanh nghiệp, thấp hơn trung bình của cả nước. Mật độ doanh nghiệp cũng phản ánh mức độ hấp dẫn, thuận lợi của môi trường đầu tư, kinh doanh. Vì vậy, Hải Phòng (mới) sau sắp xếp đơn vị hành chính sẽ có nhiều áp lực về tăng trưởng số lượng doanh nghiệp, qua đó nâng cao mật độ doanh nghiệp trên địa bàn.

Hình 15: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân (2021-2024)

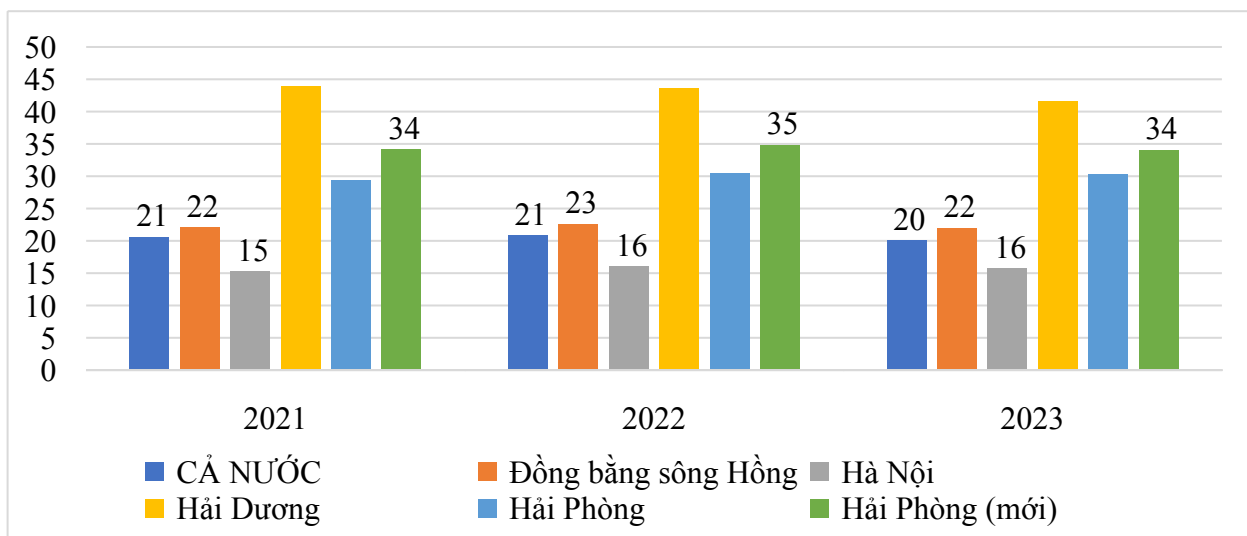


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê

2.1.4. Về tạo cơ hội việc làm trong doanh nghiệp

Tính toán từ số liệu thống kê cho thấy số lượng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của Hải Phòng và Hải Dương trước đây cao hơn so với bình quân cả nước cũng như vùng ĐBSH và cao hơn cả Hà Nội. Đáng chú ý là doanh nghiệp ở Hải Dương tạo được việc đáng kể cho người lao động. Tính chung cả giai đoạn 2021-2023, trung bình mỗi doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của Hải Phòng (mới) có 34 lao động, cao hơn so với mức bình quân cả nước (20 lao động).

Hình 16: Số lao động trung bình trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm (2021-2023)

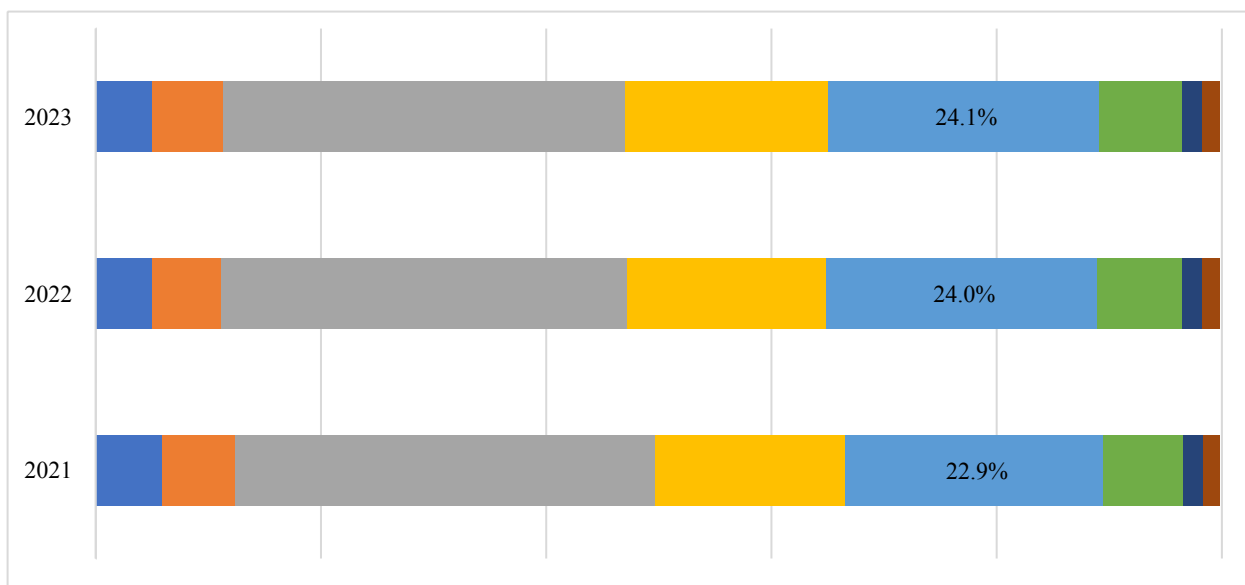


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê

2.1.5. Về quy mô doanh nghiệp

Số liệu thống kê cho thấy xét theo quy mô vốn, đa số doanh nghiệp của Hải Phòng (mới) là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ. Hơn 11% số doanh nghiệp có nguồn vốn chỉ dưới 1 tỷ, Nhóm doanh nghiệp có nguồn vốn từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng chiếm tỷ lệ nhiều nhất (gần 36%). Chỉ có 3,5% doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn từ 200 tỷ trở lên. Kết quả này thể hiện doanh nghiệp của Hải Phòng (mới) vẫn chủ yếu là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ. Vì thế, cải cách môi trường kinh doanh cần tiếp tục được thúc đẩy nuôi dưỡng và thúc đẩy mở rộng quy mô doanh nghiệp.

Hình 17: Cơ cấu doanh nghiệp của Hải Phòng (mới) theo quy mô vốn (2021-2023)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê

2.1.6. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Giai đoạn 2021-2023, những địa phương thu hút được nhiều nguồn vốn trong khu vực doanh nghiệp là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Hải Phòng. Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính thuộc nhóm 5 địa phương dẫn đầu về thu hút nguồn vốn trong doanh nghiệp. Kết quả này thể hiện mức độ niềm tin của nhà đầu tư và doanh nghiệp vào môi trường kinh doanh của Hải Phòng.

2.2. Thực trạng môi trường kinh doanh

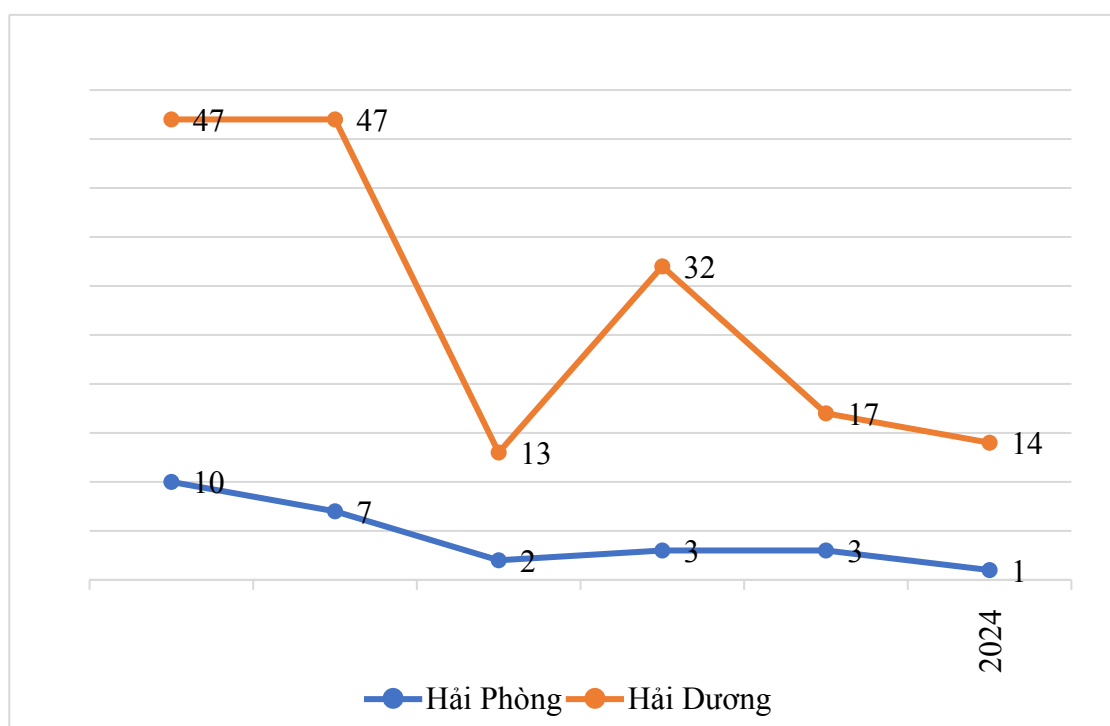
2.2.1. Về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là chỉ số đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Chỉ số này do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phát triển và đánh giá hằng năm (từ năm 2010). Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có các điều kiện sau: (1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; (2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; (3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; (4) Chi phí không chính thức thấp; (5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện

các quy định, thủ tục hành chính (TTHC) nhanh chóng; (6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; (7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; (9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và (10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.

Kết quả xếp hạng 5 năm qua cho thấy thứ hạng chỉ số PCI của Hải Phòng có sự cải thiện vượt bậc, từ thứ 10 năm 2019 lên dẫn đầu năm 2024 với 74,84 điểm. Đây là minh chứng thể hiện những nỗ lực liên tục của Hải Phòng trong cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng điều hành kinh tế và thu hút đầu tư. Cũng trong 5 năm qua, PCI của Hải Dương cũng tăng hạng đáng kể 33 bậc, từ vị trí 47 năm 2019 lên vị trí 14 năm 2024. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, vị thế PCI của Hải Phòng (mới) được kỳ vọng vẫn là điểm sáng nếu tiếp tục phát triển và nhân rộng các sáng kiến cải cách về môi trường đầu tư, kinh doanh.

Hình 18: Xếp hạng chỉ số PCI của Hải Phòng và Hải Dương (2019-2024)



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI của VCCI

Xét theo các chỉ tiêu thành phần, năm 2024 so với 2019, Hải Phòng có 8 chỉ số cải thiện điểm và 02 chỉ số giảm điểm. Trong đó, chi phí thời gian⁴⁷ ghi nhận được rút ngắn nhiều nhất (tăng 2,47 điểm); gia nhập thị trường thuận lợi hơn với điểm số tăng 1,58 điểm; tiếp đến chi phí không chính thức giảm, nhờ đó điểm của chỉ số thành phần này

⁴⁷ Chi phí thời gian đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải bỏ ra khi thực hiện các thủ tục hành chính (TTHC), cũng như mức độ thường xuyên và thời gian mà doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

tăng 1,56 điểm; Thiết chế pháp lý⁴⁸ có điểm số tăng 1,54 điểm, thể hiện việc giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả hơn, an ninh trật tự được củng cố. Tuy nhiên, chính sách đào tạo lao động của Hải Phòng chưa thật sự được chú trọng tương xứng, dẫn tới điểm số giảm 1,04 điểm; tính minh bạch và công khai cũng ghi nhận giảm 0,16 điểm. Đây là hai lĩnh vực cần được địa phương (Hải Phòng mới) quan tâm, chú trọng cải thiện.

Tính riêng năm 2024, chỉ số Gia nhập thị trường của Hải Phòng đạt điểm cao nhất (8,72 điểm), tiếp đến là Thiết chế pháp lý (8,2 điểm), Chi phí thời gian (8,16 điểm). Tính minh bạch⁴⁹ đạt 6,34 điểm và Cạnh tranh bình đẳng (6,92 điểm) là 02 chỉ số thành phần có điểm số thấp cần tập trung cải thiện.

Đối với Hải Dương, xét theo các chỉ tiêu thành phần, năm 2024 so với 2019, Hải Dương có 7 chỉ số cải thiện điểm và 03 chỉ số giảm điểm. Trong đó, Chi phí không chính thức được doanh nghiệp ghi nhận giảm (với điểm số tăng 2,2 điểm); Thiết chế pháp lý tăng 2,11 điểm; Chi phí thời gian cũng được rút ngắn (với điểm số tăng 1,52 điểm). Tuy nhiên, chỉ số Cạnh tranh bình đẳng giảm 0,77 điểm; Tiếp cận đất đai khó khăn hơn (ghi nhận giảm 0,59 điểm) và Đào tạo lao động giảm 0,43 điểm. Đây là những chỉ số thành phần cần chú trọng cải thiện trong thời gian tới.

Tính riêng năm 2024, chỉ số Gia nhập thị trường của Hải Dương đạt điểm cao nhất (8,06 điểm), tiếp đến là Thiết chế pháp lý (7,82 điểm), Chi phí thời gian (7,65 điểm). Cạnh tranh bình đẳng (5,58 điểm) và Tính năng động của chính quyền địa phương (6,75 điểm) là 02 chỉ số thành phần có điểm số thấp cần tập trung cải thiện.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, có sự khác biệt tương đối lớn về điểm số PCI giữa các tỉnh, phản ánh khoảng cách về chất lượng điều hành giữa các địa phương. Tính lại theo địa phương sau sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng (mới) vẫn là địa phương có điểm số trong nhóm dẫn đầu cả nước. Có 03 chỉ số thành phần có điểm số thuộc nhóm cao là Gia nhập thị trường, Thiết chế pháp lý và Chi phí thời gian. Bên cạnh việc tiếp tục duy trì các nỗ lực cải cách trên toàn bộ các chỉ số, có 03 chỉ số Hải Phòng (mới) cần nỗ lực tập trung, gồm: Tính minh bạch, Cạnh tranh bình đẳng, Đào tạo lao động.

2.2.2. Về hiệu quả quản trị và hành chính công

Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) do Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam khởi xướng từ năm 2009. Chỉ số này đo lường và so sánh trải nghiệm, cảm nhận của người dân về hiệu quả và chất lượng thực thi chính sách, cung cấp dịch vụ công của chính quyền địa phương. PAPI gồm 8 chỉ số lĩnh vực nội dung, 28 chỉ số nội dung thành phần và hơn 120 chỉ tiêu thành phần.

Kết quả PAPI cho thấy hiệu quả quản trị và hành chính công ở Hải Phòng và Hải Dương chỉ đạt mức trung bình, thậm chí năm 2024 còn ở vị trí thấp (lần lượt ở thứ 42 và 43/63 tỉnh, thành phố). Thứ hạng của hai tỉnh liên tục giảm bậc trong ba năm liên

⁴⁸ Đo lường niềm tin của doanh nghiệp đối với hệ thống tòa án, tư pháp.

⁴⁹ Đánh giá khả năng doanh nghiệp có thể tiếp cận được thông tin về chính sách, quy định của tỉnh.

tiếp; điểm số thay đổi không ổn định. Năm 2022, PAPI của Hải Phòng đạt vị trí thứ 14 thì năm 2024 chỉ ở vị trí thứ 42. Năm 2024, PAPI của Hải Dương (thứ 43) cũng giảm 10 bậc so với năm 2022 (thứ 33). Tuy nhiên, điểm chỉ số PAPI của cả Hải Phòng và Hải Dương đều cao hơn điểm trung bình cả nước. Có thể thấy đây là chỉ số mà Hải Phòng và Hải Dương có kết quả thấp hơn so với các bộ chỉ số xếp hạng khác.

Đáng chú ý là chỉ có 01 lĩnh vực (Cung ứng dịch vụ công) ở Hải Phòng và Hải Dương cùng được ghi nhận tốt hơn trung bình cả nước. Đa số các lĩnh vực trong PAPI đều có điểm số thấp hơn so với trung bình cả nước, trong đó Hải Phòng có 5/8 lĩnh vực và Hải Dương có 6/8 lĩnh vực. Theo đó, các lĩnh vực Hải Phòng (mới) cần chú trọng cải thiện gồm: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; Công khai, minh bạch; Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; Quản trị điện tử

2.2.3. Về chỉ số cải cách hành chính và chỉ số hài lòng của người dân

Chỉ số cải cách hành chính (PAR index) và chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS) là 02 chỉ số do Bộ Nội vụ xây dựng và phát triển. Năm 2024 là năm thứ 13 liên tiếp, Bộ Nội vụ công bố Chỉ số cải cách hành chính của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; là năm thứ 8 triển khai đo lường, xác định Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Trong đó:

- Chỉ số PAR index cấp tỉnh bao gồm 8 lĩnh vực đánh giá, 38 tiêu chí và 88 tiêu chí thành phần; tổng điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó, 68 điểm đánh giá kết quả cải cách hành chính và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, 32 điểm là đánh giá thông qua điều tra xã hội học.

- Chỉ số SIPAS là công cụ đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước. Chỉ số này được xác định thông qua việc khảo sát ý kiến của những người đã trực tiếp sử dụng và hoàn tất các thủ tục hành chính công. SIPAS được kỳ vọng là một thước đo khách quan, phản ánh đánh giá của người dân và tổ chức về hiệu quả phục vụ của cơ quan nhà nước trong việc cung cấp các dịch vụ hành chính công cụ thể. Thông qua đó, các cơ quan hành chính nhà nước nắm bắt được yêu cầu, mong muốn của người dân, tổ chức để có những biện pháp cải thiện chất lượng phục vụ và cung ứng dịch vụ của mình nhằm nâng cao sự hài lòng và lợi ích của người dân, tổ chức.

(1) Về chỉ số PAR index

Năm 2024, kết quả chỉ số PAR index của các tỉnh, thành phố được phân theo 2 nhóm như sau:

- Nhóm A, đạt kết quả Chỉ số từ 90% trở lên, gồm 13 tỉnh, thành phố.
- Nhóm B, đạt kết quả Chỉ số từ 80% - dưới 90%, gồm 50 tỉnh, thành phố.

Đối với Hải Phòng, nhờ các nỗ lực cải cách, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, bên cạnh chỉ số PCI thuộc nhóm dẫn đầu cả nước thì chỉ số PAR index của Hải Phòng cũng liên tục duy trì trong nhóm các địa phương dẫn đầu. Theo kết quả xếp hạng năm 2024, Hải Phòng đứng đầu bảng xếp hạng PAR index với kết quả đạt 96,17%, cao hơn 4.30% và tăng 01 bậc xếp hạng so với năm 2023. Đây là lần thứ 2 Hải Phòng dẫn

đầu cả nước về chỉ số PAR index (lần gần nhất là năm 2021). Trong 13 năm Bộ Nội vụ xếp hạng chỉ số PAR index thì Hải Phòng có 12 năm liên tiếp nằm trong top 5 địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số này, trong đó 7 năm xếp vị trí thứ 2/63. Với những nỗ lực cải cách hành chính mạnh mẽ đã giúp Hải Phòng trở thành địa phương đầu tiên và duy nhất trong cả nước đạt mức tăng trưởng 2 con số trong 10 năm liên tiếp.

Đối với Hải Dương, năm 2024, chỉ số PAR index được ghi nhận tăng hạng nhanh chóng, giúp Hải Dương lên vị trí thứ 13/63 tỉnh, thành phố, tăng 9 bậc so với năm 2023 (thứ 22) và tăng 34 bậc so với năm 2022 (thứ 47).

Nhìn chung, môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, thông thoáng, thủ tục ngày càng tinh gọn cùng thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ sẽ thu hút các nguồn vốn đầu tư và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp.

(2) Về chỉ số SIPAS

Năm 2024, chỉ số SIPAS đạt trung bình là 83,94%; chỉ số này của Hải Phòng ghi nhận đạt 91,1% và của Hải Dương đạt 90,18%. Theo đó, Hải Phòng và Hải Dương nằm trong top 3 địa phương dẫn đầu cả nước về mức độ hài lòng của người dân đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách.

2.2.4. Về chỉ số chuyển đổi số (DTI)

Bộ chỉ số Chuyển đổi số (DTI) được Bộ Khoa học và Công nghệ (trước đây là Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành và triển khai từ năm 2020 để đánh giá mức độ chuyển đổi số ở 3 cấp: (i) Quốc gia; (ii) Bộ, ngành; và (iii) Tỉnh. Đây là công cụ nhằm theo dõi tiến độ, đánh giá hiệu quả và định hướng chính sách thúc đẩy chuyển đổi số. Trong đó, DTI cấp tỉnh được cấu trúc theo 3 trụ cột, gồm: Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số. Mỗi trụ cột gồm 7 chỉ số chính: (i) Chuyển đổi nhận thức; (ii) Kiến tạo thể chế; (iii) Phát triển hạ tầng và nền tảng số; (iv) Thông tin và dữ liệu số; (v) Hoạt động chuyển đổi số; (vi) An toàn an ninh mạng; và (vii) Đào tạo và phát triển nhân lực. Mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần và trong mỗi chỉ số thành phần có các tiêu chí.

Năm 2024, Hải Phòng xếp thứ 3 cả nước về Chuyển đổi số, sau thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng; Hải Dương đứng ở vị trí thứ 19.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng (mới) ghi nhận đạt 0,7857 điểm, vẫn duy trì vị trí thứ 3/34 tỉnh, thành phố, sau Hà Nội và thành phố Huế. Kết quả DTI của Hải Phòng (mới) cao hơn thành phố Hồ Chí Minh.

Chính phủ đề ra các mục tiêu cụ thể về phát triển Chính phủ số đến năm 2025, trong đó có: 100% TTHC đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 4; Tối thiểu 80% hồ sơ TTHC được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần. Vì thế, Hải Phòng (mới) cần chú trọng tới các giải pháp để bảo đảm đạt được mục tiêu này.

2.2.5. Về hồ sơ trực tuyến toàn trình

Theo dữ liệu tra cứu tại Cổng thông tin điện tử chuyển đổi số quốc gia (số liệu đo lường từ ngày 01/01/2025 đến 30/04/2025), tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình của Hải Phòng đạt 21,85%, xếp thứ 15; Hải Dương đạt 2,86%, xếp thứ 61 ở vị trí cuối bảng. Tính

theo địa phương sau sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng (mới) cũng chỉ đạt tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình ở mức 10,58%.

Đáng chú ý là ngày 03/9/2025, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã ban hành Quyết định số 3606/QĐ-UBND về việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) liên quan đến đời sống người dân, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng (mới). Cụ thể là: Với TTHC cấp tỉnh, mục tiêu cắt giảm 50% trở lên đối với 1.680/1.907 số TTHC; cắt giảm dưới 50% đối với 39/1.907 TTHC. Với TTHC cấp xã, cắt giảm từ 50% trở lên đối với 269/313 số TTHC và cắt giảm dưới 50% đối với 8/313 số TTHC.

2.2.6. Một số nhận xét

Đánh giá các yếu tố của môi trường kinh doanh cho thấy nhìn chung Hải Phòng (mới) có môi trường kinh doanh thuận lợi hơn tương đối với so với các địa phương trong cả nước. Theo đó, Hải Phòng (mới) được kỳ vọng là điểm đến của các nhà đầu tư.

Về kết quả đạt được:

Về xếp hạng năng lực cạnh tranh địa phương:

Chỉ số PCI đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền tỉnh, thành phố. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, có sự khác biệt tương đối lớn về điểm số PCI giữa các tỉnh, phản ánh khoảng cách về chất lượng điều hành giữa các địa phương. Hải Phòng (mới) vẫn là địa phương có điểm số trong nhóm dẫn đầu cả nước.

Có 03 chỉ số thành phần có điểm số thuộc nhóm cao là Gia nhập thị trường, Thiết chế pháp lý (giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và bảo đảm an ninh trật tự) và Chi phí thời gian.

Đáng chú ý là trước khi sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng có sự cải thiện vượt bậc, đạt vị trí dẫn đầu cả nước năm 2024, thể hiện những nỗ lực liên tục của Hải Phòng trong cải thiện môi trường kinh doanh. Do đó, những nỗ lực cải cách của Hải Phòng (cũ) cần tiếp tục duy trì và thúc đẩy mạnh mẽ sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Về Hiệu quả quản trị và hành chính công: Cung ứng dịch vụ công ở Hải Phòng và Hải Dương cùng được ghi nhận tốt hơn trung bình cả nước.

Về chỉ số PAR index, nhờ các nỗ lực liên tục về cải cách, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, Hải Phòng và Hải Dương đã đạt được kết quả tích cực về cải cách hành chính. Cụ thể là: Hải Phòng cũng liên tục duy trì trong nhóm các địa phương dẫn đầu; thứ hạng của Hải Dương được ghi nhận tăng bậc nhanh.

Về chỉ số SIPAS, Hải Phòng và Hải Dương nằm trong top 3 địa phương dẫn đầu cả nước về mức độ hài lòng của người dân đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách. Do vậy, Hải Phòng (mới) tiếp tục là địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số này.

Về xếp hạng Chuyển đổi số (DTI), sau sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng (mới) duy trì vị trí thứ 3/34 tỉnh, thành phố, trong đó trụ cột Kinh tế số được ghi nhận có thứ hạng cao (xếp thứ 5/34).

Ngoài ra, Hải Phòng (mới) tiếp tục đặt mục tiêu cao trong cắt giảm TTHC ở cấp tỉnh và cấp xã.

Một số điểm nghẽn, hạn chế:

Các chỉ số thành phần có điểm số còn thấp trong bộ chỉ số PCI cần chú trọng cải thiện, đó là: Tính minh bạch, Cạnh tranh bình đẳng, Tiếp cận đất đai, Đào tạo lao động.

Hiệu quả quản trị và hành chính công ở Hải Phòng và Hải Dương chỉ đạt mức trung bình, thậm chí năm 2024 còn ở vị trí thấp, thể hiện trên các khía cạnh như: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; Công khai, minh bạch; Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; Quản trị điện tử.

Chính quyền số và Xã hội số cần tiếp tục thúc đẩy.

Chuyển đổi số, áp dụng dịch vụ công trực tuyến đã được triển khai ở nhiều lĩnh vực, nhưng mức độ số hoá và số lượng TTHC của Hải Phòng thực hiện hoàn toàn trên môi trường điện tử còn rất thấp so với tổng số TTHC hiện có. Về tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến toàn trình, Hải Phòng (mới) cũng chỉ đạt tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình ở mức 10,58%, còn rất thấp so với mục tiêu Chính phủ đề ra (80% hồ sơ TTHC được xử lý hoàn toàn trực tuyến).

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Dân số

1.1. Quy mô và tốc độ tăng dân số

Theo số liệu của Cục Thống kê, dân số thành phố Hải Phòng năm 2024 là 4.102,75 nghìn người, chiếm 4,05% dân số cả nước và 16,57% dân số vùng Đồng bằng sông Hồng, đứng thứ hai toàn vùng sau Hà Nội. Trong giai đoạn 2021-2024, quy mô dân số thành phố tăng thêm khoảng 93,55 nghìn người, thể hiện xu hướng tăng dân số ổn định và bền vững trong bối cảnh mức sinh chung của cả nước có xu hướng giảm.

Tốc độ tăng dân số tự nhiên năm 2025 ước đạt 1,0%, trong khi bình quân giai đoạn 2021–2025 là 0,86%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 2016-2020 (0,97%/năm). Điều này phản ánh quá trình chuyển đổi nhân khẩu học theo hướng giảm tốc độ tăng tự nhiên, song nguồn nhân lực trẻ vẫn được duy trì, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội.

Tốc độ tăng dân số của Hải Phòng duy trì ở mức phù hợp, phản ánh sự kết hợp giữa tăng tự nhiên cùng với quá trình mở rộng địa giới hành chính và đô thị hóa nhanh, thành phố đang hình thành nguồn dân số trẻ, năng động, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc tốc độ tăng tự nhiên có xu hướng giảm cũng đặt ra yêu cầu chủ động thích ứng với già hóa dân số và đảm bảo an sinh xã hội bền vững trong giai đoạn tới.

1.2. Mật độ dân số

Mật độ dân số của Hải Phòng năm 2024 là 12.842 người/km², tăng 293 người/km² so với năm 2021. Thành phố là địa phương có mật độ dân số cao thứ tư cả nước và đứng thứ hai trong vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ sau Hà Nội (25.947 người/km²)⁵⁰.

Phân bố dân cư thể hiện sự chênh lệch đáng kể giữa các khu vực. Điều này phản ánh quá trình đô thị hóa tập trung và xu hướng dịch chuyển dân cư mạnh về khu vực nội thành, nơi tập trung các hoạt động công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Sự gia tăng mật độ dân số tại các phường trung tâm cho thấy áp lực lớn đối với hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ công và môi trường đô thị, trong khi các khu vực ngoại thành và hải đảo vẫn còn dư địa phát triển dân cư. Xu hướng này đòi hỏi thành phố cần điều chỉnh quy hoạch không gian dân cư hợp lý, gắn với phát triển đồng bộ hạ tầng xã hội và giao thông liên vùng, nhằm phân bổ dân số cân đối và giảm tải cho khu vực trung tâm.

1.3. Cơ cấu dân cư

Theo nhóm tuổi

Theo Kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, tính đến ngày 01/4/2024, cơ cấu dân số Hải Phòng cho thấy xu hướng già hóa rõ rệt. Nhóm 0–14 tuổi chiếm 24%, 15–64 tuổi chiếm 64,05%, và từ 65 tuổi trở lên chiếm 11,9% tổng dân số. Tỷ lệ người cao tuổi cao hơn cả nước 2,6 điểm phần trăm, trong khi tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động thấp hơn 3,35 điểm phần trăm⁵¹. Chỉ số già hóa dân số của thành phố đạt 74,9%, cao hơn mức bình quân cả nước 14,7 điểm phần trăm và cao hơn Hà Nội (65,7%) cũng như Quảng Ninh (62,6%)⁵². Điều này khẳng định Hải Phòng đang bước vào giai đoạn già hóa dân số nhanh hơn so với trung bình vùng và cả nước.

Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 2,2 con/phụ nữ, cao hơn mức bình quân cả nước (1,91) nhưng giảm so với năm 2021 (2,4)⁵³, phản ánh xu hướng giảm sinh ổn định, song vẫn duy trì mức sinh thay thế.

Theo giới tính

Theo số liệu của Cục Thống kê năm 2024, dân số thành phố Hải Phòng có 2.044,7 nghìn nam giới (chiếm 49,84%) và 2.058,1 nghìn nữ giới (chiếm 50,16%), cơ bản cân bằng giữa hai giới và tương đồng với cơ cấu giới tính của cả nước (nam 49,91%, nữ 50,09%). Tỷ số giới tính đạt 99,4 nam/100 nữ, thấp hơn nhẹ so với bình quân cả nước (99,6 nam/100 nữ), phản ánh sự ổn định trong phân bố giới tính tự nhiên và không có dấu hiệu mất cân bằng đáng kể.

⁵⁰ Cục Thống kê (2025), Niên giám thống kê năm 2024.

⁵¹ Cục Thống kê (2024), Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ 1/4/2024.

⁵² Cục Thống kê (2024), Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ 1/4/2024.

⁵³ Cục Thống kê (2025), Niên giám thống kê năm 2024.

Như vậy, cơ cấu dân số Hải Phòng đang chuyển nhanh sang già hóa, với tỷ lệ người cao tuổi tăng và tỷ trọng lao động giảm. Mặc dù mức sinh vẫn đảm bảo duy trì quy mô dân số, xu hướng giảm sinh và già hóa đòi hỏi thành phố chủ động thích ứng, thông qua nâng cao chất lượng dân cư, năng suất lao động và phát triển hệ thống an sinh, chăm sóc người cao tuổi phù hợp với định hướng phát triển đô thị công nghiệp - dịch vụ hiện đại.

1.4. Phân bố dân cư và di cư

Về phân bố dân cư theo khu vực, năm 2024, dân số khu vực thành thị của Hải Phòng đạt 1.650,8 nghìn người, chiếm 39,02% tổng dân số, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2021; trong khi dân số khu vực nông thôn đạt 2.502 nghìn người, chiếm 60,98%. Tốc độ tăng dân số bình quân khu vực thành thị giai đoạn 2021-2024 đạt 0,13%/năm, thấp hơn đáng kể so với giai đoạn 2016-2020 (2,56%/năm). Dân cư vẫn tập trung chủ yếu tại các phường nội thành, nơi tập trung hoạt động công nghiệp, thương mại và cảng biển, trong khi khu vực ngoại thành và hải đảo còn dư địa phát triển dân cư.

Năm 2024, tỷ lệ nhập cư đạt 4%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2021, song vẫn thấp nhất vùng Đồng bằng sông Hồng; tỷ lệ xuất cư đạt 3,2%, tăng 0,7 điểm phần trăm, cũng ở mức thấp nhất vùng. Tỷ lệ di cư thuần đạt 0,8‰, xếp thứ ba trong vùng, sau Bắc Ninh (9,2‰) và Hà Nội (1,4‰)⁵⁴.

Nhìn chung, di cư cơ học của Hải Phòng ở mức ổn định, góp phần bổ sung lực lượng lao động cho các khu công nghiệp và đô thị ven biển, song cần điều tiết phân bố dân cư hợp lý để giảm áp lực hạ tầng đô thị và thúc đẩy phát triển cân bằng giữa các khu vực.

2. Lao động, việc làm

2.1. Quy mô và cơ cấu lao động

Giai đoạn 2021-2024, quy mô và cơ cấu lao động của Thành phố Hải Phòng có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng công nghiệp hóa và đô thị hóa. Tính đến năm 2024, dân số toàn thành phố đạt khoảng 4,10 triệu người, trong đó lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm khoảng 48,5%, tương đương gần 2,0 triệu người. Quy mô lao động tăng đều qua các năm, song tốc độ tăng thấp hơn tốc độ tăng dân số, phản ánh xu hướng già hóa dân số nhẹ và thu hẹp dần nhóm lao động trong độ tuổi trẻ.

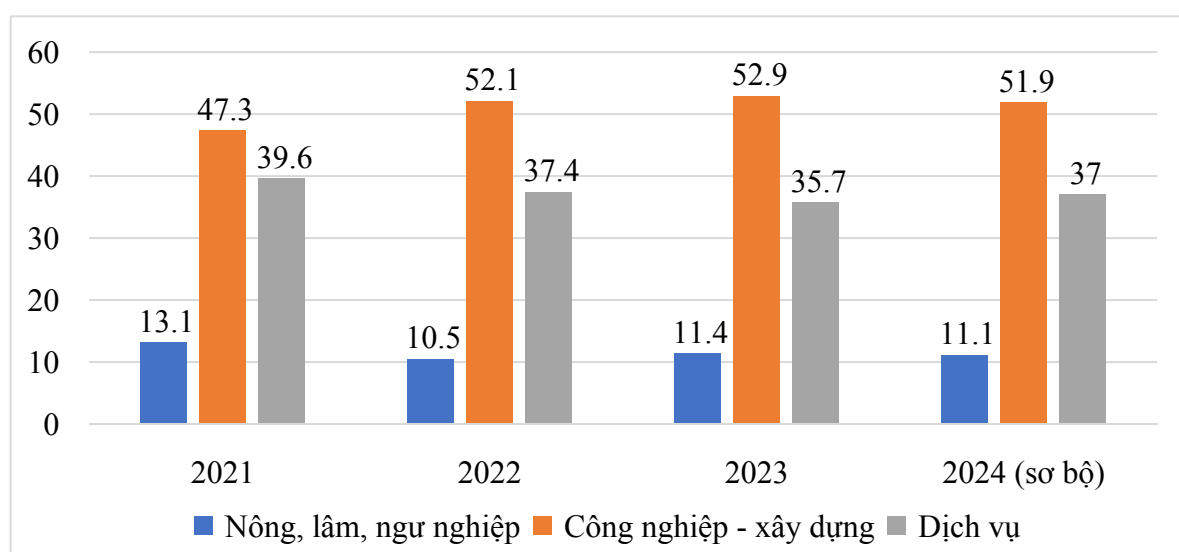
Cơ cấu lao động theo ba khu vực kinh tế cho thấy xu hướng chuyển dịch ổn định và phù hợp với định hướng phát triển của vùng duyên hải Bắc Bộ. Tỷ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 13,1% năm 2021 xuống còn 11,1% năm 2024, trong khi lao động công nghiệp - xây dựng duy trì tỷ trọng cao, khoảng 51,9% và lao động dịch vụ tăng nhẹ từ 39,6% năm 2021 lên 37,0% năm 2024 (biến động trong phạm vi chuyển dịch cơ cấu sản xuất thực tế). Sự thay đổi này phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế bền vững, với trọng tâm là công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ cảng biển, logistics và du lịch.

⁵⁴ Cục Thống kê (2024), Niên giám thống kê năm 2024.

Xét theo khu vực cư trú, lao động nông thôn vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu, nhưng xu hướng chuyển dịch mạnh sang khu vực đô thị, khu công nghiệp và khu kinh tế ven biển diễn ra rõ nét trong giai đoạn này. Các khu vực như Thủy Nguyên, An Dương, Kiến Thụy, Cát Hải và Đình Vũ - Cát Hải là những điểm tập trung lớn về lao động công nghiệp và dịch vụ mới. Đồng thời, cơ cấu lao động theo giới tính duy trì cân bằng, song lao động nữ vẫn chiếm tỷ lệ cao trong các ngành nghề dịch vụ và sản xuất phi chính thức, chủ yếu có thu nhập thấp và ít ổn định.

Nhìn chung, giai đoạn 2021-2024, cơ cấu lao động của Hải Phòng thể hiện xu hướng chuyển dịch rõ rệt từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, phù hợp với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa và phát triển kinh tế biển. Tuy nhiên, sự phân bố lao động chưa đồng đều giữa khu vực đô thị - công nghiệp phát triển và vùng nông nghiệp, ngư nghiệp truyền thống vẫn là thách thức đặt ra trong công tác quy hoạch phát triển. Việc phân bổ hợp lý không gian lao động và nâng cao chất lượng nhân lực cần được xem là một trong những nội dung trọng tâm nhằm bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội hài hòa và bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

Hình 19: Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2024 (%)



Nguồn: Niên giám Thống kê Hải Phòng và Hải Dương năm 2024; Tổng cục Thống kê.

2.2. Chất lượng lao động

Giai đoạn 2021-2024, chất lượng nguồn nhân lực của Thành phố Hải Phòng có xu hướng được cải thiện rõ rệt, phản ánh kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa và đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục - đào tạo nghề.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 33,9% năm 2024, cao hơn bình quân cả nước (28,4%), tương đương Bắc Ninh (34,6%) và Quảng Ninh (42,4%), đồng thời vượt Hưng Yên (26,1%) và Ninh Bình (28,4%). So với Hà Nội (53,9%) - trung tâm đào tạo lớn nhất cả nước, Hải Phòng vẫn còn khoảng cách nhất định, song đã thể hiện nền tảng vững chắc về đào tạo nghề, kỹ năng kỹ thuật và chất lượng lao động phổ thông.

Cơ cấu lao động theo trình độ cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không có chuyên môn kỹ thuật tại Hải Phòng chiếm 70,3%, thấp hơn mức bình quân cả nước (73,6%), trong khi tỷ lệ có trình độ đại học trở lên đạt 11,9%, tương đương trung bình chung, nhóm trình độ trung cấp, cao đẳng chiếm 9,5%. So với các địa phương trong vùng, Hải Phòng có tỷ lệ lao động có trình độ kỹ thuật bậc trung cao hơn Hưng Yên, Ninh Bình và Bắc Ninh, song thấp hơn Quảng Ninh và Hà Nội - hai địa phương có tỷ lệ lao động kỹ năng cao nhất vùng.

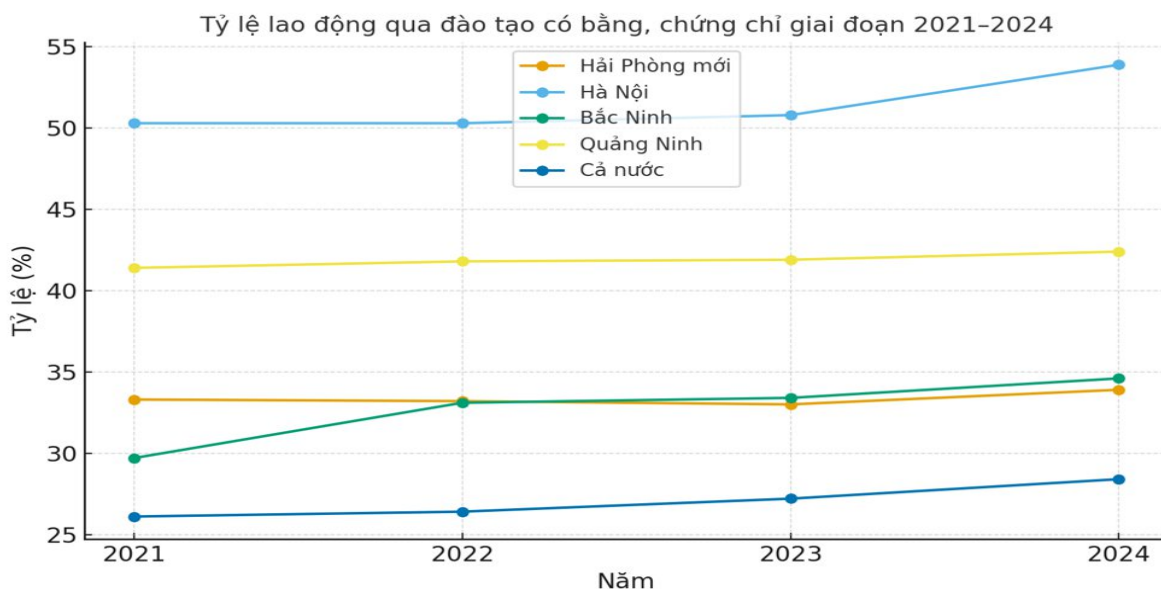
Năng suất lao động (theo giá hiện hành) của Hải Phòng đạt 335,9 triệu đồng/người/năm vào năm 2024, tăng mạnh so với 238,4 triệu đồng năm 2021, cao hơn bình quân cả nước (221,9 triệu đồng) và đứng nhóm đầu vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ sau Quảng Ninh (512,2 triệu đồng) và Hà Nội (346,9 triệu đồng). Mức năng suất này phản ánh rõ hiệu quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động sang công nghiệp - dịch vụ, cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến - chế tạo, logistics, thương mại và dịch vụ cảng biển.

Hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nhân lực của thành phố được đánh giá tương đối phát triển với nhiều cơ sở có uy tín trong khu vực như Đại học Hàng hải Việt Nam, Đại học Hải Phòng, Cao đẳng Du lịch Hải Phòng, Cao đẳng nghề Công nghiệp Hải Phòng, cùng mạng lưới các trung tâm đào tạo nghề tại khu công nghiệp, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Nam Cầu Kiền, Trảng Duệ. Các cơ sở này đã và đang cung ứng nguồn nhân lực kỹ thuật và dịch vụ không chỉ cho Thành phố mà còn cho toàn vùng duyên hải Bắc Bộ.

Bên cạnh đó, chỉ số phát triển con người (HDI) của Hải Phòng đạt 0,794 năm 2024, đứng thứ ba trong vùng chỉ sau Hà Nội (0,829) và Quảng Ninh (0,812) và cao hơn trung bình cả nước (khoảng 0,74). Tuổi thọ trung bình của dân cư đạt 75,6 tuổi, tăng 0,8 năm so với 2021, thể hiện sự cải thiện rõ rệt về điều kiện y tế, dinh dưỡng và an sinh xã hội. Các chỉ tiêu này phản ánh chất lượng nhân lực và mức sống dân cư của Hải Phòng đạt mức khá trong vùng và tiếp tục được nâng cao theo hướng bền vững.

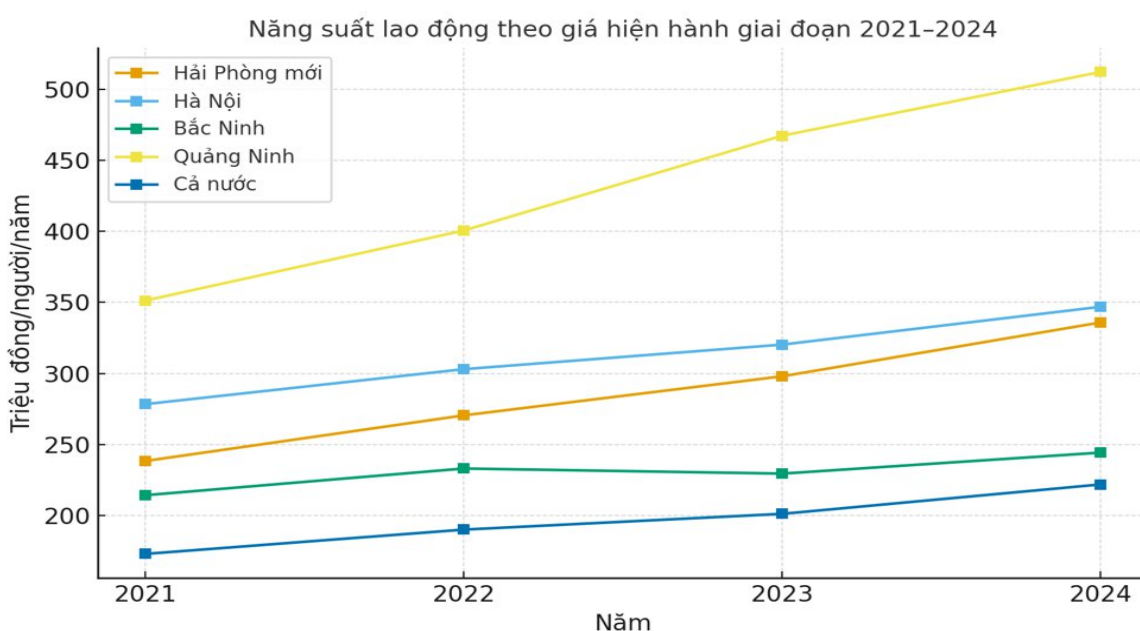
Có thể nói, Hải Phòng hiện có nguồn nhân lực dồi dào, có tay nghề, năng suất cao, đặc biệt trong các ngành kỹ thuật, dịch vụ logistics, cảng biển và chế biến - chế tạo. Tuy nhiên, thành phố vẫn còn thiếu hụt nhân lực trình độ cao, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ số, tự động hóa, quản trị chuỗi cung ứng và kỹ thuật năng lượng mới. Cơ cấu trình độ còn mất cân đối giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa lao động chính thức và phi chính thức.

Hình 20: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ giai đoạn 2021-2024 (%)



Nguồn: Cục Thống kê, 2025.

Hình 21: Năng suất lao động theo giá hiện hành giai đoạn 2021-2024 (triệu đồng/người/năm)



Nguồn: Cục Thống kê, 2025.

Trong giai đoạn 2021-2024, cơ cấu lao động của Thành phố Hải Phòng thể hiện rõ xu hướng chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động nông thôn, tăng tỷ trọng lao động thành thị, phù hợp với tiến trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp - dịch vụ của vùng duyên hải Bắc Bộ. Năm 2024, lực lượng lao động toàn vùng đạt khoảng 1,99 triệu người, trong đó khu vực thành thị chiếm 38,6%, nông thôn chiếm 61,4%, phản ánh đặc trưng vừa công nghiệp - dịch vụ vừa nông nghiệp truyền thống.

Cơ cấu giới tính tương đối cân bằng, nam chiếm 51,6% và nữ chiếm 48,4%. Tỷ lệ nữ tham gia lao động cao đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ thương

mai và giáo dục, cho thấy đặc trưng của vùng có cơ cấu dân cư ổn định, truyền thống lao động cần cù, gắn với khu vực kinh tế hộ và doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Xét theo không gian, lao động tập trung cao tại các hành lang kinh tế - công nghiệp như Hải Phòng, Thủy Nguyên, Dương Kinh, An Dương (thuộc Đông Hải Phòng) và Kinh Môn, Cẩm Giàng, Nam Sách (thuộc Tây Hải Phòng). Khu vực này hình thành mạng lưới khu công nghiệp và khu kinh tế (Đình Vũ - Cát Hải, Trảng Duệ, VSIP Hải Dương, Đại An, Tân Trường...) thu hút hàng trăm nghìn lao động trong và ngoài tỉnh.

Ngược lại, khu vực ven biển (Tiên Lãng, Kiến Thụy, Cát Hải) và nông thôn nội địa (Thanh Hà, Gia Lộc, Thanh Miện, Ninh Giang) vẫn chủ yếu là lao động nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làng nghề và dịch vụ nhỏ lẻ. Sự chênh lệch giữa vùng đô thị - công nghiệp và vùng nông nghiệp truyền thống về năng suất, thu nhập và chất lượng việc làm vẫn còn đáng kể, đặt ra yêu cầu điều chỉnh phân bổ lao động và tái cơ cấu nghề nghiệp trong giai đoạn quy hoạch mới.

Nhìn chung, cơ cấu lao động của Hải Phòng hiện nay thể hiện rõ tính chuyển tiếp mạnh mẽ giữa đô thị hóa và truyền thống nông nghiệp. Quá trình phát triển công nghiệp và dịch vụ đã tạo điều kiện mở rộng thị trường lao động, thu hút lượng lớn lao động nhập cư, đặc biệt tại các khu công nghiệp, khu kinh tế và đô thị ven biển. Tuy nhiên, sự dịch chuyển lao động nhanh cũng làm gia tăng chênh lệch giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa lao động có kỹ năng và lao động phổ thông. Nhu cầu việc làm ổn định, nhà ở và dịch vụ xã hội cho lao động nhập cư ngày càng lớn, trong khi khu vực nông thôn vẫn còn tình trạng thiếu việc làm cục bộ và phụ thuộc vào lao động thời vụ. Những đặc điểm này phản ánh một thị trường lao động đang phát triển năng động nhưng chưa thật sự bền vững, cần được tiếp tục hoàn thiện để bảo đảm cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội.

2.3. Việc làm và thu nhập

Thực trạng việc làm

Giai đoạn 2021-2024, thị trường lao động của Thành phố Hải Phòng duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định, phù hợp với quá trình phục hồi và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt khoảng 2,04 triệu người năm 2024, trong đó tỷ lệ tham gia lực lượng lao động luôn duy trì ở mức cao, phản ánh khả năng hấp thụ lao động tốt của khu vực công nghiệp và dịch vụ.

Cơ cấu lao động có việc làm chuyển dịch rõ rệt theo hướng công nghiệp hóa, với công nghiệp - xây dựng chiếm 51,9%, dịch vụ 37,0%, và nông, lâm, ngư nghiệp 11,1%. So với bình quân cả nước (nông nghiệp 26,5%; công nghiệp - xây dựng 33,3%; dịch vụ 40,1%), Hải Phòng có tỷ trọng lao động công nghiệp cao gấp rưỡi, thể hiện vai trò cực tăng trưởng công nghiệp và logistics của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Về phân bố không gian, lao động tập trung chủ yếu tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp và khu kinh tế ven biển như Đình Vũ - Cát Hải, Nam Cầu Kiền, Tân Trường, Phúc Điền, cùng các cụm công nghiệp tại An Dương, Thủy Nguyên, Cẩm Giàng, Nam Sách. Tỷ lệ lao động thành thị chiếm khoảng 46%, nông thôn 54%, phản ánh xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ lao động từ nông nghiệp sang khu vực sản xuất và dịch vụ đô thị.

Về cơ cấu khu vực kinh tế, năm 2024 lao động có việc làm phân bố như sau: khu vực Nhà nước 138,2 nghìn người (6,9%), khu vực ngoài Nhà nước 1.359,9 nghìn người (67,7%), và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) 510,1 nghìn người (25,4%). Lao động trong khu vực FDI tăng nhanh, tập trung ở các ngành chế biến - chế tạo, điện - điện tử, cơ khí và dệt may xuất khẩu, góp phần thúc đẩy năng suất và chuyển dịch cơ cấu việc làm theo hướng hiện đại.

Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm và chất lượng lao động

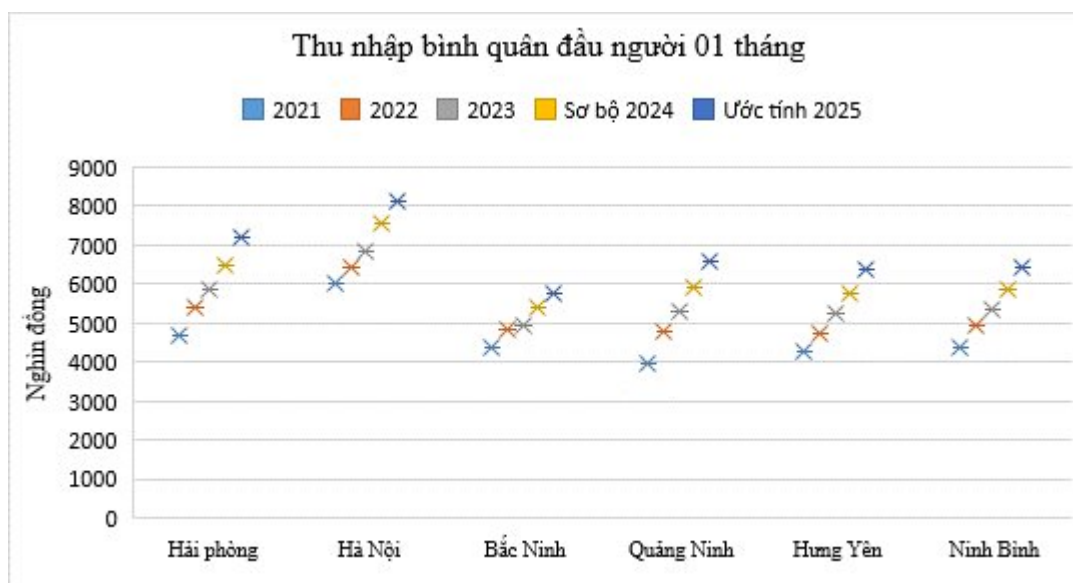
Tỷ lệ thất nghiệp chung của Hải Phòng năm 2024 đạt 1,75%, thấp hơn mức bình quân vùng và cả nước. Trong đó, thất nghiệp thành thị đạt 2,3%, nông thôn 1,5%. Mức thất nghiệp thấp cho thấy năng lực hấp thụ lao động tốt, đặc biệt nhờ sự mở rộng của các khu công nghiệp và khu kinh tế trọng điểm. Tuy nhiên, tỷ lệ thiếu việc làm vẫn cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực: thành thị đạt 2,9%, trong khi nông thôn là 3,1%. Điều này phản ánh thực tế rằng khu vực nông thôn vẫn còn phổ biến các hình thức lao động phi chính thức, thời vụ và thu nhập không ổn định cho thấy nhu cầu lớn về việc làm bền vững và ổn định sinh kế cho người lao động nông thôn.

Về trình độ nhân lực, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 33,9%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 28,4%, tương đương với các tỉnh công nghiệp phát triển trong vùng như Bắc Ninh và Quảng Ninh, cao hơn mức trung bình cả nước (28,4%). Cơ cấu lao động này thể hiện nền tảng vững chắc cho phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, logistics và dịch vụ hiện đại.

Thu nhập và chất lượng việc làm

Thu nhập bình quân đầu người của Hải Phòng tăng nhanh trong giai đoạn 2021-2024, đạt 6,48 triệu đồng/người/tháng (tương đương 77,7 triệu đồng/năm), tăng 38% so với năm 2021 và cao hơn bình quân vùng Đồng bằng sông Hồng. Mức này chỉ thấp hơn Hà Nội (7,55 triệu đồng/người/tháng), song cao hơn Bắc Ninh (5,40 triệu), Quảng Ninh (5,90 triệu), Hưng Yên (5,77 triệu) và Ninh Bình (5,84 triệu).

Hình 22: Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng tại Hải Phòng



Nguồn: Cục thống kê, Bộ Tài chính, 2024

Thu nhập tăng chủ yếu nhờ mở rộng việc làm trong các ngành có năng suất cao như công nghiệp chế biến - chế tạo, logistics, thương mại và dịch vụ cảng. Tuy nhiên, lao động phi chính thức, nông nghiệp và dịch vụ nhỏ lẻ vẫn có mức thu nhập thấp, thiếu ổn định, phản ánh phân tầng thu nhập trong thị trường lao động. Công tác cải thiện chất lượng việc làm được đẩy mạnh thông qua chương trình hỗ trợ tạo việc làm, vay vốn ưu đãi, khởi nghiệp và chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn, cùng với mở rộng chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và an toàn lao động, song tỷ lệ lao động phi chính thức tham gia an sinh vẫn còn thấp.

Di cư lao động

Hoạt động di cư lao động tại Thành phố Hải Phòng (sau sắp xếp đơn vị hành chính với Hải Dương) diễn ra sôi động, phản ánh vai trò trung tâm công nghiệp - dịch vụ - đô thị cảng biển của vùng Đồng bằng sông Hồng. Năm 2024, tỷ suất nhập cư đạt 4,0%, tỷ suất xuất cư 3,2%, di cư thuần dương 0,8%, cho thấy Hải Phòng tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của lao động trong khu vực, đặc biệt từ các tỉnh nông nghiệp lân cận. Dòng di cư chủ yếu theo hướng nông thôn → thành thị và thành thị → thành thị, tập trung tại các khu công nghiệp, khu kinh tế và vùng đô thị hóa nhanh. Quá trình di cư đã góp phần mở rộng quy mô lao động, tăng tính linh hoạt của thị trường việc làm, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ, nâng cao thu nhập và giảm nghèo.

Tuy nhiên, dân số cơ học tăng nhanh cùng với lượng lớn lao động nhập cư đã và đang gây áp lực lên hạ tầng xã hội, nhà ở công nhân, việc làm bền vững và an sinh xã hội đô thị. Ở khu vực nông thôn, tình trạng thiếu việc làm và phụ thuộc vào lao động thời vụ vẫn phổ biến, cho thấy sự chênh lệch về cơ hội sinh kế giữa các vùng.

Tiểu kết: Thị trường lao động Hải Phòng giai đoạn 2021-2024 đạt nhiều kết quả tích cực: quy mô lớn, tỷ lệ việc làm cao, thất nghiệp thấp, năng suất và thu nhập tăng nhanh, cơ cấu ngành hợp lý theo hướng công nghiệp - dịch vụ. Tuy nhiên, thiếu việc làm

ở nông thôn, chênh lệch thu nhập giữa khu vực và tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn là những vấn đề cần ưu tiên trong giai đoạn 2026-2035, nhằm hướng tới thị trường lao động hiện đại, bền vững và bao trùm.

2.4. Lĩnh vực dịch vụ việc làm

Quy mô thị trường lao động mở rộng và sự hình thành hệ thống dịch vụ việc làm

Sau khi hợp nhất địa giới hành chính, thị trường lao động Hải Phòng mở rộng nhanh cả về quy mô và phạm vi phục vụ, với lực lượng lao động khoảng 2,1 triệu người, phân bố trong cấu trúc kinh tế công nghiệp – dịch vụ chủ đạo và một bộ phận lao động nông nghiệp đáng kể tại khu vực Tây. Sự khác biệt về đặc điểm sản xuất, dân cư và kỹ năng giữa Đông và Tây hình thành nhu cầu lớn về một hệ thống dịch vụ việc làm có khả năng kết nối đa vùng. Đến tháng 10 năm 2025, thành phố có 02 Trung tâm dịch vụ việc làm công lập (Trung tâm Dịch vụ việc làm, giáo dục nghề nghiệp Hải Phòng thuộc Sở Nội vụ và Trung tâm Dịch vụ việc làm - Đào tạo - Xúc tiến đầu tư thuộc Ban quản lý Khu kinh tế) và 54 doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm; riêng quý III/2025 đã tổ chức 58 phiên giao dịch với hơn 1.000 lượt doanh nghiệp, gần 247 nghìn nhu cầu tuyển dụng, hơn 121 nghìn lượt tư vấn và 17.597 lượt giới thiệu việc làm. Song song, tỷ lệ có việc làm duy trì trên 98,8%; thất nghiệp giảm từ 2,3% (2020) xuống 1,3% (2024); thiếu việc làm giảm một nửa; lao động phi chính thức giảm mạnh từ 57,2% xuống 42,7%. Những chỉ số này phản ánh đóng góp thực tế của DVVL vào việc giữ ổn định thị trường lao động trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính và đô thị hóa nhanh. Tuy nhiên, hệ thống DVVL hiện mới vận hành tốt trên phương diện số lượng hoạt động, chưa đạt mức điều phối thực chất theo cơ cấu lao động hoặc năng lực dự báo dài hạn.

Cầu lao động tăng mạnh nhưng nghiêng về kỹ năng thấp, tạo áp lực lớn về cơ cấu nhân lực

Nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp duy trì ở mức cao và tăng mạnh qua các quý. Riêng Quý III/2025, hệ thống dịch vụ việc làm toàn thành phố ghi nhận gần 247.000 lượt nhu cầu tuyển dụng, với gần 1.000 lượt doanh nghiệp tham gia các phiên giao dịch; riêng số vị trí tuyển dụng có hồ sơ đầy đủ phục vụ phân tích cầu lao động là 66.680 vị trí từ 273 doanh nghiệp. Cầu lao động tập trung chủ yếu tại các khu công nghiệp, khu kinh tế và các doanh nghiệp dịch vụ cảng biển, logistics, thương mại.

Tuy nhiên, cơ cấu cầu bộc lộ tình trạng mất cân đối rõ rệt: 83 - 90% vị trí tuyển dụng không yêu cầu trình độ chuyên môn, chủ yếu là lao động phổ thông cho các ngành thâm dụng lao động như dệt may, lắp ráp, logistics và dịch vụ cảng biển. Trong khi đó, nhóm vị trí chỉ chiếm khoảng 10 -17% nhưng yêu cầu kỹ năng kỹ thuật, vận hành, bảo trì và quản lý chất lượng lại thiếu hụt nghiêm trọng, trở thành yếu tố “ngheñ” đối với năng suất và ổn định sản xuất của doanh nghiệp.

Tổng lao động trong các khu công nghiệp, khu kinh tế khoảng 344,5 nghìn người, doanh nghiệp dự kiến cần bổ sung gần 50 nghìn lao động và thêm hơn 82 nghìn lao động trình độ cao đẳng – đại học; đồng thời đăng ký khoảng 3.849 vị trí lao động nước ngoài chỉ trong 9 tháng năm 2025. Điều này cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của khu vực sản xuất nhưng cũng phản ánh nguy cơ kéo dài sự phụ thuộc vào lao động ngoài tỉnh và lao

động nước ngoài nếu thành phố không nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo nhu cầu thực của doanh nghiệp.

Cung lao động dồi dào nhưng chất lượng và cơ cấu chưa phù hợp

Nguồn cung lao động tham gia thị trường tăng mạnh, với khoảng 65.000 lượt người tìm việc trong Quý III/2025, cao hơn 40% so với quý trước. Tuy nhiên, tỷ lệ giải quyết việc làm chỉ đạt 34,6%, cho thấy tăng cung không đồng nghĩa với tăng phù hợp về kỹ năng.

Cung tiếp tục lệch về lao động phổ thông, lao động chưa qua đào tạo hoặc chỉ có kỹ năng đơn giản. Lao động nữ chiếm 57% trong nhóm tìm việc, chủ yếu tập trung ở các ngành những ngành dễ bị tổn thương khi thị trường biến động như may mặc, lắp ráp, dịch vụ giản đơn; trong khi đó, nam giới tập trung vào các ngành kỹ thuật, công nghệ, cơ khí, điện – điện tử lại rất thấp so với nhu cầu tuyển dụng. Cơ cấu nghề người tìm việc cho thấy nhóm ngành may có hơn 6.000 lượt tìm việc, nhân viên văn phòng hơn 3.000 lượt, còn các ngành kỹ thuật, dịch vụ chuyên môn và y tế có lượng tìm việc thấp. Nhìn tổng thể, cung lao động của thành phố dồi dào nhưng phân bố chưa phù hợp với hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chưa đáp ứng yêu cầu về kỹ năng và chưa tương thích với sự mở rộng sản xuất tại các vùng động lực.

Thất nghiệp mang tính cơ cấu và phản ánh lệch pha cung – cầu theo nghề

Trong quý III/2025, toàn thành phố tiếp nhận 6.854 người lao động đăng ký hưởng trợ cấp thất nghiệp trong đó, lao động phổ thông chưa qua đào tạo chiếm khoảng 47,5% (3.260 người), là nhóm dễ bị tổn thương nhất trước các biến động của thị trường. Ngành may mặc là điểm nóng về thất nghiệp, với số lượng lớn lao động nữ độ tuổi 30 - 45 mất việc do sụt giảm đơn hàng, chuyển đổi công nghệ, tự động hóa một số khâu sản xuất và gia tăng yêu cầu về năng suất, kỷ luật. Bên cạnh đó, các nhóm nghề như nhân viên bán hàng, lái xe, thợ lắp ráp, lao công... cũng có số người thất nghiệp đáng kể, phản ánh tính bất ổn của các công việc có giá trị gia tăng thấp, dễ bị thay thế bởi công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới, chẳng hạn sự phát triển của thương mại điện tử làm giảm nhu cầu nhân viên bán hàng truyền thống. Số liệu về thất nghiệp đồng thời cho thấy một nghịch lý: trong khi doanh nghiệp thiếu nhân lực kỹ thuật và quản lý trung gian thì người lao động lại tập trung tìm việc ở các nhóm nghề văn phòng, hành chính, kế toán, những ngành đang chịu thu hẹp do ứng dụng phần mềm quản trị và tự động hóa tác nghiệp. Đây là biểu hiện rõ rệt của tình trạng lệch pha cung – cầu theo nghề, khi người lao động không thất nghiệp vì thiếu việc chung, mà vì kỹ năng, bằng cấp và nguyện vọng nghề nghiệp không phù hợp với nhu cầu thực sự từ phía doanh nghiệp.

Thành tựu nổi bật của lĩnh vực dịch vụ việc làm trong giai đoạn 2020–2025

Trước hết, quy mô thị trường lao động sau sắp xếp đơn vị hành chính mở rộng mạnh, kết hợp được lợi thế công nghiệp – dịch vụ của Đông Hải Phòng với lực lượng lao động trẻ, dồi dào của Tây Hải Phòng, đưa thành phố trở thành một cực thu hút lao động của vùng Duyên hải Bắc Bộ. Cùng với đó, tỷ lệ có việc làm luôn duy trì ở mức cao, thất nghiệp và thiếu việc làm giảm rõ rệt, tỷ lệ lao động phi chính thức giảm mạnh, cho thấy sự chuyển dịch có lợi sang khu vực chính thức và vai trò nhất định của dịch vụ việc

làm trong việc cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực. Hoạt động kết nối cung – cầu được triển khai ngày càng sôi động với số lượng phiên giao dịch tăng mạnh, đa dạng hình thức tổ chức (trực tiếp, trực tuyến, lưu động), qua đó mở rộng phạm vi phục vụ, giảm chi phí tuyển dụng cho doanh nghiệp và tăng cơ hội tiếp cận thông tin cho người lao động. Cầu lao động tăng ổn định, nhất là tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, tạo nền tảng cho việc tiếp tục mở rộng mạng lưới dịch vụ việc làm và phát triển các dịch vụ hỗ trợ việc làm chuyên sâu hơn. Nguồn cung lao động dồi dào, đặc biệt là lực lượng lao động trẻ và lao động nữ, giúp doanh nghiệp dễ dàng tuyển dụng lao động phổ thông và lao động cho các ngành thâm dụng lao động. Nhìn chung, trong giai đoạn 2020 - 2025, dịch vụ việc làm đã góp phần giữ ổn định thị trường lao động, hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa – đô thị hóa và tạo tiền đề để thành phố hướng tới xây dựng một hệ thống dịch vụ việc làm hiện đại, gắn kết chặt chẽ hơn với giáo dục nghề nghiệp và chuyển đổi số trong giai đoạn tiếp theo.

Khó khăn, thách thức mang tính hệ thống của lĩnh vực dịch vụ việc làm

Bên cạnh thành tựu, lĩnh vực dịch vụ việc làm của thành phố đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức mang tính hệ thống. Về hạ tầng và mạng lưới, sự chênh lệch giữa Đông và Tây Hải Phòng vẫn rất rõ: trong khi phía Đông đã hình thành các sàn giao dịch việc làm với cơ sở vật chất tương đối hoàn chỉnh, có không gian phòng vấn, tư vấn pháp luật lao động, cung cấp thông tin thị trường, thì ở phía Tây, nhiều điểm tư vấn – giới thiệu việc làm chỉ hoạt động ở quy mô văn phòng nhỏ, chưa có hạ tầng cố định và hầu như chưa triển khai được mô hình sàn giao dịch kết hợp trực tiếp – trực tuyến. Điều này khiến người lao động ở Tây phải tự di chuyển xa để tìm việc, còn doanh nghiệp thì khó tiếp cận trực tiếp nguồn lao động tại chỗ, làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn cung lao động địa phương. Về dữ liệu, hiện chưa có cơ sở dữ liệu lao động – việc làm thống nhất cho toàn thành phố; mỗi trung tâm dịch vụ việc làm thu thập và quản lý dữ liệu riêng lẻ, chưa liên thông với hệ thống giáo dục nghề nghiệp, cơ sở dữ liệu dân cư, bảo hiểm xã hội và thông tin từ các khu công nghiệp, khu kinh tế. Thiếu “bức tranh thời gian thực” về cung – cầu theo ngành, địa bàn, trình độ khiến công tác dự báo nhân lực và điều chỉnh đào tạo rơi vào thế bị động. Về chất lượng lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ vẫn còn thấp so với yêu cầu phát triển các ngành mũi nhọn; kỹ năng số, ngoại ngữ và kỷ luật công nghiệp còn hạn chế, trong khi dịch vụ việc làm chủ yếu dừng ở chức năng giới thiệu việc làm, chưa tham gia sâu vào chuẩn hóa lực lượng lao động đầu vào cho doanh nghiệp. Về không gian, phân bố mạng lưới dịch vụ việc làm chưa theo kịp tái cấu trúc dân cư – việc làm sau sắp xếp đơn vị hành chính, dẫn đến nguy cơ hình thành “vành đai lao động giá rẻ” nếu Tây Hải Phòng tiếp tục chỉ đóng vai trò nguồn cung lao động phổ thông chứ chưa trở thành vùng được định hướng nghề và tái đào tạo bài bản. Về nhân sự, đội ngũ cán bộ dịch vụ việc làm còn mỏng, đảm nhận nhiều nhiệm vụ nhưng chưa được đào tạo chuyên sâu về tư vấn nghề nghiệp, phân tích thị trường lao động và sử dụng công cụ số hiện đại, trong khi chế độ đãi ngộ chưa đủ sức thu hút nhân lực chất lượng cao. Về cơ chế tài chính, hoạt động dịch vụ việc làm vẫn phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách nhà nước, thiếu các cơ chế linh hoạt để huy động nguồn lực xã hội hóa, chưa tạo được động lực cạnh tranh về chất lượng dịch vụ. Tất cả những hạn chế này cho thấy dịch vụ việc làm hiện chưa được vận hành như một hạ tầng kinh

tế – xã hội chiến lược của thị trường lao động, trong khi thành phố đang đặt mục tiêu trở thành trung tâm cung ứng và điều phối nhân lực chất lượng cao của vùng.

3. Giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

(i) Mạng lưới và quy mô hệ thống giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

Hải Phòng hiện có 1.648 cơ sở giáo dục, bao gồm 596 trường mầm non, 437 trường tiểu học, 426 trường THCS, 129 trường THPT, 17 trung tâm GDTX và 35 cơ sở GDNN (33 trường cao đẳng, 13 trường trung cấp) cùng 8 cơ sở giáo dục đại học với tổng số người theo học các cấp là hơn 1.185 nghìn người. Quy mô này khẳng định vai trò là trung tâm giáo dục - đào tạo của vùng Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, sau sắp xếp đơn vị hành chính địa giới hành chính, mạng lưới bộc lộ sự phân tán, chồng chéo và thiếu đồng bộ theo không gian đô thị - công nghiệp - nông thôn - hải đảo.

Mầm non: Thành phố có 596 trường mầm non (78,02% công lập) và 425 cơ sở độc lập, với 9.056 nhóm/lớp và 205.369 trẻ ra lớp, trong đó 83,02% học tại cơ sở công lập. Mạng lưới GDMN được phủ kín và giữ vai trò nền tảng cho phổ cập, song phân bố chưa đồng đều: các phường đô thị - công nghiệp ghi nhận tăng nhanh số trẻ, tạo áp lực lớn lên quỹ đất và phòng học công lập; ngược lại, một số địa bàn ven đô và khu vực sắp xếp đơn vị hành chính có số trẻ giảm nhưng mạng lưới chưa được tổ chức lại tương ứng, dẫn đến hiệu suất sử dụng cơ sở vật chất thấp. Nhìn chung, mầm non Hải Phòng đạt độ bao phủ tốt nhưng cần tái cấu trúc theo phân bố dân cư - đô thị hóa, ưu tiên bổ sung quỹ đất và mô hình trường công lập tại khu vực tăng dân số cơ học.

Phổ thông: Thành phố có 992 trường phổ thông (437 tiểu học, 426 THCS, 129 THPT), hình thành mạng lưới lớn và phủ kín toàn địa bàn. Tỷ lệ công lập duy trì rất cao ở tiểu học và THCS (trên 99%), trong khi THPT còn 63,57% công lập, phản ánh mức độ xã hội hóa cao. Toàn cấp có 21.379 lớp với 797.543 học sinh, nhưng phân bố không gian chưa đồng đều: tiểu học duy trì sĩ số phù hợp (32,67 HS/lớp), trong khi THCS (41,03 HS/lớp) và THPT (43,07 HS/lớp) vượt chuẩn tại nhiều khu đô thị - công nghiệp mới. Một số khu vực quá tải phòng học song song với các trường quy mô nhỏ tại vùng sắp xếp đơn vị hành chính, cho thấy mạng lưới hiện chưa theo kịp biến động dân số và mở rộng đô thị. Nhìn chung, phổ thông Hải Phòng có nền tảng vững và quy mô mạnh, nhưng cần tái cấu trúc mạng lưới theo vùng dân cư - đô thị hóa, bảo đảm chất lượng thực chất và triển khai hiệu quả Chương trình GDPT 2018.

Giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp: Thành phố có 17 trung tâm GDTX và 35 cơ sở GDNN, hình thành mạng lưới đào tạo lại và học tập suốt đời quy mô lớn, nhưng phân bố chưa hợp lý. GDTX tuyển 28.075 học sinh, song mô hình Trung tâm GDTX hợp nhất nhiều điểm trường còn chồng chéo, giảm tính linh hoạt và sức hút tuyển sinh. GDNN đào tạo hơn 100 ngành nghề, quy mô tuyển sinh hằng năm 96.300 người, nhưng tỷ lệ trình độ cao đẳng còn thấp và mạng lưới tập trung chủ yếu tại nội thành, trong khi các vùng công nghiệp - dịch vụ mới (Thủy Nguyên, An Dương, An Lão) thiếu cơ sở đào tạo phù hợp. Mạng lưới hiện mạnh về quy mô nhưng chưa gắn chặt với nhu cầu nhân lực theo vùng động lực, cần tái cấu trúc để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới.

Giáo dục đại học: Hải Phòng có 08 trường đại học, trong đó trường Đại học Hàng hải Việt Nam giữ vai trò trụ cột quốc gia về đào tạo - nghiên cứu hàng hải, logistics và kinh tế biển, là lợi thế chiến lược mà ít địa phương sở hữu; trường Đại học Y Dược Hải Phòng là trung tâm đào tạo nhân lực y tế chủ lực của vùng duyên hải Bắc Bộ. Hai trường công lập thuộc thành phố (trường ĐH Hải Phòng, trường ĐH Hải Dương) là hạt nhân đào tạo ứng dụng, bổ sung nguồn nhân lực cho các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao. Toàn hệ thống có 58.461 người học, nhưng tỷ lệ sau đại học (4,1%) và sinh viên quốc tế (0,38%) còn thấp so với yêu cầu phát triển trung tâm đại học cấp vùng. Cơ cấu ngành đào tạo tương đối rộng song chưa hình thành rõ các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo gắn với các vùng động lực như Bắc Sông Cấm, Đình Vũ - Cát Hải. Hệ thống đại học của thành phố mạnh về ngành đặc thù và truyền thống hàng hải nhưng cần chuyển mạnh sang mô hình đại học nghiên cứu - đổi mới sáng tạo - hợp tác doanh nghiệp, để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của một đô thị cảng biển hiện đại.

Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập: Hải Phòng hiện có mạng lưới giáo dục chuyên biệt khá đa dạng, gồm 01 Trường Giáo dục Chuyên biệt Hải Phòng và nhiều trung tâm ngoài công lập hoạt động ổn định tại Đông Hải Phòng (Kiến An, Hoa Phượng Đỏ, Tuệ Lâm, Tưng Bước Nhỏ, Edison...). Tại Tây Hải Phòng, hệ thống giáo dục hòa nhập chủ yếu dựa vào các cơ sở xã hội hóa như Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Hải Dương, Trung tâm Năng Mai, Viện Phát triển Giáo dục Hòa nhập..., góp phần đáp ứng nhu cầu hỗ trợ trẻ khuyết tật trong cộng đồng. Tuy nhiên, mạng lưới hiện nay phân tán, thiếu liên kết vùng và chưa gắn chặt với hệ thống trường phổ thông, y tế và dịch vụ xã hội; cơ sở vật chất, học liệu chuyên biệt và đội ngũ chuyên môn còn hạn chế, đặc biệt tại các trường phổ thông công lập. Nhìn chung, hệ thống giáo dục chuyên biệt đã hình thành nền tảng ban đầu nhưng chưa đủ năng lực bao phủ, đòi hỏi quy hoạch theo hướng tập trung - liên thông - hỗ trợ hòa nhập để bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục công bằng cho người khuyết tật trên toàn địa bàn.

Mạng lưới giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp của Hải Phòng có quy mô lớn, phủ kín toàn địa bàn và giữ vai trò trung tâm của vùng Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh, mở rộng không gian công nghiệp - dịch vụ và sắp xếp đơn vị hành chính địa giới khiến mạng lưới bộc lộ tình trạng phân tán, thiếu đồng bộ, đặc biệt là sự chênh lệch giữa khu vực tăng dân số mạnh và khu vực ven đô - nông thôn. Hệ thống GDNN và GDTX chưa phân bố hợp lý theo nhu cầu lao động và mô hình học tập suốt đời. Giáo dục đại học có quy mô đáng kể nhưng chưa hình thành rõ các không gian liên kết đào tạo theo lĩnh vực mũi nhọn gắn với động lực phát triển mới của Thành phố. Tổng thể cho thấy hệ thống hiện nay mạnh về quy mô nhưng đang đứng trước yêu cầu tái cấu trúc không gian - tinh gọn mạng lưới - gắn đào tạo với động lực kinh tế - xã hội, nhằm đáp ứng chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của Thành phố.

(ii) Chất lượng giáo dục và chất lượng nguồn nhân lực

Hải Phòng duy trì chất lượng giáo dục phổ thông trong nhóm dẫn đầu cả nước: Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 xếp thứ 4 cả nước; Giáo dục mũi nhọn đạt 198 giải quốc gia; giáo dục nghề nghiệp có tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp trên 97% (cao đẳng) và trên

90% (trung cấp). Dù vậy, chênh lệch về chất lượng giữa các khu vực và sự lệch pha giữa đào tạo - nhu cầu thị trường lao động vẫn là vấn đề còn tồn tại.

Giáo dục mầm non: duy trì chất lượng tốt và khá đồng đều, thể hiện qua việc 100% cơ sở đủ điều kiện bán trú, gần như toàn bộ trẻ được chăm sóc - nuôi dưỡng theo chuẩn, và các chỉ số suy dinh dưỡng và thấp còi đều ở mức rất thấp (SDD dưới 0,8%; thấp còi khoảng 1,3-1,6%). Điều này cho thấy hệ thống chăm sóc sức khỏe và theo dõi tăng trưởng vận hành ổn định, tạo nền tảng phát triển thể chất cho trẻ. Tỷ lệ 99,3% trường và cơ sở độc lập đạt “trường học an toàn” phản ánh mức độ tuân thủ cao về an toàn trường học; tuy nhiên, khu vực ngoài công lập (đặc biệt là nhóm lớp độc lập) vẫn là điểm cần được tăng cường giám sát và hỗ trợ chuyên môn. Hoạt động làm quen tiếng Anh bước đầu mở rộng (24% trẻ mẫu giáo) cho thấy sự chuyển dịch tích cực trong định hướng hội nhập sớm, nhưng mức độ bao phủ còn hạn chế so với tốc độ đô thị hóa và nhu cầu của phụ huynh tại các địa bàn phát triển nhanh. Nhìn chung, giáo dục mầm non Hải Phòng giữ chất lượng ổn định và an toàn cao, nhưng đang đứng trước yêu cầu nâng chuẩn đồng đều giữa công lập - ngoài công lập và tăng cường chất lượng chương trình giáo dục tại các khu vực tăng dân số nhanh.

Giáo dục phổ thông: duy trì chất lượng ổn định và thuộc nhóm dẫn đầu cả nước, với huy động trẻ đúng tuổi tiểu học đạt trên 99,9% và tỷ lệ tốt nghiệp THPT trên 99,5%, điểm thi tốt nghiệp thường xuyên đứng top 10 (năm 2025 xếp thứ 4 toàn quốc). Việc triển khai CT GDPT 2018 được thực hiện đồng bộ; 95% học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày; học ngoại ngữ và tin học đạt tỷ lệ cao (98,6% và 66,4%). Giáo dục THCS và THPT phát triển vững, nhưng áp lực sĩ số tại đô thị và khu công nghiệp còn lớn (THCS 41,03 HS/lớp; THPT 43,07 HS/lớp). Giáo dục mũi nhọn là thế mạnh nổi bật, năm 2025 đạt 198 giải quốc gia - xếp thứ 3 cả nước, nhiều huy chương quốc tế. Ngoại ngữ có bước đột phá, đặc biệt việc tiên phong dạy tiếng Hàn như ngoại ngữ 1; tuy nhiên chất lượng liên thông và mức độ tiếp cận giữa các vùng còn chênh lệch. Các hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, kỹ năng sống và bảo đảm an toàn trường học được triển khai bài bản, góp phần giữ ổn định môi trường giáo dục. Dù vậy, sự phân hóa chất lượng giữa trường trọng điểm - vùng ven và hạn chế về giáo viên môn mới vẫn là thách thức chính trong nâng cao chất lượng thực chất.

Giáo dục thường xuyên: duy trì vai trò phân luồng và mở rộng cơ hội học tập suốt đời với 17 trung tâm, hơn 28.000 học viên và tỷ lệ tốt nghiệp THPT 96,16%. Chuyển đổi số được thực hiện đồng bộ tại 100% trung tâm, giúp nâng hiệu quả quản lý và học tập. Mạng lưới liên kết GDNN-GDTH phát huy tác dụng: 98-99% học viên học song song văn hóa và trung cấp nghề, nhận hai bằng sau tốt nghiệp. Công tác phổ cập - xóa mù chữ duy trì mức rất cao, nền tảng “xã hội học tập” được củng cố với tỷ lệ mô hình đạt chuẩn trên 87%. Tuy nhiên, mô hình Trung tâm GDTH sau hợp nhất còn phân tán, khó quản trị, và mạng lưới chưa gắn chặt với nhu cầu học tập ở các vùng công nghiệp - đô thị mới.

GDNN: chuyển biến mạnh về chất lượng với 35 cơ sở, tuyển sinh trên 96.000 người/năm; chương trình đào tạo được cập nhật theo chuẩn năng lực, 70% thời lượng thực hành. Liên kết doanh nghiệp trở thành điểm nổi bật: 100% trường cao đẳng, trung

cấp có bộ phận kết nối, nhiều nghề đạt tỷ lệ việc làm 97-100%. Hợp tác quốc tế mở rộng với 27 dự án giúp tiếp cận công nghệ đào tạo tiên tiến. Tuy nhiên, cơ cấu ngành đào tạo còn mất cân đối: một số nghề kỹ thuật khó tuyển sinh, trong khi nghề kinh tế - dịch vụ có nguy cơ dư thừa. Kỹ năng số, ngoại ngữ và năng lực thích ứng công nghệ của người học vẫn là hạn chế lớn, chưa đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của các ngành mũi nhọn.

Giáo dục đại học: Hải Phòng có 08 trường đại học đào tạo 259 chương trình, tạo một hệ thống khá đa dạng nhưng phân tán. Trường Đại học Hải Phòng và trường Đại học Hải Dương là hai trụ cột địa phương, chiếm hơn 30% tổng số chương trình đại học, đóng vai trò quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực vùng Đông - Tây thành phố. Đại học Hàng hải Việt Nam tiếp tục giữ vị thế đầu ngành quốc gia, dẫn dắt các lĩnh vực hàng hải - logistics với nhiều công bố quốc tế và tham gia các diễn đàn học thuật toàn cầu; Đại học Y Dược Hải Phòng thuộc nhóm 10 cơ sở đạt chuẩn chất lượng cao nhất cả nước. Mỗi năm hệ thống đại học cung cấp khoảng 12.500 cử nhân, với tỷ lệ có việc làm cao ở nhóm kỹ thuật và biển (trên 80%), cho thấy sự gắn kết tương đối với nhu cầu các ngành trụ cột của thành phố. Hoạt động nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh, ghi nhận hơn 800 công bố và hàng chục đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh trong hai năm; phong trào nghiên cứu sinh viên đạt nhiều giải thưởng quốc gia. Tuy vậy, tỷ lệ sau đại học còn thấp (4,1%), sinh viên quốc tế chưa nhiều, và chưa hình thành rõ các cụm liên kết đào tạo - nghiên cứu gắn với không gian kinh tế mới của thành phố. Nhìn chung, giáo dục đại học Hải Phòng có nền tảng tốt, một số cơ sở đạt chuẩn quốc gia và khu vực, nhưng cần tái cấu trúc mạnh theo cụm ngành, tăng cường nghiên cứu ứng dụng và hội nhập quốc tế để đáp ứng yêu cầu trở thành trung tâm giáo dục đại học - đổi mới sáng tạo của vùng.

Giáo dục chuyên biệt và hòa nhập: có bước cải thiện rõ, với nhiều cơ sở ngoài công lập cung cấp dịch vụ can thiệp và hỗ trợ học đường chất lượng, giúp tăng khả năng tiếp cận cho trẻ khuyết tật. Tuy nhiên, chất lượng giữa các cơ sở chưa đồng đều; nhiều trường phổ thông thiếu phòng hỗ trợ, học liệu chuyên biệt và giáo viên được đào tạo bài bản. Công tác phối hợp liên ngành còn hạn chế, khiến hiệu quả hỗ trợ chưa đồng nhất. Nhìn chung, hệ thống đã mở rộng dịch vụ nhưng cần chuẩn hóa mạnh hơn về đội ngũ và điều kiện hỗ trợ để bảo đảm công bằng giáo dục.

Nhìn chung, Hải Phòng có mặt bằng chất lượng tốt nhưng cạnh tranh chất lượng “thực chất” còn hạn chế; chưa hình thành các hệ sinh thái đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo tương xứng vị thế thành phố cảng biển.

(iii) Cơ sở vật chất, trang thiết bị và hạ tầng số

Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp cao nhưng hệ thống CSVC bất cập ở phạm vi lớn: thiếu 7.576 phòng học và phòng chức năng, 1.144 nhà vệ sinh ảnh hưởng tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia; thiếu 131.855 bộ thiết bị dạy học, cản trở thực hiện Chương trình GDPT 2018; thiếu 68,6 ha đất trường học, chủ yếu tại khu vực đô thị trung tâm - nơi áp lực dân số cao.

Mầm non: Hệ thống cơ sở vật chất đã được mở rộng nhưng vẫn còn những thiếu hụt lớn, đặc biệt tại khu vực đô thị trung tâm. Toàn cấp có 1.282 ha đất giáo dục, song

vẫn thiếu 6,51 ha tại các phường nội thành; tỷ lệ phòng nuôi dưỡng kiên cố (95,4%) - thiếu 723 phòng, cùng với 971 phòng học chức năng và 394 nhà vệ sinh, cho thấy áp lực hạ tầng chưa được giải tỏa tương xứng với tốc độ tăng trưởng. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 76,55% (mức độ 2 mới đạt 22,79%), phản ánh chất lượng hạ tầng chưa đồng đều giữa các vùng. Thiết bị dạy - học đáp ứng khoảng 96% nhu cầu, vẫn cần bổ sung 4.792 bộ, nhất là thiết bị phát triển vận động, ngôn ngữ và kỹ năng xã hội. Nhìn chung, hạ tầng mầm non khá hoàn chỉnh nhưng chưa theo kịp nhu cầu mở rộng và nâng chất lượng tại các khu vực tăng dân số nhanh.

Giáo dục phổ thông: Hạ tầng giáo dục phổ thông của Thành phố đã được cải thiện nhưng vẫn tồn tại khoảng thiếu hụt lớn và mang tính hệ thống tại cả ba cấp học. Tổng quỹ đất tuy đạt mức đáng kể (tiểu học: 332 ha; THCS: 358 ha; THPT: 146 ha) nhưng vẫn thiếu khoảng 62 ha tại các khu vực trung tâm đô thị - nơi tốc độ tăng dân số cơ học cao nhất. Tình trạng thiếu phòng học diễn ra phổ biến: tiểu học thiếu 1.131 phòng, THCS thiếu 1.335 phòng, THPT thiếu 547 phòng; đồng thời thiếu trầm trọng phòng học bộ môn (thiếu 976 phòng ở tiểu học; 1.511 ở THCS; 382 ở THPT), ảnh hưởng trực tiếp đến triển khai Chương trình GDPT 2018.

Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia duy trì ở mức khá (tiểu học 78,74%; THCS 76,85%; THPT 72,5%) nhưng trường đạt chuẩn mức độ 2 còn thấp, đặc biệt ở THPT - nơi cả hai trường chuyên đều chưa đạt chuẩn do hạn chế về phòng thí nghiệm, thư viện, khu nghiên cứu và ký túc xá. Về thiết bị dạy học, mức đáp ứng còn rất thấp: tiểu học mới đạt 56%, THCS 63%, THPT 46%, cho thấy nhu cầu đầu tư bù thiếu và chuẩn hóa thiết bị là cấp thiết, nhất là thiết bị môn Toán, Ngoại ngữ, Tin học, thí nghiệm STEM và tổ hợp hướng nghiệp.

Nhìn chung, cơ sở vật chất phổ thông của Hải Phòng có quy mô lớn nhưng thiếu đồng bộ, chưa theo kịp sự gia tăng dân số và yêu cầu mới của chương trình giáo dục; các khu vực đô thị - công nghiệp chịu áp lực cao nhất, đặt ra yêu cầu phải ưu tiên đầu tư phòng học, phòng bộ môn và hạ tầng số trong giai đoạn 2026-2030.

GDTX: được củng cố nhưng chưa đồng bộ, đặc biệt trong bối cảnh mô hình GDNN-GDTX sau sắp xếp đơn vị hành chính đòi hỏi quy mô và chức năng lớn hơn. Quỹ đất toàn hệ thống đạt 26,53 ha, song nhiều trung tâm có mạng lưới điểm trường phân tán, khó tạo sự tập trung nguồn lực. Các trung tâm công lập hiện có 592 phòng học lý thuyết, 96 phòng/xưởng thực hành, 15 thư viện, 431 phòng làm việc và 24 phòng ký túc xá, cơ bản đủ điều kiện tổ chức dạy học nhưng còn thiếu không gian học tập tích hợp và hạ tầng số phục vụ học tập suốt đời. Nhìn chung, CSVC đáp ứng yêu cầu tối thiểu, nhưng chưa tương xứng vai trò “bản lề” của GDTX trong phân luồng - bồi dưỡng - đào tạo lại nhân lực giai đoạn chuyển dịch kinh tế.

GDNN: Hệ thống 35 cơ sở GDNN có quy mô lớn nhưng phân bố chưa phù hợp với cấu trúc không gian công nghiệp - đô thị - nông thôn sau sắp xếp đơn vị hành chính: nhiều trường tập trung ở nội thành, trong khi các vùng công nghiệp phát triển nhanh như Thủy Nguyên, An Dương, An Lão lại thiếu cơ sở đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp. Quỹ đất toàn hệ thống đạt mức khá (cao đẳng 849.544 m², trung cấp 140.365 m², trung tâm GDNN 179.221 m²), nhưng vẫn còn thiếu 1,1 ha, cùng nhiều cơ sở khó mở rộng xưởng thực hành.

Cơ sở vật chất tuy cơ bản đáp ứng tối thiểu, song thiết bị thực hành chỉ đạt 50-60% định mức, nhiều nghề mũi nhọn (logistics, cơ điện tử, tự động hóa, công nghệ cao) còn thiếu phòng mô phỏng - thí nghiệm đạt chuẩn; một số nghề trọng điểm chưa đủ xưởng thực hành. Đầu tư CSVC vẫn phân tán, chưa theo cụm ngành, khiến chất lượng đào tạo không đồng đều. Tính đến 10/2025, khối công lập còn thiếu 44 phòng học lý thuyết, 15 xưởng thực hành, 7 thư viện và 84 phòng ký túc xá. Hạ tầng số mới ở mức sơ khởi: LMS, học liệu số và công nghệ mô phỏng chưa được áp dụng rộng rãi, hạn chế khả năng triển khai đào tạo theo chuẩn nghề quốc gia và giảm sức hút đối với người học trong các lĩnh vực yêu cầu kỹ năng cao. Nhìn chung, GDNN Hải Phòng có quy mô lớn nhưng điểm nghẽn hạ tầng - thiết bị - phân bố không gian đang là rào cản lớn nhất đối với mục tiêu nâng chất lượng và đáp ứng nhu cầu nhân lực của các ngành trụ cột Thành phố.

Đại học: Hệ thống 08 trường đại học của Hải Phòng được bố trí quỹ đất lớn (1,284 triệu m²), với mạng lưới phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện và ký túc xá tương đối đầy đủ, tạo nền tảng quan trọng cho đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng. Tuy nhiên, cơ sở vật chất chưa đồng đều và chưa đáp ứng yêu cầu bứt phá về đại học nghiên cứu - đổi mới sáng tạo: tổng diện tích xây dựng mới đạt 212.041 m², quy mô phòng học, thí nghiệm và thư viện còn phân tán, chưa hình thành các trung tâm nghiên cứu - thí nghiệm tập trung theo lĩnh vực mũi nhọn.

Đặc biệt, 02 trường đại học công lập thuộc Thành phố còn thiếu hụt hạ tầng đáng kể: 24 ha đất, 340 phòng học lý thuyết, 40 phòng thí nghiệm/xưởng thực hành, 75 thư viện/phòng đọc, 140 phòng làm việc, 640 phòng ký túc xá và 8.000 m² khu vệ sinh. Thiếu hụt này hạn chế năng lực mở ngành mới, mở rộng quy mô đào tạo, thu hút giảng viên giỏi và phát triển mô hình đại học tự chủ - nghiên cứu.

Hiện trạng cho thấy dù mạng lưới đại học đã hình thành, năng lực hạ tầng vẫn chưa tương xứng với vai trò trung tâm đào tạo trình độ cao của Hải Phòng; thiếu đầu tư hạ tầng quy mô lớn đang là rào cản lớn nhất đối với mục tiêu phát triển các không gian liên kết đào tạo đại học logistics - biển, công nghệ cao - đổi mới sáng tạo và khoa học sức khỏe trong giai đoạn tới.

Nhìn chung, thiếu hụt CSVC và thiết bị là điểm nghẽn hạ tầng trọng yếu, có tính chất quyết định đến chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng chuẩn quốc gia - chuẩn nghề - chuẩn đại học.

(iv) Đội ngũ nhà giáo, giảng viên và cán bộ quản lý

Toàn ngành có khoảng 70.000 nhà giáo và cán bộ quản lý, đạt chuẩn về trình độ, nhưng thiếu hụt lớn về số lượng và mất cân đối cơ cấu: Thiếu 3.312 giáo viên so với biên chế giao; Thiếu 5.777 giáo viên so với định mức quy định; thiếu giáo viên các môn tích hợp và môn mới theo CT GDPT 2018. Giáo viên mầm non, giáo viên tại khu ven và hải đảo khó tuyển, khó giữ chân.

Mầm non: Đội ngũ bậc mầm non của Hải Phòng tương đối lớn với 24.857 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó khu vực công lập chiếm tỷ lệ chủ đạo (79,12%). Chất lượng đội ngũ cơ bản bảo đảm: 100% cán bộ quản lý đạt chuẩn, trên chuẩn; 99,4% giáo viên đạt chuẩn trở lên, thể hiện mặt bằng chuyên môn tốt và ổn định. Tuy nhiên, tình

trạng thiếu giáo viên vẫn rất rõ nét: khối công lập còn thiếu 603 biên chế so với giao, và thiếu tới 1.470 người so với định mức Bộ GD&ĐT. Tỷ lệ giáo viên/lớp chỉ đạt 1,99, thấp hơn chuẩn 2,2-2,5, khiến nhiều cơ sở phải tổ chức dạy học trong điều kiện quá tải, đặc biệt tại khu vực đô thị - công nghiệp có tốc độ tăng trẻ nhanh. Khu vực ngoài công lập (20,88% lực lượng) đóng vai trò bổ trợ quan trọng nhưng chất lượng nhân lực chưa đồng đều, khó tuyển - khó giữ giáo viên có trình độ cao. Nhìn chung, đội ngũ mầm non đạt chuẩn tốt nhưng thiếu về số lượng, mất cân đối theo không gian, trở thành một trong những điểm nghẽn lớn nhất trong mở rộng mạng lưới và nâng cao chất lượng chăm sóc - giáo dục trẻ.

Phổ thông: Đội ngũ giáo viên phổ thông của Hải Phòng có quy mô lớn và chất lượng chuyên môn nhìn chung tốt với khoảng 39.000 cán bộ, giáo viên, nhân viên ở cả ba cấp, trong đó tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn luôn ở mức rất cao (tiểu học 97,6% GV đạt chuẩn; THCS 98,3%; THPT 100%). Đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ cao, đặc biệt ở THPT với 76,6% đạt trình độ thạc sĩ trở lên, góp phần duy trì chất lượng giáo dục ổn định và thuộc nhóm dẫn đầu cả nước.

Tuy nhiên, tình trạng thiếu giáo viên lan rộng và gia tăng theo cấp học, gây áp lực lớn lên việc triển khai Chương trình GDPT 2018. Tiểu học thiếu 1.199 biên chế, THCS thiếu 1.286 biên chế (mức thiếu cao nhất, tỷ lệ GV/lớp chỉ 1,56 so với chuẩn 1,90), THPT thiếu 860 biên chế, ảnh hưởng trực tiếp tới dạy học phân hóa và lựa chọn môn học. Việc thiếu giáo viên tập trung mạnh tại các môn tích hợp, tiếng Anh, tin học và các địa bàn đô thị - công nghiệp có tốc độ tăng dân số nhanh.

Mặc dù chất lượng đội ngũ đạt chuẩn tốt, sự mất cân đối về cơ cấu môn học, thiếu hụt biên chế kéo dài và áp lực lớp đông đang trở thành rào cản lớn đối với đổi mới giáo dục phổ thông. Đây là điểm nghẽn trọng yếu cần được ưu tiên giải quyết trong quy hoạch và bố trí nguồn lực giai đoạn tới.

GDTX: có 845 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó 14 trung tâm công lập chiếm lực lượng nòng cốt (618 người). Chất lượng đội ngũ cơ bản bảo đảm: 100% cán bộ quản lý đạt chuẩn, gần 99% giáo viên đạt chuẩn, với hơn 10% có trình độ thạc sĩ. Tuy nhiên, các trung tâm đang thiếu 92 biên chế, làm giảm khả năng mở rộng quy mô lớp, tổ chức dạy học phân hóa và đáp ứng nhu cầu học tập linh hoạt. Đội ngũ được bồi dưỡng thường xuyên, nhưng tính ổn định và sức hút tuyển dụng chưa cao do mô hình trung tâm phân tán và khối lượng công việc lớn.

GDNN: có 4.353 nhà giáo và giảng viên (trong đó 79 tiến sĩ, 1.460 thạc sĩ), phản ánh nền tảng chuyên môn khá vững. Toàn hệ thống có 3.652 nhà giáo trực tiếp giảng dạy, 100% đạt chuẩn trình độ, 98% đạt chuẩn nghiệp vụ sư phạm, và 215 người có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia - đáp ứng yêu cầu đào tạo các nghề trọng điểm. Tuy vậy, thiếu hụt nghiêm trọng giáo viên thực hành, đặc biệt ở các nghề mũi nhọn (cơ điện tử, tự động hóa, logistics...), và tỷ lệ giáo viên có khả năng dạy tích hợp còn thấp. Năng lực ngoại ngữ - tin học chưa đồng đều, hạn chế mức độ hội nhập và chuyển giao chương trình quốc tế. Một bộ phận giảng viên vẫn chuyển đổi chậm từ mô hình đào tạo hàn lâm sang đào tạo theo năng lực thực hiện, ảnh hưởng chất lượng đầu ra.

Đội ngũ GDTX và GDNN đã được chuẩn hóa tốt về văn bằng và nghiệp vụ, nhưng thiếu về số lượng, mất cân đối về cơ cấu kỹ năng, đặc biệt là giáo viên dạy thực hành và giảng viên có năng lực hội nhập. Đây là điểm nghẽn lớn nếu không được bổ sung và tái đào tạo đồng bộ trong giai đoạn tới, nhất là khi nhu cầu nhân lực chất lượng cao của Thành phố tăng nhanh theo các trục công nghiệp - logistics - công nghệ cao.

Giáo dục đại học: Hệ thống 08 trường đại học tại Hải Phòng hiện có 2.557 giảng viên cơ hữu với cơ cấu trình độ ở mức cao: 756 tiến sĩ (29,57%), 1.606 thạc sĩ (62,81%) và 195 giảng viên trình độ đại học (7,63%); đội ngũ GS/PGS đạt 145 người (5,67%), phản ánh nền tảng học thuật tương đối mạnh trong vùng Duyên hải Bắc Bộ. Đội ngũ phân bố theo nhóm ngành khá cân đối: Y - Dược (24,29%), Kỹ thuật - Công nghệ (21,31%), Kinh tế - Luật (20,18%), Sư phạm - Ngoại ngữ (22,14%), trong khi Hàng hải - Đóng tàu chỉ chiếm 4,26% dù đây là lĩnh vực đặc thù và chiến lược của Thành phố. Lực lượng giảng viên là người Hải Phòng chiếm 62,38%, với tỷ lệ thạc sĩ/tiến sĩ cao đặc biệt trong các ngành: Kỹ thuật - Công nghệ (90,46%), Kinh tế - Luật (72,48%), Sư phạm - Ngoại ngữ (53,71%). Tuy nhiên, các ngành Y - Dược và một phần Hàng hải vẫn thiếu hụt tương đối nhân lực chất lượng cao (tỷ lệ cao học chỉ 33,82%), ảnh hưởng đến năng lực dẫn dắt nghiên cứu và hội nhập quốc tế. Nhìn chung, đội ngũ giảng viên đại học của Hải Phòng có chất lượng tương đối tốt trong nhiều nhóm ngành, nhưng chưa đồng đều, đặc biệt ở các lĩnh vực mũi nhọn mà Thành phố định hướng phát triển (Y - Dược, Hàng hải - Biển, Công nghệ cao). Khoảng trống về tiến sĩ, GS/PGS và chuyên gia quốc tế vẫn là điểm nghẽn khiến hệ thống đại học chưa thể đóng vai trò "đỉnh chuỗi" trong khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Liên kết đào tạo - thị trường lao động - hội nhập: Hải Phòng đã triển khai một số mô hình hợp tác doanh nghiệp - nhà trường; nhưng liên kết còn phân tán, thiếu cơ chế điều phối cấp thành phố. Chưa có hệ thống dự báo nhân lực làm căn cứ đào tạo theo đặt hàng quy mô lớn. Hội nhập quốc tế trong giáo dục còn hạn chế về chiều sâu. Chuyển đổi số chưa trở thành động lực đổi mới mô hình quản trị và đào tạo.

Hệ thống giáo dục của thành phố mạnh về quy mô và thành tích nhưng chưa đạt độ gắn kết - chuyên sâu - hội nhập tương xứng với vai trò là trung tâm giáo dục - đào tạo cấp vùng.

Như vậy, Hải Phòng bước vào giai đoạn mới với một hệ thống giáo dục - đào tạo có quy mô lớn, giàu truyền thống và sở hữu những trụ cột đặc thù mà ít địa phương có được (hàng hải - logistics, y dược, kỹ thuật). Tuy nhiên, sự mở rộng địa giới, tốc độ đô thị hóa nhanh và biến động dân số theo trục Đông-Tây đã làm lộ rõ ba điểm nghẽn mang tính cấu trúc: phân bố mạng lưới chưa theo không gian phát triển, thiếu hụt hạ tầng - nhân lực mang tính hệ thống và chưa hình thành các không gian liên kết đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo gắn với động lực kinh tế mới của Thành phố. Nhìn chung, Hải Phòng mạnh về quy mô và thành tích, nhưng để trở thành trung tâm giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng Duyên hải Bắc Bộ, hệ thống hiện nay cần bước chuyển căn bản từ mở rộng sang tinh gọn - liên kết - chuyên sâu, lấy năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp - đô thị - cảng biển hiện đại làm tiêu chí cốt lõi.

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe

4.1. Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe

4.1.1. Mạng lưới cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Cấu trúc hệ thống y tế đa dạng và quy mô lớn. Hệ thống y tế phát triển toàn diện với sự tham gia của đa dạng các thành phần kinh tế. Khối công lập giữ vai trò chủ đạo, sở hữu mạng lưới chuyên sâu quy mô lớn gồm 19 bệnh viện tuyến thành phố và hệ thống y tế cơ sở rộng khắp (05 bệnh viện khu vực, 27 TTYT, 375 trạm y tế), đảm bảo tổng năng lực cung ứng trên 13.000 giường bệnh. *(Danh sách các Bệnh viện, TTYT chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)*

Xã hội hóa y tế chuyển biến tích cực. Khu vực ngoài công lập có tốc độ tăng trưởng nhanh, chiếm tỷ trọng 12,8% tổng quy mô giường bệnh toàn thành phố. Mạng lưới này đóng vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa chuỗi cung ứng dịch vụ và gia tăng tính cạnh tranh, giảm tải cho khu vực công.

Năng lực chuyên môn chuyên sâu và bao phủ rộng. Thành phố sở hữu nền tảng kỹ thuật vững chắc với hệ thống các bệnh viện hạng I và trung tâm kỹ thuật cao ngang tầm quốc gia. Mạng lưới bệnh viện vệ tinh hoạt động hiệu quả trong tiếp nhận chuyển giao công nghệ. Đồng thời, mạng lưới y tế cơ sở và y tế biển đảo đảm bảo độ bao phủ an sinh xã hội tốt.

Nhìn chung, Hải Phòng còn tồn tại một số bất cập trong phân bố không gian và tổ chức bộ máy, cụ thể: (1) Mất cân đối không gian: Các thiết chế y tế chất lượng cao tập trung quá mức tại khu vực lõi trung tâm đô thị, gây áp lực lên hạ tầng và tạo sự chênh lệch lớn về khả năng tiếp cận dịch vụ kỹ thuật cao đối với khu vực ngoại vi. (2). Mô hình tổ chức công kênh: Sau quá trình sắp xếp đơn vị hành chính đơn vị hành chính, cơ cấu tổ chức mạng lưới y tế còn dàn trải, thiếu tinh gọn (do thực trạng nguồn lực chưa đáp ứng) gây khó khăn cho sự phát triển y tế lớn mạnh trong bối cảnh mới.

Vì vậy, định hướng phát triển ngành y tế trong giai đoạn tới là tái cấu trúc hệ thống. Bối cảnh vận hành mô hình chính quyền 2 cấp đặt ra yêu cầu cấp thiết phải rà soát, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Mục tiêu hướng tới tối ưu hóa nguồn lực hiện có để phát triển Hải Phòng trở thành Trung tâm y tế vùng Duyên hải Bắc Bộ vào năm 2030 và tiệm cận trình độ quốc tế vào năm 2050.

4.1.2. Công tác khám, chữa bệnh

- Năng lực kỹ thuật và chất lượng chuyên môn: Hệ thống y tế vận hành theo mô hình công - tư hỗn hợp, với năng lực cung ứng dịch vụ có bước chuyển biến tích cực. Tuyến thành phố giữ vai trò hạt nhân kỹ thuật, làm chủ 60-85%⁵⁵ danh mục kỹ thuật và triển khai nhiều công nghệ hiện đại (SPECT-CT⁵⁶, DSA). Tuy nhiên, năng lực tuyến cơ

⁵⁵ Trong triển khai kỹ thuật y tế, các bệnh viện tuyến thành phố thực hiện được khoảng 60-70% danh mục kỹ thuật do Bộ Y tế phê duyệt; một số bệnh viện đạt đến 80-85%, trong đó có 10-15% kỹ thuật loại đặc biệt.

⁵⁶ Công nghệ SPECT-CT, chụp cắt lớp 128 dãy và chụp mạch DSA.

sở còn hạn chế (chỉ đạt 20-50% danh mục), dẫn đến sự gia tăng tỷ lệ chuyển tuyến (tăng 11,1% năm 2024) và giảm hiệu quả phẫu thuật tại chỗ.

- Hiệu suất sử dụng và quy mô giường bệnh: Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt mức cao (41 giường/vạn dân), vượt bình quân cả nước. Tuy nhiên, công suất sử dụng giường bệnh có xu hướng giảm⁵⁷ và mất cân đối nghiêm trọng. Quá tải cục bộ tại tuyến thành phố (91%) trong khi tuyến cơ sở và khối tư nhân hiệu suất thấp (74%), phản ánh sự chênh lệch lớn trong khả năng thu hút bệnh nhân giữa các tuyến.

- Phát triển mạng lưới y tế tư nhân: Khu vực ngoài công lập tăng trưởng nhanh, đóng vai trò quan trọng trong đa dạng hóa dịch vụ. Tuy nhiên, phân bố không gian thiếu cân đối; tập trung chủ yếu tại khu vực phía Đông (11 bệnh viện), trong khi khu vực phía Tây còn rất hạn chế (02 bệnh viện), chưa khai thác hết tiềm năng thị trường.

- Công tác khám chữa bệnh tại Hải Phòng ghi nhận bước chuyển biến tích cực nhờ áp dụng đồng bộ các kỹ thuật chuyên sâu hiện đại (SPECT-CT, DSA), góp phần nâng cao chất lượng điều trị và giải quyết triệt để tình trạng quá tải, nằm ghép. Công tác xã hội hóa và hợp tác công - tư (PPP) được đẩy mạnh, huy động hiệu quả nguồn lực đầu tư hạ tầng với tỷ lệ đầu tư phát triển đạt 1,33% giai đoạn 2021-2025. Bên cạnh đó, các giải pháp luân phiên cán bộ hỗ trợ tuyến dưới và cải cách thủ tục hành chính đã giúp cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho người dân, hướng tới mục tiêu bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân.

- Hạn chế và thách thức: Mạng lưới khám chữa bệnh chưa thực sự vươn tầm trở thành cơ sở y tế lớn cấp vùng. Lĩnh vực Phục hồi chức năng (PHCN) là "điểm trũng" của hệ thống, thiếu thôn trang thiết bị tại các cơ sở y tế tuyến dưới, mô hình lồng ghép chưa chuyên sâu và thiếu hụt nghiêm trọng nhân lực được đào tạo bài bản, cản trở khả năng triển khai dịch vụ toàn diện.

4.1.3. Công tác dược

- Năng lực sản xuất và kiểm soát chất lượng: Mạng lưới cung ứng thuốc phát triển mạnh với hệ thống phân phối rộng khắp đạt chuẩn GPP và 05 doanh nghiệp sản xuất, đảm bảo nhu cầu thị trường. Năng lực kiểm nghiệm thuốc được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế (GLP, ISO/IEC 17025:2017), đáp ứng tốt yêu cầu giám sát chất lượng.

- Hiện trạng phát triển dược liệu: Hoạt động nuôi trồng và khai thác dược liệu bước đầu ghi nhận tín hiệu tích cực thông qua các mô hình trồng dưới tán rừng và vườn thuốc nam tại trạm y tế. Tuy nhiên, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa khai thác hiệu quả tiềm năng địa phương theo định hướng quy hoạch đến năm 2030.

- Thách thức trong dược lâm sàng: Mặc dù công tác dược lâm sàng và bảo quản thuốc đã được triển khai đồng bộ tại 100% cơ sở khám chữa bệnh, nhưng nguồn nhân lực dược sĩ lâm sàng còn thiếu hụt nghiêm trọng so với nhu cầu thực tế. Đặc biệt, sự

⁵⁷ Năm 2024, mức trung bình toàn thành phố đạt 83,24%, trong đó tuyến thành phố đạt gần 91%, tuyến cơ sở đạt 74%, còn khối tư nhân và bệnh viện bộ ngành chỉ khoảng 74%..

thiếu vắng nhân lực chuyên trách tại tuyến cơ sở đang là rào cản lớn trong việc tối ưu hóa hiệu quả điều trị.

4.1.4. Nhân lực Y tế

Tính đến năm 2025, toàn thành phố có hơn 25 nghìn nhân lực y tế, trong đó có hơn 5.000 bác sĩ, hơn 1.000 dược sĩ đại học, hơn 11.500 điều dưỡng – hộ sinh – kỹ thuật viên. Khối công lập chiếm phần lớn với 17.781 người, còn lại là khối ngoài công lập (6.786 người) và hệ thống y tế bộ, ngành (794 người).

Tỉ lệ bác sĩ hiện đạt 14,46/vạn dân, dược sĩ đại học đạt 4,1/vạn dân, xong vẫn chưa đáp ứng mục tiêu đến năm 2030 theo quy định của Bộ Y tế (19 bác sĩ và 33 điều dưỡng – hộ sinh – kỹ thuật viên/vạn dân). 75,5% trạm y tế xã có bác sĩ, cho thấy sự thiếu hụt nhân lực tuyến cơ sở. Ước tính đến năm 2030, thành phố cần bổ sung thêm gần 2.900 bác sĩ và hơn 3.300 điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên.

Công tác đào tạo, tuyển dụng được chú trọng. Năm 2023 có hơn 400 viên chức được đào tạo, năm 2024 tăng lên 466. Trong 7 tháng đầu năm 2025, thành phố đã tuyển thêm 244 viên chức, chủ yếu là bác sĩ và điều dưỡng. Song song, nhiều chính sách đặc thù về hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ và thu hút nhân lực y tế đã được ban hành. Nghị quyết 10/2023/NQ-HĐND của Hải Phòng và Nghị quyết 39/2024/NQ-HĐND của Hải Dương (cũ) là những bước đi quan trọng, với hàng chục tỷ đồng kinh phí hỗ trợ đào tạo sau địa học, thu hút bác sĩ về cơ sở và chi trả chế độ đãi ngộ thường xuyên cho đội ngũ y tế.

4.1.5. Về cơ sở hạ tầng

Khảo sát cho thấy chỉ 09/49 đơn vị đạt chỉ tiêu diện tích sàn bình quân 80m²/giường bệnh. Phần lớn cơ sở y tế công lập đã xuống cấp, nhiều công trình cũ kỹ, thiếu bảo trì; một số còn vướng mắc trong thanh quyết toán nên chưa được sửa chữa, nâng cấp. Dự kiến đến năm 2030, chỉ khoảng 35,8% cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu, trong khi 64,2% còn lại xuống cấp, cần cải tạo hoặc xây mới. Nhiều trạm y tế xã, phường đã hư hỏng nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho nhân viên và người bệnh.

Hiện toàn thành phố có 468 công trình y tế, trong đó 32,7% còn sử dụng bình thường, 38,5% xuống cấp, 16,2% hư hỏng nặng và 12,6% còn thiếu. Ở tuyến cơ sở với 1.077 công trình, chỉ 3,1% còn sử dụng tốt, trong khi hơn 41% xuống cấp và 16,3% cần xây mới.

Dự báo đến năm 2030, 64,2% cơ sở hạ tầng sẽ không đáp ứng yêu cầu nếu không có sự can thiệp. Hiện trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc ưu tiên nguồn lực đầu tư để nâng cấp, hoàn thiện và chuẩn hóa mạng lưới hạ tầng y tế toàn thành phố.

4.2. Đánh giá chung

4.2.1. Kết quả hoạt động

- Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực. Hạ tầng y tế được đầu tư nâng cấp⁵⁸, các kỹ thuật y tế tiên tiến được triển khai hiệu

⁵⁸ Thành phố Hải Phòng triển khai 04 dự án với tổng kinh phí 567,63 tỷ đồng

quả tại nhiều tuyến, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh hiện đại; nâng cao chất lượng điều trị chuyên sâu⁵⁹. Hệ thống y tế ngoài công lập phát triển nhanh⁶⁰, mạng lưới y tế cơ sở được quan tâm đầu tư. Chú trọng công tác y tế dự phòng, thực hiện quyết liệt nhiều giải pháp khống chế, đẩy lùi dịch bệnh Covid 19, thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép”, vừa tập trung phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh vừa duy trì sản xuất, chống đứt gãy chuỗi cung ứng và dần phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân. Ban hành các cơ chế, chính sách nâng cao năng lực của ngành Y tế⁶¹.

- Đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân hai địa phương từng bước được cải thiện và nâng cao. Thành phố Hải Phòng thực hiện tốt chủ trương đầu tư cho an sinh, phúc lợi xã hội đi trước một bước so với phát triển kinh tế⁶². Tỉnh Hải Dương đã ban hành nhiều chính sách chăm lo đời sống Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội⁶³; Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp của người lao động⁶⁴.

- Hướng tới bao phủ toàn dân: Đảm bảo mọi người dân được quản lý sức khỏe và bình đẳng trong thụ hưởng dịch vụ y tế; phát triển vững chắc y tế cơ sở thông qua cơ chế giá dịch vụ.

- Thực hiện tiêm chủng vắc xin, tổ chức tiêm an toàn, nhanh nhất.

- Cải thiện dinh dưỡng: Tình trạng dinh dưỡng và khẩu phần ăn được cải thiện rõ rệt, góp phần nâng cao tầm vóc, thể lực và giảm thiểu gánh nặng bệnh tật.

- Kiểm dịch y tế: Duy trì hoạt động kiểm soát chặt chẽ tại các cửa khẩu cảng biển và hàng không.

- An toàn vệ sinh thực phẩm: Hiệu lực quản lý nhà nước được tăng cường, kiểm soát tốt các vụ ngộ độc và xử lý kịp thời 100% sự cố phát sinh.

⁵⁹ SPECT - CT, kỹ thuật chụp cắt lớp 128 dãy, kỹ thuật chụp mạch DSA, nội soi cắt kén khí, lổm ngực bẩm sinh, rút tĩnh mạch chi, điều trị bệnh Thalassemia, điều trị tiêu sợi huyết Ateplasethận nhân tạo...

⁶⁰ Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Vĩnh Bảo, Bệnh viện đa khoa Quốc tế Sản Nhi, Bệnh viện đa khoa Gold Star, Bệnh viện Mắt Hà Nội - Hải Phòng, Bệnh viện Mắt quốc tế Việt - Nga Hải Phòng

⁶¹ Chính sách đặc thù về hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ, nhân lực ngành Y tế thành phố Hải Phòng giai đoạn 2024 - 2030. Đề án “Nâng cao năng lực hệ thống y tế công lập thành phố Hải Phòng đến năm 2030”.

⁶² Hỗ trợ nhà ở cho 4.092 hộ gia đình người có công với cách mạng; Mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố cao hơn 40% mức chuẩn trợ giúp xã hội quốc gia.

⁶³ Từ năm 2021 đến nay Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành 35 nghị quyết đặc thù của địa phương.

⁶⁴ Ước tính đến năm 2025, số lao động tham gia Bảo hiểm xã hội là 482.285 người, tăng 91.882 người so với năm 2020; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 55% tổng số lực lượng lao động trong độ tuổi có việc làm (đạt mục tiêu 55%)

- Cải cách hành chính và chuyển đổi số: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị và khám chữa bệnh, giúp giảm thời gian chờ đợi và gia tăng mức độ hài lòng của người dân.

- Công tác Dược: Giám sát chặt chẽ chất lượng thuốc trên thị trường; công tác giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực dược đảm bảo 100% đúng hạn và tuân thủ quy định.

4.2.2. *Khó khăn, tồn tại*

- **Nút thắt tại y tế cơ sở:** Năng lực tuyến cơ sở còn yếu kém toàn diện (cơ sở vật chất, nhân lực), không đáp ứng nhu cầu tại chỗ, gây quá tải tuyến trên và gia tăng tình trạng vượt tuyến

- **Hạn chế trong phát triển y tế tư nhân:** Phân bố không đồng đều, thiếu các mô hình hiện đại và chưa thu hút được vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

- **Bất cập về chuyên môn và dược:** Chưa đáp ứng tốt mô hình bệnh tật kép (lây nhiễm và NCDs); thiếu hụt dịch vụ Phục hồi chức năng và chưa tối ưu hóa y tế đặc thù (y tế công nghiệp, y tế biển đảo/du lịch, cấp cứu 115). Công tác dược còn manh mún, thiếu đồng bộ.

- Khủng hoảng thiếu hụt nguồn lực: Nhân lực thiếu hụt nghiêm trọng, mới đạt 81% định mức, thiếu gần 4.000 người so với mục tiêu đến năm 2030. Bác sĩ tại đơn vị y tế cơ sở chưa đạt chỉ tiêu. Tuyển dụng, đãi ngộ chưa hấp dẫn, nguy cơ “chảy máu chất xám” sang khu vực tư. Hạ tầng nhiều cơ sở xuống cấp, quy hoạch thiếu đồng bộ, bệnh viện tư chưa đạt chuẩn diện tích.

- Trang thiết bị y tế mới đáp ứng 33,6% định mức, thiếu hụt nhiều, xã hội hóa còn hạn chế.

- **Thách thức về quản trị và tài chính:** Tự chủ tài chính gặp khó khăn do cơ chế giá chưa tính đủ chi phí. Chuyển đổi số còn chậm, dữ liệu phân tán, hợp tác quốc tế chưa hiệu quả.

- **Tác động của điều chỉnh hành chính:** Quá trình sắp xếp đơn vị hành chính tạo áp lực lên quy hoạch mạng lưới và điều hành, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tái cấu trúc hệ thống theo hướng tinh gọn, hiện đại để phù hợp với bối cảnh mới.

5. Văn hóa, thể dục - thể thao

5.1. *Lĩnh vực văn hóa*

Trong giai đoạn 2021–2025, lĩnh vực văn hóa của Thành phố Hải Phòng mới thể hiện sự chuyển biến rõ rệt về cả quy mô, chiều sâu và mức độ quan tâm của chính quyền. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, thành phố sở hữu hệ thống di sản có quy mô lớn hàng đầu cả nước với 3.981 di tích văn hóa vật thể (trong đó: có 01 Di sản thiên nhiên Thế giới được UNESCO công nhận: Vịnh Hạ Long – Quần đảo Cát Bà và 01 Di sản Văn hóa thế giới Quần thể Yên Tử – Vĩnh Nghiêm – Côn Sơn – Kiếp Bạc; 09 di tích quốc gia đặc biệt) cùng 02 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận (gồm Hát Ca trù và Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt) và 24 Di sản văn hóa phi vật thể quốc

gia. Công tác kiểm kê, bảo tồn, tu bổ và phát huy di sản được triển khai liên tục, kết hợp chặt chẽ giữa ngân sách và xã hội hóa, giúp nhiều di tích trọng điểm được phục hồi, chỉnh trang cảnh quan, tạo những không gian văn hóa – du lịch có sức lan tỏa lớn. Hệ thống di sản sau khi đầu tư không chỉ góp phần gìn giữ bản sắc vùng cửa biển – xứ Đông mà còn trở thành một trụ cột quan trọng của phát triển du lịch văn hóa – tâm linh.

Đáng chú ý, không gian văn hóa của thành phố ngày càng thể hiện rõ vai trò của khu vực động lực du lịch văn hóa – tâm linh – sinh thái đồng bằng, được hình thành từ quần thể Côn Sơn – Kiếp Bạc – Thanh Mai, các danh thắng Kính Chủ, Nhẫm Dương, kết nối với Khu di tích Bạch Đằng Giang ở phía Đông và Đền Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm ở phía Nam. Khu vực này hội tụ dày đặc các giá trị lịch sử, văn hóa và tín ngưỡng đặc sắc, cùng hệ thống làng nghề truyền thống như gốm Chu Đậu, chạm khắc gỗ Đông Giao, thêu ren Xuân Nẻo, múa rối nước Hồng Phong và không gian sinh thái Thanh Hà. Với cấu trúc liên kết chặt chẽ giữa di sản – làng nghề – sinh thái, đây là vùng văn hóa tiêu biểu của Sứ Đông, vừa bảo tồn bản sắc địa phương, vừa tạo nguồn lực lan tỏa mạnh mẽ cho phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa – tâm linh và kinh tế cộng đồng. Sự nổi lên rõ nét của khu vực động lực này khẳng định văn hóa đang trở thành một trụ cột và nguồn lực phát triển mới của thành phố trong giai đoạn tiếp theo.

Cùng với đó, hệ thống thiết chế văn hóa được củng cố và mở rộng. Các bảo tàng công lập và ngoài công lập hoạt động ngày càng chuyên nghiệp hơn, tăng cường trưng bày chuyên đề, ứng dụng công nghệ và thu hút lượng khách ổn định hằng năm. Hoạt động nghệ thuật biểu diễn tiếp tục duy trì vị thế trung tâm văn hóa của vùng, thông qua các chương trình sân khấu truyền hình, biểu diễn ngoài trời và chuỗi sự kiện như “Sáng đèn Nhà hát”, giúp đưa nghệ thuật đến gần hơn với cộng đồng và du khách. Đời sống văn hóa cơ sở duy trì ổn định, phong trào xây dựng gia đình văn hóa, cơ quan – thôn/tổ dân phố văn hóa tiếp tục phát triển rộng, tạo nền tảng cho môi trường văn hóa lành mạnh và gắn kết cộng đồng.

Hoạt động lễ hội tiếp tục là điểm nhấn nổi bật của thành phố. Hải Phòng hiện có 1.289 lễ hội truyền thống được tổ chức nề nếp, an toàn và đúng quy định, đồng thời trở thành nguồn lực quan trọng để phát triển du lịch đặc thù. Các lễ hội quy mô lớn như Hoa Phượng Đỏ, Trạng Trình, Côn Sơn – Kiếp Bạc... thu hút đông đảo người dân và du khách, qua đó quảng bá hình ảnh một đô thị năng động nhưng vẫn giàu bản sắc. Các hoạt động quảng bá, cổ động trực quan và văn hóa đọc cũng lan tỏa mạnh, góp phần nâng cao dân trí và xây dựng thói quen hưởng thụ văn hóa trong cộng đồng, dù điều kiện cơ sở vật chất tại hệ thống thư viện cơ sở còn hạn chế.

Nhìn chung, văn hóa Hải Phòng giai đoạn này cho thấy xu hướng phát triển đa chiều: bảo tồn di sản – mở rộng thiết chế – nâng cao chất lượng hoạt động – hình thành sản phẩm văn hóa có thương hiệu, qua đó củng cố môi trường văn hóa trong sạch, lành mạnh và tăng cường sức hấp dẫn du lịch của thành phố.

5.2. Lĩnh vực thể dục, thể thao

Trong giai đoạn 2021–2025, thể dục – thể thao của Thành phố Hải Phòng mới phát triển mạnh theo cả chiều rộng và chiều sâu, khẳng định vai trò là một trong những hoạt

động xã hội được chú trọng hàng đầu. Phong trào thể thao quần chúng lan tỏa sâu rộng, số người luyện tập thường xuyên và số gia đình thể thao liên tục tăng, cho thấy nhận thức về rèn luyện sức khỏe và xây dựng lối sống lành mạnh đã thấm vào cộng đồng. Hệ thống câu lạc bộ thể thao cơ sở phát triển nhanh, kết hợp cùng mạng lưới các giải phong trào, giải ngành, giải doanh nghiệp... tạo không khí rèn luyện sôi nổi ở cả khu vực đô thị, nông thôn, ven biển và hải đảo.

Ở cấp độ chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao đạt bước tiến vượt bậc. Tổng số huy chương giành được tăng mạnh qua từng năm, trong đó có nhiều thành tích mang tầm khu vực và châu lục, đặc biệt là các huy chương vàng ở SEA Games và ASIAD – những cột mốc quan trọng đưa Hải Phòng trở thành một trong những trung tâm thể thao mạnh của miền Bắc Tính đến tháng 11 năm 2025, thể thao thành phố đã giành tổng cộng 5.026 huy chương, gồm 1.500 huy chương vàng, 1.483 huy chương bạc, 2.043 huy chương đồng và lập hoặc phá 24 kỷ lục quốc gia và quốc tế. Hệ thống đào tạo vận động viên tiếp tục được mở rộng về môn học, về chỉ tiêu đào tạo và về chất lượng huấn luyện; nhiều vận động viên, huấn luyện viên trẻ được cử đi tập huấn trong và ngoài nước. Sự phát triển này cho thấy thể thao không chỉ là hoạt động giải trí mà đã trở thành một lĩnh vực được đầu tư chiến lược, gắn với mục tiêu nâng cao thể lực, chất lượng nguồn nhân lực và hình ảnh của thành phố.

Không gian thể thao được tổ chức theo hướng phân vùng chức năng rõ ràng, gắn với điều kiện địa lý – kinh tế – xã hội của từng khu vực. Khu vực đô thị trung tâm tập trung thể thao hiện đại và thể thao thành tích cao; khu vực công nghiệp – ven đô phát triển mạnh phong trào thể thao cơ sở; vùng ven biển – hải đảo nổi bật với các môn thể thao biển, gắn chặt với du lịch; còn khu vực phía Tây (Hải Dương cũ) phát huy thể mạnh truyền thống về bóng bàn, võ thuật và thể thao dân tộc. Cách tổ chức không gian này góp phần đa dạng hóa hoạt động thể thao và tạo sự liên kết vùng trong phát triển thể thao – du lịch.

Xã hội hóa thể thao tiếp tục là điểm sáng, với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp lớn trong đầu tư cơ sở vật chất, tài trợ giải đấu và hỗ trợ vận động viên. Điều này không chỉ giảm tải ngân sách mà còn tạo điều kiện thúc đẩy thị trường dịch vụ thể thao, hình thành các sản phẩm gắn với kinh tế đêm và du lịch biển.

Ngoài ra, các sự kiện thể thao lớn của thành phố như Hải Phòng Marathon – Đồ Sơn, Giải Bóng đá chuyên nghiệp, Giải Đua thuyền... đã tạo hiệu ứng truyền thông tích cực, thu hút khách du lịch và góp phần xây dựng hình ảnh Hải Phòng trẻ, năng động, hội nhập. Hệ thống trường học và doanh nghiệp trên địa bàn cũng tham gia tích cực vào phong trào thể thao học đường, nâng cao sức khỏe học sinh, sinh viên, công nhân.

Như vậy, lĩnh vực thể dục – thể thao của thành phố trong giai đoạn này thể hiện rõ tính lan tỏa, bền vững và chuyên nghiệp hóa, qua đó đồng hành với phát triển văn hóa, tạo dựng môi trường sống lành mạnh, năng động, và đóng góp vào định vị hình ảnh “Thành phố Hải Phòng mới” – đô thị đáng sống, đáng đến và đáng khám phá.

5.3. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa – thể dục, thể thao của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính, được mở rộng cả về quy mô và chức năng, từng bước hình thành mạng lưới phục vụ cộng đồng tương đối hoàn chỉnh từ cấp thành phố đến cơ sở. Hai trung tâm văn hóa lớn – Trung tâm Văn hóa thành phố và Trung tâm Văn hóa Xứ Đông – giữ vai trò hạt nhân trong tổ chức, điều phối phong trào văn hóa cơ sở, đồng thời là địa điểm tổ chức liên hoan, biểu diễn, sự kiện lớn của vùng. Mạng lưới thiết chế chuyên ngành như Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh và Triển lãm, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Hải Dương tiếp tục đảm nhiệm chức năng tuyên truyền, phổ biến pháp luật và lan tỏa hoạt động nghệ thuật đến cả vùng ngoại thành, nông thôn và hải đảo thông qua các chương trình chiếu phim lưu động, triển lãm và hoạt động cổ động trực quan.

Ở cấp xã, phường và thôn, tổ dân phố, tỷ lệ thiết chế văn hóa – thể thao được đầu tư đạt mức cao trên phạm vi toàn thành phố. Khu vực Đông Hải Phòng có hơn 80% nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, trong khi khu vực Tây Hải Phòng gần như phủ kín điểm sinh hoạt cộng đồng và nhà văn hóa. Các trung tâm văn hóa – thể thao cấp xã với diện tích trung bình trên 800 m² đã trở thành không gian sinh hoạt thiết yếu của cộng đồng. Tuy nhiên, hệ thống thiết chế tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất vẫn thiếu và chưa đồng bộ, do hạn chế về quỹ đất và tiến độ đầu tư, dẫn đến bất cân đối về tiếp cận dịch vụ văn hóa giữa các khu vực.

Hệ thống thiết chế dành cho thanh thiếu nhi được đầu tư hiện đại, tiêu biểu như Cung Văn hóa Thiếu nhi và Cung Văn hóa Thể thao Thanh niên, đóng vai trò trọng tâm trong giáo dục kỹ năng, hình thành năng khiếu, và là nguồn lực bổ sung cho đào tạo tài năng trẻ của thành phố. Tương tự, các thiết chế phục vụ công nhân, viên chức, người lao động như Cung Văn hóa Lao động Hữu nghị Việt – Tiệp hay Nhà Văn hóa Lao động Hải Dương có tác động rõ rệt đến cải thiện đời sống tinh thần tại đô thị và khu công nghiệp. Dù một số doanh nghiệp chủ động xây dựng sân bãi hoặc phòng đọc, nhiều khu công nghiệp vẫn thiếu thiết chế văn hóa – thể thao đạt chuẩn.

Trong lĩnh vực thể dục thể thao, các công trình trọng điểm như Nhà thi đấu Lạch Tray, khu liên hợp Phạm Văn Đồng, khu huấn luyện đua thuyền Bạch Đằng, hệ thống bể bơi và nhà tập luyện chuyên môn tiếp tục là cơ sở nòng cốt phục vụ huấn luyện và thi đấu. Mạng lưới sân bãi cơ sở phủ rộng (sân bóng, nhà tập đa năng, điểm tập luyện TDTT quần chúng), tạo điều kiện cho phong trào thể dục thể thao phát triển mạnh. Tuy nhiên, nhu cầu luyện tập ngày càng lớn trong khi cơ sở vật chất cơ sở còn thiếu, phân bố chưa đồng đều; nhiều khu công nghiệp và khu đô thị mới chưa bố trí đủ quỹ đất dành cho thiết chế thể thao theo quy định.

Không chỉ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng thường xuyên, hệ thống thiết chế văn hóa – thể thao của Hải Phòng còn ngày càng khẳng định vai trò trong phát triển kinh tế – xã hội của thành phố. Thông qua việc tổ chức các sự kiện, liên hoan, giải đấu quy mô lớn, các thiết chế này góp phần thúc đẩy du lịch văn hóa – thể thao, nâng cao hình ảnh đô thị biển năng động, giàu bản sắc. Đồng thời, nhiều trung tâm văn hóa cấp xã, phường sẽ trở thành hạt nhân triển khai chuyển đổi số ở cơ sở, đảm nhiệm chức năng hỗ trợ cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phổ biến thông tin, thậm chí từng bước vận hành

như các không gian làm việc chung phục vụ học tập và tương tác cộng đồng. Hệ thống thiết chế cũng đóng góp tích cực vào bảo đảm an sinh xã hội, tạo dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh trong bối cảnh đô thị hóa nhanh, đồng thời tăng cường sự gắn kết cộng đồng, đặc biệt tại các xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính, nơi các thiết chế trở thành “hạt nhân xã hội mới”, góp phần củng cố bản sắc và tăng cường sự gắn bó của người dân với không gian cư trú.

Nhìn chung, hệ thống thiết chế văn hóa – thể thao của Hải Phòng có mức độ bao phủ rộng, hoạt động ổn định và đóng vai trò quan trọng trong nâng cao đời sống tinh thần, thúc đẩy phong trào văn hóa – thể thao quần chúng và hỗ trợ phát triển du lịch văn hóa. Tuy vậy, vẫn tồn tại khoảng cách giữa khu vực đô thị cũ và các khu đô thị mới/khu công nghiệp; nhiều công trình cần tiếp tục đầu tư nâng cấp theo tiêu chí mới của đơn vị hành chính sau sắp xếp đơn vị hành chính. Việc hoàn thiện đồng bộ hệ thống thiết chế này trong giai đoạn quy hoạch tới sẽ là nền tảng để xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nâng cao chất lượng dân cư và phát triển bền vững.

5.4. Kết quả hoạt động và khó khăn, tồn tại

a) Kết quả hoạt động

- Về văn hóa

+ Trong giai đoạn 2021–2025, lĩnh vực văn hóa của Hải Phòng đạt nhiều kết quả nổi bật, thể hiện sự phát triển hài hòa giữa bảo tồn di sản – phát triển nghệ thuật – xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, qua đó khẳng định vai trò là trung tâm văn hóa – nghệ thuật của vùng Duyên hải Bắc Bộ. Hoạt động bảo tồn được triển khai đồng bộ, nhiều di tích được tu bổ, tôn tạo; các giá trị di sản vật thể và phi vật thể tiếp tục được phát huy hiệu quả trong cộng đồng và gắn với phát triển du lịch.

+ Mạng lưới thiết chế văn hóa sau nâng cấp hoạt động ngày càng hiệu quả, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị và nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân. Các hoạt động văn học – nghệ thuật, triển lãm, điện ảnh, quảng cáo phát triển cả về quy mô và chất lượng. Phong trào văn nghệ quần chúng duy trì sức lan tỏa rộng, góp phần củng cố đời sống văn hóa cơ sở. Các chương trình xây dựng gia đình văn hóa, phòng chống bạo lực gia đình, cùng hệ thống lễ hội, sự kiện thường niên đã tạo sinh khí văn hóa sôi động, nâng cao tinh thần cộng đồng và quảng bá hình ảnh thành phố.

Nhìn chung, văn hóa Hải Phòng đang chuyển dịch từ mục tiêu bảo tồn sang kết hợp sáng tạo, thương mại hóa và từng bước hình thành thị trường dịch vụ văn hóa – công nghiệp văn hóa đô thị.

- Về thể dục, thể thao

+ Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh, lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng thông qua các cuộc vận động, các giải thể thao cơ sở và phong trào thể thao học đường. Hệ thống thiết chế thể thao được mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thường xuyên luyện tập.

+ Thể thao thành tích cao đạt kết quả ấn tượng, với gần 1.000 huy chương tại các giải quốc gia, khu vực và quốc tế; nhiều vận động viên được triệu tập vào đội tuyển quốc

gia. Một số môn thể thao thể mạnh như đua thuyền, điền kinh, cử tạ, boxing, vật, cầu lông tiếp tục duy trì thứ hạng cao, đóng góp vào thành tích chung của thể thao Việt Nam. Công tác huấn luyện, tuyển chọn và phát triển tài năng trẻ từng bước được cải thiện, kết hợp với sự tham gia của xã hội hóa thể thao.

Tổng thể, hoạt động thể dục – thể thao của thành phố đang phát triển theo hướng đồng đều giữa phong trào quần chúng và thành tích cao, tạo nền tảng để Hải Phòng trở thành trung tâm thể thao mạnh của vùng.

b) Khó khăn, tồn tại

- Về văn hóa

Một số di tích xuống cấp chưa được tu bổ kịp thời do thiếu nguồn lực; hoạt động bảo tồn di sản phi vật thể chưa có cơ chế tài chính ổn định. Các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp gặp khó trong chuyển đổi cơ chế hoạt động; cơ sở vật chất biểu diễn, rạp chiếu phim, nhà triển lãm và hệ thống bảo tàng còn lạc hậu, thiếu đầu tư.

Mạng lưới thư viện phát triển chưa đồng bộ; thư viện xã hoạt động chưa hiệu quả, thư viện điện tử chậm triển khai. Phong trào văn hóa cơ sở chưa đồng đều giữa các địa phương; một số danh hiệu văn hóa còn hình thức. Công nghiệp văn hóa phát triển chậm, tập trung chủ yếu ở nội đô, thiếu hạ tầng và nguồn nhân lực chuyên nghiệp.

- Về thể dục, thể thao

Thể thao thành tích cao thiếu đề án phát triển dài hạn; chất lượng vận động viên không đồng đều; hệ thống đào tạo trẻ thiếu liên tục. Cơ sở vật chất phục vụ huấn luyện xuống cấp; thiếu điều kiện tập huấn và thi đấu cọ xát. Nguồn kinh phí hạn chế ảnh hưởng đến khả năng mời chuyên gia, tổ chức tập huấn quốc tế.

Chính sách đãi ngộ đối với VĐV, HLV chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; thiếu bác sĩ thể thao và chuyên gia y học; ứng dụng khoa học công nghệ trong huấn luyện còn hạn chế. Một số câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (như bóng đá) chưa đầu tư bài bản vào đào tạo trẻ, ảnh hưởng đến nguồn nhân lực kế cận.

6. Chuyển đổi số, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo

6.1. Về triển khai chính sách KHCN

Thành phố chủ động xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách mang tính đột phá nhằm thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Thành phố đã đề xuất và được Quốc hội thông qua Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 về thí điểm các cơ chế, chính sách đặc thù cho Hải Phòng, trong đó có nhiều nội dung vượt trội liên quan đến KHCN và ĐMST. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 18/8/2025 để triển khai Nghị quyết; đồng thời đang hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân ban hành các Nghị quyết và quy định cần thiết để đưa các cơ chế, chính sách đặc thù này vào thực thi.

Triển khai Chiến lược phát triển KHCN và ĐMST đến năm 2030 trong giai đoạn 2022-2025, Thành phố Hải Phòng đã ban hành 22 văn bản quan trọng về KHCN và ĐMST, trong đó có Kết luận số 312-KL/TU (2024), Chương trình số 23-CTr/TU (2022),

Kế hoạch số 177/KH-UBND (2024) về nâng cao chỉ số Đổi mới sáng tạo và Kế hoạch số 133/KH-UBND (2024) về phối hợp hoạt động KHCN và ĐMST với Bộ Khoa học và Công nghệ, thể hiện rõ định hướng coi khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là trụ cột phát triển. Thành phố cũng triển khai Kế hoạch số 104/KH-SKHCN (2024) về phát triển thị trường KHCN đến năm 2030, Kế hoạch số 56/KH-UBND (2023) về phát triển sở hữu trí tuệ, cùng Quyết định số 187/QĐ-SKHCN (2025) phê duyệt danh mục nhiệm vụ KHCN và nhiều văn bản chuyên đề trong các lĩnh vực biển, thủy sản, nông nghiệp, kinh tế tuần hoàn và nông thôn mới. Hệ thống văn bản này tạo dựng khung thể chế tương đối đầy đủ, định hướng phát triển KHCN và ĐMST phù hợp với ưu tiên chiến lược của một đô thị cảng biển, công nghiệp và logistics.

Đối với Hải Dương, hệ thống 11 văn bản chủ yếu tập trung vào hoàn thiện cơ chế tài chính, định mức và quy trình thực hiện nhiệm vụ KHCN. Các nghị quyết của HĐND tỉnh như Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND về định mức lập dự toán nhiệm vụ KHCN, Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động KHCN và ĐMST, và Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND về thẩm quyền mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đã tạo cơ sở chuẩn hóa cơ chế tài chính cho hệ thống KHCN địa phương. Tỉnh đồng thời ban hành các kế hoạch và chương trình hành động để triển khai chỉ đạo của Trung ương, gồm Kế hoạch số 4623/KH-UBND (2024) thực hiện Kết luận số 69-KL/TW; bộ ba văn bản triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW gồm Kế hoạch số 255-KH/TU (2025), Chương trình hành động số 113-CTr/TU (2025), Kế hoạch số 726/KH-UBND (2025) và Kế hoạch số 2437/KH-UBND (2025) thay thế; cùng Kế hoạch số 252/KH-TU (2024) về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Hệ thống văn bản này đã góp phần hình thành cơ chế rõ ràng về phân bổ và sử dụng nguồn lực, chuẩn hóa tổ chức thực hiện nhiệm vụ KHCN, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy các ưu tiên chiến lược về KHCN và ĐMST của tỉnh.

6.2. Về phát triển nhân lực KHCN

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính (2025) với Hải Dương, quy mô nhân lực khoa học và công nghệ của TP Hải Phòng ước đạt khoảng 7.454 người⁶⁵, trong đó lao động nữ chiếm khoảng 22,6%⁶⁶. Về chất lượng, đội ngũ nhân lực trình độ cao được cải thiện rõ rệt với khoảng 328 tiến sĩ và 1.619 thạc sĩ⁶⁷, còn lại chủ yếu là nhân lực trình độ đại học (khoảng 2.909 người), trong khi nhân lực trình độ cao đẳng và trung cấp chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Cơ cấu nghề nghiệp cho thấy lực lượng tập trung nhiều nhất ở nhóm nghiên cứu viên hạng III, trong khi số lượng nghiên cứu viên cao cấp và nghiên cứu viên chính còn hạn chế. Nhân lực phân bổ theo lĩnh vực rộng, trong đó khoa học kỹ thuật – công nghệ chiếm tỷ trọng lớn nhất, tiếp đến là y – dược và nông nghiệp; cơ cấu độ tuổi

⁶⁵ Tổng nhân lực KHCN sau sắp xếp đơn vị hành chính ước đạt 7.454 người, gồm 6.922 người của Hải Phòng và 532 người của Hải Dương.

⁶⁶ Lao động nữ khoảng 22,6%, tương ứng 1.683 người trên tổng số.

⁶⁷ Đội ngũ trình độ cao gồm 328 tiến sĩ, 1.619 thạc sĩ và 2.909 cử nhân (trình độ đại học).

cho thấy lực lượng nghiên cứu tương đối trẻ, với hơn 1.500 người dưới 35 tuổi, trong khi nhóm 36–55 tuổi tiếp tục giữ vai trò nòng cốt.

Theo Báo cáo rà soát, đánh giá việc thực hiện cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng, phát triển đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ, chuyển đổi số chất lượng cao (năm 2025) cho thấy, giai đoạn 2020–2024, quy mô nhân lực KHCN và ĐMST của thành phố Hải Phòng tăng trưởng ổn định, phản ánh xu hướng mở rộng cả về số lượng lẫn chất lượng nguồn nhân lực phục vụ KHCN và chuyển đổi số. Tổng số nhân lực tăng từ 5.892 người lên 6.922 người, đồng thời duy trì tỷ lệ lao động nữ khoảng hơn 20%⁶⁸. Cơ cấu theo hạng chức danh cho thấy nhân lực hạng III luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất, trong khi hạng I và hạng II giữ quy mô ổn định; hạng IV tăng nhẹ, đáp ứng nhu cầu các đơn vị sự nghiệp công lập. Trình độ chuyên môn của đội ngũ cũng cải thiện đáng kể khi số lượng tiến sĩ và thạc sĩ đều tăng qua từng năm, trong khi nhóm đại học – dù vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất – chỉ tăng nhẹ, phù hợp với xu hướng nâng cao chuẩn đào tạo. Cơ cấu độ tuổi giữ mức ổn định với lực lượng trẻ dưới 30 tuổi khá lớn và nhóm nhân lực trên 60 tuổi tăng dần, cho thấy sự kết hợp giữa bổ sung nguồn nhân lực mới và duy trì đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm.

Về thực hiện chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài, TP Hải Phòng đã triển khai đầy đủ các cơ chế theo quy định của Trung ương và các nghị quyết, đề án của thành phố, thể hiện qua việc giao chủ trì nhiệm vụ KHCN, bố trí cán bộ vào vị trí lãnh đạo, thực hiện nâng lương vượt bậc, kéo dài thời gian công tác và tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ khoa học. Giai đoạn 2020–2024, thành phố đã giao 2.293 lượt cán bộ chủ trì nhiệm vụ KHCN, bố trí quy hoạch và bổ nhiệm 2.082 lượt vào các vị trí lãnh đạo; đồng thời có 714 lượt cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý và tham gia các chương trình nghiên cứu. Tuy nhiên, việc thu hút nhân tài theo cơ chế đặc thù vẫn còn rất hạn chế, thể hiện ở chỗ không có trường hợp tuyển dụng đặc cách, và chỉ có 9 trường hợp chuyên gia, người Việt Nam ở nước ngoài hoặc chuyên gia quốc tế được thu hút tham gia hoạt động KHCN trong cả giai đoạn.

Đối với Hải Dương, quy mô nhân lực khoa học và công nghệ giai đoạn 2020–2024 có xu hướng giảm, từ 634 người xuống còn 532 người, trong đó nữ luôn chiếm tỷ lệ cao trên 60%. Cơ cấu theo chức danh cho thấy lực lượng nghiên cứu viên cao cấp duy trì ở mức thấp (khoảng 47–72 người), trong khi phần lớn nhân lực tập trung ở hạng II và hạng III; trình độ chuyên môn phân bố chưa đồng đều, số nhân lực là tiến sĩ và thạc sĩ còn hạn chế⁶⁹. Nhân lực công nghệ thông tin và chuyển đổi số hầu như không tăng, duy trì mức 108–110 người/năm, không có chuyên gia hạng I và rất ít nhân lực hạng II, phản ánh rõ

⁶⁸ Tổng số nhân lực KHCN: năm 2020 là 5.892 người; năm 2024 là 6.922 người; tăng 17,5% trong giai đoạn. Tỷ lệ lao động nữ trong nhân lực khoa học và công nghệ giảm từ 1.562 người (khoảng 26,5%) năm 2020 xuống còn 1.347 người (khoảng 19,5%) năm 2024.

⁶⁹ Hạng chức danh KHCN: Hạng II 235–374 người/năm; Hạng III 183–259; Hạng IV 18–59. Trình độ KHCN: Tiến sĩ 20–56; Thạc sĩ 18–59; Đại học 201–256 người/năm. CNTT & CDS: Thạc sĩ 8–19; Đại học 42–63; không có tiến sĩ, cao đẳng–trung cấp rất ít.

tình trạng thiếu hụt nhân lực chất lượng cao phục vụ chuyển đổi số và các lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh.

Về thực hiện chính sách thu hút và trọng dụng đội ngũ nhân lực KHCN, tỉnh Hải Dương đã ban hành và triển khai nhiều cơ chế quan trọng, gồm Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND và Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND về thu hút bác sĩ, được sĩ cho tuyển y tế cơ sở; cùng các nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND, 35/2024/NQ-HĐND, 39/2024/NQ-HĐND và Kế hoạch số 3035/KH-UBND (2024) về thực hiện Chiến lược quốc gia thu hút, trọng dụng nhân tài. Kết quả giai đoạn 2020–2024 cho thấy tỉnh đã tuyển dụng 343 công chức và 5.294 viên chức, thu hút 4 sinh viên tốt nghiệp xuất sắc theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP; thực hiện hỗ trợ ưu đãi đối với 31 cán bộ, công chức, viên chức với tổng kinh phí hơn 5 tỷ đồng; cử khoảng 90–100 người đi đào tạo sau đại học và đào tạo chuyên khoa; đồng thời thu hút được 285 bác sĩ, được sĩ về công tác tại tuyến cơ sở sau hơn 12 năm thực hiện chính sách. Tuy vậy, tỉnh vẫn chưa thu hút được chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài hoặc chuyên gia quốc tế theo Nghị định số 87/2014/NĐ-CP và 27/2020/NĐ-CP; chính sách đãi ngộ chưa đủ sức cạnh tranh khiến một bộ phận cán bộ trẻ, có trình độ cao chuyển sang khu vực doanh nghiệp hoặc địa phương khác, cho thấy hiệu quả thu hút và giữ chân nhân lực KHCN chất lượng cao còn hạn chế.

6.3. Về đầu tư cho KHCN và ĐMST

Giai đoạn 2021–2025, bức tranh đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực Hải Phòng cho thấy sự chênh lệch rất rõ giữa hai địa phương trước khi hợp nhất. Hải Phòng duy trì mức chi ngân sách cho KHCN ở quy mô lớn và tăng liên tục qua các năm, trở thành điểm sáng trong vùng, trong khi Hải Dương có mức chi ngân sách cho KHCN rất thấp và gần như không thay đổi trong cùng giai đoạn, dẫn đến tổng năng lực đầu tư của hai địa phương có sự khác biệt đáng kể. Cơ cấu chi vẫn phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách nhà nước do chưa có số liệu phản ánh tỷ trọng xã hội hóa; tuy vậy, việc hợp nhất nguồn lực sẽ giúp Hải Phòng mở rộng dư địa tài chính, tạo điều kiện triển khai các nhiệm vụ NC&PT và đổi mới sáng tạo với quy mô lớn, ổn định và có tính chiến lược hơn.

Hải Phòng có quy mô chi ngân sách dành cho KHCN lớn và tăng đáng kể qua các năm. Cụ thể, kinh phí phê duyệt năm 2022 đạt 120,935 tỷ đồng (0,33% tổng chi NSNN); năm 2023 tăng lên 137,67 tỷ đồng (0,348%); năm 2024 tăng mạnh lên 284,172 tỷ đồng (0,71%), trước khi giảm nhẹ xuống 220,214 tỷ đồng (0,474%) vào năm 2025. Mặc dù chưa có số liệu tỷ trọng so với GRDP, dữ liệu thu thập được cho thấy mức chi của Hải Phòng không chỉ lớn mà còn linh hoạt theo yêu cầu triển khai nhiệm vụ KHCN từng năm. Tỷ lệ chi năm 2024 đặc biệt nổi bật, khi mức 0,71% tổng chi ngân sách phản ánh sự ưu tiên mạnh mẽ hơn cho KHCN.

Ngược lại, tỉnh Hải Dương duy trì mức chi rất thấp và ổn định trong cả giai đoạn. Số liệu cho thấy chi sự nghiệp KHCN chỉ đạt 0,012% GRDP trong giai đoạn 2022–2023, tăng nhẹ lên 0,016% GRDP trong năm 2024–2025. Tổng chi cho nghiên cứu và phát triển (NC&PT) cũng trùng với mức này, cho thấy địa phương chưa có thêm nguồn lực

ngoài ngân sách nhà nước. Số liệu chi ngân sách cho KHCN không xuất hiện biến động lớn, phản ánh việc phân bổ nguồn lực còn mang tính duy trì, chưa tạo ra bước thay đổi về quy mô đầu tư. So với yêu cầu của Chiến lược đến năm 2030, Hải Phòng ở mức chi thấp, chưa đủ để tạo nền tảng cho hoạt động KHCN quy mô lớn hay hình thành các dự án đột phá.

6.4. Về kết quả thực hiện các hoạt động KHCN và ĐMST

KHCN và ĐMST đã được xác định là nền tảng để tái cơ cấu và phát triển kinh tế thành phố, theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Thành phố triển khai đồng bộ 06 chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; 05 chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm; cùng chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới. Riêng trong hai năm 2024–2025, Hải Phòng (bao gồm cả Hải Dương cũ) đã phê duyệt 77 nhiệm vụ mới cấp thành phố, thể hiện cường độ triển khai nhiệm vụ KHCN ngày càng tăng.

Triển khai chương trình đổi mới công nghệ, trong đó đang thực hiện đánh giá trình độ công nghệ đối với nhóm ngành nhựa và hoá chất trên địa bàn. Kế hoạch thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Hải Phòng được tổ chức thực hiện hiệu quả, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp và dịch vụ hiện đại, nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, xanh, tuần hoàn. Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị trung bình năm 2024 đạt 15,08%; trong năm 2024 thành phố đã thẩm định, cấp 06 Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, và trong 9 tháng đầu năm 2025 đã thẩm định/cho ý kiến về công nghệ đối với 141 dự án đầu tư, cấp thêm 08 Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

Hải Phòng tập trung xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm đổi mới sáng tạo và các cơ sở nghiên cứu KHCN, trong đó trọng tâm là tăng cường năng lực của Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Ứng dụng KHCN thuộc Sở KHCN cùng các trung tâm NC&PT của các tổ chức KHCN, trường đại học và viện nghiên cứu trên địa bàn. Năm 2024, các tổ chức trung gian của thị trường KHCN đã tổ chức 05 phiên kết nối cung – cầu công nghệ, bao gồm 03 phiên kết nối trực tiếp với đối tác quốc tế (01 phiên với Nhật Bản và 02 phiên với Hàn Quốc). Trong 9 tháng năm 2025, tỉnh tiếp tục duy trì hoạt động với 02 phiên kết nối cung – cầu công nghệ, góp phần mở rộng hợp tác và thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

Hoạt động hợp tác được mở rộng với nhiều tổ chức và địa phương trong nước, quốc tế. Đã tổ chức Hội nghị ký kết thỏa thuận hợp tác giữa UBND thành phố với Tập đoàn FPT; giữa Sở KHCN Hải Phòng với Sở KHCN Lào Cai; với Cục Dữ liệu thành phố Nam Ninh (Trung Quốc); với Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam – Hàn Quốc (VKIST); với Trường Đại học Thủy Lợi và Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội. Thành phố cũng tổ chức ký kết Chương trình phối hợp giữa Khu Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh và Công ty cổ phần Giáo dục Quốc tế SunEdu với Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Sở KHCN và Trường Đại học Hải Phòng. Sở KHCN đã tổ chức đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm về hoạt động Quỹ Phát triển KHCN tại tỉnh Vĩnh Phúc, Thái Nguyên và ký kết thêm thỏa thuận hợp tác với VKIST.

Tổ chức thành công nhiều đoàn công tác ra nước ngoài để kết nối cung – cầu công nghệ, hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại các nước/vùng lãnh thổ: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Mỹ và Canada. Thông qua *Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến **hatex.vn***, mỗi năm trung bình thu hút trên 80.000 lượt khách tham quan, trao đổi, tìm kiếm sản phẩm KHCN, đồng thời cung cấp hơn 4.200 thông tin về công nghệ và thiết bị. Thành phố còn khai thác Điểm kết nối cung – cầu công nghệ vùng Đồng bằng sông Hồng đặt tại Hải Phòng nhằm cung cấp thông tin về cung – cầu công nghệ, kết nối doanh nghiệp với chuyên gia tư vấn trong nhiều lĩnh vực, kết nối bên cung cấp với bên tìm kiếm công nghệ, thúc đẩy chuyển giao và trưng bày, giới thiệu công nghệ của doanh nghiệp, viện, trường.

Hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại Hải Phòng và Hải Dương được triển khai trên các lĩnh vực như quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ – hạt nhân, tiêu chuẩn đo lường chất lượng và phát triển tiềm lực KHCN, từng bước đổi mới và tăng cường hỗ trợ sản xuất – kinh doanh nhưng còn phân tán theo địa giới hành chính. Sau sắp xếp đơn vị hành chính (từ tháng 7/2025), bộ máy quản lý được hợp nhất và tinh gọn, tạo sự thống nhất trong chức năng, nhiệm vụ và quy trình điều hành; phương thức quản lý chuyển mạnh sang hướng hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đồng hành với doanh nghiệp, qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và mở rộng dư địa phát triển KHCN cho toàn Thành phố.

6.5. Về Chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương (PII)

Chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương (Provincial Innovation Index – PII) là công cụ quan trọng do Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) xây dựng từ năm 2021, nhằm đánh giá năng lực và kết quả đổi mới sáng tạo của các địa phương trên 7 nhóm trụ cột: (1) thể chế, (2) nguồn nhân lực và nghiên cứu, (3) cơ sở hạ tầng, (4) phát triển thị trường, (5) phát triển doanh nghiệp, (6) đầu ra công nghệ và sáng tạo, (7) mức độ kết nối và hội nhập. PII là chỉ số nền tảng phản ánh hiệu quả tổng thể của hệ thống KHCN và ĐMST cấp tỉnh, giúp định hướng chính sách, phân bổ nguồn lực và đo lường tác động của các chương trình KHCN – ĐMST đối với tăng trưởng kinh tế.

Bảng 29: So sánh Chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương (PII) năm 2023–2025

Năm	Điểm PII		Xếp hạng	
	Hải Phòng	Hải Dương	Hải Phòng	Hải Dương
2023	52,32	42,57	3/63	17
2024	52,39	40,34	3/63	16
2025	58,09	—	4/34	—

Nguồn: Bộ KHCN

Giai đoạn 2023–2024, Hải Phòng duy trì vị trí trong top 3 địa phương dẫn đầu cả nước, với điểm PII ổn định ở mức 52,32–52,39, cho thấy năng lực đổi mới sáng tạo mạnh và có tính bền vững. Thành phố thể hiện ưu thế nổi bật ở các trụ cột như Thể chế, Thị trường, và Cơ sở hạ tầng, qua đó hình thành môi trường thuận lợi cho đầu tư, sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, các trụ cột liên quan đến sản phẩm tri thức – công nghệ và tác động của đổi mới sáng tạo vẫn còn dư địa cải thiện, đặc biệt ở khả năng chuyển hóa đầu vào ĐMST thành các kết quả đầu ra có giá trị cao.

Hải Dương trong cùng giai đoạn ghi nhận mức điểm PII ở nhóm trung bình của cả nước, đạt 42,57 điểm năm 2023 và 40,34 điểm năm 2024, tương ứng vị trí 17 và 16/63. Mặc dù có một số lợi thế về thể chế và cơ sở hạ tầng, tỉnh lại giảm điểm ở các trụ cột then chốt như vốn con người – NC&PT, trình độ doanh nghiệp, và sản phẩm tri thức – công nghệ. Điều này phản ánh thách thức lớn về chất lượng nhân lực KHCN, năng lực hấp thụ công nghệ và sức sáng tạo của doanh nghiệp, khiến tỉnh chưa tạo được bước tiến rõ rệt trong đổi mới sáng tạo.

Năm 2025, Hải Phòng có sự bứt phá đáng kể với 58,09 điểm, vươn lên hạng 4/34. Mức tăng này chủ yếu đến từ đầu ra đổi mới sáng tạo, đặc biệt ở nhóm sản phẩm tri thức – công nghệ, hạ tầng ICT, và năng lực doanh nghiệp. Kết quả này cho thấy hiệu quả chuyển đổi nguồn lực đầu vào sang kết quả đổi mới sáng tạo được nâng cao rõ rệt, đồng thời khẳng định vị thế của Hải Phòng là một trong những trung tâm công nghiệp – công nghệ có sức lan tỏa mạnh ở vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

7. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội

7.1. Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội hiện có

Đến giữa năm 2025, sau sắp xếp đơn vị hành chính, TP. Hải Phòng hiện có 09 cơ sở trợ giúp xã hội và 02 cơ sở điều dưỡng người có công, bao gồm đầy đủ các loại hình chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho các nhóm yếu thế. Hệ thống cơ sở gồm:

- ~ 02 Trung tâm điều dưỡng người tâm thần (Hải Phòng, Hải Dương);
- ~ 02 Trung tâm nuôi dưỡng, bảo trợ xã hội (Hải Phòng, Hải Dương);
- ~ 01 Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ trẻ em Hoa Phượng (mô hình công – tư kết hợp);
- ~ 01 Làng trẻ em SOS Hải Phòng;
- ~ 03 cơ sở cai nghiện ma túy;
- ~ 02 Trung tâm điều dưỡng người có công.

Các cơ sở bao phủ tương đối đầy đủ các nhóm đối tượng gồm: người tâm thần, người khuyết tật đặc biệt nặng, người cao tuổi không nơi nương tựa, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người nghiện ma túy và người có công với cách mạng.

7.2. Phân bố không gian và quy mô phục vụ

Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội được phân bố tại các khu vực đô thị và khu vực mở rộng sau sắp xếp đơn vị hành chính. Một số cơ sở có quy mô lớn, đóng vai trò trung tâm vùng, đặc biệt là nhóm cơ sở điều dưỡng tâm thần và cai nghiện ma túy.

- ~ Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng: diện tích 32.269 m², công suất thiết kế 200 người/năm, hiện đang tiếp nhận khoảng 443 người (vượt công suất).

- ~ Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Hải Dương: diện tích 47.000 m², công suất 700 người/năm, đang tiếp nhận khoảng 450 người.

- ~ Trung tâm nuôi dưỡng, bảo trợ xã hội Hải Phòng: diện tích 7.509 m², công suất 200 đối tượng, đang nuôi dưỡng 86 người.

- ~ Trung tâm nuôi dưỡng, bảo trợ xã hội Hải Dương: diện tích 3.750 m², công suất 690 đối tượng, đang nuôi dưỡng khoảng 530 người.

Nhìn chung, các trung tâm ở khu vực lõi đô thị và vùng mở rộng phía Đông đang phải chịu áp lực lớn về quy mô phục vụ, trong khi vùng ven và nông thôn còn thiếu các mô hình hỗ trợ cộng đồng.

7.3. Điều kiện cơ sở vật chất – kỹ thuật

Phần lớn các cơ sở được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ, bảo đảm các hạng mục thiết yếu như khu ở, bếp ăn, vệ sinh, khu sinh hoạt chung. Một số cơ sở chuyên biệt có diện tích lớn, đáp ứng yêu cầu phục hồi chức năng và lao động trị liệu.

- ~ Hệ thống cai nghiện ma túy có tổng diện tích 1.272.700 m², công suất khoảng 3.100 người/năm, bình quân 410 m²/người, gồm đầy đủ khu điều trị, khu dạy nghề, khu sinh hoạt và lao động phục hồi.

- ~ Các trung tâm chăm sóc trẻ em (Hoa Phượng, Làng trẻ SOS) có diện tích từ 17.000–23.000 m², bảo đảm điều kiện nuôi dưỡng, giáo dục, trị liệu và hướng nghiệp.

Tuy nhiên, một số cơ sở công lập, nhất là trung tâm điều dưỡng tâm thần và trung tâm bảo trợ xã hội lâu năm, đã xuất hiện tình trạng xuống cấp, quá tải, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu chăm sóc chuyên sâu.

7.4. Năng lực cung ứng dịch vụ trợ giúp xã hội

Các cơ sở trợ giúp xã hội hiện cung cấp đa dạng dịch vụ, bao gồm: nuôi dưỡng thường trú, chăm sóc sức khỏe, điều trị – phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý, giáo dục – dạy nghề và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng.

- ~ Trung tâm công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng đang chăm sóc 120 trẻ, công suất tối đa 170 trẻ, thực hiện đầy đủ các dịch vụ bảo trợ chuyên sâu theo mô hình công – tư.

- ~ Làng trẻ em SOS Hải Phòng nuôi dưỡng 124 trẻ em, hoạt động hiệu quả theo mô hình gia đình thay thế.

- ~ Các cơ sở cai nghiện ma túy đảm nhận vai trò điều trị, phục hồi hành vi, dạy nghề và tư vấn tái hòa nhập cho người nghiện, người sau cai và người nhiễm HIV/AIDS.

Nhìn chung, năng lực cung ứng dịch vụ cơ bản đáp ứng yêu cầu, song chất lượng dịch vụ chuyên sâu (trị liệu tâm lý, phục hồi chức năng, quản lý ca) giữa các cơ sở chưa đồng đều.

7.5. Nguồn nhân lực gắn với hạ tầng

Đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động tại các cơ sở có tinh thần trách nhiệm cao, thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng. Tuy nhiên, thiếu hụt nhân lực chuyên ngành (tâm lý, công tác xã hội, phục hồi chức năng) vẫn là vấn đề nổi cộm.

Một số cơ sở phải bố trí kiêm nhiệm nhiều vị trí việc làm, ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc và khả năng mở rộng dịch vụ chuyên sâu, đặc biệt trong lĩnh vực điều dưỡng tâm thần và cai nghiện.

7.6. Cơ chế quản lý, vận hành và nguồn lực tài chính

Các cơ sở trợ giúp xã hội do nhiều chủ thể quản lý (ngành lao động – xã hội, công an, nội vụ), bước đầu hình thành mạng lưới đa dạng. Kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách nhà nước; mức nuôi dưỡng hiện áp dụng theo chuẩn 500.000 đồng/người/tháng.

Ngoài ngân sách, các cơ sở đã tích cực huy động nguồn lực xã hội hóa; tuy nhiên, tỷ lệ xã hội hóa mới đạt khoảng 15%, chưa tương xứng với nhu cầu và tiềm năng.

7.7. Mức độ đáp ứng và kết quả hoạt động giai đoạn 2021–2025

Thực hiện các quy hoạch và kế hoạch của Trung ương và thành phố, hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội đã được củng cố và mở rộng. Bình quân:

- ~ Các trung tâm điều dưỡng người có công phục vụ khoảng 10.000 lượt người/năm;
- ~ Giai đoạn 2021–2025 giải quyết trên 3.200 hồ sơ người có công;
- ~ Huy động Quỹ Đền ơn đáp nghĩa đạt 4,5–5 tỷ đồng/năm.

Công tác bảo vệ trẻ em, chăm sóc người cao tuổi và người khuyết tật được triển khai đồng bộ; nhiều mô hình xã hội hóa và chăm sóc dựa vào cộng đồng phát huy hiệu quả, góp phần giảm tải cho hệ thống công lập.

7.8. Đánh giá tồn tại, khoảng trống và thách thức

Bên cạnh kết quả đạt được, hạ tầng trợ giúp xã hội của thành phố vẫn đối mặt với một số hạn chế:

- ~ Quá tải tại một số cơ sở chuyên biệt, đặc biệt là điều dưỡng tâm thần;
- ~ Thiếu nhân lực công tác xã hội chuyên nghiệp, nhất là cấp cơ sở;
- ~ Cơ sở vật chất một số nơi xuống cấp;
- ~ Hoạt động phục hồi, dạy nghề và tái hòa nhập cộng đồng chưa đồng đều giữa các cơ sở;
- ~ Chênh lệch tiếp cận dịch vụ giữa khu vực đô thị và vùng ven còn lớn.

Từ thực trạng trên, đặt ra yêu cầu tiếp tục điều chỉnh và hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng vùng hóa, chuyên môn hóa, tăng cường đầu tư hạ

tăng, bổ sung nhân lực công tác xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa và ứng dụng công nghệ số trong quản lý đối tượng, hướng tới xây dựng hệ thống an sinh xã hội bao trùm, bền vững và hiện đại.

8. Quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội, đối ngoại

8.1. Công tác quốc phòng

TP. Hải Phòng là hướng phòng thủ chủ yếu của Quân khu 3, lá chắn cho Thủ đô Hà Nội. Giai đoạn 2021-2025, công tác quốc phòng đã được triển khai hiệu quả, vị trí trọng yếu về quốc phòng luôn được củng cố, giữ vững.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW (ngày 28/01/2013) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Nghị quyết số 44-NQ/TW (ngày 23/11/2023) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 03/8/2015 của Chính phủ, chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (Khóa XI) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia.

Bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo; duy trì giữ vững ổn định chính trị; nắm chắc tình hình, không để xảy ra các hoạt động gây rối, bạo loạn, khủng bố, phá hoại, đấu tranh làm thất bại âm mưu hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trên địa bàn thành phố, không để hình thành tổ chức chính trị đối lập, không để bị động, bất ngờ. Bảo vệ tuyệt đối an toàn về an ninh trật tự các hoạt động kỷ niệm các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước và thành phố, các đoàn khách quốc tế và Trung ương đến thăm, làm việc, các mục tiêu trọng điểm về chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng, nhất là Đại hội Đảng các cấp, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, XIII của Đảng.

Xây dựng khu vực phòng thủ thành phố vững mạnh cả về tiềm lực và thể trận. Bảo đảm tiến độ, chất lượng thi công xây dựng các công trình chiến đấu, công trình phòng thủ, ưu tiên xây dựng các công trình trên tuyến biển đảo, khu vực trọng yếu về quốc phòng - an ninh, công tác hậu cần, kỹ thuật, tài chính cho sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, các nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất.

Thành phố đã thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng - an ninh, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị và toàn dân đối với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Duy trì nghiêm chế độ thường trực sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu đề xuất các biện pháp xử lý các tình hình không để bị động bất ngờ, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Đã hoàn thành 100% chỉ tiêu diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập chiến đấu trị an; 100% chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, tổ chức giao quân hàng năm chặt chẽ, đúng luật, đảm bảo chất lượng tốt. Thực hiện hiệu quả công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai, phòng chống cháy nổ, cháy rừng. Chủ động, tích cực triển khai các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, công tác chính sách xã hội, chính sách hậu phương quân đội.

Triển khai thực hiện các Quyết định của Bộ Quốc phòng về giải thể Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, thành lập Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực; tổ chức bàn giao, sắp xếp đơn vị hành chính Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng về Bộ Chỉ huy quân sự thành phố và xây dựng, điều chỉnh Quyết tâm tác chiến phòng thủ, các kế hoạch sẵn sàng chiến đấu theo tổ chức biên chế, đơn vị hành chính mới thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp. Xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự, lực lượng dân quân cấp xã biên giới, ven biển, đảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Công tác đối ngoại quốc phòng được thường xuyên quan tâm chỉ đạo; tăng cường tuyên truyền xây dựng tình đoàn kết hữu nghị với nhân dân các nước theo quan điểm, đường lối, phương châm đối ngoại của Đảng, Nhà nước, nhất là trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực, đặc biệt là trên Biển Đông.

8.2. Công tác an ninh

Thời gian qua, lực lượng Công an các cấp đã làm tốt công tác bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn các công trình, dự án trọng điểm. Chủ động xây dựng phương án bảo vệ, làm tốt công tác nắm tình hình, sẵn sàng huy động lực lượng Công an các cấp, sự vào cuộc của chính quyền các cấp, các ngành, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và quần chúng nhân dân tham gia công tác bảo đảm an ninh trật tự, phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở cũng duy trì phối hợp với các đoàn thể, tổ chức quần chúng và các lực lượng khác ở cơ sở trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự theo quy định của pháp luật. Việc này góp phần kéo giảm phạm pháp hình sự và các hoạt động vi phạm pháp luật trên địa bàn thành phố.

Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị về “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới”; Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh trật tự trong tình hình mới; Nghị định số 03/2019/NĐ-CP, ngày 05/9/2019 của Chính phủ về phối hợp với Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng; Nghị định số 36/2009/NĐ-CP ngày 15/4/2009 của Chính phủ và Quyết định số 95/2009/QĐ-TTg ngày 17/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng pháo và cấm sản xuất, nhập khẩu, tàng trữ, buôn bán, vận chuyển, đốt và thả đèn trời; Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ”... Chủ động đấu tranh phòng, chống tội phạm, xác lập và phá nhiều chuyên án, các đường dây, ổ nhóm tội phạm, tỷ lệ điều tra, khám phá đạt hiệu quả cao. Trật tự công cộng, trật tự, an toàn giao thông có nhiều chuyển biến tích cực, tai nạn giao thông tiếp tục được kiềm chế; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phát triển mạnh, tạo thế trận liên hoàn, khép kín trong phòng ngừa và trấn áp các loại tội phạm.

Thành phố đã đấu tranh phòng, chống tội phạm, xác lập và phá nhiều chuyên án, các đường dây, ổ nhóm tội phạm, tỷ lệ điều tra, khám phá đạt hiệu quả cao. Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

Nghị định số 36/2009/NĐ-CP ngày 15/4/2009 của Chính phủ và Quyết định số 95/2009/QĐ-TTg ngày 17/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng pháo và cấm sản xuất, nhập khẩu, tàng trữ, buôn bán, vận chuyển, đốt và thả đèn trời. Trật tự công cộng, trật tự, an toàn giao thông có nhiều chuyển biến tích cực, tai nạn giao thông tiếp tục được kiềm chế; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phát triển mạnh, tạo thế trận liên hoàn, khép kín trong phòng ngừa và trấn áp các loại tội phạm. Duy trì nghiêm chế độ thường trực sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc tình hình địa bàn, giữ vững an ninh trật tự - trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm an ninh trật tự bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026. Tiếp tục thực hiện đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, ngăn chặn việc đưa người Việt Nam ra nước ngoài trái phép, người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam trái phép. Trong giai đoạn đã phát hiện nhiều vụ phạm pháp hình sự, điều tra khám phá các vụ án đạt tỷ lệ 85%, bắt các đối tượng; bắt giữ, xử lý các vụ vi phạm pháp luật về ma túy; bắt, vận động đầu thú nhiều đối tượng truy nã. Tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy.

Tiếp tục duy trì giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới biển, cửa khẩu cảng; triển khai thực hiện kế hoạch cao điểm chống khai thác IUU, chống buôn lậu, gian lận thương mại trên biển. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời và trực tiếp xử lý, giải quyết các vụ việc phức tạp, có dấu hiệu phạm tội trên không gian mạng, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố.

Đã thực hiện Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án sản xuất, cấp và quản lý căn cước công dân; tiếp tục nghiên cứu, hoàn thành việc triển khai thêm tiện ích trên ứng dụng VNeID là “Đăng ký hồ sơ dịch vụ công cấp đổi thẻ căn cước do thay đổi địa giới hành chính”.

Thành phố đã thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Chỉ thị số 1634/CT-TTg ngày 31/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách, trọng tâm trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; và gần đây Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2023 về Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy trong tình hình mới. Chủ động triển khai các giải pháp phòng ngừa, kiểm chế sự gia tăng cháy, nổ; đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy; thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra và xử lý vi phạm phòng cháy, chữa cháy; kịp thời tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, không để xảy ra cháy lan, cháy lớn, giảm thiểu thiệt hại cho cháy gây ra.

8.3. Công tác đối ngoại

Quan hệ ngoại giao, hợp tác quốc tế của thành phố tiếp tục được đa phương hóa, đa dạng hóa, thúc đẩy một cách toàn diện, ngày càng đi vào chiều sâu và hiệu quả. Đến nay, Hải Phòng có quan hệ hợp tác thương mại với 130 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới và đã thiết lập quan hệ hữu nghị với 31 địa phương nước ngoài (Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Nga...), sau rà soát có 56 thỏa thuận hợp tác quốc tế (cấp thành phố); 23 thỏa thuận hợp tác quốc tế khác (cấp Sở, ngành, địa phương) tập trung vào hợp tác kinh tế, thương mại, công nghệ, đổi mới sáng tạo, văn hóa, du lịch, giáo dục và đào tạo.

Đến nay đã có 43 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư FDI vào Hải Phòng với 1.620 dự án FDI, tổng số vốn đăng ký 44,84 tỷ USD. Hải Phòng hiện có quan hệ hợp tác với 68 tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tham gia vào các tổ chức đa phương như: UNESCO, MBBW, CityNet và Mayors for Peace.

Công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài được đẩy mạnh, việc mở rộng và thiết lập quan hệ đối ngoại hướng vào các nước, khu vực thị trường trọng điểm, tiềm năng, kết nối hàng trăm doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài; hỗ trợ nhiều doanh nghiệp của thành phố trong tìm kiếm, mở rộng thị trường, tiếp cận nguồn vốn, dự án, công nghệ, đào tạo nâng cao năng lực quản lý từ phía nước ngoài.

Công tác ngoại giao văn hóa có trọng tâm, tạo dấu ấn riêng, hoạt động thông tin đối ngoại được đa dạng hóa, đón gần 60 đoàn báo chí quốc tế đến tác nghiệp, quảng bá hình ảnh thành phố. Thành phố vận động triển khai gần 150 dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài trị giá trên 30 triệu USD. Công tác về người Việt Nam ở nước ngoài được đẩy mạnh; quan tâm, chú trọng phát huy nguồn lực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Giá trị kiều hối ước đạt trên 1,4 tỷ USD trong 5 năm qua đã trở thành nguồn lực quan trọng, góp phần thúc đẩy đầu tư, mở rộng sản xuất - kinh doanh, kích thích tiêu dùng và nâng cao chất lượng đời sống của người dân thành phố.

Trong thời gian tới, Hải Phòng tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới và đẩy mạnh ngoại giao công nghệ theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị; chú trọng nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo quốc tế; thúc đẩy hội nhập trong các lĩnh vực chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, kinh tế xanh, kinh tế số, thu hút FDI công nghệ cao, phát triển ngoại giao số, ngoại giao văn hóa và ngoại giao khoa học – công nghệ. Cùng với đó, thành phố sẽ mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực mới như trí tuệ nhân tạo, chip bán dẫn, kinh tế biển, tham gia các mạng lưới quốc tế uy tín, tăng cường liên kết vùng, đăng cai các sự kiện quốc tế quy mô lớn, đồng thời xây dựng mạng lưới chuyên gia, doanh nhân kiều bào toàn cầu trong các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn và thúc đẩy hợp tác quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, mở rộng liên kết vùng trong khu vực và thế giới thu hút nguồn ngoại lực đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố trong thời kỳ mới.

8.4. Tồn tại, hạn chế

a) Quốc phòng, an ninh

Công tác phòng, chống tội phạm có nơi, có lúc còn chưa thật sự chủ động, hiệu quả chưa cao. Tội phạm ma túy, tội phạm mua bán người, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm môi trường, nhập cảnh trái phép còn tiềm ẩn phức tạp. Vi phạm pháp luật về kinh tế, tham nhũng, chức vụ còn xảy ra ở các lĩnh vực như quản lý kinh tế, đất đai, xây dựng cơ bản, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, thuế, xuất, nhập khẩu.

Công tác phòng chống cháy, nổ tại một số nơi chưa đạt yêu cầu đề ra, xảy ra nhiều vụ cháy, nổ gây thiệt hại về người và tài sản. Dù đã có những sự cải thiện rõ rệt về việc giảm số vụ cháy và số người thương vong nhưng mỗi vụ cháy của thành phố gây thiệt hại rất lớn về tài sản.

Về an toàn giao thông, mặc dù số vụ tai nạn nghiêm trọng và số người thiệt mạng đã giảm dần theo từng năm, tuy nhiên, nếu xét đến mức độ nghiêm trọng, có thể thấy rằng Hải Phòng cần phải nỗ lực hơn để giảm mức thiệt hại.

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc có nơi, có lúc còn hình thức, hiệu quả chưa cao. Nhận thức về nhiệm vụ xây dựng khu vực phòng thủ có lúc có nơi còn chưa đầy đủ; việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh trong khu vực phòng thủ ở một số ngành, lĩnh vực, địa phương có một số mặt còn hạn chế.

Nguyên nhân khách quan, Hải Phòng là thành phố cảng, đầu mối giao thông quốc tế nên tình hình trật tự, an toàn xã hội phức tạp. Bên cạnh đó, trang bị phương tiện của lực lượng Công an còn thiếu, một số loại lạc hậu chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Nguồn kinh phí đầu tư cho công tác Công an còn hạn hẹp.

b) Đối ngoại

Đối ngoại hiện nay đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực cao, nhưng chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại của thành phố còn mỏng chưa tương xứng với nhiệm vụ, không đồng đều; chưa đáp ứng kịp yêu cầu mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ đối ngoại bản lĩnh, chuyên nghiệp, tinh thông, có tư duy, tầm nhìn trong thời kỳ hội nhập quốc tế toàn diện.

Công tác nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình chưa thật sự chủ động để theo kịp những chuyển biến mau lẹ, phức tạp của tình hình.

Công tác thông tin đối ngoại, xây dựng và quảng bá hình ảnh thành phố vẫn chưa đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.

9. Nhận xét chung về thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội, an ninh – quốc phòng Thành phố Hải Phòng

9.1. Ưu điểm

(1) *Giáo dục và đào tạo*: Công tác giáo dục và đào tạo của Thành phố đạt nhiều kết quả nổi bật, giữ vị trí nhóm dẫn đầu cả nước về chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn. Hải Phòng là địa phương tiên phong thực hiện chính sách miễn học phí cho học sinh từ mầm non đến trung học phổ thông. Cơ sở vật chất trường học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tăng cao. Giáo dục nghề nghiệp phát triển theo hướng gắn với nhu cầu nhân lực của các ngành kinh tế chủ lực như logistics, công nghiệp chế biến – chế tạo, công nghệ cao. Công tác an sinh giáo dục, hỗ trợ giáo viên và học sinh khó khăn được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

(2) *Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân*: Mạng lưới y tế được mở rộng và đầu tư đồng bộ từ thành phố đến cơ sở; cơ sở vật chất, trang thiết bị và kỹ thuật y học hiện đại được tăng cường. Chất lượng khám chữa bệnh và dịch vụ y tế ngày càng nâng cao, y tế ngoài công lập phát triển mạnh. Thành phố kiểm soát tốt dịch bệnh, đặc biệt trong giai đoạn Covid-19, đảm bảo vừa phòng chống dịch, vừa duy trì phát triển kinh tế – xã hội. Công tác giảm nghèo, tạo việc làm, an sinh xã hội được chú trọng, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được cải thiện rõ rệt.

(3) *Văn hóa, thể dục – thể thao*: Thành phố quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể; trong đó Vịnh Hạ Long – Quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới. Các thiết chế văn hóa, thể thao được đầu tư, nhiều hoạt động văn hóa – lễ hội – thể thao quy mô lớn được tổ chức thường xuyên, góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, thúc đẩy du lịch và nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, thể thao thành tích cao đạt nhiều kết quả tích cực.

(4) *Khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*: Hải Phòng khẳng định vai trò là trung tâm khoa học – công nghệ biển của cả nước, nằm trong nhóm ba địa phương dẫn đầu về chỉ số đổi mới sáng tạo (2023–2024). Tỷ trọng đầu tư cho khoa học – công nghệ tăng nhanh; hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số được phát triển mạnh. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của Kinh tế số trong GRDP chiếm 22% đứng thứ 3 cả nước, sau Bắc Ninh và Thái Nguyên, đóng góp tích cực vào tăng trưởng. Thành phố hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ hợp giáo dục – công nghệ – đô thị quy mô lớn, từng bước xây dựng nền kinh tế tri thức.

(5) *Quốc phòng – an ninh, đối ngoại*: Thành phố giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố vững chắc. Công tác tuyển quân, huấn luyện, xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ đạt kết quả tốt. Hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm, đảm bảo trật tự, kỷ cương đô thị được triển khai quyết liệt. Quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế được mở rộng với hơn 130 quốc gia và vùng lãnh thổ; hình ảnh, vị thế và uy tín của Hải Phòng được nâng cao.

9.2. Hạn chế

Về tỷ lệ đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu dân cư: Mặc dù được xác định là một trong các đô thị lớn của vùng, nhưng tỷ lệ đô thị hóa của thành phố vẫn thấp so với yêu cầu và tiềm năng. Đến năm 2025, tỷ lệ dân số đô thị của Hải Phòng đạt 49,4%, trong khi dân số nông thôn chiếm 50,6%.

Về nguồn nhân lực: Kết quả thống kê cho thấy thành phố có tỷ suất di cư thuần tương đối khiêm tốn. Điều này cho thấy việc chuyển dịch dân cư, thu hút lao động từ vùng khác đến thành phố vẫn còn hạn chế, không tương xứng với vai trò trung tâm và cảng biển quốc tế của thành phố; từ đó ảnh hưởng tới quy mô nguồn nhân lực, thị trường lao động và khả năng hấp thu đầu tư của thành phố.

Bên cạnh đó, thành phố vẫn còn thiếu hụt nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như công nghệ cao, vật liệu mới, công nghiệp biển chuyên sâu; tỷ lệ lao động được đào tạo trình độ cao vẫn còn thấp so với nhu cầu phát triển mạnh mẽ của thành phố trong giai đoạn tới.

Về hạ tầng xã hội: Hạ tầng xã hội – đặc biệt là giáo dục chất lượng cao cấp vùng, y tế chuyên sâu, thiết chế văn hóa, thể thao quy mô lớn – chưa tương xứng với địa vị đầu tàu vùng Đồng bằng Sông Hồng. Các công trình văn hóa chưa phát huy được sức mạnh, hệ thống bảo tàng, nhà hát, câu lạc bộ, rạp chiếu phim... cơ sở vật chất được đầu tư không đồng

bộ, hoạt động đơn điệu. Hạ tầng công trình thể thao chưa phong phú, chưa phục vụ số đông, đặc biệt hạ tầng thể thao quần chúng.

An ninh trật tự tiềm ẩn yếu tố phức tạp, nhất là an ninh mạng.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CỦA THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2024

1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

1.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng

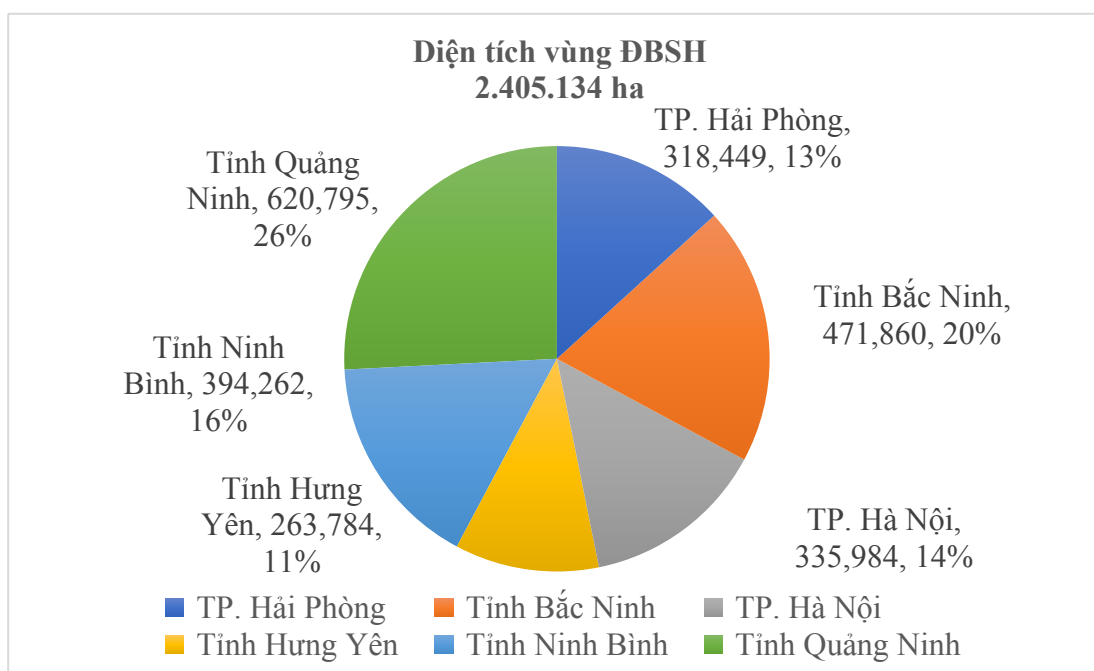
Căn cứ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất từng năm và tình hình thực tế tại địa phương; hiện trạng sử dụng đất của thành phố đến cuối năm 31/12/2024 như sau: Tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 318.449 ha, đứng thứ 5/6 thành phố trực thuộc trung ương, đứng thứ 5/6 vùng Đồng bằng sông Hồng và đứng thứ 33/34 tỉnh thành trên cả nước.

Bảng 30: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2024

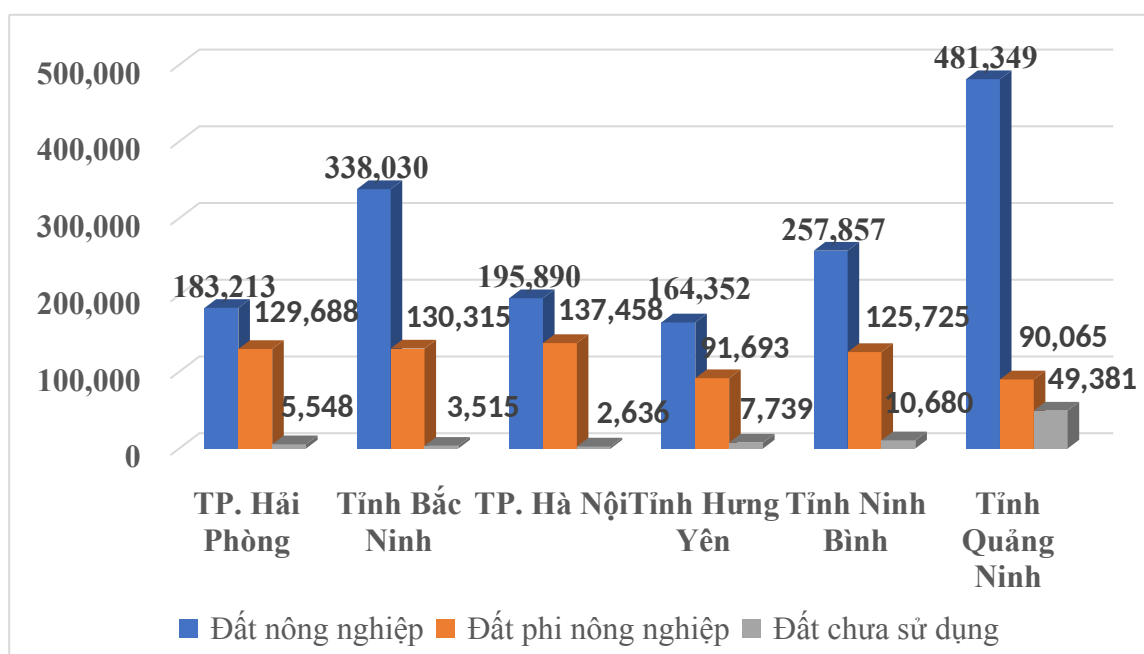
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	183.213	57,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	129.688	40,72
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.548	1,74
4	Cộng:		318.449	100,00

Nguồn: Báo cáo số 295/BC-UBND ngày 19/08/2025 về kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Hải Phòng.

Hình 23: So sánh diện tự nhiên vùng các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Hồng



Hình 24: So sánh diện tích các loại đất trong vùng Đồng bằng Sông Hồng



Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

1.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024, thành phố có 183.213ha đất nông nghiệp, chiếm 57,53% diện tích tự nhiên, trong đó:

Đất trồng lúa: Có 95.957ha, chiếm 30,13% tổng diện tích tự nhiên. Đất trồng lúa phân bố trên hầu hết trên các phường, xã (riêng phường An Biên, phường Lê Chân, phường Lê Thanh Nghị, đặc khu Bạch Long Vĩ không có diện tích đất trồng lúa). Các địa phương có diện tích gieo cấy lúa lớn gồm các đơn vị: Phường Lưu Kiếm (1.073ha); phường An Dương (1.155ha); phường Trần Hưng Đạo (1.350ha); phường Trần Nhân

Tông(1.135ha); xã Tiên Minh(2.054ha); xã Vĩnh Hải (1.800ha)... Phần lớn tại các khu vực chuyên trồng lúa nước đều có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, nên chủ động được nước tưới, tạo điều kiện cho việc thâm canh, tăng năng suất, nâng cao hệ số sử dụng đất (hệ số sử dụng đất từ 2-3 lần/năm), đem lại hiệu quả trong sản xuất, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, tại một số khu vực thuộc địa bàn các phường nhiều diện tích đất chuyên trồng lúa nước nằm trong khu vực quy hoạch phát triển đô thị, nên ít được thâm canh sản xuất, chủ yếu gieo trồng theo thời vụ, năng suất phụ thuộc nhiều vào tự nhiên.

Đất trồng cây lâu năm: Có 26.028ha, chiếm 8,17% tổng diện tích tự nhiên. Một số địa phương có diện tích đất trồng cây lâu năm lớn trên địa bàn thành phố như: phường Lưu Kiếm (566ha); phường Chu Văn An (767ha); phường Trần Hưng Đạo (1.628ha); phường Nguyễn Trãi (1.247ha); xã Thanh Hà (1.348ha); xã Hà Tây (889ha); xã Hà Bắc (944ha); xã Hà Nam (1.501ha); xã Hà Đông (1.166ha)... đa số diện tích đất trồng cây lâu năm là các loại cây ăn quả (vải, nhãn) hình thành các vùng chuyên canh tập trung có hiệu quả tại xã Thanh Hà, xã Hà Tây, xã Hà Bắc, xã Hà Nam, xã Hà Đông, phường Chu Văn An, phường Chí Linh, phường Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Trãi, phường Trần Nhân Tông, phường Lê Đại Hành và một số vùng trồng chuối, na, táo tại xã Việt Khê, phường Đồ Sơn.

Đất rừng đặc dụng: Có 9.980ha, chiếm 3,13% diện tích tự nhiên, phân bố tại phường Trần Hưng Đạo (1.065ha) và chủ yếu tại đặc khu Cát Hải tại Vườn Quốc gia Cát Bà, đây là một trong những khu rừng đặc dụng lớn nhất Việt Nam, sở hữu hệ sinh thái đa dạng gồm biển, rừng ngập mặn, rừng trên cạn và các loài động thực vật quý hiếm. Ngoài ra, ở Cát Bà còn có nhiều di tích khảo cổ học quý hiếm, có giá trị cao về mặt lịch sử. Hệ sinh thái rừng tại Vườn Quốc gia Cát Bà cực kỳ đa dạng, với 3 Hệ sinh thái điển hình của Việt Nam, gồm: Hệ sinh thái trên cạn, Hệ sinh thái đất ngập nước và Hệ sinh thái biển. Rừng đặc dụng tại phường Trần Hưng Đạo, phường Trần Liễu, phường Phạm Sư Mạnh có vai trò rất quan trọng trong giữ gìn, tôn tạo các hệ sinh thái rừng đầu nguồn.

Đất rừng phòng hộ: Có 13.942ha, chiếm 4,38% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu tại: đặc khu Cát Hải (5.667ha); phường Nguyễn Trãi (3.079ha); phường Lưu Kiếm (275ha); phường Nam Đồ Sơn (366ha); xã Kiến Hải (484ha); xã Chấn Hưng (333ha); xã Hùng Thắng (651ha)... Rừng phòng hộ ven biển Hải Phòng với 35 loài thuộc 24 họ chủ yếu là thực vật ngập mặn và phân thành 5 tầng cây chủ đạo, trong đó tầng cây 200-400 cm là tầng cây chiếm ưu thế. Trong nhiều năm trở lại đây, diện tích rừng phòng hộ ven biển có nhiều biến động, suy giảm 52% rừng ngập mặn và 83,2% rừng phi lao.

Đất rừng sản xuất: Có 3.740ha, chiếm 1,17% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại phường Nguyễn Trãi (1.404ha); đặc khu Cát Hải (791ha); phường Trần Hưng Đạo (340ha); phường Chu Văn An (294ha)... Trong đó có 492ha diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại đặc khu Cát Hải. Diện tích rừng sản xuất của thành phố chủ yếu là rừng nghèo và rừng phục hồi, khả năng khai thác gỗ trong những năm tới rất hạn chế.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 129.688ha, chiếm 40,72% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

Đất ở tại nông thôn có 22.432ha, chiếm 7,04% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích đất ở tại các xã trên địa bàn thành phố: Diện tích tập trung lớn tại xã An Khánh (424ha); xã An Trường (490ha); xã An Lão (499ha); xã Việt Khê (403ha); xã Hà Nam (469ha); xã Hà Đông (751ha); xã Lai Khê (467ha); xã Kim Thành (503ha)... Đất ở tại nông thôn thường phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông chính như: Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đường liên xã, liên thôn,... ngoài ra, còn phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp.

Đất ở tại đô thị có 11.713ha, chiếm 3,68% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích đất ở tại các phường trên địa bàn thành phố: Diện tích tập trung lớn tại phường Thủy Nguyên (433ha); phường Hải An (788ha); phường An Dương (638ha); phường Nhiều (335ha); phường Nguyễn Trãi (426ha); phường Chu Văn An (346ha); phường Trần Hưng Đạo (319ha). Trong những năm gần đây, thành phố Hải Phòng tập trung mở rộng không gian đô thị theo các dự án đã được phê duyệt; nhờ đó, diện tích đất ở đô thị tăng, không gian cư trú được mở rộng, nhiều khu đô thị mới và khu tái định cư được hình thành, góp phần thay đổi diện mạo thành phố theo hướng hiện đại, văn minh.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 478ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên tất cả các phường, xã trên địa bàn thành phố. Hiện tại, trụ sở làm việc của một số đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh còn nhỏ hẹp, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu làm việc cần được mở rộng hoặc xây dựng mới.

Đất quốc phòng: Có 2.834ha, chiếm 0,89% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất quốc phòng phân bố tập trung nhiều tại các phường, xã trọng yếu về quân sự như: đặc khu Cát Hải (108ha); đặc khu Bạch Long Vĩ (114ha); phường Nguyễn Trãi (339ha); phường Đồ Sơn (268ha); phường Phù Liễn (285ha); phường Đông Hải (215ha); phường Hải An (220ha)... Đây là diện tích các công trình phục vụ mục đích quốc phòng (trụ sở, vị trí đóng quân, kho vũ khí, thao trường huấn luyện, khu căn cứ chiến đấu, ...). Việc sử dụng quỹ đất quốc phòng đã tuân thủ quy định của Chính phủ sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả đảm bảo tính cơ động, kịp thời.

Đất an ninh: Có 395ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất an ninh tập trung nhiều tại phường Lê Đại Hành (101ha); phường Lưu Kiếm (25ha); phường Trần Nhân Tông (81ha); phường Chu Văn An (21ha); xã An Hưng (29ha); xã Việt Khê (49ha). Để đảm bảo trật tự, an ninh xã hội cho toàn dân, đất an ninh được phân bố trên khắp các phường, xã nhưng tập trung lớn tại các phường Trung Tâm của thành phố.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Có 3.812ha, chiếm 1,20% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 404ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Gồm các công trình trung tâm văn hóa, học tập cộng đồng tại các phường, xã nhằm phục vụ nhu cầu về đời sống tinh thần của người dân.

- + Đất xây dựng cơ sở xã hội 76ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế 237ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên. Gồm các công trình Bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế, trạm y tế và các cơ sở khám chữa bệnh khác nhằm đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Nhìn

chung, thành phố có mạng lưới y tế tương đối đồng bộ ở các cấp và với hệ thống y tế hiện nay, công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, khám chữa bệnh cho nhân dân được thực hiện khá tốt. Tuy nhiên để hoàn thiện đầy đủ mạng lưới y tế đảm bảo tốt hơn nữa công tác khám, chữa bệnh của người dân trong thời gian tới ngoài việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị... cần dành quỹ đất để tiếp tục xây dựng bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh, mở rộng quỹ đất cho các trung tâm y tế, trạm y tế tại các phường, xã để đạt chuẩn của ngành.

+ Đất xây dựng cơ Sở Giáo dục và Đào tạo 1.680ha, chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên. Các trường của Hải Phòng đều có cơ sở vật chất rất tốt và toàn diện. Quy mô giáo dục phổ thông tiếp tục ổn định, vững chắc cả về cơ cấu, loại hình trường lớp, cơ sở vật chất được tăng cường.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1.255ha, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên. Trong những năm qua thành phố tập trung xây dựng, phát triển nhiều công trình thể thao, nhà thi đấu, sân vận động được nâng cấp hoặc xây mới, có thể nhận thấy, hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu luyện tập thể dục - thể thao của nhân dân trên địa bàn thành phố là khá đầy đủ.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 125ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Có 20.008ha, chiếm 6,28% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Có diện tích 8.134ha, chiếm 2,55% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích khu công nghiệp chủ yếu tập trung trên địa bàn phường Đông Hii (2.860ha); phường An Phong (461ha); phường Tứ Minh (441ha); phường Trần Hưng Đạo (201ha); đặc khu Cát Hải (1.784ha); xã Lai Khê (251ha); xã Mao Điền (319ha). Hải Phòng là 1 trong 5 địa phương có quy mô công nghiệp lớn nhất cả nước, là điểm đến của nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tính đến năm 2025 Hải Phòng có 34 khu công nghiệp đang hoạt động. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, thành phố Hải Phòng sở hữu quỹ đất công nghiệp hàng đầu miền Bắc, tạo điều kiện thu hút vốn FDI, phát triển công nghiệp công nghệ cao, logistics, cảng biển và dịch vụ hỗ trợ. Các khu công nghiệp mới được định hướng theo tiêu chuẩn xanh - sạch - bền vững, với hạ tầng đồng bộ, dịch vụ hiện đại, đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư lớn, đặc biệt là các tập đoàn công nghệ, sản xuất linh kiện điện tử, ô tô, logistics, hóa chất, dệt may...

+ Đất cụm công nghiệp: Có 1.541ha, chiếm 0,48% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các phường, xã như: xã Tiên Lãng (134ha); xã Kê Sắt (183ha); phường Nhị Chiểu (120ha); xã Quyết Thắng (71ha); xã Nguyễn Lương Bằng (83ha); xã Phú Thái (79ha). Diện tích đất cụm công nghiệp được phân bố trên 35 phường, xã.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Có 2.492ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các phường, xã: Phường Thủy Nguyên (479ha); phường Đông Hải (458ha); phường Đồ Sơn (296ha); đặc khu Cát Hải (416ha)...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 6.051ha, chiếm 1,90% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các các phường, xã như: Phường Bạch Đằng (374ha);

phường Hồng An (364ha); phường Phạm Sư Mạnh (181ha); đặc khu Cát Hải (323ha); xã Phú Thái (163ha); xã Mao Điền (131ha); xã An Quang (122ha)...

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 1.790ha, chiếm 0,56% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại: phường Bạch Đằng (649ha); phường Nhị Chiểu (523ha); xã Việt Khê (240ha)... Chủ yếu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố là các mỏ đất san lấp, vật liệu xây dựng và các loại khoáng sản phi kim loại chủ yếu là đá vôi, sét, silic hoạt tính và một số khoáng sản: sit đen, dolomit, đá cát kết, quặng sắt limonit.

Đất có mục đích công cộng: Có 43.910ha, chiếm 13,79% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất giao thông 27.980ha, chiếm 8,79% tổng diện tích tự nhiên. Trong những năm qua, hệ thống giao thông trên địa bàn thành phố đã được đầu tư tương đối toàn diện, nhiều dự án quan trọng đã hoàn thành, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Đất thủy lợi 13.097ha, chiếm 4,11% tổng diện tích tự nhiên. Chức năng của hệ thống thủy lợi của tỉnh là phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Việc kiên cố hóa kênh mương trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia “Nông thôn mới” đã mang lại những hiệu quả thiết thực với việc tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 212ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm các di tích lịch sử - văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ. Tuy loại đất này có diện tích không lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân cũng như sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trên địa bàn thành phố.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 512ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên phân bố đồng đều trên toàn thành phố.

+ Đất công trình năng lượng 389ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 25ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;

Đất cơ sở tôn giáo 658ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên. Gồm các công trình đền, chùa, miếu mạo nhằm phục vụ nhu cầu về đời sống tinh thần của người dân.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2.898ha, chiếm 0,91% tổng diện tích tự nhiên.

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng của thành phố còn 5.548ha, chiếm 1,74% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng có xu hướng giảm dần theo các năm do được khai thác chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp, đồng thời cũng được chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

1.2. Biến động sử dụng đất theo đơn vị hành chính

Tổng diện tích tự nhiên của T.P năm 2024 là 318.449ha, giảm 1.030ha so với năm 2024. Tổng diện tích tự nhiên của thành phố và của các phường, xã trên địa bàn thành phố có thay đổi do thực hiện việc kiểm kê đất đai theo đơn vị hành chính 2 cấp theo Nghị quyết 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV và do cập nhật lại địa giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và khu vực ven biển. Cụ thể như sau:

1.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024 có 183.213ha, giảm 3.410ha so với năm 2020. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu là do sai khác phương pháp thực hiện thống kê, kiểm kê giữa các kỳ và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp khi thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất và quá trình đô thị hóa đang diễn ra rất mạnh mẽ trong những năm qua. Trong đó:

Đất trồng lúa có 95.957ha, giảm 4.149ha so với năm 2020 (*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 93.027ha, giảm 4.119ha so với năm 2020*). Diện tích đất trồng lúa giảm chủ yếu do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội.

Đất trồng cây lâu năm có 26.028ha, giảm 72ha so với năm 2020, do lấy từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản. Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm chủ yếu do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội. Mặt khác diện tích đất trồng cây lâu năm biến động do việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và hiệu quả kinh tế cao đối với phát triển nông nghiệp của thành phố.

Đất rừng đặc dụng: Có 9.980ha, tăng 504ha so với năm 2020, do cập nhật cập nhật số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của thành phố. Diện tích tăng được lấy từ đất rừng phòng hộ để phục vụ quy hoạch vườn quốc gia Cát Bà tạo hệ sinh thái đa dạng cho đảo Cát Bà.

Đất rừng phòng hộ có 13.942ha, giảm 476ha so với năm 2020, do cập nhật cập nhật số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của thành phố. Một phần diện tích đất rừng phòng hộ được chuyển sang đất rừng đặc dụng để phục vụ quy hoạch vườn quốc gia Cát Bà tạo hệ sinh thái đa dạng cho đảo Cát Bà.

Đất rừng sản xuất có 3.740ha, tăng 249ha so với năm 2020, do cập nhật cập nhật số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của thành phố.

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 129.688ha, tăng 163ha so với năm 2020. Thực tế diện tích đất phi nông nghiệp tăng 4.035ha, tuy nhiên theo tiêu chí thống kê theo quy định của Bộ TN&MT thì có 3.872 ha diện tích đất phi nông nghiệp đã thống kê sang nhóm đất chưa sử dụng (thống kê sang đất có mặt nước chưa sử dụng). Diện tích tăng trong những năm qua do thành phố đã thực hiện các công trình dự án được quy hoạch, đặc biệt là các dự án phát triển khu công nghiệp và hạ tầng giao thông. Tình hình biến động sử dụng các loại đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

Đất ở tại nông thôn có 22.432ha, giảm 1.091ha so với năm 2020. Nguyên nhân do cập nhật cập nhật số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của thành phố. Diện tích giảm do cập nhật lại diện tích đất ở nông thôn chuyển sang đất ở đô thị tại các xã được sắp xếp đơn vị hành chính vào các phường theo Nghị quyết 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV. Mặt khác diện tích đất ở nông thôn có xu hướng tăng theo các năm do được chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và các loại đất phi nông nghiệp khác để xây dựng, mở rộng các khu dân cư, các khu đầu giá đất ở nông thôn.

Đất ở tại đô thị có 11.713ha, tăng 2.625ha so với năm 2020. Nguyên nhân do cập nhật cập nhật số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của thành phố. Diện tích tăng do cập nhật lại diện tích đất ở nông thôn chuyển sang đất ở đô thị tại các xã được sắp xếp đơn vị hành chính vào các phường theo Nghị quyết 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV. Ngoài ra, diện tích đất ở đô thị thời kỳ qua tăng mạnh thể hiện tốc độ đô thị hóa, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố với mục tiêu vai trò là trung tâm kinh tế lớn của miền Bắc.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 478ha, tăng 15ha so với năm 2020. Nguyên nhân trong những năm qua thành phố đã đầu tư xây dựng trung tâm hành chính mới và trụ sở của một số cơ quan theo quy hoạch được duyệt trên địa bàn thành phố.

Đất quốc phòng có 2.834ha, tăng 150ha so với năm 2020. Diện tích tăng lên do xây dựng các công trình, dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng.

Đất an ninh có 395ha, tăng 28ha so với năm 2020. Diện tích tăng lên do xây dựng các công trình, dự án thuộc lĩnh vực an ninh.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp có 3.812ha, tăng 414ha so với năm 2020. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp có sự biến động lớn do thay đổi tiêu chí thống kê qua các kỳ kiểm kê, đồng thời tăng do thực hiện nhiều công trình hạ tầng xã hội trong kỳ quy hoạch.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 20.008ha, tăng 3.059ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

- + Đất khu công nghiệp có 8.134ha, tăng 1.835ha so với năm 2020. Diện tích đất khu công nghiệp tăng lên do đã thực hiện xong các khu công nghiệp mới trên địa bàn thành phố.

- + Đất cụm công nghiệp có 1.541ha, tăng 445ha so với năm 2020. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng lên do đã thực hiện xong các khu công nghiệp mới trên địa bàn thành phố.

- + Đất thương mại, dịch vụ: Có 2.492ha, giảm 254ha so với năm 2020.

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 6.051ha, tăng 189ha so với năm 2020.

- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 1.790ha, tăng 844ha so với năm 2020. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng do cập nhật cập nhật số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của thành phố, diện tích tăng do thay đổi tiêu chí thống kê, theo

đó diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là tổng diện tích của đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất vật liệu xây dựng.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng có 43.910ha, tăng 3.279ha so với năm 2020. Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng có sự biến động lớn do thay đổi tiêu chí thống kê qua các kỳ kiểm kê, đồng thời tăng do thực hiện nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật trong kỳ quy hoạch.

1.2.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có 5.548ha, tăng 2.217ha so với năm 2020. Diện tích đất chưa sử dụng tăng tăng do thay đổi tiêu chí thống kê theo quy định của Bộ TN&MT, theo đó diện tích đất chưa sử dụng được thống kê bao gồm cả Đất có mặt nước chưa sử dụng là 3.872ha.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước

1.3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt

Căn cứ vào Quyết định số 1516/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1639/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. UBND TP. Hải Phòng đã tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 31: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 tại được duyệt tại QĐ 1516 TTg và QĐ 1639 TTg (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích còn lại chưa thực hiện
					Đến 31/12/2024	Trong đó		
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		319.480	324.092	318.449	-1.030		-5.643
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	186.623	151.543	183.213	-3.410	9,72	31.670
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.106	75.462	95.957	-4.149	16,84	20.495
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	97.147	75.462	93.027	-4.119	19,00	17.565
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.100	22.579	26.028	-72	2,04	3.449

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 tại được duyệt tại QĐ 1516 TTg và QĐ 1639 TTg (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích còn lại chưa thực hiện
					Đến 31/12/ 2024	Trong đó		
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.476	9.537	9.980	504	832,00	443
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.418	14.168	13.942	-476	190,48	-226
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.491	555	3.740	249	8,47	3.185
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	129.525	171.356	129.688	163	0,39	-41.668
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.522	23.165	22.432	-1.091	305,32	-733
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.088	11.450	11.713	2.625	111,14	263
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	463	623	478	15	9,49	-145

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 tại được duyệt tại QĐ 1516 TTg và QĐ 1639 TTg (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích còn lại chưa thực hiện
					Đến 31/12/2024	Trong đó		
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.684	3.215	2.834	150	28,23	-381
2.5	Đất an ninh	CAN	368	716	395	28	7,97	-321
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.398	3.456	3.812	414	717,00	356
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	360	815	404	44	9,66	-411
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	236	401	237	2	0,99	-825
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.600	1.062	1.680	80	14,95	597
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.022	1.083	1.255	233	380,76	1.255

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 tại được duyệt tại QĐ 1516 TTg và QĐ 1639 TTg (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích còn lại chưa thực hiện
					Đến 31/12/2024	Trong đó		
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DTS	166	95	125	-41	57,38	30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	16.949	37.706	20.008	3.059	14,74	-17.698
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	6.299	17.890	8.134	1.835	15,83	-9.756
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.096	4.559	1.541	445	12,86	-3.018
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.746	7.815	2.492	-254	5,02	-5.323
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.862	6.216	6.051	189	53,46	-165

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 tại được duyệt tại QĐ 1516 TTg và QĐ 1639 TTg (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích còn lại chưa thực hiện
					Đến 31/12/ 2024	Trong đó		
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	946	1.226	1.790	844	301,51	564
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.631	51.019	43.910	3.279	31,56	-7.109
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.153	35.461	27.980	2.827	27,42	-7.481
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.051	13.222	13.097	-955	115,11	-125
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	206	479	212	6	2,30	-267
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	496	859	512	16	4,32	-347

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 tại được duyệt tại QĐ 1516 TTg và QĐ 1639 TTg (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích còn lại chưa thực hiện
					Đến 31/12/2024	Trong đó		
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	362	926	389	28	4,89	-537
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	26	72	25	-1	1,85	-47
2.9	Đất tôn giáo	TON	630	791	658	28	17,48	-133
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2.725	3.097	2.898	173	46,48	-199
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.331	1.193	5.548	2.217	103,65	4.355

Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

1.3.2. Tình hình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt

Trong giai đoạn 2021 - 2024 thành phố Hải Phòng đã tiến hành giao đất, cho thuê đất được 480 dự án tương ứng với tổng diện tích giao và cho thuê là 3.176,46ha:

- Số dự án đã tiến hành giao đất là 269 dự án với diện tích đã giao 1.047,48ha.
- Số dự án đã tiến hành cho thuê đất là 211 dự án với diện tích đã cho thuê 2.128,98 ha.

Việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất được thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Trong thời kỳ 2021-2024, TP. Hải Phòng đã có bước phát triển đột phá, kinh tế - đô thị - xã hội, đời sống của nhân dân được quan tâm và nâng cao. Có được kết quả này là do thành phố đã cải thiện tốt môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng như: Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cao tốc Hải Phòng - Quảng Ninh, mở rộng sân bay Cát Bi, tuyến đường bộ ven biển Hải Phòng - Thái Bình, hệ thống cầu cảng: Cầu vượt biển Tân Vũ - Lạch Huyện, cầu Đằng, cầu Hàn, cầu Niệm 2, cầu Bạch Đằng, xây dựng cảng cửa ngõ quốc tế...

Với hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, đảm bảo tính kết nối liên vùng cùng với chính sách thu hút đầu tư của thành phố, đã thu hút hàng loạt tập đoàn doanh nghiệp có tiềm lực lớn vào đầu tư các dự án có ý nghĩa với thành phố như: Khu đô thị Vinhomes Imperia; Khu vui chơi giải trí, nhà ở sinh thái đảo Vũ Yên, Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast, Tổ hợp du lịch đảo Cát Hải, Khu du lịch quốc tế Đồi Rồng, dự án khách sạn 5 sao của FLC, Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị VSIP, Khu công nghiệp, đô thị Trảng Duệ...

1.3.3. Đánh giá chung trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt

a) Những kết quả đạt được

Thực hiện Quyết định số 1516/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1639/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. UBND thành phố đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố theo quy định hiện hành đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, khai thác được tiềm năng đất đai, tăng nguồn thu cho ngân sách để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị; góp phần từng bước làm thay đổi diện mạo của đô thị và cơ sở hạ tầng TP. Hải Phòng, tạo được quỹ đất phục vụ cho công tác kêu gọi đầu tư.

b) Những tồn tại

Công tác giải phóng mặt bằng còn khó khăn, vướng mắc do hệ thống chính sách chưa đồng nhất.

Một số chỉ tiêu quan trọng như: Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng đạt tỷ lệ thấp; Một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất không phù hợp với khả năng và tiến độ thực hiện.

Một số dự án được giao đất, cho thuê đất chậm triển khai, để hoang hóa chậm đưa đất vào sử dụng, gây bức xúc trong nhân dân.

Đăng ký nhu cầu sử dụng đất một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch nên dẫn đến kết quả thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch. Điều này liên quan đến công tác dự báo trong quy hoạch của các ngành.

Nguồn lực đầu tư thực hiện các công trình, dự án còn thiếu chủ động và còn hạn chế nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, chậm so với quy hoạch nêu ra.

Nhiều công trình dự án triển khai chậm do công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng gặp nhiều vướng mắc làm giảm tính khả thi trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

c) Những nguyên nhân

Thực hiện quy hoạch chung xây dựng thành phố đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt tại Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ), nhiều dự án chờ điều chỉnh quy hoạch theo quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, phải có thỏa thuận hướng, tuyến và địa điểm theo quy hoạch được duyệt.

Có sự chênh lệch về diện tích tự nhiên và các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, chưa sử dụng là do phương pháp và tiêu chí thống kê, kiểm kê năm 2024.

Nhiều diện tích đất đã thu hồi để thực hiện dự án nhưng chưa đưa vào sử dụng kịp thời do thiếu vốn đầu tư; nhiều diện tích đất bãi bồi ven sông, ven biển đã được bồi đắp làm cho quỹ đất chưa sử dụng tăng lên đáng kể.

Việc dự báo lập quy hoạch cho công tác đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp và công trình cơ sở văn hóa xác định trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa sát thực tế.

1.4. Đánh giá tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất

1.4.1. Hiệu quả kinh tế

Về cơ bản, diện tích đất tự nhiên của Hải Phòng đã được đưa vào sử dụng. Phần diện tích chưa sử dụng còn rất ít. Vì vậy, sau này, để nâng cao hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất, giải pháp chính không phải đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, mà là chuyển đổi công năng sử dụng đất, từ những diện tích sinh lợi thấp sang loại hình đem lại mức sinh lợi cao hơn.

Ở góc độ kinh tế, để đánh giá tính hợp lý, hiệu quả của việc sử dụng đất, trước hết cần phải xem mỗi loại đất có mức sinh lợi như thế nào? Cao hay thấp? Để trả lời câu hỏi này, trên cơ sở phân loại sử dụng đất hiện nay Báo cáo ước lượng mức sinh lợi của từng loại đất theo các số liệu của năm 2024 như sau:

Bảng 32: Đất sản xuất và kết quả sản xuất năm 2020 TP. Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đất sử dụng (Ha)	Cơ cấu (%)	VA (Tỷ đồng)	VA/ha (Triệu đồng)
	Tổng số	318.449	100	658.381	2.067
I	Đất sử dụng cho SX	180.220	56,59	616.508	3.421
1	SX nông nghiệp (1)	146.102	45,88	31.602	216
2	SX công nghiệp (2)	17.906	5,62	357.106	19.944
3	Dịch vụ (3)	33.676	10,58	227.800	6.764
	Trong đó:				
	Thương mại, dịch vụ	5.689	1,79	-	-
	Giao thông	27.987	8,79	-	-
II	Đất ở các loại	34.623	10,87	-	-
	Trong đó:				
	Đất ở nông thôn	22.412	7,04	-	-
	Đất ở đô thị	11.734	3,68	-	-
	Trụ sở cơ quan	478	0,15	-	-
III	Đất đã SD khác (4)	98.059	30,79	-	-
IV	Đất chưa sử dụng	5.546	1,74	-	-

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Kiểm kê đất đai năm 2024
- Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hải Phòng*

Ghi chú:

- 1. Diện tích cây trồng, rừng sản xuất và thủy lợi (Không tính được đất chăn nuôi)
- VA ngành trồng trọt.*
- 2. Diện tích các khu, cụm công nghiệp; công trình năng lượng; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; khoáng sản - VA ngành CN*
- 3. Tất cả các ngành Dịch vụ (Thương mại, giao thông, cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, thể dục - thể thao, bưu chính viễn thông, kho dự trữ quốc gia...) - VA ngành dịch vụ*

4. Đất rừng, đất quốc phòng, an ninh, văn hóa, cơ sở tôn giáo, nghĩa trang, đất làm bãi chứa chất thải, sông suối...

Do phân loại thống kê VA và phân loại thống kê đất đai không thống nhất với nhau nên phải ước lượng đất sử dụng để sản xuất ra VA đối với các ngành/lĩnh vực. Việc ước lượng có thể có sai số, do chỉ tính đất đai đang sử dụng để sản xuất ra VA theo số liệu thống kê, chưa tính được phần đất đã sử dụng khác và đất ở - đã tham gia sáng tạo ra VA đến mức nào. Tuy nhiên, kết quả tính toán sơ bộ cũng cho thấy một số thông tin có giá trị. Tính bình quân mỗi ha diện tích tự nhiên của thành phố năm 2024 tạo ra 2,1 tỷ đồng; mỗi ha đất sử dụng để sản xuất đã tạo ra 3,4 tỷ đồng. Trong đó, khu vực công nghiệp sử dụng 5,62% diện tích đất tự nhiên và sản xuất ra hơn 54,2% VA, mỗi ha đất công nghiệp tạo ra 19,9 tỷ đồng; khu vực dịch vụ sử dụng 10,58% diện tích đất tự nhiên và sản xuất ra gần 34,6% VA, mỗi ha đất làm dịch vụ tạo ra gần 6,7 tỷ đồng; khu vực sản xuất nông nghiệp đang sử dụng 45,88% đất tự nhiên, nhưng chỉ tạo ra được 4,8% VA và mỗi ha đất nông nghiệp tạo ra được khoảng 216 triệu đồng.

Như vậy, có thể thấy, Hải Phòng là một trong những địa bàn đất đai sinh lời tốt. Tuy nhiên, mức sinh lợi giữa các khu vực rất khác nhau. Là một thành phố lớn, nhưng tỷ lệ đất sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp còn rất lớn và sản xuất ra một khối lượng giá trị gia tăng rất nhỏ, chứng tỏ việc bố trí cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, hiệu quả kinh tế thấp. Đáng ra có thể đạt mức quy mô kinh tế cao hơn nếu dành quỹ đất nhiều hơn cho phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Mức độ hiệu quả kinh tế tổng quát của việc phân bổ sử dụng đất chưa cao nêu trên có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân lịch sử: Dân số khu vực nông thôn còn chiếm tỷ lệ cao hơn dân số đô thị, và 5 năm qua không những không giảm mà còn tăng lên: Năm 2020 là 54,6%, đến năm 2024 tăng lên 54,6%. Vấn đề là một thời gian khá dài, mức độ tạo việc làm ở khu vực phi nông nghiệp tăng chậm và mấy năm gần đây mới xuất hiện hiện tượng bùng nổ công nghiệp. Vì vậy, ở khía cạnh hiệu quả xã hội, khi chưa chuyển được bộ phận nhân lực từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, mức độ kém hiệu quả kinh tế được đổi lại một phần đảm bảo ổn định đời sống và việc làm cho khu vực nông thôn.

So với vùng Đồng bằng sông Hồng, hiệu quả kinh tế tổng quát của việc phân bổ sử dụng đất của TP. Hải Phòng ở mức độ khá.

1.4.2. Hiệu quả xã hội

Mức độ hiệu quả kinh tế tổng quát của việc phân bổ sử dụng đất chưa cao nêu trên có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân lịch sử: Dân số khu vực nông thôn còn chiếm tỷ lệ cao hơn dân số đô thị, và 5 năm qua không những không giảm mà còn tăng lên: Năm 2020 là 54,6%, đến năm 2024 tăng lên 54,6%. Vấn đề là một thời gian khá dài, mức độ tạo việc làm ở khu vực phi nông nghiệp tăng chậm và mấy năm gần đây mới xuất hiện hiện tượng bùng nổ công nghiệp. Vì vậy, ở khía cạnh hiệu quả xã hội, khi chưa chuyển được bộ phận nhân lực từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, mức độ kém hiệu quả kinh tế được đổi lại một phần đảm bảo ổn định đời sống và việc làm cho khu vực nông thôn.

Nhưng nhìn về trung và dài hạn, rõ ràng muốn nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội của việc sử dụng đất tương thích với một thành phố lớn, đảm nhiệm vai trò động lực phát triển của miền Bắc và cả nước, “đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH”..., không thể không cơ cấu lại tình hình phân bổ đất đai hiện nay. Một mặt, nhất thiết phải giành nhiều quỹ đất hơn cho các lĩnh vực sinh lợi cao, đặc biệt là công nghiệp, thương mại, giao thông và logistic...; mặt khác, còn phải dành quỹ đất thỏa đáng cho các lĩnh vực hạ tầng của công nghệ thông tin, cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo... hiện đang còn rất thấp và còn thiếu như đã phân tích ở phần đánh giá sự phát triển về văn hóa, xã hội. Chỉ có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu “xây dựng TP. Hải Phòng thành đô thị văn minh, hiện đại xứng đáng là một trung tâm đô thị cấp quốc gia, một cửa ngõ chính ra biển; trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, thủy sản của miền Bắc; có cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; cơ sở hạ tầng phát triển; bảo vệ môi trường; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Đánh giá tiềm năng đất đai của thành phố

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, thành phố Hải Phòng còn 5.548 ha đất chưa sử dụng (chiếm 1,74% diện tích tự nhiên). Mặc dù diện tích đất chưa sử dụng không lớn và chi phí đưa vào khai thác cao, đây vẫn là nguồn bổ sung có thể huy động. Tuy nhiên, tiềm năng phát triển đất đai của thành phố chủ yếu nằm ở chuyển đổi mục đích và công năng sử dụng đất theo hướng tăng tỷ trọng đất phi nông nghiệp, phù hợp định hướng phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ và logistics.

2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2024 diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là khoảng 3.410ha và sẽ còn tiếp tục xu hướng này trong thời gian tới. Do vậy, không gian phát triển nông nghiệp là theo hướng thu hẹp quy mô diện tích, nhưng tăng cường đầu tư hạ tầng và khoa học công nghệ, sản xuất chuyên canh, tạo ra nông phẩm sạch, có giá trị gia tăng cao. Phần lớn diện tích đất trong vùng sản xuất nông nghiệp là đất phù sa, pha phèn, pha mặn, rất thuận lợi cho phát triển sản xuất đa dạng các chủng loại rau, quả, tạo nguồn nguyên liệu phong phú cho chế biến và xuất khẩu.

Với điều kiện nêu trên, sản xuất nông nghiệp, thủy sản trong giai đoạn tới có nhiều thuận lợi để tiếp tục phát triển: Đất đai màu mỡ, thổ nhưỡng đa dạng, thời tiết thuận lợi (mát về mùa hè, ấm về mùa đông), sản phẩm nông nghiệp đa dạng; hạ tầng giao thông, hạ tầng sản xuất ngày càng hiện đại, tưới và tiêu thoát nước dễ dàng; có lợi thế lớn về thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, thu hút nguồn lao động chất lượng cao, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

2.2.1. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển ngành Công nghiệp

Để thực hiện vai trò động lực công nghiệp hóa - hiện đại hóa của vùng Bắc Bộ, Hải Phòng cần mở rộng đáng kể quỹ đất dành cho công nghiệp, đô thị công nghiệp và logistics. Thành phố định hướng phát triển các khu công nghiệp hiện đại gắn với đô thị

hóa, hệ thống kho bãi - logistics quy mô lớn, và các trục giao thông - hạ tầng đô thị phục vụ tăng trưởng công nghiệp.

Giai đoạn 2026-2030, nhu cầu đất phục vụ phát triển công nghiệp dự kiến khoảng 24.000 ha, chủ yếu hình thành từ đất nông nghiệp kém hiệu quả, đất chưa sử dụng và một phần mặt nước ven biển. Quỹ đất này đủ khả năng đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp và ngành công nghiệp hỗ trợ.

2.2.2. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển ngành Thương mại, dịch vụ

Hải Phòng có vị thế đầu mối giao thông và nguồn tài nguyên du lịch - sinh thái phong phú, tạo điều kiện phát triển mạnh thương mại - dịch vụ. Giai đoạn 2026-2030, nhu cầu sử dụng đất cho thương mại - dịch vụ ước khoảng 32.000 ha, chủ yếu ở các khu vực gần với du lịch sinh thái, dịch vụ biển và đô thị ven biển. Phần đất chuyển đổi cho lĩnh vực này chủ yếu là đất nông nghiệp hiệu quả thấp, đất chưa sử dụng và mặt nước ven biển.

2.2.3. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

Hải Phòng có lợi thế duy nhất ở phía Bắc hội tụ đủ 5 loại hình giao thông: đường bộ - đường biển - đường sắt - đường thủy - đường hàng không, củng cố vị trí là trung tâm kinh tế - giao thương của ĐBSH và cả nước. Hạ tầng giao thông hoàn chỉnh tạo động lực thu hút dân cư để phát triển các khu đô thị và khu dân cư nông thôn.

* Tiềm năng phát triển phát triển khu đô thị: (1) Cải tạo, chỉnh trang khu đô thị cũ và khai thác các quỹ đất xen kẽ; (2) Mở rộng đô thị về phía Đông, Đông Nam, dọc tuyến 353, và hướng Tây Bắc theo Quốc lộ 5; (3) Phát triển mạnh khu vực Bến Rừng - Bắc sông Cấm - An Dương; (4) Khai thác quỹ đất dọc các trục: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Quốc lộ 10, cao tốc ven biển; (5) Phát triển các khu đô thị trên đảo Cát Hải, Đình Vũ, Tràng Cát; (6) Hình thành hệ thống đô thị vệ tinh thông qua nâng cấp và thành lập các khu đô thị mới.

* Tiềm năng phát khu dân cư nông thôn: Hải Phòng đang đầu tư cực lớn cho chương trình "Nông thôn mới kiểu mẫu" với hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là các tuyến đường giao thông được đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng tạo tiền đề cho việc phát triển dân cư nông thôn tại trung tâm các xã và dọc hai bên đường.

3. Nhận xét chung về hiện trạng sử dụng đất

Nhìn chung, công tác quản lý đất đai được thực hiện đúng quy định, gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Cơ cấu sử dụng đất phản ánh đúng xu hướng chuyển đổi của thành phố theo hướng giảm đất nông nghiệp và phát triển ba trụ cột: công nghiệp công nghệ cao - cảng biển/logistics - du lịch/thương mại.

So với các tỉnh ĐBSH, Hải Phòng có cơ cấu sử dụng đất tiến bộ khi đất phi nông nghiệp đạt 40,72%, cao hơn mức chung của vùng. Đất nông nghiệp vẫn chiếm 57,53%, trong đó đất trồng lúa (30,13%) và đất nuôi trồng thủy sản (7,75%) là quỹ đất lớn có tiềm năng chuyển đổi cho các dự án công nghiệp, giao thông, logistics, thương mại và đô thị.

Mặc dù là động lực và cửa ngõ quốc tế của vùng, diện tích đất công nghiệp của thành phố mới đạt 2,55%, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh công nghiệp - logistics, đòi hỏi phải mở rộng quỹ đất cho lĩnh vực này. Với lợi thế giáp biển, Hải Phòng có khả năng lấn biển mở rộng không gian phát triển, đặc biệt tại hệ thống cảng nước sâu Lạch Huyện và Nam Đồ Sơn với quy mô quy hoạch trên 5.000 ha mặt nước.

Diện tích đất chưa sử dụng còn 1,74%, chủ yếu ven sông - ven biển, có thể đưa vào khai thác cho thủy sản, rừng phòng hộ, hoặc tích hợp vào các dự án lớn như Khu đô thị Trảng Cát và Khu công nghiệp Nam Trảng Cát, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của quỹ đất trong giai đoạn tới.

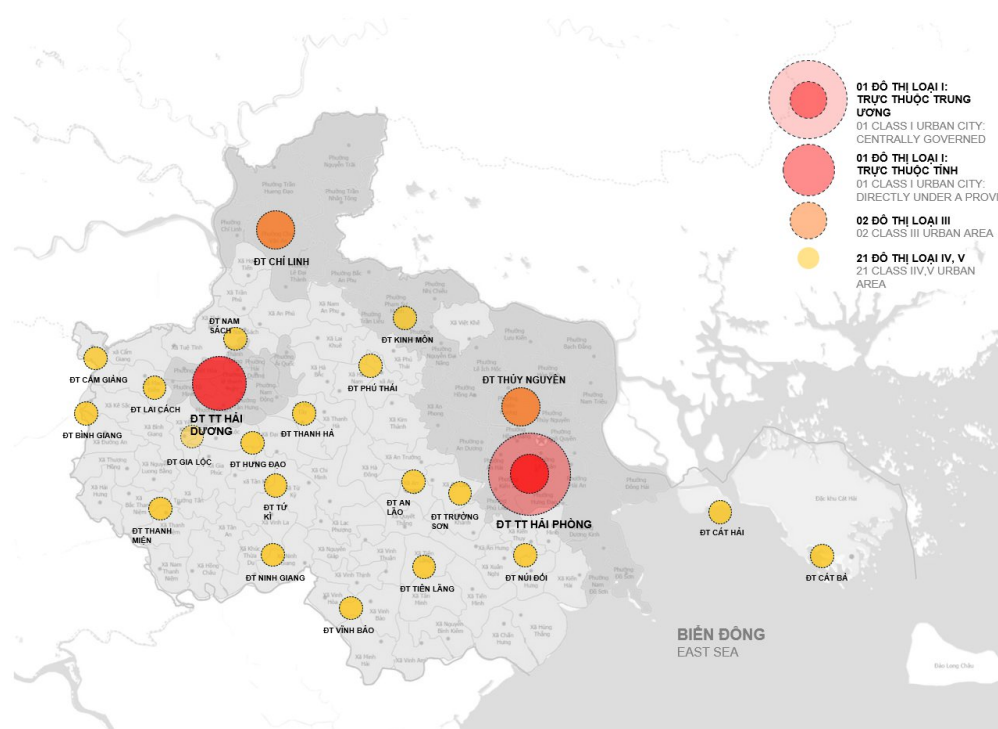
IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ PHÙ HỢP VỀ PHÂN BỐ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN CỦA HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG, KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Đánh giá thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn

1.1. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn trước sắp xếp đơn vị hành chính

Trước khi sáp nhập cả khu vực phía Đông và khu vực phía Tây có 25 đô thị được phân loại theo tầm quan trọng hành chính và chức năng: Trong đó có 01 đô thị loại I trực thuộc Trung ương; 01 đô thị loại I trực thuộc tỉnh; 02 đô thị loại III và 21 đô thị loại IV và V.

Hình 25: Hệ thống đô thị thành phố Hải Phòng mới trước khi sắp xếp đơn vị hành chính



Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

1.1.1. Thực trạng hệ thống đô thị khu vực phía Đông:

1.1.1.1. Tổ chức hệ thống đô thị

01 khu vực đô thị trung tâm (nội thị): 08 quận (Hà Nội, Lê Chân, Ngô Quyền, Hải An, Kiến An, Dương Kinh, Đồ Sơn, An Dương) và khu vực nội thị của thành phố Thủy Nguyên.

Các thị trấn (gồm 07 thị trấn): Thị trấn An Lão (huyện An Lão); Thị trấn Trường Sơn (huyện An Lão); Thị trấn Núi Đồi (huyện Kiến Thụy); Thị trấn Tiên Lãng (huyện Tiên Lãng); Thị trấn Vĩnh Bảo (huyện Vĩnh Bảo); Thị trấn Cát Bà (huyện Cát Hải); Thị trấn Cát Hải (huyện Cát Hải).

Đô thị trung tâm có chức năng là đô thị tổng hợp đa ngành, còn lại đa số các đô thị khác đều mang chức năng là trung tâm hành chính, đô thị dịch vụ, du lịch.

1.1.1.2. Mô hình phát triển và cấu trúc không gian đô thị hiện hữu

Do đặc thù của điều kiện tự nhiên và địa hình nên mạng lưới các đô thị phân bố kết hợp giữa tập trung và phân tán với mô hình đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh, chủ yếu bám dọc theo các tuyến giao thông huyết mạch của quốc gia, tỉnh cũng như dọc các lưu vực sông. Sự phát triển đô thị lan tỏa từ bờ Nam sông Cấm và phát triển về các hướng Đông Nam, hướng Tây và hướng Bắc. Các vùng đô thị được phân định ranh giới mềm bởi các trục hành lang xanh dọc các hệ thống sông, hướng ra biển.

Đô thị trung tâm với chức năng chính là hành chính, thương mại - dịch vụ nằm ở khu vực Lê Chân, Ngô Quyền, Hà Nội, Hải An và mở rộng sang các vùng ven Kiến An, Đồ Sơn, Dương Kinh – phía Nam sông Cấm và sông Lạch Tray, dọc theo các trục ĐT353, ĐT360. Các đô thị vệ tinh tạo thành chuỗi hành lang phía Bắc, Tây và Nam vùng đô thị trung tâm, kết nối bởi QL10, QL5B, đường tỉnh 354. Các khu vực sản xuất, giao thương chính là khu vực Sông Cấm, cảng Đình Vũ – Lạch Huyện, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải và các khu công nghiệp ở hai bờ sông Cấm.

Các mặt hạn chế trong phát triển đô thị khu vực phía Đông là:

- Phát triển tập trung, đơn cực (trung tâm hiện hữu) nên gây quá tải và nhiều áp lực ở khu vực trung tâm, trong khi thiếu hoặc vai trò các trung tâm phụ trợ (mô hình đa cực) khá mờ nhạt, chênh lệch khoảng cách khá xa với trung tâm hiện hữu, khiến cơ sở hạ tầng và hệ thống giao thông không được khai thác hiệu quả. Tạo thành những điểm thắt, kẹt cho khu vực trung tâm và không phát huy được hiệu quả của các yếu tố động lực (hạ tầng) mang lại cho đô thị vệ tinh.

- Thiếu kết nối giữa các vùng trung tâm, thiếu hệ thống khung hạn chế phát triển đô thị, ranh giới trong đô thị để giới hạn hoặc khoanh vùng không gian, giúp kiểm soát các khu vực đô thị được tốt hơn, dẫn đến tình trạng phát triển tự phát, phân tán, thiếu kiểm soát, đặc biệt là vành đai vòng ngoài kề cận vùng trung tâm.

- Các hạ tầng giao thông đầu mối như cảng biển, cao tốc, sân bay, ga đường sắt đều nằm trong hoặc gần trung tâm thành phố hiện hữu, tuy kết nối tốt nhưng cũng hạn chế việc mở rộng các cơ sở hạ tầng và cũng hạn chế nhiều cơ hội phát triển đô thị.

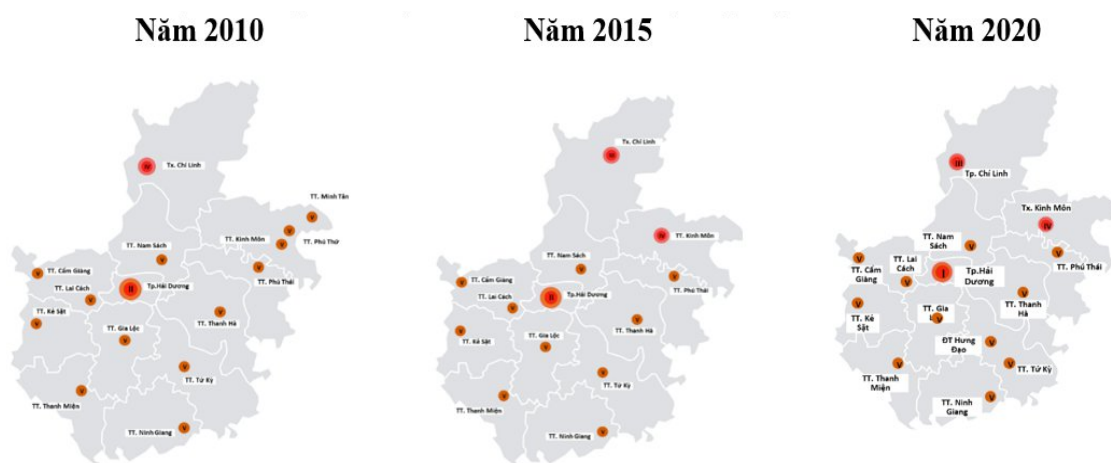
- Giao thông đối ngoại và giao thông đô thị tổ chức chưa hài hòa, tác động của hai loại hình kết nối này còn chồng chéo, gây tác động tiêu cực lẫn nhau. Giao thông đối ngoại giảm hiệu quả vận hành trong phục vụ phát triển công nghiệp, cảng, gây tác động xấu đến môi trường đô thị, mất an toàn giao thông. Hệ thống giao thông đô thị còn thiếu các hướng kết nối nội vùng, kết nối chưa tốt với giao thông đối ngoại tại các trọng điểm nằm ở rìa khu vực phát triển đô thị.

1.1.2. Thực trạng hệ thống đô thị khu vực phía Tây:

1.1.2.1. Tổ chức hệ thống đô thị

Trước khi sắp xếp đơn vị hành chính khu vực phía Tây có 14 đô thị: Có 1 đô thị loại I (Thành phố Hải Dương), 1 đô thị loại III: thành phố Chí Linh, 1 đô thị loại IV (thị xã Kinh Môn) và 11 đô thị loại V gồm: Thị trấn: Kê Sắt (huyện Bình Giang); Cẩm Giàng, Lai Cách (huyện Cẩm Giàng); Gia Lộc (huyện Gia Lộc); Nam Sách (huyện Nam Sách); Phú Thái (huyện Kim Thành), Tứ Kỳ (huyện Tứ Kỳ); Ninh Giang (huyện Ninh Giang); Thanh Hà (huyện Thanh Hà); Thanh Miện (huyện Thanh Miện); xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, xã Thanh Quang, huyện Nam Sách.

Hình 26: Hệ thống đô thị khu vực phía Tây trước khi sắp xếp đơn vị hành chính



Trong giai đoạn năm 2016-2020 số lượng đô thị tăng thêm do đô thị hoá và hệ thống đô thị phát triển tương đối nhanh, các đô thị được nâng cấp, thành lập đảm bảo theo Kế hoạch phát triển đô thị quốc gia và định hướng chung của tỉnh. Thành phố Hải Dương được nâng cấp từ đô thị loại II lên đô thị loại I thành phố trực thuộc tỉnh, Chí Linh được nâng cấp từ thị xã (đô thị loại IV) lên thành thành phố Chí Linh (đô thị loại III). Trong năm 2020, tỉnh Hải Dương đã cơ bản thực hiện phủ kín quy hoạch xây dựng cho cả khu vực đô thị và nông thôn trên địa bàn toàn Tỉnh, đảm bảo tính đồng bộ, kết nối và định hướng phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển nhanh của các đô thị, chất lượng một số đô thị vẫn còn hạn chế, đặc biệt là các tiêu chuẩn, tiêu chí về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Hầu hết các đô thị chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải, rác thải tập trung đảm bảo theo quy định, tỷ lệ cây xanh còn thấp, chưa có nhiều công trình kiến trúc điểm nhấn và không gian công cộng phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân còn thiếu.

Bảng 33: Phân loại đô thị khu vực phía Tây trước khi sắp xếp đơn vị hành chính

TT	Tên đô thị	Phân loại		
		2010	2015	2020
1	Thành phố Hải Dương	II	II	I
2	Thành phố Chí Linh	IV (Thị xã Chí Linh)	III (Thị xã Chí Linh)	III
3	Thị xã Kinh Môn	V (TT. Kinh Môn)	IV (TT. Kinh Môn)	IV
4	Thị trấn Kê Sắt	V	V	V
5	Thị trấn Cẩm Giang	V	V	V
7	Thị trấn Gia Lộc	V	V	V
8	Thị trấn Nam Sách	V	V	V
9	Thị trấn Tứ Kỳ	V	V	V
10	Kim Thành			
11	Thị trấn Ninh Giang	V	V	V
12	Thị trấn Thanh Hà	V	V	V
13	Thị trấn Thanh Miện	V	V	V
14	Đô thị Hưng Đạo	V	V	V

Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

được đầu tư, nâng cấp, áp dụng những công nghệ mới, góp phần xây dựng đô thị theo hướng văn minh hiện đại.

1.2. Thực trạng hệ thống nông thôn

1.2.1. Thực trạng hệ thống nông thôn khu vực phía Đông

Số liệu điều tra nông nghiệp nông thôn cho thấy số hộ phi nông nghiệp tăng nhanh. Thực tế cho thấy việc phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ của khu vực phía Đông đã tạo điều kiện chuyển đổi nghề cho người dân, đảm bảo “ly nông bất ly hương”.

Dân số khu vực nông thôn giáp với khu vực nội thị hiện hữu có mật độ dân số cao hơn như khu vực An Lão (1.207 người/km²), khu vực Kiến Thụy (1.291 người/km²), thì các khu vực ở phía Nam hoặc các đảo lại có mật độ thấp hơn như khu vực Tiên Lãng (773 người/km²), khu vực Vĩnh Bảo (981 người/km²), đảo Cát Hải (62 người/km²), Bạch Long Vĩ (356 người/km²).

Làng xã nông thôn khu vực phía Đông có mật độ cư trú cao tại những khu vực xây dựng tập trung. Các làng xã nông thôn khu vực phía Đông (trừ khu vực Cát Bà và Bạch Long Vĩ), có mật độ cư trú dao động từ 700 -1.500 người/km². Với mật độ dân số cao như vậy, cư dân trong các làng xã này không thể sinh sống bằng nghề nông hoàn toàn, mà hầu hết bằng kinh tế phi nông nghiệp. Khái niệm nông thôn đúng nghĩa là cư dân trên địa bàn phải sinh sống chủ yếu từ hoạt động nông nghiệp. Trên thực tế, tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp khu vực phía Đông rất nhỏ trong GRDP. Do đó, hầu hết cư dân ngoại thành không thể sinh sống bằng nền kinh tế nông nghiệp mà đang bằng kinh tế phi nông nghiệp.

Như vậy xét về khía cạnh cư trú, nông thôn khu vực phía Đông có dạng là những điểm dân cư phân tán mật độ cao. Đây là đặc điểm chung của các làng xã khu vực đồng bằng trồng lúa nước trong quá trình đô thị hoá nông thôn, để đảm bảo phát triển bền vững cần được quản lý theo dạng đô thị đặc thù, khuyến khích cư dân “ly nông bất ly hương”.

Kinh tế nông thôn phát triển khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa, xác định được các sản phẩm chủ lực, gắn với chuỗi liên kết, chuỗi giá trị. Các khu, vùng sản xuất nông nghiệp được phát triển rộng khắp với khoảng 485 vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

Bên cạnh việc hình thành các khu, vùng sản xuất nông nghiệp, chú trọng chất lượng sản phẩm đầu ra và giá trị gia tăng, xu hướng thấy rõ ở khu vực nông thôn là việc hình thành các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thúc đẩy quá trình đô thị hóa ở các vùng nông thôn của khu vực phía Đông. Đến nay, đã có 06 Khu công nghiệp (Nomura; An Dương, VSIP, Trảng Duệ, Cầu Kiền, Nam Cầu Kiền) với diện tích 1.879ha đã triển khai thực hiện và 04 cụm công nghiệp (An Lão, Tân Liên, Tàu Thủy An Hồng, TT Tiên Lãng) với diện tích 220ha đang hoạt động, thu hút khoảng 1.500 lao động. Như vậy, tổng diện tích đất khu, cụm công nghiệp ở khu vực nông thôn của khu vực phía Đông hiện khoảng 2.099ha. Ngoài ra, các địa phương đã quy hoạch 29 Cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 2.404ha; 19 Khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 9.587ha.

Trên địa bàn nông thôn hiện có nhiều Hợp tác xã (HTX). Hình thức tổ chức sản xuất theo mô hình hợp tác xã kiểu mới đã đáp ứng được yêu cầu sản xuất và tiêu thụ nông sản của các thành viên và nông hộ, xây dựng mối liên kết với các doanh nghiệp, tiếp thu, hướng dẫn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và ngành nghề nông thôn.

Ngoài các hợp tác xã, khu vực phía Đông có khoảng 540 trang trại với lợi nhuận hàng năm đạt 300 – 500 triệu đồng/trang trại/năm. Lĩnh vực nông nghiệp cũng đang thu hút đầu tư của nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Khu vực nông thôn cũng là nơi lưu giữ nhiều nghề tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống. Hiện nay, đã có 18 làng nghề và 01 nghề truyền thống được công nhận tập trung vào 6 nhóm nghề khác nhau.

Diện mạo nông thôn thay đổi đổi rõ nét, kết cấu hạ tầng được đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ bản đồng bộ, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp. Với việc huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn như vốn ngân sách; vốn doanh nghiệp, hợp tác xã; vốn nhân dân tự đóng góp; vốn tín dụng), nhiều kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn được nâng cấp, xây dựng đảm bảo đồng bộ, hiện đại, bền vững.

1.2.2. Thực trạng hệ thống nông thôn khu vực phía Tây

Toàn khu vực phía Tây có các điểm dân cư phân bố mang tính đồng đều xen kẽ vùng ruộng canh tác (khác vùng ĐBSCL là dọc theo kênh rạch và đường giao thông) với bán kính một vài km. Số ít vùng bãi và dọc quốc lộ, tỉnh lộ có phân bố kết hợp dọc bờ đê, dọc kênh sông ngòi hoặc tuyến giao thông khi đó dân cư có ít nhiều pha trộn giữa nghề nông (làm ruộng cấy lúa trồng màu) với các nghề phụ khác là buôn bán dịch vụ, đánh bắt nuôi trồng thủy sản và nghề khác ít tính thuần nông như điểm dân cư nội đồng.

Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, giữa đô thị và nông thôn còn chưa có sự liên kết chặt chẽ, khoảng cách kinh tế đô thị và nông thôn còn lớn. Kết cấu đơn vị dân cư cơ bản là thôn; thôn có thể có 2-4 xóm; 2-5 thôn hợp thành 1 xã - đây là đơn vị chính quyền cơ sở. Thôn là đơn vị sản xuất sinh hoạt và là tổ hợp của nhiều dòng tộc

Hướng phát triển xây dựng các điểm dân cư nông thôn trở thành các làng sinh thái (làng nghề, dịch vụ sinh thái nông nghiệp), mô hình đô thị hóa mềm trong mô hình phát triển nghề nghiệp nông thôn hiện đại, bền vững.

Đối với việc phát triển, cải tạo mở rộng các điểm dân cư nông thôn: Thời gian qua, trên địa bàn khu vực phía Tây đã có rất nhiều các quy hoạch, dự án xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo các tiêu chí đô thị, góp phần xây dựng và nâng cao cảnh quan kiến trúc và chất lượng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn. Tuy nhiên việc quy hoạch, xây dựng vẫn mang tính dàn trải, chưa tập trung tại các khu vực trung tâm xã, đồng thời thiếu tính tổng thể, đồng bộ. Chưa đầu tư được các công trình hạ tầng đầu mối dùng chung cấp xã, cấp khu vực, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý vận hành và gây lãng phí nguồn lực đầu tư.

1.2.3. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn sau sắp xếp đơn vị hành chính

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 (năm 2025), thành phố Hải Phòng mới là một trong sáu thành phố trực thuộc Trung ương, có mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp thành phố và cấp xã/phường), thay thế mô hình ba cấp (tỉnh – huyện – xã) trước đây áp dụng cho tỉnh Hải Dương cũ. Đây là bước chuyển đổi quan trọng cả về hành chính, cấu trúc tổ chức lãnh thổ và không gian đô thị – nông thôn của thành phố Hải Phòng mới.

a. Quy mô hành chính:

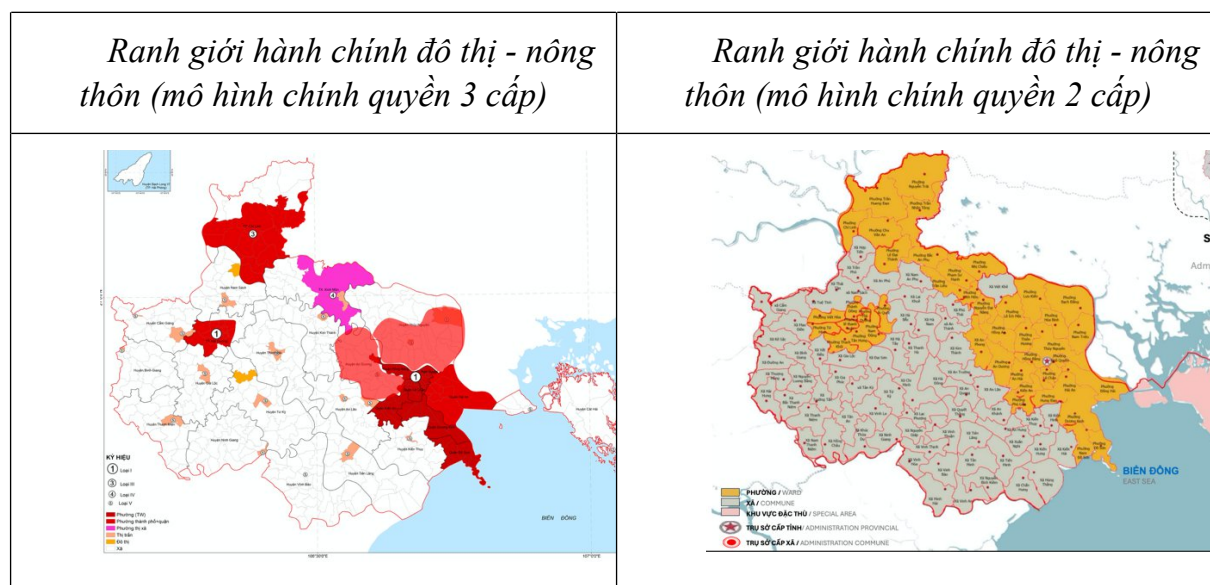
Thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính có tổng diện tích tự nhiên đạt khoảng 3.194,72 km², dân số xấp xỉ 4.102,75 nghìn người.

Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 114. Trong đó có 45 phường, 67 xã và 2 đơn vị hành chính đặc thù (đảo Cát Hải và đảo Bạch Long Vĩ)

Các quận, huyện, thành phố, thị xã trước đây (thuộc tỉnh Hải Dương và TP Hải Phòng cũ) được phân loại lại theo ba loại hình chính: khu vực đô thị (phường), khu vực nông thôn (xã), đặc khu (các đảo)

b. Đặc điểm không gian đô thị – nông thôn thành phố Hải Phòng mới

Hình 28: Ranh giới hành chính đô thị



Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

Việc sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Hải Dương vào thành phố Hải Phòng cũ đã làm thay đổi hoàn toàn phạm vi và cách phân loại khu vực đô thị – nông thôn. Theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, ranh giới đô thị – nông thôn không còn dựa trên đơn vị hành chính trung gian cấp huyện (như trước đây theo mô hình 3 cấp), mà được phân định trực tiếp tại cấp hành chính cơ sở: xã, phường và đơn vị hành chính đặc biệt.

Theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn (2024) và các văn bản hướng dẫn, việc phân loại khu vực đô thị – nông thôn tại Hải Phòng mới hiện nay dựa

trên tính chất đô thị hóa, mật độ dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và chức năng sử dụng đất của từng đơn vị hành chính cấp xã:

- Khu vực đô thị: Gồm 45 phường, trong đó bao gồm: 8 quận nội thành của TP Hải Phòng cũ; các phường nội thị của TP Hải Dương, TP Chí Linh, TX Kinh Môn (cũ), một số phường mới được thành lập trên cơ sở nâng cấp các thị trấn trung tâm huyện trước đây (thuộc tỉnh Hải Dương cũ).

- Khu vực nông thôn: Gồm 67 xã, chủ yếu nằm ở các huyện có tính chất nông nghiệp, mật độ dân cư thấp, hạ tầng chưa đồng bộ (trước đây thuộc Thành phố Hải Phòng có huyện An Lão, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng. Tỉnh Hải Dương cũ có: Gia Lộc, Ninh Giang, Thanh Miện, Nam Sách...

- Hai đơn vị hành chính đặc thù: Cát Hải và Bạch Long Vĩ có chức năng đặc biệt (cảng biển, quốc phòng, dịch vụ đảo).

c. Đặc điểm và vấn đề nổi bật của cấu trúc hành chính đô thị – nông thôn Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính

Việc tổ chức lại đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 đã mở ra cho thành phố Hải Phòng một cấu trúc lãnh thổ hành chính – không gian đô thị và nông thôn mang tầm vóc vùng và quốc gia. Những đặc điểm nổi bật dưới đây là nền tảng quan trọng để định hướng quy hoạch phát triển đô thị – nông thôn tích hợp trong dài hạn:

- về không gian lãnh thổ của thành phố Trung ương được mở rộng toàn diện

Thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính đã nâng quy mô diện tích và dân số; không gian thành phố bao gồm vùng lõi đô thị Hải Phòng cũ, mở rộng sang các vùng nông nghiệp – sinh thái, trung tâm đô thị và công nghiệp trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Hồng. Điều này tạo điều kiện để thành phố Hải Phòng mới sở hữu đầy đủ cấu trúc lãnh thổ gồm đô thị lõi – đô thị vệ tinh – vùng nông thôn sản xuất – vùng sinh thái và biển đảo, đảm bảo không gian chiến lược cho thành phố cảng quan trọng miền Bắc nước ta phát triển toàn diện và bền vững.

- Về cấu trúc đô thị – nông thôn phản ánh xu hướng phát triển vùng bền vững: Cấu trúc hành chính mới hình thành hai hướng phát triển chủ đạo:

Hướng Bắc: Các cụm liên phường có tính chất đô thị hóa mạnh và tích hợp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ bao gồm các cực phát triển như nội thành Hải Phòng, TP Hải Dương, Chí Linh, Kinh Môn, cụm công nghiệp – logistics ven đường cao tốc và QL5. Đây là khu vực có mật độ xây dựng cao, kết nối hạ tầng đồng bộ, đóng vai trò là không gian động lực của đô thị Hải Phòng mới và vùng Bắc Bộ.

Hướng Nam: Các cụm liên xã có tính chất nông nghiệp, sinh thái, nông thôn kết nối với phía Nam vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Gồm các xã nông nghiệp thuộc các huyện như Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Thanh Miện, Ninh Giang... Đây là vùng chuyển tiếp giữa khu vực đô thị hóa nhanh với vùng sinh thái nông nghiệp, giữ vai trò quan trọng trong cân bằng sinh thái, an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Cấu trúc hành chính đô thị – nông thôn này tạo ra một trục phát triển hai chiều tích hợp, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa bảo tồn giá trị nông nghiệp – môi trường vùng.

- Về mô hình quản lý đô thị – nông thôn toàn thành phố

Việc xóa bỏ cấp trung gian (quận, huyện, thị xã) và quản lý trực tiếp toàn bộ 114 đơn vị hành chính cấp xã (gồm phường, xã, đặc khu) đặt yêu cầu đổi mới toàn diện phương thức quản lý thống nhất: (i) Quy hoạch – đầu tư – phát triển đô thị và nông thôn trên một nền tảng chiến lược chung; (ii) Phân bố dân cư, sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ toàn thành phố; (iii) Tăng hiệu quả quản lý tài nguyên, môi trường, đất đai và điều phối phát triển vùng.

Đây là yêu cầu quan trọng để Hải Phòng trở thành mô hình điểm về quản lý tích hợp đô thị – nông thôn cấp thành phố trực thuộc Trung ương, trong bối cảnh đổi mới thể chế và phân cấp mạnh cho chính quyền địa phương.

Tuy nhiên, mật độ và phân bố dân cư không đồng đều, cần tăng mật độ dân cư ở các khu vực mật độ thấp để đảm bảo mật độ thích hợp, sử dụng tiết kiệm và tăng hiệu quả quỹ đất, nhằm đáp ứng yêu cầu tăng dân số trong tương lai khi quỹ đất đô thị hạn hẹp. Đặc biệt, việc cải tạo môi trường đô thị, điều chỉnh hợp lý các chức năng sử dụng đất để giúp đô thị phát triển cân bằng, hài hòa, sắp xếp lại không gian đô thị là việc cần thiết Thành phố cần làm trong giai đoạn tới, hướng đến một không gian đô thị hiện đại, sầm uất và sôi động.

Thực trạng phân bố dân cư và hệ thống hạ tầng xã hội trên địa bàn thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính cho thấy còn tồn tại sự chênh lệch nhất định về khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa và không gian công cộng giữa khu vực đô thị trung tâm, các đô thị vệ tinh và khu vực nông thôn. Điều này đặt ra yêu cầu trong kỳ quy hoạch cần tổ chức không gian phát triển theo hướng hài hòa, phân tán hợp lý dân cư và chức năng đô thị, nhằm bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ và nâng cao chất lượng sống cho người dân trên toàn địa bàn thành phố.

2. Đánh giá thực trạng các khu chức năng

2.1. Khu kinh tế

Hiện nay trên địa bàn TP. Hải Phòng có 02 khu kinh tế là Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải với quy mô diện tích 22.540 ha và Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng với quy mô khoảng 20.000 ha và 01 khu kinh tế đang trình thành lập là Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng với quy mô khoảng 5.300 ha.

(1) Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải

Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải gồm các xã: Các phường An Phong, các xã An Trường, An Lão; Một phần các phường Lê Lợi, An Hòa, Hồng Phong, Nam Sơn; Một phần các xã An Tiến, Trường Thọ, Trường Thành, Bát Trang với 12 khu công nghiệp tập trung đã được thành lập.

Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải được thành lập theo Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Quyết định số 2009/QĐ-TTg ngày 11/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế, tổng quy mô lập điều chỉnh quy hoạch khoảng 22.540 ha. Bao gồm 02 khu vực chính: Khu vực 1, diện tích khoảng 1.088 ha, bao gồm Khu công nghiệp Trảng Duệ 1, 2 và 3 thuộc một phần phường An Phong; Khu vực 2, diện tích khoảng 21.452 ha, thuộc toàn bộ phường Nam Triệu và một phần các phường Thủy Nguyên, Hòa Bình, Bạch Đằng. Là Khu kinh tế biển tổng hợp, trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vùng duyên hải Bắc Bộ và quốc gia. Là cửa ngõ giao thương quốc tế, trung tâm kinh tế biển, đa ngành, đa lĩnh vực. Là Khu kinh tế có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Định hướng phát triển không gian được chia thành 04 phân khu chính:

+ Phân khu 01, Khu vực đô thị công nghiệp phía Bắc Khu kinh tế; là khu vực phát triển đô thị mới gắn với trung tâm công nghiệp, dịch vụ du lịch, dịch vụ nghề cá của thành phố Hải Phòng và ngư trường vịnh Bắc Bộ.

+ Phân khu 02, Khu vực đô thị dịch vụ công nghiệp bán đảo Đình Vũ và Trảng Cát; là cửa ngõ hàng hải, trung tâm công nghiệp - cảng biển, trung tâm động lực mới của thành phố và Khu kinh tế bao gồm trung tâm dịch vụ hàng hải quốc tế, trung tâm thương mại, tài chính.

+ Phân khu 03, Khu vực công nghiệp, dịch vụ và đô thị đảo Cát Hải; là trung tâm công nghiệp, dịch vụ logistic gắn với cảng biển quốc tế Lạch Huyện; đô thị dịch vụ mật độ thấp.

+ Phân khu 04, Khu vực công nghiệp Trảng Duệ; Là trung tâm phát triển công nghiệp đa ngành trên vành đai công nghiệp dọc theo quốc lộ 10.

Sau khi quy hoạch chung khu kinh tế được duyệt, UBND TP. Hải Phòng đã phối hợp với các bộ ngành triển khai các dự án trọng điểm, như: Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Quảng Ninh, đường Tân Vũ - Lạch Huyện; cảng quốc tế Lạch Huyện đã vận hành bến số 1, 2, 3, 4 và đang xây dựng các bến còn lại; nâng cấp nhà ga sân bay quốc tế Cát Bi và nhiều dự án hạ tầng khác trong khu kinh tế tạo tiền đề quan trọng vận hành các khu công nghiệp và thu hút đầu tư.

Thực trạng đầu tư, phát triển hạ tầng khu kinh tế và nguồn lực phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước:

Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại, bao gồm: Hệ thống cảng biển tại khu vực Lạch Huyện và Đình Vũ; Thuận lợi tiếp cận sân bay quốc tế Cát Bi; Có hệ thống đường giao thông kết nối Hải Phòng với các địa phương lân cận như các tuyến đường Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, tuyến cầu và đường vượt biển Tân Vũ - Lạch Huyện; hệ thống cầu đường kết nối với các tỉnh Hưng Yên, Quảng Ninh. Hệ thống khu công nghiệp với 12 Khu công nghiệp đã được thành lập và các khu chức năng liên quan.

(2) Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng

Khu kinh tế ven biển nam Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ với diện tích khoảng 20.000 ha trên địa bàn các xã Đoàn Xá, Tân Trào, Vinh Quang, Hùng Thắng, Đông Hưng, Tây Hưng, Nam Hưng, Bắc Hưng, Trần Dương, Hòa Bình, Vĩnh Tiến, Cổ Am; Một phần xã Đại Hợp, Tú Sơn, Kiến Quốc, Kiến Hưng, Ngũ Phúc, An Thọ, Chiến Thắng, Tiên Thắng, Tiên Minh; Một phần phường Bàng La.

Hiện nay, Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng đang tổ chức lập quy hoạch chung Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng theo nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1476/QĐ-TTg ngày 03/7/2025.

2.2. Khu công nghiệp

2.2.1. Thực trạng khu công nghiệp

Tính đến năm 2025, toàn thành phố đã có tổng cộng 43 Khu công nghiệp đã thành lập với tổng diện tích là 12.043 ha, trong đó: có 32 Khu công nghiệp thành lập trước năm 2025 với tổng diện tích là 9.070 ha và 11 Khu công nghiệp thành lập trong năm 2025 với tổng diện tích là 2.973 ha. Trong số 43 Khu công nghiệp có 23 Khu công nghiệp ở phía Đông với tổng diện tích là 8.677 ha và 20 Khu công nghiệp ở phía Tây với tổng diện tích là 3.366 ha. Diện tích bình quân của khu vực phía Đông Hải Phòng là 377,3 ha / 1 KCN trong khi diện tích bình quân của khu vực phía Tây Hải Phòng là 168 ha / 1 KCN.

Cụ thể, có 43 Khu công nghiệp triển khai hoạt động đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng (ở phía Đông có 12 Khu công nghiệp nằm trong Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải với tổng diện tích 6.062,2 ha; 04 Khu công nghiệp nằm trong Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng với tổng diện tích 859,9 ha và 07 Khu công nghiệp nằm ngoài Khu kinh tế với tổng diện tích 1.755,1 ha; ở phía Tây 15 Khu công nghiệp xung quanh đường quốc lộ 37 và dọc vành đai 5 hướng về Hà Nội với tổng diện tích là 2.495,6 ha và 05 Khu công nghiệp nằm rải rác ở các khu vực khác gần với hướng Đông Hải Phòng.. Tỷ lệ lấp đầy trung bình của các khu công nghiệp đang hoạt động đạt trên 61%, trong đó tỷ lệ lấp đầy tại các khu công nghiệp ở phía tây cao hơn ở phía đông với mức lấp đầy của khu vực phía Tây và phía Đông lần lượt là 65% và 60%. Tại phía đông, đó một số khu công nghiệp đã cơ bản đạt 100% tỷ lệ lấp đầy: Khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, khu công nghiệp Trảng Duệ (Giai đoạn 1, giai đoạn 2), khu công nghiệp Đình Vũ (1+2), khu công nghiệp Đồ Sơn. Tỷ suất đầu tư trung bình đạt 9 triệu USD/ha.

Hải Phòng là 1 trong 5 địa phương có quy mô công nghiệp lớn nhất cả nước, là điểm đến của của nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2.2.2. Thu hút đầu tư và tình hình hoạt động

2.2.2.1. Thu hút đầu tư

Giai đoạn 2021-2025, các Khu công nghiệp, Khu kinh tế không chỉ là động lực tăng trưởng chính mà còn là yếu tố quyết định sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự thành công trong việc thu hút các "đại bàng" công nghệ đã định vị Hải Phòng trên bản đồ chuỗi cung ứng toàn cầu. Việc hợp nhất hai địa phương đã tạo ra một "không gian phát triển vàng", mở ra cơ hội lịch sử để tái cấu trúc và tối ưu hóa nền công nghiệp theo một thể thống nhất, có tính liên kết cao.

Các Khu công nghiệp, Khu kinh tế đã khẳng định vai trò là thời nam châm hút vốn đầu tư. Lũy kế đến tháng 8/2025, tổng vốn thu hút đạt 63,3 tỷ USD. Đặc biệt, giai đoạn 2020-2025 đã thu hút được 19,3 tỷ USD vốn FDI, vượt mục tiêu của nhiệm kỳ trước 01 năm. Dòng vốn đầu tư đã có sự chuyển dịch rõ rệt về chất lượng, tập trung vào các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, có sức lan tỏa từ các tập đoàn hàng đầu thế giới như LG, Pegatron, Bridgestone... Suất đầu tư bình quân đạt 13 triệu USD/ha, riêng tại Khu công nghiệp Trảng Duệ lên tới 45 triệu USD/ha, là minh chứng cho hiệu quả sử dụng đất và chất lượng dự án.

2.2.2. Đóng góp của các doanh nghiệp

Các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp là trụ cột kinh tế, đóng góp trên 80% giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu của toàn thành phố. Khu vực FDI đóng góp tới 43,7% GRDP. Hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, 8 tháng đầu năm 2025 nộp ngân sách nhà nước 11.936 tỷ đồng (đạt 79% kế hoạch năm). Các Khu công nghiệp, Khu kinh tế đã tạo việc làm cho 344.499 lao động, tăng 25% so với năm 2020, với thu nhập bình quân tăng lên 11,59 triệu đồng/người/tháng..

Giai đoạn 2021-2025, các Khu công nghiệp, Khu kinh tế không chỉ là động lực tăng trưởng chính mà còn là yếu tố quyết định sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự thành công trong việc thu hút các "đại bàng" công nghệ đã định vị Hải Phòng trên bản đồ chuỗi cung ứng toàn cầu. Việc hợp nhất hai địa phương đã tạo ra một "không gian phát triển vàng", mở ra cơ hội lịch sử để tái cấu trúc và tối ưu hóa nền công nghiệp theo một thể thống nhất, có tính liên kết cao.

Bảng 34: Một số chỉ tiêu chính của các Khu công nghiệp, Khu kinh tế đến tháng 8/2025

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Ghi chú
Tổng số Khu kinh tế, Khu công nghiệp	Khu kinh tế/Khu công nghiệp	02/43	Sau hợp nhất
Tổng diện tích	ha	42.540 (Khu kinh tế), 12.119,82 (Khu công)	

		ngiệp)	
Tỷ lệ lấp đầy bình quân	%	41,50%	Tính cả 12 Khu công nghiệp mới thành lập năm 2025
Thu hút FDI (lũy kế)	Tỷ USD	42,2	
Thu hút DDI (lũy kế)	Tỷ USD	21,1	
Tổng số lao động	Người	344.499	Tăng 25% so với năm 2020
Thu nhập bình quân	Triệu đồng/tháng	11,59	Tăng 22% so với năm 2020
Nộp ngân sách (8T/2025)	Tỷ đồng	11.936	Đạt 79% kế hoạch năm

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Sở/ban/ngành tại thành phố

2.2.3. Giải phóng mặt bằng

Công tác giải phóng mặt bằng tại các Khu công nghiệp gặp nhiều khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách quản lý đất đai, đền bù, hỗ trợ người dân nhường đất cho xây dựng Khu công nghiệp, khu tái định cư. Hệ thống quy hoạch đang được điều chỉnh, giá trị đất của thành phố tăng cao cùng với sự phát triển của thành phố cũng làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng, thu hút các nhà đầu tư. Ngoài ra, tình trạng thiếu vật liệu san lấp cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ giải phóng mặt bằng.

Hiện vẫn còn một số tồn tại, vướng mắc trong giải phóng mặt bằng tại các Khu công nghiệp: VSIP, Trảng Duệ, An Dương, Nam Cầu Kiền, Khu công nghiệp Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư.

2.2.4. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật

Đến năm 2020, TP. Hải Phòng có 08 Khu công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng 03 Khu công nghiệp so với năm 2013 với tổng vốn đầu tư đăng ký 1.201,98 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện 290,77 triệu USD, vốn đầu tư giải ngân đạt 452,22 triệu USD, tỷ lệ giải ngân trung bình đạt 37,62%. Đến năm 2020 có 04 Khu công nghiệp sử dụng vốn đầu tư trong nước đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, giảm 02 Khu công nghiệp so với năm 2013 với tổng vốn đầu tư đăng ký 12.386,9 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện đạt 2.514,49 tỷ đồng, vốn đầu tư giải ngân đạt 3.922,96 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân trung bình đạt 31,67%.

2.2.5. Công tác bảo vệ môi trường tại khu công nghiệp

a) Việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại khu công nghiệp

+ Hầu hết các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp đã có ý thức chấp hành tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có phát sinh các nguồn chất thải lớn; công tác quản lý môi trường tại các Khu công nghiệp trên địa bàn thành phố đã đi vào nền nếp, chất lượng môi trường đã được cải thiện.

+ Hầu hết các doanh nghiệp (chiếm khoảng 85%) trước khi đi vào hoạt động đã có hồ sơ môi trường và thực hiện nghiêm túc các cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường. Số lượng nhỏ các doanh nghiệp còn các hạn chế, thiếu sót như chưa lập lại hồ sơ môi trường khi thay đổi quy mô, công suất; quản lý chất thải nguy hại trong khâu lưu giữ và lập báo cáo chưa đúng quy định; diện tích trồng cây xanh chưa đảm bảo; thực hiện giám sát môi trường định kỳ chưa đủ thông số, tần suất theo quy định.

b) Tình hình xây dựng và đưa vào vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung tại khu công nghiệp

Các dự án đầu tư hạ tầng trong Khu công nghiệp đều được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện việc xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường trước khi đi vào hoạt động chính thức và phải thực hiện chương trình giám sát quan trắc môi trường theo quy định. 100% các Khu công nghiệp đang hoạt động đã xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống trạm/modul xử lý nước thải, cơ bản đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.2.6. Nguồn lực phát triển hạ tầng từ nguồn vốn xã hội hóa

Trong những năm qua, hạ tầng kỹ thuật các Khu công nghiệp được các doanh nghiệp trong và ngoài nước tích cực đầu tư như: Khu công nghiệp Đình Vũ (Deep C1), Khu công nghiệp Nam Đình Vũ II (Deep C2A), Khu công nghiệp và Dịch vụ Hàng Hải (Deep C2B), Khu công nghiệp Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Deep C3), Tổ hợp nhà máy ô tô Vinfast, Khu công nghiệp Trảng Duệ, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền...

Đê biển Cát Hải đã được tập đoàn Vingroup đầu tư hơn 1 km, dự kiến toàn bộ tuyến đê biển phía Nam đảo Cát Hải, đê biển Nam Trảng Cát sẽ được các tập đoàn kinh tế đầu tư hoàn chỉnh. Tuyến đê biển Nam Đình Vũ được các doanh nghiệp cam kết đóng góp 40% tổng mức đầu tư. Công tác lập quy hoạch 1/2000 khu vực đảo Cát Hải đã được Công ty cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ hỗ trợ 10 tỷ đồng.

2.3. Cụm công nghiệp

2.3.1. Thực trạng cụm công nghiệp

Theo Quy hoạch, đến năm 2030 trên địa bàn thành phố có 97 Cụm công nghiệp, với diện tích khoảng 5.360 ha. Trong đó:

- Phía Đông thành phố quy hoạch đến năm 2030 có 36 Cụm công nghiệp với diện tích khoảng 2.150 ha. Diện tích bình quân khu vực phía Đông Hải Phòng là 59,7 ha/1 Cụm công nghiệp.

- Phía Tây thành phố quy hoạch đến năm 2030 có 61 Cụm công nghiệp với diện tích khoảng 3.210 ha. Diện tích bình quân khu vực phía Tây Hải Phòng là 52,6 ha/1 Cụm công nghiệp.

Tính đến năm 2025, trên địa bàn thành phố có 80 cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập, quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng diện tích là khoảng 4.050 ha, trong đó 03 Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Quán Trữ, Tàu Thủy An Hồng không nằm trong phương án phát triển Cụm công nghiệp đến năm 2030. Phần lớn cụm công nghiệp nằm ở phía Tây Hải Phòng (60 cụm công nghiệp). Các Cụm công nghiệp chủ yếu hình thành nhằm thu hút doanh nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khỏi khu dân cư, đồng thời tạo quỹ đất cho phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistics. Thông tin các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố như sau:

- Phía Đông có 20 Cụm công nghiệp đã được thành lập hoặc phê duyệt quy hoạch chi tiết (QHCT) với tổng diện tích khoảng 840 ha, cụ thể:

+ Có 06 Cụm công nghiệp được hình thành trước Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

+ Có 14 Cụm công nghiệp thành lập và giao chủ đầu tư theo Nghị định số 68/2017/NĐ-CP, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP và Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phía Tây thành phố có 60 Cụm công nghiệp được thành lập với diện tích khoảng 3.050 ha, cụ thể:

+ 33 Cụm công nghiệp cũ thành lập theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ với tổng diện tích khoảng 1.567 ha (có 11 Cụm công nghiệp do doanh nghiệp làm chủ đầu tư, 22 Cụm công nghiệp không có chủ đầu tư).

+ 27 Cụm công nghiệp thành lập và giao chủ đầu tư theo Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP của Chính phủ với tổng diện tích khoảng 1.617 ha.

Trong Khu kinh tế phía Nam quy hoạch 06 Cụm công nghiệp, tiến độ như sau:

- 04 Cụm công nghiệp đã thành lập là Cụm công nghiệp Tân Trào; Cụm công nghiệp An Thọ; Cụm công nghiệp An Thọ - Chiến Thắng và Cụm công nghiệp Nam Am tại xã Vĩnh Am.

- 02 Cụm công nghiệp chưa thành lập là Cụm công nghiệp Đoàn Xá và Làng nghề Cổ Am đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

Các cụm công nghiệp trong khu vực này có mục tiêu hình thành các không gian sản xuất tập trung nhằm thu hút doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến và ngành nghề truyền thống; đồng thời giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất của các cơ sở di dời khỏi khu dân cư. Vai trò của các cụm công nghiệp là tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp – dịch vụ, hỗ trợ chuỗi cung ứng cho các khu công nghiệp quy mô lớn trong khu kinh tế,

tạo việc làm tại chỗ và nâng cao thu nhập cho người dân các phường/xã phía Nam thành phố. Bên cạnh đó, các cụm công nghiệp góp phần hoàn thiện mạng lưới hạ tầng công nghiệp, tăng khả năng thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển công nghiệp bền vững gắn với định hướng phát triển không gian khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng của thành phố. Thành phố định hướng phát triển các Cụm công nghiệp theo hướng sinh thái.....

2.3.2. Thu hút đầu tư và tỷ lệ lấp đầy

Tính đến 10/2025, trên địa bàn thành phố đã hình thành và thành lập 84 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 4.050 ha. Trong số này, có 40 cụm công nghiệp đã và đang có các dự án thứ cấp thuê đất, hoạt động sản xuất kinh doanh tương đối ổn định. 44 cụm công nghiệp còn lại đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc chưa có nhà đầu tư cụ thể. Ngoài ra, đã có 20 cụm công nghiệp được chấp thuận chủ trương đầu tư, nâng tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động hoặc có dự án đầu tư lên 60 cụm. Nhìn chung, công tác thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp của thành phố còn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân chủ yếu là do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, quy hoạch chi tiết, thủ tục đất đai, đánh giá tác động môi trường và phòng cháy chữa cháy.

Toàn thành phố hiện có 84 cụm công nghiệp đã được hình thành và thành lập, với tỷ lệ lấp đầy trung bình theo quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP về quản lý cụm công nghiệp đạt khoảng 38,3%; tỷ lệ lấp đầy này còn khá thấp so với kỳ vọng. Trong số này, có 40 cụm công nghiệp đã và đang có các dự án thứ cấp thuê đất, đạt tỷ lệ lấp đầy 85,1%; 40 cụm công nghiệp còn lại đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư, xây dựng hạ tầng và chưa thu hút được dự án thứ cấp. Bên cạnh đó, ngoài 40 cụm công nghiệp đang hoạt động, hiện có thêm 20 cụm công nghiệp đã được quyết định thành lập và chấp thuận chủ trương đầu tư. Tính chung 60 cụm công nghiệp đang hoạt động và đã được thành lập, tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 59,3%. 2.3.3. Đóng góp của các doanh nghiệp

Các doanh nghiệp hoạt động trong cụm công nghiệp hiện nay đã góp phần tạo việc làm cho người lao động địa phương, duy trì hoạt động sản xuất ổn định và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Mặc dù chưa có số liệu chi tiết, song phần lớn các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động đều duy trì sản xuất ổn định, đảm bảo việc làm cho hàng nghìn lao động tại thành phố Hải Phòng.

2.3.3. Công tác giải phóng mặt bằng

Công tác giải phóng mặt bằng cho các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố nhìn chung còn nhiều khó khăn, tiến độ triển khai chậm và thiếu đồng bộ giữa các khu vực. Nhiều cụm công nghiệp đã được phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng vẫn đang trong giai đoạn thực hiện các thủ tục về đất đai, quy hoạch, môi trường, phòng cháy chữa cháy và chưa hoàn tất giải phóng mặt bằng, dẫn đến chậm trễ trong quá trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Một số chủ đầu tư và doanh nghiệp thứ cấp đã chủ động tạm ứng kinh phí để hỗ trợ bồi thường, đền bù nhằm đẩy nhanh tiến độ, tuy nhiên công tác giải phóng mặt bằng vẫn gặp nhiều vướng mắc do thiếu chỉ tiêu đất cho giai đoạn 2021–2025, khiến các

dự án chưa có đủ cơ sở pháp lý để tiếp tục triển khai. Nhiều dự án cụ thể như Đoàn Tùng 2, An Phú, Toàn Thắng vẫn còn phần diện tích nhỏ chưa giải phóng được do vướng mắc về đất nghĩa trang, mộ mã hoặc do một số hộ dân chưa đồng thuận, dù phần lớn diện tích đã được bồi thường và thanh toán tiền đền bù trên 90%.

Bên cạnh đó, các cụm công nghiệp hình thành trước Nghị định số 68/2017/NĐ-CP vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Trong tổng số 39 cụm công nghiệp loại này, có 38 cụm công nghiệp đã có doanh nghiệp thứ cấp hoạt động, song phần lớn hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ, còn tồn tại vướng mắc trong giải phóng mặt bằng. Đặc biệt, có 22 cụm công nghiệp ở khu vực phía Tây chưa có chủ đầu tư hạ tầng, mặc dù tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt trên 90%, dẫn đến tình trạng doanh nghiệp tự đầu tư hạ tầng cục bộ, thiếu tính kết nối và đồng bộ.

Nguyên nhân của những tồn tại nêu trên xuất phát từ việc chỉ tiêu đất cho nhiều cụm công nghiệp chưa được hoàn tất, thủ tục pháp lý phức tạp và kéo dài, cùng với sự thiếu đồng thuận của một bộ phận người dân. Ngoài ra, năng lực và sự quyết liệt của chính quyền địa phương trong triển khai giải phóng mặt bằng còn hạn chế; cơ chế hỗ trợ và bố trí nguồn vốn chưa thực sự rõ ràng. Một số dự án phải xin gia hạn quyết định thành lập do chậm tiến độ, làm ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển chung của thành phố. Hệ quả của những vướng mắc này là nhiều cụm công nghiệp tuy có doanh nghiệp hoạt động nhưng hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn thiện, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tỷ lệ lấp đầy thực tế không phản ánh đúng năng lực hạ tầng, một số cụm công nghiệp lấp đầy do doanh nghiệp nhỏ tự vào hoạt động nhưng không đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, gây khó khăn cho việc thu hút đầu tư quy mô lớn và giảm hiệu quả sử dụng đất công nghiệp.

2.3.4. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp

Hệ thống các cụm công nghiệp hình thành trước Nghị định số 68/2017/NĐ-CP nhìn chung đã được lấp đầy gần như toàn bộ diện tích, nhưng phần lớn đều thiếu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải tập trung. Một số cụm công nghiệp ở phía Đông được đầu tư bằng ngân sách hoặc có doanh nghiệp làm chủ đầu tư đã hoàn thiện hạ tầng và hoạt động ổn định, song nhiều cụm công nghiệp khác vẫn tồn tại tình trạng không có chủ đầu tư, hạ tầng dang dở và chưa đáp ứng yêu cầu về môi trường. Ở phía Tây, các cụm công nghiệp do doanh nghiệp đầu tư có mức độ hoàn thiện rất khác nhau; một số đã thu hút doanh nghiệp thứ cấp và vận hành tương đối hiệu quả, trong khi nhiều cụm công nghiệp bị đình trệ do vướng mắc giải phóng mặt bằng, thủ tục pháp lý hoặc phải tổ chức lựa chọn lại chủ đầu tư.

Trong số các cụm công nghiệp hình thành trước Nghị định số 68/2017/NĐ-CP, nhóm hai mươi hai cụm công nghiệp cũ chưa có chủ đầu tư ở phía Tây là khu vực khó khăn nhất, do hạ tầng hình thành tự phát, quy hoạch lộn xộn và không còn phù hợp với định hướng phát triển đô thị. Các cụm công nghiệp này được phân thành ba nhóm gồm: cụm công nghiệp có khả năng thu hút nhà đầu tư hạ tầng; cụm công nghiệp đã lấp đầy nhưng không thể mở rộng, nên khó thu hút doanh nghiệp đầu tư hạ tầng; và cụm công nghiệp nằm trong khu dân cư, phải có lộ trình di dời để phù hợp quy hoạch đô thị mới.

Đối với các cụm công nghiệp được thành lập theo Nghị định 68/2017/NĐ-CP và các nghị định sửa đổi, tiến độ đầu tư hạ tầng ở phía Đông nhìn chung ổn định, khi một số cụm công nghiệp đã hoàn thiện, bắt đầu thu hút dự án, còn lại đang đẩy nhanh giải phóng mặt bằng hoặc chuẩn bị khởi công. Ở phía Tây, các cụm công nghiệp được bố trí chỉ tiêu đất cho giai đoạn 2021–2025 đang triển khai từ bước giải phóng mặt bằng đến đầu tư hạ tầng; nhóm cụm công nghiệp bố trí cho giai đoạn 2026–2030 chủ yếu mới dừng ở khâu lập và thẩm định quy hoạch chi tiết.

Tổng thể cho thấy hệ thống cụm công nghiệp của thành phố phát triển theo hướng mở rộng nhưng thiếu đồng đều, tồn tại khoảng cách lớn giữa các khu vực và giữa các giai đoạn hình thành. Việc hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, cập nhật quy hoạch và thu hút chủ đầu tư hạ tầng là yêu cầu cấp thiết để đảm bảo phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giảm thiểu tác động môi trường trong thời gian tới.

2.3.5. Về công tác bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp

Công tác bảo vệ môi trường trong các cụm công nghiệp hiện đang được quan tâm nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Trên địa bàn thành phố hiện chỉ có sáu cụm công nghiệp gồm Lương Điền, Đoàn Tùng 2, Tân Liên, Tàu Thủy An Hồng, Tiên Cường 2, và Thị trấn Tiên Lãng có hệ thống xử lý nước thải tập trung đang hoạt động ổn định. Phần lớn các cụm công nghiệp khác chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nên các doanh nghiệp thứ cấp phải tự đầu tư hệ thống xử lý nước thải cục bộ trước khi xả thải ra môi trường bên ngoài. Đối với các cụm công nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư như Quán Trữ, Vĩnh Niệm, Tây Ngõ Quyền và Cẩm Thượng, thành phố định hướng di dời và chuyển đổi công năng để giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu vực nội đô.

Đối với các cụm công nghiệp chưa thu hút dự án thứ cấp: Các cụm công nghiệp này chủ yếu được thành lập sau Nghị định số 68/2017/NĐ-CP do vậy phải có hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại và có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Hiện nay, chủ đầu tư các cụm công nghiệp đang đầu tư xây dựng hạ tầng hoặc đang hoàn thiện các thủ tục để đầu tư.

2.3.6. Nguồn lực phát triển hạ tầng

a) Về nguồn ngân sách nhà nước địa phương

Một số cụm công nghiệp phía Đông như Vĩnh Niệm, Quán Trữ, Tân Liên và Tiên Lãng đã được đầu tư hạ tầng bằng nguồn vốn ngân sách thành phố với tổng vốn đầu tư khoảng 422 tỷ đồng. Ngoài ra, nguồn vốn ngân sách địa phương chủ yếu được sử dụng để hỗ trợ công tác quy hoạch, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động ổn định.

b) Về nguồn xã hội hóa

Phần lớn các cụm công nghiệp hiện nay được đầu tư theo hình thức xã hội hóa, do các doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật và tự huy động vốn để triển khai dự án. Tuy nhiên, việc thu hút doanh nghiệp đầu tư còn nhiều khó khăn do tính chất và quy mô của cụm công nghiệp còn hạn chế.

2.4. Khu du lịch

Giai đoạn 2021–2025, không gian du lịch Hải Phòng được định hình theo hai hướng tăng trưởng chủ đạo, phản ánh rõ đặc trưng địa lý, sinh thái và tiềm năng tài nguyên của từng khu vực. Đông Hải Phòng giữ vai trò trung tâm du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng cao cấp và vui chơi giải trí hiện đại, trong khi Tây Hải Phòng phát triển theo hướng du lịch văn hóa – tâm linh – sinh thái đồng bằng và nghỉ dưỡng nông thôn. Sự phân hóa này không chỉ phù hợp với cấu trúc tự nhiên và lịch sử hình thành của thành phố mà còn đáp ứng định hướng phát triển du lịch vùng Duyên hải Bắc Bộ, tạo tiền đề để hình thành mạng lưới tuyến – điểm du lịch liên kết biển đảo – đô thị – văn hóa – sinh thái. Việc tổ chức không gian theo hai cực phát triển đã góp phần mở rộng phạm vi hưởng lợi kinh tế du lịch, lan tỏa tác động tích cực tới các khu vực phụ cận và vùng nông thôn ngoại vi.

2.4.1. Khu vực Đông Hải Phòng

Không gian du lịch Đông Hải Phòng được định hình với nhiều khu, điểm du lịch trọng điểm, phản ánh đầy đủ đặc trưng biển đảo, sinh thái, đô thị và nghỉ dưỡng cao cấp, qua đó khẳng định vị thế của Hải Phòng như trung tâm du lịch biển đảo và nghỉ dưỡng hàng đầu miền Bắc.

Khu du lịch Đồ Sơn nằm ở bán đảo Đồ Sơn, kéo dài từ sân golf Đồ Sơn về phía Nam qua đảo Hòn Dấu đến hết dãy núi Rồng, có diện tích khoảng 1.300 ha. Đây là khu du lịch biển truyền thống lâu đời của Hải Phòng, phát triển theo định hướng của Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, thể thao và du lịch với các sản phẩm chủ đạo gồm du lịch nghỉ dưỡng biển, vui chơi giải trí, thể thao, MICE⁷⁰, du lịch lễ hội và tín ngưỡng, đồng thời đã hình thành các dịch vụ du lịch golf, thương mại và ẩm thực. Khu vực có bốn điểm du lịch được công nhận chính thức gồm Tháp Tường Long, bãi tắm khu II, đảo Hòn Dấu và Biệt thự Bảo Đại, cùng nhiều điểm tham quan nổi tiếng như Đền Bà Đế, Chùa Hang và Núi Rồng. Tuy nhiên, do được khai thác từ sớm, Đồ Sơn hiện xuất hiện nhiều bất cập về cơ sở vật chất xuống cấp, chất lượng dịch vụ không đồng đều, và vẫn còn tồn tại tình trạng chèo kéo khách, lấn chiếm không gian công cộng, ảnh hưởng đến hình ảnh và khả năng phát triển lên phân khúc du lịch biển cao cấp.

Khu du lịch Cát Bà bao gồm toàn bộ đảo Cát Bà và vịnh Lan Hạ, có tổng diện tích hơn 7.000 ha, là trung tâm du lịch biển đảo đặc sắc của Hải Phòng. Khu vực phát triển đa dạng các nhóm sản phẩm du lịch gồm tham quan, sinh thái, cộng đồng, thể thao – mạo hiểm và nghỉ dưỡng. Ngoài ra, du lịch du thuyền cao cấp đã trở thành sản phẩm đặc trưng, góp phần nâng tầm thương hiệu du lịch Cát Bà. Các điểm du lịch nổi bật gồm Nhà 102 Cát Bà, hệ thống bãi tắm nhỏ phân bố rải rác, các đảo sinh thái, cùng các di tích và điểm văn hóa như đền, chùa. Hoạt động du lịch tại đây dựa chủ yếu vào tài nguyên tự nhiên biển đảo, gắn với phát triển bền vững và bảo tồn Di sản thiên nhiên thế giới Quần đảo Cát Bà. Do phần lớn diện tích thuộc Vườn quốc gia Cát Bà, cơ sở vật chất du lịch

⁷⁰ MICE là loại hình này kết hợp du lịch với sự kiện, hội thảo, khen thưởng (MICE là từ viết tắt của các tổ hợp từ tiếng Anh: Meeting, Incentive, Conference, Event).

chỉ tập trung ở thị trấn Cát Bà và một phần phía Bắc, phía Tây đảo, tạo nên hạn chế về không gian phát triển và quỹ đất lưu trú quy mô lớn, song vẫn đảm bảo định hướng phát triển hài hòa giữa bảo tồn và khai thác du lịch sinh thái chất lượng cao.

Khu du lịch Vũ Yên có quy mô khoảng 872 ha tại khu vực Thủy Nguyên cũ, định hướng phát triển thành tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng – thể thao – vui chơi giải trí cao cấp. Hiện nay, hoạt động chính là du lịch golf, Vinwonder, Học viện cưỡi ngựa, Bến du thuyền Vũ Yên, quảng trường, phố đi bộ, ẩm thực,... trong khi các sản phẩm nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí vẫn đang trong quá trình đầu tư hoàn thiện. Khi hoàn thiện, Vũ Yên sẽ là trung tâm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng mới của thành phố, mở rộng không gian phát triển du lịch ra Bắc sông Cấm.

Khu du lịch Đồi Rồng nằm ở phía Tây bán đảo Đồ Sơn, có diện tích khoảng 480 ha, được định hướng là tổ hợp du lịch biển – nghỉ dưỡng – vui chơi giải trí hiện đại. Một số hạng mục như bãi tắm Đồi Rồng và công viên Legend Park đã đưa vào khai thác, tạo điểm nhấn mới cho du lịch Đồ Sơn. Hệ thống cơ sở vật chất hiện đại và dịch vụ đa dạng đang giúp Đồi Rồng trở thành không gian du lịch biển cao cấp, góp phần nâng tầm hình ảnh du lịch Hải Phòng.

Khu du lịch đô thị trung tâm phát triển các nhóm sản phẩm du lịch chủ đạo gồm du lịch tham quan – văn hóa – kiến trúc – lịch sử, vui chơi giải trí, lưu trú công vụ và mua sắm. Các điểm nổi bật như Nhà hát Thành phố, Bảo tàng Hải Phòng, Bưu điện thành phố, các công trình kiến trúc cổ, Đền Nghè, Chùa Dư Hàng, Dải vườn hoa trung tâm tạo nên bản sắc riêng của du lịch đô thị Hải Phòng. Tuy nhiên, chưa có điểm du lịch nào được công nhận chính thức, hoạt động phố đi bộ chưa hiệu quả và thiếu bãi đỗ xe, không gian phục vụ du khách, khiến khả năng khai thác còn hạn chế.

Ngoài các khu du lịch đã và đang phát triển, một số khu vực định hướng trong quy hoạch như Bạch Long Vĩ, dải ven sông Đa Độ – Kiến Thụy, sông Giá – Thủy Nguyên và khu vực phía Nam (Tiên Lãng, Vĩnh Bảo), chủ yếu mới dừng lại ở giai đoạn nghiên cứu, chưa xuất hiện các dự án đầu tư quy mô lớn để tạo động lực phát triển. Trong đó, Tiên Lãng và Vĩnh Bảo mới có tiềm năng khai thác suối khoáng nóng và di tích lịch sử Nguyễn Bình Khiêm, nhưng chưa thu hút được nhiều đầu tư du lịch.

Nhìn chung, không gian du lịch Đông Hải Phòng đã phát triển tương đối rõ nét, hình thành các trung tâm du lịch cấp vùng, đóng vai trò động lực tăng trưởng du lịch của thành phố. Cấu trúc không gian theo hướng biển đảo – sinh thái – đô thị dịch vụ – nghỉ dưỡng cao cấp phù hợp với lợi thế tự nhiên và định hướng vùng Duyên hải Bắc Bộ. Tuy nhiên, phát triển du lịch còn thiếu tính đồng bộ giữa các khu vực, đặc biệt giữa đảo – đô thị – ven biển; biến đổi khí hậu - ảnh hưởng đến vùng biển... sản phẩm du lịch chưa đa dạng, dịch vụ phụ trợ và hạ tầng giao thông kết nối các khu điểm du lịch còn hạn chế. Trong giai đoạn tới, cần hoàn thiện hạ tầng du lịch tổng thể, phát triển sản phẩm đặc trưng mang thương hiệu vùng biển đảo, mở rộng liên kết tuyến – điểm du lịch Đông – Tây Hải Phòng và đẩy mạnh hợp tác vùng Duyên hải Bắc Bộ.

2.4.2. Khu vực Tây Hải Phòng

Khu vực Tây Hải Phòng phát triển du lịch theo hướng văn hóa – tâm linh – sinh thái đồng bằng và nghỉ dưỡng nông thôn, dựa trên hệ thống di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và làng nghề truyền thống. Đây là khu vực mang đậm bản sắc văn hóa vùng châu thổ sông Hồng, đóng vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa sản phẩm du lịch của thành phố.

Khu du lịch Côn Sơn – Kiếp Bạc là trung tâm du lịch văn hóa – tâm linh tiêu biểu, có giá trị lịch sử, văn hóa và cảnh quan tự nhiên đặc sắc. Khu vực này đang được đầu tư nâng cấp, phấn đấu đến năm 2026 trở thành khu du lịch quốc gia, phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, tâm linh và sinh thái. Tuy nhiên, hệ thống dịch vụ du lịch hiện còn thiếu đồng bộ, sản phẩm còn chưa phong phú, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng của du khách.

Khu du lịch An Phụ – Kính Chủ – Nhẩm Dương hiện chủ yếu khai thác tự nhiên, phục vụ khách tham quan, chiêm bái, khám phá hang động và di tích lịch sử – tôn giáo. Dù có tiềm năng lớn về cảnh quan và giá trị văn hóa, khu vực này vẫn thiếu cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ, khiến hiệu quả khai thác du lịch còn hạn chế.

Khu du lịch Đảo Cò Chi Lăng Nam đã được đầu tư bước đầu và có sức hấp dẫn riêng về sinh thái, song hệ thống lưu trú và dịch vụ phụ trợ còn yếu, lượng khách còn ít, chủ yếu là khách nội tỉnh hoặc vùng phụ cận đi về trong ngày, cùng một số tour kết nối Hà Nội – Hải Phòng.

Ngoài ra, khu vực Tây Hải Phòng còn có nhiều điểm du lịch văn hóa và làng nghề truyền thống đang dần hình thành như khu sinh thái sông Hương, Văn Miếu Mao Điền, đền Tranh, phường múa rối nước Hồng Phong, làng gốm Chu Đậu, chạm khắc gỗ Đông Giao, thêu ren Xuân Nêo... Tuy có giá trị đặc sắc về lịch sử – văn hóa và tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng, nhưng các điểm này vẫn thiếu dịch vụ du lịch chuyên nghiệp, hạ tầng và công tác quảng bá, cần được đầu tư đồng bộ hơn trong thời gian tới.

Như vậy, Hải Phòng đã bước đầu hình thành cấu trúc không gian du lịch cân bằng giữa biển đảo – đô thị – văn hóa – sinh thái, nhưng để trở thành trung tâm du lịch vùng Duyên hải Bắc Bộ, thành phố cần tăng cường liên kết không gian giữa hai khu vực Đông – Tây và liên vùng, nâng cao chất lượng dịch vụ, hạ tầng và sản phẩm đặc trưng, đồng thời đảm bảo phát triển bền vững gắn với bảo tồn tài nguyên và di sản văn hóa.

2.5. Khu vực, địa điểm, di tích cần được bảo vệ, phát huy giá trị

Hải Phòng là địa phương có hệ thống di sản thiên nhiên, lịch sử, văn hóa và làng nghề phong phú, mang giá trị quốc gia và quốc tế. Việc bảo tồn và phát huy các giá trị này không chỉ góp phần gìn giữ bản sắc địa phương mà còn tạo nền tảng vững chắc cho phát triển du lịch bền vững, gắn với mục tiêu xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển đảo, văn hóa và sinh thái hàng đầu miền Bắc.

2.5.1. Khu vực Đông Hải Phòng

Khu vực này tập trung nhiều danh lam thắng cảnh, di tích quốc gia đặc biệt và khu vực có giá trị sinh thái cần bảo vệ. Khu vực hiện có tám danh lam thắng cảnh – di tích

quốc gia đặc biệt được tôn tạo và bảo vệ, gồm: Vườn quốc gia Cát Bà – khu dự trữ sinh quyển thế giới; Khu công viên rừng Bắc Thủy Nguyên; Khu công viên rừng Núi Voi – Xuân Sơn; Khu công viên rừng Núi Thiên Văn – Núi Cột Cờ – Núi Đâu; Khu công viên rừng bán đảo Đồ Sơn; cùng các hành lang cây xanh hai bờ sông Giá, sông Dục – Hòn Ngọc, sông Rế và sông Đa Độ.

Đặc biệt, cần chú trọng bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long – Quần đảo Cát Bà, đảm bảo tính toàn vẹn và bền vững của hệ sinh thái rừng, biển, cảnh quan karst⁷¹ và đa dạng sinh học. Mục tiêu là phát triển Cát Bà trở thành trung tâm du lịch sinh thái quốc tế xanh, đại diện tiêu biểu cho du lịch biển đảo và là biểu tượng đặc sắc của không gian du lịch Đông Hải Phòng.

Ngoài ra, các di tích lịch sử – văn hóa quan trọng như Bến K15 (Đồ Sơn), Tháp Tường Long, Biệt thự Bảo Đại, đảo Hòn Dấu, Nhà hát Thành phố và Bảo tàng Hải Phòng; Đền thờ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Khu tưởng niệm Vương triều Mạc, quần thể di tích Bạch Đằng Giang – Bãi cọc Cao Quý,... cần được đầu tư tu bổ, bảo tồn giá trị kiến trúc - văn hóa và phát triển thành các điểm nhấn trong không gian du lịch văn hóa - đô thị của thành phố.

2.5.2. Khu vực Tây Hải Phòng

Phía Tây Hải Phòng là vùng du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái đồng bằng và làng nghề truyền thống, phản ánh đậm nét bản sắc vùng Xứ Đông. Khu vực này sở hữu nhiều di tích lịch sử – văn hóa có giá trị đặc biệt cần được bảo tồn và phát huy, như Đền thờ lương quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, đền thờ Nhà giáo Chu Văn An, đền thờ Lễ nghi họa sĩ Nguyễn Thị Duệ - nữ Tiến sĩ đầu tiên của Việt Nam; Cụm di tích quốc gia đặc biệt đền Xưa - chùa Giám - đền Bia thờ Đại danh y Thiên sư Tuệ Tĩnh - Ông tổ nghề Y dược; Văn miếu Mao Điền - Nơi tôn vinh đạo học xứ Đông; di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương. Đặc biệt là Khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc, chùa Thanh Mai, động Kính Chủ, chùa Nhẫm Dương nằm trong Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm – Côn Sơn, Kiếp Bạc được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa thế giới,... Đây là những địa điểm có tiềm năng lớn để phát triển du lịch văn hóa – lịch sử, tâm linh và giáo dục truyền thống.

Bên cạnh đó, nhiều di sản phi vật thể và làng nghề truyền thống cần được khôi phục, tôn tạo và phát huy như Múa rối nước Hồng Phong, Thanh Hải, Lê Lợi; Làng Tiến sĩ Mộ Trạch, Làng gốm Chu Đậu, Làng chạm khắc gỗ Đông Giao, làng khắc in mộc bản Thanh Liễu và văn hóa ẩm thực Xứ Đông. Các giá trị này cần được phát triển thành sản phẩm du lịch đặc thù, tạo trải nghiệm văn hóa – cộng đồng hấp dẫn như “Con đường khoa cử Việt”, “Con đường gốm Chu Đậu – Tinh hoa văn hóa Việt”, “Chạm khắc gỗ Đông Giao – Hội tụ tài hoa Xứ Đông” và “Văn hóa ẩm thực Xứ Đông”. Ngoài ra, ưu tiên tập trung cho phát triển văn hóa tâm linh, du lịch đối với khu Du lịch sinh thái hồ

⁷¹ Cảnh quan karst được UNESCO định nghĩa là một dạng địa hình và môi trường tự nhiên đặc biệt, có giá trị nổi bật toàn cầu về địa chất – địa mạo, đa dạng sinh học, khoa học, giáo dục, thẩm mỹ và du lịch (UNESCO World Heritage Centre, “Karst Landscapes,” UNESCO, 2016.).

Thanh Long, Bến Tắm, Ngũ Đài Sơn, chùa Thanh Mai có tiềm năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng – thiền dưỡng sinh gắn với sinh thái cảnh quan tự nhiên.

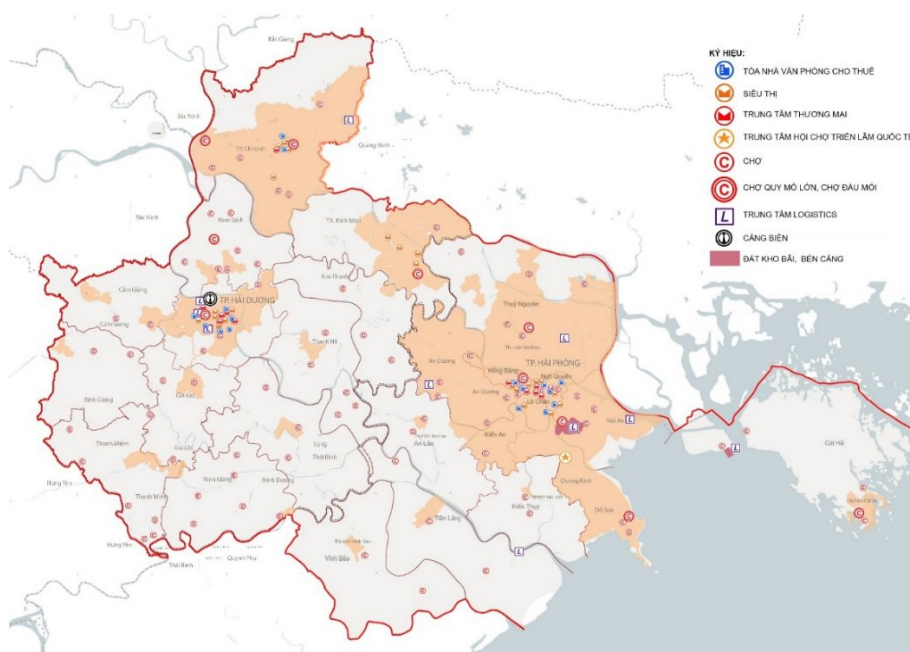
Hệ thống di sản thiên nhiên, lịch sử, văn hóa và làng nghề của Đông và Tây Hải Phòng là nguồn lực quan trọng cho phát triển du lịch bền vững và kinh tế văn hóa của thành phố. Tuy nhiên, hiện nay công tác bảo tồn còn phân tán, cơ sở hạ tầng và dịch vụ du lịch chưa đồng bộ, và liên kết giữa các không gian di sản còn hạn chế.

2.6. Khu chức năng khác

2.6.1. Thương mại – Dịch vụ

Sau sắp xếp đơn vị hành chính thành phố Hải Phòng có lợi thế vượt trội về quy mô dân số, kết cấu hạ tầng và không gian phát triển, góp phần thúc đẩy dịch vụ thương mại phát triển theo hướng hiện đại, đa trung tâm và chuyên nghiệp. Thành phố hình thành mạng lưới phân bố dịch vụ rộng khắp, tạo thành hệ thống bán buôn – bán lẻ, logistics – kho vận, trung tâm thương mại – siêu thị và dịch vụ khách sạn, du lịch đa dạng và liên kết chặt chẽ.

Hình 29: Bản đồ hiện trạng hệ thống thương mại TP. Hải Phòng mới



Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

- **Hệ thống trung tâm thương mại – siêu thị hiện đại** được mở rộng tại cả khu vực phía Đông Hải Phòng (Vincom Plaza Lê Thánh Tông, Aeon Mall, Go!, Big C...) và phía Tây Hải Phòng (Vincom Hải Dương, Hải Dương Center...). Hệ thống này đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa tầng lớp, tăng cường tính cạnh tranh và làm thay đổi thói quen tiêu dùng truyền thống. Các chuỗi siêu thị như WinMart, Lotte Mart, Circle K... phủ khắp các phường, xã giúp người dân tiếp cận dễ dàng với hàng hóa chất lượng, giá hợp lý.

- Mạng lưới chợ dân sinh và chợ đầu mối tiếp tục đóng vai trò quan trọng ở khu vực nông thôn và ven đô, đặc biệt tại các địa bàn đông dân hoặc chưa có hệ thống bán lẻ hiện đại phủ sóng. Một số chợ đầu mối mới được đầu tư như chợ đầu mối nông sản

phía Tây Hải Phòng, chợ rau quả Thanh Hà... tạo nền tảng thúc đẩy giao thương nội vùng.

- Lĩnh vực logistics và kho vận đang phát triển mạnh, với cụm cảng biển Hải Phòng – Lạch Huyện giữ vai trò cửa ngõ xuất nhập khẩu chính phía Bắc, liên kết hiệu quả với khu công nghiệp Tây Hải Phòng qua mạng lưới logistics liền mạch. Cụm KCN – logistics VSIP, Nam Sách, Đại An đóng góp quan trọng vào luồng hàng hóa, đồng thời nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ hậu cần thương mại.

- Dịch vụ lưu trú – du lịch – khách sạn có bước phát triển mới, đặc biệt tại các khu vực du lịch ven biển như Cát Bà, Đồ Sơn và tuyến tâm linh như Côn Sơn – Kiếp Bạc. Hệ thống khách sạn cao cấp được nâng cấp, như Vinpearl, Imperia Hotel, giúp tăng năng lực đón khách nội địa và quốc tế.

- Ưu điểm nổi bật:

+ Việc sắp xếp đơn vị hành chính tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu dùng, phát triển chuỗi cung ứng – tiêu thụ, đồng thời thu hút các nhà bán lẻ lớn, các nhà đầu tư bất động sản thương mại.

+ Sự kết nối giữa cảng biển – hậu cần – logistics và dịch vụ bán lẻ – lưu trú tạo nên mô hình thương mại tích hợp đa chức năng.

- Tồn tại nhiều thách thức:

+ Sự phát triển thiếu đồng bộ giữa các vùng, chất lượng dịch vụ tại khu vực nông thôn chưa cao, chợ truyền thống còn chiếm ưu thế ở vùng ven;

+ Công tác quản lý thị trường còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong kiểm soát giá cả, gian lận thương mại.

+ Quy hoạch và phân bố không gian thương mại – chợ – logistics còn bất cập, thiếu sự kết nối chặt chẽ với hệ thống giao thông, dân cư và khu công nghiệp.

2.6.2. Hiện trạng không gian sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp

- Tổng quan hiện trạng nông – lâm – ngư nghiệp

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, thành phố có địa bàn mở rộng với hệ sinh thái nông – lâm – ngư nghiệp đa dạng, trải rộng từ vùng ven biển, đồng bằng trung tâm đến các khu vực sản xuất nông nghiệp truyền thống phía Tây và Nam thành phố. Cơ cấu sản xuất ngành nông – lâm – ngư có sự khác biệt theo không gian, phản ánh đặc trưng địa hình – tài nguyên của hai khu vực phía Đông Hải Phòng (TP Hải Phòng cũ) và phía Tây Hải Phòng (Hải Dương cũ):

+ Khu vực Đông Hải Phòng

Đây là vùng có lợi thế nổi bật về kinh tế biển và thủy sản ven bờ, với hệ thống cửa sông, rừng ngập mặn và vùng triều rộng lớn. Các huyện cũ như Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, cùng quận cũ ven biển Đồ Sơn, Dương Kinh, Hải An đã hình thành chuỗi nuôi trồng và khai thác thủy sản tương đối phát triển:

Thủy sản: Nuôi tôm, cua, cá nước lợ (đặc biệt là tôm thẻ chân trắng, cá vược...) và khai thác ven bờ. Một số xã ven biển tại Tiên Lãng, Vĩnh Bảo có mô hình nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao, kết hợp hệ thống đầm sinh thái, thuận lợi cho chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả.

Trồng trọt: Chủ yếu là lúa chất lượng cao, lúa lai, cùng các cây rau màu, cây vụ đông phục vụ tiêu dùng và chế biến.

Chăn nuôi: Phát triển mô hình trang trại lợn, gà, thủy cầm ở quy mô vừa và nhỏ, từng bước áp dụng quy trình an toàn sinh học và sản xuất tuần hoàn.

Nông nghiệp ven đô: Một số huyện cũ như Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy có xu hướng phát triển nông nghiệp đô thị, mô hình canh tác hữu cơ, kết hợp du lịch sinh thái – trải nghiệm nông nghiệp.

+ Khu vực Tây Hải Phòng

Đây là vùng có thế mạnh lâu đời về nông nghiệp truyền thống, nằm trong vùng chuyển tiếp của châu thổ sông Hồng – sông Thái Bình. Các huyện như Nam Sách, Cẩm Giàng, Thanh Miện, Kim Thành... có nền sản xuất nông nghiệp ổn định, trình độ thâm canh cao, đóng vai trò là vùng hậu cần nông sản cho toàn thành phố.

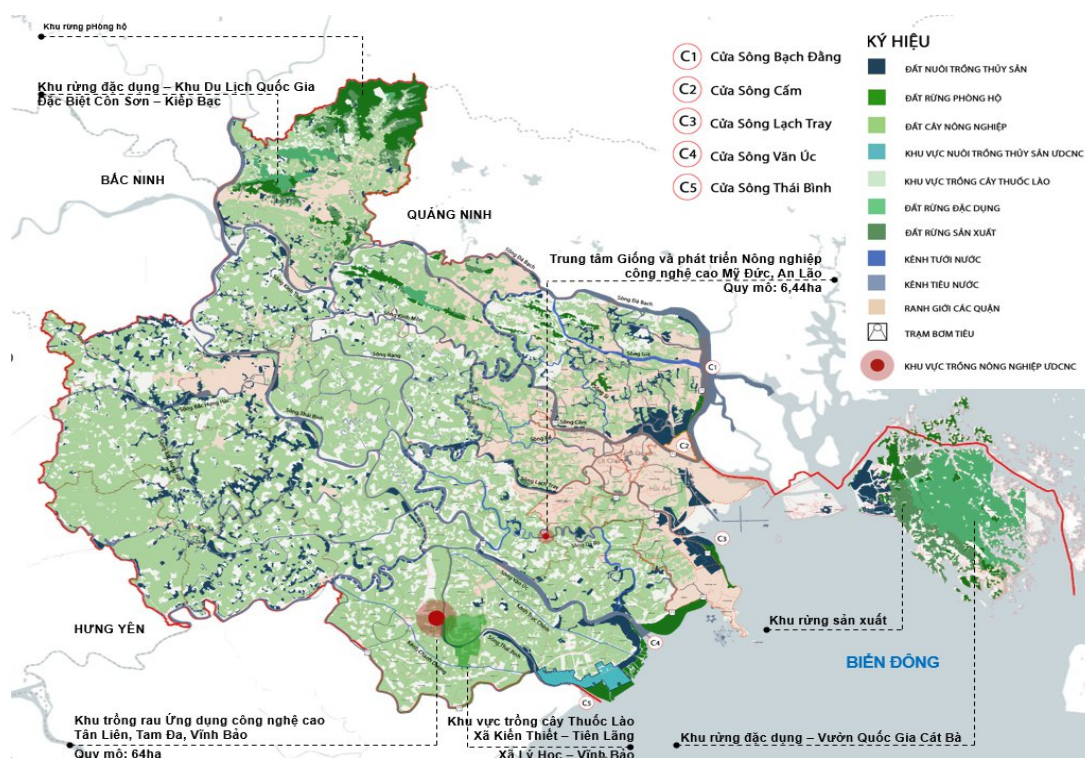
Trồng trọt: Phát triển cây lúa chất lượng cao (các giống đặc sản như Bắc thơm, RVT...), rau màu vụ đông, cây ăn quả như vải thiều, thanh long, ổi, nhãn... phục vụ chế biến và xuất khẩu.

Chăn nuôi: Tập trung tại các vùng ven đô thị như Cẩm Giàng, Gia Lộc, với quy mô trang trại khép kín, kiểm soát dịch bệnh và an toàn thực phẩm.

Nông sản đặc sản: Khu vực này đã được xây dựng nhiều sản phẩm OCOP cấp tỉnh như gạo Kinh Môn, tương Nam Sách, bánh đậu xanh, cùng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

Liên kết sản xuất – tiêu thụ: Mạng lưới HTX, doanh nghiệp chế biến, thương lái và sàn giao dịch nông sản tương đối phát triển, tạo nền tảng kết nối với công nghiệp chế biến thực phẩm và chuỗi logistics.

Hình 30: Hiện trạng Nông – Lâm – Ngư nghiệp của TP. Hải Phòng mới



Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

+ **Lâm nghiệp:** Hải Phòng có diện tích rừng hạn chế (dưới 15.000 ha), chủ yếu là rừng phòng hộ ven biển (rừng ngập mặn tại Tiên Lãng, Vĩnh Bảo) và rừng đặc dụng tại khu vực đảo Cát Bà. Hoạt động lâm nghiệp tập trung vào: (i) Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ, ngăn xâm nhập mặn, bảo vệ đê biển; (ii) Kết hợp trồng cây dược liệu bản địa, cây ăn quả dưới tán rừng; (iii) Phát triển du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng rừng tại Cát Bà, Cát Hải, Côn Sơn-Kiếp Bạc gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.

Tiềm năng phát triển với các mô hình nổi bật

Thành phố Hải Phòng mới hội tụ các tiềm năng đa dạng và giàu dư địa phát triển nông – lâm – ngư nghiệp bền vững, hiện đại và hiệu quả cao, cụ thể:

Tiềm năng mở rộng không gian sản xuất liên vùng

Không gian nông nghiệp ven biển – đồng bằng – trung du trải dài từ Đông sang Tây, giúp hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn, ít bị chia cắt, thuận tiện tổ chức lại theo chuỗi giá trị.

Kết nối trực tiếp với hệ thống cảng biển, logistics, và các khu công nghiệp lớn (Đình Vũ, Nam Đình Vũ, Tràng Duệ, VSIP, Lai Vu...) tạo điều kiện hình thành chuỗi khép kín: Sản xuất – Chế biến – Tiêu thụ – Xuất khẩu.

Nguồn lao động nông thôn dồi dào, có kỹ năng canh tác truyền thống kết hợp tiếp thu công nghệ mới.

Các mô hình nổi bật cần nhân rộng

Nông nghiệp công nghệ cao – hữu cơ – tuần hoàn: Các mô hình trồng rau, lúa, cây ăn quả hữu cơ tại Kim Thành, Vĩnh Bảo, Cẩm Giàng bước đầu hiệu quả, phù hợp định hướng phát triển xanh, tuần hoàn trong QHC.

Chuỗi sản xuất gắn chế biến – xuất khẩu: Vải Thanh Hà, nhãn Kim Thành, ổi Gia Lộc, gạo thơm... hiện đã có mã vùng trồng và hợp đồng xuất khẩu, có thể phát triển thành các cụm ngành nông nghiệp – logistics chuyên biệt.

Nuôi trồng thủy sản công nghệ cao: Vùng ven biển như Tiên Lãng, Cát Hải đang thử nghiệm các trại nuôi tôm tuần hoàn, tôm – lúa kết hợp, có thể mở rộng thành vùng chuyên canh lớn.

Nông nghiệp đô thị – du lịch nông nghiệp: Một số mô hình kết hợp tại Đồ Sơn, An Dương, An Lão mang lại hiệu quả kinh tế và thu hút khách du lịch, phù hợp định hướng "đô thị đa trung tâm" và tăng trưởng xanh.

- Hạn chế và thách thức đối với ngành nông – lâm – ngư nghiệp

Bên cạnh tiềm năng, ngành NN-LN-TS của Hải Phòng mới cũng đối mặt với nhiều vấn đề cơ cấu và quản trị không gian, đặc biệt khi định hướng phát triển thành phố là cực tăng trưởng quốc gia ưu tiên các không gian đô thị và kinh tế phi nông nghiệp.

Không gian sản xuất phân tán – thiếu tích hợp quy hoạch

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp còn phân tán, manh mún, thiếu liên kết vùng sản xuất – chế biến – tiêu thụ, chưa tương thích với mục tiêu tổ chức lại không gian đô thị-công nghiệp-dịch vụ.

Chồng chéo giữa đất nông nghiệp và đất quy hoạch công nghiệp, đô thị, du lịch diễn ra phổ biến ở vùng ven đô và các hành lang phát triển, ảnh hưởng đến ổn định đầu tư và liên kết vùng sản xuất.

Năng suất và giá trị gia tăng chưa tương xứng tiềm năng

Sản xuất nhỏ lẻ, tự phát vẫn chiếm tỷ trọng lớn; thiếu liên kết theo chuỗi; HTX hoạt động yếu, thiếu doanh nghiệp đầu tàu.

Tỷ lệ áp dụng nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm OCOP, mô hình hữu cơ còn thấp, chưa hình thành vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến hiện đại.

Thách thức về môi trường và biến đổi khí hậu

Vùng ven biển đối mặt với xâm nhập mặn, sạt lở bờ biển, ô nhiễm môi trường nước, nhất là ở các khu nuôi trồng thủy sản quy mô lớn (Tiên Lãng, Kiến Thụy).

Tình trạng sử dụng phân bón, thuốc BVTV không kiểm soát ở vùng trồng cây ăn quả, rau màu còn khá phổ biến, tiềm ẩn rủi ro về chất lượng nông sản.

Thiếu hệ thống logistics và chế biến quy mô phù hợp

Phần lớn vùng sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu kho lạnh, cơ sở chế biến, trung tâm logistics nông sản, dẫn đến hao hụt, phụ thuộc vào thương lái, khó mở rộng xuất khẩu.

Cần thiết lập các trung tâm chế biến nông sản và logistic nông nghiệp tại cửa ngõ đô thị, gắn với trục giao thông chính và vùng chuyên canh.

3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

3.1. Hạ tầng giao thông, vận tải

3.1.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

3.1.1.1. Cao tốc

Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04): Kết nối Hà Nội với Hải Phòng, đoạn qua thành phố có điểm đầu tại xã Đường An, điểm cuối tại Cảng Đình Vũ, chiều dài khoảng 73,2 km, quy mô 6 làn xe.

Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long (CT.06): Kết nối Hải Phòng với tỉnh Quảng Ninh tại phường Móng Cái 1. Tuyến trên địa phận thành phố có điểm đầu giao với đường cao tốc CT.04 (phường Đông Hải), điểm cuối tại Cầu Bạch Đằng, chiều dài qua thành phố khoảng 2 km, quy mô 4 làn xe.

3.1.1.2. Quốc lộ

Quốc lộ 5: Là tuyến giao thông huyết mạch quan trọng đi Hà Nội nằm trong tuyến hành lang đường bộ Hải Phòng - Hà Nội - Côn Minh (Trung Quốc). Đoạn qua thành phố có điểm đầu tại xã Kê Sặt, điểm cuối tại nhà máy DAP, phường Đông Hải. Tuyến dài khoảng 79,6 km, tiêu chuẩn đường cấp II, quy mô 4 làn xe.

Quốc lộ 5C (đường Tân Vũ - Lạch Huyện): Có điểm đầu tại nút giao Tràng Cát, CT.04, điểm cuối tại cảng Lạch Huyện, dài khoảng 15,6 km, tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 4 làn xe.

Quốc lộ 10: Là tuyến quốc lộ nối các tỉnh ven biển của miền Bắc. Đoạn qua địa phận thành phố có điểm đầu tại cầu Nghìn, xã Vĩnh Hải, điểm cuối tại Cầu Đá Bạc, xã Lưu Kiếm, dài khoảng 52,5 km, đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, quy mô 2-4 làn xe.

Quốc lộ 17B: Tuyến kết nối với QL.18 (P.Mạo Khê, Quảng Ninh) đi trung tâm thành phố, có điểm đầu tại cầu Đá Vách, xã An Trường, điểm cuối giao với QL5 tại phường An Hải. Tuyến thuộc địa phận thành phố dài khoảng 40,2 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV, quy mô 2 làn xe.

Quốc lộ 18: Tuyến kết nối tỉnh Bắc Ninh đi tỉnh Quảng Ninh. Đoạn qua thành phố có điểm đầu tại phường Chí Linh, điểm cuối tại phường Trần Nhân Tông, chiều dài khoảng 20Km, tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

Quốc lộ 37: Tuyến có điểm đầu tại phường Trần Hưng Đạo, điểm cuối tại cầu Sông Hóa 2, xã Vĩnh Am. Tuyến đi qua địa phận thành phố dài khoảng 64,4 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2-4 làn xe.

Quốc lộ 38: Điểm đầu tại xã Cẩm Giàng; điểm cuối tại Cầu Tranh, xã Đường An chiều dài trên địa bàn 13,8Km, tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

Quốc lộ 38B: Điểm đầu tại Ngã tư Gia Lộc, xã Gia Lộc; điểm cuối tại xã Thanh Miện, chiều dài trên địa bàn 19,2Km, tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

3.1.1.3. Đường bộ ven biển

Đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn TP. Hải Phòng dài khoảng 20,9 km, có điểm đầu giao với ĐT.355, phường Nam Đồ Sơn, điểm cuối tại cầu Thái Bình 2 thuộc xã Chấn Hưng. Hiện nay, tuyến đang được đầu tư xây dựng mới quy mô 4 làn xe, tiêu chuẩn đường cấp III.

3.1.1.4. Đường tỉnh

Trên địa bàn thành phố có 41 tuyến đường tỉnh với chiều dài khoảng 503,73 km kết nối từ các khu vực trung tâm phường xã. Có 9 tuyến chính yếu nhất đã được đầu tư vào cấp hoàn chỉnh từ cấp III trở lên (ĐT. 351, ĐT. 353, ĐT. 355, ĐT. 359, ĐT. 360, ĐT.399 – đường trục Đông - Tây, đường 62m,), các tuyến còn lại phần lớn mới đạt cấp IV và cấp V. Kết cấu đường tỉnh hiện nay đã được cứng hóa 100%, phần lớn là mặt đường láng nhựa và bê tông nhựa chiếm tỷ lệ khoảng 98%, còn lại là đường bê tông xi măng.

3.1.1.5. Giao thông nông thôn

Trên địa bàn các xã có 19.056 km đường giao thông các loại gồm: đường trục chính từ trung tâm xã đến trung tâm các thôn và đường liên thôn, đường trục thôn, đường ngõ xóm đường trục chính nội đồng.

Hệ thống GTNT cơ bản đã đảm bảo yêu cầu theo tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu; các tuyến đường được nhựa hóa, phần lớn mặt đường rộng từ 5-9m; cơ bản các tuyến đường chưa có hệ thống điện chiếu sáng (hoặc đã có nhưng chưa đồng bộ), chưa có vỉa hè đoạn qua khu dân cư, chưa có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...).

Nhận xét chung:

Về giao thông liên vùng: mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố được phân bố tương đối hợp lý, đã hình thành các trục chính kết nối Hải Phòng với các tỉnh trong vùng Đồng bằng Sông Hồng, đặc biệt là kết nối tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.

Kết cấu hạ tầng giao thông giữa các phương thức vẫn thiếu đồng bộ nghiêm trọng. Đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến chi phí logistics còn ở mức cao do cơ cấu phương thức vận tải chưa hợp lý, đường bộ vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo (trên 78% cả hàng hóa và hành khách).

Sự bất hợp lý này bắt nguồn từ sự thiếu kết nối vật lý tại các đầu mối then chốt. Hàng hóa từ các khu công nghiệp ra cảng Hải Phòng vẫn chủ yếu dựa vào đường bộ, do các cảng cạn (ICD) và cảng thủy nội địa thiếu kết nối đường sắt chuyên dùng hiệu quả.

Nhiều tuyến kết nối quan trọng chưa hoàn thiện, đặc biệt là việc khép kín toàn tuyến vành đai đô thị và hành lang ven biển. Sự chậm trễ trong việc nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường sắt (đặc biệt là tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và các tuyến kết nối cảng biển Lạch Huyện) là trở ngại chính, khiến Hải Phòng không thể thực hiện thay đổi căn bản về cơ cấu phương thức vận tải, tiếp tục dồn áp lực lên đường bộ.

Về giao thông nội vùng: Các liên kết Đông Tây, Bắc Nam, nối vùng ven với trung tâm cảng, trung tâm đô thị ngày càng tăng về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách trên hệ thống cao tốc/quốc lộ của thành phố, đặc biệt là trên các tuyến quốc lộ 5, quốc lộ 10...

Với áp lực tăng cao nhu cầu vận tải trên hướng Đông – Tây, một số tuyến đường tỉnh, đường địa phương trở thành các hành lang vận tải phụ trợ nhằm hỗ trợ cho các trục chính dẫn đến tình trạng quá tải so với năng lực thiết kế.

3.1.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt

Trên địa bàn thành phố có 02 tuyến đường sắt quốc gia: tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng khổ đơn 1.000mm chạy qua, đoạn đi qua Hải Phòng dài 66,61 km và có 5 ga đầu mỗi là ga Hải Dương, ga Hải Phòng, ga Thượng Lý, ga Vật Cách và ga Dụ Nghĩa; tuyến đường sắt Kép - Hạ Long, dài 8,878km, khổ 1.435mm, chỉ cho phép tàu hàng hoạt động, có 1 ga Chí Linh. Ngoài ra, có 4 nhánh đường sắt chuyên dùng kết nối từ tuyến Hà Nội-Hải Phòng với các khu bến cảng dọc sông Cấm (Từ khu vực cảng Vật Cách đến cảng Chùa Vẽ (Từ ga Hải Phòng có đường sắt đi cảng Hải Phòng, tuyến đường sắt đi cảng Vật Cách và Công ty xăng dầu khu vực 3), tuyến Bến Tắm - Phả Lại, phục vụ vận chuyển cung cấp nhiên liệu cho Nhà máy nhiệt điện Phả Lại. Riêng khu bến Đình Vũ là khu bến chuyên container chưa có đường sắt kết nối trực tiếp và hiện phải kết nối ra đường sắt bằng cách chuyển sang đường thủy ra khu bến Vật Cách hoặc sử dụng phương thức đường bộ. Hạ tầng đường sắt cũ, phương tiện lạc hậu là thực trạng chung của vận tải đường sắt tại Hải Phòng.

Các ga đầu mối: Tuyến đường sắt qua địa phận Hải Phòng có 5 ga.

Ga Hải Phòng: Diện tích 63.364 m², là ga cuối của tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, nhiệm vụ chính là ga hành khách và lập tàu hàng từ Hải Phòng về Hà Nội.

Ga Dụ Nghĩa: Diện tích 30.267 m²

Ga Vật Cách: Diện tích 34.303 m²

Ga Thượng Lý: Diện tích 28.250 m²

Ga Hải Dương: Diện tích 104. 950 m²

Hiện nay, tại các ga đều có kết nối với phương thức vận tải đường bộ (Xe taxi, xe buýt, xe tải,...), tuy nhiên các vị trí điểm đỗ xe, bãi đỗ xe trong các ga còn thiếu về quy mô, sắp xếp các vị trí đỗ chưa hợp lý. Chưa có bố trí khu vực cho taxi đưa đón khách,...

3.1.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng đường biển

3.1.3.1. Luồng hàng hải

Với vị trí địa lý thuận lợi, Hải Phòng hội tụ đủ điều kiện để trở thành một thành phố cảng, đầu mối giao thông quan trọng và cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc. Có 8 đoạn luồng hàng hải chính trên địa bàn Hải Phòng: Lạch Huyện, Nam Triệu, Hà Nam, Cái Tráp, Bạch Đằng, sông Cấm, Vật Cách và Phả Rừng. Thông số kỹ thuật như sau:

Bảng 35: Thống kê luồng vận tải hàng hải

TT	Tên luồng	Thông số kỹ thuật		
		Độ sâu luồng theo cao độ Hải Đồ (m)	Chiều dài (Km)	Cỡ tàu lớn nhất (DWT)
1	Đoạn Lạch Huyện	-14,0	22,6	100.000
2	Đoạn Nam Triệu	-4,5	15,4	20.000
3	Đoạn Hà Nam	-7	5,9	30.000
4	Đoạn Cái Tráp	-1,8	5,5	1.000
5	Đoạn Bạch Đằng	-7	9,6	30.000
6	Đoạn sông Cấm	-5,5	9,9	30.000
7	Đoạn Vật Cách	Độ sâu tự nhiên	9,6	5.000
	Tổng số		78,5	

3.1.3.2. Cảng biển

Hệ thống cảng Hải Phòng chia thành ba khu vực chính, gồm: (1) khu cảng quốc tế Lạch Huyện, (2) khu bến cảng sông Cấm (Thượng lưu sông Cấm) bao gồm cảng Đoạn Xá, cảng Nam Hải, cảng Green, Chùa Vẽ, Hoàng Diệu,... và (3) khu bến cảng Đình Vũ (hạ lưu sông Cấm) bao gồm cảng Đình Vũ, cảng Nam Hải Đình Vũ, cảng VIP Green và cảng Tân Vũ,... Hai khu vực cảng biển này bị chia tách với nhau bởi cầu Bạch Đằng

Hệ thống cảng biển của TP. Hải Phòng phân làm 05 cụm cảng chính gồm 51 cảng lớn nhỏ, nhiều cầu cảng rất ngắn (chiều dài từ 20 m đến 100 m). Tính chất là cảng tổng hợp, cảng container còn có hơn 20 cảng với các chức năng khác nhau, như: Cảng hóa lỏng (Xăng, dầu, khí đốt), cảng đóng tàu, bến cho tàu vận tải đường thủy nội địa nhỏ do nhiều công ty khác nhau quản lý và khai thác.

Trong năm 2024–2025, cảng Hải Phòng liên tục ghi nhận mức tăng trưởng hai chữ số. Ví dụ, năm 2024 toàn khu vực cảng đạt sản lượng khoảng 106 triệu tấn, tăng khoảng 10% so với năm 2023. Trong 6 tháng đầu năm 2025 cũng đạt khoảng 56,1 triệu tấn, tăng khoảng 6–6.5% so với cùng kỳ.

Khu bến Lạch Huyện là khu bến chính của cảng, chủ yếu làm hàng tổng hợp, container, kết hợp làm hàng trung chuyển quốc tế, nghiên cứu bố trí tiếp nhận tàu khách quốc tế có tải trọng từ 100.000 đến 225.000 GT (5.000 đến 6.000 khách). Năng lực thông qua giai đoạn 2020-2025 khoảng từ 45 đến 50 triệu tấn/năm, tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải 50.000 tấn (Tàu 100.000 tấn giảm tải), tàu container đến 6.000 TEU (Tàu 8.000 TEU giảm tải); giai đoạn đến năm 2030 và sau 2030 tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải

100.000 tấn, tàu container tới 8.000 TEU, năng lực thông qua khoảng từ 115 đến 125 triệu tấn/năm.

Hiện nay, 06 khu bến cảng Lạch Huyện đã được đưa vào khai thác, sản lượng hàng hóa thông qua đạt hơn 4 triệu TEU. Tiếp tục triển khai đầu tư các bến tiếp theo của Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện theo quy hoạch đã được duyệt.

Để tận dụng tốt tiềm năng cảng biển, Hải Phòng vẫn cần đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông liên kết (đường bộ, sắt, thủy nội địa), kho bãi, trung tâm logistics nhằm giảm chi phí vận chuyển, tăng hiệu quả toàn chuỗi cung ứng.

3.1.4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

TP. Hải Phòng có tổng chiều dài các tuyến đường thủy nội địa (ĐTND) hơn 1.017,4 km. Hệ thống cảng, bến TNTĐ trên địa bàn TP. Hải Phòng có 58 cảng thủy nội địa và 552 bến thủy nội địa chủ yếu là bến hàng hóa, bến tổng hợp và bến chuyên dùng, còn lại là bến hành khách, bến khách ngang sông. Hệ thống đường thủy Hải Phòng có tính đặc thù, vừa có tuyến giao thông đường thủy nội địa riêng biệt, vừa có tuyến giao thông đường thủy nội địa đan xen với tuyến luồng hàng hải như luồng sông Cấm, kênh Cái Tráp...

3.1.4.1. Mạng lưới tuyến đường thủy nội

Mạng lưới đường thủy nội địa ở khu vực này đóng vai trò quan trọng trong việc vận tải hàng hóa và hành khách, đóng góp vào sự phát triển kinh tế và giao thông của Hải Phòng cũng như liên kết với các vùng xung quanh. Hệ thống đường thủy nội địa ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển hàng hóa, hành khách, giúp giảm tải cho giao thông đường bộ, kết nối các phương thức vận tải khác.

Hệ thống các bến cảng thủy nội địa hiện khá dày đặc với các cảng hàng hóa lớn và các cụm cảng hành khách ở dọc tuyến sông Kinh Môn, Kinh Thầy, Thái Bình, Văn Úc, Cấm, Đá Bạch, Luộc... và các nhánh nhỏ nơi tập trung các khu dân cư, khu/cụm công nghiệp.

a. Tuyến đường thủy quốc gia

Hiện nay, trên địa bàn TP. Hải Phòng có 19 tuyến đường thủy nội địa, do Cục đường thủy nội địa Việt Nam quản lý với tổng chiều dài 520,3 km; đoạn qua địa bàn TP. Hải Phòng có tổng chiều dài 299 km. Các tuyến đường thủy gồm các sông: Thương, Lai Vu, Mạo Khê, Cầu Xe – Mía, Đá Bạch, Phi Liệt, Hàn, Kinh Môn, Ruột Lợn, Cấm, Đào Hạ Lý, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình, Kênh Khê, Hóa, Luộc, Hạ Long-Cát Bà, Lạch Ngăn-Lạch Giải.

Các tuyến đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn TP. Hải Phòng tương đối đồng đều cấp, từ cấp III trở lên cho nên thuận lợi cho các phương tiện thủy đi lại trên tuyến, hệ thống báo hiệu trên tuyến tương đối đầy đủ.

Bến cảng do trung ương quản lý: Trên địa bàn TP. Hải Phòng có 58 cảng trên tuyến ĐTND quốc gia. Trong đó có 08 cảng thuộc sông Đá Bạch, 03 cảng thuộc sông Cấm, 08 cảng thuộc sông Kinh Môn, 21 cảng thuộc sông Kinh Thầy, 05 cảng thuộc sông Thái Bình, và 03 cảng thuộc sông Văn Úc, chủ yếu là cảng cấp II, hiện mới có cảng Trường Nguyên đạt cảng cấp I.

b. Các tuyến đường thủy nội địa của địa phương

Hiện nay trên địa bàn TP. Hải Phòng có 17 tuyến sông do sở Xây dựng Hải Phòng quản lý với tổng chiều dài 278,18 km. Các tuyến gồm: Sông Tam Bạc, sông Rế, sông Thái, sông Đuốc, sông Giá, sông Móc, sông Hòn Ngọc, sông Đa Độ, sông Ba La, sông Sàng, sông Họng, sông Thù, tuyến ven đảo Cát Bà, tuyến lạch Cái Viêng, tuyến lạch Phù Long, tuyến lạch Hòa Quang, sông sắt (từ hạ lưu Âu Ngọc Uyên đến Cống Chanh), sông Cừ Yên (từ Âu An Thổ đến ngã ba Pháo Đài), sông Đình Đào (từ cống Đồng Trảng đến ngã ba Hưng Long), sông Tứ Kỳ (ngã ba Cự Lộc đến cống Đồng Trảng), sông Cầu Xe (từ ngã ba Phượng Kỳ đến Cống Cầu Xe), sông Ghẽ (từ giao sông Sắt đến cầu Cẩm Giàng).

Các tuyến đường thủy nội địa địa phương quản lý chủ yếu là sông cấp III, IV và V. Chỉ có một tuyến thuộc tuyến ven đảo Cát Bà đạt cấp I. Trong những năm gần đây, mạng lưới tuyến ĐTNĐ địa phương bước đầu đã tiến hành kiểm tra luồng lạch, tu sửa nạo vét bổ sung biển báo trên các tuyến có vận tải thủy hoạt động.

c. Hệ thống cảng thủy nội địa do địa phương quản lý

Hiện trạng hệ thống bến thủy nội địa: Tính đến nay, trên địa bàn TP. Hải Phòng có 552 bến thủy nội địa đang hoạt động. Trong đó, có 523 bến trên các tuyến ĐTNĐ quốc gia; 29 bến trên các tuyến ĐTNĐ địa phương và 29 bến trên luồng tuyến hàng hải.

3.1.5. Hiện trạng kết cấu hạ tầng đường hàng không

CHKQT Cát Bi đã được nâng cấp lên cấp 4E, có công suất 2-3 triệu HK mỗi năm; gồm 11 đường bay với tần suất 40-50 chuyến/ngày, máy bay cỡ trung bình A320, B737-400.

Hiện nay, cảng hàng không quốc tế Cát Bi đang được nâng cấp dự kiến lưu lượng hành khách thông qua cảng sẽ tăng mạnh, cần phải giải quyết việc kết nối vận tải đáp ứng nhu cầu này.

3.1.6. Hiện trạng các công trình giao thông

(1). Cầu

Hiện nay trên địa bàn thành phố có 74 cây cầu vượt sông lớn, trong đó có 46 cầu trên sông do trung ương quản lý.

Hệ thống cầu trên các sông trên cơ sở các tuyến đường trục chính, đường liên khu vực theo hướng Bắc Nam, Đông Tây trên các sông chính Cụ thể:

- Cầu qua sông Cấm: Hiện có cầu Kiền, cầu Bính, cầu Hoàng Văn Thụ, cầu Máy Chai.

- Cầu qua sông Bạch Đằng: Hiện có cầu Bạch Đằng, cầu Bến Rừng, cầu Tân Vũ
- Lạch Huyện, cầu Lại Xuân.

- Cầu qua sông Lạch Tray: Hiện có cầu: Cầu Trạm Bạc, cầu Kiến An, cầu Đồng Khê, cầu Niệm, cầu Niệm 2, cầu Rào, cầu Rào 2, cầu Lạch Tray, cầu Bùi Viện, cầu Lãm Khê.

- Cầu qua sông Văn Úc: Hiện có cầu Thái Bình, cầu Tiên Cự, cầu Khuê, cầu Thanh An.

Cầu qua sông Thái Bình: hiện có cầu Phả Lại, cầu Thái Bình, cầu Phú Lương, cầu Quang Thanh, cầu Hàn.

Cầu qua sông Kinh Thầy hiện có cầu Hiệp Thượng, cầu Triều, cầu Dinh, cầu Bình,

Một số cầu lớn có tính kết nối khu vực đã và đang được đầu tư xây dựng như: cầu Bến Rừng; cầu Nguyễn Trãi; cầu Nghìn 2, cầu Vũ Yên 1, cầu Tân An, cầu Văn Úc, cầu Ngô Quyền.

(2). Nút giao thông

Trên địa bàn thành phố có 10 nút giao khác mức (Nút giao ngã ba Chùa Vẽ, cầu vượt trên tuyến Lê Thánh Tông, cầu vượt trên tuyến Nguyễn Bình Khiêm, cầu vượt trên tuyến Võ Nguyên Giáp Nam cầu Bính, Quán Toan, cầu Đồng Khê, Lạch Tray - Nguyễn Văn Linh, Ngô Quyền – QL5, cầu vượt Nhị Châu, nút 789, cầu Nguyễn Văn Linh - Đường Máng Nước) còn lại là các nút giao đồng mức (Không tính các nút giao của đường cao tốc). Các nút giao đồng mức có quy mô nhỏ ảnh hưởng đến khả năng lưu thông qua nút ở nhiều đầu mối giao thông, đặc biệt là đối với các đầu mối vận chuyển hàng hóa đến cụm cảng biển Hải Phòng.

(3). Bến, bãi đỗ xe

Toàn thành phố hiện có 18 bến xe khách với tổng diện tích khoảng 11,4 ha (Bến xe Thượng Lý, Bến xe Vĩnh Niệm, Bến xe Phía Bắc, Bến xe Kiến Thụy, Bến xe Tiên Lãng, Bến xe Vĩnh Bảo, Bến xe Đồ Sơn, Bến xe An Lão, Bến xe Cát Bà, bến xe Nam Sách, bến xe Hải Dương, bến xe Phía Tây, bến xe Phía Đông, bến xe Kinh Môn, bến xe Thanh Hà, bến xe Hải Tân, bến xe Bến Trại, bến xe Ninh Giang).

Các bến xe trong phạm vi trung tâm thành phố Niệm Nghĩa, Lạc Long, Cầu Rào đã được di dời và chuyển mục đích sử dụng.

Hiện nay, mạng lưới bãi đỗ xe trên địa bàn thành phố chưa được chú trọng đầu tư phát triển, do đó vị trí các bãi đỗ xe hầu hết là tạm thời (Trừ bãi đỗ xe 128 Nguyễn Đức Cảnh). Theo đánh giá, các bãi đỗ xe trong trung tâm thành phố chưa đáp ứng nhu cầu đỗ xe của người dân.

3.2. Hạ tầng xăng dầu, khí đốt

3.2.1. Đông Hải phòng

Đông TP. Hải Phòng hiện có 09 kho xăng dầu, khí đốt, tổng quy mô 459.050 m³, tổng công suất cảng 54.000 DWT, trên tổng diện tích đất xây dựng 786.379 m², phạm vi phục vụ khu vực Bắc Bộ. Hiện hệ thống kho trên địa bàn thành phố có thể mở rộng thêm 33.302 m².

Ngoài ra, còn có dự án kho cảng nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ tổng công suất 200.000 m², hiện đã xong công tác thiết kế, chưa xây dựng.

3.2.2. Tây Hải phòng

Tây thành phố Hải Phòng có 02 kho xăng dầu cung cấp nhu cầu xăng dầu trong khu vực và một số tỉnh lân cận. Trong đó, 01 kho có sức chứa 13.201 m³ thuộc địa bàn phường Hải Dương và 01 kho có sức chứa 40.000 m³ tại phường Cẩm Giàng thuộc Xí nghiệp kho vận xăng dầu K132 (công ty xăng dầu B12).

3.3. Hạ tầng cấp điện

3.3.1. Nguồn điện

TP Hải Phòng hiện tại có nguồn phát điện sau:

Bảng 36: Nguồn phát điện thành phố

STT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)
1	Nhiệt điện Hải Phòng 1	P. Nam Triệu, tp Hải Phòng	600
2	Nhiệt điện Hải Phòng 1	P. Nam Triệu, tp Hải Phòng	600
3	Nhiệt điện Phả Lại 1	P.Chí Linh, tp Hải Phòng	4x110
4	Nhiệt điện Phả Lại 2	P.Chí Linh, tp Hải Phòng	2x300
5	Nhiệt điện Hải Dương	X. An Phụ, tp Hải Phòng	2x600
	Tổng		2240

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

3.3.2. Khả năng liên kết và đồng bộ với lưới điện khu vực

Lưới điện 550KV là xương sống hệ thống điện Việt Nam, TBA 500KV Quảng Ninh vận hành đã đưa điện sản xuất từ Quảng Ninh tới Hải Phòng và nhiều địa phương trong cả nước. Điều này góp phần đảm bảo cung cấp điện, cải tạo chất lượng điện áp cho lưới điện khu vực Đồng Bắc Sông Hồng, vùng trung du và miền núi phía Bắc nói riêng và cả nước nói chung.

- Liên kết với tỉnh Quảng Ninh: Thông qua 01 đường dây 220kV mạch kép và 02 đường dây 110kV mạch đơn;

- Liên kết với tỉnh Bắc Ninh: Thông qua 01 đường dây 220kV mạch kép;

- Liên kết với tỉnh Hưng Yên: Thông qua 01 đường dây 220kV mạch kép và 02 đường dây 110kV mạch đơn.

3.3.3. Lưới điện 220KV

a) Trạm biến áp 220KV:

Trên địa bàn thành phố có 09 TBA 220kV với tổng dung lượng của các TBA là 3.750MVA: Trạm 220kV NĐ Phả Lại công suất (2x250)MVA; Trạm 220kV Hải

Dương công suất (2x250)MVA; Hải Dương 2 công suất (2x250)MVA; NĐ Hải Dương công suất 250MVA, E2.1 Đồng Hòa (2x250MVA); Đình Vũ (2x250MVA); Vật Cách (125+250MVA); Thủy Nguyên (1x250MVA); Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng (2x125MVA);

b) Tuyến đường dây 220KV

Toàn thành phố có 14 tuyến đường dây 220KV, các tuyến đường dây 220kV có nhiệm vụ giải phóng công suất của các Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng 1, 2, nhiệt điện Phả Lại 1, 2 nhiệt điện Hải Dương vào Hệ thống điện Quốc gia và đồng thời khép mạch vòng 220kV quanh khu vực TP Hải Phòng;

Các tuyến đường dây 220kV đảm bảo tiêu chí N-1 trong tiêu chuẩn an toàn cung cấp điện, tuyến đường dây truyền tải 220kV đều vận hành mạch kép có tiết diện dây dẫn từ 410mm² đến 500mm² nên lưới điện truyền tải 220kV khu vực TP Hải Phòng và lân cận nhìn chung vận hành ổn định

3.3.4. Lưới điện 110kV

a) Trạm 110kV

- Trên địa bàn TP Hải Phòng hiện có 63 trạm biến áp 110kV đang vận hành, tổng dung lượng 5.701 MVA.

b) Tuyến đường dây 110KV

Toàn thành phố Hải Phòng đến tháng 3/2022 bao gồm các tuyến đường dây trên không & cáp ngầm 110kV với tiết diện cáp 120-300 được liên kết giữa các trạm và trải dài trên địa bàn thành phố. Giai đoạn 2010-2020 hệ thống hạ tầng cấp điện đã được đầu tư kịp thời đáp ứng tốt tình hình phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Kết quả trong giai đoạn này hệ thống hạ tầng cấp điện vận hành tốt; các TBA và đường dây truyền tải đa phần mang tải ở mức trung bình. Hiện tượng sự cố lưới điện chỉ ở mức thấp. Tuy nhiên vẫn còn một số TBA và tuyến đường dây cao thế xây dựng từ lâu xuống cấp dẫn tới hiệu quả truyền tải lưới điện chưa cao.

Nhìn chung lưới điện truyền tải phân bố đều toàn thành phố và hoạt động tương đối tốt, không chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong thành phố mà còn đóng góp cho mạng lưới truyền tải điện Quốc gia. Cả thành phố có 08 trạm 220KV và gần như mỗi xã đều có ít nhất 01 trạm 110KV. Các TBA công suất lớn của thành phố Hải Phòng tập chung chủ yếu ở các khu vực tập trung đô thị, trung tâm dịch vụ, công nghiệp, cụm công nghiệp,...

Thành phố Hải Phòng là thành phố có biến đổi lớn về nhu cầu phụ tải so với các tỉnh khác trong khu vực miền Bắc. Để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu phụ tải ngày một lớn. Hệ thống lưới điện truyền tải cần được điều chỉnh quy hoạch điện lực nhằm đáp ứng kịp thời với sự thay đổi và đảm bảo an toàn cấp điện bền vững.

Tình hình thực hiện quy hoạch sau khi QH TP Hải Phòng và QH tỉnh Hải Dương được phê duyệt

Tây Hải Phòng

- Theo Quy hoạch tỉnh Hải Dương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023, đến năm 2030, phía Tây Hải Phòng sẽ xây mới 41 TBA 110kV hiện tại đã xây dựng xong 04 TBA, còn lại 37 TBA 110kV.

- Điện rác (Dự án Nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương) Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương (điều chỉnh lần thứ ba), trong đó công suất sản xuất điện từ rác 18MW. Hiện tại chủ đầu tư đang lập hồ sơ thoả thuận hướng tuyến đường dây 110kV.

- Điện mặt trời tập trung: Hiện tại, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Sông Đà Hòa Bình đang khảo sát nhằm đánh giá về tiềm năng lắp đặt điện mặt trời nổi lòng hồ để phục vụ công tác lập Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch

b) Đông Hải Phòng

- Nhiệt điện LNG: Hiện nay thành phố Hải Phòng đang kiến nghị điều chỉnh quy hoạch điện VIII trong đó đề nghị đưa vào vận hành Nhà máy LNG Hải Phòng 4.800MW giai đoạn 2025-2030.

- Năng lượng gió: Hiện nay thành phố Hải Phòng đang tích cực triển khai các hoạt động thu hút nhà đầu tư thực hiện các dự án điện gió ngoài khơi.

3.4. Hạ tầng Thông tin và Truyền thông

3.4.1. Tổ chức mạng lưới bưu chính

Mạng phục vụ Bưu chính TP. Hải Phòng đã phát triển rộng khắp, đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu của người dân trên địa bàn Thành phố về dịch vụ Bưu chính. Các điểm phục vụ hiện nay chủ yếu là của Bưu điện TP. Hải Phòng, đang được phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và cung cấp dịch vụ với chất lượng ngày một nâng cao. Ngoài Bưu điện TP. Hải Phòng, còn có Công ty bưu chính Viettel và 30 doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp, văn phòng đại diện hoạt động trong lĩnh vực chuyển phát khác cũng tham gia cung cấp các dịch vụ bưu chính, nhưng mới chỉ chiếm thị phần nhỏ, chủ yếu cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và dịch vụ phát hành báo chí.

Tính đến hết quý 3 năm 2025, toàn TP. Hải Phòng có 710 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó Bưu điện TP. Hải Phòng có 493 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, bao gồm: 2 bưu cục cấp 1; 21 bưu cục cấp 2, 96 bưu cục cấp 3; 26 bưu cục phát; 22 đại lý; 309 điểm bưu điện - văn hóa xã; cùng với 17 điểm phục vụ khác (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh). Bán kính phục vụ bình quân 1,20 km/điểm phục vụ (mức trung bình của cả nước (2,5 km/điểm phục vụ)); số dân được phục vụ là 6571 người/điểm phục vụ. 100% điểm bưu điện - văn hóa xã, phường đều đã được trang bị Internet. Với mạng vận chuyển bưu chính rộng khắp, hiện tại các dịch vụ bưu chính đã được phục vụ đến từng xã, phường, đảm bảo 100% xã, phường trên địa bàn Thành phố có báo đọc trong ngày (*Danh sách các bưu cục, điểm bưu điện - văn hóa xã phụ lục*).

Mạng vận chuyển bưu chính của TP. Hải Phòng chủ yếu vẫn là Bưu điện TP và Bưu chính Viettel, ngoài ra còn có sự tham gia của một số doanh nghiệp chuyển phát khác trên địa bàn, như kết hợp giữa vận chuyển hành khách và kiện hàng gửi. Mạng vận chuyển bưu chính ở TP. Hải Phòng được thiết lập phân thành các cấp đường thư:

Đường thư cấp I: Hà Nội - Hải Phòng (kết nối Đông Hải Phòng với Tây Hải Phòng và Hà Nội); Hà Nội - EMS Hải Phòng (kết nối Đông Hải Phòng và Hà Nội); Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh (HCM-4) (kết nối Đông Hải Phòng và các tỉnh miền Nam); Hà Nội - Quảng Ninh (Kết nối Tây Hải Phòng với Quảng Ninh, Hà Nội); Hải Phòng - Nghệ An (Kết nối Đông Hải Phòng và các tỉnh Hưng Yên, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An); Hà Nội - Hải Dương (Kết nối Tây Hải Phòng với Hà Nội); Hải Dương - TP. Hồ Chí Minh (Kết nối Tây Hải Phòng với TP. Hồ Chí Minh).

Đường thư cấp II: Bưu điện TP. Hải Phòng quản lý và khai thác gồm 13 tuyến đường thư chính:

+ Từ phường Hồng Bàng đi các tuyến: An Dương - Kiến Thụy, Lê Chân - Đồ Sơn, Ngô Quyền, Hải An, Kiến An - Tiên Lãng, An Lão - Vĩnh Bảo, Cát Bà, Thủy Nguyên. Phương tiện di chuyển chính là ô tô và được thực hiện 2-3 chuyến/ngày, với tổng chiều dài khoảng 1000 km.

+ Từ phường Hải Dương đi các tuyến: Gia Lộc - Tứ Kỳ - Ninh Giang, Thanh Hà, Kinh Môn - Kim Thành, Cẩm Giàng - Bình Giang, Thanh Miện. Phương tiện di chuyển chính là ô tô và được thực hiện 2 chuyến/ngày, với tổng chiều dài khoảng 550 km.

Đường thư cấp III (nội thị, nội xã): Phục vụ việc chuyển phát thư báo đến các điểm BD-VHX và các xã, phường trong TP. Đường thư cấp 3 gồm 75 tuyến đường thư, với tần suất trung bình 2 chuyến/ngày, phương tiện di chuyển chủ yếu là xe máy, với tổng chiều dài khoảng 1250 km.

Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg, ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích, TP Hải Phòng đã chủ động phối hợp với các sở, ngành có liên quan triển khai việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại 165/493 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính gồm: 2 bưu cục cấp 1; 19 bưu cục cấp 2, 83 bưu cục cấp 3 và 61 điểm bưu điện - văn hóa xã. Tính đến quý 3/2025, có khoảng trên 65% thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích.

Như vậy, về cơ bản mạng lưới bưu chính của TP. Hải Phòng được tổ chức theo phương thức truyền thống, định hướng khai thác và sử dụng chung cơ sở hạ tầng chưa được triển khai triệt để. Do đó, mạng vận chuyển bưu chính, chuyển phát còn xảy ra tình trạng chậm trễ, thất lạc; nguyên do là chậm trong đóng chuyển thư, trì hoãn và chậm trong khâu chuyển phát, chưa hiện đại hóa trong quá trình cung ứng dịch vụ từ khâu nhận gửi, khai thác, vận chuyển - giao phát và đi cùng với nhiều yếu tố khách quan khác (con người, thời gian, không gian, môi trường...). Doanh thu bưu chính Hải Phòng có sự tăng trưởng trung bình khoảng 12%/năm, nhưng vẫn thấp hơn mức tăng trung bình chung của cả nước (12,8%/năm) và được cho là chưa tương xứng với tiềm năng. Trong xu hướng tương lai “bưu cục không giấy” sẽ phát triển mạnh, đòi hỏi ngành bưu chính

Hải Phòng phải tăng cường đầu tư vào công nghệ và nhân lực để hiện đại hóa mạng lưới, tăng năng lực cạnh tranh.

3.4.2. Mạng lưới cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Trên địa bàn TP. Hải Phòng hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ đã phát triển rộng khắp, 114 đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố đều có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ với 248 điểm phục vụ thuộc về 4 nhà mạng, cụ thể: Vinaphone có 32 điểm; Mobifone có 197 điểm; Viettel có 19 điểm. Các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ đều hoạt động có hiệu quả, thu hút được đông đảo người dân đến sử dụng dịch vụ.

Theo thống kê, trên địa bàn TP. Hải Phòng có 06 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm: VNPT Hải Phòng, Viettel Hải Phòng - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội (Viettel Hải Phòng); Chi nhánh MobiFone Hải Phòng - Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 5 (MobiFone Hải Phòng); Công ty Cổ phần viễn thông FPT, Công ty Cổ phần hạ tầng viễn thông CMC và Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile. Trong đó, 03 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định là Viễn thông Hải Phòng, Viettel Hải Phòng, Công ty cổ phần viễn thông FPT, Công ty Cổ phần hạ tầng viễn thông CMC; 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định là VNPT Hải Phòng, Viettel Hải Phòng; 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại/Internet di động di động là VNPT Hải Phòng, Viettel Hải Phòng, MobiFone Hải Phòng và Vietnamobile, tương ứng với 04 mạng Vinaphone, Viettel, Mobifone và Vietnamobile.

Hiện tại, trên địa bàn Thành phố Hải Phòng không có hệ thống các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ, như: cabin điện thoại công cộng, các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tại các nơi công cộng (nhà ga, bến xe, khu du lịch...).

Đến năm 2025, các chỉ tiêu về viễn thông thành phố Hải Phòng đạt được: 100% trung tâm các xã có sóng thông tin di động; 100% xã có thuê bao điện thoại cố định; Tổng số thuê bao Internet (ADSL, FTTx) năm 2025 đạt 1.093.261 thuê bao, mật độ 26,34 thuê bao/100 dân, tỷ lệ hộ gia đình Hải Phòng có kết nối internet đạt 85,4%; Tổng số thuê bao điện thoại cố định đến năm 2025 đạt 73.710 thuê bao, mật độ 1,78 thuê bao/100 dân; Tổng số thuê bao điện thoại di động đến năm 2025 đạt 4.697.872 thuê bao, mật độ 113,2 thuê bao/100 dân.

Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng viễn thông xã hội của Hải Phòng có sự tăng trưởng qua các năm, các nhà mạng đã bắt đầu triển khai 5G tại khu vực trung tâm, tạo nền tảng cho dịch vụ số trong sản xuất và logistics. Tuy nhiên, mạng lưới vẫn bộc lộ một số hạn chế về sự đồng đều giữa các vùng của Thành phố về băng rộng cố định và độ phủ 5G. Những hạn chế trong hạ tầng kỹ thuật mạng lưới viễn thông công cộng của Thành phố sẽ ảnh hưởng lớn đến việc ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông vào phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập và yêu cầu chuyển đổi số từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại.

3.4.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng viễn thông

a. Mạng viễn thông

(i) Mạng chuyển mạch: Hải Phòng đã triển khai xây dựng mạng thế hệ NGN - Next Generation Network thay thế hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh. Hệ thống hạ tầng hiện trạng bao gồm 04 tổng đài trung tâm, 123 tổng đài vệ tinh. Tổng dung lượng lắp đặt đạt 628.192 lines, dung lượng sử dụng đạt 255.537 lines, hiệu suất sử dụng đạt 40,7%, phương thức truyền dẫn chủ yếu sử dụng cáp quang. Bán kính phục vụ bình quân ở mức 3 km/điểm chuyển mạch đã đảm bảo độ bao phủ tương đối tốt. Hiện nay, 100% các đơn vị hành chính cấp xã của TP. Hải Phòng đã được lắp đặt các thiết bị mạng NGN, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao trong thời gian tới. Tuy nhiên, hiệu suất sử dụng mới đạt 40,7% cho thấy dư địa lớn chưa được khai thác, đồng thời đặt ra yêu cầu tái cơ cấu năng lực mạng để tối ưu dung lượng nâng hiệu quả đầu tư và nâng cấp năng lực lõi, chuẩn hóa hướng chuyển đổi lên All-IP/IMS trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu dịch vụ số tăng nhanh.

(ii) Mạng truyền dẫn:

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng điện thoại cố định của Thành phố, mạng di động, POP Internet và VoIP của các doanh nghiệp, tín hiệu truyền hình... Trên địa bàn Hải Phòng có các tuyến truyền dẫn liên tỉnh chủ yếu thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Thành phố Hải Phòng nằm ở Ring VN2 gồm các tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Quảng Ninh. Ngoài ra trên địa bàn còn có các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc, Tập đoàn công nghiệp viễn thông quân đội Viettel nhằm đảm bảo về đường truyền thông tin liên lạc luôn thông suốt.

- Mạng truyền dẫn nội thành được triển khai rộng khắp địa bàn thành phố với 100% mạng truyền dẫn băng thông rộng cáp quang. Trên địa bàn có khoảng 7.150 tuyến truyền dẫn nội thành phố, sử dụng phương thức truyền dẫn quang, có tổng chiều dài 17.031 km; các tuyến cáp quang chính được xây dựng dọc quốc lộ 5, QL 10, QL37 và các tuyến đường nội Thành; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường nội đô và các tuyến đường liên xã. Mạng quang nội thành được các doanh nghiệp xây dựng đến xã, sử dụng công nghệ PON, XGSPON với tốc độ truyền dẫn từ 10Mbps - 10.000Mbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: 3G, 4G, 5G, Pasolink 7G/15; tốc độ truy cập mạng trung bình 270 Mbps; mạng được tổ chức thành các RING nội Thành để đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác. Như vậy, các tuyến cáp quang đến cấp xã sử dụng công nghệ PON và XGSPON đạt tiêu chuẩn truy nhập quang hiện đại, băng thông lớn, linh hoạt và chi phí thấp, phù hợp mở rộng dịch vụ internet, phục vụ 5G và chuyển đổi số. Tuy nhiên, do đầu tư hạ tầng truyền dẫn băng rộng cố định và băng rộng di động giữa khu vực đô thị, nông thôn và khu vực biển đảo có sự chênh lệch lớn, dẫn đến chất lượng dịch vụ giữa khu vực này cũng sự chênh lệch đáng kể.

(iii) Mạng thông tin di động: Trên địa bàn TP Hải Phòng, các doanh nghiệp cung cấp đa dạng các dịch vụ mạng viễn thông di động mặt đất với công nghệ 3G, 4G, 5G

trong đó công nghệ 4G đã được các doanh nghiệp triển khai tới 100% xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố.

(iv) Mạng Internet của TP. Hải Phòng chủ yếu sử dụng công nghệ FTTH (FTTx) (truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao) và công nghệ GPON (Gigabit Passive Optical Network). Trên địa bàn TP. Hải Phòng hạ tầng Internet có dây đã phủ đến các thôn. Theo đó, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

(v) Tần số vô tuyến điện của TP. Hải Phòng nằm trong dải băng tần 76÷87.5 MHz. Hiện tại, trên địa bàn Thành phố đang có các cơ quan, đơn vị (bao gồm các cơ quan, đơn vị đảm bảo an ninh và tàu cá) sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện được cấp giấy phép sử dụng tần số và các thiết bị còn hiệu lực.

Như vậy có thể thấy, mạng viễn thông trên địa bàn TP. Hải Phòng được bố trí hợp lý, hoạt động thông suốt đảm bảo các điều kiện trong liên kết nội thành, ngoại tỉnh, liên kết Vùng và cả nước. Đồng thời, đảm bảo các điều kiện thông tin liên lạc viễn thông trong an ninh quốc phòng.

b. Cột/Trạm BTS thu phát sóng thông tin di động

Trên địa bàn Thành phố hiện có 04 mạng điện thoại di động đang hoạt động: Mạng Vinaphone, mạng Mobifone, mạng Viettel và mạng Vietnamobile; với tổng số 5.429 trạm BTS, bán kính phục vụ bình quân là 0,6 km/trạm. Hạ tầng cột thu phát sóng thông tin di động có: cột loại A2b chiếm $\frac{1}{2}$ số lượng cột trên địa bàn thành phố (51%) và phát triển nhiều tại khu vực nông thôn, trong khi hạ tầng cột loại A2a và A2c phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư. Trong thực tế, cột loại A2b đáp ứng tốt hơn cột loại A2a và A2c các yêu cầu về vùng phủ sóng. Cột ăng ten loại A1a phát triển chủ yếu ở các khu đô thị của TP. Hải Phòng (Đông Hải Phòng; Tây Hải Phòng, đô thị Chí Linh), ở các khu vực, tuyến đường, phố chính; khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

Trong quá trình phát triển Hạ tầng cột ăng ten trạm BTS trên địa bàn thành phố trước đây vẫn còn tồn tại những bất cập như: phát triển hạ tầng chông chéo, mỗi doanh nghiệp xây dựng một hạ tầng mạng riêng, tỷ lệ dùng chung chưa cao. Công tác đảm bảo về phòng cháy chữa cháy theo quy định của công trình được lắp đặt, đảm bảo an toàn khi mưa bão, lũ lụt vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần khắc phục.

Hiện nay, mạng thông tin di động trên địa bàn thành phố chủ yếu là công nghệ 4G và đã được phủ sóng đến 100% các xã, phường, đặc khu của thành phố. Ngoài việc triển khai mới hạ tầng nhà trạm, cột anten, cống bể và cáp truyền dẫn, thì cơ sở hạ tầng mạng 3G/4G (nhà trạm, truyền dẫn...) hiện có cũng được các doanh nghiệp viễn thông tận dụng tối đa để triển khai thiết lập mạng 5G để tiết kiệm và tối ưu chi phí đầu tư. Tuy nhiên, hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng đa phần là loại A2b, loại A2a chủ yếu được xây dựng, lắp đặt trên đất, hoặc công trình đi thuê với thời hạn thuê từ 5 - 10 năm, nên yếu tố bền vững chưa cao, khi hết thời hạn thuê đất nảy sinh nhiều vấn đề.

Tỷ lệ dùng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông giữa các doanh nghiệp với nhau trên địa bàn TP còn thấp, mới chiếm 30% (tương đương 1.100 vị trí sử dụng chung

cơ sở hạ tầng), chủ yếu là dùng chung cột ăng ten tại những vị trí đã xây dựng trước đây. Đối với những vị trí cột ăng ten xây dựng mới, hệ thống cống bể, cột treo cáp thì việc chia sẻ và dùng chung là còn dư địa, nhưng không lớn. Theo khảo sát trên địa bàn toàn TP cho thấy, còn khoảng 400 vị trí có thể sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp.

c. Cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình

Hệ thống hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình đã xây dựng 100% ở cấp xã. Hạ tầng hệ thống các Đài Truyền thanh - Truyền hình được xây dựng khá quy mô, diện tích xây dựng khoảng vài trăm m²/đài.

+ Đài Phát thanh - Truyền hình Thành phố: độ cao ăng ten ≤ 75 m.

+ Đài Truyền thanh - Truyền hình cụm: độ cao ăng ten ≤ 60 m.

+ Trạm thu phát lại truyền hình tại khu vực các xã: độ cao ăng ten ≤ 30 m, công suất phát 20W - 100W.

Tuy nhiên, hạ tầng hệ thống nhà trạm, cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình do được đầu tư xây dựng từ lâu nên một số hạng mục hạ tầng đang trong tình trạng xuống cấp. Hiện tại, tại khu vực các xã, phường trên địa bàn Thành phố, hệ thống Đài truyền thanh cơ sở cũng đã và đang được đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo từ đài truyền thanh có dây và không dây FM truyền thống sang hệ thống truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin, viễn thông (truyền thanh thông minh) nhằm nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng yêu cầu hạ tầng và chất lượng phục vụ phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

d. Hạ tầng cột treo cáp và công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

Hiện nay, mạng cáp viễn thông của TP. Hải Phòng có tổng chiều dài trên 10.382 km các tuyến cáp treo, trong đó có 6.790 km tuyến cáp treo của Viettel Hải Phòng và Viễn thông Hải Phòng, còn lại là tuyến cáp của các doanh nghiệp khác (FPT, SCTV...). Các tuyến cáp treo sử dụng cột điện lực hoặc cột viễn thông do doanh nghiệp tự xây dựng cột. Hình thức sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột treo cáp sử dụng chung chủ yếu là hình thức doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột Điện lực để treo cáp viễn thông. Hiện nay dịch vụ viễn thông cố định đã phát triển chững lại, thậm chí tăng trưởng âm tại một số khu vực; chủ trương ngầm hóa cáp viễn thông được thành phố đặc biệt quan tâm và triển khai thực hiện, do vậy, hạ tầng cột treo cáp trong những năm gần đây không được chú trọng đầu tư phát triển, cải tạo dẫn đến hạ tầng xuống cấp, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị.

Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (cống, bể) trên địa bàn TP. Hải Phòng hiện nay chủ yếu do VNPT Hải Phòng, Viettel Chi nhánh Hải Phòng xây dựng và quản lý với khoảng 2.179 km tuyến cống, bể ngầm, ngoài ra hạ tầng cống bể, hào kỹ thuật trên một số tuyến đường trong khu vực đô thị cũng được thành phố quan tâm đầu tư. Tại khu vực đô thị và trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh hầu hết các tuyến đường đều đã có hạ tầng cống bể, ngầm hóa mạng cáp viễn thông, tỷ lệ ngầm hóa đạt 42%. Như vậy, hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời

nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên địa bàn toàn TP. Tuy nhiên, do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (cống, bể cáp) hiện tại của các doanh nghiệp viễn thông chủ yếu xây dựng bằng bê tông cốt thép hoặc bằng gạch xây, nắp bể từ 2 ÷ 8 nắp; hiện trạng hạ tầng hiện tại hầu hết các tuyến cống bể đều đã sử dụng 70% số lượng các ống cáp lắp đặt; dung lượng cáp lắp đặt trên các tuyến sử dụng đạt khoảng 60 ÷ 65%. Hiện trạng hạ tầng hiện tại có đủ khả năng cho các doanh nghiệp viễn thông khác phối hợp dùng chung cơ sở hạ tầng; dựa trên áp dụng giải pháp Maxcell (hoặc một số giải pháp khác) để luôn thêm cáp vào hệ thống cống bể hiện tại, tăng dung lượng cống bể; hoặc có thể sử dụng chung hạ tầng dựa trên chia sẻ dung lượng cáp, sợi cáp của doanh nghiệp chưa sử dụng hết. Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn Thành phố còn thấp, một phần do chi phí đầu tư thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông còn cao; một phần do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị, thiếu các quy định, quy chế về sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

3.4.4. Hạ tầng công nghệ thông tin

a. Về hệ thống mạng LAN và WAN của Thành phố

TP. Hải Phòng đã có hệ thống mạng WAN triển khai trên nền tảng mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối với mạng số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước, cụ thể:

(i) Khối cơ quan Nhà nước: Hệ thống đường truyền chuyên dùng mạng WAN cần được kết nối đến 100% cơ quan nhà nước từ thành phố tới xã phường để hoà chung vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của Thành phố. Bên cạnh đường truyền trong hệ thống mạng WAN của TP, các sở, ngành, huyện và các xã, phường, thị trấn vẫn thuê thêm đường truyền để kết nối internet. Tuy nhiên, TP Hải Phòng chưa có mô hình cụ thể do đang đợi Thông tư hướng dẫn và mô hình mạng cụ thể để triển khai theo Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng các cơ quan sở, ban, ngành thành phố, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu là 250 đường truyền với tốc độ 5 Mbps

(ii) Khối các cơ quan Đảng, đoàn thể: Mỗi cơ quan khối Đảng có 02 hệ thống mạng riêng biệt (không kết nối với nhau dưới bất kỳ hình thức nào): (1) Mạng thông tin của Thành ủy và (2) mạng Internet cấp quang tốc độ cao phục vụ cho các ứng dụng kết nối mạng ra bên ngoài của các cơ quan Đảng để trao đổi các loại thông tin không có độ mật. Mạng thông tin của Thành ủy là mạng máy tính riêng không kết nối Internet gồm các máy tính, mạng máy tính nội bộ của các cơ quan tham mưu, giúp việc của Thành ủy và các đảng ủy trực thuộc thành ủy (119 đầu mối) kết nối với nhau, phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành công việc của Thành ủy và các cơ quan, đơn vị. Hệ thống được xây dựng theo hướng dẫn của Văn phòng Trung ương Đảng, tuân thủ các yêu cầu kết nối của mạng thông tin điện tử của Đảng (mạng máy tính của hệ thống các cơ quan đảng trên phạm vi cả nước từ Trung ương đến địa phương).

(iii) Hệ thống kênh truyền, đường truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, nhà nước đã được kết nối đến mạng LAN của các cơ quan, đơn vị (250 đường truyền số liệu chuyên dùng tốc độ 5Mbps và đường megawan giữa thành phố Hải Phòng (cũ) và tỉnh Hải Dương (cũ). Các đường truyền chuyên dùng hoạt động ổn định, thông suốt, tốc độ cao, phục vụ tốt việc xử lý, khai thác, gửi nhận thông tin trong toàn hệ thống và liên thông với Mạng Thông tin diện rộng của Đảng. Mạng LAN của các Sở, Ban ngành của Thành phố, UBND các xã, phường được trang bị thiết bị bảo mật; cấp 12076 chứng thư số (2066 chứng thư số tổ chức; 10010 chứng thư số cá nhân). Tỷ lệ sử dụng chữ ký số trên văn bản điện tử tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố đạt 100%.

b. Trung tâm dữ liệu

- Thành phố Hải Phòng hiện có 3 Trung tâm dữ liệu, cụ thể:

(i) Trung tâm dữ liệu của Thành ủy đặt tại Văn phòng thành ủy, được xây dựng có mô hình phù hợp theo hướng dẫn của Văn phòng Trung ương Đảng. Hiện tại Trung tâm dữ liệu của Thành ủy đạt theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9250-2012.

(ii) Trung tâm dữ liệu phục vụ các cơ quan Nhà nước đặt tại số 62 Võ Thị Sáu, P. Ngô Quyền, TP Hải Phòng, với các điều kiện hạ tầng kỹ thuật:

+ Trung tâm dữ liệu được đặt tại tầng 5, tòa nhà 5 tầng của Trung tâm Thông tin và Truyền thông với diện tích sàn nhà là 16m² được bố trí 5 tủ rack kích thước 42U. Hệ thống điều hòa gồm 02 thiết bị điều hòa công suất lớn (điều hòa cây) và 04 điều hòa treo tường. Hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy hiện vẫn đang sử dụng chung cùng với tòa nhà (chưa chuyên dụng).

+ Thiết bị lưu điện (UPS) được đầu tư năm 2013 với công suất tối đa 6KVA bao gồm 04 thiết bị lưu điện Upselect và 02 Bộ lưu trữ điện 10KVA công nghệ online, dùng acquy gắn ngoài OLS 10000 EXL (Cyber Power – China. Đến nay hệ thống vẫn cung cấp năng lượng đảm bảo khi mất điện đột ngột các hệ thống không bị gián đoạn dịch vụ. Thiết bị máy phát điện được trang bị theo gói MIC với công suất tối đa là 44KVA hiện được sử dụng để cung cấp điện cho toàn bộ Tòa nhà và Trung tâm dữ liệu thành phố. Hàng năm, phòng Hạ tầng CNTT&CDS luôn bố trí kinh phí thực hiện bảo dưỡng; Chủ động đề xuất mua dầu máy phát phục vụ sự cố mất điện trong thời gian mất điện lưới.

+ Trung tâm dữ liệu thành phố Hải Phòng được đầu tư 02 đường truyền Internet theo hình thức thuê dịch vụ phục vụ truy cập các ứng dụng, hệ thống qua môi trường internet với băng thông 200Mbps; Ngoài ra, Trung tâm dữ liệu còn được thuê 01 kênh truyền số liệu chuyên dùng phục kết nối đến cục Bưu điện Trung ương và các xã phường (phục vụ hệ thống họp trực tuyến).

+ Hệ thống máy chủ vật lý được đầu tư từ năm 2013 theo dự án MIC 2 của bộ Thông tin và Truyền thông; Năm 2016 và 2019 tiếp tục đầu tư thêm 1 số thiết bị máy chủ; Năm 2024, Sở Thông tin và Truyền thông nhờ công ty TNHH Minh Tuệ hỗ trợ 02 máy chủ phục vụ chuyển đổi số. Hiện tại Trung tâm dữ liệu có 13 máy chủ vật lý chính thực hiện ảo hóa 22 máy chủ phục vụ 25 hệ thống thông tin

bao gồm: Trang thông tin điện tử ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố hải phòng; Trang thông tin điện tử hội nông dân thành phố hải phòng; Trang thông tin điện tử ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Trang thông tin điện tử Trung tâm kiểm soát bệnh tật ; Trang thông tin điện tử hội tin học TP Hải Phòng; Cổng thông tin đối ngoại đa ngôn ngữ; Cổng thông tin hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và liên minh châu âu (EVFTA); Cổng thông tin điện tử an toàn giao thông thành phố Hải Phòng; Cổng thông tin điện tử đoàn đại biểu quốc hội và hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng; Cổng cơ sở dữ liệu thông tin kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng; Hệ thống tư liệu và Thư viện điện tử thông tin và tuyên truyền khu vực biển đảo; Sở thú lý điện tử; Chuyên trang chuyển đổi số thành phố Hải Phòng; Cổng thông tin giao thông công cộng ; Hệ thống quản lý kế hoạch thanh tra, kiểm tra; Trang thông tin điện tử liên minh hợp tác xã thành phố Hải Phòng; Trang thông tin điện tử hội chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng; Cổng thông tin điện tử thư viện khoa học tổng hợp thành phố Hải Phòng; Cổng thông tin điện tử hội liên hiệp phụ nữ thành phố Hải Phòng; Phần mềm quản lý mã độc tập trung (Kaspersky); Bản đồ số thành phố Hải Phòng; Cổng tin tức thành phố Hải Phòng; Hệ thống giám sát an toàn thông tin (SOC); Hệ thống sao lưu dữ liệu dự phòng; Hệ thống lưu trữ thành phố Hải Phòng;

(iii) Trung tâm dữ liệu (DC Xứ Đông)

+ Vị trí đặt: tầng 3 - Trung tâm Văn hóa Xứ Đông (số 129 đường Thanh Niên, phường Tân Hưng, TP Hải Phòng);

+ Hệ thống máy chủ có 16 máy chủ vật lý, 210 máy chủ ảo hóa; hệ thống lưu trữ dữ liệu SAN với tổng dung lượng khoảng 70 TB dung lượng khả dụng hiện khoảng 20Tb, có tốc độ truy xuất cao; thiết bị mạng, thiết bị bảo mật và nền tảng hạ tầng ảo hóa (VMWare) đủ năng lực đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng CNTT dùng chung của Thành phố.

- *Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của TP. Hải Phòng* đã kết nối với trực liên thông quốc gia (NGSP). Các dịch vụ tích hợp, chia sẻ qua LGSP gồm: hệ thống Quản lý hồ sơ địa chính ViLIS, phần mềm Lý lịch tư pháp, Quản lý hộ tịch; hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công Quốc gia; hệ thống dịch vụ công trực tuyến Cấp mã số cho đơn vị có quan hệ ngân sách; hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; hệ thống đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến; Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam... và đang tiếp tục thực hiện tích hợp các dịch vụ khác theo quy định của Chính phủ. Đồng thời, đã triển khai, tích hợp nền tảng thanh toán trực tuyến vào Cổng dịch vụ công của Thành phố để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nộp phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến (không dùng tiền mặt) gồm: Nền tảng thanh toán trực tuyến của Thành phố; Nền tảng thanh toán trực tuyến Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

c. Hệ thống bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin

Trung tâm dữ liệu thành phố được xác định đạt cấp độ 3 theo Quyết định số 713/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin đối với Trung tâm dữ liệu thành phố Hải Phòng. Năm 2024, Trung tâm dữ liệu (62 Võ Thị Sáu,

Ngô Quyền, Hải Phòng) được đầu tư 02 thiết bị tường lửa Sofos XSG2300, 02 thiết bị chuyển mạch Netgear M4300, 02 thiết bị cân bằng tải ProgressKemp với license là 5 năm; thực hiện thuê 01 năm đối với hệ thống giám sát an toàn an ninh thông tin (SOC); 03 năm đối với phần mềm phòng chống mã độc tập trung; 03 năm đối với các giải pháp an toàn thông tin (phòng chống DDOS, Database Firewall, Phần mềm phòng chống thất thoát dữ liệu); Mô hình cụ thể: (1) Phân vùng mạng biên triển khai thiết bị Firewall Sofos tích hợp tính năng VPN, IPS/IDS, thiết bị phòng chống tấn công từ chối dịch vụ AntiDDOS, tường lửa ứng dụng Web; (2) Phân vùng DMZ đặt các máy chủ ứng dụng cung cấp dịch vụ ra bên ngoài; (3) Phân vùng Quản trị triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn thông tin, giám sát hệ thống như giải pháp phòng chống mã độc Kaspersky Center và các phương án phòng chống thất thoát dữ liệu DPL, giám sát hiệu năng hệ thống, giám sát an toàn thông tin và hệ thống backup tập trung; (4) Phân vùng đặt các máy chủ cơ sở dữ liệu, được giám sát, bảo vệ bởi giải pháp DBF; (5) Phân vùng máy chủ nội bộ triển khai các máy chủ application của hệ thống.

Các phương án an toàn thông tin mạng trong năm 2024 đã được triển khai:

- Thực hiện thuê dịch vụ Hệ thống giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) cho 02 Trung tâm dữ liệu gồm Trung tâm Thông tin và Truyền thông và Trung tâm Thông tin- Tin học (nay là Cổng Thông tin điện tử thành phố).

- Thiết lập hệ thống quản lý mã độc tập trung trên địa bàn thành phố;

- Thuê dịch vụ công nghệ thông tin: “Bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 đối với Trung tâm dữ liệu thành phố Hải Phòng”

- Triển khai Diễn tập thực chiến năm 2024; Thuê dịch vụ đánh giá, kiểm tra, rà quét an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 của thành phố năm 2025. Hiện tại, Sở KHCN đang hoàn thiện các thủ tục thuê các giải pháp để đảm bảo ATTT cấp độ 3 cho Trung tâm dữ liệu.

Như vậy, về số lượng thiết bị đảm bảo an toàn thông tin tại các Trung tâm dữ liệu về số lượng, chủng loại thiết bị đảm bảo cho công tác ATTT tại Trung tâm dữ liệu đã được đảm bảo; phương án thuê các giải pháp để bảo đảm an toàn thông tin cho Trung tâm dữ liệu Thành phố trong hiện tại là hợp lý.

d) Vệ tinh tầm thấp

Triển khai Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Quyết định số 659/QĐ-TTg ngày 23/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ cho phép thí điểm có kiểm soát việc triển khai dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp, không giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, vốn góp hoặc tỷ lệ đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài. Hiện nay, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có chủ trương sử dụng dịch vụ vệ tinh tầm thấp để đảm bảo thông tin liên lạc, chỉ đạo điều hành của chính quyền trong phát triển kinh tế - xã hội và công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn Thành phố và sẵn sàng hỗ trợ và tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động của doanh nghiệp trong và sau khi kết thúc triển khai thí điểm cung

cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quỹ đạo tầm thấp nếu thiết lập trạm mặt đất (Gateway) của hệ thống trên địa bàn Thành phố.

3.4.5. Ứng dụng và phát triển hạ tầng dữ liệu số

(i) Ứng dụng CNTT trên địa bàn TP. Hải Phòng

TP. Hải Phòng đã tập trung xây dựng, triển khai các hệ thống thông tin dùng chung, phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp, cụ thể:

- Ứng dụng CNTT phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

Trục liên thông văn bản tại địa chỉ <https://lienthong.hpnet.vn/> cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định. Đã khởi tạo 1.959 mã định danh liên thông trên Trục liên thông văn bản điện tử đảm bảo trục liên thông văn bản nội thành hoạt động thông suốt ở 100% các Sở, ban, ngành và các xã, phường trên địa bàn TP. Hải Phòng. Đến nay, trục liên thông văn bản văn bản nội thành 2 cấp đã kết nối thông suốt với Văn phòng Chính phủ thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia, về cơ bản đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg. Trục liên thông văn bản, Cổng dịch vụ công trực tuyến, Công báo điện tử, Hệ thống thông tin báo cáo... của Thành phố đã kết nối liên thông với Trục, Cổng DVC, Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

Phần mềm quản lý văn bản và điều hành được triển khai áp dụng tại tất cả các cơ quan, đơn vị hành chính trên địa bàn TP (triển khai nội bộ và liên thông) với tổng số người sử dụng là 5.277 (công chức, viên chức và cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố). Đến nay trên 90% các văn bản (trừ tài liệu mật) chính thức trao đổi giữa các cơ quan nhà nước dưới dạng điện tử. Hệ thống kết nối thông suốt với Văn phòng Chính phủ, đáp ứng việc trao đổi văn bản điện tử giữa TP. Hải Phòng với Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, UBND các tỉnh, thành phố tham gia trên trục liên thông văn bản quốc gia. Hiện nay, TP. Hải Phòng đã cấp chứng thư số chuyên dùng cho 2.070 tổ chức và 10.018 cá nhân phục vụ ký số văn bản điện tử, ký số hồ sơ giao dịch với Bảo hiểm xã hội, Thuế, Kho bạc nhà nước.

Hệ thống thư điện tử công vụ đang sử dụng có hiệu quả, tổng số hộp thư điện tử công vụ (mail.phuyen.gov.vn) được thiết lập và cấp cho cán bộ, công chức, viên chức gần 10.000 tài khoản. Qua đó góp phần đẩy mạnh tăng cường trao đổi, sử dụng văn bản điện tử qua môi trường mạng.

Hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến (VNPT- iGate) triển khai cho tất cả 128 cơ quan, đơn vị (14 sở, ban ngành; 114 UBND xã phường) trên địa bàn TP Hải Phòng sẵn sàng cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở các mức độ.

Dịch vụ Công trực tuyến của TP. Hải Phòng đã hoàn thành kết nối, đồng bộ trạng thái hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; Hoàn thành việc tích hợp đăng nhập một lần (SSO) khi đăng ký tài khoản từ Cổng dịch vụ công quốc gia (kết nối thông qua <https://apidvc.haiphong.gov.vn/>); Bố trí máy chủ bảo mật và thực hiện việc cập nhật chứng chỉ bảo mật SSL cho Hệ thống Cổng dịch vụ

công của TP. Hải Phòng đáp ứng theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ và cơ quan chuyên ngành (<https://dichvucong.haiphong.gov.vn>), thực hiện việc đồng bộ, cập nhật đầy đủ 2.260 thủ tục hành chính của TP. Hải Phòng lên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Hệ thống Hội nghị truyền hình: năng lực đáp ứng 232 điểm cầu kết nối từ Trung ương đến thành phố và cấp xã (4 điểm cầu tại Thành phố và 228 điểm cầu cấp xã, mỗi đơn vị 02 phòng họp trực tuyến nhỏ phục vụ các cuộc họp của Khối Đảng) phục vụ các cuộc họp giữa thành phố với Trung ương và giữa thành phố với cấp xã. Hiện Sở Khoa học và Công nghệ đang thực hiện lập thuyết minh và dự toán Kế hoạch thuê thiết bị đầu cuối và phần mềm họp đối với phòng họp trực tuyến tại Hội trường lớn của các xã, phường, đặc khu.

Ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ: Đa số các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố sử dụng phần mềm quản lý kế toán, quản lý tài sản cố định,... phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Bên cạnh đó các ngành còn quan tâm ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên ngành, như: y tế, tài nguyên môi trường, tài chính, thương mại, giáo dục, lao động, thuế, bảo hiểm....

- Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp

Cổng Dịch vụ công của TP. Hải Phòng đã kết nối thành công mạng thông tin Tổng công ty Bưu điện Việt Nam với Hệ thống thông tin một cửa điện tử của TP Hải Phòng phục vụ tiếp nhận/trả kết quả khi thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 qua dịch vụ bưu chính công ích. Những thủ tục hành chính được giải quyết trực tuyến đã tạo thuận lợi rất nhiều cho người dân và doanh nghiệp, góp phần tăng tính minh bạch của chính quyền trong quản lý xã hội. Tuy nhiên, các dịch vụ công mức độ 4 vẫn chưa được khai thác hiệu quả. Hoạt động đào tạo cho doanh nghiệp và người dân về sử dụng dịch vụ trực tuyến này vẫn còn rất hạn chế.

Hoạt động giao dịch thương mại điện tử đang phát triển. Sàn giao dịch thương mại điện tử TP. Hải Phòng đang hoạt động trên tên miền: <https://hoaphuong.gov.vn/> đang là cầu nối giữa các doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng. TP Hải Phòng đã có một số chính sách hỗ trợ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật rất thiết thực cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất tham gia các sàn thương mại điện tử. Theo đó, thương mại điện tử phát triển sẽ là hướng đi đóng vai trò dẫn dắt, tạo sự lan tỏa trong xã hội để TP. Hải Phòng chủ động tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), định hướng phát triển kinh tế số và chuyển đổi số quốc gia.

- Ứng dụng CNTT của doanh nghiệp và người dân TP. Hải Phòng

Theo thống kê số lượng doanh nghiệp thực tế hoạt động vào thời điểm quý 3/2025 trên địa bàn TP. Hải Phòng là 48.000 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đa số. Số lượng doanh nghiệp sử dụng phần mềm trong quản lý và điều hành trong các doanh nghiệp ngày càng tăng nhanh, trong đó 100% doanh nghiệp có kết nối và sử dụng mạng Internet phục vụ công việc với mục đích chủ yếu là tìm kiếm thông tin và trao đổi thông tin, chưa chú trọng khai thác lợi thế của Internet trong tiếp cận khách hàng và thương mại điện tử để phát triển sản xuất kinh doanh và phát triển thương hiệu, khoảng 75% số doanh nghiệp có xây dựng website hoặc giới thiệu doanh nghiệp qua

mạng xã hội; số lượng doanh nghiệp sử dụng phần mềm số lượng doanh nghiệp sử dụng phần mềm quản lý và điều hành ngày càng tăng.

Người dân TP. Hải Phòng ứng dụng CNTT vào hoạt động đời sống ngày càng tăng theo xu hướng chung của xã hội. Theo số liệu thống kê của TP. Hải Phòng tỷ lệ hộ gia đình có kết nối mạng internet ngày càng phổ biến, chủ yếu ở các khu vực đô thị, hiện có 85,4% hộ gia đình sử dụng internet. Tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại thông minh kết nối 3G, 4G, 5G ngày càng lớn, chiếm khoảng 88% dân cư, trong đó khu vực thành thị tỷ lệ người sử dụng điện thoại thông minh và có kết nối internet ước đạt 93%.

(ii) Phát triển hạ tầng dữ liệu số

Hiện tại, trực LGSP hiện nay đã kết nối 14 CSDL: Hệ thống thông tin nước ngoài đầu tư FDI (tra cứu thông tin doanh nghiệp nước ngoài, báo cáo thống kê); Dịch vụ lý lịch tư pháp (cung cấp các dịch vụ về hồ sơ lý lịch tư pháp); CSDL đất đai Quốc gia (tra cứu doanh mục thống kê số liệu về đất đai); Dịch vụ cung cấp MS ngân sách (hỗ trợ cấp mã số đơn vị có quan hệ ngân sách); Dịch vụ VNPost (tra cứu thông tin vận đơn trên VNPost); Dịch vụ thanh toán quốc gia (Cung cấp các dịch vụ thanh toán quốc gia), Dịch vụ Hộ tịch (cung cấp các dịch vụ về hồ sơ Hộ tịch); Dịch vụ CSDL đăng ký doanh nghiệp (tra cứu thông tin doanh nghiệp); Dịch vụ danh mục dùng chung (tra cứu thông tin doanh nghiệp dùng chung); CSDL dân cư (tra cứu dữ liệu dân cư); Dịch vụ Bảo hiểm xã hội (tra cứu thông tin tham gia Bảo hiểm xã hội); Dịch vụ văn bản QPPL (tra cứu văn bản quy phạm pháp luật); Một cửa; Thuế. Đồng thời TP. Hải Phòng đã triển khai 52 phần mềm, CSDL chuyên ngành, cụ thể: (i) Sở tư pháp triển khai và ứng dụng các phần mềm: quản lý Cơ sở dữ liệu về Vi bằng; công chứng và lưu trữ tài liệu số hóa; đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử; chứng thực điện tử (ii) Sở Tài chính ứng dụng các phần mềm: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài, Hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi tình hình tiến độ triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn TP. Hải Phòng; ứng dụng các phần mềm Quản lý ngân sách, Ứng dụng quản lý tài sản nhà nước (iii) Sở Y tế triển khai phần mềm: Hệ thống cơ sở dữ liệu phần mềm thống kê ngành Y tế, Hệ thống lập hồ sơ, khám, quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn TP. Hải Phòng; (iv) Sở Nội Vụ và lao động ứng dụng các phần mềm: Số hóa tài liệu lịch lưu trữ lịch sử TP. Hải Phòng, quản lý hộ nghèo và cận nghèo, quản lý đối tượng bảo trợ xã hội, chi trả trợ cấp ưu đãi người có công, quản lý hồ sơ người có công, quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam; (v) VP UBND ứng dụng các phần mềm: Hệ thống thông tin phục vụ cuộc họp (Ecabinet); (vi) Sở Xây dựng ứng dụng các phần mềm: quản lý cầu đường địa phương, quản lý và giám sát và bảo dưỡng đường bộ (gocOne), cấp phép xây dựng, Hệ thống quản lý giao thông vận tải; (vii) Sở Nông nghiệp và môi trường triển khai và ứng dụng phần mềm: PPDMS 2.0 thuộc lĩnh vực trồng trọt và Bảo vệ thực vật đến các trạm, huyện, thị xã, thành phố; ứng dụng phần mềm xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý kết quả quan trắc tự động liên tục trên địa bàn TP, xây dựng hệ thống lưu trữ, quản lý thông tin về khai thác khoáng sản trên địa bàn TP; (viii) Sở Giáo dục và Đào tạo ứng dụng phần mềm: hệ thống cơ sở dữ liệu Phổ cập giáo dục Quốc gia của TP; (ix) Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng và phát triển phần mềm: quản lý khoa học, quản lý công nghệ, quản lý sáng kiến, thống kê KH&CN, đánh giá trình độ công nghệ...

3.4.6. Hạ tầng báo chí, truyền thông, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

TP. Hải Phòng hiện có 1 báo và 5 tạp chí, cụ thể: Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng; Tạp chí khoa học - Trường Đại học Hải Phòng; Tạp chí Cửa biển; Tạp chí Nghiên cứu Khoa học – trường Đại học Sao Đỏ; Tạp chí Khoa học và Công nghệ trường Đại học Hải Dương; Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Thành Đông. Ngoài ra, còn có 01 Cổng thông tin điện tử UBND Thành phố, 19 trang thông tin điện tử tổng hợp, 114 trang thông tin điện tử của các địa phương trong Thành phố. Cổng thông tin điện tử UBND Thành phố và các trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, địa phương được duy trì hoạt động thường xuyên; chú trọng cập nhật, đăng tải kịp thời thông tin về công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, đơn vị; là cầu nối thông tin giữa người dân với các cấp chính quyền, góp phần trong việc thực hiện tốt nhiệm vụ minh bạch hoá thông tin, phục vụ cho hoạt động phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của TP. Hải Phòng.

Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng chính thức hoạt động từ 01/7/2025 (theo Quyết định số 51-QĐ/TU, ngày 01/7/2025 của Thành ủy Hải Phòng) trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Báo chí và Truyền thông thành phố Hải Phòng với Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Hải Dương thành Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng. Về cơ chế hoạt động Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng là đơn vị sự nghiệp công lập, tự bảo đảm chi thường xuyên với mức độ tự chủ tài chính nhóm 2 theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công là các chương trình phát thanh, truyền hình; tin, bài báo in, báo điện tử theo yêu cầu đặt hàng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng truyền dẫn và phát sóng các chương trình phát thanh, Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Truyền hình Việt Nam và Ban Truyền hình truyền hình trên 03 hệ thống phát sóng, trạm phát sóng truyền hình số mặt đất; Tiếp phát sóng của Đài Tiếng nói Việt Nam VOV1, phát thanh trên 3 kênh FM 93,7 MHz, FM 102,2 MHz và FM 104,5 MHz; Truyền hình phủ sóng trên toàn địa bàn qua vệ tinh Vinasat-1. Cung cấp đường truyền tín hiệu Báo và Phát thanh, Truyền hình Hải Phòng cho VTC đưa kênh Phát lên vệ tinh Vinasat-1, truyền hình IPTV sử dụng đường truyền internet (SCTV, VTV Cấp, My TV, Nex TV, FPT Play và VOTV...). Đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử tổng hợp tại địa chỉ: tuyến <https://thhp.vn/>. Trang thông tin điện tử và truyền hình trực tuyến của Hải Phòng có tính năng chia sẻ tất cả các chương trình được đăng tải trên Trang Thông tin điện tử, trên mạng xã hội của Đài như Facebook, Youtube. Đây được cho là kênh thông tin nhanh nhất phản ánh kịp thời tình hình kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội - quốc phòng - an ninh; phản ánh sự kiện về con người, sự vật hiện tượng đã và đang xảy ra; một trong những kênh thông tin góp phần định hướng dư luận xã hội. Thông tin được quản lý thống nhất ở cả 4 loại hình báo chí: Báo in, Phát thanh, Truyền hình và Trang thông tin điện tử với kênh và thời lượng phát sóng/ấn phẩm, số lượng phát hành như Bảng Thống kê ấn phẩm của Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng.

Bảng 37: Thống kê ấn phẩm của Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng

STT	Tên kênh/ấn phẩm/website/app/mạng xã hội...	Thời gian phát sóng hàng ngày	Thời lượng phát sóng	Số lượng phát hành	Hình thức ấn phẩm
1	Kênh truyền hình Hải Phòng THP	Từ 0h00 - 24h00	24 giờ/ngày		
2	Kênh truyền hình Thông tin và Giải trí tổng hợp THP+	Từ 5h40 - 23h40	18 giờ/ngày		
3	Kênh truyền hình Hải Phòng THP3	Từ 6h00 - 24h00	18 giờ/ngày		
4	Kênh phát thanh Hải Phòng FM 93,7MHz	Từ 5h30 - 23h30	18 giờ/ngày		
5	Kênh phát thanh THP Giao thông FM 102,2MHz	Từ 5h45 - 20h00	14 giờ 15 phút/ngày		
6	Kênh phát thanh Hải Phòng FM 104,5MHz	Từ 6h00 - 18h00	12 giờ/ngày		
7	Ấn phẩm báo in: Báo Hải Phòng hàng ngày			Hơn 24.000 bản/ngày; xuất bản 7 kỳ/tuần	Khổ báo A2 (42x 58cm), 8 trang, in màu các trang 1 và 8
8	Ấn phẩm báo in: Báo Hải Phòng cuối tuần			2.200 tờ/kỳ/tuần; xuất bản 1 kỳ/tuần	Khổ báo A3 (29 x 42 cm), 16

STT	Tên kênh/ấn phẩm/website/app/mạng xã hội...	Thời gian phát sóng hàng ngày	Thời lượng phát sóng	Số lượng phát hành	Hình thức ấn phẩm
					trang, in màu các trang 1, 8, 9, 16
9	Báo điện tử và nền tảng số: - Kênh YouTube: YouTube Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng (YouTube THP, @DaiPhatThanhTruyenHinhHaiPhong); YouTube Truyền hình Hải Phòng (THP3) (YouTube THP3, @truyenhinhhaiphongthp3); YouTube Báo Hải Phòng Plus (@BaoHaiPhongPlus). - Kênh Fanpage: Fanpage THP (tích xanh); Truyền hình Hải Phòng - THP3; Fanpage Báo Hải Phòng (tích xanh). - Kênh TikTok: TikTok truyenhinhhaiphong THP; TikTok truyenhinhhaiphongthp3; TikTok baohaiduong (Báo Hải Phòng Plus). - Kênh Zalo: Zalo OA Báo Hải Phòng, Zalo Đài PTTH Hải Phòng (Zalo THP). - Website Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng: thhp.vn; thhp3.vn; baohaiphong.vn - App: THP On (trên Android và iOS).				

Cổng thông tin điện tử được nâng cấp, phát triển đáp ứng yêu cầu cung cấp, phổ biến thông tin của Thành phố; đồng thời, có khả năng liên kết, cung cấp các tiện ích tương tác đối với người truy cập phù hợp kiến trúc chính quyền điện tử TP. Hải Phòng. Hiện tại, cùng với Cổng thông tin điện tử (<https://haiphong.gov.vn/>) còn có 19 trang thông tin thành phần của các sở, ban, ngành cấp và các tổ chức đoàn thể và các Hội, cung cấp thông tin cơ bản theo quy định theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan đảng và nhà nước.

Tạp chí Cửa Biển là diễn đàn đồng thời là phương tiện đăng tải các tác phẩm văn học - nghệ thuật, nghiên cứu lý luận, phê bình về văn học - nghệ thuật của giới văn nghệ sỹ TP. Hải Phòng. Tạp chí được xuất bản 1 kỳ/tháng, phát hành vào ngày 25 hàng tháng và có cả phiên bản điện tử với website <https://tapchicuabien.vn> và mạng xã hội (Fanpage) để bạn đọc truy cập online.

4 tạp chí gồm Tạp chí khoa học - Trường Đại học Hải Phòng, Tạp chí Nghiên cứu Khoa học – trường Đại học Sao Đỏ; Tạp chí Khoa học và Công nghệ trường Đại học Hải Dương; Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Thành Đông là những tạp chí khoa học của các cơ sở giáo dục đại học thực hiện đăng tải các bài nghiên cứu khoa học. Các tạp chí khoa học này tuân thủ yêu cầu tạp chí theo chuẩn quốc tế mã ISSN, đăng tải các bài viết khoa học có tính điểm khoa học theo tiêu chuẩn của Hội đồng giáo sư nhà nước cho mỗi bài nghiên cứu đăng tải trên Tạp chí.

Về hệ thống thông tin cơ sở, sau sắp xếp đơn vị hành chính, các Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh (cấp huyện cũ) được tổ chức lại thành 114 đơn vị với tên gọi là Trung tâm Sự nghiệp công/ Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông do UBND cấp xã quản lý. Số lượng nhân lực phụ trách lĩnh vực truyền thông thông tin cơ sở tại trung tâm này vào khoảng 350 người. Hệ thống truyền thanh của thành phố hiện phổ biến đồng thời cả hình thức có dây, không dây và ứng dụng CNTT-VT. Như vậy, dù số lượng đài truyền thanh cơ sở đã đảm bảo 114/114 xã, phường, đặc khu nhưng chất lượng không đồng đều làm hạn chế lớn đến độ phủ sóng và khả năng tiếp cận thông tin của người dân trên địa bàn. Khảo sát 114 hệ thống truyền thanh cơ sở cho thấy các đơn vị cơ sở tại phía Tây thành phố gần như chưa có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ viễn thông, đặc biệt sau cơn bão lớn và theo thời gian thì một số cụm loa bị hỏng, dừng hoạt động, địa phương chưa có ngân sách đầu tư.

Nhìn chung, hệ thống báo chí – truyền thông của TP. Hải Phòng luôn hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích và các quy định của pháp luật về Báo chí; phục vụ nhiệm vụ chính trị, cung cấp thông tin thiết yếu và tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố nói riêng và đất nước nói chung.

3.4.7. Hạ tầng xuất bản, in, phát hành

(i) lĩnh vực xuất bản

Hiện nay, trên địa bàn TP. Hải Phòng cho phép 15 bản tin chuyên ngành hoạt động thường xuyên để phục vụ yêu cầu thông tin, phổ biến về chuyên môn, kỹ thuật thuộc ngành... Đối với các ngành, đoàn thể khi cần thiết phục vụ nhiệm vụ chính trị sẽ được xem xét cấp giấy phép xuất bản đặc san chuyên biệt theo quy định của Luật xuất bản. Trên địa bàn TP. Hải Phòng có khoảng 20 cơ quan, đơn vị xin phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; hàng năm Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch cấp từ 50-60 giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (số lượng từ 300 đến 1000 bản/đơn vị) và các loại giấy phép khác như: giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh, giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm... Nội dung xuất bản phẩm không kinh doanh chủ yếu tài liệu tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày kỷ niệm lớn và các sự kiện trọng đại của đất nước và của Thành phố; tài liệu hướng dẫn học tập và thi hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; tài liệu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; tài liệu lịch sử Đảng; kỷ yếu, hội thảo, hội nghị...

(ii) Lĩnh vực in

Trên địa bàn thành phố hiện có 20 doanh nghiệp in xuất bản phẩm, cơ sở in, được cơ quan quản lý nhà nước cấp phép hoạt động in (các cơ sở này được phép in các loại sản phẩm như: Báo, tạp chí và các ấn phẩm báo chí, tem chống giả, hóa đơn tài chính, tài liệu không kinh doanh, xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật về xuất bản) và trên 200 cơ sở hoạt động in, sản phẩm in chủ yếu như: thiệp cưới, danh thiếp, nhãn hàng hóa, và các loại giấy tờ thông thường, bao bì... Ngoài ra trên địa bàn thành phố Hải Phòng còn có khoảng 300 cơ sở photocopy (loại hình này hiện nay chỉ cần làm tờ khai khai báo với cơ quan quản lý nhà nước địa phương).

Các cơ sở in trên địa bàn thành phố đã có sự tăng trưởng với tốc độ bình quân về sản lượng in đạt khoảng 15%/năm. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân giai đoạn 2020-2025 đạt 18%/năm, tăng trưởng khá đồng đều.

(iii) Lĩnh vực phát hành

Trên địa bàn TP. Hải Phòng hiện có các đơn vị phát hành lớn là: Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Nam Cường, Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Hải Phòng, Công ty Cổ phần Phát hành sách Hải Phòng, Công ty cổ phần sách và thiết bị giáo dục Hải Dương, Công ty TNHH Thương mại và Văn hóa Đỗ Gia; đồng thời có sự xuất hiện của các nhà sách lớn có chi nhánh tại Hải Phòng, như: Nhà sách Fahasa, nhà sách Phương Nam, nhà sách Tiên Phong, nhà sách Rubik, hiệu sách Hpbook, Newshop (đơn vị bán sách trực tuyến có địa chỉ giao hàng tại Hải Phòng); và các cửa hàng sách của các hộ kinh doanh cá thể. Các cơ sở phát hành lớn chủ yếu được đặt ở các khu đô thị lớn của thành phố, tại các xã đều có nơi phát hành sách báo, cùng với các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ, mua bán kèm với các mặt hàng tạp hóa khác tham gia vào lĩnh vực phát hành.

Các sản phẩm kinh doanh của các cơ sở phát hành bao gồm: sách giáo khoa, sách tổng hợp (sách văn học, kỹ thuật, nghệ thuật, thiếu nhi, tham khảo) đi kèm với các loại văn hoá phẩm, văn phòng phẩm, ấn phẩm phục vụ học tập của học sinh... Phát hành chủ yếu theo phương thức phát hành tự chọn. Các phương thức phát hành tiên tiến khác như: qua internet, thanh toán tự động chưa được áp dụng. Cơ cấu các loại hình xuất bản phẩm trên địa bàn TP. Hải Phòng: Giải trí 30%, khoa học 25%, văn hóa 25%, kinh tế 10%, chính trị 5%, ngoại ngữ 5%. Năm 2025, sản lượng sách trên địa bàn TP. Hải Phòng chủ yếu tập trung ở lĩnh vực sách giáo khoa và sách tham khảo chiếm khoảng 75% tổng số bản sách phát hành trên địa bàn Thành phố. Sản lượng sách hiện đạt khoảng 11,66 triệu cuốn sách mỗi năm (mức thụ hưởng 2,3 cuốn/người/năm), sản lượng văn hoá phẩm đạt sắp xỉ 1 triệu bản.

Toàn Thành phố có 150 điểm phát hành, có nhiều điểm nhất tập trung ở các đô thị lớn của Thành phố. Ngoài các điểm phát hành có doanh số lớn của Thành phố, còn có hàng trăm điểm bán sách, báo nhỏ lẻ (kể cả sách cũ) kinh doanh đi kèm với các loại hàng tạp hóa khác nằm rải rác khắp trên địa bàn các xã, phường. Tổng sản lượng phát hành tăng bình quân 12%/năm.

3.4.8. Đánh giá chung

a. Đạt được

- Hạ tầng thông tin và truyền thông của TP. Hải Phòng trong những năm qua được đánh giá phát triển tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, từ chỗ là hạ tầng phục vụ cho phát triển bưu chính, viễn thông hội tụ với hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (hạ tầng ICT), dần trở thành hạ tầng cho nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Tính liên kết, đồng bộ với khu vực và cả nước được thể hiện rất rõ trong quá trình xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, hạ tầng được kết nối và liên thông 3 cấp, liên thông đối với từng ngành dọc và liên thông với tất cả các ngành và lĩnh vực trong nội thành.

- Hạ tầng thông tin truyền thông từ vị thế là hạ tầng kỹ thuật thuộc kết cấu hạ tầng xã hội đã lồng ghép vào hạ tầng của tất cả các ngành, lĩnh vực, trở thành hạ tầng của các hạ tầng, nền tảng của các nền tảng, thể hiện tính liên kết rất cao trong hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Hệ thống bưu chính được phát triển mạnh mẽ và mở rộng vùng phục vụ đến nông thôn, đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin và giao lưu văn hoá của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của Thành phố.

- Hệ thống cơ quan báo chí, phát thanh và truyền hình của TP. Hải Phòng phát triển tương đối đồng bộ, những ấn phẩm báo chí đã phát triển tiệm cận với sự phát triển chung của cả nước. Cổng thông tin điện tử của Thành phố bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu chuyển tải thông tin, thực hiện thủ tục hành chính.

- Hoạt động Xuất bản - In - Phát hành của Thành phố được chú trọng, luôn bám sát quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu xuất bản và các cơ sở hoạt động in, phát hành luôn đảm bảo các quy định pháp luật (in đúng số lượng, ma kết, nội dung đã được duyệt, có đủ thủ tục hoạt động ngành in), không thương mại hóa trong hoạt động xuất bản.

b. Hạn chế

- Hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động trên nhiều khu vực, đặc biệt các khu vực đô thị cũ chưa được quy hoạch và đầu tư đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật các ngành, chưa có sự liên kết một cách đồng bộ với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước để cùng sử dụng chung, do đó dẫn đến sự lãng phí xã hội, khó khăn trong triển khai ngầm hóa cáp viễn thông, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân.

- Hạ tầng công nghệ thông tin của các ngành của Thành phố còn thiếu đồng bộ, hiệu quả khai thác và sử dụng thấp. Hệ thống hạ tầng tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu Thành phố hầu hết được đầu tư trong thời gian dài, chưa đồng bộ, nên dẫn đến hiệu năng sử dụng không cao.

- Các điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông phát triển chưa đồng đều và khả năng liên kết yếu, đặc biệt các công nghệ nền tảng như: IOT, AI... chưa được chú trọng phát triển. Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh vào mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội và đòi hỏi của thời kỳ hội nhập mới, những hạn chế về phát triển hạ tầng công nghệ thông tin có ảnh hưởng trực tiếp đến Hải

Phòng trong sự phát triển: đô thị thông minh, chính phủ điện tử, kinh tế số, quảng bá thương hiệu, thu hút đầu tư, tăng năng xuất lao động... và thực hiện chiến lược lấy thông tin truyền thông trở thành ngành công nghiệp phụ trợ cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác.

- Hiệu quả khai thác và sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất, kinh doanh vẫn còn thấp. Việc phổ biến ứng dụng các phần mềm tin học trong đời sống xã hội chưa được phát triển. Hải Phòng chưa có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ.

- Hoạt động thông tin cơ sở còn có những hạn chế về cơ sở vật chất, kỹ thuật, tổ chức quản lý, nguồn nhân lực. Đặc biệt, những hạn chế này tập trung ở những xã còn khó khăn về điều kiện kinh tế và giao thông hạn chế.

- Tính liên kết giữa xuất bản - in - phát hành của TP. Hải Phòng chưa đủ mạnh để tạo lợi thế cạnh tranh, thúc đẩy sự phát triển cộng sinh lẫn nhau. Mức đầu tư cho ngành in chưa được quan tâm đúng mức, thiết bị, công nghệ in lạc hậu, giá thành sản phẩm còn cao nên tính cạnh tranh thấp, chưa thích ứng, cũng như gia nhập vào chuỗi giá trị các sản phẩm phụ trợ cho phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo của Thành phố và vùng ĐBSH.

- Nguồn nhân lực cho phát triển ngành Thông tin và Truyền thông còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành, đây cũng là một khó khăn, thách thức lớn mà Hải Phòng phải đối mặt và tìm giải pháp để tạo động lực cho sự phát triển của Ngành và của Thành phố Hải Phòng trong giai đoạn tới.

3.5. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

3.5.1. Phân vùng thủy lợi

Hệ thống thủy lợi Hải Phòng chia thành 02 vùng Đông Hải Phòng và Tây Hải Phòng:

a) Hạ tầng thủy lợi vùng Đông Hải Phòng

Do đặc điểm địa hình bị chia cắt bởi các sông tự nhiên, các công trình thủy lợi trên vùng Đông Hải Phòng được phân chia thành 05 hệ thống thủy lợi độc lập: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Đa Độ, An Hải, Thủy Nguyên và đặc khu Cát Hải.

Tổng số công trình thủy lợi gồm có 388 cống dưới đê; 596 trạm bơm điện tưới, tiêu nước; 3.833 tuyến kênh chìm từ cấp 3 trở lên với tổng chiều dài 4.059,2 km, 615,687 km kênh cứng sau trạm bơm điện, 15.510 tuyến kênh nội đồng sau điểm giao nhận có tổng chiều dài 4.818,6 km.

Hệ thống công trình thủy lợi Đa Độ: là hệ thống lớn nhất thành phố Hải Phòng. Địa bàn phục vụ bao gồm 16 xã, phường X. Kiến Thụy, X. Kiến Minh, X. Kiến Hải, X. Kiến Hưng và X. Nghi Dương; X. An Lão, X. An Hưng, X. An Khánh, X. An Quang, X. An Trường; P. Kiến An, P. Phù Liễn; P. Dương Kinh; P. Hưng Đạo; P. Đồ Sơn; P. Nam Đồ Sơn.. Toàn hệ thống có 1.256 công trình gồm: 94 cống dưới đê; 266 công trình kênh cấp 1 và cấp 2 dài 456,506km, kênh trước cống; 154 trạm bơm điện; 148 kênh tưới sau trạm bơm điện dài 130,492km và 594 công trình trên kênh;

Hệ thống công trình thủy lợi An Hải: Có nhiệm vụ phục vụ tưới tiêu 07 xã, phường bao gồm: P. An Dương; P. An Hải; P. An Phong; P. Hồng Bàng, P. Hồng An; P. Hải An và P. Đông Hải. Toàn hệ thống có 1.241 công trình gồm: 75 cống dưới đê; 57 trạm bơm điện (bao gồm 50 trạm bơm tưới; 05 trạm bơm tưới tiêu kết hợp và 02 trạm bơm tiêu); 177 tuyến kênh (gồm 121 tuyến kênh trục chính, kênh trước và sau cống dưới đê, kênh hút trạm bơm với tổng chiều dài 137,327km và 56 tuyến kênh tưới sau trạm bơm với chiều dài 85,603km) với tổng chiều dài 222,93km; 932 công trình trên kênh.

Hệ thống công trình thủy lợi Thủy Nguyên: gồm hai hệ thống cấp và trữ nước lớn là Hồ Sông Giá và kênh Hòn Ngọc. Toàn hệ thống có 699 công trình: 79 cống dưới đê, 254 công trình kênh dài 283,365km, 134 trạm bơm điện, 134 kênh tưới cấp 1 sau trạm bơm dài 99,369km và 98 công trình trên kênh.

Hệ thống công trình thủy lợi Vĩnh Bảo: toàn hệ thống có 735 công trình gồm: 75 cống dưới đê; 173 trạm bơm, 170 công trình trên kênh, kênh trục chính Chanh Dương dài 24,46 km và 149 kênh cấp I, II, III liên xã dài 295,358 km; 168 kênh tưới sau trạm bơm dài 175,223km;

Hệ thống công trình thủy lợi Tiên Lãng: gồm 02 vùng Bắc và Nam sông Mới. Toàn hệ thống có 620 công trình gồm: 65 cống dưới đê; 78 công trình trạm bơm điện; 236 công trình kênh chìm với tổng chiều dài 383 km, trong đó có 43 km kênh trục chính và 340 km kênh cấp 1, cấp 2; 163 công trình trên kênh; 78 kênh tưới sau trạm bơm với tổng chiều dài 125 km;

Đặc khu Cát Hải gồm 02 đảo: Cát Hải và Cát Bà. Hệ thống có 09 cống dưới đê do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải trực tiếp quản lý. Trên các đặc khu hiện có 07 hồ chứa, bao gồm: 06 hồ chứa nước ngọt tại các xã đặc khu Cát Hải (gồm các hồ: Việt Hải, Hiền Đào, Khe Sâu - xã Trân Châu, Phù Long, Xuân Đám) và 01 hồ chứa trên đặc khu Bạch Long Vĩ.

Hình 31: Vùng thủy lợi Đông Hải Phòng



Hạ tầng thủy lợi vùng Tây Hải Phòng

Vùng Tây Hải Phòng (Hải Dương cũ) chia thành 02 khu thủy lợi: Khu Bắc Hưng Hải (khu vực hữu ngạn sông Thái Bình thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải) và khu Thủy triều (khu vực tả ngạn sông Thái Bình).

Hình 32: Vùng thủy lợi Tây Hải Phòng



Toàn Vùng Tây Hải Phòng hiện có 1.687 công trình tưới các loại, trong đó: 1.238 trạm bơm; 68 hồ chứa; 381 cống qua đê và bờ bao Bắc Hưng Hải; gần 5.500 km kênh mương; 840 km bờ vùng (bờ bao) thủy lợi. Trong đó:

- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý 154 km kênh trục Bắc Hưng Hải gồm 07 tuyến (Kim Sơn, Cừ An, Tràng Kỹ, Đình Đào, Kẻ Sắt, Lộng Khê - An Thổ, Lộng Khê Cầu Xe); khoảng 300 km bờ kênh; 03 cống - âu qua đê (Cầu Cát, Cầu Xe, An Thổ); 03 cống điều tiết lớn trên sông trục (Neo, Bá Thủy, Cống Tranh) và trạm bơm tiêu My Động.

- Các doanh nghiệp KTCTTL thuộc vùng Tây Hải Phòng quản lý 240 trạm bơm (116 trạm bơm tưới, 124 trạm bơm tưới tiêu kết hợp); 08 hồ chứa; 2.236 km kênh mương; 338 km bờ vùng, 381 cống lấy nước đang hoạt động (42 cống lấy nước; 339 cống tưới tiêu kết hợp).

- Các tổ chức thủy lợi cơ sở (Hợp tác xã DVNN, tổ hợp tác là dịch vụ thủy nông) quản lý 998 trạm bơm (851 trạm bơm tưới, 147 trạm bơm tưới tiêu kết hợp); 60 hồ chứa và hàng nghìn công trình nội đồng khác.

Hệ thống thủy lợi vùng Tây Hải Phòng có thể chia thành 2 khu vực rõ rệt là khu thủy lợi Bắc Hưng Hải và khu thủy triều.

+ Khu thủy lợi Bắc Hưng Hải

Đây là hệ thống thủy nông được Nhà nước giao công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý. Trên địa bàn vùng Tây Hải Phòng gồm có: 01 trạm bơm My Động (10x8000m³/h); 291,91 km bờ kênh trực Bắc Hưng Hải; 05 cống điều tiết lớn trên sông trực (Neo, Bá Thủy, Cầu Cát, Cầu Xe, An Thổ).

+ Khu vực thủy triều:

Bao gồm 30 xã, phường: P. Chí Linh, P. Trần Hưng Đạo, P. Nguyễn Trãi, P. Trần Nhân Tông, P. Lê Đại Hành và P. Chu Văn An; X. Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú; X. Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam và X. Hà Đông; X. Phú Thái, Lai Khê, An Thành và X. Kim Thành; P. Kinh Môn, P. Nguyễn Đại Năng, P. Trần Liễu, P. Bắc An Phú, P. Phạm Sư Mạnh, P. Nhị Chiểu và P. Nam An Phú; X. Thành Đông, X. Nam Đồng, X. Ái Quốc. Có diện tích tự nhiên là 85.092ha, trong đó diện tích canh tác là 30.477ha, diện tích cần tiêu là 76.900ha.

3.6. Hạ tầng cấp, thoát nước

3.6.1. Hiện trạng cấp nước

a) Hiện trạng cấp nước sinh hoạt toàn thành phố

Hầu hết các phường/xã và khu vực dân cư trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã và đang được đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt, cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân. Toàn thành phố hiện có 161 nhà máy cấp nước với tổng công suất khoảng 1.154.050 m³/ngày đêm. Nhờ vậy, tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch đạt 100% tại khu vực nội thành và khoảng 80% tại khu vực ngoại thành.

b) Hiện trạng cấp nước liên phường:

Hiện trên địa bàn có 24 nhà máy cấp nước liên phường với tổng công suất thiết kế khoảng 677.500 m³/ngày đêm, công suất hiện tại khoảng 577.940 m³/ngày đêm. Tỷ lệ người dân được cấp nước sạch khu vực nội thành đạt 100%. Một số hệ thống cấp nước quy mô nhỏ vận hành chưa hiệu quả, phải bổ sung nguồn từ các mạng cấp nước khác để đảm bảo cấp nước liên tục cho người dân. Mạng lưới đường ống cấp nước tại khu vực trung tâm cơ bản hoàn chỉnh, được tổ chức theo mô hình vòng kết hợp mạng nhánh, đảm bảo tính an toàn trong cấp nước, linh hoạt trong bố trí nguồn và thuận tiện trong quản lý vận hành.

c) Hiện trạng cấp nước liên xã:

Hiện đã xây dựng 32 nhà máy cấp nước liên xã với tổng công suất thiết kế khoảng 260.400 m³/ngày đêm, công suất hiện tại khoảng 232.399 m³/ngày đêm.

Các nhà máy chủ yếu khai thác nguồn nước mặt từ hệ thống sông, hồ trên địa bàn, kết hợp mạng lưới tuyến ống truyền tải và phân phối cấp nước đến nhiều xã, cụm dân cư. Hệ thống cơ bản đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt của người dân khu vực nông thôn; tuy nhiên, tại một số khu vực xa trung tâm, mạng lưới đường ống chưa hoàn chỉnh, áp lực và chất lượng cấp nước còn chưa ổn định, cần tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới.

c) Hiện trạng cấp nước phường, xã:

Hiện đã xây dựng 105 nhà máy cấp nước riêng cho từng phường, xã với tổng công suất thiết kế khoảng 178.150 m³/ngày đêm, công suất hiện tại khoảng: 156.915 m³/ngày đêm. Tuy nhiên, do chất lượng nguồn nước thô suy giảm, có rất nhiều công trình đã phải dừng hoạt động và chuyển giao vùng phục vụ sang các nhà máy nước đô thị có chất lượng tốt hơn. Nhiều nhà máy dùng công nghệ lọc hậu, ống HDPE PN8 dễ vỡ, thất thoát. Hệ thống cấp nước nông thôn được đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau dẫn đến chất lượng không đồng đều. Một số công trình sử dụng ống HDPE áp lực PN8 dễ hư hỏng khi vận hành, tỷ lệ thất thoát cao (20–50%).

Ngoài một số khu vực nông thôn gần trung tâm được cấp nước từ các nhà máy nước tập trung như An Dương, Cầu Nguyệt, Hưng Đạo, Ngũ Lão, Việt Hòa, Cẩm Thượng, Oret, Minh Đức, Cát Bà, Vĩnh Bảo 1, 2,..., phần lớn dân cư nông thôn phải sử dụng nước từ các trạm cấp nước mini phân tán công suất 200-800 m³/ngày, dây chuyền xử lý lọc hậu, mạng lưới xuống cấp, cấp nước theo giờ và nguồn nước thô ô nhiễm (chủ yếu từ kênh nội đồng). Các công trình này phần lớn do tư nhân đầu tư quy mô nhỏ nên khó đảm bảo cấp nước an toàn, duy trì vận hành, cải tạo nâng cấp hoặc liên thông mạng lưới giữa các khu vực.

d) Hiện trạng cấp nước các khu/cụm công nghiệp:

** Cấp nước các khu công nghiệp*

Hầu hết các khu công nghiệp của thành phố nằm trong vùng phục vụ của các nhà máy nước tập trung của thành phố (Khu công nghiệp Nomura từ nhà máy nước Vật Cách, khu công nghiệp Đình Vũ từ nhà máy nước An Dương và khu công nghiệp Nam Sách, Đại An, Phúc Điền lấy nước sạch từ nhà máy nước Việt Hòa, ORET, Cẩm Thượng...). Đối với các khu công nghiệp nằm ngoài vùng phục vụ của các nhà máy nước tập trung thì đều xây dựng các nhà máy nước cục bộ với tổng công suất: 38.000 m³/ngày đêm, phục vụ cho các khu công nghiệp (như nhà máy nước Vsip công suất: 15.000 m³/ngày đêm, phục vụ khu công nghiệp Vsip, khu công nghiệp Trảng Duệ 1,2 công suất: 13.500 m³/ngày đêm, phục vụ khu công nghiệp Trảng Duệ, khu công nghiệp Kim Thành công suất: 7.000 m³/ngày đêm, phục vụ khu công nghiệp Kim Thành, nhà máy nước Deep C1, C2A, C2B công suất 2.500 phục vụ khu công nghiệp Deep C1, C2A, C2B ...).

** Cấp nước các cụm công nghiệp:*

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện có khoảng 10 cụm công nghiệp đang được cấp nước sạch từ các nhà máy nước An Dương, Cầu Nguyệt, Vật Cách, Vĩnh Bảo 1,2, Việt Hòa, Viwaseen, Ninh Giang,... với tổng lưu lượng nước sử dụng khoảng:

6.010 m³/ngày đêm, các cụm còn lại vẫn đề cung cấp nước phần lớn do các doanh nghiệp tự lo bằng hình thức sử dụng nước giếng khoan tại chỗ.

e) Nhận xét chung:

** Cấp nước liên phường:*

- Công suất các nhà máy nước hiện nay đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước hiện tại của thành phố, vào những lúc cao điểm có một số nhà máy nước hoạt động vượt công suất thiết kế. Chất lượng nước đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1: 2024/BYT.

- Nhìn chung mạng lưới cấp nước khu vực trung tâm nội thành Hải Phòng đã phát huy hiệu quả tốt, gồm các tuyến ống cấp I, cấp II và cấp III. Nhưng về lâu dài, khi tốc độ đô thị hóa tăng cao, mức sống và đời sống của nhân dân được nâng lên thì các tuyến ống truyền tải sẽ bị quá tải. Mặt khác do được đầu tư qua nhiều giai đoạn với nhiều nguồn vốn khác nhau nên tồn tại nhiều chủng loại vật liệu khác nhau (Không đồng bộ).

** Cấp nước liên xã:*

Hiện nay, hệ thống nhà máy nước liên xã trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ, cơ bản đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt của người dân khu vực nông thôn và ven thành phố. Các nhà máy chủ yếu khai thác nguồn nước mặt từ hệ thống sông, hồ, kết hợp mạng lưới đường ống phân phối đến các xã. Tuy nhiên, một số nhà máy chưa vận hành hết công suất thiết kế, công nghệ xử lý còn hạn chế, mạng lưới cấp nước chưa đồng bộ, áp lực nước chưa ổn định. Do đó, cần tiếp tục đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cấp nước trong thời gian tới.

c/ Cấp nước tại các xã, phường:

- Hiện tại 02 đặc khu đều có hệ thống cung cấp nước sạch đó là đặc khu Cát Hải và Bạch Long Vĩ cũng đã được đầu tư trạm cấp nước sạch. Tuy nhiên cần phải cải tạo, nâng cấp mạng lưới đường ống để toàn bộ người dân trên đảo được dùng nước máy.

Hiện các công trình cấp nước tại các xã, phường đã và đang thực hiện việc giám sát chất lượng nước theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt. Tuy nhiên kết quả thống kê chỉ có 50 công trình cấp nước đảm bảo hoạt động bền vững, 59 công trình cấp nước sẽ chuyển đổi thành trạm bơm tăng áp, 51 công trình cấp nước còn lại khó có thể duy trì được chất lượng nước ổn định theo quy chuẩn do nguồn nước có nguy cơ ngày càng ô nhiễm và công nghệ xử lý nước lạc hậu.

** Khu/cụm công nghiệp:* Một số khu, cụm công nghiệp xây dựng nhà máy nước cục bộ dẫn đến việc không đồng bộ về quy hoạch và đầu tư hệ thống hạ tầng khu vực, một số sử dụng nguồn nước không có trong quy hoạch lâu dài. Điều này gây rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý chất lượng nước, an toàn cấp nước. Cần quy hoạch sử dụng nguồn cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp từ các nhà máy nước tập trung được đầu tư theo quy hoạch, tận dụng được hạ tầng kỹ thuật hiện có.

3.6.2. Hiện trạng thoát nước mặt

3.6.2.1. Hiện trạng thoát nước mặt toàn thành phố

- Hệ thống thoát nước mặt trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã được đầu tư xây dựng từ lâu, trải qua nhiều thời kỳ. Tuy nhiên phần lớn là hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa, mới chỉ tập trung đầu tư được tại các khu vực trung tâm của các phường, xã còn khu vực nông thôn hầu như chưa được đầu tư hệ thống thoát nước. Do hệ thống thoát nước chung, tiết diện nhỏ, không đồng bộ, xuống cấp, thiếu kinh phí duy tu nạo vét, ý thức sử dụng của người dân chưa cao dẫn đến hiệu quả tiêu thoát nước chưa cao, những trận mưa cường độ lớn kéo dài gây ngập úng cục bộ ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất.

- Lưu vực thoát nước mặt toàn thành phố Hải Phòng được chia làm

+ Lưu vực 1: thoát ra sông Bạch Đằng.

+ Lưu vực 2: thoát ra sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Cấm.

+ Lưu vực 3: thoát ra sông Thái Bình, Văn Úc.

+ Lưu vực 4: thoát ra sông Sắt.

+ Lưu vực 5: thoát ra sông Bắc Hưng Hải.

+ Lưu vực 6: thoát ra sông Luộc.

+ Lưu vực 7: thoát ra sông Thái Bình.

+ Lưu vực 8: thoát ra sông Hóa.

+ Lưu vực 9: đặc khu Cát Hải và đặc khu Bạch Long Vỹ thoát trực tiếp ra biển.

- Toàn bộ tổng lượng lũ của hệ thống sông Thái Bình và lượng nước nhập khu giữa đều chuyển về các sông hạ lưu Hải Phòng đổ ra biển qua 5 cửa:

+ Cửa Văn Úc chuyển tải 53% tổng lượng lũ tại Phả Lại.

+ Cửa sông Cấm chuyển tải 30,5% tổng lượng lũ tại Phả Lại.

+ Cửa Thái Bình chuyển tải 11,9% tổng lượng lũ tại Phả Lại.

+ Cửa Bạch Đằng chuyển tải 10,85% tổng lượng lũ tại Phả Lại.

+ Cửa Lạch Tray chuyển tải 5,6% tổng lượng lũ tại Phả Lại.

3.6.2.2. Hiện trạng thoát nước mặt đô thị

a. Khu vực Đông Hải Phòng

Khu vực nội thành Hải Phòng cũ có địa hình bằng phẳng, hệ thống thoát nước đã hình thành từ lâu và chia làm nhiều lưu vực thoát nhỏ. Có lưu vực hệ thống thoát nước độc lập song cũng có các lưu vực liên quan bằng hệ thống cống và mương thoát nước. Đặc điểm chính của hệ thống là thoát nước chung, phần lớn các lưu vực đều thoát gián tiếp, trừ khu vực đô thị cũ thoát trực tiếp ra sông Cấm, sông Lạch Tray, sông Bạch Đằng, sông đào Hạ Lý và sông Tam Bạc. Mạng lưới cống thoát tập trung ở khu đô thị cũ, hệ

thông hồ và kênh mương tập trung ở các khu vực mở rộng phát triển, chủ yếu ở phía Đông, Đông - Nam và Tây - Nam Hải Phòng cũ.

Mạng lưới cống thoát nước nội thành Hải Phòng cũ là mạng lưới cống chung được xây dựng và mở rộng từ những năm đầu thế kỷ 20 đến nay. Thực tế, hệ thống cống đa phần là cống cũ, tiết diện nhỏ được cải tạo chấp vá, hiện đã xuống cấp, không đáp ứng tốt yêu cầu thoát nước. Trong khi đó, các tuyến mương thoát nước lại có tiết diện nhỏ, cao độ đáy không bảo đảm khả năng tiêu thoát nhanh khi có mưa lớn. Hệ thống cống bao gồm các tuyến cống thoát nước chính và các tuyến cống nhánh thoát nước mưa, nước thải cấp 2, 3 từ các lưu vực nhỏ. Hệ thống cống bao gồm các tuyến cống thoát nước chính và các tuyến cống nhánh thoát nước mưa, nước thải cấp 2, 3 từ các lưu vực nhỏ. Toàn bộ mạng lưới có khoảng 315,52km, trong đó: cống trục chính đường kính cống D800 - D2000 có chiều dài khoảng 168,17km, cống hộp có kích thước 600x1000 - 1600x2000 có chiều dài khoảng 22,33km; cống nhánh cấp 2,3 đường kính cống D300 - D600 có chiều dài khoảng 112,14km, cống hộp có kích thước 300x400 - 600x900 có chiều dài khoảng 12,88km; độ sâu đặt cống trung bình là 1,2 - 2m.

Trong những năm gần đây một số tuyến cống mới được xây dựng (theo chương trình Dự án thoát nước 1B), chủ yếu để giải quyết công tác thoát nước cho các khu vực mới đô thị hoá, hoặc tăng cường khả năng thoát nước cho khu vực trung tâm thành phố cũ, như xây dựng mới tuyến cống thoát nước trục đường Cầu Đất - Lân Ông D2000, trục đường Nguyễn Bình Khiêm 2x1000, bổ sung một số tuyến cống mới trên trục đường lê lợi D800, D1000 xả hồ Mắm tôm và hồ Tiên Nga, đặt mới tuyến D1200 trên đường Tông Đức Thắng xả thẳng ra sông Lạch Tray. Đặt mới tuyến cống trên đường Văn Cao có đường kính D1000. Cống hoá kênh thoát nước Cát Bi trên trục đường Ngô Gia Tự bằng cống hộp BxH = 1600x1000.

Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân, khi trời mưa lớn kéo dài một số tuyến phố xảy ra tình trạng ngập úng, làm ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của người dân, ví dụ như: Lê Lợi, Tô Hiệu, Phạm Minh Đức, Lạch Tray, Cầu Đất, Lương Khánh Thiện, Đà Nẵng, ngã 5, Lê Lai, Võ Thị Sáu, Hùng Vương, Hai Bà Trưng...chiều sâu ngập trung bình từ 0,4m đến 1m.

Bảng 38: Các trạm bơm tiêu nước chính

TT	Tên trạm bơm	Công suất trạm (m ³ /s)	Mặt nước điều hòa của trạm bơm (kênh, hồ)
I	Khu vực đô thị		
1	TB Thượng Lý	1,5	Hồ Thượng Lý
2	TB Trại Chuối	1	Hồ Trại Chuối
3	TB Máy Đèn	9	Kênh Đông Bắc

TT	Tên trạm bơm	Công suất trạm (m ³ /s)	Mặt nước điều hòa của trạm bơm (kênh, hồ)
4	TB Vĩnh Niệm	9	Kênh Tây Nam
5	TB Ba Tổng	12	Kênh Dương
II	Khu vực ngoại thị		
1	TB Sáu Phiên	9	Kênh Sáu Phiên
2	TB Thủy Triều	9	Kênh Thủy Triều
3	TB Bát Trang	13,3	Kênh Đa Độ
4	TB Quang Hưng	13,3	
5	TB Sinh Đan	4,8	Kênh xã Tiên Cường
6	TB Giang Khẩu	3,5	Kênh xã Đại Thắng
7	TB Cẩm La	4,2	Kênh xã Tự Cường
8	TB Gò Công	5,5	Kênh Đọ
9	TB Thượng Đồng	22	Kênh Thượng Đồng
10	TB Cộng Hiền	13,3	Kênh Bạch Đà

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

b. Khu vực Tây Hải Phòng

b.1. Khu vực Hải Dương

Hệ thống thoát nước khu vực Hải Dương đã được đầu tư xây dựng từ lâu; qua nhiều giai đoạn đã sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, phát triển đến nay đã tương đối hoàn chỉnh với mạng lưới cống, ga thu nước, kênh tiêu, hồ điều hòa, trạm bơm tiêu... Hệ thống thoát nước hiện có tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm Hải Dương, các khu đô thị mới, khu công nghiệp dịch vụ.

Hệ thống thoát nước hiện tại là hệ thống thoát nước chung cho cả nước thải và nước mưa (riêng các khu đô thị mới, khu công nghiệp được thiết kế riêng biệt 2 hệ thống này). Nước mưa và nước thải được xả trực tiếp ra hệ thống kênh, rạch hoặc ra các hồ điều hoà, cuối cùng thoát ra các tuyến sông.

Các khu vực ngoại thành, dân cư thôn xóm chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa một phần tự thấm, một phần chảy tràn trên bề mặt theo độ dốc địa hình ra ao, hồ, kênh tiêu, sông.

Hướng thoát nước chính ra sông Thái Bình và sông Sắt. Chế độ hoạt động hỗn hợp: tự chảy và bơm cưỡng bức.

Do cao độ nền khu vực Hải Dương phần lớn thấp hơn mực nước các sông về mùa mưa, vì vậy công tác thoát nước đô thị phải bơm cưỡng bức từ các hồ điều hòa ra sông Thái Bình, sông Sắt qua 19 trạm bơm tiêu.

b.2. Khu vực Chí Linh

Khu vực Chí Linh có 16 trạm bơm tiêu: TB Nhân Huệ công suất: 6.000 m³/h, TB Kỳ Đặc công suất 19.000 m³/h, TB Kinh Trung công suất 4.000 m³/h, TB Mạc Ngạn công suất 3.000 m³/h, TB Vạn Thắng công suất: 24.000 m³/h, TB An Bài công suất 64.000 m³/h, TB Tế Sơn công suất: 870 m³/h, TB Kênh Mai công suất: 2.000 m³/h, TB' Văn Đức công suất: 20.000 m³/h, TB Độ Xá công suất: 3.000 m³/h, TB Hoàn Tiến công suất: 10.000 m³/h, TB Hoàng Tân công suất: 7.000 m³/h, TB Chi Ngãi: 4.000 m³/h, TB Đồng Cờ: 5.000 m³/h.

b.3. Khu vực Kinh Môn

- Hệ thống thoát nước tại khu vực trung tâm Kinh Môn đã được đầu tư xây dựng, song chưa hoàn chỉnh và chủ yếu thoát chung (giữa nước mưa và nước thải).

- Tổng chiều dài hệ thống thoát nước khoảng 35 km.

- Mật độ hệ thống thoát nước tập trung ở các trục đường chính và khu đô thị mới. Kích thước các tuyến cống từ 600x600mm đến 600x800mm.

3.6.2.2. Hiện trạng thoát nước nông thôn

Mạng lưới thoát nước mặt tại các khu vực dân cư nông thôn của thành phố Hải Phòng trong một thời gian dài hầu hết được hình thành và phát triển một cách tự phát, không theo quy hoạch. Mạng lưới cống rãnh được đặc trưng bởi các tuyến rãnh xây có khẩu độ nhỏ, sử dụng cho cả thoát nước mưa và thoát nước thải. Đối với các tuyến rãnh trên các tuyến đường nội bộ điểm dân cư khẩu độ rãnh thường từ B200 đến B400; đối với các tuyến đường chính của điểm dân cư khẩu độ rãnh thường từ B600 đến B1000, mương hở hoặc cống tròn có khẩu độ đến D1000.

Các tuyến cống rãnh sau khi thu gom nước mưa, nước thải một phần được thoát trực tiếp ra các nguồn tiếp nhận là ao hồ, ruộng trồng trong hoặc xung quanh điểm dân cư. Một phần còn lại được thoát ra hệ thống kênh mương tiêu thủy lợi của khu vực. Mặc dù vậy, hầu hết các tuyến cống rãnh hiện trạng ít được nạo vét, duy tu nên hiệu quả thoát nước không cao, gây ô nhiễm môi trường sinh thái.

Các khu vực dân cư riêng lẻ hầu như chưa có hệ thống thoát nước mặt.

3.6.3. Hiện trạng thoát nước thải

3.6.3.1. Hiện trạng thoát nước thải đô thị

a. Khu vực phía Đông

Hệ thống thoát nước thải: Hiện nay khu vực trung tâm thành phố Hải Phòng đã được đầu tư nhà máy xử lý nước thải còn lại các phường, xã khác chưa có nhà máy xử lý nước phục vụ cho xử lý nước thải sinh hoạt đô thị; các khu dân cư hiện hữu nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại của nhà dân thoát vào hệ thống thoát nước chung, tiếp nhận cả nước mưa và nước thải sau đó xả trực tiếp ra các kênh mương, hồ, sông (không qua xử lý). Tuy nhiên mật độ xây dựng công còn thấp, tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị cũ (Hong Bang, Lê Chân, Ngô Quyền và Hải An). Các khu vực đang đô thị hóa (phần mở rộng phường Hong Bang, Kiến An, Dương Kinh, Đồ Sơn và Tràng Cát) có mạng lưới công thoát còn rất thấp, chất lượng xuống cấp nghiêm trọng và thường không đáp ứng được yêu cầu thoát nước.

- Hiện nay nước thải ở khu trung tâm thành phố được đưa về Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm công suất 36.000 m³/ngày đêm (xử lý nước thải sinh hoạt phường Lê Chân, Ngô Quyền và một phần Hải An; Nhà máy nước thải khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP với công suất 10.000m³/ng.đ. Nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn môi trường mới xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Tỷ lệ xử lý nước thải sinh hoạt đô thị (khu vực trung tâm) được xử lý đạt chuẩn hiện đạt 40,77%.

+ Ngoài ra có 03 xã, đặc khu (Minh Đức, Tiên Lãng và Cát Bà) đã xây dựng trạm xử lý nước thải riêng với tổng công suất: 5.600 m³/ngđ

+ Trạm xử lý nước thải Minh Đức công suất: 1.000 m³/ngđ, công nghệ xử lý bằng hồ tự nhiên, vị trí đặt giáp sông Thái, diện tích khoảng 2,05ha, phục vụ khu trung tâm thị trấn.

+ Trạm xử lý nước thải Tiên Lãng công suất: 800 m³/ngđ, công nghệ xử lý bằng hồ tự nhiên, vị trí đặt phía Nam xã Tiên Lãng, diện tích khoảng 3,0 ha, phục vụ các khu dân cư 2, 3, 4 và một phần khu 5 của xã, các khu vực còn lại (khu 1, 5, 6, 7 và 8 nước thải chưa được thu gom, hầu hết đều được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại rồi thoát ra ngoài vào kênh mương xung quanh. Tỷ lệ phục vụ của mạng lưới thoát nước thải còn thấp (khoảng 50%), tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải vẫn chưa giải quyết triệt để.

+ Khu vực đặc khu Cát Bà hiện có 03 trạm xử lý nước thải gồm: Trạm xử lý nước thải Tùng Dinh số 1 có công suất 1.000m³/ngày đêm; Trạm xử lý nước thải Tùng Dinh số 2 có công suất 2.000 m³/ngày đêm; Trạm xử lý nước thải Tổ dân phố 7,8,9,10 có công suất 800m³/ngày đêm, quy mô diện tích 0,85ha, vị trí tại đặc khu Cát Bà. Các khu dân cư còn lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải, nước thải thoát chung với hệ thống thoát nước mưa và xả trực tiếp ra các khu vực xung quanh và thoát ra biển. Đây là nguy cơ gây ô nhiễm các nguồn nước mặt và nước biển ven bờ trong khu vực.

Đối với nước thải dịch vụ du lịch: Khoảng 60% nước thải dịch vụ du lịch (phát sinh từ các khách sạn, khu du lịch lớn) đã được thu gom xử lý cục bộ trong từng công

trình đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi thoát ra ngoài môi trường, 40% nước thải còn lại (phát sinh từ các khách sạn, khu du lịch quy mô nhỏ lẻ, từ các khu chợ Hải sản) chưa được xử lý.

Đối với nước thải phát sinh từ quá trình chế biến thủy sản: Tại khu vực dịch vụ hậu cần nghề cá đã tiến hành xây dựng 01 hệ thống thu gom xử lý nước thải, trạm xử lý có công suất 800 m³/ngày-đêm đặt tại vịnh Tùng Dinh. Hiện nay, hệ thống chưa hoạt động hết công suất do chưa lắp đầy hết quy mô.

b.1 Khu vực Hải Dương

Hiện đang sử dụng mạng lưới thoát nước chung thoát nước mưa và nước thải. Sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ gia đình, các công trình công cộng, nước thải sẽ được thoát ra hệ thống cống thoát nước chung ngoài nhà.

Năm 2005, Dự án cải tạo hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Hải Dương do Cộng Hòa Liên bang Đức tài trợ với tổng kinh phí thực hiện là 8,5 triệu EUR và đã cơ bản hoàn thành từ năm 2014. Dự án thực hiện việc thay thế mạng lưới đường ống thoát nước cũ trên một số tuyến đường chính, xây dựng hệ thống giếng tách, cống bao và các trạm bơm chuyển tiếp đưa nước thải về trạm xử lý. Hệ thống thoát nước thải được xây dựng để phục cho khoảng 50.600 người trong phạm vi của dự án.

Trạm xử lý nước thải Ngọc Châu được thiết kế với công suất 13.340 m³/ngđ, công suất thực tế chỉ đạt 7.000 đến 8.000 m³/ngđ. Trạm xử lý sẽ làm sạch một phần lưu lượng nước thải cho khu vực trung tâm Hải Dương, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tuy nhiên hiệu quả làm sạch vẫn chưa được triệt để, quy mô nhỏ và chỉ đáp ứng một phần nhỏ diện tích của khu vực nội thị.

b.2. Khu vực Chí Linh

Nước thải đa số được xử lý cục bộ tại các khu vực, sau đó thải ra kênh mương, chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

b.3. Khu vực Kinh Môn

Nước thải đa số được xử lý cục bộ tại các khu vực, sau đó thải ra kênh mương, chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.6.4.2. Hiện trạng thoát nước thải nông thôn

- Các khu dân cư ở khu vực nông thôn hầu như chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Phần lớn nước thải của các hộ dân không được xử lý mà đổ trực tiếp ra môi trường xung quanh nhà (vườn, ao) hoặc qua hệ thống các cống rãnh thoát nước dọc theo đường làng, ngõ xóm, sau đó ra các kênh mương, ao, hồ và cuối cùng xuống các sông, suối trong khu vực. Việc thoát nước thải tại khu vực nông thôn thường chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thấm thấu vào đất. Do vậy, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

3.6.4.3. Hiện trạng thoát nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a. Khu vực Đông Hải Phòng

a.1. Hiện trạng thoát nước thải khu công nghiệp

- Hiện có 06 khu công nghiệp đã có nhà máy xử lý nước thải tập trung và sử dụng mạng lưới cống thu gom riêng. Tổng công suất thiết kế các nhà máy 53.200 m³/ngđ (do xây dựng theo từng giai đoạn). Các nhà máy đều áp dụng công nghệ sinh học nhân tạo để xử lý nước thải. Hệ thống thoát nước được thiết kế và thi công tách riêng giữa thoát nước mưa và nước thải (*xem PL Bảng 3.3*)

a.2. Hiện trạng thoát nước thải cụm công nghiệp

- Hiện tại có 26 CCN với tổng diện tích: 1.097,92ha. Hầu hết các Cụm công nghiệp và làng nghề đều không có trạm xử lý nước thải, nước thải thoát chung cùng nước mưa và thoát trực tiếp ra ngoài môi trường.

Trong đó có 06 CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải gồm: Lương Điền, Đoàn Tùng 2, Tân Liên, Tàu Thủy An Hồng, Tiên Cường 2, Tiên Lãng.

+ CCN Tân Liên hiện có trạm xử lý với công suất 1.700 m³/ngđ, công suất hoạt động 1.000 m³/ng.đ, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn A, TCVN 5945-2005 và thoát ra sông An Ninh.

+ Làng nghề Trảng Minh đã được đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ng.đ, nước thải sau xử lý thoát ra sông Lạch Tray.

b. Khu vực Tây Hải Phòng

b.1. Hiện trạng thoát nước thải khu công nghiệp

Hiện có 21 KCN và 3 KCN mở rộng, trong đó 11 KCN đã đi vào hoạt động.

Đối với các khu công nghiệp tập trung: trong số 12 KCN đã hoạt động như KCN Nam Sách, KCN Đại An, KCN AN Phát, KCN Đại An mở rộng, KCN Phúc Điền, KCN Tân Trường, KCN Lai Cách, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, KCN Lai Vu, KCN Phú Thái, KCN Cộng Hòa, KCN An Phát 1... hầu hết các KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các cơ sở sản xuất trong KCN thường tự xử lý nước thải trước khi thải vào kênh thải chung của KCN. Một số KCN có hệ thống xử lý nước thải khá đơn giản và lạc hậu nên chất lượng nước thải sau xử lý chưa đạt chất lượng theo quy định QCVN 40: 2011/BTTNMT. Đối với các cơ sở sản xuất ở ngoài KCN tập trung thì hầu hết chưa có hệ thống xử lý nước thải (*xem PL bảng 3.4*)

b.2. Hiện trạng thoát nước thải cụm công nghiệp

Hiện có 58 CCN, trong đó 32/58 CCN đã đi vào hoạt động, chưa có chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, do vậy chưa có trạm xử lý nước thải tập trung.

Mới có CCN Lương Điền đã hoàn thành hệ thống xử lý nước thải.

3.6.4.4. Hiện trạng thoát nước thải y tế

- Các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng bao gồm: 19 bệnh viện tuyến thành phố; 7 trung tâm chuyên khoa; 5 trung tâm bảo trợ xã hội; 5 bệnh viện đa khoa khu vực; 27 trung tâm y tế khu vực; 375 trạm y tế xã, phường, đặc khu; 13 bệnh viện tư nhân; 7 bệnh viện trực thuộc các Bộ, ngành.

- Các bệnh viện tuyến thành phố; bệnh viện đa khoa khu vực; bệnh viện trực thuộc Bộ, ngành... đã được đầu tư, xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải, cụ thể tỷ lệ các cơ sở y tế có giường bệnh có hệ thống xử lý nước thải đạt 100%. 375 trạm y tế xã, phường chưa được xây dựng hệ thống xử lý nước thải, tuy nhiên các đơn vị đã thực hiện các biện pháp trung hòa, xử lý sơ bộ nước thải trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải chung của thành phố.

3.7. Hạ tầng kỹ thuật khác

3.7.1 Chất thải rắn sinh hoạt đô thị

- Tính đến tháng 11/2025 tổng khối lượng CTRSH trên địa bàn thành phố phát sinh khoảng 3.300 tấn/ngày, trong đó: khu vực phía Đông khoảng 2.000 tấn/ngày; khu vực phía Tây: khoảng 1.300 tấn/ngày. Tỷ lệ chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng, thực phẩm, hữu cơ được phân loại, xử lý đạt: 21%; Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh: Tại khu vực đô thị: đạt khoảng 95%, tại khu vực nông thôn đạt khoảng 90%.

- Hiện nay có 07 Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung cấp tỉnh, cấp huyện (cũ) đang hoạt động (Phía Đông: 05; Phía Tây: 02); 06 lò đốt do đơn vị tư nhân quản lý, vận hành (Phía Đông: 01; Phía Tây: 05) với năng lực xử lý khoảng 2.120 tấn/ngày. Ngoài ra còn 485 bãi rác cỡ nhỏ (Phía Đông (87): 20 bãi được cải tạo, nâng cấp thành hợp vệ sinh; 67 bãi chưa hợp vệ sinh; tỉnh Phía Tây (405): 145 bãi chôn lấp hợp vệ sinh; 260 bãi chưa hợp vệ sinh).

- Về các bãi rác nhỏ không hợp vệ sinh: Trên địa bàn thành phố có 796 bãi rác nhỏ không hợp vệ sinh (Phía Đông: 135 bãi; Phía Tây 661 bãi).

- Thực hiện các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố: số 260/KH-UBND (phía Đông) và số 133/KH- UBND ngày 13/01/2022 (phía Tây), đến nay:

+ Đã dừng hoạt động được 314 bãi (phía Đông: 58 bãi; phía Tây: 256 bãi).

+ Còn: 482 bãi đang hoạt động (Phía Đông: 77 bãi; Phía Tây: 405 bãi) trong đó đã cải tạo, nâng cấp thành bãi rác thành hợp vệ sinh đối với 178 bãi (Phía Đông: 33 bãi; Phía Tây 145 bãi);

- Kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường bãi rác tạm thành bãi rác hợp vệ sinh đến năm 2030: phân đầu dừng thêm hoạt động của 482 đang hoạt động khi 02 nhà máy xử lý chất thải rắn hiện đại tại Đình Vũ, Lai Khê vào hoạt động (Phía Đông: 77 bãi; Phía Tây: 405 bãi).

(Xem PL Bảng 3.5 và 3.6)

3.7.2 Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn

a) Khu vực đông Hải Phòng

+ Việc thu gom chất thải rắn sinh hoạt nông thôn chủ yếu do các tổ thu gom của các thôn, xóm, khu dân cư trên địa bàn các xã đảm nhiệm (Mỗi tổ có từ 2-3 lao động) bằng các xe đẩy tay hoặc xe kéo về các điểm tập kết trước khi đưa về xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh tại 03 khu xử lý cấp tỉnh; 02 khu xử lý cấp khu vực (Xã Bạch

Đang: 2,1 ha 100 tấn/ngày); 05 lò đốt cỡ nhỏ và 97 bãi rác hợp vệ sinh (xem PL Bảng 3.7).

Về công tác xử lý chất thải rắn nông thôn:

- CTR nông thôn thông thường: Hiện nay, chất thải rắn sinh hoạt nông thôn chủ yếu được xử lý bằng 03 phương pháp: Chôn lấp hợp vệ sinh tại khu xử lý chất thải rắn tập trung, chôn lấp tạm thời tại bãi rác tạm và xử lý bằng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, cụ thể:

- + Chôn lấp hợp vệ sinh, chiếm 27% số xã, phường.
- + Chôn lấp tạm thời tại bãi chất thải rắn khu vực, chiếm 11% số xã, phường.
- + Chôn lấp tạm thời tại bãi rác tạm cấp xã, chiếm 57% số xã, phường.
- + Xử lý bằng lò đốt, chiếm 5% số xã, phường.

b) Khu vực Tây Hải Phòng

- Khu vực nông thôn: 1.003 đơn vị (985 tổ, đội trung bình có từ 2 - 4 người; 11 Công ty; 07 hợp tác xã), khoảng 2.509 người. Các xã trên địa bàn hiện đều đã thành lập được các tổ, đội thu gom chất thải cho từng thôn, khu dân cư. Tỷ lệ thu gom chất thải khu vực nông thôn đạt khoảng 85%, tần suất thu gom từ 1 - 3 ngày/lần. Năm 2022 Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong khu vực khoảng 1.282 tấn/ngày đêm (Khu vực đô thị 601 tấn/ngày đêm; khu vực nông thôn 681 tấn/ngày). Khu vực đã xây dựng đề án “Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”. Thực hiện Đề án thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh, rác thải sinh hoạt của một số xã, phường vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tới 02 nhà máy (Nhà máy xử lý rác Seraphin Hải Dương tại xã Hà Bắc và Nhà máy xử lý rác thải tại khu 6- xã Kê Sặt) theo công nghệ đốt, còn lại chủ yếu bằng phương pháp đốt. Hiện tại, toàn khu vực có khoảng 631 bãi chôn lấp của địa phương với khối lượng khoảng 782 tấn/ngày; tỷ lệ thu gom đạt khoảng 85%.

Các tổ, đội thu gom chất thải sử dụng xe đẩy tay, hoặc xe cải tiến thu gom trực tiếp chất thải của các hộ gia đình chuyển về bãi chôn lấp tập trung hoặc các vị trí tập kết, trung chuyển để vận chuyển về Nhà máy xử lý. Một số địa phương chưa có vị trí tập kết, trung chuyển chất thải hoặc có nhưng không đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường nên gây ô nhiễm cục bộ tại các vị trí này.

Về hoạt động vận chuyển chất thải từ các điểm tập kết, trung chuyển về Nhà máy xử lý, các đơn vị cơ bản đều sử dụng các xe cơ giới chuyên dùng, thực hiện vận chuyển hàng ngày đảm bảo tần suất, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

3.7.3 Chất thải rắn công nghiệp

- Chất thải rắn công nghiệp gồm chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. Chất thải rắn công nghiệp thông thường chiếm khoảng 85 - 95% tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh, còn lại là chất thải rắn nguy hại.

- Chất thải rắn công nghiệp ở hầu hết các làng nghề và các cơ sở SXKD ngoài Khu, Cụm công nghiệp tập trung chưa được phân loại, thu gom, vận chuyển riêng mà vẫn được thu gom cùng với CTR sinh hoạt.

- Chất thải công nghiệp phát sinh: năm 2022: 3.099.287 tấn (phía Đông: 1.441.220 tấn; phía Tây: 1.658.067 tấn); năm 2023: 7.258.857 tấn (phía Đông: 1.316.693 tấn; phía Tây: 5.942.164 tấn) ; năm 2024: 1.316.693 tấn.

- Chất thải nguy hại phát sinh: năm 2022: 93.871 tấn (phía Đông: 19.455 tấn; phía Tây: 74.416 tấn); năm 2023: 79.307 tấn (phía Đông: 28.766 tấn; phía Tây: 50.541 tấn); năm 2024: 230.996 tấn (phía Đông: 28.334 tấn; phía Tây: 202.230 tấn).

- Cơ bản chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố đều được các cơ sở chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định; một phần ít chất thải được các chủ nguồn thải lưu giữ tại cơ sở chờ chuyển giao theo quy định do lượng phát sinh rất ít. Trên địa bàn thành phố có 13 cơ sở xử lý chất thải nguy hại được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép trong đó có chức năng, đủ năng lực xử lý chất 7 thải rắn công nghiệp thông thường có tính chất tương tự (Phía Đông: 06; Phía Tây: 07). Ngoài ra, một số đơn vị ký hợp đồng với đơn vị chức năng ngoài thành phố được cấp phép.

- Về quản lý tro xỉ, thạch cao của nhà máy nhiệt điện, phân bón

Thực hiện Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng, thành phố đã triển khai đẩy mạnh quản lý xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng. Chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được các cơ sở phân loại trong quá trình sản xuất; khối lượng chất thải thu gom để tái sử dụng, tái chế tại cơ sở sản xuất và tái sử dụng, tái chế cho ngành sản xuất khác trên địa bàn thành phố.

Chất thải rắn công nghiệp của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng, Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại, Công ty TNHH Điện lực Jaks Hải Dương làm vật liệu san lấp, tro xỉ đáy lò làm phụ gia cho khoáng sản, tro bay dùng làm phụ gia bê tông, vữa xây, tro bay dùng cho xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng. Chất thải của Công ty CP Thép Hòa Phát được Công ty tự tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất (xi hạt lò cao làm xỉ nghiền cung cấp phụ gia xi măng, vẩy cán phôi trộn cùng nguyên phụ liệu khác đưa vào thiêu kết, xỉ luyện thép tái sử dụng làm phế liệu đưa vào lò thổi) hoặc chuyển giao để làm nguyên liệu cho các đơn vị sản xuất xi măng;

Nhà máy sản xuất phân bón DAP Đình Vũ thuộc Công ty Cổ phần DAP - Vinachem phát thải lượng tro thải, xỉ thải, bã thải thạch cao với khối lượng lớn. Các cơ sở đã lập Đề án xử lý, tiêu thụ tro xỉ, thạch cao và thực hiện các phương án để đẩy mạnh xử lý, tiêu thụ lượng tro thải, xỉ thải, bã thải thạch cao phát sinh đến đâu xử lý, tiêu thụ hết đến đó. Đối với lượng bã thải thạch cao PG còn tồn trữ của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem khoảng 3.850.000 tấn, Công ty đang tăng cường thực hiện các phương án xử lý, tiêu thụ thạch cao PG (Chế biến làm phụ gia xi măng; Chế biến vật liệu làm nền,

móng đường giao thông, vật liệu san lấp công trình xây dựng) để giảm lượng bã thải thạch cao PG còn tồn trữ.

3.7.4 Chất thải rắn y tế

- Năm 2022: khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 1.083 tấn (phía Đông: 612 tấn, lây nhiễm: 602 tấn, không lây nhiễm: 10 tấn; phía Tây: 471 tấn); khối lượng chất thải y tế thông thường phát sinh 5.648 tấn (phía Đông); Năm 2023: khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 785 tấn (phía Đông: 416 tấn (lây nhiễm: 406 tấn, không lây nhiễm: 10 tấn); phía Tây: 369 tấn); khối lượng chất thải y tế thông thường phát sinh 1.492 tấn (phía Đông). Lượng rác thải nguy hại giảm so với năm 2022 do giảm phát sinh từ hoạt động phòng chống dịch COVID-19; Năm 2024: khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 416 tấn (phía Đông: 416 tấn (lây nhiễm: 406 tấn, không lây nhiễm: 10 tấn); khối lượng chất thải y tế thông thường phát sinh 1.172 tấn (phía Đông).

a) Khu vực Đông Hải Phòng

+ Tính đến 31/06/2025, hiện có 21 cơ sở y tế thực hiện việc phân loại, ký hợp đồng thu gom chất thải tái chế: Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Trẻ em, Bệnh viện khu vực Kiến An, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện đa khoa khu vực An Lão, Bệnh viện đa khoa khu vực Thủy Nguyên, Bệnh viện đa khoa khu vực Vĩnh Bảo, Trung tâm y tế khu vực An Dương, Trung tâm y tế khu vực Hải An, Trung tâm y tế khu vực Dương Kinh, Trung tâm y tế khu vực Lê Chân, Trung tâm y tế khu vực Tiên Lãng, Bệnh viện đa khoa Quốc tế, Bệnh viện Quốc tế Green, Bệnh viện Phụ sản Tâm Phúc, Bệnh viện đa khoa Quốc tế Vinmec HP, Bệnh viện đa khoa Quốc tế Vĩnh Bảo HP, Bệnh viện Quốc tế Sản nhi Hải Phòng, Bệnh viện Đại học Y, Viện Y học Hải quân.

+ Về công tác xử lý:

Đối với chất thải nguy hại không lây nhiễm, các cơ sở y tế hợp đồng với các đơn vị được cấp phép xử lý CTNH trên địa bàn thành phố để vận chuyển, xử lý.

Đối với chất thải y tế lây nhiễm, các cơ sở y tế khu vực phía Đông đang áp dụng đồng thời 02 mô hình xử lý chất thải rắn y tế nguy hại như sau:

+ Mô hình xử lý chất thải y tế tại chỗ: Hiện nay có 01 đơn vị tự xử lý tại chỗ là Trung tâm Y tế quân dân Y Bạch Long Vĩ xử lý chất thải y tế bằng hình thức chôn lấp.

+ Khu vực phía Đông Hải Phòng có 07 đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại, trong đó chỉ có 01 đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép hành nghề xử lý chất thải y tế nguy hại là Công ty TNITH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng (Giấy phép xử lý chất thải y tế nguy hại mã số QLCTNH 2.099.VX cấp lần đầu ngày 17/10/2016). Các đơn vị còn lại chỉ được thu gom, xử lý chất thải nguy hại, không bao gồm chất thải y tế phát sinh từ bệnh viện.

+ Rác thải được xử lý bằng lò đốt loại MW200S công suất 200 kg/h do Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ năm 2014 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép hoạt động theo quy định ngày 17/10/2016. Diện tích: 100 m², lò được vận hành theo công nghệ đốt chất thải nguy hại của Cộng hoà Áo. Công suất của lò đốt: 1.200 kg rác/ngày (400 kg/ca).

b) Khu vực Tây Hải Phòng

+ Theo số liệu thống kê 6 tháng đầu năm 2025, lượng chất thải rắn y tế phát sinh trung bình hàng ngày được tổng hợp từ 22 cơ sở y tế nhà nước và một số cơ sở y tế tư nhân khoảng 10,7 tấn/ngày, bao gồm 1,02 tấn/ngày chất thải y tế nguy hại. Trong đó, chất thải lây nhiễm là 0,95 tấn, chất thải nguy hại không lây nhiễm là 0,07 tấn. Lượng CTR nguy hại tương đương khoảng 360-370 tấn/năm

+ Về công tác xử lý:

Đối với chất thải nguy hại không lây nhiễm, các cơ sở y tế hợp đồng với các đơn vị được cấp phép xử lý CTNH trên địa bàn thành phố để vận chuyển, xử lý.

Đối với chất thải y tế lây nhiễm, các cơ sở y tế khu vực phía Tây đang áp dụng đồng thời 02 mô hình xử lý chất thải rắn y tế nguy hại như sau:

Mô hình xử lý chất thải y tế tại chỗ:

Hiện tại trên địa bàn phía Tây thành phố còn 03 cơ sở y tế xử lý chất thải y tế nguy hại tại chỗ bằng thiết bị xử lý sử dụng công nghệ khử trùng bằng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao kết hợp nghiền cắt công suất 18 - 40 kg/giờ, nguồn điện 3 pha 220/380V/50Hz, công suất điện 36Kw đã được đưa vào hoạt động tại Bệnh viện Nhi từ tháng 11 năm 2016, Trung tâm y tế Kinh Môn và Trung tâm y tế Tứ Kỳ từ tháng 5 năm 2018. Các hệ thống trên được Ban Quản lý dự án Trung ương đánh giá kết quả và các thông số về quan trắc khí thải, nước thải; bất hoạt vi khuẩn đều được Trung tâm Khoa học Công nghệ Môi trường đánh giá đạt yêu cầu.

Mô hình xử lý chất thải y tế tập trung: các cơ sở y tế hợp đồng với các đơn vị được cấp phép xử lý chất thải lây nhiễm trên địa bàn thành phố để vận chuyển, xử lý.

3.7.5 Chất thải rắn xây dựng, các chất thải rắn khác, trạm trung chuyển

Các loại phế thải từ quá trình phá dỡ công trình như bê tông, vữa gạch, cốt liệu, sắt thép, gỗ, vải, bùn hàm cầu, bể phốt, bóng đèn huỳnh quang thải, biến áp điện, bình ngưng/tụ điện...; đá, đất hữu cơ, bùn đất từ quá trình đào móng, khoan cọc công trình; vật liệu thải trong quá trình xây dựng như bao bì đựng nguyên vật liệu, xà bần, vật liệu hỏng/dư thừa..., ước tính phát sinh khoảng 600 -700 tấn/ngày.

Hiện tại, chất thải rắn xây dựng trên địa bàn thành phố đã được các chủ nguồn thải phân loại tái sử dụng (sắt, thép, vỏ bao xi măng...), còn các chất thải khác (gạch, ngói vỡ, bê tông...) đang gặp nhiều khó khăn trong tìm vị trí xử lý/đổ thải do trên địa bàn thành phố chưa có nhà máy xử lý chất thải rắn xây dựng (hiện có 01 dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục xây dựng nhà máy, 01 dự án đang trong quá trình làm thủ tục đầu tư...).

- Về chất thải từ bùn bể tự hoại: Sở Xây dựng tổ chức nạo vét bùn từ hệ thống thoát nước trong phạm vi quản lý, khối lượng nạo vét trung bình khoảng 20.000 - 25.000 m³/năm. Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước, từ bùn bể tự hoại được tách nước tại khu xử lý bùn Trảng Cát

- Hiện thành phố có 06 khu vực được công bố để đổ chất nạo vét tại các địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố năm 2025, đảm bảo năng lực tiếp nhận chất thải nạo vét luồng hàng hải.

Hình 33: Hiện trạng các khu vực đổ chất thải rắn nạo vét

STT	Các khu vực	Khối lượng được phép tiếp nhận (m ³)	Khối lượng đã phép tiếp nhận (m ³)
1	Bãi bồi ngoài đê phường Thiên Hương	483.481	23.850
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Cảng cửa ngõ quốc tế - DEEP C3	5.200.000	303.000
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu CN Nam Đình Vũ - DEEP C2A (Khu CN4 và CN6	2.250.000	1.020.000
4	dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nam Đình Vũ – DEEP C2A (Khu CN5)	1.300.000	207.919
5	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Xuân Cầu	4.313.000	4.308.022
6	Đầm nuôi trồng thủy sản ven đê của ông Trần Hiệu Quả, đặc khu Cát Hải	850.000	641.524

- Trạm trung chuyển trên địa bàn thành phố: (1) Có 664 điểm tập kết (*phía Đông: 530 điểm; phía Tây: 134 điểm*); (2) Trạm trung chuyển: đã rà soát, đề xuất quy hoạch 14 trạm trung chuyển trên địa bàn 13 quận/huyện tại Hải Phòng (cũ), gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp về danh mục 03 dự án thu hút đầu tư lĩnh vực xã hội hoá thuộc lĩnh vực môi trường (*cơ sở thu gom, vận chuyển rác thải: xây dựng, vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt*). Tại một số điểm tập kết tạm thời tại khu vực Nam Sách, Kiến Thụy, các địa phương đã bố trí các điểm ủ chất thải tập trung chất thải sau phân loại (*49 điểm ủ với 141 ngăn ủ*).

4. Hiện trạng hạ tầng xã hội

4.1. Hiện trạng về nhà ở

Quỹ nhà ở: Bình quân diện tích nhà ở toàn thành phố đạt 31,8 m²/người. Trong đó, diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn, phản ánh sự khác biệt về mức sống và điều kiện hạ tầng. So sánh trong vùng, diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 của thành phố Hải Phòng cao hơn mức trung bình của cả nước (28,98 m²/người), nhưng vẫn thấp hơn hầu hết các đô thị lớn trong vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ cao hơn tỉnh Quảng Ninh (27,97 m²/người) và Ninh Bình (29,57 m²/người).

Trong những năm gần đây, điều kiện nhà ở của người dân được cải thiện đáng kể, thể hiện qua xu hướng tăng liên tục của diện tích nhà ở bình quân đầu người, tiến gần mục tiêu của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia. Cùng với sự phát triển kinh tế – xã hội, thu nhập và khả năng tích lũy tài chính cho nhà ở của người dân tăng lên, nhiều hộ đã đầu tư, cải tạo hoặc xây mới nhà ở kiên cố. Dọc theo các khu phố trung tâm, tuyến đường kinh doanh, các ngôi nhà có quy mô và thiết kế đa dạng (từ 1 đến 4 tầng), trong khi ở khu vực trong ngõ hoặc vùng ven, diện tích sàn nhà ở cũng ngày càng lớn hơn, chất lượng xây dựng cao và kiến trúc hiện đại. Song song đó, nhiều dự án khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, khu nhà ở xã hội đã và đang được triển khai trên địa bàn, góp phần mở rộng không gian đô thị và nâng cao chất lượng chỗ ở cho người dân.

Sau khi mở rộng địa giới hành chính và sắp xếp đơn vị hành chính với tỉnh Hải Dương, thành phố Hải Phòng có không gian phát triển nhà ở thống nhất và rộng lớn hơn. Tiềm năng phát triển nhà ở của vùng rất lớn nhờ quỹ đất dồi dào tại các khu vực ven đô như An Dương, Thủy Nguyên, Kiến Thụy ở phía Đông và Nam Sách, Bình Giang ở phía Tây. Trong đó, Thủy Nguyên là địa bàn trọng điểm phát triển đô thị hành chính kiểu mới, Kiến Thụy phù hợp với mô hình đô thị sinh thái ven biển, còn An Dương tuy quỹ đất hạn chế hơn nhưng thuận lợi cho phát triển nhà ở xã hội và chỉnh trang khu dân cư hiện hữu. Đối với khu vực phía Tây, Nam Sách và Bình Giang có quỹ đất mở rộng dọc các tuyến giao thông huyết mạch, thuận lợi cho phát triển khu đô thị mới, nhà ở xã hội và nhà ở công nhân gắn với cụm khu công nghiệp hiện hữu của khu vực.

Chất lượng nhà ở: Tính đến hết năm 2024, tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố tại Hải Phòng đạt 87% và 13%, trong khi tại Hải Dương là 93% và 7%. Chất lượng nhà ở của toàn vùng cơ bản đáp ứng các mục tiêu của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó mục tiêu đến năm 2030 là diện tích nhà ở bình quân toàn quốc đạt khoảng 30 m² sàn/người, tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 85–90% và không còn nhà ở đơn sơ, đặc biệt ở khu vực đô thị. Đáng chú ý, tỷ lệ hộ sống trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ trên địa bàn thành phố hiện là 0%, cho thấy sự cải thiện rõ rệt về chất lượng nhà ở, đồng thời phản ánh mức sống và năng lực tài chính của các hộ gia đình đã được nâng cao qua từng giai đoạn.

Nhu cầu và phát triển nhà ở xã hội: Theo tính toán, tổng nhu cầu nhà ở xã hội giai đoạn 2021–2030 là 73.926 căn, trong đó giai đoạn 2021–2025 cần 36.130 căn. Căn cứ theo kế hoạch, mục tiêu thành phố đặt ra là xây dựng 49.396 căn nhà ở xã hội trong

cả giai đoạn 2021–2030, bao gồm 21.300 căn trong giai đoạn 2021–2025 phục vụ 36.477 lao động công nghiệp trong các khu công nghiệp và 12.918 hộ dân thu nhập thấp tại khu vực đô thị. Nhìn chung, tiến độ triển khai xây dựng nhà ở xã hội mặc dù còn chậm so với nhu cầu thực tế, đặc biệt trong các khu công nghiệp lớn như VSIP, Nam Cầu Kiền, Trảng Duệ, Đại An và Tân Trường, nhưng địa phương đã rất cố gắng thúc đẩy triển khai xây dựng, thu hút đầu tư để đáp ứng nhu cầu đặt ra

4.2. Hiện trạng hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

Giai đoạn 2021-2025, hạ tầng giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp của thành phố Hải Phòng phát triển trong bối cảnh đặc thù: ảnh hưởng kéo dài của dịch COVID-19, yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, áp lực dân số tăng nhanh tại các khu đô thị - công nghiệp và quá trình sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy chính quyền hai cấp. Quá trình này tạo dư địa tái cấu trúc không gian phát triển nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu điều chỉnh phân bố hạ tầng xã hội, trong đó giáo dục - đào tạo là một trụ cột quan trọng.

(1) Phân bố không gian đô thị - nông thôn và tác động đến nhu cầu hạ tầng giáo dục

Không gian đô thị Hải Phòng tiếp tục mở rộng theo mô hình đa trung tâm với động lực mạnh ở khu vực Đông thành phố - nơi tập trung cảng biển, khu công nghiệp, khu đô thị mới và các dự án dịch vụ - logistics. Đây cũng là khu vực có tốc độ tăng dân số cơ học cao nhất, tạo áp lực lớn lên quỹ đất và cơ sở vật chất trường học. Trong khi đó, khu vực Tây của thành phố đóng vai trò quan trọng về công nghiệp truyền thống, nông thôn mới và đào tạo nhân lực kỹ thuật, có điều kiện đất đai thuận lợi hơn nhưng nhu cầu dịch vụ giáo dục không tăng đều.

Sự khác biệt về tốc độ đô thị hóa giữa Đông - Tây dẫn đến chênh lệch về nhu cầu trường lớp, sĩ số và năng lực đáp ứng hạ tầng, đặc biệt tại các quận Hải An, Dương Kinh, Kiến An, Hồng Bàng, Lê Chân và Thủy Nguyên (cũ).

(2) Hiện trạng phân bố hạ tầng giáo dục theo cấp học

Hiện trạng hạ tầng giáo dục mầm non

Hạ tầng mầm non đã mở rộng nhanh nhưng không theo kịp nhịp tăng dân số đô thị - công nghiệp, tạo nên điểm nghẽn hạ tầng lớn nhất trong toàn hệ thống giáo dục. Dù có 1.282 ha quỹ đất, khu vực trung tâm vẫn thiếu 6,51 ha, cho thấy quy hoạch đất giáo dục chưa theo kịp phát triển đô thị. Thiếu hụt phòng học mang tính hệ thống: thiếu 723 phòng nuôi dưỡng, 971 phòng chức năng, 394 nhà vệ sinh - phản ánh mức độ quá tải kéo dài và đầu tư không đồng bộ. Chỉ 76,55% trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó chuẩn mức độ 2 rất thấp (22,79%), cho thấy chất lượng hạ tầng chưa đồng đều và thiếu chiều sâu. Thiết bị dạy học còn thiếu 4.792 bộ, tập trung ở nhóm hỗ trợ vận động - ngôn ngữ, là nhóm năng lực nền tảng của trẻ.

Mầm non là cấp học chịu áp lực lớn nhất từ đô thị hóa nhanh của Hải Phòng. Thiếu đất, thiếu phòng học và thiếu đầu tư chiều sâu đang tạo “điểm nghẽn khởi đầu” cho chuỗi giáo dục, ảnh hưởng trực tiếp khả năng huy động trẻ và chất lượng phát triển sớm. Nếu không được xử lý trong giai đoạn 2026-2030, hạ tầng mầm non sẽ trở thành khâu cản

trở lớn nhất đối với mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngay từ bậc học đầu tiên.

Hiện trạng hạ tầng giáo dục phổ thông:

Hạ tầng phổ thông có quy mô lớn nhưng mất cân đối nghiêm trọng giữa các vùng đô thị - công nghiệp và khu vực ven đô - nông thôn, khiến năng lực đáp ứng không theo kịp chuyển dịch dân số và yêu cầu mới của Chương trình GDPT 2018. Dù có quỹ đất tương đối lớn (332 ha tiểu học; 358 ha THCS; 146 ha THPT), các phường lỗi vẫn thiếu 62 ha đất trường học, tạo áp lực tăng ca học và mở rộng tạm thời. Thiếu hụt phòng học mang tính hệ thống: TH thiếu 1.131 phòng; THCS thiếu 1.335; THPT thiếu 547, dẫn đến sĩ số cao kéo dài, nhất là tại các khu đô thị - công nghiệp. Thiếu phòng bộ môn ở cả ba cấp (thiếu tổng cộng gần 2.900 phòng) cho thấy đầu tư chưa theo kịp yêu cầu của chương trình mới. Dù tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở mức khá (70-80%), chuẩn mức độ 2 vẫn thấp, đặc biệt tại THPT - nơi cả hai trường chuyên đều chưa đạt chuẩn.

Hạ tầng phổ thông của Hải Phòng đang đứng trước “ngưỡng giới hạn” do tăng dân số cơ học, đô thị hóa tốc độ cao và yêu cầu đổi mới chương trình. Thiếu đất - thiếu phòng - thiếu phòng bộ môn đang trở thành rào cản lớn nhất đối với chất lượng thực chất. Nếu không quy hoạch lại theo “khung dân cư - hành lang tăng trưởng”, hệ thống phổ thông khó đạt được chuẩn chất lượng mới trong giai đoạn 2026-2035.

Hiện trạng hạ tầng giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và GDTX

Hệ thống GDNN - GDTX có quy mô lớn nhưng phân bố chưa tương thích với không gian kinh tế - đô thị mới, khiến năng lực đào tạo - bồi dưỡng nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế. 35 cơ sở GDNN, 17 cơ sở GDTX chủ yếu tập trung ở nội thành, trong khi các cực công nghiệp mới (Thủy Nguyên, An Dương, An Lão) lại thiếu cơ sở đào tạo đạt chuẩn. Hạ tầng thực hành còn thiếu hụt lớn: thiết bị chỉ đáp ứng 50-60% định mức, nhiều nghề mũi nhọn (logistics, tự động hóa, cơ điện tử) thiếu phòng mô phỏng - thí nghiệm đạt chuẩn. Các trường công lập còn thiếu 44 phòng học lý thuyết; 15 xưởng thực hành; 7 thư viện; 84 phòng ký túc xá, hạn chế khả năng mở rộng quy mô và nâng chất lượng. GDNN đang đối mặt “điểm nghẽn kép”: hạ tầng chưa đạt chuẩn và phân bố không gắn với cực tăng trưởng công nghiệp. Điều này trực tiếp hạn chế khả năng cung ứng nhân lực kỹ thuật cho các ngành trụ cột của thành phố. Quy hoạch giai đoạn tới cần chuyển GDNN sang mô hình “cụm nghề - trung tâm thực hành - doanh nghiệp đồng hành”, gắn chặt với không gian công nghiệp - logistics.

Hiện trạng hạ tầng giáo dục đại học

Hệ thống đại học của Hải Phòng có quy mô lớn nhưng phân tán và thiếu đầu tư chiều sâu, chưa tạo được các cực đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo tương xứng với vai trò trung tâm vùng. 08 trường đại học được bố trí 1,284 triệu m² đất, nhưng diện tích xây dựng mới chỉ 212.041 m², cho thấy mức độ đầu tư còn mỏng. Hạ tầng giảng dạy - nghiên cứu còn thiếu đồng bộ: 1.153 phòng học lý thuyết, 444 phòng thí nghiệm - thực hành, nhưng thiếu các trung tâm nghiên cứu liên ngành và không gian đổi mới sáng tạo theo chuẩn hiện đại. Riêng hai trường công lập của thành phố còn thiếu hụt rất

lớn: 24 ha đất; 340 phòng học; 40 phòng thí nghiệm; 75 thư viện/phòng đọc; 640 phòng ký túc xá, làm hạn chế năng lực mở rộng quy mô và phát triển ngành mới.

Hạ tầng giáo dục đại học hiện chưa tương thích với vai trò “đầu tàu tri thức” của Hải Phòng. Thiếu các khu nghiên cứu tập trung, trung tâm mô phỏng công nghệ cao và không gian đổi mới sáng tạo đang khiến hệ thống đại học chưa kết nối chặt với các động lực kinh tế của Thành phố (cảng biển, logistics, công nghệ cao, y tế chất lượng cao), điều này đang hạn chế vai trò dẫn dắt của giáo dục đại học trong phát triển kinh tế tri thức và đô thị sáng tạo. Trong bối cảnh đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh, đại học phải chuyển vai trò từ “đào tạo thuần túy” sang “hệ sinh thái tri thức” - điều chỉ có thể đạt được thông qua quy hoạch và đầu tư hạ tầng chiến lược.

Hiện trạng hạ tầng giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập

Hạ tầng giáo dục chuyên biệt và hòa nhập của Hải Phòng đã hình thành tương đối đầy đủ ở cấp thành phố nhưng phân bố chưa cân bằng, thiếu đồng bộ giữa các khu vực, khiến khả năng tiếp cận của trẻ khuyết tật còn phụ thuộc lớn vào điều kiện địa lý và kinh tế gia đình. Hệ thống gồm 01 Trường Giáo dục Chuyên biệt Hải Phòng và nhiều trung tâm hỗ trợ ngoài công lập tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị Đông và đô thị Tây, tạo mạng lưới dịch vụ chuyên môn tương đối mạnh nhưng thiếu các điểm hỗ trợ tại chỗ cho vùng ven, nông thôn và hải đảo. Cơ sở vật chất hỗ trợ tại trường phổ thông chưa đáp ứng yêu cầu Thông tư 03/2024: nhiều trường thiếu phòng hỗ trợ hòa nhập, thiết bị trợ giúp, đường tiếp cận, học liệu chuyên biệt, dẫn đến chất lượng hòa nhập không đồng đều. Đội ngũ giáo viên hỗ trợ đa số kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn sâu và chưa được bố trí ổn định theo mạng lưới nhu cầu thực tế.

Hệ thống chuyên biệt - hòa nhập của Hải Phòng đã tạo nền tảng ban đầu, nhưng chưa đạt ngưỡng “hạ tầng dịch vụ thiết yếu” cho giáo dục đặc thù. Sự phân tán và thiếu đồng bộ hiện nay làm gia tăng bất bình đẳng tiếp cận giữa các vùng. Giai đoạn tới, hạ tầng cần được quy hoạch theo hướng mạng lưới hỗ trợ liên thông 3 cấp (thành phố - vùng - trường học), tích hợp với y tế - công tác xã hội và gắn với chuẩn tiếp cận cho mọi cơ sở giáo dục.

Nhìn chung, hạ tầng giáo dục của Hải Phòng hình thành mạng lưới rộng và phủ kín, nhưng không gian phát triển đô thị - công nghiệp biến động nhanh hơn tốc độ mở rộng hạ tầng, dẫn đến sự lệch pha rõ rệt giữa nơi có nhu cầu tăng mạnh và nơi mạng lưới dư thừa. Khu vực Đông - đô thị hóa nhanh - chịu áp lực thiếu đất, thiếu phòng học và quá tải chức năng, trong khi nhiều khu vực Tây - nông thôn sau sắp xếp đơn vị hành chính - có cơ sở vật chất phân tán, hiệu suất sử dụng thấp.

Ở tất cả các cấp học, từ mầm non đến đại học, đều xuất hiện tình trạng thiếu phòng học, thiếu phòng bộ môn, thiết bị chưa đồng bộ, hạ tầng số chưa bao phủ đều, đặc biệt tại các khu vực tăng dân số cơ học và những ngành nghề mũi nhọn cần đầu tư chuyên sâu. Hệ thống GDNN và đại học dù quy mô lớn nhưng chưa gắn chặt với cấu trúc không gian công nghiệp - logistics - công nghệ cao, làm giảm hiệu quả cung ứng nhân lực theo vùng động lực.

Nhìn chung, Hải Phòng có quy mô hạ tầng lớn nhưng phân bố chưa theo kịp không gian phát triển mới, đòi hỏi một định hướng quy hoạch hạ tầng giáo dục mang tính tích hợp, đa trung tâm và thích ứng với các hành lang kinh tế - đô thị của Thành phố giai đoạn tới.

(3) Hạ tầng số phục vụ đổi mới giáo dục

Hải Phòng đã tạo dựng nền tảng chuyển đổi số giáo dục thuộc nhóm dẫn đầu cả nước, với 100% văn bản được số hóa, học bạ - hồ sơ chuyên môn ký số, tuyển sinh đầu cấp trực tuyến toàn diện, và cơ sở dữ liệu ngành được đồng bộ gần tuyệt đối với CSDL quốc gia. Hệ thống cổng thông tin quy mô lớn, SOC và gần 100 phòng học thông minh cho thấy năng lực quản trị số của ngành đã bước sang giai đoạn mới.

Tuy nhiên, hạ tầng số hiện chưa trở thành lực kéo thực sự của đổi mới giáo dục: năng lực khai thác công nghệ giữa các cấp học - vùng miền chênh lệch rõ, đặc biệt ở GDNN, GDTX và các trường vùng ven; thiết bị đầu cuối và phòng học số thiếu đồng bộ; kỹ năng số của giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu dạy học hiện đại. Đặc biệt, hệ sinh thái dữ liệu giáo dục của Thành phố chưa hình thành, chưa liên thông với dữ liệu thị trường lao động, khiến việc dự báo nhu cầu nhân lực và tối ưu quy hoạch mạng lưới còn hạn chế.

Có thể nói, Hải Phòng có nền tảng số mạnh nhưng chưa chuyển hóa thành lợi thế cạnh tranh trong giáo dục. Giai đoạn tới cần tập trung thu hẹp “khoảng cách số”, nâng cấp hạ tầng và khai thác sâu dữ liệu - AI để chuyển đổi số trở thành động lực cốt lõi của dạy học thông minh và quản trị hiện đại.

(4) Cơ sở vật chất và quỹ đất giáo dục

Dù được đầu tư mạnh giai đoạn 2021-2025, hạ tầng giáo dục của Thành phố vẫn thiếu hụt lớn và mất cân đối theo không gian đô thị - công nghiệp - nông thôn. Tổng thiếu đất giáo dục toàn hệ thống lên tới 68,6 ha, tập trung chủ yếu tại các phường đô thị lõi - nơi tốc độ tăng dân số cơ học vượt xa khả năng đáp ứng của mạng lưới trường học.

Theo báo cáo của Sở GD&ĐT, quỹ đất giáo dục hiện đạt quy mô lớn nhưng phân bố chưa tương thích với nhu cầu: Mầm non: 1.282,13 ha, còn thiếu 6,51 ha tại các phường đô thị đông dân; Tiểu học: 332,48 ha, thiếu 24,98 ha; THCS: 357,92 ha, thiếu 31,50 ha; THPT: 146,08 ha, thiếu 5,60 ha; GDTX: 26,53 ha, nhưng mạng lưới nhiều điểm trường phân tán, toàn hệ thống còn thiếu 11,64 ha; GDNN: quỹ đất cao đẳng 849.544 m² và trung cấp 140.365 m²; 2/6 cơ sở công lập thiếu 1,1 ha và gặp khó khăn mở rộng xưởng thực hành; Giáo dục đại học: tổng quỹ đất 1.284.751 m², song 2 trường ĐH công lập của Thành phố vẫn thiếu 24 ha cùng hàng loạt hạng mục hạ tầng quan trọng (340 phòng học, 40 phòng thí nghiệm/xưởng thực hành...).

Cùng với thiếu đất, thiếu hụt hạ tầng vật chất đạt mức nghiêm trọng: 7.576 phòng học và phòng chức năng chưa được bổ sung theo chuẩn Thông tư 13/2020 và 03/2024; 1.144 nhà vệ sinh còn thiếu, ảnh hưởng trực tiếp tiêu chí trường chuẩn quốc gia; 131.855 bộ thiết bị dạy học chưa được trang bị, gây khó khăn cho triển khai Chương trình GDPT 2018, dạy học tích cực và giáo dục STEM.

Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tuy đạt mức khá (70-80% tùy cấp học), nhưng trường đạt chuẩn mức độ 2 còn thấp, phản ánh hạn chế về đầu tư chiều sâu: thiếu phòng học bộ môn, thư viện đạt chuẩn, hạ tầng CNTT và các điều kiện tiếp cận cho học sinh khuyết tật.

Nhìn chung, quỹ đất và cơ sở vật chất giáo dục của Hải Phòng quy mô lớn nhưng thiếu đồng bộ và hụt so với nhu cầu thực tế, đặc biệt tại các khu vực đô thị hóa nhanh. Đây là điểm nghẽn hạ tầng trọng yếu, cần được ưu tiên giải quyết trong quy hoạch thời kỳ 2026-2035 để bảo đảm khả năng mở rộng quy mô trường lớp, đạt chuẩn quốc gia và triển khai các mô hình giáo dục hiện đại, linh hoạt.

Nhận định chung: Giai đoạn 2021-2025, hạ tầng giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp của Hải Phòng đã mở rộng nhanh về quy mô, nâng mức độ phủ kín và cải thiện đáng kể chất lượng cơ sở vật chất. Tuy nhiên, sự phát triển này chưa theo kịp chuyển dịch mạnh của không gian đô thị - công nghiệp và biến động dân số, dẫn đến mất cân đối rõ rệt giữa các khu vực.

Hệ thống trường lớp vẫn thiếu đồng bộ, nhất là tại các cực đô thị hóa nhanh; thiếu hụt lớn về quỹ đất, phòng học, phòng chức năng và thiết bị; đồng thời chưa hình thành được cấu trúc không gian giáo dục - đào tạo tương xứng vai trò trung tâm vùng của Thành phố.

Những hạn chế này tạo áp lực bắt buộc phải điều chỉnh quy hoạch hạ tầng giáo dục, theo các định hướng trọng tâm: Đồng bộ hóa với quy hoạch đô thị, dân cư và không gian công nghiệp; Tập trung đầu tư vào các cực phát triển và hành lang kinh tế mới; Gắn kết chặt chẽ GĐNN - đại học với nhu cầu nhân lực của khu công nghiệp - dịch vụ - logistics; Bảo đảm công bằng tiếp cận giáo dục giữa đô thị - nông thôn - hải đảo, hướng tới hệ thống hạ tầng học tập hiện đại, liên thông và bền vững.

4.3. Hiện trạng hạ tầng cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

4.3.1. Mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng

Mạng lưới y tế của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính được tổ chức quy mô lớn, đa tầng và tương đối hoàn chỉnh. Sở Y tế có 06⁷² phòng chuyên môn và 02 chi cục⁷³, thực hiện đầy đủ chức năng quản lý nhà nước về y tế. Khối y tế công lập gồm 19 bệnh viện tuyến thành phố, 07 trung tâm chuyên khoa, 05 trung tâm bảo trợ xã hội, 05 bệnh viện đa khoa khu vực, 27 trung tâm y tế khu vực và 375 trạm y tế xã, phường; đảm bảo bao phủ dịch vụ chăm sóc sức khỏe từ tuyến cơ sở đến tuyến thành phố. Khối ngoài công lập phát triển với 13 bệnh viện tư nhân, góp phần giảm tải và đa dạng hóa dịch vụ y tế chất lượng cao.

⁷² Phòng Tổ chức – Hành chính, phòng Kế hoạch – Tài chính, phòng Nghiệm vụ Y, phòng Nghiệp vụ Dược, phòng Quản lý hành nghề y dược và phòng Phòng chống tệ nạn và Bảo trợ xã hội.

⁷³ Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và Chi cục Dân số và Trẻ em.

Hệ thống được được tổ chức với 01 doanh nghiệp FDI⁷⁴, 03 doanh nghiệp được cổ phần hóa⁷⁵, 86 đơn vị kinh doanh thuốc, 03 cơ sở kinh doanh vắc xin, 1.173 nhà thuốc, 1.646 quầy thuốc và 15 cơ sở bán lẻ thuốc đông y. Trên địa bàn còn có 07 bệnh viện⁷⁶ thuộc Bộ, ngành, tạo ra mạng lưới liên kết y tế đa nguồn lực.

Lĩnh vực y tế dự phòng được củng cố với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật có phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III; mạng lưới kiểm dịch y tế quốc tế và kiểm nghiệm được đầu tư hiện đại, đáp ứng yêu cầu kiểm dịch cửa khẩu biên - hàng không và kiểm nghiệm thuốc, thực phẩm. Mạng lưới giám định pháp y và giám định y khoa đang được tăng cường về hạ tầng và nhân lực. Hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản cơ bản đáp ứng nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về nhân lực, thiết bị và triển khai dịch vụ tại tuyến huyện.

Về năng lực, các chỉ tiêu chính của Hải Phòng như bác sĩ/vạn dân (14,46), giường bệnh/vạn dân (41) và tỷ lệ bao phủ BHYT (95%) cao hơn trung bình cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, tuyến y tế cơ sở vẫn là điểm yếu với tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc chỉ đạt 75,5%, dẫn đến tình trạng vượt tuyến và quá tải tại các bệnh viện tuyến trên.

4.3.6. Hiện trạng năng lực của thành phố Hải Phòng đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước

Thành phố Hải Phòng đang nỗ lực để khẳng định vị thế là trung tâm y tế của vùng Duyên hải Bắc Bộ và có những điểm mạnh đáng chú ý so với mặt bằng chung của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Bảng 39: Bảng so sánh năng lực y tế của Hải Phòng so với vùng ĐBSH và cả nước

STT	Tiêu chí	Hải Phòng (Năm 2024)	Vùng ĐBSH (Ước tính)	Cả nước (Mục tiêu/thực tế)

⁷⁴ Công ty TNHH Nippro Pharma Việt Nam là công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài của Nhật Bản.

⁷⁵ Công ty Cổ phần dược phẩm Hải Phòng, Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương 3, Công ty cổ phần dược VTYT Hải Dương.

⁷⁶ Bệnh viện Đại học Y (thuộc Trường Đại học Y dược Hải Phòng), Viện Y học Hải Quân (thuộc Quân chủng Hải Quân), Viện Y học Biển (thuộc Bộ Y tế), Bệnh viện Công An (thuộc Công an Hải Phòng), Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc sức khỏe Bưu điện (thuộc ngành Bưu điện), Bệnh viện Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương, Bệnh viện Quân Y 7 Cục Hậu cần Quân khu 3.

				gần nhất năm 2023)
1	Số lượng Bác sĩ/vạn dân	14,46	~13,5 – 14,5	~ 13,5
2	Số lượng Dược sĩ ĐH/vạn dân	4,1	-	~3,5 – 4,0
4	Số giường bệnh/vạn dân	41	~36 - 40	31
5	Tỉ trọng chi tiêu cho y tế (%)	1,33	-	-
6	Mức độ huy động vốn ngoài ngân sách cho y tế (PPP, tư nhân)	Đang tăng trưởng (Thu hút FDI)	Mạnh (Hà Nội, Vĩnh Phúc)	Đang tăng trưởng
7	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	95	94	93,3
9	Tỉ lệ TYT xã có bác sĩ làm việc (%)	69,5	~75 - 80	~ 87,5

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê năm 2023 và các báo cáo, nghiên cứu khoa học chính thống

Từ bảng số liệu ta thấy lợi thế cạnh tranh về quy mô và hạ tầng kỹ thuật chuyên sâu. Hải Phòng đã thiết lập được vị thế vượt trội về tiềm lực đầu vào, với các chỉ số cốt lõi như Bác sĩ/vạn dân (14,46) và Giường bệnh/vạn dân (41) đều cao hơn mức trung bình của cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng. Sự ưu tiên nguồn lực theo tinh thần Nghị quyết 45-NQ/TW đã tạo ra một hệ thống tuyến thành phố mạnh, làm chủ các kỹ thuật y tế chuyên sâu và phức tạp (ghép tạng, can thiệp tim mạch), đóng vai trò hiệu quả trong việc giảm tải cho tuyến Trung ương. Bên cạnh đó, các chỉ số nền tảng như tỷ lệ bao phủ BHYT và nhân lực dược sĩ đại học cũng được duy trì ở mức khả quan, tạo tiền đề tốt cho an sinh xã hội.

Mặc dù mạng lưới y tế có độ bao phủ rộng với 86,7% trạm y tế có bác sĩ làm việc nhưng hệ thống đang đối mặt với "nghịch lý về năng lực". Số lượng nhân sự có mặt thì đông nhưng trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực hành lại hạn chế do thiếu cơ hội cọ xát thực tế. Sự yếu kém về chất lượng tại tuyến đầu này đã tạo ra khoảng cách lớn trong cung ứng dịch vụ, dẫn đến tình trạng người dân vượt tuyến, gây quá tải cục bộ tại tuyến trên và lãng phí nguồn lực đầu tư tại tuyến dưới. Đây là biểu hiện rõ nét của sự mất cân đối giữa đầu tư hạ tầng và hiệu quả vận hành thực tế.

Vì vậy, để hiện thực hóa mục tiêu trở thành Trung tâm y tế vùng Duyên hải Bắc Bộ, Hải Phòng cần chuyển dịch trọng tâm chiến lược từ "tăng trưởng số lượng đầu vào" sang "tối ưu hóa chất lượng và hiệu quả sử dụng". Yêu cầu tiên quyết là phải giải quyết triệt để bài toán nhân lực tuyến cơ sở thông qua các chính sách đãi ngộ và đào tạo đột phá, biến tuyến này thành "người gác cổng" thực thụ. Đồng thời, quá trình tái cấu trúc mạng lưới y tế cấp huyện sau sắp xếp đơn vị hành chính cần được thực hiện quyết liệt

để loại bỏ sự phân tán, đảm bảo tính liên thông và đồng bộ, từ đó phát huy tối đa lợi thế của một trung tâm y tế chuyên sâu, hiện đại

Tóm lại, Hải Phòng hội tụ tiềm năng lớn để trở thành trung tâm y tế vùng Duyên hải Bắc Bộ nhờ lợi thế vượt trội về chỉ số đầu vào và năng lực kỹ thuật chuyên sâu. Tuy nhiên, để hiện thực hóa vị thế này, thành phố cần giải quyết triệt để sự mất cân đối nguồn lực và yếu kém tại tuyến cơ sở. Yêu cầu cấp thiết là chuyển dịch trọng tâm sang chất lượng, tái cấu trúc mạng lưới tinh gọn, liên thông và phát triển y tế đặc thù, đảm bảo hiệu quả vận hành bền vững.

4.3.7. Tồn tại, hạn chế về cơ sở y tế

Mạng lưới y tế Hải Phòng sau giai đoạn hợp nhất sở hữu nền tảng hạ tầng quy mô lớn, đa dạng và hoàn chỉnh về mặt cấu trúc, bao phủ toàn diện các lĩnh vực từ quản lý nhà nước, y tế dự phòng đến khám chữa bệnh và sản xuất dược phẩm. Tuy nhiên, bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức lại không gian đô thị đặt ra những thách thức chiến lược về quản trị hệ thống và phân bổ nguồn lực. Tại tuyến thành phố, thực trạng trùng lặp cơ học các bệnh viện chuyên khoa là di sản của lịch sử phát triển, đòi hỏi tư duy "tái cấu trúc" không phải theo hướng cắt bỏ mà là sắp xếp lại để phân tầng kỹ thuật, định hướng một cơ sở mũi nhọn chuyên sâu và cơ sở còn lại thực hiện chức năng vệ tinh giảm tải, tối ưu hóa nguồn lực đầu tư công.

Đối với hệ thống y tế cơ sở, độ bao phủ rộng khắp đảm bảo tính tiếp cận dịch vụ là ưu điểm lớn, song lại tạo ra áp lực quản lý khổng lồ cho Sở Y tế khi chuyển sang mô hình chính quyền hai cấp. Vấn đề này yêu cầu giải pháp quản trị mới dựa trên hạ tầng công nghệ thông tin và cơ chế điều hành linh hoạt để biến quy mô lớn thành lợi thế an sinh thay vì gánh nặng hành chính. Ngoài ra, tiềm lực y tế tư nhân và các đơn vị Bộ ngành trên địa bàn chưa được kết nối hiệu quả. Chiến lược phát triển cần tập trung vào việc "quy hoạch và tối ưu hóa", xây dựng cơ chế phối hợp công - tư và quân - dân y để chuyển dịch hệ thống từ chiều rộng sang chiều sâu, đảm bảo hiệu quả đầu tư và bền vững tài chính.

Tóm lại, tổng thể Hải Phòng có nền tảng mạnh để trở thành trung tâm y tế vùng Duyên hải Bắc Bộ; tuy nhiên cần tái cơ cấu mạng lưới, tăng cường năng lực tuyến cơ sở, tinh gọn hệ thống bệnh viện và thúc đẩy liên kết công - tư - quân y để nâng cao hiệu quả vận hành và chất lượng dịch vụ y tế trong giai đoạn tới.

4.4. Hiện trạng hạ tầng văn hóa và thể dục, thể thao

4.4.1. Hiện trạng hạ tầng văn hóa

Hệ thống hạ tầng văn hóa của thành phố Hải Phòng hiện được hình thành tương đối đồng bộ, bao gồm các hạ tầng điểm như bảo tàng, nhà hát, rạp hát, rạp chiếu phim, thư viện và nhà văn hóa cơ sở. Các công trình này không chỉ phục vụ nhu cầu sáng tạo, sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân mà còn góp phần khẳng định vị thế của Hải Phòng là trung tâm văn hóa – nghệ thuật lớn của vùng Duyên hải Bắc Bộ.

Về hệ thống bảo tàng, toàn thành phố hiện có 07 bảo tàng, trong đó 05 bảo tàng công lập và 02 bảo tàng tư nhân, phân bố rộng khắp khu vực đô thị và ven biển. Tiêu

biểu là Bảo tàng Hải Phòng (diện tích 4.633,1 m², thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch), Bảo tàng Quân khu III (1.800 m², có khu trưng bày ngoài trời 500 m²), Bảo tàng Hải quân (khuôn viên 16.000 m², diện tích trưng bày 4.200 m²), Bảo tàng Biển Đồ Sơn (hơn 110.000 m², phục vụ nghiên cứu – bảo tồn sinh vật biển), và Bảo tàng Hải Dương (7.765,8 m²). Ngoài ra, còn có các bảo tàng tư nhân như Bảo tàng Quang Minh, Bảo tàng Văn hóa – Nghệ thuật Đông Dương và Bảo tàng Gia đình Trịnh Văn Nghệ và Trần Thị Xúc, góp phần xã hội hóa công tác bảo tồn di sản.

Hệ thống nhà hát và rạp hát của thành phố bao gồm 05 rạp nghệ thuật chuyên dụng là trụ sở của các đoàn chuyên nghiệp như Rạp Tân Việt (Chèo), Rạp Sông Cấm (Múa rối), Rạp Phương Đông (Cải lương), Rạp Long Châu (Ca múa) và địa điểm biểu diễn của Đoàn Kịch nói. Các rạp có diện tích từ 600–1.000 m², khán phòng 100–250 chỗ, được xây dựng từ thời Pháp thuộc, hiện đã xuống cấp và cần được cải tạo. Phần lớn công trình gặp khó khăn về hạ tầng, trang thiết bị sân khấu lạc hậu, quy mô nhỏ, chưa đáp ứng tiêu chuẩn tổ chức các sự kiện nghệ thuật hiện đại. Nhiều đoàn phải thuê thêm địa điểm ngoài để tập luyện, gây khó khăn trong hoạt động biểu diễn và đào tạo nghệ sĩ. Ngoài ra, thành phố có 03 nhà hát lớn gồm: Nhà hát Thành phố (di tích quốc gia), Nhà hát Tháng Tám và Nhà hát Chèo Xứ Đông. Trong đó, Nhà hát Chèo Xứ Đông năm 2024 chưa được cấp kinh phí đầu tư, nhằm bảo tồn kiến trúc và nâng cấp hệ thống kỹ thuật phục vụ biểu diễn. Ba nhà hát đã phát huy tốt vai trò trung tâm tổ chức sự kiện chính trị, văn hóa, đồng thời tăng cường hoạt động xã hội hóa để nâng cao hiệu quả khai thác.

Hệ thống các cung văn hoá – thể thao tại Hải Phòng đã được đầu tư với quy mô tương đối lớn, có khả năng phục vụ đa dạng các nhóm đối tượng: thiếu niên, nhi đồng, thanh niên và người lao động. Các công trình tiêu biểu như Cung Văn hóa thiếu nhi, Cung văn hóa Thanh niên và Trung tâm Văn hóa Lao động được xây dựng với diện tích lớn và trang thiết bị hiện đại, thể hiện rõ cam kết của thành phố trong việc nâng cao đời sống tinh thần, học tập, thể chất cho người dân. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy nhiều công trình cũ đã xuống cấp và chưa được số hóa hoặc hiện đại hóa toàn diện. Bên cạnh đó, vẫn còn thiếu các thiết chế văn hóa – thể thao ở các khu đô thị mới và khu công nghiệp, dẫn đến sự phân bố chưa đồng đều và chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển trong các khu vực mới, công nghiệp đang mở rộng.

Về hệ thống rạp chiếu phim, toàn thành phố có 07 rạp, gồm 03 rạp công lập (1-5, Công nhân, Lê Văn Tám) và 04 rạp tư nhân (CGV Vincom 5, CGV Aeon Mall Lê Chân, Thùý Dương Plaza, Galaxy Nguyễn Kim). Khu vực Tây Hải Phòng (Hải Dương cũ) có 03 rạp lớn là Venus, Lotte Cinema và RameStar. Tuy nhiên, các rạp công lập đều đã cũ, trang thiết bị kỹ thuật xuống cấp, chưa đáp ứng tiêu chuẩn âm thanh – hình ảnh và tổ chức sự kiện hiện đại, cần được đầu tư nâng cấp để gắn kết với định hướng phát triển công nghiệp điện ảnh của thành phố.

Hệ thống thư viện của thành phố Hải Phòng hiện nay được đầu tư tương đối đồng bộ, gồm hai thư viện trung tâm và mạng lưới thư viện cơ sở rộng khắp. Thư viện Hải Phòng có diện tích gần 9.000 m², gồm hai khối nhà (một khối 8 tầng và một khối 2 tầng dành cho thiếu nhi), được trang bị cơ sở vật chất hiện đại, không gian đọc thoáng rộng, đáp ứng nhu cầu tra cứu, học tập và nghiên cứu của người dân. Thư viện Hải Dương có

diện tích khoảng 8.500 m², phục vụ trên 50.000 lượt bạn đọc/năm với hơn 92.000 đầu sách, là điểm đến quen thuộc của học sinh, sinh viên và người dân khu vực Tây Hải Phòng. Cả hai thư viện trung tâm đều đã được đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đọc hiện đại, tuy nhiên vẫn cần tiếp tục nâng cấp công nghệ số, hiện đại hóa hệ thống lưu trữ và phát triển các dịch vụ trực tuyến nhằm đáp ứng xu thế chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa và giáo dục. Ngoài hai thư viện trung tâm, thành phố còn duy trì mạng lưới thư viện cấp xã, phường, trường học, thư viện tư nhân và doanh nghiệp, cùng hàng trăm tủ sách pháp luật, tủ sách cộng đồng và điểm bưu điện – văn hóa xã. Hệ thống này góp phần mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, phát triển văn hóa đọc và nâng cao dân trí trên toàn địa bàn thành phố.

Bên cạnh đó, hệ thống nhà văn hóa cơ sở phát triển tương đối đồng đều. Trung bình mỗi trung tâm văn hóa – thể thao cấp xã có diện tích trên 800 m², trong đó 100 m² dành cho sân khấu và khán phòng, phần còn lại cho sân thể thao, phòng đọc, truyền thanh và khuôn viên cây xanh. Hệ thống này đã được phủ kín hầu hết các khu dân cư, góp phần duy trì phong trào văn hóa – thể thao quần chúng và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

Nhìn chung, hạ tầng văn hóa của thành phố Hải Phòng đã phát triển tương đối toàn diện, đáp ứng cơ bản nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của người dân. Tuy nhiên, nhiều công trình được xây dựng từ lâu, cơ sở vật chất đã xuống cấp, quy mô nhỏ và thiếu đồng bộ. Trong thời gian tới, cần có định hướng đầu tư cải tạo, hiện đại hóa các thiết chế văn hóa, gắn kết với phát triển công nghiệp văn hóa và du lịch sáng tạo, nhằm từng bước xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm văn hóa – nghệ thuật và sáng tạo của vùng Duyên hải Bắc Bộ giai đoạn 2026–2035.

4.4.2. Hiện trạng hạ tầng thể dục, thể thao

Trong giai đoạn 2021-2025, hệ thống hạ tầng thể dục, thể thao của thành phố Hải Phòng được đầu tư, cải tạo đáng kể, từng bước hình thành mạng lưới công trình tương đối đồng bộ, đáp ứng nhu cầu tập luyện, thi đấu và tổ chức các sự kiện thể thao lớn. Các công trình trọng điểm do Sở Văn hóa và Thể thao quản lý gồm Khu 17 Lạch Tray, Sân Đô Lương, Nhà thi đấu Bùi Thị Xuân, Bể bơi Yết Kiêu, Câu lạc bộ Bắn súng, Khu liên hợp thể thao Dương Kinh, Bể bơi Bến Bính, và Khu huấn luyện Đua thuyền Thủy Nguyên. Trong đó, Nhà thi đấu đa năng, Sân vận động Lạch Tray và Khu huấn luyện Đua thuyền đã được nâng cấp đạt tiêu chuẩn tổ chức thi đấu quốc gia, khu vực, phục vụ tốt Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X năm 2024. Thành phố cũng phê duyệt dự án sửa chữa Bể bơi Bến Bính và phân bổ kinh phí đầu tư, góp phần hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất trọng điểm.

Tuy nhiên, hiện nay cơ sở vật chất vẫn còn nhiều bất cập và thiếu đồng bộ. Một số công trình thể thao đã xuống cấp nghiêm trọng do được xây dựng từ lâu, hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu chuyên môn. Con bão số 3 (Yagi) năm 2024 gây thiệt hại lớn, làm tốc mái khu nhà ở vận động viên tại Lạch Tray, Khu huấn luyện Đua thuyền và Khu liên hợp thể thao, ảnh hưởng trực tiếp đến điều kiện sinh hoạt và tập luyện. Cơ sở vật chất phục vụ thể thao thành tích cao vẫn còn hạn chế: khoảng 6/36 môn thể thao như Nhảy cầu, Cầu lông, Bóng bàn, Đá cầu, Võ thuật vẫn phải thuê hoặc mượn địa điểm tập luyện;

hiều bộ môn thiếu thiết bị tập luyện chuẩn quốc tế (đặc biệt là bắn súng, điền kinh, bóng đá). Cơ sở hạ tầng dành cho bóng đá chuyên nghiệp và đào tạo trẻ còn yếu, thiếu sân tập riêng, khu ký túc xá vận động viên và phòng chức năng cho huấn luyện viên.

Khu thể thao Đô Lương có tổng diện tích hơn 26.700 m², với các công trình phục vụ huấn luyện và sinh hoạt vận động viên, song nhiều hạng mục đã xuống cấp như mái nhà đa năng, hệ thống thoát nước, và đường chạy điền kinh bị bong tróc, không đảm bảo an toàn. Bể bơi Yết Kiêu (1.561 m²) và Câu lạc bộ Bắn súng (2.374 m²) đáp ứng tương đối tốt nhu cầu tập luyện, song các hạng mục phụ trợ như khu ăn ở, kho đạn, nhà tập tuyến 25-50 m và thoát nước vẫn cần cải tạo, chống ngập và che phủ bổ sung.

Thành phố có khoảng 509.528 m² khu thể thao giải trí, 161 sân vận động, 31 bể bơi, 770 nhà tập luyện và 75 nhà thi đấu đa năng, tuy nhiên chỉ khoảng 71% công trình đạt chuẩn, phần còn lại quy mô nhỏ hoặc tạm bợ. Một số địa phương đã linh hoạt bố trí sân tập trong công viên cây xanh do xã, phường quản lý, bước đầu phát huy hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân rèn luyện thể chất thường xuyên.

Ở khu vực thôn, tổ dân phố, Đông Hải Phòng có 750/1.147 khu thể thao đạt chuẩn (71,2%), còn lại 28,8% chưa đạt chuẩn; Tây Hải Phòng có 1.220/1.341 thôn, khu dân cư có sân thể thao (tỷ lệ 90,97%), 121/1.341 thôn, khu dân cư chưa có sân thể thao (tỷ lệ 9,03%); 1.251 điểm tập luyện TDTT; Bể bơi: 33 bể (tỷ lệ 2,46%). Nhà tập luyện đa năng: có 34 nhà tập luyện đa năng (tỷ lệ 2,53%). Mạng lưới cơ sở này góp phần thúc đẩy phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, song vẫn còn phân tán, thiếu tính liên kết và chưa được đầu tư đồng bộ.

Trong các cơ sở giáo dục, hạ tầng thể chất còn hạn chế: khối tiểu học có 144 nhà tập, 121 bể bơi; trung học cơ sở có 113 nhà tập, 4 bể bơi và 7 sân bóng; trung học phổ thông có 33 nhà tập, 14 bể bơi và 2 sân bóng đá. Diện tích đất thể dục thể thao bình quân trên mỗi học sinh còn thấp, nhiều trường thiếu khu thể thao đạt chuẩn.

Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng thể thao vẫn thiếu đồng bộ, nhiều công trình xuống cấp hoặc bị ảnh hưởng bởi thiên tai, một số môn thành tích cao phải thuê, mượn địa điểm tập luyện do thiếu cơ sở chuyên môn. Quỹ đất thể dục, thể thao của thành phố còn hạn chế⁷⁷, đặc biệt tại các khu đô thị mới và khu công nghiệp. Hạ tầng thể thao trường học còn hạn chế, thiếu sân bãi, nhà tập, bể bơi đạt chuẩn, chưa đáp ứng yêu cầu giáo dục thể chất toàn diện.

Tổng thể, hệ thống hạ tầng văn hóa – thể thao của Hải Phòng đã có nền tảng tương đối đầy đủ nhưng chưa tương xứng với vai trò trung tâm văn hóa – thể thao vùng Duyên hải Bắc Bộ. Giai đoạn tới, thành phố cần ưu tiên cải tạo đồng bộ, mở rộng thiết chế, tăng

⁷⁷ Hiện quỹ đất dành cho hoạt động thể dục, thể thao tại các xã, phường và đặc khu của thành phố Hải Phòng bình quân đạt khoảng 0,88 m²/người, thấp hơn đáng kể so với mức định hướng của quốc gia. Theo Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, tại phần Mục tiêu cụ thể, quy hoạch đặt ra yêu cầu: “Đến năm 2020, đất dành cho hoạt động thể dục, thể thao trên cả nước được duy trì ổn định từ 3,5 m² đến 4,0 m²/người dân.”.

cường xã hội hóa và chuyển đổi số, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và phát huy vai trò động lực của văn hóa – thể thao trong phát triển đô thị bền vững.

4.5. Hạ tầng khoa học – công nghệ

4.5.1. Mạng lưới KHCN Hải Phòng

- *Về doanh nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:* Thành phố có 76 doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học, công nghệ; có doanh nghiệp công nghệ số. Thành phố đã hỗ trợ phát triển, tăng năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tập trung trong lĩnh vực chuyển đổi số nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, tăng năng xuất, sản lượng, giảm chi phí, giá thành... Thủ tướng chính phủ cũng đã phê duyệt Đề án xây dựng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là trường trọng điểm quốc gia về đào tạo, nghiên cứu phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- *Về tổ chức KHCN:* Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn hiện nay phát triển khá đa dạng, phản ánh bức tranh rộng của hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn và chuyển giao công nghệ trong toàn thành phố. Theo kết quả rà soát tháng 11/2025, toàn địa bàn có 68 tổ chức KH&CN đang hoạt động, trong đó phần lớn thuộc khu vực ngoài công lập (63 tổ chức) với phạm vi hoạt động trải rộng từ nông nghiệp, môi trường, logistics, y tế, giáo dục đến công nghệ thông tin và các dịch vụ KH&CN chuyên sâu. Sự phong phú về loại hình giúp hệ thống KH&CN có tính linh hoạt cao, tạo điều kiện cho nhiều mô hình nghiên cứu – ứng dụng, các trung tâm tư vấn, chuyển giao công nghệ và viện nghiên cứu chuyên ngành cùng tồn tại, bổ sung cho nhau. Mạng lưới rộng này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh đô thị lớn và nhu cầu chuyển giao công nghệ đa ngành, nhưng đồng thời cũng đặt ra yêu cầu phải có cơ chế điều phối thống nhất, tránh phân tán nguồn lực và bảo đảm chất lượng chuyên môn giữa các tổ chức.

- *Về tổ chức KHCN công lập:* Trong tổng số 68 tổ chức KH&CN, chỉ có 05 tổ chức công lập, gồm 02 đơn vị trung ương đóng trên địa bàn và 03 đơn vị thuộc quản lý địa phương. Đây là những tổ chức có vai trò nền tảng, thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược, quản lý nhà nước về khoa học – công nghệ và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trọng yếu như tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng, thống kê KH&CN, đổi mới sáng tạo và khuyến nông – môi trường. Các tổ chức công lập đều có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, gắn với cơ quan chủ quản như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam và Sở KH&CN, qua đó đảm bảo chất lượng chuyên môn và sự liên thông với chính sách quốc gia. Tuy nhiên, tỷ lệ tổ chức công lập quá nhỏ so với khu vực ngoài công lập khiến vai trò dẫn dắt về nghiên cứu trọng điểm, nghiên cứu dài hạn và hạ tầng thử nghiệm của khối công lập chưa thật sự nổi bật, đặt ra nhu cầu tăng cường đầu tư, nâng cao năng lực kỹ thuật và mở rộng phạm vi nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu mới của hệ thống KH&CN & ĐMST.

Bảng 40: Tổ chức KHCN trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

Loại hình tổ chức	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số tổ chức KH&CN	68	100
1. Công lập	5	7,3
- Thuộc Bộ/ngành Trung ương	2	2,9
- Thuộc địa phương	3	4,4
2. Ngoài công lập	63	92,6
3. Có vốn nước ngoài	0	-
Lĩnh vực		
Khoa học biển – hải sản – hàng hải	7	10,29
Nông nghiệp – cây trồng – thủy sản	8	11,7
Môi trường – tài nguyên – quan trắc	7	10,29
Y tế – y học biển – sức khỏe cộng đồng	4	5,88
Giáo dục – đào tạo – tâm lý – can thiệp sớm	25	36,76
Kinh tế – đô thị – logistics – pháp lý	7	10,29
CNTT – chuyển giao công nghệ – TCĐLCL	5	7,35
Văn hóa – xã hội – nhân văn	5	7,35

Nguồn: Sở KH&CN Hải Phòng

4.5.2. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

a) Hạn chế, yếu kém

(1) *Nguồn lực tài chính thấp, huy động vốn xã hội hóa yếu.* Nguồn lực tài chính dành cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhìn chung còn rất hạn chế so với yêu cầu phát triển. Chi ngân sách sự nghiệp KH&CN vẫn duy trì ở mức thấp, chưa đáp ứng nhu cầu triển khai các chương trình công nghệ chiến lược, chưa tạo được “vốn môi” để kích hoạt nghiên cứu và ứng dụng quy mô lớn. Cơ chế huy động vốn ngoài ngân sách gần như chưa phát huy hiệu quả; doanh nghiệp, ngân hàng và quỹ khoa học – công nghệ chưa hình thành liên kết tài chính bền vững. Việc thiếu các công cụ tài chính đổi mới sáng tạo như quỹ đầu tư mạo hiểm, cơ chế chia sẻ rủi ro, ưu đãi tín dụng, hay hợp tác công – tư trong R&D khiến phần lớn hoạt động nghiên cứu phải dựa vào ngân sách nhà

nước, làm giảm tốc độ đổi mới và hạn chế khả năng hình thành các dự án lớn mang tính chiến lược.

(2) *Nhân lực KH&CN thiếu, năng lực chưa cao; lực lượng R&D trong doanh nghiệp rất mỏng.* Chất lượng và quy mô nhân lực khoa học – công nghệ còn thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế hiện đại. Đội ngũ chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học có trình độ cao còn thiếu; lực lượng cán bộ trẻ kế cận chưa đủ để đảm nhận các lĩnh vực công nghệ chiến lược như AI, vật liệu mới, tự động hóa hay công nghệ sinh học. Trong doanh nghiệp, bộ phận R&D còn rất mỏng, nhiều doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ chưa hình thành năng lực nghiên cứu nội bộ. Chính sách thu hút và đãi ngộ nhân tài chưa tạo được sức hút cạnh tranh với những trung tâm lớn, dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám và khó hình thành đội ngũ chuyên gia có tính dẫn dắt. Sự hạn chế này làm suy giảm khả năng hấp thụ công nghệ và cản trở quá trình phát triển các ngành công nghệ cao.

(3) *Hoạt động R&D, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ còn yếu.* Hoạt động nghiên cứu – triển khai mới dừng ở mức mô hình hoặc thử nghiệm, chưa tạo ra những sản phẩm thương mại có giá trị gia tăng cao. Tỷ lệ sáng chế được đưa vào sản xuất thấp; nhiều kết quả nghiên cứu chưa được doanh nghiệp tiếp nhận do thiếu cơ chế định giá, thiếu hạ tầng thử nghiệm và thiếu thị trường ứng dụng. Các lĩnh vực quan trọng như quản lý đô thị, giao thông, sản xuất thông minh, nông nghiệp công nghệ cao còn ít nhiệm vụ nghiên cứu có tầm chiến lược. Hệ thống R&D chưa đủ mạnh khiến đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp diễn ra chậm, phần lớn doanh nghiệp vẫn dựa vào công nghệ nhập khẩu hoặc công nghệ sẵn có, hạn chế khả năng bứt phá trong dài hạn.

(4) *Liên kết viện – trường – doanh nghiệp và các nhiệm vụ liên ngành, liên vùng còn rời rạc.* Liên kết giữa các tổ chức nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp còn lỏng lẻo, chưa hình thành chuỗi đổi mới sáng tạo hoàn chỉnh. Các nhiệm vụ liên ngành, liên vùng hoặc các mô hình nghiên cứu phối hợp giữa nhiều chủ thể còn rất ít, phần lớn các đề tài vẫn triển khai đơn lẻ theo từng sở ngành hoặc từng chương trình độc lập. Sự thiếu vắng các liên kết chiều sâu làm giảm khả năng chuyển giao công nghệ, hạn chế cơ hội thương mại hóa và làm phân tán nguồn lực đầu tư. Hoạt động kết nối cung – cầu công nghệ chủ yếu diễn ra theo sự kiện, chưa trở thành cơ chế thường trực, khiến thị trường KH&CN chưa thực sự phát huy vai trò cầu nối giữa nhà khoa học và doanh nghiệp.

(5) *Hạ tầng KH&CN và hệ thống dữ liệu thiếu liên thông; hiệu quả sản giao dịch – trung tâm ứng dụng còn hạn chế.* Hạ tầng văn phòng, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và nền tảng số cho KH&CN còn thiếu đồng bộ; nhiều phòng thí nghiệm tại viện – trường chưa khai thác hết công suất. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý KH&CN còn phân tán theo từng lĩnh vực, chưa kết nối với nhau, dẫn đến khó khăn trong điều hành, giám sát, đánh giá nhiệm vụ và hoạch định chính sách. Các sản giao dịch công nghệ, trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo tồn tại rời rạc, chưa có cơ chế liên thông để tạo dòng chảy công nghệ liên tục. Thiếu nền tảng dùng chung và thiếu cơ chế chia sẻ hạ tầng khiến doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và startup, khó tiếp cận thiết bị nghiên cứu – thử nghiệm chất lượng cao.

(6) *Thiếu các dự án chiến lược quy mô lớn và cơ chế đột phá để dẫn dắt đổi mới sáng tạo vùng.* Các dự án KH&CN có tính chiến lược như khu công nghiệp công nghệ

cao, khu CNTT tập trung, trung tâm đổi mới sáng tạo vùng, vườn ươm công nghệ quy mô lớn... chưa được hình thành đồng bộ. Đa số nhiệm vụ KH&CN còn nhỏ, phân tán, chủ yếu đáp ứng nhu cầu ngắn hạn mà thiếu tầm nhìn dài hạn theo định hướng công nghệ mũi nhọn. Đồng thời, chưa có cơ chế đặc thù đủ mạnh như sandbox công nghệ, ưu đãi đầu tư chiến lược, hoặc cơ chế điều phối vùng trong KH&CN. Sự thiếu vắng các dự án lớn mang tính dẫn dắt khiến hệ sinh thái đổi mới sáng tạo chưa hình thành lực kéo đủ mạnh để thu hút tập đoàn công nghệ, nguồn vốn nghiên cứu quốc tế hay chuyên gia giỏi về làm việc trong vùng.

b) Nguyên nhân chủ yếu

Về thể chế: Hệ thống thể chế KH&CN hiện vẫn chậm thích ứng với tốc độ phát triển của kinh tế số, công nghệ số và yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng. Nhiều quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN còn thiên về thủ tục hành chính, thiếu các cơ chế khuyến khích thị trường như đặt hàng theo nhu cầu doanh nghiệp, chia sẻ rủi ro trong thử nghiệm công nghệ mới hay cơ chế thương mại hóa tài sản trí tuệ. Các quy định về quản lý và sử dụng Quỹ KH&CN, quỹ đầu tư mạo hiểm còn thiếu khung pháp lý rõ ràng, khiến doanh nghiệp và tổ chức KH&CN khó tiếp cận các công cụ tài chính hỗ trợ đổi mới sáng tạo.

Về nguồn lực: Nguồn lực đầu tư cho KH&CN còn hạn chế cả về quy mô và cơ cấu. Chi ngân sách còn thiên về chi thường xuyên, trong khi chi cho đầu tư phát triển, hình thành hạ tầng nghiên cứu và phòng thí nghiệm dùng chung còn rất thấp. Hoạt động huy động vốn ngoài ngân sách, đặc biệt từ khu vực tư nhân, doanh nghiệp công nghệ và các quỹ đầu tư công nghệ, chưa có cơ chế khuyến khích rõ ràng; chưa tạo được môi trường để hình thành các mô hình hợp tác công – tư trong R&D hoặc phát triển công nghệ chiến lược.

Về nhân lực: Nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao còn thiếu và phân tán, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ mới như AI, dữ liệu lớn, vật liệu mới, tự động hóa và công nghệ sinh học. Chính sách thu hút nhân tài còn manh mún, chủ yếu ở cấp sở, thiếu tầm nhìn liên vùng hoặc chiến lược dài hạn; chưa tạo được hệ sinh thái đủ hấp dẫn để giữ chân chuyên gia giỏi và thu hút đội ngũ nghiên cứu từ các trung tâm lớn.

Về phối hợp vùng và hợp tác quốc tế: Chưa có cơ chế điều phối thống nhất về KH&CN và ĐMST ở cấp vùng, dẫn đến việc triển khai nhiệm vụ liên ngành, liên vùng còn ít và thiếu mô hình hợp tác dài hạn. Hợp tác quốc tế chủ yếu diễn ra dưới dạng đoàn công tác và sự kiện riêng lẻ, chưa gắn kết chặt chẽ với các nhóm nghiên cứu trong nước hoặc mục tiêu phát triển công nghệ chiến lược. Điều này làm giảm hiệu quả lan tỏa công nghệ và hạn chế khả năng kết nối vào chuỗi giá trị R&D toàn cầu.

4.5.3. Đánh giá chung lợi thế, tiềm năng và cơ hội, thách thức phát triển đối với phát triển KHCN và ĐMST

Cơ hội phát triển

Việc hợp nhất địa giới hành chính giữa Hải Phòng và Hải Dương mở ra một không gian phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có quy mô và năng lực hàng đầu khu vực phía Bắc, hội tụ đủ các yếu tố để hình thành trung tâm KH&CN tổng hợp

cấp vùng. Đây là thời điểm chiến lược để thành phố tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào tri thức, công nghệ và sáng tạo.

Thứ nhất, sự kết hợp giữa tiềm lực nghiên cứu – đào tạo của Hải Phòng và mạng lưới ứng dụng – sản xuất của Hải Dương tạo ra nền tảng hiếm có cho phát triển toàn diện hệ sinh thái KH&CN & ĐMST. Hải Phòng có ưu thế về công nghiệp chế tạo, logistics, cảng biển và hệ thống đại học – viện nghiên cứu; trong khi Hải Dương mạnh về nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và hạ tầng KH&CN công lập. Sự hội tụ này cho phép thành phố xây dựng chuỗi giá trị KH&CN khép kín: “nghiên cứu – ứng dụng – chuyển giao – thương mại hóa”, giảm thiểu tình trạng phân tán và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Thứ hai, Hải Phòng được hưởng lợi trực tiếp từ các chính sách ưu tiên của Trung ương. Nghị quyết 57-NQ/TW (2024) xác định KH&CN và đổi mới sáng tạo là một trong ba đột phá chiến lược của đất nước; Chiến lược phát triển KH&CN đến 2030 và Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đều ưu tiên hình thành các trung tâm nghiên cứu và đổi mới sáng tạo vùng kinh tế trọng điểm. Với vị trí cửa ngõ biển, hạ tầng đồng bộ và năng lực sản xuất mạnh, Hải Phòng (mới) hoàn toàn có thể trở thành đầu mối vùng về nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Thứ ba, bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu tạo điều kiện để Hải Phòng (mới) thu hút đầu tư công nghệ cao, vốn R&D và hợp tác quốc tế. Các tập đoàn lớn như LG, VinFast, Pegatron, Fuji Xerox, Bridgestone, và nhiều doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc đang mở rộng hoạt động tại khu vực Hải Phòng – Hải Dương. Đây là cơ sở để đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, học hỏi mô hình đổi mới sáng tạo và hình thành chuỗi cung ứng công nghệ nội địa.

Thứ tư, chuyển đổi số, công nghiệp 4.0 và kinh tế xanh tạo ra cơ hội vàng để KH&CN & ĐMST phát huy vai trò dẫn dắt. Hải Phòng (mới) có nền tảng hạ tầng số mạnh, IOC vận hành hiệu quả, các khu công nghiệp – khu công nghệ cao có điều kiện thử nghiệm công nghệ mới. Việc lồng ghép giữa KH&CN và chuyển đổi số sẽ giúp thành phố vượt qua mô hình phát triển dựa trên vốn và lao động, tiến tới tăng trưởng dựa trên tri thức và dữ liệu, phù hợp với định hướng “kinh tế số – công nghiệp công nghệ cao – đô thị thông minh”.

Thách thức trong giai đoạn chuyển đổi

Bên cạnh cơ hội, Hải Phòng (mới) đối diện với một loạt thách thức mang tính cơ cấu và hệ thống trong việc hợp nhất, điều phối và phát triển KH&CN & ĐMST.

Thứ nhất, nguồn lực đầu tư KH&CN vẫn còn thấp và phân tán. Tỷ lệ chi ngân sách cho KH&CN của cả hai địa phương trước hợp nhất chỉ đạt khoảng 1,2–1,3% tổng chi, trong khi yêu cầu phát triển giai đoạn mới đòi hỏi tối thiểu 2–2,5%. Cơ chế huy động vốn ngoài ngân sách, đặc biệt từ doanh nghiệp và quỹ đầu tư tư nhân, vẫn yếu. Nếu không có chính sách đột phá về tài chính – như quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ, cơ chế đồng đầu tư công – tư – thì tiềm năng sáng tạo khó chuyển hóa thành kết quả kinh tế thực.

Thứ hai, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo còn non trẻ và thiếu kết nối chiều sâu. Các tổ chức trung gian như sàn giao dịch công nghệ, vườn ươm, trung tâm ươm tạo, quỹ khởi

ng nghiệp mới hoạt động ở quy mô nhỏ, thiếu tính liên thông vùng. Doanh nghiệp KH&CN tuy tăng nhanh về số lượng, nhưng chưa hình thành cụm ngành đổi mới sáng tạo có khả năng cạnh tranh quốc tế. Tỷ lệ doanh nghiệp có R&D nội bộ còn thấp, chủ yếu dựa vào nhập khẩu công nghệ, trong khi khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ khu vực công lập vẫn hạn chế.

Thứ ba, nguồn nhân lực KH&CN chưa tương xứng với yêu cầu phát triển công nghiệp công nghệ cao và đô thị thông minh. Tỷ lệ lao động R&D trong tổng lực lượng lao động chỉ đạt khoảng 0,7% (thấp hơn mục tiêu quốc gia 1%), và còn thiếu đội ngũ chuyên gia đầu ngành về công nghệ lõi (AI, vật liệu, năng lượng, tự động hóa, sinh học). Bên cạnh đó, chính sách thu hút nhân tài và chuyển giao tri thức giữa các viện, trường, doanh nghiệp chưa đủ hấp dẫn, khiến hiện tượng “chảy chất xám vùng” vẫn diễn ra.

Thứ tư, thách thức về hội nhập quốc tế và quản lý công nghệ nhập khẩu. Khi các doanh nghiệp FDI ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất công nghiệp, việc kiểm soát chất lượng công nghệ chuyển giao, tiêu chuẩn môi trường và an toàn dữ liệu trở nên cấp bách. Thiếu cơ chế đánh giá – giám sát độc lập đối với công nghệ nhập khẩu có thể dẫn đến nguy cơ lạc hậu hoặc phụ thuộc công nghệ ngoại.

Bảng 41: Bảng Ma trận SWOT về năng lực và môi trường phát triển KH&CN & ĐMST của TP. Hải Phòng giai đoạn 2026-2030

Yếu tố nội tại (Năng lực hiện có)	Yếu tố bên ngoài (Cơ hội – Thách thức môi trường)
Strengths (S) - Hải Phòng có hệ thống công nghiệp – cảng biển – logistics mạnh, tạo dựng nền sản xuất công nghệ cao. - Tổ chức quản lý KH&CN đã bước đầu số hóa; có sàn giao dịch công nghệ, nền tảng kết nối doanh nghiệp – viện – trường. - Nguồn nhân lực KH&CN tương đối dồi dào, nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp KH&CN đã hình thành. - Vị thế địa lý thuận lợi: cửa ngõ phía Bắc, kết nối hải cảng và logistic, thuận lợi thu hút đầu tư công nghệ và chuyển giao.	Opportunities (O) - Chính sách quốc gia thúc đẩy KH&CN & ĐMST: Nghị quyết 57-NQ/TW, chiến lược quốc gia về công nghệ cao, chuyển đổi số. - Xu thế công nghiệp 4.0, dữ liệu lớn, AI, tự động hóa tạo “cửa sổ công nghệ” cho doanh nghiệp trong vùng. - Hợp nhất với Hải Dương mở rộng không gian đổi mới sáng tạo, kết nối nông nghiệp công nghệ cao với công nghiệp chế tạo. - Hợp tác quốc tế và FDI công nghệ cao ngày càng nhiều, mở ra cơ hội chuyển giao, đầu tư và mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu.
Weaknesses (W) - Chi ngân sách KH&CN và đầu tư cho	Threats (T) - Cạnh tranh giữa các địa phương trong

Yếu tố nội tại (Năng lực hiện có)	Yếu tố bên ngoài (Cơ hội – Thách thức môi trường)
đổi mới sáng tạo vẫn thấp, nhiều doanh nghiệp KH&CN còn quy mô nhỏ, năng lực R&D hạn chế. - Hạ tầng nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm tuy phát triển nhưng còn phân tán, chưa hình thành cụm nghiên cứu mạnh đủ khả năng dẫn dắt toàn vùng. - Kết nối giữa doanh nghiệp, viện-trường và thị trường công nghệ chưa thực sự sâu rộng; tỷ lệ thương mại hóa và chuyển giao công nghệ còn thấp. - Nhân lực đỉnh cao (chuyên gia đầu ngành, nhà đổi mới sáng tạo) và quỹ đầu tư mạo hiểm cho ĐMST còn thiếu; quy mô startup KH&CN tuy tăng nhưng chưa thật lớn.	nước trong việc thu hút đầu tư công nghệ và nhân lực chất lượng cao ngày càng gay gắt. - Rủi ro công nghệ cao: nếu không nhanh bắt kịp AI, tự động hóa, vật liệu mới thì có thể bị tụt lại phía sau. - Tác động từ biến đổi khí hậu, chuỗi cung ứng thế giới thay đổi, có thể ảnh hưởng đến lợi thế cảng-logistics và sản xuất công nghiệp. - Nếu thể chế, quản lý KH&CN và đổi mới sáng tạo không được cải tiến mạnh mẽ, sẽ thiếu tính linh hoạt và dễ bị chông chéo, mất thời cơ ứng dụng công nghệ mới.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

S-O chiến lược: Tận dụng lợi thế công nghiệp và cảng biển sẵn có cùng chính sách quốc gia về KH&CN để phát triển cụm KH&CN – đổi mới sáng tạo chuyên biệt (ví dụ: cụm công nghệ chế tạo, vật liệu mới, logistics thông minh). Kết hợp với hợp nhất Hải Dương để mở rộng môi trường đổi mới sáng tạo theo chiều nông nghiệp công nghệ cao + chế tạo công nghiệp.

W-O chiến lược: Khắc phục điểm yếu về nhân lực và hạ tầng bằng cách thu hút chuyên gia nước ngoài, thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm, phát triển trung tâm ươm tạo và mở rộng hạ tầng thử nghiệm, tận dụng dòng vốn quốc tế và FDI công nghệ cao.

S-T chiến lược: Dùng ưu thế tổ chức quản lý số hóa và kết nối doanh nghiệp – viện – trường để nhanh chóng ứng dụng công nghệ 4.0, tự động hóa trong ngành công nghiệp chủ lực, tạo đà cạnh tranh trước sự chuyển dịch chuỗi toàn cầu.

W-T chiến lược: Cải thiện cơ chế chính sách và quản lý KH&CN để giảm rủi ro bị tụt lại phía sau; cần xây dựng chương trình ứng phó với biến đổi công nghệ và chuỗi cung ứng (ví dụ: hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi nền tảng công nghệ, ứng dụng năng lượng tái tạo và dây chuyền sản xuất thông minh).

4.6. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy

4.6.1. Nguy cơ cháy, nổ

a) Nguy cơ từ các khu dân cư, trung tâm thương mại

Hải Phòng có trên 3.000 khu dân cư tập trung, phần lớn mật độ dân số tập trung cao tại khu vực nội thành và các vùng ven lân cận, cùng với đó là sự phát triển của hạ tầng kỹ thuật trong các năm vừa qua, nhiều trung tâm thương mại mọc lên nằm đan xen trong các khu dân cư. Đây là các khu vực tập trung đông người, có nhiều chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ. Cùng với đó là trình độ của người dân, sự hiểu biết về công tác PCCC cũng khác nhau, nên ảnh hưởng đến công tác đảm bảo an toàn PCCC.

b) Nguy cơ từ các khu công nghiệp, khu vực cảng

Hải Phòng là thành phố Cảng, công nghiệp phát triển với nhiều ngành nghề, chủ yếu sản xuất hàng tiêu dùng như da giày, dệt, may; hoạt động xuất, nhập khẩu đa dạng các loại hàng hóa qua cảng biển; là đầu mối xuất, nhập khẩu xăng dầu, hóa chất, khí hoá lỏng... đây là những ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cháy, nổ cao.

Với 43 khu công nghiệp và khoảng gần 80 cụm công nghiệp đang hoạt động, đây là nơi tập trung nhiều hàng hóa trên địa bàn thành phố. Đặc biệt riêng tại Khu công nghiệp Đình Vũ hình thành Khu công nghiệp hóa chất, hóa dầu có rất nhiều loại hình sản xuất kinh doanh, có nhiều chất nguy hiểm cháy, nổ như: Tồn chứa xăng dầu, LPG, hóa chất; sản xuất phân bón,... các kho LPG và các kho xăng dầu tồn chứa một lượng chất dễ cháy nổ lớn trong các bể chứa hình cầu và hình trụ đứng hoặc nằm ngang, bể có kết cấu bằng thép. Nơi đây tập trung trên 200 nghìn khối xăng, dầu, hóa chất, LPG, là các tổng kho tồn trữ đầu mối, có hệ thống đường ống từ cầu cảng dẫn vào các kho. Ngoài việc tồn trữ trong các bồn chứa thì hệ thống đường ống dẫn luôn tồn tại xăng, dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng. Đây là các công trình nguy hiểm cháy nổ cao nếu để xảy ra sự cố cháy nổ có nguy cơ trở thành thảm họa cho toàn thành phố.

Tại các Khu công nghiệp các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng nhiều nhân công với độ tuổi và thành phần khác nhau, có cơ sở lên đến hàng nghìn người nên vấn đề PCCC và CHCN là vấn đề quan trọng.

c) Nguy cơ từ phương tiện (cơ giới thủy bộ: ô tô, tàu thuyền)

Hiện nay, cùng với sự phát triển về kinh tế và cơ sở hạ tầng trên địa bàn thành phố, việc sử dụng các phương tiện cơ giới nhằm phục vụ nhu cầu cấp thiết về vận chuyển trở lên rất lớn. Nguy cơ cháy nổ đối với các phương tiện này tương đối lớn, lý do các loại phương tiện này đều sử dụng các loại xăng dầu nhiên liệu dễ cháy.

Giai đoạn 2021 - 2024, công tác PCCC hoạt động hiệu quả số vụ cháy trên địa bàn thành phố giảm cả về số vụ và người chết, bị thương, đặc biệt lực lượng cảnh sát PCCC và CNCH cứu được nhiều người thoát khỏi đám cháy an toàn, xử lý tốt những vụ cháy lớn. Là trọng điểm về phát triển kinh tế hàng hải của cả nước, nhiệm vụ PCCC còn đảm bảo an toàn cho các tàu và hoạt động bình an tại khu vực cảng của thành phố.

4.6.2. Hiện trạng hạ tầng PCCC

a) Hiện trạng doanh trại

Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy, bao gồm: Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH; doanh trại đội Cảnh sát PCCC và CNCH; cơ sở huấn luyện thực hành PCCC và CNCH; trung tâm tiếp nhận và xử lý thông tin, chỉ huy điều hành PCCC...

Hiện tại mạng lưới các đội chữa cháy, cứu nạn cứu hộ của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH - CATP. Hải Phòng trải rộng trên tất cả các quận/huyện cũ của thành phố. Trong đó có các đội thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH và các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trực thuộc Công an quận/huyện (cũ).

Các đội chữa cháy, cứu nạn cứu hộ của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH hình thành mạng lưới doanh trại PCCC và CNCH trên toàn thành phố.

Tuy nhiên số điểm doanh trại hiện có còn ít nên các đội Cảnh sát PCCC không đảm bảo bán kính phục vụ tối đa theo quy định tại Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD tại mục 2.6.13: “Phải bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát PCCC với bán kính phục vụ tối đa là 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với khu vực khác”.

Hiện tại, Công an TP. Hải Phòng đang tiến hành quản lý nhà nước về PCCC đối với hơn 7.000 cơ sở. Đối với các cơ sở này cơ quan Cảnh sát PCCC đã hướng dẫn các yêu cầu về PCCC trong đó có việc thành lập các đội PCCC cơ sở. Đội PCCC cơ sở có chức năng tham mưu người đứng đầu cơ sở thực hiện các yêu cầu về PCCC, tổ chức chữa cháy tại chỗ, chữa cháy ban đầu khi có sự cố cháy nổ xảy ra và phối hợp với lực lượng Cảnh sát PCCC khi được yêu cầu.

Một số đội PCCC chuyên ngành đã được thành lập nhưng chưa được đầu tư đầy đủ trang thiết bị PCCC để hoạt động, còn một số khu công nghiệp có diện tích lớn nhưng mới trang bị 01 xe chữa cháy cho đội PCCC chuyên ngành. Trong khi đó theo quy định của TCVN 3890:2023 thì khu công nghiệp có diện tích trên 300 ha phải trang bị trang bị tối thiểu 03 xe chữa cháy, khu công nghiệp có diện tích từ trên 150 ha đến 300 ha phải trang bị trang bị tối thiểu 02 xe chữa cháy, khu công nghiệp có diện tích trên 50 ha đến 150 ha phải trang bị tối thiểu 01 xe chữa cháy và khu công nghiệp có diện tích từ 50 ha trở xuống phải trang bị tối thiểu 01 máy bơm chữa cháy.

Phương tiện trang bị cho lực lượng PCCC chuyên ngành ở một số đơn vị, cơ sở còn hạn chế, nhiều trang bị đã cũ, không đồng bộ với hệ thống chữa cháy mới được lắp đặt, gây ảnh hưởng đến công tác chữa cháy.

Các thành viên đội PCCC chuyên ngành làm nhiệm vụ đảm bảo an toàn PCCC tại cơ sở đặc thù, tuy nhiên về các vấn đề liên quan đến công tác cứu nạn, cứu hộ (CNCH) thì lại chưa có chế tài cụ thể, chưa được quy định rõ ràng về chức năng hoạt động. Các đội PCCC chuyên ngành cũng chưa được trang bị các kỹ năng về công tác CNCH cũng như các phương tiện phục vụ công tác CNCH do vậy nếu có xảy ra sự cố yêu cầu phải tổ chức CNCH ngay tại cơ sở cũng còn nhiều bất cập, lúng túng.

b) Hiện trạng cấp nước PCCC

Hệ thống cấp nước chữa cháy trên địa bàn thành phố đã được quan tâm đầu tư xây dựng về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu công tác chữa cháy.

Hiện tại nguồn nước cấp cho trụ nước chữa cháy dùng chung với nguồn nước sinh hoạt nên về chất nước và khả năng cung cấp nước sạch là đảm bảo. Tuy nhiên việc lắp đặt kết hợp nguồn nước phục vụ chữa cháy với nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất dễ dẫn đến tình trạng thiếu nước chữa cháy, nhất là vào các giờ cao điểm dẫn đến áp lực nước chữa cháy không được đảm bảo khi các xe chữa cháy hút nước phục vụ công tác chiến đấu.

Ngoài ra các công trình cấp nước không áp như mạng lưới các bể nước chữa cháy, mạng lưới các điểm lấy nước chữa cháy. Qua khảo sát tại các cơ sở trọng điểm về nguy hiểm cháy nổ trên địa bàn thành phố, tại các công ty, xí nghiệp đã đầu tư xây dựng bể nước chữa cháy đảm bảo nguồn nước phục vụ cho hệ thống chữa cháy của cơ sở, nguồn nước phục vụ công tác chữa cháy cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.

Tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố có khoảng gần 1000 bể nước chữa cháy có thể sử dụng được cho xe, máy bơm chữa cháy

Hiện trạng các bến lấy nước/công trình không áp: Hiện tại trên địa bàn thành phố chưa xây dựng các bến lấy nước tại các hồ ao, sông. Việc tiếp cận các vị trí này của các xe chữa cháy phụ thuộc vào từng khu vực xảy ra sự cố, nếu ở trung tâm thành phố thì việc tiếp cận các sông, hồ rất khó khăn vì bậc vĩa hè rất cao xe chữa cháy tiếp cận lấy nước rất khó khăn.

Hiện trạng các điểm quay/đỗ xe chữa cháy: Tại các vị trí lấy nước sông, hồ, ao..., tuy chưa xây dựng bến lấy nước nhưng vị trí của các nguồn nước này đều nằm các tuyến đường chính của thành phố nên đảm bảo vị trí xe chữa cháy quay đầu.

c) Hiện trạng giao thông trong PCCC

Quản lý và phát triển mạng lưới giao thông đường bộ thành phố chưa đáp ứng tính khẩn cấp cho phương tiện PCCC di chuyển khi có tình huống cháy, nổ.

Tổng số tuyến đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn, giao thông liên khu vực,... không bảo đảm chiều rộng tối thiểu 3,5 m, chiều cao tối thiểu 4,5 m cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động: 1.005/2.567. Chiếm 39,1%.

Tải trọng của một số cây cầu nhỏ,... là những trở ngại lớn làm cho các xe chữa cháy và CNCH khó có thể nhanh chóng tiếp cận hiện trường. Ngoài ra vẫn còn hiện tượng xây dựng các trụ bê tông, rào chắn trong khu dân cư ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của các phương tiện chữa cháy và CNCH.

d) Hiện trạng thông tin liên lạc PCCC

Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy và chữa cháy, bao gồm: Hệ thống liên lạc hữu tuyến, vô tuyến điện thoại, bộ đàm; Internet; hệ thống cơ sở dữ liệu; hạ tầng kỹ thuật; phần mềm phục vụ quản lý công tác PCCC, chỉ huy điều hành, phát hiện, cảnh

báo cháy, tiếp nhận và điều phối lực lượng phục vụ công tác PCCC. Hiện tại, hoạt động thông tin liên lạc trong PCCC đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

5. Nhận xét chung về hiện trạng phát triển đô thị nông thôn và kết cấu hạ tầng

5.1. Những nội dung đã thực hiện được

5.1.1. Khu vực phía Đông

Quyết định 1516/QĐ-TTg về Quy hoạch tỉnh TP Hải Phòng thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050 được xây dựng trên cơ sở cập nhật nội dung của Quyết định 323/QĐ-TTg (2023) điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến 2040, tầm nhìn 2050. Do vậy, các định hướng về phát triển không gian, mô hình đô thị, hành lang chiến lược và phát triển ngành trong 1516/QĐ-TTg là nền tảng để kế thừa, rà soát và mở rộng trong quá trình lập Quy hoạch chung TP Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính theo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn (2024).

Tầm nhìn chiến lược đô thị biển, cảng cửa ngõ quốc gia: Quyết định 1516/QĐ-TTg xác định vai trò của Hải Phòng là trung tâm kinh tế biển, trung tâm logistics quốc tế, cửa ngõ quốc tế quan trọng phía Bắc. Tầm nhìn này hoàn toàn phù hợp để giữ vai trò lõi động lực trong không gian thành phố liên tỉnh mở rộng.

Nguyên tắc phát triển tích hợp, bền vững: Các định hướng tích hợp giữa đô thị, nông thôn, hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường là cơ sở để quản lý phát triển không gian phức hợp trong thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Trục hành lang kinh tế, logistics, công nghiệp: Các trục phát triển ven biển và hướng Đông–Tây (Hà Nội – Hải Dương – Hải Phòng – cảng biển quốc tế) có thể tiếp tục duy trì và mở rộng để trở thành xương sống không gian liên vùng.

Đô thị thông minh, xanh, hiện đại: Đây là giá trị cốt lõi cần được duy trì trong quy hoạch mới để đảm bảo định hướng chuyển đổi số, thích ứng biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực cạnh tranh đô thị.

Không gian đô thị

Về phía Bắc sông Cấm: Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Bắc sông Cấm đang được tích cực triển khai, cầu Hoàng Văn Thụ kết nối khu đô thị lõi trung tâm với Trung tâm hành chính - Chính trị mới của thành phố đã hình thành; Dự án Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP đã được triển khai xây dựng và thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các hạng mục trong khu từ khu thương mại phức hợp, khu nhà ở, khách sạn, trường học quốc tế, đến các dự án sản xuất công nghiệp, kho lạnh phục vụ hậu cần...

Về phía Đông: Quy hoạch khu vực Cát Hải thành “đảo thông minh Cát Hải” gắn với Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng và khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải. Dự án cầu Tân Vũ - Lạch Huyện giai đoạn 1 nối giữa Tràng Cát và đảo Cát Hải đã hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng; Dự án đầu tư xây dựng Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng cũng đang được đẩy mạnh thi công. Khai thác hết quỹ đất xây dựng các khu đô thị mới Tràng Cát, Nam Hải, Đông Hải, Cảng ven sông Cấm và khu công nghiệp, Cảng Đình Vũ... Với thế mạnh gần đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, sân bay quốc tế Cát Bi, nằm trong

Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đây sẽ là khu vực tạo bước đột phá cho phát triển đô thị Hải Phòng.

Về phía Đông Nam: Các dự án phát triển nhà, khu đô thị mới dọc tuyến đường 353, 355 từng bước được hoàn thiện và lấp đầy; Các trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế, liên hợp thể dục, thể thao thành phố,... đã đưa vào sử dụng góp phần thúc đẩy phát triển du lịch tại Hải Phòng.

Về phía Tây, Tây Nam: Thành phố đã triển khai lập các đồ án quy hoạch phân khu 1/2000 Khu đô thị An Dương và hình thành khu vực đô thị tại đây.

Hình thái đô thị Hải Phòng mang đặc trưng riêng: Các vùng đô thị được phân định bởi các dòng sông theo hướng Tây Bắc- Đông Nam và hướng ra biển tạo cho đô thị Hải Phòng các không gian kiến trúc cảnh quan đặc thù. Không gian đô thị trung tâm: Trung tâm hành chính chính trị tại bờ Bắc sông Cấm, các khu ở cũ theo hướng Tây, Nam và Đông Nam. Các khu ở mới phát triển chủ yếu theo hướng Đông Nam.

Phát triển các đô thị mới

Các khu đô thị mới đã và đang hình thành như: Khu đô thị Bến Rừng, khu đô thị Bắc sông Cấm 324 ha, khu đô thị Tràng Cát 500 ha (Kinh Bắc),...

Về hạ tầng xã hội

Hệ thống hạ tầng xã hội đang được đầu tư xây dựng (BV đại học y, BV vinmec, các trung tâm y tế, trung tâm thể thao, trường ĐH Hàng hải, trường ĐH Hải Phòng, trường Đại học Y Dược...

Về công nghiệp

Đã hình thành 10 khu công nghiệp (Nomura, An Hưng - Đại Bản, Tràng Duệ (dự án LG), An Dương, Nam Cầu Kiền, Thủy Nguyên, Đồ Sơn, Đình Vũ, Nam Đình Vũ, Đảo Cát Hải (dự án Vinfast). Đã lập quy hoạch KCN: Nam Tràng Cát, Cầu Cự, Tiên Thanh. Ngoài ra các cụm công nghiệp đã và đang lấp đầy.

Về hạ tầng kỹ thuật

Giao thông: Đường bộ đã hoàn thành tuyến đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; nâng cấp cải tạo QL5, QL10, QL37; Đã khởi động xây dựng tuyến đường bộ ven biển. Đường biển, các cảng khu vực Đình Vũ đã hình thành. Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng đang được xây dựng (02 bến khởi động) đã đi vào hoạt động, khai thác. Đường thủy nội địa, mạng lưới đường thủy khá thuận lợi, kết nối với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng. Dự án phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa khu vực Đồng bằng Bắc Bộ (Dự án WB6). Đường hàng không, đã cải tạo nâng cấp Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi.

+ Hệ thống giao thông thuộc khu đô thị trung tâm đã được xây dựng, nâng cấp cải tạo: Đường trục chính đô thị (WB); đường Tân Vũ - Lạch Huyện; mở rộng đường Tây Nam khu CN Đình Vũ; đường bao Đông Nam quận Hải An (cũ),... Tỷ lệ đất giao thông đô thị đạt 8,33% (quy định là 20% - 25%). Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 6,05%

(đô thị loại I là 20% - 30%). Hệ thống cầu: Tân Vũ - Lạch Huyện, các cầu qua sông Cấm (Bạch Đằng, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Trãi,...), cầu qua sông Tam Bạc.

Cao độ nền và thoát nước mặt: Hệ thống thoát nước mưa: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực khoảng 0,84 km/km² chưa đạt (chỉ tiêu 4,0 km/km²); Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực (các đô thị vệ tinh) từ 1,03 km/km² đến 2,5 km/km² chưa đạt (chỉ tiêu 3,0 km/km²). Cao độ nền khu đô thị mới xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

Cấp điện và chiếu sáng công cộng: Tỷ lệ sử dụng điện đạt 100% (Trừ đảo Bạch Long Vĩ). Lưới điện trong đô thị được ngầm hóa (Lưới trung áp, tỷ lệ 95%). Chiếu sáng các tuyến đường chính các phường đạt tỷ lệ 95,5%. Các đô thị vệ tinh, chiếu sáng đường phố chính từ 70% đến 85%. Chiếu sáng nghệ thuật: Công viên, vườn hoa, dải vườn hoa trung tâm, đường Lê Hồng Phong và một số công trình: Nhà hát lớn thành phố, bảo tàng thành phố,... đã được quan tâm đầu tư.

Cấp nước: Nâng cấp 10 NMN với tổng công suất 441.000 m³/ng.đ: An Dương, Vật Cách, Cầu Nguyệt, Hưng Đạo, Ngũ Lão, Vĩnh Bảo 1, Cái Giá, Quang Trung. Hữu Bằng, Ngũ Đoan. Ngừng hoạt động 95 nhà máy nước mini.

Thoát nước thải: Khu vực đô thị trung tâm đang triển khai Dự án thoát nước mưa, nước thải và quản lý CTR. 6 KCN đã có trạm xử lý nước thải riêng.

Quản lý chất thải rắn: Tỷ lệ thu gom CTR của các phường là 97%, các đô thị vệ tinh 75- 90%. Hiện thành phố đang tập trung đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn Gia Minh (huyện Thủy Nguyên)

Về nông thôn mới

Toàn thành phố hiện có 100% xã trước sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng nông thôn mới hoàn thành công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Các địa phương đang tiếp tục thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, đề án gắn với tái cơ cấu ngành Nông nghiệp.

5.1.2. Khu vực phía Tây

Quyết định 1639/QĐ-TTg về Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050) là một bản quy hoạch có định hướng rõ ràng, bám sát các nguyên tắc phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, phát huy vai trò cực tăng trưởng của vùng Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, khi tích hợp toàn bộ địa bàn tỉnh Hải Dương vào không gian đô thị mở rộng của Thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính, quy hoạch này cần được đánh giá lại trên nhiều phương diện nhằm đảm bảo đồng bộ với quy mô tổ chức không gian đô thị lớn - cực tăng trưởng Quốc gia.

Tầm nhìn và chức năng đô thị vùng: Quy hoạch tỉnh xác định vai trò trung tâm cấp vùng của các đô thị lớn như TP Hải Dương, Kinh Môn, Chí Linh – định hướng này phù hợp để trở thành các hạt nhân chức năng trong mô hình đô thị đa trung tâm của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Phân vùng phát triển chuyên biệt: Mô hình phân vùng kinh tế – xã hội theo trục công nghiệp – đô thị – nông nghiệp – sinh thái của tỉnh Hải Dương cũ có thể kế thừa vào

tổ chức không gian mới của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính, hình thành “vành đai chức năng” hoặc “trung tâm chức năng phụ trợ cấp vùng”.

Định hướng phát triển bền vững: Tư duy phát triển cân bằng giữa đô thị và nông thôn, khai thác hợp lý tài nguyên và hệ sinh thái tự nhiên là cơ sở phù hợp để đảm bảo tính kế thừa trong cấu trúc không gian mới.

Không gian đô thị

Khu vực phía Tây không những nằm trong vùng trọng điểm kinh tế Bắc Bộ, vùng thủ đô Hà Nội mà còn có vai trò đặc biệt trong vùng ĐBSH, là đầu mối chuyển tiếp giữa Thủ đô Hà Nội với cảng biển Hải Phòng, giữa các tỉnh phía Nam ĐBSH với các tỉnh phía Bắc vùng Kinh tế trọng điểm như Quảng Ninh hay Bắc Ninh v.v.. Có tiềm năng phát triển giao thương mạnh mẽ trên lợi thế về vị trí và giao thông liên kết.

Bên cạnh đó, Khu vực phía Tây nằm ở vị trí tiếp cận cửa ngõ và hệ thống giao thông hướng biển dọc quốc lộ 5, tam giác kinh tế phía Nam Hà Nội (Hưng Yên - Đồng Văn - Phú Lý) và vùng nông nghiệp phía Nam của Vùng thủ đô, kết nối trung tâm Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa ngõ kinh tế biển.

Khu vực phía Tây là một vùng đô thị trung tâm khu vực vùng Hà Nội, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng ĐBSH, nằm trên hành lang giao thương quốc tế.

Mặt khác, theo Quy hoạch Vùng thủ đô Hà Nội, Khu vực phía Tây phát triển về y tế và giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, du lịch (Côn Sơn - Kiếp Bạc, Kinh Môn v.v.), dịch vụ đô thị và công nghiệp, logistics (nguồn nhân lực qua đào tạo, dịch vụ tiếp vận, hậu cần cảng v.v.) phía Đông của Vùng Thủ đô Hà Nội và Vùng ĐBSH. Trong đó, đô thị Hải Dương được xác định là: Trung tâm cấp vùng về y tế và giáo dục đào tạo phía Đông của Vùng Thủ đô Hà Nội; trung tâm cung cấp các dịch vụ đô thị và công nghiệp (nguồn nhân lực, dịch vụ tiếp vận, hậu cần cảng v.v.) cho Khu vực phía Tây và các khu vực lân cận.

Trên cơ sở đó, hệ thống đô thị của Khu vực phía Tây đã có sự phát triển theo hướng mở rộng không gian, tạo sự liên kết với các đô thị lân cận, trung tâm kinh tế lớn trong vùng như Hà Nội, Quảng Ninh, Bắc Ninh v.v. Tuy nhiên, so với các đô thị lớn, lân cận, sự phát triển hệ thống đô thị của Khu vực phía Tây trong thời gian qua còn hạn chế, chưa khai thác hết tiềm năng, thế mạnh vốn có của tỉnh.

Phát triển các đô thị mới trước sắp xếp đơn vị hành chính

Năm 2010, toàn Khu vực phía Tây có 15 đô thị: thành phố Hải Dương (đô thị loại II) trực thuộc tỉnh; thị xã Chí Linh (đô thị loại IV) trực thuộc tỉnh; có 13 đô thị loại V gồm: thị trấn Kê Sắt, thị trấn Lai Cách, thị trấn Phú Thái, thị trấn Kinh Môn, thị trấn Phú Thù, thị trấn Minh Tân, thị trấn Cẩm Giang, thị trấn Thanh Miện, thị trấn Gia Lộc, thị trấn Nam Sách, thị trấn Thanh Hà, thị trấn Tứ Kỳ, thị trấn Ninh Giang.

Năm 2015 Khu vực phía Tây có 13 đô thị gồm: 1 đô thị loại II (thành phố Hải Dương), 1 đô thị loại III (thị xã Chí Linh), 1 đô thị loại IV (thị trấn Kinh Môn mở rộng) và 10 đô thị loại V (gồm các thị trấn: Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Gia Lộc, Kê Sắt, Nam Sách, Lai Cách, Cẩm Giàng, Thanh Hà, Phú Thái)

Năm 2020, Khu vực phía Tây có 14 đô thị. Có 1 đô thị loại I (Thành phố Hải Dương), 1 đô thị loại III: thành phố Chí Linh, 1 đô thị loại IV (thị xã Kinh Môn) và 11 đô thị loại V gồm: Thị trấn: Kê Sắt (huyện Bình Giang); Cẩm Giàng, Lai Cách (huyện Cẩm Giàng); Gia Lộc (huyện Gia Lộc); Nam Sách (huyện Nam Sách); Phú Thái (huyện Kim Thành), Tứ Kỳ (huyện Tứ Kỳ); Ninh Giang (huyện Ninh Giang); Thanh Hà (huyện Thanh Hà); Thanh Miện (huyện Thanh Miện); xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, xã Thanh Quang, huyện Nam Sách.

Trong giai đoạn 2010-2015 và 2016-2020, hệ thống đô thị Khu vực phía Tây có sự thay đổi theo hướng tăng tốc độ đô thị hóa.

Trong giai đoạn 2010 - 2015, tình hình nâng cấp đô thị có bước phát triển mới. Thị xã Chí Linh được nâng cấp từ đô thị loại IV lên đô thị loại III, thị trấn Kinh Môn được nâng cấp từ đô thị loại V lên đô thị loại IV.

Trong giai đoạn năm 2016-2020 số lượng đô thị tăng thêm do đô thị hoá và hệ thống đô thị phát triển tương đối nhanh, các đô thị được nâng cấp, thành lập đảm bảo theo Kế hoạch phát triển đô thị quốc gia và định hướng chung của Khu vực phía Tây. Thành phố Hải Dương được nâng cấp từ đô thị loại II lên đô thị loại I thành phố trực thuộc tỉnh, Chí Linh được nâng cấp từ thị xã (đô thị loại IV) lên thành thành phố Chí Linh (đô thị loại III). Trong năm 2020, Khu vực phía Tây đã cơ bản thực hiện phủ kín quy hoạch xây dựng cho cả khu vực đô thị và nông thôn trên địa bàn, đảm bảo tính đồng bộ, kết nối và định hướng phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển nhanh của các đô thị, chất lượng một số đô thị vẫn còn hạn chế, đặc biệt là các tiêu chuẩn, tiêu chí về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Hầu hết các đô thị chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải, rác thải tập trung đảm bảo theo quy định, tỷ lệ cây xanh còn thấp, chưa có nhiều công trình kiến trúc điểm nhấn và không gian công cộng phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân còn thiếu.

Kết quả đạt được

Trong thời gian vừa qua, cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội tương đối nhanh của Khu vực phía Tây, tình hình phát triển đô thị trên địa bàn đã có những thay đổi, và phát triển khá, cụ thể:

+ Việc xây dựng, nâng cấp đô thị:

Đã hoàn thành nâng cấp được 03 đô thị có tính chất động lực phát triển kinh tế - xã hội – đô thị theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia và chương trình phát triển đô thị của Khu vực phía Tây là: Thành phố Hải Dương lên đô thị loại I, thị xã Chí Linh lên đô thị loại III và thành lập thành phố, Thị xã Kinh Môn cũ lên đô thị loại IV và thành lập thị xã. Bên cạnh đó đã thành lập đô thị loại V cho xã là Hưng Đạo (huyện Tứ Kỳ) trên cơ sở nâng cấp xã nông thôn. Tỷ lệ đô thị hóa của Khu vực phía Tây cũng được tăng lên, đến nay đạt khoảng 32,2%, ở mức trung bình khá so với cả nước.

+ Chất lượng đô thị:

Cùng với việc nâng cấp đô thị, việc đầu tư xây dựng mở rộng, cải tạo chỉnh trang đô thị cũng được quan tâm, nhiều dự án phát triển khu đô thị, khu khu dân cư lớn đã

được đầu tư. Các dự án trên đã góp phần mở rộng không gian đô thị của các địa phương, đầu tư xây dựng khốp nổi hạ tầng kỹ thuật, nâng cao cảnh quan kiến trúc đô thị theo hướng đồng bộ, văn minh hiện đại.

Bên cạnh đó nhiều dự án cải tạo chỉnh trang đô thị được thực hiện, đặc biệt là hệ thống giao thông, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng đô thị. Các dự án trên được thực hiện đã làm tăng tính kết nối giao thông giữa các vùng, đô thị trong Khu vực phía Tây và với các tỉnh lân cận, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội; hệ thống thoát nước, cây xanh đô thị được xây dựng, cải tạo, trồng mới góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nâng cao cảnh quan đô thị, đặc biệt là các khu vực đô thị cũ; hệ thống chiếu sáng đô thị được đầu tư, nâng cấp, áp dụng những công nghệ mới, góp phần xây dựng đô thị theo hướng văn minh hiện đại.

Những tồn tại hạn chế

Tỷ lệ đô thị hoá tính đến năm 2020 đạt khoảng 32,2% cần phấn đấu, xây dựng thêm các đô thị mới đảm bảo đạt mục tiêu chung đề ra của Vùng đồng bằng Sông Hồng được phê duyệt tại Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng và mục tiêu đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương cũ lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương cũ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt theo Quyết định số 3962/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 đã đề một số đô thị sẽ được nâng cấp, phân loại đô thị giai đoạn đến 2020 nhưng đến nay thực tế các đô thị chưa được nâng cấp theo kế hoạch đề ra.

Hệ thống đô thị chưa được hoàn chỉnh; chênh lệch trình độ phát triển giữa các vùng còn cao.

Về hạ tầng xã hội

Hạ tầng thương mại

Trên địa bàn Khu vực phía Tây có 186 chợ, trong đó có một số chợ đã xây dựng xong nhưng chưa đưa vào hoạt động như: Chợ Nam Quang, chợ Lộ Cương, chợ Hưng Thịnh,...

Trên địa bàn hiện có 03 trung tâm thương mại là: Trung tâm thương mại Big C, phía Tây cầu Phú Lương; Trung tâm thương mại Minh Hải Plaza, đường Ngô Quyền và Trung tâm thương mại Vincommercet.

Trên địa bàn hiện có 36 cơ sở kinh doanh hoạt động theo mô hình siêu thị. Ngoài ra còn có nhiều cửa hàng tiện ích hoạt động như mô hình siêu thị mini tại các khu dân cư và các tuyến phố.

Đến nay trên địa bàn chưa hình thành Trung tâm hội chợ, triển lãm thương mại. Do vậy, các hoạt động triển lãm, hội chợ để giới thiệu sản phẩm của các doanh nghiệp trên địa bàn thường phải tổ chức ngoài trời, tại khu vực quảng trường hoặc tổ chức tại trục đường giao thông trong khu đô thị... nên tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong tổ chức hội chợ triển lãm không cao.

Trên địa bàn chưa hình thành trung tâm logistics. Mặc dù vậy, hoạt động cung cấp dịch vụ logistics như xếp dỡ, vận chuyển, lưu kho tạm thời, gom và chia hàng lẻ, sửa chữa bảo dưỡng container... được thực hiện tại cảng cạn (ICD) tại Km 48+ 450, Quốc lộ 5, với quy mô diện tích 12 ha. Ngoài ra, còn một số doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ cũng cung cấp các dịch vụ giao nhận và lưu trữ hàng hoá như Công ty Sankyu logistic Việt Nam, Công ty kho vận Jupiter VN-CN.

Hạ tầng thương mại trên địa bàn được phân bố rộng khắp, nhất là hệ thống chợ, siêu thị; từng bước được hoàn thiện và phát triển, nhất là xu thế phát triển loại hình thương mại hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại khá rõ rệt.v.v. đã đáp ứng yêu cầu lưu thông hàng hoá trong những năm qua, đảm bảo tính kết nối trong tỉnh cũng như kết nối trong khu vực; góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Hạ tầng giáo dục và đào tạo

Toàn Khu vực phía Tây có 309 trường mầm non và 564 trường phổ thông; 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên - Ngoại ngữ, Tin học cấp tỉnh và 13 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp huyện cũ ; 100% xã, phường có trung tâm học tập cộng đồng. Đối với khối chuyên nghiệp có 19 trường, trong đó có 04 trường trung cấp, 09 trường cao đẳng, 04 trường đại học.. Các cơ sở đào tạo nghề, cao đẳng và đại học được thành lập ở một số địa bàn đông dân cư trên địa bàn.

Hạ tầng y tế

Có 01 bệnh viện đa khoa và 9 bệnh viện chuyên khoa; 01 Bệnh viện Quân y 7 thuộc Bộ Quốc phòng; 01 Bệnh viện Trường Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương thuộc Bộ Y tế; 01 bệnh viện đa khoa tư nhân Hòa Bình và 01 Bệnh viện tư nhân chuyên khoa mắt (Bệnh viện Mắt quốc tế DND).. Bệnh viện Đa khoa tỉnh là bệnh viện hạng 1 với quy mô 900 giường bệnh. Bệnh viện Phổi là bệnh viện hạng I với quy mô 325 giường bệnh, Bệnh viện Phong Chí Linh là bệnh viện hạng III với quy mô 135 giường bệnh, 7 bệnh viện chuyên khoa là bệnh viện hạng II với quy mô giường bệnh từ 80-340 giường.

Hệ thống hạ tầng văn hóa, thể dục – thể thao

Có Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật (Nhà Triển lãm, Hội trường 500 chỗ), Trung tâm Văn hoá Xứ Đông; Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng; Thư viện; Bảo tàng; Nhà hát Chèo; Nhà Thi đấu Thể dục Thể thao; Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể thao. Có công trình văn hóa: Tượng đài Trần Hưng Đạo, cao 12,7m (bao gồm cả bệ tượng), xây dựng trên núi An Phụ thuộc Khu di tích quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính chủ - Nhắm Dương). Nhà thi đấu TDTT tỉnh đạt tiêu chuẩn quốc gia với trang thiết bị hiện đại, đủ điều kiện tổ chức thi đấu quốc tế một số môn thể thao. Diện tích 17.815m². Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh có 1 sân bóng đá (hiện đang liên kết khai thác với doanh nghiệp), một số sân thể thao cơ bản Bóng chuyền, Bóng rổ, Nhà tập luyện đa năng, Khu ký túc xá VĐV với tổng diện tích của Trung tâm gần 3ha.

Về công nghiệp

Hệ thống KCN và CCN phát triển đa dạng và hoàn thiện, có tỷ lệ lấp đầy cao ở khoảng 82%. Tỉnh đã thu hút được một số dự án FDI lớn và hoạt động hiệu quả.

Khu công nghiệp:

Khu vực phía Tây được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục Quy hoạch phát triển các KCN bao gồm 18 KCN và 03 KCN mở rộng, với tổng diện tích 3.517 ha. Hiện có 10 KCN và 01 KCN mở rộng (giai đoạn 1) với tổng diện tích 1.470 ha đã triển khai đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và đang vận hành, khai thác kinh doanh. Đến năm 2021, tỉnh đã quy hoạch 21 KCN và 3 KCN mở rộng, trong đó 11 KCN đã đi vào hoạt động, đạt tỷ lệ lấp đầy 84% thu hút được 5,6 tỷ USD, tạo việc làm cho 103.653 lao động.

Nhìn chung, các KCN có tỉ lệ lấp đầy tương đối cao khi so sánh với các tỉnh lân cận. Tỉ lệ lấp đầy KCN tỉnh đạt 82% năm 2020, đạt 84% năm 2021. Giá thuê đất ở mức trung bình, tương đương 75 USD/ m². Cơ sở hạ tầng KCN tương đối hoàn thiện với hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống điện, đường nội bộ đảm bảo nhu cầu DN.

Cụm công nghiệp và cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp

Toàn Khu vực phía Tây hiện có 58 CCN với diện tích đất tự nhiên 2.934,42 ha, trong đó 32/58 CCN đã đi vào hoạt động. Tính đến năm 2021, khu vực CCN thu hút trên 400 dự án đầu tư, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 10.000 tỷ đồng và tạo việc làm cho 60.000 lao động. Tỉ lệ lấp đầy các CCN đạt mức 80%.

Hiện nay trên địa bàn Khu vực phía Tây còn 32 CCN đã đi vào hoạt động, chưa có chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật do được thành lập và xử lý theo Thông tư liên tịch số 31/TTLT-BCT-BKHDT của Bộ Công Thương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hạ tầng kỹ thuật được đầu tư bởi các DN thứ cấp được cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh tại CCN, với hình thức cuốn chiếu, phục vụ trực tiếp cho dự án. Do vậy, tại các CCN này hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ, chưa có hệ thống thu gom rác thải, chưa có trạm xử lý nước thải tập trung.

Đối với các CCN đã giao cho các DN làm chủ đầu tư, chỉ có 02 CCN đã triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật được triển khai cơ bản đồng bộ và phù hợp với quy hoạch được phê duyệt và cơ bản đáp ứng các yêu cầu của các NĐT thứ cấp; Các CCN còn lại đang được các chủ đầu tư thực hiện các thủ tục liên quan để triển khai thực hiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

Về hạ tầng kỹ thuật

Giao thông: 8 dự án phát triển hạ tầng giao thông phía Tây Hải Phòng có tổng mức đầu tư hơn 6.588 tỉ đồng gồm: Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 1 TP Hải Dương cũ (đoạn từ đường 62 m – đại lộ Võ Nguyên Giáp đến KCN Đại An mở rộng) có mức đầu tư hơn 436 tỉ đồng; Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân An và đường nối QL18, có tổng mức đầu tư 600 tỉ đồng; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối QL17 (tỉnh Hải Dương cũ) với đường tỉnh 352 (TP Hải Phòng cũ), đoạn từ QL17 đến đê sông Kinh Thầy với tổng mức đầu tư hơn 786 tỉ đồng; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh 396 kéo dài (đoạn nối từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390) với mức đầu tư hơn 846 tỉ đồng;

Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B (đoạn nối từ đường tỉnh 395 đến trục Bắc – Nam, với mức đầu tư hơn 1.208 tỉ đồng; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối QL37, với đường dẫn cầu Triều, với mức đầu tư hơn 1.296 tỉ đồng; Dự án đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối QL17 với QL5, đường sắt Hà Nội – Hải Phòng với mức đầu tư 1.867 tỉ đồng.

Cao độ nền và thoát nước mặt: Các dự án đầu tư về cao độ nền và thoát nước mưa được triển khai nhằm cải thiện khả năng tiêu thoát nước, giảm thiểu tình trạng ngập úng trong khu vực đô thị. Các công trình này bao gồm việc nâng cấp, mở rộng hệ thống cống thoát nước, điều chỉnh cao độ nền các khu vực thấp trũng, xây dựng các hồ điều hòa và các trạm bơm tiêu thoát nước. Mục tiêu của các dự án là đảm bảo môi trường sống an toàn, bền vững cho người dân, đồng thời hỗ trợ quá trình phát triển đô thị, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về thoát nước mưa và ứng phó với biến đổi khí hậu: nâng công suất trạm bơm Trạm bơm Thanh Bình B lên 7.500 m³/h, trạm bơm Trạm bơm Nhị Châu lên 5.000 m³/h; trạm bơm Trạm bơm Bình Lâu với công suất 28.000 m³/h. Tổng mức đầu tư khoảng 185 tỷ đồng cho các hạng mục này

Cấp điện và chiếu sáng công cộng: đã triển khai đầu tư nâng cấp hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị, trong đó bao gồm: cải tạo, thay thế mạng lưới chiếu sáng công cộng theo công nghệ LED hiệu suất cao; lắp đặt hệ thống điều khiển chiếu sáng thông minh; mở rộng mạng lưới cấp điện đến các tuyến đường, khu dân cư mới, đồng bộ với quy hoạch phát triển đô thị để đảm bảo an toàn sinh hoạt, an ninh trật tự và mỹ quan đô thị: dự án nâng cấp hệ thống chiếu sáng tuyến đường cửa ngõ (đại lộ Võ Nguyên Giáp và đường Trường Chinh), dự án cải tạo hệ thống đèn chiếu sáng một số tuyến phố thành phố Hải Dương...

Cấp nước: Nâng cấp 06 NMN với tổng công suất 217.000 m³/ng.đ: Cẩm Thượng, ORET, Việt Hòa, Thanh Sơn, Văn An, Tiền Phong. Đang xây dựng Trạm bơm tăng áp Tiên Lãng, Cầu Hàn và Hùng Thắng, Đình Vũ, Cát Hải

Thoát nước thải: đã triển khai các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, với mục tiêu nâng cao chất lượng môi trường đô thị và nông thôn, đảm bảo nước thải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Các hạng mục chính bao gồm xây dựng mới mạng lưới cống thu gom nước thải, ống áp lực, trạm bơm và nhà máy xử lý nước thải tập trung, kết hợp vốn vay và vốn viện trợ quốc tế, nhằm đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải ngày càng tăng trong quá trình đô thị hóa: dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại khu vực trung tâm TP Chí Linh, thị xã Kinh Môn và các huyện Gia Lộc, Nam Sách; thi công hệ thống thu gom nước thải và kết nối hộ gia đình ở phía Tây thành phố Hải Dương...

Quản lý chất thải rắn: đã triển khai các dự án đầu tư quản lý và xử lý chất thải rắn nhằm nâng cao hiệu quả thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Các hạng mục chính bao gồm xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung, hệ thống thu gom và vận chuyển chất thải, bãi chôn lấp hợp vệ sinh hoặc công nghệ đốt tiên tiến, kèm theo chính sách phân loại tại nguồn và tái sử dụng chất thải xây dựng.

Về nông thôn mới trước sắp xếp đơn vị hành chính

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, 100% số xã hoàn thành phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Có 178/178 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; 25 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 02 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

5.2. Những nội dung đã thực hiện điều chỉnh cục bộ

5.2.1. Những bất cập

a) Bất cập về tổ chức không gian sau sắp xếp đơn vị hành chính

Liên kết vùng: Các hành lang kinh tế, giao thông, đô thị cần mở rộng theo hướng đa chiều: không chỉ Bắc – Nam (cảng biển – Hà Nội) mà cả Đông – Tây (nối các đô thị vệ tinh và vùng chuyển tiếp từ Hải Dương).

Phân vùng chức năng đô thị hóa nông thôn: Nhiều vùng nông thôn, làng nghề, khu công nghiệp tại Hải Dương sẽ tiếp giáp và chuyển hóa nhanh sang vùng đô thị. Cần xác lập các vùng đệm đô thị – vùng chuyển tiếp chức năng, đảm bảo phát triển đồng bộ và tránh quá tải lõi đô thị cũ.

Phạm vi không gian và cấp độ lập quy hoạch đô thị: Quyết định 1639/QĐ-TTg được lập cho một tỉnh đơn lẻ, do đó không tính đến cấu trúc, hình thái không gian liên vùng hoặc kết nối đa cấp với thành phố trung ương. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, phạm vi không gian cần tái cấu trúc theo hướng đô thị lớn, đa trung tâm, liên kết theo hành lang.

Mạng lưới đô thị và trung tâm chức năng: TP Hải Dương, Kinh Môn, Chí Linh cần được định vị lại là “trung tâm vùng chức năng” để bổ trợ và san sẻ chức năng với đô thị trung tâm Hải Phòng thay vì giữ vai trò đô thị tỉnh lỵ. Mạng lưới này cần được tổ chức lại theo hướng hỗ trợ tính kết nối, phân tầng chức năng, chia sẻ áp lực phát triển.

Hành lang liên kết và vùng động lực: Các trục kết nối hiện nay chủ yếu hướng về Hà Nội; cần mở rộng cấu trúc sang hành lang chiến lược Đông – Tây, kết nối với các vùng động lực mới như Cát Hải – Lạch Huyện – Nam Đình Vũ.

Chỉ tiêu đất đai, dân số, đô thị hoá: Quy mô dân số 2,6 triệu, đô thị hoá ~50% hiện không còn phù hợp khi tích hợp vào TP Hải Phòng mở rộng (trên 4,6 triệu dân). Các chỉ tiêu về đất đô thị, mật độ dân cư, đất công nghiệp, dịch vụ... cần được điều chỉnh phù hợp với vai trò mới của một “đô thị vùng”.

Định hướng chuyển đổi vùng nông thôn: Nhiều khu vực giáp ranh Hải Phòng cũ là nông thôn, nông nghiệp, nhưng sẽ trở thành vùng ven đô, vùng đệm đô thị hoặc khu vực công nghiệp – dịch vụ mới. Chiến lược tổ chức không gian cần tái định vị vai trò và chuyển đổi chức năng tương thích.

b) Bất cập về tổ chức hạ tầng sau sắp xếp đơn vị hành chính

Chênh lệch về hạ tầng giữa hai vùng: Sau sắp xếp đơn vị hành chính, vùng mở rộng bao gồm Hải Phòng và Hải Dương có quy mô lớn hơn về diện tích và dân số — nhưng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, thoát nước, viễn thông) ở từng

địa bàn vẫn có mức độ phát triển khác nhau. Ví dụ, vừa có thông tin rằng việc thống nhất nền tảng hạ tầng số (hệ thống dữ liệu, điều hành thông minh) giữa Hải Dương và Hải Phòng đang được “rà soát, lựa chọn hệ thống tốt hơn” để dùng chung. → Việc có nhiều hệ thống cũ, khác nhau, cần tích hợp hoặc loại bỏ gây ra tốn kém và rủi ro vận hành.

Tính đồng bộ và liên kết hạ tầng kỹ thuật: Việc “hợp nhất” đơn vị hành chính kéo theo yêu cầu phải đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật như mạng lưới viễn thông, trung tâm dữ liệu, các hệ thống điều hành và hạ tầng số. Tuy nhiên, bài viết chỉ ra rằng: “Thách thức lớn nhất là làm sao để đồng bộ hệ thống cũ-mới, vừa tránh trùng lặp, vừa bảo đảm vận hành liền mạch”.

→ Trong thực tế, nếu các tuyến hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ nhanh chóng sẽ dẫn tới khoảng trống phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Áp lực tăng dân số, diện tích và nhu cầu hạ tầng: Sau sắp xếp đơn vị hành chính, tổng diện tích và dân số lớn hơn. Ví dụ bài viết phân tích cho thấy mật độ dân số sau sắp xếp đơn vị hành chính giữa Hải Phòng và Hải Dương có thể tăng, gây áp lực lớn lên hạ tầng kỹ thuật như thoát nước, cấp điện, thu gom rác thải, giao thông đô thị.

→ Hệ thống thoát nước mưa, cấp điện và giao thông nội khu đôi khi chưa kịp mở rộng tương ứng với tăng trưởng dân số và đô thị mới.

Công tác quy hoạch và đầu tư hạ tầng kỹ thuật chưa rõ ràng hoặc chưa theo kịp tốc độ phát triển: Mặc dù có nhiều dự án kết nối vùng, phát triển hạ tầng lớn, nhưng việc triển khai đồng bộ, kết nối giữa hạ tầng cũ – mới, giữa vùng Hải Dương và Hải Phòng vẫn còn vướng mắc. Ví dụ: “Hạ tầng số sẵn sàng cho Hải Dương – Hải Phòng hợp nhất” mặc dù có triển khai nhưng vẫn là nhiệm vụ then chốt.

→ Điều này cho thấy nếu chỉ nhìn vào “ý tưởng sắp xếp đơn vị hành chính” thì hạ tầng kỹ thuật phải được lồng ghép nhanh hơn vào thực tế để tránh “đi sau”.

Phân cấp quản lý và đầu tư hạ tầng kỹ thuật dưới mô hình chính quyền hai cấp: Khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh và cấp xã – phường) ở một đơn vị hành chính mới, việc phân quyền đầu tư, quản lý hạ tầng kỹ thuật có thể gặp khó vì: thiếu rõ ràng phân cấp ngân sách, đầu tư, chưa rõ hệ thống vận hành. Bài viết nói rõ rằng: “Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số còn gặp khó khăn... nhiều văn bản hướng dẫn vẫn chưa kịp thời...”

c) Định hướng lập quy hoạch mới

Các nội dung mang tính kỹ thuật cần đảm bảo:

- Tái cấu trúc mô hình đô thị theo hướng liên kết vùng, tích hợp chức năng, đa trung tâm;
- Bổ sung các chỉ tiêu mới phù hợp với quy mô dân số, đất đai và năng lực hạ tầng sau sắp xếp đơn vị hành chính;
- Đảm bảo định hướng đô thị cấp vùng, giữ vai trò dẫn dắt vùng duyên hải Bắc Bộ, cạnh tranh cấp quốc gia – quốc tế.

- Phát triển hệ thống hạ tầng xanh, thông minh đảm bảo khả năng kết nối, xử lý và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đưa nội dung không gian ngầm vào định phát triển của thành phố Hải Phòng, nội dung này được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với quy hoạch chung đô thị, quy hoạch sử dụng đất, hệ thống giao thông và định hướng phát triển kinh tế vùng. Quy hoạch không gian ngầm cần được triển khai trên cơ sở tích hợp, bảo đảm sự thống nhất giữa các lớp không gian nổi – ngầm và các yêu cầu về tổ chức hạ tầng. Trên nền tảng đó, không gian ngầm được xác định gồm ba nhóm chức năng chính: hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm (hào kỹ thuật, đường ống cấp – thoát nước, điện lực, viễn thông); hệ thống giao thông ngầm (đường bộ ngầm, tuyến đi bộ liên thông, không gian kết nối với các tuyến giao thông công cộng); và không gian công cộng – dịch vụ ngầm tại các khu vực trung tâm đô thị và các khu vực có nhu cầu sử dụng đất cao. Việc phân nhóm chức năng nhằm tạo cơ sở đồng bộ cho việc bố trí không gian, bảo đảm khả năng vận hành an toàn và tối ưu trong giai đoạn dài hạn.

Đề phù hợp với quy mô mới và tính chất của một đô thị trung tâm cấp quốc gia, quy hoạch này cần được rà soát và nâng cấp trên các mặt: phạm vi tổ chức không gian, hệ thống trung tâm chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hành lang phát triển và chỉ tiêu phát triển. Trên cơ sở đó, các nội dung phù hợp có thể kế thừa để thiết lập mô hình đô thị liên tỉnh, đa trung tâm, phát triển bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa kinh tế - xã hội – môi trường.

5.2.2. Những nội dung đã thực hiện điều chỉnh cục bộ

5.2.2.1. Khu vực phía Đông

Trên cơ sở điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023); Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023) và Quy hoạch chung đô thị mới Thủy Nguyên đến năm 2045 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 408/QĐ-TTg ngày 13/5/2024) và Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đến năm 2045 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2009/QĐ-TTg ngày 11/9/2025); thành phố đã tập trung mở rộng không gian kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo định hướng phát triển 3 trụ cột chủ yếu là công nghiệp - công nghệ cao, cảng biển - logistics, du lịch - thương mại là nhiệm vụ trọng tâm.

Đề phù hợp với các nhiệm vụ, giải pháp, mục tiêu của các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và định hướng phát triển theo các quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (đặc biệt là sau khi sắp xếp đơn vị hành chính với tỉnh Hải Dương), trong thời gian tới Hải Phòng sẽ tiếp tục tổ chức các hoạt động KT-XH theo mô hình tổ chức không gian phát triển “Đô thị đa trung tâm và các đô thị vệ tinh”, kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các vành đai kinh tế, hành lang đô thị, thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm phát huy hết các tiềm năng, thế mạnh, lợi

thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng địa phương, của Thành phố trong tam giác động lực phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau cùng phát triển...

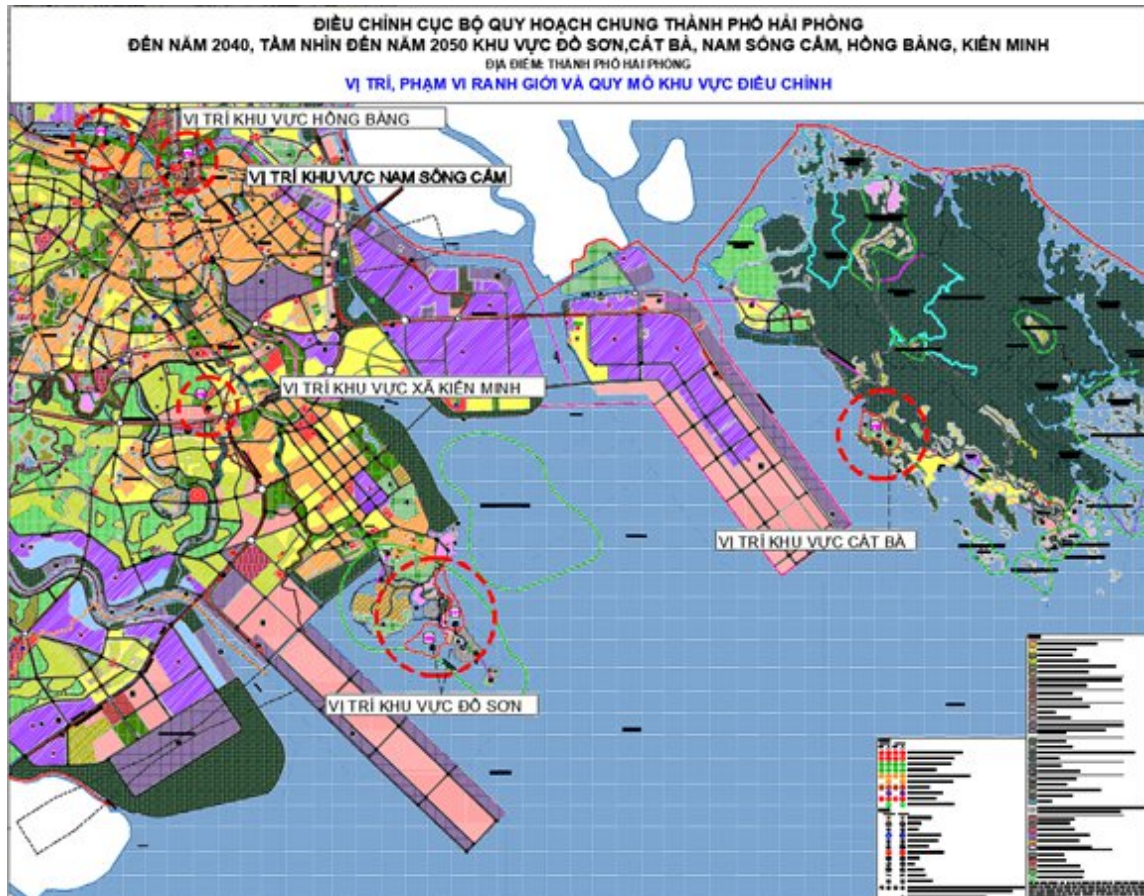
Hải Phòng cũng đang tập trung phát triển cho du lịch trong thời kỳ mới, xây dựng quần thể du lịch Cát Bà - Đồ Sơn có sức hấp dẫn cao, kết hợp với Vịnh Hạ Long trở thành trung tâm du lịch biển tầm cỡ quốc tế; hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng của Thành phố gắn với biển đảo, các di tích lịch sử, văn hóa, liên kết với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, trở thành trung tâm du lịch kết nối khu vực và thế giới. Phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, nhất là các giá trị của di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà...

Đề đảm bảo phát huy tiềm năng thế mạnh của Thành phố, duy trì được nhịp độ tăng đạt 12,35%, đảm bảo ổn định kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng; Thành phố cần tiếp tục triển khai lập quy hoạch phân khu đô thị và nông thôn, nghiên cứu đề xuất nhằm giải quyết các khó khăn, vướng mắc, thu hút các nguồn lực đầu tư thúc đẩy kinh tế - xã hội của Thành phố, kịp thời tháo gỡ, triển khai ngay các dự án cải tạo chỉnh trang đô thị trung tâm, phát triển các công trình công cộng dịch vụ, dịch vụ du lịch, các khu công viên cây xanh nhằm nâng cao chất lượng đô thị, đưa Hải Phòng thành đô thị loại I trực thuộc trung ương, trung tâm kinh tế biển của cả nước; trung tâm du lịch trọng điểm của quốc gia; từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giá trị thương mại tại các khu vực, thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng hoàn thành, đưa các dự án vào sử dụng, chống lãng phí các quỹ đất, đảm bảo hài hòa lợi ích của cộng đồng, nhà nước và doanh nghiệp, đóng góp cảnh quan môi trường; đáp ứng các mục tiêu tăng trưởng năm 2025 và những năm tiếp theo của thành phố Hải Phòng.

Bên cạnh đó, sau khi Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng được phê duyệt; Quốc hội đã ban hành các Nghị quyết về không gian biển quốc gia; về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng...; Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các Quy hoạch chuyên ngành cấp quốc gia như: Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước...; đặc biệt là Quy hoạch đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Các Nghị quyết, quy hoạch này cũng có một số định hướng mới, cần bổ sung nghiên cứu vào Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng làm cơ sở tiếp tục nghiên cứu triển khai.

Điều chỉnh cục bộ gồm 06 vị trí thuộc 03 khu vực chính: Khu vực Đồ Sơn, Cát Bà và Nam sông Cấm:

Hình 34: Sơ đồ vị trí các khu vực điều chỉnh cục bộ



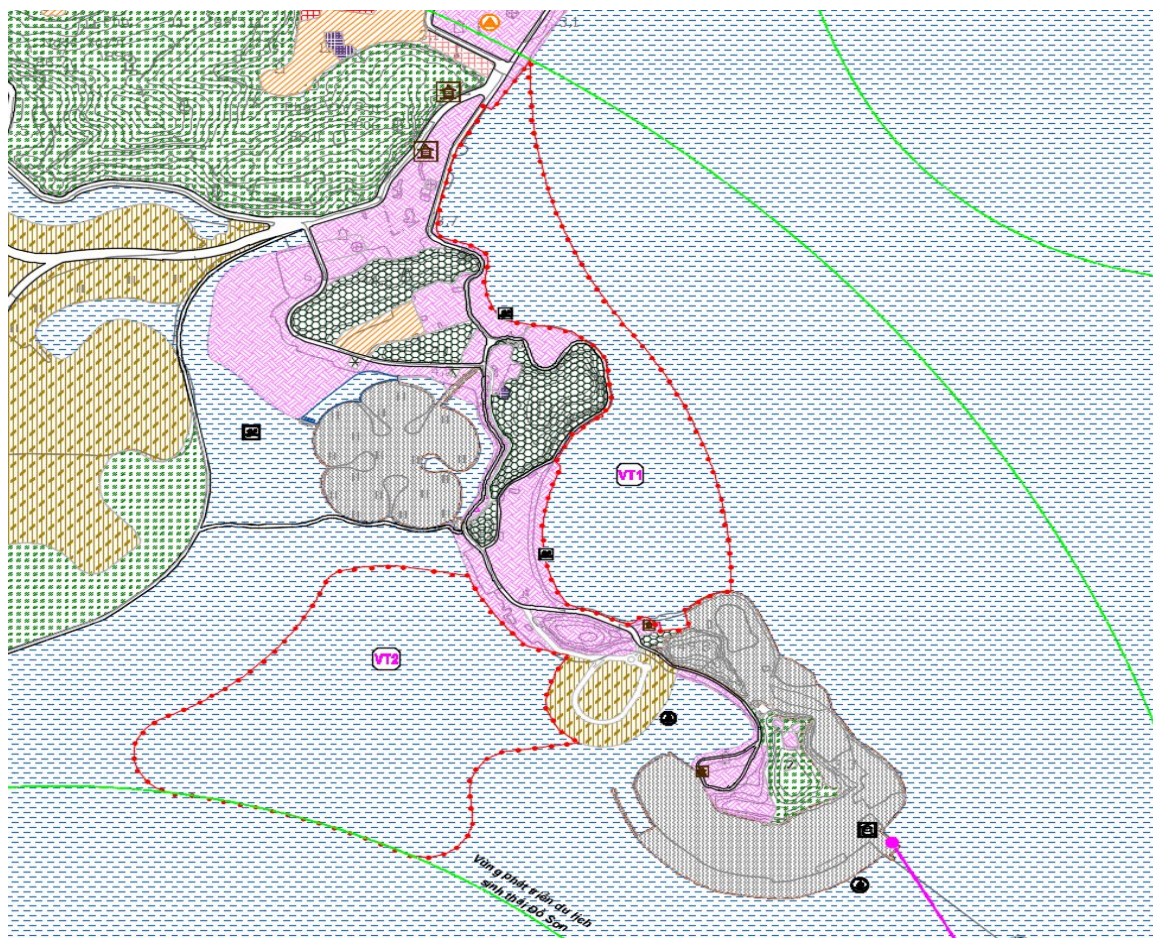
Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

a. Khu vực Đồ Sơn (02 vị trí)

- Vị trí 01 Khu vực phía Đông khu du lịch Đồ Sơn: Nghiên cứu lấn biển từ quảng trường 15 - 5 kéo dài qua khu vực Bến Thóc, bãi tắm khu 2 đến núi Đầu Nở (dự án Khu du lịch quốc tế Hòn Dấu) mở rộng hướng ra phía biển; quy mô khoảng 130 ha.

- Vị trí 02 Khu vực phía Tây khu du lịch Đồ Sơn: Nghiên cứu lấn biển từ dự án làng biệt thự du lịch cao cấp Vạn Hương đến khu vực Vụng Xéc mở rộng hướng biển; quy mô khoảng 160 ha.

Hình 35: Sơ đồ vị trí khu vực điều chỉnh cục bộ khu vực Đồ Sơn trong QHC-323

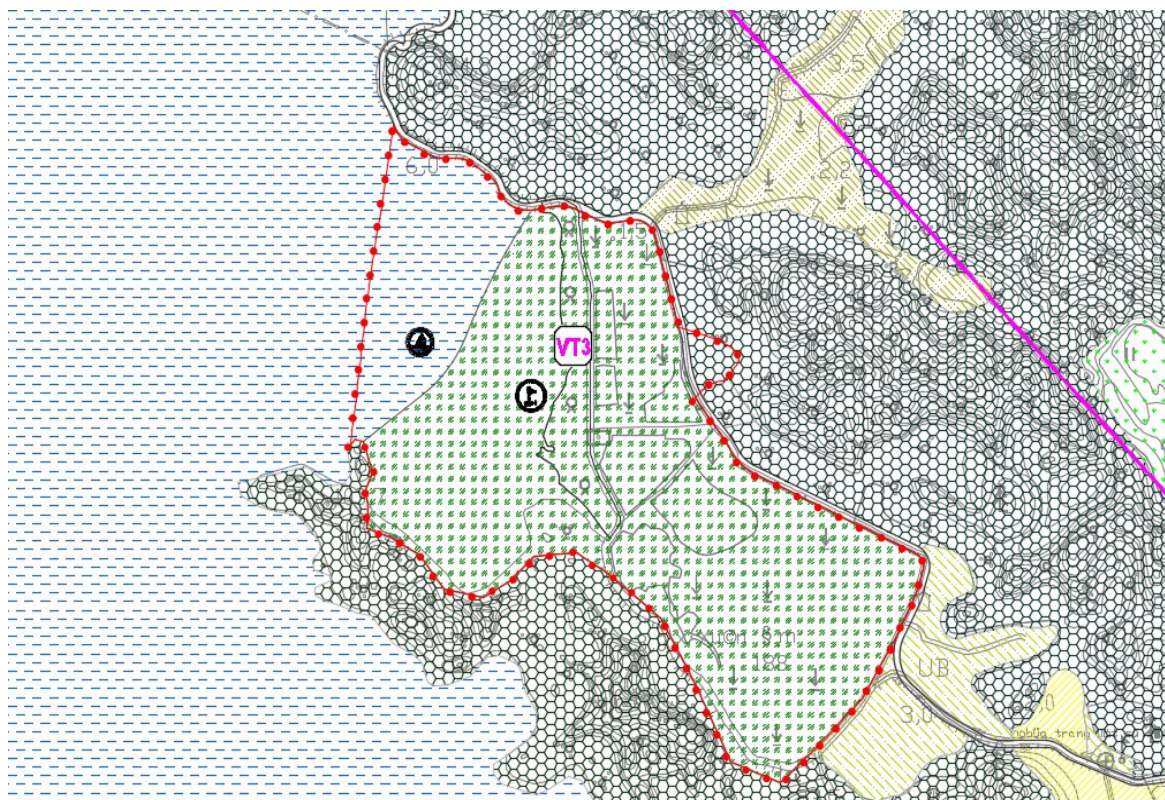


Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

b. Khu vực Cát Bà (01 vị trí)

Vị trí 03: Phạm vi khu vực đề xuất điều chỉnh (quy mô khoảng 152 ha) bao gồm khu vực nằm trong địa giới hành chính xã Xuân Đán, đặc khu Cát Hải (quy mô khoảng 127 ha) và vùng đất mặt nước ven biển gần với vùng bờ phía Đông xã Xuân Đán (quy mô khoảng 25 ha).

Hình 36: Sơ đồ vị trí khu vực điều chỉnh cục bộ khu vực Cát Bà trong QHC-323

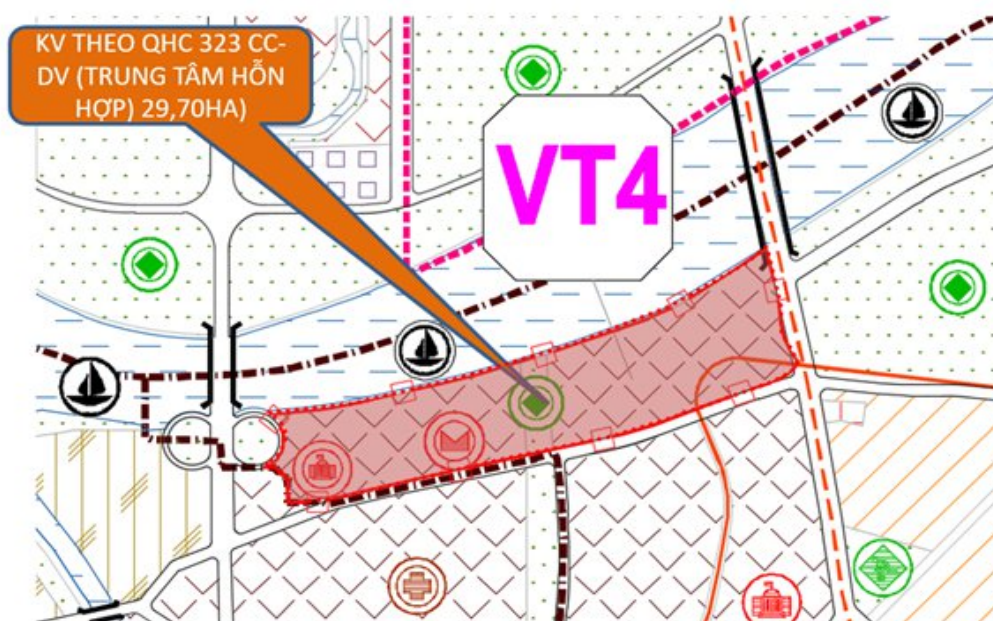


Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

c. Khu vực Nam sông (03 vị trí)

- Vị trí 04 Khu vực bờ Nam Sông Cẩm, đoạn phía Bắc đường Hoàng Diệu và Lê Thánh Tông, từ Trung tâm hội nghị thành phố (cũ) đến cầu Nguyễn Trãi; quy mô khoảng 29,7 ha;

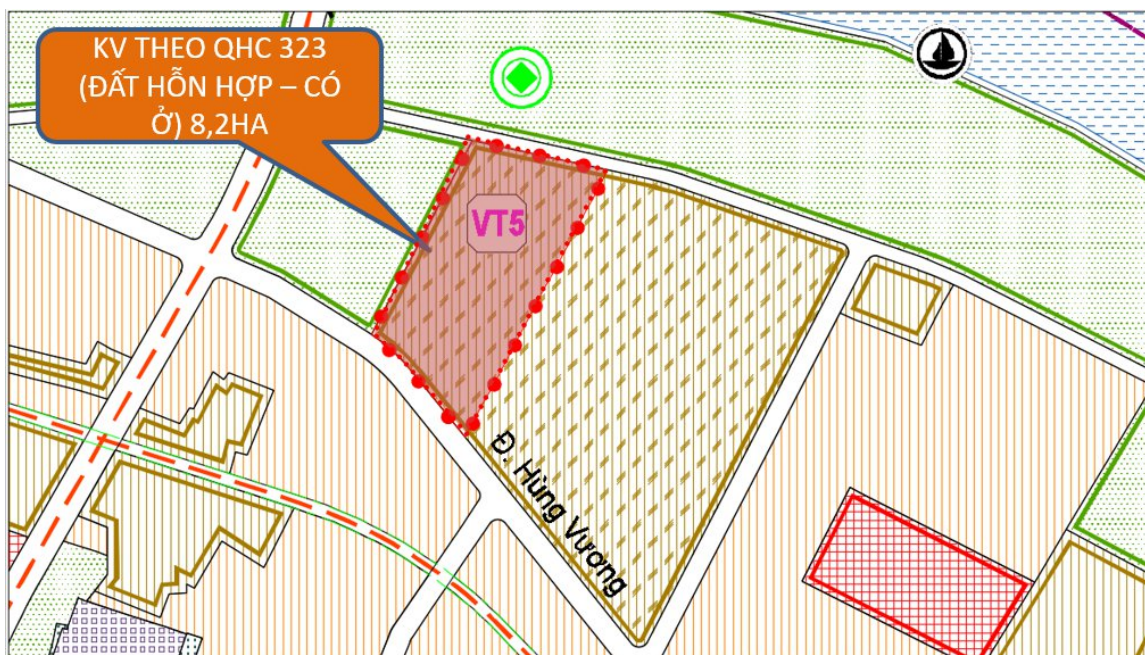
Hình 37: Sơ đồ khu vực Nam sông Cẩm



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

- Vị trí 05 Khu vực bờ Nam Sông Cấm đoạn phía Bắc đường Hùng Vương (khu tổng kho xăng dầu Thụy Lý), thuộc phường Hồng Bàng; quy mô khoảng 8,2 ha.

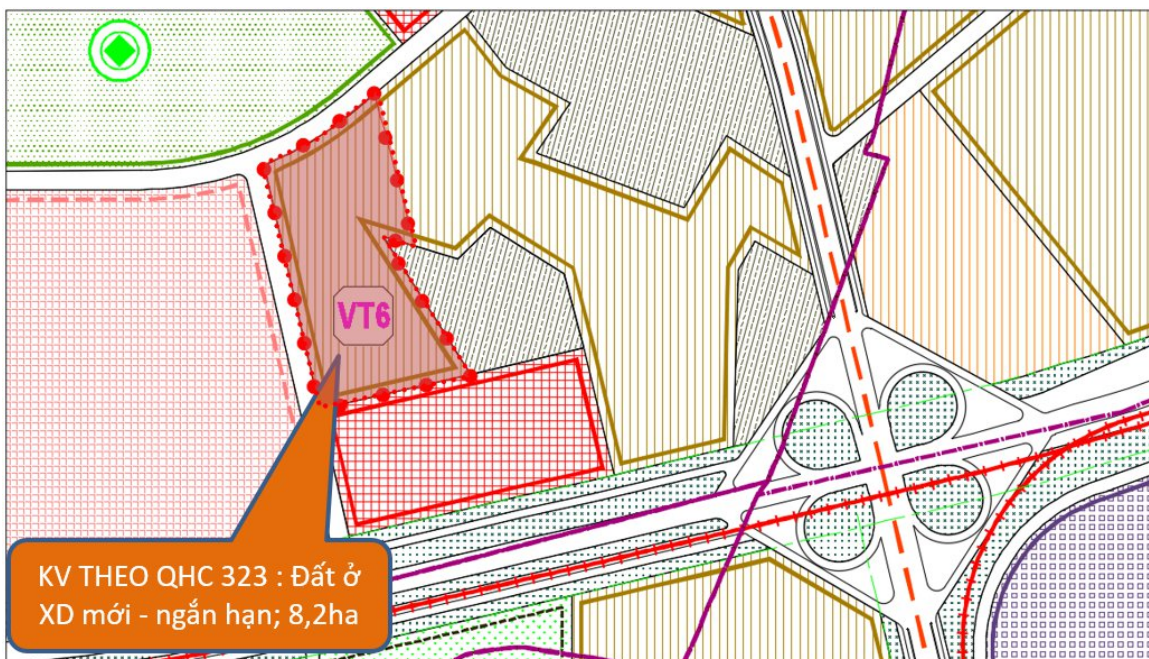
Hình 38: Vị trí 05 Khu vực bờ Nam Sông Cấm



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

- Vị trí 06 Khu vực Bắc trạm thu phí cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, thuộc xã Kiến Minh; quy mô khoảng 8,2 ha.

Hình 39: Vị trí 06 Khu vực Bắc trạm thu phí cao tốc Hà Nội - Hải Phòng



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

5.2.2.2. Khu vực phía Tây

Đã phê duyệt điều chỉnh chương trình phát triển đô thị của tỉnh đến năm 2030. Cụ thể, ngày 07/01/2025, UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 18/QĐ-UBND về việc phê duyệt Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương đến năm 2030.

Điều chỉnh quy hoạch cục bộ khu vực phía Tây-Nam trung tâm thành phố Hải Dương: Ví dụ “giảm diện tích đất hỗn hợp từ 0,469 ha xuống 0,28 ha; tăng mật độ xây dựng tối đa lên 80%; tầng cao tối đa 25 tầng (không kể hầm)”.

- Điều chỉnh chức năng sử dụng đất: ví dụ đất dịch vụ sinh thái hơn 2,99 ha chuyển thành đất cây xanh công cộng đô thị.

- Điều chỉnh mạng lưới giao thông: mở rộng tuyến đường Nguyễn Trãi từ chiều rộng 16,5 m lên 20,5 m; bổ sung tuyến đường mới phía tiếp giáp trụ sở Công An tỉnh và Bưu điện tỉnh.

- Điều chỉnh hạ tầng kỹ thuật: như bổ sung trạm xử lý nước thải ngầm dưới khu công viên cây xanh trong khu quy hoạch.

Điều chỉnh quy hoạch chi tiết của đô thị mới phía Nam thành phố Hải Dương (phân khu 2) — đã được phê duyệt “lần 3” điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chi tiết 1/500. Nội dung điều chỉnh: điều chỉnh đường giao thông, diện tích lô đất, vị trí tuyến điện 220 kV hiện hữu, vị trí trạm BTS viễn thông.

Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Hành chính tập trung của tỉnh: Khu Hành chính tập trung tỉnh Hải Dương (diện tích ~ 16,3 ha) — UBND tỉnh đã xem xét điều chỉnh, đổi tên thành “Khu Chính trị-hành chính tập trung tỉnh”, điều chỉnh chức năng đất (vốn dự kiến khách sạn/dịch vụ nay chuyển thành đất công trình hỗn hợp) và giao Sở Xây dựng tổ chức điều chỉnh theo quy định

5.3. Nguyên nhân của tình hình

a. Cơ chế chính sách

- Mặc dù luôn được các cấp chính quyền quan tâm nhưng việc xây dựng các cơ chế, chính sách ưu tiên cho phát triển đô thị còn chậm, chưa theo kịp tốc độ phát triển của thành phố, thủ tục hành chính còn nhiều bước, khó khăn cho nhà đầu tư.

- Các cơ chế chính sách mới chỉ tập trung vào một số loại hình dự án riêng biệt (Nhà ở thu nhập thấp, nhà ở công nhân...), chưa mang lại hiệu quả rõ rệt.

- Một số cơ chế chính sách đã được ban hành nhưng vẫn chậm được triển khai, đến khi được áp dụng không còn phù hợp với thực tiễn đặc biệt là nhóm cơ chế chính sách về hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và tái định cư; thị trường bất động sản tại Hải Phòng kém phát triển làm ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư phát triển đô thị mới.

- Thiếu các cơ chế, chính sách mang tính đột phá như chế độ thưởng phạt về tiến độ thực hiện các dự án phát triển nhà; chính sách khuyến khích các đơn vị nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến; một số quy định về mối quan hệ và phối kết hợp giữa các cấp, ngành trong quá trình giải quyết các vấn đề trong công tác quản lý và phát triển đô thị,...

b. Lập quy hoạch và quản lý quy hoạch

- Công tác dự báo khi quy hoạch là khâu yếu nhất hiện nay, dẫn đến tình trạng một số quy hoạch xa rời thực tế hoặc không đánh giá hết tiềm lực dẫn đến thường xuyên phải điều chỉnh một cách bị động.

- Các quy hoạch chi tiết đô thị còn thiếu và chất lượng còn hạn chế do thiếu cơ sở tài liệu điều tra cơ bản. Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 phục vụ cho việc cải tạo nâng cấp đô thị cũ chậm được triển khai.

- Công tác triển khai theo quy hoạch được duyệt tiến hành chậm, kết cấu hạ tầng không kết nối theo quy hoạch; các quy hoạch triển khai không đồng bộ gây ảnh hưởng đến diện mạo đô thị cũng như định hướng phát triển theo quy hoạch.

- Một số dự án được phê duyệt nhiều năm trước nhưng chưa triển khai thực hiện hoặc tiến độ triển khai chậm ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý trật tự đô thị, chỉnh trang đô thị. Tình trạng lấn chiếm đất công, xây dựng trên đất nông nghiệp vẫn còn diễn ra.

- Giao đất các dự án phát triển đô thị và kinh doanh nhà ở quá nhiều trong thời gian ngắn, vượt quá nhu cầu thị trường, tiến độ thực hiện chậm gây lãng phí, kém hiệu quả trong sử dụng đất, các khu nhà ở, đô thị nhỏ manh mún, thiếu tiện nghi, chất lượng không đảm bảo nên chưa hấp dẫn người mua nhà ở.

c. Đầu tư phát triển đô thị

- Huy động từ các nguồn lực cho đầu tư phát triển đô thị còn hạn chế, nhất là các nguồn có tiềm năng như đất, kiều hối và thu hút nguồn vốn của các tập đoàn lớn trong nước và quốc tế đầu tư vào Hải Phòng,...

- Cải cách hành chính và thực hiện việc phân cấp về quản lý xây dựng cho cơ sở trong khi trình độ, năng lực cán bộ ở cấp cơ sở còn hạn chế, chưa đáp ứng kịp thời với yêu cầu nhiệm vụ mới.

- Thiếu sự đồng bộ giữa công tác quản lý - tư vấn quy hoạch, kiến trúc - xây dựng trong quá trình quản lý quy hoạch, kiểm soát phát triển đô thị đã làm ảnh hưởng đến cảnh quan đô thị, đe dọa sự phát triển bền vững của đô thị.

V. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Thực trạng phân vùng môi trường

Theo quy định Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chung về phân vùng môi trường, phân vùng môi trường trên địa bàn thành phố cụ thể như sau:

1.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

1.1.1. Khu dân cư tập trung ở đô thị

Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, sau khi sắp xếp “thành phố Hải Phòng” có tổng cộng 114 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 67 xã, 45 phường, 02 đặc khu. Phân loại đô thị hiện nay dựa trên tính chất đô thị hóa, mật độ dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và chức năng sử dụng đất của từng đơn vị hành chính cấp xã. Theo đó Khu dân cư tập trung ở nội thành, nội thị của thành phố Hải Phòng nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt có 45 phường theo đơn vị hành chính 2 cấp.

Trong những năm qua Thành phố đã cải tạo, chỉnh trang và tái thiết đô thị, cải tạo các khu vực dân cư đô thị hiện hữu. Với mục tiêu cải thiện, nâng cao chất lượng sống của nhân dân và làm thay đổi căn bản nhận thức của nhân dân về việc bảo vệ môi trường, bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử, kiến trúc, cảnh quan đô thị TP. Hải Phòng, khắc phục những tồn tại, bất cập trong quá trình đô thị hóa, tăng hiệu quả trong công tác quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, đất đai.

1.1.2. Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố gồm: Sông Giá, sông Rế, sông Đa Độ, sông Chanh Dương, kênh Hòn Ngọc, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Luộc và hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng là nguồn nước ngọt phân bổ phục vụ các nhu cầu phát triển KT-XH; 2 công trình dùng nguồn nước ngầm ở Chí Linh, Cẩm Giàng và 1 công trình đang khai thác nguồn nước trên kênh dẫn hạ lưu cống Bằng Lai lấy nước từ sông Rạng ở Kim Thành. Bên cạnh đó, một số suối nhỏ trên đảo Cát Hải cũng góp phần phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng nước tại chỗ như suối Hải Sơn, Xuân Đám. Nguồn cấp nước cho suối từ nước mưa và từ xuất lộ nước của các hang động kaster trên đảo Cát Bà.

Chất lượng môi trường không khí, môi trường đất trong phạm vi vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình nước sạch trên địa bàn thành phố cơ bản được đảm bảo sạch, không bị ô nhiễm và được bảo vệ tránh khỏi lan truyền ô nhiễm. Chất lượng nước mặt, nước ngầm tại các vị trí lấy nước sinh hoạt đáp ứng tiêu chuẩn sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1.1.3. Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản

Trên địa bàn thành phố hiện nay có 03 khu bảo tồn, cụ thể:

- Vườn Quốc gia Cát Bà thành lập ngày 31/3/1986 theo quyết định số 79-CT của Hội đồng Bộ trưởng (Nay là Chính phủ) với 3 hệ sinh thái điển hình của Việt Nam gồm: Hệ sinh thái biển, hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái đất ngập mặn.

- Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ thành lập ngày 31/12/2013 theo Quyết định số 2630/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc: Môi trường tự nhiên trong phạm vi các khu bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử trên được bảo vệ nghiêm ngặt, vì vậy, các hệ

sinh thái, hệ động vật, thực vật và đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn được bảo toàn, các diễn thể sinh thái được tiếp diễn tự nhiên, tác động trực tiếp của con người được giảm thiểu tối đa. Qua quan trắc hàng năm, chất lượng các thành phần môi trường không khí, nước mặt, đất trong khu bảo vệ cảnh quan đều ở mức tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

Đa dạng sinh học biển tại Hải Phòng, đặc biệt tại khu đảo Cát Bà và đảo Bạch Long Vĩ, đã được nghiên cứu trong một thời gian dài.

Tài nguyên đa dạng sinh học ở Hải Phòng hiện nay cũng đang bị suy giảm mức độ đa dạng sinh vật, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng các hoạt động của con người vào tự nhiên, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như: Triển khai thực hiện các dự án về xây dựng hạ tầng (Xây cầu, đường, khu du lịch, khu nhà ở, xây dựng cơ bản...), mở rộng đất nông nghiệp, khai thác gỗ, khai thác các sản phẩm ngoài gỗ.

Ngoài ra, một số nguyên nhân khác như: Chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách kinh tế cộng đồng, chính sách sử dụng đất, lâm nghiệp cũng đã tác động không nhỏ đến thực trạng suy giảm đa dạng sinh học ở Hải Phòng nói riêng và Việt Nam nói chung.

1.1.4. Khu vực bảo vệ của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá

Những năm qua, công tác bảo tồn, trùng tu, chống xuống cấp di tích đã nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành và đạt được nhiều kết quả tích cực.

Tuy nhiên, do tác động của điều kiện tự nhiên (Thời tiết, khí hậu) và quá trình khai thác của con người, đã và đang tác động, ảnh hưởng đến di tích. Đặc biệt, việc trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích đang là vấn đề đặt ra và được dư luận rất quan tâm.

Theo thống kê của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch trên địa bàn thành phố Hải Phòng có 3.980 di tích gồm 01 di sản văn hoá thế giới, 8 di sản quốc gia đặc biệt, 261 di tích cấp quốc gia, 715 di tích cấp thành phố, 11 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và 01 di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long Quần đảo Cát Bà... Đây là những nguồn tài nguyên quý giá để du lịch Hải Phòng phát triển trong tương lai, bao gồm di tích lịch sử, văn hoá và kiến trúc nghệ thuật, có lịch sử hình thành hàng trăm năm. Các di tích chủ yếu là đình, chùa, miếu, đền, nơi diễn ra nhiều hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân địa phương.

Bảng 42: Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt trên địa bàn TP. Hải Phòng

TT	Danh mục di tích lịch sử	Căn cứ pháp lý xếp hạng	Ghi chú
1	DTLS Đền thờ trạng trình Nguyễn Bình Khiêm	Quyết định 2367/QĐ-TTg ngày 23/12/2015	
2	DTLS đường HCM trên biển (Bến tàu không số K15 Đồ Sơn)	Quyết định 1473/QĐ-TTg ngày 26/11/2024	

TT	Danh mục di tích lịch sử	Căn cứ pháp lý xếp hạng	Ghi chú
3	DTLS cụm di tích Vương Triều Mạc	Quyết định 152/QĐ-TTg ngày 17/1/2025	
4	DTLS cụm di tích Từ Lương Xâm	Quyết định 152/QĐ-TTg ngày 17/1/2025	
5	DTLS và kiến trúc nghệ thuật Côn Sơn - Kiếp Bạc	Quyết định 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012	
6	DTLS và danh lam quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương	Quyết định 2499/QĐ-TTg ngày 22/12/2016	
7	DTLS Văn Miếu Mao Điền	Quyết định 2082/QĐ-TTg ngày 25/12/2017	
8	DTLS và kiến trúc nghệ thuật Đền Xưa - Chùa Giám - Đền Bia	Quyết định 2082/QĐ-TTg ngày 25/12/2017	
9	Di sản văn hoá thế giới Côn Sơn Kiếp Bạc (gồm 05 thành phần di sản Côn Sơn, Kiếp Bạc, chùa Thanh Mai, động Kính Chủ, chùa Nhâm Dương)	Quyết định số 47COM8B.22 ngày 23/7/2025 của Ủy Ban Liên Chính phủ về bảo vệ Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới) thông qua kỳ họp thứ 47 (UNESCO, 2025)	

Nguồn: Tổng hợp từ các tài liệu của Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch Hải Phòng

1.1.5. Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 trên địa bàn TP. Hải Phòng 07 di sản thiên nhiên là Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa được xác lập theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, cụ thể như sau:

Bảng 43: Các di sản thiên nhiên trên địa bàn TP. Hải Phòng

TT	Các di sản thiên nhiên	Phạm vi (Theo địa bàn hành chính)
I	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định tại Luật Đa sinh học và pháp luật liên quan</i>	
1	Vườn Quốc gia Cát Bà	Đặc khu Cát Hải
2	Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	Đặc khu Bạch Long Vĩ
3	Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn – Kiếp Bạc	Tây TP. Hải Phòng
II	<i>Danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa</i>	
4	Danh lam thắng cảnh Quần đảo Cát Bà	Đặc khu Cát Hải
5	Đảo Hòn Dấu	Phường Đồ Sơn
6	Cụm di tích Danh thắng Tràng kênh - Bạch Đằng	Thủy Nguyên
7	Danh thắng Núi Voi	An Lão
8	Danh lam thắng cảnh An Phụ - Kính Chủ - Nhầm Dương	Tây TP. Hải Phòng
9	Danh lam thắng cảnh Đảo cò Thanh Miện	Xã Thanh Miện
10	Các di sản thiên nhiên: Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long Quần đảo Cát Bà.	Đặc khu Cát Hải

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Hải Phòng

1.2. Vùng hạn chế phát thải

1.2.1. Vùng đệm của các khu bảo tồn

Với mục tiêu ngăn chặn những tác động có hại đối với Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên TP. Hải Phòng đã thiết lập vùng đệm các khu bảo tồn:

- Khu Dự trữ sinh quyển Quần đảo Cát Bà.
- Vườn Quốc gia Cát Bà.
- Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ.
- Vùng đệm khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc

Việc thiết lập vùng đệm nhằm mục đích hỗ trợ cho công tác bảo tồn, quản lý và bảo vệ khu rừng đặc dụng; hạn chế di dân từ bên ngoài vào vùng đệm; cấm săn bắn, bẫy bắt các loài động vật và chặt phá các loài thực vật hoang dã và chất lượng các thành phần môi trường: không khí xung quanh, nước mặt, nước ngầm, đất trong phạm vi vùng đệm các khu bảo tồn cho kết quả đa số các vị trí quan trắc có thông số trong giới hạn cho phép.

1.2.2. Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật, cụ thể các vùng ngập nước theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 66/2019/NĐ-CP UBND TP. Hải Phòng đã tổ chức điều tra, đánh giá các vùng đất ngập nước trên địa bàn thành phố và đề xuất danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng theo tiêu chí quy định tại Điều 8 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ. Lồng ghép nội dung bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước, danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng vào quy hoạch thành phố; tổ chức thực hiện quan trắc các vùng đất ngập nước quan trọng theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ. Tổ chức điều tra, lập dự án thành lập, chuyển đổi, chuyển hạng, chuyển cấp các khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia, cấp tỉnh có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý. Rà soát, lập hồ sơ đề cử vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Khu Ramsar); đảm bảo các nguồn lực tổ chức vận hành quản lý khu Ramsar, các khu bảo tồn đất ngập nước và thực hiện hiệu quả các hoạt động, nhiệm vụ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ. Tổ chức xây dựng và ban hành Quy chế phối hợp quản lý vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn thành phố; không triển khai các hoạt động, dự án đầu tư gây tổn hại đến chức năng, dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước, làm thay đổi đặc tính sinh thái vùng đất ngập nước quan trọng; đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan trong việc sử dụng dịch vụ hệ sinh thái vùng đất ngập nước quan trọng; đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan trong việc sử dụng dịch vụ hệ sinh thái vùng đất ngập nước quan trọng. Hiện nay trên địa bàn thành phố có các khu vực ngập nước sau²⁶:

- Vùng ngập nước ngọt trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà.
- Vùng ngập nước mặn Vườn Quốc gia Cát Bà.
- Vùng đất ngập nước ven biển (Thuộc phường Đồ Sơn).
- Vùng đất ngập nước ven biển (Thuộc xã Kiến Hải).
- Vùng đất ngập nước ven biển (Thuộc xã Hùng Thắng).
- Vùng đất ngập nước ven biển (Đặc khu Cát Hải).
- Vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà.

²⁶ Danh mục vùng đất ngập nước quan trọng thành phố Hải Phòng (kèm theo Công văn số 366/STNMT-CCBVM ngày 10/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng).

- Vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ.
- Vùng đất ngập nước khu vực Đảo Cò (Thuộc xã Nam Thanh Miện).

1.2.3. Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

Thành phố thực hiện việc bảo vệ hàng lang nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt được chia làm 02 khu vực như sau:

- Khu vực hạn chế (Khu vực II) là khu vực kế tiếp khu vực nghiêm cấm đã nêu ở trên. Trong khu vực này, các nhà máy, xí nghiệp, khu dân cư nằm trong khu vực hạn chế phải được xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước thải và thoát nước mưa tránh gây ô nhiễm đất và nguồn nước. Cấm thải phân, rác, rác thải công nghiệp, hoá chất độc hại trong khu vực này. Nước thải sinh hoạt, sản xuất trước khi xả vào nguồn phải được xử lý phù hợp với các quy định về bảo vệ vệ sinh môi trường và đảm bảo mức A của QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt hoặc QCVN 40:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Ngoài ra, cần hạn chế đến mức tối thiểu việc xây dựng các công trình có thể gây ô nhiễm nguồn nước và phá hoại tầng chứa nước.

- Khu vực theo dõi (Khu vực III) là vành đai bảo vệ ngoài cùng của nguồn cung cấp nước. Trong khu vực này cần theo dõi để phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi có thể gây ô nhiễm nguồn nước. Với các sông lớn là khu vực này bao gồm toàn bộ thượng lưu và với các sông nhỏ là khu vực theo dõi bao gồm toàn bộ thượng lưu và các nhánh bổ cập.

Các nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt được bảo vệ như sau: (1) Sông Rế; (2) Sông Giá; (3) Sông Đa Độ; (4) Sông Chanh Dương; (5) Kênh Hòn Ngọc; (6) sông Thái Bình, (7) sông Kinh Thầy; (8) sông Kinh Môn; (9) sông Luộc; (10) Trung thủy nông Tiên Lãng.

1.2.4. Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị

Hiện trạng quản lý hành chính hệ thống đô thị Hải Phòng đối với đô thị loại IV, V theo đơn vị hành chính 2 cấp là các đô thị nằm trong các xã gồm: Xã An Lão; Xã Kiến Thụy; Xã Vĩnh Bảo; Xã Tiên Lãng; Đặc khu Cát Hải; Xã An Lão; Xã Kê Sặt, Xã Nam Sách, Xã Gia Lộc, xã Phú Thái, xã Thanh Miện và xã Ninh Giang.

Công tác bảo vệ môi trường được các đơn vị, cơ quan có thẩm quyền quan tâm và chú trọng với các giải pháp như thực hiện tốt công tác thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt, đẩy mạnh chương trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân trong công tác bảo vệ môi trường. Hiện nay môi trường tại địa phương được duy trì và đảm bảo.

1.3. Vùng khác

Các vùng còn lại trên địa bàn thành phố hiện nay thực hiện theo các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Thực trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học²⁷

2.1. Khu bảo tồn thiên nhiên

2.1.1. Vườn Quốc gia Cát Bà

Vườn Quốc gia Cát Bà được thành lập tại Quyết định số 79-CT ngày 31/3/1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và đã được Ủy ban nhân dân thành phố quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vườn Quốc gia Cát Bà thành phố Hải Phòng Quyết định số 4108/QĐ-UBND ngày 17/10/2025. Vườn Quốc gia Cát Bà là vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà và là một trong những Vườn quốc gia đầu tiên của Việt Nam có cả phần biển và đất với tổng diện tích tự nhiên là 17.362,96 ha (phần đảo 10.912,51 ha, phần biển 6.450,45 ha) và nằm trên địa giới hành chính của thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh, trong đó: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 5.110,64 ha; Phân khu phục hồi sinh thái 12.146,42 ha; phân khu dịch vụ hành chính 105,9 ha. Bên cạnh đó còn 02 vùng đệm với diện tích là 15.178,46 ha (Vùng đệm trong 155,06 ha; vùng đệm ngoài 15.023,40 ha).

- Về hệ sinh thái: Vườn Quốc gia Cát Bà bao gồm cả 3 hệ sinh thái (HST) điển hình của Việt Nam là: HST trên cạn (HST rừng), HST đất ngập nước và HST biển.

Vườn Quốc gia Cát Bà là vùng phân bố các dạng sinh cảnh tự nhiên rộng lớn, bao gồm các rạn san hô, các bãi cỏ biển, rừng ngập mặn và trên các đảo có kiểu rừng trên núi đá vôi. Vùng biển Cát Bà chứa đựng nguồn tài nguyên ĐDSH phong phú, cao hơn so với các KBTB khác ở phía Bắc Việt Nam. Các kết quả điều tra cho thấy, có 186 loài thực vật phù du, 43 loài rong biển, 147 loài san hô tập trung ở Vạn Bội, Vạn Hà, Cát Dứa, Đầu Bê, Hang Trai, độ sâu từ 3 - 7 m), 44 loài giun nhiều tơ, 120 loài nhuyễn thể như mực, sứa, trai, ốc, vẹm,... và các loài cá rạn san hô.

Các kết quả nghiên cứu đến nay đã phát hiện tổng số 96 loài rong biển ở Cát Bà, trong đó có 17 bổ sung mới cho khu vực. Chúng phân bố tương đối nhiều và tập trung ở Bãi Bèo, Bù Nâu, Áng Thảm, Cát Dứa, Cát Quyển, Tùng Lợn Quay, Cống Kê, Vạn Bội, Tùng Giỏ, Cát Lụt Đông, Cát Lụt Tây trong KBTB Cát Bà.

Thực vật phù du (TVPD) có vai trò quan trọng trong những nhóm sinh vật sản xuất của các HST biển. Các kết quả phân tích đã xác định được 400 loài và dưới loài, 105 chi thuộc 7 lớp tảo, chiếm ưu thế là lớp tảo Silic (Bacillariophyceae) có 222 loài, tiếp đó là lớp tảo Giáp (Dinophyceae) gặp 164 loài, lớp tảo Kim (Dictyochophyceae) gặp 3 loài, lớp tảo Lam (Cynophyceae) gặp 4 loài và Tảo lục (Chlorophyceae) gặp 5 loài.

Trong hệ sinh thái biển, động vật phù du (ĐVPD) các kết quả nghiên cứu cho thấy tại vùng vịnh Cát Bà và lân cận đã xác định được thành phần ĐVPD gồm 131 loài thuộc 60 giống, 47 họ, 10 bộ, 7 lớp và 7 ngành.

Cho đến nay, tại vùng biển Cát Bà đã phát hiện 532 loài động vật đáy (ĐVD) thuộc 270 giống, 115 họ, 11 lớp của 4 ngành: Giun đốt (Annelida), Chân đốt (Arthropoda);

²⁷ Theo số liệu tổng hợp tại Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 - 2020 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 2799/QĐ-UBND ngày 28/9/2021

Thân mềm (Mollusca) và Da gai (Echinodermata). Trong số này, Thân mềm có số loài phong phú nhất - 261 loài, chiếm 49,1% tổng số loài, da gai có số loài thấp nhất với 13 loài - 2,4%. Chúng phân bố ở một số khu vực biển - đảo như Cát Dứa, Vạn Bội, Tại Quéo, Lã Vọng, Hai Hẹn, Áng Thảm, Cọc Chèo, v.v...

San hô ở vùng này thường phân bố ở độ sâu từ +0,5 mHD (Ba Trái Đào) so với độ sâu 6 - 7 m ở khu vực Hang Trai, Đầu Bê bên ngoài.

- Về loài: Đã thống kê được 4.048 loài động, thực vật rừng và biển sinh sống tại Vườn Quốc gia Cát Bà. Trong đó 1.595 loài thực vật bậc cao, thuộc 853 chi, 188 họ, 5 ngành; 63 loài thú, thuộc 44 giống, 20 họ; 209 loài chim thuộc 132 giống, 51 họ; 58 loài bò sát thuộc 46 giống, 14 họ; 27 loài lưỡng cư thuộc 17 giống, 07 họ; 401 loài côn trùng thuộc 261 giống, 68 họ, 12 bộ; 102 loài rong biển; 196 loài cá; 177 loài thuộc lớp san hô; 31 loài thực vật phát triển; 400 loài và dưới loài thực vật phù du và tảo sống đáy; 131 loài động vật phù du; 658 loài động vật đáy. Trong đó có tới 115 loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm đang bị đe dọa được pháp luật Việt Nam và Quốc tế bảo vệ.

- Về nguồn gen: Các nguồn gen quý, hiếm của Vườn chủ yếu được lưu giữ, bảo tồn tại chỗ và chuyển chỗ (đối với một số loài thực vật).

2.1.2. Khu Bảo tồn biển Bạch Long Vĩ

Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ được thành lập theo Quyết định số 2630/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 31/12/2013. Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ có tổng diện tích diện tích là 27.008,93 ha, tính từ mép bờ biển ra đến độ sâu 50m, trong đó: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 2.570,15 ha; Phân khu phục hồi sinh thái: 4.599,96 ha; Phân khu phát triển: 6.887,44 ha; Vùng biển phía ngoài khu bảo tồn: 9.673,55 ha; Vành đai bảo vệ: 3.277,84 ha.

- Loại hình bảo tồn: Khu dự trữ tài nguyên thiên nhiên thủy sinh.

- Về hệ sinh thái: Hệ sinh thái rạn san hô; hệ sinh thái rong - cỏ biển; bãi giống, bãi đẻ và các loài thủy sinh vật sinh sống trong khu vực. Bảo tồn và phát triển bền vững các loài động, thực vật sống và phát triển trong khu bảo tồn, các loài động vật thủy sinh hoang dã, các loài đặc hữu và quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, đặc biệt là các loài: Bào ngư (*Haliotis diversicolor*), Ốc đụn cái (*Trochus maculatus*), Ốc đụn đực (*T.pyramis*), Ốc hương (*Nerita albicilla*), Ốc xà cừ (*Turbo marmoratus*), Ốc sứ trắng nhỏ (*Ovula costellata*), Trai ngọc (*Pinctada martensii*), Trai ngọc nữ (*Pteri- apinguin*), Vẹm xanh (*Mytilus edulis*), Vọp tím (*Asaphis dichotoma*), Sút (*Anomalo- cardia squamosa*), Mực thước (*Loligo formosana*), Mực nang vân hổ (*Sepia tigris*), Tôm hùm đỏ (*Panulirus longipes*), Tôm hùm bông (*P.ornatus*), Sam đuôi tam giác (*Tachypleus tridentatus*), Hải sâm trắng (*Holothuria scabra*), Cá mú (*Cephalopholis miniatus*), Cá song (*Epinephelus towvina*), Cá ngừ chấm (*Euthynnus offinis*), Rong đông (*Hypnea panosa*), Rong guột chùm (*Caulerpa racemosa*).

Bạch Long Vĩ được đánh giá là một trong những vùng biển ở Việt Nam có mức độ đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rạn san hô phong phú và nhiều loài động thực vật quý hiếm.

- Đa dạng sinh học thành phần loài tại Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ: Đã thống kê được 1.490 loài, trong đó có 1.090 loài sinh vật biển và 367 loài thực vật trên cạn.

- Ngày 17/8/2015 Ủy ban nhân dân TP. Hải Phòng ban hành Quyết định số 1880/QĐ-UBND về việc thành lập Ban quản lý Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, năm 2016 Ban Quản lý đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác bảo tồn biển, trong đó nổi bật là một số nhiệm vụ sau:

+ Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, ngăn chặn các hành vi đánh bắt, khai thác thủy sản trong khu bảo tồn, đặc biệt là bảo vệ nghiêm 22 loài đặc hữu, quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng như: Bào ngư, ốc đụn đực, ốc đụn cái, ốc hương, hải sâm,...

+ Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của cán bộ, quân và ngư dân khai thác thủy sản tại ngư trường Bạch Long Vĩ về công tác bảo tồn biển.

+ Để thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát triển được các giống loài hải sản Khu bảo tồn biển cần được quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất và trang thiết bị như: lắp đặt hệ thống phao báo hiệu khoanh vùng các phân khu chức năng; xây dựng các trạm kiểm soát nguồn lợi thủy sản ven đảo; đầu tư phương tiện phục vụ tuần tra trên biển; mua sắm trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học...

2.1.3. Khu bảo tồn thiên nhiên Côn Sơn - Kiếp Bạc

Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn Kiếp Bạc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể Bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8/1/2014 với quy mô diện tích 1216,9ha.

Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc là một trong bốn cụm di tích của Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử đã được UNESCO công nhận di sản Thế giới. Đã thống kê được tổng số có 15 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 7 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thành lập nhằm mục đích bảo tồn ĐDSH, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, bao gồm:

- Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;

- Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền (*Điều 42, Luật ĐDSH 2008*).

Hiện nay Hải Phòng có 5 cơ sở liên quan đến hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học nhưng chưa được cấp GCN CSBT ĐDSH theo quy định nằm ngoài các KBT thiên nhiên

gồm: (1) Vườn thực vật An Phú; (2) Vườn thực vật Côn Sơn; (3) Viện cây lương thực và cây thực phẩm; (4) Viện nghiên cứu hải sản; (5) Bảo tàng thiên nhiên viện Hải dương học Đồ Sơn.

2.3. Hành lang đa dạng sinh học

Theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã đề xuất thành lập Hành lang ven biển Bắc Bộ (bao gồm: Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh) tuy nhiên đến nay chưa thành lập.

2.4. Khu vực đa dạng sinh học cao

Tập trung tại Vườn Quốc gia Cát Bà với các kiểu hệ sinh thái Rừng trên núi đá vôi, Rừng ngập mặn, Biển.

2.4.1. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh trên đảo

Rừng nguyên sinh thường xanh mưa ẩm trên núi đá vôi ở đảo Cát Bà có diện tích khoảng 1.002,57 ha. Đây là khu rừng nguyên sinh lớn nhất trên đảo của Việt Nam, hoang sơ nhất và đa dạng sinh học rất cao với nhiều loài có trong sách đỏ, đặc hữu, đặc biệt là loài Voọc Cát Bà. HST có giá trị lớn về khoa học và du lịch, góp phần quan trọng cho việc công nhận và tôn vinh Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Khu vực rừng nhiệt đới Cát Bà có mức độ đa dạng sinh học cao. Đến nay đã thống kê được 745 loài thực vật bậc, có nhiều loài cây có giá trị như Chò dãi, Kim giao, Lát hoa. Tổng số có 282 loài động vật trên cạn cũng đã được phát hiện ở khu vực này, trong đó lớp thú có 20 loài, lớp chim: 69 loài, lớp bò sát: 15 loài và lớp ếch nhái: 11 loài. Có những loài mang tính đặc hữu với số lượng không nhiều như voọc Đầu Trắng (*Trachypithecus poliocephalus*), Khỉ vàng, Sơn dương. Voọc Cát Bà (*Trachypithecus poliocephalus*) là loài đặc hữu quý hiếm trên thế giới hiện chỉ còn ở Cát Bà khoảng 60 - 70 cá thể, phân bố khoảng trên 20 bầy sống thành từng nhóm nhỏ trên các vách đá, tập trung chủ yếu ở phía Tây Bắc xã Gia Luận và phía Đông Nam đảo Cát Bà (Trên địa bàn Vườn Quốc gia Cát Bà).

2.4.2. Hệ sinh thái rạn san hô Cát Bà

Nhóm cá rạn, đã xác định được 68 loài thuộc 54 giống trong 38 họ cá rạn. Mật độ tại các khu vực dao động từ 3,5-57,5 cá thể/500 m², trong đó nhóm cá cảnh từ 43.215 cá thể/500 m², nhóm cá thực phẩm từ 15,5-57,5 cá thể/500 m². Trữ lượng nguồn lợi ước tính khoảng 15,91 tấn, nhóm cá làm thực phẩm khoảng 11,17 tấn, nhóm cá cảnh khoảng 4,74 tấn.

Nhóm động vật đáy cỡ lớn, đã thống kê và xác định được 206 thuộc 55 họ, 24 bộ và 3 ngành, trong đó 5 loài thuộc danh mục sách đỏ Việt Nam. Mật độ trung bình đạt 2.065 cá thể/500 m², sinh khối trung bình 116 kg/500 m². Ước tính trữ lượng của các loài có sinh lượng cao nhất, có giá trị kinh tế, giá trị thực phẩm (16 loài) vào khoảng 102.943 tấn.

San hô, đã xác định được 84 loài san hô cứng thuộc 33 giống 11 họ, 01 bộ. Các rạn san hô ven đảo Cát Bà thuộc cấu trúc rạn viền bờ không điển hình và chia thành 3 kiểu

rạn phụ là rạn kín, rạn nửa kín và rạn hở. Tổng diện tích rạn ước tính khoảng 85 ha, rạn san hô phân bố rải rác và thường nhỏ, hẹp. Độ phủ san hô tại các mặt cắt dao động từ 4,12% đến 41,88%, trung bình trên toàn vùng đạt 17,64%. Hầu hết rạn san hô ở đới cạn trong tình trạng suy thoái nghiêm trọng (độ phủ <10%), tại đới sâu chất lượng rạn ở mức trung bình.

2.5. Cảnh quan sinh thái quan trọng

2.5.1. Phần đất liền

Trên quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận “Khu dự trữ sinh quyển thế giới” vừa có HST rừng trên núi đá vôi với nhiều loài động vật, đặc biệt loài Voọc Cát Bà (*Trachypithecus poliocephalus*) đặc hữu của đảo; vừa có HST biển quan trọng như RNM, rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng, áng với hệ thủy sinh vật phong phú và đa dạng.

Trên đảo Cát Bà hiện có khoảng 20 hang động lớn, nhỏ từ xã Phù Long đến thị trấn Cát Bà và trên những hòn đảo trên vịnh Lan Hạ. Hang động Cát Bà tuy không lớn, nhưng phổ biến khắp đảo như: động Thiên Long, động Quân Y, động Cây Thị, động Hoa Cương; động Trung Trang ở Vườn Quốc gia Cát Bà... Ở Cát Bà đã phát hiện thêm hang Quả Vàng được coi là đẹp bậc nhất trong quần thể hang động nơi đây, chưa đưa vào khai thác phục vụ du lịch. Rất tiếc, đến nay ĐDSH trong loại HST này còn ít được nghiên cứu.

2.5.2. Hệ sinh thái rừng áng

Hệ sinh thái rừng áng (chính là hệ sinh thái hồ nước mặn) là một nét độc đáo và đặc trưng của vùng Cát Bà và Hạ Long. Việc xếp hệ sinh thái này thuộc nhóm dưới triều mang tính chất quy ước, chưa thật bản chất. Riêng khu vực quần đảo Cát Bà đã kiểm kê được 59 rừng và áng, trong đó rừng có 33 và áng có 26 khu vực. Rừng thường có dạng kéo dài và cấu trúc gần kín, phân bố rộng rãi ở phía Đông, Đông Nam và một ít ở phía Bắc đảo Cát Bà. Áng thường có hình dạng đẳng thước và cấu trúc gần kín, hoặc kín hoàn toàn, chỉ thông với biển qua các hang ngầm, phân bố chủ yếu ở Cát Bà, Việt Hải, kích thước thường nhỏ, lớn nhất là Áng Vẹm 28,8 ha.

Khu hệ sinh vật rừng áng khá đa dạng, thường có cấu trúc xen kẽ giữa hệ sinh vật bám với sinh vật đáy cát - sỏi. Phần ngập nước của áng có san hô và rong biển phát triển. Đến nay, đã phát hiện được trên 66 loài động thực vật sống trong các áng. Trong đó có 21 loài rong, 37 loài nhuyễn thể (19 loài thuộc lớp 1 mảnh vỏ và 18 loài thuộc lớp 2 mảnh vỏ), 8 loài giáp xác và một số loài san hô thuộc giống *Acropora*, *Porites*, *Favia*. Các loài điển hình gồm *Anomalodiscus squamosal*, *Pappia malabar-ica*, *Annadara subcrenata*, *Isognomum legume*, *Pteria martensii*.

2.6. Vùng đất ngập nước quan trọng

2.6.1. Hệ sinh thái rừng ngập mặn

RNM thường phát triển mạnh mẽ ở các bãi triều cửa sông ven bờ như cửa Hải Phòng - Văn Úc: xã Chân Hưng, Hùng Thắng; phường Nam Đồ Sơn, phường Hùng Đạo, P. Đông Hải, đặc khu Cát Hải v.v... Quần xã thực vật ngập mặn (TVNM) chủ yếu là các cây bụi thân gỗ như Mắm, Vẹt dù, Trang, Đước, Giá, Sú, Bần, Na biển hoặc cây

thân cỏ như Ráng, Dứa dại, Vạng hôi, cỏ Gà, Cói và cỏ Lào. Tổng cộng vùng bờ Hải Phòng có 36 loài TVNM thuộc 31 chi, 24 họ, 2 ngành. RNM là nơi sinh cư quan trọng cho nhiều loài sinh vật biển ven bờ và lân cận, là đề chắn sinh thái vững chắc bảo vệ bờ biển HST RNM ven bờ.

2.6.2. Hệ sinh thái rừng ngập nước

Thảm rừng cây ngập nước sống trong đầm lầy trên núi đá vôi tại Ao ếch rộng khoảng 3 ha là một quần hợp đặc biệt của cây Và nước (*Salix tetrasperma*), thường chỉ phát triển, phân bố ở Tây Nam Bộ nhưng lại phát triển rất tốt trong khu Ao ếch với mật độ lên tới 1.000 cây/ha, đường kính khoảng 18 - 20 cm và chiều cao khoảng 12 - 15 m. Đây là một kiểu thảm thực vật quý hiếm cần được bảo vệ thật nghiêm ngặt.

2.6.3. Đất ngập nước

TP. Hải Phòng được đánh giá là địa phương có diện tích đất ngập nước ven biển thuộc loại lớn ở nước ta. Các loại hình ĐNN tiêu biểu ở đây gồm: Đất cày cấy ngập nước, vịnh nông, cửa sông bãi triều, rừng ngập mặn, ao nuôi, hồ chứa nước. TP. Hải Phòng có cả rừng ngập nước theo mùa độc đáo, dù diện tích rất hẹp như rừng cây Và trên đảo Cát Bà.

ĐNN TP. Hải Phòng được chia thành 2 nhóm: ĐNN lục địa và ĐNN ven biển. ĐNN lục địa được định hình và sử dụng khá ổn định. ĐNN ven biển chịu ảnh hưởng quá trình biển, hết sức nhạy cảm và biến động cả về diện tích lẫn tính chất. Báo cáo này sẽ tập trung về hiện trạng ĐNN ven biển của TP. Hải Phòng.

Phân bố theo các vùng sinh thái, ĐNN TP. Hải Phòng phân bố theo 3 khu vực sinh thái khác nhau: Khu vực cửa sông hình phễu, khu vực cửa sông châu thổ và khu vực vịnh đảo.

ĐNN ven biển Hải Phòng được phân bố từ đề quốc gia đến độ sâu 6 m và đi sâu vào trong các sông cho tới giới hạn độ muối trung bình 1‰, bao gồm 4 nhóm cấp I với các đặc điểm chung lớn nhất là có độ phủ hay không phủ thực vật, ngập nước thường xuyên hay do con người tạo ra; 15 loài cấp II với các đặc điểm riêng của thảm thực vật, hoàn cảnh ngập triều của đất ngập nước,... và 29 loài cấp III dựa theo các đặc điểm dày - thưa của thảm thực vật, cấu tạo trầm tích của ĐNN,...

Hiện nay trên địa bàn thành phố có 6 vùng đất ngập nước quan trọng với tổng diện tích 8.635 ha. Trong đó có 3 vùng đất ngập nước quan trọng đối với quốc gia (Gồm: Vùng đất ngập nước quần đảo Long Châu; vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà; vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ); 3 vùng đất ngập nước quan trọng đối với địa phương (Gồm: Vùng đất ngập nước ven biển thuộc phường Nam Đồ Sơn; vùng đất ngập nước ven biển thuộc xã Kiến Hải; vùng đất ngập nước ven biển thuộc xã Chấn Hưng và Hùng Thắng).

2.6.4. Hệ sinh thái rạn san hô

Đây là HST có năng suất cao nhất, là nơi cư ngụ, đẻ trứng và ương nuôi ấu trùng của rất nhiều loài sinh vật biển sống kèm trong rạn. HST rạn san hô và đáy cứng phân bố chủ yếu phía Đông Nam đảo Cát Bà từ cửa Tunnel Giở qua Hòn Vẹ và kéo dài xuống

tận Áng Thảm, Bến Bèo và xung quanh quần đảo Long. Diện tích các rạn san hô quần đảo Cát Bà không lớn, những kết quả khảo sát và tính toán của Viện Tài nguyên và Môi trường biển trước năm 2000 cho biết chỉ khoảng 23 ha, đến nay chất lượng rạn và độ phủ san hô sống đã biến động nhiều.

a) Hệ sinh thái rạn san hô Cát Hải

Tại khu vực Cát Bà, phát hiện được 81 loài san hô cứng thuộc 31 giống 11 họ. Các rạn san hô ở Cát Bà đều có dạng rạn viền bờ, tại các khu vực kín sóng hoặc trong các tùng áng thì rạn san hô chỉ là một dải hẹp (bề ngang rộng 2- 3 m) chạy dọc theo mép đảo và nằm trong khoảng độ sâu từ 0,2 - 3 m. Các rạn san hô ở những nơi chịu tác động mạnh của sóng thì thường rộng hơn (10 – 20 m) và có dạng thoải đều đến độ sâu 5 - 6 m. Hiện nay, san hô Cát Bà tập trung chủ yếu ở 3 trung tâm chính là Ba Trái Đào, Hang Trai và Đầu Bê.

Tại các khu vực khác (Như: Vạn Bội, Hang Tỏi, Hang Sáng) diện tích và phạm vi phân bố nhỏ hơn so với khu vực đảo Cát Bà. Những khu vực này cũng có trên 1.000 loài động thực vật có liên quan đến chu trình vật chất - năng lượng của hệ sinh thái san hô gồm: Thực vật phù du (219 loài); động vật phù du (97 loài); rong biển (94 loài); san hô (178 loài); động vật đáy (213 loài); cá biển (124 loài) và động vật có xương ngoài cá (12 loài).

b) Hệ sinh thái rạn san hô Long Châu

Quần xã san hô khu vực Long Châu có khoảng 124 loài san hô cứng thuộc 46 giống, 15 họ và 22 loài san hô không tạo rạn. San hô Long Châu chủ yếu phân bố ở các đảo Đá Đen, đảo Long Châu (chân nhà đèn) và đảo Long Châu đông với tổng diện tích 10,8 ha. Rạn san hô Long Châu có độ phủ trung bình (độ phủ san hô sống bình quân 42,1%). Các loài sinh vật sống ở khu vực rạn san hô Long Châu thuộc các nhóm sau: San hô (146 loài); thực vật phù du (166 loài); rong biển (34 loài); động vật phù du (60 loài); cá rạn san hô (61 loài); động vật đáy (168 loài). Các rạn san hô ở đây hiện đang bị suy thoái mạnh, thể hiện ở tỷ lệ rạn san hô chết khá cao.

c) Hệ sinh thái rạn san hô Cát Bà

Nhóm cá rạn, đã xác định được 68 loài thuộc 54 giống trong 38 họ cá rạn. Mật độ tại các khu vực dao động từ 3,5-57,5 cá thể/500 m², trong đó nhóm cá cảnh từ 43215 cá thể/500 m², nhóm cá thực phẩm từ 15,5-57,5 cá thể/500 m². Trữ lượng nguồn lợi ước tính khoảng 15,91 tấn, nhóm cá làm thực phẩm khoảng 11,17 tấn, nhóm cá cảnh khoảng 4,74 tấn.

Nhóm động vật đáy cỡ lớn, đã thống kê và xác định được 206 thuộc 55 họ, 24 bộ và 3 ngành, trong đó 5 loài thuộc danh mục sách đỏ Việt Nam. Mật độ trung bình đạt 2.065 cá thể/500 m², sinh khối trung bình 116 kg/500 m². Ước tính trữ lượng của các loài có sinh lượng cao nhất, có giá trị kinh tế, giá trị thực phẩm (16 loài) vào khoảng 102.943 tấn.

San hô, đã xác định được 84 loài san hô cứng thuộc 33 giống 11 họ, 01 bộ. Các rạn san hô ven đảo Cát Bà thuộc cấu trúc rạn viền bờ không điển hình và chia thành 3 kiểu

rạn phụ là rạn kín, rạn nửa kín và rạn hở. Tổng diện tích rạn ước tính khoảng 85 ha, rạn san hô phân bố rải rác và thường nhỏ, hẹp. Độ phủ san hô tại các mặt cắt dao động từ 4,12% đến 41,88%, trung bình trên toàn vùng đạt 17,64%. Hầu hết rạn san hô ở đới cạn trong tình trạng suy thoái nghiêm trọng (độ phủ <10%), tại đới sâu chất lượng rạn ở mức trung bình.

2.6.5. Hệ sinh thái thảm cỏ biển

Trong hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Hải Phòng có 16 loài rong biển, trong đó rong Lam (Cyanophyta) 5 loài, rong Lục (Chlorophyta) 5 loài, rong Đỏ (Rhodophyta) 6 loài. Ngoài ra, cỏ biển gồm có cỏ Gà nước (*Paspalum vaginatum*), cỏ Gấu (*Cyperus rotundus*), rong kim (*Ruppia maritima*) và rong vòng (*Chara*). Tất cả các loài rong và cỏ biển tồn tại dưới dạng sống bám trên các mảnh vỏ sinh vật, sỏi đá, trên các cây rừng ngập mặn như cây sú, vẹt, mắm. Cỏ biển sinh trưởng và phát triển trên bề mặt bãi với rễ cắm sâu trong đất. Rong và cỏ biển trong rừng ngập mặn thường gặp trên khu vực triều cao. Riêng huyện Cát Hải có tới 35 loài (Đảo Cát Bà có 4 loài, Phù Long và Cái Viềng 11 loài, Đình Vũ 12 loài, Tân Vũ 8 loài), huyện Thủy Nguyên cũ có 6 loài và Tiên Lãng cũ có 4 loài.

Trong rạn san hô tại Hải Phòng, rong biển có tới 99 loài, trong đó khu vực rạn san hô ven bờ Cát Bà - Long Châu có 70 loài và Bạch Long Vĩ 35 loài.

Vùng triều Hải Phòng có 138 loài rong biển, trong đó rong Lam 25 loài, rong Lục 33 loài, rong Nâu 32 loài và rong Đỏ 48 loài. Nhiều loài có giá trị kinh tế cao như rong Câu, rong Mơ, rong Đông, rong Guột, rong Thuộc giun, rong Cải biển, rong đại, rong Mút, rong Mào gà... Đối với cỏ biển ở đới triều ven biển có một số loài như *Najas indica*, *Halophila ovalis*, *Paspalum vaginatum*, *Cyperus*. Ở đầm nước lợ có rong Đuôi chó, rong Xương cá, rong Kim.

2.6.6. Hệ sinh thái bãi triều bùn cát

HST bãi triều bùn cát phổ biến ở vùng cửa Bạch Đằng, tại các bãi Phù Long, Đường Gianh, Cái Viềng (Cát Hải), Bàng La (Đồ Sơn), Vinh Quang (Tiên Lãng) và một ít trong các vụng nhỏ ở Hiền Hào, Xuân Đám và Gia Luận. Là HST phân bố trên diện tích lớn nhất cũng như có chức năng sinh thái lớn nhất khi làm các nơi cư trú cho khu hệ sinh vật biển và ven bờ rất đa dạng và phong phú. Đây là các HST rất đặc trưng và chịu nhiều tác động nhất từ các biến động từ môi trường sinh thái tự nhiên và các hoạt động kinh tế - xã hội.

Hệ sinh thái bãi triều bùn cát tương ứng với diện phân bố của đất ngập nước vùng triều không có thực vật là 14.984 ha. Hệ sinh thái này, cùng với hệ sinh thái vùng dưới triều tính đến độ sâu 6 m có diện tích 37.907 ha, là hai thành phần cơ bản tạo nên hệ sinh thái đáy mềm cửa sông ven bờ, có tổng diện tích 52.981 ha, chiếm tới 81,5% trong tổng số diện tích 64.968 ha vùng cửa sông ven bờ đến độ sâu 6 m.

HST đáy mềm bùn cát (Gồm cả vùng triều và dưới triều) chiếm hầu hết diện tích phần biển và tổng số loài sinh vật của vùng bờ Hải Phòng.

2.6.7. Hệ sinh thái bãi cát biển

Vùng bờ Hải Phòng có khoảng gần 60 bãi cát biển, phân bố chủ yếu ở bãi Đượng Danh, Hiền Hào (Cát Hải), Đồ Sơn, Vinh Quang, v.v... với tổng diện tích khoảng 187 ha. Khu vực quần đảo Cát Bà có 51 bãi, phần lớn kích thước nhỏ và rất nhỏ, tổng diện tích chỉ khoảng 12 ha và phân bố tập trung chủ yếu ở phía Tây Nam đảo.

Hệ sinh thái này có khu hệ động, thực vật rất nghèo nàn, hầu như không có các loài rong, cỏ biển. Động vật đáy cũng nghèo, chỉ khoảng 10 - 15 loài, chủ yếu là những loài giáp xác (còng, cáy, ốc mượn hồn, v.v...) có khả năng di chuyển nhanh hoặc đào lỗ trú để tránh nắng khi triều rút. Thân mềm có một vài loài thuộc họ Veneridae sống trong cát ở vùng thấp triều.

2.6.8. Hệ sinh thái bãi triều rạn đá

HST này thường phân bố trên quy mô diện tích nhỏ, ven các đảo khu vực Cát Bà - Long Châu, một số thuộc khu vực bãi đá ở bán đảo Đồ Sơn và đảo Hòn Dấu. Đó là các bãi đá tảng, đá cuội và sỏi - sạn ($Md = 1 - 1000 \text{ mm}$), phân bố chủ yếu trong các cung lõm hoặc trong các máng trũng sâu ven các đảo. Các bãi triều rạn đá là nơi cư trú lý tưởng cho rất nhiều loài động vật thân mềm đặc sản như ốc Nón, ốc Hương, ốc Mất, vẹm Xanh, cua Đá, v.v... Ngoài ra các bãi triều đá đã từng là nơi phân bố rất đa dạng và phong phú của quần xã rong biển trong vùng biển Hải Phòng như các loài rong Đông (Hypnea), rong Mơ (Sagassum) và rong Nho (Caulepa), v.v...

2.6.9. Hệ sinh thái đầm nuôi nước lợ và đồng muối

Kiểu loại HST này tập trung tại các vùng Cát Hải, Phù Long và vùng bờ các xã Tiên Lãng, Kiến Thụy, phường Hải An, Thủy Nguyên với hệ thống đồng muối và các đầm nuôi nước lợ cửa sông. Diện tích loại hình HST này hiện khoảng 6.307 ha. Tùy thuộc vị trí hệ thống đầm mà môi trường đầm nuôi mang tính chất nước lợ điển hình, lợ nhạt hay lợ mặn có những quần xã sinh vật đặc trưng khác nhau.

2.6.10. Hệ sinh thái đáy mềm

Đó là các vịnh biển và vùng biển ven bờ, vùng nước các cửa sông Nam Triệu, Lạch Huyện, Cửa Cấm, cửa Lạch Tray, cửa Văn Úc và cửa Hải Phòng có độ sâu tới hơn 6 m và đáy mềm. Đây cũng là ngư trường đánh bắt nguồn lợi hải sản chính trong vùng nước ven bờ của TP. Hải Phòng, thuộc bãi cá Cát Bà - Ba Lạt. ĐDSH cao nhất trong HST này được tạo nên bởi quần xã cá, tôm và thân mềm (Mực).

2.6.11. Hệ sinh thái sông, kênh mương, ao, hồ và đầm

Các HST sông, ao, hồ và đầm gồm các nhánh sông, các kênh mương, các khu đầm ao nuôi trong các trang trại, các hồ điều hòa như hồ Sen, hồ Phương Lưu, hồ Đào Công viên An Biên, hồ Tam Bạc, v.v...

Khu vực phía Tây thành phố Hải Phòng vùng đất ngập nước quan trọng là vùng đồng bằng ngập nước với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt như sông Thái Bình, sông Luộc, sông Kinh Thầy và các tuyến sông địa phương. Đặc biệt là vùng đất ngập nước với hệ sinh thái đa dạng, đặc biệt là Đảo Cò tại xã Nam Thanh Miện.

3. Mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí của thành phố

Kết quả quan trắc hàng năm đã sơ bộ phản ánh được chất lượng các thành phần môi trường, kết quả quan trắc là cơ sở xây dựng các chương trình, kế hoạch công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên việc quan trắc chỉ mới thực hiện định kỳ với tần suất quan trắc còn thưa, số điểm quan trắc và số mẫu phân tích trên mỗi điểm còn ít; đối với trạm quan trắc tự động và liên tục khu vực phía Tây Hải Phòng đã đầu tư và đưa vào vận hành 10 trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt và 10 trạm quan trắc tự động môi trường không khí xung quanh; khu vực phía Đông Hải Phòng đã đầu tư và đưa vào vận hành 09 trạm quan trắc nước tự động môi trường nước mặt và 06 trạm quan trắc tự động môi trường không khí xung quanh; cơ sở vật chất của Trung tâm Quan trắc môi trường còn hạn chế: trang thiết bị, máy móc quan trắc và phân tích môi trường đã được trang bị từ lâu nên phần lớn đã cũ và một số đã hết khấu hao.

Quá trình thực hiện mạng lưới quan trắc môi trường nhằm đánh giá kết quả chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đồng thời cảnh báo kịp thời các diễn biến bất thường hay nguy cơ gây ô nhiễm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường xung quanh. Trước khi hợp nhất đơn vị hành chính phía Đông thành phố đã phê duyệt Chương trình quan trắc giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 24/8/2021; phía Tây thành phố thực hiện mạng lưới quan trắc tại Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 9/3/2021. Trong năm 2024 thành phố Hải Phòng đã tiến hành quan trắc môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

3.1. Thực trạng môi trường đất

- Trong năm 2024 tại đông thành phố Hải Phòng tiến hành quan trắc 23 điểm mẫu đất (tăng 3 điểm so với năm 2023) với tần suất 2 lần/năm vào tháng 4 và tháng 10. Kết quả môi trường đất quan trắc tại các khu vực sản xuất nông nghiệp, khu công nghiệp, khu vực bãi rác nằm trên phía Đông thành phố Hải Phòng hàm lượng kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cu, Zn, Cr) có biến động không nhiều và đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 03-MT:2023/BTNMT.

Quá trình theo dõi và so sánh trong giai đoạn 2022 - 2024 có 14 mẫu đất; 6 điểm năm 2023, 3 điểm năm 2024 cho thấy các vi chất kim loại đều nằm trong diện kiểm soát. Trong năm 2024 có thêm 3 điểm và vùng đánh giá được vị trí ô nhiễm khu vực đặc trưng để cảnh báo mức độ sử dụng và tồn dư trong đất của các hợp chất vô cơ tác động theo thời gian đến sức khỏe của con người.

(Chi tiết tại phụ lục Bảng: Đánh giá kết quả quan trắc 2022-2024 khu phía Đông thành phố Hải Phòng)

- Đối với khu vực phía Tây Hải Phòng (Hải Dương cũ): Năm 2024 không thực hiện quan trắc môi trường đất. Tuy nhiên, đối với kết quả phân tích chất lượng môi trường đất tại cánh đồng của 26 xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022, 2023 (*mỗi xã lấy mẫu đất tại 01 cánh đồng*) cho thấy các thông số kim loại trong mẫu đất của tất cả các cánh đồng lấy mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 03-MT:2015/BTNMT

quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất và đầu năm 2025, Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường (nay là Trung tâm Quan trắc Môi trường) đã tổ chức lấy mẫu và đánh giá môi trường đất tại 35 điểm thuộc các khu công nghiệp (12 điểm), khu xử lý rác thải (8 điểm), khu nuôi trồng thủy sản (4 điểm), khu vực làng nghề (4 điểm), đất nông nghiệp (5 điểm) và đất khác (2 điểm) theo Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương. Kết quả hàm lượng các kim loại (Pb, Cd, Cu, Zn, As), hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ và hóa chất bảo vệ thực vật nhóm photpho hữu cơ trong 35 mẫu đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương qua 02 đợt quan trắc cho thấy hàm lượng các kim loại nặng trong đất tại các khu vực quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03:2023/BTNMT. Tuy nhiên, có 03 mẫu đất lấy tại khu vực bãi rác xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ (nay là xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng), mẫu đất lấy tại bãi chôn lấp rác tập trung thôn Bá Nha (nay là xã Thanh Hà, thành phố Hải Phòng) và mẫu đất lấy tại khu vực bãi đất trống nằm giữa công ty VTC và công ty Phú Sơn thuộc CCN Phú Thứ (đất KCN nay thuộc xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng) ghi nhận hàm lượng Pb, Cu, As cao hơn so với các điểm quan trắc khác nhưng vẫn nằm trong quy chuẩn QCVN 03:2023/BTNMT.

3.2. Thực trạng môi trường nước

3.2.1. Nước mặt lục địa

a) Hệ thống sông chính

- Thành phố Hải Phòng sau khi sắp xếp đơn vị hành chính gồm hệ thống sông chính: sông Thái Bình, Văn Úc, Kinh Thầy, Bạch Đằng, Lạch Tray, sông Luộc. Do đặc thù nên chất lượng nguồn nước mặt phụ thuộc vào nguồn nước chuyển xuống từ thượng lưu và chế độ thủy triều (Nhật triều) của biển Đông. Ngoài hệ thống sông chính trên, mạng lưới sông trên địa bàn thành phố còn có một số sông nhánh: Sông Giá, kênh Hòn Ngọc, sông Rế, sông Đa Độ, sông Chanh Dương, phía Tây có sông Cầu, sông Kinh Môn, sông Đá Vách, sông Đông Mai, sông Hàn Mầu, sông Rạng và hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng là nguồn nước ngọt phân bổ phục vụ các nhu cầu phát triển KT-XH của thành phố.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt.

* **Khu vực phía đông:** tiến hành thực hiện 13 vị trí lấy mẫu/10 đợt gồm: 02 vị trí sông Bạch Đằng, 03 vị trí sông Cấm, 01 vị trí sông Hoá, 01 vị trí sông Họng, 03 vị trí sông Lạch Tray, 02 vị trí sông Thái Bình, 01 vị trí sông Văn Úc.

Qua đánh giá, phân tích môi trường nước mặt trên hệ thống các sông tỉ lệ chỉ số chất lượng còn tốt đặc biệt là sông Thái Bình 80%, sông Lạch Tray 63,33%, sông Văn Úc 60%...Tuy nhiên trên cơ sở phân tích đánh giá chất lượng nước mặt trên sông Họng đang ở mức trung bình (thông số Amoni có 8/10 mẫu vượt QCVN 08:2023/BTNMT, tỉ lệ vượt 80%, kết quả có số lần vượt 1,1-4,53 lần; các chỉ số: BOD đạt mức C, COD đạt mức D, DO đạt mức B, Nitơ đạt mức C, Coliform đạt mức C).

Kết quả quan trắc và phân tích chất lượng nước mặt năm 2024 tại sông Cấm, Lạch Tray, Họng, Bạch Đằng, Văn Úc, sông Hoá và sông Thái Bình so sánh với kết quả năm 2023 cụ thể như sau:

Bảng 44: So sánh tỉ lệ chỉ số chất lượng môi trường nước mặt (WQI) tại các sông quan trắc năm 2024 so với năm 2023

ST T	Địa điểm	Tỉ lệ chỉ số chất lượng môi trường (%)											
		Rất tốt		Tốt		Trung bình		Xấu		Kém		Ô nhiễm nặng	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	Sông Cẩm	33,3	22,2	43,3	66,7	13,3	11,1	10,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Sông Lạch Tray	23,3	22,2	63,3	55,6	13,3	22,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Sông Họng	0,0	16,6	20,0	33,3	70,0	50,1	10,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Sông Hoá	30,0	16,6	40,0	83,4	30,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Sông Thái Bình	10,0	16,6	80,0	75,1	10,0	8,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Sông Bạch Đằng	30,0		55,0		15,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Sông Văn Úc	30,0		60,0		10,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Qua bảng số liệu cho thấy diễn biến chất lượng nước mặt (WQI) tại sông Cẩm, sông Lạch Tray, sông Hoá năm 2024 đạt mức tỉ lệ rất tốt cao hơn so với năm 2023 phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Theo đó đánh giá chất lượng nước mặt tại sông Cẩm, sông Lạch Tray, sông Hoá, sông Thái Bình, sông Bạch Đằng và Sông Úc còn tốt (giá trị WQI: 76÷90) sử dụng và sông Họng chất lượng đạt mức trung bình (giá trị WQI: 51÷75).

*** Phía tây thành phố:** Tổng điểm quan trắc của khu vực là 23 điểm (15 điểm định kỳ và 8 điểm tại các vị trí trạm quan trắc tự động) và được lấy 4 đợt/năm. Cụ thể như sau:

(Chi tiết bảng PL: Tổng hợp thông số vượt QCCP trong nước sông tự nhiên 4 đợt năm 2024 (QCVN 08:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt)

- Từ bảng tổng hợp các thông số vượt QCCP ở trên cho thấy: Nước sông tự nhiên khu vực phía tây thành phố quan trắc các đợt năm 2024 chủ yếu có thông số NO₂⁻-N và thông số E.Coli vượt QCCP tại hầu hết các điểm quan trắc, ngoài ra tại một số điểm quan trắc còn có thông số NH₄⁺-N có 4/23 điểm vượt và thông số Cl⁻ tại 1/23 điểm vượt

QCCP. Các thông số quan trắc khác đều đạt QCCP so với QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1).

- So sánh với chỉ số chất lượng nước (WQI) kết quả cho thấy hầu hết các điểm quan trắc nước sông tự nhiên thường xuyên có thông số E.Coli vượt QCCP từ 1,1-35 lần, thông số NO₂-N vượt QCCP từ 1,06-6,48 lần, thông số TN vượt QCCP từ 1,02-2,23 lần. Ngoài ra tại một số điểm quan trắc ở một số đợt quan trắc trong năm 2024 còn có thông số DO không đạt QCCP, NH₄⁺-N, COD, BOD, Coliform chịu nhiệt vượt QCCP. Mức độ ô nhiễm khi quan trắc ở đợt 2/2024 cao hơn so với các đợt quan trắc khác trong năm. Các sông có nhiều thông số vượt QCCP như sông Cầu, sông Thái Bình, sông Đông Mai, sông Luộc...

b) Hệ thống kênh mương, hồ đập, cửa xả

- Khu vực phía đông: Mạng lưới quan trắc bao gồm 13 vị trí đại diện cho khu vực phi đông thành phố nhằm phản ánh được các điểm chung nhất chất lượng nước trên hệ thống kênh mương trên khu vực nội thành phía đông. Các điểm quan trắc này nằm phân tán khắp khu vực và rải đều trong các lưu vực thoát nước của phía đông thành phố, đây cũng là vị trí đặc trưng nhất cho cả hệ thống thoát nước đô thị hiện nay. Cụ thể:

So với QCVN08:2023 (Bảng 1) như thông số Amoni vượt 100% thông qua đánh giá kết quả quan trắc tại các hồ điều hoà và kênh dẫn nước tỉ lệ các thông số vượt giới hạn cho phép. Các thông số khác được chi tiết như sau:

+ Hồ điều hoà: Hồ Sen, hồ Dư Hàng, hồ Phương Lưu, hồ An Biên, hồ Tiên Nga, hồ Quần Ngựa, hồ Tam Bạc, hồ Cát Bi.

Tại các hồ điều hoà: Tỉ lệ các thông số đạt các mức so với QCVN 08:2023 tại (Bảng 3) như: thông số PH tỉ lệ đạt 87,5% ở mức A (chất lượng tốt), 25% mức B (chất lượng TB), 12,5% mức C (chất lượng xấu); thông số TSS đạt 100% ở mức C (chất lượng xấu); thông số BOD, COD, tổng photpho, tổng Nito đều đạt 100% ở mức D (chất lượng rất xấu); mật độ Coliform có tỉ lệ đạt 12,5% ở mức C (chất lượng xấu), 87,5% mức D (chất lượng rất xấu). Dựa trên kết quả tính toán chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước tại các hồ điều hoà: 7,5% sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp; 65% sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác; 13,75% nước ô nhiễm nặng cần các biện pháp xử lý trong tương lai, 6,25% nước nhiễm độc cần có biện pháp khắc phục, xử lý. Nhìn chung chất lượng nước tại các hồ xấu hơn so với cùng kỳ năm 2023.

+ Kênh dẫn nước: Kênh Đông Bắc (Đông Khê) - vị trí của xả Máy Đền; kênh An Kim Hải - vị trí cầu sắt Trang Quan và cửa xả Hạ Đoạn; kênh Tây Nam - vị trí của xả Vĩnh Niệm.

Tại kênh dẫn nước: Tỉ lệ các thông số đạt các mức so với QCVN 08:2023 tại (Bảng 2) như: Kết quả PH tỉ lệ đạt 100% ở mức A (chất lượng tốt), DO có tỉ lệ 20% ở mức B (chất lượng trung bình) 20% mức C (chất lượng xấu) 60% mức D (chất lượng rất xấu), TSS có tỉ lệ 100% ở mức B (chất lượng trung bình), BOD, tổng photpho, tổng, mật độ Coliform đều có tỉ lệ đạt 100% ở mức D (chất lượng rất xấu). Dựa trên kết quả tính toán chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước tại các kênh: 2% sử dụng cho mục đích cấp nước

sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp; 40% sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác; 52% sử dụng cho giao thông thủy và mục đích tương đương khác, 6% nước nhiễm nặng cần có biện pháp khắc phục, xử lý trong tương lai. Nhìn chung chất lượng nước tại các kênh xấu hơn so với cùng kỳ năm 2023.

- Phía tây thành phố: Đã tiến hành quan trắc định kỳ môi trường nước kênh mương (36 điểm), môi trường nước hồ (6 điểm).

+ Tại các hồ (Mật Sơn, Côn Sơn, Bến Tắm, Bình Minh, Bạch Đằng và hồ An Dương) được tiến hành 4 đợt/năm; trong đó có 5/6 hồ tại khu vực đô thị, 1 hồ tại nông thôn. Kết quả phân tích được cụ thể như sau:

(Chi tiết bảng PL: Kết quả phân tích các hồ)

Từ bảng trên cho thấy chất lượng nước các hồ có nhiều thông số vượt QCCP là Hồ Bình Minh và Hồ Bạch Đằng (N31, N32) với nhiều thông số có mức độ vượt QCCP cao hơn so với các hồ khác. Hồ Mật Sơn (N7) và hồ An Dương có mức độ ô nhiễm trung bình. Đối với hồ Côn Sơn, Hồ Bến Tắm có chất lượng nước tốt hơn các hồ khác.

+ Tại các tuyến kênh mương: Tổng số điểm quan trắc nước kênh mương là 36 điểm phân bố trên các tuyến kênh tiêu thoát nước của các địa phương. Từ kết quả phân tích mức độ vượt QCCP của các kênh nội đồng ở mức rất cao, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước cấp cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

**Bảng 45: Tổng hợp số lượng các điểm vượt QCCP trên
kênh mương nội đồng**

Số điểm vượt và mức độ vượt QCCP	Đợt	Các thông số vượt QCCP							
		D O	TP	TN	COD	BOD5	Colifor m	Colifor m chịu nhiệt	TSS
Thông số/số điểm vượt	Đợt 1	33	20	35	32	28	27	36	1
Mức độ vượt QCCP		≤ 5	1,03-38,27	1,27-18,87	1,07-15	1,17-11,33	1,08-320	5,4-920	2,97
Thông số/số điểm vượt	Đợt 2	31	19	36	30	22	27	33	0
Mức độ vượt QCCP		< 5	1,03-25,14	1,12-25	1,07-4,8	1,17-3,67	1,08-1080	1,3-2400	-

Số điểm vượt và mức độ vượt QCCP	Đợt	Các thông số vượt QCCP							
		DO	TP	TN	COD	BOD5	Coliform	Coliform chịu nhiệt	TSS
Thông số/số điểm vượt	Đợt 3	34	12	34	32	20	10	22	0
Mức độ vượt QCCP		≤ 5	1,1-6,43	1,03-10,93	1,07-5,53	1,17-4,17	1,08-32	1,1-22	-
Thông số/số điểm vượt	Đợt 4	32	16	29	32	28	27	28	0
Mức độ vượt QCCP		< 5	1,1-15,77	1,31-25,53	1,4-10,67	1,17-8,5	1,08-96	1,1-280	-

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Từ bảng tổng hợp ở trên cho thấy: Hệ thống kênh mương nội đồng quan trắc các đợt năm 2024 trên khu vực tây thành phố: Có 36/36 điểm quan trắc có từ 2 đến 8 thông số quan trắc vượt QCCP so với mức B, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT, thuộc các thông số sau: DO, TP, TN, COD, BOD5, Coliform và Coliform chịu nhiệt tại hầu hết các điểm quan trắc. Ngoài ra còn có thông số TSS tại điểm N52 - điểm tiếp nhận nước thải của CCN Tráng Liệt quan trắc đợt 1/2024 và thông số Zn tại điểm N19 - Kênh KT13 điểm tiếp nhận nước thải của CCN Duy Tân tại tầng cao bất thường khi quan trắc đợt 2/2024, tuy nhiên đợt 3 và đợt 4 năm 2024, nồng độ Zn đã giảm xuống và đạt QCCP.

3.2.2. Nước dưới đất

* **Khu vực phía đông:** Năm 2024 đã thực hiện tại 28 vị trí trên toàn địa bàn khu vực phía đông thành phố Hải Phòng. Từ kết quả đánh giá, phân tích cho thấy chất lượng nước ngầm nổi cộm nhất là ô nhiễm vi sinh, do các điểm quan trắc đều ô nhiễm vi sinh. Trong năm 2024 ở địa bàn cũ (Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, Hải An, Đồ Sơn, Cát Hải, Kiến An) tỉ lệ không đạt tăng dần lên, Tiên Lãng tỉ lệ không đạt giảm, An Dương, Kiến Thụy, An Lão tỉ lệ không thay đổi so với năm trước. Từ các tỉ lệ và mức độ ô nhiễm của các thành phần khu vực phía đông thành phố Hải Phòng cho thấy nguồn nước dưới đất có dấu hiệu ô nhiễm cả vi sinh, dinh dưỡng, hữu cơ, kim loại. Nước dưới đất ô nhiễm do các hoạt động có tác động xấu như khoan, đào giếng khai thác nước dưới đất phục vụ sinh hoạt, sản xuất, khoan khảo sát địa chất công trình, xây dựng... Khi thực hiện xong

các giếng khoan không được trám lấp theo đúng quy định là nguyên nhân dẫn đến các chất ô nhiễm có trong tầng nước mặt ngấm xuống tầng nước dưới đất một cách dễ dàng.

* **Khu vực phía tây:** Mạng lưới quan trắc môi trường nước dưới đất gồm 11 điểm với tần suất 2 đợt/năm. Quy chuẩn so sánh QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Các chỉ tiêu quan trắc theo mạng lưới được phê duyệt gồm: pH, độ cứng tổng số theo CaCO_3 , TDS, Chỉ số pemanganat, $\text{NO}_2\text{-N}$, $\text{NO}_3\text{-N}$, $\text{NH}_4^+\text{-N}$, Fe, As, Mn, Cl^- , Coliform.

Bảng 46: Quan trắc môi trường

TT	Vị trí quan trắc	Kí hiệu
1	Công ty TNHH Nice Ceramic, KCN Cộng Hòa	Ng1
2	Công ty CP sản xuất thương mại và dịch vụ Thái Dương	Ng2
3	Nước dưới đất (giếng trong khu dân cư) tại phường An Sinh	Ng3
4	Công ty CP phân bón Sơn Trang tại Km66, QL5	Ng4
5	Công ty TNHH MTV Giấy Tân Trung Đức, CCN Thạch Khôi	Ng5
6	Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đắc Phúc	Ng6
7	Công ty TNHH SEES VINA	Ng8
8	Công ty TNHH Rich Way	Ng9
9	Công ty TNHH Makalot	Ng11

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Theo Quyết định phê duyệt mạng lưới các điểm quan trắc môi trường (nước, không khí) trên địa bàn tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2021 – 2025 ký ngày 09/03/2021, nước dưới đất có 11 điểm quan trắc, tuy nhiên trong đó có 2 vị trí (Ng7 và Ng10) do không còn sử dụng nguồn nước dưới đất, vì vậy không thực hiện lấy mẫu tại điểm Ng7 và Ng10. Kết quả quan trắc có các thông số tại 9 điểm quan trắc nước dưới đất khu vực phía Tây thành phố quan trắc năm 2024 như sau:

- Có 3/9 điểm quan trắc có các thông số quan trắc và phân tích đều đạt QCCP so với QCVN 09:2023/BTNMT.

- Có 6/9 điểm quan trắc nước dưới đất có từ 1 - 5 thông số, là một trong các thông số sau: $\text{NH}_4^+\text{-N}$, Pemanganat, TDS, Fe, Mn, Cl^- và Coliform vượt QCCP so với QCVN 09:2023/BTNMT.

3.2.3. Nước biển ven bờ

Là thành phố Duyên hải ven biển với chiều dài bờ biển 112 km, chất lượng nước biển ven bờ TP. Hải Phòng phụ thuộc vào chất lượng nước của các sông đổ ra biển và nước thủy triều.

Qua kết quả quan trắc chất lượng nước biển ven bờ trên địa bàn TP. Hải Phòng cho thấy chất lượng nước biển ven bờ tại một số khu vực đã có dấu hiệu bị ô nhiễm thông số sinh học coliform; một vài vị trí có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ tổng sắt. Tuy nhiên, theo thời gian, chất lượng nước biển ven bờ có xu hướng được cải thiện, đặc biệt là năm 2020.

So với giai đoạn 2011-2015, chất lượng nước biển ven bờ không thay đổi nhiều, đặc biệt một số chỉ tiêu như Amoni, Phosphat, kim loại nặng có xu hướng giảm.

3.3. Thực trạng môi trường không khí

*** Khu vực phía đông:** Tiến hành quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn vào các đợt 1,2,3,4,5,6 tại 52 vị trí. Kết quả quan trắc và phân tích ta thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh khu phía đông Hải Phòng năm 2024 đang có dấu hiệu ô nhiễm bởi bụi lơ lửng và tiếng ồn bởi ảnh hưởng của các hoạt động tại các làng nghề, hoạt động xử lý, hoạt động xử lý chất thải, hoạt động giao thông, hoạt động công nghiệp, hoạt động dân sinh, hoạt động xây dựng. Tại các khu dân cư nông thôn chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

Tỷ lệ vượt QCVN năm 2024 tại các điểm quan trắc chất lượng không khí là 10,96%; cao nhất tại các điểm quan trắc ảnh hưởng bởi hoạt động làng nghề (20,28%) và thấp nhất tại các khu vực nông thôn và điểm neend (0%). Mức độ ô nhiễm như sau: Tại các điểm ảnh hưởng bởi hoạt động làng nghề (tỷ lệ vượt 20,28%), hoạt động xử lý chất thải (tỷ lệ vượt 10,15%), hoạt động công nghiệp (tỷ lệ vượt 18,42%), hoạt động dân cư (tỷ lệ vượt 15,38%) ô nhiễm bụi lơ lửng; các điểm ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông (tỷ lệ vượt 14,63%), ảnh hưởng bởi hoạt động dân cư (tỷ lệ vượt 15,38%) ô nhiễm bụi lơ lửng, tiếng ồn.

Một số điểm nóng về ô nhiễm đó là: Làng nghề Lại Xuân, Mỹ Đồng, khu vực ngã ba Đình Vũ, ngã tư Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Linh, ngã tư Lê Duẩn – Trần Nhân Tông, khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải.

Chất lượng môi trường không khí khu vực phía đông thành phố Hải Phòng năm 2024 dựa trên tính toán chỉ số chất lượng không khí AQI: 81,52% ở mức tốt, không ảnh hưởng tới sức khỏe: 18,48% ở mức trung bình, đối với người già, trẻ em, người mắc các bệnh hô hấp, tim mạch... có thể chịu những tác động nhất định tới sức khỏe, hạn chế thời gian bên ngoài.

*** Khu vực phía tây:** Tổng số quan trắc định kỳ là 71 điểm, trong đó: 41 điểm quan trắc tại khu vực dân cư, đường giao thông 20 điểm, làng nghề 9 điểm, khu du lịch 1 điểm. Tần suất quan trắc 1 lần/ đợt và 4 đợt/ năm.

Điểm quan trắc tự động: có 10 trạm quan trắc tự động môi trường không khí xung quanh và đi vào hoạt động gồm: trạm Sao Đỏ, trạm Duy Tân, trạm An Lưu, trạm Cổ Dũng, trạm Tân Bình, trạm Phả Lại, trạm Minh Tân, trạm Phú Thái, trạm Lai Cách, trạm

Kẻ Sặt. Tuy nhiên năm 2024 thực hiện bảo trì, bảo dưỡng 10 trạm quan trắc do vậy không đủ dữ liệu để cập nhật báo cáo năm 2024.

Đối với 06 điểm chưa lắp đặt trạm quan trắc thực hiện quan trắc định kỳ 4 đợt/ năm.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, áp dụng mức từ 6 đến 21 giờ.

- Các chỉ tiêu quan trắc: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ồn trung bình LAeq), mức ồn cực đại (LAmax), tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO₂, NO₂,. Tại các điểm quan trắc gần các cơ sở xử lý rác thải, sản xuất gạch quan trắc thêm các thông số NH₃, HF, H₂S; làng nghề sản xuất giày da quan trắc thêm thông số dung môi; tại các điểm quan trắc trên các tuyến đường giao thông quan trắc thêm thông số Hydrocacbon (CnHm).

Môi trường không khí tại các khu dân cư: gồm 41 điểm quan trắc duy trì ở ngưỡng tốt với nồng độ các thông số CO, NO₂, SO₂ thường xuyên đạt QCCP. Nồng độ các thông số NH₃, H₂S, HF quan trắc tại 07 điểm dân cư gần các cơ sở sản xuất gạch, xử lý rác thải trong các đợt quan trắc đều đạt QCCP; tiếng ồn dao động từ 42,6 - 69,7dBA và đều đạt QCVN 26:2010/BTNMT. Nồng độ bụi TSP dao động từ 10- 438µg/m³, trong đó thời điểm đợt 4/2022 có điểm khu dân cư gồm điểm khu dân cư Đồng Niên, phường Việt Hòa, TP.Hải Dương (K30) vượt 1,23 lần và điểm quan trắc tại khu dân cư thôn My Cầu, xã Tân Hồng, Bình Giang (K48) vượt 1,21 lần. Thời điểm đợt 4/2024 điểm quan trắc tại khu dân cư Lỗ Sơn, phường Phú Thù, Tx. Kinh Môn (K16) vượt 1,46 lần. Các đợt quan trắc còn lại nồng độ bụi tại 41 điểm quan trắc duy trì đạt QCCP. Đối với 06 khu vực chưa lắp đặt trạm quan trắc. Các khu vực này được thực hiện quan trắc định kỳ 4 đợt/năm cho đến khi trạm được lắp đặt và vận hành. Kết quả quan trắc các đợt quan trắc năm 2024 tại các vị trí dự kiến lắp đặt các trạm quan trắc tự động cho thấy tại các thời điểm quan trắc nồng độ các khí CO, NO₂, SO₂, bụi TSP và tiếng ồn đạt QCCP theo QCVN 05:2023/BTNMT. Như vậy môi trường không khí tại thời điểm quan trắc của các khu vực nêu trên đều có chất lượng tốt.

Tại khu vực làng nghề: gồm 9 điểm qua đánh giá cho thấy nồng độ các khí CO, NO₂, SO₂ đều có giá trị đạt QCCP. Tiếng ồn dao động trong khoảng từ 52,2 – 75,5dBA, trong đó làng nghề gỗ Đông Giao thời điểm quan trắc đợt 1,3,4 tiếng ồn vượt QCCP 1,01- 1,07 lần; 8/9 làng nghề còn lại tiếng ồn trong các đợt quan trắc đạt QCCP. Đối với bụi TSP tại 9 điểm quan trắc dao động trong khoảng 55 - 432µg/m³. Chất lượng không khí quan trắc tại 7 làng nghề: làng nghề Phú Lộc, làng nghề Đông Cạn, làng nghề Hội Yên, làng nghề Mạn Đê duy trì tốt (không có thông số vượt QCCP) đến năm 2024. Làng nghề Lộ Cương từ thời điểm quan trắc năm 2021 đến đợt 2/2024 chất lượng không khí với các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép, tuy nhiên vào thời điểm quan trắc đợt 3/2024 do tác động hoạt động cải tạo mương trong khu vực làng nghề do vậy gây tác động cục bộ dẫn đến bụi TSP tăng và vượt QCCP. Làng nghề gỗ Đông Giao từ thời điểm quan trắc năm 2021 đến đợt 2/2024 chất lượng không khí có các thông số CO,

NO₂, SO₂ đều có giá trị đạt QCCP. Đối với tiếng ồn dao động từ 63,5-75,5 dBA và hầu hết đều vượt QCCP. Nồng độ bụi TSP dao động từ 73 - 525µg/m³ và thời điểm quan trắc đợt 2/2022, đợt 3/2023, đợt 1,2,4 năm 2024 nồng độ bụi đo ở mức 356 - 525 µg/m³ và vượt QCCP từ 1,18 - 1,75 lần.

Tại khu vực đường giao thông: Quan trắc tại 20 điểm tại các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và đường giao thông nội thị, vị trí các điểm lựa chọn quan trắc tại các nút giao cắt có mật độ phương tiện qua lại đông. Kết quả cho thấy:

- + Chưa có dấu hiệu ô nhiễm bởi các khí thải giao thông: nồng độ các khí NO₂, SO₂, CO, CnHm (Hydrocacbon) tại 20 điểm quan trắc đều duy trì đạt QCCP.

- + Tiếng ồn dao động từ 62,5 -81,2 dBA và hầu hết các vị trí quan trắc đều có tiếng ồn vượt QCCP với mức vượt QCCP cao nhất 1,16 lần.

- + Nồng độ bụi TSP dao động từ 10- 1892µg/m³, trong đó có 14 điểm trong các đợt quan trắc có bụi TSP dao động từ 318 -1892µg/m³ và vượt QCCP từ 1,06 -6,3 lần.

Số điểm có bụi TSP xu hướng tăng: các đợt quan trắc năm 2021 có 5 điểm; năm 2022 có 11 điểm; năm 2023 có 05 điểm; năm 2024 có 13 điểm. Vị trí quan trắc thường xuyên có bụi TSP vượt QCCP trong các đợt quan trắc gồm: Quốc lộ 5; Giao Quốc lộ 38B và Đường tỉnh 392 tại Trạm Bông, xã Quang Đức - Gia Lộc; đường tỉnh 390B tại xã Hồng Lạc - Thanh Hà; đường tỉnh 391, 392, 394. Điểm có bụi TSP vượt QCCP thường xuyên và mức vượt cao nhất là điểm đường tỉnh 390B thời điểm quan trắc đợt 4/2024 bụi ở mức 1892µg/m³; tiếp đến là điểm Quốc lộ 5 giao với đường Nguyễn Lương Bằng, thời điểm đợt 1/2022 bụi TSP ở mức 1092µg/m³ và điểm Ngã tư (gốc đa) Quốc lộ 17B tại phường Minh Tân- Kinh Môn.

Tại khu du lịch: Chất lượng không khí tại khu vực tốt với nồng độ các khí NO₂, SO₂, CO, bụi TSP, tiếng ồn đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT (chi tiết kết quả điểm quan trắc tại phụ lục 2). Tiếng ồn, bụi TSP quan trắc tại khu di tích Côn Sơn ở mức thấp hơn so với các điểm quan trắc tại các khu dân cư.

4. Thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

4.1. Thực trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ và quản lý nguồn nước

Tổng lượng nước khai thác sử dụng hàng năm của TP. Hải Phòng vào khoảng 1,88 tỷ m³/năm trong đó: Tại khu vực phía Tây Hải Phòng là khoảng 1,2 tỷ m³/năm; tại khu vực phía Đông Hải Phòng là khoảng 0,68 tỷ m³/năm; đáp ứng được nhu cầu sử dụng hiện tại là gần 1,0 tỷ m³/năm và được dự báo tăng lên khoảng 1,1 tỷ m³/năm vào năm 2030, trong đó: Cơ cấu sử dụng: Nuôi trồng Thủy sản (NTTS) chiếm tỷ trọng lớn nhất (39%); Nông nghiệp (Tưới) chiếm khoảng 34%; Sinh hoạt chiếm khoảng 16%; Công nghiệp chiếm khoảng 11%.

Thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước tại Thành phố có những hoạt động chính sau:

4.1.1. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và công nghiệp

- Tại khu vực phía Tây Hải Phòng, hầu hết người dân các huyện, thành phố đã được sử dụng hệ thống cấp nước sạch tập trung. Nguồn nước cấp cho đô thị Tây Hải Phòng chủ yếu là nước mặt (70%) và NĐĐ (30%). Tổng năng lực cấp nước đô thị theo thiết kế khoảng 50.600 m³/ngày đêm.

- Tại khu vực phía Đông Hải Phòng, tổng công suất các nhà máy cấp nước toàn thành phố đạt khoảng 570.500 m³/ngày đêm. Khu vực trung tâm nội thành đã cải tạo, tỷ lệ thất thoát thấp, nhưng khu vực nông thôn còn nhiều nhà máy nhỏ lẻ, cũ kỹ, tỷ lệ thất thoát nước ở mức cao (trung bình 40%). Nguồn cấp nước thô chủ yếu lấy từ các sông hồ nước ngọt được bảo vệ nghiêm ngặt.

4.1.2. Hệ thống thủy lợi và tiêu thoát nước

- Hệ thống thủy lợi của khu vực phía Tây Hải Phòng phát triển sớm với 1.768 công trình. Khu vực Tây Hải Phòng chia thành khu thủy lợi Bắc Hưng Hải và khu thủy triều (Chí Linh, Kim Môn, Nam Sách, Thanh Hà, Kim Thành). Hệ thống thủy lợi khu vực phía Đông (TP. Hải Phòng cũ) được phân chia thành 05 hệ thống thủy lợi độc lập: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Đa Độ, An Hải, Thủy Nguyên và đặc khu Cát Hải. Tổng số công trình thủy lợi gồm có 388 cống dưới đê; 596 trạm bơm điện tưới, tiêu nước; Hệ thống công trình thủy lợi hiện tại đa phần đều xây dựng đã lâu, cũ kỹ, lạc hậu, thiếu đồng bộ, hiệu suất thấp.

- Tiêu thoát nước: Các hoạt động đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh đã tác động bất lợi, làm tăng yêu cầu tiêu thoát nước. Diện tích mặt nước ao, hồ bị san lấp, thu hẹp, làm giảm dung tích trữ nước; Hệ thống tiêu thoát nước đô thị là hệ thống thoát chung (nước mưa và nước thải), thiếu hệ thống đóng mở và kiểm soát dòng chảy dễ gây ngập úng cục bộ khi mưa lớn hoặc triều cường; Hệ thống sông trực bị bồi lắng, lấn chiếm, làm dòng chảy co hẹp, khiến khả năng tiêu thoát rất chậm.

4.1.3. Ô nhiễm và Suy thoái nguồn nước

- Tình trạng ô nhiễm nguồn nước diễn ra phổ biến. Khu vực hợp nhất nằm ở hạ lưu, phải chịu toàn bộ lượng chất thải từ thượng nguồn sông Hồng và sông Thái Bình đổ về.

- Ô nhiễm nước mặt: Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải được coi là điểm nóng ô nhiễm, chủ yếu do phải tiếp nhận nguồn ô nhiễm từ các tỉnh thượng nguồn chảy về và ô nhiễm gia tăng vào mùa khô do hệ thống thủy nông đóng để trữ nước, gây tình trạng nước bị ứ đọng; các sông nội đồng thường xuyên bị ô nhiễm các chất hữu cơ và dinh dưỡng (NO₂--N, NH₄+--N, PO₄3--P, BOD₅, COD, Coliform). Nước thải sinh hoạt và nông nghiệp là nguyên nhân chính gây ô nhiễm tăng cao.

- xâm nhập mặn: Mực nước sông chính hạ thấp kết hợp với biến đổi khí hậu khiến mặn xâm nhập sớm và sâu hơn. Tại Hải Phòng, mặn đã tiến sâu tới 40 km vào mùa khô. Việc gia tăng nuôi trồng thủy sản nước lợ/mặn cũng làm mặn dễ dàng xâm nhập vào các nguồn nước.

4.1.4. Quản lý và Khung pháp lý

- Phân vùng chức năng: Các sông liên tỉnh chính (Kinh Thầy, Kinh Môn, Lạch Tray, Văn Úc, Bạ Mưu) đã được quy hoạch chức năng đa mục tiêu (Sinh hoạt, Nông nghiệp, Công nghiệp, Giao thông thủy). Mục tiêu chất lượng nước đến giai đoạn 2026-2030 là đạt hạng A2 (đối với nước sinh hoạt trong vùng bảo hộ vệ sinh tại từng công trình).

- Quản lý Khai thác NĐĐ: đã thực hiện hoặc đang thực hiện khoanh định vùng hạn chế khai thác NĐĐ để bảo vệ và quản lý.

- Quản lý xả thải: các hệ thống được xây dựng đều đã có đơn vị quản lý và các thể chế đi kèm. Còn thiếu thể chế phù hợp cho việc thực hiện đầu nổi nước thải sinh hoạt cho các hộ gia đình.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước: đã phê duyệt danh mục 50 nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; Công tác cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước ngọt quan trọng chưa hoàn thành, gây khó khăn cho việc kiểm soát ô nhiễm.

- Hệ thống giám sát: Đã có hệ thống quan trắc NĐĐ và TNM, nhưng cần tăng cường đầu tư, xây dựng hệ thống giám sát, cảnh báo và thông báo chất lượng nước.

4.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.2.1. Hạn chế và Tồn tại

- Chất lượng nguồn nước: Ô nhiễm nước mặt diễn ra phổ biến và mức độ nghiêm trọng gia tăng, đặc biệt là tại hệ thống Bắc Hưng Hải và các nguồn nước ngọt cấp sinh hoạt quan trọng.

- Hạ tầng lạc hậu: Hệ thống công trình thủy lợi (kênh mương, trạm bơm, cống) đã cũ, xuống cấp, bồi lắng, hiệu suất thấp, không đáp ứng được yêu cầu tưới tiêu và tiêu thoát tăng cao do đô thị hóa.

- Thiếu nước và Xâm nhập mặn: Thiếu nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cục bộ vào mùa khô. Xâm nhập mặn gay gắt, lấn sâu vào đất liền, ảnh hưởng đến khả năng lấy nước của các công trình đầu mối.

- Quản lý và Đầu tư: Công tác quản lý TNN còn hạn chế, thiếu sự đồng bộ trong khai thác và sử dụng nguồn nước giữa các ngành. Nguồn kinh phí đầu tư cho hạ tầng TNN và bảo vệ nguồn nước còn rất hạn chế so với nhu cầu thực tế.

4.2.2. Nguyên nhân

- Tác động từ thượng nguồn và BĐKH: Vị trí ở hạ nguồn khiến khu vực chịu toàn bộ lượng chất thải và tác động điều tiết dòng chảy từ các hồ thủy điện thượng nguồn, làm hạ thấp mực nước sông chính. Biến đổi khí hậu làm tăng cường độ thiên tai và xâm nhập mặn.

- Xả thải không kiểm soát: Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, và nước thải từ các làng nghề, khu công nghiệp thường chưa được xử lý hoặc xử lý không đạt chuẩn đã xả trực tiếp ra môi trường (đặc biệt là kênh mương nội đồng).

- Đô thị hóa nhanh: Quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp làm tăng áp lực xả thải, đồng thời san lấp ao hồ, kênh mương, làm giảm khả năng trữ nước và tăng nhu cầu tiêu thoát nước vượt quá khả năng của hệ thống cũ.

4.3. Những vấn đề mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước giữa các ngành dùng nước chính

Các mâu thuẫn chính có thể phân ra theo bốn lĩnh vực: Giữa thượng nguồn (Thủy điện/Thủy lợi) và hạ nguồn (Nông nghiệp/Sinh hoạt), giữa Cấp nước và Xử lý nước thải (Ô nhiễm), giữa Nông nghiệp và Đô thị/Công nghiệp, và giữa Khai thác Kinh tế với Bảo vệ Môi trường/Lòng sông.

4.3.1. Mâu thuẫn giữa sử dụng nước tại Thượng nguồn và Hạ nguồn

Mâu thuẫn này là căn nguyên của nhiều vấn đề về số lượng nước tại Đồng bằng sông Hồng, nơi Hải Phòng và Tây Hải Phòng nằm ở hạ lưu.

- Xung đột giữa Phát điện và Cấp nước Tưới tiêu/Đẩy mặn:

+ Các hồ chứa lớn ở thượng nguồn vận hành phục vụ phát điện đã làm thay đổi chế độ thủy văn vùng hạ du.

+ Sự điều tiết này dẫn đến thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất ở hạ lưu vào mùa khô, làm tình trạng hạn hán và thiếu nước ngày càng diễn ra gay gắt.

+ Mực nước trên các sông chính liên tục duy trì ở mức thấp, gây khó khăn nghiêm trọng cho việc lấy nước của các công trình đầu mối, đặc biệt là các hệ thống thủy lợi lớn. Khả năng lấy nước của các hệ thống này chỉ đáp ứng được từ 20-50% nhu cầu.

+ Việc xả nước gia tăng từ các hồ chứa vào các đợt đổ ải vụ Đông Xuân (khoảng 5 tỷ m³ trong 20 ngày) nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng lại gây ra mâu thuẫn khác: nó góp phần gây xói lở và hạ thấp mực nước nghiêm trọng vùng hạ du.

4.3.2. Mâu thuẫn giữa Cấp nước và Xả nước thải

Đây là mâu thuẫn nội tại trong vùng, nơi các thủy hệ bị yêu cầu thực hiện nhiều chức năng xung đột nhau.

- Xung đột chức năng của Hệ thống Thủy lợi: Nhiều hệ thống thủy lợi lớn phải đảm nhận đồng thời hai nhiệm vụ: cấp nước cho nông nghiệp/sinh hoạt/công nghiệp và là trục tiêu thoát/tiếp nhận nước thải.

- Ô nhiễm nguồn cấp nước: Nước thải sinh hoạt chưa được xử lý (đa phần xử lý sơ bộ qua bể tự hoại kém hiệu quả) và nước thải từ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi được xả trực tiếp vào kênh mương và sông nội đồng; ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước cấp cho sinh hoạt (các thông số hữu cơ, vi sinh vật vượt tiêu chuẩn), đe dọa an ninh nguồn nước sạch, khiến các nhà máy khó khăn trong việc lấy nước thô, thậm chí phải dừng hoạt động.

- Mâu thuẫn về vận hành: Mực nước càng thấp, mức độ ô nhiễm càng cao, vì nguồn nước bị tù đọng (đặc biệt trong mùa khô khi hệ thống đóng cống để trữ nước tưới).

4.3.3. Mâu thuẫn giữa Nông nghiệp và Đô thị hóa/Công nghiệp

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh chóng đang tạo ra căng thẳng lớn về tài nguyên đất và nước.

- Cạnh tranh về đất đai và không gian thủy lợi:

+ Phát triển đô thị và các khu/cụm công nghiệp (KCN/CCN) đã làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, đồng thời san lấp ao, hồ, đầm trũng, làm giảm dung tích trữ nước và khả năng điều hòa tự nhiên.

+ Việc này làm tăng yêu cầu tiêu thoát nước (tăng hệ số tiêu) vượt quá khả năng thiết kế của hệ thống thủy lợi cũ. Nhiều công trình thủy lợi chuyển sang phục vụ tiêu thoát cho đô thị và công nghiệp là chính, thay vì nông nghiệp như ban đầu.

- Cạnh tranh về số lượng và chất lượng nước:

+ Mặc dù nông nghiệp là ngành sử dụng nước lớn nhất (chiếm 70–83% tổng lượng sử dụng tại Hải Phòng và 54% toàn vùng ĐBSH), nhưng việc tăng trưởng mạnh mẽ của công nghiệp và đô thị làm gia tăng yêu cầu về nước cấp (cả về số lượng và chất lượng), gây căng thẳng trong phân bổ nước giữa các ngành.

+ Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước được đề xuất là: Sinh hoạt (100%), sau đó đến Công nghiệp (90%), rồi mới đến Nông nghiệp (80%) và Thủy sản (75%), phản ánh sự chuyển dịch và ưu tiên kinh tế, tạo áp lực cho nông nghiệp trong bối cảnh thiếu nước.

- Ô nhiễm từ ngành khác ảnh hưởng đến Nông nghiệp/Thủy sản:

+ Nước thải công nghiệp, đô thị và làng nghề gây ô nhiễm các kênh mương nội đồng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

4.3.4. Mâu thuẫn giữa Khai thác Kinh tế và Bảo vệ Môi trường

Các hoạt động khai thác tài nguyên vì mục tiêu kinh tế ngắn hạn gây ra sự suy thoái lâu dài cho nguồn nước.

- Khai thác Thủy sản/Nuôi trồng Thủy sản (NTTS) và Xâm nhập mặn: Việc mở rộng diện tích NTTS nước lợ và nước mặn ở vùng ven biển làm mặn dễ dàng xâm nhập vào các nguồn nước ngọt; việc này làm mất cân bằng nước ngọt - mặn ở vùng cửa sông, khiến mặn lấn sâu hơn vào đất liền.

- Khai thác Khoáng sản/Cát Sỏi và An toàn công trình/Dòng chảy: Hoạt động khai thác cát sỏi trên sông làm xói và hạ thấp lòng sông, làm ảnh hưởng đến khả năng lấy nước của các công trình và gây ra sạt lở bờ kè, đê. Việc quản lý khai thác cát sỏi còn chồng chéo, thiếu thống nhất giữa các địa phương trên cùng lưu vực sông.

- Mâu thuẫn về quản lý: Tồn tại sự trùng lặp và chồng chéo trong quản lý TNN giữa các Bộ/Ngành dẫn đến thiếu đồng bộ trong khai thác và quản lý.

- Mâu thuẫn về dữ liệu: Việc thiếu dữ liệu cơ bản, số liệu không thống nhất và việc chia sẻ thông tin giữa các ngành còn hạn chế (chủ yếu là thụ động) gây khó khăn cho việc quản lý và giải quyết mâu thuẫn.

5. Thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng trên địa bàn TP. Hải Phòng

Tiềm năng, trữ lượng khoáng sản tại Hải Phòng không cao, tập trung khai thác vào nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm vật liệu san lấp. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố, các loại khoáng sản nêu trên được khai thác triệt để hơn với quy mô, sản lượng ngày càng tăng nên trữ lượng mỏ đang dần cạn kiệt.

5.1. Hiện trạng hoạt động thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản

5.1.1. Hiện trạng công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng các mỏ Trung ương cấp phép

Các khu vực khoáng sản đã được cấp giấy phép thăm dò, đánh giá trữ lượng của Trung ương trên địa bàn thành phố là 06 giấy phép bao gồm: 03 đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng, 01 đá vôi làm nguyên liệu sản xuất vôi công nghiệp và 02 nước khoáng.

5.1.2. Hiện trạng công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng các mỏ thành phố cấp phép

Hiện nay, UBND thành phố đã cấp giấy phép thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản cho 32 khu vực, trong đó có: 13 cát san lấp; 8 đất sét làm gạch; 1 đá sét làm xi măng; 3 đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường và 7 đất, đá làm vật liệu san lấp.

5.2. Hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản

5.2.1. Hiện trạng khai thác các mỏ khoáng sản Trung ương cấp phép

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp giấy phép khai thác cho 25 vị trí mỏ khoáng sản. Trong số 25 mỏ được cấp giấy phép khai thác, nhiều nhất là mỏ đá vôi làm xi măng 18 giấy phép; sét làm gạch, sét chịu lửa 4 giấy phép; nước khoáng, nước nóng 2 giấy phép; than đá 1 giấy phép, đá vôi làm vôi công nghiệp 1 giấy phép.

5.2.2. Hiện trạng khai thác các mỏ khoáng sản thành phố cấp phép

Tính đến hiện nay, UBND thành phố đã cấp phép khai thác đối với 82 mỏ khoáng sản, cụ thể:

+ Cát làm vật liệu xây dựng thông thường, san lấp: 26 giấy phép với tổng diện tích khu vực khai thác trên 1.800ha;

+ Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 15 giấy phép với tổng diện tích khu vực khai thác khoảng 158ha;

+ Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường: 12 giấy phép với tổng diện tích khu vực khai thác khoảng 115ha, trong đó có 07 khu vực mỏ giấy phép đã hết hạn, còn trữ lượng khoáng sản sẽ tiếp tục đưa vào điều chỉnh quy hoạch thành phố;

+ Sét trắng, sét chịu lửa, sét gốm: 03 giấy phép với diện tích khoảng 118ha, tập trung tại khu vực phường Chu Văn An và phường Trần Hưng Đạo.

+ Đất, đá làm vật liệu san lấp: 24 giấy phép với tổng diện tích khai thác khoáng 500ha, trong đó có 09 khu vực mỏ đã hết hạn giấy phép khai thác, tuy nhiên vẫn còn trữ lượng khoáng sản sẽ tiếp tục đưa vào điều chỉnh quy hoạch thành phố phục vụ các dự án trọng điểm trong thời gian tới ;

+ Mỏ đất nhiễm sắt: 01 giấy phép tại khu vực phường Nhị Chiểu.

5.3. Hiện trạng công tác quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản

- Việc quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng ở mức khá chặt chẽ và tuân thủ theo quy định về pháp luật khoáng sản ở mức cao, cụ thể:

+ Việc cấp phép thăm dò khai thác tuân thủ theo quy hoạch và đúng thẩm quyền;

+ Xây dựng các văn bản chỉ đạo điều hành sát thực tế của địa phương;

+ Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản được triển khai thường xuyên và kịp thời; việc thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai, môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân đảm bảo theo quy định. Ngoài ra còn phối hợp với các sở, ngành liên quan, các địa phương tổ chức kiểm tra và xử lý vi phạm đối với việc lập bến bãi chứa cát trên địa bàn thành phố; tăng cường kiểm tra, xử lý hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trái phép trên các tuyến sông chính.

- Tuy nhiên, giai đoạn tới, nhu cầu sử dụng tài nguyên khoáng sản đặc biệt khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ phát triển kinh tế xã hội thành phố tăng cao. Như vậy, việc điều chỉnh, bổ sung, khoanh định khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản đề tích hợp vào Điều chỉnh quy hoạch thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết.

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Điểm mạnh

Hải Phòng giữ vị thế chiến lược hàng đầu miền Bắc, là cửa ngõ biển quốc gia và điểm kết nối quan trọng trên hai hành lang kinh tế quốc tế. Thành phố sở hữu hệ thống hạ tầng đồng bộ với đầy đủ 5 loại hình giao thông, đặc biệt là Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện và sân bay Cát Bi, củng cố vai trò trung tâm logistics và giao thương quốc tế.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, tập trung vào các ngành mũi nhọn: công nghiệp điện tử - công nghệ cao, logistics và dịch vụ cảng biển, công nghiệp ô tô - cơ khí. Các lĩnh vực mới như kinh tế số, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn đang hình thành mạnh mẽ. Chỉ số kinh tế số và đổi mới sáng tạo đứng trong nhóm dẫn đầu cả nước, tạo nền tảng thu hút đầu tư công nghệ cao.

Hải Phòng có tài nguyên tự nhiên - văn hóa đặc sắc với quần thể Cát Bà - Hạ Long, các di tích quốc gia đặc biệt và không gian du lịch đa dạng sau sắp xếp đơn vị hành chính. Quỹ đất lớn, cấu trúc lãnh thổ phong phú (đô thị - vệ tinh - nông nghiệp - sinh thái - biển đảo) tạo dư địa phát triển đa cực bền vững.

2. Điểm yếu

Hệ thống thủy lợi và thoát nước còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, gây ngập úng và ô nhiễm nguồn nước. Đô thị phát triển đơn cực làm gia tăng áp lực lên khu vực trung tâm, trong khi cơ sở hạ tầng giao thông đối ngoại còn xung đột với giao thông đô thị.

Công nghiệp hỗ trợ yếu, chưa tham gia sâu chuỗi cung ứng; một số ngành truyền thống (đóng tàu, dệt may - da giày) suy giảm. Nguồn nhân lực chất lượng cao thiếu, đặc biệt trong du lịch, logistics và công nghệ. Công tác giải phóng mặt bằng và thủ tục hành chính còn chậm, nhiều quy hoạch phải điều chỉnh do dự báo chưa sát thực tế.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, hạ tầng số và quản trị giữa hai khu vực Đông - Tây chưa đồng bộ. Liên kết vùng với Hà Nội và Quảng Ninh chưa phát huy hiệu quả.

3. Cơ hội

Hải Phòng có cơ hội vươn lên thành cực tăng trưởng hàng đầu miền Bắc nhờ lợi thế cửa ngõ quốc tế, hệ thống giao thông hoàn chỉnh và vai trò trung tâm kinh tế biển quốc gia theo Quy hoạch tổng thể quốc gia 2025.

Không gian phát triển mở rộng cho phép hình thành các khu công nghiệp, đô thị và nông nghiệp công nghệ cao. Thành phố có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghệ cao (chip, AI), công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo (điện gió ngoài khơi) và mô hình kinh tế tuần hoàn.

Việc sắp xếp đơn vị hành chính mở rộng mạnh hệ sinh thái du lịch, kết nối du lịch biển - văn hóa - tâm linh - sinh thái, tăng sức cạnh tranh khu vực. Hải Phòng có tiềm năng trở thành “siêu đô thị vùng”, trung tâm đổi mới sáng tạo và logistics quốc tế.

4. Thách thức

Biến đổi khí hậu tác động mạnh, đặc biệt tại khu vực ven biển với nguy cơ nước biển dâng, bão mạnh, xói lở và nhiễm mặn; khu vực nội địa đối mặt với mưa cực đoan, ngập úng và hạn hán. Ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng từ hệ thống sông Hồng - Thái Bình và nước thải chưa xử lý.

Đa dạng sinh học suy giảm do phát triển công nghiệp - đô thị. Thành phố chịu cạnh tranh gay gắt với các cảng biển và đô thị khu vực như Singapore, Cao Hùng, Hải Nam, Hà Nội và Quảng Ninh.

Hạn chế nội tại về thể chế, hạ tầng và nhân lực tiếp tục ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh. Khai thác tài nguyên quá mức làm gia tăng xói lở, sụt lún và ô nhiễm môi trường. Một số ngành truyền thống suy thoái, đòi hỏi tái cơ cấu mạnh mẽ để bảo đảm an sinh và tăng trưởng ổn định.

5. Kết luận định hướng

Hải Phòng đang ở giai đoạn bản lề, hội tụ đầy đủ điều kiện để trở thành “Thành phố cảng công nghiệp hiện đại, sinh thái và đáng sống tầm cỡ Đông Nam Á” vào năm 2030. Tuy nhiên, để đạt mục tiêu này, thành phố cần đột phá về thể chế, liên kết vùng, hạ tầng chiến lược, chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực, đồng thời phát triển nhanh đi đôi với phát triển bền vững theo mô hình kinh tế xanh - số - tuần hoàn.

PHẦN THỨ BA:
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM VỀ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ

1. Về sự phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và các Quy hoạch cấp trên

Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, đồng bộ với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và XIV của Đảng; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các Chiến lược quốc gia, các Quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch Vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ I; chủ động nắm bắt cơ hội, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của đô thị cảng biển và trung tâm kinh tế vùng, “cửa chính ra biển” đối với cả miền Bắc, xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, kết nối quốc tế, động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và cả nước, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á.

2. Về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội

Hải Phòng phải đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa của cả nước với chính quyền địa phương hai cấp tinh gọn, hiệu quả, tiên phong thử nghiệm mô hình phát triển mới; phát huy vai trò đầu tàu thể chế trong vùng và cả nước; tái cơ cấu kinh tế nền kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh làm động lực chủ yếu, phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch. Lấy việc nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân làm mục tiêu cao nhất và là động lực phát triển thành phố; văn hóa ngang tầm với kinh tế; phát huy truyền thống “Thành phố Cảng Anh hùng và xứ Đông văn hiến”; coi trọng giáo dục - đào tạo, y tế và an sinh xã hội, tiếp tục thực hiện chủ trương “Đầu tư cho an sinh, phúc lợi xã hội đi trước một bước so với phát triển kinh tế”; bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng thành quả phát triển, không ai bị bỏ lại phía sau.

3. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền biển, đảo quốc gia; đảm bảo an ninh, an toàn cuộc sống và sản xuất của người dân, doanh nghiệp cả trên đất liền và trên biển, đảo; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

4. Về bố trí không gian phát triển

Phải tăng cường liên kết với các tỉnh ven biển Bắc Bộ, khu vực đồng bằng Sông Hồng, các tỉnh phía Bắc; mở rộng không gian phát triển; tổ chức hợp lý không gian đô thị - công nghiệp- dịch vụ - nông nghiệp, công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển đô thị biển hiện đại. Tổ chức không gian phát triển phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng biển, vùng trời. Khai thác hiệu quả tài nguyên số, không gian số.

5. Về phát triển kết cấu hạ tầng

Ưu tiên phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hạ tầng số và hạ tầng giao thông liên vùng, cảng biển, sân bay, hạ tầng năng lượng và đô thị thông minh. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các loại khoáng sản; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

II. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ

1. Dự báo biến động dân số

Trong bối cảnh tự do di cư tìm việc làm và định cư, sự gia tăng dân số ở các địa phương, đặc biệt là Hải Phòng, phản ánh rõ nét hơn môi trường sống, làm việc và các động lực phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Với vị thế là trung tâm phát triển công nghiệp, đô thị và là thành phố trực thuộc Trung ương được mở rộng không gian hành chính, Hải Phòng trở thành điểm đến thu hút lao động trong vùng và cả nước. Về mặt kinh tế, số lượng lao động ổn định và tăng trưởng sẽ là nhân tố quyết định kích cỡ GRDP của địa phương trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Do đó, việc dự báo dân số Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính là một phần thiết yếu trong xây dựng kịch bản phát triển tổng thể giai đoạn tới.

Căn cứ vào diễn biến tình hình thực tế biến động dân cư 10 năm qua ở Hải Phòng, báo cáo đề xuất 03 kịch bản dự báo cho giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

(1) Kịch bản A (Kịch bản cơ sở)

Kịch bản cơ sở được xây dựng dựa trên phương pháp ngoại suy xu hướng tăng dân số trung bình giai đoạn 2021 - 2025 (0,88%/năm) cho giai đoạn dự báo đến năm 2030, phản ánh trạng thái vận động tự nhiên và cơ học của dân số trong bối cảnh Hải Phòng chưa thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính và chưa có sự gia tăng đột biến của dòng di cư lao động.

Kết quả dự báo: Với năm gốc 2025 là 4,15 triệu người, áp dụng tốc độ tăng đều 0,88%/năm cho thấy dân số Hải Phòng năm 2026 đạt khoảng 4,19 triệu người và năm 2030 khoảng 4,34 triệu người. Kết quả này phù hợp với mô hình dự báo thận trọng của Tổng cục Thống kê và UNFPA trong bối cảnh già hóa dân số đô thị.

Kịch bản cơ sở mang tính chất thận trọng và tối thiểu, việc duy trì tốc độ tăng dân

số thấp (0,88%/năm) bộc lộ sự bất tương xứng với tiềm năng phát triển kinh tế của Hải Phòng. Với tốc độ tăng GRDP trên 10%/năm và thu nhập bình quân đầu người gia tăng nhanh chóng, sức hút lao động nhập cư sẽ là biến số quan trọng làm thay đổi quy mô dân số cơ học. Do đó, nếu chỉ dựa trên kịch bản này, thành phố đối mặt với nguy cơ đánh giá thấp nhu cầu thực tế về hạ tầng đô thị, dịch vụ xã hội và nguồn nhân lực cho giai đoạn 2026 - 2030, khi các tác động cộng hưởng từ công nghiệp hóa và mở rộng đô thị diễn ra mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

(2) Kịch bản B (Kịch bản trung bình)

Kịch bản trung bình giả định tốc độ tăng dân số khoảng 1,0%/năm, tương ứng với mức tăng bình quân của Hải Phòng trong giai đoạn 10 năm qua. Đây là tốc độ phản ánh khá đầy đủ sự kết hợp giữa tăng tự nhiên ở mức ổn định và tăng cơ học từ dòng di cư lao động, đồng thời giảm bớt ảnh hưởng của các biến động ngắn hạn như dịch bệnh, chu kỳ đầu tư hay điều chỉnh chính sách di cư. Việc sử dụng các chỉ tiêu bình quân dài hạn giúp xây dựng một kịch bản “trung tính”, đủ mức độ thận trọng nhưng vẫn phản ánh xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh.

Với tốc độ tăng 1%/năm, quy mô dân số Hải Phòng từ mức 4,15 nghìn người năm 2025 (năm gốc) dự kiến tăng lên khoảng 4,19 triệu người cuối năm 2026 và 4,36 triệu người năm 2030.

So sánh giữa hai phương án cho thấy Kịch bản A – kịch bản cơ sở (0,88%/năm) mang tính thận trọng, phản ánh xu thế già hóa dân số và mức di cư ròng chưa cao, trong khi Kịch bản B - kịch bản trung bình (1%/năm) mô tả tốc độ tăng dân số phù hợp với mức bình quân 10 năm qua và tiệm cận tốc độ tăng của vùng Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, kịch bản này vẫn mang tính “ổn định” và chưa phản ánh đầy đủ các động lực tăng dân số mới của Hải Phòng trong bối cảnh thành phố mở rộng không gian hành chính, tăng tốc công nghiệp hóa và trở thành điểm đến FDI trọng điểm của miền Bắc.

(3) Kịch bản C (Kịch bản cao)

Kịch bản cao xem xét khả năng dân số Hải Phòng tăng nhanh hơn mức trung bình hiện tại, phản ánh tác động cộng hưởng của công nghiệp hóa, đô thị hóa, mở rộng địa giới hành chính, thu hút FDI quy mô lớn và gia tăng dòng lao động nhập cư. Hiện nay, Hải Phòng đang hội tụ đầy đủ các tiền đề cốt lõi để kích hoạt mức tăng dân số cơ học lớn, bao gồm: (i) vai trò cực tăng trưởng của vùng và trung tâm công nghiệp - cảng biển hàng đầu cả nước; (ii) quy mô FDI tăng liên tục với sự hiện diện của các tập đoàn lớn trong điện tử, cơ khí chính xác, logistics và công nghiệp chế biến; (iii) quỹ đất phát triển đô thị - công nghiệp còn dư địa lớn sau sắp xếp đơn vị hành chính; và (iv) tiến trình đô thị hóa nhanh, kết nối hạ tầng vùng ngày càng thuận lợi. Những yếu tố này tạo ra sức hút tự nhiên mạnh mẽ đối với dòng lao động nhập cư, đòi hỏi công tác dự báo phải tính toán đến kịch bản tăng trưởng vượt trên mức trung bình giai đoạn trước.

Với tốc độ tăng kỳ vọng khoảng 1,62%/năm, kịch bản này phản ánh mức tăng dân số cao hơn mặt bằng chung nhưng có cơ sở định lượng và thực tiễn, phù hợp với vai trò của Hải Phòng là đô thị trung tâm, cực tăng trưởng công nghiệp – logistics của vùng Đồng

bằng sông Hồng. Mức tăng này cao hơn tốc độ bình quân của vùng giai đoạn 2015–2025 (1,21%/năm), song sự chênh lệch là hợp lý trong bối cảnh Hải Phòng có mức độ tập trung công nghiệp, hạ tầng cảng biển và khả năng thu hút lao động nhập cư cao hơn mặt bằng chung của vùng. Đồng thời, so với các địa phương công nghiệp – đô thị tương đồng, tốc độ 1,62%/năm thấp hơn Bắc Ninh (2,12%/năm), Hà Nội (1,75%/năm) và TP. Hồ Chí Minh (1,84%/năm),... phản ánh vị thế đang lên của Hải Phòng trong hệ thống các trung tâm công nghiệp lớn. Dữ liệu giai đoạn 2015–2025 cũng cho thấy Hải Phòng có tốc độ đô thị hóa nhanh, năng lực hấp thụ lao động lớn và mức tăng dân số cơ học cao hơn trung bình quốc gia. Điều này củng cố tính khả thi của tốc độ 1,62%/năm và cho thấy đây không phải là kịch bản tham vọng mà nằm trong ngưỡng phù hợp với năng lực phát triển của thành phố.

Với giả định tăng trưởng 1,62%/năm, quy mô dân số Hải Phòng dự kiến đạt 4,2 triệu người vào cuối năm 2026 và đến năm 2030 có thể đạt khoảng 4,5 triệu người. Kết quả dự báo này thể hiện dân số trung bình⁷⁸ theo khái niệm của Cơ quan thống kê quốc gia và có sự tương thích chặt chẽ với các định hướng quy hoạch cấp cao được nêu trong Quyết định số 1516/QĐ-TTg và Quyết định số 1639/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, khẳng định vai trò của Hải Phòng là trọng điểm quốc gia về kinh tế biển, logistics và công nghiệp công nghệ cao.

Để đảm bảo đạt tốc độ tăng này, đồng thời đáp ứng được nhu cầu nhập cư của người dân, thành phố cần có những giải pháp phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng đô thị, mở rộng nhà ở công nhân, nâng cấp dịch vụ y tế - giáo dục, tăng tỷ lệ vận tải công cộng và hoàn thiện cơ chế thu hút - duy trì lực lượng lao động chất lượng cao... Mặc dù đòi hỏi đầu tư lớn và tạo áp lực đáng kể lên hạ tầng - dịch vụ công, Kịch bản C cho phép dự báo sát thực nhất quy mô dân số phù hợp với tốc độ mở rộng của không gian kinh tế - đô thị, nhịp độ thu hút đầu tư và vai trò của Hải Phòng trong mô hình phát triển vùng giai đoạn mới. Việc lựa chọn kịch bản này giúp thành phố chủ động hơn trong quy hoạch sử dụng đất, phân bổ nguồn lực và thiết kế hệ thống hạ tầng kỹ thuật – xã hội theo hướng đón đầu, tránh tình trạng thiếu hụt và quá tải khi các động lực tăng trưởng được kích hoạt mạnh mẽ sau năm 2026. Ngoài ra, cũng với kịch bản này, nếu thành phố sớm có những chính sách phù hợp để thu hút và giữ chân lực lượng lao động nhập cư thì dân số năm 2030 còn có thể đạt ngưỡng 4,6 triệu dân.

Tổng hợp lại, các phương án dự báo tăng dân số của thành phố Hải Phòng thời kỳ đến 2030 như sau:

Bảng 47: Dự báo dân số Hải Phòng thời kỳ đến 2030 (Nghìn người)

⁷⁸ Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức $P_t = P_0 \times e^{rt}$. Trong đó: P_t : Dân số trung bình năm cần tính; P_0 : Dân số năm gốc; e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$; r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc; t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính) <https://www.nso.gov.vn/default/2019/03/dan-so-2-1/>. Dân số trung bình thường được sử dụng để tính toán các chỉ số quan trọng như mật độ dân số, đánh giá sự phân bố dân cư, thu nhập bình quân đầu người/ năm, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội...

	2025	2026	2030	Tăng trưởng 2026 - 2030 (%)
Kịch bản cơ sở	4.151,98	4.188,52	4.337,91	0,88%
Kịch bản trung bình	4.151,98	4.193,50	4.363,78	1,0%
Kịch bản cao	4.151,98	4.215,73	4.496,46	1,62%

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Về tầm nhìn dài hạn đến năm 2050, dự báo quy mô dân số Hải Phòng đến năm 2050 đạt khoảng hơn 5,3 triệu người, với tốc độ tăng trung bình khoảng 0,88%/năm trong giai đoạn 2031-2050, tương đương mức tăng hiện nay. Xu hướng này phản ánh giai đoạn tăng trưởng dân số chậm lại do tác động của già hóa nhanh, mức sinh duy trì ở mức thấp và thị trường lao động vùng dần tiến tới trạng thái bão hòa. Bối cảnh này, đặt ra yêu cầu chuyển trọng tâm từ mục tiêu mở rộng quy mô dân số sang nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển dân số có kỹ năng và cải thiện năng suất lao động nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển mới của thành phố.

Như vậy, ba phương án dự báo phản ánh các mức độ khác nhau về động lực tăng dân số của thành phố Hải Phòng trong giai đoạn 2026-2030. Kịch bản A (0,88%/năm) phản ánh xu hướng tự nhiên trong bối cảnh chưa mở rộng địa giới và dòng di cư còn thấp. Kịch bản B (1,0%/năm) phù hợp mức tăng bình quân 10 năm “cực tăng trưởng công nghiệp – logistics, năng lực hấp thụ lao động cao và nhu cầu di cư gia tăng nhanh của thành phố. Kịch bản C với tốc độ tăng 1,62%/năm phản ánh rõ hơn vai trò của Hải Phòng là cực tăng trưởng công nghiệp – logistics, có năng lực hấp thụ lao động cao và nhu cầu di cư gia tăng nhanh trong giai đoạn tới.

Trên cơ sở so sánh các phương án dự báo, diễn biến tăng dân số giai đoạn 2015-2025 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, Kịch bản C được lựa chọn làm phương án dự báo chính cho giai đoạn 2026-2030. Việc lựa chọn kịch bản này thể hiện tư duy quy hoạch chủ động, tạo tiền đề vững chắc để thành phố chuẩn bị quỹ đất, hạ tầng kỹ thuật - xã hội và nguồn nhân lực, xứng tầm với vị thế đô thị trung tâm và cửa ngõ phát triển của vùng.

2. Dự báo tăng trưởng kinh tế

2.1. Phương pháp luận dự báo kịch bản tăng trưởng kinh tế

2.1.1. Lựa chọn mô hình dự báo

Nền kinh tế Hải Phòng đang mở rộng nhanh và chịu tác động đồng thời của cả động lực nội sinh và ngoại sinh, nên mô hình ARIMA đơn biến không còn đủ năng lực giải thích, bởi tăng trưởng GRDP của thành phố không chỉ phụ thuộc vào xu hướng quá khứ mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ các biến kinh tế - xã hội có tính dẫn dắt. Mô hình ARIMAX khắc phục hạn chế đó của ARIMA nhờ tích hợp các biến ngoại sinh, cho phép mô hình phản ánh đúng cơ chế truyền dẫn của tăng trưởng và tách biệt được quán tính của chuỗi khỏi tác động của các yếu tố điều kiện. Do đó, lựa chọn mô hình ARIMAX được

xem là tối ưu trong dự báo các biến vĩ mô có cấu trúc động phức hợp, đặc biệt trong giai đoạn Hải Phòng đang tăng tốc phát triển và điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

Trong phân tích dự báo, mô hình ARIMAX được xây dựng với năm biến ngoại sinh then chốt: vốn đầu tư (INV), hệ số ICOR, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), lực lượng lao động (LD) và năng suất lao động (LP). Bộ biến này được xác định là tối ưu vì đại diện toàn diện cho các nguồn lực cốt lõi của tăng trưởng, đảm bảo mô hình vừa có độ giải thích cao vừa duy trì tính ổn định trong dự báo giai đoạn 2026-2030.

Công thức tổng quát của mô hình ARIMAX được thể hiện như sau:

$$Y_t = c + \sum_{i=1}^p \phi_i Y_{t-i} + \sum_{j=1}^q \theta_j \varepsilon_{t-j} + \beta X_t + \varepsilon_t$$

Trong đó: Y_t là vector các biến ngoại sinh tại thời điểm t , và β là vector các hệ số thể hiện mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến biến phụ thuộc Y_t .

2.1.2. Kết quả dự báo bằng mô hình ARIMAX cho tăng trưởng GRDP

Số liệu được sử dụng để dự báo là số liệu giá trị tăng thêm (VA) các ngành kinh tế cấp I theo giá hiện hành của TP. Hải Phòng (theo số liệu thống kê của Cục thống kê), kết hợp với số liệu tính toán các biến ngoại sinh, gồm: vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, chỉ số ICOR, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), lực lượng lao động, năng suất lao động (số liệu tính toán các biến ngoại sinh và mô tả các bước kỹ thuật phân tích dự báo xem chi tiết tại phụ lục....)

Bảng 48: Kết quả dự báo tăng trưởng ARIMAX GRDP giai đoạn 2026-2030

Year	GRDP	GRDP_gr	Industry_gr	Agriculture	Services_g	Tax_prodt	Industry_s	Services_s	Agriculture	Tax_prodt	INV_growl	INV_share	ICOR_fore	TFP_forec	growth_Lf	growth_Lf
2010	110098	10.42	11.54	6.55	7.36	23.37	40	40	12	8	8.67	38.36	3.92	32.3	5.31	4.89
2011	118044	7.22	9.87	4.4	6.73	3.26	41	40.2	11.5	7.3	10.25	32.54	4.75	33.2	2.9	4.2
2012	122777	4.01	8.19	2.24	6.1	-16.85	42	40.4	11	6.6	9.32	30.62	8.03	34.1	0.48	3.51
2013	130785	6.52	8.34	-0.1	6.52	7.11	43	40.6	10.5	5.9	11.04	30.21	4.88	35.05	1.25	5.22
2014	143025	9.36	12.88	1.19	8.15	9.1	44	40.8	10	5.2	10.33	28.78	3.24	36.08	-1.1	10.56
2015	134256	-6.13	-8.45	-0.62	-5.97	-2.18	39	40.8	10.5	9.2	9.09	30.08	3.33	38	0.84	8.61
2016	173503	29.23	39.36	4.34	27.62	20.59	43	42	9.5	5.5	9.78	31.79	3.11	39.06	-1	11.89
2017	194348	12.01	16.07	0.19	10.41	10.9	45	42.5	9	5.5	10.86	39.51	3.46	40.12	0.5	11.45
2018	221534	13.99	20.92	4.51	9.5	6.79	46	43	8.5	5.5	8.87	43.92	3.3	41.09	-0.02	14.02
2019	251985	13.75	18.94	-0.86	10.72	10.02	47	43.5	8	5.5	9.03	52.23	4	42.22	0	13.75
2020	222750	-11.6	-15.04	-0.3	-9.47	-8.56	47.5	38	6.8	7.7	8.24	44.24	5.76	43.12	-4.2	12.83
2021	303813	11.54	54.11	10.62	21.42	23.95	49	40	6.5	4.5	8.08	44.8	3.88	44.06	-5.5	18.03
2022	334438	10.08	11.87	3.38	9.02	6.75	50	41	6	3	8.16	44.7	4.43	45	0.74	9.27
2023	367346	9.84	11.19	2.78	9.12	7.92	52	42	5.5	2.5	11.17	43.7	4.44	45.12	0.04	9.8
2024	406913	10.77	13.53	-0.26	8.39	7.86	54	43	5	2	8.06	42.1	3.91	46.08	0.18	10.57
2025	468356	11.51	13.28	4.15	9.95	8.89	55.7	44	4	6.3	10.72	42.8	3.72	47.05	2.04	9.56
2026	517112	7.87	17.83	1.33	9.94	-1.82	59.4	31	3.6	6	10.5	41.04	3.84	48.25	1.82	9.87
2027	567685	10.41	17.99	2.17	10.87	-0.88	60	31.3	3.4	5.3	11	41.42	3.97	49.47	1.6	10.18
2028	627690	9.78	18.16	2.55	11.26	0.04	60.5	31.5	3.1	4.9	11.5	41.8	4.11	50.73	1.38	10.5
2029	695041	10.57	18.34	3.03	11.95	0.96	60.8	32	2.9	4.3	12	42.19	4.25	52.02	1.16	10.81
2030	768507	10.73	18.51	3.5	12.48	1.89	61	32.4	2.7	3.9	12	42.58	4.39	53.35	0.94	11.12

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu trên phần mềm Stata

Kết quả dự báo từ mô hình ARIMAX cho thấy GRDP của Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 duy trì đà tăng ổn định trong khoảng 7,8÷10,7%/năm. Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tiếp tục tăng công nghiệp - dịch vụ, giảm nông nghiệp và thuế sản phẩm.

Bảng 49: Kết quả ước lượng cân bằng kinh tế tổng thể giai đoạn 2026-2030

Năm	GRDP	Cơ cấu (%)	Cơ cấu (%)	Cơ cấu (%)	Cơ cấu (%)

	Growth (%)	Công nghiệp	Dịch vụ	Nông nghiệp	Thuế sản phẩm
2026	7,87	50,4	41	3,6	6
2027	10,41	60,3	31,4	3,9	4,4
2028	9,78	60,5	31,5	3,8	4,2
2029	10,57	60,8	32	2,9	4,3
2030	10,73	61	32,4	2,7	3,9

Ghi chú: Mô hình đảm bảo sai số cân bằng cơ cấu <2% (tính ổn định vĩ mô cao).

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu trên phần mềm Stata

Đồng thời, ở khía cạnh động học tăng trưởng (lý giải cơ chế và lực đẩy phía sau tăng trưởng) mô hình ARIMAX đã cho thấy: công nghiệp có độ trễ tích cực với biến INV growth và ICOR - thể hiện rõ mối quan hệ tích cực giữa vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư; hệ số co giãn của TFP đối với tăng trưởng dịch vụ thấp hơn so với công nghiệp, phản ánh thực tế năng suất khu vực dịch vụ tại địa phương còn phụ thuộc lao động thủ công, chưa chuyển đổi số mạnh.

Nhận xét tổng quát kết quả dự báo tăng trưởng TP. Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 bằng ARIMAX cho thấy: Mức tăng trưởng GRDP ổn định quanh 9÷11%/năm, phản ánh kịch bản tăng trưởng nền tảng, ổn định, không đột phá; Các biến ngoại sinh đều nằm trong vùng hợp lý (ICOR trong khoảng 4÷4,5; TFP tăng tuyến tính, năng suất lao động tăng đều). Là chưa phản ánh đầy đủ các hiệu ứng tích cực mới từ: Lợi thế sắp xếp đơn vị hành chính đơn vị hành chính; hiệu quả của chuyển đổi xanh và số hóa nền kinh tế; gia tăng hiệu quả đầu tư công; tái cơ cấu khu vực công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hiện đại... Do đó, cần tính toán dự địa tăng trưởng kinh tế TP. Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.

2.2.3. Tính toán dự địa tăng trưởng trên cơ sở dự báo từ mô hình ARIMAX

Để có thể lượng hóa tác động của từng yếu tố đến dự báo ARIMAX thuần và dự địa tiềm năng, nghiên cứu tiến hành phân tích các động lực tăng trưởng theo lý thuyết mô hình tăng trưởng mở rộng (Harrod-Domar cải tiến) có dạng tổng quát là:

$$g = \frac{INV}{ICOR} + g_{TFP} + g_{LAB} + g_{PROD}$$

Thực hiện xem xét các yếu tố của mô hình tăng trưởng mở rộng cho thấy (*các kỹ thuật tính toán xem chi tiết tại phụ lục....*):

(i) Hải Phòng tiếp tục duy trì vốn đầu tư > 40% GRDP để ưu tiên mạnh mẽ cho mở rộng năng lực sản xuất và hạ tầng - điều thường thấy ở các thành phố cảng/công nghiệp đang đẩy nhanh công nghiệp hóa – tạo ra sự khác biệt về cấu trúc kinh tế so với nền kinh tế quốc gia, nhưng sẽ có được lợi thế từ mức đầu tư lớn (như: Tăng nhanh năng lực sản xuất; Hiệu ứng lan tỏa việc làm và chuỗi giá trị; Không gian cho chuyển đổi công nghệ)

(ii) Mức ICOR giảm xuống 3,5, thì tăng trưởng GRDP sẽ tăng 12% (> dự báo) => Dự địa tăng thêm: +1,8 điểm % GRDP/năm.

(iii) Theo tính toán mỗi 1 điểm phần trăm tăng TFP hằng năm của Hải Phòng tương ứng làm tăng GRDP khoảng 2 điểm phần trăm. Giả sử đưa mức tăng TFP lên 3,0%/năm (tăng +0.96 p.p./năm so với hiện tại) → thêm $\approx 2,0$ p.p. vào tăng trưởng GRDP ($2 \times 0.96 \approx 1.92$), thì GRDP tăng gần 2 điểm % so với dự báo ban đầu => dự địa rất đáng kể.

(iv) Giả sử nếu năng suất lao động tăng 12,5%/năm, trong khi lao động tăng 1%, tổng đóng góp: $G_{labor} + prod = 1,0 + 12,5 = 13,5\% \Rightarrow$ Dự địa tăng thêm: $+2,0 \div 2,5$ điểm % GRDP/năm.

(v) Giả định nếu tăng tỷ trọng dịch vụ đồng thời đạt tốc độ tăng dịch vụ nhanh hơn dự báo (nhờ nâng cao chất lượng, TFP và chuyển đổi số), thì GRDP có thể không những không giảm mà còn tăng. Theo tính toán (chuyển 10 điểm % thì dịch vụ tăng tới 10.8% ở gGRDP $\approx 11,08\% \rightarrow$ tăng $\approx 0,26$ điểm %) nếu dịch vụ tăng nhanh hơn (đặc biệt dịch vụ công nghệ, tài chính, logistics), tỷ trọng dịch vụ tăng lên 35÷38% có thể đóng góp thêm 0,5÷1 điểm phần trăm GRDP.

Bảng 50: So sánh giữa dự báo mô hình ARIMAX thuần với mô hình ARIMAX tiềm năng (tính toán các dự địa)

Năm	Dự báo (%) ARIMAX thuần	Dự báo (%) ARIMAX tiềm năng	Dự địa mở rộng => tăng trưởng
2026	7,9	10,5	Giảm ICOR xuống 3,7, TFP tăng nhanh
2027	10,4	12,3	TFP + năng suất lao động tăng mạnh
2028	9,8	12,8	Cải thiện hiệu quả đầu tư, mở rộng dịch vụ
2029	10,6	13,5	FDI xanh và công nghiệp công nghệ cao
2030	10,7	13,8	TFP + cơ cấu ngành dịch vụ đạt 38%

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Như vậy, từ kết quả phân tích định lượng và định tính cho thấy, Hải Phòng còn dự địa tăng trưởng lớn nhờ can thiệp sâu vào các biến ngoại sinh. Theo đó, dự địa tăng trưởng 2026-2030 còn rất lớn, có thể đạt 13÷14%/năm trong điều kiện: ICOR duy trì quanh mức 3,5÷3,7; TFP đóng góp trên 55%; năng suất lao động tăng >12%; tỷ trọng dịch vụ đạt 35÷38% vào năm 2030 => cao hơn từ 3÷4 điểm phần trăm so với

dự báo của mô hình ARIMAX thuần, nhưng vẫn đảm bảo tính bền vững về cấu trúc và năng suất.

2.2. Các kịch bản xây dựng cho mức tăng trưởng GRDP 13-14% của TP. Hải Phòng giai đoạn 2026-2030

2.2.1. Xây dựng và phân tích ba kịch bản tăng trưởng

Mô hình ARIMAX dự báo tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030 trong bối cảnh Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính có đủ điều kiện để bứt phá hướng tới tăng trưởng bền vững với mục tiêu GRDP tăng bình quân 13÷14%/năm được điều chỉnh dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas với tỷ trọng vốn trong sản lượng (giả định 0,35); 3 biến ngoại sinh chính được điều chỉnh gồm: INV (tốc độ tăng đầu tư); ICOR (hiệu quả sử dụng vốn); TFP (năng suất các nhân tổng hợp).

Theo đó, 3 kịch bản được xây dựng để phản ánh các mức độ khác nhau của cải thiện chính sách và năng suất, như sau:

Kịch bản 1 – Cơ sở: cải thiện nhẹ, tập trung ổn định vĩ mô

Kịch bản 2 – Trung bình: cải thiện trung bình, kết hợp cả đầu tư và năng suất

Kịch bản 3 – Cao: cải thiện mạnh, giả định cải cách toàn diện và năng suất vượt trội.

Bảng 51: Tổng hợp những kịch bản tăng trưởng và điều kiện đi kèm

Kịch bản	GRDP %	INV %	ICOR_adj	TFP_adj	gA proxy %	gK needed %	gK proxy %
Cơ sở	13,08	12,31	3,91	51,78	0,1	34,52	3,15
Trung bình	13,5	13,11	3,7	53,3	0,25	35,28	3,54
Cao	13,76	14,25	3,5	54,83	0,41	35,59	4,08

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Kết quả tổng hợp 3 kịch bản đều đạt tăng trưởng GRDP trên 13%, song khác biệt nằm ở ICOR và TFP. Ở kịch bản Trung bình tăng trưởng GRDP 13,5% với ICOR chỉ 3,7, phản ánh cải thiện hiệu quả đầu tư; còn kịch bản Cao tăng trưởng GRDP 13,76% nhưng đòi hỏi cải thiện ICOR và TFP đều ở mức cao.

Việc dự báo tăng trưởng kinh tế địa phương, đặc biệt đối với một trung tâm công nghiệp – cảng biển như Hải Phòng, cần dựa trên tương quan giữa khả năng hấp thụ vốn đầu tư, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và hiệu quả sử dụng vốn (ICOR). 3 kịch bản dự báo (Cơ sở, trung bình và cao) được xây dựng nhằm phản ánh các mức độ khác

nhau của môi trường kinh tế - đầu tư và năng lực nội tại của thành phố trong giai đoạn 2026-2030.

Bảng 52: So sánh tính hiệu quả thực hiện giữa các kịch bản

Tiêu chí	Cơ sở	Trung bình	Cao
Tăng trưởng GRDP	Ổn định	Ổn định - Tăng đều	Tăng cao
ICOR	Trung bình	Cải thiện	Rất tốt
TFP	Cải thiện nhẹ	Cải thiện rõ	Cải thiện mạnh
Yêu cầu đầu tư (INV_growth)	Trung bình	Vừa phải	Cao
Khả thi chính sách	Cao	Rất cao	Trung bình
Rủi ro vĩ mô	Thấp	Trung bình	Cao

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 53: So sánh định lượng các chỉ tiêu chủ yếu giữa các kịch bản

Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu (giai đoạn 2026-2030)	Cơ sở	Trung bình	Cao
GRDP tăng bình quân (%/năm)	13,08	13,5	13,76
Tăng trưởng công nghiệp (%)	18,17	18,17	18,17–18,51
Tăng trưởng dịch vụ (%)	11,3	11,7	11,90÷12,48
ICOR điều chỉnh (ICOR_adj)	3,90÷4,17	3,45÷3,95	3,26÷3,73 (hiệu quả nhất)
TFP điều chỉnh (TFP_adj)	49,22÷54,42	50,66÷56,02	52,11÷57,62 (cao nhất)
Tốc độ tăng vốn đầu tư (%)	11,34÷12,96	12,08÷13,8	13,12÷15,0
Tốc độ tăng lao động (%)	0,94÷1,82	0,94÷1,82	0,94÷1,82
Đóng góp của lao động (%)	0,611÷1,183	0,611÷1,183	0,611÷1,183
Tăng trưởng vốn cần thiết (gK_needed %)	33,5÷35,6	33,6÷36,9	33,8÷37,0

Hệ số thay thế vốn (gK_proxy %)	3,10÷3,18	3,49÷3,57	4,02÷4,15 (cao nhất)

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Từ việc so sánh tính hiệu quả thực hiện giữa 3 kịch bản cho thấy:

- Kịch bản Cơ sở mang tính chất thận trọng và tối thiểu, có mức tăng trưởng khiêm tốn, các chỉ số đều ở mức thấp => không phản ánh động lực tăng trưởng của Hải Phòng trong bối cảnh mới, cũng như bộc lộ sự bất cân xứng giữa điều kiện và khả năng tận dụng cơ hội cho phát triển của Hải Phòng.

- Kịch bản Trung bình đạt hiệu quả tăng trưởng, nhưng không thể hiện tính bút phá của con lắc kinh tế, như: Đảm bảo mục tiêu tăng trưởng GRDP 13,5% mà không cần cải thiện hiệu quả sử dụng vốn (ICOR), đóng góp TFP tăng khoảng 0,25 điểm %/năm => chưa thể hiện rõ hiệu quả từ xu thế chuyển đổi số và tái cơ cấu kinh tế nên thiếu đi động lực và không tranh thủ được cơ hội để tạo lập những bút phá trong nền kinh tế.

- Kịch bản Cao vừa có mức tăng trưởng cao vừa chứa đựng trong đó tính “kiến tạo” cho tương lai có điểm tựa bút phá, biểu hiện rõ nét hiệu quả từ xu thế chuyển đổi số và tái cơ cấu kinh tế, bắt nhịp cơ hội tạo sức bật cho nền kinh tế.

2.2.2. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng

Từ quan điểm phân tích nêu trên, trong nghiên cứu này thiết lập lựa chọn kịch bản Cao cho xây dựng chiến lược tăng trưởng kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 -2030. Kịch bản Cao giả định Hải Phòng tận dụng tối đa động lực từ đầu tư hạ tầng, chuyển đổi công nghệ, thu hút FDI, đẩy mạnh hoạt động logistic đa phương tiện và phát triển các khu kinh tế ven biển, khu cụm công nghiệp, dịch vụ cảng biển, nông nghiệp công nghệ cao... để phát triển bút phá và tăng trưởng bền vững.

Bảng 54: Dự báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế quan trọng của Hải Phòng theo kịch bản tăng trưởng Cao (2026-2030)

Year	GRDP (%)	INV growth (%)	ICOR_adj	TFP_adj index	TFP growth (%)	gA proxy (%)	growth LABOR (%)	LAB contrib (%)	investment contrib (%) (residual)	gK_needed % (inv rate)	gK_proxy check (INV/ICOR)
2026	13.4	13.11	3.26	52.11	4.22	0.26	1.82	1.183	7.737	33.803	4.021
2027	13.6	13.46	3.3	53.8	3.24	0.26	1.6	1.04	9.06	34.754	4.079
2028	13.8	13.94	3.4	55.5	3.16	0.26	1.38	0.897	9.483	35.706	4.1
2029	14	14.66	3.55	56.8	2.34	0.26	1.16	0.754	10.646	36.657	4.13
2030	14.2	15.48	3.73	57.62	1.44	0.26	0.94	0.611	11.889	37.034	4.15

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

2.2.2.1. Phân tích luận giải về thực hiện kịch bản tăng trưởng Cao

Về tốc độ tăng trưởng GRDP và cơ cấu ngành kịch bản tăng trưởng Cao thể hiện mức tăng trưởng GRDP bình quân 13,76%/năm, khu vực công nghiệp - xây dựng duy

trì mức tăng trưởng từ 18,1÷18,5%, dịch vụ tăng trưởng ở mức 12%, cho thấy khả năng đa dạng hóa cơ cấu kinh tế đồng thời theo hướng “dịch vụ - công nghiệp”, phù hợp với định hướng trong Nghị quyết 30-NQ/TW (2022) của Bộ Chính trị về phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm công nghiệp, logistics và dịch vụ quốc tế.

Kịch bản tăng trưởng Cao có mức ICOR trong khoảng 3,26÷3,73 và mức TFP đạt từ 52,11÷57,62, phản ánh chuyển dịch tăng trưởng của Hải Phòng đi từ chiều rộng sang chiều sâu, dựa trên đổi mới công nghệ, cải thiện năng suất và quản trị hiệu quả vốn đầu tư; thể hiện chất lượng tăng trưởng cao, giúp duy trì ổn định kinh tế - xã hội trong dài hạn.

Kịch bản tăng trưởng Cao ghi nhận: Tốc độ tăng vốn đầu tư (INV) tăng mạnh (13,1÷15%), hệ số thay thế vốn (gK_proxy) ở mức 4,02÷4,15%, cho thấy khả năng huy động và hấp thụ vốn cao, tương thích với thực tế Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 đã duy trì mức tăng vốn đầu tư xã hội >15%/năm. Đây là yếu tố phản ánh năng lực thu hút FDI (LG, Bridgestone, Pegatron, Foxconn,...) và đầu tư hạ tầng (cao tốc, cảng Lạch Huyện giai đoạn 2, khu công nghiệp Deep C, Nam Đình Vũ...).

Kịch bản tăng trưởng Cao đảm bảo cân đối cơ cấu và tăng trưởng bền vững khi vẫn duy trì tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ ở mức 60÷61% và 31÷32%, bảo đảm cơ cấu kinh tế hợp lý, giảm nhẹ tỷ trọng nông nghiệp còn 2,7÷3,6%. Sự dịch chuyển này phù hợp với xu hướng đô thị hóa, dịch vụ hóa và phát triển logistics.

2.2.2.2. Tính toán mức vốn đầu tư theo kịch bản tăng trưởng cao

Nghiên cứu sử dụng công thức GRDP–gK_needed để xác định vốn đầu tư cần thiết, với tổng vốn đầu tư năm 2025 của Hải Phòng (theo giá so sánh 2010) ước tính khoảng 251.098 tỷ đồng, tương đương 42,8% GRDP cùng năm, theo đó GRDP và tổng vốn đầu tư tính được như sau:

Bảng 55: Dự toán vốn đầu tư xã hội theo kịch bản tăng trưởng Cao (2026-2030)

Năm	GRDP (%)	INV (%)	GRDP giá SS (nghìn tỷ đồng)	Tỷ lệ INV (% GRDP)	INV giá SS (nghìn tỷ đồng)	INV giá HH (nghìn tỷ đồng)
2026	13,4	13,12	665.292	35,6	236.844	246.318
2027	13,6	13,5	755.771	36,2	273.589	284.533
2028	13,8	13,8	860.068	36,5	313.925	326.482
2029	14	14	980.477	36,7	359.835	374.229
2030	14,2	15	1119.705	37	414.291	430.863
Tổng/	13,8	13,88	4381.331	36,4	1598.480	1.662.430

TB						

Ghi chú: INV (cần thiết) hiện hành = INV giá so sánh $\times (1+\pi)$; $\pi=4\%$

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Kết quả Bảng Dự toán vốn đầu tư xã hội theo kịch bản tăng trưởng cao (2026-2030) cho thấy, tổng vốn đầu tư xã hội của Hải Phòng theo kịch bản Optimistic được dự báo tăng mạnh và ổn định trong giai đoạn 2026-2030, từ 236,8 nghìn tỷ đồng năm 2026 lên 414,3 nghìn tỷ đồng năm 2030, tương đương mức tăng trung bình khoảng 14,3%/năm. Quy mô này phản ánh đúng xu thế mở rộng đầu tư song hành với tăng trưởng GRDP (13÷14%/năm) và năng lực hấp thụ vốn cao của một đô thị - công nghiệp - cảng biển hiện đại như Hải Phòng.

Mức tăng trung bình khoảng 14,3%/năm là hợp lý và khả thi, khi Thành phố đang đẩy mạnh 3 động lực chính:

(1) Phát triển hạ tầng giao thông, logistics và khu công nghiệp mới;

(2) Mở rộng đầu tư tư nhân và FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, cơ khí chính xác, dịch vụ giá trị cao;

(3) Đầu tư công có trọng tâm cho hạ tầng giao thông hiện đại kết nối với cảng biển, trung tâm logistic hiện đại, hạ tầng số, năng lượng sạch và đô thị xanh.

Nhu cầu sử dụng vốn đầu tư của Hải Phòng tạo ra sự cộng hưởng giữa vốn công định hướng - vốn tư nhân dẫn dắt - vốn FDI công nghệ cao, hình thành xu thế đầu tư không chỉ mở rộng quy mô sản xuất mà còn nâng cấp năng lực cạnh tranh và khả năng chuyển đổi sang nền kinh tế xanh - số hóa.

Hệ số ICOR_{adj} duy trì trong khoảng 3,26÷3,73, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện, nhất là trong các ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ logistics. Mức ICOR này thấp hơn giai đoạn 2021-2025 (thường trên 4,0), cho thấy một bước chuyển tích cực sang mô hình tăng trưởng dựa trên công nghệ và năng suất (TFP) thay vì chỉ dựa vào mở rộng đầu tư thuần túy. Cùng với đó, chỉ số TFP_{adj} tăng liên tục từ 52,1 lên 57,6 trong giai đoạn 2026-2030, tương ứng mức tăng khoảng 10,6%. Điều này chứng minh chất lượng của dòng vốn đầu tư ngày càng cao, phản ánh kết quả của các chính sách đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nội địa hóa công nghệ FDI.

Về cơ cấu nguồn vốn, dựa trên phân tích cân đối vốn khả thi, có thể hình dung cấu trúc hợp lý sau:

+ Ngân sách Trung ương và địa phương ($\approx 11\div 11,5\%$): ưu tiên các dự án hạ tầng trọng điểm, giao thông kết nối vùng, cảng - logistics, cải thiện môi trường và phúc lợi xã hội.

+ Vốn FDI và đầu tư tư nhân ($\approx 70\div 80\%$): tập trung vào khu công nghiệp mới, công nghệ cao, chế biến xuất khẩu, năng lượng và dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.

+ Vốn ODA, trái phiếu xanh và blended finance ($\approx 10\div 20\%$): huy động cho hạ tầng xanh, năng lượng tái tạo, chuyển đổi số và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2.2.3. *Tính toán mức vốn đầu tư theo kịch bản tốc độ tăng trưởng GRDP không đổi và ICOR là 4,2*

Nghiên cứu cho rằng tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 13,8% của Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 là hợp lý với điều kiện hiện có, tuy nhiên theo lý thuyết “độ trễ đầu tư” thì ICOR có thể vào khoảng từ 4,1÷4,2 (thấp hơn so với trung bình chung của vùng ĐBSH và cả nước). Ở giả định GRDP tăng trưởng như kịch bản tăng trưởng Cao chỉ thay đổi mức ICOR = 4,2, thì trung bình giai đoạn 2026-2030, Hải Phòng cần huy động đầu tư khoảng 50÷51% GRDP mỗi năm để đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP (13,4÷14,2%).

Bảng 56: Dự toán vốn đầu tư xã hội theo kịch bản ICOR = 4,2

Năm	GRDP giá SS (nghìn tỷ đồng)	GRDP giá HH (nghìn tỷ đồng)	GRDP (%)	INV (%)	INV (% GRDP)	IVN giá SS (nghìn tỷ đồng)	IVN giá HH (nghìn tỷ đồng)
2026	665.292	778.298	13,4	13,12	49,63	330.182	386.266
2027	755.771	850.14	13,6	15,26	50,28	380.014	427.464
2028	860.068	930.25	13,8	15,05	50,93	438.045	473.789
2029	980.477	1019.696	14	15,11	51,58	505.72	525.949
2030	1119.705	1119.705	14,2	15,42	52,22	584.757	584.757
Tổng / TB	4381.313	4.698.089	13,8	14,79	50,93	2.238.718	2.398.225

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Quy mô vốn cần thiết ở kịch bản ICOR = 4,2:

Giá so sánh: IVN_{total} = 2.238.718 nghìn tỷ ≈ 51,1% của GRDP SS tổng.

Giá hiện hành: IVN_{total} = 2.398.225 nghìn tỷ (quy đổi) ≈ 51% GRDP HH tổng.

Như vậy, kịch bản tăng trưởng Cao với mức ICOR lớn (4,2) ⇒ nhu cầu vốn tuyệt đối rất lớn đòi hỏi phải có năng lực huy động tốt.

Lập luận rằng, Hải Phòng hiện đứng ở ngã ba quan trọng: một bên là cần đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng để tận dụng lợi thế cảng biển, công nghiệp và vị trí vùng; bên kia là rủi ro tài chính và năng lực hấp thụ khi huy động vốn quy mô lớn. Tuy nhiên, với chính sách đúng đắn đặt vào ưu tiên dự án lan tỏa giá trị gia tăng, huy động nguồn vốn đa dạng và cải thiện hiệu quả sử dụng vốn => tin tưởng Thành phố có điều kiện thực tế để chuyển kịch bản này thành tăng trưởng GRDP bền vững, dù phải chấp nhận một mức mạo hiểm nhất định, nhưng nằm trong tầm quản lý được.

2.2.2.4. Tính toán nhu cầu lao động theo kịch bản tăng trưởng cao

Quy mô lao động đang có (tổng số người đang làm việc/lao động) tại Hải Phòng năm 2025 = 2000 nghìn người ($L_0 = 2.000.000$ người) lấy giá trị này làm cơ sở để tính mức tăng lao động cần thiết theo kịch bản tăng trưởng Cao (2026-2030) dựa trên tỷ lệ tăng lao động.

Bảng 57: Dự toán số lượng lao động xã hội theo kịch bản tăng trưởng Cao

Năm	Tăng lao động (%)	Lao động cuối năm (người)	Lao động tăng thêm (người)
2025 (cơ sở)	-	2.000.000	-
2026	1,82	2.036.400	36.400
2027	1,6	2.068.982	32.582
2028	1,38	2.097.924	28.942
2029	1,16	2.122.060	24.136
2030	0,94	2.141.316	19.256

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Tổng số lao động tăng thêm giai đoạn 2026-2030: ≈ 141.316 người.

Tổng tăng trưởng lao động giai đoạn: $\approx 7,07\%$ so với năm 2025.

Tổng số lao động tăng thêm giai đoạn 2026-2030: ≈ 141.316 người.

Tổng tăng trưởng lao động giai đoạn: $\approx 7,07\%$ so với năm 2025.

2.2.3. Cơ sở nền tảng lý giải tại sao Hải Phòng có điều kiện lợi thế để lựa chọn kịch bản tăng trưởng cao

2.2.3.1. Điều kiện lợi thế thu hút đầu tư

(i) Vị trí chiến lược và hạ tầng cảng mạnh: Cảng cửa ngõ quốc tế cùng chuỗi cảng, logistics tạo lợi thế nền tảng để thu hút chuỗi cung ứng toàn cầu và FDI trong sản xuất xuất khẩu.

(ii) Chuỗi giá trị công nghiệp còn dư địa lớn: Khu kinh tế, Khu công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và năng lực sản xuất đang phát triển đang tạo cơ hội gia tăng tỷ lệ nội địa hoá nếu có hạ tầng hỗ trợ.

(iii) Quy mô thị trường nội vùng và kết nối Bắc - Nam: Kết nối đường bộ, cảng và logistics giúp Hải Phòng trở thành trung tâm phân phối chiến lược.

(iv) Tiềm năng huy động vốn: khả năng kêu gọi FDI, áp dụng PPP, phát hành trái phiếu đô thị/ xanh (nếu có khung pháp lý) và mô hình tài trợ hấp dẫn sẽ thu hút được nguồn lực tài chính lớn.

=> Tổng hợp 4 yếu tố này tạo “cửa sổ cơ hội” cho một đợt đầu tư hạ tầng lớn tạo ra khả năng tạo thặng dư tăng trưởng.

2.2.3.2. Hải Phòng có thể chấp nhận mạo hiểm là hợp lý - nhưng phải có điều kiện

- Đầu tư trọng yếu có tính lan tỏa cao (cảng, logistics, điện, đường sắt kết nối KCN) sẽ kích hoạt chuỗi cung ứng, gia tăng xuất khẩu và thu hút FDI => đầu tư lớn hôm nay có thể trả trong nhiều năm với hiệu ứng nhân trên GRDP.

- Mạo hiểm là có thể quản trị được nếu: (i) chọn dự án ưu tiên theo chuẩn đánh giá lợi ích xã hội-kinh tế (BCR), (ii) chia sẻ rủi ro bằng PPP và trái phiếu, (iii) kiểm soát tiến độ và chi phí thông qua quản trị dự án chuyên nghiệp.

- Lợi thế động học: Lý thuyết thực tế đã cho thấy, có những thời điểm trong vòng đời kinh tế địa phương khi một cú đột phá hạ tầng tạo “hệ quả lan tỏa” lớn => Hải Phòng đang đứng trước một trong những thời điểm đó nhờ nhu cầu dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu và xu hướng dịch chuyển công nghiệp ở châu Á.

2.2.3.3. Rủi ro có thể xảy ra và cách khống chế

(i) Rủi ro tài khóa & nợ công địa phương

Biện pháp: giới hạn bảo lãnh, sử dụng PPP để chuyển rủi ro vận hành, phát hành trái phiếu dự án gắn với dòng tiền dự án, minh bạch báo cáo nghĩa vụ nợ.

(ii) Rủi ro đội giá & kém hiệu quả (ICOR tăng)

Biện pháp: đấu thầu cạnh tranh, tiêu chuẩn quản lý dự án, giám sát độc lập, lựa chọn dự án có IRR nội bộ cao và tác động lan tỏa lớn.

(iii) Rủi ro hấp thụ (thiếu lao động, cung vật liệu)

Biện pháp: lập chuỗi cung cấp vật liệu địa phương, đào tạo lao động, điều phối tiến độ để tránh dồn gói.

(iv) Rủi ro môi trường - xã hội

Biện pháp: yêu cầu đánh giá tác động môi trường, cam kết bền vững, sử dụng trái phiếu xanh cho dự án xanh.

2.2.3.4. Những giải pháp chiến lược (ưu tiên thứ tự thực thi)

- Thực hiện “dự án môi” cho FDI: hoàn thiện hạ tầng cảng đầu cuối, quỹ đất sạch cho 2÷3 KCN công nghệ cao có chuỗi cung ứng tích hợp với mục tiêu: thu hút 3÷4 dự án FDI quy mô lớn trong 3 năm; thúc đẩy đưa các khu kinh tế vào hoạt động, thu hút đầu tư.

- Triển khai PPP có tiêu chuẩn quốc tế: khung hợp đồng, đấu thầu chuẩn và thiết lập các tiền đề pháp lý để nhà đầu tư yên tâm.

- Phát hành trái phiếu đô thị & xanh: kênh huy động dài hạn cho hạ tầng, kèm cơ chế bảo đảm/ràng buộc minh bạch.

- Tập trung nâng cao hiệu quả đầu tư: thiết lập KPI ICOR, giám sát tiến độ/chi phí, bắt buộc đánh giá kinh tế xã hội (B/C) trước phê duyệt.

- Xây dựng chương trình phát triển nguồn nhân lực cho ngành xây dựng & logistics: đào tạo kỹ thuật, quản lý dự án, để giảm điểm nghẽn năng suất của nhân lực.

- Thiết lập quỹ hỗ trợ chuỗi cung ứng công nghiệp hỗ trợ: hỗ trợ các nhà máy cung ứng vật liệu, giảm nhập khẩu và chi phí.

2.3. Dự báo tăng trưởng thời kỳ quy hoạch 2021-2030

Giai đoạn 2021-2030, GRDP tăng trưởng bình quân 12,28%/năm, với ICOR trung bình 3,77 và TFP đạt 50,71%. Các chỉ số này cho thấy mô hình tăng trưởng của nền kinh tế đã và đang chuyển từ phụ thuộc chủ yếu vào mở rộng vốn sang kết hợp hài hòa giữa vốn, hiệu quả đầu tư và năng suất tổng hợp. Đây là nền tảng quan trọng để bảo đảm tăng trưởng nhanh đi đôi với bền vững trong dài hạn.

Bảng 58: Tổng hợp dự báo tăng trưởng toàn giai đoạn 2021-2030

Năm	GRDP	GRDP (%)	IVN/GRDP	INV Growth (%)	ICOR	TFP
2021	303.813	11,54	44,8	8,08	3,88	44,06
2022	334.438	10,08	44,7	8,16	4,44	45,0
2023	367.346	9,84	43,7	11,17	4,44	45,12
2024	406.913	10,77	42,1	8,06	3,91	46,08
2025	586.677	11,51	42,8	10,72	3,72	47,05
TB 2021-2025		10,75	43,62	9,24	4,08	45,46
2026	665.292	13,4	35,6	13,12	3,26	52,11
2027	755.771	13,6	36,2	13,5	3,3	53,8
2028	860.068	13,8	36,5	13,8	3,4	55,5
2029	980.477	14,0	36,7	14,0	3,55	56,8
2030		14,2	37,0	15,0	3,73	57,62
TB 2026-		13,80	36,40	13,88	3,45	55,97

2030						
TB 2021-2030		12,28	40,01	11,56	3,77	50,71

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Xu hướng nền kinh tế đang dịch chuyển có kiểm soát từ tăng trưởng mở rộng sang tăng trưởng chất lượng cao, bền vững hơn. Bước sang giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng trưởng GRDP tăng lên bình quân 13,80%/năm, cho thấy sự tăng trưởng bứt phá và tái cấu trúc theo chiều sâu => thể hiện rõ mục tiêu tăng trưởng cao và liên tục.

Bảng 59: So sánh các giai đoạn tăng trưởng thời kỳ quy hoạch 2021-2030

Chỉ tiêu	2021-2025	2026-2030	2021-2030
GRDP (%/năm)	10,75	13,80	12,28
IVN/GRDP (%)	43,62	36,40	40,01
INV growth (%/năm)	9,24	13,88	11,56
ICOR (%)	4,08	3,45	3,77
TFP (%)	45,46	55,97	50,71

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

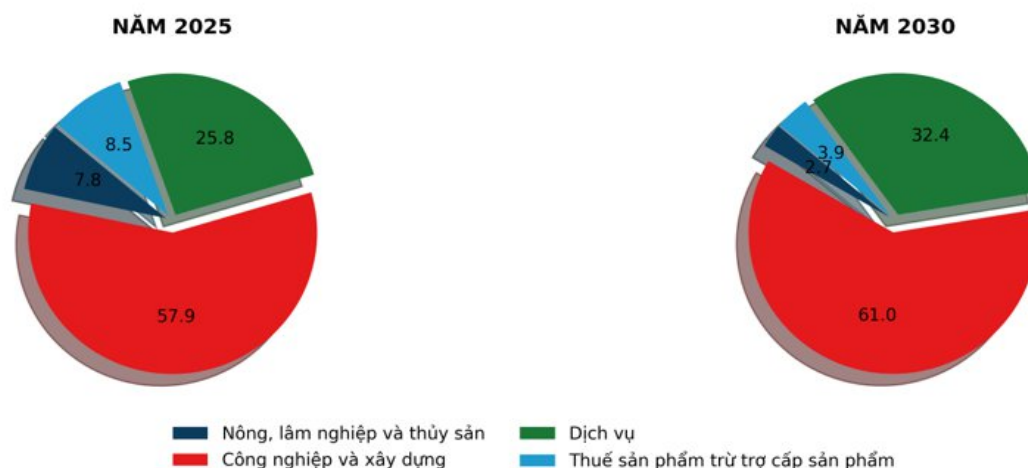
Cân đối ngành toàn giai đoạn 2021-2030

2021-2025: cơ cấu chuyển dịch chậm, công nghiệp – dịch vụ song hành, nông nghiệp giảm dần.

2026-2030: tái cơ cấu nhanh, công nghiệp giữ vai trò dẫn dắt, dịch vụ hỗ trợ, nông nghiệp tinh gọn.

Tổng thể 2021-2030: Cơ cấu kinh tế tiến dần tới trạng thái ổn định động, phù hợp với mô hình tăng trưởng dựa trên TFP cao và hiệu quả đầu tư. Bước ngoặt chiến lược diễn ra sau năm 2025, khi tăng trưởng cao hơn nhưng phụ thuộc ít hơn vào vốn, thay vào đó là năng suất và cơ cấu ngành.

Hình 40: Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Như vậy, nhìn ở góc chiến lược, các số liệu cho thấy giai đoạn 2026-2030 không chỉ là phần kéo dài của xu hướng trước đó, mà là một pha tăng trưởng mới về chất, với sự thay đổi căn bản trong động lực tăng trưởng và cân đối ngành. Đây chính là nền tảng để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng cao, bền vững và nâng cao sức cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế Hải Phòng.

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố cảng công nghiệp hiện đại, văn minh, sinh thái và đáng sống tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; tiên phong trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo; là trung tâm kinh tế biển, du lịch chất lượng cao, dịch vụ - logistics và năng lượng sạch hàng đầu cả nước, trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ biển. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, an sinh và phúc lợi xã hội toàn diện, tiệm cận các thành phố tiêu biểu trong khu vực; quốc phòng - an ninh - trật tự an toàn xã hội vững chắc; đi đầu trong xây dựng mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa.

2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh

(1) Phần đầu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 12%/năm thời kỳ 2021-2030; giai đoạn 2026-2030 đạt bình quân 13%/năm trở lên, phần đầu đạt 14%/năm; trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 15,2%/năm; dịch vụ tăng 10,9%/năm; nông, lâm và thủy sản tăng 2%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8%/năm.

(2) GRDP bình quân đầu người năm 2030 (giá hiện hành) đạt 11.247 USD/người.

(3) Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 đạt trên 35%.

(4) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 15,5% - 16,5%/năm; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030 đạt 47% - 48%; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2030 đạt trên 60%.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt 245.500 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 122.000 tỷ đồng.

(6) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2026 -2030 đạt 2,4 triệu tỷ đồng.

(7) Kim ngạch xuất khẩu phần đầu đến năm 2030 đạt 75 tỷ USD trở lên.

(8) Sản lượng hàng hoá thông qua các cảng trên địa bàn năm 2030 đạt 380 triệu tấn.

(9) Khách du lịch đến năm 2030 đạt 25 triệu lượt.

(10) Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào GRDP đến năm 2030 đạt 57%.

(11) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân năm giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 11%/năm.

(12) Đến năm 2030, có khoảng 87.000 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn; số doanh nghiệp thành lập mới hằng năm khoảng 9.200 doanh nghiệp.

(13) Chỉ số chuyển đổi số (DTI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số chuyển đổi xanh (PGI) hằng năm thuộc top 5 địa phương dẫn đầu cả nước, phần đầu trong top 3.

(14) Phần đầu đến năm 2030: 80% số xã (tương ứng 55/67 xã) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 50% số xã (tương ứng 34/67 xã) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(15) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 55% vào năm 2030.

(16) Đến năm 2030, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 62% - 63% lực lượng lao động trong độ tuổi của thành phố.

(17) Chỉ số phát triển con người giai đoạn 2026 - 2030 đạt 0,8.

(18) Hoàn thành khoảng 32.900 căn nhà ở xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030.

(19) Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, nông thôn bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100% vào năm 2030; có từ 01 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trở lên.

(20) Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 40% trở lên vào năm 2030.

(21) Xây dựng thí điểm từ 25 - 30 tiểu đội, trung đội dân quân thường trực ở các xã, phường, đặc khu được Bộ Quốc phòng công nhận trọng điểm về quốc phòng, an ninh.

(22) Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm đạt tỷ lệ trên 75%, các loại tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90%.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Hải Phòng là thành phố cảng công nghiệp hiện đại, thông minh, sinh thái, kết nối toàn cầu và đáng sống tầm cỡ thế giới; là trung tâm kinh tế biển, du lịch chất lượng cao, trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, nhất là khoa học - công nghệ biển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao ngang tầm với các thành phố hàng đầu Châu Á và thế giới.

IV. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ CỦA THÀNH PHỐ

1. Các nhiệm vụ trọng tâm

1. Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách đặc thù phù hợp với thẩm quyền của thành phố theo Nghị quyết 226/2025/QH15, gồm:

a. Chính sách thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo hiệu quả công việc và chính sách thu nhập cho các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao;

b. Chính sách thí điểm cơ chế quản lý, chính sách ưu đãi vượt trội về đất đai, thuế, hải quan, đầu tư, tài chính, lao động, ngoại hối, xuất nhập khẩu để các nhà đầu tư chiến lược toàn cầu, đặc biệt là các doanh nghiệp, tập đoàn nằm trong top 500 doanh nghiệp lớn nhất toàn cầu (Fortune 500) và các tập đoàn tư nhân lớn trong nước;

c. Chính sách quản lý tài chính, ngân sách nhà nước để huy động mọi nguồn lực hợp pháp phát triển thành phố.

2. Triển khai xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, Khu kinh tế chuyên biệt và thành lập Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt)

3. Triển khai xây dựng Khu thương mại tự do thế hệ mới.

4. Phối hợp xây dựng đường sắt Lao Cai – Hà Nội – Hải Phòng và các Trung tâm Logistics (quy mô 50ha trở lên) dọc theo tuyến đường sắt và các tuyến đường giao thông lớn, gần các cảng biển, cảng hàng không, cảng thủy nội địa.

5. Tiếp tục xây dựng các bến còn lại của Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện.

6. Triển khai xây dựng cảng Nam Đồ Sơn (Khởi công năm 2026).

7. Triển khai xây dựng Nhà ga hành khách số 2, Nhà ga hàng hóa và mở rộng sân đỗ máy bay Cảng hàng không quốc tế Cát Bi.

8. Xây dựng và nâng cấp hệ thống cảng thủy nội địa; phát triển các tuyến đường thủy ven biển, nối liền khu du lịch Đồ Sơn với quần đảo Cát Bà, vịnh Hạ Long; nối liền các cửa sông lớn của thành phố và các tỉnh lân cận, kết nối với khu vực cảng biển để tận dụng ưu thế của vận tải sông pha biển.

9. Phối hợp triển khai xây dựng cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng. Nghiên cứu xây dựng tuyến đường nối sân bay Gia Bình - cảng Lạch Huyện.

10. Nghiên cứu xây dựng tuyến đường nối 2 đô thị Đông - Tây

11. Triển khai Dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Hải Phòng

12. Triển khai xây dựng đô thị dọc Sông Cấm

13. Phát triển các khu du lịch Đồ Sơn, Cát Bà và quần thể Côn Sơn, Kiếp Bạc.

14. Sắp xếp đưa vào sử dụng hợp lý, hiệu quả các tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dôi dư, không sử dụng, sử dụng kém hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố.

15. Sắp xếp lại các khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai theo hướng gắn với các trục giao thông chính và mở rộng quy mô hợp lý, phù hợp với tiêu chuẩn khu công nghiệp sinh thái.

2. Các khâu đột phá

1) Về thể chế: Hoàn thiện bộ máy chính quyền 2 cấp, tiếp tục cải cách hành chính; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực then chốt hình thành mô hình tăng trưởng mới; thí điểm mô hình đô thị, cảng biển, giao thông, khu công nghiệp thông minh tại một số địa bàn, lĩnh vực trọng điểm. Triển khai hiệu quả cơ chế chính sách đặc thù phát triển thành phố, đặc biệt là Khu thương mại tự do thế hệ mới, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong nhóm đầu cả nước.

2) Về kết cấu hạ tầng: Tập trung cao độ xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh; trước hết là hạ tầng giao thông (cảng biển, đường sắt và các tuyến giao thông huyết mạch) và hạ tầng du lịch xanh, hướng tới xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển, văn hóa và di sản tầm khu vực, quốc tế; làm cơ sở để phát triển nhanh và bền vững các ngành kinh tế mũi nhọn, hình thành các vùng động lực tăng trưởng mới và phát huy thế mạnh văn hóa, con người Hải Phòng trong phát triển thành phố.

3) Về nhân lực: Đẩy mạnh đào tạo và thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp và chuyên gia kỹ thuật trình độ cao, có tinh thần cống hiến và chuyên môn giỏi, gắn bó với sự nghiệp phát triển thành phố.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1. Xác định ngành quan trọng của thành phố và mục tiêu phát triển

1.1. Căn cứ xác định

Căn cứ định hướng chính trị – chiến lược của thành phố

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ I (nhiệm kỳ 2025–2030) và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết: xác định rõ Hải Phòng là trung tâm công nghiệp, cảng biển, logistics hàng đầu phía Bắc, phấn đấu trở thành thành phố cảng

công nghiệp hiện đại, văn minh, sinh thái, đáng sống tầm cỡ Đông Nam Á.

Các ngành trọng điểm được định hướng gồm:

- (i) Công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ;
- (ii) Dịch vụ – logistics cảng biển;
- (iii) Du lịch chất lượng cao;
- (iv) Nông nghiệp và kinh tế biển hiện đại;
- (v) Khoa học – công nghệ, chuyển đổi số, năng lượng sạch.

Động lực phát triển chủ yếu: khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Căn cứ chiến lược phát triển quốc gia

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030: định hướng phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo, công nghiệp hóa - hiện đại hóa, chuyển đổi xanh và số.

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050 (Nghị quyết Chính phủ ngày 05/10/2025): xác định Hải Phòng là trung tâm kinh tế biển hiện đại, đầu mối giao thương quốc tế, và một cực tăng trưởng quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Ngành ưu tiên: vận tải biển, logistics, công nghiệp chế biến – chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp số.

Hạ tầng chiến lược: tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Hải Phòng, cảng biển nước sâu Lạch Huyện, sân bay quốc tế Tiên Lãng (đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Chiến lược tăng trưởng xanh, Chiến lược phát triển bền vững và Chiến lược chuyển đổi số quốc gia: làm cơ sở lựa chọn ngành có tiềm năng phát triển gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số.

Căn cứ vùng và liên kết phát triển

Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng (Quyết định 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024): Hải Phòng là một trong bốn cực tăng trưởng của vùng và trung tâm logistics – công nghiệp – du lịch biển tầm khu vực.

+ Định hướng phát triển công nghiệp bán dẫn, điện tử, vật liệu mới, cơ khí, ô tô, hóa chất – dược;

+ Dịch vụ logistics quốc tế, thương mại, tài chính, du lịch biển đảo, khoa học – công nghệ biển;

+ Nông nghiệp ven biển và thủy sản công nghệ cao.

Hải Phòng nằm trong tam giác động lực Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, giữ vai trò đầu mối kết nối hành lang kinh tế Bắc – Nam và Đông – Tây.

Căn cứ đặc điểm, tiềm năng và lợi thế của thành phố

Vị trí chiến lược: cửa ngõ biển phía Bắc, cảng nước sâu, sân bay quốc tế, mạng

lưới cao tốc – đường sắt liên vùng.

Cơ cấu kinh tế hiện hành: công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn; nông nghiệp có giá trị đặc thù gắn với vùng ven biển và công nghệ cao.

Lợi thế cạnh tranh động: khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, hạ tầng logistics, nguồn nhân lực kỹ thuật cao, trung tâm đào tạo – nghiên cứu – đổi mới sáng tạo, tiềm năng du lịch và đô thị hóa mạnh mẽ.

Căn cứ phương pháp và tiêu chí xác định ngành kinh tế quan trọng

Các ngành kinh tế quan trọng được xác định dựa trên các tiêu chí:

Tỷ trọng đóng góp và tốc độ tăng trưởng GRDP.

Khả năng lan tỏa và dẫn dắt các ngành khác (liên kết ngành dọc – ngang).

Hàm lượng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng cạnh tranh quốc tế.

Đóng góp cho phát triển xanh, kinh tế số, và tăng trưởng bền vững.

Phù hợp với định hướng chiến lược quốc gia và thành phố.

Trên cơ sở phân tích số liệu thực tế, rà soát theo tiêu chí quy mô giá trị gia tăng (VA), quy mô lao động, tốc độ tăng trưởng và khả năng lan tỏa vùng, Hải Phòng xác định 05 nhóm ngành quan trọng như sau:

1.2. Nhóm ngành chủ lực dẫn dắt sự tăng trưởng kinh tế thành phố

Với ba tiêu chí xác định ngành quan trọng gồm quy mô giá trị tăng thêm (VA), quy mô lao động và tốc độ tăng trưởng, Hải Phòng xác định ba nhóm ngành có vai trò dẫn dắt tăng trưởng kinh tế chủ đạo của thành phố là:

Công nghiệp điện tử – công nghệ thông tin – công nghệ cao⁷⁹;

Dịch vụ cảng biển – logistics – thương mại quốc tế⁸⁰;

Thương mại và dịch vụ đô thị hiện đại⁸¹.

Ba nhóm ngành này hiện đóng góp trên 40% tổng GRDP của thành phố năm 2024, là nền tảng của cơ cấu kinh tế hiện đại và động lực trực tiếp tạo ra tốc độ tăng trưởng cao nhất trong vùng duyên hải Bắc Bộ. Đây là sự lựa chọn phù hợp với đặc trưng “thành phố cảng công nghiệp – dịch vụ”, vừa phản ánh đúng thế mạnh sẵn có, vừa đáp ứng xu hướng phát triển của nền kinh tế số và hội nhập quốc tế.

⁷⁹ Khoảng 16,8% (Tính toán dựa trên GRDP 2024 là 658.381 tỷ đồng và VA CN&XD 2024 là 357.102 tỷ đồng)

⁸⁰ Vận tải, kho bãi (Logistics): Khoảng 11,5% (Tính toán dựa trên GRDP 2025 là 747.164 tỷ đồng)

⁸¹ Thương mại và Dịch vụ đô thị hiện đại (Thương mại, Tài chính/NH/BH, BĐS, TTTT): Khoảng 15,5% GRDP

Công nghiệp điện tử – công nghệ thông tin – công nghệ cao

Là ngành có quy mô VA lớn nhất toàn khối Công nghiệp – Xây dựng

Ngành Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giữ giá trị VA lớn nhất trong toàn bộ 37 ngành CN–XD, đạt 110.632 tỷ đồng năm 2024, tương ứng 30,98% tổng VA của toàn khối. Không ngành nào khác trong CN–XD đạt được tỷ trọng tương đương, khẳng định đây là trụ cột giá trị gia tăng số 1 của nền công nghiệp Hải Phòng. Hàm lượng công nghệ cao chiếm 33,9% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, cho thấy ngành này là động lực chủ chốt giúp Thành phố dịch chuyển sang nền công nghiệp công nghệ cao.

Là động cơ tăng trưởng quan trọng nhất của công nghiệp với tốc độ tăng trưởng VA cao nhất thành phố

Ngành điện tử có tốc độ tăng trưởng VA bình quân lớn nhất, đạt 30,85%/năm giai đoạn 2011–2024, đứng thứ nhất trong toàn bộ 37 ngành CN–XD. Đây là tốc độ tăng trưởng “dẫn dắt” theo đúng nghĩa kinh tế học: không ngành nào tạo ra tác động lan tỏa theo chiều rộng và chiều sâu nhanh như điện tử – CNTT. Ngay cả trong giai đoạn 2021–2024 – thời kỳ kinh tế toàn cầu nhiều biến động – ngành vẫn tăng 15,8%/năm, khẳng định tính bền vững của đà tăng trưởng. Như vậy, ngành điện tử chính là động lực tăng trưởng lớn nhất của lĩnh vực công nghiệp thành phố trong hơn một thập kỷ.

Là ngành thu hút nhân lực mạnh nhất trong công nghiệp công nghệ cao với quy mô lao động đứng thứ 2 toàn ngành CN–XD

Với 107.452 lao động năm 2024, ngành điện tử xếp thứ 2 về quy mô lao động, chỉ sau ngành Sản xuất trang phục. Lực lượng này chiếm 12,70% tổng lao động của toàn khối CN–XD – một tỷ trọng rất lớn đối với ngành công nghiệp công nghệ cao. Đặc biệt, tốc độ tăng lao động lên tới hơn 30%/năm giai đoạn 2011–2024, cho thấy sự bùng nổ mạnh mẽ, phản ánh sức hấp dẫn của ngành đối với dòng vốn FDI và lao động kỹ thuật. Đây là đặc điểm riêng có của các ngành high-growth – high-tech – high-employment, củng cố vị thế chủ lực của ngành trong cơ cấu tăng trưởng.

Nguồn lực FDI quy mô lớn tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ

Ngành điện tử được hình thành và mở rộng dựa trên dòng vốn FDI chất lượng cao như LG Electronics, LG Display, LG Innotek, Meiko Việt Nam, tạo ra cụm sản xuất – R&D với quy mô lớn nhất miền Bắc. Sự “đổ bộ” của các tập đoàn này đã kéo theo chuỗi cung ứng, công nghiệp phụ trợ, logistics, đào tạo lao động kỹ thuật cao và tạo ra chuỗi giá trị công nghiệp điện tử quy mô vùng. Đây là điều kiện then chốt để ngành này trở thành trung tâm tăng trưởng FDI – công nghệ cao của Hải Phòng.

Định hướng phát triển của thành phố xác lập ngành điện tử – bán dẫn – thiết bị thông minh như trục công nghiệp cốt lõi, đóng vai trò đầu tàu của hệ sinh thái công nghiệp công nghệ cao.

Hải Phòng đã xác định điện tử – CNTT là 1 trong 4 ngành Công nghiệp chủ lực, đáp ứng cả ba tiêu chí: quy mô VA lớn nhất, tốc độ tăng trưởng cao nhất, quy mô lao động lớn thứ hai. Thành phố đang định hướng phát triển: Công nghiệp điện tử tin học,

Ngành ứng dụng công nghệ cao, Trục công nghiệp điện tử – bán dẫn – thiết bị thông minh và xa hơn là ngành chip bán dẫn và AI.

Điều này cho thấy điện tử không chỉ là trụ cột hiện tại mà còn là động lực tương lai, định hình cấu trúc kinh tế mới của Thành phố.

ICT là hạ tầng mềm của nền kinh tế số, nâng cao năng suất và lan tỏa sang các ngành chủ lực khác

Mặc dù nằm trong khu vực dịch vụ, ngành Thông tin & Truyền thông (ICT) có mức năng suất lao động rất cao (883,7 triệu đồng/người năm 2025), chỉ sau Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm và BĐS. ICT đóng vai trò nền tảng cho logistics thông minh, thương mại điện tử, chuyển đổi số doanh nghiệp, thúc đẩy trực tiếp năng suất của các ngành công nghiệp và dịch vụ chủ lực. Điều này bổ trợ và tăng sức mạnh lan tỏa của ngành điện tử – công nghệ cao.

à Ngành điện tử – CNTT – công nghệ cao hội tụ đầy đủ tiêu chí của ngành dẫn dắt tăng trưởng

Với quy mô VA lớn nhất, tốc độ tăng trưởng cao nhất, quy mô lao động lớn hàng đầu, cùng sự dẫn dắt của dòng vốn FDI và định hướng chiến lược rõ ràng, ngành Công nghiệp điện tử – CNTT – công nghệ cao không chỉ là một ngành chủ lực, mà còn là đầu tàu tăng trưởng của kinh tế Hải Phòng giai đoạn 2025–2035. Đây là ngành quyết định năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế số và là nền tảng cho quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Thành phố.

Dịch vụ cảng biển – logistics – thương mại quốc tế

Là lợi thế đặc thù của một thành phố cảng biển quốc tế, ngành dịch vụ cảng biển – logistics – thương mại quốc tế đã và đang giữ vai trò trục xương sống của nền kinh tế đô thị cảng Hải Phòng.

Logistics là “xương sống” của dịch vụ Hải Phòng và trụ cột của mô hình tăng trưởng kinh tế đô thị cảng

Ngành Vận tải, kho bãi – đại diện cho lĩnh vực logistics – giữ vị trí lớn nhất trong cơ cấu dịch vụ, được xác định là xương sống của toàn bộ hoạt động sản xuất – thương mại – xuất nhập khẩu của Thành phố. Việc ngành này đứng đầu về quy mô trong khu vực dịch vụ phản ánh đúng bản chất mô hình tăng trưởng của Hải Phòng: kinh tế dịch vụ xoay quanh cảng biển, chuỗi vận tải – kho vận, và hệ thống trung chuyển hàng hóa cho cả miền Bắc. Với vai trò này, logistics không chỉ là một ngành dịch vụ đơn thuần mà là hạ tầng chức năng cốt lõi của nền kinh tế đô thị cảng Hải Phòng.

Quy mô VA và tốc độ tăng trưởng vượt trội chứng minh Logistics là ngành chủ lực dẫn dắt GRDP

Logistics duy trì mức VA lớn nhất trong dịch vụ, tăng từ 54.095 tỷ đồng năm 2021 lên 86.085 tỷ đồng năm 2025, chiếm 33,5–35,4% khu vực dịch vụ. Đồng thời, tốc độ tăng trưởng VA của ngành đạt 10,5%/năm, vượt trên mặt bằng chung của nhiều ngành dịch vụ truyền thống. Đặc biệt, phân ngành Kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 12,2%/năm, chiếm 55,5% giá trị toàn ngành, cho thấy sự dịch chuyển nhanh sang dịch vụ logistics

tích hợp 3PL/4PL. Quy mô lớn – tăng trưởng nhanh – năng suất lao động tăng mạnh (từ 592,5 lên 805,9 triệu đồng/người giai đoạn 2021–2025) tạo thành bộ ba chỉ báo khẳng định logistics là một trong những ngành chủ lực và động lực tăng trưởng của Thành phố.

Logistics giữ vị thế chiến lược duy nhất của miền Bắc: kết nối cảng nước sâu với vùng công nghiệp – xuất khẩu

Hải Phòng sở hữu cửa ngõ container nước sâu duy nhất của miền Bắc, với sản lượng 7,5–8 triệu TEUs/năm, chiếm gần 40% cả nước; đồng thời là nơi thông quan 60–65% container của toàn vùng Đồng bằng sông Hồng. Điều này tạo ra một vị thế mà không địa phương nào trong vùng có thể thay thế. Sau sắp xếp đơn vị hành chính địa giới, Hải Phòng hình thành trục cảng biển – logistics – công nghiệp – hậu phương hoàn chỉnh nhất miền Bắc, với khoảng 30% nguồn hàng container đến từ các KCN của Hải Dương. Hệ thống ICD – CFS – kho ngoại quan dày đặc giúp logistics trở thành hệ hạ tầng trung chuyển cấp vùng, củng cố vai trò ngành chủ lực mang tính chiến lược.

Số hóa logistics tạo lợi thế cạnh tranh và nâng chuẩn dịch vụ chuỗi cung ứng vùng

Hệ thống trung tâm logistics của Hải Phòng đã triển khai EDI, eDO, eInvoice, TOS – giúp rút ngắn thời gian thông quan 30–40% và tăng đáng kể năng suất bốc xếp. Đây là một trong những ngành có mức độ số hóa cao nhất của Thành phố, tạo ra lợi thế cạnh tranh chi phí – thời gian trong toàn chuỗi cung ứng. Mục tiêu hình thành Trung tâm điều hành logistics số đến năm 2030 cho thấy ngành này không chỉ dẫn dắt ở hiện tại mà còn đang định hình vị thế trung tâm logistics thông minh của miền Bắc.

à Logistics hội tụ đầy đủ tiêu chí của một ngành chủ lực dẫn dắt tăng trưởng

Với quy mô VA lớn nhất trong dịch vụ, tốc độ tăng trưởng cao, năng suất lao động cải thiện mạnh, vai trò kết nối cảng biển – công nghiệp – xuất nhập khẩu, cùng mức độ số hóa vượt trội, ngành Logistics và dịch vụ hậu cần chuỗi cung ứng không chỉ hỗ trợ chuỗi giá trị mà còn trực tiếp dẫn dắt tăng trưởng GRDP của Thành phố. Đây là ngành trụ cột, động lực, và nút liên kết chiến lược quan trọng nhất trong mô hình phát triển kinh tế của Hải Phòng giai đoạn 2025–2035.

Thương mại và dịch vụ đô thị hiện đại

Thương mại và dịch vụ đô thị hiện đại là một trong những lĩnh vực phát triển năng động nhất của khu vực dịch vụ, chiếm 22% VA dịch vụ (năm 2025), tương đương 7–8% GRDP của thành phố, và tạo việc làm cho hơn 180.000 lao động (khoảng 15% tổng lao động toàn thành phố). Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 192.400 tỷ đồng (năm 2024), tăng 13,9%/năm giai đoạn 2021–2024, trong khi thương mại điện tử tăng trên 20%/năm, tỷ lệ giao dịch không tiền mặt (thanh toán số) trong TMĐT đạt trên 45% và tỷ lệ giao dịch không tiền mặt/giao dịch tài chính đạt trên 85%.

Đây là nhóm ngành thể hiện rõ xu hướng chuyển đổi số trong tiêu dùng và dịch vụ đô thị, góp phần nâng cao chất lượng sống và tạo động lực lan tỏa cho kinh tế số. Thương mại Hải Phòng mang đặc trưng của một đô thị cảng mở, kết nối mạnh với thương mại quốc tế và chuỗi cung ứng hàng hóa vùng duyên hải Bắc Bộ. Cấu trúc thị trường đang chuyển dịch từ các chợ truyền thống sang hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, phố

thương mại hiện đại và các nền tảng bán hàng trực tuyến.

Ngành này không chỉ đóng vai trò kinh tế mà còn là biểu hiện của năng lực đô thị thông minh, văn minh và hội nhập. Khi kết hợp với logistics và tài chính – ngân hàng, thương mại hiện đại tạo thành chuỗi dịch vụ tích hợp, đóng góp quan trọng vào tăng tỷ trọng kinh tế số trong GRDP dịch vụ. Đây cũng là lĩnh vực thể hiện bản sắc đô thị cảng mở, năng động và sáng tạo, góp phần xây dựng hình ảnh Hải Phòng là thành phố thương mại – dịch vụ hiện đại của miền Bắc.

Ba nhóm ngành chủ lực nêu trên hội tụ đầy đủ các yếu tố của ngành kinh tế quan trọng:

Quy mô giá trị gia tăng lớn, chiếm trên 40% GRDP toàn thành phố;

Đóng góp việc làm đáng kể, với khoảng 1/3 tổng lao động thành phố;

Tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức cao, bình quân trên 10%/năm trong giai đoạn 2021–2024;

Tác động lan tỏa mạnh, hình thành chuỗi giá trị công nghiệp – logistics – thương mại – dịch vụ – đô thị;

Phù hợp định hướng chiến lược quốc gia, thúc đẩy chuyển đổi số, kinh tế xanh và phát triển bền vững.

Sự kết hợp giữa công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics quốc tế và thương mại đô thị hiện đại giúp Hải Phòng tối ưu hóa lợi thế “Thành phố Cảng”, hình thành chuỗi giá trị khép kín, hiệu quả cao và lan tỏa rộng. Đây là sự lựa chọn đúng đắn và mang tầm chiến lược, đảm bảo cho thành phố duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 13–14%/năm, đồng thời đưa Hải Phòng trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao, logistics và thương mại tự do hàng đầu miền Bắc.

1.3. Nhóm ngành đặc trưng tạo bản sắc kinh tế -văn hóa - du lịch biển và đô thị cảng

Nhóm ngành đặc trưng của Hải Phòng gồm du lịch biển – đảo, văn hóa – thể thao – giải trí, kinh tế biển và ẩm thực đô thị cảng, là những lĩnh vực vừa phản ánh bản sắc phát triển riêng của thành phố, vừa tạo động lực lan tỏa cho khu vực dịch vụ và không gian kinh tế biển. Những ngành này không chỉ góp phần tăng trưởng kinh tế mà còn định vị hình ảnh Hải Phòng như một trung tâm du lịch, văn hóa, thể thao và kinh tế biển của vùng duyên hải Bắc Bộ. Về mặt chiến lược, nhóm ngành này phù hợp với định hướng phát triển của Quy hoạch tổng thể quốc gia (2025), trong đó xác định Hải Phòng – Quảng Ninh là trung tâm kinh tế biển hiện đại, tầm quốc tế, gắn với dịch vụ cảng biển và du lịch biển – đảo.

Du lịch biển – đảo và dịch vụ nghỉ dưỡng

Hải Phòng có lợi thế đặc biệt về tài nguyên biển và đảo: 125 km bờ biển, hơn 1.300 km² vùng mặt nước, với các trung tâm du lịch Đồ Sơn, Cát Bà, Long Châu và các vùng sinh thái ven biển Tiên Lãng, Kiến Thụy. Năm 2025, Hải Phòng ước đón khoảng 14,4 triệu lượt khách, trong đó khoảng 1,2 triệu lượt khách quốc tế (ước 2025); doanh thu du lịch năm 2025 ước đạt 15.010 tỷ đồng (tăng 1,2 lần so với 2024). Tính chung giai đoạn

2021-2025, doanh thu tăng khoảng 4,43 lần (tương đương tốc độ tăng trung bình hàng năm xấp xỉ 45%).

Trong giai đoạn 2021-2025, VA ngành du lịch có xu hướng tăng, nhanh và đều, từ 7,1 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2021 lên 11,5 nghìn tỷ đồng năm 2024; ước 2025: 13,3 nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng ngành du lịch trong tổng thể ngành dịch vụ cũng theo xu hướng tăng từ 4,42% năm 2021 lên 5,21% năm 2025. Ở giá so sánh, VA 2025 dự kiến đạt ngưỡng 7,05 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 8,6% và tạo việc làm cho khoảng 18,7 nghìn lao động trực tiếp (số ước 2025)

Mặc dù tỷ trọng kinh tế còn khiêm tốn, song du lịch là ngành có sức lan tỏa lớn, gắn kết trực tiếp với thương mại, logistics, bất động sản, giao thông và dịch vụ đô thị. Các tuyến du lịch “Đồ Sơn – Cát Bà – Hạ Long”, “Hải Phòng – Cát Bà – Nam Đồ Sơn”, cùng với cao tốc Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và cầu Tân Vũ – Lạch Huyện, đã hình thành tam giác du lịch biển lớn nhất miền Bắc. Du lịch biển – đảo được xác định là trụ cột đầu tiên trong chiến lược phát triển du lịch của thành phố, với định hướng xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển đảo quốc gia và quốc tế. Các sản phẩm du lịch chủ lực gồm: nghỉ dưỡng biển – đảo, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch đô thị – hội nghị – sự kiện (MICE).

Kinh tế biển và thủy sản bền vững

Giá trị sản xuất thủy sản đạt 9714 tỷ đồng năm 2024, tăng bình quân 5,7%/năm giai đoạn 2020-2024, chiếm khoảng 30% giá trị ngành nông nghiệp; trong đó nuôi trồng thủy sản chiếm hơn 60% tổng giá trị. Thành phố có gần 24 nghìn ha diện tích nuôi trồng, tập trung tại Tiên Lãng, Kiến Thụy, Đồ Sơn và Cát Hải, với các sản phẩm chủ lực như tôm thẻ chân trắng, cá song, cá rô phi và ngao hai cù. Xuất khẩu nông - thủy sản chế biến của thành phố Hải Phòng chiếm 4 - 6% tổng kim ngạch xuất khẩu của thành phố, và các thị trường xuất khẩu thủy sản tiềm năng là EU, Nhật Bản.

Bên cạnh đó, Hải Phòng đã hình thành mạng lưới chế biến và logistics thủy sản hiện đại tại Đình Vũ, Nam Đình Vũ và Kiến Thụy. Ngành kinh tế biển đang dịch chuyển theo hướng “kinh tế biển xanh”, coi trọng hiệu quả sinh thái, tái tạo nguồn lợi và bảo tồn đa dạng sinh học ven biển - đảo, phù hợp với Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Như vậy, kinh tế biển không chỉ duy trì vai trò trụ cột trong an ninh sinh kế ven biển, mà còn là bản sắc đặc trưng và động lực cho phát triển đô thị biển - đảo Hải Phòng.

Văn hóa, thể thao, giải trí và ẩm thực đô thị cảng

Lĩnh vực văn hóa – thể thao – giải trí là thành tố quan trọng tạo nên “sức sống đô thị cảng biển”. Ngành Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (cấp 2) đạt giá trị tăng thêm khoảng 917 tỷ đồng năm 2025, chiếm 0,4% giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ. Nếu tính rộng theo phạm vi văn hóa, thể thao, du lịch và giải trí cộng gộp, tỷ trọng đóng góp đạt khoảng 5% khu vực dịch vụ.

Các sự kiện lớn như Lễ hội Hoa Phượng Đỏ, Liên hoan Du lịch Đồ Sơn - Cát Bà, Giải Marathon Quốc tế, Liên hoan Âm nhạc Biển, Tuần lễ Ẩm thực Cảng Biển đã trở thành thương hiệu văn hóa của thành phố. Hệ thống thiết chế văn hóa và thể thao hiện

đại - gồm Nhà hát lớn, Trung tâm Hội nghị Triển lãm quốc tế, Trung tâm Văn hóa - Thể thao phur Hồng Bàng và Đồ Sơn - đang được đầu tư để hình thành mạng lưới “không gian văn hóa cảng” kết nối nội đô và vùng ven biển.

Ẩm thực Hải Phòng là “bản sắc mềm” quan trọng trong chiến lược phát triển dịch vụ đô thị, với các sản phẩm nổi tiếng như bánh đa cua, nem cua bể, bún cá cay, hải sản Đồ Sơn, ngao Tiên Lãng. Việc phát triển chuỗi giá trị ẩm thực và du lịch trải nghiệm đô thị cảng đang trở thành xu hướng mới, kết hợp giữa kinh tế sáng tạo và văn hóa bản địa.

Nhóm ngành đặc trưng của Hải Phòng – gồm du lịch biển đảo, văn hóa – thể thao – giải trí, kinh tế biển và ẩm thực đô thị cảng – có quy mô kinh tế trung bình nhưng giá trị chiến lược cao, thể hiện “bản sắc và sức hút mềm” của thành phố cảng hiện đại.

Ba đặc điểm nổi bật của nhóm ngành này gồm:

Tạo dựng hình ảnh nhận diện vùng: Hải Phòng là “thành phố biển, đô thị cảng năng động”, với bản sắc văn hóa và du lịch đặc trưng, góp phần gia tăng vị thế cạnh tranh vùng duyên hải Bắc Bộ.

Kết nối chuỗi giá trị dịch vụ hiện đại: Du lịch – văn hóa – kinh tế biển có mối liên hệ chặt chẽ với logistics, thương mại, bất động sản và công nghiệp dịch vụ đô thị, tạo mối liên kết đa tầng trong không gian kinh tế biển.

Phù hợp định hướng phát triển xanh – bền vững: Toàn bộ nhóm ngành này định hướng theo kinh tế xanh, du lịch sinh thái, kinh tế biển tái tạo, và phát triển văn hóa – du lịch số, đúng định hướng của QHTTQG và Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng.

Từ đó có thể khẳng định: Nhóm ngành đặc trưng tạo bản sắc kinh tế – văn hóa – du lịch biển và đô thị cảng là “linh hồn phát triển” của Hải Phòng, vừa củng cố bản sắc kinh tế biển, vừa nâng cao chất lượng sống, năng lực cạnh tranh và vị thế của thành phố trong mạng lưới đô thị biển quốc gia và khu vực.

1.4. Nhóm ngành mới nổi, có tiềm năng tăng trưởng cao

Cùng với các ngành chủ lực và đặc trưng, Hải Phòng đang chứng kiến sự xuất hiện của nhóm ngành mới nổi có tiềm năng tăng trưởng cao, phù hợp với xu hướng kinh tế số, kinh tế xanh và đổi mới sáng tạo. Những ngành này tuy còn ở giai đoạn hình thành nhưng đã cho thấy tốc độ tăng trưởng nhanh, hiệu quả đầu tư cao và tiềm năng lan tỏa rộng, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ số, năng lượng tái tạo, dịch vụ sáng tạo, logistics số và kinh tế tuần hoàn.

Công nghiệp công nghệ số và chuyển đổi số

Công nghiệp công nghệ số và ứng dụng CNTT là một trong những lĩnh vực tăng trưởng nhanh nhất, với tốc độ tăng VA bình quân 4,4%/năm giai đoạn 2021–2024, chủ yếu trong các phân ngành phần mềm nhúng, tự động hóa, thiết bị viễn thông, điện tử thông minh và giải pháp số hóa sản xuất. Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp thành phố đạt 33,9%. Hải Phòng luôn nằm trong nhóm TOP 3-4 cả nước về PII (đổi mới sáng tạo), đây là nền tảng tri thức - công nghệ quan trọng để phát triển các dịch vụ hiện đại

Sự phát triển của hệ thống khu công nghiệp công nghệ cao An Dương, Trảng Duê 3, Đình Vũ – Cát Hải, cùng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số của UBND thành phố (2023–2025), đã tạo điều kiện hình thành hệ sinh thái sản xuất thông minh. Các doanh nghiệp nội địa đang dần tham gia vào chuỗi giá trị phần mềm công nghiệp, linh kiện điện tử và giải pháp IoT cho logistics – cảng biển. Đây là trung tâm tăng trưởng mới gắn với mục tiêu phát triển Hải Phòng thành “cực công nghiệp công nghệ cao” của vùng đồng bằng sông Hồng theo định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia.

Năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh

Giá trị đầu tư các dự án năng lượng tái tạo tại Hải Phòng tập trung chủ yếu vào điện gió ngoài khơi, điện mặt trời áp mái công nghiệp và xử lý chất thải phát điện. Khu vực Cát Hải - Đình Vũ đang được nghiên cứu phát triển cụm công nghiệp năng lượng tái tạo và pin lưu trữ, phục vụ chuỗi cung ứng cho ngành logistics biển. Đây là lĩnh vực phù hợp với định hướng kinh tế xanh và cam kết trung hòa carbon đến 2050, được xác định là ngành ưu tiên thu hút FDI thế hệ mới trong Quy hoạch vùng ĐBSH. Cùng với ngành xử lý chất thải và tuần hoàn vật liệu công nghiệp, đây là hạt nhân của mô hình “công nghiệp xanh - tuần hoàn - không phát thải”, gắn kết chặt chẽ với khu vực công nghiệp và dịch vụ hậu cần cảng.

Dịch vụ sáng tạo, tài chính số và công nghiệp nội dung số

Đây là nhóm ngành mới nổi có tốc độ số hóa nhanh, năng suất lao động vượt trội và giữ vai trò trung tâm trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế tri thức – kinh tế số của thành phố.

Ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, bao gồm các hoạt động Fintech và dịch vụ tài chính số, hiện có năng suất lao động cao nhất khu vực dịch vụ (1.086,1 triệu đồng/người năm 2025), được ví như “hệ tuần hoàn tài chính” của nền kinh tế đô thị cảng, bảo đảm dòng vốn, thanh toán và đầu tư vận hành hiệu quả giữa các lĩnh vực. Thành phố đang triển khai định hướng thành lập Trung tâm Tài chính Hải Phòng (HPC Financial Hub) tại khu vực Bắc Sông Cấm – Hồng Bàng, gắn với Khu Thương mại Tự do và cảng cửa ngõ quốc tế, nhằm phát triển Hải Phòng thành cực tài chính – logistics – đổi mới sáng tạo của vùng duyên hải Bắc Bộ.

Song song đó, dịch vụ sáng tạo và công nghiệp nội dung số đang hình thành và mở rộng nhanh, dựa trên nền tảng tri thức – công nghệ vững mạnh. Hải Phòng hiện nằm trong nhóm 3–4 địa phương dẫn đầu cả nước về Chỉ số Đổi mới sáng tạo (PII), tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các ngành dịch vụ hiện đại như logistics số, tài chính số, truyền thông số và thiết kế sáng tạo. Đáng chú ý, sự mở rộng của các doanh nghiệp fintech, start-up nội dung số, thiết kế, truyền thông, game online và dịch vụ quảng cáo kỹ thuật số đang góp phần hình thành một “khu vực dịch vụ sáng tạo” tập trung tại trung tâm thành phố và Khu công nghệ cao. Đây là hướng phát triển đột phá giai đoạn 2025–2035, giúp đa dạng hóa cơ cấu dịch vụ, nâng cao tỷ trọng kinh tế số trong GRDP dịch vụ và lan tỏa mô hình sản xuất – kinh doanh dựa trên dữ liệu và tri thức.

Ngoài ra, Chỉ số Kinh tế số của Hải Phòng hiện đứng thứ 5/34 địa phương trên cả nước, phản ánh mức độ số hóa cao của khu vực doanh nghiệp dịch vụ, đặc biệt trong các lĩnh vực thương mại, vận tải, logistics và cung ứng dịch vụ công. Điều này tạo nền tảng

để Hải Phòng phát triển mạnh hệ sinh thái dịch vụ sáng tạo và tài chính số, hướng tới trở thành trung tâm tài chính – công nghệ – nội dung số hiện đại của vùng duyên hải Bắc Bộ.

Kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái và logistics xanh

Nông nghiệp công nghệ cao và sinh thái ven đô phát triển mạnh mẽ, tập trung ở Tiên Lãng, Vĩnh Bảo và An Dương. Mô hình nuôi trồng tuần hoàn – tái sử dụng phụ phẩm, năng lượng sinh khối và xử lý nước thải tái tạo đang được áp dụng thí điểm tại Tiên Lãng và Kiến Thụy, mang lại hiệu quả cao về kinh tế và môi trường.

Trong lĩnh vực dịch vụ, logistics xanh đang được triển khai qua các dự án kho bãi thông minh, vận tải điện và quản trị carbon cho chuỗi cung ứng, do các doanh nghiệp tại Khu logistics Đình Vũ – Nam Đình Vũ thực hiện. Tỷ lệ ứng dụng giải pháp quản lý logistics số đang thể hiện xu hướng chuyển dịch mạnh sang dịch vụ hậu cần thông minh, giảm phát thải.

Đánh giá chung

Nhóm ngành mới nổi có tiềm năng tăng trưởng cao của Hải Phòng bao gồm (i) công nghiệp công nghệ số và sản xuất thông minh; (ii) năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh; (iii) dịch vụ sáng tạo và tài chính số; (iv) logistics xanh và nông nghiệp tuần hoàn.

Bốn nhóm này đều có đặc điểm chung:

Tốc độ tăng trưởng VA theo chiều hướng tích cực;

Tỷ lệ đầu tư FDI thế hệ mới và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo gia tăng nhanh;

Mức độ lan tỏa công nghệ và tác động môi trường tích cực;

Phù hợp với chiến lược quốc gia về kinh tế số, kinh tế xanh và công nghiệp đổi mới sáng tạo.

Sự phát triển của nhóm ngành này sẽ giúp Hải Phòng chuyển từ mô hình “thành phố cảng công nghiệp truyền thống” sang “thành phố công nghiệp – dịch vụ – sáng tạo”, góp phần thúc đẩy tăng năng suất, giảm phát thải, và nâng vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

1.5. Nhóm ngành kinh tế truyền thống cần chuyển đổi và quản trị quá trình chuyển đổi

Hải Phòng là một trong những trung tâm công nghiệp – dịch vụ lâu đời nhất cả nước. Trong cơ cấu kinh tế hiện nay, bên cạnh các ngành dẫn dắt và ngành mới nổi, vẫn còn một nhóm ngành truyền thống giữ vai trò đáng kể về quy mô lao động và giá trị sản xuất, song đang đối mặt với sức ép tái cơ cấu mạnh mẽ do yêu cầu hiện đại hóa, xanh hóa và chuyển đổi số.

Nhóm này bao gồm: (i) công nghiệp đóng tàu và cơ khí chế tạo; (ii) dệt may - da giày; (iii) vận tải biển truyền thống; (iv) nông nghiệp ven đô và thủy sản khai thác.

Công nghiệp đóng tàu và cơ khí chế tạo

Ngành đóng tàu của Hải Phòng từng là một trong những biểu tượng công nghiệp của thành phố cảng, giữ vai trò then chốt trong cơ cấu kinh tế và được xem là trung tâm

đóng tàu mạnh nhất cả nước trong nhiều thập kỷ. Tuy nhiên, 10 năm gần đây ngành đã bước vào giai đoạn thoái trào rõ rệt, đặc biệt gắn với sự sụp đổ của Tập đoàn Vinashin, khiến hệ sinh thái công nghiệp tàu thủy đứt gãy, chuỗi cung ứng suy yếu và năng lực cạnh tranh giảm mạnh.

Các chỉ số về quy mô, lao động và tăng trưởng đều khẳng định tình trạng đi xuống của ngành:

Giá trị tăng thêm (VA) năm 2024 chỉ đạt 1.820 tỷ đồng, chiếm 0,51% tổng VA toàn ngành Công nghiệp – Xây dựng, xếp thấp nhất (15/15) về quy mô VA.

Tốc độ tăng trưởng VA bình quân dài hạn 2011–2024 đạt 3,34%, đứng thứ 27/37 ngành cấp 2, phản ánh giai đoạn dài thiếu đầu tư, thiếu đơn hàng và tụt hậu công nghệ.

Lao động toàn ngành chỉ còn 11.748 người năm 2024, tương đương 1,4% lao động công nghiệp - xây dựng, cho thấy sự thu hẹp đáng kể so với quy mô truyền thống trước đây.

Những chỉ tiêu này đồng loạt phản ánh: ngành đóng tàu đã dịch chuyển từ vai trò chủ lực sang nhóm ngành truyền thống suy giảm, cần chuyển đổi và tái cấu trúc mạnh mẽ.

Tuy nhiên, bức tranh không hoàn toàn tiêu cực. Giai đoạn 2021–2024, tăng trưởng VA của ngành đã phục hồi mạnh mẽ, đạt 30,8%/năm, cho thấy năng lực bật dậy lớn khi thị trường tàu biển, vận tải biển hồi phục và doanh nghiệp thực hiện tái cơ cấu. Điều này tạo cơ sở để xem ngành như một lĩnh vực “truyền thống – nhưng có khả năng phục hồi chiến lược”, nếu được đầu tư đúng hướng.

Định hướng và yêu cầu quản trị quá trình chuyển đổi

Chiến lược phát triển công nghiệp của Hải Phòng xác định rõ nhiệm vụ khôi phục ngành đóng tàu, nhưng theo hướng công nghệ cao – xanh – tự động hóa, khác hẳn mô hình cũ dựa vào lao động rẻ và gia công truyền thống.

Chuyển đổi công nghệ và nâng cấp sản phẩm chủ lực.

Định hướng đặt trọng tâm vào phát triển các dòng tàu công nghệ cao, thân thiện môi trường: Đẩy mạnh tự động hóa, số hóa, thiết kế số, nâng cao tỷ lệ làm chủ công nghệ; Phát triển năng lực đóng mới các loại tàu chuyên dụng giá trị cao: tàu container, tàu chở dầu, ụ nổi và kho nổi chứa dầu đến 100.000 tấn, tàu LPG, tàu chở hàng rời, tàu có công nghệ phức tạp; Hướng tới thiết kế và sản xuất tàu thông minh, tàu tự hành, phù hợp xu thế vận tải biển toàn cầu; Thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch (LNG, hydrogen, điện) nhằm đáp ứng tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Đây là bước chuyển căn bản để ngành từ “sản xuất truyền thống” trở thành “ngành công nghiệp xanh – công nghệ cao”.

Chuyên môn hóa nhà máy và tái thiết chuỗi cung ứng

Đóng tàu Phà Rừng được định hướng chuyên môn hóa tàu cỡ trung (10.000–40.000 tấn), đặc biệt tàu chở dầu, hóa chất, hàng rời.

Đóng tàu Bạch Đằng tập trung vào tàu phức tạp hơn, bao gồm tàu LPG và tàu container trọng tải đến 30.000 tấn.

Việc chuyên môn hóa này giúp hình thành chuỗi sản xuất hợp lý, tránh trùng lặp công nghệ và tăng hiệu quả cạnh tranh.

Khôi phục công nghiệp hỗ trợ tàu thủy

Phát triển cụm công nghiệp tàu thủy An Hồng là định hướng quan trọng nhằm phục hồi các doanh nghiệp phụ trợ, cung cấp vật tư – thiết bị, vỏ tàu, kết cấu thép, phụ tùng... vốn đã suy yếu nghiêm trọng sau khủng hoảng Vinashin.

Tầm nhìn dài hạn

Đến 2050, Hải Phòng đặt mục tiêu trở thành trung tâm công nghiệp đóng tàu hiện đại, xanh, thông minh hàng đầu Đông Nam Á, với năng lực cạnh tranh khu vực.

Ngành đóng tàu của Hải Phòng mang đầy đủ đặc trưng của ngành truyền thống cần chuyển đổi:

Từng là thế mạnh – nay suy giảm mạnh (VA thấp nhất trong 15 ngành).

Tăng trưởng dài hạn thấp, lao động giảm.

Hệ sinh thái hỗ trợ suy yếu.

Nhưng có tín hiệu phục hồi mạnh (2021–2024 tăng 30,8%/năm).

Vì vậy, quản trị chuyển đổi ngành không chỉ là khôi phục mà là tái cấu trúc toàn diện, chuyển sang mô hình xanh – công nghệ cao – số hóa và xây dựng chuỗi cung ứng hỗ trợ hoàn chỉnh. Đây là điều kiện để ngành trở lại vai trò chiến lược trong công nghiệp biển của Hải Phòng trong giai đoạn 2030–2050.

Ngành Dệt may – Da giày

Ngành dệt may và da giày là một trong những trụ cột truyền thống của công nghiệp Hải Phòng, đóng góp lớn về quy mô lao động và giá trị tăng thêm (VA), song đang thể hiện dấu hiệu chững lại rõ rệt trong giai đoạn gần đây và cần chuyển đổi mạnh mẽ để duy trì năng lực cạnh tranh.

Thứ nhất, dấu hiệu chững lại về tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng VA bình quân của ngành Sản xuất trang phục giai đoạn 2021–2024 đạt -1,0%, phản ánh xu hướng suy giảm hiệu suất và thu hẹp quy mô hoạt động, mặc dù tốc độ tăng trưởng bình quân dài hạn (2011–2024) vẫn đạt 11,89%, xếp thứ 9 trong toàn ngành công nghiệp. Bức tranh tổng hợp về cơ cấu công nghiệp của thành phố cũng ghi nhận ngành Sản xuất trang phục (màu xanh lá) là ngành “có dấu hiệu giảm dần, thu hẹp tốc độ tăng trưởng”. Trong khi đó, ngành Dệt có quy mô nhỏ hơn, nhưng tốc độ tăng trưởng VA giai đoạn 2021–2024 đạt 17,3%, cao hơn mức trung bình, cho thấy tiềm năng phát triển có chọn lọc - đặc biệt nếu tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua sản xuất vải, sợi, và dệt nhuộm chất lượng cao.

Thứ hai, yêu cầu cấp thiết phải chuyển đổi mô hình sản xuất. Các định hướng chiến lược của ngành đã nhấn mạnh rõ:

Duy trì quy mô sản xuất đến năm 2030, nhưng sau 2030 sẽ giảm dần và dịch chuyển sang các địa bàn khác, phản ánh định hướng chuyển đổi chức năng kinh tế đô thị của Hải Phòng.

Ngành cần chuyển dịch từ hình thức gia công truyền thống (CMT) sang các mô hình có giá trị gia tăng cao hơn, gồm: FOB – chủ động nguồn nguyên liệu, sản xuất và

bán thành phẩm; ODM – tự thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm; OBM – phát triển sản phẩm mang thương hiệu riêng.

Đồng thời, phải xanh hóa và số hóa toàn chuỗi sản xuất, áp dụng vật liệu tái chế, sợi hữu cơ, và công nghệ dệt nhuộm tiết kiệm nước, giảm phát thải, hướng tới tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế về phát triển bền vững.

Việc đầu tư các cơ sở dệt nhuộm mới chỉ được khuyến khích khi sử dụng công nghệ hiện đại, có hệ thống xử lý nước thải và hóa chất đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, nhằm giảm thiểu rủi ro môi trường và phù hợp định hướng phát triển xanh của thành phố.

Thứ ba, định hướng chuyển đổi chiến lược. Với gần 150 nghìn lao động trực tiếp, ngành Dệt may – Da giày tiếp tục là nguồn việc làm quan trọng, nhưng hiệu quả kinh tế giảm sút (tốc độ tăng trưởng VA âm giai đoạn 2021–2024) cho thấy ngành đã đạt ngưỡng giới hạn tăng trưởng theo chiều rộng. Giai đoạn tới, trọng tâm phải là tái cấu trúc theo hướng xanh hóa – số hóa – sáng tạo, hình thành các chuỗi giá trị ngắn gọn, thân thiện môi trường và có thương hiệu riêng, thay vì phụ thuộc gia công.

Nhìn chung, ngành Dệt may – Da giày được xác định là ngành kinh tế truyền thống cần chuyển đổi cấu trúc với mục tiêu nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và tính bền vững, đồng thời góp phần giải phóng không gian kinh tế đô thị cảng cho các ngành công nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn 2030–2035.

Vận tải biển và logistics truyền thống

Phân ngành Vận tải đường thủy truyền thống – gắn với mô hình vận tải hàng rời – đang thể hiện rõ các đặc trưng của một ngành kinh tế truyền thống cần được chuyển đổi. Trong khi toàn bộ lĩnh vực logistics của thành phố duy trì tốc độ tăng trưởng mạnh và ổn định (10,5%/năm giai đoạn 2021–2025), thì vận tải đường thủy chỉ đạt mức tăng trưởng giá trị gia tăng 2,6%/năm, thấp nhất trong chuỗi dịch vụ logistics. Khoảng chênh lệch lớn này cho thấy sự tụt lại đáng kể của vận tải truyền thống trước mô hình logistics hiện đại.

Sự chậm lại không phải là vấn đề ngắn hạn mà bắt nguồn từ biến đổi cơ cấu thị trường. Khi tỷ trọng hàng rời giảm nhanh và luồng hàng chuyển dịch mạnh sang vận tải container qua cảng nước sâu, phương thức vận tải bulk – vốn dựa trên đội tàu nhỏ, công nghệ quản lý thủ công và tuyến vận tải ven biển – không còn phù hợp với cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu hiện đại. Điều này khẳng định nhu cầu cấp thiết phải chuyển đổi phương thức vận tải, cơ cấu hàng hóa và mô hình kinh doanh.

Trước bối cảnh đó, thành phố đã định hướng rõ ràng việc chuyển đổi sang mô hình “logistics số – cảng xanh”, coi đây là bước đi chiến lược để tái cấu trúc toàn bộ lĩnh vực vận tải biển truyền thống. Các giải pháp bao gồm: ứng dụng hệ thống quản lý vận tải điện tử (e-Logistics), hệ thống quản lý hành trình, các nền tảng cảng thông minh, cũng như các công nghệ giảm phát thải trong vận tải và xếp dỡ. Đây được xem là khu vực có tiềm năng tăng trưởng lớn, nhưng chỉ có thể phát huy hiệu quả khi đi kèm với quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp, đầu tư đổi mới phương tiện, và áp dụng công nghệ số trong mọi khâu vận hành và quản trị.

Như vậy, sự chậm tăng trưởng, thay đổi cơ cấu hàng hóa, áp lực cạnh tranh và đòi hỏi chuyển đổi công nghệ đều là những bằng chứng nhất quán cho thấy: vận tải biển và logistics truyền thống thuộc nhóm ngành kinh tế truyền thống cần được chuyển đổi và phải được quản trị quá trình chuyển đổi một cách chủ động, có hệ thống và theo đúng chuẩn mực logistics hiện đại.

Nông nghiệp ven đô và thủy sản khai thác

Nông nghiệp và thủy sản là khu vực kinh tế truyền thống của Hải Phòng, đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo sinh kế và giữ gìn hệ sinh thái, nhưng đang bước vào giai đoạn chuyển đổi sâu do năng suất thấp, tăng trưởng chậm và áp lực bền vững ngày càng lớn. Năm 2024, giá trị gia tăng của ngành đạt 31.618 tỷ đồng, chiếm 17,67% NLTS vùng ĐBSH, nhưng tăng trưởng chỉ đạt 2,77%/năm giai đoạn 2021–2024, thấp hơn rất xa mức 12,6%/năm của Công nghiệp – Xây dựng và Dịch vụ. Đây là dấu hiệu rõ ràng cho thấy ngành không còn là động lực tăng trưởng mà chủ yếu mang chức năng ổn định truyền thống.

Lao động ngành NLTS giảm nhanh chưa từng có: năm 2024 còn 217.670 lao động, tương đương 11,54% tổng lao động, với tốc độ giảm 9,52%/năm (2021-2024), tức mỗi năm khoảng 21.400 người rời khỏi khu vực này. Xu hướng này phản ánh sự thu hẹp của mô hình sản xuất thâm dụng lao động và nhu cầu chuyển đổi mạnh sang các ngành có năng suất cao hơn trong nền kinh tế đô thị - công nghiệp.

Thủy sản khai thác – một trụ cột kinh tế biển – đang chịu áp lực lớn về bền vững. Mặc dù sản lượng đạt 119.383 tấn năm 2024, số lượng tàu khai thác giảm ở hầu hết nhóm tàu nhằm giảm cường lực khai thác và tuân thủ chống khai thác IUU. Việc đội tàu vùng khơi và vùng lộng cùng suy giảm cho thấy ngành buộc phải chuyển từ mô hình khai thác truyền thống sang mô hình hiệu quả – bền vững – xa bờ, đồng thời đòi hỏi tái cơ cấu nghề và tổ chức lại chuỗi hậu cần nghề cá.

Nông nghiệp ven đô cũng chịu áp lực chuyển đổi tương tự. Giá trị sản xuất đạt 174,78 triệu đồng/ha năm 2024, cao hơn bình quân vùng ĐBSH nhưng chưa đáp ứng yêu cầu 400–500 triệu đồng/ha của nông nghiệp công nghệ cao vào năm 2030. Chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ vẫn phổ biến, khó kiểm soát dịch bệnh, gây ô nhiễm và không đáp ứng quy chuẩn pháp lý, buộc ngành phải chuyển sang mô hình công nghệ cao – sinh thái – tuần hoàn, cùng với tích tụ đất đai và tái tổ chức không gian sản xuất.

Nhìn chung, các chỉ số về tăng trưởng thấp, lao động suy giảm nhanh, cường lực khai thác giảm buộc phải có sự thay đổi mô hình, và yêu cầu cấp thiết về công nghệ – môi trường cho thấy Nông nghiệp ven đô và Thủy sản khai thác là nhóm ngành kinh tế truyền thống cần chuyển đổi sớm, theo hướng nâng cao giá trị, chuyển đổi mô hình sinh kế, giảm áp lực môi trường, và phát triển bền vững gắn với chuỗi giá trị hiện đại.

Đánh giá chung

Nhóm ngành truyền thống của Hải Phòng vẫn chiếm hơn 35% tổng lao động toàn thành phố, đóng vai trò quan trọng về xã hội và an sinh, song đang đối mặt với thách thức kép: công nghệ – môi trường. Các ngành này cần được chuyển đổi có quản trị, thông qua ba hướng chính:

Hiện đại hóa công nghệ và xanh hóa sản xuất: đặc biệt trong cơ khí, đóng tàu và dệt may.

Chuyển đổi mô hình kinh doanh và số hóa vận hành: đối với vận tải biển, logistics, thương mại.

Tái cơ cấu lao động và sinh kế xanh: cho khu vực nông – ngư nghiệp truyền thống, gắn với chuỗi giá trị du lịch – dịch vụ.

Việc quản trị chuyển đổi nhóm ngành này không chỉ giúp duy trì ổn định kinh tế - xã hội, mà còn đảm bảo sự chuyển tiếp hài hòa giữa nền kinh tế truyền thống và nền kinh tế số - xanh của Hải Phòng trong giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn 2050.

1.6. Nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ và liên kết chuỗi giá trị

Các ngành dịch vụ hỗ trợ và liên kết chuỗi giá trị có vai trò nền tảng trong cấu trúc kinh tế Hải Phòng, đảm bảo sự vận hành thông suốt giữa khu vực công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp và tăng cường khả năng lan tỏa, hội nhập chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Nhóm này gồm bốn lĩnh vực trụ cột:

Logistics và dịch vụ hậu cần chuỗi cung ứng;

Tài chính – ngân hàng – bảo hiểm;

Đào tạo nhân lực, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Thương mại hỗ trợ và xúc tiến xuất khẩu.

Logistics và dịch vụ hậu cần chuỗi cung ứng

Logistics và dịch vụ kho bãi là một trong ba ngành dịch vụ có giá trị gia tăng lớn nhất của Hải Phòng, chiếm hơn 35% tổng VA khu vực dịch vụ năm 2024 và có tốc độ tăng trưởng bình quân 10,2%/năm giai đoạn 2020–2024. Diện tích kho bãi và trung tâm logistics tập trung tại Đình Vũ – Cát Hải, Tràng Duệ và khu vực Nam Đình Vũ.

Các trung tâm (như Nam Đình Vũ, Tân Cảng) áp dụng EDI -eDO -eInvoice -TOS giúp rút ngắn thời gian thông quan 30 - 40%, đồng thời tăng năng suất bốc xếp 15 - 20%. Đây là điều kiện nền tảng để phát triển mô hình logistics số vùng cho thấy xu hướng mạnh mẽ của logistics thông minh và logistics xanh.

Đặc biệt, khu logistics Đình Vũ – Nam Đình Vũ đã hình thành mạng kết nối đa phương thức (đường bộ – đường sắt – đường thủy – cảng biển), trở thành đầu mối hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu của nhiều doanh nghiệp trong và ngoài Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải. Ngành logistics Hải Phòng được xác định là “dịch vụ nền tảng” của toàn bộ chuỗi giá trị công nghiệp – thương mại – nông nghiệp, giữ vai trò then chốt trong phát triển cụm liên kết vùng với Quảng Ninh và Hưng Yên.

Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Ngành tài chính – ngân hàng – bảo hiểm được đánh giá là một trong các ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng ổn định, đóng vai trò huyết mạch vốn cho toàn bộ hệ thống doanh nghiệp. Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn đạt hơn 520 nghìn tỷ đồng năm 2024, tăng 10,3% giai đoạn 2021-2025. Dư nợ này tập trung vào khu vực công nghiệp – thương mại – vận tải – logistics, phù hợp với mô hình đô thị cảng - công nghiệp - dịch vụ.

Tính đến năm 2024, Thành phố có 85 chi nhánh ngân hàng thương mại, 30 doanh nghiệp bảo hiểm, và 12 tổ chức trung gian thanh toán. Tỷ lệ giao dịch không tiền mặt ở các đô thị trung tâm >80% và trên 85% đối với giao dịch không tiền mặt toàn diện trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm.

Ngành tài chính – bảo hiểm đang được chuyển hướng sang hỗ trợ tín dụng xanh, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm rủi ro logistics và bảo hiểm nông nghiệp, qua đó tăng cường kết nối tài chính – công nghiệp – dịch vụ.

Đào tạo nhân lực, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo

Hải Phòng hiện có 8 trường đại học, 15 cơ sở đào tạo nghề và 4 trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trực tiếp tham gia cung ứng nhân lực cho các ngành công nghiệp, logistics và dịch vụ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 33,9% năm 2024, cao hơn bình quân cả nước (28,4%), tương đương Bắc Ninh (34,6%) và Quảng Ninh (42,4%), đồng thời vượt Hưng Yên (26,1%) và Ninh Bình (28,4%).

Đặc biệt, thành phố đã hình thành Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số Hải Phòng (theo Quyết định 2947/QĐ-UBND, 2024), kết nối với mạng lưới đổi mới sáng tạo quốc gia, thúc đẩy các dự án R&D trong lĩnh vực công nghiệp điện tử, AI, robot và logistics số. Hệ sinh thái này giúp Hải Phòng hình thành năng lực nội sinh trong chuỗi giá trị, đặc biệt là liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa trong công nghiệp hỗ trợ.

Thương mại hỗ trợ, xúc tiến đầu tư và dịch vụ chuyên môn doanh nghiệp

Ngành dịch vụ chuyên môn, tư vấn, kỹ thuật và xúc tiến đầu tư chiếm 4,5% tổng VA khu vực dịch vụ, với tốc độ tăng trưởng bình quân 8,2%/năm giai đoạn 2020–2024. Khoảng 1.600 doanh nghiệp dịch vụ chuyên môn đang hoạt động, chủ yếu trong lĩnh vực tư vấn pháp lý, kỹ thuật, kế toán, môi trường, logistics và xúc tiến đầu tư.

Sự phát triển của các trung tâm dịch vụ này đã giúp giảm chi phí trung gian trong chuỗi cung ứng, tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp và xuất khẩu. Bên cạnh đó, trung tâm xúc tiến đầu tư – thương mại – du lịch thành phố Hải Phòng (HEID) đã trở thành đầu mối kết nối các doanh nghiệp địa phương với đối tác FDI và các khu công nghiệp – khu kinh tế vùng.

Đánh giá chung

Nhóm dịch vụ hỗ trợ và liên kết chuỗi giá trị đóng vai trò nền tảng vận hành của toàn bộ nền kinh tế Hải Phòng, với bốn đặc điểm nổi bật:

Độ lan tỏa cao: logistics, tài chính và dịch vụ chuyên môn tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh đến các ngành công nghiệp, thương mại và nông nghiệp.

Hiệu suất tăng trưởng ổn định: nhóm dịch vụ hỗ trợ tăng 8–10%/năm, cao hơn mức trung bình của khu vực dịch vụ (6,8%/năm).

Liên kết chuỗi vùng: là cầu nối trong chuỗi giá trị Hải Phòng – Quảng Ninh – Hưng Yên – Bắc Ninh, đặc biệt trong lĩnh vực logistics, đào tạo và đổi mới sáng tạo.

Tính thích ứng cao: là nhóm ngành nhanh chóng chuyển đổi sang nền tảng số, kinh

tế xanh và thương mại điện tử.

Với đặc điểm này, nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ và liên kết chuỗi giá trị được xác định là “chất keo kinh tế” của Hải Phòng – bảo đảm tính kết nối, linh hoạt và bền vững cho toàn bộ hệ thống kinh tế thành phố trong giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến 2050.

Năm nhóm ngành trên tạo nên kết cấu đa tầng và tương hỗ của nền kinh tế Hải Phòng, trong đó:

Nhóm 1 là động lực tăng trưởng chủ lực;

Nhóm 2 là bản sắc và sức mạnh mềm của đô thị biển;

Nhóm 3 là nguồn tăng trưởng mới của kỷ nguyên số – xanh;

Nhóm 4 là trụ đỡ lao động – an sinh cần quản trị chuyển đổi bền vững;

Nhóm 5 là nền tảng kết nối, bảo đảm tính linh hoạt và hội nhập chuỗi giá trị toàn cầu.

Cấu trúc này phản ánh đúng định hướng phát triển Hải Phòng trở thành “thành phố công nghiệp – dịch vụ cảng biển hiện đại, thông minh, xanh và bền vững”, theo Quy hoạch tổng thể quốc gia và các chiến lược phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng. Hải Phòng sẽ sớm hình thành một mô hình kinh tế đô thị – cảng biển tựa “siêu tàu container”, có sức chở lớn, tốc độ cao, đa năng và liên tục nâng cấp nhờ chuyển đổi số, công nghệ xanh và phát triển ngành mới nổi.

2. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

2.1. Ngành công nghiệp - xây dựng

2.1.1. Định hướng phát triển

Khai thác triệt để các tiềm năng, lợi thế sẵn có để ngành Công nghiệp - Xây dựng là trụ cột phát triển của Hải Phòng, hiện thực hóa mục tiêu Hải Phòng là địa phương đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước, trở thành thành phố công nghiệp gắn với cảng biển phát triển hiện đại, thông minh, bền vững.

Cấu trúc ngành công nghiệp gắn với mục tiêu hiện đại hóa, thông minh hóa và xanh hóa. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp mũi nhọn, đặc biệt là các ngành phục vụ chuỗi giá trị toàn cầu và các ngành có lợi thế chiến lược của thành phố, như công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), robot, năng lượng tái tạo, vật liệu mới... Có chính sách hỗ trợ, phát triển công nghiệp hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp nội địa tham gia cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho doanh nghiệp FDI. Khôi phục và phát triển có chọn lọc các ngành công nghiệp - dịch vụ từng là thế mạnh của thành phố Hải Phòng như cơ khí chế tạo, sửa chữa và đóng mới tàu biển; gắn với ứng dụng công nghệ hiện đại, tiêu chuẩn môi trường và khả năng cạnh tranh quốc tế.

Phát triển ngành Xây dựng đạt trình độ cao trong các lĩnh vực thiết kế, xây dựng công trình, vật liệu xây dựng, phát triển đô thị và nhà ở. Áp dụng công nghệ tiên tiến trong xây dựng đô thị, nhà ở và các công trình kết cấu hạ tầng. Phát triển mạnh các doanh nghiệp ngành Xây dựng có khả năng đảm nhận việc thiết kế, thi công xây các dự án quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật phức tạp.

Giai đoạn 2026-2030: GRDP công nghiệp - xây dựng tăng 15,2%/năm; Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 15,5-16,5%/năm; Đến năm 2030 tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP thành phố chiếm 47 - 48%; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo chiếm trên 60%.

Mục tiêu đến năm 2050 phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm công nghiệp – xây dựng hiện đại, thông minh, xanh và bền vững hàng đầu cả nước, có vị thế trong khu vực Đông Nam Á; là đầu tàu công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và trung tâm sản xuất, logistics, công nghiệp công nghệ cao, năng lượng sạch, vật liệu mới của Việt Nam.

2.1.2. Phương án phát triển nhóm ngành, sản phẩm mũi nhọn ưu tiên tập trung phát triển

2.1.2.1. Ngành điện tử, tin học, công nghệ cao

Với ngành điện tử, tin học sẽ xây dựng định hướng phát triển và tìm một số khâu đột phá để tập trung đầu tư sản xuất, ưu tiên thu hút các công nghệ hiện đại, sản xuất một số linh phụ kiện chủ chốt nhằm đẩy mạnh hơn nữa trong chuyển dịch cơ cấu, đóng góp lớn hơn vào giá trị tăng thêm của ngành.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, bao gồm các lĩnh vực phần cứng - điện tử, phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin; tập trung đào tạo phát triển đội ngũ nhân lực công nghệ thông tin trình độ cao; đầu tư xây dựng hình thành mạng lưới các khu công nghệ thông tin tập trung để thu hút đầu tư của các tập đoàn hàng đầu thế giới; ưu tiên mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm phần cứng - điện tử, phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin mang thương hiệu Việt Nam có giá trị gia tăng cao. Tạo môi trường và điều kiện chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm sản xuất thông qua hợp tác sản xuất giữa các công ty, các tập đoàn sản xuất đa quốc gia với các doanh nghiệp sản xuất trong nước.

Tiếp tục phát triển, mở rộng các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử hiện có để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên phát triển các sản phẩm: Thiết bị điện tử, điện lạnh, các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành Công nghiệp mũi nhọn nhằm nâng cao giá trị sản xuất và tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Phát triển một số chương trình phần mềm ứng dụng; phát triển phần mềm nhúng và phần mềm thiết kế.

Khai thác thế mạnh tổng hợp của khu vực phía Tây trong sản xuất linh kiện điện tử, cơ khí chính xác và vật liệu mới để hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh trong ngành điện tử – tin học của thành phố Hải Phòng, từ nghiên cứu – thiết kế – sản xuất linh kiện đến lắp ráp và xuất khẩu sản phẩm hoàn chỉnh. Phát triển một số cụm công nghiệp điện tử – công nghệ thông tin liên kết giữa khu công nghiệp Trảng Duệ, Deep C (phía Đông Hải Phòng) và khu vực Cẩm Giàng, Nam Sách (phía Tây Hải Phòng) để tăng khả năng hợp tác, nội địa hóa và chuyển giao công nghệ.

Phát triển các trung tâm nghiên cứu và đổi mới sáng tạo (R&D) trong lĩnh vực chip, bán dẫn, cảm biến, IoT và trí tuệ nhân tạo (AI); đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, khu công nghệ cao trong vùng để hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo công nghiệp điện tử.

Khuyến khích các dự án đầu tư mới và mở rộng trong lĩnh vực linh kiện điện tử, vi mạch, cảm biến, thiết bị thông minh và bán dẫn; ưu tiên thu hút các tập đoàn công nghệ toàn cầu, doanh nghiệp Việt Nam lớn đầu tư trung tâm R&D, thiết kế chip, phần mềm nhúng và thiết bị IoT phục vụ công nghiệp thông minh.

Thu hút các dự án công nghệ cao, dự án sản xuất các sản phẩm điện tử ưu tiên phát triển trong danh mục 11 nhóm công nghệ chiến. Tiếp nhận và làm chủ công nghệ các công nghệ mới trong sản xuất các loại thiết bị công nghệ thông tin không dây; thiết bị điện tử gia dụng chất lượng tiêu chuẩn cao; linh kiện lắp ráp đồng bộ, một số thiết bị cơ điện tử, tự động hóa điều khiển; công nghệ hỗ trợ mạch in nhiều lớp, khuôn mẫu có độ chính xác cao; công nghiệp điện tử y tế. Thiết bị, công nghệ hoàn toàn chuyển sang kỹ thuật số.

2.1.2.2. Ngành công nghiệp ô tô và cơ khí

Duy trì phát triển, đầu tư mới, đầu tư mở rộng, hiện đại hóa các doanh nghiệp cơ khí hiện có; Ưu tiên phát triển các sản phẩm: ô tô khách, ô tô tải, ô tô buýt, tàu thủy; sản phẩm cơ khí siêu trường, siêu trọng, máy móc thiết bị, máy móc thiết bị điện. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm, các dự án sản xuất máy móc chuyên dụng, máy điều khiển tự động CNC phục vụ các ngành kinh tế khác như xây dựng, giao thông, nông nghiệp.

Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, thiết kế chế tạo sản phẩm mới và chuyển giao công nghệ, đầu tư một số trung tâm đúc, tạo phôi hiện đại, máy móc nông nghiệp, linh kiện phụ tùng ô tô, đóng tàu biển,... Nâng cao năng lực đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm tiêu chuẩn để chế tạo chi tiết, phụ tùng cho sản xuất 3 nhóm sản phẩm cơ khí chính là thiết bị đồng bộ, máy công cụ, máy móc xây dựng. Đáp ứng khoảng 75%, nhu cầu nội địa về phôi đúc, rèn.

Chú trọng phát triển các ngành Công nghiệp hỗ trợ như đúc, dập, khuôn mẫu; sản xuất dây và thiết bị dây dẫn; sản xuất máy móc, lắp ráp động cơ diesel, sản xuất các linh kiện, thiết bị tàu thủy, sơn, que hàn, phụ kiện đường ống, thiết bị, khí cụ điện... thiết bị chuyên dùng cho các ngành kinh tế; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho ô tô, xe máy.

Phát huy thế mạnh liên kết giữa các khu công nghiệp cơ khí – ô tô hiện có tại Đình Vũ, Trảng Duệ, Nam Cầu Kiền và các cơ sở sản xuất cơ khí, ô tô, linh kiện tại Tân Trường, Đại An, Cẩm Giàng, Phúc Điền để hình thành cụm ngành cơ khí – ô tô thống nhất của Hải Phòng, hướng tới trở thành trung tâm công nghiệp cơ khí – ô tô – thiết bị công nghiệp hàng đầu miền Bắc.

Ưu tiên phát triển các dự án sản xuất ô tô điện, xe chuyên dụng, linh kiện điện –

điện tử cho phương tiện giao thông thông minh; khuyến khích hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước và tập đoàn nước ngoài trong sản xuất động cơ, hệ truyền động, pin, hệ thống điều khiển và khung gầm. Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ cơ khí chính xác, tự động hóa, robot công nghiệp và sản xuất khuôn mẫu chất lượng cao; hình thành trung tâm R&D thiết kế sản phẩm cơ khí, chế tạo mẫu nhanh và thử nghiệm công nghệ mới.

Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ cơ khí chính xác, tự động hóa, robot công nghiệp và sản xuất khuôn mẫu chất lượng cao; hình thành trung tâm R&D thiết kế sản phẩm cơ khí, chế tạo mẫu nhanh và thử nghiệm công nghệ mới. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất cơ khí, áp dụng công nghệ in 3D, CAD/CAM, mô phỏng số và quản lý thông minh (smart factory) để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh.

Duy trì phát triển, đầu tư mở rộng, hiện đại hóa các doanh nghiệp đầu đàn của ngành cơ khí, các sản phẩm có thể mạnh của Hải Phòng như: Các doanh nghiệp đóng tàu; các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cơ khí siêu trường, siêu trọng; các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô; các doanh nghiệp sản xuất máy móc thiết bị; Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm như đóng mới và sửa chữa các loại tàu vận tải, tàu chở ô tô cỡ lớn; du thuyền, tàu chuyên dụng; sản xuất, lắp ráp xe tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện môi trường; sản xuất, lắp ráp xe ô tô nông dụng nhỏ đa chức năng, xe ô tô chuyên dùng chở bê tông, xi téc.

Tiếp tục thu hút đầu tư các dự án công nghệ cao, hiện đại để sản xuất các thiết bị đáp ứng yêu cầu sản xuất xanh, sạch, tiêu tốn ít vật tư, năng lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng vật liệu nhẹ; sản xuất các thiết bị gia dụng chất lượng cao bằng vật liệu mới; chế tạo các thiết bị đo kiểm, thiết bị y tế. Đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao để thu hút các ngành Công nghiệp công nghệ mới.

Thành phố tập trung đầu tư phát triển công nghiệp cơ khí theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại hóa và gắn với quy hoạch không gian công nghiệp. Các khu vực phát triển trọng điểm gồm trục công nghiệp phía Tây, trục công nghiệp phía Đông. Trên trục công nghiệp phía Đông, thành phố chú trọng phát triển các khu công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, sản xuất linh kiện, phụ tùng máy, thiết bị công nghiệp và phương tiện vận tải, gắn với các khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, VSIP, Tràng Duệ, Nomura, Deep C và Đình Vũ – Cát Hải,.... Trên trục công nghiệp phía Tây, thành phố định hướng phát triển các khu công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí phục vụ công nghiệp hỗ trợ để tạo thành chuỗi liên kết sản xuất mạnh và có giá trị cao.

2.1.3.. Phương án phát triển hóm ngành khôi phục và tập trung phát triển mạnh để phát huy lợi thế của thành phố

2.1.3.1. Công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thủy

Hải Phòng phục hồi lại vị thế hàng đầu quốc gia về trung tâm đóng tàu và sửa chữa tàu biển có năng lực cạnh tranh quốc tế, dựa trên nền tảng chuỗi cung ứng hoàn chỉnh, công nghệ tiên tiến, tiêu chuẩn xanh - thông minh và đội ngũ lao động kỹ thuật chất

lượng cao, đóng góp bền vững vào tăng trưởng kinh tế biển của Thành phố.

Phát triển các nhà máy đóng tàu vận tải hiện có dọc theo các sông Vãn Úc, ở gần các cửa biển của thành phố,... phát triển phù hợp với quy hoạch của thành phố, phù hợp với nhu cầu của thị trường. Xây dựng các cơ sở sửa chữa tàu thuyền gắn liền với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển của Hải Phòng và của quốc gia, đặc biệt là cảng Lạch Huyện, cảng Nam Đồ Sơn.

Các cơ sở phá dỡ tàu cũ được thực hiện tại nơi có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội phù hợp; phá dỡ tàu thuyền phải bảo đảm an toàn, an ninh, phòng, chống cháy, nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường.

Khôi phục và phát triển các nhà máy công nghiệp phụ trợ cho công nghiệp tàu thủy. Xây dựng các trung tâm xử lý chất thải rắn, kim loại nặng và chất thải công nghiệp tại các khu công nghiệp gắn với các trung tâm đóng, sửa chữa tàu trên địa bàn thành phố.

Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đào tạo công nhân kỹ thuật, trình độ trung cấp, cao đẳng nghề và trình độ đại học phục vụ ngành Công nghiệp tàu biển gắn liền với hệ thống các trường, cơ sở đào tạo, cơ sở dạy nghề hiện có, đặc biệt là Trường Đại học Hàng Hải. Đầu tư trung tâm nghiên cứu, bể thử mô hình tàu biển đạt tiêu chuẩn quốc tế tại Hải Phòng.

Hợp tác với các quốc gia có thể mạnh về phát triển ngành đóng tàu trên thế giới.

2.1.3.2. Ngành Luyện kim

Khôi phục, đầu tư đổi mới công nghệ các nhà máy luyện gang, phôi thép hiện có theo hướng sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, thiết bị đồng bộ có tính liên hợp cao và suất tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng thấp. Từng bước chuyển dịch cơ cấu sản phẩm từ thép xây dựng sang thép chế tạo, thép đặc biệt phục vụ ngành chế tạo máy và công nghiệp quốc phòng; phát triển sản xuất một số sản phẩm có lợi thế cạnh tranh để phục vụ xuất khẩu.

Chuyển dịch cơ cấu sản xuất sản phẩm từ phát triển số lượng sang nâng cao chất lượng sản phẩm, phấn đấu đạt tiêu chuẩn quốc tế; ưu tiên phát triển các sản phẩm thép hiện nay Việt Nam chưa sản xuất được.

Tập trung khôi phục lại các nhà máy luyện phôi thép Đình Vũ, luyện gang Nam Thuận (Đình Vũ); đầu tư đổi mới công nghệ các nhà máy luyện gang, phôi thép hiện có theo hướng sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, thiết bị đồng bộ có tính liên hợp cao và suất tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng thấp. Kiên quyết loại bỏ các nhà máy luyện gang, thép công suất nhỏ, sử dụng công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường.

Tiếp tục thu hút các dự án sản xuất thép hợp kim đặc biệt có độ bền cao phục vụ ngành chế tạo máy và công nghiệp quốc phòng; các dự án thép tấm, thép hình khổ lớn, thép ống không hàn chất lượng cao.

2.1.4. Phương án phát triển nhóm các ngành, sản phẩm duy trì phát triển ổn định

2.1.4.1. Công nghiệp hóa chất

Công nghiệp hóa chất phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại, đáp ứng

tiêu chí bảo vệ môi trường, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, hướng tới phát triển bền vững và tăng trưởng xanh; ưu tiên tập trung đầu tư phát triển các phân ngành hóa chất thuộc danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư của thành phố đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển ngành Công nghiệp hóa chất Việt Nam theo từng thời kỳ, từng giai đoạn; phù hợp với điều kiện thực tiễn, quy hoạch phát triển thành phố nói chung và định hướng phát triển công nghiệp nói riêng.

- Duy trì, mở rộng, hiện đại hóa các cơ sở sản xuất hóa chất hiện có. Ứng dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, loại bỏ dần các cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Đầu tư mới các nhà máy sản xuất các sản phẩm sơn đặc chủng và các chủng loại sơn thân thiện môi trường; các nhà máy sản xuất sơn tĩnh điện, sơn chống hà và sơn bảo vệ; các nhà máy sản xuất sản phẩm cao su tổng hợp, nhựa kỹ thuật cao phục vụ công nghiệp sản xuất ô tô, điện tử, điện lạnh, ti vi, máy tính, điện thoại, đồ chơi cao cấp...

- Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng lực sản xuất các sản phẩm nguồn điện hóa học để đáp ứng nhu cầu trong nước và tham gia xuất khẩu đối với các loại pin và ắc quy thông dụng; thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm có yêu cầu công nghệ cao như các loại ắc quy kín khí, ắc quy Ni-MH, NaS và các loại pin sạc thể hệ mới như pin nhiên liệu rắn, pin Ni-MH, pin Ion-Li...

- Tập trung thu hút đầu tư, phát triển, đa dạng hóa các sản phẩm thuộc các phân ngành hóa chất trọng điểm theo định hướng của Chiến lược phát triển ngành Công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 tại Quyết định số 726/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời đảm bảo phù hợp với định hướng danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư của thành phố: Hóa dầu (các dự án sản xuất các sản phẩm hóa dầu), hóa dược (các dự án sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP, sản xuất thuốc từ thảo dược và nguyên liệu cho ngành dược phẩm), chất tẩy rửa (các dự án sản xuất kem đánh răng, xà phòng, sữa tắm, dầu gội đầu, các sản phẩm mỹ phẩm), cao su kỹ thuật (các dự án sản xuất săm, lốp ô tô các loại), nguồn điện hóa học (các dự án sản xuất pin cao cấp).

- Khuyến khích hình thành trung tâm nghiên cứu, kiểm định và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực hóa chất, vật liệu mới và năng lượng xanh. Thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng AI trong quản lý an toàn hóa chất, giám sát môi trường và tối ưu hóa chuỗi cung ứng.

2.1.4.2. Ngành dệt, may - da giày

Duy trì phát triển và mở rộng các doanh nghiệp đang hoạt động có quy mô vừa và lớn, có thương hiệu; phát triển sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; đầu tư mới các dây chuyền sản xuất sản phẩm thời trang cao cấp; chuyển dần phương thức sản xuất từ hình thức gia công sang hình thức mua nguyên liệu - sản xuất - bán thành phẩm (FOB), tiến tới sản xuất sản phẩm với thương hiệu riêng (OBM).

Phát triển ngành dệt may, da giày theo hướng xanh hóa và số hóa toàn chuỗi giá trị; ứng dụng vật liệu tái chế, sợi hữu cơ, công nghệ dệt nhuộm tiết kiệm nước và không phát thải; hình thành các cụm công nghiệp thời trang bền vững liên kết giữa khu vực

nhằm mở rộng năng lực sản xuất, thiết kế và thương mại quốc tế.

Phát triển trung tâm thiết kế, sáng tạo thời trang Hải Phòng mới gắn với hệ sinh thái khởi nghiệp trong lĩnh vực thời trang, dệt may, da giày công nghệ cao. Đẩy mạnh chuyển đổi số, sử dụng nền tảng dữ liệu lớn (Big Data) trong dự báo xu hướng thời trang, quản lý chuỗi cung ứng, thương mại điện tử và truy xuất nguồn gốc nguyên liệu.

Thời kỳ đến năm 2030 sẽ duy trì quy mô, sau 2030 sẽ giảm dần và chuyển sang địa bàn khác. Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt, may, giày dép; Xem xét đầu tư các nhà máy dệt nhuộm với điều kiện phải có công nghệ hiện đại, đồng bộ để xử lý được nước thải (các hóa chất, phẩm màu, kim loại nặng...) đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trong công đoạn nhuộm sợi, vải. Tiếp tục nghiên cứu thiết kế, phát triển các loại quần áo thời trang, giày cao cấp phục vụ các thị trường đòi hỏi chất lượng cao.

2.1.4.3. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng của Hải Phòng tiếp tục được duy trì và phát triển ổn định, gắn với định hướng phát triển đô thị hiện đại, hạ tầng bền vững và thân thiện môi trường. Trọng tâm là đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải trong toàn bộ chuỗi sản xuất, đồng thời từng bước chuyển dịch sang sản xuất vật liệu xanh, thông minh và có giá trị gia tăng cao.

- Ngành xi măng: Tiếp tục duy trì sản lượng hiện có để đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố và khu vực lân cận. Chú trọng hiệu quả kinh tế, đổi mới công nghệ và phương thức quản lý, mở rộng thị trường tiêu thụ. Đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất, tăng cường đào tạo nhân lực chất lượng cao, quan tâm nâng cao điều kiện làm việc, thu nhập người lao động. Cùng với đó, đầu tư dây chuyền công nghệ hiện đại, giảm phát thải, hạn chế tiếng ồn nhằm góp phần cải thiện, bảo vệ môi trường làm việc của cán bộ, nhân viên và khu vực dân cư. Các doanh nghiệp cần đổi mới công nghệ, ứng dụng hệ thống điều khiển tự động, sử dụng nhiên liệu thay thế, tái sử dụng nhiệt thải để phát điện, góp phần giảm tiêu hao năng lượng và phát thải khí nhà kính.

- Phát triển vật liệu xây dựng không nung thành một ngành Công nghiệp tiên tiến, hiện đại, phù hợp với chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nông nghiệp, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ môi trường. Tận dụng tối đa các nguồn phế thải có thể tái chế, tái sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng không nung.

2.1.5. Phương án nhóm các ngành, sản phẩm khuyến khích đầu tư

2.1.5.1. Công nghiệp sản xuất, cung ứng điện

Phát triển công nghiệp năng lượng thân thiện với môi trường, thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển các dự án điện gió ngoài khơi tại Bạch Long Vĩ, điện mặt trời áp mái. Từng bước hình thành hệ thống năng lượng xanh, hiện đại, đa dạng hóa nguồn cung điện theo hướng giảm dần phụ thuộc vào nhiệt điện than và tăng mạnh tỷ trọng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Khuyến khích đầu tư phát triển các dự án điện khí LNG, điện sinh khối, điện rác và điện hydrogen xanh phù hợp với điều kiện tự nhiên và

định hướng chuyển dịch năng lượng quốc gia.

Đẩy mạnh xây dựng hạ tầng lưới điện thông minh, nâng cao khả năng truyền tải và phân phối điện an toàn, ổn định, đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ của thành phố. Tăng cường ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn (Big Data) trong quản lý vận hành, giám sát tiêu thụ điện năng và tối ưu hóa hệ thống điện.

Phát triển các trung tâm tích trữ năng lượng quy mô vừa và lớn, nhất là pin lưu trữ nhằm nâng cao tính linh hoạt và ổn định của hệ thống điện. Hình thành mạng lưới cung ứng dịch vụ điện năng, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị và sản xuất phụ kiện, linh kiện phục vụ ngành năng lượng xanh.

2.1.5.2. Công nghiệp sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Quan tâm thu hút đầu tư phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất các loại mỹ phẩm, thuốc, dược phẩm cao cấp và các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất và đời sống.

Khuyến khích đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất thuốc, hóa dược, dược phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế (GMP-WHO, GMP-EU), ưu tiên các dự án sản xuất thuốc đặc trị, thuốc sinh học, vắc-xin và dược phẩm công nghệ cao. Hình thành cụm công nghiệp dược, hóa dược tại khu vực phía Tây thành phố gắn với hệ thống logistics dược phẩm, bảo quản và phân phối hiện đại, bảo đảm chuỗi cung ứng thuốc an toàn và hiệu quả.

Tăng cường phát triển ngành dược liệu theo hướng bền vững, gắn với vùng nguyên liệu tại các xã ngoại thành và khu vực giáp phía Tây Hải Phòng. Thu hút đầu tư vào các dự án trồng, chế biến, chiết xuất và sản xuất dược liệu thiên nhiên, tinh dầu, thực phẩm chức năng và mỹ phẩm hữu cơ có giá trị gia tăng cao. Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp dược, viện nghiên cứu và các cơ sở y dược học cổ truyền để hình thành hệ sinh thái nghiên cứu – sản xuất – thương mại hóa sản phẩm dược liệu Việt Nam.

Đầu tư xây dựng trung tâm nghiên cứu, kiểm nghiệm và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực hóa dược, công nghệ sinh học và bào chế thuốc mới tại Hải Phòng; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực chất lượng cao, từng bước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu trong ngành dược phẩm.

2.1.5.3. Công nghiệp tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại, xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải

Khuyến khích, thu hút đầu tư các dự án chế tạo dây chuyền xử lý chất thải bằng công nghệ sinh học; chế tạo thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải tiên tiến khác; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn, tái, chế, tái sử dụng chất thải phát sinh trên địa bàn thành phố.

Phát triển công nghiệp tái chế và xử lý chất thải theo hướng hiện đại, khép kín, ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa và số hóa trong toàn bộ chuỗi thu gom, phân loại, xử lý, và tái chế. Khuyến khích đầu tư các khu liên hợp xử lý chất thải tập trung theo mô hình khu công nghiệp sinh thái, kết hợp tái chế phế thải công nghiệp, chất thải xây dựng, chất thải điện tử và chất thải nhựa, góp phần hình thành hệ thống kinh tế tuần hoàn

của thành phố.

Ưu tiên các dự án xử lý rác thải sinh hoạt phát điện, sản xuất nhiên liệu tái chế, xử lý bùn thải và nước thải bằng công nghệ màng lọc tiên tiến, plasma hoặc vi sinh vật phân hủy tự nhiên. Đầu tư phát triển hệ thống quan trắc môi trường tự động, giám sát liên tục chất lượng không khí, nước thải và khí thải tại các khu, cụm công nghiệp.

2.1.5.4. Ngành Xây dựng

Phát triển mạnh năng lực công nghệ ngành Xây dựng thành phố, đạt trình độ tiên tiến, tiếp cận và làm chủ khoa học, công nghệ - kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu xây dựng ngày càng lớn của thành phố, nhất là đối với các công trình trọng điểm quy mô lớn, kỹ thuật cao trong các lĩnh vực. Phát triển ngành Xây dựng đạt trình độ cao trong các lĩnh vực thiết kế, xây dựng công trình, vật liệu xây dựng, phát triển đô thị và nhà ở.

Xây dựng và phát triển hệ thống đô thị cảng biển có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Triển khai thực hiện tốt các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được phê duyệt; tiếp tục thu hút các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị, xây dựng các khu đô thị mới theo quy hoạch. Phát triển các đô thị sinh thái, các khu đô thị xanh thân thiện với cảnh quan thiên nhiên, có chất lượng cao về môi trường sống.

Bố trí quỹ đất kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở xã hội đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gần các khu công nghiệp, khu vực các phường, xã vùng ven có nhu cầu lớn về nhà ở cho người thu nhập thấp. Phát triển nhà ở thương mại tuân thủ quy hoạch chung của thành phố. Đối với các khu vực ven biển, khu vực hải đảo, phát triển nhà ở gắn liền với phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Đến năm 2025 đạt mục tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn thành phố là 28,3 m²/người, trong đó đô thị là 30,1 m²/người, nông thôn là 26,5 m²/người.

Phát triển mạnh thị trường bất động sản, nhà ở xã hội, văn phòng cho thuê, sản xuất một số loại vật liệu xây dựng có giá trị cao, tiết kiệm năng lượng; tăng cường quản lý, giám sát các trung tâm giao dịch bất động sản, đảm bảo thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, tạo điều kiện để người có thu nhập thấp tiếp cận được quỹ nhà ở xã hội. Triển khai mạnh mẽ chương trình các xã nông thôn mới kiểu mẫu, mở rộng không gian đô thị thành phố.

Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển xây dựng với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng khu vực phòng thủ của thành phố.

2.1.6. Liên kết công nghiệp vùng

Đẩy mạnh liên kết sản xuất và hình thành chuỗi cung ứng công nghiệp giữa phía Đông Hải Phòng và phía Tây Hải Phòng, bảo đảm khai thác tối đa lợi thế của từng khu vực trong chuỗi giá trị. Khu vực giáp biển đóng vai trò trung tâm chế tạo, lắp ráp công nghệ cao, logistics và cảng biển quốc tế; khu vực phía sâu trong nội địa phát huy thế mạnh về công nghiệp phụ trợ, vật liệu, cơ khí chính xác và dịch vụ hậu cần công nghiệp. Hai khu vực phối hợp xây dựng hệ sinh thái công nghiệp bền vững, hình thành các khu công nghiệp liên kết dọc các tuyến hành lang kinh tế trọng điểm Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, gắn kết trực

tiếp với hệ thống cảng biển, sân bay và trung tâm logistics quốc gia.

Tăng cường hợp tác nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ giữa các viện nghiên cứu, trường đại học, khu công nghệ cao và doanh nghiệp giữa hai khu vực. Thiết lập cơ chế hợp tác nghiên cứu và phát triển nội thành phố do cơ quan quản lý nhà nước chủ trì, phối hợp với các khu công nghệ cao và doanh nghiệp nhằm phát triển sản phẩm mới, công nghiệp thông minh, công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo, linh kiện điện tử, bán dẫn, robot và vật liệu mới.

Khuyến khích phát triển các khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ tích hợp, khu công nghiệp sinh thái, khu logistics kết nối trực tiếp cảng Lạch Huyện, Đình Vũ, các tuyến đường sắt, đường cao tốc và cảng cạn được quy hoạch tại phía tây. Ưu tiên quỹ đất cho các cụm công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chính xác, thiết bị điện tử, sản xuất vật liệu và linh kiện phục vụ chuỗi cung ứng công nghệ cao tại Hải Phòng.

Phát triển một số dự án thí điểm liên kết chuỗi cung ứng giữa trung tâm nghiên cứu, khu công nghệ cao và cụm sản xuất phụ trợ để kiểm chứng hiệu quả cơ chế hợp tác giữa hai khu vực, làm cơ sở nhân rộng mô hình. Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp đầu chuỗi FDI và doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa trong các dự án thí điểm.

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật cao, đào tạo nghề theo chuẩn quốc tế và chương trình liên kết đào tạo giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của hai địa phương, gắn kết với nhu cầu nhân lực trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và khu kinh tế ven biển.

Xây dựng mạng lưới cơ sở thử nghiệm, kiểm định chất lượng và chứng nhận sản phẩm công nghiệp phụ trợ của thành phố, đặt trung tâm chính tại khu vực phía Đông, với các phòng thí nghiệm vệ tinh tại phía Tây nhằm rút ngắn thời gian, chi phí đánh giá tiêu chuẩn chất lượng, nâng cao năng lực tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư và thương mại, xây dựng bản đồ chuỗi cung ứng công nghiệp của thành phố, tổ chức các diễn đàn kết nối doanh nghiệp sản xuất với doanh nghiệp phụ trợ, phát triển nền tảng số phục vụ kết nối, tìm kiếm đối tác, chuyển giao công nghệ và hợp tác sản xuất trong thành phố.

2.2. Ngành dịch vụ

2.2.1. Định hướng phát triển

Dịch vụ là động lực tăng trưởng: lấy logistics - TMĐT - tài chính số làm trục; du lịch biển-đảo - MICE - wellness và dịch vụ B2B/KCN làm mũi nhọn.

Tích hợp Khu thương mại tự (FTZ) do gần cảng cửa ngõ - logistics quốc tế - chế biến/đóng gói - TMĐT xuyên biên giới - dịch vụ tài chính/ bảo hiểm hàng hải, với thủ tục hải quan số - quản trị rủi ro - một cửa; cơ chế miễn/giảm thuế - phí theo quy định, khu phi thuế quan và kết nối ICD/kho ngoại quan.

Phát triển thương mại bền vững - thông minh - xanh - số hóa, hướng tới mô hình “thương mại kết nối logistics và thương mại điện tử xuyên vùng”.

Tổ chức không gian “Đông - Tây thương mại”:

+ Đông Hải Phòng (Đồ Sơn - Cát Hải - Đình Vũ - Lạch Huyện): cảng biển - trung tâm logistics, trung tâm thương mại - dịch vụ xuất nhập khẩu, TMĐT- tài chính hàng hải. Tích hợp FTZ làm “cửa ngõ” thương mại số - logistics quốc tế.

+ Tây Hải Phòng (Hải Dương): “hậu cứ” dịch vụ công nghiệp, trung tâm bán buôn và cung ứng nông sản - hàng tiêu dùng, mạng lưới chợ đầu mối - TTTM, du lịch văn hoá-tâm linh-sinh thái.

+ Trục liên kết vùng ĐBSH (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh): hành lang phân phối thông minh, xanh, số; sản phẩm thương mại du lịch - mua sắm - ẩm thực đêm liên tỉnh.

- Tối ưu chuỗi cung ứng vùng ĐBSH: kéo chi phí logistics/GRDP về 16-17%, tăng tỷ trọng dịch vụ lên trên khoảng 40% GRDP vào 2030.

- Số hoá - xanh hoá: hạ tầng thương mại, logistics, du lịch theo chuẩn xanh - thông minh - dữ liệu mở.

- Tổ chức không gian dịch vụ:

+ Cụm cảng - TMĐT - tài chính số (Cát Hải - Lạch Huyện - Đình Vũ - Hải An - Đồ Sơn): trung tâm TMĐT và e-fulfillment ven cảng, 5 ICD vệ tinh, dịch vụ tài chính - bảo hiểm hàng hải, hội chợ triển lãm vùng.

+ Cụm dịch vụ công nghiệp - phân phối (Hải Dương - Thuỷ Nguyên - An Dương - Kiến Thụy): dịch vụ B2B, kỹ thuật, y tế-giáo dục chất lượng cao; trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư liên vùng; kho vận nội địa.

+ Cụm du lịch liên kết (Cát Bà - Đồ Sơn - Côn Sơn - Kiếp Bạc - An Phụ - Kinh Chủ - Nhẫm Dương): tuyến du lịch biển - đảo kết hợp văn hoá - tâm linh - sinh thái, sản phẩm MICE - wellness - du thuyền.

- Các trụ cột chính phát triển:

+ Thương hiệu vùng và XTTM: nâng hạng thương hiệu sản phẩm chủ lực; Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư liên vùng đặt tại Hải Dương, kết nối cụm cảng Hải Phòng (kế thừa trụ cột 1 và 2 của Hải Dương).

+ Dịch vụ chất lượng cao gần đô thị - KCN: cụm dịch vụ kỹ thuật, y tế, giáo dục, R&D phục vụ chuỗi sản xuất; phát triển các đô thị dịch vụ KCN tại Hải Dương để “nuôi” cụm cảng Hải Phòng.

+ Du lịch biển-đảo ↔ văn hoá-tâm linh - sinh thái: gói sản phẩm 2-3 ngày kết nối Cát Bà - Đồ Sơn với Côn Sơn - Kiếp Bạc.

+ Logistics - TMĐT - tài chính số: chuỗi “cảng biển - ICD - kho số - last-mile” và trung tâm TMĐT cạnh cảng; cụm fintech và bảo hiểm hàng hải phục vụ XNK và TMĐT.

+ Hạ tầng thương mại - dịch vụ và logistics: chuẩn hoá TTTM/siêu thị/chợ theo mô hình xanh-số; hoàn thiện các trung tâm logistics, kho lạnh, kho tự động.

+ Ứng dụng TMĐT - chính phủ số - dữ liệu mở: nền tảng B2B/B2G, e-invoicing,

e-customs, traceability; trung tâm dữ liệu ngành dịch vụ.

+ Nhân lực chất lượng cao: chương trình chứng chỉ logistics, du lịch, tài chính số; liên kết đại học - doanh nghiệp - địa phương

- Đến năm 2030: Hải Phòng trở thành trung tâm dịch vụ - logistics - thương mại điện tử - tài chính số - du lịch biển của vùng Bắc Bộ, giữ vai trò hạt nhân trong mạng lưới “tam giác dịch vụ cao” Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Tỷ trọng dịch vụ đạt khoảng 43,0 - 44,0% GRDP, tăng bình quân 13,0-13,5%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Hải Phòng trở thành cửa ngõ thương mại và logistics quốc tế, trung tâm tài chính số và đổi mới sáng tạo, đô thị cảng thông minh - xanh - hiện đại của vùng Đồng bằng sông Hồng và hành lang kinh tế ven biển phía Bắc.

- Hình thành Hải Phòng (mới) là trung tâm dịch vụ - logistics - tài chính số - du lịch biển - đổi mới sáng tạo của vùng ĐBSH.

2.2.1.1. Thương mại nội địa

(1) Phát triển thương mại trong nước theo hướng hiện đại, bền vững, qua đó trở thành điểm tựa vững chắc cho sản xuất hàng hóa trong nước: Tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, kết hợp xúc tiến thương mại với phát triển du lịch, văn hóa. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Xây dựng định hướng phát triển hạ tầng thương mại hiện đại gắn kết giữa thương mại điện tử, chợ truyền thống, siêu thị, trung tâm thương mại và logistics, tạo môi trường lưu thông hàng hóa thuận lợi, chất lượng dịch vụ cao, góp phần tăng năng lực cạnh tranh. Khuyến khích đầu tư hạ tầng thương mại tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, bảo đảm tiếp cận hàng hóa chất lượng, giá hợp lý cho người dân. Thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử, chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; phát triển thị trường trong nước trên cơ sở mở rộng thị trường nội địa gắn với phát triển thương hiệu hàng Việt Nam; phát triển du lịch biển, di sản và văn hóa gắn với hội nhập quốc tế; phát triển nông nghiệp hàng hóa hiện đại, hiệu quả, bền vững.

(3) Phát triển đồng bộ giữa thương mại hiện đại và truyền thống, khuyến khích chuyển đổi chợ dân sinh, siêu thị, TTTM theo chuẩn xanh - số, nâng chất lượng dịch vụ bán lẻ - tiêu dùng.

(4) Lĩnh vực bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng⁸²

- Phát triển không gian và mạng lưới thương mại:

+ Trung tâm đô thị Hải Phòng mở rộng (Hồng Bàng - Lê Chân - Ngô Quyền - Dương Kinh - Hải An): tập trung phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, phố mua sắm và trung tâm dịch vụ cao cấp.

⁸² Căn cứ Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2045 (QĐ 1163/QĐ-TTg/2021);

+ Khu vực vệ tinh và hành lang công nghiệp - đô thị mới (Thủy Nguyên, An Dương, Kiến Thụy, Hải Dương): hình thành các trung tâm phân phối, kho bán buôn, chợ đầu mối vùng và khu logistics - thương mại tích hợp.

+ Khu vực nông thôn (xã/đặc khu): phát triển hệ thống chợ văn minh, trung tâm thương mại xã, điểm bán OCOP, gắn kết thương mại nông thôn với hệ thống bán lẻ hiện đại.

+ Phát triển không gian thương mại gắn với du lịch: tuyến phố đi bộ, chợ đêm, khu ẩm thực - mua sắm ven biển (Đồ Sơn, Cát Bà, Kiến Thụy).

- Cơ cấu hàng hóa và dịch vụ chủ lực:

+ Nhóm hàng điện máy, thời trang chiếm tỷ trọng lớn⁸³: Chiếm khoảng 70 - 75%, thúc đẩy các chuỗi bán lẻ nội địa mở rộng hệ thống tại đô thị - khu công nghiệp.

+ Nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu, thực phẩm (ăn uống, lưu trú, chăm sóc sức khỏe, giải trí) tăng nhanh, đóng góp khoảng 25-30% tổng doanh thu tiêu dùng xã hội.

- Phát triển hạ tầng thương mại và số hóa

+ Hoàn thiện và nâng hệ cấp thống hạ tầng thương mại hiện đại: 01 trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế, 14 trung tâm thương mại, 34 siêu thị, 342 chợ, 19 trung tâm logistics - kho thương mại.

+ Chuyển đổi số toàn diện hoạt động thương mại: triển khai bản đồ số thương mại - tiêu dùng Hải Phòng, kết nối cơ sở dữ liệu TMĐT, logistics và quản lý giá cả.

+ Phát triển hạ tầng TMĐT và logistics xanh: kho e-fulfillment, trung tâm giao nhận số, phương tiện vận tải điện, kết nối hạ tầng FTZ - cảng Lạch Huyện - sân bay Cát Bi .

- Tăng năng suất lao động thương mại lên 550-600 triệu đồng/người/năm, đạt trên mức trung bình vùng ĐBSH⁸⁴.

- Đa dạng hóa mô hình thương mại: phát triển các hình thức Bán lẻ xanh - Số hóa

- Đa kênh (Omnichannel); khuyến khích chuỗi bán lẻ nội địa và đầu tư nước ngoài.

2.2.2.2.2. *Phát triển thương mại điện tử* ⁸⁵

- Phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm TMĐT - logistics số của vùng Đồng bằng sông Hồng, gắn với Khu Thương mại Tự do (FTZ) và Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện:

⁸³ Nhóm hàng chiếm giá cao, ước năm 2025 tỷ trọng khoảng 60%.

⁸⁴ NSLĐ thương mại mức trung bình vùng ĐBSH đến năm 2030 khoảng 450 – 500 triệu đồng/người

⁸⁵ Căn cứ: Quyết định 4068/QĐ-TTg về Khu thương mại tự do Hải Phòng; Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2045 (QĐ 1163/QĐ-TTg/2021);

+ 90% doanh nghiệp thương mại ứng dụng nền tảng số trong hoạt động kinh doanh; 100% doanh nghiệp vừa và lớn triển khai quản trị số và bán hàng trực tuyến.

+ Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong TMĐT đạt $\geq 90\%$.

- Phát triển hạ tầng và nền tảng TMĐT:

+ Hoàn thiện Trung tâm thương mại điện tử và dịch vụ logistics số vùng ĐBSH đặt tại Đông Hải Phòng, gồm:

+ Xây dựng: Trung tâm dữ liệu (Data Center), trung tâm thanh toán điện tử và bảo mật thông tin; hệ thống kho e-fulfillment, trung tâm giao hàng nhanh, mạng vận tải xanh và quản trị logistics số.

+ Phát triển hạ tầng số thương mại: Mở rộng vùng phủ 5G, Internet vạn vật (IoT) trong logistics, truy xuất nguồn gốc hàng hóa, định danh điện tử doanh nghiệp và mã QR thống nhất toàn hệ thống.

+ Xây dựng Nền tảng quản trị dữ liệu TMĐT thành phố Hải Phòng để theo dõi giao dịch, thị phần, giá trị xuất nhập khẩu TMĐT xuyên biên giới.

+ Tạo hành lang thương mại số - xanh - thông minh, kết nối với các khu công nghiệp trọng điểm và hệ thống TMĐT xuyên biên giới.

- Phát triển doanh nghiệp, thị trường và người tiêu dùng số:

+ Phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp TMĐT gồm các sàn giao dịch, công ty logistics số, fintech, công ty marketing số, khởi nghiệp TMĐT và nhà cung cấp dịch vụ phần mềm.

+ Thúc đẩy chuyển đổi số cho 100% doanh nghiệp sản xuất, phân phối và bán lẻ, tích hợp hệ thống ERP- CRM (Quản trị doanh nghiệp - quan hệ khách hàng), e-invoice và e-contract.

+ Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số: đến năm 2030, ít nhất 20.000 lao động được đào tạo về kỹ năng kinh doanh và quản lý TMĐT.

+ Tăng cường chương trình “Doanh nghiệp số - Công dân số Hải Phòng”, phổ cập kiến thức thương mại điện tử cho cộng đồng, hộ kinh doanh và người tiêu dùng.

- Thúc đẩy giao dịch, thanh toán và TMĐT xuyên biên giới:

+ Phát triển mô hình bán hàng đa kênh (Omnichannel) kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp (O2O).

+ Thúc đẩy TMĐT xuyên biên giới (Cross-border E-commerce) thông qua khu thương mại tự do (FTZ) và hệ thống cảng biển, logistics Hải Phòng - Hải Dương - Quảng Ninh, kết nối chuỗi cung ứng Singapore - Hồng Kông - Hàn Quốc.

+ Phát triển hạ tầng thanh toán số: tích hợp thanh toán điện tử, ví điện tử, mobile banking, QR code, tiền điện tử quốc gia (CBDC khi có khung pháp lý).

+ Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain và dữ liệu lớn (Big Data) trong quản trị giao dịch, phân tích thị hiếu tiêu dùng, dự báo nhu cầu thị trường.

2.2.2.2.3. Phát triển hạ tầng thương mại (HTTM)⁸⁶

- Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, xanh - thông minh - kết nối logistics, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đô thị, sản xuất công nghiệp, du lịch và thương mại điện tử:

+ Hình thành 02 cụm trung tâm phân phối và logistics cấp vùng tại Hải Dương và An Dương, kết nối với Cảng Lạch Huyện - FTZ - Sân bay Cát Bi.

- Phát triển mạng lưới hạ tầng thương mại theo vùng chức năng:

- Phát triển 01 Trung tâm Hội chợ triển lãm thương mại, gắn với logistics và dịch vụ giải trí, tại Khu vực Bắc sông Cấm hoặc khu thương mại tự do.

(1) Khu trung tâm đô thị - dịch vụ Hải Phòng

+ Tập trung phát triển tổ hợp thương mại đa năng, trung tâm hội chợ - triển lãm - MICE, trung tâm thương mại hiện đại tại khu vực Đông Hải Phòng - Hồng Bàng - Lê Chân - Ngô Quyền.

+ Liên kết Khu Thương mại tự do (FTZ) và Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện để phát triển Trung tâm thương mại - logistics - TMĐT vùng Đồng bằng sông Hồng.

(2) Hành lang công nghiệp - đô thị mở rộng (An Dương - Đình Vũ - Hải An)

+ Hình thành chuỗi trung tâm kho - logistics - bán buôn - chợ đầu mối vùng, phục vụ phân phối hàng hóa công nghiệp, nông sản, hàng tiêu dùng nhanh.

+ Áp dụng hệ thống quản lý thông minh, vận hành theo tiêu chuẩn logistics xanh, tiết kiệm năng lượng.

(3) Khu đô thị vệ tinh và khu vực nông thôn - hải đảo

+ Phát triển TTTM, siêu thị, cửa hàng tiện ích tại Thủy Nguyên, Kiến Thụy, Dương Kinh và các khu đô thị mới.

+ Cải tạo - chuẩn hóa chợ truyền thống theo mô hình “chợ văn minh - an toàn - số hóa”.

+ Phát triển điểm bán hàng Việt, trung tâm thương mại xã - cụm xã, kết nối với chuỗi cung ứng OCOP và du lịch sinh thái.

(4) Phát triển hạ tầng thương mại số

+ Xây dựng bản đồ số thương mại Hải Phòng, tích hợp thông tin về chợ, siêu thị, TTTM, trung tâm logistics, TMĐT và chuỗi phân phối.

+ Kết nối HTTM với hạ tầng logistics - cảng biển - đường cao tốc - sân bay Cát

⁸⁶ Và các báo cáo của Sở Công Thương Hải Phòng cùng các tài liệu thực địa về hiện trạng chợ, TTTM, siêu thị, logistics và kho thương mại trên địa bàn thành phố; Quy hoạch điều chỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng đến 2050;

Bi thành mạng chuỗi giá trị thương mại vùng.

(5) Phát triển hạ tầng mạng lưới chợ (Xem thêm Phụ lục 2)

+ Đến năm 2030, thành phố Hải Phòng (mới) vẫn duy trì mạng lưới 420 chợ, gồm 12 chợ loại I (tăng 4 chợ); 57 chợ loại II (giảm 4 chợ do nâng cấp lên loại I); 273 chợ loại III (giữ nguyên). Hình thành 4 cụm chợ đầu mối vùng, gắn logistics - TMĐT - du lịch - nông sản.

+ Đây là cấu trúc tối ưu, bảo đảm phù hợp định hướng phát triển hạ tầng thương mại, ưu tiên chợ hạng I/đầu mối theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển thương mại trong nước và Quy hoạch tổng thể mạng lưới chợ toàn quốc (Quyết định số 6481/QĐ-BCT), đồng thời bảo đảm tiêu chí phân hạng theo Nghị định số 60/2024/NĐ-CP.” Đồng thời, mục tiêu vận dụng địa phương: đến năm 2030, tỷ lệ chợ loại I khoảng 3,5% (12/342), ngang mức tham chiếu Hà Nội (khoảng 3,3%), bảo đảm đầy đủ tiêu chí theo Nghị định 60/2024/NĐ-CP.

(6) Tiếp tục triển khai quy hoạch các chợ đầu mối

+ Chợ đầu mối tại phường Sở Dầu (Hồng Bàng) – đã công bố quy hoạch (QH 1/2000; QHCT 1/500), quy mô khoảng 3,85–3,852 ha, khoảng 600 điểm kinh doanh, có kho lạnh/bãi đỗ cho xe chuyên dụng. Hoạt động “đầu mối” (rau–hoa quả – thực phẩm). Dự án có giai đoạn chậm/điều chỉnh, cần “kích hoạt” vận hành chuẩn theo NĐ 60/2024. Định hướng thành “đầu mối liên vùng”, tổ chức vành đai logistics (bãi đỗ container, luồng vào/ra cao tốc – cảng) và hệ thống sở chợ điện tử.

+ Cụm chợ đầu mối thủy sản (định hướng quy hoạch): các điểm Bạch Long Vĩ; Trân Châu (Cát Hải); Ngọc Hải (Đồ Sơn); Máy Chai (Ngô Quyền); Xâm Bồ–Nam Hải (Hải An); Đồn Riêng (Dương Kinh). Vai trò thu gom, phân phối hải sản cho cả cụm cảng biển – ngư trường. Nằm trong quy hoạch phát triển kinh tế thủy sản (cấp TP/HĐND). Cần rà soát đầu tư để đủ điều kiện vận hành như “đầu mối” theo NĐ 60/2024. Ưu tiên Ngọc Hải (Đồ Sơn) hoặc Trân Châu (Cát Hải) làm đầu mối thí điểm, gắn cảng cá/kho lạnh và chợ đêm giao dịch – đấu giá. Đồng thời chuẩn hóa thêm 1 điểm nội đô (Máy Chai – Ngô Quyền) làm “trạm trung chuyển”.

+ Chợ Hội Đô (Hải Dương): quy mô “chợ cấp I”, hoạt động đầu mối nông sản (rau – củ – quả) với lưu lượng xe lớn trong ngày. Tình trạng vận hành thực tế như đầu mối. Định hướng xếp hạng để chuẩn hóa “Hạng I”, bổ sung trạm kiểm nghiệm – kho lạnh – sàn đấu giá nông sản ban đêm. Kết nối e-logistics / sàn TMĐT

+ Chợ đầu mối Gia Lộc (“Chợ Dưa”, Gia Lộc) – điểm tập kết dưa/rau quy mô lớn theo mùa vụ. Cần nâng cấp mặt bằng, giao thông nội bộ, PCCC, xử lý nước thải trước khi đề xuất xếp hạng “đầu mối”. Đề xuất xếp hạng ít nhất Hạng II.

+ Dự án mở rộng chợ đầu mối nông sản Hải Dương: quy mô >79.000 m², công suất sơ chế – bảo quản khoảng 25.000 tấn/năm (rau củ), bổ sung khu thủy sản, hoa quả, vật tư để đủ tầm đầu mối vùng khi hoàn thành, bổ sung dự án kho lạnh – sơ chế 25.000 tấn/năm để phân vai đầu mối (nông sản – thủy sản) toàn đô thị.

(7) Hoàn thành 4 trung tâm logistics cấp vùng trong năm 2026

Định hướng cho từng trung tâm

+ Trung tâm Dịch vụ Thương mại và Logistics cảng cửa ngõ CDC Hải Phòng:

Vị trí/chức năng: Khu cảng Lạch Huyện – Hải An; logistics tổng hợp cho hàng container XNK, trung chuyển biển–đường bộ/đường thủy ven biển.

Kết nối: trục ĐT356 – QL10 – cao tốc ven biển; sà lan ven bờ Đình Vũ ↔ Lạch Huyện.

+ Trung tâm logistics thuộc KCN Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Deep C3 - Đình Vũ):

Vị trí/chức năng: Đình Vũ – Deep C3; kho lạnh, kho container, logistics TMĐT – công nghiệp.

Kết nối: cụm VSIP–DEEP C–Nam Đình Vũ; sà lan nội cảng ↔ CDC/đầu bến thủy nội địa.

+ Cảng thủy nội địa Ninh Giang (Ninh Giang – Hải Dương):

Vị trí/chức năng: logistics đường thủy trục sông Luộc/Thái Bình; kho tổng hợp nội địa, gom/chia nông sản, VLXD, hàng rời và container nội địa.

Kết nối: QL37/QL39 – QL5, vệ tinh Gia Lộc – Thanh Miện – Ninh Giang.

+ Trung tâm Logistics – Cảng xăng dầu, kho xăng dầu Kinh Môn (TX. Kinh Môn – Hải Dương)

Vị trí/chức năng: logistics năng lượng (xăng dầu/hóa chất), kho ngoại quan, trung chuyển đường thủy–đường bộ–đường ống.

Kết nối: hành lang sông Kinh Thầy – QL5 – QL18, liên kết cụm công nghiệp hóa chất Kinh Môn.

2.2.2.2.4. Phát triển xuất nhập khẩu⁸⁷

- Phát triển Hải Phòng thành trung tâm logistics - xuất nhập khẩu quốc tế của miền Bắc, kết nối các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và hành lang thương mại Đông Á.

- Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu:

+ Xuất khẩu: tập trung vào nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, bao gồm: điện tử, linh kiện, máy móc thiết bị, ô tô - phụ tùng, dược phẩm, vật liệu mới, hàng tiêu dùng chất lượng cao. . Phân đầu đặt trong TOP 5/34 tỉnh, thành phố trong cả nước; kim ngạch xuất khẩu đứng thứ 3 toàn quốc.

+ Nhập khẩu: ưu tiên nguyên vật liệu - linh kiện - công nghệ - máy móc phục vụ sản xuất xuất khẩu, giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng và hàng có thể sản xuất trong nước.

- Khuyến khích xuất khẩu dịch vụ logistics, phần mềm, TMĐT xuyên biên giới, nâng tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ lên 10% tổng kim ngạch.

- Không gian và hạ tầng hỗ trợ xuất nhập khẩu:

⁸⁷ Căn cứ Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2050 (QĐ 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022);

+ Hoàn thiện Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện giai đoạn 2, nâng công suất lên 50-55 triệu tấn/năm; mở rộng cảng container, ICD và kho ngoại quan tại Hải Dương, An Dương, Kiến Thụy.

+ Phát triển Trung tâm logistics quốc tế Hải Phòng - Hải Dương, kết nối đồng bộ với sân bay Cát Bi, hành lang cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, và các khu FTZ.

+ Ứng dụng công nghệ số trong logistics: hải quan điện tử, quản lý container thông minh, nền tảng “Smart Port” và “One-stop Customs”.

- Phát triển doanh nghiệp và thị trường xuất nhập khẩu:

+ Phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp xuất khẩu: doanh nghiệp FDI chất lượng cao, doanh nghiệp tư nhân công nghiệp hỗ trợ, DN logistics và xuất khẩu dịch vụ.

+ Chuyển đổi mô hình sản xuất từ gia công “làm thuê” sang “làm chủ công nghệ - thiết kế - thương hiệu”, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

+ Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu: tăng cường hiện diện tại EU, Mỹ, ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc; mở rộng sang Ấn Độ, Trung Đông và châu Phi.

+ Đẩy mạnh thương mại điện tử xuyên biên giới: hình thành sản xuất khẩu số tại Hải Phòng, kết nối Singapore - Hàn Quốc - Đức.

2.2.2.2.5. Phát triển Hoạt động xúc tiến thương mại (XTTM)

- Phát triển hệ thống xúc tiến thương mại hiện đại, chuyên nghiệp, số hóa toàn diện, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất - phân phối - logistics - thương mại điện tử:

+ 100% hoạt động XTTM được số hóa và tích hợp dữ liệu quốc gia về XTTM. Thường xuyên tổ chức sự kiện XTTM (hội chợ, triển lãm, kết nối giao thương, hội nghị xúc tiến đầu tư thương mại). Tối thiểu 50% doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn được hỗ trợ tham gia chương trình XTTM trong nước và quốc tế.

+ Hình thành Trung tâm Xúc tiến Thương mại Hải Phòng đạt chuẩn quốc tế, **Hoàn thiện và vận hành Trung tâm XTTM quốc tế** về Đầu tư - Du lịch (trực thuộc Sở Công Thương) hoạt động theo mô hình kết nối vùng (Quảng Ninh - Hà Nội), đặt tại khu Đông Hải Phòng - gần với Khu Thương mại tự do (FTZ) và Cảng Lạch Huyện.

- Đẩy mạnh XTTM nội địa:

+ Tổ chức chương trình “Người Hải Phòng dùng hàng Việt vùng ĐBSH”, liên kết sản xuất - tiêu dùng 6 tỉnh vùng ĐBSH.

+ Phát triển chuỗi hội chợ hàng Việt, tuần lễ hàng hóa vùng - miền, phiên chợ xanh - không tiền mặt, chợ OCOP kết hợp du lịch.

+ Xây dựng sàn giao dịch sản phẩm công nghiệp - nông nghiệp - du lịch số Hải Phòng (E-Marketplace), tích hợp hệ thống thanh toán và truy xuất nguồn gốc.

- Xúc tiến đầu tư thương mại kết hợp du lịch:

+ Tổ chức diễn đàn XTTM - đầu tư - du lịch cấp vùng và quốc tế tại Hải Phòng mỗi

năm.

- + Liên kết các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và trung tâm logistics để quảng bá Hải Phòng là trung tâm thương mại - logistics quốc tế phía Bắc.

- + Phát triển “Du lịch kết hợp XTTM - hội nghị (MICE)”, tăng chi tiêu du khách gắn tiêu thụ sản phẩm nội địa.

2.2.2.2.6. *Phát triển dịch vụ logistics, vận tải và kho bãi*⁸⁸

- Phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm logistics quốc tế, cửa ngõ thương mại hàng hải của miền Bắc, kết nối trực tiếp các tuyến hàng hải xuyên Thái Bình Dương và Đông Á.

- Hoàn thiện hạ tầng logistics - vận tải đa phương thức, hình thành vành đai logistics vùng Đồng bằng sông Hồng, kết nối Hải Phòng - Quảng Ninh - Hà Nội.

- Phát triển kết cấu hạ tầng logistics và vận tải:

- + Hoàn thiện Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (giai đoạn 2), công suất 50-55 triệu tấn/năm; mở rộng bến container Hải An, Đình Vũ.

- + Phát triển hệ thống ICD, kho ngoại quan, trung tâm logistics vùng tại Hải Dương, An Dương, Kiến Thụy; đến năm 2030 hoàn thành ít nhất 5 ICD vệ tinh tạo vành đai logistics vùng.

- Phát triển đầu tư hạ tầng vận tải đa phương thức:

- + Đường bộ: tuyến cao tốc Hải Phòng - Quảng Ninh – Hưng Yên (khu vực Thái Bình) và tuyến ven biển nối Ninh Bình - Hải Phòng.

- + Đường sắt: tuyến Hà Nội - Hải Phòng - Lạch Huyện (chuẩn khổ châu Âu).

- + Đường thủy nội địa: tuyến sông Cấm, Kinh Thầy, Văn Úc, phục vụ vận tải container nội địa.

- + Đường hàng không: mở rộng sân bay Cát Bi phục vụ vận tải hàng hóa hàng không (air freight) và logistics cao cấp.

- Phát triển dịch vụ logistics và vận tải thông minh:

- + Xây dựng “Trung tâm điều hành logistics số TP. Hải Phòng (Smart Logistics Center)” tích hợp dữ liệu vận tải, kho bãi, cảng, hải quan, doanh nghiệp. Ứng dụng AI, IoT, Big Data trong điều phối vận tải, tối ưu hành trình và giảm phát thải carbon.

- + Phát triển logistics xanh: sử dụng phương tiện vận tải điện - hybrid, hệ thống kho thông minh sử dụng năng lượng tái tạo.

- + Triển khai hệ thống quản lý container điện tử (e-seal), hóa đơn - vận đơn điện

⁸⁸ Căn cứ: Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến 2035, tầm nhìn 2045 (QĐ 221/QĐ-TTg/2021); Cùng các báo cáo của Sở Công Thương và Sở Giao thông vận tải Hải Phòng

tử, và nền tảng thanh toán logistics số hóa toàn diện.

- Phát triển doanh nghiệp và nhân lực logistics

- + Hình thành cụm doanh nghiệp logistics cấp vùng tại An Dương – Tây Hải Phòng

- Đình Vũ, gắn với các khu công nghiệp và trung tâm logistics.

- + Phát triển chuỗi cung ứng 4PL - 5PL, khuyến khích doanh nghiệp logistics Việt Nam liên kết với tập đoàn quốc tế.

2.2.2.2.7. *Phát triển Du lịch và các khu Du lịch*⁸⁹

a) Mục tiêu

Trên cơ sở phân tích tiềm năng, hiện trạng và các định hướng chiến lược cấp quốc gia, tầm nhìn và mục tiêu phát triển ngành du lịch của thành phố Hải Phòng đến năm 2030 được xác định như sau:

Mục tiêu tổng quát đến năm 2030: Xây dựng và Phát triển Hải Phòng thành trung tâm du lịch biển, văn hóa, di sản mang tầm khu vực và quốc tế; đồng thời, trở thành động lực phát triển du lịch của Vùng Đồng bằng sông Hồng. Ngành du lịch phát triển theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao và bền vững, đóng vai trò là một ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố, dựa trên ba trụ cột chiến lược: (1) du lịch biển – đảo tích hợp với cảng biển, bến du thuyền và logistics du lịch thông minh; (2) du lịch di sản văn hóa và tâm linh chuẩn quốc tế, giàu bản sắc; (3) du lịch MICE, đô thị và thể thao gắn với dịch vụ chất lượng cao. Đồng thời, mục tiêu hướng tới tăng tỷ trọng khách quốc tế, kéo dài thời gian lưu trú, nâng cao chỉ tiêu bình quân và đảm bảo quản lý điểm đến theo nguyên tắc bảo tồn – phát triển.

Mục tiêu cụ thể: Các mục tiêu cụ thể được tính toán dựa trên việc tổng hợp, điều chỉnh và nâng cao mục tiêu của Hải Phòng và Hải Dương trước khi sắp xếp đơn vị hành chính, có tính đến hiệu ứng cộng hưởng từ việc sắp xếp đơn vị hành chính, đặc biệt là sự chuyển dịch sang mô hình phát triển du lịch chất lượng cao. Trong đó, một số luận cứ chính được xem xét gồm:

- Tổng lượt khách du lịch: Đến năm 2030 phấn đấu đạt khoảng 25 triệu lượt khách (gấp ~2 lần giai đoạn trước) với kỳ vọng cộng hưởng các yếu tố như các sản phẩm du lịch liên kết mới và hệ thống hạ tầng giao thông được cải thiện sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Trong đó, khách nội địa khoảng 21,5 triệu lượt khách & khách quốc tế khoảng 3,5 triệu lượt khách (tương đương tỷ lệ quốc tế khoảng 15% nhằm tăng cường vai trò của thị trường khách nước ngoài). Việc kết hợp kho tàng di sản văn hóa của Hải Dương vào hành trình du lịch được xem là yếu tố then chốt để thu hút và kéo dài thời gian lưu trú của khách quốc tế, việc đặt mục tiêu về khách quốc tế ở mức cao phản ánh kỳ vọng về sự thay đổi về chất của điểm đến.

⁸⁹ Căn cứ: Các tài liệu của Sở Công Thương và Sở Du lịch Hải Phòng, cùng các quy hoạch vùng liên kết du lịch ven biển Quảng Ninh – Hải Phòng – Ninh Bình.

- Doanh thu du lịch: Đến 2030 kỳ vọng tổng doanh thu đạt khoảng 30–35 nghìn tỷ đồng (tăng khoảng 2 - 2,3 lần so với dự kiến 15 nghìn tỷ đồng vào năm 2025), tốc độ tăng trưởng bình quân CAGR khoảng 15-17%; đóng góp 10-12% GRDP và tạo động lực phát triển kinh tế đô thị. Tốc độ tăng doanh thu được đặt ra cao hơn tốc độ tăng trưởng lượt khách, phản ánh định hướng chiến lược chuyển dịch từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, tập trung vào chất lượng, nâng cao trải nghiệm để gia tăng chỉ tiêu bình quân của du khách và hiệu quả kinh tế của ngành.

Một số mục tiêu cụ thể đối với ngành du lịch Hải Phòng đến năm 2030 thể hiện trong bảng sau:

b) Phương hướng

Phương hướng chung

- Phát triển du lịch Thành phố Hải Phòng thành trung tâm du lịch biển – văn hóa – di sản trọng điểm của cả nước, mang tầm khu vực, hướng tới quốc tế, gắn với phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long và Vịnh Lan Hạ - Quần đảo Cát Bà và Quần thể Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn - Kiếp Bạc. Trong đó, tiếp tục phát triển Đồ Sơn và Cát Bà thành 2 điểm du lịch chủ lực của thành phố; đồng thời, mở rộng phát triển du lịch di sản tâm linh đối với chuỗi Côn Sơn - Kiếp Bạc.

- Liên kết với Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch biển - đảo; liên kết với Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội trở thành trung tâm du lịch văn hóa tâm linh của vùng đồng bằng sông Hồng, với tỷ trọng dịch vụ du lịch - lưu trú - ăn uống tăng nhanh nhất trong cơ cấu GRDP dịch vụ.

- Phát triển mạnh du lịch xanh - thông minh - bền vững, ứng dụng chuyển đổi số toàn diện trong quảng bá, quản lý và trải nghiệm du khách.

Một số định hướng cụ thể

(1) Định hướng về phát triển các khu du lịch và trọng điểm du lịch

- Về khu du lịch: Đến năm 2030 trên địa bàn thành phố xác định hệ thống các khu du lịch cấp quốc gia cấp vùng, cấp thành phố cụ thể như sau:

+ Khu du lịch quốc gia: xây dựng khu du lịch Cát Bà, khu du lịch Côn Sơn - Kiếp Bạc trở thành khu du lịch quốc gia.

+ Khu du lịch cấp tỉnh: (i) Khu du lịch Đồi Rồng tại Đồ Sơn, với loại hình du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng; (ii) Khu du lịch đô thị cảng Hải Phòng tại Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền và đô thị Bắc sông Cấm với loại hình du lịch tham quan và du lịch văn hóa, khám phá ẩm thực địa phương; (iii) Khu du lịch sinh thái, thể thao và nghỉ dưỡng Thủy Nguyên tại Thủy Nguyên với loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch tham quan, du lịch thể thao; (iv) Khu du lịch Vũ Yên tại đảo Vũ Yên với loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch tham quan, du lịch thể thao; (v) Khu du lịch nghỉ dưỡng - thiền (duồng sinh) hồ Bền Tắm và rừng Thanh Mai, Chí Linh với loại hình du lịch nghỉ dưỡng, thể thao và vui chơi giải trí kết hợp đô thị sinh thái; (vi) Khu du lịch nghỉ dưỡng “Làng quê Việt”, Thanh Hà với loại hình du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và trải nghiệm văn hóa đồng bằng sông Hồng; (vii) Khu du lịch

“Đảo Ngọc” với loại hình du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí.

- Về trọng điểm du lịch: Định hướng đến năm 2030 định hướng phát triển 3 trọng điểm du lịch gồm:

+ Cát Bà: Phát triển Cát Bà trở thành đảo xanh, trung tâm du lịch sinh thái biển đảo, nghỉ dưỡng cao cấp và du lịch quốc tế của Hải Phòng; đồng thời là điểm đến chiến lược trong tam giác du lịch Hạ Long - Cát Bà – Đồ Sơn:

(i) Nội vùng: Phát triển tuyến du lịch ngắn ngày, nghỉ dưỡng cuối tuần, phục vụ khách nội địa từ Hải Phòng và khu vực lân cận

(ii) Ngoại vùng: giữ vai trò hạt nhân phát triển du lịch ngoại vùng, kết nối trực tiếp với Quảng Ninh, Hà Nội và các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng; đồng thời là cửa ngõ du lịch biển đảo của Việt Nam ra khu vực và thế giới với các tuyến trọng điểm gồm Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn - Hải Phòng; Cát Bà - Vân Đồn- Cô Tô - Móng Cái - Trà Cổ

+ Đồ Sơn: Phát triển Đồ Sơn trở thành trung tâm du lịch 4 mùa với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, MICE, wellness, du lịch đêm, du lịch sự kiện; đồng thời là đầu mối du lịch nội vùng kết nối với các điểm du lịch trọng điểm như Cát Bà, trung tâm thành phố Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Nội. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng các tổ hợp vui chơi giải trí hiện đại, casino, sân golf tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm hội nghị và tổ chức các sự kiện, lễ hội văn hóa - thể thao mang tầm quốc gia và quốc tế với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, MICE, wellness, du lịch đêm:

(i) Đối với nội vùng: tập trung phục vụ nhu cầu giải trí cuối tuần, sự kiện cộng đồng, dịch vụ đời sống (ẩm thực, gói nghỉ dưỡng ngắn) cho Hải Phòng và các tỉnh lân cận (Quảng Ninh, Hưng Yên,...)

(ii) Đối với ngoại vùng: Kết hợp với Hạ Long, Quảng Ninh hình thành sản phẩm liên vùng (Đồ Sơn - Cát Bà – Hạ Long); khai thác thị trường daytrip, weekend từ Hà Nội và các tỉnh lân cận.

+ Chí Linh: Phát triển Chí Linh trở thành trung tâm du lịch văn hóa - sinh thái - tâm linh của vùng Đồng bằng sông Hồng, gắn với chuỗi di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, chùa Thanh Mai Kính Chủ, đền Cao, núi Côn Sơn, sông Kinh Thầy và hệ thống hồ, rừng đặc dụng.

(i) Các sản phẩm du lịch đặc thù bao gồm du lịch văn hoá – tâm linh – lịch sử với trọng tâm là khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc; du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cuối tuần (vùng núi, hồ và rừng đặc dụng Côn Sơn, hồ Bến Tắm, hồ Mật Sơn); du lịch cộng đồng - nông nghiệp - làng nghề gắn với làng nghề truyền thống (gồm Chu Đậu, hương, đồ gỗ, mây tre đan); du lịch thể thao, sự kiện (sân golf Chí Linh).

(ii) Định hướng phát triển dịch vụ hỗ trợ: dịch vụ lưu trú - ẩm thực; dịch vụ vận chuyển và dịch vụ thương mại và sản phẩm OCOP (Phát triển chuỗi sản phẩm OCOP đặc trưng Chí Linh: mật ong rừng, tinh dầu quế, trà thảo dược, đồ gỗ mỹ nghệ, gốm Chu Đậu).

- Chuỗi di tích: Côn Sơn - Kiếp Bạc - Thanh Mai Kính Chủ - Nhầm Dương trở

thành trung tâm du lịch văn hóa – lịch sử – tâm linh tiêu biểu của vùng Đồng bằng sông Hồng, góp phần quảng bá giá trị truyền thống và lịch sử dân tộc.

(2) Định hướng phát triển thị trường du lịch

- Thị trường trong nước: Đẩy mạnh khai thác hiệu quả thị trường nội địa – đặc biệt khuyến khích tour theo nhóm, tour tỉnh lân cận. Nâng cao chất lượng phục vụ cho thị trường khách từ Hà Nội và các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, đặc biệt là phân khúc khách gia đình, khách đi nghỉ cuối tuần. Đẩy mạnh khai thác thị trường MICE từ các tập đoàn, doanh nghiệp lớn. Đồng thời, tăng cường quảng bá và kết nối hàng không để thu hút dòng khách từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

- Thị trường quốc tế: Tập trung vào các thị trường có khả năng chi trả cao, thời gian lưu trú dài và có sự quan tâm đến cả du lịch biển và văn hóa. Các thị trường trọng điểm bao gồm Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Nhật Bản), Tây Âu (Pháp, Đức, Anh), Bắc Mỹ (Mỹ, Canada) và Úc. Đồng thời, khai thác thị trường Trung Quốc một cách có chọn lọc, hướng đến cả phân khúc khách du lịch cao cấp và khách đi theo tour truyền thống.

(3) Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

Ưu tiên phát triển dòng sản phẩm chủ lực đã có thế mạnh, đồng thời đa dạng hoá sản phẩm mới. Cụ thể:

- Nâng tầm Du lịch biển đảo, Mice, Wellness (Cát Bà, Đồ Sơn, Trung tâm đô thị): Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng sang trọng, du thuyền khám phá vịnh Lan Hạ; các hoạt động thể thao mạo hiểm (chèo thuyền kayak, leo núi đá vôi); các tổ hợp vui chơi, giải trí hiện đại, casino, sân golf tiêu chuẩn quốc tế, phát triển mạnh mẽ "kinh tế ban đêm" với các tuyến phố đi bộ, chợ đêm, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật đường phố, và dịch vụ ẩm thực tại Đồ Sơn và Trung tâm đô thị của Hải Phòng nhằm thu hút khách du lịch MICE và khách gia đình cao cấp.

- Xây dựng chuỗi sản phẩm văn hóa, tâm linh, làng nghề gắn với di sản và văn hóa dân gian vùng sông Hồng như xây dựng các hành trình kết nối các cụm di tích trọng điểm, tạo thành các tour có chủ đề rõ ràng như "Theo dấu chân Hưng Đạo Đại Vương" (kết nối Kiếp Bạc ở Chí Linh với khu di tích Bạch Đằng Giang ở Thủy Nguyên) hay "Hành trình về với cội nguồn Thiền phái Trúc Lâm"; "Con đường khoa cử" kết nối Văn Miếu Mao Điền (Hải Dương) với các di tích liên quan đến các danh nhân, nhà khoa bảng nổi tiếng của cả hai khu vực như đền thờ Nguyễn Bình Khiêm (Hải Phòng), đền thờ Chu Văn An, Nguyễn Thị Duệ (Hải Dương); các tour tham quan, trải nghiệm tại các làng nghề nổi tiếng như làng gốm Chu Đậu, chạm khắc gỗ Đông Giao (Hải Dương);...

- Phát triển các sản phẩm du lịch bổ trợ: (i) Du lịch sinh thái, nông nghiệp, cộng đồng: Khai thác tiềm năng của các vùng nông nghiệp đặc sản như vùng vải thiều Thanh Hà, vùng rươi Tứ Kỳ (Hải Dương), kết hợp với các khu vực sinh thái độc đáo như rừng ngập mặn ở Tiên Lãng, Kiến Thụy (Hải Phòng) và các đảo xa như Bạch Long Vĩ để phát triển các mô hình du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng, nơi du khách có thể trải nghiệm cuộc sống bản địa và thưởng thức đặc sản địa phương; (ii) Du lịch thể thao: phát triển thêm các loại hình du lịch thể thao khác như marathon (tổ chức các giải chạy quốc tế với cung đường kết nối di sản và biển), đua thuyền, lướt ván, và các môn thể thao dưới nước

khác tại Cát Bà, Đồ Sơn; (iii) Du lịch thông minh - xanh: ứng dụng AI, IoT, QR trong quản lý, thanh toán, quảng bá.

(4) Định hướng tổ chức không gian du lịch

- Trục du lịch ven biển phía Đông (Đồ Sơn - Lạch Huyện - Cát Bà): trung tâm nghỉ dưỡng biển, du thuyền, MICE, wellness.

- Trục du lịch sinh thái - văn hóa phía Tây (Thủy Nguyên - Kiến Thụy - Hải Dương): du lịch sinh thái sông nước, làng nghề, văn hóa sông Hồng.

- Trục du lịch liên vùng Hải Phòng - Quảng Ninh – Bắc Ninh: kết nối Vịnh Hạ Long - Cát Bà - Yên Tử - Côn Sơn - Kiếp Bạc – Vĩnh Nghiêm.

(5) Định hướng phát triển hạ tầng du lịch và khu du lịch

- Hạ tầng kết nối: mở rộng cao tốc ven biển - cầu Tân Vũ - Lạch Huyện - tuyến đường ven đảo Cát Hải - Cát Bà, liên kết Đồ Sơn - Hải Dương - Quảng Ninh.

- Ưu tiên đầu tư hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất để đáp ứng tiêu chí về khu DLQG đối với khu du lịch Cát Bà và khu du lịch Công Sơn - Kiếp Bạc.

- Đầu tư trung tâm hội nghị - triển lãm - MICE tại Đồ Sơn, quy mô 5.000 chỗ; xây dựng “Phố du lịch đêm - tuyến du thuyền Cát Bà - Hạ Long”.

- Xây dựng Trung tâm xúc tiến du lịch số Hải Phòng (HPTour Connect) - nền tảng quảng bá và đặt dịch vụ thông minh.

2.2.2.2.8. *Phát triển lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm*

a) Mục tiêu

Phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm tài chính số, dịch vụ cao cấp của vùng DBSH:

- Phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm tài chính - ngân hàng - bảo hiểm vùng DBSH, đóng vai trò đầu mối tài chính số, thanh toán quốc tế và dịch vụ đầu tư. Đến năm 2030, lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm đóng góp 6,5 - 7% GRDP dịch vụ của thành phố.

- Hình thành Trung tâm tài chính Hải Phòng (HPC Financial Hub) gắn với khu Thương mại tự do, cảng cửa ngõ quốc tế và hành lang logistics ven biển

b) Phương hướng phát triển cụ thể:

(1) Ngân hàng và trung gian thanh toán:

- Mở rộng mạng lưới ngân hàng thương mại, chi nhánh số, điểm thanh toán không dùng tiền mặt đến 100% phường, xã, khu công nghiệp.

- Phát triển ngân hàng số - tài chính số toàn trình, đảm bảo 95 - 100% giao dịch cá nhân và hộ kinh doanh chuyển sang kênh số.

- Thành lập Trung tâm dữ liệu tín dụng - tài chính đô thị Hải Phòng (City Credit Data Platform) phục vụ định danh, chấm điểm tín dụng, cảnh báo rủi ro.

(2) Thị trường vốn và dịch vụ đầu tư:

- Hỗ trợ doanh nghiệp niêm yết, phát hành trái phiếu, chứng chỉ quỹ; tăng số tài khoản chứng khoán cá nhân.

- Phát triển quỹ đầu tư hạ tầng, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho SME; triển khai sandbox FinTech - InsurTech - Green Finance gắn với khu kinh tế ven biển (thí điểm triển khai trong một phạm vi, thời gian và quy mô nhất định).

- Tăng cường liên kết với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, từng bước hình thành trung tâm vệ tinh tài chính - đầu tư vùng ĐBSH.

- Phát triển thị trường vốn và công cụ tài chính BĐS (trái phiếu xanh, quỹ đầu tư hạ tầng đô thị).

(3) Lĩnh vực bảo hiểm và an sinh rủi ro:

- Phát triển bảo hiểm hàng hải - logistics - gián đoạn chuỗi, bảo hiểm rủi ro thiên tai - khí hậu gắn đề điều - cảng - kho lạnh; insurtech cho kênh bán trực tuyến.

- Triển khai hệ sinh thái bảo hiểm số - cho phép đăng ký, quản lý hợp đồng, chi trả bồi thường trực tuyến.

- Phát triển bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm công nghệ cao và bảo hiểm xuất khẩu, phục vụ khu vực doanh nghiệp logistics, công nghiệp và du lịch biển.

(4) Hạ tầng và chuyển đổi số tài chính:

- Hình thành Trung tâm tài chính – logistics vùng: khu tài chính Bắc Sông Cấm - Hồng Bàng (ngân hàng quốc tế, bảo hiểm, fintech, trung tâm dữ liệu tài chính chuỗi).

- Hoàn thiện Trung tâm dữ liệu tài chính - ngân hàng - bảo hiểm tích hợp thông tin định danh dân cư, doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội và giao dịch tài chính.

- Xây dựng Hệ thống điều hành an ninh mạng tài chính (Financial SOC) bảo đảm an toàn dữ liệu, phòng chống rửa tiền và tấn công mạng.

2.2.2.2.9. *Phát triển lĩnh vực bất động sản*

- Phát triển thị trường bất động sản Hải Phòng trở thành trụ cột dịch vụ hiện đại, gắn với đô thị cảng, trung tâm logistics quốc tế, khu thương mại tự do và các hành lang kinh tế ven biển.

- Đảm bảo tăng trưởng ổn định, minh bạch và bền vững, hướng tới tỉ lệ đóng góp trực tiếp của BĐS chiếm 8-10% GRDP dịch vụ vào năm 2030.

- Xây dựng Hải Phòng - đô thị cảng thông minh, xanh, đa trung tâm với cấu trúc 05 cực phát triển BĐS: Khu đô thị trung tâm - Bắc sông Cấm - Đồ Sơn - Cát Hải/Cát Bà - Kinh Môn/Hải Dương mở rộng.

- Phương hướng phát triển các phân khúc chủ đạo:

(1) Bất động sản đô thị - nhà ở:

- + Phát triển đồng bộ các khu đô thị mới, khu nhà ở xã hội và khu tái định cư ven trung tâm, ưu tiên Bắc Sông Cấm, Thủy Nguyên, An Dương, Kiến Thụy, Đồ Sơn.

+ Khuyến khích mô hình “đô thị nén - xanh - thông minh” kết hợp không gian công cộng. Đẩy mạnh nhà ở xã hội, nhà ở công nhân tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp; bảo đảm tối thiểu 30% dự án phát triển đô thị có quỹ nhà ở xã hội.

+ Phát triển đô thị ven biển - đảo gắn với không gian sinh thái và du lịch (Đồ Sơn - Cát Bà - Cát Hải).

(2) Bất động sản công nghiệp - logistics:

+ Mở rộng Khu kinh tế ven biển và các khu công nghiệp mới: Nam Đình Vũ, DeepC, VSIP, Nam Cầu Kiền, và cụm công nghiệp vệ tinh tại Hải Dương sau sắp xếp đơn vị hành chính.

+ Khuyến khích phát triển bất động sản logistics, kho lạnh, trung tâm phân phối hàng hóa, tạo liên kết chặt giữa cảng biển, đường bộ và khu sản xuất.

(3) Bất động sản thương mại - dịch vụ:

+ Hình thành các tổ hợp trung tâm thương mại, hội chợ - triển lãm, phố tài chính, khu MICE tại Hải An, Hồng Bàng, Bắc Sông Cấm.

+ Tăng số lượng TTTM đạt chuẩn quốc tế lên 20-25 cơ sở; phát triển các phố thương mại - du lịch đêm tại trung tâm và ven biển Đồ Sơn.

+ Đến 2030, hoàn thành xây dựng khu Thương mại Tự do Hải Phòng (Free Trade Zone) theo Quyết định 4068/QĐ-TTg, tạo động lực phát triển thị trường BĐS thương mại - logistics - tài chính.

(4) Bất động sản du lịch - nghỉ dưỡng:

+ Hoàn thiện các dự án du lịch sinh thái, resort cao cấp tại Cát Bà, Đồ Sơn; phát triển du lịch biển - đảo - wellness - MICE, gắn với không gian xanh và văn hóa bản địa.

+ Thu hút đầu tư bất động sản du lịch xanh với công suất lưu trú đạt 30.000 phòng tiêu chuẩn 4-5 sao vào năm 2030.

2.2.2. Về tổ chức không gian dịch vụ và hạ tầng then chốt

- Đông Hải Phòng (Cát Hải - Lạch Huyện - Đình Vũ - Hải An - Đồ Sơn): hình thành cụm “cảng - FTZ - TMĐT- tài chính/bảo hiểm hàng hải - MICE”; hoàn thiện trung tâm hội chợ triển lãm quy mô vùng.

- Tây Hải Phòng (Hải Dương - Thủy Nguyên - An Dương - Kiến Thụy): hình thành hậu cứ dịch vụ công nghiệp, trung tâm bán buôn - chợ đầu mối nông sản - ICD vệ tinh.

2.2.3.2. Về logistics và giảm chi phí chuỗi cung ứng

Hoàn thiện 5 ICD vệ tinh + 1 trung tâm e-fulfillment (hệ thống kho vận - xử lý - giao hàng thông minh được xây dựng để tự động hóa toàn bộ quy trình hậu cần của TMĐT) cạnh cảng, chuẩn hóa kết nối cảng - ICD - kho lạnh - cao tốc - sân bay Cát Bi.

2.2.3. Về thương mại hiện đại và TMĐT xuyên biên giới

- Nâng hạng hạ tầng bán lẻ: chuẩn xanh - số cho chợ/siêu thị/TTTM, mở 2 cụm trung tâm phân phối cấp vùng (Hải Dương và An Dương).

- TMĐT: trung tâm TMĐT và logistics số vùng ĐBSH tại Đông Hải Phòng, Data Center - payment hub - kho số - last-mile; mục tiêu TMĐT 30-35 nghìn tỷ, $\geq 90\%$ giao dịch không tiền mặt.

2.2. 4. Chuyển đổi số dịch vụ công - dữ liệu mở thương mại:

Xây dựng cơ sở dữ liệu TMĐT - logistics - quản lý giá; triển khai ERP-CRM (quản trị tổng thể doanh nghiệp và khách hàng) cho DN thương mại; xây dựng hệ thống tích hợp số hóa toàn bộ chuỗi giao dịch thương mại - logistics - hải quan - tài chính kết nối với Khu thương mại tự do (FTZ) của Hải Phòng.

2.2. 5. Phát triển hạ tầng thương mại

Về phát triển hạ tầng năng lượng - kho lạnh - LNG/LPG cho dịch vụ: Đảm bảo kho xăng dầu, LPG, LNG Nam Đình Vũ vận hành an toàn làm “hậu cần năng lượng” cho logistics lạnh, TMĐT và công nghiệp dịch vụ.

2.2.6. Quản trị thị trường và xúc tiến thương mại - đầu tư

Hình thành Trung tâm XTTM và Đối ngoại vùng (đầu mối hội chợ quốc tế, kết nối thương vụ); xây dựng thương hiệu vùng - OCOP - chuỗi bán lẻ nội địa.

2.3. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.3.1. Định hướng phát triển

Phát triển nông nghiệp Hải Phòng thành trung tâm sản xuất, chế biến và logistics nông, thủy sản hiện đại của vùng Đồng bằng sông Hồng, theo hướng nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao, kinh tế nông nghiệp đa giá trị, bảo đảm an ninh lương thực, an toàn thực phẩm, và đóng góp tích cực vào tăng trưởng xanh, phát thải thấp. Nâng cao đời sống nông dân, phát triển nông thôn văn minh, bền vững; hình thành các vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ, dịch vụ và du lịch sinh thái.

Nông nghiệp tiếp tục là ngành kinh tế quan trọng của thành phố. Phát triển kinh tế nông nghiệp phải đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại kinh tế theo hướng hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế nông thôn, phát huy tối đa được tiềm năng, lợi thế của thành phố.

Thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường và xuất khẩu; từ chiều rộng sang chiều sâu; từ sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn; từ hộ sản xuất sang các loại hình kinh tế nông nghiệp phù hợp: kinh tế tư nhân, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, doanh nghiệp; lấy doanh nghiệp - hợp tác xã quy mô lớn làm chủ đạo, các hợp tác xã quy mô nhỏ, tổ hợp tác, nông hộ quy mô lớn (đại điền, chủ trang trại...) là vệ tinh.

Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với phát triển công nghiệp chế

biển, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái; thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển nông nghiệp thông minh, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn. Không gian sản xuất được tổ chức phù hợp theo các khu, vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn; phát triển cân đối giữa trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản phù hợp không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Thay đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn là trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; đề cao vai trò, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện xã hội, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia phát triển nông nghiệp.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách và hạ tầng đồng bộ, huy động tối đa nguồn lực xã hội, đặc biệt khu vực tư nhân và FDI, đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, chế biến, logistics và kinh tế biển xanh; kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, rừng ngập mặn và chủ quyền biển đảo.

Một số chỉ tiêu cơ bản: (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đạt từ 2%/năm trở lên;

(2) Giá trị sản phẩm nông nghiệp bình quân/ ha đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 230 triệu đồng trở lên 90;

(3) Diện tích đất được tích tụ, tập trung cho sản xuất hàng hóa đạt tối thiểu 15%;

(4) Diện tích nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao đạt tỷ lệ trên 75%.

(5) Chăn nuôi quy mô trang trại đạt tỷ lệ từ 65% trở lên.

(6) Đàn vật nuôi trong chăn nuôi quy mô trang trại đạt tỷ lệ từ 65% trở lên.

(7) Diện tích sản xuất trồng trọt theo tiêu chuẩn an toàn (GAP, hữu cơ, halal và các tiêu chuẩn tiên tiến khác) đạt tỷ lệ trên 20% trở lên.

(8) Có tối thiểu 1.000 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên, trong đó có ít nhất 30 sản phẩm đạt 5 sao.

(9) Có từ 120 doanh nghiệp và 600 hợp tác xã trở lên tham gia vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn¹¹

(10) Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030: Từ 6,5% đến 6,8%.

⁹⁰ Chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 2 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Năm 2025 giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản là 199 triệu đồng (phía Đông đạt 180 triệu đồng, phía Tây đạt 218 triệu đồng)

2.3.2. Định hướng phát triển ngành trồng trọt

Phát triển sản xuất trồng trọt theo hướng hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, sinh thái và bền vững, gắn với chuỗi giá trị chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu, bảo đảm an ninh lương thực địa phương và đóng góp cho vùng Đồng bằng sông Hồng.

Quản lý, sử dụng hiệu quả đất trồng lúa, thực hiện chuyển đổi linh hoạt diện tích đất trồng lúa năng suất, hiệu quả thấp sang trồng cây rau màu, cây ăn quả, hoa cây cảnh có hiệu quả kinh tế cao trên cơ sở lợi thế từng vùng đất; tăng diện tích lúa chất lượng, mở rộng vùng sản xuất rau màu, cây ăn quả, hoa cây cảnh, cây đặc sản có giá trị cao.

Hình thành các vùng trồng trọt tập trung quy mô lớn, gắn với khu chế biến nông sản và logistics nông nghiệp; phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh tích tụ, tập trung ruộng đất, quy hoạch vùng sản xuất, tạo quỹ đất thu hút doanh nghiệp đầu tư; ưu tiên doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia vào các chuỗi “giống - sản xuất - chế biến - tiêu thụ”, ứng dụng công nghệ cao, truy xuất nguồn gốc, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ....

Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong canh tác, tăng cường áp dụng cơ giới hóa đồng bộ ở tất cả các khâu; xây dựng và nhân rộng các mô hình canh tác thông minh, tiết kiệm nước, giảm phát thải; nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch nông thôn.

Phát triển nông nghiệp hữu cơ và sinh thái, phấn đấu đến năm 2030 diện tích trồng trọt hữu cơ chiếm 1-2% tổng diện tích đất trồng trọt, tập trung tại các vùng có điều kiện sinh thái thuận lợi.

* Định hướng phát triển các sản phẩm trồng trọt chủ lực:

Tổ chức sản xuất theo các vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh “cánh đồng lớn” (gồm vùng chuyên trồng lúa, trồng rau, trồng cây ăn quả, trồng cây công nghiệp lâu năm và cây cảnh) theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (quy mô tối thiểu 10ha/vùng đối với lúa; 05ha/vùng đối với rau, màu, cây cảnh, cây ăn quả, cây công nghiệp).

Đến năm 2030, duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất của 253 vùng sản xuất trồng trọt tập trung, quy mô lớn với tổng diện tích là 54.635 ha, trong đó:

- Sản xuất lúa: 78 vùng với diện tích 32.564 ha. Tập trung các vùng lúa chất lượng, lúa đặc sản (nếp cái hoa vàng, nếp xoán, nếp quýt...), lúa hữu cơ kết hợp nuôi trồng, khai thác cáy, rươi..., sản xuất lúa theo VietGAP.

- Sản xuất rau, màu, cây vụ đông: 93 vùng với diện tích 11.827 ha. Tập trung duy trì và phát huy các sản phẩm có lợi thế, sản phẩm xuất khẩu và các sản phẩm đặc sản của địa phương (cà rốt, hành, tỏi, bắp cải, xu hào, súp lơ, cà chua, thuốc Lào, dưa và bầu bí các loại...).

- Sản xuất hoa, cây cảnh: 19 vùng với diện tích 339 ha. Tập trung vào các vùng, khu vực có truyền thống sản xuất hoa, cây cảnh, ưu tiên các sản phẩm có lợi thế như đào

cánh, quýt cánh; sản xuất hoa trong nhà lưới, nhà kính, nhà màn; các loại hoa cúc, lan, đồng tiền, hải đường, lay ơn, lily, tulip....

- Sản xuất cây ăn quả: 63 vùng, diện tích 9.905ha; ưu tiên phát triển vùng trồng vải, nhãn, thanh long, chuối, ổi, na... phục vụ tiêu dùng trong nước, xuất khẩu.

Trong các vùng sản xuất tập trung chuyên canh, tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo mô hình trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp có quy mô tối thiểu 05 ha/mô hình đối với lúa, rau, màu và 03 ha/mô hình đối với cây cảnh, cây ăn quả (mô hình đại điền). Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tập trung, tích tụ đất nông nghiệp để hình thành khu sản xuất tập trung theo quy định tại Điều 194 Luật Đất đai năm 2024.

+ Cây lúa: Đến năm 2030, duy trì khoảng 58.000 ha đất lúa, tập trung sản xuất lúa chất lượng cao, lúa đặc sản và lúa hữu cơ.

Tăng cường quản lý và sử dụng đất trồng lúa hiệu quả; đảm bảo an ninh lương thực địa phương góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; chuyển linh hoạt cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

Đẩy mạnh ứng dụng hệ thống các quy trình canh tác tiên tiến (ICM, IPM, IPHM, SRP, SRI, 1P5G...), quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP và tương đương), canh tác lúa thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu, sản xuất hữu cơ,...); ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số; Đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất lúa; Tăng cường khai thác tiềm năng chế biến sâu lúa gạo; Đổi mới tổ chức sản xuất, mở rộng liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ nhằm nâng cao hiệu quả của chuỗi giá trị lúa gạo đưa sản phẩm lúa gạo của Hải Phòng thành ngành hàng chủ lực, đáp ứng yêu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu theo hướng bền vững.

+ Rau màu, cây thực phẩm:

Tiếp tục phát triển ngành hàng rau, củ, quả thành ngành hàng quan trọng của Hải Phòng theo hướng bền vững, hiệu quả và có giá trị gia tăng cao; bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm và đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, hướng tới xuất khẩu.

Tập trung đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây rau màu, cây thực phẩm có hiệu quả kinh tế cao, nhất là tại các vùng ven đô thị, khu vực có điều kiện thuận lợi về đất đai, giao thông và thủy lợi. Xây dựng và mở rộng các vùng sản xuất rau an toàn, rau ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và tương đương, gắn với phát triển chuỗi giá trị “giống – sản xuất – chế biến – tiêu thụ”.

Hình thành các vùng chuyên canh rau màu tập trung và mở rộng liên kết sang các vùng rau vụ đông (hành, tỏi, cà rốt, dưa, bắp cải, su hào, củ đậu...). Phát triển hạ tầng bảo quản, sơ chế, chế biến và logistics, hình thành các trung tâm đầu mối nông sản phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu qua cảng Hải Phòng. Đến năm 2030, diện tích gieo trồng rau màu toàn thành phố đạt khoảng 40.000-45.000 ha, trong đó diện tích rau an toàn, rau hữu cơ và sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao chiếm khoảng 40-50%; giá trị sản xuất bình quân đạt 250 -300 triệu đồng/ha/năm; một phần sản lượng phục vụ chế biến, xuất khẩu và cung ứng cho các đô thị lớn trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ Cây ăn quả, hoa, cây cảnh

Phát triển bền vững ngành trồng cây ăn quả, hoa và cây cảnh theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng khoa học công nghệ, gắn với chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng và thu nhập cho người dân. Tập trung mở rộng và phát triển các vùng cây ăn quả đặc sản có thương hiệu như vải, ổi tại một số xã: Hà Nam, Hà Tây, Hà Bắc; nhãn, na, chuối, cam, bưởi ở các xã Chấn Hưng, Chí Minh, Nguyên Giáp, Thanh Hà, Đại Sơn, Tứ Kỳ, phường Nguyễn Trãi, phường Trần Nhân Tông, Việt Khê, Hà Đông..., kết hợp với ứng dụng công nghệ cao trong thâm canh, bảo quản, chế biến và xuất khẩu. Khuyến khích phát triển các mô hình liên kết nhằm đa dạng hóa sản phẩm, gắn sản xuất với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và chương trình OCOP. Đến năm 2030, tổng diện tích cây ăn quả toàn vùng đạt khoảng 25.000-28.000 ha, trong đó tăng tỷ lệ diện tích cây ăn quả đặc sản và cây có giá trị kinh tế cao.

Phát triển mạnh ngành hoa và cây cảnh đô thị - sinh thái, hướng tới xây dựng Hải Phòng mới trở thành trung tâm sản xuất, giao dịch hoa, cây cảnh và dịch vụ cảnh quan của vùng Đồng bằng sông Hồng. Hình thành các vùng sản xuất hoa, cây cảnh tập trung gắn với du lịch nông nghiệp và làng nghề truyền thống tại các phường: Hải An, An Hải, An Phong, Hưng Đạo, Nguyễn Trãi và các xã An Hưng, An Lão, An Thành (); khuyến khích ứng dụng công nghệ cao trong trồng hoa, cây cảnh, nhất là trong nhà kính, nhà màng. Đến năm 2030, diện tích hoa, cây cảnh đạt khoảng 1.500-1.700 ha, trong đó diện tích trồng hoa chiếm khoảng 60%, giá trị sản xuất bình quân đạt 500-600 triệu đồng/ha/năm, góp phần tạo cảnh quan sinh thái, nâng cao thu nhập và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Cây thuốc lá: Tiếp tục duy trì và phát triển ổn định vùng trồng thuốc lá truyền thống tại các xã: Tân Minh, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Thịnh, Tiên Minh, Vĩnh Bảo, coi đây là cây trồng đặc sản có giá trị kinh tế, văn hóa và bản sắc vùng nông nghiệp ven biển Hải Phòng. Giữ ổn định quy mô diện tích khoảng 2.000 ha, đồng thời thực hiện bảo tồn và chọn lọc các giống thuốc lá bản địa có chất lượng cao, hương vị đặc trưng. Từng bước cải thiện quy trình canh tác theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học, giảm sử dụng hóa chất độc hại, tăng tỷ lệ sử dụng phân bón hữu cơ và thuốc bảo vệ thực vật sinh học, bảo đảm an toàn cho người trồng và môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong các khâu giống, trồng, thu hoạch, phơi sấy và chế biến; khuyến khích đa dạng hóa sản phẩm từ cây thuốc lá như thuốc lá chất lượng cao, sản phẩm chế biến phụ trợ (phụ liệu, hương liệu, sản phẩm quà tặng đặc trưng). Hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu tập thể “Thuốc lá Tiên Lãng”, gắn với phát triển du lịch trải nghiệm và bảo tồn không gian văn hóa truyền thống vùng nông nghiệp ven biển.

2.3.3. Định hướng phát triển ngành chăn nuôi

* Phương hướng phát triển

Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp, hiện đại, an toàn sinh học, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, từng bước hình thành trung tâm chăn nuôi - chế biến - tiêu thụ cấp vùng, gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu sản phẩm

địa phương. Tổ chức lại sản xuất theo mô hình doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ chăn nuôi liên kết, khuyến khích tích tụ đất đai, phát triển khu chăn nuôi tập trung, xa khu dân cư, có hệ thống xử lý chất thải và khí sinh học đạt chuẩn môi trường.

Tăng cường ứng dụng khoa học- công nghệ, công nghệ sinh học và công nghệ số trong con giống, dinh dưỡng, thú y, quản lý và chế biến sản phẩm; xây dựng các chuỗi chăn nuôi khép kín từ giống, thức ăn, chăn nuôi, giết mổ, chế biến, tiêu thụ. Phát triển chăn nuôi hữu cơ, sinh thái, tuần hoàn, giảm phát thải; khuyến khích tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp phục vụ sản xuất năng lượng sinh học và phân bón hữu cơ. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến sâu, chế biến tinh (xúc xích, đồ hộp, thực phẩm chế biến sẵn); hình thành trung tâm chế biến và logistics phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Cơ cấu lại các cơ sở giết mổ theo hướng tăng giết mổ tập trung, giảm dần, tiến tới xóa bỏ cơ sở giết mổ nhỏ lẻ. Xây dựng các cơ sở giết mổ gắn với các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, đảm bảo liên kết từ sản xuất, vận chuyển, giết mổ, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Các cơ sở giết mổ tập trung có kiểm tra vệ sinh thú y, kiểm soát giết mổ, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm.

Phát triển và quảng bá thương hiệu sản phẩm chăn nuôi đặc sản vùng, gắn với phát triển du lịch nông nghiệp, ẩm thực địa phương, góp phần nâng cao giá trị văn hóa và kinh tế nông thôn.

* Các vật nuôi chủ lực

+ Chăn nuôi lợn: Phát triển đàn lợn theo hướng ổn định, năng suất cao, bảo đảm an toàn sinh học và hình thành chuỗi sản xuất khép kín. Tập trung phát triển tại các vùng có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, xa khu dân cư. Khuyến khích doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước đầu tư trang trại quy mô lớn, kết hợp công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu.

+ Chăn nuôi gia cầm: Phát triển đàn gia cầm chất lượng cao, đặc biệt là gà thịt, gà trứng, gà bản địa đặc sản và vịt thương phẩm. Hình thành các vùng chăn nuôi gà đồi, gà sinh học, gà thả vườn gắn với thương hiệu địa phương, kết hợp chế biến và tiêu thụ nội địa, xuất khẩu sang thị trường khu vực. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý đàn, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát dịch bệnh.

+ Chăn nuôi trâu, bò và gia súc ăn cỏ: Ổn định đàn trâu, bò lai hướng thịt và bò sữa chất lượng cao, phục vụ tiêu dùng nội địa và du lịch trải nghiệm, phát triển mô hình chăn nuôi bò hữu cơ kết hợp trồng cỏ, ủ phân sinh học. Khuyến khích mô hình trang trại bò sữa, chế biến sữa, du lịch sinh thái nông nghiệp.

+ Chăn nuôi thủy cầm và động vật đặc sản: Duy trì và phát triển đàn vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ theo hướng hàng hóa; mở rộng các mô hình chăn nuôi kết hợp du lịch sinh thái và sản phẩm OCOP. Áp dụng chuỗi khép kín và quy trình VietGAHP, hữu cơ, sinh học, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và phát triển thị trường xuất khẩu ngách.

Phát triển hạ tầng, tổ chức sản xuất và thị trường: Hình thành các vùng chăn nuôi

tập trung quy mô vùng, có hệ thống xử lý chất thải, nước thải, năng lượng sinh học gắn với khu giết mổ, chế biến, bảo quản và logistics nông sản. 100% cơ sở chăn nuôi tập trung được cấp mã số quản lý, truy xuất nguồn gốc điện tử. Xây dựng trung tâm giống vật nuôi, cung cấp giống năng suất, chất lượng cao cho toàn khu vực Đồng bằng sông Hồng; Phát triển thị trường tiêu thụ hiện đại, gắn kết chăn nuôi với hệ thống siêu thị, thương mại điện tử, chuỗi nhà hàng và xuất khẩu tiểu ngạch - chính ngạch. Đến năm 2030, có 70% sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ qua chuỗi liên kết ổn định hoặc hợp đồng dài hạn, từng bước giảm thiểu tình trạng “được mùa mất giá”, hướng tới ngành chăn nuôi bền vững, hiệu quả, thân thiện môi trường và hội nhập quốc tế.

*** Các vùng chăn nuôi tập trung:**

Quy hoạch 59 vùng chăn nuôi tập trung quy mô xã, liên xã gắn với giết mổ gia súc, gia cầm tập trung... áp dụng quy trình xử lý môi trường tiên tiến với diện tích là 1.526,22 ha, đồng thời, để mở rộng vùng chăn nuôi tập trung, có dư địa cho chăn nuôi trang trại phát triển đề nghị bổ sung khu vực đất dành cho sản xuất chăn nuôi tối thiểu 05 ha/vùng nuôi trồng thủy sản tại các vùng quy hoạch nuôi trồng thủy sản có diện tích từ 20 ha”.

*** Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung**

+ Đến năm 2050, có 58 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, tổng diện tích đất sử dụng là 93 ha theo hình thức khu giết mổ tập trung được quy định tại Điều 194 Luật Đất đai năm 2024; sản phẩm chăn nuôi qua giết mổ tập trung đạt tỷ lệ từ 70% trở lên đối với gia súc và từ 50% trở lên đối với gia cầm.

+ Đến năm 2030, có 14 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, tổng diện tích đất sử dụng là 20 ha theo hình thức khu giết mổ tập trung được quy định tại Điều 194 Luật Đất đai năm 2024; sản phẩm chăn nuôi qua giết mổ tập trung đạt tỷ lệ từ 50% trở lên đối với gia súc và từ 30% trở lên đối với gia cầm. Trong đó dự kiến xây mới 05 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung (tại các xã, phường: Kim Thành, Nguyễn Đại Năng, Hòa Bình, Thạch Khôi, Nam Đồ Sơn, Vĩnh Lại, Tiên Minh...), tổng diện tích 10ha.

2.3.3. Định hướng phát triển ngành thủy sản

*** Định hướng phát triển ngành thủy sản**

Phát huy lợi thế tài nguyên tái tạo của cả vùng biển, đảo và vùng nước ngọt nội đồng, phát triển ngành thủy sản Thành phố Hải Phòng trở thành ngành kinh tế có quy mô, tỷ suất hàng hóa lớn, thương hiệu uy tín, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng thủy sản trong nước và toàn cầu, có năng lực cạnh tranh cao, phát triển bền vững. Thành phố Hải Phòng giữ vững vai trò trung tâm thủy sản, nghề cá của vùng Đồng bằng sông Hồng và Vịnh Bắc Bộ, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế biển quốc gia.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản theo định hướng thị trường, thân thiện với môi trường, gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; đảm bảo an toàn sinh học, an sinh xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng ngư dân ven biển, ven sông. Phát triển thủy sản gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế biển và kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế, quốc phòng an ninh, bảo vệ chủ

quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Phát triển thủy sản dựa trên khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng của toàn vùng biển, đảo Hải Phòng và hệ thống sông ngòi, ao hồ, vùng trũng, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề cá. Hình thành Trung tâm nghề cá Hải Phòng gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ làm đầu tàu phát triển kinh tế thủy sản vùng, đồng thời mở rộng vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, cá rô phi và thủy sản đặc sản nội đồng, bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định cho chế biến và xuất khẩu.

Đẩy mạnh sản xuất giống chất lượng cao, nâng tỷ trọng nuôi trồng thủy sản mặn, lợ, ngọt ứng dụng công nghệ cao; quản lý chặt chẽ sản lượng khai thác vùng biển xa bờ, giảm dần cường lực khai thác ven bờ gắn với bảo vệ nguồn lợi và môi trường sinh thái. Tăng cường năng lực chế biến, phát triển liên kết chuỗi giá trị thủy sản, xây dựng hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu, đồng bộ với dịch vụ hậu cần, kho lạnh và logistics nông, thủy sản vùng.

Hình thành hệ sinh thái nông, lâm, thủy sản bền vững vùng hạ lưu hệ thống sông Thái Bình, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất ngập nước, mặt nước nội địa và lao động; sản xuất sản phẩm chất lượng cao, an toàn thực phẩm; phát huy hiệu quả kinh tế hộ, kinh tế trang trại, tổ đội khai thác, nghiệp đoàn nghề cá và doanh nghiệp thủy sản.

- Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

+ Khai thác

Giữ nguyên cơ cấu phân vùng khai thác theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng (cũ) và Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Việc phân vùng được thực hiện trên cơ sở kết hợp giữa đặc điểm sinh thái thủy vực, tiềm năng nguồn lợi, hạ tầng dịch vụ hậu cần và khả năng khai thác bền vững.

Vùng cấm khai thác trên không gian biển: Bao gồm các khu vực có giá trị đặc biệt về quốc phòng, môi trường và sinh học, cụ thể (Khu vực phục vụ quốc phòng, an ninh; 02 Khu bảo tồn biển quốc gia (Bạch Long Vĩ, Cát Bà – Long Châu) phân hạng Khu dự trữ thiên nhiên; Hệ thống rừng ngập mặn ven bờ; Rạn san hô, thảm cỏ biển tại khu vực Bạch Long Vĩ và Cát Hải; Khu cư trú và thả rạn nhân tạo phía Bắc quần đảo Long Châu; Khu đất ngập nước vùng cửa sông Thái Bình – Văn Úc; Vườn quốc gia Cát Bà). Các khu vực này được xác định là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, cấm hoàn toàn các hoạt động khai thác thủy sản, đồng thời ưu tiên công tác quan trắc môi trường, bảo tồn sinh cảnh và tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên.

Khu vực khai thác thủy sản: Phân vùng theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Thủy sản và Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, bao gồm vùng ven bờ, vùng lộng và vùng khơi; quản lý đội tàu khai thác theo chiều dài tối đa và năng lực đánh bắt được cấp phép. Đối với các tuyến sông, cửa sông như sông Thái Bình, sông Luộc (như sông Văn Úc, sông Thái Bình), việc khai thác thực hiện theo thỏa thuận quản lý liên vùng trong khuôn khổ đô thị mở rộng, nhằm bảo đảm duy trì nguồn lợi, môi trường sinh sản và sinh cảnh thủy sinh. Hiệp định Hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc đã

hết hiệu lực từ ngày 30/6/2020; trong thời gian chờ ký kết hiệp định mới, hoạt động khai thác thủy sản của tàu cá Việt Nam được thực hiện theo đường phân định Vịnh Bắc Bộ và các quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Định hướng một số lĩnh vực cụ thể:

Phát triển khai thác hải sản vùng khơi theo hướng hiệu quả, bền vững, giảm dần cường độ khai thác vùng ven bờ; đến năm 2030, tổng sản lượng khai thác được duy trì ở mức hợp lý, phù hợp sức tải nguồn lợi. Tổ chức lại hoạt động khai thác vùng lồng và ven bờ theo hướng gắn sinh kế ngư dân với nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái và nghề cá giải trí, chuyển đổi dần các nghề gây hại môi trường (như lưới kéo, đáy xăm...) sang các nghề thân thiện sinh thái.

Điều chỉnh cơ cấu đội tàu khai thác theo hướng tăng tàu xa bờ, giảm tàu nhỏ, trang bị phương tiện bảo quản hiện đại trên tàu để giảm tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 10%. Thành lập và vận hành Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, thực hiện thả giống tái tạo định kỳ không chỉ tại vùng biển mà còn ở các thủy vực nội địa (sông Thái Bình, sông Kinh Thầy...) nhằm phục hồi đa dạng sinh học và sinh cảnh thủy sinh.

+ Bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái thủy sinh và đảm bảo sinh kế lâu dài cho cộng đồng ngư dân. Tổ chức điều tra, rà soát và xác định bổ sung các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, xây dựng và vận hành hệ thống quản lý khu bảo vệ theo quy định của Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Phát triển đội tàu khai thác xa bờ hiện đại, được trang bị thiết bị giám sát hành trình, bảo quản tiên tiến, đáp ứng đầy đủ yêu cầu về phòng, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Tiếp tục ban hành và điều chỉnh quy định về nghề, ngư cụ, khu vực cấm khai thác thuộc thẩm quyền của UBND thành phố, đồng thời triển khai kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản gắn với thực tiễn quản lý vùng biển và nội địa.

Thành lập và vận hành Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ tín dụng đóng tàu vươn khơi, đầu tư trang thiết bị, ngư lưới cụ hiện đại, ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng và khai thác. Xây dựng chính sách chuyển đổi nghề khai thác ven bờ sang các ngành nghề thân thiện môi trường, giảm áp lực khai thác và tạo việc làm bền vững cho ngư dân.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu nguồn lợi thủy sản theo hướng chuyển đổi số, tích hợp thông tin về ngư trường, sản lượng, mùa vụ, sinh cảnh, phục vụ công tác dự báo nguồn lợi và quy hoạch khai thác hợp lý. Tăng cường quản lý, bảo vệ các khu vực thủy sản tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non sinh sống và các tuyến di cư tự nhiên của giống loài, đảm bảo cân bằng sinh thái và tái tạo tự nhiên.

Triển khai lưu giữ giống gốc, bảo tồn và khai thác hiệu quả nguồn gen thủy sản, kết hợp nghiên cứu sinh sản nhân tạo và thả giống tái tạo định kỳ đối với các loài thủy sản bản địa, đặc hữu, quý hiếm và có giá trị kinh tế - khoa học cao. Ưu tiên nghiên cứu

trồng và cấy ghép san hô, phục hồi các hệ sinh thái rạn san hô ven đảo, đồng thời hình thành khu cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

Bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, thực hiện bổ sung tái tạo nguồn lợi tại các thủy vực nước tự nhiên, hồ chứa, đầm phá ven biển và vùng biển; coi hoạt động thả giống phục hồi nguồn lợi thủy sản là nhiệm vụ thường xuyên, xã hội hóa sâu rộng, huy động sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp. Đồng thời, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội cần hạn chế tối đa tác động đến vùng đất ngập nước tự nhiên, bao gồm cả thủy vực nước ngọt nội địa và vùng biển ven bờ, giảm phát thải, bảo vệ môi trường sinh thái thủy sinh và sinh cảnh biển.

+ Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên biển và nội địa: Các khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thực hiện theo quy hoạch tổng thể quốc gia về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kết hợp với định hướng quản lý cụ thể của thành phố Hải Phòng.

Khu vực bảo vệ nguồn lợi và khu bảo tồn biển: Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ - Khu dự trữ tài nguyên thiên nhiên thủy sinh; Khu bảo tồn biển Cát Bà - Long Châu - Khu bảo tồn loài và sinh cảnh.

Khu vực khai thác có thời hạn: vùng ven biển Cát Bà; vùng biển Tây Nam Long Châu; vùng ven biển Hải Phòng, nhằm phục hồi và tái tạo nguồn lợi định kỳ.

Khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản: vùng biển phía Nam quần đảo Cát Bà; vùng biển phía Tây Nam quần đảo Long Châu.

Vùng nội địa: Sông Văn Úc, Sông Đa Độ, Sông Giá, Sông Mía - Văn Úc.

- Nuôi trồng thủy sản:

Tiếp tục phát triển hiệu quả các đối tượng nuôi chủ lực ven biển và trên biển như tôm nước lợ (tôm thẻ chân trắng, tôm sú), nhuyễn thể tại xã Hùng Thắng, nuôi cá lồng bè tại Cát Bà, phát triển nuôi biển công nghiệp xa bờ gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm quốc phòng - an ninh, chủ quyền biển đảo (khu vực Cát Bà - Bạch Long Vĩ).

Vùng sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Am. Đặc khu Bạch Long Vĩ: Tập trung đầu tư nghiên cứu sản xuất giống và phát triển nuôi đối tượng bản địa có giá trị kinh tế cao như bào ngư và hải sâm.

Duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 24.000 ha. Khuyến khích các mô hình “Khu nuôi trồng thủy sản, hải sản tập trung” theo quy định tại Điều 194 Luật Đất đai năm 2024 thông qua thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu nuôi trồng để cho thuê lại và thực hiện dự án khu nuôi trồng tập trung. Đến năm 2030, duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của 146 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung với diện tích 7.310 ha. Phát triển nuôi trồng thủy sản lồng bè trên các sông thuộc địa bàn thành phố (sông Kinh Thầy, sông Thái Bình, sông Văn Úc...) tại các khu vực đảm bảo điều kiện về sinh thái, môi trường và các quy định của pháp luật liên quan.

Xây dựng vùng nuôi thâm canh có hạ tầng đồng bộ (điện, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước, xử lý môi trường), áp dụng VietGAP/GlobalGAP, triển khai công nghệ 4.0 trong giám sát, điều khiển, cảnh báo môi trường. Phát triển Trung tâm sản xuất giống

thủy sản, bảo đảm 100% nguồn giống sạch bệnh, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu nuôi mặn, lợ, ngọt của toàn vùng Đồng bằng sông Hồng.

*** Chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản:**

Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản tập trung tại khu vực ven biển Hải Phòng, hình thành các tổ hợp chế biến, bảo quản, logistics hiện đại gắn với Trung tâm nghề cá và các khu neo đậu, cảng cá trên địa bàn thành phố. Đây là khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng giao thông, nguồn nguyên liệu khai thác biển, nhân lực và khả năng kết nối xuất khẩu, đóng vai trò trung tâm chế biến thủy sản cấp vùng cho toàn khu vực Đồng bằng sông Hồng và Vịnh Bắc Bộ.

Tập trung xử lý nhanh nguyên liệu khai thác biển, phát triển các sản phẩm đông lạnh, đồ hộp, surimi, sản phẩm khô và thủy sản giá trị gia tăng cao, kết hợp chế biến sâu và tinh chế phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Từng bước hiện đại hóa công nghệ bảo quản sau thu hoạch, giảm tổn thất, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa và số hóa quản lý chuỗi chế biến, bảo đảm truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế (HACCP, ISO, GlobalGAP). Khuyến khích hình thành doanh nghiệp chế biến lớn, có thương hiệu xuất khẩu, liên kết với chuỗi khai thác - nuôi trồng - tiêu thụ theo hướng khép kín.

Phát triển mạnh thị trường tiêu thụ nội địa, gắn với du lịch biển, du lịch ẩm thực và hệ thống siêu thị, chuỗi nhà hàng; đồng thời mở rộng xuất khẩu sang các thị trường trọng điểm châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ, từng bước nâng cao vị thế thủy sản Hải Phòng trên bản đồ xuất khẩu khu vực.

Tổ chức sản xuất theo hướng kinh tế tuần hoàn, xanh - sạch - tiết kiệm năng lượng, đẩy mạnh tận dụng phụ phẩm chế biến (xương, đầu, da, vỏ nhuyễn thể, nội tạng...) để sản xuất thức ăn chăn nuôi, dầu cá, bột cá, phân bón hữu cơ, sản phẩm collagen và gelatin, góp phần giảm phát thải, hạ giá thành và phát triển bền vững ngành thủy sản biển của Thành phố Hải Phòng mới.

*** Phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá**

Tập trung nguồn lực đầu tư đồng bộ về hạ tầng, kỹ thuật và dịch vụ để hình thành Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng, gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ, đặt tại phường Nam Triệu. Khu vực này nằm trên vùng bãi bồi ngã ba sông Bạch Đằng - Ruột Lợn, có điều kiện tự nhiên và hạ tầng giao thông thuận lợi cho phát triển trung tâm hậu cần – dịch vụ nghề cá quy mô vùng. Hệ thống luồng lạch đủ độ sâu cho tàu có chiều dài trên 24 m ra vào, khoảng cách đường thủy từ cửa Cấm đến khu vực dự kiến khoảng 1,4 hải lý, thuận lợi cho tiếp nhận, cung ứng hậu cần và sơ chế sản phẩm.

Phát triển hệ thống cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu neo đậu, trao đổi hàng hóa và dịch vụ hậu cần cho khoảng 200.000 lượt tàu khai thác thủy sản/năm vào năm 2030. Hoàn thiện, nâng cấp các cảng cá động lực tại các địa phương (phường Đồ Sơn, đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ); xây dựng cảng cá tổng hợp tại phường Nam Triệu với

vai trò cảng trung tâm nghề cá của Vịnh Bắc Bộ, có năng lực tiếp nhận trên 100.000 tấn hàng hóa/năm và trên 1.000 tàu cá neo đậu, tránh trú bão an toàn. Cảng được quy hoạch các phân khu chức năng chuyên biệt phục vụ bảo quản, chế biến, sửa chữa, cung ứng vật tư, ngư lưới cụ và nhiên liệu.

Phát triển chợ đầu mối thủy sản và hệ thống kho lạnh, bảo quản, cấp đông tại các cảng cá và khu neo đậu, bảo đảm chuỗi thu mua, phân loại, bảo quản, vận chuyển, chế biến khép kín, nâng cao giá trị hàng thủy sản sau khai thác. Xây dựng hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường cho các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, hỗ trợ công tác quản lý môi trường, phòng ngừa dịch bệnh và ứng phó thiên tai.

Khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, bao gồm: sản xuất và cung ứng giống, nước đá, nước ngọt, nhiên liệu, vật tư, ngư lưới cụ, thiết bị khai thác – nuôi trồng – chế biến. Phát triển công nghiệp hỗ trợ nghề cá, đặc biệt là ngành cơ khí, đóng mới và sửa chữa tàu cá, ưu tiên vật liệu mới, công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất vỏ tàu, máy tàu, thiết bị thông tin liên lạc, ngư cụ thông minh, cũng như các thiết bị phục vụ nuôi trồng, chế biến và bảo quản sản phẩm thủy sản, hướng tới xây dựng hệ sinh thái dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đại, bền vững, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

2.3.4. Định hướng phát triển vùng nông nghiệp tập trung

Phát triển các vùng sản xuất trồng trọt tập trung: Vùng canh tác rau vụ đông tại các xã, phường: Tuệ Tĩnh, Hợp Tiến, Nam Sách, An Phú, Trần Phú, Bắc An Phú, Nam An Phú, Trần Liễu, Phạm Sư Mạnh, Kinh Môn; Vùng cây ăn quả chủ lực tại các xã, phường Hà Đông, Thanh Hà, Hà Bắc, Hà Nam, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông; Vùng trồng lúa tập trung chất lượng cao tại Thanh Miện, Hải Hưng, Bắc Thanh Miện, Nam Thanh Miện, Bình Giang, Đường An, Vĩnh Bảo, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Nguyễn Bình Khiêm, Tiên Lãng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, An Hưng, An Khánh, An Quang, An trường, An Lão, Việt Khê, Bạch Đằng, Lê Ích Mộc...

- Vùng sản xuất hữu cơ: Vùng sản xuất lúa hữu cơ tập trung tại các xã Vĩnh Bảo, Vĩnh Hải, Vĩnh Am, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Nguyễn Bình Khiêm, Tân Minh, Tiên Minh, An Khánh, Kiến Thụy, Kiến Hưng, Nghi Dương, Việt Khê, Lưu Kiếm, Bạch Đằng, Hồng Châu, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Trường Tân; Vùng sản xuất rau hữu cơ tập trung tại địa bàn các xã, phường Vĩnh Bảo, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hải, Hùng Thắng, An lão, Kiến Hải, Lê ích Mộc, An Hồng; Vùng sản xuất cây ăn quả hữu cơ tập trung tại các xã An trường, Bạch Đằng...

- Khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cấp quốc gia, cấp thành phố và các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ tại các xã Vĩnh Bảo, An Hưng, An Khánh, Vĩnh Hòa, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Tiên Minh, Việt Khê, Hồng Châu, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Trường Tân, Chấn Hưng.

- Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên xã:

+ Vùng liên xã Chí Minh, Lạc Phụng, Nguyên Giáp, Hà Đông, Thanh Hà, Hà Bắc, Hà Nam là vùng phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp an toàn gắn với du lịch sinh thái, trải nghiệm...

+ Vùng liên xã Thanh Miện, Hải Hưng, Bắc Thanh Miện, Nam Thanh Miện, Bình Giang, Đường An là vùng phát triển nông nghiệp tập trung gắn với công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến.

+ Vùng liên xã Hà Đông, Thanh Hà, Hà Bắc, Hà Nam: là vùng sản xuất nông nghiệp sản xuất cây ăn quả đặc sản gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm...

+ Vùng liên phường An Dương, An Hải, An Phong: Phát triển nông nghiệp đô thị, sinh thái.

+ Vùng liên xã Tiên Lãng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng: Phát triển các vùng nông nghiệp tập trung đối với một số cây trồng đặc trưng của Hải Phòng, khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao.

+ Vùng liên xã Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hưng, Kiến Hải, Nghi Dương: phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao.

+ Vùng liên xã An Lão, An Trường, An Khánh, An Quang, An Hưng: Tổ chức không gian và phát triển ngành nông nghiệp hợp lý trong xu thế đô thị hóa nhanh của thành phố. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Vùng liên xã Vĩnh Bảo, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Nguyễn Bình Khiêm: Chú trọng hình thành các vùng nông nghiệp tập trung trồng cây đặc trưng của Hải Phòng, khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2.4. Kinh tế biển, đảo

2.4.1. Mục tiêu phát triển

Khai thác hiệu quả vị thế, tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển, đưa Hải Phòng thành trung tâm kinh tế biển hiện đại mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á, là cửa ngõ, động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng. Xây dựng thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ biển. Phát triển mạnh các ngành kinh tế hàng hải, công nghiệp ven biển, du lịch biển, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Phát triển khu thương mại tự do có môi trường hấp dẫn vượt trội để thu hút đầu tư hiệu quả, tạo động lực phát triển mới; xây dựng khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng. Tập trung nguồn lực phát triển các nguồn năng lượng mới và tái tạo, tạo cơ chế thu hút các nhà đầu tư phát triển nguồn năng lượng mới và tái tạo. Tập trung phát triển kinh tế biển xanh, bền vững và hiện đại.

Tăng cường đào tạo nhân lực cho các ngành nghề kinh tế biển, đặc biệt là nhân lực cho các ngành kinh tế hàng hải, du lịch, y dược biển, năng lượng tái tạo... Xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về biển của cả nước.

Phát triển kinh tế các đặc khu kinh tế biển, đảo gắn với thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển. Xây dựng trung tâm hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc tại đảo Bạch Long Vĩ. Kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển.

Thực hiện lấn biển nhằm tăng quỹ đất, mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội nhưng không làm suy thoái, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, các hệ sinh thái và giữ gìn được các giá trị văn hóa - lịch sử, đảm bảo an ninh - quốc phòng.

Đến năm 2030, TP. Hải Phòng là trọng điểm kinh tế biển của cả nước, trung tâm dịch vụ logistics quốc gia; Cát Bà, Đồ Sơn cùng với Hạ Long trở thành trung tâm du lịch quốc tế. Với các chỉ tiêu chính như sau: Tỷ trọng GRDP kinh tế thuần biển/toàn nền kinh tế chiếm khoảng 12-13%; tỷ trọng GRDP kinh tế biển/toàn nền kinh tế khoảng 80% (theo cách hiểu gồm các ngành kinh tế có liên quan đến biển như các khu kinh tế, khu thương mại tự do được bố trí tại khu vực có biển).

2.4.2. Định hướng phát triển

2.4.2.1. Định hướng phát triển các ngành kinh tế biển

Đa dạng hóa các ngành nghề thuộc kinh tế biển: Phát triển và đa dạng hóa các ngành nghề để tăng khả năng tạo việc làm bền vững, nâng cao hiểu biết, mức hưởng thụ văn hoá, mức sống cho người dân ven biển, giúp cho công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường biển được tốt hơn.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả phát triển kinh tế biển: Đây sẽ là một trong những ưu tiên hàng đầu cho phát triển kinh tế biển của TP. Hải Phòng. Khai thác nguồn lợi biển theo hướng ưu tiên về hiệu quả, tiết kiệm, an toàn, phát triển nguồn lợi biển để phát triển bền vững.

Phát triển kinh tế biển dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, tiên tiến, ưu tiên nguồn lực và tăng cường hợp tác quốc tế nghiên cứu khoa học và đào tạo nhân lực biển chất lượng cao, chuyển giao công nghệ cao, hiện đại về trong lĩnh vực biển.

Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ môi trường biển và hải đảo nhằm phát triển kinh tế biển nhanh và bền vững. Chú trọng quản lý hành lang bảo vệ bờ biển.

a) Kinh tế hàng hải

Phát triển cảng biển quốc tế, vận tải biển viễn dương và trong nước, dịch vụ hàng hải, dịch vụ logistics đa phương thức có chất lượng và giá trị gia tăng cao, với trung tâm là khu cảng Lạch Huyện - Đình Vũ. Phát triển dịch vụ hàng hải và an toàn biển ở các khu vực cảng và gần các tuyến vận tải biển như dịch vụ điều hướng tàu, dịch vụ bảo vệ môi trường biển, dịch vụ an ninh biển đạt các tiêu chí của Hiệp hội cảng biển quốc tế IAPH. Phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, gia tăng, chiếm lĩnh thị phần vận tải tuyến quốc tế đạt các tiêu chí của các tổ chức xếp hạng quốc tế có uy tín.

Hoàn thành đầu tư khu bến cảng Lạch Huyện, Cái Lân và di dời các bến cảng trên sông Cấm; đầu tư các bến tiếp theo thuộc khu bến Lạch Huyện, khu bến Nam Đồ

Sơn. Đầu tư các bến mới tại cảng biển Hải Phòng.

Tạo điều kiện, thu hút các hãng tàu quốc tế đặt văn phòng và trụ sở tại Hải Phòng. Xây dựng cơ chế, chính sách để thu hút các hãng tàu lớn trên thế giới, tăng tần suất tuyến tàu container trực tiếp đi châu Âu, châu Mỹ. Mở rộng kết nối quốc tế và hội nhập chuỗi cung ứng toàn cầu; tăng cường hợp tác với các cảng biển lớn trong khu vực Đông Bắc Á và ASEAN, kết nối các chuỗi cung ứng, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu. Ưu tiên nguồn lực xây dựng và triển khai Nền tảng cảng biển số (Digital Port Platform). Triển khai xây dựng và làm chủ hệ sinh thái cảng biển số hiện đại, ứng dụng AI và IoT để tự động hóa hoạt động tại cảng, hình thành các cảng thông minh, liên thông hoạt động cảng biển - khu công nghiệp - hải quan - doanh nghiệp. Phấn đấu đưa Hải Phòng trở thành hình mẫu về cảng xanh, cảng thông minh tại Việt Nam và khu vực.

Phát triển các cảng sông, nhất là khu vực phía Tây Hải Phòng để hàng hóa có thể đi sâu vào nội địa, giảm áp lực giao thông và chi phí vận tải.

Ưu tiên công nghiệp đóng tàu container, tàu hàng trọng tải lớn, tàu biển chuyên dụng phục vụ kinh tế, quốc phòng. Công nghiệp sửa chữa và đóng mới tàu, thuyền tập trung vào loại chuyên tàu vận tải phức tạp, yêu cầu công nghệ cao. Phát triển các cơ sở đóng mới tàu thuyền chuyên dụng, đặc biệt, phương tiện nổi phục vụ hoạt động của các lực lượng vũ trang, tàu công trình, tàu tìm kiếm cứu nạn, tàu nghiên cứu biển tập trung tại khu vực có các nhà máy đóng tàu Damen, nhà máy đóng tàu Sông Cấm, nhà máy 189.

Phát triển nguồn nhân lực logistics chất lượng cao, gắn đào tạo nghề với nhu cầu doanh nghiệp, hình thành mạng lưới chuyên gia, doanh nghiệp đồng hành. Ưu tiên triển khai các chương trình đào tạo nghề logistics; hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực logistics và công nghệ số, từng bước xây dựng thương hiệu nhân lực logistics Hải Phòng.

Nâng cao năng lực, đa dạng hoá hoạt động của cảng. Hình thành một trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ và giáo dục đào tạo gắn với kinh tế hàng hải.

Xây dựng 2 tuyến luồng tàu chính: (1) tuyến vận tải hàng hoá container đến cảng Lạch Huyện (có kế hoạch nạo vét hàng năm), (2) tuyến đường thủy du lịch sử dụng lại tuyến cũ và bến tàu thủy du lịch quốc tế ở Đình Vũ phục vụ du khách ngắm toàn bộ không gian vịnh và bán đảo Đồ Sơn, thay vì vị trí phía Bắc cảng Lạch Huyện.

Tiếp tục thực hiện kịp thời công tác nạo vét, duy tu các tuyến luồng hàng hải và triển khai phát triển các tuyến luồng hàng hải cho các công trình biển xây dựng mới tiếp tục gia tăng.

Quy hoạch, tổ chức khu vực nuôi trồng thủy sản và nhà bè tập trung ở các khu vực của đảo Cát Bà và khu vực cảng Lạch Huyện, nhằm bảo đảm không gian phát triển hài hòa, hạn chế xung đột và mâu thuẫn giữa hoạt động cảng biển, du lịch và kinh tế thủy sản.

b) Kinh tế thủy sản

Phát triển TP. Hải Phòng thành trung tâm nuôi biển gắn với Trung tâm Nghề cá

lớn của cả nước trên cơ sở tổ chức không gian, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ khai thác và nuôi trồng thủy sản theo phương án phát triển ngành Nông nghiệp.

Phát triển kinh tế thủy sản theo hướng xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao, chuyển đổi kỹ thuật số và ứng dụng AI, đạt các tiêu chí đánh giá của những tổ chức quốc tế có uy tín và phù hợp với định hướng phát triển thủy sản của quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng.

Ưu tiên phát triển nuôi biển và đánh bắt xa bờ, gắn với bảo tồn biển và văn hoá biển, đảo và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế. Chuyển hướng mạnh mẽ cơ cấu và tổ chức sản xuất nghề cá từ gần bờ, ven đảo sang nuôi biển gắn với bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản và đánh bắt ở vùng biển xa bờ và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển. Xây dựng chuỗi ngành nuôi trồng, khai thác hải sản với chế biến, hậu cần kho lạnh và thương mại. Hình thành các khu căn cứ dịch vụ trên biển, dịch vụ hậu cần nghề cá, cơ sở kinh tế lưỡng dụng ở các đảo Cô Tô, Bạch Long Vĩ.

Về khai thác thủy sản:

- Giảm dần sản lượng khai thác bảo đảm phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Khai thác chọn lọc các loại thủy sản chủ lực, có giá trị kinh tế cao, tăng thu nhập và ổn định sinh kế cho ngư dân. Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật thủy sản, không vi phạm IUU.

- Điều chỉnh số lượng tàu cá khai thác thủy sản vùng biển đảm bảo phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản, đặc biệt giảm tỷ trọng nghề lưới kéo.

- Tiếp tục đổi mới cơ cấu nghề khai thác thủy sản, chuyển đổi các nghề khai thác gây hại nguồn lợi, hủy hoại môi trường, sinh thái sang các nghề khai thác thân thiện, đạt hiệu quả kinh tế cao và bền vững. Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện Trung tâm nghề cá lớn ở Hải Phòng gắn với ngư trường Vịnh Bắc bộ đồng bộ trong hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, đóng sửa tàu cá.

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển khai thác thủy sản, hình thành một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn để hợp tác khai thác viễn dương. Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong khai thác bảo quản sau thu hoạch, hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển.

Về nuôi trồng thủy sản:

- Tiếp tục phát triển nuôi hiệu quả các loài thủy sản chủ lực, có giá trị kinh tế cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Tận dụng tiềm năng mặt nước, phát triển nuôi trồng thủy sản trên các vùng xâm nhập mặn mới hình thành do BĐKH không thể tiếp tục sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển hệ thống sản xuất giống thủy sản chất lượng cao. Ưu tiên phát triển giống các đối tượng nuôi chủ lực, giá trị kinh tế cao, các loài mới có tiềm năng; phát triển nuôi trồng vi tảo, rong biển phục vụ nhu cầu thực phẩm và cung cấp nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác (mỹ phẩm, dược phẩm,...).

- Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển gắn với phát triển du lịch sinh thái biển,

các hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, tham quan.

- Phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với BĐKH; các mô hình nuôi hữu cơ, nuôi sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) để nâng cao giá trị và phát triển bền vững.

- Nâng cao năng lực quản lý và sản xuất nuôi trồng theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, sản xuất giống, vật tư thủy sản, phòng trừ dịch bệnh.

- Đầu tư xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, xúc tiến thương mại sản phẩm thủy đặc sản. Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Quy hoạch dịch vụ, hậu cần thương mại thủy sản

- Hệ thống kho lạnh phục vụ thu mua thủy sản và phân phối lưu thông nội địa có công suất 20 tấn - 100 tấn/kho: Xây dựng tại các cảng cá, bến cá, chợ cá, chợ đầu mối thủy sản, khu nuôi trồng thủy sản tập trung.

- Hệ thống kho lạnh thương mại có công suất tối thiểu 1.000 tấn/kho: Xây dựng ở các trung tâm nghề cá lớn và khu công nghiệp chế biến, trang bị đồng bộ hệ thống xếp dỡ, băng tải vận chuyển, máy nâng hạ.

- Hệ thống kho lạnh ngoại quan có công suất tối thiểu 2.000 tấn/kho: Xây dựng ở các cảng xuất, nhập khẩu của thành phố.

c) Du lịch và dịch vụ biển

Quan tâm xây dựng và phát triển du lịch biển gắn với bảo vệ môi trường trên cơ sở xác định bảo tồn. Tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh lân cận trong xây dựng các chương trình du lịch chung của khu vực và toàn vùng; nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố; sản phẩm du lịch liên vùng.

Xây dựng, phát triển khu du lịch Cát Bà, Đồ Sơn trở thành trung tâm du lịch biển có cơ sở vật chất hiện đại, sản phẩm du lịch đa dạng, khác biệt, có chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch trong nước và quốc tế. Tăng cường du lịch biển Hải Phòng gắn kết với Vân Đồn, Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) để phát triển thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn; liên kết phát triển vùng du lịch Đồ Sơn - Cát Bà - Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long - Vân Đồn - Cô Tô là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, di sản thiên nhiên biển, đảo... có tầm quốc tế cao ở Châu Á Thái Bình Dương. Xây dựng Cát Bà thành “đảo xanh”, điểm đến sinh thái - nghỉ dưỡng đẳng cấp, Đồ Sơn thành trung tâm du lịch đa chức năng, thể thao biển, lễ hội, văn hóa, ẩm thực, nghỉ dưỡng biển gắn với các mô hình kinh tế đêm và lợi thế của đô thị ven biển gần trung tâm đô thị lõi. Phát triển du lịch sinh thái biển tại Bạch Long Vĩ, khai thác, tôn vinh giá trị cảnh quan nguyên sơ và vị trí đảo tiền tiêu của Tổ quốc.

Hình thành và phát triển hệ sinh thái du lịch số để khai thác hiệu quả giá trị di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà và di sản văn hóa thế giới quần thể

Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc. Xây dựng kế hoạch tổng thể bảo vệ, bảo tồn và khai thác di sản thiên nhiên thế giới - quần đảo Cát Bà theo pháp luật về di sản và bảo vệ môi trường. Phát triển du lịch và dịch vụ biển, đảo bền vững, có trách nhiệm, sáng tạo gắn với bảo tồn di sản văn hóa và di sản thiên nhiên đạt các tiêu chí của các tổ chức quốc tế về du lịch, văn hoá có uy tín.

Thúc đẩy triển khai các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm phát triển du lịch tại Cát Bà, Đồ Sơn. Nâng cấp và tăng cường chuyển phà ra các đảo. Nâng cấp các bến khách thành cảng khách phục vụ du lịch trên đảo Cát Bà và kết nối Cát Bà với trung tâm thành phố. Nghiên cứu xây dựng, khai thác, phát triển du lịch tại đảo Bạch Long Vĩ.

Quy hoạch phát triển du lịch Đồ Sơn là trung tâm du lịch kết hợp với hội thảo, hội nghị, sự kiện (MICE); thể thao, vui chơi giải trí, tín ngưỡng và các lễ hội biển. Cảng biển trong khu du lịch Đồ Sơn là nơi trung chuyển khách từ Đồ Sơn - Cát Bà - Hạ Long - Móng Cái - Bắc Hải và Phòng Thành - Trung Quốc. Phát triển mạnh giao thông công cộng kết nối giữa Đồ Sơn và trung tâm thành phố.

Chú trọng phát triển hệ thống cơ sở lưu trú, nhất là khách sạn 5 sao, các khu vui chơi, giải trí. Đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch đã được phê duyệt, như, đảo Hoa phượng Daso, khu nghỉ cuối tuần của Vinaconex, Vạn Sơn Resort, khách sạn 5 sao của Công ty cổ phần Tập đoàn Nam Cường tại Đồ Sơn, dự án khu nghỉ dưỡng Cát Bà Amatina.

Nâng cao chất lượng các tuyến du lịch biển hiện có, mở thêm tuyến du lịch sinh thái biển Hải Phòng - Bạch Long Vĩ. Phối hợp với các tỉnh, thành phố trong và ngoài nước, thực hiện nối tuyến du lịch địa phương với tuyến du lịch quốc gia và quốc tế. Khuyến khích áp dụng các tiêu chí du lịch bền vững của Hội đồng du lịch bền vững toàn cầu (GSTC) trong đầu tư và phát triển các dự án du lịch địa phương.

Tăng cường đào tạo nhân lực du lịch biển có chất lượng, liên tục cập nhật kiến thức, bồi dưỡng kỹ năng, trau dồi nghiệp vụ, năng lực ngoại ngữ, rèn luyện tính chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu phục vụ du khách với các tiêu chuẩn cao trong ngành; thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm phát triển hệ sinh thái du lịch biển thông minh.

d) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển kiểu mới

Phát triển năng lượng mới và tái tạo theo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, trong đó khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời đã được quy hoạch; định hướng phát triển điện gió ngoài khơi chủ yếu tập trung tại vùng biển Bạch Long Vĩ.

Phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về biển của cả nước, trong đó xây dựng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là trường trọng điểm quốc gia về nghiên cứu, đào tạo phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển. Nghiên cứu, tiếp nhận công nghệ và phát triển ứng dụng có hiệu quả các vật liệu mới, hiệu quả sử dụng cao, bền vững hơn, nhất là vật liệu dùng trong môi trường biển, ven biển, đảo. Khuyến khích và hỗ trợ nghiên cứu chế tạo các vật liệu tiên tiến từ nguồn nguyên liệu trong nước, đặc biệt là nguyên liệu sinh học.

Xây dựng, hoàn thiện thể chế, nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ, chuẩn bị nguồn nhân lực và đầu tư cơ sở hạ tầng để có thể nghiên cứu, khai thác các ngành kinh tế biển mới như công nghệ sinh học biển và dược phẩm biển.

Phát triển y học biển, đặc biệt tập trung các bệnh, mô hình chăm sóc sức khỏe đặc thù phục vụ vùng biển đảo, các bệnh nghề nghiệp liên quan đến kinh tế- xã hội biển đảo.

đ) Khai thác cát biển

Phát triển ngành kinh tế khai thác cát biển đóng vai trò hỗ trợ phát triển hạ tầng và kinh tế biển, đồng thời phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố theo hướng bền vững và giá trị gia tăng cao. Định hướng áp dụng công nghệ, thiết bị hiện đại; khuyến khích các giải pháp công nghệ ít tác động đến đáy biển, giảm nguy cơ xói lở bờ biển và ảnh hưởng đến hệ sinh thái ven biển. Hoạt động khai thác phải gắn với các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác theo quy định.

e) Phát triển khu kinh tế ven biển.

Tập trung xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển; tập trung đẩy nhanh xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng; từng bước phát huy toàn bộ cơ chế, chính sách thí điểm tại Khu Thương mại tự do Hải Phòng đối với khu vực thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải; tiếp tục đẩy mạnh áp dụng triệt để toàn bộ các cơ chế, chính sách thí điểm tại Khu Thương mại tự do Hải Phòng đối với khu vực thuộc Khu Kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng; quan tâm rà soát các quy hoạch, điều chỉnh theo hướng phát triển “kinh tế biển xanh”, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của TP. Hải Phòng về phát triển các ngành kinh tế biển. Sớm hoàn thiện quy hoạch khu vực đảo Cát Hải trở thành “đảo thông minh Cát Hải” làm công cụ định hướng phát triển không gian kinh tế biển của thành phố.

Xây dựng hệ thống các khu kinh tế, khu công nghiệp và các cảng biển, để tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật cho kinh tế biển như: Đóng tàu biển, công nghiệp công nghệ cao, nuôi trồng và khai thác, đánh bắt hải sản; phục vụ khai thác tiềm năng du lịch, vận tải biển, dịch vụ logistics; và là nơi trung chuyển, chế biến các sản phẩm được khai thác từ biển. Khi tiến hành công tác khảo sát, xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển tuân thủ chặt chẽ quy hoạch quốc gia, vùng, ngành, địa phương và các quy định của pháp luật liên quan. Nghiên cứu phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp ở các khu vực nghèo đa dạng sinh học, sức tải môi trường còn lớn, mức độ tổn thương thấp do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng; bảo đảm sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, bảo tồn biển; đẩy nhanh xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp theo hướng tiếp cận mô hình sinh thái.

e) Phát triển đặc khu biển, đảo

Phát triển đặc khu Cát Hải thành trọng điểm kinh tế biển của Hải Phòng, trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao biển tầm quốc gia và quốc tế, nhất là tại Cát Bà; trung tâm dịch vụ thủy sản và hậu cần nghề cá của Vùng Duyên hải Bắc Bộ (Khu vực đảo Cát Bà); trở thành khu công nghiệp hiện đại, trung tâm công nghệ cao, dịch vụ cảng biển và vận tải biển, dịch vụ kho bãi, logistics quan trọng của thành phố và các tỉnh phía Bắc (Khu vực đảo Cát Hải); bảo vệ nghiêm ngặt di sản thiên nhiên thế giới.

Xây dựng đặc khu Bạch Long Vĩ phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, vững mạnh về quốc phòng - an ninh, ưu tiên bố trí nguồn lực nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại: Bến neo đậu, cầu cảng; hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải nguy hại; tăng cường phương tiện giao thông đất liền và đảo, tăng cường cung cấp điện, phát triển năng lượng tái tạo và nước sạch, dịch vụ viễn thông để thu hút các nguồn đầu tư, khai thác tiềm năng của đặc khu (du lịch, nuôi trồng và chế biến thủy sản...), gắn với nhiệm vụ bảo đảm an ninh, quốc phòng, trở thành trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc.

f) Phát triển kết cấu hạ tầng biển và ven biển

Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng các cảng biển, bến neo đậu, cầu cảng tại các vũng, vịnh, đô thị ven biển với các đảo, đặc biệt là xây dựng cảng Lạch Huyện và cảng Nam Đồ Sơn thành cụm cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế, hạ tầng cầu cảng tại một số đảo như Bạch Long Vĩ để tăng cường khả năng tiếp cận điểm đến từ biển. Đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển hành lang vận tải thủy ven biển kết nối Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình, đặc biệt tuyến ven biển kết nối Hải Phòng với Vạn Gia - Ka Long (Móng Cái).

Hoàn thành đầu tư đồng bộ, hiện đại hạ tầng đường sắt kết nối trực tiếp với hệ thống cảng biển, bến cảng; hình thành trục giao thông kết nối sân bay Gia Bình (Bắc Ninh) và cảng Lạch Huyện.

h) Đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển

Giữ vững vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh biển đảo, bảo vệ vững chắc chủ quyền vùng biển Vịnh Bắc Bộ của Tổ quốc.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân, trong đó lấy ngoại giao kinh tế làm trung tâm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Ưu tiên xây dựng các công trình quốc phòng - an ninh tuyến biển, đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Đồ Sơn, Tiên Lãng, xây dựng cảng Nam Đồ Sơn (Kết hợp phục vụ quốc phòng - an ninh khi có yêu cầu). Nâng cao năng lực xử lý các tình huống trên biển; làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm để mọi người dân, mọi tầng lớp xã hội chung tay bảo vệ Tổ quốc; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

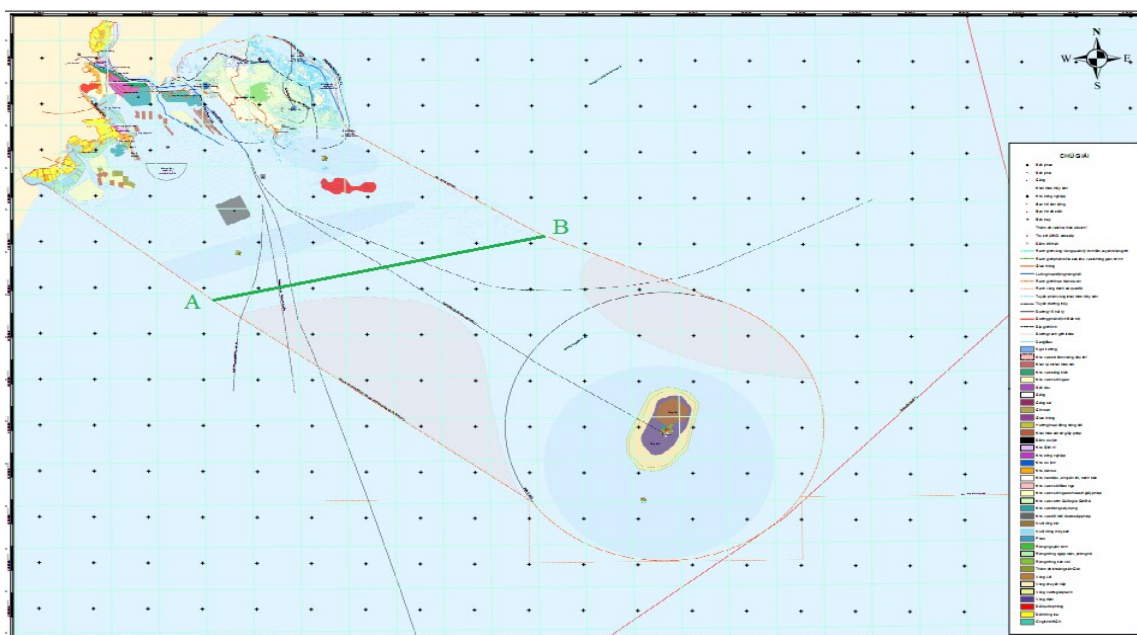
2.4.2.2. Định hướng sử dụng không gian biển

Không gian biển Hải Phòng thành 2 vùng không gian là vùng không gian biển gần bờ và vùng không gian biển xa bờ:

Văn bản số 1186/BTLBP-BTM ngày 13/7/2010 của Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng về phạm vi quản lý bảo vệ vùng biển đảo giữa Bộ đội biên phòng TP. Hải Phòng với Bộ đội biên phòng tỉnh Thái Bình đã xác định đường thẳng nối 2 điểm A và B, trong đó điểm A là điểm HP-TB 02 (20°23'41"N- 10°56'11"E) nằm trên đường phân định ranh giới trên biển Hải Phòng và Thái Bình; điểm B là điểm QNHP 08 (20°30'04"N - 107°24'41"E) nằm trên đường phân định ranh giới trên biển giữa Hải Phòng và Quảng

Ninh. Đường thẳng AB được xác định, phân chia không gian biển Hải Phòng thành 2 vùng không gian là vùng không gian biển gần bờ và vùng không gian biển xa bờ. Cụ thể như Bản đồ vùng không gian biển gần bờ và xa bờ của TP. Hải Phòng.

Hình 41: Định hướng không gian biển TP. Hải Phòng



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Không gian biển gần bờ: Dựa trên đặc điểm tự nhiên của vùng biển gần bờ TP. Hải Phòng phân định vùng không gian biển gần bờ thành 3 khu vực không gian: (1) Không gian biển phía Nam bán đảo Đồ Sơn: Chiếm 10% tổng diện tích không gian biển TP. Hải Phòng. (2) Không gian biển phía Đông Bắc bán đảo Đồ Sơn: Chiếm 14% tổng diện tích không gian biển TP. Hải Phòng; (3) Không gian biển Cát Bà - Long Châu: Chiếm 11% tổng diện tích không gian biển TP. Hải Phòng.

Không gian biển xa bờ (Khu vực biển, đảo Bạch Long Vĩ): Chiếm 65% tổng không gian biển TP. Hải Phòng.

2.4.3. Phân bố sử dụng không gian biển

a) Vận tải biển

Phát triển cảng biển, vận tải biển quốc tế, trong nước và dịch vụ logistics lưu chuyển, xuất, nhập khẩu hàng hóa cho vùng đồng bằng sông Hồng, vùng trung du miền núi phía Bắc với trung tâm là khu cảng Lạch Huyện - Đình Vũ - Nam Đồ Sơn gắn kết chặt chẽ trong mối quan hệ kết nối với mạng lưới vận tải đường thủy nội địa vùng Bắc Bộ (Yên Hưng- Cái Lân- Cẩm Phả (Quảng Ninh).

b) Công nghiệp biển

Công nghiệp đóng, sửa tàu biển, phương tiện vận tải thủy và công nghiệp hỗ trợ ngành đóng tàu tập trung tại khu vực Bắc Hải Phòng; công nghiệp thép, công nghiệp cơ khí sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng lắp ráp ô tô, máy nông nghiệp, hàng điện tử xuất khẩu; công nghiệp dệt, may xuất khẩu và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt, may tập

trung ở Nam Hải Phòng (Trong mỗi liên hệ khăng khít với Thái Bình- Nam Định với Nam Định là trung tâm công nghiệp dệt, may).

Công nghiệp chế biến hải sản, thực phẩm thu hút phát triển tại các khu công nghiệp ven biển của thành phố.

Các cơ sở công nghiệp sản xuất điện từ năng lượng tái tạo ở vùng bờ, trên biển đảo ở vùng biển Hải Phòng và liên kết với mạng lưới cơ sở cấp điện trên đảo, ven biển.

Khai thác cát: Khu vực các tuyến sông và khu vực cửa sông, ven biển.

c) Không gian biển của ngành Dịch vụ

Hình thành và phát triển các khu thương mại, khu trung tâm tài chính quốc tế ở TP. Hải Phòng gắn với phát triển giao thương và du lịch quốc tế.

Các dịch vụ hậu cần, kỹ thuật trên biển, dịch vụ tìm kiếm cứu hộ cứu nạn, y tế biển, dịch vụ bảo vệ môi trường biển, dịch vụ an toàn cho các hoạt động trên biển.

Không gian biển của ngành Du lịch: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển, đảo liên kết với du lịch di sản thiên nhiên, di tích văn hóa lịch sử ven biển và trong nội địa các tỉnh tại khu vực.

Không gian biển cho mục tiêu vận tải hàng khách du lịch: Chủ yếu là các bến tàu, cảng du lịch như bến Bính, bến Gót, cảng Đình Vũ, cảng Cát Bà, bến tàu Phù Long, bến Gia Luận, bến Việt Hải, bến Bèo và không gian biển lân cận cũng như không gian biển được khai thác sử dụng để làm các tuyến vận tải trên biển nối giữa các bến tàu, cảng du lịch với nhau.

Không gian biển cho mục đích tham quan: Không gian rừng ngập mặn ở khu vực Phù Long- Gia Luận (Cát Bà); không gian rừng ngập mặn ở Bàng La, Ngọc Hải (Đồ Sơn); Đại Hợp (Kiến Thụy) và khu dự trữ sinh quyển thế giới Vườn Quốc gia Cát Bà, không gian cảnh quan vịnh Lan Hạ thuộc quần đảo Cát Bà.

Không gian biển cho mục đích tắm biển: Các không gian biển ven 31 bãi tắm ở Hải Phòng tiêu biểu như bãi chính ở Đồ Sơn, các bãi Cát Cò 1, Cát Cò 2, Cát Tiên, Đường Gianh và Xuân Đán ở đảo Cát Bà và nhiều bãi khác ở quần đảo Cát Bà và đảo Bạch Long Vĩ.

Không gian biển cho hoạt động lặn biển: Không gian biển ở phía Đông quần đảo Cát Bà, xung quanh các đảo đá vôi chiếm một phần diện tích rạn san hô của TP. Hải Phòng (Khoảng 250 ha ở độ sâu 5-6 m). Hình thành phát triển các khu căn cứ dịch vụ hậu cần, tìm kiếm cứu hộ cứu nạn trên biển, khu kinh tế đảo kết hợp quốc phòng an ninh tại các xã đảo Cô Tô, Bạch Long Vĩ.

Nhu cầu sử dụng không gian biển cho hoạt động lặn biển xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch: Chủ yếu ở khu vực Đồ Sơn với các dự án du lịch lặn biển như khu lặn biển Đồi Rồng; đảo Hoa Phượng.

d) Không gian biển cho hoạt động hải sản

Nghề cá và nuôi trồng, chế biến hải sản với các trung tâm nghề cá, dịch vụ hậu cần nghề cá tập trung ở khu vực cửa sông Bạch Đằng và các đảo Bạch Long Vĩ. Đây cũng

là khu vực tập trung các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp chế biến hải sản xuất khẩu của TP. Hải Phòng. Bên cạnh đó, thực hiện hoạt động nuôi trồng thủy sản tại những khu vực biển đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Không gian biển cho hoạt động bảo tồn , bảo vệ môi trường

Không gian biển cho hoạt động bảo tồn bao gồm: Khu vực quần đảo Cát Bà, nhất là thành lập và đưa vào hoạt động hiệu quả Khu bảo tồn biển Cát Bà - Long Châu có diện tích 8 nghìn ha; Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ nằm ở phía Bắc đảo vùng cửa sông gần bờ, rừng phòng hộ ven biển.

Nghiên cứu xác định, sớm công bố các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét và nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Hải Phòng cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên, hệ sinh thái vùng biển, đảo; chủ động quản lý chất nạo vét trên bờ và ngoài biển.

e) Mở rộng không gian phát triển kinh tế biển

Ưu tiên khai thác các khu vực ven biển có điều kiện bồi tụ để lấn biển, mở rộng quỹ đất phục vụ phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch và khai thác mặt nước ven biển tại một số khu vực nuôi nhuyển thể, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Tiếp tục nghiên cứu mở rộng tại các khu vực có khả năng bồi tụ, bảo đảm tuân thủ pháp luật và phù hợp điều kiện thực tiễn của thành phố.

2.5. Kinh tế số

2.5.1. Định hướng phát triển

Phát triển kinh tế số trở thành trụ cột quan trọng trong mô hình tăng trưởng của Thành phố Hải Phòng, gắn với lợi thế của Hải Phòng là trung tâm cảng biển quốc tế, trung tâm logistics và công nghiệp công nghệ cao của vùng Đồng bằng sông Hồng, tạo nền tảng cho quá trình hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Kinh tế số được phát triển toàn diện trên ba trụ cột chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Phát triển kinh tế số gắn với phát triển xanh, bền vững và tuần hoàn, lấy đổi mới sáng tạo, tri thức và dữ liệu làm nền tảng, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh và dịch vụ thông minh.

Phát triển kinh tế số đi đôi với bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và chủ quyền dữ liệu quốc gia, bảo đảm phát triển số song hành với chuyển đổi xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế và vị thế của Thành phố Hải Phòng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Giai đoạn 2026 – 2030, tỷ trọng kinh tế số đạt trên 35% GRDP; Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 15%; Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt trên 15%; Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1.000 dân đạt trên 0,7.

2.5.3. Phương án phát triển

2.5.3.1. Phương án phát triển kinh tế số trong lĩnh vực nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp số và nông nghiệp thông minh gắn với quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn và carbon thấp. Ứng dụng công nghệ số được triển khai toàn diện trong các khâu của chuỗi giá trị nông nghiệp từ quản lý sản xuất, canh tác, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đến chế biến, bảo quản, truy xuất nguồn gốc và tiêu thụ sản phẩm.

Đẩy mạnh ứng dụng Internet vạn vật (IoT), cảm biến môi trường, hệ thống giám sát dữ liệu từ xa nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất. Áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc điện tử đối với toàn bộ sản phẩm nông, lâm, thủy sản, bảo đảm minh bạch thông tin, truy xuất nguồn gốc, nâng cao thương hiệu và khả năng xuất khẩu. Khuyến khích ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) trong dự báo thời tiết, phát hiện sớm dịch bệnh, dự báo năng suất cây trồng, vật nuôi, giúp người dân chủ động trong sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thúc đẩy thương mại điện tử nông sản trở thành kênh tiêu thụ quan trọng. Mỗi hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp triển khai gian hàng số trên các sàn thương mại điện tử (Postmart, Voso, SendoFarm, v.v.). Thành phố phát triển nền tảng số kết nối cung cầu nông sản, xây dựng bản đồ số nông sản chủ lực, phục vụ xúc tiến thương mại trực tuyến và quản lý vùng nguyên liệu hiệu quả.

Phát triển hạ tầng số nông thôn theo hướng phủ 100% mạng di động 4G/5G, Internet băng rộng; xây dựng cơ sở dữ liệu nông nghiệp thống nhất, tích hợp, liên thông toàn thành phố. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho nông dân, phổ cập kỹ năng sử dụng ứng dụng nông nghiệp thông minh, hệ thống truy xuất nguồn gốc, thanh toán và giao dịch điện tử, góp phần hình thành lực lượng lao động nông nghiệp hiện đại, thích ứng với nền kinh tế số.

Bên cạnh đó, Hải Phòng cần đẩy mạnh kết nối và chia sẻ dữ liệu nông nghiệp với các tỉnh trong vùng, tạo cơ sở hình thành chuỗi giá trị nông sản số liên kết vùng. Thành phố cũng cần xây dựng cơ chế bảo vệ và khai thác hiệu quả dữ liệu nông nghiệp, bảo đảm an toàn thông tin, minh bạch và hỗ trợ quản lý rủi ro trong sản xuất, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản.

2.5.3.2. Phương án phát triển kinh tế số trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và khu công nghiệp

Phát triển công nghiệp số và công nghiệp thông minh gắn với quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa trên đổi mới công nghệ, quản trị số và khai thác dữ liệu. Ưu tiên đẩy mạnh phát triển kinh tế số với các ngành mũi nhọn của thành phố gồm cảng biển - logistics; công nghiệp công nghệ cao; và du lịch - thương mại.

Từng bước hình thành các khu công nghiệp thông minh, xanh và tuần hoàn, trong đó Khu công nghiệp Đình Vũ – Cát Hải, Trảng Duệ, Nam Cầu Kiền và VSIP được xác định là các hạt nhân thí điểm. Trong các khu này, ưu tiên triển khai hệ thống Internet vạn vật (IoT) để quản lý hạ tầng điện, nước, môi trường và logistics; đồng thời xây dựng

hệ thống giám sát năng lượng số hóa nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải. Khuyến khích doanh nghiệp triển khai mô hình nhà máy thông minh thông qua việc áp dụng các hệ thống quản trị tiên tiến như MES, ERP, AI, robot và phân tích dữ liệu lớn. Đối với doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp nhỏ, vừa, cần có chính sách hỗ trợ về đào tạo nhân lực, tư vấn chuyển đổi số và tiếp cận thiết bị công nghệ.

Nghiên cứu hình thành “Khu công nghệ cao Hải Phòng” như một trung tâm đổi mới sáng tạo và sản xuất công nghệ cao của vùng đồng bằng sông Hồng, gắn với trục công nghiệp phía Tây (An Dương – Trảng Duệ – Nam Sách – Cẩm Giàng) và Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng. Khu này tập trung thu hút doanh nghiệp công nghệ cao, trung tâm R&D, phòng thí nghiệm liên kết trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm ươm tạo startup, đồng thời là hạt nhân lan tỏa chuyển đổi số cho toàn bộ hệ thống khu công nghiệp của thành phố.

Nghiên cứu xây dựng Trung tâm dữ liệu công nghiệp vùng để kết nối và khai thác dữ liệu về sản xuất, xuất nhập khẩu và chuỗi cung ứng, phục vụ công tác quản lý, dự báo và hỗ trợ doanh nghiệp.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ số thông qua việc xây dựng nền tảng kết nối nhà cung ứng nội địa với doanh nghiệp FDI, giúp giảm phụ thuộc vào nhập khẩu linh kiện và tăng tỷ lệ nội địa hóa. Đồng thời, hình thành chợ công nghiệp điện tử cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực cơ khí, linh kiện và vật liệu mới.

2.5.3.3. Phương án phát triển kinh tế số trong lĩnh vực dịch vụ

Phát triển mạnh các ngành dịch vụ số có giá trị gia tăng cao, bao gồm logistics thông minh, thương mại điện tử, tài chính ngân hàng số, giáo dục số, y tế số và du lịch số.

Hình thành trung tâm logistics số vùng Đồng bằng sông Hồng, ứng dụng công nghệ IoT và trí tuệ nhân tạo trong quản lý cảng, kho bãi và vận tải đa phương thức, bảo đảm kết nối số hóa giữa cảng biển, sân bay và đường sắt.

Khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử để quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường kinh doanh. Tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong nước và quốc tế.

Trong lĩnh vực du lịch, đẩy mạnh chuyển đổi số thông qua việc xây dựng bản đồ du lịch số Hải Phòng, phát triển ứng dụng du lịch thông minh, liên thông dữ liệu giữa các điểm đến, cơ sở lưu trú và hệ thống vận chuyển.

Trong lĩnh vực giáo dục và y tế, mở rộng hệ thống đào tạo trực tuyến, triển khai bệnh án điện tử, khám chữa bệnh từ xa và hồ sơ sức khỏe số, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ công và giảm chi phí xã hội.

Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, phát triển mạnh dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, ngân hàng số, bảo hiểm số và nghiên cứu quản lý và phát triển hệ sinh thái fintech, phục vụ đồng thời doanh nghiệp và người dân.

Khuyến khích phát triển kinh tế số sáng tạo, bao gồm khởi nghiệp công nghệ, trung

tâm đổi mới sáng tạo và sản xuất nội dung số. Các hoạt động này cần được gắn kết với các trường đại học, khu công nghệ cao và trung tâm R&D của doanh nghiệp FDI, tạo động lực cho tăng trưởng mới và lan tỏa đổi mới sáng tạo trong toàn vùng.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Phương hướng phát triển hệ thống trợ giúp xã hội

1.1. Định hướng phát triển

Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đồng bộ, bền vững, bảo đảm các nhóm yếu thế được tiếp cận kịp thời, thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản; từng bước chuyển từ mô hình hỗ trợ phân tán sang mạng lưới trợ giúp xã hội liên thông, chuyên môn hóa và ứng dụng công nghệ số.

Thành phố xác định phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng đa dạng loại hình, kết hợp hài hòa giữa cơ sở công lập và ngoài công lập; khuyến khích xã hội hóa gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng cường vai trò điều phối của Nhà nước.

Định hướng đến năm 2050: TP. Hải Phòng hình thành hệ thống trợ giúp xã hội hiện đại, mạng lưới trung tâm công tác xã hội số hóa liên thông dữ liệu dân cư, hộ nghèo, hộ yếu thế... bao phủ toàn dân, kết nối với hệ thống y tế, giáo dục và việc làm bền vững.

Mạng lưới trợ giúp xã hội được tổ chức theo không gian đô thị – nông thôn, bảo đảm phân bổ hợp lý, tránh tập trung quá mức tại khu vực trung tâm.

~ Tập trung xây dựng các trung tâm bảo trợ xã hội cấp thành phố theo hướng đa chức năng, kết hợp chăm sóc, phục hồi chức năng, tư vấn và hỗ trợ tâm lý – xã hội.

~ Hình thành Trung tâm điều phối và dữ liệu an sinh xã hội thông minh, kết nối liên thông với mạng lưới phường/xã, bảo đảm quản lý thống nhất đối tượng và dịch vụ trợ giúp xã hội.

~ Phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp quy mô vừa, gắn với mạng lưới cộng tác viên công tác xã hội tại cơ sở.

~ Đẩy mạnh dịch vụ trợ giúp xã hội lưu động, bảo đảm tiếp cận dịch vụ đối với người dân vùng sâu, vùng xa và khu vực hải đảo.

1.2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

1.2.1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở điều dưỡng người có công

Tập trung xây dựng, cải tạo và nâng cấp hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng có quy mô và năng lực đáp ứng yêu cầu chăm sóc toàn diện, đồng bộ về cơ sở vật chất và trang thiết bị.

~ Thực hiện xây dựng, cải tạo, nâng cấp 02 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công hiện có theo định hướng tại Quyết định số 1007/QĐ-TTg ngày 30/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

~ Hoàn thiện các cơ sở điều dưỡng người có công đạt chuẩn quốc gia, phát triển theo mô hình đa chức năng gồm: khu điều dưỡng, khu trị liệu – phục hồi sức khỏe, khu nghỉ ngắn hạn và khu giáo dục truyền thống.

~ Hoàn thiện hệ thống điều dưỡng người có công hiện đại, thông minh, liên thông toàn quốc.

~ 100% người có công được hưởng chế độ điều dưỡng có nhu cầu điều dưỡng tập trung được phục vụ điều dưỡng theo quy định.

~ 100% phường/xã có cán bộ hoặc cộng tác viên chính sách được đào tạo chuyên môn.

~ Phát triển mạng lưới chăm sóc người có công tại cộng đồng, kết hợp mô hình điều dưỡng tại nhà, hỗ trợ từ xa và tư vấn trực tuyến.

1.2.2. Phương án phát triển các cơ sở trợ giúp còn lại

~ Hình thành mạng lưới trợ giúp xã hội toàn diện, bảo đảm mọi người dân đều được bảo vệ, hỗ trợ và trao cơ hội phát triển.

~ 100% người thuộc nhóm yếu thế có hồ sơ điện tử, được quản lý trong hệ thống trợ giúp xã hội thống nhất.

~ 100% phường, xã, đặc khu có điểm trợ giúp xã hội cộng đồng hoạt động hiệu quả.

~ 100% cơ sở bảo trợ xã hội đạt tiêu chí xanh, thân thiện, an toàn và có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tiếp tục cải tạo, mở rộng, nâng cấp và bổ sung cho các cơ sở hiện có:

~ Làng nuôi dạy trẻ mồ côi: hoàn thiện khu sinh hoạt, xây mới khu học tập – trị liệu, mở rộng mô hình gia đình thay thế, bổ sung thiết bị phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật.

~ Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội: mở rộng khu chăm sóc người cao tuổi, cải tạo khu lưu trú, nâng cấp hệ thống nước và vệ sinh môi trường.

~ Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần: bổ sung khu trị liệu, khu phục hồi lao động, mở rộng diện tích nhà ở cho đối tượng.

~ Trường lao động xã hội: nâng cấp khu học nghề, khu điều trị cắt cơn và khu phục hồi tâm lý.

~ Trung tâm Công tác xã hội Hải Phòng: hiện đại hóa trang thiết bị, phát triển hệ thống tư vấn trực tuyến và tổng đài hỗ trợ khẩn cấp.

~ Các cơ sở cai nghiện ma túy: cải tạo khu nhà ở, mở rộng khu dạy nghề, xây dựng khu phục hồi sức khỏe và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng.

1.2.3. Phương án phát triển hạ tầng số

~ Ứng dụng công nghệ số trong quản lý hồ sơ, giám sát chăm sóc và liên thông dữ liệu người có công với cơ sở dữ liệu dân cư.

~ Đầu tư hạ tầng số đồng bộ: hệ thống thu thập – quản lý – phân tích hồ sơ điện tử của người yếu thế và người có công trên toàn quốc.

~ Ứng dụng AI, IoT, telehealth trong mô hình điều dưỡng tại nhà, theo dõi sức khỏe từ xa, tư vấn trực tuyến; triển khai các nền tảng quản trị cơ sở bảo trợ “xanh - thông minh”.

1.3. Phương án quy hoạch sử dụng đất cho phát triển hệ thống trợ giúp xã hội

~ Bố trí quỹ đất phù hợp, ưu tiên các khu vực thuận lợi giao thông, gần trung tâm dân cư và cơ sở y tế, bảo đảm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của thành phố.

~ Dành quỹ đất dự phòng cho xây dựng mới hoặc mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội trong giai đoạn 2026–2035.

~ Tích hợp quy hoạch đất cho an sinh xã hội vào quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn đồng bộ, bảo đảm yêu cầu hạ tầng kỹ thuật, môi trường và phòng cháy, chữa cháy.

2. Phương hướng phát triển lĩnh vực dịch vụ việc làm

2.1. Định hướng phát triển

Hệ thống dịch vụ việc làm của thành phố được tổ chức theo mô hình đa tầng, gắn với cấu trúc không gian phát triển và các vùng động lực nhân lực chủ yếu. gắn với cấu trúc không gian phát triển và các vùng động lực chủ đạo có quy mô và cường độ lao động lớn. Không gian phát triển hệ thống dịch vụ việc làm được tổ chức theo hướng mở và liên thông, tập trung vào các khu vực như Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt), Đông Hải Phòng, Tây Hải Phòng và các đô thị chiến lược, bảo đảm khả năng điều phối và kết nối hiệu quả cung – cầu lao động giữa các khu vực của Thành phố.

Mạng lưới dịch vụ việc làm được cấu trúc gồm trung tâm điều phối cấp thành phố, các điểm dịch vụ việc làm vùng gắn với các vành đai công nghiệp – logistics – đô thị sáng tạo, và các điểm dịch vụ việc làm cơ sở được bố trí có lựa chọn tại khoảng 15–20 địa bàn trọng điểm, ưu tiên các khu vực chuyển đổi sinh kế và khu vực tập trung lao động. Đến năm 2030, toàn bộ các trung tâm dịch vụ việc làm công lập hiện có được chuẩn hóa về chức năng, đồng thời hình thành các điểm dịch vụ việc làm vùng nhằm tăng cường khả năng điều phối lao động theo không gian phát triển.

Hệ thống dịch vụ việc làm được vận hành thống nhất trên nền tảng số dùng chung, từng bước mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp, hướng tới quy mô khoảng 3.000 - 4.000 doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch việc làm số vào năm 2030. Thông qua việc tăng cường kết nối với doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, hiệu quả bố trí việc làm được nâng lên theo lộ trình, từ mức bình quân khoảng 30% hiện nay lên khoảng 45% vào năm 2030 và tiếp tục cải thiện trong các giai đoạn tiếp theo.

Việc tổ chức hệ thống dịch vụ việc làm theo mô hình đa tầng và phân bố theo không gian phát triển tạo điều kiện mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ việc làm cho người lao động, đặc biệt tại các khu vực chuyển đổi sinh kế, đồng thời góp phần điều tiết thị trường lao động đô thị theo hướng ổn định, hướng tới duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp và nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ phù hợp với yêu cầu phát triển của thành phố trong dài hạn.

2.2. Phương án phát triển hệ thống dịch vụ việc làm

2.2.1. Phương án tổ chức không gian và phát triển hệ thống dịch vụ việc làm theo mô hình đa tầng

Không gian dịch vụ việc làm của thành phố được tổ chức theo mô hình đa tầng, bảo đảm tính liên thông theo cả chiều dọc và chiều ngang, phù hợp với cấu trúc phân hóa không gian phát triển mạnh sau sắp xếp đơn vị hành chính và yêu cầu điều phối lao động theo vùng. Mô hình này cho phép kết nối chặt chẽ giữa điều phối cấp thành phố, tổ chức dịch vụ việc làm theo vùng phát triển và mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ đến người lao động tại cơ sở.

Tầng 1 – Trung tâm dịch vụ việc làm thành phố được xác định là hạt nhân điều phối, dự báo và quản trị dữ liệu thị trường lao động. Trung tâm thực hiện chức năng tổng hợp, phân tích và công bố thông tin thị trường lao động; vận hành hạ tầng số và sàn giao dịch việc làm số dùng chung; đồng thời điều tiết cung – cầu nhân lực theo không gian phát triển. Trung tâm dịch vụ việc làm thành phố bảo đảm liên thông với hệ sinh thái giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên – đại học, kết nối trực tiếp với Ban Quản lý Khu Kinh tế, các khu công nghiệp và các ngành kinh tế mũi nhọn, qua đó đóng vai trò đầu mối trong tổ chức các phiên giao dịch việc làm quy mô lớn và theo chuyên đề ngành, lĩnh vực.

Tầng 2 – Các điểm dịch vụ việc làm vùng/vành đai được bố trí tại các vành đai phát triển chính của Thành phố, bao gồm: vành đai Công nghệ cao – Bán dẫn Trảng Dục – VSIP – Tây Hải Phòng; vành đai Logistics – cảng biển – hàng không Bắc Hải Phòng – Gia Minh; không gian đô thị sáng tạo – nghiên cứu & phát triển – dịch vụ chất lượng cao; và các vùng du lịch sinh thái – văn hóa. Các điểm dịch vụ việc làm vùng thực hiện chức năng tổ chức các phiên giao dịch việc làm chuyên đề theo ngành và theo không gian phát triển; cung cấp đào tạo ngắn hạn và đào tạo lại theo nhu cầu doanh nghiệp tại từng vùng; đồng thời làm nhiệm vụ đồng bộ hóa và truyền dẫn thông tin thị trường lao động giữa trung tâm điều phối cấp thành phố và mạng lưới điểm dịch vụ việc làm cơ sở.

Tầng 3 – Các điểm dịch vụ việc làm cơ sở được bố trí có lựa chọn tại khoảng 15–20 đơn vị hành chính cấp xã/phường/đặc khu, ưu tiên các khu vực có nhu cầu hỗ trợ lớn như: khu vực chuyển đổi sinh kế mạnh; vùng có mật độ lao động phi chính thức cao; vùng nông nghiệp – thủy sản dễ tổn thương; và các địa bàn xa trung tâm nhưng nằm gần các trục tuyến dụng chính. Các điểm dịch vụ việc làm cơ sở được tổ chức trên cơ sở tận dụng hạ tầng công cộng dồi dào sau sắp xếp đơn vị hành chính, trung tâm học tập cộng đồng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên, nhằm mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ việc làm mà không làm phát sinh bộ máy mới. Tầng này giúp người lao động tiếp cận tư vấn nghề, hỗ trợ kỹ năng số cơ bản và kết nối với sàn giao dịch việc làm số. Tầng 3 được chia thành hai nhóm theo đặc trưng phát triển:

Điểm DVVL cơ sở nhóm A: Vùng Công nghiệp – Đô thị – Logistics của nội đô mở rộng

Nhóm điểm này bố trí tại các không gian có mật độ dân cư – lao động cao, tập trung nhiều doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ và logistics; nhu cầu tuyển dụng lớn, biến động nhanh.

Vai trò: hỗ trợ tuyển dụng, kết nối doanh nghiệp, tư vấn kỹ năng dịch vụ – công nghiệp, và cung cấp thông tin thị trường lao động theo thời gian thực; vận hành như mạng lưới vệ tinh của tầng 2, bổ trợ cho tầng trung tâm trong kết nối doanh nghiệp – lao động.

Một số vị trí tiêu biểu: Hồng An - cửa ngõ công nghiệp – logistic phía Tây Bắc; Thủy Nguyên – khu động lực phía Bắc; An Dương – vành đai công nghiệp phía Tây nội đô; Đồ Sơn – trung tâm dịch vụ, du lịch; Cát Hải – cảng biển, logistics, du lịch biển;...

Điểm DVVL cơ sở nhóm B – Vùng Chuyển đổi sinh kế & phát triển nông nghiệp – dịch vụ

Nhóm này tập trung tại các khu vực truyền thống nông nghiệp, đang chuyển dịch mạnh sang công nghiệp – dịch vụ, hoặc có mật độ lao động phi chính thức cao. Đây là khu vực có nhu cầu lớn về đào tạo lại, chuyển đổi nghề, việc làm tại chỗ và tư vấn xuất khẩu lao động.

Vai trò: hỗ trợ ổn định việc làm và chuyển đổi nghề cho người lao động tại các khu vực chuyển đổi sinh kế, bảo đảm tiếp cận kịp thời dịch vụ việc làm, đào tạo và các chính sách hỗ trợ liên quan. Một số vị trí tiêu biểu: An Lão, An Trường – cửa ngõ chuyển đổi sinh kế của vùng Tây – Tây Nam; Vĩnh Bảo, Vĩnh An – vùng nông thôn lõi với lực lượng lao động lớn, cơ cấu nghề biến động; Tiên Lãng – không gian phát triển công nghiệp mới, cần điều phối lao động địa phương; Tân Minh, Hùng Thắng – vùng ven biển, thủy sản, nông nghiệp dễ bị tổn thương; Hải Dương, Việt Hòa, Chu Văn An, Ninh Giang – trung tâm dân cư lớn, giàu tiềm năng cung ứng lao động cho các khu công nghiệp lân cận;...

Cách tổ chức không gian theo mô hình đa tầng và phân vùng chức năng hình thành một mạng lưới dịch vụ việc làm mở, linh hoạt và thích ứng, cho phép điều tiết hiệu quả cung – cầu lao động giữa các vùng của thành phố, đặc biệt là dòng di chuyển lao động giữa Đông Hải Phòng – Tây Hải Phòng – Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt) và khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng, đồng thời góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh nguồn nhân lực và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu chuyển đổi xanh, chuyển đổi số của thành phố trong giai đoạn tới.

2.2.2. Phương án phát triển hạ tầng lĩnh vực dịch vụ việc làm

Phương án phát triển hạ tầng lĩnh vực dịch vụ việc làm tập trung vào hoàn thiện hạ tầng vật lý, hạ tầng số, hạ tầng đào tạo - phát triển kỹ năng và các hạ tầng xã hội hỗ trợ thị trường lao động vận hành hiệu quả trong cấu trúc kinh tế - không gian mới của Thành phố.

Hạ tầng vật lý của hệ thống dịch vụ việc làm

Hạ tầng vật lý được phát triển theo hướng tận dụng tối đa cơ sở hiện có, kết hợp nâng cấp có trọng tâm, phù hợp với tổ chức không gian của mô hình đa tầng.

- Trung tâm dịch vụ việc làm thành phố được ưu tiên nâng cấp đạt chuẩn quốc gia, bảo đảm đủ năng lực tổ chức giao dịch việc làm quy mô lớn, điều phối hoạt động toàn hệ thống và vận hành hạ tầng số dùng chung.

- Các điểm dịch vụ việc làm vùng được chuẩn hóa về không gian chức năng, đáp ứng yêu cầu tổ chức các phiên giao dịch việc làm chuyên đề, tư vấn tuyển dụng và đào tạo ngắn hạn theo đặc thù từng vành đai phát triển. Các điểm này không hình thành cơ sở mới độc lập mà được lồng ghép trong các khu chức năng hiện hữu như khu công nghiệp, khu kinh tế, khu logistics, trung tâm dịch vụ – đô thị.

- Các điểm dịch vụ việc làm cơ sở tái sử dụng hạ tầng công cộng dồi dư sau sắp xếp đơn vị hành chính, trung tâm học tập cộng đồng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên. Cách tiếp cận này giúp giảm chi phí đầu tư, tăng khả năng bao phủ dịch vụ và tạo điều kiện để người lao động tại các khu vực chuyển đổi sinh kế tiếp cận dịch vụ việc làm, tư vấn nghề nghiệp và hỗ trợ chuyển đổi nghề ngay tại địa bàn cư trú.

Hạ tầng số và cơ sở dữ liệu thị trường lao động

- Xây dựng Sàn giao dịch việc làm số thống nhất cấp thành phố, đóng vai trò nền tảng kết nối giữa trung tâm điều phối, các điểm dịch vụ việc làm vùng và các điểm cơ sở, đồng thời là kênh tương tác trực tiếp giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và người lao động.

- Phát triển cơ sở dữ liệu thị trường lao động tích hợp, bao gồm dữ liệu người lao động; dữ liệu doanh nghiệp và vị trí việc làm; dữ liệu kỹ năng và quá trình đào tạo – đào tạo lại; cùng dữ liệu hỗ trợ theo dõi chuyển dịch lao động và an sinh xã hội. Hệ thống dữ liệu này làm nền tảng cho phân tích, dự báo cung – cầu lao động, điều phối dịch vụ việc làm và hỗ trợ quản lý quá trình chuyển đổi nghề theo không gian phát triển.

- Kết nối với dữ liệu dân cư và bảo hiểm xã hội, phục vụ theo dõi hành trình nghề nghiệp, nhận diện sớm rủi ro mất việc và hỗ trợ công tác dự báo cung – cầu lao động theo không gian và theo ngành.

- Ứng dụng công cụ số như ghép nối việc làm – kỹ năng, bản đồ lao động số theo vùng và ngành, bảng giám sát cung – cầu theo thời gian thực, nhằm nâng cao hiệu quả điều phối thị trường lao động và hỗ trợ công tác quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch.

Hạ tầng hỗ trợ chuyển dịch lao động và phát triển kỹ năng gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Gắn kết hệ thống dịch vụ việc làm với các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là bảo hiểm thất nghiệp và hỗ trợ việc làm, nhằm theo dõi, nhận diện sớm rủi ro mất việc và hỗ trợ kịp thời quá trình chuyển dịch lao động.

- Lồng ghép phát triển nhà ở công nhân và các thiết chế cộng đồng tại các vành đai công nghiệp – logistics và khu vực tập trung lao động, bảo đảm ổn định lực lượng lao động và giảm biến động lao động ngắn hạn.

- Phát triển hạ tầng đào tạo và nâng cao kỹ năng gắn với nhu cầu thị trường lao động thông qua liên kết giữa hệ thống dịch vụ việc làm với mạng lưới giáo dục nghề

nghiệp, giáo dục thường xuyên và giáo dục đại học; xây dựng và cập nhật bản đồ kỹ năng theo ngành và theo không gian phát triển.

- Điều chỉnh chương trình đào tạo nghề, đào tạo lại và bồi dưỡng kỹ năng theo hướng linh hoạt, ưu tiên đào tạo ngắn hạn và đào tạo lại cho các nhóm lao động chịu tác động của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và không gian lao động.

- Phát triển các mô hình hỗ trợ “việc làm – đào tạo tại chỗ” tại khu vực chuyển đổi sinh kế, vùng nông nghiệp – thủy sản dễ tổn thương và các địa bàn xa trung tâm; kết hợp tư vấn việc làm, đào tạo ngắn hạn, đào tạo lại và hỗ trợ chuyển đổi nghề phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Kết nối giao thông phục vụ tiếp cận thị trường lao động. Bố trí các điểm dịch vụ việc làm gắn với trục giao thông chính, thuận lợi kết nối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp và trung tâm dịch vụ. Ưu tiên kết nối giao thông công cộng giữa nơi cư trú của người lao động, điểm dịch vụ việc làm và nơi làm việc, góp phần giảm chi phí tiếp cận việc làm.

- Khuyến khích doanh nghiệp dịch vụ việc làm tham gia cung ứng nhân lực, chia sẻ dữ liệu tuyển dụng và phối hợp tổ chức các hoạt động giao dịch việc làm, hỗ trợ tái hòa nhập thị trường lao động cho người thất nghiệp; hỗ trợ cho hệ thống công lập trong việc mở rộng độ bao phủ dịch vụ.

- Gắn kết hạ tầng hỗ trợ chuyển dịch lao động và phát triển kỹ năng với các không gian đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ, hình thành chuỗi liên kết đào tạo – sử dụng lao động phục vụ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

2.3. Phương án sử dụng đất

Phương án sử dụng đất cho hệ thống dịch vụ việc làm được xây dựng phù hợp với tổ chức không gian phát triển của thành phố và mô hình dịch vụ việc làm đa tầng, ưu tiên sử dụng hiệu quả hạ tầng công cộng hiện có và bố trí đất tại các vùng động lực, các vành đai công nghiệp - logistics và các khu vực chuyển đổi sinh kế.

Đối với Trung tâm DVVL thành phố, quỹ đất được bố trí tập trung tại vị trí có khả năng kết nối thuận lợi với các trục phát triển chính, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa cơ sở vật chất và vận hành dịch vụ công thông minh.

Các điểm DVVL vùng được bố trí gần KCN, CCN, cảng biển, sân bay và các cụm đô thị - dịch vụ, bảo đảm thuận lợi cho tổ chức giao dịch việc làm chuyên đề, đào tạo ngắn hạn và kết nối tuyển dụng theo đặc thù từng vùng động lực. Các điểm này không hình thành đơn vị sử dụng đất độc lập mà được tích hợp trong các khu chức năng hiện hữu theo quy hoạch ngành và quy hoạch đô thị.

Đối với điểm DVVL cơ sở, phương án ưu tiên tái sử dụng trụ sở dôi dư và hạ tầng công cộng hiện có, đặc biệt tại Tây Hải Phòng và các khu vực có nhu cầu chuyển đổi nghề lớn, giúp giảm chi phí đầu tư và mở rộng phạm vi tiếp cận dịch vụ.

Quỹ đất cho hạ tầng hỗ trợ chuyển dịch lao động gắn với an sinh xã hội, như nhà ở công nhân và các thiết chế cộng đồng, được bố trí phù hợp trong quy hoạch các vùng công nghiệp – logistics và khu vực tập trung lao động, nhằm ổn định lực lượng lao động

và hỗ trợ quá trình dịch chuyển lao động giữa các vùng phát triển.

Phương án sử dụng đất được triển khai thống nhất với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và phát triển công nghiệp, tạo nền không gian cho hệ thống dịch vụ việc làm vận hành linh hoạt và thích ứng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2050.

3. Phương hướng phát giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

Phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp Thành phố Hải Phòng theo hướng đồng bộ, hiện đại, bao trùm và bền vững, phù hợp với Quy hoạch Thành phố, yêu cầu tái cấu trúc hạ tầng xã hội sau sắp xếp đơn vị hành chính và các tiêu chí, chỉ tiêu quốc gia. Tổ chức không gian giáo dục gắn với cấu trúc đô thị – công nghiệp – dịch vụ – nông thôn và các vùng động lực phát triển, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và sử dụng hiệu quả quỹ đất, hạ tầng xã hội.

Lấy triển khai mô hình Trường học Xã hội chủ nghĩa làm định hướng xuyên suốt trong tổ chức không gian và đầu tư hạ tầng giáo dục; khẳng định giáo dục là dịch vụ xã hội thiết yếu, giữ vai trò chủ đạo của Nhà nước, đồng thời huy động hợp lý các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục. Tập trung nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; phát triển mạng lưới trường chuẩn quốc gia, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; tăng cường liên thông giữa các bậc học, gắn đào tạo với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần hình thành xã hội học tập, đô thị học tập và đáp ứng yêu cầu phát triển Thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.1. Phương án tổ chức không gian kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

(1) Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

Tổ chức theo bán kính phục vụ, mật độ dân cư và định hướng phát triển đô thị - nông thôn. Mạng lưới trường lớp được sắp xếp theo hướng giảm phân tán, tăng quy mô hợp lý, gắn với khu dân cư, khu tái định cư và các khu đô thị mới, đặc biệt tại các vùng có tốc độ gia tăng dân số cao. Ưu tiên phát triển mô hình trường liên cấp tại các khu vực đô thị hóa nhanh và vùng dân cư ổn định. Trường học được tổ chức như thiết chế giáo dục - văn hóa - thể thao - học tập cộng đồng, góp phần hình thành đô thị học tập và bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng, không phụ thuộc cứng nhắc vào địa giới hành chính.

(2) Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập

Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập được tổ chức theo phạm vi phục vụ và nhu cầu hỗ trợ, bảo đảm mọi trẻ em có nhu cầu đặc thù được tiếp cận dịch vụ giáo dục phù hợp, không phụ thuộc vào nơi cư trú hay đặc điểm không gian đô thị - nông thôn. Không gian giáo dục hòa nhập được lồng ghép trong mạng lưới cơ sở giáo dục hiện có, gắn với trường phổ thông và các thiết chế xã hội liên quan, bảo đảm khả năng tiếp cận thuận lợi, hỗ trợ kịp thời cho người học và thúc đẩy giáo dục bao trùm trên toàn địa bàn Thành phố. Việc phát triển, nâng cấp mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt và các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập được thực hiện theo Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục, bảo đảm thống nhất trong tổ chức mạng lưới và hiệu quả đầu tư.

(3) Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên (GDNN - GDTX)

Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên được tổ chức theo phạm vi phục vụ và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, gắn với các không gian phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và yêu cầu sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Mạng lưới GDNN - GDTX được tái cấu trúc trên cơ sở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có, theo hướng hình thành các cơ sở giữ vai trò hạt nhân đào tạo nghề theo phạm vi phục vụ, có khả năng dẫn dắt, lan tỏa và liên kết đào tạo; đồng thời phát huy mạng lưới trung tâm, điểm học tập cộng đồng để hỗ trợ đào tạo lại, nâng cao kỹ năng và học tập suốt đời cho người lao động. Việc phân bố và tổ chức hoạt động được thực hiện theo nhu cầu sử dụng lao động, cơ cấu ngành nghề và khả năng tiếp cận của người học, tránh chồng chéo chức năng, trùng lặp đầu tư; không làm phát sinh loại hình cơ sở mới, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục trên toàn địa bàn Thành phố.

(4) Giáo dục đại học

Không gian giáo dục đại học của Thành phố Hải Phòng được định hướng tổ chức theo các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, gắn với cấu trúc kinh tế và định hướng phát triển không gian đô thị - công nghiệp của Thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính; phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Việc tổ chức các không gian đào tạo được thực hiện trên cơ sở phát huy thế mạnh ngành đào tạo, năng lực nghiên cứu, khả năng liên kết với doanh nghiệp và vai trò của từng cơ sở giáo dục đại học trong chuỗi giá trị kinh tế của Thành phố và vùng Duyên hải Bắc Bộ, mang tính liên kết chức năng và phân vai đào tạo - nghiên cứu, không làm thay đổi tư cách pháp lý, vị trí hay cấu trúc mạng lưới cơ sở giáo dục đại học cấp quốc gia.

Định hướng các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo

Không gian đào tạo gắn với biển, cảng biển, logistics và kinh tế quốc tế: Được định hướng phát triển tại khu vực Đình Vũ - Cát Hải - Lạch Huyện - Thủy Nguyên - An Dương, gắn với hệ thống cảng biển, khu logistics và khu kinh tế ven biển. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam giữ vai trò trung tâm đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu trong các lĩnh vực hàng hải, khai thác cảng, vận tải đa phương thức, logistics xanh và kinh tế biển. Không gian đào tạo được bố trí gắn với hệ thống giao thông đối ngoại, ICD, khu logistics và các cụm công nghiệp ven biển, tạo điều kiện hình thành hệ sinh thái đào tạo - mô phỏng - thực hành - nghiên cứu và phát triển (R&D) phục vụ trực tiếp chiến lược phát triển Thành phố cảng biển quốc tế và trung tâm logistics vùng.

Không gian đào tạo gắn với công nghiệp, công nghệ cao và đô thị sáng tạo: Được định hướng phát triển tại khu vực Nam Sông Cấm - VSIP - Tràng Duệ - Thủy Nguyên và không gian đô thị sáng tạo phía Bắc Thành phố. Không gian đào tạo này có sự tham gia của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thành phố, trong đó Trường Đại học Hải Phòng và Trường Đại học Hải Dương giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo và nghiên cứu các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp thông minh, dữ liệu - trí tuệ nhân tạo, tự động

hóa - robot, công nghệ môi trường, công nghiệp phụ trợ và đổi mới sáng tạo. Việc bố trí không gian đào tạo gắn chặt với các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D) và các đô thị sáng tạo, hình thành chuỗi liên kết đào tạo - nghiên cứu - ứng dụng - sản xuất, phục vụ phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao của Thành phố và vùng.

Không gian đào tạo gắn với y tế, sức khỏe và chăm sóc cộng đồng: Được định hướng phát triển tại trung tâm đô thị Hải Phòng và các hành lang liên kết đô thị. Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và các cơ sở đào tạo y - dược liên quan giữ vai trò đào tạo nhân lực y tế chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực y học biển, sức khỏe cộng đồng, y tế dự phòng, công nghệ y tế và y học số. Không gian đào tạo được bố trí gắn với các bệnh viện thực hành, viện nghiên cứu và các không gian đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực y tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực y tế trong bối cảnh già hóa dân số và mở rộng không gian đô thị.

Tổ chức liên kết không gian giáo dục đại học

Các không gian đào tạo của Thành phố được kết nối thông qua hệ thống giao thông công cộng, hạ tầng số và các trục đô thị - công nghiệp - dịch vụ, bảo đảm liên thông trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trên toàn địa bàn. Tăng cường hình thành mạng lưới liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học - viện nghiên cứu - doanh nghiệp - khu công nghiệp, từng bước phát triển các cơ sở giáo dục đại học trở thành trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, đóng vai trò chủ đạo trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hải Phòng và vùng Duyên hải Bắc Bộ.

Đề xuất không gian phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học Thành phố Hải Phòng

Không gian giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của Thành phố Hải Phòng được tổ chức theo các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo gắn với cấu trúc kinh tế - đô thị của Thành phố, bảo đảm phù hợp với yêu cầu tái cấu trúc hệ thống giáo dục sau sắp xếp đơn vị hành chính và định hướng phát triển dài hạn. Việc tổ chức không gian đào tạo nhấn mạnh liên kết chức năng, phân vai theo lĩnh vực và nhu cầu nhân lực, không làm thay đổi tư cách pháp lý hay cấu trúc mạng lưới các cơ sở giáo dục theo quy hoạch quốc gia.

Nguyên tắc tổ chức không gian đào tạo

~ Giáo dục đại học được tổ chức theo chức năng đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, gắn với vai trò của từng cơ sở giáo dục đại học trong chuỗi giá trị kinh tế, khoa học, y tế và đô thị của Thành phố; trong đó Trường Đại học Hải Phòng, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, Trường Đại học Hải Dương và Trường Đại học Y Dược Hải Phòng giữ vai trò nòng cốt theo các lĩnh vực đào tạo chủ đạo.

~ Giáo dục nghề nghiệp được tổ chức theo nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế, gắn đào tạo với sản xuất - dịch vụ, đáp ứng yêu cầu đào tạo lại, nâng cao kỹ năng và chuyển dịch cơ cấu lao động.

~ Giáo dục thường xuyên được lồng ghép trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp, tổ chức thông qua các cơ sở GDNN - GDTX và mạng lưới trung tâm học tập cộng đồng cấp xã, phường, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và học tập suốt đời theo mật độ dân cư và điều kiện tiếp cận của người học.

Định hướng các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo chủ đạo

Không gian đào tạo gắn với đô thị trung tâm, quản trị tri thức và y tế chuyên sâu: Là hạt nhân học thuật, khoa học và điều phối tri thức của toàn Thành phố, tập trung các cơ sở giáo dục đại học đa ngành, các cơ sở đào tạo y - dược, trung tâm học liệu số, nghiên cứu và quản trị tri thức. Trường Đại học Hải Phòng (khu vực phía Đông), Trường Đại học Hải Dương (khu vực phía Tây) và Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương giữ vai trò trung tâm trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tri thức phục vụ phát triển đô thị, kinh tế tri thức và hệ thống y tế Thành phố. Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đóng vai trò nòng cốt trong đào tạo nhân lực y tế, nghiên cứu khoa học sức khỏe, y học dự phòng và chuyển giao tri thức phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, không gian đô thị và an sinh xã hội. Không mở thêm cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới trong nội đô; các cơ sở GDNN - GDTX và trung tâm học tập cộng đồng được duy trì ở cấp xã, phường để phục vụ học tập suốt đời.

Không gian đào tạo gắn với biển, cảng biển, logistics và kinh tế quốc tế: Gắn với khu vực Đình Vũ - Cát Hải - Thủy Nguyên - An Dương và hệ thống cảng biển, cảng cạn (ICD), khu kinh tế ven biển. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam giữ vai trò trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hàng hải, logistics, vận tải đa phương thức, công nghiệp cơ khí - điện tử phục vụ kinh tế biển, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế. Giáo dục nghề nghiệp được tổ chức theo hướng phục vụ trực tiếp nhu cầu nhân lực của Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, cảng Lạch Huyện và các chuỗi logistics liên vùng.

Không gian đào tạo gắn với công nghiệp, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo: Gắn với khu vực Nam Sông Cấm - VSIP - Trảng Duệ - Thủy Nguyên và các khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Trường Đại học Hải Phòng (khối công nghệ) và Trường Đại học Quản lý & Công nghệ Hải Phòng là các cơ sở chủ lực; Trường Đại học Hải Dương, Trường Đại học Sao Đỏ và Trường Đại học Thành Đông tham gia đào tạo kỹ thuật ứng dụng, đóng vai trò hỗ trợ ở phía Tây. Không gian này định hướng hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thông qua việc nâng cấp, kết nối các cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trung tâm ươm tạo hiện có, thúc đẩy liên kết đại học - doanh nghiệp - khu công nghiệp.

Không gian đào tạo gắn với du lịch, dịch vụ, sinh thái và MICE⁹¹: Gắn với Đồ Sơn - Cát Bà - Côn Sơn - Kiếp Bạc, tập trung đào tạo nhân lực du lịch biển, du lịch sinh thái, khách sạn - nhà hàng, MICE và dịch vụ chất lượng cao. Các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tổ chức theo mô hình vệ tinh, liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp

⁹¹ MICE là loại hình này kết hợp du lịch với sự kiện, hội thảo, khen thưởng (MICE là từ viết tắt của các tổ hợp từ tiếng Anh: Meeting, Incentive, Conference, Event).

du lịch - dịch vụ. Trường Đại học Hải Phòng, Trường Đại học Hải Dương và các cơ sở đào tạo y - dược tham gia đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức phục vụ phát triển kinh tế du lịch - văn hóa gắn với chăm sóc sức khỏe, dịch vụ y tế hỗ trợ du lịch nghỉ dưỡng, phục hồi chức năng và nâng cao chất lượng sống.

Không gian đào tạo gắn với nông nghiệp, dịch vụ nông thôn và chuyển đổi sinh kế: Là không gian đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao, chế biến, thủy sản, kinh tế nông thôn và chuyển đổi sinh kế. Trường Đại học Hải Dương giữ vai trò hạt nhân trong đào tạo và chuyển giao tri thức kỹ thuật nông nghiệp ứng dụng; gắn chặt với hệ thống giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên và trung tâm học tập cộng đồng, thúc đẩy học tập suốt đời tại khu vực nông thôn và ven đô.

Tổ chức các trục liên kết đào tạo - nghiên cứu

Các không gian đào tạo nêu trên được kết nối thông qua các trục liên kết hạ tầng - đô thị - công nghiệp - dịch vụ, bao gồm: Trục đào tạo - công nghệ - đổi mới sáng tạo dọc khu vực Bắc - Nam Sông Cấm; Trục đào tạo hàng hải - logistics - du lịch ven biển; Trục đào tạo y - dược - khoa học sức khỏe gắn với hệ thống y tế và đô thị trung tâm; Trục giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên - nông nghiệp công nghệ cao gắn với khu vực phía Tây Thành phố. Các trục liên kết này đóng vai trò kết nối không gian, chia sẻ hạ tầng và thúc đẩy liên thông đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao công nghệ, không hình thành cấp tổ chức giáo dục mới.

3.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

(1) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

Phát triển hạ tầng giáo dục mầm non và phổ thông tập trung xử lý các điểm nghẽn cốt lõi về quỹ đất, phòng học, phòng bộ môn và thiết bị dạy học, đặc biệt tại các khu vực đô thị hóa nhanh, vùng ven đô, khu công nghiệp mới và các khu tái định cư.

Quỹ đất giáo dục tại các khu vực còn thiếu được đưa vào danh mục bố trí bắt buộc khi lập và điều chỉnh quy hoạch đô thị, khu dân cư, khu nhà ở công nhân, bảo đảm phù hợp với bán kính phục vụ và quy mô dân số dự báo.

Trong giai đoạn 2026-2030, tập trung ưu tiên: bổ sung 3.736 phòng học chính khóa và 3.992 phòng học bộ môn, đồng thời nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 thông qua đầu tư đồng bộ phòng bộ môn - thư viện - khu thể chất - công trình phụ trợ, ưu tiên các địa bàn còn chênh lệch về điều kiện hạ tầng.

Khắc phục tình trạng thiếu và chưa đồng bộ thiết bị dạy học ở cấp THCS và THPT theo danh mục tối thiểu, bảo đảm yêu cầu của Chương trình GDPT 2018 và chuẩn chất lượng giáo dục toàn diện.

Hạ tầng số giáo dục được triển khai theo lộ trình phù hợp, ưu tiên các khu vực đảo, ngoại thành và vùng khó khăn, với trọng tâm: chuẩn hóa phòng học thông minh, hoàn thiện hệ thống LMS (Learning Management System) và kho học liệu số dùng chung, kết nối đồng bộ với Trung tâm Giáo dục thông minh của Thành phố.

Mạng lưới trường lớp được sắp xếp theo hướng tinh gọn - hiệu quả, phát triển mô

hình liên cấp tiểu học - THCS tại khu vực thưa dân, bảo đảm an toàn tiếp cận - duy trì phổ cập - không sắp xếp đơn vị hành chính khác loại hình.

Hạ tầng trường học từng bước được phát triển theo mô hình trường học xanh - thông minh - an toàn, là không gian giáo dục - văn hóa - thể thao - học tập cộng đồng, gắn với định hướng xây dựng đô thị học tập và xã hội học tập của Thành phố.

(2) Giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp

Phát triển Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp (GDTX-GDNN) theo hướng tinh gọn - hiện đại - linh hoạt - gắn chặt với thị trường lao động, bảo đảm: Liên thông giữa các trình độ đào tạo (sơ cấp - trung cấp - cao đẳng) và giữa đào tạo chính quy - không chính quy - giáo dục thường xuyên; Gắn chặt với chuyển dịch cơ cấu lao động, phát triển kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ hiện đại và kinh tế số; Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh biến động nhân khẩu học và tái cấu trúc không gian đô thị - công nghiệp của Thành phố.

a) Quy hoạch và tổ chức mạng lưới GDNN-GDTX dựa trên ba trụ cột chiến lược:

(i) Tái cấu trúc mạng lưới GDNN-GDTX theo 4 vùng phát triển chủ đạo của Thành phố (được thực hiện theo hướng phân vai chức năng đào tạo, tổ chức liên kết đào tạo - việc làm và phục vụ thị trường lao động theo không gian phát triển kinh tế - xã hội; không gắn với việc điều chỉnh, di dời hay sắp xếp lại trụ sở các cơ sở giáo dục)

+ Vùng Đông Hải Phòng - Biển, cảng biển, logistics, dịch vụ quốc tế: Tập trung đào tạo các ngành: logistics xanh, hàng hải, vận tải đa phương thức, dịch vụ quốc tế, du lịch biển; Liên kết chặt với KKT Đình Vũ - Cát Hải, cảng Lạch Huyện, các trung tâm logistics vùng.

+ Vùng Bắc Hải Phòng - Công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, đại học - R&D: Phát triển các ngành: công nghệ cao, tự động hóa - robot, AI, dữ liệu, an ninh mạng, công nghiệp số; Gắn với KCN Nam Sông Cấm, VSIP, Trảng Duệ và các cụm đại học - đổi mới sáng tạo.

+ Vùng Tây Hải Phòng - Công nghiệp phụ trợ - logistics vệ tinh - đô thị mở rộng: Đào tạo nghề: cơ khí, điện - điện tử, công nghiệp phụ trợ, logistics nội vùng, dịch vụ đô thị; Hình thành các vệ tinh học tập cộng đồng hỗ trợ chuyển đổi nghề và nâng kỹ năng.

+ Vùng Nam Hải Phòng - Nông nghiệp sinh thái - du lịch văn hóa - chuyển đổi nghề: Đào tạo: nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thực phẩm, dịch vụ du lịch - MICE, nghề truyền thống; Hỗ trợ mạnh chuyển đổi nghề, học tập suốt đời, đào tạo nghề tại chỗ.

(ii) Chuyển đổi số toàn diện, hình thành: hệ sinh thái học tập thông minh, dữ liệu học tập dùng chung, học liệu số mở, nền tảng quản lý đào tạo - việc làm thống nhất, giúp người dân học linh hoạt - học suốt đời - học mọi nơi.

(iii) Liên kết với doanh nghiệp và thị trường lao động, phát triển mạnh: đào tạo theo nhu cầu, đào tạo kép, đào tạo theo đặt hàng, đặc biệt trong các ngành mũi nhọn: logistics, công nghiệp chế tạo - công nghệ cao, dịch vụ cảng biển, du lịch - MICE, công nghệ số.

b) Hoàn thiện mạng lưới cơ sở GDTX-GDNN theo mô hình tinh gọn, hiệu quả

- Hoàn thiện mạng lưới theo mô hình “Trung học nghề khu vực - Vệ tinh học tập cộng đồng”, bảo đảm 100% xã/phường có điểm học tập suốt đời đạt chuẩn cơ bản.

- Hình thành mô hình Trung học nghề khu vực (THNKV) trên cơ sở sắp xếp, hợp nhất và nâng cấp cơ sở GDNN hiện có, bảo đảm vai trò hạt nhân vùng về đào tạo nghề; bổ sung xưởng thực hành - mô phỏng hiện đại, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp.

c) Sắp xếp mạng lưới trường cao đẳng, trung cấp nghề theo đúng quy định không quá 03 trường nghề công lập, dự kiến: (1) Giữ nguyên Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng: Là cơ sở đào tạo chuyên sâu nguồn nhân lực y tế trình độ cao đẳng, phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe của Thành phố và vùng; phù hợp định hướng sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; (2) Sắp xếp đơn vị hành chính Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Hải Phòng vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng và hợp nhất với Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng hình thành 01 cơ sở đào tạo nghề đa ngành, đa lĩnh vực, đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế, dịch vụ; đóng vai trò trụ cột đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật - công nghệ - dịch vụ cho các khu công nghiệp, khu kinh tế của Thành phố; (3) Giữ nguyên và phát triển Trường Cao đẳng nghề Hải Dương: Định hướng phát triển thành trường cao đẳng chất lượng cao, từng bước giao quyền tự chủ từ năm 2026, tập trung đào tạo các ngành nghề kỹ thuật - công nghệ mũi nhọn, đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao của thị trường lao động vùng và quốc gia.

d) Hình thành hệ sinh thái GDNN - việc làm - đổi mới sáng tạo

Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ sinh thái GDNN - việc làm - đổi mới sáng tạo, kết nối chặt chẽ giữa nhà trường - doanh nghiệp - khu công nghiệp - trung tâm dịch vụ việc làm, bảo đảm đào tạo gắn với sử dụng lao động, nâng cao hiệu quả đầu tư kết cấu hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên.

(3) Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học

Giáo dục đại học của Thành phố Hải Phòng được phát triển theo định hướng đào tạo nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và đổi mới sáng tạo, đóng vai trò nòng cốt trong hệ sinh thái phát triển nguồn nhân lực của Thành phố và vùng Duyên hải Bắc Bộ. Việc tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục đại học tuân thủ Quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học và sư phạm của cả nước, phát huy vai trò các cơ sở đại học hiện có theo thế mạnh chuyên ngành và không gian đào tạo gắn với định hướng phát triển kinh tế - đô thị của Thành phố.

a) Nguyên tắc tổ chức không gian mạng lưới đại học

- Tổ chức theo phân vai chức năng đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo phù hợp với thế mạnh ngành đào tạo và vị trí không gian; không thay đổi pháp nhân, không thành lập tổ chức mới.

- Bảo đảm cân bằng không gian đào tạo giữa khu vực phía Đông và phía Tây Thành phố, gắn giáo dục đại học với các khu đô thị sáng tạo, khu công nghiệp - công nghệ cao và không gian biển - cảng biển.

~ Tăng cường kết nối đào tạo - nghiên cứu - sản xuất - dịch vụ, hình thành các tổ hợp chức năng trong nội bộ cơ sở giáo dục đại học, không tạo pháp nhân mới.

~ Ưu tiên phát triển các lĩnh vực mũi nhọn: logistics - kinh tế biển; công nghiệp - công nghệ cao; khoa học sức khỏe - y tế; công nghệ số - trí tuệ nhân tạo.

b) Tổ chức mạng lưới theo phân vai chức năng của các cơ sở giáo dục đại học

(i) Nhóm cơ sở giáo dục đại học giữ vai trò nòng cốt theo lĩnh vực quốc gia - vùng

~ Trường Đại học Hàng hải Việt Nam giữ vai trò trung tâm đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu trong các lĩnh vực hàng hải, logistics, công trình biển và vận tải đa phương thức; mở rộng năng lực nghiên cứu, mô phỏng và thí nghiệm phục vụ kinh tế biển; gắn kết chặt chẽ với Cảng Lạch Huyện, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải và các chuỗi logistics.

~ Trường Đại học Y Dược Hải Phòng giữ vai trò trung tâm đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học sức khỏe, nâng cao năng lực đào tạo bác sĩ, điều dưỡng và kỹ thuật y học; tăng cường mô phỏng y khoa, thực hành lâm sàng và nghiên cứu sức khỏe cộng đồng; liên kết với hệ thống bệnh viện và cơ sở y tế trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

(ii) Nhóm cơ sở giáo dục đại học giữ vai trò nòng cốt theo không gian phát triển của Thành phố

~ Trường Đại học Hải Phòng giữ vai trò trung tâm đào tạo và nghiên cứu đa ngành gắn với không gian đào tạo phía Đông, tập trung các lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên - xã hội, sư phạm, kinh tế và công nghệ cao; phát triển năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và các tổ hợp chức năng đào tạo - R&D gắn với khu vực Đồ Sơn - Dương Kinh - Thủy Nguyên.

~ Trường Đại học Hải Dương giữ vai trò trung tâm đào tạo ứng dụng và chuyển giao tri thức gắn với không gian đào tạo phía Tây, tập trung vào kỹ thuật, công nghệ và nông nghiệp công nghệ cao; phục vụ phát triển nông nghiệp, dịch vụ và chuyển đổi sinh kế khu vực phía Tây Thành phố.

c) Định hướng các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo đến năm 2030

~ Không gian đào tạo gắn với logistics xanh, cảng biển và kinh tế biển, lấy Trường Đại học Hàng hải Việt Nam làm trung tâm, phát triển các tổ hợp chức năng nghiên cứu - mô phỏng - thí nghiệm phục vụ logistics xanh, vận tải biển và kinh tế cảng; gắn với Đình Vũ - Cát Hải - Thủy Nguyên - An Dương.

~ Không gian đào tạo gắn với công nghệ cao, công nghiệp ứng dụng và đổi mới sáng tạo, với Trường Đại học Hải Phòng và Trường Đại học Hải Dương giữ vai trò nòng cốt; phát triển các tổ hợp chức năng thí nghiệm mở, mô phỏng AI - robot - tự động hóa, nghiên cứu dữ liệu lớn, công nghệ môi trường và vật liệu mới; gắn với Nam Sông Cấm - VSIP - Trảng Duệ - Thủy Nguyên.

~ Không gian đào tạo gắn với sức khỏe, y tế và chăm sóc cộng đồng, với Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương làm nòng cốt; phát triển mô hình liên kết “đại học - bệnh viện”, tăng cường năng lực mô phỏng y khoa,

ngiên cứu y tế số và công nghệ chẩn đoán - điều trị.

d) Định hướng đến năm 2050

Tối ưu hóa năng lực của các cơ sở giáo dục đại học hiện có theo hướng đại học xanh - đại học số - đại học thông minh; phát triển các không gian đào tạo trọng điểm theo lĩnh vực (logistics - kinh tế biển; công nghệ cao - đổi mới sáng tạo), không hình thành pháp nhân mới. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, thu hút hoạt động đào tạo - nghiên cứu theo chuẩn khu vực và quốc tế; phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh trong AI, công nghệ biển, y tế số, vật liệu mới và công nghiệp thông minh, góp phần nâng cao vị thế giáo dục đại học của Thành phố Hải Phòng trong vùng và cả nước.

(4) Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ giáo dục hòa nhập

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ giáo dục hòa nhập theo hướng bao trùm - liên thông - tiếp cận toàn diện, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục - y tế - công tác xã hội - hạ tầng số, phù hợp với định hướng phát triển con người và tăng cường an sinh xã hội bền vững của Thành phố. Mạng lưới được tổ chức trên nguyên tắc tiếp cận công bằng, ưu tiên người khuyết tật và các nhóm yếu thế, bảo đảm liên thông về chuyên môn và dịch vụ hỗ trợ giữa hệ thống giáo dục chuyên biệt, giáo dục phổ thông, y tế và công tác xã hội; phát triển dựa trên nhu cầu thực tiễn của từng khu vực dân cư, tránh phân tán, chồng chéo và trùng lặp trong đầu tư.

Tổ chức mạng lưới phục vụ

Mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ giáo dục hòa nhập của Thành phố được tổ chức theo phạm vi phục vụ và tính chất nhu cầu hỗ trợ, bảo đảm khả năng tiếp cận thuận lợi cho người khuyết tật và các nhóm yếu thế trên toàn địa bàn; không phân chia cứng theo ranh giới hành chính hay loại hình đô thị.

Các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập được bố trí theo nguyên tắc: Phù hợp với mật độ dân cư, mức độ tập trung đối tượng cần hỗ trợ và điều kiện tiếp cận dịch vụ; Gắn với các khu vực tập trung dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị, khu vực chuyển đổi sinh kế và địa bàn dân cư phân tán; Kết hợp tổ chức các trung tâm hỗ trợ chuyên sâu với mạng lưới điểm hỗ trợ vệ tinh tại các cơ sở giáo dục phổ thông nhằm mở rộng phạm vi phục vụ, tăng cường hỗ trợ hòa nhập ngay tại cộng đồng.

Các điểm ưu tiên hình thành trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

Ưu tiên hình thành các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập có phạm vi phục vụ liên khu vực tại một số khu vực trọng điểm trên địa bàn Thành phố đóng vai trò hạt nhân chuyên môn, thực hiện các chức năng can thiệp sớm, tư vấn, phục hồi chức năng, hỗ trợ hòa nhập và bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giáo viên; đồng thời kết nối chặt chẽ với mạng lưới trường phổ thông, cơ sở y tế và trung tâm công tác xã hội trên địa bàn Thành phố. Các trung tâm không thay thế vai trò của cơ sở giáo dục phổ thông mà thực hiện chức năng hỗ trợ chuyên môn và phối hợp liên ngành, phù hợp với định hướng của Quy hoạch mạng lưới giáo dục chuyên biệt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Định hướng đến năm 2050, Hải Phòng hình thành mạng lưới giáo dục chuyên biệt

và giáo dục hòa nhập hiện đại - bao trùm - nhân văn, liên thông đầy đủ với hệ thống giáo dục phổ thông, y tế và công tác xã hội, bảo đảm mọi người khuyết tật được tiếp cận giáo dục phù hợp ngay tại cộng đồng, được hỗ trợ bởi hạ tầng số, công nghệ hỗ trợ và các dịch vụ liên ngành, tạo điều kiện tham gia xã hội và học tập suốt đời góp phần xây dựng đô thị học tập, tăng cường an sinh xã hội và khẳng định mô hình phát triển con người bền vững của Thành phố.

3.3. Phương án sử dụng đất cho kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo - GDNN

(1) Cơ sở xây dựng phương án sử dụng đất giáo dục

Phương án bố trí quỹ đất cho giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp được xây dựng trên cơ sở:

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong phương án sử dụng đất Thành phố, với tổng diện tích 2.615 ha vào năm 2030, tăng 935 ha so với năm 2024, chiếm 0,81% diện tích tự nhiên.

Định hướng tổ chức không gian đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp và phân vùng phát triển theo Quy hoạch Thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với các vùng động lực và trục tăng trưởng chính.

Nhu cầu thực tế về trường lớp và cơ sở vật chất giáo dục, bao gồm phòng học, phòng bộ môn, cơ sở GDNN - GDTX, và đặc biệt là quỹ đất dành cho giáo dục đại học, đáp ứng tiêu chuẩn diện tích sàn đào tạo $\geq 3 \text{ m}^2/\text{sinh viên}$.

Các quy định của Luật Đất đai về đất giáo dục - đào tạo, bảo đảm bố trí quỹ đất phù hợp tiêu chuẩn từng cấp học và yêu cầu phát triển dài hạn.

(2) Nguyên tắc bố trí quỹ đất giáo dục

Bố trí đất theo bán kính phục vụ, phù hợp mật độ dân cư và tốc độ đô thị hóa; bảo đảm tiếp cận công bằng cho người học ở đô thị, ven đô, nông thôn và khu công nghiệp.

Sử dụng đất tiết kiệm - hiệu quả, ưu tiên phát triển trường học cao tầng tại khu vực đô thị lõi; tăng cường diện tích mở, cây xanh và công trình giáo dục - văn hóa - thể thao tại vùng ven và nông thôn.

Tận dụng và chuyển đổi hợp lý các cơ sở, tài sản công dôi dư sau sắp xếp đơn vị hành chính, bao gồm trụ sở cơ quan, cơ sở GDTX, trung tâm học tập cộng đồng, để bổ sung quỹ đất và hạ tầng giáo dục - đào tạo, phù hợp Luật Đất đai và Luật Tài sản công.

Bố trí đất GDNN gắn với nhu cầu nhân lực, ưu tiên gần khu công nghiệp, khu logistics, khu kinh tế và vùng chuyển đổi nghề, bảo đảm kết nối đào tạo - việc làm.

Bố trí đất cho giáo dục đại học theo hướng ổn định và dài hạn, đủ không gian cho nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm mô phỏng, phòng thí nghiệm và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; gắn với các trục giao thông chính và khu đô thị - công nghệ cao.

(3) Bảng tổng hợp quỹ đất giáo dục hiện có và nhu cầu bổ sung

STT	Lĩnh vực giáo dục	Quỹ đất hiện có	Thiếu hụt quỹ đất	Ghi chú
1	Giáo dục mầm non	1.282,13 ha	6,51 ha	Thiếu tại khu đô thị hóa nhanh, khu công nghiệp, khu dân cư mới.
2	Giáo dục tiểu học	332,48 ha	24,98 ha	Thiếu nhiều nhất trong các cấp phổ thông; áp lực sĩ số tại phường nội thành và khu tái thiết.
3	Giáo dục THCS	357,92 ha	31,50 ha	Thiếu đất mở rộng trường lớp tại các khu vực tăng dân số cơ học.
4	Giáo dục THPT	146,08 ha	5,60 ha	Một số trường không đạt chuẩn diện tích tối thiểu, cần bổ sung đất thể chất - bộ môn.
5	Giáo dục thường xuyên	26,53 ha	11,64 ha	Thiếu diện tích để sắp xếp theo mô hình liên phường/xã theo Công văn 6165/BGDĐT-GDPT.
6	Giáo dục nghề nghiệp	(849.544 m ² cao đẳng; 140.365 m ² trung cấp)	1,1 ha	02/06 cơ sở công lập thiếu đất bố trí xưởng thực hành - mô phỏng.
7	Giáo dục đại học	1.284.751 m ²	24 ha	02 trường đại học công lập thiếu quỹ đất mở rộng R&D, phòng học, phòng thí nghiệm.
	Tổng hợp thiếu hụt	—	≈ 105,33 ha	Nhu cầu bổ sung tối thiểu giai đoạn 2026-2030.

(4) Định hướng bố trí quỹ đất theo không gian phát triển

a) Không gian đô thị lõi - trung tâm Thành phố

Ưu tiên quỹ đất cho giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, tập trung xử lý các điểm thiếu hụt lớn tại khu vực có mật độ dân cư cao.

Dành quỹ đất hỗ trợ mở rộng không gian đào tạo - nghiên cứu - thực hành của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam và Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu.

Thúc đẩy áp dụng mô hình trường học cao tầng, trường học xanh - thông minh, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp đặc thù khu vực nội đô.

b) Không gian đô thị - công nghiệp mới

Là khu vực gia tăng dân số nhanh, ưu tiên quỹ đất để bảo đảm đủ diện tích cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông (MN-TH-THCS-THPT) theo tiêu chuẩn.

Ưu tiên quỹ đất cho việc hình thành 03 Trung học nghề khu vực (THNKV) trên cơ sở mở rộng, nâng cấp và hợp nhất các cơ sở GDNN, GDTX hiện có, bảo đảm thực hiện vai trò hạt nhân cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo phạm vi phục vụ liên phường, xã, gắn với nhu cầu nhân lực của các không gian công nghiệp - đô thị mới; không làm phát sinh pháp nhân mới và không phụ thuộc tuyệt đối vào vị trí địa lý của cơ sở.

Dành quỹ đất hình thành không gian đào tạo đại học và R&D gắn với công nghiệp - công nghệ và đổi mới sáng tạo, trên cơ sở mở rộng, nâng cấp các cơ sở đào tạo hiện có; bố trí quỹ đất ổn định, dài hạn cho Trường Đại học Hải Dương theo hướng phát triển không gian đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao công nghệ ứng dụng, phục vụ nhu cầu nhân lực cho các khu công nghiệp, đô thị mới và vùng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Dành quỹ đất phát triển không gian đào tạo đại học và R&D gắn với không gian công nghệ cao - đổi mới sáng tạo tại khu vực Nam Sông Cẩm - VSIP - Trảng Duệ, trên cơ sở mở rộng và nâng cấp các cơ sở đào tạo, nghiên cứu hiện có.

c) Không gian nông nghiệp - sinh kế

Ưu tiên quỹ đất cho mô hình hợp nhất điểm trường, giảm phân tán và nâng cao hiệu quả đầu tư kết cấu hạ tầng giáo dục tại khu vực dân cư phân tán.

Dành quỹ đất cho THNKV định hướng nông nghiệp công nghệ cao, đào tạo nghề gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, phát triển sinh kế bền vững và kinh tế nông thôn.

Dành quỹ đất hỗ trợ mở rộng không gian đào tạo, thực hành và nghiên cứu của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương, theo hướng phát triển đào tạo chuyên sâu, mô phỏng và R&D trong lĩnh vực kỹ thuật y sinh, thiết bị y tế và khoa học sức khỏe; gắn với hệ thống cơ sở y tế vùng, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế kỹ thuật.

Ưu tiên quỹ đất cho các thiết chế học tập cộng đồng, bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục thường xuyên và học tập suốt đời theo quy định, không phát sinh đầu mối mới ngoài hệ thống hiện có.

d) Không gian logistics - biển

Dành quỹ đất hỗ trợ mở rộng hoạt động đào tạo, nghiên cứu và thực hành chuyên ngành của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, phù hợp định hướng phát triển nguồn nhân lực logistics - hàng hải.

Ưu tiên quỹ đất cho không gian mô phỏng, huấn luyện và nghiên cứu - phát triển (R&D) trong lĩnh vực logistics, cảng biển và vận tải biển, khai thác hiệu quả hạ tầng Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải.

e) Không gian du lịch - sinh thái - MICE và văn hóa - lịch sử - tâm linh

Không gian du lịch - sinh thái - MICE (Đồ Sơn - Cát Bà): Ưu tiên quỹ đất cho đào tạo nghề du lịch, khách sạn, MICE và các kỹ năng dịch vụ chất lượng cao, gắn với phát

triển du lịch biển và nghỉ dưỡng. Dành quỹ đất cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông tại khu tái định cư ven biển và khu vực phát triển du lịch, đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số cơ học.

Không gian văn hóa - lịch sử - tâm linh (Côn Sơn - Kiếp Bạc): Ưu tiên quỹ đất cho đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về du lịch văn hóa - tâm linh, hướng dẫn viên và quản lý di tích, tận dụng các thiết chế hiện có, không hình thành cơ sở giáo dục mới. Dành quỹ đất hỗ trợ không gian giáo dục trải nghiệm lịch sử - văn hóa cho học sinh và cộng đồng địa phương. Ưu tiên quỹ đất cho các hoạt động bồi dưỡng gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản, bảo đảm không xâm lấn khu vực bảo vệ di tích.

(5) Phân bổ diện tích tăng thêm 935 ha theo 5 vùng chức năng

Căn cứ định hướng tổ chức không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo của Thành phố, quỹ đất giáo dục tăng thêm khoảng 935 ha được phân bổ theo các không gian phát triển chủ đạo theo nguyên tắc: bù thiếu - mở rộng có chọn lọc - dự trữ phát triển dài hạn.

Không gian phát triển	Định hướng phân bổ quỹ đất giáo dục
Không gian đô thị lõi - trung tâm Thành phố	Ưu tiên cao nhất để xử lý thiếu hụt đất cho giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở tại khu vực mật độ dân cư cao; ưu tiên đất tái thiết, chuyển đổi chức năng và đất xen kẽ. Dành quỹ đất hỗ trợ mở rộng không gian đào tạo - nghiên cứu – thực hành của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam và Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
Không gian đô thị - công nghiệp mới	Ưu tiên quỹ đất tăng thêm cho hệ thống trường mầm non và phổ thông (MN-TH-THCS-THPT) tại các khu đô thị, khu công nghiệp mới; bố trí quỹ đất cho việc hình thành 03 Trung học nghề khu vực (THNKV) trên cơ sở mở rộng, nâng cấp và hợp nhất các cơ sở hiện có; dành quỹ đất cho không gian đào tạo đại học và R&D gắn với công nghệ cao - đổi mới sáng tạo; Bố trí quỹ đất cho không gian đào tạo đại học và R&D gắn với công nghiệp - công nghệ và đổi mới sáng tạo, trên cơ sở mở rộng, nâng cấp cơ sở hiện có; dành quỹ đất ổn định, dài hạn cho Trường Đại học Hải Dương phát triển đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao công nghệ ứng dụng, phục vụ nhu cầu nhân lực của các không gian công nghiệp và đô thị mới.
Không gian dân cư chuyển tiếp và nông nghiệp - sinh kế	Ưu tiên đất cho hợp nhất điểm trường, giảm phân tán; bố trí quỹ đất cho THNKV định hướng nông nghiệp công nghệ cao; tăng cường đất cho thiết chế học tập cộng đồng, phục vụ học tập suốt đời. Dành quỹ đất hỗ trợ mở rộng không gian đào tạo, thực hành và nghiên cứu của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương, gắn với đào tạo kỹ thuật y sinh, thiết bị y tế và khoa học sức khỏe, phục

Không gian phát triển	Định hướng phân bổ quỹ đất giáo dục
	vụ hệ thống y tế vùng.
Không gian logistics - biển	Ưu tiên quỹ đất mở rộng đào tạo, mô phỏng, huấn luyện và R&D trong lĩnh vực logistics - hàng hải; bổ sung đất giáo dục phổ thông (MN-TH) phục vụ dân cư mới tại khu kinh tế ven biển.
Không gian du lịch - sinh thái - văn hóa	Ưu tiên quỹ đất cho giáo dục mầm non, tiểu học tại khu tái định cư và khu du lịch; bố trí đất cho đào tạo nghề du lịch, sinh thái, MICE; dành không gian giáo dục trải nghiệm lịch sử - văn hóa, không xâm lấn khu vực di tích.

Phân kỳ ưu tiên đầu tư theo giai đoạn 2026-2030, 2031-2040, 2041-2050

Bảng 60: Ưu tiên đầu tư giáo dục giai đoạn 2026-2030

Nhóm nhiệm vụ	Mục tiêu đất đai - hạ tầng	Đến 2030
1. Quy hoạch - quỹ đất	Bổ sung quỹ đất cho MN-TH-THCS-THPT-GDNN-GDTX	100% đồ án đô thị bố trí đủ đất giáo dục; xử lý các điểm thiếu đất nghiêm trọng
2. Giải quyết thiếu phòng học	Đảm bảo đủ đất để mở rộng trường lớp	Bổ sung 3.736 phòng học + 3.992 phòng bộ môn
3. Không gian GDNN	Bố trí quỹ đất trên cơ sở mở rộng, hợp nhất cơ sở hiện có	03 THNKV theo vai trò chức năng: Logistics-biển; Công nghệ cao; Nông nghiệp công nghệ cao
4. GD Đại học	Bố trí quỹ đất mở rộng có chọn lọc không gian đào tạo – nghiên cứu – thực hành	Hỗ trợ mở rộng không gian đào tạo của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, Trường ĐH Y Dược Hải Phòng, trường ĐH Hải Phòng, Trường ĐH Hải Dương, Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương
5. Hạ tầng số bước đầu	Bố trí đất, không gian cho trung tâm dữ liệu, phòng học số	Vận hành Data Hub + LMS; kết nối toàn hệ thống
6. Trung tâm hỗ trợ hòa nhập	Dành đất cho 05 trung tâm	100% trường phổ thông có phòng hỗ trợ

Bảng 61: Ưu tiên đầu tư giai đoạn 2031-2040

Nhóm ưu tiên	Mục tiêu	Chỉ tiêu đến 2040
1. Chuẩn hóa hạ tầng phổ thông	Đạt đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	100% trường đạt mức 2 hoặc tương đương
2. Trường học - trường nghề thông minh	Không gian học số, thí nghiệm mở	100% cơ sở GDNN-GDTX có LMS; phòng thí nghiệm số
3. Ổn định tổ chức theo không gian đào tạo	Điều chỉnh đất theo các không gian đào tạo - nghiên cứu	Mạng lưới vận hành ổn định, không phát sinh pháp nhân mới
4. R&D đại học	Bố trí quỹ đất cho không gian R&D trên cơ sở mở rộng, nâng cấp cơ sở hiện có	Mỗi không gian đào tạo trọng điểm có ít nhất 01 đầu mối R&D, hình thành thông qua liên kết và nâng cấp các phòng thí nghiệm hiện có của trường ĐH Hàng hải VN, trường ĐH Y Dược Hải Phòng, trường ĐH Hải Phòng, trường ĐH Hải Dương, trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương

Bảng 62: Ưu tiên đầu tư giai đoạn 2041-2050

Nhóm ưu tiên	Mục tiêu chiến lược	Định hướng 2050
1. Hạ tầng giáo dục xanh - thông minh	Hoàn thiện đất - hạ tầng đạt chuẩn khu vực	Mạng lưới đạt chuẩn châu Á
2. Không gian đào tạo nhân lực chất lượng cao	Ổn định quỹ đất cho các không gian đào tạo trọng điểm	Hình thành không gian đào tạo logistics - kinh tế biển và không gian đào tạo công nghệ cao - đổi mới sáng tạo
3. R&D và đổi mới sáng tạo	Hoàn thiện không gian nghiên cứu, thí nghiệm, ươm tạo	Hoàn thiện hệ thống R&D gắn với các không gian đào tạo, thông qua nâng cấp và kết nối các cơ sở nghiên cứu của trường ĐH Hàng hải VN, trường ĐH Y Dược Hải Phòng, trường ĐH Hải Dương, trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương;

Nhóm ưu tiên	Mục tiêu chiến lược	Định hướng 2050
4. Học tập suốt đời	Nâng cấp trung tâm học tập cộng đồng	100% xã/phường có trung tâm học tập suốt đời đạt chuẩn

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng, mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

4.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

- Về quy mô và vị thế: Xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm y tế vùng Duyên hải Bắc Bộ; phát triển hệ thống y tế hiện đại, đồng bộ vào năm 2030 và tiệm cận trình độ tiên tiến quốc tế vào năm 2050.

- Về cơ cấu và quản trị: Tái cấu trúc toàn diện mạng lưới từ tuyến thành phố đến cơ sở theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực. Đổi mới mô hình quản lý thông qua hồ sơ sức khỏe điện tử, bác sĩ gia đình và đẩy mạnh tự chủ tài chính công lập, đảm bảo vai trò nòng cốt của y tế công song hành với xã hội hóa.

- Về định hướng chuyên môn: Tập trung phát triển các lĩnh vực mũi nhọn, kỹ thuật cao ngang tầm Trung ương. Xác định Y học biển, cấp cứu thảm họa biển và oxy cao áp là lợi thế cạnh tranh đặc thù, đi đầu cả nước.

- Về nguồn lực và công nghệ: Kết hợp chặt chẽ quân - dân y, y học hiện đại và cổ truyền; khai thác tiềm năng dược liệu biển. Ưu tiên chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ hướng tới hệ thống y tế thông minh.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về năng lực và nguồn nhân lực

- + Tỷ lệ bác sĩ: Phấn đấu đạt 19⁹² bác sĩ trên 1 vạn dân.
- + Tỷ lệ dược sĩ đại học: Phấn đấu đạt 4,5 – 5,0 dược sĩ đại học trên 1 vạn dân.
- + Tỷ lệ điều dưỡng: Phấn đấu đạt 33⁹³ điều dưỡng trên 1 vạn dân.
- + Tỷ lệ giường bệnh: Phấn đấu đạt 43 giường bệnh trên 1 vạn dân (không bao gồm trạm y tế xã).
- + Tỷ lệ giường bệnh tư nhân: Đạt từ 15% - 20% tổng số giường bệnh.

⁹² Căn cứ theo Quyết định phê duyệt “Đề án phát triển nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2023-2030, định hướng năm 2050” ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế.

⁹³ Căn cứ theo Quyết định phê duyệt “Đề án phát triển nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2023-2030, định hướng năm 2050” ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế.

+ 100% trạm y tế cấp xã được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ; đến năm 2030 có ít nhất 4-5 bác sĩ. Tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế cấp xã đạt trên 20%.

- *Về nâng cao sức khỏe và tầm vóc toàn dân*

+ Nâng cao thể lực, trí lực, tầm vóc và tuổi thọ khỏe mạnh của người dân. Đến năm 2030, tăng chiều cao trung bình của trẻ em và thanh thiếu niên từ 1-18 tuổi thêm tối thiểu 1,5cm;

+ Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 76 tuổi, trong đó số năm sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm; tỉ lệ người dân thường xuyên tham gia hoạt động thể chất tăng thêm 10%, mỗi người dân thường xuyên luyện tập ít nhất môn thể thao phù hợp.

- *Về y tế cơ sở và bao phủ sức khỏe toàn dân*

+ Bảo hiểm Y tế (BHYT): Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt trên 98%, năm 2030 đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

+ Hồ sơ sức khỏe điện tử: 100% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử, được kết nối và liên thông với các cơ sở khám chữa bệnh; trên 95% trẻ em tiêm chủng đầy đủ; kiểm soát tốt dịch bệnh.

+ Năng lực y tế cơ sở: 100% trạm y tế xã, có đủ bác sĩ làm việc (bao gồm cả bác sĩ của trung tâm y tế khu vực được luân phiên, điều động)

+ Mô hình bác sĩ gia đình: Hoàn thiện và nhân rộng mô hình bác sĩ gia đình, phòng khám đa khoa khu vực tại các địa bàn sắp xếp đơn vị hành chính, khu công nghiệp.

- *Về Chất lượng, hiệu quả và y tế dự phòng*

+ Tự chủ tài chính: Phân đấu 100% các đơn vị sự nghiệp y tế công lập (trừ y tế dự phòng và dân số) thực hiện tự chủ tài chính (tự chủ chi thường xuyên).

+ Đến năm 2030, người dân được miễn phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm theo lộ trình.

+ Tổ chức thực hiện tham vấn tâm lý học đường thường xuyên, định kỳ, ít nhất 1 lần/năm học tại tất cả các cấp học phổ thông.

- *Tầm nhìn đến năm 2050*: Hải Phòng hướng tới xây dựng hệ thống y tế hiện đại, thông minh và bền vững, bảo đảm công bằng và chất lượng dịch vụ theo chuẩn quốc tế. Hải Phòng sẽ trở thành Trung tâm Y tế quốc tế, đóng vai trò trung tâm y tế của khu vực Đông Nam Á, có khả năng thu hút người bệnh trong và ngoài nước. Hệ thống y tế được định hướng làm chủ các công nghệ y sinh và kỹ thuật chuyên sâu, đặc biệt trong y học biển, ghép tạng, can thiệp tim mạch, điều trị ung thư và công nghệ sinh học, qua đó nâng cao năng lực chăm sóc sức khỏe và vị thế y tế của thành phố trên trường khu vực.

4.2. Phương án và giải pháp thực hiện

4.2.1. Định hướng không gian phát triển

Đẩy mạnh phát triển y tế tư nhân và hợp tác công - tư; thực hiện phân tuyến kỹ thuật hợp lý để giải quyết tình trạng quá tải tuyến trên, đáp ứng nhu cầu chất lượng cao

của người dân và người nước ngoài. Mặt khác, hoàn thiện mô hình trạm y tế xã là đơn vị sự nghiệp công lập, đảm bảo cung ứng dịch vụ thiết yếu và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tập trung nguồn lực (bác sĩ, cơ sở vật chất) cho vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

Phát triển mạng lưới y tế đồng bộ và hài hòa. Xây dựng mạng lưới phát triển cân bằng giữa công - tư, phổ cập - chuyên sâu; chuyển dịch theo hướng dự phòng chủ động và phân bố không gian hợp lý nhằm tối ưu hóa khả năng tiếp cận của người dân. Chuẩn hóa y tế cơ sở. Tái cấu trúc mạng lưới theo Nghị quyết 72/NQ/TW⁹⁴, định vị trạm y tế xã đặt tại trung tâm xã mới hoặc tại cơ sở y tế có điều kiện tốt nhất (trong khu vực các xã trước sắp xếp đơn vị hành chính) là đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và dự phòng thiết yếu.

Đặc biệt, chú trọng nguyên tắc tiết kiệm và sử dụng hiệu quả hạ tầng hiện hữu thông qua việc rà soát, đánh giá toàn diện các cơ sở y tế cũ. Đối với các công trình đã xuống cấp nghiêm trọng, không còn đảm bảo tiêu chuẩn y tế, thực hiện chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch địa phương. Đối với các cơ sở hạ tầng còn giá trị sử dụng, ưu tiên cải tạo, nâng cấp để tận dụng làm các điểm y tế vệ tinh hoặc cơ sở chăm sóc sức khỏe cộng đồng, tránh lãng phí nguồn lực đầu tư mới.

Song song đó, tối ưu hóa điều trị và cấp cứu. Tổ chức Trung tâm y tế khu vực bám sát nhu cầu thực tế để cung cấp dịch vụ cơ bản. Phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện theo mô hình "Trung tâm 115 thông minh" kết hợp mạng lưới vệ tinh công - tư linh hoạt.

4.2.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Việc phát triển kết cấu hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe trong giai đoạn tới được tiếp cận theo hướng đồng bộ giữa đầu tư, nâng cấp mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế, bảo đảm tính liên thông giữa các tuyến chuyên môn, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và duy trì khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính đặt ra yêu cầu không chỉ nâng cấp cơ sở vật chất y tế, mà còn đổi mới phương thức tổ chức hệ thống y tế theo tuyến, phù hợp với quy mô dân cư và không gian hành chính mới.

Trên cơ sở đó, phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế tập trung vào củng cố y tế cơ sở, phát huy vai trò tuyến khu vực như tuyến trung gian, đồng thời từng bước nâng cao năng lực các cơ sở khám, chữa bệnh chuyên sâu của thành phố theo định hướng trung tâm vùng, gắn với phát triển mạng lưới cấp cứu, y tế dự phòng và hệ thống kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn. Cách tiếp cận này nhằm hướng tới xây dựng hệ thống y tế hiện đại, hiệu quả và bền vững, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

(i) Mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng

Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh theo hướng hiện đại, đồng bộ và liên thông giữa các tuyến, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân và

⁹⁴ Nghị quyết 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân

phát huy vai trò của thành phố Hải Phòng là trung tâm y tế chất lượng cao của vùng Duyên hải Bắc Bộ. Trọng tâm là phát triển các lĩnh vực y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao, phù hợp với định hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế theo vùng; trong đó ưu tiên phát triển y học biển, cấp cứu thảm họa biển và kỹ thuật oxy cao áp gắn với lợi thế đặc thù của thành phố.

Đối với nhóm cơ sở hạ tầng cần mở rộng, xây mới trên nền đất mới trong quy hoạch, thành phố ưu tiên đầu tư xây dựng các bệnh viện chuyên khoa quy mô lớn như: Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Tim mạch, Bệnh viện Lão khoa; Viện dưỡng lão tư nhân, Bệnh viện thẩm mỹ tư nhân; đồng thời xây mới, mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần và bố trí cơ sở 2 Trung tâm cấp cứu 115 khu vực Tây Hải Phòng.

Khuyến khích phát triển khu vực y tế tư nhân chất lượng cao thông qua các hình thức xã hội hóa phù hợp, góp phần đa dạng hóa dịch vụ và giảm áp lực cho khu vực công lập. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh từ tuyến trung ương, tuyến thành phố đến tuyến khu vực; chú trọng đầu tư cho y tế biển, đảo và bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ y tế, đặc biệt đối với người nghèo và các nhóm yếu thế.

Trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức lại mạng lưới khám, chữa bệnh theo nguyên tắc không làm gián đoạn khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân, đồng thời sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có. Trên cơ sở rà soát hiện trạng, lựa chọn các trạm y tế có điều kiện để đầu tư nâng cấp trở thành trạm y tế của xã, phường mới, có bác sĩ làm việc thường xuyên, thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý bệnh không lây nhiễm và cung ứng một số dịch vụ kỹ thuật cơ bản. Các trạm y tế cũ được tổ chức lại, chuyển đổi chức năng phù hợp (điểm y tế, điểm tiêm chủng, sơ cứu ban đầu, cấp phát thuốc), bảo đảm duy trì mạng lưới y tế cơ sở rộng khắp và thuận lợi cho người dân. Tái cơ cấu hệ thống Trung tâm y tế khu vực phù hợp với bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính, theo hướng phân định rõ chức năng điều trị trung gian, hạn chế chồng chéo. Đối với nhóm các cơ sở xuống cấp nghiêm trọng, thực hiện phương án xây mới để đảm bảo an toàn và chất lượng điều trị. Các trung tâm y tế khu vực khác được sắp xếp, tổ chức lại để đảm nhận vai trò tiếp nhận, điều trị, phục hồi chức năng và thực hiện chuyển tuyến đối với các trường hợp vượt quá năng lực tuyến cơ sở, góp phần giảm tải cho tuyến trên và nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống. Phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện theo hướng đồng bộ và liên thông, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa cấp cứu trước viện với các cơ sở khám, chữa bệnh theo tuyến.

Từng bước hoàn thiện mạng lưới cấp cứu 115, tăng cường năng lực điều phối, tiếp nhận và vận chuyển cấp cứu; bố trí các điểm tiếp nhận cấp cứu phù hợp tại một số cơ sở khám, chữa bệnh nhằm rút ngắn thời gian tiếp cận dịch vụ y tế khẩn cấp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và y tế từ xa trong hội chẩn, hỗ trợ chuyên môn, chuyển tuyến và theo dõi điều trị, bảo đảm sự liên thông hiệu quả giữa các tuyến y tế. Phát triển mô hình kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại, gắn với mở rộng dịch vụ phục hồi chức năng, chăm sóc dài hạn và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Từng bước triển khai chuyển đổi số toàn diện ngành y tế, hướng tới xây dựng “y tế điện tử”; tăng cường ứng

dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ sức khỏe, cải cách thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành hệ thống y tế.

(ii) Mạng lưới y tế dự phòng, y tế công cộng

Phát triển mạng lưới y tế dự phòng theo hướng đồng bộ, hiện đại, lấy phòng bệnh là nền tảng, trong đó Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố (CDC) giữ vai trò nòng cốt trong giám sát, phát hiện sớm và kiểm soát hiệu quả các dịch bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh mới nổi, tái nổi và các vấn đề sức khỏe cộng đồng. Hiện tại, cơ sở vật chất của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) được đánh giá là đã xuống cấp, do đó cần ưu tiên thực hiện các hạng mục tu sửa, nâng cấp để đảm bảo điều kiện hoạt động tốt nhất cho đơn vị đầu mối này. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và phát triển nguồn nhân lực theo Chuẩn quốc gia về y tế dự phòng; xây dựng và đưa vào hoạt động phòng An toàn sinh học cấp độ III, bảo đảm đủ năng lực triển khai các kỹ thuật chuyên sâu trong phòng, chống dịch bệnh.

Quá trình đầu tư được thực hiện dựa trên phân loại hiện trạng cụ thể khi thẩm định dự án. Đặc biệt, ưu tiên bố trí quỹ đất cho nhóm cơ sở cần mở rộng, xây mới; qua đó đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo vệ sức khỏe môi trường, sức khỏe trường học, vệ sinh lao động, phòng chống bệnh không lây nhiễm và các chương trình vệ sinh y tế. Tăng cường năng lực chuyên môn và tổ chức của CDC Hải Phòng, bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng trên địa bàn; đồng thời sẵn sàng phối hợp và hỗ trợ chuyên môn cho các địa phương trong vùng khi được phân công, phù hợp với định hướng phát triển mạng lưới y tế dự phòng trong Quy hoạch mạng lưới y tế quốc gia.

(iii) Mạng lưới kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn; giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần

Đầu tư nâng cấp các trung tâm về kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn, giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần của thành phố theo hướng hiện đại, đồng bộ về cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật. Phát triển và hoàn thiện hệ thống phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn trong các lĩnh vực dược, hóa, sinh học và thực phẩm; mở rộng và làm chủ các kỹ thuật kiểm nghiệm chuyên sâu nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý chất lượng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm, đồng thời tăng cường năng lực hỗ trợ kỹ thuật cho các địa phương trong khu vực. Xây dựng và phát triển Trung tâm Kiểm dịch y tế Quốc tế tại vị trí phù hợp, bảo đảm đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch y tế tại hải cảng và sân bay; bổ sung trang thiết bị, phương tiện và nâng cao năng lực chuyên môn phục vụ công tác kiểm dịch và phòng, chống dịch bệnh trong điều kiện hội nhập và gia tăng giao lưu quốc tế.

4.2.3. Phương án quy hoạch bố trí sử dụng đất cho lĩnh vực y tế

(1) Cơ sở xây dựng phương án sử dụng đất y tế

Phương án bố trí quỹ đất cho y tế được xây dựng trên cơ sở:

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế trong phương án sử dụng đất Thành phố, với hiện trạng sử dụng năm 2024 là 237 ha chiếm 0,07% tổng diện tích và chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 khoảng 472 ha chiếm 0,15%, tăng 234 ha so với hiện trạng.

Định hướng tổ chức không gian đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp và phân vùng phát triển theo Quy hoạch thành phố, gắn với các vùng động lực và trục tăng trưởng chính.

Nhu cầu thực tế về mạng lưới khám, chữa bệnh và cơ sở vật chất y tế, bao gồm khu vực khám bệnh, khu điều trị nội trú, hệ thống phòng chức năng, kỹ thuật nghiệp vụ và đặc biệt là quỹ đất dành cho các bệnh viện chuyên khoa mũi nhọn, đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 4470:2012 về diện tích đất xây dựng đạt từ 80 - 100 m²/giường bệnh

Các quy định của Luật Đất đai về đất xây dựng cơ sở y tế, bảo đảm bố trí quỹ đất phù hợp tiêu chuẩn thiết kế bệnh viện, quy mô giường bệnh và yêu cầu phát triển mạng lưới y tế chuyên sâu, hiện đại

(2) Nguyên tắc bố trí quỹ đất y tế

Bố trí đất theo bán kính phục vụ khám, chữa bệnh, phù hợp mật độ phân bố dân cư và mô hình bệnh tật; bảo đảm tiếp cận công bằng dịch vụ y tế cho người dân ở đô thị lõi, vùng ven, hải đảo và các khu công nghiệp tập trung.

Sử dụng đất tiết kiệm - hiệu quả, ưu tiên phát triển mô hình bệnh viện thông minh, cao tầng tại khu vực ven đô thị lõi để tối ưu hóa không gian; tăng cường diện tích cây xanh, cảnh quan phục hồi sức khỏe tại các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng và bệnh viện sinh thái tại vùng ven và ngoại thành.

Tận dụng và chuyển đổi hợp lý các cơ sở, tài sản công dôi dư sau sắp xếp đơn vị hành chính, bao gồm trạm y tế cũ, trụ sở cơ quan không còn nhu cầu sử dụng, để bổ sung quỹ đất và hạ tầng cho y tế cơ sở, các điểm sơ cấp cứu, tiêm chủng dịch vụ, phù hợp Luật Đất đai và Luật Tài sản công.

Bố trí đất y tế dự phòng và mạng lưới cấp cứu ngoại viện gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển và trung tâm logistics để đáp ứng yêu cầu về vệ sinh lao động, phòng chống dịch bệnh và ứng phó thảm họa, bảo đảm an toàn sức khỏe người lao động.

Bố trí đất cho các tổ hợp y tế chuyên sâu theo hướng ổn định và dài hạn, đủ không gian cho phát triển kỹ thuật cao, khu vực điều trị nội trú chất lượng quốc tế, nghiên cứu - phát triển (R&D) và ứng dụng công nghệ sinh học; gắn với các trục giao thông huyết mạch để tối ưu hóa thời gian vận chuyển cấp cứu.

Việc bố trí quỹ đất tuân thủ tiêu chuẩn - quy chuẩn thiết kế công trình y tế (TCVN), phù hợp mô hình tổ chức không gian phát triển y tế vùng Duyên hải Bắc Bộ và định hướng “Trung tâm Y tế chuyên sâu - Y học biển - Y tế thông minh” trong Quy hoạch.

(3) Phương án phân bổ đất cụ thể

Nguyên tắc bố trí quỹ đất tuân thủ các quy định của Luật Đất đai, ưu tiên sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất hiện có tại các cơ sở y tế công lập. Vì vậy, hạ tầng các cơ sở khám, chữa bệnh công lập hiện hữu về cơ bản giữ nguyên hiện trạng quỹ đất nhà nước đã cấp để thực hiện công tác tu bổ, nâng cấp tại chỗ. Đối với các đơn vị như Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, Bệnh viện Nhi Hải Phòng, Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng và các Trung tâm Y tế khu vực, ưu tiên duy trì khuôn viên hiện có để sửa chữa, bảo dưỡng hoặc

nâng cấp, mở rộng. Riêng Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng sẽ được bố trí thêm không gian lớn để thực hiện dự án xây mới, mở rộng với quy mô khoảng 6,02⁹⁵ ha tại xã Vĩnh Thuận, đảm bảo tiêu chuẩn chăm sóc đặc thù.

Đồng thời bố trí quỹ đất sạch tại vị trí mới kết nối giao thông thuận lợi để phát triển các cụm y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao, nhằm gỡ bỏ vướng mắc trong việc thiếu quỹ đất để xây dựng bệnh viện tư nhân.

Bố trí quỹ đất sạch tại các vị trí thuận lợi để xây dựng mới các bệnh viện chuyên khoa mũi nhọn, tạo động lực phát triển y tế vùng Duyên hải Bắc Bộ. Cụ thể, quy hoạch khoảng 4-5 ha đất để đầu tư xây dựng Bệnh viện chuyên khoa Ung bướu; khoảng 4-5 ha cho Bệnh viện chuyên khoa Tim mạch và khoảng 2-3 ha cho Bệnh viện chuyên khoa Lão khoa.

Trong phát triển hạ tầng các khu đô thị mới, khu du lịch, thương mại đều cần tính đến diện tích đất dành cho xã hội hóa y tế và y tế chất lượng cao. Điển hình là việc dành quỹ đất khoảng 1-2 ha tập trung tại các Khu đô thị mới như Khu đô thị lõi/Đô thị Bắc sông Cấm để thu hút đầu tư Bệnh viện thẩm mỹ tư nhân chất lượng quốc tế và dự kiến khoảng 4-5 ha tại khu vực Đồ Sơn để xây dựng Viện dưỡng lão tư nhân.

Nhu cầu sử dụng đất cho mạng lưới y tế cơ sở, hệ thống cấp cứu ngoại viện được rà soát, điều chỉnh linh hoạt theo quy hoạch phân khu và sắp xếp đơn vị hành chính. Bao gồm việc bố trí địa điểm mới cho Cơ sở 2 Tây Hải Phòng của Trung tâm cấp cứu 115 và quỹ đất tái định cư cho các trạm y tế phải di dời hoặc xây mới lại vị trí (như trường hợp Trạm y tế xã Nam Sách được quy hoạch xây mới tại vị trí khác), đảm bảo độ bao phủ và khả năng tiếp cận của người dân.

(4) Định hướng bố trí quỹ đất theo không gian phát triển

a) Vùng đô thị lõi - Đông Hải Phòng

Ưu tiên duy trì và nâng cấp tại chỗ quỹ đất cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa đầu ngành (bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp, Phụ sản, Nhi), nơi chịu áp lực khám chữa bệnh lớn nhất.

Bố trí đất xen kẽ hoặc chuyển đổi công năng các cơ sở hành chính dôi dư để mở rộng khoa vệ tinh, khu kỹ thuật cao.

Phát triển theo mô hình "Bệnh viện thông minh - cao tầng" để tối ưu hóa diện tích đất đô thị; phát triển các trung tâm khám chữa bệnh theo yêu cầu chất lượng cao.

b) Vùng đô thị - công nghiệp mới

Khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh bố trí quỹ đất xây dựng mới các bệnh viện chuyên khoa mũi nhọn (Ung bướu, Tim mạch, Phụ sản cơ sở 2).

⁹⁵ Đã được phê duyệt tại Đề án Nâng cao năng lực hệ thống y tế thành phố Hải Phòng để triển khai Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân (Chi tiết tại Phụ lục 2: Thực trạng cơ sở hạ tầng tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế)

Dành quỹ đất tại khu vực Bắc Sông Cấm để thu hút đầu tư Bệnh viện thẩm mỹ/quốc tế và trung tâm nghiên cứu y sinh gắn với khu công nghệ cao.

Bố trí đất xây dựng Cơ sở 2 Trung tâm cấp cứu 115 khu vực Tây Hải Phòng để giảm thời gian tiếp cận.

c) Vùng ven đô - nông thôn

Bố trí đất để nâng cấp các Trung tâm Y tế thành Bệnh viện đa khoa khu vực hạng II, giảm tải cho tuyến trên.

Rà soát, quy hoạch lại vị trí Trạm y tế xã tại các đơn vị hành chính mới sắp xếp, đảm bảo bán kính phục vụ.

Dành quỹ đất phát triển vùng dược liệu sạch và các cơ sở sản xuất thuốc y học cổ truyền.

d) Không gian logistics - biển

Ưu tiên bố trí đất cho phát triển Y học biển, Trung tâm cấp cứu thảm họa biển và khu vực cách ly/kiểm dịch y tế quốc tế.

Nâng cấp cơ sở y tế tại đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ đảm bảo năng lực phẫu thuật, cấp cứu tại chỗ.

e) Không gian du lịch - sinh thái - MICE

Bố trí quỹ đất khoảng 4-5 ha phát triển Bệnh viện chuyên khoa Lão khoa và Viện dưỡng lão cao cấp kết hợp du lịch nghỉ dưỡng.

Quy hoạch mạng lưới cấp cứu du lịch và các trạm y tế vệ tinh tại các khu nghỉ dưỡng trọng điểm.

(5) Phân bổ diện tích đất y tế tăng thêm theo 5 vùng chức năng

Dựa trên cấu trúc 5 vùng phát triển của Thành phố, diện tích đất y tế tăng thêm (dự kiến khoảng 143 ha) được phân bổ theo định hướng như sau:

Vùng chức năng	Định hướng phân bổ đất y tế (không đưa %)
Đông Hải Phòng (đô thị - công nghiệp - cảng biển)	Ưu tiên phát triển y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao; mở rộng khu điều trị nội trú chất lượng cao và trung tâm xét nghiệm hiện đại.
Tây Hải Phòng (đô thị vệ tinh - nông nghiệp đô thị)	Ưu tiên cao nhất cho việc xây dựng mới các bệnh viện chuyên khoa cấp vùng (Ung bướu, Tim mạch) và Trung tâm cấp cứu ngoại viện.
Vùng công nghiệp - công nghệ cao	Ưu tiên bố trí đất cho y tế lao động, phòng khám bệnh nghề nghiệp và trung tâm nghiên cứu công nghệ sinh học/dược phẩm.
Vùng ven biển - logistics - cảng biển	Ưu tiên mở rộng Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế; phát triển hạ tầng y học biển và cấp cứu đường thủy/hàng không.

Vùng du lịch - sinh thái - nông nghiệp	Ưu tiên bố trí đất cho tổ hợp Y tế - Nghỉ dưỡng - Chăm sóc người cao tuổi (Đồ Sơn); mở rộng Trung tâm điều dưỡng tâm thần (Vĩnh Thuận).

Ưu tiên đầu tư theo giai đoạn 2026-2030, 2031-2040, 2041-2050

Bảng 63: Ưu tiên đầu tư y tế giai đoạn 2026-2030

Nhóm nhiệm vụ	Mục tiêu dài hạn - hạ tầng	Chỉ tiêu / Sản phẩm đến 2030
1. Quy hoạch - quỹ đất	Hoàn thành thủ tục giao đất/thu hồi đất cho các dự án trọng điểm (Ung bướu, Tim mạch, Lão khoa)	100% dự án trọng điểm có mặt bằng sạch; hoàn thành quy hoạch mạng lưới trạm y tế xã mới
2. Giải quyết xuống cấp	Sửa chữa, nâng cấp các cơ sở y tế xuống cấp (CDC, Hữu nghị Việt Tiệp, YHCT...)	100% cơ sở y tế công lập được kiên cố hóa; không còn tình trạng nằm ghép
3. Y tế chuyên sâu	Khởi công và đưa vào hoạt động các bệnh viện chuyên khoa mới	Hoàn thành Bệnh viện Tim mạch, Ung bướu; Nâng cấp TT Da liễu thành Bệnh viện
4. Hạ tầng số & Dự phòng	Xây dựng Trung tâm điều hành y tế thông minh; Phòng Labo an toàn sinh học cấp III	100% dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử; CDC đạt chuẩn quốc gia hạng I
5. Cấp cứu ngoại viện	Bố trí đất xây dựng Cơ sở 2 Trung tâm cấp cứu 115	Hệ thống cấp cứu 115 bao phủ toàn bộ khu vực nội thành và các khu công nghiệp lớn

Bảng 64: Ưu tiên đầu tư giai đoạn 2031-2040

Nhóm ưu tiên	Mục tiêu	Chỉ tiêu đến 2040
1. Chuẩn hóa hạ tầng quốc tế	Nâng cấp trang thiết bị và cơ sở vật chất đạt chuẩn khu vực Đông Nam Á	50% bệnh viện tuyến thành phố đạt chuẩn chất lượng quốc tế (JCI hoặc tương đương)
2. Bệnh viện thông minh	Ứng dụng AI, Robotics, IoT trong khám chữa bệnh	100% bệnh viện hạng I trở lên vận hành theo mô hình bệnh viện thông minh, không giấy tờ
3. Mạng lưới chăm	Mở rộng mô hình Viện	Hình thành hệ thống chăm sóc

sóc người cao tuổi	đường lão - Bệnh viện Lão khoa	sức khỏe người cao tuổi toàn diện tại Đồ Sơn và vùng ven
4. R&D Y học biển	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu chuyên sâu về Y học biển	Trở thành trung tâm đầu ngành quốc gia về cấp cứu và điều trị bệnh lý biển đảo

Bảng 65: Ưu tiên đầu tư giai đoạn 2041-2050

Nhóm ưu tiên	Mục tiêu chiến lược	Định hướng 2050
1. Hạ tầng y tế xanh - sinh thái	Chuyển đổi mô hình bệnh viện sang kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng	Hệ thống y tế phát triển bền vững, thân thiện môi trường, đạt chuẩn Net-zero
2. Trung tâm Y tế khu vực Asean	Bố trí không gian cho các tổ hợp y tế - nghiên cứu - đào tạo quốc tế	Hải Phòng trở thành "Medical Hub" thu hút bệnh nhân trong nước và quốc tế
3. Công nghiệp Dược & Công nghệ sinh học	Hoàn thiện khu công nghiệp Dược - Sinh học công nghệ cao	Tự chủ sản xuất thuốc chuyên khoa, vắc xin và các chế phẩm sinh học tiên tiến
4. Y tế cá thể hóa	Hạ tầng phục vụ giải mã gen và điều trị chính xác	Phổ cập y học chính xác và chăm sóc sức khỏe dự phòng dựa trên dữ liệu gen cho người dân

4.2.4. Nguồn lực và giải pháp thực hiện

a. Nguồn lực huy động

(i) Nguồn lực đất đai

Bố trí quỹ đất y tế theo quy định của Luật Đất đai; ưu tiên đất sạch tại các vị trí đặc địa, kết nối giao thông thuận lợi trong quy hoạch đô thị, khu công nghiệp và các khu chức năng đặc thù để phát triển cụm y tế chuyên sâu.

Thực hiện giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với cơ sở y tế công lập theo Luật Đất đai; bảo đảm quỹ đất ổn định phục vụ mở rộng bệnh viện đa khoa, chuyên khoa và mạng lưới y tế dự phòng.

Dành quỹ đất cho cơ sở y tế ngoài công lập (xã hội hóa) theo hình thức cho thuê đất với chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật đất đai; ưu tiên tại các khu đô thị mới, khu du lịch nghỉ dưỡng (Đồ Sơn, Cát Bà) và đô thị Bắc Sông Cấm.

Tái sử dụng tài sản công đôi dư (trạm y tế cũ sau sắp xếp, trụ sở cơ quan) để chuyển đổi công năng thành các điểm sơ cấp cứu, điểm tiêm chủng dịch vụ hoặc cơ sở chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo Luật Đất đai; góp phần tối ưu hóa nguồn lực.

Hình thành quỹ đất dự phòng đến năm 2050 phục vụ phát triển khu phức hợp y tế - công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu y sinh và công nghiệp dược.

(ii) Nguồn lực tài chính

Ưu tiên đầu tư công cho xử lý các nút thắt hạ tầng cốt lõi: Nâng cấp các bệnh viện xuống cấp, xây dựng phòng mổ hiện đại, khu điều trị nội trú, hệ thống xử lý chất thải y tế và hạ tầng chuyển đổi số.

Huy động đa dạng nguồn lực: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn vay ưu đãi (ODA) cho trang thiết bị y tế chuyên sâu, tài trợ quốc tế và các chương trình mục tiêu y tế - dân số.

Mở rộng mô hình đối tác công tư (PPP) trong y tế, đặc biệt đối với các trung tâm chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm kỹ thuật cao, khu khám chữa bệnh theo yêu cầu và dịch vụ hậu cần bệnh viện (giặt là, dinh dưỡng).

(iii) Nguồn lực doanh nghiệp - xã hội

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng bệnh viện tư nhân, phòng khám đa khoa chất lượng cao, chuỗi nhà thuốc đạt chuẩn GPP và các viện dưỡng lão.

Huy động nguồn lực xã hội hóa để phát triển y tế lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, đảm bảo chăm sóc sức khỏe tại chỗ cho công nhân, người lao động.

b. Thu hút đầu tư

Thu hút nhà đầu tư chiến lược vào xây dựng các bệnh viện quốc tế, bệnh viện thẩm mỹ, trung tâm tầm soát ung thư sớm và các tổ hợp y tế - nghỉ dưỡng dưỡng lão.

Ưu tiên các dự án y tế chuyên sâu gắn với lợi thế đặc thù: Y học biển, cấp cứu thảm họa, công nghệ tế bào gốc, phẫu thuật tạo hình và công nghiệp dược - mỹ phẩm.

Tạo điều kiện tiếp cận đất đai theo quy hoạch, thủ tục đầu tư minh bạch, ổn định, áp dụng tối đa các ưu đãi về thuế và tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai và Luật Đầu tư.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong chuyển giao kỹ thuật y khoa mới, đào tạo nhân lực chất lượng cao và hợp tác nghiên cứu dịch tễ học.

c. Giải pháp thực hiện và nhiệm vụ trọng tâm

(i) Giai đoạn 2026-2030

Hoàn thiện thủ tục giao đất, thu hồi đất để triển khai các dự án trọng điểm: Bệnh viện Ung bướu, Tim mạch, Lão khoa và mở rộng Trung tâm điều dưỡng người tâm thần; xử lý dứt điểm các cơ sở xuống cấp nghiêm trọng.

Đầu tư đồng bộ hạ tầng cơ bản: Kiên cố hóa 100% trạm y tế xã, nâng cấp trang thiết bị cho CDC và hệ thống cấp cứu 115; đưa vào hoạt động phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.

Hình thành mạng lưới y tế chuyên sâu bước đầu; tái cấu trúc hệ thống y tế cơ sở và Trung tâm y tế khu vực phù hợp với địa giới hành chính mới.

Triển khai hạ tầng số y tế giai đoạn đầu: Hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân, bệnh án điện tử tại các bệnh viện hạng I, kết nối liên thông dữ liệu khám chữa bệnh và bảo hiểm y tế.

Thực hiện chuyển đổi công năng các cơ sở y tế dôi dư sau sắp xếp đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí.

(ii) Giai đoạn 2031-2040

Chuẩn hóa toàn bộ hệ thống bệnh viện theo tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và hướng tới chuẩn quốc tế (JCI); hoàn thiện hệ thống phòng mổ thông minh, trung tâm hồi sức tích cực (ICU) hiện đại.

Phát triển mô hình Bệnh viện thông minh (Smart Hospital); ứng dụng rộng rãi trí tuệ nhân tạo (AI), Robotics trong phẫu thuật và hỗ trợ chẩn đoán; phát triển nền tảng y tế từ xa (Telehealth) phủ kín các tuyến.

Ổn định mạng lưới y tế theo cấu trúc "Trung tâm chuyên sâu vùng - Bệnh viện vệ tinh - Y tế cơ sở rộng khắp".

Bố trí đất và hoàn thiện hạ tầng cho các trung tâm R&D y sinh, công nghiệp dược tại các khu công nghệ cao.

(iii) Giai đoạn 2041-2050

Phát triển hệ thống hạ tầng y tế xanh - bền vững: Công trình bệnh viện tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, quản lý chất thải theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

Phổ cập y học chính xác (Precision Medicine) và chăm sóc sức khỏe dự phòng dựa trên dữ liệu gen cho người dân.

Hoàn thiện chuỗi cung ứng dược phẩm và trang thiết bị y tế tự chủ, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu.

(iv) Các giải pháp đặc thù phát triển kết cấu hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Chuẩn hóa cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn - quy chuẩn: Triển khai đồng bộ quy chuẩn thiết kế bệnh viện đa khoa, chuyên khoa theo TCVN và các quy định của Bộ Y tế; đảm bảo định mức giường bệnh/diện tích sàn và không gian xanh.

Phát triển đồng bộ hệ thống kỹ thuật cao: Tăng cường đầu tư hạ tầng cho các lĩnh vực mũi nhọn. Can thiệp tim mạch, ghép tạng, ung bướu, thụ tinh trong ống nghiệm (IVF); xây dựng các trung tâm xét nghiệm tập trung (Labo) đạt chuẩn ISO 15189.

Phát triển hạ tầng số trong ngành Y tế: Xây dựng trung tâm điều hành y tế thông minh (IOC), nền tảng quản trị bệnh viện tổng thể (HIS/LIS/PACS); phát triển hạ tầng kết nối IoT y tế để theo dõi sức khỏe liên tục cho nhóm bệnh nhân mạn tính và người cao tuổi.

Phát triển mô hình cụm bệnh viện quân - dân y kết hợp, đặc biệt tại khu vực biên giới biên đảo (Bạch Long Vĩ, Cát Hải).

Tăng cường thiết chế y tế dự phòng và an ninh y tế: Bố trí đủ quỹ đất và hạ tầng cho công tác kiểm dịch y tế biên giới, khu vực cách ly điều trị bệnh truyền nhiễm nhóm A; đảm bảo năng lực ứng phó với các đại dịch và thảm họa.

Phát triển y tế chuyên sâu liên kết đào tạo - nghiên cứu: Xây dựng mô hình Viện - Trường, gắn kết chặt chẽ giữa hệ thống bệnh viện với Trường Đại học Y Dược Hải Phòng để đào tạo thực hành và nghiên cứu khoa học.

Tối ưu hóa sử dụng đất đai: Áp dụng mô hình bệnh viện cao tầng, bệnh viện công viên để tiết kiệm đất tại đô thị lõi; kết hợp khai thác không gian ngầm và không gian thương mại dịch vụ hợp pháp để tăng nguồn thu tái đầu tư.

Bảo đảm an toàn và nhân văn trong hạ tầng y tế: Thiết kế bệnh viện tiếp cận toàn diện cho người khuyết tật; hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy, khí y tế trung tâm và kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện nghiêm ngặt.

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

Trên cơ sở định hướng của Quyết định số 991/QĐ-TTg ngày 16/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao, Hải Phòng được xác định là một trong những đô thị quan trọng của quốc gia và vùng, giữ vai trò hình thành các trung tâm văn hóa, thể thao trọng điểm, góp phần tăng cường sự liên kết chặt chẽ giữa các cấp, đồng thời hướng tới đăng cai tổ chức thành công Đại hội thể thao châu Á. Đồng thời, tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại đối với một số thư viện công cộng cấp tỉnh của thành phố Hải Phòng đến năm 2030, bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa, con người và vai trò trung tâm vùng của Thành phố.

5.1. Phương án tổ chức không gian phát triển

Không gian phát triển văn hóa, thể thao của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính được định hướng tổ chức theo mô hình đa trung tâm và phân vùng chức năng rõ nét, bảo đảm khai thác tối đa lợi thế tự nhiên, lịch sử – văn hóa và cấu trúc đô thị mới của thành phố. Mạng lưới thiết chế văn hóa – thể thao được bố trí theo nguyên tắc liên thông – phân tầng – tích hợp, hình thành một hệ thống đồng bộ từ cấp thành phố đến cấp cơ sở, tạo điều kiện phục vụ rộng khắp, liên tục và hiệu quả cho người dân trên toàn địa bàn sau sắp xếp đơn vị hành chính.

a) Không gian văn hóa đa trung tâm

Không gian văn hóa của thành phố được phát triển theo mô hình đa trung tâm, trong đó các trung tâm văn hóa đô thị được hình thành tại những khu vực có vai trò hạt nhân, tập trung hệ thống thiết chế văn hóa quy mô lớn và hiện đại. Các trung tâm này bao gồm trung tâm nghệ thuật biểu diễn, trung tâm triển lãm – mỹ thuật, hệ thống bảo tàng mở rộng, công viên chủ đề và chuỗi không gian văn hóa ven sông – ven biển tại Tam Bạc, Lạch Tray và Đồ Sơn. Đặc biệt, khu đô thị Bắc Sông Cấm được định vị là trung tâm văn hóa – nghệ thuật – hội nghị mới của thành phố, với các hạng mục Quảng trường – Tượng

đài Hồ Chí Minh, Trung tâm Hội nghị – Biểu diễn và Công viên Trung tâm, đóng vai trò là quảng trường sự kiện cấp vùng, tạo bản sắc văn hóa mới cho Hải Phòng.

Không gian văn hóa đa trung tâm còn được mở rộng theo hướng liên kết vùng, kết nối các trung tâm văn hóa – du lịch quan trọng trải dài từ Vịnh Hạ Long – Cát Bà đến Yên Tử – Vĩnh Nghiêm – Côn Sơn – Kiếp Bạc. Hải Phòng giữ vai trò trung tâm của trục kết nối này, là điểm giao thoa giữa không gian văn hóa biển đảo và các trung tâm văn hóa – tâm linh khu vực lân cận. Các khu vực như Cát Bà, Côn Sơn – Kiếp Bạc – Thanh Mai và Bạch Đằng Giang được đầu tư đồng bộ về hạ tầng tiếp cận, cảnh quan, không gian sinh hoạt văn hóa, trung tâm đón tiếp và hệ thống thuyết minh hiện đại, qua đó hình thành mạng lưới tuyến du lịch văn hóa – sinh thái – tâm linh đạt chuẩn quốc gia và quốc tế.

b) Không gian thể thao đa tầng

Hệ thống không gian thể thao được tổ chức theo 4 tầng rõ ràng, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cấu trúc đô thị và nhu cầu phát triển thể thao của thành phố;

(i) Trung tâm thể thao quy mô lớn, đóng vai trò hạt nhân cho huấn luyện, thi đấu thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp;

(ii) Trung tâm thể thao biển – cứu hộ tại Đồ Sơn – Cát Bà – Bạch Long Vĩ, gắn với không gian biển đảo và phát triển du lịch, thể thao biển;

(iii) Mạng lưới thể thao đô thị tại các phường trung tâm và các khu đô thị mới, tại các phường và các khu đô thị mới, phục vụ thể thao quần chúng, thể thao học đường và hoạt động giải trí đô thị;

(iv) Không gian thể thao nông thôn – ven đô, bảo đảm khả năng tiếp cận đồng đều thể dục, thể thao của người dân.

Điểm nhấn là định hướng hình thành tổ hợp/không gian tích hợp Thể thao – Giải trí – Du lịch – MICE, tích hợp thể thao chuyên nghiệp, du lịch nghỉ dưỡng, tổ chức sự kiện và dịch vụ thương mại trong một cấu trúc không gian đa chức năng, góp phần hình thành điểm nhấn dịch vụ – sự kiện của thành phố.

5.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa - thể thao

Phương án phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa – thể thao của thành phố Hải Phòng tập trung đầu tư xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ cấp thành phố đến cơ sở theo hướng hiện đại, bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị và điều kiện khai thác, vận hành hiệu quả. Trọng tâm là đầu tư xây dựng một số công trình văn hóa, thể thao tiêu biểu có quy mô phù hợp, giá trị kiến trúc – nghệ thuật cao, tạo điểm nhấn không gian đô thị và đủ điều kiện đăng cai tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao quy mô quốc gia và quốc tế, phù hợp định hướng phát triển thành phố theo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Phòng nhiệm kỳ 2025–2030 (Báo cáo số 66-BC/TU).

a) Mạng lưới cơ sở văn hóa

Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa được đặt trong tổng thể định hướng phát triển văn hóa gắn với xây dựng con người Hải Phòng phát triển toàn diện, có bản sắc riêng,

đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của thành phố trong giai đoạn mới, theo tinh thần Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Phòng nhiệm kỳ 2025–2030. Trên cơ sở đó, thành phố huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho phát triển văn hóa, bảo đảm chất lượng công trình và hiệu quả khai thác, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân và đóng góp vào phát triển kinh tế – xã hội.

Đối với lĩnh vực văn hóa, phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa được triển khai phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025–2035, giai đoạn I (2025–2030), ban hành kèm theo Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Theo đó, ưu tiên hoàn thiện đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa từ cấp thành phố đến cơ sở; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động văn hóa; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; từng bước nâng cao khả năng tiếp cận và mức độ thụ hưởng văn hóa của Nhân dân.

Trên cơ sở phân loại mạng lưới theo Quyết định số 991/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, hệ thống cơ sở văn hóa của thành phố được tổ chức theo các nhóm thiết chế chủ yếu sau:

(1) Mạng lưới cơ sở bảo tàng

Mở rộng và hiện đại hóa Bảo tàng thành phố, tăng diện tích trưng bày, hoàn thiện kho bảo quản và ứng dụng bảo tàng số; đặc biệt, đầu tư xây dựng Khu Bảo tàng thành phố Hải Phòng; đồng thời tổ chức các triển lãm chuyên đề và tăng cường kết nối với mạng lưới bảo tàng trong vùng.

(2) Mạng lưới cơ sở thư viện

Thành phố Hải Phòng được ưu tiên xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho thư viện công cộng cấp tỉnh theo định hướng của Quyết định 991/QĐ-TTg, nhằm đáp ứng vai trò trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng trong kết nối và lan tỏa tri thức. Song song với đó, thành phố mở rộng hệ thống thư viện cộng đồng tại các khu đô thị mới, khu vực nông thôn, hải đảo và khu công nghiệp, bảo đảm người dân ở mọi khu vực đều có điều kiện tiếp cận thông tin và học tập suốt đời.

(3) Mạng lưới cơ sở điện ảnh và triển lãm văn hóa, nghệ thuật

Hệ thống điện ảnh được nâng cao thông qua đầu tư xây mới Rạp chiếu phim cấp thành phố tại Thủy Nguyên và cải tạo các rạp hiện hữu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân.

Phát triển không gian nghệ thuật biểu diễn với trọng tâm là Trung tâm Hội nghị – Biểu diễn tại Bắc Sông Cấm, gắn với dự án xây dựng Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Quảng trường phía trước Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hình thành hạt nhân của trục văn hóa – hành chính mới. Các sân khấu ngoài trời tại Bắc Sông Cấm và Đồ Sơn – Cát Bà được bố trí nhằm phục vụ lễ hội, nghệ thuật công cộng và du lịch văn hóa.

Nâng cấp Trung tâm Triển lãm Lê Chân và xây dựng cơ sở mở rộng tại Thủy Nguyên, hình thành hệ thống triển lãm hai cực phục vụ hội chợ – triển lãm chuyên ngành

và công nghiệp sáng tạo. Các công viên văn hóa và tuyến cảnh quan đô thị được định hướng phát triển thành không gian triển lãm mở, trong đó dự án xây dựng Công viên Trung tâm khoảng 30 – 40 ha tại Bắc Sông Cấm đóng vai trò không gian văn hóa – cảnh quan chủ đạo của đô thị mới và dự án xây dựng Công viên khoa học và đổi mới sáng tạo định hướng thành không gian nghiên cứu, thử nghiệm, ươm tạo doanh nghiệp và kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của thành phố.

Trên cơ sở hệ thống hạ tầng điện ảnh, biểu diễn và triển lãm được đầu tư đồng bộ, thành phố từng bước phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa, khuyến khích hình thành và mở rộng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sáng tạo, nghệ thuật biểu diễn, tổ chức sự kiện và nội dung số. Qua đó, nâng cao đóng góp của lĩnh vực văn hóa vào ngân sách và kinh tế đô thị, đồng thời tạo nền tảng để xây dựng và quảng bá hình ảnh Hải Phòng trở thành trung tâm sáng tạo, hướng tới định hướng phát triển “Thành phố Âm nhạc” trong giai đoạn tiếp theo.

(4) Mạng lưới trung tâm văn hóa

Rà soát, thống kê và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở; đảm bảo 100% các xã, phường đặc khu có Trung tâm văn hóa, Thể thao, 100% các thôn, Tổ dân phố có Nhà văn hóa; đồng thời, đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa – Lịch sử thành phố với các chức năng mở rộng về biểu diễn, trưng bày và đào tạo nghệ thuật cộng đồng. Mạng lưới văn hóa cơ sở được rà soát và nâng cấp theo tiêu chí của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đảm bảo đến năm 2030, 100% các xã/phường/đặc khu có Trung tâm văn hóa – thể thao đạt chuẩn, 100% các thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa – Khu thể thao đạt chuẩn. Việc bố trí các không gian thực hành âm nhạc – nghệ thuật trong thiết chế cơ sở góp phần hiện thực hóa định hướng xây dựng Hải Phòng trở thành “Thành phố Âm nhạc”.

(5) Cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa

Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng công nghệ số trong bảo tàng, triển lãm và thiết chế văn hóa nhằm nâng cao chất lượng trưng bày, diễn giải và quản lý. Đồng thời, thành phố tăng cường năng lực các cơ sở đào tạo hiện có, mở rộng hợp tác với các cơ sở nghệ thuật quốc gia để phát triển nguồn nhân lực văn hóa – sáng tạo.

b) Mạng lưới cơ sở thể thao

Mạng lưới cơ sở thể thao của thành phố được phát triển theo 4 nhóm thiết chế theo Quyết định số 991/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm tính liên thông giữa các thiết chế cấp thành phố và cấp cơ sở, đáp ứng yêu cầu đào tạo vận động viên, tổ chức thi đấu và phục vụ nhu cầu luyện tập thể dục, thể thao của Nhân dân. Phương án chú trọng kết hợp hài hòa giữa thể thao thành tích cao, thể thao quần chúng và thể thao, phù hợp điều kiện tự nhiên và không gian của thành phố Hải Phòng.

(1) Mạng lưới trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao

Hệ thống trung tâm đào tạo và huấn luyện vận động viên của thành phố được phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, tập trung tại Khu Liên hợp Thể thao thành phố và

Khu liên hợp Văn hóa – Thể thao phía Tây nhằm hình thành hạt nhân thể thao thành tích cao của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Thành phố xây mới Sân vận động 50.000 chỗ gắn với Quảng trường thể thao trung tâm; mở rộng và nâng cấp các nhà tập bộ môn (Thể dục – Vật, Bóng bàn – Cầu lông, Cử tạ – Thể hình, Võ thuật) nhằm đáp ứng yêu cầu huấn luyện chuyên sâu và tổ chức thi đấu các giải thể thao cấp quốc gia, quốc tế. Đồng thời, đến năm 2030 thành phố còn tiến hành xây mới Sân vận động 30.000 chỗ tại Khu liên hợp Thể thao phía Tây, nhằm mở rộng năng lực thi đấu chuyên nghiệp và tăng cường khả năng đăng cai các sự kiện thể thao cấp vùng và khu vực.

Tại Khu Liên hợp Văn hóa – Thể thao phía Tây, triển khai xây dựng Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể thao theo quy hoạch, bao gồm các hạng mục chủ yếu như: giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng khung, xây dựng Nhà thi đấu đa năng, hệ thống sân tập, khu ký túc xá vận động viên và các công trình phụ trợ; đồng thời bổ sung bể bơi thi đấu đạt tiêu chuẩn phù hợp với danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đã được xác định tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.

Đối với các môn thể thao dưới nước, tập trung đầu tư hoàn thành Dự án Khu huấn luyện Đua thuyền thành phố giai đoạn 2, đồng thời xây dựng Trung tâm Thể thao dưới nước tại khu vực Thủy Nguyên nhằm phục vụ công tác đào tạo, huấn luyện các môn Rowing, Canoeing và một số môn thể thao chuyên biệt khác. Song song với đó, xây dựng Trung tâm Huấn luyện Thể thao biển và cứu hộ tại khu vực Vạn Ngang – Đồ Sơn; đầu tư phát triển khu liên hợp thể dục, thể thao cấp vùng tại khu vực Kiến Thụy – Đồ Sơn, khai thác lợi thế không gian biển và ven biển của thành phố.

(2) Mạng lưới trung tâm hoạt động thể thao

Tập trung cải tạo, mở rộng khu nhà ở vận động viên tại khu vực Lạch Tray và khu liên hợp phía Tây của thành phố. Đầu tư nâng cấp Sân vận động Lạch Tray theo hướng hiện đại, đủ điều kiện thu hút và tổ chức các sự kiện thể thao quy mô khu vực và quốc tế. Đồng thời, nâng cấp các trung tâm hoạt động thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu luyện tập phong trào và tổ chức sự kiện thể thao cấp thành phố; trong đó, cụm công trình thể thao tại Khu vực 17 Lạch Tray, bao gồm nhà thi đấu, nhà tập đa năng, nhà tập võ và khu nhà ở vận động viên, được cải tạo toàn diện.

Phát triển các điểm sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, luyện tập thể dục thể thao quy mô nhỏ – trung bình tại các khu công nghiệp như Tràng Duệ, Deep C, VSIP, Nam Cầu Kiền nhằm nâng cao điều kiện sinh hoạt và thể thao cho người lao động. Xây dựng các Nhà văn hóa, một số sân vận động nhỏ nằm xen cài trong khu dân cư được định hướng chuyển đổi thành công viên thể thao, sân chơi cộng đồng và không gian sinh hoạt ngoài trời để tăng diện tích không gian xanh – thể thao trong đô thị.

Hệ thống 18 sân golf như Vũ Yên, Sông Giá, Đồi Rồng, Xuân Đám, Bến Tắm, Gia Đức, Tiên Lãng, Nam Đồng, Hiệp Hòa, Bình Giang, Hồ Vển và Cồn Vĩnh Trụ,... được khai thác theo hướng kết hợp thể thao – dịch vụ – nghỉ dưỡng, tạo sản phẩm du lịch thể thao giá trị cao và mở rộng không gian luyện tập chất lượng của thành phố.

(3) Mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục, thể thao

Thành phố tập trung đầu tư trang thiết bị chuyên môn cho Trung tâm Đào tạo – Huấn luyện – Thi đấu thể thao, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo vận động viên thành tích cao và đội ngũ huấn luyện viên. Đồng thời, Hải Phòng mở rộng hợp tác chuyên môn với các cơ sở đào tạo thể dục thể thao quốc gia, qua đó phát triển nguồn nhân lực thể thao và tăng năng lực cạnh tranh của thành phố trong các môn thể thao thể mạnh.

(4) Mạng lưới cơ sở y tế chuyên ngành thể thao

Các cơ sở dịch vụ thể thao và phục hồi chức năng vận động viên được phát triển gắn với Khu Liên hợp Thể thao thành phố và hệ thống sân golf – khu nghỉ dưỡng theo mô hình xã hội hóa.

Xây dựng Trung tâm Y học Thể thao tại Khu Liên hợp Thể thao thành phố phục vụ phục hồi chấn thương và chăm sóc vận động viên; đồng thời cải tạo và hoàn thiện hạ tầng nhà ở, nơi làm việc cho vận động viên, huấn luyện viên và cán bộ phục vụ.

5.3. Phương án sử dụng đất

Phương án sử dụng đất cho lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao được xây dựng trên cơ sở các quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đất đai 2024, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (Thông tư 01/2021/TT-BXD), cùng hệ thống tiêu chuẩn – quy chuẩn thiết chế văn hóa – thể thao và định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng. Phương án bảo đảm phù hợp với cấu trúc không gian đa trung tâm và yêu cầu hoàn thiện mạng lưới hạ tầng sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Quy hoạch định hướng tăng cường bố trí đất cho các thiết chế văn hóa – thể thao tại các vùng động lực, đô thị mới và trực phát triển chính, bảo đảm kết nối đồng bộ với không gian đô thị, du lịch và hạ tầng xã hội. Đến năm 2030, dự kiến bố trí khoảng 3.700 ha đất văn hóa, 3.500 ha đất thể dục thể thao và 2.200 ha đất khu vui chơi – giải trí công cộng, phù hợp mục tiêu xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm văn hóa – thể thao – du lịch biển đảo của vùng.

Ưu tiên bố trí quỹ đất tăng thêm cho các trung tâm văn hóa – thể thao cấp thành phố, công viên chuyên đề, tổ hợp thể thao biển và các thiết chế văn hóa cơ sở tại xã/phường/đặc khu và thôn, tổ dân phố. Việc bố trí đất áp dụng mô hình đa trung tâm, gắn với không gian xanh – mặt nước, khuyến khích xã hội hóa và mô hình sử dụng đất đa chức năng nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, góp phần hình thành hệ thống hạ tầng văn hóa – thể thao đồng bộ, hiện đại và bền vững đến năm 2050.

6. Phương hướng phát triển khu du lịch; khu thể dục, thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê, di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn thành phố

6.1. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Thành phố ưu tiên bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa – lịch sử và cảnh quan thiên nhiên, gắn với phát triển du lịch bền vững và giáo dục truyền thống.

Việc bảo quản, tu bổ được thực hiện theo Luật Di sản văn hóa, hướng tới nâng cao tính nguyên gốc, toàn vẹn và giá trị thẩm mỹ của các di tích cấp quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia và hệ thống di tích cấp thành phố.

- Hải Phòng chú trọng việc bảo tồn và phát huy giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Quần đảo Cát Bà, Di tích quốc gia đặc biệt Bạch Đằng Giang, cùng các cụm di sản Yên Tử – Côn Sơn – Kiếp Bạc – Thanh Mai và Chùa Giám – Mao Điền – Tuệ Tĩnh. Việc hoàn thiện hạ tầng du lịch văn hóa – tâm linh, bao gồm tuyến tiếp cận, cảnh quan, bãi đỗ xe và hệ thống thuyết minh số, góp phần hình thành Hành lang di sản Quảng Ninh – Hải Phòng – Ninh Bình theo định hướng của Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, thành phố xây dựng Đề án phát huy giá trị các di sản sau khi được UNESCO công nhận, gắn kết bảo tồn di sản với không gian văn hóa – du lịch liên vùng “Cát Bà – nội đô – Đồ Sơn – Tràng Kênh – Côn Sơn – Kiếp Bạc”.

- Bên cạnh di sản văn hóa vật thể, thành phố bảo tồn và phát huy các di sản phi vật thể đặc trưng như lễ hội, nghệ thuật dân gian, hát đúm, chèo, ca trù, múa rối nước, tín ngưỡng vùng biển đảo. Các hệ sinh thái tự nhiên đặc biệt như Vườn quốc gia Cát Bà, Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ, vùng cửa sông Thái Bình – Văn Úc được bảo vệ nghiêm ngặt, bảo đảm cân bằng sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu và phục vụ phát triển du lịch sinh thái biển đảo.

- Thành phố đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý di sản (bản đồ số, QR-code, trưng bày ảo, bảo tàng số) và phát triển chuỗi tuyến du lịch văn hóa – di sản, kết nối các di tích trọng điểm với các trung tâm du lịch biển đảo nhằm hình thành không gian liên kết vùng về bảo tồn và du lịch bền vững. Cát Bà và Côn Sơn – Kiếp Bạc được ưu tiên đầu tư hạ tầng để đủ điều kiện trở thành Khu du lịch quốc gia.

6.2. Phương án phát triển khu thể dục – thể thao

- Thành phố định hướng phát triển thể dục – thể thao theo hướng hiện đại, hội nhập, kết hợp hài hòa giữa thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp và phong trào thể thao quần chúng. Trọng tâm là phát triển hạ tầng thể thao cấp vùng, tăng sức cạnh tranh của Hải Phòng như một trung tâm thể thao mạnh của miền Bắc.

- Hải Phòng đầu tư nâng cấp Sân vận động Lạch Tray đạt tiêu chuẩn quốc tế, phát triển Trung tâm thể thao dưới nước tại Thủy Nguyên, hoàn thiện Khu liên hợp thể thao thành phố tại Dương Kinh và Trung tâm văn hóa – thể thao tại Thạch Khôi. Khu vực Kiến Thụy – Đồ Sơn được định hướng trở thành Khu liên hợp thể dục – thể thao cấp vùng, có khả năng đăng cai các giải đấu quốc gia và quốc tế.

- Thành phố chú trọng phát triển các môn thể thao thể mạnh như bóng đá, bóng chuyền, rowing, điền kinh, karatedo, judo, thể thao điện tử; thúc đẩy xã hội hóa đầu tư trong đào tạo – huấn luyện – tổ chức sự kiện. Đồng thời, mở rộng hệ thống sân golf đạt chuẩn quốc tế gắn với du lịch nghỉ dưỡng; phấn đấu đến 2030 có 18 sân golf theo định hướng phát triển hệ thống sân golf quốc gia.

- Không gian thể thao được bố trí liên thông với không gian đô thị – du lịch – dịch vụ; ưu tiên phát triển các trung tâm thể thao biển tại Đồ Sơn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ. Mô

hình kết hợp thể thao – MICE – du lịch được khuyến khích triển khai tại các khu vực ven biển, góp phần hình thành “đô thị thể thao biển đảo” của thành phố trong dài hạn.

6.3. Phương án phát triển khu du lịch

Phát triển du lịch Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển, văn hóa và di sản mang tầm khu vực và quốc tế, đồng thời giữ vai trò động lực tăng trưởng du lịch của Vùng Đồng bằng sông Hồng. Phấn đấu năm 2026, Quần đảo Cát Bà là khu du lịch quốc gia và đến năm 2030 Côn Sơn - Kiếp Bạc trở thành Khu du lịch quốc gia; phát triển các khu du lịch cấp tỉnh, điểm du lịch mới. Việc phát triển các khu du lịch được tổ chức theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao và bền vững, dựa trên ba trụ cột chiến lược: (i) du lịch biển – đảo theo hướng xanh và thông minh, gắn với phát triển hệ thống bến du thuyền và logistics du lịch hiện đại; (ii) du lịch di sản văn hóa và tâm linh đạt chuẩn quốc tế, khai thác giá trị các di sản đặc hữu của thành phố và vùng duyên hải Bắc Bộ; và (iii) du lịch MICE, du lịch đô thị và du lịch thể thao gắn với hệ thống dịch vụ chất lượng cao, tạo bản sắc cho các đô thị du lịch mới. Trên cơ sở đó, các khu du lịch được phát triển theo mô hình liên kết không gian, bảo đảm tăng tỷ trọng khách quốc tế, kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao hiệu quả khai thác điểm đến, đồng thời tuân thủ nguyên tắc bảo tồn – phát triển, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, gìn giữ tài nguyên và phát huy giá trị văn hóa – thiên nhiên.

Mục tiêu đến năm 2030, du lịch Hải Phòng đón khoảng 25 triệu lượt khách trong đó có 3,5 triệu khách quốc tế, tổng thu du lịch đạt 55.000 tỷ đồng và đóng góp khoảng 5,5% GRDP; tạo việc làm cho khoảng 115.000 lao động. Thành phố ưu tiên phát triển du lịch xanh, bền vững, giảm phát thải và sử dụng hiệu quả tài nguyên; phấn đấu đến năm 2030 loại bỏ hoàn toàn sản phẩm nhựa dùng một lần tại các khu du lịch và không sử dụng động cơ hóa thạch tại đảo Cát Bà. Song song, du lịch được gắn với nhiệm vụ bảo đảm an ninh – quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biển đảo và xây dựng Hải Phòng thành “Thành phố kết nối toàn cầu”.

Phát triển sản phẩm du lịch theo hướng đa dạng, đặc trưng và có chiều sâu trải nghiệm, bao gồm: du lịch sinh thái biển đảo, du lịch cộng đồng, nông nghiệp nông thôn, du lịch văn hóa – lễ hội – ẩm thực, du lịch MICE và du lịch thể thao biển. Việc khai thác giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Quần đảo Cát Bà và Di sản văn hóa thế giới Côn Sơn – Kiếp Bạc hướng tới được đặt làm trục phát triển chính, hình thành các tuyến du lịch liên kết “Cát Bà – Nội đô – Đồ Sơn – Tràng Kênh – Côn Sơn – Kiếp Bạc”. Thành phố cũng đẩy mạnh phát triển du lịch tại đảo Bạch Long Vĩ theo hướng sinh thái – nghiên cứu trải nghiệm nhằm mở rộng bản đồ du lịch biển đảo quốc gia.

Hạ tầng du lịch được ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại, bao gồm bến tàu – cảng du lịch quốc tế, nâng cấp sân bay và mở rộng đường bay thẳng đến các thị trường trọng điểm, phát triển tuyến tàu biển – du thuyền cao cấp, hệ thống khách sạn – resort, các khu vui chơi giải trí và kinh tế đêm. Thành phố thu hút nhà đầu tư chiến lược, phát triển các khu du lịch mới, khu thương mại – dịch vụ 4 mùa và các mô hình trải nghiệm có hàm lượng công nghệ cao. Bên cạnh đó, Dự án Khu du lịch sinh thái hồ Thanh Long và Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao, vui chơi giải trí Hồ Bến Tắm được xác định là các dự án trọng điểm của thành phố trong giai đoạn 2025–2030, tạo động lực

phát triển du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành du lịch địa phương.

Quản lý và xúc tiến du lịch được số hóa toàn diện theo mô hình “du lịch thông minh”: hệ thống dữ liệu du khách, bản đồ điểm đến, hướng dẫn – đặt dịch vụ – thanh toán trên cùng nền tảng; kết nối dữ liệu với VNeID để tối ưu thủ tục lưu trú và an ninh du lịch. Thành phố cũng tăng cường liên kết vùng với Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Ninh Bình, Bắc Ninh, các tỉnh Đồng bằng sông Hồng trong xây dựng sản phẩm, đào tạo nhân lực và quảng bá thị trường.

Phương án này tạo nền tảng để đến năm 2045, Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển, văn hóa và sinh thái hàng đầu khu vực châu Á, với hệ sinh thái du lịch xanh – thông minh – bền vững, đóng vai trò động lực trong phát triển kinh tế dịch vụ của thành phố.

7. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

7.1. Quan điểm

(1) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là đột phá chiến lược và động lực then chốt để chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và bảo đảm phát triển bền vững của Thành phố Hải Phòng.

(2) Phát triển KHCN và ĐMST gắn kết chặt chẽ với quá trình chuyển đổi số, công nghiệp hóa hiện đại, đô thị hóa và phát triển kinh tế xanh, được coi là trục trung tâm trong quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, công nghiệp, đô thị và nông nghiệp công nghệ cao.

(3) Lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo, Nhà nước giữ vai trò kiến tạo và dẫn dắt, viện – trường là nền tảng tri thức, cộng đồng là môi trường sáng tạo; chính sách KHCN và ĐMST phải hướng mạnh vào hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ có giá trị gia tăng cao.

(4) Phát triển đồng bộ KHCN và ĐMST đa lĩnh vực, bao gồm hạ tầng nghiên cứu – ứng dụng, thị trường khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, tài chính cho đổi mới sáng tạo và văn hóa sáng tạo trong xã hội, bảo đảm sự vận hành thông suốt của toàn bộ chuỗi giá trị tri thức – công nghệ.

(5) Phát triển KHCN và ĐMST theo hướng mở, liên kết và hội nhập quốc tế; khai thác tối đa lợi thế địa kinh tế, cảng biển và hạ tầng công nghiệp để hình thành Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ biển, đồng thời bảo đảm phát triển bền vững thông qua ưu tiên công nghệ xanh, tuần hoàn, tiết kiệm năng lượng và công nghiệp carbon thấp.

7.2. Mục tiêu

a) *Mục tiêu tổng quát đến năm 2030:* Phát triển Hải Phòng trở thành một trong những trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu cả nước; có năng lực dẫn dắt các hoạt động NC&PT, khởi nghiệp công nghệ, công nghiệp công nghệ cao và đồng thời vươn lên trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ biển, gắn kết chặt chẽ với mạng lưới

hợp tác khoa học và đổi mới sáng tạo toàn cầu. Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hiện đại, thống nhất, vận hành hiệu quả, phù hợp với mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức và công nghệ, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GRDP, nâng cao năng suất lao động và chất lượng cuộc sống của người dân.

b) Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào GRDP đến năm 2030 đạt 57%.

- Đến năm 2030, có 150 doanh nghiệp khoa học công nghệ; số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đạt 450 doanh nghiệp; số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu phân đầu gấp 1,5 lần so với giai đoạn 2020–2025.

- Phân đầu Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) hằng năm của thành phố trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu; hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu.

- Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D) đạt 2% GRDP, trong đó kinh phí từ khu vực xã hội chiếm hơn 60%; bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách thành phố hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

c) Tầm nhìn đến năm 2050: Đến năm 2050, Thành phố Hải Phòng là đô thị công nghiệp công nghệ cao và kinh tế tri thức hiện đại, có hạ tầng khoa học – công nghệ đồng bộ, đội ngũ nhân lực chất lượng cao, năng lực nghiên cứu và sáng tạo ngang tầm các đô thị đổi mới sáng tạo hàng đầu châu Á. Đồng thời, Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ biển, trong đó khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành nền tảng chủ đạo cho tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và tự cường công nghệ, góp phần quan trọng hiện thực hóa mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao.

7.3. Định hướng phát triển theo lĩnh vực và không gian

a) Định hướng chung

Thúc đẩy mạnh mẽ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sạch, công nghệ cao trong các ngành kinh tế chủ lực: công nghiệp, nông nghiệp, y dược biển, giáo dục và dịch vụ logistics.

Ưu tiên, hỗ trợ đầu tư phát triển các công nghệ mũi nhọn: trí tuệ nhân tạo, công nghệ bán dẫn, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường, năng lượng tái tạo.

Ưu tiên dành quỹ đất theo quy định để hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển các không gian R&D, thử nghiệm công nghệ, ươm tạo và khởi nghiệp.

b) Định hướng phát triển theo không gian

Xây dựng và phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo 5 cụm chức năng. Việc tổ chức này nhằm hình thành các cực lan tỏa tri thức và công nghệ, hỗ trợ chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng dựa trên tri thức, công nghệ cao và kinh tế xanh. Mỗi cụm mang trọng trách giải quyết một nhóm chức năng chiến

lược, đồng thời gắn kết chặt chẽ với các ngành và không gian kinh tế trọng điểm của thành phố, cụ thể:

(1) *Cụm trung tâm điều phối khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* được bố trí tại các không gian đô thị lõi gồm Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Gia Viên và mở rộng tới Hồng An, tập trung chức năng hành chính, công nghiệp và logistics. Cụm này quy tụ các cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trung tâm dữ liệu khoa học và công nghệ, sàn giao dịch công nghệ, trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, cùng với các tổ chức nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp. Về mặt chính sách, đây là trung tâm điều phối và quản trị toàn bộ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thực hiện vai trò điều hòa thông tin, dữ liệu và nguồn lực khoa học – công nghệ giữa các cụm chức năng, tạo nền tảng cho việc xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo mở cấp thành phố và liên vùng.

(2) *Cụm công nghiệp – cảng biển – công nghệ cao* được hình thành trên trục Hải An, Đông Hải, Cát Hải, Hồng An và An Dương, gắn với Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải và các hệ thống cảng biển chiến lược. Đây là vùng tập trung các doanh nghiệp trụ cột về logistics, vận tải biển, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế tạo và khu công nghệ cao. Hiện đại hóa logistics biển, xây dựng cảng thông minh, phát triển cơ khí chính xác, tự động hóa, công nghệ vật liệu mới và năng lượng sạch. Cụm này là động lực quan trọng của hành lang công nghiệp – logistics ven biển và cần được ưu tiên các cơ chế vượt trội về thu hút đầu tư công nghệ cao, thử nghiệm công nghệ cảng tự động và phát triển công nghiệp hỗ trợ.

(3) *Cụm nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp số* được tổ chức trên các vùng sản xuất trọng điểm như Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Tiên Minh, Tiên Lãng, Tân Minh, An Lão, Chấn Hưng, Nghi Dương, Kiến Hải và Kiến Minh. Cụm này có đủ điều kiện về quỹ đất, truyền thống nông nghiệp và khả năng ứng dụng công nghệ để trở thành vùng dẫn dắt trong triển khai các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp carbon thấp và nông nghiệp số. Tăng cường gắn kết các hoạt động nghiên cứu và phát triển giống, công nghệ sinh học, chuyển giao công nghệ và quản lý chuỗi giá trị, đồng thời xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu nông nghiệp số phục vụ điều hành, dự báo và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

(4) *Cụm đại học – nghiên cứu – khởi nghiệp sáng tạo* được hình thành với trung tâm tại Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, Kiến An và Phù Liễn, mở rộng liên kết với Hải An và Đông Hải. Không gian này tập trung các cơ sở đào tạo và nghiên cứu lớn như Đại học Hàng Hải Việt Nam, Đại học Hải Phòng, Đại học Y Dược Hải Phòng, Viện Tài nguyên và Môi trường Biển và Viện Nghiên cứu Hải sản. Cụm được định hướng trở thành vùng lõi tri thức của thành phố, nơi tích hợp đào tạo, nghiên cứu, phòng thí nghiệm mở, ươm tạo và tăng tốc khởi nghiệp, không gian làm việc chung và các chương trình chuyển giao công nghệ. Khuyến khích sự liên kết giữa nhà trường, viện nghiên cứu và doanh nghiệp thông qua cơ chế đặt hàng nghiên cứu, đồng tài trợ nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

(5) *Cụm công nghệ biển và năng lượng tái tạo* được tổ chức trên hai lớp không gian: vùng ven bờ tại Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn và Cát Hải; và vùng ngoài khơi với hạt nhân là đặc khu Bạch Long Vĩ. Vùng ven bờ là nơi tập trung các trạm nghiên cứu và thử nghiệm biển, trung tâm nghiên cứu sinh học biển, quản lý tài nguyên ven bờ và phát triển du lịch sinh thái biển. Trong khi đó, Bạch Long Vĩ đóng vai trò trung tâm nghiên cứu và thử nghiệm xa bờ của thành phố, với trọng tâm là công nghệ điện gió ngoài khơi, turbine nổi, hydrogen xanh, cảm biến đại dương và nuôi biển công nghệ cao. Đây là cụm có ý nghĩa chiến lược về kinh tế biển xanh, bảo vệ môi trường biển và an ninh quốc phòng trên biển.

7.4. Phương án tổ chức hạ tầng khoa học và công nghệ

Xây dựng hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ thống nhất, hiện đại, đa tầng và đa chủ thể, hoạt động theo nguyên tắc **tự chủ – liên kết – hiệu quả – hội nhập**. Mục tiêu là hình thành mạng lưới tổ chức KH&CN đủ năng lực nghiên cứu, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hiện đại, đô thị thông minh và kinh tế tri thức.

a) Tổ chức KHCN công lập trực thuộc UBND Thành phố

Sau ngày 01/7/2025, Hải Phòng có 03 tổ chức KH&CN công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ: Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Hải Phòng; Trung tâm đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học – công nghệ Hải Phòng; Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Hải Phòng.

Phương án sắp xếp các tổ chức khoa học và công nghệ công lập của Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025–2030 được xây dựng theo hướng chuyên môn hóa, giảm bớt đầu mối, đảm bảo Kế hoạch số 310/KH-UBND ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Thành phố:

- Chuyển sang mô hình công ty cổ phần đối với 01 đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng (đơn vị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách chuyển thành mô hình công ty cổ phần).

- Còn 02 đơn vị công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ: Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Hải Phòng; Trung tâm đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học – công nghệ Hải Phòng.

b) Tổ chức nghiên cứu & phát triển (NC&PT) trong doanh nghiệp và khu vực ngoài công lập

Khuyến khích hình thành các tổ chức **NC&PT** nội bộ trong doanh nghiệp, viện nghiên cứu tư nhân, trung tâm đổi mới sáng tạo và phòng thí nghiệm doanh nghiệp. Các tổ chức này đóng vai trò cầu nối giữa sản xuất và nghiên cứu, thúc đẩy thương mại hóa công nghệ mới.

Mỗi khu công nghiệp, khu công nghệ cao được định hướng hình thành ít nhất 01 trung tâm NC&PT doanh nghiệp hoặc liên minh nghiên cứu công – tư; Khuyến khích doanh nghiệp FDI thành lập trung tâm **NC&PT** tại Việt Nam, chuyển giao công nghệ

và đào tạo kỹ sư bản địa; Hỗ trợ doanh nghiệp KH&CN, startup công nghệ xây dựng phòng nghiên cứu, xưởng thử nghiệm, trung tâm thiết kế – mô phỏng (simulation labs).

c) Liên kết viện – trường – doanh nghiệp

Hình thành tam giác hợp tác viện – trường – doanh nghiệp, trong đó các trường đại học (Đại học Hàng hải Việt Nam, Đại học Hải Phòng, Đại học Hải Dương, Đại học Y Hải Phòng) là hạt nhân nghiên cứu – đào tạo nhân lực KH&CN và khởi nghiệp sáng tạo. Các viện nghiên cứu chuyên ngành (vật liệu, cơ khí, sinh học, môi trường, năng lượng) được khuyến khích ký kết thỏa thuận hợp tác R&D với doanh nghiệp, đồng thời tham gia trực tiếp vào nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố. Hải Phòng hướng đến mô hình “*University Innovation District*” – khu đại học nghiên cứu và khởi nghiệp, tích hợp đào tạo, R&D, ươm tạo doanh nghiệp và thương mại hóa sản phẩm khoa học.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn

1.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Mục tiêu đến năm 2030: Xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển, văn hóa và di sản khu vực, quốc tế với các sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với bản sắc văn hóa - lịch sử, tài nguyên biển đảo và nông thôn; trở thành thành phố Cảng công nghiệp hiện đại, văn minh, sinh thái và đáng sống tâm cỡ khu vực Đông Nam Á; tiên phong trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo, cơ bản đạt các tiêu chí quan trọng của đô thị đặc biệt.

Mục tiêu đến năm 2050: Xây dựng Hải Phòng trở thành một trong những cực tăng trưởng chính của quốc gia, trung tâm công nghiệp, logistics và cảng biển quốc tế hàng đầu khu vực Đông Nam Á, là cực tăng trưởng chính của Quốc gia.

Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2025–2035, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng trên cơ sở quán triệt sâu sắc quan điểm phát triển con người là trung tâm, là chủ thể và là mục tiêu của phát triển; bảo đảm phát triển kinh tế nhanh, bền vững gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Việc tổ chức không gian phát triển đô thị, nông thôn và hệ thống hạ tầng được định hướng theo hướng bao trùm, hài hòa, bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận bình đẳng các dịch vụ thiết yếu, phù hợp với định hướng xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội gắn với con người tại thành phố Hải Phòng

1.2. Tính chất

1.2.1. Cơ sở xác định tính chất đô thị Hải Phòng

Tính chất thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính được xác lập theo hướng tích hợp đa chiều, đảm bảo vai trò trung tâm cấp quốc gia, vùng và quốc tế, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc đặc trưng về văn hóa, địa lý, công nghiệp và sinh thái. Đó là:

(1). Đô thị cấp quốc gia

Là đô thị hệ thống đô thị quốc gia, có vai trò kết nối, điều phối, lan tỏa trong không gian kinh tế Đông Bắc Bộ, với quy mô dân số, trình độ phát triển, tính chất đa ngành và mức độ ảnh hưởng rộng lớn.

Là một trong các trung tâm đầu tàu phát triển kinh tế – xã hội phía Bắc, giữ vai trò then chốt trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng duyên hải Bắc Bộ và là một trong những cực phát triển chính của cả nước.

(2). Đô thị hàng hải quốc tế và trung tâm logistics đa phương thức

Là cửa ngõ chiến lược ra biển của khu vực phía Bắc Việt Nam, kết nối trực tiếp với các hành lang kinh tế xuyên Á như Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng và Nam Ninh – Lạng Sơn – Hải Phòng, hình thành điểm cuối của các chuỗi logistics toàn cầu. Phát triển thành phố Hải Phòng thành trung tâm logistics quốc tế hiện đại, gắn với cảng biển quốc tế, kết nối với các tuyến hành lang, vành đai kinh tế.

Là trung tâm logistics tổng hợp cấp quốc gia và quốc tế, gắn kết hạ tầng cảng biển nước sâu (Lạch Huyện), hệ thống sân bay (Tiên Lãng, Gia Bình – quy hoạch), đường sắt và cao tốc liên vùng.

(3). Đô thị công nghiệp, đổi mới sáng tạo, giáo dục, công nghệ cao; đô thị văn hóa Xứ Đông

Là cực công nghiệp chiến lược phía Đông vùng Thủ đô, với hệ sinh thái khu công nghiệp – khu kinh tế – trung tâm công nghệ cao trải dài từ Hải Phòng đến Hải Dương.

Là trung tâm giáo dục, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo với trọng điểm là các ngành công nghệ hàng hải, logistics, vật liệu, kỹ thuật số và tự động hóa.

Đồng thời là trung tâm văn hóa đặc trưng vùng Xứ Đông, nơi kết nối di sản văn hóa Hải Dương với bản sắc đô thị cảng Hải Phòng tạo nên một hệ sinh thái đô thị phát triển sâu sắc, vừa hiện đại vừa giàu bản sắc.

(4). Đô thị xanh – sinh thái – thông minh – đáng sống

Phát triển theo mô hình đô thị sinh thái tích hợp, bảo tồn các hệ sinh thái sông – biển – nông nghiệp, thúc đẩy không gian công cộng, cây xanh, hạ tầng xanh và nông nghiệp đô thị.

Là đô thị thông minh đi đầu trong chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ quản trị đô thị, giao thông, năng lượng, giáo dục và y tế.

Hướng tới trở thành một đô thị đáng sống với chất lượng môi trường, an sinh xã hội và khả năng tiếp cận dịch vụ cao cho mọi tầng lớp dân cư.

(5). Đô thị có khả năng thích ứng và chống chịu với biến đổi khí hậu

Là đô thị ven biển có tầm quan trọng quốc gia về an ninh môi trường và năng lực ứng phó với thiên tai, cần được quy hoạch dựa trên các kịch bản nước biển dâng, xâm nhập mặn, nước lũ và đô thị nén có kiểm soát.

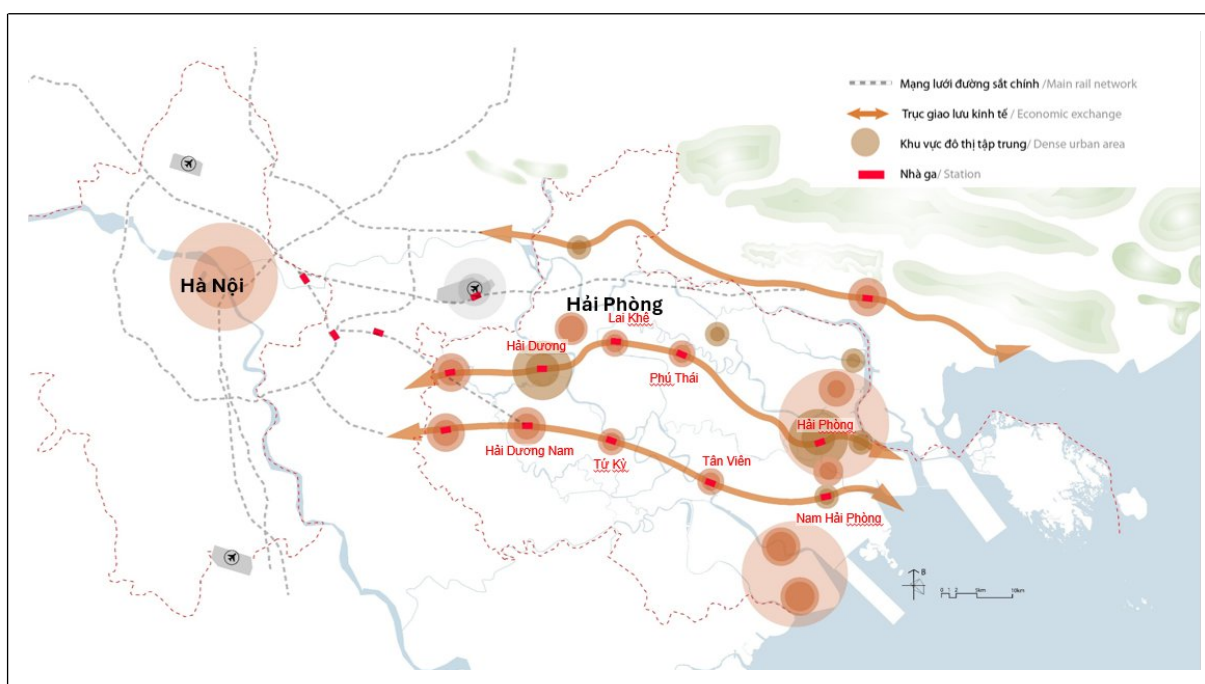
Tổ chức không gian phát triển thích ứng với đặc điểm tự nhiên vùng cửa sông, ven biển, kết hợp giữa hạ tầng cứng và hạ tầng mềm trong quản lý rủi ro đô thị và bảo vệ cư dân.

1.2.2. Tính chất đô thị Hải Phòng

- Hải Phòng là thành phố Cảng hiện đại, văn minh, là đô thị động lực phát triển của Quốc gia.
- Là thành phố công nghiệp hiện đại, thông minh; kết nối thuận lợi trong nước và quốc tế; trọng điểm dịch vụ logistics; trung tâm quốc gia và quốc tế về giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, kinh tế biển.
- Thành phố có cơ sở vật chất hoàn thiện, hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại, an sinh, phúc lợi xã hội toàn diện, là đô thị sinh thái, đáng sống tâm cỡ khu vực Đông Nam Á và Châu Á.
- Là đầu mối giao thông quan trọng của quốc gia và quốc tế, cửa ngõ của Thủ đô hướng ra biển.
- Thành phố có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh

1.3. Mô hình phát triển hệ thống đô thị - nông thôn

Hình 42: Xây dựng và phát triển Đô thị dựa trên các cơ hội giao thông công cộng trong tương lai



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

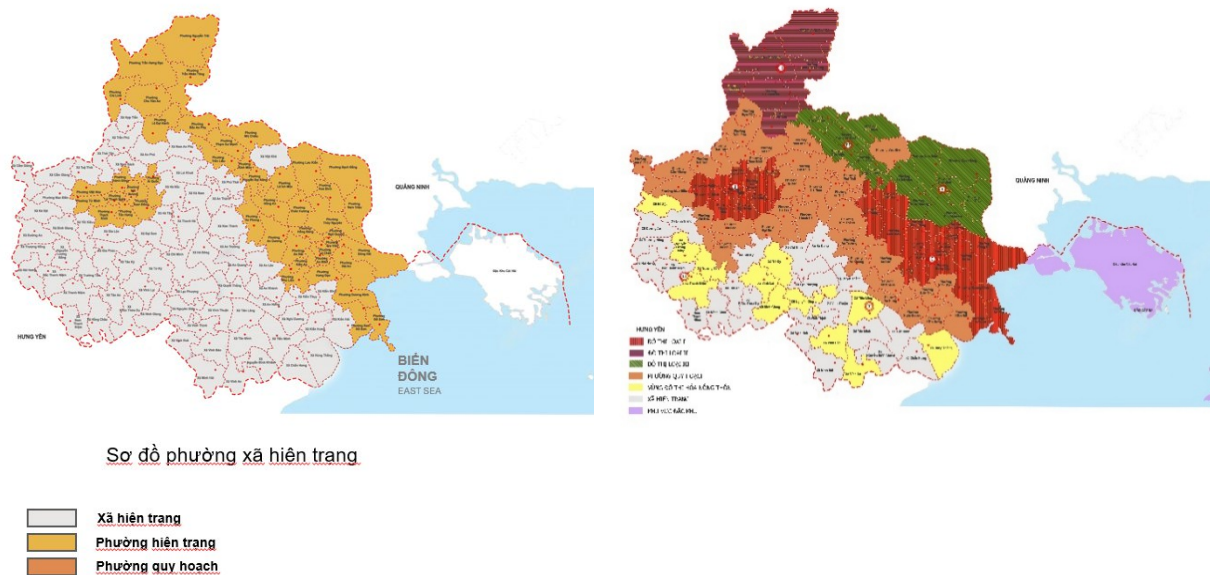
1.4. Định hướng về phân bố, phân vùng không gian đô thị - nông thôn

Hệ thống đô thị của thành phố được tổ chức theo mô hình đa cực, liên kết chặt chẽ giữa đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh, bảo đảm phân bố hợp lý dân cư, việc làm và các dịch vụ đô thị. Việc phát triển các đô thị vệ tinh không chỉ nhằm giảm tải cho đô thị lõi mà còn tạo điều kiện để người dân tại các khu vực này được tiếp cận thuận lợi các dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa và việc làm, qua đó nâng cao chất lượng sống và thúc đẩy phát triển con người toàn diện.

Dựa trên mô hình phát triển, ranh giới khu đô thị được xác định bởi hệ thống nhà

ga TOD, các con đường chính (đường cao tốc và các đường huyết mạch) và các hành lang xanh. Dân số được định hướng phân bố tập trung tại trung tâm đô thị hiện hữu và ven các khu vực nhà ga TOD, tại các trung tâm đô thị vệ tinh. Một số khu đô thị có dân số thấp như Khu đô thị cảng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu đô thị gắn với sinh thái, bảo tồn. Không gian Hải Phòng được chia thành 02 vùng đặc trưng.

Hình 43: Định hướng phát triển hệ thống Đô thị dự kiến



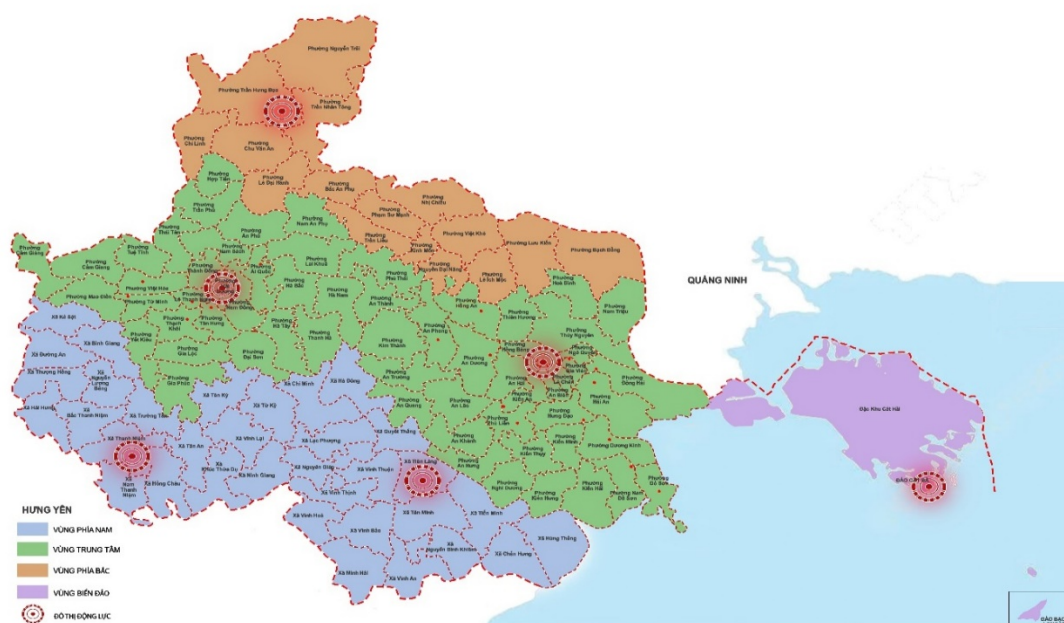
Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Hiện trạng thành phố Hải Phòng có 114 đơn vị hành chính gồm 67 xã, 45 phường và 2 đặc khu.

1.4.1. Phân vùng phát triển đô thị

Trên cơ sở không gian hành chính mới của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, phường. Không gian phát triển đô thị được định hướng chia thành 4 vùng chính, trong đó mỗi vùng có đô thị động lực làm hạt nhân, các đô thị - điểm dân cư còn lại là đô thị vệ tinh và vùng đệm hỗ trợ.

Hình 44: Phân vùng phát triển đô thị



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Vùng phía Bắc

Vùng phía Bắc bao gồm các phường: Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Lê Ích Mộc, Lưu Kiếm, Bạch Đằng

Vùng trung tâm

Bao gồm: các phường Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, An Dương, An Hải, An Phong, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Hưng Đạo, Dương Kinh, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, cùng cụm đô thị Bắc sông Cẩm gồm các phường Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc và các xã đô thị hóa như Việt Khê, An Lão, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương... và các phường Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc và vành đai các xã đô thị hóa như Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú, Mao Điền, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh, Kê Sắt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân...

Vùng phía Nam

Bao gồm các khu vực phía Nam của thành phố, với hai đô thị động lực chính là đô thị Thanh Miện và đô thị Tiên Lãng

Vùng biển đảo

Vùng biển đảo bao gồm: bao gồm các Đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vĩ và khu vực Nam Đồ Sơn, trong đó Cát Bà và Nam Đồ Sơn là khu vực động lực, kết nối với các trung tâm hỗ trợ như Cát Hải, Phù Long, Đồ Sơn và Bạch Long Vĩ.

1.4.2. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Phương án phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn năm 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể như sau:

a) Giai đoạn 2025 – 2030:

Căn cứ thực trạng phát triển đô thị và quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia (891/QĐ-TTg); phương án phát triển hệ thống đô thị thành phố Hải Phòng giai đoạn năm 2025-2030, như sau:

- Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn thành phố sẽ thực hiện theo quy hoạch đô thị và nông thôn, quy định về phân loại đơn vị hành chính, phân loại đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt, ban hành theo quy định.

- Về giải pháp phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn thành phố, như sau:

- + Giai đoạn 2025 – 2027: Phương án phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn thành phố Hải Phòng thực hiện theo các quy hoạch quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, được chuyển tiếp hoặc được điều chỉnh theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc phân loại đô thị, phân loại đơn vị hành chính theo quy định.

- + Giai đoạn 2027 - 2030: Phương án phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn thành phố Hải Phòng được cụ thể hóa trong Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng, đáp ứng các quy định về phân loại đô thị, phân loại đơn vị hành chính theo quy định.

b) Giai đoạn sau năm 2030: Hệ thống đô thị tiếp tục được đầu tư, nâng cấp phát triển theo định hướng Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng và đảm bảo đáp ứng các các quy định về phân loại đô thị, phân loại đơn vị hành chính theo quy định.

1.4.3. Định hướng phát triển quy hoạch không gian đô thị

Định hướng phát triển quy hoạch không gian, không gian ngầm và hạ tầng kỹ thuật theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, trong đó tập trung bổ sung, nghiên cứu sâu và tham khảo kinh nghiệm quốc tế vào các chuyên đề:

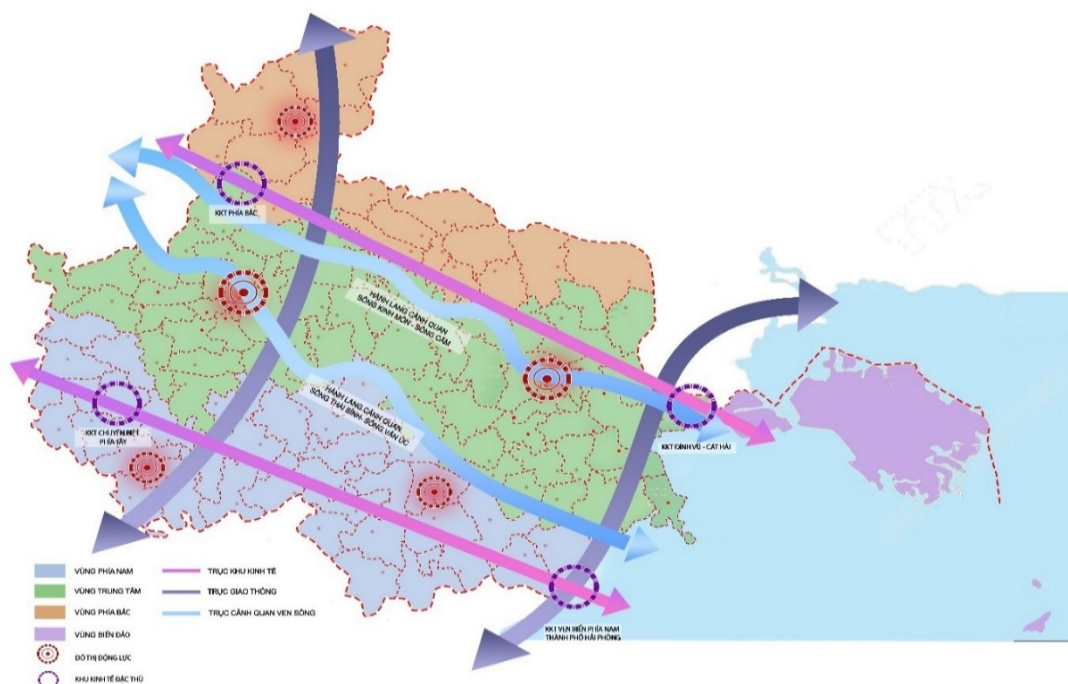
- Các giải pháp tái thiết đô thị cũ, tái điều chỉnh sử dụng đất;
- Bảo tồn và phát huy các giá trị kiến trúc đô thị;
- Quy hoạch, thiết kế đô thị - cảnh quan, các không gian mặt nước ven sông, ven biển.
- Các mô hình nông nghiệp tập trung - nông nghiệp sạch;
- Quy hoạch hệ thống đường sắt đô thị gắn với TOD và quy hoạch không gian ngầm đô thị khác;
- Quy hoạch hệ thống vận tải đa phương thức gắn với logistic;
- Luận chứng xác định vị trí và quy mô các cảng hàng không;
- Hệ thống bãi đỗ xe gắn với các khu vực có mật độ cư trú lớn;
- Mạng lưới vận tải công cộng bằng xe bus - gắn với chuyển đổi xanh;

- Các giải pháp chống chịu an toàn với tình huống thiên tai bất thường;
- Các giải pháp về đảm bảo an toàn cung cấp nước và bảo vệ nguồn nước;
- Các giải pháp về sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả - năng lượng xanh;
- Các giải pháp quy hoạch đô thị thông minh gắn với thông tin truyền thông và khoa học công nghệ;
- Thiết lập các khu vực bảo vệ, phục hồi môi trường do tác động của hoạt động đầu tư xây dựng công trình; yêu cầu về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm trong quá trình đầu tư xây dựng theo quy hoạch;
- Từng bước hoàn thiện các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch, bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện.

1.4.4. Mô hình phát triển hệ thống đô thị

Mô hình phát triển hệ thống đô thị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính được tổ chức theo hướng đa cực – đa trung tâm, gắn với các hành lang kinh tế, các hành lang cảnh quan – sinh thái và hệ thống trung tâm đô thị nhiều cấp. Toàn bộ không gian đô thị được quản lý thống nhất trên địa bàn 114 đơn vị hành chính cấp xã (67 xã, 45 phường, 02 đặc khu), bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các khu vực

Hình 45: Mô hình phát triển hệ thống đô thị



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

1.4.3.1. Phát triển các hành lang kinh tế

a) Hành lang kinh tế ven biển

Hành lang kinh tế ven biển là trục động lực cấp quốc gia, chạy dọc theo bờ biển, cửa sông và khu vực cảng biển, bao gồm các phường: Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, Dương Kinh, Hưng Đạo, Hải An, Đông Hải, Gia Viên, Ngô Quyền, Hồng Bàng, Hồng An, cùng với Đặc

khu Cát Hải, Đặc khu Bạch Long Vĩ và các xã ven biển như Kiến Hải, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Hùng Thắng...

Phát triển mạnh Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, trung tâm logistics quốc tế, công nghiệp nặng, hóa dầu, công nghiệp chế biến – chế tạo và dịch vụ hàng hải...

Hoàn thiện Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng gắn với khu vực Nam Đồ Sơn – Kiến Thụy – Tiên Lãng – Vĩnh Bảo, liên kết với cao tốc ven biển, cảng Nam Đồ Sơn và Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng, phát triển các ngành công nghiệp đa ngành, logistics gắn với khu thương mại tự do...

b) Hành lang kinh tế ven tuyến đường Vành đai 5 Thủ đô

Hành lang kinh tế ven tuyến đường Vành đai 5 Thủ đô đi qua khu vực phía Tây thành phố, kết nối Hải Phòng với Hà Nội và các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, bao gồm các phường và xã như: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc, Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Phạm Sư Mạnh, Kinh Môn, Nguyễn Đại Nãi, Bắc An Phụ, Nhị Chiểu, cùng với dải các xã Nam Sách, Thái Tân,...

Hình thành trục phát triển đô thị - công nghiệp – dịch vụ – logistics phía Tây, tập trung phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao... gắn với các đô thị động lực (Hải Dương, Chí Linh, Thanh Miện).

c) Hành lang công nghiệp ven tuyến Gia Bình – Lạch Huyện

Hành lang công nghiệp ven tuyến Gia Bình – Lạch Huyện kéo dài từ khu vực Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt) đến Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải.

Định hướng hành lang này là trục công nghiệp – logistics – công nghệ cao – thương mại dịch vụ... phía Bắc, với các nội dung chính:

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp theo hướng xanh hóa, giảm phát thải; ưu tiên chuyển đổi công nghiệp nặng truyền thống sang công nghiệp sạch, tuần hoàn.

d) Hành lang công nghiệp phía Nam

Hành lang công nghiệp phía Nam kéo dài từ khu vực Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng đến Khu Kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng. Phát triển dọc theo các khu vực Tiên Lãng – Vĩnh Bảo – Thanh Miện – Tứ Kỳ – Ninh Giang

Thành lập Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng. Tổ chức chuỗi đô thị – công nghiệp – nông nghiệp công nghệ cao, gắn kết chặt chẽ giữa các vùng sản xuất lúa, cây ăn quả, thủy sản với các nhà máy chế biến và trung tâm logistics.

e) Hành lang kinh tế TOD

Tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng và tuyến đường sắt Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh được xác định là trục động lực liên vùng có ý nghĩa chiến lược đối với thành phố Hải Phòng, vừa đảm nhiệm chức năng vận tải hành khách chất lượng cao, vừa là chức năng logistics đường sắt – đường bộ – cảng biển, hỗ trợ tái cấu trúc không gian phát triển công nghiệp và đô thị theo hướng tập trung, hiện đại và xanh. Trên cơ sở đó,

không gian phát triển dọc tuyến được tổ chức theo mô hình “hành lang – nút (ga) – cụm chức năng”, bảo đảm liên kết chặt chẽ, đồng thời kết nối hiệu quả với hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, trung tâm đô thị và cảng biển của thành phố.

Về nguyên tắc tổ chức không gian, thành phố định hướng phát triển theo mô hình TOD gắn với nhà ga trong đó các khu vực quanh ga được tổ chức theo cấu trúc phân cấp: lõi TOD (khu vực tiếp cận đi bộ trực tiếp) ưu tiên chức năng dịch vụ công cộng, thương mại – dịch vụ, văn phòng, logistics đô thị và không gian công cộng; vành đai chuyển tiếp phát triển nhà ở đô thị, tiện ích đô thị, dịch vụ hỗ trợ, kết hợp công trình giáo dục – y tế – văn hóa; vành đai ảnh hưởng mở rộng bố trí các khu công nghiệp sạch, trung tâm logistics, kho bãi hiện đại, khu đô thị mới theo quy hoạch phân khu, kiểm soát chặt phát triển tự phát bám tuyến. Cấu trúc này nhằm hình thành các “cực phát triển” có khả năng lan tỏa, giảm phụ thuộc vào giao thông cá nhân và hạn chế đô thị hóa manh mún.

Không gian dọc tuyến được định hướng hình thành các cụm trung chuyển – dịch vụ – logistics cấp vùng, trong đó ưu tiên tổ chức các tổ hợp ga liên vận và trung tâm logistics đường sắt (ICD/kho ngoại quan/kho lạnh) tại các điểm có lợi thế kết nối đa phương thức (đường sắt – cao tốc – quốc lộ – đường thủy nội địa).

1.4.3.2. Hành lang cảnh quan đô thị

a) Hành lang cảnh quan sông Kinh Môn – sông Cẩm

Hành lang này trải dài từ khu vực đồi núi phía Bắc (Chí Linh – Kinh Môn) theo sông Kinh Môn – Kinh Thầy – sông Cẩm, đi qua địa bàn thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, thành phố Thủy Nguyên và kết thúc tại khu vực nội đô Hải Phòng. Phạm vi bao gồm các phường ven sông như: Chu Văn An, Chí Linh, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Kinh Môn, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu (khu vực Chí Linh – Kinh Môn) và các phường Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê... (khu vực Thủy Nguyên – bờ Bắc sông Cẩm), cùng các phường ven sông phía Nam thuộc khu vực trung tâm như Hồng Bàng, Gia Viên, Ngô Quyền, Đông Hải.

Định hướng phát triển không gian:

Định hướng phát triển không gian hành lang sông Kinh Môn – Kinh Thầy – sông Cẩm được xác lập theo hướng tổ chức một trục cảnh quan liên tục dọc theo hệ thống sông, từ khu vực đồi núi Chí Linh – Kinh Môn xuống Thủy Nguyên và trung tâm thành phố Hải Phòng. Trên toàn tuyến, hình thành dải không gian cây xanh, mặt nước và công viên ven sông liên hoàn, kết hợp quảng trường mở, tuyến đi bộ, tuyến xe đạp và các bến thuyền du lịch. Trục này tạo trải nghiệm không gian liên tục, gắn kết chuỗi không gian văn hóa với không gian đô thị - cảng biển hiện đại của Hải Phòng.

Đối với đoạn sông Cẩm, khu vực từ Thủy Nguyên đến trung tâm Hải Phòng được định hướng tổ chức không gian theo hai bờ rõ ràng. Trên bờ Bắc sông Cẩm, thuộc các phường Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Việt Khê..., tổ chức dải đô thị ven sông theo mô hình đô thị cảnh quan - hành chính - dịch vụ, gắn chặt với Khu hành chính - chính trị tập trung Bắc sông Cẩm. Dọc tuyến bờ sông hình thành trục không gian công cộng chính gồm quảng trường hành chính, công viên ven sông, đường dạo bộ, bến thuyền du lịch và bến khách ngang sông kết nối với khu vực trung tâm Hồng Bàng

– Gia Viên. Việc xây dựng công trình cao tầng áp sát mép nước được kiểm soát chặt chẽ, quy định rõ khoảng lùi xây dựng và hành lang thoát lũ, bảo đảm tầm nhìn mở rộng ra mặt nước, hạn chế tối đa các giải pháp kè cứng, tường chắn theo kiểu “bê tông hóa” làm che khuất cảnh quan tự nhiên.

Trên bờ Nam sông Cẩm, thuộc các phường Hồng Bàng, Gia Viên, Ngô Quyền, Đông Hải..., định hướng từng bước chuyển đổi các khu bến cảng, kho bãi, cơ sở công nghiệp cũ dọc sông Cẩm sang chức năng đô thị dịch vụ, thương mại, văn phòng, không gian công cộng và bến du lịch. Các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm, kho tàng lạc hậu được ưu tiên di dời vào các khu công nghiệp tập trung theo quy hoạch. Tại đây, hình thành trục không gian ven sông Cẩm phía trung tâm với chức năng trung tâm tài chính – thương mại, dịch vụ du lịch, bến tàu khách và các không gian văn hóa – lễ hội, được kết nối trực tiếp với khu hành chính Bắc sông Cẩm. Các tuyến phố hướng ra sông được tổ chức với trọng tâm là các công trình kiến trúc điểm nhấn như trung tâm hội nghị, bảo tàng, công trình văn hóa – dịch vụ tại các nút giao quan trọng, nhằm tạo “mặt tiền đô thị” hiện đại nhưng vẫn bảo đảm sự hài hòa với cảnh quan sông nước.

Dọc hành lang sông Cẩm, hệ thống cây xanh, mặt nước và công viên ven sông được coi là vùng đệm sinh thái, tạo “ranh giới mềm” giữa các không gian chức năng khác nhau. Vùng đệm này phân tách tương đối rõ giữa không gian đô thị hạt nhân (Hồng Bàng, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An...), không gian công nghiệp – đô thị mới Bắc sông Cẩm (Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng...) và không gian sinh thái đồi núi, nông thôn phía Bắc (Lưu Kiếm, Nguyễn Trãi, Bắc An, Hoàng Hoa Thám...). Đây không phải là ranh giới hành chính cứng, mà là ranh giới mềm về cảnh quan, vừa bảo vệ môi trường sông, vừa định hướng và hạn chế xu hướng phát triển đô thị tràn lan lên vùng đồi núi, đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc mở rộng không gian công nghiệp về phía lòng sông.

Hành lang sông Cẩm được gắn kết chặt chẽ với hệ thống giao thông và du lịch đường thủy. Các tuyến giao thông đường bộ ven sông trên cả hai bờ được tổ chức, kết nối với các cây cầu hiện hữu và dự kiến, tạo mạng lưới tiếp cận thuận lợi đến các không gian công cộng ven sông. Trên mặt sông, phát triển tuyến du lịch đường thủy nối chuỗi không gian Côn Sơn – Kiếp Bạc – Kinh Môn – Thủy Nguyên – trung tâm Hải Phòng – Cát Bà, kết hợp các bến thuyền tại các phường ven sông như Bạch Đằng, Thủy Nguyên, Hồng Bàng, Gia Viên, hình thành một trục du lịch – văn hóa – đô thị liên hoàn cấp vùng.

Việc sử dụng đất và phát triển xây dựng dọc sông Cẩm được kiểm soát nghiêm ngặt theo định hướng quy hoạch không gian ven sông. Trên toàn bộ đoạn sông Cẩm, ưu tiên bố trí các chức năng cây xanh, công viên, không gian công cộng và các công trình dịch vụ, thương mại – du lịch có kiểm soát, đồng thời hạn chế tối đa việc bố trí mới các cơ sở công nghiệp nặng, kho bãi và bến cảng hàng hóa sát bờ sông. Các dự án đầu tư dọc sông Cẩm phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về quy hoạch, tiêu chuẩn môi trường, khoảng lùi xây dựng, chỉ tiêu mật độ và tầng cao xây dựng, bảo đảm vừa phát huy vai trò của sông Cẩm như trục cảnh quan chính của thành phố, vừa bảo vệ hệ sinh thái sông và bảo đảm an toàn thoát lũ lâu dài.

b) Hành lang cảnh quan sông Thái Bình – sông Lạch Tray

Hành lang cảnh quan sông Thái Bình – sông Lạch Tray được định hướng là trục sinh thái – nông nghiệp – đô thị quan trọng ở phía Nam và Tây Nam thành phố, kết nối không gian nông nghiệp trọng điểm với khu vực đô thị trung tâm và ven biển. Hành lang này bao gồm các dải không gian ven sông Thái Bình đi qua các xã nông nghiệp tập trung như Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Nam Thanh Miện, Hải Hưng, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Kê Sắt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, cùng với dải ven sông Lạch Tray đi qua các xã An Lão, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận và các phường ven sông thuộc An Dương, Kiến An, Lê Chân, Dương Kinh, Đồ Sơn.

Định hướng phát triển không gian:

Hành lang cảnh quan sông Thái Bình – sông Lạch Tray được định hướng là một trong các trục phát triển đô thị chiến lược về phía Nam và Tây Nam của thành phố, vừa đóng vai trò trục không gian mở, vừa là không gian tổ chức các khu đô thị mới, khu chức năng hỗn hợp, dịch vụ - thương mại - du lịch ven sông. Trên toàn tuyến, không gian dọc hai bờ sông được định hướng chuyển dịch dần từ mô hình nông thôn truyền thống sang đô thị hóa có kiểm soát, ưu tiên phát triển đô thị nén, đa chức năng, gắn với hệ thống giao thông đối ngoại, cao tốc, và các trục hướng tâm về trung tâm Hải Phòng.

Dọc sông Thái Bình, các khu vực thuộc Thanh Hà, Ninh Giang, Thanh Miện, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Bình Giang... được định hướng hình thành chuỗi đô thị – dịch vụ ven sông, tập trung phát triển các khu đô thị mới, các trung tâm giáo dục, y tế, thương mại, chợ đầu mối và dịch vụ bến thuyền, bến xe liên vùng. Không gian bãi sông được tổ chức lại theo hướng cảnh quan mở và không gian công cộng ven sông, giảm dần các hình thức sử dụng đất manh mún, nhỏ lẻ; ưu tiên các dự án khu đô thị, khu hỗn hợp có hạ tầng kỹ thuật – hạ tầng xã hội đồng bộ, có chỉ tiêu cây xanh – mặt nước phù hợp, đảm bảo vai trò phòng chống lũ.

Dọc sông Lạch Tray, được định hướng là trục mở rộng đô thị về phía Nam, kết nối trực tiếp với lõi đô thị trung tâm. Trên hành lang này, phát triển các khu đô thị mới ven sông, khu tái thiết đô thị, khu chức năng hỗn hợp (ở – thương mại – dịch vụ – văn phòng) bám các trục giao thông chính và các cầu vượt sông, đồng thời tổ chức dải không gian công cộng ven sông liên hoàn. Việc chuyển đổi các cụm dân cư nông thôn hiện hữu được thực hiện theo hướng chỉnh trang, nâng cấp hạ tầng và từng bước đưa vào cấu trúc đô thị hoàn chỉnh, tránh phát triển tự phát.

Hành lang sông Thái Bình – sông Lạch Tray được xác lập là “ranh giới mềm” về cảnh quan giữa đô thị hạt nhân và các vùng phát triển mở rộng, nhưng không phải ranh giới kìm hãm đô thị hóa, mà là khung định hướng không gian để dẫn dắt đô thị phát triển theo trục, theo cụm, tránh dàn trải. Các dải cây xanh – mặt nước ven sông được tích hợp như phần không thể tách rời của cấu trúc đô thị mới: vừa đảm bảo khả năng thoát lũ, vừa nâng cao chất lượng môi trường sống, tạo bản sắc không gian đô thị sông nước của Hải Phòng.

Về kiểm soát sử dụng đất, hành lang này ưu tiên các chức năng đô thị: khu ở mật độ hợp lý, khu dịch vụ – thương mại, văn phòng, du lịch – nghỉ dưỡng ven sông, các công trình công cộng, công viên và quảng trường; hạn chế tối đa việc hình thành mới các khu công nghiệp nặng, kho bãi, bến cảng hàng hóa sát mép sông. Các dự án phát triển đô thị dọc sông phải tuân thủ quy hoạch phân khu, thiết kế đô thị, các quy định về hành lang bảo vệ sông, khoảng lùi công trình, chỉ tiêu mật độ – tầng cao; bảo đảm vừa phát huy vai trò trực phát triển đô thị chiến lược, vừa giữ vững chức năng hành lang cảnh quan – sinh thái ven sông của thành phố trong dài hạn.

2. Định hướng xây dựng nông thôn mới

2.1. Mục tiêu chung

Thành phố tập trung xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, điều kiện sinh hoạt cho người dân nông thôn; rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị; phát huy tiềm năng, thế mạnh, phù hợp với thực tiễn của địa phương, gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đảm bảo đồng bộ và hiện đại, theo hướng đô thị. Bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Tình hình an ninh trật tự nông thôn được giữ vững.

Chú trọng chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới để từng bước hình thành nông thôn mới thông minh, nâng cao hiệu quả hoạt động của cộng đồng; tiếp tục phát triển, hoàn thiện kết quả các chương trình, dự án về công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn.

2.2. Chỉ tiêu cụ thể

Phấn đấu đến năm 2030: 80% số xã (tương ứng 55/67 xã) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 50% số xã (tương ứng 34/67 xã) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

2.3. Định hướng phát triển

a. Về quy hoạch

Khu vực nông thôn được định hướng phát triển theo mô hình nông thôn mới nâng cao, nông thôn kiểu mẫu gắn với đô thị hóa có kiểm soát, trong đó nông thôn không chỉ là không gian sản xuất nông nghiệp mà còn là không gian sống chất lượng. Quy hoạch chú trọng đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, chuyển đổi số và bảo tồn bản sắc văn hóa làng xã, từng bước rút ngắn khoảng cách về điều kiện sống giữa nông thôn và đô thị.

Rà soát, điều chỉnh, lập mới quy hoạch chung xây dựng xã, đảm bảo 100% các xã có quy hoạch chung xây dựng xã, có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư.

b. Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn

Không gian nông thôn trong quy hoạch thành phố Hải Phòng mới được định hướng

theo hướng nông thôn vùng Đồng bằng Bắc Bộ đặc trưng, vừa đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa hạ tầng, thích ứng với quá trình đô thị hóa, vừa bảo tồn cấu trúc làng truyền thống. Khu vực nông thôn không chỉ là không gian sản xuất nông nghiệp mà còn là vành đai sinh thái – văn hóa bao quanh và đan xen giữa các cực phát triển đô thị, công nghiệp của thành phố.

Trước hết, không gian làng xã được giữ vai trò là đơn vị tổ chức cơ bản. Tại các xã nông thôn định hướng giữ gìn cấu trúc làng truyền thống và không gian sinh hoạt cộng đồng. Các không gian này được coi là “hạt nhân cảnh quan” của nông thôn, cần được khoanh định, tôn tạo, cải tạo hạ tầng xung quanh nhưng không phá vỡ tỷ lệ, hình thái và không khí làng Bắc Bộ.

Về tổ chức không gian, các điểm dân cư nông thôn được định hướng phát triển theo mô hình cụm dân cư nén, mở rộng có kiểm soát quanh lõi làng, tránh giãn nở tràn lan theo dọc đường giao thông gây phá vỡ cấu trúc không gian. Phần lõi làng được ưu tiên chỉnh trang: lát lại sân đình, tôn tạo giếng nước, kè mềm ao làng, bổ sung cây xanh bóng mát, cải tạo nhà văn hóa – đình làng theo hướng giữ hình thái kiến trúc truyền thống kết hợp trang thiết bị hiện đại. Các tuyến đường làng, ngõ xóm được nâng cấp nhưng vẫn giữ bề rộng, tỷ lệ phù hợp, ưu tiên lát vỉa hè, trồng cây xanh, chiếu sáng hài hòa, không bê tông hóa toàn bộ mặt đường.

Không gian sản xuất được tổ chức như vùng đệm cảnh quan bao quanh làng, tạo hình ảnh nông thôn đặc trưng. Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, quy hoạch ưu tiên giữ vành đai ruộng lúa, ao hồ, kênh mương, bãi sông như các dải cảnh quan mở, kết hợp đường dạo, điểm ngắm cảnh, không cho phép xây dựng nhà ở phân tán, công trình kiên cố che khuất tầm nhìn từ làng ra cánh đồng và ngược lại.

Về kiến trúc và hình thái xây dựng, định hướng hạn chế xu hướng đô thị hóa hình thức trong khu vực nông thôn (nhà ống đô thị cao tầng, mặt đứng bịt kín, biển hiệu lộn xộn). Quy hoạch khuyến khích mô hình nhà ở nông thôn cải tiến với sân vườn, hàng rào cây xanh, mái dốc, khoảng lùi hợp lý; khống chế chiều cao, mật độ xây dựng trong lõi làng để không lấn át các công trình truyền thống như đình, chùa, nhà thờ họ. Dọc các trục đường liên xã, liên vùng, việc cho phép phát triển dịch vụ – thương mại nông thôn phải tuân thủ thiết kế đô thị nông thôn riêng, đảm bảo chiều cao, màu sắc, vật liệu phù hợp, không gây “đô thị hóa mặt đường” tự phát.

Không gian nông thôn cũng được định hướng gắn với du lịch nông nghiệp – du lịch trải nghiệm văn hóa làng Bắc Bộ. Một số làng có giá trị đặc sắc về cảnh quan, phong tục, lễ hội, làng nghề truyền thống sẽ được lựa chọn để xây dựng mô hình điểm: chỉnh trang không gian cây đa – giếng nước – sân đình – ao làng, khôi phục một số nếp sinh hoạt cộng đồng, nghề truyền thống, lễ hội; tổ chức tuyên tham quan kết nối với các trục sông, các trung tâm đô thị và các không gian di sản. Tuy nhiên, hoạt động du lịch phải được kiểm soát quy mô và mật độ, không làm biến dạng không gian và nếp sống làng.

c. Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, cơ bản đồng bộ, đảm bảo nông thôn- đô thị.

Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn, theo hướng đáp ứng yêu cầu, nâng cao chất lượng; chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị, từng bước

bắt kịp tốc độ phát triển chung của thành phố, tạo đồng bộ, nhất là liên xã; mở rộng và hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng, trong đó, chú trọng đầu tư hình thành và phát triển hệ thống cung ứng, nông sản hiện đại; chủ động giải pháp ứng phó với thiên tai và biến đổi khí. Thiết chế hạ tầng nông thôn của thành phố cao hơn (Về kỹ thuật, quy mô, nội dung, mỹ thuật...) so với mức bình quân chung cả nước, đảm bảo đồng bộ với đô thị.

Phát triển hệ thống giao thông trên địa bàn các xã đảm bảo phù hợp với tốc độ, quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ đô thị hoá tại địa phương.

Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai của xã đảm bảo 90% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động, 100% số công trình thủy lợi nhỏ, nội đồng được bảo trì, trong đó ít nhất 50% được nâng cấp theo quy định; 100% các xã đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, ổn định đảm bảo 100% hộ dân nông thôn sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, ổn định.

Xây dựng hoàn chỉnh các công trình trường học cấp xã. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở tại các xã, thôn, tu bổ, tôn tạo các di sản văn hoá trên địa bàn.

Nâng cấp, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, xây dựng các mô hình chợ an toàn vệ sinh thực phẩm, chợ văn minh thương mại. Nâng cấp, cải tạo hệ thống truyền thanh cơ sở sử dụng công nghệ truyền thanh kỹ thuật số.

Ban hành cơ chế đột phá đầu tư phát triển hệ thống giao thông cho những địa bàn khó khăn do đặc thù về điều kiện địa hình, địa chất (hải đảo, ven biển).

d. Phát triển kinh tế nông thôn

Phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tiếp tục tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện thực tế; thực hiện tốt việc chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sản xuất nuôi trồng các loại cây, con khác có hiệu quả cao hơn; xây dựng vùng nguyên liệu nông sản tập trung quy mô lớn gắn với cấp mã vùng trồng, mã vạch sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn quản lý chất lượng (VietGap, GlobalGap) và truy xuất nguồn gốc đối với tất cả các sản phẩm nông nghiệp.

Thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2025-2030, trong đó, ưu tiên các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết với các doanh nghiệp trong tiêu thụ nông sản, thích ứng với cơ chế thị trường; thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm, đặc sản địa phương, ngành nghề nông thôn theo Đề án Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với xây dựng phát triển dịch vụ, du lịch, phát triển kinh tế số ở nông thôn; triển khai hiệu quả các giải pháp bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ;

phát triển sản xuất muối công nghiệp, muối sạch tập trung ở những nơi có lợi thế và có điều kiện thuận lợi, gắn với các cơ sở chế biến, với thị trường tiêu thụ.

Xây dựng, phát triển các kênh phân phối, mô hình, xúc tiến tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp, nông thôn gắn với chuỗi các chợ đầu mối, trung tâm cung ứng nông sản hiện đại, hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại; Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn (cán bộ quản lý chợ, hộ kinh doanh tại chợ, hộ kinh doanh tại địa bàn nông thôn) gắn với nhu cầu thị trường.

Phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, trong đó tập trung phát triển hạ tầng phục vụ du lịch (điện, nước, internet, xử lý rác thải, bãi đỗ xe du lịch, nhà vệ sinh công cộng, hệ thống biển chỉ dẫn...) và các sản phẩm du lịch nông thôn đặc sắc gắn với các loại hình nghỉ dưỡng, trải nghiệm văn hoá, ẩm thực, làng nghề và chăm sóc sức khoẻ. Đẩy mạnh khai thác, phát triển sản phẩm, đặc sản địa phương làm quà tặng phục vụ khác du lịch, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện sinh kế người dân. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực tại chỗ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách du lịch.

e. Bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn

Phải đặc biệt quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường ở nông thôn (Tăng tỷ lệ chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật được phân loại, thu gom và xử lý); thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư các khu xử lý rác tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh, đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, cấp thôn trong cộng đồng dân cư.

Tiếp tục phát động và duy trì các phong trào nói không với rác thải nhựa, tái sử dụng chất thải nông nghiệp đảm bảo đúng quy định về vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm, cải tạo cảnh quan môi trường; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm xanh, sạch, đẹp làm tiền đề cho phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn thành phố về lâu dài. Đẩy mạnh xử lý môi trường ở những nơi gây ô nhiễm nghiêm trọng (làng nghề, bãi tập trung chôn lấp, xử lý rác, nước thải...).

f. Phát triển các lĩnh vực xã hội

Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa cơ sở và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn; Giữ gìn an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

Chú trọng nâng cao hơn chất lượng y tế, giáo dục, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao ở nông thôn; bảo tồn và phát huy sự đa dạng, phong phú về các giá trị văn hóa ở nông thôn, làm cơ sở để nhân rộng các mô hình du lịch trải nghiệm, du lịch nông thôn; tăng cường phát huy vai trò tự quản, sự tham gia của người dân đối với công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn nông thôn và an ninh quốc phòng khu vực biên giới.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU DU LỊCH, KHU THỂ DỤC THỂ THAO, KHU NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC

1. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp

1.1. Định hướng phát triển

Khuyến khích phát triển khu công nghiệp sinh thái, công nghệ cao. Phát triển hạ tầng công nghiệp đạt tiêu chuẩn môi trường – xã hội – quản trị (ESG). Thành lập khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng và thành lập Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt).

Không phát triển khu công nghiệp mới tại khu vực nội thành của đô thị trừ khu công nghiệp được đầu tư theo loại hình khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái; không sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ (bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới).

Khu công nghiệp phải có khả năng đồng bộ với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và có khả năng thu hút nguồn nhân lực, huy động các nguồn lực để phát triển khu công nghiệp.

Đáp ứng quy định về bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều, hành lang bảo vệ bờ biển, sử dụng đất lấn biển, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, di sản thiên nhiên.

Khuyến khích gộp các cụm công nghiệp nhỏ lẻ thành các khu công nghiệp quy mô lớn, được đầu tư đồng bộ. Xem xét hủy bỏ các cụm công nghiệp nhỏ lẻ chưa triển khai.

Tiếp tục nghiên cứu bổ sung các khu công nghiệp tại các vị trí có điều kiện đất đai không phù hợp với phát triển nông nghiệp, những nơi có điều kiện thuận lợi về hạ tầng và khả năng kết nối giao thông.

1.2. Phân vùng phát triển công nghiệp

Sau khi mở rộng, vành đai kinh tế công nghiệp của thành phố mở rộng hình thành liên tục kết nối trực tiếp với mạng lưới khu, cụm công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng và hệ thống cảng biển Hải Phòng.

Trong giai đoạn quy hoạch tới, thành phố định hướng từng bước cơ cấu lại không gian sản xuất công nghiệp, theo hướng giảm dần và tiến tới chấm dứt các hoạt động sản xuất công nghiệp quy mô lớn trong khu vực trung tâm đô thị hiện hữu. Các cơ sở công nghiệp hiện hữu nằm sâu trong khu dân cư, xen cài trong các phường nội thành sẽ được rà soát, phân loại, xây dựng lộ trình di dời theo từng giai đoạn, ưu tiên di dời các ngành có nguy cơ ô nhiễm cao, sử dụng nhiều đất, hiệu quả sử dụng đất thấp. Quỹ đất công nghiệp sau di dời trong nội đô sẽ được chuyển đổi chức năng theo hướng phát triển đô thị dịch vụ, thương mại, không gian công cộng, cây xanh và nhà ở đô thị mật độ hợp lý, góp phần nâng cao chất lượng môi trường sống, giảm xung đột giữa không gian sản xuất và không gian ở.

Thành phố xác định định hướng ưu tiên phát triển các khu công nghiệp tập trung có quy mô đủ lớn, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng bảo vệ môi trường đồng bộ, gắn với các khu kinh tế và các hành lang giao thông, thay vì mở rộng tràn lan các cụm công nghiệp nhỏ, phân tán. Trên cơ sở đó, quy hoạch hạn chế tối đa việc hình thành mới các cụm

công nghiệp nhỏ lẻ ở cấp xã, phường; chỉ xem xét chuyển đổi, sắp xếp, nâng cấp một số cụm công nghiệp hiện hữu có vị trí thuận lợi thành khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hỗ trợ dịch vụ, đồng thời từng bước chấm dứt các cụm có quy mô nhỏ, hạ tầng không đáp ứng yêu cầu môi trường.

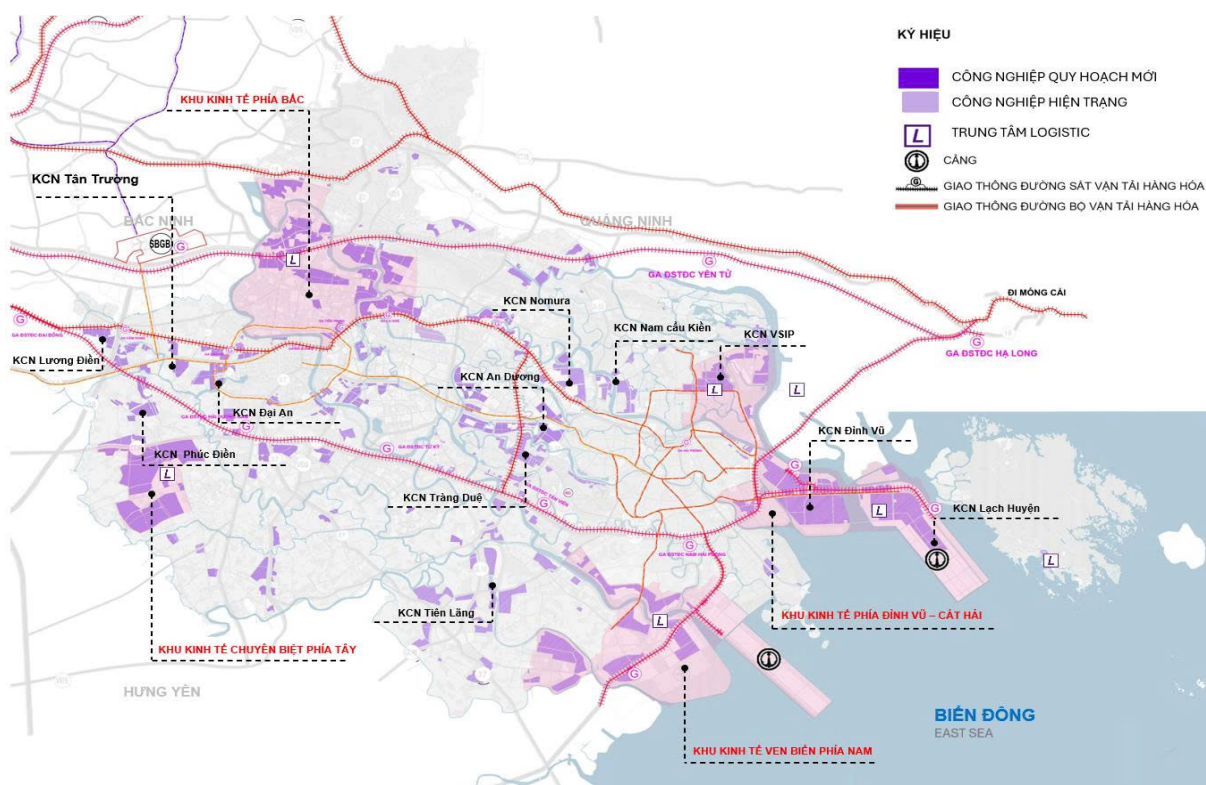
Đối với các đoạn hành lang tại sông Cẩm, sông Lạch Tray hạn chế mở rộng đất công nghiệp tại các hành lang này và thay vào đó cần tăng hiệu quả khai thác sử dụng đất. Đối với các đoạn hành lang phía tây dọc theo sông Kinh Thầy/Kinh Môn, sông Thái Bình, đây là khu vực mở rộng không gian phát triển mới, hiện chưa hình thành rõ các cực đô thị và công nghiệp chủ đạo. Trên các hành lang, không bố trí công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, không đóng kín không gian sông bằng dải chức năng thuần công nghiệp mà cần đan xen chức năng đô thị, cây xanh sinh thái cảnh quan. Nghiên cứu phân luồng vận chuyển hàng hóa để giảm thiểu tác động tiêu cực đến đô thị và môi trường, dần hình thành các ranh giới tự nhiên giữa các chức năng công nghiệp - đô thị.

Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng và Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt) cùng với Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải và Khu Kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng sẽ tạo nên “tứ giác phát triển kinh tế chiến lược” của thành phố Hải Phòng mở rộng, trong đó mỗi khu giữ chức năng bổ trợ, tránh chồng lặp và tăng hiệu quả lan tỏa vùng. Đây cũng là bốn khu vực trọng tâm phát triển công nghiệp của Thành phố.

1.3. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp

Phân bố không gian công nghiệp được dựa trên các phân tích về quỹ đất, hiện trạng hạ tầng, tiềm năng kết nối vùng và cơ hội phát triển của từng khu vực, gắn với định hướng xây dựng mô hình phát triển công nghiệp xanh, sinh thái và bền vững. Đồng thời, có sự chuẩn bị quỹ đất dự trữ linh hoạt (như một “ranh giới mềm”) để thuận lợi cho việc thu hút đầu tư và mở rộng các loại hình công nghiệp công nghệ cao, logistic, dịch vụ cảng và công nghiệp hỗ trợ trong tương lai.

Hình 46: Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Ưu tiên nâng cao tỷ lệ lấp đầy khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có, tiếp tục xây dựng, mở rộng khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới theo hướng sau:

(1) Mở rộng không gian về phía biển và phát triển theo chiều sâu khu kinh tế ven biển

Tập trung phát triển chiều sâu và mở rộng không gian ra biển của Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải nhằm nâng cao hiệu quả khai thác cảng biển, trung tâm logistics quốc tế, công nghiệp nặng, hóa dầu và dịch vụ hàng hải.

Hoàn thiện đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư tại Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng (khoảng 20.000 ha), gắn với cao tốc ven biển, cảng Văn Úc và Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng, phát triển các ngành công nghiệp đa ngành, hàng hải, hàng không, logistic, công nghiệp vật liệu mới và công nghệ sinh học.

Phát triển mô hình “Khu thương mại tự do (Free Trade Zone)” trong không gian Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải và Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng, áp dụng thể chế vượt trội về thuế, hải quan, logistics và đầu tư để thu hút tập đoàn đa quốc gia và trung tâm thương mại quốc tế.

(2) Thành lập Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng và Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt):

Hình thành Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng (quy mô khoảng 5.300 ha) trên cơ sở mở rộng trực công nghiệp An Dương – Trảng Duệ – Nam Sách – Cẩm Giàng – Tứ Kỳ, khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

Khu kinh tế này được định hướng là trung tâm sản xuất công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, đổi mới sáng tạo và logistics nội địa, đóng vai trò cầu nối giữa các khu vực đô thị – công nghiệp phía Tây Hải Phòng.

Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng và Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt) cùng với Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải và Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng sẽ tạo nên “tứ giác phát triển kinh tế chiến lược” của thành phố Hải Phòng mở rộng, trong đó mỗi khu giữ chức năng bổ trợ, tránh chồng lặp và tăng hiệu quả lan tỏa vùng.

- Đình Vũ - Cát Hải: Trung tâm công nghiệp nặng, hóa dầu, cảng biển, logistics quốc tế;

- Nam Đồ Sơn: Trung tâm công nghiệp công nghệ cao, năng lượng, công nghiệp phụ trợ, logistics gắn với cảng Nam Đồ Sơn;

- Phía Tây Hải Phòng: Trung tâm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics nội địa, cảng cạn.

- Phía Bắc Hải Phòng: Nghiên cứu thành lập Khu kinh tế mới để đón đầu xu hướng phát triển gắn với sân bay Gia Bình - Bắc Ninh và hành lang kinh tế ven biển, tạo thành tứ giác phát triển..

(3) Phát triển đồng bộ hệ thống khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng, tăng tỷ lệ lấp đầy của các khu công nghiệp hiện hữu như Đình Vũ, VSIP, Trảng Duệ, Nam Cầu Kiền, An Dương, kết hợp nâng cấp công nghệ, xử lý nước thải tuần hoàn, năng lượng tái tạo.

Phát triển mới các khu công nghiệp sinh thái ở phía Tây (Bình Giang – Thanh Miện) và phía Bắc (Nam Sách); hình thành cụm công nghiệp – đô thị – dịch vụ quy mô lớn, kết nối, chia sẻ và giảm áp lực phát triển ở khu vực phía đông.

Tái cấu trúc các cụm công nghiệp hiện có theo mô hình cụm công nghiệp – dịch vụ – đô thị, nâng cao khả năng liên kết chuỗi cung ứng nội vùng và khả năng cung ứng phụ trợ.

Ưu tiên bố trí cụm công nghiệp gần đường cao tốc, đường sắt, đường thủy nội địa, đặc biệt là các cụm công nghiệp gắn với hành lang sông Thái Bình, Kinh Môn và Văn Úc để tăng tính kết nối logistics và giảm chi phí vận chuyển.

(4) Phát triển các vành đai dịch vụ – công nghiệp chủ đạo gồm:

- Đình Vũ - Cát Hải: Trung tâm công nghiệp nặng, hóa dầu, cảng biển, logistics quốc tế;

- Nam Đồ Sơn: Trung tâm công nghiệp công nghệ cao, năng lượng, công nghiệp phụ trợ, logistics gắn với cảng Nam Đồ Sơn;

- Phía Tây Hải Phòng: Trung tâm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics nội địa, cảng cạn.

- Phía Bắc Hải Phòng: Nghiên cứu thành lập Khu kinh tế mới để đón đầu xu hướng phát triển gắn với sân bay Gia Bình - Bắc Ninh và hành lang kinh tế ven biển, tạo thành

tứ giác phát triển.

Hải Phòng phát triển công nghiệp theo mô hình “cụm – hành lang – ga”, tổ chức không gian sản xuất dọc các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt liên vùng và đường sắt đô thị tương lai. Mỗi khu kinh tế được thiết kế như một hub logistics – công nghệ kết nối đa phương thức (đường sắt – đường biển – đường bộ – hàng không), giảm chi phí logistics, hạ phát thải và tăng giá trị gia tăng.

(5) Định hướng phát triển xanh, thông minh và bền vững

Hệ thống khu kinh tế – khu công nghiệp – cụm công nghiệp của Hải Phòng mở rộng được định hướng theo mô hình công nghiệp sinh thái, sử dụng năng lượng sạch, tuần hoàn tài nguyên, phát thải thấp và quản lý thông minh.

Đồng thời, tăng cường liên kết vùng với Quảng Ninh, Hưng Yên, hình thành mạng lưới khu công nghiệp công nghệ cao – logistics – đô thị hiện đại, bảo đảm hiệu quả kinh tế, cân bằng sinh thái và an ninh quốc phòng lâu dài.

1.3.1. Khu kinh tế

1.3.1.1. Đối với Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải

Mở rộng chức năng cảng trên cơ sở xây dựng mới, mở rộng lấn biển, cải tạo luồng tàu, khai thác hiệu quả các không gian mặt nước, lưu thông bằng đường thủy nhằm đạt hiệu quả kinh tế.

Phát triển kinh tế hàng hải, chủ yếu là dịch vụ cảng biển, tham gia phát triển vững chắc hành lang kinh tế (hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Côn Minh và vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ); hướng tới trung tâm công nghiệp nặng, hóa dầu, cảng biển, logistics quốc tế.

Xây dựng và phát triển khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải để trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực với lĩnh vực chủ yếu là phát triển kinh tế hàng hải mà trọng tâm là phát triển dịch vụ cảng; một trong những trung tâm kinh tế biển của vùng biển Bắc Bộ và cả nước, giao thương quốc tế hiện đại ở Bắc Bộ là động lực lôi kéo, thúc đẩy Hải Phòng phát triển, trở thành hạt nhân tạo sự chuyển biến cơ bản cho thành phố theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời là trọng tâm là phát triển kinh tế hàng hải, dịch vụ cảng và logistics quốc tế, là trung tâm công nghiệp nặng, hóa dầu, cơ khí chế tạo, dịch vụ tài chính – logistics và thương mại quốc tế của miền Bắc. Tập trung phát triển chiều sâu, hiện đại hóa hạ tầng cảng, phát triển dịch vụ hậu cần cảng và các trung tâm thương mại – tài chính quốc tế, hình thành khu thương mại tự do (Free Trade Zone) trong không gian khu kinh tế nhằm thu hút các tập đoàn đa quốc gia, trung tâm logistics và tài chính quốc tế.

Phát triển Khu kinh tế theo chiều sâu. Phân bố hợp lý các khu chức năng trong khu kinh tế và các đô thị bằng mạng lưới cây xanh và mặt nước, đảm bảo về môi trường.

1.3.1.2. Đối với Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng

Xây dựng và phát triển Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng thành khu kinh tế ven biển đa ngành, hình thành tổ hợp công nghiệp, cảng biển, logistics và đô thị hiện

đại, thông minh của TP. Hải Phòng và khu vực đồng bằng sông Hồng trên cơ sở áp dụng các cơ chế chính sách hiện có và các cơ chế, chính sách đang được áp dụng tại các khu thương mại tự do thành công trên thế giới. Tạo môi trường sống hiện đại thông qua phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trung tâm nghiên cứu và phát triển; gắn kết chặt chẽ với cảng Nam Đồ Sơn và Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng, hướng tới trung tâm logistics và công nghiệp hàng hải – hàng không của vùng đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, tạo việc làm, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng thu nhập cho người lao động.

Giai đoạn II, năm 2026 - 2030: Thu hút các nhà đầu tư thứ cấp phát triển sản xuất kinh doanh, xây dựng một số đô thị thông minh, hướng tới trung tâm công nghiệp bán dẫn (chip, linh kiện), Hàng không vũ trụ (gắn với Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng), Vật liệu mới, Năng lượng tái tạo (Điện gió ngoài khơi, Pin lưu trữ),....

1.3.1.3. Đối với Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng

Vị trí thành lập Khu kinh tế chuyên biệt thuộc địa bàn các Xã Thượng Hồng, Nguyễn Lương Bằng, Bắc Thanh Miện, Thanh Miện, Hải Hưng và Bình Giang có tiềm năng, lợi thế đặc biệt quan trọng về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội.

Nghiên cứu hình thành xây dựng và phát triển Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng trở thành trung tâm công nghiệp hỗ trợ (khuôn mẫu, cơ khí chính xác), chế biến chế tạo, Cảng cạn (ICD), Kho vận nội địa, Nông nghiệp công nghệ cao chế biến,..., là cực phát triển mới liên kết phía đông và phía tây, tạo trục công nghiệp – đô thị – logistics phía Tây thành phố.

1.3.1.4. Đối với Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt)

Nghiên cứu xây dựng Đề án Thành lập Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt), trở thành cực tăng trưởng chiến lược – sinh thái – thông minh, dẫn dắt sản xuất công nghệ cao, logistics xanh và đô thị CN 4.0.”. Trọng tâm hướng tới hình thành khu công nghiệp sinh thái, tuần hoàn.

Xây dựng và phát triển Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt) nhằm tạo dựng “vành đai kinh tế – công nghiệp – đô thị – logistics phía Bắc” (trọng tâm tại Nam Sách). Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt) được nghiên cứu để đón đầu xu hướng phát triển gắn với sân bay Gia Bình - Bắc Ninh và hành lang kinh tế ven biển. Định hướng là khu kinh tế đa ngành với ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, và logistics xanh.

1.3.2. Khu công nghiệp

1.3.2.1. Về khu công nghiệp đã triển khai hoạt động

Đối với các Khu công nghiệp đã và đang hoạt động, triển khai trên địa bàn Thành phố đã tích lũy được một số tiềm lực nhất định và có các công trình công nghiệp đầu tư lớn trên địa bàn. Định hướng trong giai đoạn đến năm 2030, các khu công nghiệp vùng sẽ phát triển theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững, tăng trưởng xanh với trọng tâm

là phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Với một số ngành Công nghiệp sử dụng nhiều lao động hoặc gây ảnh hưởng nhiều đến môi trường... sẽ có xu hướng hạn chế đầu tư hoặc có sự chuyển dịch dần ra các khu vực phía Bắc và phía Tây của thành phố. Các khu công nghiệp trên địa bàn có xu hướng ưu tiên thu hút đầu tư và lựa chọn những ngành, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng lớn, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sản xuất.

1.3.2.2. Các khu công nghiệp quy hoạch mới

Với vai trò vị thế của Hải Phòng, rõ ràng trên địa bàn thành phố cũng như các địa phương trong Vùng, phải tạo dựng cho được một hệ thống, cơ sở hậu cần dịch vụ-thương mại phát triển, để có thể đáp ứng nhanh chóng và thuận lợi các nhu cầu đa dạng của khu vực. Đây là một thuận lợi lớn, nhưng cũng là một thách thức trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng cũng như của TP. Hải Phòng.

Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp mới theo định hướng chiến lược phù hợp với vị trí, đặc điểm, lợi thế của từng khu nhằm chủ động khai thác triệt để những lợi thế đó. Điều chỉnh mô hình hoạt động, quy mô diện tích, các ưu tiên đầu tư phù hợp với từng khu, nhằm phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội của khu.

Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố dự kiến sẽ triển khai thành lập và xây dựng thêm các khu công nghiệp mới phù hợp với điều kiện địa phương (Danh sách tại phụ lục 4 kèm theo).

2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Thành phố Hải Phòng định hướng tập trung phát triển hiệu quả các cụm công nghiệp hiện có. Trọng tâm là khai thác tối đa công suất và tiềm năng của các cụm đã hình thành, đồng thời chuyển đổi mô hình hoạt động theo hướng hiện đại, xanh và thông minh. Việc đầu tư phát triển sẽ gắn với mục tiêu tái cấu trúc ngành công nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và đáp ứng các tiêu chuẩn về phát triển bền vững.

Thành phố ưu tiên nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trong các cụm công nghiệp hiện hữu, bảo đảm hệ thống giao thông nội bộ, điện, nước, xử lý chất thải và hạ tầng số đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Các cụm công nghiệp sẽ được định hướng chuyển đổi sang mô hình cụm công nghiệp xanh, công nghệ cao và thân thiện môi trường, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, trạm quan trắc tự động và sử dụng năng lượng tái tạo.

Cơ cấu ngành nghề trong cụm được tái định hướng theo hướng chọn lọc, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chế tạo chính xác, linh kiện điện – điện tử, vật liệu mới và các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao. Đồng thời, thành phố khuyến khích doanh nghiệp trong cụm áp dụng chuyển đổi số, tự động hóa sản xuất và quản trị thông minh nhằm nâng cao năng suất, giảm chi phí và tăng sức cạnh tranh.

Đến năm 2030, Hải Phòng phấn đấu hoàn thiện đồng bộ các cụm công nghiệp hiện có, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tỷ lệ lấp đầy, tạo môi trường sản xuất hiện đại, xanh và bền vững. Các cụm công nghiệp sẽ trở thành hạt nhân quan trọng trong phát triển công

ng nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Tiếp tục nghiên cứu bổ sung vào quy hoạch các cụm công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của địa phương,...

Phương án phát triển cụm công nghiệp trong phụ lục 4 kèm theo.

3. Phương án phát triển khu công nghệ cao và hạ tầng KH&CN trọng điểm

3.1. Phương án phát triển khu công nghệ cao và hạ tầng KHCN trọng điểm

Hạ tầng KH&CN được định hướng trở thành nền tảng vật chất - kỹ thuật của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thành phố, bảo đảm khả năng nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao và sản xuất công nghệ cao. Thành phố tập trung vào phát triển hạ tầng sau đây: *Nghiên cứu hình thành Khu công nghệ cao đặt trong khu kinh tế; Xây dựng Công viên khoa học và đổi mới sáng tạo; Các khu NC&PT và hạ tầng KH&CN vệ tinh; Hạ tầng dữ liệu và kết nối số KH&CN; Hạ tầng để Thành phố trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ biển.*

3.2. Nhiệm vụ và giải pháp về phát triển KHCN và ĐMST

(1) Phát triển hạ tầng và không gian KHCN và ĐMST

Phát triển hạ tầng và không gian KHCN và ĐMST theo hướng hiện đại, đồng bộ và mở, gắn kết chặt chẽ giữa khu vực nghiên cứu, sản xuất và đào tạo. Hình thành mạng lưới trung tâm NC&PT, khu công nghệ cao và không gian sáng tạo đô thị, đóng vai trò hạ tầng cứng và hạ tầng mềm của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Thành phố, kết nối đồng bộ với khu vực kinh tế tri thức và chuyển đổi số.

Xây dựng Công viên khoa học và đổi mới sáng tạo hiện đại theo nguyên tắc tích hợp đa chức năng, kết nối chặt chẽ các không gian nghiên cứu, thử nghiệm, ươm tạo và sản xuất công nghệ cao, công nghệ xanh, đồng thời bảo đảm tính mở, linh hoạt và thân thiện với môi trường. Công viên được quy hoạch như hạt nhân không gian của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, nơi viện – trường, doanh nghiệp và các doanh nghiệp khởi nghiệp cùng nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, trình diễn và thương mại hóa công nghệ trong một môi trường có hạ tầng, dữ liệu và dịch vụ hỗ trợ đồng bộ.

Nghiên cứu hình thành một *Khu công nghệ cao* đặt trong *khu kinh tế*; tận dụng quỹ đất, hạ tầng và cơ chế ưu đãi để thu hút các dự án công nghệ cao. Bố trí các phân khu NC&PT, sản xuất công nghệ tiên tiến và trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp; ưu tiên các công nghệ mũi nhọn như: trí tuệ nhân tạo, công nghệ bán dẫn, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường và năng lượng tái tạo. Tạo lập cực tăng trưởng công nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao.

Phát triển Trung tâm dữ liệu khoa học và công nghệ, lưu trữ và quản lý đầy đủ thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, bằng sáng chế và các sản phẩm đã thương mại hóa. Hệ thống này được kết nối đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ và Trung tâm điều hành thông minh Hải Phòng (IOC), qua đó hình thành nền tảng hạ tầng số thống

nhất phục vụ công tác quản trị khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Thành phố.

Phát triển hệ thống hạ tầng KHCN đồng bộ, hiện đại tạo nền tảng để Hải Phòng trở thành *trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ biển*. Ưu tiên phát triển mạng lưới phòng thí nghiệm và trạm quan trắc – nghiên cứu ven bờ và ngoài khơi tại Đồ Sơn, Cát Hải, Cát Bà, Bạch Long Vĩ; hiện đại hóa cơ sở đào tạo và nghiên cứu biển tại Đại học Hàng hải Việt Nam, Đại học Hải Phòng, Đại học Hải Dương và các cơ sở NC&PT. Xây dựng hệ thống dữ liệu đại dương, hình thành các vườn ươm và không gian ươm tạo công nghệ biển; hoàn thiện cơ chế hỗ trợ nghiên cứu – đổi mới sáng tạo và mạng lưới hợp tác giữa viện, trường, doanh nghiệp và đối tác quốc tế, đưa Hải Phòng thành điểm đến và đầu mối kết nối về khoa học – công nghệ biển.

(2) Phát triển nguồn nhân lực KHCN chất lượng cao

Phát triển nhân lực KHCN và ĐMST là trụ cột nền tảng để nâng cao năng lực cạnh tranh và xây dựng mô hình kinh tế dựa trên tri thức. Chương trình phát triển nhân lực hướng tới hình thành đội ngũ chuyên gia, kỹ sư, nhà khoa học và cán bộ quản lý trình độ cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số và kinh tế xanh.

Chương trình gồm bốn hợp phần chính:

(i) Đào tạo nhân lực nghiên cứu – sáng tạo: Mở rộng hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước để đào tạo sau đại học, nâng cao năng lực nghiên cứu chuyên sâu và hình thành lực lượng nòng cốt cho viện – trường, khu công nghệ cao và doanh nghiệp.

(ii) Phát triển nhân lực trong doanh nghiệp KHCN: Nâng cao kỹ năng hấp thụ công nghệ, vận hành sản xuất thông minh và quản trị chất lượng; thúc đẩy mô hình “đồng thiết kế chương trình đào tạo” giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo để thu hẹp khoảng cách giữa nghiên cứu và sản xuất.

(iii) Thu hút và sử dụng nhân tài: Áp dụng cơ chế ưu đãi về điều kiện làm việc, nghiên cứu và đãi ngộ; phát triển mạng lưới chuyên gia KHCN kết nối trí thức Việt Nam trong và ngoài nước để tư vấn chiến lược, hợp tác nghiên cứu và chuyển giao tri thức.

(iv) Bồi dưỡng năng lực quản lý KHCN công: Nâng cao năng lực hoạch định và phân tích chính sách, điều phối chương trình NC&PT và quản lý tài sản trí tuệ; xây dựng năng lực quản lý dựa trên dữ liệu, theo dõi – đánh giá hiệu quả đổi mới sáng tạo và thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Đồng thời, tăng cường liên kết giữa đào tạo – nghiên cứu – sản xuất, coi doanh nghiệp là trung tâm của hệ sinh thái nhân lực. Doanh nghiệp được khuyến khích hợp tác với viện – trường trong đào tạo thực hành, nghiên cứu ứng dụng và tiếp nhận nhân lực mới, qua đó tạo dòng nhân lực chất lượng cao phục vụ chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Thành phố.

(3) Thúc đẩy phát triển hoạt động đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo

Triển khai sâu rộng và hiệu quả mô hình “*Thành phố đổi mới sáng tạo*”⁹⁶, tích hợp

đổi mới sáng tạo vào quy hoạch đô thị, phát triển kinh tế và quản trị, qua đó hình thành môi trường sống – làm việc – sáng tạo hiện đại, bền vững.

Hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp khoa học và công nghệ năng động, có khả năng tiếp nhận và ứng dụng công nghệ mới, tạo động lực tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất. Đẩy nhanh chuyển đổi doanh nghiệp hiện hữu sang mô hình doanh nghiệp khoa học và công nghệ, gắn đổi mới công nghệ với yêu cầu thị trường và quy trình sản xuất. Triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất – chất lượng thông qua tư vấn kỹ thuật, ươm tạo công nghệ, hỗ trợ vốn ưu đãi, chuyển giao kết quả nghiên cứu và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo theo hướng mở, tăng cường liên kết và bám sát nhu cầu thị trường. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp về không gian làm việc, phòng thí nghiệm dùng chung, nguồn vốn, đào tạo kỹ năng và tư vấn pháp lý, tạo điều kiện hình thành các doanh nghiệp công nghệ có sức cạnh tranh. Tổ chức thường niên các sự kiện như “*Techfest Hải Phòng*” để giới thiệu công nghệ mới, kết nối đầu tư, tư vấn chuyên gia và mở rộng thị trường, qua đó củng cố vị thế trung tâm khởi nghiệp sáng tạo của khu vực phía Bắc.

Xây dựng cơ chế hình thành sản phẩm cho đổi mới sáng tạo được xây dựng nhằm kết nối quỹ đầu tư, ngân hàng, doanh nghiệp khởi nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ; bảo đảm minh bạch thông tin, hỗ trợ định giá công nghệ, chia sẻ rủi ro và thúc đẩy chu trình đầu tư – nghiên cứu – sản xuất – thương mại hóa công nghệ vận hành thông suốt.

Khuyến khích các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xây dựng trung tâm nghiên cứu – phát triển, tăng cường liên kết với viện – trường và doanh nghiệp trong nước để lan tỏa tri thức và công nghệ vào khu vực sản xuất. Không gian nghiên cứu – triển khai tại các khu công nghiệp và khu công nghệ cao được bố trí để phục vụ hoạt động NC&PT của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam, qua đó thúc đẩy hình thành chuỗi đổi mới mở mang tính chia sẻ và lan tỏa rộng.

(4) Tăng cường đầu tư tài chính, cơ chế khuyến khích và phát triển thị trường khoa học – công nghệ

Tăng cường đầu tư tài chính và hoàn thiện cơ chế khuyến khích được xác định là giải pháp then chốt để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Đến năm 2030, kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (NC&PT) đạt 2% GRDP, trong đó kinh phí từ khu vực xã hội chiếm hơn 60%; đồng thời bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách thành phố hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, gắn với nâng cấp hạ tầng, phát triển nhân lực và triển khai các chương trình nghiên cứu ứng dụng.

Thành lập *Quỹ đầu tư mạo hiểm Thành phố Hải Phòng*, hoạt động theo cơ chế hợp tác công – tư (PPP). Quỹ tập trung đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ có giá trị chiến

lược như công nghệ xanh, năng lượng sạch, vật liệu mới, công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo (AI) và chuyển đổi số, đồng thời hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu và ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao. Đây sẽ là công cụ tài chính trọng điểm giúp giảm rủi ro đầu tư, khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp FDI tham gia vào các dự án NC&PT và đổi mới công nghệ.

Thí điểm cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox), cho phép triển khai và đánh giá các công nghệ, mô hình kinh doanh và giải pháp quản lý mới trong khuôn khổ pháp lý được thiết kế riêng, có giới hạn về phạm vi, thời gian và đối tượng tham gia. Qua đó từng bước hoàn thiện khung chính sách, giảm rủi ro thể chế và tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo.

Triển khai Quỹ cho vay ưu đãi khoa học và công nghệ thông qua hệ thống ngân hàng chính sách và các tổ chức tín dụng thương mại, tạo điều kiện để doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khoa học và công nghệ tiếp cận nguồn vốn lãi suất thấp cho đầu tư đổi mới thiết bị, quy trình và công nghệ sản xuất. Quỹ được quản lý minh bạch, có cơ chế bảo lãnh phù hợp và đánh giá hiệu quả dựa trên kết quả ứng dụng và tác động đổi mới công nghệ, không chỉ dừng ở đầu ra nghiên cứu.

Hoàn thiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho NC&PT theo hướng tạo điều kiện để doanh nghiệp chủ động trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ nội bộ cho hoạt động nghiên cứu, đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm mới, đồng thời được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất và tín dụng theo quy định. Qua đó thúc đẩy hình thành văn hóa đổi mới sáng tạo trong khu vực tư nhân, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển dịch từ mô hình gia công – lắp ráp sang mô hình sáng tạo, làm chủ và phát triển công nghệ.

Phát triển thị trường KHCN hiện đại và mở. Nền tảng sàn giao dịch công nghệ **hatex.vn** sẽ được mở rộng thành hệ sinh thái thương mại hóa công nghệ liên vùng và quốc tế, tích hợp các chức năng: chào bán công nghệ, kết nối nhu cầu – cung ứng, định giá công nghệ, tư vấn pháp lý, và huy động vốn đầu tư. Phát triển **hatex.vn** thành nền tảng giao dịch công nghệ số quy mô vùng Đồng bằng sông Hồng, kết nối trực tiếp với các sàn giao dịch công nghệ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế.

(5) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, liên kết vùng và chuyển giao công nghệ

Hợp tác quốc tế, liên kết vùng và chuyển giao công nghệ là một trụ cột chiến lược nhằm nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, mở rộng không gian công nghệ và thúc đẩy hội nhập tri thức toàn cầu. Xây dựng Hải Phòng trở thành một trong những trung tâm kết nối quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của cả nước, đóng vai trò đầu mối trong mạng lưới hợp tác KHCN giữa Việt Nam và các đối tác chiến lược quốc tế.

Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ sạch, công nghệ cao trong các ngành kinh tế chủ lực như công nghiệp, nông nghiệp, y dược biển, giáo dục và dịch vụ logistics. Đẩy mạnh hợp tác KHCN vùng Đồng bằng sông Hồng, hình thành chuỗi liên kết đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh như điện tử, logistics thông minh, công nghệ biển, vật

liệu mới và nông nghiệp công nghệ cao. Mạng lưới này hướng tới mục tiêu hình thành “hành lang khoa học – công nghệ và công nghiệp đổi mới sáng tạo Bắc Bộ”, kết nối các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, sàn giao dịch công nghệ và trung tâm đổi mới sáng tạo của các địa phương, góp phần tạo chuỗi giá trị vùng thống nhất.

Tăng cường mở rộng hợp tác với các tổ chức phát triển và tài trợ quốc tế như KOICA (Hàn Quốc), JICA (Nhật Bản), GIZ (Đức), UNDP, World Bank; đồng thời, xây dựng và củng cố mối quan hệ với các thành phố kết nghĩa và đối tác chiến lược như Busan, Yokohama, Hamburg và Rotterdam... Các chương trình hợp tác được định hướng tập trung vào công nghệ xanh và năng lượng tái tạo, công nghiệp và kinh tế biển, dịch vụ logistics, phát triển đô thị thông minh và nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu.

Khuyến khích hợp tác NC&PT giữa viện – trường – doanh nghiệp trong nước với các đối tác quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyển đổi năng lượng, trí tuệ nhân tạo, vật liệu mới và sinh học biển. Các trường đại học và viện nghiên cứu của Thành phố sẽ được hỗ trợ xây dựng chương trình nghiên cứu chung (Joint Research Programmes), phòng thí nghiệm hợp tác quốc tế (Joint Labs) và trung tâm ươm tạo xuyên biên giới (Cross-border Innovation Hubs), nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa kết quả.

(6) Phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo và truyền thông KH&CN

Phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo được xem là nền tảng tinh thần của hệ sinh thái KH&CN&ĐMST Thành phố Hải Phòng trong giai đoạn 2026–2030. Thành phố hướng tới xây dựng một xã hội coi tri thức, công nghệ và sáng tạo là giá trị cốt lõi, trong đó đổi mới sáng tạo không chỉ là động lực phát triển kinh tế mà còn là một chuẩn mực văn hóa và lối sống của công dân đô thị hiện đại.

Triển khai Chương trình truyền thông KH&CN Thành phố, nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò của KH&CN và ĐMST trong phát triển kinh tế – xã hội và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Chương trình được thực hiện đồng bộ qua nhiều kênh, bao gồm báo chí, truyền hình, nền tảng số, mạng xã hội và hệ thống cơ sở giáo dục – cộng đồng. Nội dung truyền thông tập trung vào lan tỏa hình ảnh “*Hải Phòng – Thành phố đổi mới sáng tạo*”, giới thiệu các mô hình, cá nhân và doanh nghiệp tiên phong trong ứng dụng KH&CN, khởi nghiệp sáng tạo và chuyển đổi số.

Tổ chức Tuần lễ/ Ngày hội Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Hải Phòng, trở thành sự kiện thường niên cấp thành phố nhằm kết nối cộng đồng khoa học – doanh nghiệp – người dân. Tuần lễ bao gồm các diễn đàn, hội thảo, triển lãm công nghệ, lễ vinh danh nhà khoa học, doanh nghiệp KH&CN, startup tiêu biểu và các hoạt động truyền cảm hứng sáng tạo trong cộng đồng. Đây không chỉ là sự kiện chuyên môn, mà còn là ngày hội tri thức và sáng tạo của Thành phố, góp phần tôn vinh người làm khoa học và lan tỏa tinh thần “đổi mới sáng tạo vì cộng đồng”.

Phát động phong trào “*Toàn dân sáng tạo – mỗi người dân một sáng kiến*”, hướng tới việc đưa đổi mới sáng tạo trở thành hoạt động phổ biến trong đời sống hàng ngày. Phong trào được gắn kết với chương trình chuyển đổi số, cải cách hành chính và thi đua

lao động sáng tạo, khuyến khích cán bộ, công chức, giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên và người lao động đề xuất, áp dụng sáng kiến trong học tập, sản xuất và quản lý. Những sáng kiến có hiệu quả được xét chọn, công nhận và nhân rộng, góp phần hình thành văn hóa thực hành sáng tạo ở mọi cấp, mọi ngành.

Đưa nội dung đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ và tư duy số vào chương trình giáo dục phổ thông và đào tạo nghề. Các trường học, cơ sở đào tạo nghề và trung tâm thanh thiếu niên được khuyến khích triển khai các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, câu lạc bộ khoa học, cuộc thi STEM, hackathon và mô hình “trường học khởi nghiệp”. Hình thành thể hệ trẻ có tư duy khoa học, tinh thần khởi nghiệp và năng lực sáng tạo bền vững, góp phần xây dựng lực lượng công dân sáng tạo trong tương lai.

Xây dựng và lan tỏa Văn hóa KHCN và ĐMST đặc trưng của Hải Phòng, trong đó tri thức – công nghệ – sáng tạo trở thành nền tảng giá trị xã hội, gắn kết giữa chính quyền, doanh nghiệp, giới khoa học và người dân. Tạo động lực tinh thần quan trọng giúp Hải Phòng trở thành thành phố học tập - sáng tạo - đổi mới toàn diện, nơi con người và công nghệ cùng tạo nên sức bật phát triển bền vững.

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC

1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

a. Quan điểm về khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn của Hải Phòng

Việc nhận diện và xác định khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trong quá trình lập quy hoạch thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần được thực hiện trên cơ sở tuân thủ hệ thống pháp luật hiện hành, đồng thời phản ánh đầy đủ yêu cầu thực tiễn phát triển của địa phương. Xem xét các căn cứ pháp lý hiện hành như Luật Quy hoạch năm 2017, Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030, Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025, Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn khu vực đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, cho thấy chưa có quy định nào đưa ra khái niệm, tiêu chí hay phương pháp xác định khu vực khó khăn, khu vực đặc biệt khó khăn trong quy hoạch cấp tỉnh.

Tuy nhiên, theo Phụ lục III – Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện có hai địa bàn được xác định là “địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn”, gồm Bạch Long Vĩ và Cát Hải (*nay là đặc khu Bạch Long Vĩ và đặc khu Cát Hải*). Đây là căn cứ pháp lý duy nhất còn hiệu lực liên quan trực tiếp đến phân loại địa bàn đặc biệt khó khăn trên phạm vi Thành phố.

Từ yêu cầu thực tiễn và các cơ sở pháp lý nêu trên, việc xác định “khu vực khó khăn, khu vực đặc biệt khó khăn” trong báo cáo quy hoạch cấp tỉnh cần được tiếp cận trên cơ sở khoa học, đảm bảo tính hệ thống, tổng thể và tích hợp đa chiều, phản ánh đúng bản chất sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực. Theo đó, khu vực khó khăn,

đặc biệt khó khăn trong báo cáo này được tiếp cận dưới 3 góc độ:

Thứ nhất, tiếp cận hệ thống: các quy định pháp lý, chính sách phát triển về đô thị, nông thôn và quy hoạch ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, tiếp cận tổng thể, toàn diện: xem xét các vấn đề liên quan đến khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn một cách tổng thể và dài hạn, nhằm đề xuất giải pháp bao quát, không cục bộ.

Thứ ba, tiếp cận tích hợp, đa chiều: nhận diện và đánh giá các yếu tố khó khăn từ nhiều góc độ khác nhau về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng – an ninh.

Đối với thành phố Hải Phòng, thuật ngữ “khó khăn, đặc biệt khó khăn” trong bối cảnh hiện nay được nhận định là những địa bàn còn tồn tại hạn chế về thu nhập, hạ tầng giao thông kết nối và khả năng tiếp cận đối với một số lĩnh vực xã hội cơ bản trong nâng cao toàn diện chất lượng cuộc sống của người dân. Việc đánh giá mức độ khó khăn được thực hiện dựa trên 10 nhóm tiêu chí chủ yếu theo thứ tự ưu tiên như sau:

- (1) Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn của quốc gia);
- (2) Kết quả thực hiện các chương trình nông thôn mới trên địa bàn các xã theo chuẩn quốc gia;
- (3) Sinh kế và việc làm của người dân (cơ hội tìm kiếm việc làm có chất lượng, bền vững...);
- (4) Hạ tầng giao thông, chưa đảm bảo kết nối thuận tiện đến trung tâm của Thành phố;
- (5) Vị trí địa lý không thuận lợi hoặc/và chịu các tác động tiêu cực từ thiên nhiên (gặp rủi ro thiên tai, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu...);
- (6) Hạ tầng cung cấp nước sạch chưa đảm bảo cung cấp nước sạch ổn định;
- (7) Hạ tầng giáo dục (thiếu các trường trung học phổ thông, các trung tâm đào tạo nghề cho người lao động...);
- (8) Hạ tầng chăm sóc sức khỏe cộng đồng (khó khăn trong tiếp cận với bệnh viện đa khoa...);
- (9) Hạ tầng công cộng phục vụ văn hóa, xã hội, thể thao, vui chơi giải trí, nhu cầu thông tin của người dân...;
- (10) Tình trạng ô nhiễm môi trường (ô nhiễm môi trường nước, không khí...).

b. Xác định khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn của Hải Phòng

Xét tổng thể về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và môi trường theo 10 khía cạnh được nêu phía trên, có thể thấy một số địa phương như phường Nguyễn Trãi, đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ là những khu vực khó khăn hơn so với các xã, phường khác trên địa bàn thành phố.

- Phường Nguyễn Trãi được thành lập trên cơ sở hợp nhất phường Bến Tắm, xã

Hoàng Hoa Thám và xã Bắc An tỉnh Hải Dương cũ (trong đó xã Hoàng Hoa Thám, xã Bắc An là 02 xã khu vực I⁹⁷ theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ) có dân số 15.899 người, trong đó có 3.513 người dân tộc thiểu số (chiếm 22% dân số của phường). Phường Nguyễn Trãi có 12/23 khu dân cư có trên 15% tỷ lệ người dân tộc thiểu số sinh sống. Do đặc thù địa hình là miền núi, mật độ dân cư thưa thớt, kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp, chăn nuôi và trồng trọt tạo ra rào cản tự nhiên, làm cho việc phát triển và thu hút đầu tư vào các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ gặp nhiều khó khăn khiến thu nhập của người dân nơi đây khá bấp bênh và thấp hơn so với mặt bằng chung toàn thành phố⁹⁸ (Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 đạt 75 triệu đồng; Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là 1,3%...).

- *Đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ*: Theo các báo cáo mới đây nhất của đặc khu Cát Hải⁹⁹ và đặc khu Bạch Long Vĩ¹⁰⁰, các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội và quốc phòng – an ninh cho thấy thực trạng phát triển khá tích cực của hai đặc khu. Cả hai đặc khu đều không còn hộ nghèo và cận nghèo (theo chuẩn quốc gia); 100% người dân được sử dụng nước sạch; rác thải được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường sống hợp vệ sinh; người dân tiếp cận thuận lợi với các hạ tầng xã hội...

Tuy nhiên, qua điều tra thực tế, tại đặc khu Cát Hải hiện còn một vài thôn như Thôn 1 Việt Hải và Thôn 2 Việt Hải chưa có đường giao thông kết nối từ trung tâm đặc khu xuống địa bàn thôn. Điều này gây khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày cho nhân dân tại hai thôn khi con đường thường xuyên phục vụ đi lại là đường thủy với phương tiện di chuyển chủ yếu là đò và tàu thủy cỡ nhỏ, càng khó khăn và nguy hiểm hơn trong những ngày mưa bão, nhiều động thời tiết. Ngoài ra, hạ tầng giao thông còn nhiều bất cập ở khu vực đảo Cát Bà, người dân và du khách muốn di chuyển từ đảo vào đất liền phải qua phà Cái Viềng - Đồng Bài hoặc cáp treo. Vào mùa du lịch, hiện tượng tắc phà cục bộ diễn ra thường xuyên, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân và tạo thành những ấn tượng, hình ảnh không đẹp trong mắt du khách, gây ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch của Cát Hải nói riêng và ngành du lịch thành phố nói chung.

Hiện trạng tại đặc khu Bạch Long Vĩ còn cho thấy nhiều khó khăn hơn khi đặc khu

⁹⁷ Xã Khu vực I: xã bước đầu phát triển thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, là xã thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ: Về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025 và có 1 trong 2 tiêu chí sau: 1- Có tỉ lệ hộ nghèo dưới 10%; 2- Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

⁹⁸ Báo cáo Đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 của Phường Nguyễn Trãi tháng 10/2025.

⁹⁹ Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ đặc khu Cát Hải lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Báo cáo số 298/BC-UBND ngày 28/11/2025 của UBND đặc khu Cát Hải về tình hình kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh 2025; phương hướng, nhiệm vụ năm 2026.

¹⁰⁰ Báo cáo số 395/BC-UBND ngày 04/12/2024 của UBND huyện Bạch Long Vĩ; Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 18/9/2025 của UBND đặc khu Bạch Long Vĩ.

là một hòn đảo nằm xa bờ nhất của Việt Nam trong Vịnh Bắc Bộ¹⁰¹, tổng diện tích đất tự nhiên 366 ha¹⁰² với khoảng 634 nhân khẩu nằm trên địa bàn 03 thôn. Mặc dù có vị trí chiến lược và tầm quan trọng đặc biệt về quốc phòng - an ninh và chiến lược phát triển kinh tế biển nhưng hiện nay, để kết nối được với đất liền, quân và dân trên đảo ngoài các tàu cá nhân thì phương tiện đi lại chủ yếu chỉ có tàu Hoa Phượng Đỏ do thành phố đầu tư, đã đưa vào hoạt động từ năm 2020 với số lượng chuyến chưa nhiều, không đủ nhu cầu đi lại của người dân. Nhà ở được tạm giao cho các hộ dân trong 3 thôn từ 20-30 năm trước theo diện di dân ra đảo đã bị xuống cấp nghiêm trọng, gây mất an toàn trong quá trình sử dụng. Nguồn nước sạch và hạ tầng viễn thông cũng tồn tại một số vấn đề nổi cộm. Tuy người dân đã được sử dụng nước sạch nhưng nguồn nước này phụ thuộc vào duy nhất một hồ chứa nước mưa tự nhiên có dung lượng 45.000 m³.

Bên cạnh đó, cả Cát Hải và Bạch Long Vĩ đều là hai địa phương chịu ảnh hưởng trực tiếp của các hiện tượng thời tiết cực đoan và biến đổi khí hậu. Một số thôn gần đê bao khu vực đảo Cát Hải phải đối diện với hiện tượng ngập úng kéo dài tại nhiều thời điểm trong năm, nhất là khi có bão, mưa lớn kết hợp triều cường làm nước tràn qua đê. Trong khi cả 3 thôn trên đảo Bạch Long Vĩ nằm trong vùng thường xuyên có bão lớn, bị ảnh hưởng nhiều bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan...

c. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn của Hải Phòng

Đối với Phường Nguyễn Trãi, trọng tâm là Nông – lâm nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, thương mại dịch vụ. Để thúc đẩy phát triển khu vực này, cần thiết thực hiện hiệu quả một số nội dung như: “Chương trình Nông thôn mới”, “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”; các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, đào tạo, phổ biến kiến thức kinh doanh, kỹ thuật nông lâm nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững; hướng dẫn và thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, hỗ trợ các mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ sản phẩm và phát triển kinh tế tập thể.

Đồng thời, Thành phố cần triển khai áp dụng các chính sách xã hội về tín dụng với lãi suất ưu đãi nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo việc làm tại chỗ; quan tâm, hỗ trợ nguồn vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu, đặc biệt là các dự án về hạ tầng giao thông, thoát nước, chiếu sáng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất văn hóa, thể thao và các thiết chế cộng đồng. Một số dự án, công trình trọng điểm cần đầu tư trong giai đoạn 2025-2030 gồm: (1) Tuyến đường kết nối từ Tỉnh lộ 398B với đường tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh); (2) Tuyến đường kết nối từ Tỉnh lộ 398B (đoạn từ cầu Đồng Châu) với tỉnh Bắc Ninh; (3) Nâng cấp, trùng tu chùa Thanh Mai (di tích nằm trong quần thể được UNESCO công nhận di sản thế giới); (4) Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm.

¹⁰¹ Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới năm 2024 của huyện Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng

¹⁰² Diện tích theo Báo cáo số 295/BC-UBND ngày 19/08/2025 về kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Hải Phòng.

Đối với đặc khu Cát Hải và Bạch Long Vĩ, tuy rằng hai đặc khu vẫn được hưởng những chính sách ưu đãi dành cho địa bàn đặc biệt khó khăn, nhưng thành phố cũng cần có những phương án quan tâm sâu sắc hơn cho hai đặc khu: (1) Đặc biệt quan tâm đầu tư về phương tiện, hạ tầng giao thông, nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như hạ tầng xã hội và các hạ tầng kỹ thuật khác (2) Ưu tiên cải tạo các công trình quốc phòng - an ninh tuyến biển đảo. Hỗ trợ đầy đủ, kịp thời về lực lượng, phương tiện, lương thực, thực phẩm cũng như các kế hoạch, phương án ứng cứu trong các trường hợp khẩn cấp khi có thiên tai xảy ra; (3) Khuyến khích phát triển năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời dân tự chủ năng lượng trên đảo, góp phần thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế; (2) Phát triển du lịch xanh, du lịch sinh thái gắn với Di sản thế giới, du lịch biển đảo nghỉ dưỡng cao cấp song song với bảo tồn hệ sinh thái biển đảo, khai thác tài nguyên bền vững ở cả hai đặc khu.

- Đối với đặc khu Cát Hải: huy động tối đa các nguồn lực để chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, xây dựng và phát triển Cát Hải trở thành đặc khu hiện đại, văn minh, là địa bàn trọng điểm kinh tế biển của thành phố và các tỉnh phía Bắc. Đảo Cát Bà trở thành Khu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch sinh thái biển quốc tế; đảo Cát Hải là trung tâm dịch vụ cảng biển – logistics, khu công nghiệp hiện đại. Phát huy giá trị và vai trò động lực của Cát Bà để phát triển kinh tế xanh, du lịch bền vững.

- Đối với đặc khu Bạch Long Vĩ: thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn hệ sinh thái rừng, biển, khu vực bảo tồn biển. Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp; huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, từng bước xây dựng hạ tầng số, ứng dụng khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu xây dựng Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc; phát triển đặc khu Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm kinh tế - quốc phòng khu vực vịnh Bắc Bộ.

2. Phương án phát triển khu vực có vai trò động lực

Công nghiệp và thương mại, dịch vụ là lĩnh vực đóng góp chủ yếu cho kinh tế thành phố. Động lực về dịch vụ, thương mại trọng tâm là các phường trung tâm thành phố (Hồng Bàng, Ngô Quyền và Lê Chân) mở rộng sang khu vực Bắc sông Cấm và duy trì phát triển đô thị Hải Dương. Hình thành và phát triển hai khu vực động lực du lịch chủ đạo (1) du lịch biển đảo – đô thị – dịch vụ hiện đại, gồm Cát Bà – Đồ Sơn - các phường trung tâm đô thị Hải Phòng và (2) du lịch văn hóa – tâm linh – sinh thái đồng bằng, gồm Côn Sơn – Kiếp Bạc (phía Bắc), Khu di tích Bạch Đằng Giang (phía Đông) và Đền Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (phía Nam).

Động lực về dịch vụ cảng và logistics hạt nhân là khu vực phía Đông (Cảng Lạch Huyện, Nam Đồ Sơn) mở rộng sang phía Tây thành phố (các cảng cạn ICD khu vực Kim Thành, Kinh Môn) với sự vận hành của cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, hành lang cao tốc ven biển, đầu tư phát triển các tuyến giao thông như tuyến đường nối cảng Lạch Huyện với sân bay Gia Bình, đặc biệt quan tâm hệ thống giao thông đường sắt trong đó có đường sắt cao tốc Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Động lực về công nghiệp tiếp tục duy trì tại khu vực phía Đông thành phố; hình thành khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng, khu công nghiệp phía Bắc, sắp xếp lại các khu, cụm công nghiệp nằm rải rác trên

địa bàn phía Tây thành phố.

Tập trung nguồn lực phát triển các vùng có vai trò động lực chính, gồm:

Khu vực có vai trò động lực về dịch vụ cảng biển và logistics quốc tế

Mở rộng Khu vực động lực dịch vụ cảng biển – logistics từ Đình Vũ – Lạch Huyện – Cát Hải – Nam Đồ Sơn đến khu vực phía Đông Hải Dương (Kinh Môn – Kim Thành), hình thành chuỗi logistics liên hoàn. Hệ thống cảng nước sâu Lạch Huyện tiếp tục đóng vai trò hạt nhân, kết nối với cảng Đình Vũ, Nam Đồ Sơn và liên kết với cảng cạn ICD Hải Dương tạo mạng lưới vận tải đa phương thức, trở thành trung tâm logistics quốc tế phía Bắc. Giai đoạn 2026–2030, tập trung xây dựng và đưa thêm các bến cảng còn lại Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện vào khai thác, đồng thời triển khai đầu tư, xây dựng dự án Cảng Nam Đồ Sơn, đặt mục tiêu đưa Hải Phòng thành đầu mối cảng biển quốc tế phía Bắc, kết nối logistics toàn cầu. Với khát vọng này, ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông kết nối sau cảng, kho bãi logistics, công nghệ cảng thông minh, và mở rộng dịch vụ logistics giá trị gia tăng. Nếu triển khai thành công, Lạch Huyện và Nam Đồ Sơn sẽ đóng vai trò then chốt trong chuỗi cung ứng quốc tế, góp phần hiện thực hóa định hướng phát triển Hải Phòng trở thành một thành phố cảng hiện đại, tầm cỡ quốc tế. Nâng cấp hệ thống cảng thủy nội địa; phát triển các tuyến đường thủy ven biển để tận dụng ưu thế của vận tải sông pha biển.

Đẩy mạnh phát triển tích hợp cảng biển, sân bay và khu thương mại tự do, hình thành “hành lang logistics biển – hàng không – công nghiệp công nghệ cao” tại Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng.

Tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông kết nối cảng – khu công nghiệp, xây dựng sân bay Tiên Lãng, phát triển tuyến đường sắt tốc độ cao, logistics chuyên dụng, nâng cấp các trung tâm ICD và kho ngoại quan, xây dựng Trung tâm điều phối logistics hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý chuỗi cung ứng và hải quan thông minh, hướng tới hình thành “thành phố cảng thông minh” đạt tiêu chuẩn khu vực. Đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng, cải tạo, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Cát Bi; lập quy hoạch Cảng hàng không quốc tế tại Hải Phòng. Thúc đẩy hoạt động vận tải xuyên biên giới.

Khu vực động lực công nghiệp xanh, thông minh, hiện đại

Khu vực công nghiệp động lực tiếp tục được duy trì tại phía Đông, chủ yếu là các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp tại khu vực An Dương. Trong đó, Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, giữ vai trò trọng tâm, được xác định là hạt nhân tăng trưởng công nghiệp mới của Thành phố. Khu vực này không chỉ đảm nhiệm chức năng logistics mà được định hướng trở thành trung tâm công nghiệp xanh – thông minh – hiện đại, trong đó Khu Thương mại tự do (đã được quyết định thành lập) đóng vai trò là động lực thu hút các dự án đầu tư chiến lược quy mô lớn. Phương án phát triển chủ đạo của khu vực bao gồm:

- Phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp xanh: công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm tập trung, sản xuất linh kiện bán dẫn, hóa học chính xác, tự động hóa thông minh, trung tâm dữ liệu, vật liệu mới, công nghệ năng lượng

tái tạo và các ngành sản xuất phát thải thấp, năng lượng tái tạo;

- Hình thành hệ sinh thái công nghiệp thông minh – công nghệ cao: thúc đẩy mô hình nhà máy thông minh, quản trị số, sử dụng năng lượng sạch và chuỗi sản xuất tuần hoàn.

- Tái thiết và phát triển công nghiệp nền tảng: khôi phục và hiện đại hóa ngành công nghiệp đóng tàu theo hướng xanh – tiết kiệm năng lượng; phát triển máy công cụ và robot CNC cao cấp, sản xuất xe năng lượng mới, mạch tích hợp, thiết bị y tế cao cấp, thiết bị Internet of Things, thiết bị sản xuất thông minh,

- Phát triển logistics chất lượng cao như một cầu phần hỗ trợ, bao gồm vận tải biển – hàng không, trung tâm phân phối quốc tế, logistics lạnh, kho bãi công nghệ cao..., nhằm phục vụ trực tiếp cho chuỗi sản xuất công nghệ cao.

Để tăng cường khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư chiến lược, Thành phố nghiên cứu, thành lập khu công nghệ cao hoặc khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao nằm trong Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng nhằm hình thành tổ hợp sản xuất – nghiên cứu – đổi mới sáng tạo đạt chuẩn quốc tế.

Thời kỳ quy hoạch, tiếp tục nghiên cứu, hình thành một số khu thương mại tự do nằm trong các khu kinh tế dự kiến được thành lập tại phía Tây và phía Bắc, áp dụng hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng được Quốc hội cho phép theo Nghị quyết 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 06 năm 2025.

Hình thành khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng nằm trên địa bàn 6 xã: Thượng Hồng, Nguyễn Lương Bằng, Bắc Thanh Miện, Thanh Miện, Hải Hưng và Bình Giang. Khu vực này có diện tích khoảng 5.300 ha, phía Nam cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tạo gắn kết tam giác công nghiệp Đông Hải Phòng – Tây Hải Phòng – Bắc Ninh và tận dụng các lợi thế về công nghiệp khi sân bay Gia Bình hình thành. Đồng thời gắn kết Khu Công nghiệp Đại An, Tân Trường, Phúc Điền (phía Tây) với KCN Tràng Duệ (phía Đông) bằng các “vành đai logistics số” để thu hút chuỗi cung ứng cấp 2,3. Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng phát triển theo hướng khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, với chức năng cốt lõi là trung tâm sản xuất công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chế tạo và công nghiệp sinh thái; trung tâm logistics nội địa và phân phối cấp vùng, gắn với cảng cạn ICD tại ga Bình Giang; trung tâm đổi mới sáng tạo (R&D) cấp vùng và đào tạo nhân lực chất lượng cao; đô thị - dịch vụ sinh thái hiện đại.

- Phân đầu đến năm 2030 thành lập Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt) trở thành cực tăng trưởng chiến lược - sinh thái - thông minh, dẫn dắt sản xuất công nghệ cao, công nghiệp sạch, cơ khí, logistics xanh, dịch vụ hỗ trợ sản xuất liên vùng (nối Bắc Ninh - Quảng Ninh – Tây Hải Phòng) và đô thị CN 4.0, trên cơ sở khai thác đồng bộ, cộng hưởng lợi thế chiến lược của Sân bay Gia Bình, Trung tâm Tây Hải Phòng, các tuyến giao thông kết nối sân bay Gia Bình và Cảng Lạch Huyện, tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh và các tuyến đường bộ kết nối, để hình thành một cực tăng trưởng mới của thành phố.

- Sắp xếp lại các khu, CCN nhỏ, hoạt động chưa hiệu quả tại khu vực phía Tây

thành phố theo hướng tập trung, xanh và số hóa. Khuyến khích phát triển khu công nghiệp sinh thái, công nghệ cao; xây dựng mô hình “Cụm công nghiệp xanh, công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường”. Phát triển hạ tầng công nghiệp đạt tiêu chuẩn ESG.

Khu vực có vai trò động lực về du lịch – dịch vụ sinh thái

Trên cơ sở phân tích không gian phát triển và tiềm năng du lịch, Hải Phòng hình thành hai khu vực động lực du lịch chủ đạo, phản ánh rõ đặc trưng tự nhiên, văn hóa và định hướng phát triển của thành phố trong Vùng Duyên hải Bắc Bộ.

Phát triển du lịch biển, di sản và văn hóa gắn với hội nhập quốc tế. Xây dựng Cát Bà thành “đảo xanh”, Đồ Sơn thành trung tâm du lịch đa chức năng, Côn Sơn - Kiếp Bạc thành trung tâm du lịch văn hóa, tâm linh tầm cỡ quốc tế. Hình thành tuyến du lịch liên kết biển, đảo, di sản; đầu tư hạ tầng giao thông, dịch vụ, bến cảng, lưu trú chất lượng cao. Mở rộng đường bay, chuyển đổi số trong xúc tiến, quản lý và trải nghiệm du lịch.

- Khu vực động lực du lịch biển đảo – đô thị – dịch vụ hiện đại, gồm Cát Bà – Đồ Sơn – trung tâm đô thị Hải Phòng, là khu vực có lợi thế nổi trội về vị trí địa lý, cảnh quan và hệ sinh thái biển đảo đa dạng. Đảo Cát Bà là Di sản thiên nhiên thế giới¹⁰³ là hạt nhân phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp và thể thao biển, kết nối trực tiếp với Vịnh Hạ Long, xây dựng Cát Bà thành “đảo xanh”. Đồ Sơn trở thành “Bờ biển nghỉ dưỡng - Trung tâm hội nghị quốc tế (MICE)” của miền Bắc, giai đoạn tới chuyển dịch lên phân khúc cao cấp với các sản phẩm đặc trưng như nghỉ dưỡng, du thuyền, thể thao biển, golf, du lịch MICE, mở rộng không gian du lịch về phía đô thị dọc sông Cấm, gắn kết với trung tâm đô thị Hải Phòng – nơi tập trung hệ thống khách sạn, trung tâm hội nghị, dịch vụ lưu trú và giải trí hiện đại. Đây là khu vực động lực du lịch chủ đạo của thành phố, đóng vai trò cửa ngõ quốc tế đón khách đường biển, hàng không và đường bộ, góp phần khẳng định thương hiệu “Hải Phòng – Thành phố du lịch biển đảo quốc tế”.

- Khu vực động lực du lịch văn hóa – tâm linh – sinh thái đồng bằng, gồm quần thể Côn Sơn, Kiếp Bạc, Thanh Mai, Kính Chủ, Nhẫm Dương, Khu di tích Bạch Đằng Giang (phía Đông) và Đền Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (phía Nam), tạo thành tam giác kết nối du lịch văn hóa – lịch sử – sinh thái đặc sắc của thành phố.

Khu vực này hội tụ hệ thống di tích, danh thắng và làng nghề tiêu biểu như quần thể di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc¹⁰⁴, Bạch Đằng Giang, Đền Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đền Tranh, Múa rối nước Hồng Phong, gốm Chu Đậu, chạm khắc gỗ Đông Giao, thêu ren Xuân Nêo, không gian sinh thái Thanh Hà nổi bật với sản phẩm vải thiều và cảnh quan sông nước...

Đây là khu vực có giá trị nổi bật về lịch sử, văn hóa và sinh thái đồng bằng, vừa

¹⁰³ Vịnh Hạ Long – Quần đảo Cát Bà được công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới vào tháng 9/2023

¹⁰⁴ Quần thể Yên Tử – Vĩnh Nghiêm – Côn Sơn – Kiếp Bạc được công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào tháng 7/2025

bảo tồn bản sắc Xứ Đông, vừa tạo sức lan tỏa kinh tế – xã hội mạnh mẽ, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa, dịch vụ du lịch và thương mại nông thôn.

Hiện nay, Hải Phòng đã bước đầu hình thành cấu trúc không gian du lịch cân bằng giữa biển đảo – đô thị – văn hóa – sinh thái. Tuy nhiên, để trở thành trung tâm du lịch khu vực Duyên hải Bắc Bộ và hướng tới trung tâm du lịch biển đảo, văn hóa và di sản quốc tế, thành phố cần đẩy mạnh liên kết không gian nội vùng (Đông – Tây Hải Phòng) và liên vùng với Hà Nội, Quảng Ninh đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ, hạ tầng và sản phẩm đặc trưng, gắn với bảo tồn tài nguyên và phát triển bền vững.

Định hướng giai đoạn 2026–2030:

- Khu vực động lực du lịch biển đảo – đô thị – dịch vụ hiện đại: Phát triển kinh tế ban đêm, du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng, MICE, thể thao và giải trí biển; hình thành “cánh cung du lịch biển đảo và đô thị tầm cỡ quốc tế” Cát Bà – Vũ Yên – Đô thị trung tâm Hải Phòng – Đồ Sơn, với hệ thống sản phẩm du lịch cao cấp và đồng bộ.

- Khu vực động lực du lịch văn hóa – tâm linh – sinh thái đồng bằng: Phát triển du lịch học đường, phim trường du lịch, du lịch cộng đồng, hành hương bốn mùa và du lịch xanh theo mô hình “kinh tế trải nghiệm – sinh thái – bền vững”, ứng dụng nền tảng du lịch thông minh và chuyển đổi số trong quản lý, xúc tiến, quảng bá.

Trung tâm Chính trị - Hành chính mới (Bắc sông Cấm). Thúc đẩy phát triển Khu đô thị mới Bắc sông Cấm tạo động lực mới phát triển dịch vụ. Khu đô thị Bắc Sông Cấm được định hướng trở thành đô thị dịch vụ – du lịch ven sông hiện đại của Hải Phòng, phát triển theo mô hình đô thị đa chức năng với hệ thống dịch vụ thương mại, du lịch 4 mùa, văn hóa - giải trí và MICE làm động lực cốt lõi tích hợp đa chức năng trong một cấu trúc đô thị thống nhất. Khu vực đô thị Bắc Sông Cấm giữ vai trò trung tâm mới hỗ trợ cho cấu trúc kinh tế dịch vụ – tri thức của Thành phố và đóng góp vào tăng trưởng bền vững của Hải Phòng trong dài hạn.

Đồng thời, nhanh chóng cải tạo, tái thiết đô thị khu vực bờ Nam sông Cấm (hệ thống kho, cảng trong nội thành), thực hiện chỉnh trang, bảo tồn công trình kiến trúc Pháp để khu đô thị Nam Sông Cấm trở thành khu đô thị di sản, lưu giữ những dấu ấn lịch sử riêng có của Hải Phòng.

X. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới điện Hải Phòng phải phù hợp với quan điểm phát triển ngành điện lực quốc gia, có tầm nhìn dài hạn, hiệu quả, bền vững và đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết, trước hết.

- Phấn đấu đi đầu về phát triển xanh và bền vững, là hình mẫu chuyển đổi xanh của cả nước. Hạn chế sử dụng năng lượng hóa thạch, chuyển sang năng lượng xanh và năng lượng tái tạo, từng bước trở thành trung tâm năng lượng sạch hàng đầu cả nước

- Phát triển điện lực theo nguyên tắc tối ưu tổng thể các yếu tố về nguồn điện, truyền tải điện, phân phối điện, sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, có lộ trình phù hợp đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường và chuyển đổi mô hình kinh tế, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia với chi phí thấp nhất. Hạn chế tiến tới xóa bỏ mô hình trạm biến áp truyền thống, khuyến khích xây dựng các trạm biến áp GIS nhằm tiết kiệm đất đai

- Phát triển điện phải bám sát xu thế phát triển của khoa học – công nghệ trên thế giới, nhất là về năng lượng tái tạo, năng lượng mới, gắn với quá trình chuyển đổi nền kinh tế Thành phố theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các – bon thấp, có xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và giải pháp để phát triển bền vững lưới điện Thành phố.

- Đảm bảo cấp điện chủ động cho đặc khu Bạch Long Vỹ trong mọi điều kiện, mọi tình huống để đáp ứng yêu cầu dùng điện của đặc khu, đảm bảo việc phát triển bền vững và bảo vệ môi trường biển, khẳng định chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

1.2. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung

- Đảm bảo cung ứng điện ổn định, liên tục, an toàn với chất lượng ngày càng cao, đáp ứng đầy đủ nguồn điện cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dân sinh của Thành phố và có độ dự phòng hợp lý.

- Đột phá trong đầu tư hiện đại hóa lưới điện; đẩy nhanh thực hiện lộ trình xây dựng lưới điện thông minh giai đoạn 2026-2030. Và sau năm 2030

- Tiếp tục phấn đấu nâng cao mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp, không ngừng hoàn thiện nâng cao chất lượng. Triệt để thực hành tiết kiệm, tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn để phát triển lưới điện.

- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới hệ thống truyền tải điện, các trạm biến áp, đường dây 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng. Giảm dần, tiến tới xóa bỏ các trạm trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc bằng các xuất tuyến trung áp mới; huy động nguồn lực từng bước ngầm hóa lưới điện trung và hạ áp hiện có.

- Triệt để thực hành tiết kiệm, tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn để phát triển lưới điện.

Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu đảm bảo cung cấp điện ổn định, liên tục đạt tốc độ tăng trưởng bình quân ở các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2026-2030: điện năng thương phẩm đạt khoảng 7,5-7,8%/năm, trong đó điện năng cấp cho ngành công nghiệp đạt tốc độ khoảng 9-9,4%/năm, ngành thương mại-dịch vụ đạt 11-13,5%/năm.

Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu đảm bảo cung cấp điện ổn định, liên tục đạt tốc độ tăng trưởng bình quân

ở các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2026-2030: điện năng thương phẩm đạt khoảng 7,5-7,8%/năm, trong đó điện năng cấp cho ngành công nghiệp đạt tốc độ khoảng 9-9,4%/năm, ngành thương mại-dịch vụ đạt 11-13,5%/năm.

1.3. Định hướng phát triển ngành điện lực

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng; đẩy mạnh trải nghiệm khách hàng, cung cấp tất cả các dịch vụ khách hàng bằng hình thức trực tuyến, rút ngắn thời gian giải quyết các dịch vụ về điện; đa dạng hóa các hình thức thanh toán tiền điện trực tuyến, không dùng tiền mặt...

- Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cấp điện trước mắt có dự phòng và không bị phá vỡ trong tương lai; Có khả năng hỗ trợ tốt cho lưới điện khu vực và đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố.

- Từng bước nâng cao độ tin cậy an toàn cung cấp điện, đảm bảo chất lượng điện năng lưới điện toàn Thành phố, luôn đảm bảo cấp điện cho lưới điện của Thành phố từ ít nhất 2 nguồn khác nhau trở lên và đảm bảo tiêu chí N-1, phụ tải quan trọng đảm bảo tiêu chí N-2;

- Từng bước thực hiện ngầm hóa các đường dây đã vận hành lâu năm để tăng cường khả năng tải, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện, ưu tiên ngầm hóa lưới điện ở các vùng lõi đô thị, khu dân cư, đồng bộ hạ tầng đô thị.

- Hạn chế xây dựng các trạm biến áp kiểu AIS, khuyến khích trạm biến áp sử dụng công nghệ GIS-110/22kV

Tầm nhìn đến năm 2050

(i) Phát triển mạng lưới điện Thành phố đạt trình độ lưới điện thông minh của khu vực; (ii) Chủ động về nguồn cấp, ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng sạch, đảm bảo cấp điện cho các hoạt động kinh tế - xã hội trong mọi tình huống; (iii) Tiết kiệm đất đai, nguồn lực, cải tạo các trạm biến áp 110/35 (22)kV từ công nghệ AIS đã vận hành lâu năm sang công nghệ GIS để tăng cường độ tin cậy cung cấp điện và dành quỹ đất để lắp thêm các MBA (máy thứ 3 và thứ 4), ưu tiên phát triển mới trạm 220kV, 110kV kiểu GIS. Thống nhất toàn Thành phố chỉ còn 1 cấp điện áp trung thế 22kV.

Cụ thể theo lộ trình sau: Sau năm 2030, ưu tiên xây dựng các trạm biến áp sử dụng công nghệ GIS-110/22kV. Sau năm 2040 chỉ xây dựng các trạm biến áp GIS -110/22kV, khuyến khích phát triển các trạm GIS 220/22kV tại các trung tâm phụ tải lớn, tập trung, các Khu đô thị mới

1.4. Dự báo nhu cầu điện

a. Các thông số đầu vào

- Hiện trạng kinh tế - xã hội Thành phố, bao gồm các tài liệu: (i) Đặc điểm tự nhiên, vị trí địa lý và tài nguyên của Thành phố; (ii) Hiện trạng dân số và phân bố dân cư trên toàn Thành phố; (iii) Hiện trạng phát triển kinh tế các ngành theo GRDP bao gồm: Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu các ngành trong thành phần GRDP, GRDP bình quân trên người,

hiện trạng và đặc trưng riêng của các ngành kinh tế ; (iv) Chuỗi số liệu quá khứ về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Thành phố theo các thành phần kinh tế: tổng giá trị GRDP, tốc độ tăng GRDP... từ năm 2015 đến nay.

- Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội bao gồm các số liệu sau: (i) Dự báo dân số, phân bố dân cư cho các giai đoạn quy hoạch; (ii) Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong các giai đoạn tới bao gồm: Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu các ngành trong thành phần GRDP, GRDP bình quân trên người... (iii) Phương hướng phát triển cụ thể các ngành kinh tế trong Thành phố, đặc biệt tập trung vào các ngành kinh tế chính nằm trong cơ cấu GRDP, giao thông, đô thị...; (iv) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng của Thành phố.

- Các thông số kỹ thuật của lưới điện bao gồm: (i) Đặc điểm hiện trạng và thông số hiện trạng lưới điện Thành phố; (ii) Thông số các nguồn 220kV và các nguồn phát điện; (iii) Thông số, đặc điểm và phương thức vận hành lưới điện cao áp 110kV, khả năng liên kết với lưới điện khu vực; (iv) Thông số và phương thức vận hành lưới điện trung áp ; (v) Tổng hợp điện năng tiêu thụ toàn Thành phố theo 5 thành phần từ 2016-2025 và ước thực hiện năm 2025; (vi) Kế hoạch đầu tư xây dựng mới và cải tạo các công trình điện trên địa bàn Thành phố đến năm 2030; (vii) Thống kê tình hình sự cố lưới điện toàn Thành phố 5 năm gần đây.

b. Dự báo nhu cầu điện:

Dự báo nhu cầu điện được thực hiện trên cơ sở phân tích xu hướng phát triển kinh tế – xã hội, định hướng không gian phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ của thành phố trong kỳ quy hoạch, đồng thời kế thừa các phương pháp dự báo đã được áp dụng phổ biến trong quy hoạch điện lực và quy hoạch tỉnh.

Trong đó, sử dụng kết hợp các phương pháp dự báo trực tiếp và gián tiếp nhằm đảm bảo tính khả thi, đồng bộ và kiểm chứng chéo kết quả dự báo. Phương pháp tính trực tiếp được áp dụng cho giai đoạn ngắn hạn và trung hạn, dựa trên quy mô phát triển các ngành kinh tế, các khu chức năng, định mức tiêu thụ điện và khả năng áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng. Phương pháp gián tiếp, thông qua mô hình kinh tế lượng đa hồi quy (Simple-E), được sử dụng để kiểm chứng kết quả dự báo và phục vụ dự báo trung – dài hạn đến năm 2050.

Ngoài ra, kết quả dự báo còn được tham vấn ý kiến chuyên gia nhằm điều chỉnh, hiệu chỉnh phù hợp với đặc thù phát triển của thành phố Hải Phòng và bối cảnh phát triển kinh tế – xã hội trong nước, quốc tế.

Nhu cầu điện được phân tích, dự báo theo các nhóm phụ tải chính, bao gồm: (i) Công nghiệp – xây dựng; (ii) Nông, lâm, thủy sản; (iii) Thương mại – dịch vụ; (iv) Quản lý và tiêu dùng dân cư; (v) Các hoạt động khác, phù hợp với hệ thống phân ngành thống kê hiện hành

Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện cho các thành phần theo phương pháp trực tiếp

Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố trong những năm tới, mức độ phát triển công nghiệp cũng như mức độ điền đầy của các KCN, CCN, chuyển

đối các KCN, sự phát triển của các khu đô thị, trung tâm thương mại, văn phòng, v.v..., khả năng thực hiện chương trình tiết kiệm điện của Thành phố, khả năng huy động vốn và tiến độ thực hiện các dự án lớn đang triển khai trên địa bàn Thành phố trong mối liên quan với tình hình phát triển chung kinh tế - xã hội của Vùng ĐBSH và với cả nước. Nhu cầu điện trong những năm tới ở các mốc 5 năm được xác định như sau:

- Tới năm 2030: dự báo nhu cầu điện đáp ứng đủ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, có xét đến mức độ khả thi, tiến độ thực hiện của các dự án cũng như ảnh hưởng tác động của nền kinh tế cả nước và thế giới đến kinh tế của Thành phố.

Trên cơ sở tính toán trên, chúng ta dự báo cho 5 thành phần phụ tải, Công nghiệp - xây dựng; Nông - lâm - thủy sản; Thương mại - Dịch vụ; Quản lý & Tiêu dùng dân cư; Các hoạt động khác. tổng hợp nhu cầu công suất, điện năng của toàn Thành phố những năm tới như sau:

1.5. Phân vùng phụ tải

- Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, phân vùng phát triển kinh tế hiện tại và dự kiến phát triển trong tương lai và căn cứ vào các hộ tiêu thụ điện xác định trên địa hình từng vùng.

- Căn cứ vào khả năng cấp điện của các trung tâm nguồn trạm 220 kV hiện tại cũng như dự kiến xây dựng các nguồn trạm 500, 220kV đến năm 2030, 2035 của quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

- Dự kiến chia Hải Phòng thành 3 vùng phụ tải:

+ *Vùng phụ tải 1*: Bao gồm toàn bộ các phụ tải các xã phường thuộc phía Đông Hải Phòng như: Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, Kiến An, Phù Liễn, An Dương, An Hải, An Phong, Thủy Nguyên, Nam Triệu, Lê Ích Mộc, Thiên Hương, Hòa Bình, Lưu Kiếm, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, An Lão, An Hưng, An Quang, An Trường, An Khánh, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh An, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận và đặc khu Cát Hải.

Trên địa bàn vùng này hiện đã thành lập 14 KCN với tổng diện tích 6.101,95 ha, như: KCN Nam Đình Vũ (513,4 ha), VSIP Hải Phòng (507,6 ha), KCN và khu phi thuế quan Xuân Cầu (750 ha), KCN Tiên Thanh (410,16ha).... và 01 KKT Đình Vũ- Cát Hải với tổng diện tích 22.540ha,

Trong tương lai, theo Quyết định số 1516/Q Đ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thì vùng này sẽ có thêm 20 KCN, 01 KKT ven biển Nam Hải Phòng với tổng diện tích khoảng 20.000ha và 31 cụm công nghiệp.

+ *Vùng phụ tải 2*: Bao gồm các phụ tải các xã phường thuộc phía Tây Hải Phòng như: Thành Đông, Ái Quốc, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khê, Tứ Minh, Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành, Nguyễn Đại Nãi, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mệnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Nam Sách,

Thái Tân, Hợp Tiến, Trần Phú, An Phú, Thanh Hải, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Mao Điền, Cẩm Giàng, Tuệ Tĩnh, Kê Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyễn Giáp,, Gia Lộc, Gia Phúc, Trường Tân, Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Nam Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng.

Trên địa bàn này hiện đã thành lập 17 KCN với tổng diện tích 2.738,7ha, như: Đại An (135,96 ha), Đại An mở rộng (416,21 ha), Lai Vu (212,89 ha), KCN kỹ thuật cao An Phát (46,4ha).... và 58 CCN đang triển khai với tổng diện tích 3.020 ha,

Trong tương lai, theo Quyết định số 1639/Q Đ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thì vùng này sẽ có thêm 15 KCN với tổng diện tích 2.922,3 ha và 3 cụm công nghiệp với tổng diện tích 190 ha

+ *Vùng phụ tải 3*: Đặc khu Bạch Long Vỹ

Do tính chất địa lý đặc biệt của Vùng 3, nên nhóm tư vấn kiến nghị sau năm 2030, nghiên cứu phương án cấp điện cho vùng này bằng cáp ngầm vượt biển, hoặc nguồn điện tại chỗ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Quy hoạch

Bảng 66: Kết quả phân vùng phụ tải điện (PA chọn)

TT	Vùng phụ tải	Pmax (MW)			Tốc độ tăng trưởng b/q (%)	
		Ư2025	2030	2035 (PAC)	2026-2030	2031-2035
1	Vùng 1	1.900	2.700	4.100	7.3%	8.7%
2	Vùng 2	1.410	2.000	3.000	7.2%	8.4%
	Tổng	3.310	4.700	7.100	7.3%	8.6%

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

1.6. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Chương trình phát triển nguồn và lưới điện của Hải Phòng tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chương trình phát triển nguồn điện và lưới điện điện 500-220kV từ nay đến năm 2035 tuân thủ theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quyết định 500); Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quyết định 768).

- Lưới 110kV trở xuống sẽ cân đối và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của Thành phố và kết quả dự báo nhu cầu phụ tải của các vùng.

- Không đưa các nguồn NLTT vào bảng cân đối ở các cấp điện áp vì tính chất đặc biệt của các loại nguồn này.

- Có xem xét đến dự phòng 5 năm và tầm nhìn xa hơn sau 5 năm.

(Theo đó chương trình phát triển nguồn và lưới điện của Thành phố xem PL Bảng 5.1)

1.6.1. Nguồn điện

Nguồn nhiệt điện than hiện có trên địa bàn Thành phố gồm: (i) NMNĐ Hải Phòng 1 và 2 với tổng công suất 1.200MW (4x300MW); (ii) NMNĐ Hải Dương với tổng công suất 1200MW (2x600MW); (iii) NMNĐ Phả Lại 1 và 2 với tổng công suất 1.040MW (NMNĐ Phả Lại 1 công suất 4x110MW và NMNĐ Phả Lại 2 công suất 2x300MW). Ngoài ra, có khoảng 8MW nguồn điện năng lượng tái tạo (gió, ĐMT tập trung, ĐMTMN) chủ yếu đầu vào lưới hạ áp.

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-TTg, Quyết định số 768/QĐ-TTg và Quyết định số 2634/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2025 giai đoạn 2025-2035 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục Dự án các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng. Dự kiến trên địa bàn Thành phố có thêm các nguồn điện mới sau:

Giai đoạn 2025-2030:

1. Nhà máy điện LNG Hải Phòng 1 với tổng công suất 1.600MW. Dự án đã được khởi công ngày 26/9/2025 và dự kiến vào vận hành cuối năm 2030 do Liên danh Nhà đầu tư Tập đoàn Vingroup – Công ty CP và Công ty Cổ phần Năng lượng VinEnergolàm chủ đầu tư. Dự án nằm trong khu đất của Khu Công nghiệp Tân Trào và có quy hoạch vị trí cho nhà máy điện LNG Hải Phòng 2.

2. Nhà máy nhiệt điện Phả Lại 1 hiện có với tổng công suất 440MW (4x110MW) đang triển khai chuyển đổi từ đốt than sang sử dụng nhiên liệu có mức phát thải thấp hơn và điều kiện của nhà máy điện linh hoạt tuân theo Quyết định 768 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch điện VIII giai đoạn 2025-2035.

3. Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu: Theo Quyết định 500/QĐ-TTg và Quyết định 768/QĐ-TTg, tổng công suất nguồn ĐMTMN tăng thêm giai đoạn 2023-2030 là 3.617MW, trong đó: Vùng 1 thêm 2.199MW và Vùng 2 thêm 1.481MW (theo Quyết định 768/QĐ-TTg, tổng công suất nguồn ĐMTMN tăng thêm giai đoạn 2025-2030 là 3.440MW, trong đó: Vùng 1 thêm 2.092MW; Vùng 2 thêm 1.348MW so với Quyết định 500/QĐ-TTg).

4. Điện mặt trời tập trung: tổng công suất nguồn điện rác tăng thêm là 200MWp, trong đó: Vùng 1 thêm 100MWp; Vùng 2 thêm 100MWp.

5. Điện đốt rác, điện sinh khối: Theo Quyết định 500/QĐ-TTg và Quyết định 768/QĐ-TTg, tổng công suất nguồn điện rác tăng thêm giai đoạn 2023-2030 là 90MW, trong đó: Vùng 1 thêm 60MW và Vùng 2 thêm 30MW (theo Quyết định 768/QĐ-TTg, công suất nguồn điện rác tăng thêm giai đoạn 2025-2030 ở Vùng 1 là 20MW so với Quyết định 500/QĐ-TTg). Theo Quyết định 262/QĐ-TTg, nguồn điện sinh khối ở Vùng 2 tăng thêm giai đoạn 2023-2030 là 10MW.

Giai đoạn sau 2030:

. Nhà máy điện LNG Hải Phòng 2 với tổng công suất 3.200MW. Dự án nằm trong khu đất của Khu Công nghiệp Tân Trào cạnh vị trí NMD LNG Hải Phòng 1. Theo cam kết của UBND Hải Phòng tại Văn bản số 583/UBND-UBND-XD2 ngày 26/3/2025, có thể đẩy sớm tiến độ nhà máy này sang giai đoạn 2025-2030 theo nhu cầu của hệ thống điện.

2. Nhà máy nhiệt điện Phả Lại 2 hiện có với tổng công suất 600MW (2x300MW) sẽ thực hiện cải tạo, chuyển đổi từ đốt than sang sử dụng nhiên liệu có mức phát thải thấp hơn, tiến tới không phát thải với tổng công suất 760MW. Như vậy, dự án cải tạo Nhà máy nhiệt điện Phả Lại 1, 2 có tổng công suất hiện tại 1.040MW sẽ được cải tạo đáp ứng điều kiện nhà máy điện linh hoạt với tổng công suất 1.200MW theo Quyết định 768 phê duyệt Quy hoạch điện VIII điều chỉnh.

3. Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu tăng thêm so với hiện tại với tổng công suất là 204MWp, trong đó: Vùng 1 thêm 124MWp; Vùng 2 thêm 80MWp.

Tổng hợp nguồn điện hiện có cải tạo và dự kiến xây dựng mới của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025 -2035 như sau:

Nguồn: Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050; Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050.

() Bao gồm công suất nguồn điện tăng thêm của giai đoạn 2023-2030 theo Quyết định 500 và Quyết định 768*

1.6.2. Lưới điện truyền tải 500- 220kV

Quy hoạch phát triển lưới điện truyền tải 500- 220kV quốc gia trong đó bao gồm thành phố Hải Phòng được thiết kế đảm bảo liên kết lưới điện của Thành phố với khu vực và lưới điện quốc gia, đảm bảo giải tỏa công suất nguồn điện và an toàn cấp điện cho phụ tải. Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg, lưới điện 500- 220kV trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2025-2035 như sau:

1.6.2.1. Lưới điện 500kV

a. Trạm biến áp 500kV

Giai đoạn 2025-2030 Xây mới 4 trạm/tổng công suất 7.200MVA, gồm:

Vùng 1: (i) Xây mới trạm 500kV Hải Phòng 1 công suất 1800MVA; (ii) Xây mới trạm 500kV Hải Phòng 2 công suất 1800MVA; (iii) xây mới trạm 500kV BB1 công suất 2.700MVA xây mới đồng bộ giải tỏa công suất ĐGNK Bắc Bộ 1 với tổng công suất 2.200MW (gom công suất của ĐGNK Bắc Bộ 1.1-500MW, ĐGNK Bắc Bộ 1.2-500MW, ĐGNK Bắc Bộ 1.3-500MW và BB1.4 công suất 700MW). Tọa độ vị trí các dự án ĐGNK sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị dự án, đảm bảo không chồng lấn các dự án khác.

Vùng 2: (i) Xây mới trạm 500kV Gia Lộc công suất 900MVA.

Giai đoạn sau 2030: Nâng công suất 3 trạm/tổng công suất tăng 2.700MVA

Vùng 1: (i) Trạm 500kV Hải Phòng 2: nâng công suất trạm lắp máy biến áp 3 và tổng công suất trạm đạt 2.700MVA; (ii) Trạm 500kV Bắc Bộ 1 nâng công suất trạm lắp máy biến áp 4 và tổng công suất trạm đạt là 3.600MVA.

Vùng 2: Trạm 500kV Gia Lộc: nâng công suất trạm với lắp máy biến áp thứ 2 và tổng công suất trạm đạt 1800MVA.

Tổng hợp trạm 500kV dự kiến xây mới và nâng công suất của Hải Phòng giai đoạn 2025-2030 xem bảng PL 5.2.

b. Đường dây 500kV

Theo Quyết định 768, đường dây 500kV xây mới đồng bộ tiến độ trạm 500kV xây mới và đấu nối nguồn điện mới trong khu vực như sau:

Giai đoạn 2025-2030: Xây mới 96 km gồm:

(i) Xây mới đường dây 500kV 2 mạch BB1 - Hải Phòng 2, dài 25km để đồng bộ đấu nối NM điện gió ngoài khơi Bắc bộ 1;

(ii) Xây mới đường dây 500kV 2 mạch Hải Phòng – Thái Bình, dài 38km, trong đó có 18,7km trên đất Hải Phòng, để đấu nối trạm 500kV Hải Phòng. Dự án đã khởi công tháng 8/2025.

(iii) Xây mới đường dây 500kV 2 mạch Hải Phòng1 –Hải Phòng 2, dài 20km;

(iv) Xây mới đường dây 4 mạch Gia Lộc- Rẽ Thái Bình-Phổ Nối, dài 13km để đấu nối trạm 500kV Gia Lộc.

Giai đoạn sau 2030:

Xây mới 50km

(i) Xây mới đường dây 500kV 4 mạch BB2 – Rẽ BB 1- Hải Phòng 2, dài 5km để đồng bộ đấu nối NM điện gió ngoài khơi Bắc bộ 2 (BB2);

(ii) Xây mới đường dây 500kV 2 mạch LNG Hải Phòng - trạm 500kV Hải Phòng (hoặc trạm 500kV Gia Lộc), dài 45km để đấu nối đồng bộ nhà máy điện LNG Hải Phòng1.

c. Đường dây một chiều siêu cao áp HVDC giai đoạn 2031-2035: xây mới đường dây HVDC 2 mạch Bà Rịa –Hải Phòng, dài 1700km cho truyền tải liên vùng, khoảng cách lớn (bao gồm đường dây HVDC, các trạm chuyển đổi converter). Dự án cần được nghiên cứu đánh giá tổng thể khi triển khai thực hiện.

1.6.2.2. Lưới điện 220kV

Theo Quyết định 768, thành phố sẽ xây mới các trạm biến áp 220kV và đường dây 220kV đồng bộ ở cả Vùng 1 và Vùng 2 để tăng cường kết nối lưới điện 220kV trên địa bàn Hải Phòng và lân cận, tăng cường công suất nguồn cho lưới điện 220kV cũng như đồng bộ giải tỏa công suất nguồn điện mới.

a) Trạm biến áp 220kV

Giai đoạn 2025-2030: xây mới 11 trạm/tổng công suất 3.750MVA; nâng công suất 5 trạm/tổng công suất 1.500MVA

Vùng 1:

(i) Nâng công suất trạm 220kV Vật Cách: thay máy 125MVA lên 250MVA, nâng tổng công suất trạm là 2x250MVA;

(ii) Nâng công suất trạm 220kV NMNĐ BOT Hải Phòng: thay máy để nâng công suất trạm từ 2x125MVA lên 2x250MVA;

(iii) Nâng công suất trạm 220kV Dương Kinh: lắp thêm máy 2, nâng tổng công suất trạm là 2x250MVA;

(iv) Xây dựng mới trạm 220kV Đồ Sơn quy mô 2x250MVA, giai đoạn này lắp 1x250MVA;

(v) Xây dựng mới trạm 220kV An Lão quy mô 2x250MVA;

(vi) Xây dựng mới trạm 220kV Đại Bản quy mô 2x250MVA, giai đoạn này lắp 1x250MVA;

(vii) Xây dựng mới trạm 220kV Tiên Lãng quy mô 2x250MVA;

(viii) Xây dựng mới trạm 220kV Cát Hải quy mô 2x250MVA.

Vùng 2:

(i) Nâng công suất trạm 220kV NMNĐ BOT Hải Dương lắp máy biến áp 2, nâng tổng công suất trạm là 2x250MVA;

(ii) Nâng công suất trạm 220kV NMNĐ Phả Lại lắp máy biến áp 3, nâng tổng công suất trạm là 3x250MVA;

(iii) Xây dựng mới trạm 220kV Gia Lộc quy mô 2x250MVA, trạm vừa vào vận hành tháng 10/2025;

(iv) Xây dựng mới trạm 220kV Tứ Kỳ quy mô 2x250MVA, giai đoạn này lắp 1x250MVA;

(v) Xây dựng mới trạm 220kV Tân Việt quy mô 2x250MVA;

(vi) Xây dựng mới trạm 220kV Thanh Hà quy mô 2x250MVA, giai đoạn này lắp 1x250MVA;

(vii) Xây dựng mới trạm 220kV Nhị Chiểu quy mô 2x250MVA, giai đoạn này lắp 1x250MVA;

(viii) Xây dựng mới trạm 220kV Nam Sách quy mô 2x250MVA, giai đoạn này lắp 1x250MVA;

(ix) Xây dựng mới trạm 220kV Thanh Miện quy mô 2x250MVA, giai đoạn này lắp 1x250MVA.

Giai đoạn 2031-2035: xây dựng mới 2 trạm/tổng công suất 500MVA; Nâng công suất 11 trạm/tổng công suất tăng 2.750MVA

Vùng 1:

- (i) Nâng công suất trạm 220kV Đình Vũ: từ 2x250MVA lên 3x250MVA;
- (ii) Nâng công suất trạm 220kV Thủy Nguyên: từ 2x260MVA lên 3x250MVA;
- (iii) Nâng công suất trạm 220kV Đồ Sơn từ 1x250MVA lên 2x250MVA;
- (iv) Nâng công suất trạm 220kV An Lão từ 2x250MVA lên 3x250MVA;
- (v) Nâng công suất trạm 220kV Đại Bản từ 1x250MVA lên 2x250MVA;
- (vi) Xây dựng mới trạm 220kV Hải Phòng 2 quy mô 2x250MVA, giai đoạn này lắp 1x250MVA;
- (vii) Xây dựng mới trạm 220kV Đình Vũ 2 quy mô 2x250MVA, giai đoạn này lắp 1x250MVA.

Vùng 2:

- (i) Nâng công suất trạm 220kV Gia Lộc: từ 2x250MVA lên 3x250MVA;
- (ii) Nâng công suất trạm 220kV Tứ Kỳ từ 1x250MVA lên 2x250MVA;
- (iii) Nâng công suất trạm 220kV Thanh Hà từ 1x250MVA lên 2x250MVA;
- (iv) Nâng công suất trạm 220kV Nhị Chiểu từ 1x250MVA lên 2x250MVA;
- (v) Nâng công suất trạm 220kV Nam Sách từ 1x250MVA lên 2x250MVA;
- (vi) Nâng công suất trạm 220kV Thanh Miên từ 1x250MVA lên 2x250MVA.

Tổng hợp trạm 220kV hiện có, dự kiến xây mới và nâng công suất của Hải Phòng giai đoạn 2025-2030 (có xét đến 2035) xem bảng PL 5.3.

b) Đường dây 220kV

Theo Quyết định 768, đường dây 220kV xây mới đồng bộ tiến độ trạm 220kV xây mới và đấu nối nguồn điện mới trong khu vực như sau:

Giai đoạn 2025-2030: Xây mới 171km

- (i) Xây mới đường dây 220kV 4 mạch Dương Kinh-Rẽ Đồng Hòa- Đình Vũ2, dài 3km để đấu nối trạm 220kV Dương Kinh;
- (ii) Xây mới đường dây 220kV 4 mạch An Lão-Rẽ Đồng Hòa- Thái Bình, dài 2km để đấu nối trạm 220kV An Lạc;
- (iii) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Cát Hải - Đình Vũ, dài 12km, trường hợp không mở rộng ngăn lộ trạm 220kV Đình Vũ, xem xét đấu chuyển tiếp 1 mạch DZ Đình Vũ-Dương Kinh;
- (iv) Xây mới đường dây 220kV 4 mạch Đại Bản-Rẽ Hải Dương 2-Dương Kinh, dài 2km để đấu nối trạm 220kV Đại Bản;
- (v) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Đồ Sơn-Dương Kinh, dài 8km để đấu nối trạm 220kV Đồ Sơn;

(vi) Xây mới đường dây 220kV 4 mạch Hải Phòng 2 500kV-Rẽ Đồng Hòa-Vật Cách, dài 10km;

(vii) Xây mới đường dây 220kV 4 mạch Hải Phòng 2 500kV-Rẽ Đồng Hòa-Vật Cách, dài 5km và xem xét nối cấp trạm 220kV Đại Bản;

(viii) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Hải Phòng 500kV- Dương Kinh, dài 8km;

(ix) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Hải Phòng 500kV- Tiên Lãng, dài 14km, để đầu nối trạm 220kV Tiên Lãng;

(x) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Nam Hòa-Cát Hải, dài 12km;

(xi) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch BB1-Đồ Sơn, dài 10km đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Bắc Bộ 1 (BB1). Phương án và khối lượng sẽ được chuẩn xác giai đoạn triển khai dự án;

(xii) Xây mới đường dây 220kV 4 mạch Gia Lộc- Rẽ NĐ Hải Dương-Phổ Nối, dài 5km đầu nối trạm 220kV Gia Lộc. Dự án đã vận hành tháng 10/2025;

(xiii) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch 500kV Hải Phòng - Gia Lộc, dài 32km;

(xiv) Xây mới đường dây 220kV 4 mạch Gia Lộc 500kV- Rẽ Gia Lộc-Hải Phòng 500kV, dài 5km đầu nối trạm 500kV Gia Lộc, trường hợp không bố trí được đất cho nối cấp Gia Lộc 220kV;

(xv) Xây mới đường dây 220kV 4 mạch Nhị Chiểu-Rẽ Mạo Khê-Hải Dương 2, dài 5km đầu nối trạm 500kV Nhị Chiểu;

(xvi) Xây mới đường dây 220kV 4 mạch Tân Việt- Rẽ Gia Lộc-Phổ Nối, dài 3km đầu nối trạm 500kV Tân Việt;

(xvii) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Thanh Hà- Rẽ 500kV Hải Phòng -Gia Lộc, dài 12km đầu nối trạm 500kV Thanh Hà;

(xviii) Xây mới đường dây 220kV 4 mạch Tứ Kỳ- Rẽ 500kV Hải Phòng -Gia Lộc, dài 5km đầu nối trạm 220kV Tứ Kỳ;

(xix) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Gia Lộc 500kV- Thanh Miện, dài 11km, đầu nối trạm 220kV Thanh Miện;

(xx) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Nam Sách- NĐ Hải Dương, dài 11km đầu nối trạm 220kV Nam Sách.

Giai đoạn sau năm 2030: Xây mới 25km

(i) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Đình Vũ- BB2, dài 5km đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Bắc Bộ 2 (BB2). Phương án và khối lượng sẽ được chuẩn xác giai đoạn triển khai dự án;

(ii) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch BB2-Cát Hải, dài 5km đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Bắc Bộ 2 (BB2). Phương án và khối lượng sẽ được chuẩn xác giai đoạn triển khai dự án;

- (iii) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Hải Phòng 2 500kV-Hải Phòng 2, dài 5km;
- (iv) Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Gia Lộc 500kV- Gia Lộc-chuyển đầu nối Gia Lộc-Tân Việt, dài 10km.

Dự kiến lưới điện 500kV cấp điện cho Thành phố có liên kết chặt chẽ với hệ thống điện quốc gia qua các các đường dây 500kV. Lưới điện 500kV có các mạch vòng liên kết đảm bảo vận hành an toàn, tin cậy để cấp điện cho các trạm 500kV của Thành phố và liên kết chặt chẽ với lưới điện 500kV các vùng lân cận: Hải Phòng – Thái Bình; LNG Hải Phòng 1-TBA 500kV Hải Phòng (hoặc TBA 500kV Gia Lộc); Gia Lộc- Rẽ Thái Bình-Phổ Nối,...

Lưới điện 220kV sau các trạm 500kV, nhà máy điện có các mạch vòng liên kết lưới điện 220kV với các Thành phố lân cận. Lưới điện 220kV được liên kết chặt chẽ với hệ thống điện quốc gia đảm bảo giải tỏa công suất nguồn điện và cấp điện an toàn tin cậy cho các trạm 110kV của Thành phố, Hà Nội và các Thành phố lân cận Quảng Ninh, Hưng Yên: Trảng Bạch-Vật Cách An Lão-Rẽ Đồng Hòa- Thái Bình; Gia Lộc- Rẽ NB Hải Dương-Phổ Nối; Nhị Chiểu-Rẽ Mạo Khê-Hải Dương 2; Tân Việt- Rẽ Gia Lộc-Phổ Nối; Nam Sách- NB BOT Hải Dương; BB1 (Điện gió ngoài khơi Bắc Bộ 1)-Đồ Sơn; Đình Vũ 2-BB2 (Điện gió ngoài khơi Bắc Bộ 2), ...

1.7. Cân bằng cung cầu hệ thống điện

Cân đối nguồn trạm 500kV

Tính toán cân đối và kiểm tra việc nguồn trạm 500kV đáp ứng nhu cầu phụ tải điện của Hải Phòng đến năm 2030 và 2035 có tính đến các nguồn điện trên địa bàn kể cả nguồn điện từ các Thành phố lân cận cấp cho Hải Phòng qua lưới điện liên kết 220, 110kV. Nguồn điện ĐMTMN và nguồn điện rác không đưa vào cân đối và là dự phòng phát triển lưới điện.

Từ kết quả dự báo nhu cầu tiêu thụ điện của thành phố Hải Phòng, Tính toán cân đối nguồn trạm 500kV trong bảng PL 182:

Nhận xét: Cân đối nguồn trạm biến áp 500kV đến năm 2030 và 2035 đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải các vùng, toàn Thành phố và có hỗ trợ cấp điện cho các Thành phố lân cận.

1.7.1 Cân đối nguồn trạm 220kV

Tính toán cân đối và kiểm tra việc nguồn trạm 220kV đáp ứng nhu cầu phụ tải điện của Hải Phòng đến năm 2030 và 2035 có tính đến các nguồn điện trên địa bàn kể cả nguồn điện từ các Thành phố lân cận cấp cho Hải Phòng qua lưới điện liên kết 110kV. Nguồn điện ĐMTMN và nguồn điện rác không đưa vào cân đối và là dự phòng phát triển lưới điện. Công suất các trạm 220kV căn cứ theo tiến độ của Quyết định 768, tính toán cân đối nguồn trạm 220kV trong bảng PL 183:

Nhận xét: Cân đối nguồn trạm biến áp 220kV đến năm 2030 và sau 2030 đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải các vùng, toàn Thành phố và có hỗ trợ cấp điện cho các Thành phố lân cận.

1.7.2. Cân đối nguồn trạm 110kV

Tính toán cân đối và kiểm tra việc nguồn trạm 110kV đáp ứng nhu cầu phụ tải điện của Hải Phòng đến năm 2030 và 2035 có tính đến các nguồn điện trên địa bàn kể cả nguồn điện từ các Thành phố lân cận trao đổi với Hải Phòng qua lưới điện liên kết lưới trung áp mà không tính đến các nguồn điện NLTT trên địa bàn Thành phố do tính chất đặc biệt của các nguồn NLTT. Cân đối nhu cầu phụ tải với công suất các trạm 110kV hiện có để xem xét phương án bổ sung nguồn trạm 110kV thời kỳ 2025-2030 và tầm nhìn đến 2035. Tính toán cân đối nguồn trạm 110kV trong bảng PL 184.

Nhận xét: Cân đối với tổng công suất các trạm biến áp 110kV hiện có sẽ không không đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải của các vùng và toàn Thành phố đến năm 2030 và 2035. Do vậy, cần thiết bổ sung nguồn trạm 110kV cho các vùng và toàn thành phố.

1.8. Chương trình phát triển lưới điện 110kV

1.8.1 Tiêu chí thiết kế lưới 110kV

- Cấu trúc lưới điện: Lưới điện 220-110 kV được thiết kế đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220-110 kV phải đảm bảo dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- Đường dây: Ưu tiên sử dụng ĐDK loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện. Trường hợp ở một số vị trí đặc biệt không thể xây dựng được ĐDK thì cho phép sử dụng cáp ngầm". Dây dẫn sử dụng dây dẫn AC tiết diện tối thiểu 300 mm² hoặc các chủng loại dây dẫn khác có thông số kỹ thuật tương đương về khả năng mang tải tùy theo điều kiện thực tế.

- Trạm biến áp: Được thiết kế với cấu hình quy mô hai máy biến áp trở lên. Trong đó:

+ Vị trí TBA là dự kiến, để phù hợp với điều kiện thực tế, vị trí lắp đặt của MBA có thể bố trí tại khu vực lân cận so với các vị trí nêu trong hồ sơ quy hoạch

+ Gam máy biến áp: Ưu tiên sử dụng gam máy biến áp công suất: 40 MVA và 63 MVA, hạn chế sử dụng gam máy biến áp công suất 25MVA (trừ trường hợp đặc biệt) cho cấp điện áp 110 kV; đối với các trạm phụ tải của khách hàng, gam máy đặt tùy theo quy mô công suất sử dụng. Công suất cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải cực đại 75 % công suất định mức.

+ Cấp điện áp: Được tính toán, lựa chọn phù hợp với định hướng lưới điện trung áp và được chuẩn xác trong giai đoạn đầu tư.

- Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110 kV được thực hiện bằng các đường dây mạch vòng trung thế 22 kV và 35kV.

- Tầm nhìn đến 2050: (1) Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (điện thủy triều, điện gió trên bờ và ngoài khơi, mặt trời, sinh khối...), năng lượng mới, năng lượng sạch (hydro, amoniac xanh...) phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản, tự tiêu, điện

mặt trời mái nhà; (2) Xây dựng lưới điện 220-110 kV bảo đảm độ tin cậy, các trạm biến áp trong khu vực có mật độ phụ tải cao thiết kế theo sơ đồ đảm bảo vận hành linh hoạt. Xây dựng các trạm biến áp 220 kV và 110kV đủ điều kiện vận hành tự động không người trực. Đẩy mạnh xây dựng các trạm biến áp GIS, trạm biến áp 220/22 kV, 110/22kV và trạm ngầm tại các trung tâm phụ tải.

1.8.2 Lưới điện 110kV thời kỳ 2026-2030

Chương trình phát triển lưới 110kV trên địa bàn Thành phố được nhóm tư vấn xem xét theo các tài liệu sau:

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 và Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cập nhật bổ sung các phụ tải mới vào quy hoạch theo đề nghị của các sở ngành.

- Kế hoạch 5 năm 2025-2030 của Công ty Điện lực Hải Phòng.

Phương án phát triển lưới điện 110kV được tính toán thống nhất với phân vùng phụ tải điện cho thành phố Hải Phòng cũng như cân đối nguồn (NMD, trạm nguồn 500kV-220kV).

a) Lưới điện 110kV Vùng 1

Cân đối nguồn tải cho thấy tổng nhu cầu công suất nguồn trạm 110kV đến năm 2030 của vùng là 4.514MVA. Dự kiến các trạm 110kV xây mới và cải tạo nâng công suất như sau:

Xây dựng mới trạm biến áp 110kV: 40 trạm/2.582 MVA, cụ thể sau:

- Xây dựng mới TBA 110kV Đại Bản quy mô 2x63 MVA;

- Xây dựng mới TBA 110kV Bắc Sông Cấm 1 (VSIP) quy mô 2x63 MVA;

- Xây dựng mới TBA 110kV KCN Tân Trào quy mô 2x63 MVA;

- Xây dựng mới TBA 110kV Cảng Lạch Huyện quy mô 2x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN Tiên Thanh: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Tràng Duệ 3: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Tiên Thắng: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Đoàn Xá: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Vạn Hương: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Nam Đình Vũ 1-2: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 1: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 3: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Bến Rừng: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Bắc Sông Cấm 2: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Dương Kinh NC (TBA 220): quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Tràng Cát: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN Đình Vũ (Deep C1): quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Núi Đèo: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN Thủy Nguyên 2 (VSIP): quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Kỳ Sơn: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Hồ Đông: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Tân Thành: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN Ngũ Phúc: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN Đóng tàu Vinh Quang: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Cát Hải 2: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 2: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN Tam Hưng-Ngũ Lão: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN Vinh Quang: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;

- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Nomura GD2: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
 - Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Nam Đình Vũ 1-3: quy mô 2x63 MVA, trước mắt lắp 1x63 MVA;
 - Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Đô thị Xi măng: quy mô 2x40 MVA;
 - Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN Sân bay Tiên Lãng: quy mô 2x40 MVA;
 - Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN Giang Biên II: quy mô 2x40 MVA, trước mắt lắp 1x40 MVA;
 - Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN Nam Tràng Cát: quy mô 2x40 MVA, trước mắt lắp 1x40 MVA;
 - Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Tam Cường: quy mô 2x40 MVA, trước mắt lắp 1x40 MVA;
 - Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KDL Đồi Rồng: quy mô 2x40 MVA, trước mắt lắp 1x40 MVA;
 - Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Nam Cầu Kiền 2: quy mô 2x40 MVA, trước mắt lắp 1x40 MVA;
 - Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Xi măng Liên Khê, 1x30 MVA;
 - Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN Cầu Cự, 1x25 MVA;
 - Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV KCN An Hòa, 1x25 MVA ;
 - Xây dựng mới TBA ga Nam Hải Phòng 2x16MVA-110/22kV
- Cải tạo, nâng công suất trạm 110kV hiện có: 24 trạm/1.646 MVA*
- Nâng công suất trạm 110kV LG Display: từ 3x63 MVA lên quy mô 4x63 MVA;
 - Nâng công suất trạm 110kV An Lạc: từ 2x63+40 MVA lên quy mô 3x63 MVA;
 - Nâng công suất trạm 110kV Nam Đình Vũ 2: từ 2x63MVA lên quy mô 3x63 MVA;
 - Nâng công suất trạm 110kV Nhật Bản (Nomura): từ 2x60 MVA lên quy mô 3x60 MVA;
 - Nâng công suất trạm 110kV Vĩnh Bảo; 110kV Tiên Lãng: từ 40+63 MVA lên quy mô 2x63 MVA;
 - Nâng công suất trạm 110kV Cát Bà: từ 25+63 MVA lên quy mô 2x63 MVA;
 - Nâng công suất trạm 110kV Đồ Sơn; 110kV Cát Hải: từ 2x40 MVA lên quy mô 2x63 MVA;
 - Nâng công suất trạm 110kV KCN Đồ Sơn: từ 2x25 MVA lên quy mô 2x40 MVA;
 - Nâng công suất các trạm 110 kV Hạ Lý; 110 kV Cừu Long; 110 kV An Lão; 110 kV Quán Trữ; 110 kV Lưu Kiếm; 110 kV Kiến Thụy; 110 kV Vật Cách nối cấp; 110 kV Đồng Bài: từ 1x63 MVA lên 2x63 MVA;

- Nâng công suất trạm 110kV Lạch Tray, 110kV An Dương: từ 1x40 MVA lên quy mô 40+63 MVA;
- Nâng công suất trạm 110kV KCN An Dương: từ 1x40 MVA lên quy mô 2x40 MVA;
- Nâng công suất trạm 110kV Nam Đình Vũ: từ 1x25 MVA lên quy mô 25+63 MVA;
- Nâng công suất trạm 110kV Nam Cầu Kiêu: từ 1x16 MVA lên quy mô 1x16+2x40 MVA.

- Nâng công suất TBA 110kV KCN Tràng Duệ từ 3x63MVA lên 4x63MVA

Như vậy, với các trạm 110kV cải tạo và xây mới ở trên, tổng công suất các trạm 110kV của Vùng 1 đến năm 2030 là 7.852MVA, góp phần đảm bảo vận hành trạm 110kV có dự phòng trường hợp phụ tải tăng trưởng tương lai.

Các đường dây 110kV xây dựng mới và cải tạo nâng công suất đồng bộ như sau:

Xây dựng mới đường dây 110kV tổng 237,2 km bao gồm:

- ĐD đầu nối TBA 110kV KCN Tiên Thanh, dài 2x4,5km'
 - ĐD 110kV mạch 2 khoảng vượt Lạch Huyện, dài 1x4.5km
 - Các xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV An Lão, dài 4x4+2x5.3+2x11km
 - ĐD đầu nối TBA 110kV KCN Tràng Duệ 3, dài 2x0,5 km;
 - ĐD đầu nối TBA 110kV Tiên Thắng, dài 2x4,5 km;
 - ĐD đầu nối TBA 110kV Đoàn Xá, dài 2x3 km;
 - Các xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Cát Hải, dài 4x0,3+2x0,2+2x10 km
 - ĐD đầu nối TBA 110kV Vạn Hương, dài 5 km;
 - ĐD đầu nối TBA 110kV Đô thị Xi măng, dài 2x0,5 km;
 - ĐD đầu nối TBA 110kV Đại Bản, dài 2x4,5 km
 - ĐD đầu nối TBA 110kV Bắc Sông Cấm 1 (VSIP), dài 2x10 km;
 - ĐD đầu nối TBA 110kV KCN Giang Biên II, dài 2x1,5 km
 - Các xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Tiên Lãng, dài 4x4,5+2x10+4x4,7km;
 - ĐD 110kV Mạch 2 nhánh rẽ trạm 110kV Nam Cầu Kiêu, dài 7 km;
 - ĐD đầu nối TBA 110kV KCN Sân bay Tiên Lãng, dài 2x12,5 km;
- Các xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Đại Bản, dài 4x1,2+2x5,5 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV KCN Tân Trào, dài 2x4,5 km;
 - Các xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Đồ Sơn, dài 4x3+2x9,5 km;
 - ĐD đầu nối TBA 110kV Cảng Lạch Huyện, dài 2x5 km;
 - ĐD đầu nối TBA 110kV Nam Đình Vũ 1-2, dài 2x0,5 km;

- ĐD đầu nối TBA 110kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 1, dài 2x5 km;
- ĐD 110kV đầu nối phía 110kV trạm 220kV Thủy Nguyên vào đường dây 110kV Thép Việt Nhật – Thép Việt Ý, dài 2x7,2 km;
- ĐD 110kV Thép Đình Vũ – KCN Đồ Sơn, dài 2x20 km
- ĐD đầu nối TBA 110kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 3, dài 2x2 km;
- ĐD 110kV Bắc Sông Cấm 1 - KCN Thủy Nguyên 1 (VSIP), dài 2x5 km;
- ĐD 110kV đầu nối xi măng Liên Khê, dài 2x1,6 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Bến Rừng, dài 2x1 km;
- ĐD 110kV từ 220 kV Thủy Nguyên - Bắc Sông Cấm 2, dài 2x7,5 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Tràng Cát, dài 4x0,5 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV KCN Nam Tràng Cát, dài 2x1,5km;
- ĐD 110kV Vĩnh Bảo-Tam Cường, dài 2x7,8 km;
- ĐD 110kV KCN Đình Vũ (DeepC1), dài 2x1,5 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Núi Đèo, dài 2x1 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV KCN Thủy Nguyên 2 (VSIP), dài 2x1,5 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Kỳ Sơn, dài 4x1,3 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Hồ Đông, dài 4x0,5 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Tân Thành, dài 2x1 km;
- ĐD 110kV nhánh h rẽ trạm 110kV KCN Ngũ Phúc, dài 2x7,2km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV KDL Đồi Rồng, dài 2x1 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV KCN Cầu Cựu, dài 2x0,5 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV KCN An Hòa, dài 2x0,5 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV KCN đóng tàu Vinh Quang, dài 2x5,6 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Cát Hải 2, dài 4x0,5 km;
- ĐD 110kV từ Trạm 220kV Cát Hải – Trạm 110kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 2, dài 2x5 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Nam Cầu Kiền 2, dài 2x1 km;
- ĐD 110kV từ trạm 220kV Đồ Sơn - Đoàn Xá, dài 2x1,5km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV KCN Tam Hưng-Ngũ Lão, dài 4x1 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV KCN Vinh Quang, dài 2x1,9 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ trạm 110kV KCN Nomura giai đoạn 2, dài 2x0,4 km;

- ĐD 110kV từ 220kV Đồ Sơn - KCN Đóng tàu Vinh Quang, dài 2x3 km;
- ĐD 110kV nhánh rẽ Nam Đình Vũ 1-3, dài 2x2,4 km.
- ĐD 02 mạch 110kV từ trạm 220kV Dương Kinh-ga Nam Hải Phòng, chiều dài tuyến mỗi mạch đường dây 2,6km, sử dụng dây ACSR 185 (hoặc tương đương), cấp điện cho ga Nam Hải Phòng.

Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 110kV: 90,9 km như sau

- Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110kV TBA 220kV Vật Cách - An Lạc, dài 2x11 km;
- Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110kV Vật Cách – Nomura, dài 1x3 km;
- Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110kV Đồng Hòa - Đình Vũ và các nhánh rẽ Lê Chân, dài 2x12,3 km;
- Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110kV nhánh rẽ TBA 110kV Tràng Duệ, dài 2x3,6 km;
- Cải tạo, nâng khả năng tải ĐD nhánh rẽ trạm 110kV Hạ Lý, 2x1 km;
- Cải tạo, nâng khả năng tải ĐD 110kV Chợ Rộc – Cát Hải – Cát Bà, dài 1x44 km;
- Cải tạo, nâng khả năng tải ĐD 110kV Nhánh rẽ 110kV Nam Đình Vũ 2, dài 2x8 km;
- Cải tạo, nâng khả năng tải ĐD 110kV từ Trạm 220kV Đình Vũ - Nam Đình Vũ 1, dài 2x4 km;
- Cải tạo, nâng khả năng tải ĐD 110kV Đồng Hòa - điểm đầu nhánh rẽ trạm 110kV Hạ Lý, dài 4x4 km;

b) Vùng 2:

Cân đối nguồn tải cho thấy tổng nhu cầu công suất nguồn trạm 110kV đến năm 2030 của vùng 2 là 3.365 MVA. Dự kiến các trạm 110kV cải tạo, xây mới như sau:

Xây dựng mới trạm 110kV: 35 trạm/2.155MVA

- Xây dựng mới TBA 110kV Thanh Miện 2, quy mô công suất 2x40MVA, trước mắt lắp 1x40MVA cấp điện cho CCN Đoàn Tùng, CCN Đoàn Tùng 2, CCN Bình Giang I và phụ tải Thanh Miện
- Xây dựng mới TBA 110kV Tứ Minh, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho KCN Đại An mở rộng và phụ tải TP Hải Dương (cũ).
- Xây dựng mới TBA 110kV Kinh Môn, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho CCN Hiệp Sơn, CCN Duy Tân và phụ tải Kinh Môn;
- Xây dựng mới TBA 110kV Thanh Miện 3, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho KCN Thanh Miện 1, Thanh Miện 2 CCN Cao Thắng và phụ tải Thanh Miện;

- Xây dựng mới TBA 110kV Cẩm Giàng 2, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho KCN Lương Điền - Ngọc Liên và phụ tải Cẩm Giàng;
- Xây dựng mới TBA 110kV Bình Giang 2, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho KCN Bình Giang 1, Bình Giang 2 mở rộng và phụ tải huyện Bình Giang (cũ);
- Xây dựng mới TBA 110kV Cộng Hòa 3, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho KCN Cộng Hòa và phụ tải Chí Linh;
- Xây dựng mới TBA 110kV Thanh Giang, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho CCN Ngũ Hùng - Thanh Giang, CCN Tứ Cường và phụ tải Thanh Miện;
- Xây dựng mới TBA 110kV Gia Lộc 2, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho KCN Gia Lộc 1, KCN Hoàng Diệu mở rộng và phụ tải Gia Lộc;
- Xây dựng mới TBA 110kV Kim Thành 2, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho KCN Kim Thành 2 và phụ tải Kim Thành;
- Xây dựng mới TBA 110kV Kinh Môn 2, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho CCN Quang Trung, CCN Thăng Long và phụ tải Kinh Môn;
- Xây dựng mới TBA 110kV Tân Trường 2, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho KCN Tân Trường mở rộng và phụ tải Cẩm Giàng;
- Xây dựng mới TBA 110kV Thanh Hà 2, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho KCN Thanh Hà và phụ tải Thanh Hà;
- Xây dựng mới TBA 110kV Tứ Kỳ nối cấp (tại trạm 220kV), quy mô công suất 2x40MVA trước mắt lắp 1x40MVA cấp điện cho CCN Văn Tô và phụ tải Tứ Kỳ;
- Xây dựng mới TBA 110kV Tân Phong, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho các CCN Hồng Đức, An Đức, Tân Phong, Quang Hưng, Hưng Thái và phụ tải Ninh Giang;
- Xây dựng mới TBA 110kV Bình Giang 4, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho KCN Bình Giang 3, KCN Thanh Miện 1 và phụ tải Gia Lộc, Bình Giang;
- Xây dựng mới TBA 110kV KĐT Phía Nam, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho khu vực đô thị, thương bại, văn hóa thể thao phía nam TP Hải Dương (cũ) và Gia Lộc;
- Xây dựng mới TBA 110kV Kim Thành 3, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho KCN Kim Thành và phụ tải Kim Thành;
- Xây dựng mới trạm 110kV Chí Linh 2, quy mô công suất 2x40MVA, trước mắt lắp 1x40MVA cấp điện cho khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Thanh Long (Hoa Thám) và phụ tải Chí Linh.

- Xây dựng mới TBA 110kV Kinh Môn 3, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA cấp điện cho CCN Thất Hùng, CCN Thất Hùng 2 và phụ tải Kinh Môn;
- Xây dựng mới TBA 110kV nối cấp T220kV Hải Dương 1, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA;
- Xây dựng mới TBA 110kV Ecopark, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA
- Xây dựng mới TBA 110kV Tàu Thủy (Lai Vu), quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA
- Xây dựng mới TBA 110kV Nam Sách 3, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA;
- Xây dựng mới TBA 110kV nối cấp T220kV Hải Dương 2, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA
- Xây dựng mới TBA 110kV Nhà máy điện rác Chí Linh, quy mô công suất 1x25MVA (sẽ được chuẩn xác theo thiết kế NMD rác)
- Xây dựng mới TBA 110kV nối cấp T220kV Tân Việt, quy mô công suất 2x63MVA;
- Xây dựng mới TBA 110kV Gia Lộc 3, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA;
- Xây dựng mới TBA 110kV Thanh Hà 3, quy mô công suất 2x40MVA trước mắt lắp 1x40MVA;
- Xây dựng mới TBA 110kV Bình Giang 3, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA;
- Xây dựng mới TBA 110kV Nhà máy điện rác Thanh Hà, quy mô công suất 1x25MVA (sẽ được chuẩn xác theo thiết kế NMD rác);
- Xây dựng mới TBA 110kV Tứ Kỳ 2, quy mô công suất 2x63MVA, trước mắt lắp 1x63MVA;
- Xây dựng mới TBA 110kV Gia Lộc 4, quy mô công suất 2x63MVA trước mắt lắp 1x63MVA;
- Xây dựng mới TBA 110kV Bình Giang 5, quy mô công suất 2x63MVA.
- Xây dựng mới TBA 110kV ga Hải Dương Nam, quy mô công suất 2x16MVA
Cải tạo, nâng công suất trạm 110kV hiện có: 15 trạm/1008MVA
- Nâng công suất TBA 110kV Đồng Niên: từ 2x63+2x40 MVA lên quy mô 4x63 MVA;
- Nâng công suất TBA 110kV Nghĩa An; TBA 110kV Ngọc Sơn; TBA 110kV Tiền Trung: từ 40+63MVA lên quy mô 2x63 MVA;
- Nâng công suất TBA 110kV Chí Linh; TBA 110kV Nguyên Giáp; TBA 110kV Cẩm Điền: từ 2x40 MVA lên quy mô 40+63 MVA;

- Nâng công suất TBA 110kV Kim Thành; TBA 110kV Nam Sách 2: từ 1x63MVA lên quy mô 2x63 MVA;

- Nâng công suất TBA 110kV Thanh Hà; TBA 110kV Nam Sách; TBA 110kV Cộng Hòa 2; TBA 110kV Hưng Thái; TBA 110kV Tứ Kỳ; TBA 110kV Cộng Hòa: từ 1x40 MVA lên quy mô 40+63 MVA.

Dự kiến các trạm 110kV cải tạo và xây mới sẽ nâng tổng công suất các trạm 110kV Vùng 2 đến năm 2030 là 5.296MVA, góp phần đảm bảo vận hành trạm 110kV có dự phòng cho phát triển phụ tải tương lai.

Xây dựng mới đường dây 110kV có tổng chiều dài 192 km bao gồm

- ĐD 110kV từ 220kV Hải Dương - Đồng Nielsen, dài 2x4,8 km;
- Các xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Gia Lộc, dài 4x3+2x3+2x13 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Thanh Miện 2; dài 2x2,5 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Tứ Minh, dài 2x2 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Kinh Môn, dài 2x1 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Thanh Miện 3, dài 2x1,5 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Cẩm Giàng 2, dài 2x7 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Bình Giang 2, dài 2x2 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Cộng Hòa 3, dài 2x1 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Thanh Giang, dài 2x6,5 km;
- ĐD 110kV Tân Trường - 220kV Tân Việt, dài 2x5 km;
- ĐD 110kV từ Thanh Miện 2 - TBA 220kV Tân Việt (Xuất tuyến 220kV Gia Lộc - Giai đoạn 2), dài 2x8 km;
- ĐD 110kV từ Ngọc Sơn - TBA 220kV Thanh Hà, dài 2x14 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Gia Lộc 2, dài 2x0,5 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Kim Thành 2, dài 2x7 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Kinh Môn 2, dài 2x7,5 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Tân Trường 2, dài 2x1,5 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Thanh Hà 2, dài 2x2 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Tân Phong, dài 2x2,5 km;
- ĐD 110kV từ TBA 220kV Tân Việt - Bãi Sậy, dài 2x9 km;
- Các xuất tuyến 1 sau TBA 220kV Tứ Kỳ, dài 4x0,5 km;
- Các xuất tuyến 2 sau TBA 220kV Tứ Kỳ, dài 2x4 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Bình Giang 4, dài 2x5 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV KĐT Phía Nam, dài 2x1 km;

- ĐD đầu nối TBA 110kV Kim Thành 3, dài 2x1 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Chí Linh 2, dài 2x6,5 km;
- ĐD đầu nối TBA 110kV Kinh Môn 3, dài 2x8 km;
- ĐD 110kV từ 220kV Thanh Hà - Kim Thành 2 - Thanh Hà 2 - Nghĩa An, dài 2x28 km;
- ĐD 110kV Tân Trường - 220kV Tân Việt, dài 4x5 km;
- ĐD 110kV Đồng Niên- Tiền Trung (mạch 2), dài 2x9,1 km;
- Nhánh rẽ 110kV trạm biến áp nhiệt điện Đốt Rác - Chí Linh, dài 2x2 km;
- ĐD 110kV trạm biến áp Tàu Thủy, dài 2x1 km;
- ĐD 110kV trạm biến áp Gia Lộc 3, dài 2x3,5 km;
- ĐD 110kV trạm biến áp Thanh Hà 3, dài 2x8 km;
- ĐD 110kV trạm biến áp Bình Giang 3, dài 2x0,5 km;
- ĐD 110kV trạm biến áp Ecopark, dài 2x3 km;
- Nhánh rẽ 110kV trạm biến áp nhiệt điện Đốt Rác - Thanh Hà, dài 2x6 km;
- ĐD 110kV trạm biến áp Nam Sách 3, dài 2x2 km;
- ĐD 110kV trạm biến áp Tứ Kỳ 2, dài 2x2 km;
- ĐD 110kV trạm biến áp Gia Lộc 4, dài 2x2 km;
- ĐD 110kV trạm biến áp Bình Giang 5, dài 2x1 km;
- ĐD 02 mạch 110kV đầu nối transit đường dây từ 173E8.9 - TBA 220kV Gia Lộc (hiện đi 171E8.14), chiều dài tuyến mỗi mạch đường dây 1,8km, sử dụng dây ACSR-300/39 (hoặc tương đương) cấp điện cho trạm 110kV ga Hải Dương Nam.

Cải tạo nâng khả năng tải đường dây dài 195,2 km gồm như sau

- Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110kV từ TBA 220kV Bắc Giang-Phả Lại, loại dây 2xACSR-240, dài khoảng 24km, trong đó đoạn đi trên địa bàn Hải Phòng dài khoảng 10,7km
- Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110kV Gia Lộc - nhánh rẽ Nghĩa An, chiều dài 4x4,8 km;
- Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110kV NĐ Phả Lại -Đồng Niên (lộ 175, 176A80), chiều dài 2x30 km;
- Cải tạo nâng khả năng tải 110kV Phả Lại - Trảng Bạch - Uông Bí, chiều dài 2x60 km;
- Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110kV từ 220kV Thanh Hà-Kim Thành 2-Thanh Hà 2-Nghĩa An, chiều dài 2x28 km;
- Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110kV: ĐZ 173, 174A8.25 - 171, 172E8.6 NĐ Hải Dương - Lai Khê, chiều dài 2x6 km;

- Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110kV Đồng Niên - Tiền Trung (mạch 2), chiều dài 45,5 km;

- Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110kV: ĐZ 176, 173E8.6 - 174, 173E8.16 Lai Khê - Tiền Trung, chiều dài 2x7 km.

Các công trình đường dây 110kV xây dựng mới và cải tạo nâng cấp các đường dây hiện có, đảm bảo đáp ứng cung cấp điện cho Thành phố với độ tin cậy cao, an toàn, hiệu quả. (bảng PL 185)

Lưới điện 110kV định hướng giai đoạn sau 2030

Các trạm biến áp 110kV được cải tạo nâng công suất để đáp ứng nhu cầu phụ tải:

- Dự kiến tại vùng 1 sẽ nâng công suất 37 trạm với tổng công suất tăng lên là 1.951 MVA;

- Dự kiến tại vùng 2 sẽ nâng công suất 39 trạm với tổng công suất tăng lên là 2.457 MVA.

Toàn thành phố, dự kiến nâng công suất 76 trạm với tổng công suất tăng lên là 4.408 MVA. Tính đến năm 2035, tổng công suất các trạm 110kV hiện có, xây mới và cải tạo nâng công suất là hơn 17.000 MVA đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải có tính đến dự phòng.

Lưới điện trung áp thời kỳ 2026-2030

Tiêu chí thiết kế lưới điện trung áp

Tiêu chí chung:

Phù hợp với Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

Căn cứ trên kế hoạch thực hiện Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030 của Quốc gia và thành phố Hải Phòng;

Tham khảo các định hướng quy hoạch của hạ tầng thông tin và truyền thông của khu vực.

Các yêu cầu kỹ thuật của lưới điện trung, hạ áp phải:

Phù hợp với Quy định hệ thống phân phối điện và đo đếm điện năng tại Thông tư số 05/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ Công Thương;

Giảm tổn thất điện năng, tổn thất điện áp, giảm suất sự cố và các trị số độ tin cậy cung cấp điện (MAIFI, SAIFI, SAIDI) của Công ty Điện lực Hải Phòng trong giai đoạn 2026-2030;

Đảm bảo cung cấp điện phục vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng và mọi nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư xây dựng và phát triển điện lực, tránh để xảy ra lãng phí nguồn vốn đầu tư, phù hợp với định hướng và khả năng của thành phố Hải Phòng;

Thiết kế lưới trung hạ áp phải xét tới các tiêu chí liên quan: nguồn điện; lưới điện; phân vùng phụ tải (theo tính chất quan trọng của phụ tải,...), hiện đại hóa và tự động hóa lưới điện.

Về lâu dài, lưới điện phân phối trung áp toàn Thành phố sẽ vận hành thống nhất ở điện áp 22kV và tuân thủ theo nguyên tắc sau:

Cấu trúc lưới điện trung áp: Khu vực trung tâm phường/xã, khu đô thị mới và các hộ phụ tải quan trọng lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70% so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

Tại khu vực trung tâm phường/xã, khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng ĐDK (dây trần, dây bọc cách điện có cấp cách điện tối thiểu bằng điện áp pha), cáp ngầm, cáp vặn xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn trung áp:

+ Khu vực trung tâm phường, xã, khu đô thị mới, các phụ tải quan trọng: Sử dụng ĐDK, cáp vặn xoắn trung thế hoặc cáp ngầm, ưu tiên sử dụng cáp vặn xoắn và cáp ngầm. Đường trục của ĐDK sử dụng dây dẫn AC có tiết diện tối thiểu 185 mm, các nhánh sử dụng dây AC có tiết diện tối thiểu 70 mm² hoặc các loại dây dẫn khác tương đương; Tiết diện đường trục, các nhánh của cáp vặn xoắn và cáp ngầm được tính toán lựa chọn tương đương khả năng truyền tải của ĐDK

+ Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn: Sử dụng ĐDK, cáp vặn xoắn trung thế, cáp ngầm. Tiết diện đường trục của ĐDK sử dụng dây dẫn AC có tiết diện tối thiểu 150 mm, các nhánh sử dụng dây AC có tiết diện tối thiểu 70 mm² hoặc các loại dây dẫn khác tương đương; Tiết diện đường trục, các nhánh của cáp vặn xoắn và cáp ngầm được tính toán lựa chọn tương đương khả năng truyền tải của ĐDK

- Trạm máy biến áp: Đối với trạm biến áp công cộng, công suất trạm được tính toán theo nguyên tắc đủ khả năng cung cấp điện cho các phụ tải dân sinh trong vòng bán kính đã được quy định.

Khu vực trung tâm phường/xã, khu đô thị mới sử dụng các máy biến áp 3 pha có gam công suất từ 160 kVA÷1250 kVA hoặc máy biến áp 1 pha có gam công suất từ 25 kVA÷100 kVA;

Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 100 kVA÷1250 kVA hoặc máy biến áp 1 pha có gam công suất từ 25 kVA÷100 kVA;

Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

** Phần xây dựng mới:*

Trạm biến áp phân phối: xây dựng mới các trạm biến áp phân phối và các xuất tuyến hạ áp sau các TBA phân phối xây dựng mới theo nhu cầu phụ tải của địa phương

để đảm bảo đáp ứng nguồn điện cho sản xuất và sinh hoạt của các doanh nghiệp và nhân dân trong Thành phố.

Đường dây trung áp: Xây dựng mới các xuất tuyến trung áp sau các TBA 110kV xây dựng mới đáp ứng yêu cầu cấp điện của khu vực.

** Phần cải tạo:*

- Đường dây trung thế: Cải tạo nâng cấp các lộ đường dây (ĐZ) 10kV còn lại lên 22kV; Cải tạo nâng cấp các ĐZ 22kV, 35kV hiện hữu không đảm bảo tiêu chuẩn vận hành.

- Đường dây hạ thế: Cải tạo nâng cấp các ĐZ hạ thế sau các TBA để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện.

- Hoàn thành cải tạo nâng cấp các đường dây 10kV lên vận hành ở cấp điện áp 22kV.

- Bố trí hệ thống trạm sạc điện chuyên dụng cho các phương tiện xe điện tại vị trí các trạm dừng nghỉ hoặc các cửa hàng xăng dầu, trung tâm thương mại đảm bảo theo tiêu chí, quy định của các trạm sạc điện.

Khối lượng xây dựng lưới điện trung áp

Sau khi thiết kế lưới điện trung áp sau các trạm biến áp 110kV Thành phố đến năm 2030, kết quả khối lượng xây dựng mới, cải tạo trạm biến áp phân phối, đường dây trung áp, đường dây hạ áp và công tơ giai đoạn 2025-2030 như sau:

a. Trạm biến áp phân phối

- Xây dựng mới khoảng 5.050 trạm biến áp 22/0,4kV với tổng công suất 3060MVA

- Cải tạo nâng công suất, cải tạo về điện áp 22/0,4kV của 1180 trạm biến áp với tổng công suất 261MVA

b. Đường dây trung áp

- Xây dựng mới 2500 km đường dây 22kV, trong đó có 887 km đường dây trực và 1625km đường nhánh

- Cải tạo, nâng tiết diện: 875 km đường dây trung thế.

c. Đường dây hạ áp và công tơ

- Xây mới: 4380 km đường dây hạ thế, trong đó 3940km đường trực và 440km đường nhánh.

- Cải tạo: 939 km đường dây hạ thế đường trực và 276km đường nhánh

- Lắp thêm 505.000 chiếc công tơ 1 pha và 3 pha.

- Bố trí hệ thống trạm sạc điện chuyên dụng cho các phương tiện xe điện tại vị trí các trạm dừng nghỉ hoặc các cửa hàng xăng dầu, trung tâm thương mại đảm bảo theo tiêu chuẩn, quy định của các trạm sạc điện.

Sau khi thiết kế lưới điện trung áp hạ áp sau các trạm biến áp 110kV Thành phố đến năm 2030, kết quả khối lượng xây dựng mới đường dây trung áp và trạm biến áp phân phối như sau:

Bảng 67: Khối lượng xây dựng đường dây trung áp và trạm biến áp phân phối đến năm 2030

TT	Hạng mục	Đơn vị	2026-2030
1	TBA PHÂN PHỐI		
a	Xây dựng mới		
+	Trạm phân phối 22/0,4 kV	Trạm/MVA	5050 / 3060
b	Cải tạo		
+	Trạm phân phối	Trạm/MVA	1180 / 261
2	ĐƯỜNG DÂY TRUNG ÁP		
a	Xây dựng mới	km	
+	Đường trục (AC-120/150)	km	887
+	Đường nhánh (AC-95/70)	km	738
+	Cáp ngầm, treo 3 pha	km	910
b	Cải tạo	km	875
3	LƯỚI ĐIỆN HẠ ÁP		
a	Đường trục hạ áp	km	
+	Xây dựng mới	km	
-	Đường trục ABC-120	km	1100
-	Đường nhánh ABC-95/70	km	3280
+	Cải tạo	km	
-	Đường trục ABC-120	km	939
-	Đường nhánh ABC-95/70	km	276
b	Công tơ	Cái	505000

Tầm nhìn đến 2050

- Xóa bỏ hoàn toàn lưới 35 và 10kV, phát triển lưới điện 22kV
- Các khu đô thị và các khu dịch vụ - du lịch ưu tiên sử dụng cáp ngầm.

Khối lượng lưới trung hạ thế ở giai đoạn này sẽ được chuẩn xác trong quy hoạch Hải Phòng ở giai đoạn tiếp theo

1.9. Tiềm năng nguồn năng lượng tái tạo

Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050, trên địa bàn Thành phố dự kiến sẽ có các nguồn điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời mái nhà, điện mặt trời tập trung, điện gió và nguồn năng lượng mới từ nguồn điện rác như sau:

Bảng 68: Tiềm năng nguồn năng lượng tái tạo

TT	Hạng mục	Công suất (MW)	
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035
I	Vùng 1		
1	Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu (MWp)	2092	124
2	Điện mặt trời tập trung (MWp)	100	
3	Tiềm năng các dự án điện rác	20	
II	Vùng 2		
1	Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu (MWp)	1348	80
2	Điện mặt trời tập trung (MWp)	100	

Nguồn: Quyết định số 768/QĐ-TTg

Thực hiện mục tiêu phát triển nguồn năng lượng sạch, tái tạo, Chính phủ đang xem xét ban hành một loạt các cơ chế chính sách về khuyến khích về giá, đơn giản hóa thủ tục đấu nối hệ thống điện quốc gia, hợp đồng mua bán điện trực tiếp (DPPA) và thủ tục

đầu tư xây dựng dự án, điều đó sẽ tác động to lớn tới phát triển mạnh các nguồn điện năng lượng tái tạo trong giai đoạn quy hoạch.

Tổng hợp khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện đến năm 2030

Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện đến năm 2030 Hải Phòng được xác định trên cơ sở giải pháp thiết kế và tổng hợp khối lượng đã nêu ở phần phương án phát triển mạng lưới điện. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện đến năm 2030 Hải Phòng được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 69: Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện giai đoạn 2025-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035
I	Lưới điện 500kV (*)			
1	Trạm biến áp 500kV			
a	Xây dựng mới	Trạm/máy/MVA	4/8/7200	
b	Nâng công suất	Trạm/máy/MVA		3/3/2700
2	Đường dây 500kV			
a	Xây dựng mới	Số mạch/km	2x83+4x13	2x45+4x5
b	Cải tạo, nâng khả năng tải	Số mạch/km		
II	Lưới điện 220kV(*)			
1	Trạm biến áp 220kV			
a	Xây dựng mới	Trạm/máy/MVA	11/15/3750	2/2/500
b	Nâng công suất	Trạm/máy/MVA	5/6/1500	11/11/2750
2	Đường dây 220kV			
a	Xây dựng mới	Số mạch/km	2x130+4x41	2x25
b	Cải tạo, nâng khả năng tải	Số mạch/km		
III	Lưới điện 110kV			
1	Trạm biến áp 110kV			

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>	<i>Trạm/máy/MVA</i>	<i>74/82/4705</i>	
<i>b</i>	<i>Nâng công suất</i>	<i>Trạm/máy/MVA</i>	<i>38/43/2591</i>	<i>76/76/4408</i>
2	Đường dây 110kV			
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>	<i>Km</i>	<i>2x388,7+4x35</i>	
<i>b</i>	<i>Cải tạo</i>	<i>Km</i>	<i>2x263,4+4x12</i>	
IV	Lưới phân phối			
1	Trạm biến áp phân phối			
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>	<i>Trạm / MVA</i>	<i>5050/3050</i>	
<i>b</i>	<i>Cải tạo</i>	<i>Trạm / MVA</i>	<i>1180/261</i>	
2	Đường dây trung áp			
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>	<i>Km</i>	<i>2500</i>	
<i>b</i>	<i>Cải tạo</i>	<i>Km</i>	<i>875</i>	
3	Lưới điện hạ áp			
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>	<i>Km</i>	<i>4380</i>	
<i>b</i>	<i>Cải tạo</i>	<i>Km</i>	<i>1215</i>	
<i>C</i>	<i>Công tơ</i>	<i>cái</i>	<i>505.000</i>	

Nguồn:

- Lưới 500-220kV (trạm biến áp và đường dây) trong trạm tuân theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050

- Lưới 110kV trở xuống theo Tính toán của Nhóm tư vấn

2. Phương hướng phát triển hạ tầng xăng dầu, khí đốt

2.1. Quy hoạch phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt theo quy hoạch tỉnh Hải Dương và Quy hoạch thành phố Hải Phòng đã được phê duyệt

a. Hạ tầng dự trữ kho xăng dầu:

Hệ thống kho xăng dầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng mới có 11 kho dự kiến mở rộng 03 kho và xây dựng mới 02 kho với tổng sức chứa đến hết kỳ quy hoạch khoảng 1.044.651m³, chi tiết (Xem PL 200):

b. Kho LPG:

Hiện trạng hệ thống kho tồn chứa LPG trên địa bàn thành phố có tổng 12 kho khí dầu mỏ hoá lỏng LPG với tổng công suất khoảng 30.935m³. Mở rộng và xây dựng mới 05 Kho trong đó 03 kho đã có trong Phương án phát triển hạ tầng dự trữ xăng, dầu khí đốt của QH thành phố Hải Phòng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính Phủ.

Đề xuất xây dựng mới 02 Kho khí dầu mỏ hoá lỏng LPG (hoặc khí LNG) để chuyển đổi 02 nhà máy nhiệt điện than Cẩm Phả và nhiệt điện Hải Dương.

Tổng sức chứa đến hết kỳ quy hoạch khoảng 141.935 tấn khí cụ thể (Xem PL 201)

c. Kho LNG:

Hiện nay, thành phố Hải Phòng có Dự án kho LNG Miền Bắc, quy mô sức chứa 80.000 m³ tại Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Hải An do Công ty cổ phần ITECO làm chủ đầu tư, hiện đang triển khai thực hiện.

Theo Phương án phát triển hạ tầng thương mại thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg, trên địa bàn thành phố có 02 công trình kho LNG trong danh mục hạ tầng dự trữ LNG mở rộng, xây mới, công suất mở rộng, xây mới trong giai đoạn 2026-2030 là 0,5-1 triệu tấn/năm và giai đoạn 2031-2050 là 1-3 triệu tấn/năm.

2.2. Phương án điều chỉnh quy hoạch

Rà soát lại danh mục các công trình kho xăng dầu, khí đốt theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 về việc phê duyệt quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 và Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch Hải Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Bổ sung kho khí LNG và hạ tầng đường ống dẫn khí cho dự án nhà máy điện LNG Hải Phòng.

3. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển mạng lưới thủy lợi thành phố Hải Phòng phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của thành phố và các quy hoạch gốc bao gồm: Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Quy hoạch

phát triển kinh tế xã hội; Quy hoạch sử dụng đất thành phố; Quy hoạch ngành nông nghiệp, nông thôn Hải Phòng; Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp; quy hoạch phát triển giao thông...;

Nâng cao mức bảo đảm an toàn tưới, cấp nước và tiêu, thoát nước cho các vùng và các đối tượng được cấp và thoát nước. Tăng cường phòng, chống thiên tai như: Bão, lũ, lụt, lũ quét, hạn hán, úng ngập, xâm nhập mặn, sạt lở đất... Có kế hoạch và biện pháp thích hợp cho từng vùng, chủ động phòng chống, né tránh hoặc thích nghi để giảm thiểu thiệt hại.

Quản lý, khai thác sử dụng và phát triển nguồn nước đảm bảo các yêu cầu trước mắt và không mâu thuẫn với nhu cầu phát triển trong tương lai; góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước; kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; hạn chế tác hại do nước gây ra, nhất là lũ lụt và xâm nhập mặn trong điều kiện biến đổi biến đổi khí hậu - nước biển dâng; tạo điều kiện bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045, Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Chú trọng phát triển thủy lợi cho miền núi, vùng ảnh hưởng thủy triều, nhất là những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, gắn với các chính sách xã hội để từng bước giải quyết nước tưới, nước sinh hoạt cho nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh định cư và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

- Huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước, đóng góp của người dân, các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng công trình theo quy hoạch. Kết hợp chặt chẽ giữa giao thông với thủy lợi bằng việc liên kết, phối kết hợp đường kênh mương với hệ thống đường giao thông.

Đề xuất các định hướng, giải pháp phát triển thủy lợi thành phố Hải Phòng đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 nhằm chủ động thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; từng bước hoàn thiện các hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp góp phần phát triển kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, cụ thể:

Về tiêu, thoát nước: Đề xuất các giải pháp tiêu úng cho diện tích sản xuất nông nghiệp, dân sinh và đất khác; Đề xuất các định hướng giải pháp tiêu thoát nước cho vùng nội thành thành phố Hải Phòng nhằm giải quyết cơ bản tình trạng ngập úng trên địa bàn thành phố trong điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng, góp phần cải tạo môi trường nước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

Về tưới, cấp nước: Đề xuất các giải pháp tưới, cấp nước cho diện tích gieo trồng cây lương thực gồm diện tích trồng lúa, rau màu,.. và các giải pháp cấp nước cho công nghiệp, đô thị và môi trường.

Phát triển thủy lợi đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của thành phố theo thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050, làm cơ sở để phát triển nông nghiệp bền vững, theo hướng hiện đại hoá, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Sử dụng các biện pháp công trình và phi công trình để đảm bảo việc phát triển các ngành kinh tế, xã hội nhưng phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ, nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt chú ý đến bảo vệ nguồn nước thô cấp nước cho sản xuất nước sạch phục vụ sinh hoạt và dân sinh.

Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai: Bão, lụt, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn; Quản lý, khai thác sử dụng và phát triển hiệu quả công trình thủy lợi hiện có đảm bảo đáp ứng các yêu cầu trước mắt nhưng không mâu thuẫn với nhu cầu phát triển trong tương lai.

3.1. Phương án tưới, cấp nước

3.1.1. Hệ số tưới theo các kịch bản

Tần suất tính nhu cầu nước dân sinh, công nghiệp, thủy sản và dịch vụ đối với các kịch bản là 100%; Tần suất tính nhu cầu nước tưới cho lúa là 85%.

Kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật năm 2020 được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

Hệ số tưới theo kịch bản nền $1,29 \div 1,32 \text{ l/s/ha}$; đến năm 2030 hệ số tưới tăng lên $1,36 \div 1,45 \text{ l/s/ha}$ và dự báo đến năm 2050 hệ số tưới tiếp tục tăng lên $1,41 \div 1,47 \text{ l/s/ha}$ đối với từng vùng ở thành phố Hải Phòng.

Bảng 70: Hệ số tưới theo các kịch bản vùng Đông Hải Phòng

q(l/s.ha)

Đối tượng	Vùng	Hiện trạng	RPC4.5		BDKC RPC8.5	
			2030	2050	2030	2050
Hệ số tưới (l/s/ha)	Thủy Nguyên	1,29	1,35	1,40	1,38	1,41
	An Hải	1,32	1,34	1,39	1,36	1,45
	Đa Độ	1,32	1,34	1,39	1,36	1,45
	Tiên Lãng	1,32	1,34	1,39	1,36	1,45
	Vĩnh Bảo	1,30	1,35	1,47	1,45	1,47

	Các đặc khu	1,31	1,32	1,37	1,36	1,42

Bảng 71: Hệ số tưới thiết kế các loại cây trồng vùng Tây Hải Phòng

T T	Khu thủy lợi	Hệ số tưới thiết kế (l/s/ha)					
		Năm 2030			Năm 2050		
		Lúa	Màu	Cây lâu năm	Lúa	Màu	Cây lâu năm
I	Vùng thủy triều	1,74÷1,7 6	0,86÷0,8 9	0,68÷0,7 4	1,81÷1,8 3	0,89÷0,9 1	0,70÷0,7 7
II	Vùng Bắc Hưng Hải	1,74÷1,7 5	0,85÷0,8 8	0,70÷0,7 2	1,80÷1,8 1	0,90÷0,9 2	0,72÷0,7 4

Ghi chú: Hệ số tưới đến năm 2030 được tính toán theo Kịch bản biến đổi khí hậu PCR 4.5; đến năm 2050 theo kịch bản PCR8.5

Ghi chú: Đối với các công tạo nguồn, do đặc thù lấy nước vùng ảnh hưởng thủy triều thời gian lấy nước trong vụ Đông Xuân thường khoảng 8 - 12 tiếng/ngày. Hệ số tưới tính toán từ 3,3 đến 3,6 lít/s.ha.

3.1.2. Giải pháp công trình tưới, cấp nước vùng Đông Hải Phòng

- Hệ thống thủy lợi Đa Độ:

Tiếp tục triển khai hoàn thiện hệ thống thủy lợi Đa Độ giai đoạn từ nay đến năm 2030 đảm bảo tiêu thoát cho 32.587ha đất tự nhiên; chủ động tưới cho 16.018ha đất canh tác; cấp nước sinh hoạt cho khoảng 700.000 người.

Ngoài ra, cần triển khai dự án cải tạo, nâng cấp cụm công trình 2 trạm bơm Quang Hưng, Bát Trang, đây là 2 công trình trạm bơm lớn và quan trọng của hệ thống Đa Độ.

Tiếp tục nghiên cứu triển khai dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy nông Vân Quan - Mỹ Khê và các kênh liên xã, phường.

Đối với vấn đề ô nhiễm môi trường trong hệ thống thủy lợi Đa Độ, cần triển khai các dự án cải tạo hệ thống công trình khắc phục tình trạng ô nhiễm, bảo vệ nguồn nước sông Đa Độ.

- Hệ thống thủy lợi An Hải:

Hệ thống thủy lợi An Hải ngoài nhiệm vụ tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp thì một nhiệm vụ quan trọng là cấp nước thô cho các nhà máy nước sạch phục vụ khoảng 60% dân cư thành phố Hải Phòng.

Quy hoạch đến năm 2030, để đảm bảo nhiệm vụ quan trọng là cấp nước thô phục vụ dân sinh thì vấn đề đảm bảo chất lượng nguồn nước kênh An Kim Hải là vô cùng quan trọng, trong đó việc thu gom xử lý nước thải không để cho chảy vào kênh chính An Kim Hải, ngoài ra xử lý hệ thống tiêu nước mặt đảm bảo hạn chế tối đa việc tiêu nước vào kênh chính An Kim Hải. Chuyển hướng nguồn nước thải công nghiệp, sinh hoạt theo hướng không xả nước thải vào nguồn nước thô.

- Nâng cấp, cải tạo kênh Tân Hưng Hồng để nâng cao năng lực phục vụ của tuyến kênh trong tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, cấp nguồn nước thô và tiêu thoát nước phòng chống thiên tai, bão lụt. Trong đó một số hạng mục công trình cần triển khai thực hiện như xây dựng mới cống đường tàu trên kênh Tân Hưng Hồng, cống Trắng, đập Ngà ...

- Hoàn thiện hệ thống thủy lợi An Kim Hải (hệ thống bờ bao, kè gia cố bảo vệ mái kênh, hàng rào bảo vệ, cống đập điều tiết trên bờ kênh, mốc chỉ giới bảo vệ nguồn nước...) để nâng cao năng lực tưới tiêu cho nông nghiệp, tiêu thoát nước phòng chống thiên tai và cấp nước thô cho dân sinh và các ngành kinh tế.

Để đảm bảo cấp nước tưới và tiêu thoát nước kịp thời, cần triển khai dự án cải tạo và nâng cấp các cống dưới đê như Tỉnh Thủy 2, Hoàng Lô, Nhu Kiều, Tiên Sa 2, Chùa Minh,...

- Hệ thống thủy lợi Thủy Nguyên:

Để đảm bảo cấp nước tưới và tiêu thoát nước kịp thời, cần triển khai dự án cải tạo và nâng cấp hồ Sông Giá và kênh Hòn Ngọc đây là nguồn cấp nước chính cho toàn bộ hệ thống Thủy Nguyên. Trong đó ưu tiên đắp bờ kênh Hòn Ngọc và hồ sông Giá.

Ngoài ra cần triển khai dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cống dưới đê, cống dưới kênh cho các kênh nhánh hồ Sông Giá và kênh Hòn Ngọc.

Một số công trình thuộc hệ thống cần được cải tạo, nâng cấp như cống Đông Xuân, cống Sơn và cống Phù Yên.

- Hệ thống thủy lợi Tiên Lãng:

Cần nghiên cứu xây dựng cống điều tiết trên sông Mới với mục tiêu cùng với cống điều tiết trên sông Thái Bình và cống sông Hóa, có nhiệm vụ: Ngăn mặn, giữ ngọt, chủ động đối phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân, đồng thời góp phần cải thiện môi trường tự nhiên trong vùng dự án.

- Hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo:

Để đảm bảo ngăn mặn giữ ngọt, cấp nước sinh hoạt cần triển khai xây dựng cống điều tiết trên sông Thái Bình có nhiệm vụ: Ngăn mặn, giữ ngọt, đảm bảo nguồn nước tưới cho khoảng 13.000ha đất canh tác hai bên bờ sông Thái Bình; bổ sung nguồn nước tưới cho khoảng 8.900ha đất canh tác của HTTL Tiên Lãng và HTTL Vĩnh Bảo (tổng

số đất nông nghiệp 21.900ha) trong điều kiện biến đổi khí hậu nước biển dâng và xâm nhập mặn; cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trong vùng.

- Đối với hệ thống thủy lợi đặc khu Cát Hải:

Là hệ thống thủy lợi trên đảo có đông dân cư như đặc khu Cát Hải, cần triển khai xây dựng hồ chứa và công trình thủy lợi cung cấp nước ngọt tại đặc khu Cát Hải.

Tuân thủ Quyết định 439/QĐ-TTg ngày 03/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư, trong đó có đặc khu Cát Hải.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi thôn Hải Sơn, đặc khu Cát Hải. Xây dựng hệ thống cấp nước bằng hệ thống đường ống theo trục đường và cầu Tân Vũ – Lạch Huyện, xây dựng bể chứa nước tập trung tại các khu dân cư.

- Xây dựng các công trình chuyển nước từ sông Đa Độ ra Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải.

3.1.3. Giải pháp công trình tưới, cấp nước vùng Tây Hải Phòng

(1) Phương án cấp nguồn nước tưới hệ thống sông trực chính Bắc Hưng Hải:

Giải pháp đầu mối tưới

Nguồn cung cấp nước cho hệ thống Bắc Hưng Hải chủ yếu từ sông Hồng qua cống Xuân Quan và một phần lấy nước trực tiếp từ sông Thái Bình, sông Luộc. Theo Quyết định số 1961/QĐ-BNN-KH ngày 13/7/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt “Quy hoạch hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải”, phương án công trình tưới gồm: Nạo vét hệ thống sông trực; xây dựng mới cống Xuân Quan 2, cống và trạm bơm Nghi Xuyên; xây dựng trạm bơm Phú Mỹ; nâng cấp công trình đầu mối, kiên cố hóa kênh mương của một số trạm bơm,...

Nạo vét, gia cố bờ kênh và công trình trên kênh nội đồng: kênh Chùa So; kênh Cậy Phũ-Cổ Bì; kênh Hồng Đức; kênh T2-1 trạm bơm Hiệp Lễ.

- Giai đoạn sau năm 2025, căn cứ yêu cầu thực tế có thể bổ sung nhiệm vụ lấy nước của trạm bơm Nghi Xuyên với quy mô khoảng 20 m³/s.

(2) Tăng cường khả năng tưới, tiêu tự chảy ra sông ngoài

+ Xây dựng mới 07 cống tưới, tiêu đầu mối dưới đê sông ngoài;

+ Nâng cấp, cải tạo, mở rộng 39 cống tưới, tiêu đầu mối dưới đê sông ngoài.

(3) Tăng cường năng lực của hệ thống trạm bơm đầu mối tưới

- Xây dựng mới 02 trạm bơm tưới tiên tiến tiết kiệm nước (TB xã Phạm Trấn và TB xã Đoàn Thượng). Tưới cho khoảng 150 ha.

- Di chuyển vị trí 05 trạm bơm chuyên tưới: Kim Lương A, Đụn (chuyển vị trí, thay thế bằng trạm bơm Đồng Quốc Tuấn), Nỗ Kỳ (di chuyển ra vị trí cây Đa cách vị trí cũ khoảng 1,6km), Cao Duệ, Cống Đôn. Tổng diện tích tưới dự kiến 775 ha

(4) Tăng cường khả năng điều tiết phục vụ sản xuất trong các khu thủy lợi

-Xây mới, cải tạo và nâng cấp 39 công lấy nước cho các trạm bơm, công đầu các trục kênh trung thủy nông, công phân vùng lưu vực trong các tiểu khu lớn;

-Cải tạo hệ thống công tự chảy ven sông Hương...

(5) Kiên cố hệ thống kênh tưới

Cải tạo, kiên cố hóa các tuyến kênh bị vỡ lở, rò rỉ, hiệu suất thấp, diện tích tưới tương đối lớn và ổn định. Theo thống kê, rà soát có 130 tuyến kênh tưới cần kiên cố hóa với tổng chiều dài trên 130 km, dự kiến sau đầu tư sẽ ổn định cấp nước tưới cho khoảng gần 13.000 ha. Tuy nhiên, khi xem xét các dự án kiên cố kênh tưới cụ thể cần căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tình hình thực tế sử dụng đất trong các khu vực cần tưới để quyết định dự án đầu tư đảm bảo công trình phát huy hiệu quả, bền vững, phù hợp và ổn định lâu dài.

(6) Cải tạo, củng cố an toàn hồ đập

Tiếp tục cải tạo nâng cấp 43 hồ thủy lợi thuộc thành phố Chí Linh hiện đang bị xuống cấp, nhằm củng cố an toàn đập, tạo nguồn cấp nước tưới cho khoảng 800 ha, kết hợp khai thác tổng hợp phục vụ phát triển du lịch, cải thiện cảnh quan môi trường.

(7) Cải tạo, sửa chữa nhằm duy trì ổn định năng lực của các công trình thủy lợi hiện có

* Các trạm bơm hiện có cần cải tạo, sửa chữa

Theo thống kê, rà soát, dự kiến:

+ Cải tạo, thay máy 56 trạm bơm chuyên tưới, dự kiến sau đầu tư bảo đảm tưới ổn định cho khoảng 5.981 ha;

+ Cải tạo, thay máy 34 trạm bơm tưới, tiêu kết hợp, dự kiến sau đầu tư bảo đảm tiêu thoát ổn định cho khoảng 9.539 ha; tưới cho 4.842 ha.

* Duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi hiện có

Duy tu, sửa chữa hệ thống công trình thủy lợi hiện có để duy trì năng lực, đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu được xác định và tổ chức thực hiện định kỳ và đột xuất hàng năm.

(8) Giải pháp đối với hệ thống sông, suối tự nhiên không có đê

Các hệ thống sông, suối tự nhiên không có đê (sông Đông Mai, Đại Tân, Suối Vàng...) cung cấp nước tưới, tiêu cho sản xuất, dân sinh, kinh tế, địa phương cập nhật vào quy hoạch của địa phương và tổ chức thực hiện các giải pháp công trình và phi công trình bảo đảm tưới, tiêu, thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động ứng phó phòng chống thiên tai.

(9) Giải pháp đối với công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do địa phương (cấp phường, cấp xã) quản lý

Phương án phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng cập nhật trong Quy hoạch của các địa phương (cấp phường, cấp xã) do địa phương tổ chức thực hiện, đảm bảo phù hợp, đồng bộ với Phương án phát triển thủy lợi trong Quy hoạch thành phố.

3.2. Phương án tiêu, thoát nước

3.2.1. Hệ số tiêu theo các kịch bản

Hệ tiêu theo kịch bản nền từ 6,4÷6,9l/s/ha (khu vực Đặc khu là 3,82 l/s/ha); theo kịch bản bình thường đến 2030 tăng 7,38-7,68 l/s/ha; đến 2050 tăng lên 9,07-9,83 l/s/ha; Theo kịch bản bền vững đến 2030 tăng lên 7,08-7,37 l/s/ha, đến 2050 tăng lên 8,53-9,27 l/s/ha. Nguyên nhân của việc tăng hệ số tiêu theo các kịch bản là do:

+ Sự gia tăng của lượng mưa 1, 3, 5, 7 ngày max theo các Kịch bản Biến đổi khí hậu được cập nhật năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

+ Cơ cấu sử dụng đất thay đổi: Nhiều diện tích ao, hồ, đồng ruộng... là khu tiêu, chứa nước chuyển thành đất phi nông nghiệp để phát triển khu đô thị, cơ sở hạ tầng.

Bảng 72: Hệ số tiêu theo các kịch bản vùng thủy lợi Hải Phòng

l/s/ha

TT	Vùng thủy lợi	Hệ số tiêu thiết kế (l/s/ha) – Tần suất 10%	
		Năm 2030	Năm 2050
1	Vùng Đa Độ	7,47	9,07
2	Vùng An Hải	7,68	9,83
3	Vùng Thủy Nguyên	7,52	9,25
4	Vùng Vĩnh Bảo	7,38	9,33
5	Vùng Tiên Lãng	7,44	9,08
6	Vùng Cát Hải, Bạch Long Vĩ	4,74	4,81
7	Vùng thủy triều	6,50-7,20	6,80-7,40
8	Vùng Bắc Hưng Hải	7,00-7,50 (riêng TP. Hải Dương cũ là 13,50)	7,50-8,00 (riêng TP. Hải Dương cũ là 14,50)

3.2.2. Giải pháp công trình tiêu, thoát nước vùng Đông Hải Phòng

Để đáp ứng được yêu cầu tiêu đến năm 2030 có xét đến biến đổi khí hậu và nước biển dâng và đảm bảo tiêu thoát nước kịp thời cho các đối tượng cần tiêu thì ngoài việc nạo vét các tuyến kênh cần bổ sung các công trình đầu mối như sau:

- Hệ thống thủy lợi Đa Độ

+ Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Bát Trang và trạm bơm Quang Hưng. Xây lại cống Hòa Bình và cống Thống đảm bảo tiêu thoát nước

+ Cải tạo, nâng cấp các cống dưới đê sông.

- Hệ thống thủy lợi An Hải

+ Để bảo vệ nguồn nước cho kênh An Kim Hải, hạn chế tối đa lượng nước tiêu vào kênh, cần triển khai cải tạo nâng cấp các tuyến kênh và cống dưới kênh Bắc Nam Hùng, Tân Hưng Hồng.

+ Cải tạo, nâng cấp cống Tỉnh Thủy 2; cống Hoàng Lô; cống Nhu Kiều; cống Tiên Sa 2 và cống Chùa Minh.

- Hệ thống thủy lợi Thủy Nguyên

+ Cải tạo, nâng cấp cống Sáu Phiên; cống Đóng Đáy 1 và cống Đóng Đáy 2 ; cống Sơn.

+ Xây mới TB Sáu Phiên và TB Thủy Triều.

- Hệ thống thủy lợi Tiên Lãng:

Để đảm bảo tiêu nước hiệu quả cho hệ thống Tiên Lãng cần triển khai nâng cấp trạm bơm Sinh Đan, xây mới trạm bơm Cẩm La + Giang Khẩu và xây lại cống Rộc. Cải tạo nâng cấp các cống C1, Cơm, 70, Thành Tre 2, Ba Gian, Dương Áo.

Ngoài ra để bảo vệ hệ thống kênh và bảo vệ nguồn nước cần kiên cố hóa bằng tấm lát bê tông một số tuyến kênh qua khu dân cư, có bờ là đường giao thông.

- Hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo:

Để đảm bảo tiêu nước hiệu quả cần nâng cấp hoàn thiện hệ thống tiêu (Xây dựng trạm bơm Cộng Hiền 2 và cụm công trình đầu mối tiêu Cống Đạn).

Danh mục các dự án tiêu thoát nước cần triển khai, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên:

+ Bổ sung thêm TB Cộng Hiền 2; Xây mới cụm công trình đầu mối TB Đạn kết hợp cải tạo, nâng cấp cống Đạn.

+ Cải tạo, nâng cấp cống Thiên Bồng; cống Trần Dương.

+ Xây dựng cống điều tiết Cầu Mực (ngăn vùng tiêu).

+ Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Chanh Dương.

- Các giải pháp phi công trình:

Đi đôi với phần hoàn chỉnh công trình thì cần tăng cường và hoàn chỉnh công tác quản lý công trình thủy lợi, kiểm tra sự vận hành của các công trình trước mùa mưa lũ.

Cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, xử lý triệt để các vi phạm về phạm vi bảo vệ và xả thải xuống các hệ thống thủy lợi.

Bảo đảm diện tích hồ điều hòa, trữ nước cho vùng đô thị, công nghiệp (gồm diện tích ao, hồ, sông ngòi) khoảng 5% diện tích tự nhiên.

Đưa công tác quản lý công trình thủy lợi từng bước hiện đại hoá, xây dựng quy trình tiêu điều hành hệ thống hiện đại đáp ứng yêu cầu phòng chống úng đảm bảo sản xuất nông nghiệp.

Nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ tài nguyên nước.

Phân cấp công trình tưới tiêu phạm vi một xã cho xã quản lý.

Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại các vùng trũng, thường xuyên bị ngập.

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3.2.3. Giải pháp công trình tiêu, thoát nước vùng Tây Hải Phòng

(1) Phương án tiêu nước hệ thống sông trực hệ thống Bắc Hưng Hải

Giải pháp đầu mối tiêu

Tổng diện tích cần tiêu của vùng được xác định là 198.995 ha, trong đó tiêu động lực: 64.492 ha; tiêu trọng lực qua cống Cầu Xe, An Thổ 134.503 ha.

Với mục tiêu cải thiện khả năng tiêu của các khu vực tiêu tự chảy và bơm kết hợp tự chảy trong các tiểu khu; Giảm áp lực lũ khi mưa lớn cho Hệ thống sông trực. Nghiên cứu đã đề xuất các phương án tăng cường phục tiêu thoát khung trực bao gồm:

- Xây dựng trạm bơm tiêu Nam Kê Sắt và trạm bơm tiêu Cầu Cát;

Việc xây dựng các trạm bơm vọt tiêu ra sông ngoài (kết hợp lấy nước bổ sung cho hệ thống), sẽ có tác dụng giảm áp lực tiêu úng cho toàn Hệ thống, bổ sung nguồn nước và tạo dòng chảy lưu thông trên hệ thống khi cần thiết.

Giải pháp cải tạo hệ thống kênh trực

- Đề xuất nạo vét 05 tuyến sông, kênh trực với tổng chiều dài 90,43 km (sông Dâu Đình Dừ; sông Lương Tài; sông Bần Vũ Xá; sông Kim Sơn; sông Cửu An);

- Cải tạo, tự động hóa cống và âu An Thổ để tăng cường khả năng tiêu thoát tự chảy ra sông Luộc; Cải tạo, thay cánh cống và máy đóng mở cống Bá Thủy.

(2) Tăng cường năng lực tưới, tiêu của hệ thống trạm bơm đầu mối

- Xây dựng mới các trạm bơm tiêu:

+ Trạm bơm Cống Sỏ (Kinh Môn) quy mô dự kiến 5 máy 4000 m³/h hoặc tương đương, có nhiệm vụ tiêu thoát cho khoảng 592 ha, kết hợp hỗ trợ tiêu cho trạm bơm Vụng Chủ bảo đảm tiêu thoát cho lưu vực 1.584 ha;

+ Trạm bơm Thượng Chiểu (Kinh Môn) quy mô dự kiến 4 máy 2500 m³/h hoặc tương đương, có nhiệm vụ tiêu thoát cho khoảng 390 ha của khu vực phường Tân Dân.

- Cải tạo nâng cấp, mở rộng quy mô đầu mối các trạm bơm:

+ Trạm bơm chuyên tiêu: 16 trạm, dự kiến sau đầu tư bảo đảm tiêu thoát cho 25.359ha;

+ Trạm bơm tưới tiêu kết hợp: 18 trạm, dự kiến sau đầu tư bảo đảm tiêu thoát cho 11.516 ha; tạo nguồn và cấp nước cho 1.667ha

(3) Tăng cường năng lực hệ thống kênh dẫn, thoát nước

+ Cải tạo hệ thống kênh trục dẫn, thoát nước

- Đầu tư cải tạo, kè mái, kết hợp nạo vét mở rộng mặt cắt 69 tuyến, đoạn kênh trục, kênh nhánh lớn với tổng chiều dài trên 340 km;

- Cải tạo hệ thống bờ bao sông Than (Kinh Môn);

- Cải tạo, nắn tuyến đoạn cong cục bộ kênh Bằng Lai (Kim Thành).

Dự kiến sau đầu tư, hệ thống kênh trục sẽ bảo đảm tiêu thoát ổn định cho 80.146ha, tạo nguồn và tưới cho 50.083 ha.

(4) Các nội dung khác

Các giải pháp công trình tưới, tiêu thoát được đề xuất chủ yếu phục vụ cho khu vực có sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và diện tích công nghiệp, đô thị chỉ chiếm một phần trong các lưu vực tiêu:

+ Đối với khu vực đô thị tập trung thuộc Thành phố Hải Phòng: giải pháp tiêu thoát sẽ thực hiện theo phương án thoát nước của Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng.

+ Đối với các khu vực phát triển công nghiệp, đô thị tập trung lớn nằm riêng biệt, cần có giải pháp tiêu theo tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng, hoặc tham khảo Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng;

+ Đối với các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, tùy đặc điểm cụ thể xây dựng hệ thống tiêu thoát riêng (kênh, cống, trạm bơm,...) hoặc mở rộng, xây dựng bổ sung trạm bơm để tiêu thoát cho khu công nghiệp và vùng lân cận được cập nhật cụ thể trong quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết để thực hiện.

4. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước mưa, nước thải sau xử lý, xử lý nước thải

4.1. Hạ tầng cấp nước

4.1.1. Tiêu chuẩn cấp nước

- Cấp nước sinh hoạt: Căn cứ vào thực tế sử dụng nước sinh hoạt hiện nay của dân cư trung tâm thành phố là 100-150 l/ng.ngày đêm, Dự kiến lựa chọn:

+ Các phường nội thành: Tính theo tiêu chuẩn cấp nước đô thị loại I: 180 l/ng.ngày đêm.

+ Các xã và đặc khu Cát Hải: Tính theo tiêu chuẩn cấp nước cho dân cư ngoại thành đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt: 140 l/ng.ngày đêm.

+ Đặc khu đảo Bạch Long Vĩ tính theo tiêu chuẩn cấp nước đô thị loại IV.

- Cấp nước công nghiệp: Căn cứ vào thực tế sử dụng nước hiện nay là 20 m³/ha.ngày đêm. Dự kiến chọn tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp: 20-30 m³/ha.ngày.

4.1.2. Nhu cầu dùng nước

- Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt, công nghiệp thời kỳ 2021-2030 khoảng 2.000.000 m³/ngày đêm.

4.1.3. Định hướng cấp nước

Tiếp tục xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước nhằm đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư đáp ứng tiêu chí cấp nước bền vững. Đến năm 2030 dự kiến tối thiểu có khoảng 97 nhà máy nước với tổng công suất tối thiểu khoảng **3.013.350 m³/ngày đêm**.

a. Phân vùng cấp nước

Căn cứ vào định hướng cấp nước của thành phố Hải Phòng, xét đến việc khai thác các nguồn nước hiện có, toàn bộ phạm vi thành phố Hải Phòng dự kiến chia thành 14 vùng cấp nước

b. Phương án cấp nước sinh hoạt và công nghiệp thời kỳ 2021-2030:

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng dự kiến đến năm 2030 tối thiểu có khoảng 97 nhà máy nước, cấp nước sạch cho các phường, xã, khu, cụm công nghiệp với tổng công suất tối thiểu khoảng **3.013.350 m³/ngày đêm** (Trong đó có khoảng 29 nhà máy nước liên phường với tổng công suất khoảng 1.685.000 m³/ngày đêm, khoảng 34 nhà máy nước cấp nước liên Xã với tổng công suất khoảng 941.000 m³/ngày đêm, khoảng 23 nhà máy cấp nước cho Phường, Xã với tổng công suất khoảng 201.700 m³/ngày đêm, Khoảng 11 nhà máy cấp nước cho khu, cụm công nghiệp với tổng công suất khoảng 185.650 m³/ngày đêm;

Chi tiết xem phụ lục cấp nước- PL- Bảng 5.20

b.1. Phương án cấp nước liên phường:

- Cải tạo và nâng công suất các nhà máy nước hiện có nhằm đảm bảo cung cấp đủ nước sạch cho toàn bộ người dân tại các phường. Đối với những khu vực đang thiếu nước hoặc có nguy cơ thiếu nước trong tương lai, sẽ xem xét bố trí xây dựng mới các nhà máy nước để bổ sung thêm nguồn cấp, giải pháp này giúp đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng tăng khi đô thị phát triển mở rộng, đồng thời bảo đảm an toàn cấp nước lâu dài và bền vững cho các phường.

Chi tiết xem phụ lục cấp nước- PL- Bảng 5.20

b.2. Phương án cấp nước liên liên xã:

Hệ thống cấp nước liên xã trên địa bàn thành phố Hải Phòng được đầu tư đồng bộ, từng bước hoàn thiện theo hướng tập trung, hiện đại. Các nhà máy nước liên xã chủ yếu khai thác nguồn nước mặt từ hệ thống sông lớn như sông Đa Độ, sông Giá, sông Rế và một số hồ chứa, bảo đảm an toàn nguồn nước và ổn định lâu dài. Mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối được xây dựng liên hoàn giữa các xã, góp phần mở rộng phạm vi cấp nước, nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn. Hệ thống này không chỉ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân mà còn phục vụ phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng nông thôn mới bền vững trên địa bàn thành phố.

Chi tiết xem phụ lục cấp nước- PL- Bảng 5.20

b.2. Phương án cấp nước Phường, xã:

Dự kiến sẽ ngừng hoạt động các công trình cấp nước sạch tập trung có nguồn nước

không đảm bảo, không đáp ứng quy chuẩn cấp nước hoặc khó duy trì vận hành bền vững. Tiếp tục duy trì và khai thác hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung đang hoạt động ổn định trên địa bàn thành phố, bảo đảm cung cấp đủ nước cho người dân tại các xã đã được cấp nước từ các công trình này.

Ưu tiên thu hút và khuyến khích đầu tư nâng cấp, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các công trình có hiệu quả vận hành tốt, chất lượng nguồn nước đạt yêu cầu và có khả năng mở rộng cấp nước cho các xã lân cận. Chỉ xem xét đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung tại những xã chưa có công trình cấp nước gần kề hoặc không thể mở rộng từ các công trình hiện hữu.

- Ngân sách nhà nước đầu tư các khu vực cấp thiết và khó khăn về nguồn nước và hỗ trợ một phần nhằm thu hút đầu tư các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn khó khăn thuộc các đặc khu: Cát Hải, Đảo Bạch Long Vĩ.

Chi tiết xem phụ lục cấp nước- PL- Bảng 5.20

b.3. Phương án cấp nước các khu và cụm công nghiệp

Khu vực này hiện có các khu/cụm công nghiệp tập trung, trong đó các khu công nghiệp chủ yếu phân bố tại khu vực Đình Vũ, đặc khu Cát Hải, phía Bắc sông Cấm, khu vực Tây Bắc và phía Nam thành phố.

Nguồn nước thô dự kiến: Sông Giá, sông Đa Độ, sông Vật Cách, sông Rế, sông Hòn Ngọc và sông Chanh Dương, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Luộc, sông Kinh Môn, sông Lai Vu, sông Rạng,...

Các khu công nghiệp nằm gần các nhà máy nước tập trung như An Dương, Vật Cách, Cầu Nguyệt, Hưng Đạo, Ngũ Lão, Kiến Hải, Cẩm Thượng, Việt Hòa, ORET, Viwase 6, ... sẽ được cấp nước sạch từ các nhà máy này. Một số khu công nghiệp hiện đang có nhà máy nước riêng như Trảng Duệ 1, VSIP, Deep C1, 2A, 2B,... cùng các nhà máy nước dự kiến đầu tư mới như Trảng Duệ 2, Nam Cầu Kiền, Tân Trào, Tiên Lãng 1, Liên Hòa...

Trường hợp hệ thống cấp nước đô thị của thành phố chưa được hoàn thiện tại thời điểm triển khai dự án khu hoặc cụm công nghiệp, có thể xem xét xây dựng nhà máy nước riêng để đảm bảo cấp nước kịp thời cho khu vực đó.

Tùy theo tình hình thực tế và các dự án phát triển mới, đối với các khu công nghiệp có nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất lớn, sẽ tiến hành rà soát để điều chỉnh công suất các nhà máy hiện có hoặc đầu tư xây dựng nhà máy nước mới, bảo đảm đáp ứng đầy đủ nhu cầu cấp nước sạch cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt.

Chi tiết xem phụ lục cấp nước- PL- Bảng 5.21

4.2. Định hướng thoát nước mặt

a) Phân chia lưu vực thoát nước mặt chính toàn thành phố

- Lưu vực thoát nước mặt toàn thành phố Hải Phòng được chia làm 9 lưu vực thoát nước chính

+ Lưu vực 1: thoát ra sông Bạch Đằng.

- + Lưu vực 2: thoát ra sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Cẩm.
- + Lưu vực 3: thoát ra sông Thái Bình, Văn Úc.
- + Lưu vực 4: thoát ra sông Sặt.
- + Lưu vực 5: thoát ra sông Bắc Hưng Hải.
- + Lưu vực 6: thoát ra sông Luộc.
- + Lưu vực 7: thoát ra sông Thái Bình.
- + Lưu vực 8: thoát ra sông Hóa.
- + Lưu vực 9: đặc khu Cát Hải và đặc khu Bạch Long Vĩ thoát trực tiếp ra biển.

b) Giải pháp chung

- Áp dụng triệt để mô hình thoát nước xanh, thoát nước bền vững, hạn chế bê tông hóa mặt phủ, xây dựng đô thị sinh thái, tái sử dụng nước mưa... để giải quyết triệt để vấn đề ngập lụt đô thị.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt có dự phòng biến đổi khí hậu.

- Hệ thống thoát nước:

+ Đối với khu vực đô thị hiện hữu: Sử dụng hệ thống thoát nước nĩa riêng (Nước mưa và nước thải thoát nước chung, cuối miệng xả sẽ sử dụng giếng tách và cống thu gom về trạm xử lý nước thải).

+ Đối với khu vực phát triển mới, khu du lịch, khu công nghiệp...: Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng.

Kết cấu hệ thống thoát nước:

+ Khu công nghiệp sử dụng cống tròn Bê tông cốt thép đúc sẵn, cống hộp Bê tông cốt thép đúc sẵn và mương hở thành hào cách ly bao quanh khu công nghiệp.

+ Đối với khu vực xây dựng đô thị, sử dụng cống hộp Bê tông cốt thép đúc sẵn đối với khu vực bằng phẳng để hạn chế độ sâu chôn cống và sử dụng cống tròn Bê tông cốt thép đối với địa hình cao và có độ dốc.

+ Đối với khu công viên sử dụng mương xây đầy nắp đan hở.

+ Cống qua đường dùng cống tròn Bê tông cốt thép đúc sẵn hoặc cống hộp Bê tông cốt thép chịu lực.

+ Đối với khu vực nông thôn hiện hữu sử dụng hệ thống cống hộp xây gạch bê tông, đầy nắp đan bê tông cốt thép.

Hệ thống kênh mương:

+ Đô thị cũ: Bảo tồn kênh mương hiện có.

+ Khu đô thị mới: Giữ lại hệ thống kênh mương trục chính (Kênh cấp I...) kết hợp làm cảnh quan và kênh trục thoát nước, khoảng cách các kênh trục thoát nước không quá 2 km. Với các kênh cấp II, cấp III, kênh nhỏ có thể tùy theo phương án sử dụng đất có thể lấp nhưng vẫn phải đảm bảo thoát nước cho khu vực.

c) Đối với khu vực phía Đông Hải Phòng

Khu vực phía Đông Hải Phòng được phân chia làm 6 vùng tiêu: vùng Thủy Nguyên; vùng An Hải; vùng Đa Độ; vùng Tiên Lãng; vùng Vĩnh Bảo; vùng Cát Hải, Bạch Long Vỹ.

c.1. Vùng Thủy Nguyên

- Hướng tiêu thoát nước: sông Thái, sông Giá, sông Đá Bạch, sông Bạch Đằng...
- Nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu.
- Xây dựng hệ thống hồ điều hòa.
- Xây dựng mới: cống ngăn triều Minh Đức 2, trạm bơm Đông Xuân 45 m³/s, trạm bơm Thủy Triều 25 m³/s, trạm bơm Sáu Phiến 45 m³/s, trạm bơm Bích Động 75 m³/s, trạm bơm Hoàng Động 35 m³/s, trạm bơm Cao Nhân 25 m³/s.

c.2. Vùng An Hải

- Hướng tiêu thoát nước: sông Tam Bạc, sông Hạ Lý, sông Cấm, sông Lạch Tray...
- Nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu.
- Xây dựng hệ thống hồ điều hòa.
- Nâng cấp: trạm bơm Vĩnh Niệm 36 m³/s, trạm bơm Ba Tổng 12 m³/s, trạm bơm Máy Đèn 16,5 m³/s, trạm bơm Phú Xá 40 m³/s.
- Xây dựng mới: trạm bơm Tam Bạc 12 m³/s, trạm bơm Sân Bay 12 m³/s, trạm bơm Tân Vũ 12 m³/s, trạm bơm An Kim Hải 80 m³/s, trạm bơm Đình Vũ 36 m³/s, trạm bơm Bãi Mắm 38 m³/s, trạm bơm Hà Liên 38 m³/s, trạm bơm Đàm Ma 12 m³/s, trạm bơm Lê Xá 120 m³/s, trạm bơm Tinh Thủy 18 m³/s, trạm bơm Hoàng Lâu 15 m³/s, trạm bơm Quốc Tuấn 40 m³/s, trạm bơm Tiên Xa 24 m³/s, trạm bơm Hoàng Mai 32 m³/s, trạm bơm Sở Dầu 6 m³/s...

c.3. Vùng Đa Độ

- Hướng tiêu thoát nước: sông Lạch Tray, sông Văn Úc, sông Đa Độ...
- Nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu.
- Xây dựng hệ thống hồ điều hòa.
- Nâng cấp các trạm bơm tiêu hiện có.
- Xây dựng mới: trạm bơm Bát Trang 15,6 m³/s, trạm bơm Quang Hưng 15,6 m³/s, trạm bơm Cẩm Văn 30 m³/s, trạm bơm Mỹ Khê 24 m³/s, trạm bơm Tiểu Trà 36 m³/s, trạm bơm Hòa Bình 36 m³/s, trạm bơm Cầu Đen 36 m³/s, trạm bơm Cống Họng 40 m³/s, trạm bơm Đại Phong 40 m³/s, trạm bơm Đông Tác 18 m³/s...

c.4. Vùng Tiên Lãng

- Hướng tiêu thoát nước: sông Mới, sông Mía, sông Thái Bình, sông Văn Úc...
- Nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu.
- Xây dựng hệ thống hồ điều hòa.

- Nâng cấp các trạm bơm tiêu hiện có: trạm bơm Sinh Đan 4,9 m³/s, trạm bơm Cẩm La 4,2 m³/s, trạm bơm Giang Khẩu 3,5 m³/s.

- Xây dựng mới: 3 trạm bơm tổng công suất 84 m³/s.

c.5. Vùng Vĩnh Bảo

- Hướng tiêu thoát nước: sông Hóa, sông Thái Bình ...

- Nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu.

- Xây dựng hệ thống hồ điều hòa.

- Nâng cấp các trạm bơm tiêu hiện có: trạm bơm Đồn 5,56 m³/s lên 21 m³/s, trạm bơm Thượng Đồng 22,3 m³/s, trạm bơm Cộng Hiền 13,3 m³/s.

- Xây dựng mới: trạm bơm Trần Dương 17,8 m³/s.

c.5. Vùng Cát Hải, Bạch Long Vĩ

- Hướng tiêu thoát nước: thoát nước trực tiếp ra biển.

- Nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu.

- Xây dựng hệ thống hồ điều hòa.

d) Đối với khu vực phía Tây Hải Phòng

d.1. Khu vực các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, phường Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc:

- * Thoát nước lưu vực phía Bắc sông Sắt:

Lưu vực 1: khu vực phía Bắc đường Quốc lộ 5. Thoát nước trực tiếp ra sông Thái Bình thông qua 3 trạm bơm hiện có.

Lưu vực 2: Khu vực thuộc lưu vực sông Bạch Đằng. Thoát nước trực tiếp ra sông Thái Bình thông qua trạm bơm Ngọc Châu.

Lưu vực 3: Khu vực đô thị hiện hữu. Lưu vực này hiện tại đang được cho thoát ra sông Sắt, để phù hợp với định hướng quy hoạch thoát nước, giữ nguyên việc thoát nước thông qua các trạm bơm như hiện tại, cho thoát vào sông Sắt.

Lưu vực 4: Khu vực đô thị mới phía Tây, phía Bắc của sông Sắt và khu vực KCN Đại An: thoát ra sông Sắt qua hệ thống trạm bơm.

- * Lưu vực phía Nam sông Sắt

Lưu vực 5: Khu vực đô thị mới Ngọc Châu. Thoát nước trực tiếp ra sông Thái Bình thông qua hồ điều hòa và trạm bơm xây mới.

Lưu vực 6: Khu vực đô thị mới phía Đông và phía Nam sông Sắt

Xây dựng mới kênh hở trong khu vực đô thị mới, dẫn nước về trạm bơm Đồ Neo (20m³/s) hiện có ở phía Nam khu vực lập quy hoạch, thoát nước trực tiếp ra sông Thái Bình. Quy mô, công suất của trạm bơm cần nước nâng cấp (+60m³/s) theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu thoát nước của từng thời kỳ.

Lưu vực 7: Khu vực phát triển đô thị mới ở phía Tây. Thoát nước ra sông Sắt qua hệ thống trạm bơm.

d.2. Khu vực các phường Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành

Hướng thoát nước chính: Bắc – Nam và từ 2 phía Đông – Tây vào các sông: sông Thương, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy và sông Đồng Mai.

Bao gồm 3 lưu vực tiêu nước mưa chính bao gồm 20 tiểu lưu vực trong đó 18 tiểu lưu vực thoát về 18 trạm bơm tiêu và 2 lưu vực tiêu tự chảy: lưu vực tiêu tự chảy ra sông Thương và sông Lục Nam, lưu vực tiêu tự chảy ra sông Đồng Mai.

d.3. Khu vực các phường, xã: Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Phú Thái.

Được phân chia làm 3 lưu vực chính, trong đó gồm các lưu vực nhỏ gồm 10 trạm bơm đầu mối hiện có để tiêu thoát nước thoát nước về mặt nước kênh mương và dẫn về sông Kinh Môn và Sông Kinh Thầy.

4.3. Hạ tầng thoát nước thải sau xử lý, xử lý nước thải

4.3.1. Định hướng thoát nước thải các khu đô thị

a.1. Chỉ tiêu tính toán

Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, TM-DV... lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước.

Bảng 73: Tiêu chuẩn thoát nước

TT	Các khu vực	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn (% thu gom)
1	Khu vực nội thị	lít/ng.ngđ	180 (100%)
2	Đô thị mới	lít/ng.ngđ	180 (100%)
3	Nông thôn	lít/ng.ngđ	140 (80%)
4	Công cộng, dịch vụ...	% sinh hoạt	15-20
5	Du lịch	m ³ /ha	20 (70%)
6	Công nghiệp	m ³ /ha	20-30 (70%)

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

a.2. Mục tiêu và nguyên tắc phát triển

Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030: Các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 90%.

Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Hệ thống

thoát nước thải hoạt động theo chế độ tự chảy.

a.3. Định hướng thoát nước thải các đô thị

a.3.1. Khu vực đông Hải Phòng

Toàn bộ thành phố Hải Phòng được chia thành 6 khu vực thu gom và xử lý nước thải.

Vùng 1 (Gồm các phường: Hồng Bàng, Hồng An, An Dương, An Phong, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên).

Xây dựng đồng bộ và khớp nối với hạ tầng thoát nước thải thuộc hợp phần 1 của dự án thoát nước mưa, thoát nước thải của TP. Hải Phòng. Nâng công suất trạm xử lý nước thải Vĩnh Niệm lên 72.000m³/ngđ.

Vùng 2 (Gồm các phường, xã: Phù Liễn, Kiến An, Hải An, Đông Hải, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương) được chia làm 6 lưu vực chính sau:

Lưu vực 2.1: Trạm xử lý Hồ Đông công suất đến năm 2030: 26.100m³/ngđ.

Lưu vực 2.2: Trạm xử lý nước thải Trảng Cát công suất đến năm 2040: 5.100 m³/ngđ.

Lưu vực 2.3: Trạm xử lý nước thải Đa Phúc.

Lưu vực 2.4: Trạm xử lý nước thải Quán Trữ.

Lưu vực 2.5: Trạm xử lý nước thải Đông Nam.

Lưu vực 2.6: Trạm xử lý Núi Đồi.

Vùng 3 (các phường, xã: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê).

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các khu vực xây dựng mới. Bao gồm 7 lưu vực.

Lưu vực 3.1: Trạm xử lý Bắc sông Cấm 1 gồm khu đô thị mới phía Bắc sông Cấm.

Lưu vực 3.2: Trạm xử lý Bắc sông Cấm 2 gồm phía Tây Nam.

Lưu vực 3.3: Trạm xử lý Bắc sông Cấm 3 gồm Đông Nam.

Lưu vực 3.4: Trạm xử lý Vũ Yên.

Lưu vực 3.5: Trạm xử lý Minh Đức.

Lưu vực 3.6: Trạm xử lý Lưu Kiếm.

Lưu vực 3.7: Trạm xử lý Quảng Thanh.

Vùng 4 (các phường, xã: An Dương, Hồng An, An Hải, An Phong, Phù Liễn, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão)

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các khu vực xây dựng mới. Bao gồm 4 lưu vực.

Lưu vực 4.1: Trạm xử lý An Dương 1 gồm phía Nam phường An Dương.

Lưu vực 4.2: Trạm xử lý An Dương 2 gồm phía Bắc phường An Dương.

Lưu vực 4.3: Trạm xử lý Trường Sơn.

Lưu vực 4.4: Trạm xử lý An Lão.

Vùng 5 (các xã: Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng)

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các khu vực xây dựng mới. Bao gồm 4 lưu vực.

Lưu vực 5.1: Trạm xử lý Hùng Thắng gồm khu vực xã Hùng Thắng.

Lưu vực 5.2: Trạm xử lý Tiên Lãng gồm khu vực xã Tiên Lãng.

Lưu vực 5.3: Trạm xử lý Vĩnh Bảo gồm khu vực xã Vĩnh Bảo.

Lưu vực 5.4: Trạm xử lý Tam Cường gồm khu vực xã Tam Cường.

Vùng 6 (đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ)

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng tại các khu vực xây mới. Xây dựng các trạm XLNT Cát Hải, trạm XLNT Cát Bà 2, trạm XLNT Cát Bà 1, trạm XLNT Bạch Long Vĩ. Các khu vực dân cư, du lịch không tập trung do đặc thù địa hình không thể thu gom nước thải để xử lý tập trung đề xuất xử lý phân tán, nước thải được xử lý cục bộ đạt QCVN 14: 2008/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

a.3.2. Khu vực Tây Hải Phòng

* Khu vực các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, phường Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc:

Được phân chia thành 7 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 73.800 m³/ngđ.

* Khu vực các phường: Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành:

Được phân chia thành 10 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 43.500 m³/ngđ

* Khu vực các phường, xã: Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Phú Thái.

Được phân chia thành 3 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải.

Tổng công suất các trạm xử lý nước thải toàn: 36.500 m³/ngđ.

Triển khai dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại một số phường, xã trung tâm phía Tây thành phố Hải Phòng (dự án ODA không hoàn lại của Chính phủ Hà Lan cho các khu vực phường Kinh Môn, Phạm Sư Mạnh, Trần Liễu, Nguyễn Đại Năng.

* Khu vực các xã: Kê Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Nguyễn Lương Bằng

Được phân chia thành 5 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải.

Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 25.600 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân.

Được phân chia thành 5 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải.

Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 23.500 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giá.

Được phân chia thành 6 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải.

Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 26.700 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Tứ Minh, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh.

Được phân chia thành 6 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải.

Tổng công suất các trạm xử lý nước thải là 30.900 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Nam An Phú, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú.

Được phân chia thành 7 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải.

Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 19.100 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Đại Sơn, Lai Khê.

Được phân chia thành 5 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải.

Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 20.900 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Nguyễn Bình Khiêm, Hà Nam, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành.

Được phân chia thành 6 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải.

Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 26.700 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu

Được phân chia thành 5 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải.

Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 24.800 m³/ngđ

* Khu vực các xã: Thượng Hồng, Trường Tân, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện.

Được phân chia thành 7 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải.

Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 20.600 m³/ngđ.

4.3.2. Định hướng thoát nước thải khu, cụm công nghiệp và làng nghề

b.1. Định hướng thoát nước thải khu công nghiệp

Mỗi khu công nghiệp có 1 hoặc 2 trạm Xử lý nước thải, phụ thuộc lưu vực thoát nước, diện tích đất khu công nghiệp phân đợt xây dựng và thực hiện theo dự án riêng. Nước thải từ các nhà máy xí nghiệp phân tán phải có công trình Xử lý nước thải riêng

trong nhà máy đạt tiêu chuẩn môi trường. Các trạm xử lý nước thải công nghiệp hiện trạng được nâng cấp cải tạo để đáp ứng nhu cầu làm sạch nước thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa xây dựng trạm xử lý công nghiệp và các khu công nghiệp dự kiến đầu tư đều bắt buộc phải xây dựng trạm xử lý nước thải cho từng khu, tùy theo quy mô và loại hình công nghiệp đề xuất dây chuyền công nghệ phù hợp. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt loại A theo QCVN 40:2025/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp”.

Các cụm công nghiệp xen lẫn dân cư hiện trạng cần phải xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra cống thoát nước chung.

b.1.1. Khu vực Đông Hải Phòng

b.1.2. Khu vực Tây Hải Phòng

Thành lập mới 21 khu công nghiệp khi đáp ứng đủ điều kiện tiêu chuẩn về khu công nghiệp, phân đầu đến năm 2030 có 32 khu công nghiệp với tổng diện tích là 5.661ha.

b.1. Định hướng thoát nước thải cụm công nghiệp

- Nhà máy xử lý nước thải: Trong mỗi cụm công nghiệp bố trí các trạm xử lý tập trung riêng. Trong mỗi loại hình nhà máy, nước thải có các thông số ô nhiễm khác nhau, vì vậy yêu cầu chung đối với các nhà máy, xí nghiệp là phải xử lý cục bộ nước thải trước khi xả nước thải vào mạng cống thu gom chung.

- Lựa chọn công nghệ xử lý nước thải công nghiệp: Lựa chọn công nghệ phù hợp, nhằm nước thải sau xử lý có các thông số ô nhiễm phải nằm trong giới hạn cho phép theo bảng 1 trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2025/BTNMT mới được thoát ra nguồn tiếp nhận.

b.2.1. Khu vực Đông Hải Phòng

b.2.2. Khu vực Tây Hải Phòng

Đến năm 2030, dự kiến phát triển tổng số 61 cụm công nghiệp với quy mô diện tích khoảng 3.210ha. Tập trung đầu tư, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tại các cụm công nghiệp.

Đến năm 2050, dự kiến phát triển thêm 25 cụm công nghiệp có tiềm năng, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

b.3. Phương án thoát nước thải khu vực làng nghề

Nước thải từ các làng nghề tùy theo tính chất và mức độ ô nhiễm phải thu gom và xử lý riêng đạt yêu cầu môi trường:

Quy mô, công suất xử lý nước thải cho từng loại làng nghề phụ thuộc công suất sản phẩm, sẽ xác định ở giai đoạn lập dự án đầu tư của từng làng nghề.

c) Phương án thoát nước thải khu vực nông thôn

Khu vực nông thôn có lưu lượng nước thải nhỏ và phân tán. Nước thải tại hộ gia đình được xử lý tại chỗ bằng các bể xử lý nước thải tiên tiến, hợp vệ sinh rồi xả ra các ao, hồ, sông suối. Trong các làng xóm xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa. Trước các điểm xả ra nguồn xây dựng cống bao thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

Giai đoạn 2040: Lựa chọn hình thức xử lý phân tán (xử lý tại nguồn) cho khu vực nông thôn vì hình thức này phù hợp với điều kiện địa phương hiện nay: Chi phí đầu tư, vận hành thấp; cấu tạo và vận hành các công trình xử lý đơn giản... Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt. Khuyến khích người dân sử dụng bể tự hoại, nhà xí hợp vệ sinh.

Giai đoạn 2050: Lựa chọn hình thức xử lý nước thải tập trung cho một nhóm hộ gia đình hay một cụm dân cư áp dụng đối với khu vực dân cư có khả năng xây dựng hệ thống công thoát nước, mương dẫn nước... Nước thải từ nhà vệ sinh các hộ gia đình được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi chảy vào đường cống chung thoát nước của khu dân cư; nước thải xám (từ bếp, tắm giặt) được thu gom và chảy vào đường cống thoát nước chung, nước thải sau đó được dẫn về bãi lọc trồng cây.

d) Phương án thu gom, xử lý nước thải y tế

Bệnh viện, trung tâm, cơ sở y tế sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng. Xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm xử riêng, nước thải y tế đặc xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT về nước thải y tế trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Các bệnh viện đã có trạm xử lý nước thải phải duy trì quản lý, kiểm tra thường xuyên để hoạt động có hiệu quả. Các bệnh viện chưa xử lý nước thải sẽ lập dự án thoát nước để xác định công suất xử lý và vốn đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải. Các bệnh viện quy hoạch mới phải xây dựng đồng thời trạm xử lý nước thải, trong nguồn vốn xây dựng cơ bản được duyệt.

Các bệnh viện cấp khu vực chọn công nghệ DEWATS (hệ thống xử lý nước thải phi tập trung) dựa trên nguyên tắc hoạt động của vi sinh vật yếm khí kết hợp hoàn toàn có thể xử lý triệt để hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải.

5. Phương án phát triển hệ thống giao thông, vận tải

5.1. Động lực phát triển

TP. Hải Phòng đã hình thành những hạ tầng vùng quan trọng như: Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, quốc lộ 5, quốc lộ 10, quốc lộ 18, tuyến cao tốc Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cảng quốc tế Lạch Huyện, sân bay quốc tế Cát Bi. Để liên kết hợp tác với các tỉnh liên kề khai thác các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp Vùng, khai thác tuyến sông phục vụ vận tải thủy nội địa các tỉnh trong vùng; Phát triển các trung tâm thương mại, chợ đầu mối, trung tâm trung chuyển hàng hóa lớn trên các tuyến cao tốc gắn kết Hải Phòng với các tỉnh lân cận. Hình thành trung tâm về cảng, logistics vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vai trò cảng Lạch Huyện quan trọng để phát huy vùng động lực kinh tế, công nghiệp, dịch vụ tập trung trên trục hành lang quốc cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, lộ 5, quốc lộ 10 và quốc lộ 18. Hải Phòng kết nối với thị trường hàng hóa vùng Đồng bằng sông Hồng, thực hiện chính sách ưu tiên phát triển CN công nghệ cao, CN sạch, CN hàng hải... với các Khu công nghiệp đa ngành của khu vực Vĩnh Yên – Phú Thọ, Thái Nguyên, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh...

Luồng hàng hóa dọc theo hành lang kinh tế quốc lộ 5 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng là yếu tố chủ đạo trong hành lang kinh tế Đông-Tây vùng Đồng bằng sông Hồng và điểm cuối là cảng Hải Phòng. Vì vậy, để hành lang này đạt hiệu suất cao trong những năm tới cần đẩy mạnh mạng lưới giao thông đồng bộ bao gồm đường sắt, đường thủy nội địa, cảng biển nước sâu và tuyến đường sắt hành khách trên cao nội vùng.

Là địa phương duy nhất miền Bắc hội tụ đủ 5 loại hình giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không. Lợi thế này đã giúp thành phố Cảng không chỉ đóng vai trò trung tâm kinh tế của khu vực đồng bằng sông Hồng, vùng Duyên hải Bắc Bộ mà còn là nhịp cầu thông thương với cả các nước trong khu vực.

Giao thông đường biển: Là thành phố có hệ thống cảng biển lớn nhất miền Bắc, Hải Phòng hiện nay có 51 cảng biển lớn, nhỏ với lượng hàng qua cảng năm 2025 đạt khoảng 112 triệu tấn/năm. Đặc biệt, khi Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện đi vào hoạt động với các 6 bến cảng khả năng tiếp nhận tàu từ 50.000 DWT tới 100.000 DWT, cho phép tàu mẹ đưa hàng thẳng từ Việt Nam đến châu Âu, Bắc Mỹ, lượng hàng hóa qua các cảng Hải Phòng tiếp tục tăng nhanh.

Giao thông đường bộ: Hệ thống giao thông vận tải đường bộ đang được phát triển ngày càng đồng bộ, tiến tới giao thông thông minh cao tốc và an toàn cao. Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đã được đưa vào sử dụng, với chiều dài 105 km, 06 làn cao tốc, đã rút ngắn thời gian di chuyển Hà Nội - Hải Phòng từ 3h xuống còn 1h45. Cầu, đường Tân Vũ - Lạch Huyện, kết nối trực tiếp cảng nước sâu với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đã đi vào sử dụng. Ngoài ra, đường cao tốc Quảng Ninh - Hải Phòng, hoàn thành vào năm 2018, rút ngắn thời gian di chuyển giữa Hải Phòng - Hạ Long xuống còn dưới 30 phút, quốc lộ 10 được mở rộng tăng khả năng Hải Phòng với các tỉnh Duyên hải. Dự án cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng và đường bộ ven biển nối liền tỉnh Quảng

Ninh - Hải Phòng – Hưng Yên - Ninh Bình - Thanh Hóa với chiều dài 216 km có ý nghĩa vô cùng quan trọng, phát huy hiệu quả tài nguyên biển cùng tiềm năng quỹ đất đồng bằng, tăng cường khả năng giao thông trên địa bàn thành phố đi các tỉnh thành; đường vành đai 5 vùng Thủ đô giúp liên kết các hành lang kinh tế quan trọng như Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Hà Nội - Lào Cai. Bên cạnh đó, các tuyến đường chức năng, đường đô thị, đường thành phố và đường nông thôn cũng đang được nâng cấp và dần hoàn thiện.

Với hệ thống 19 sông chính phân bố rộng khắp địa bàn thành phố, tổng chiều dài hơn 520,3 km, cùng đặc điểm địa lý của vùng cửa biển, những cây cầu là huyết mạch quan trọng trong hệ thống giao thông, mở ra cơ hội giao thương, phát triển kinh tế - xã hội của Hải Phòng.

Giao thông đường sắt: Hải Phòng có tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội, và dự án đường sắt tốc độ cao Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng; Hà Nội – Hải Phòng – Hạ Long. Tuyến Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng tạo hành lang vận tải tốc độ cao, gắn trực tiếp cửa khẩu Lào Cai với cảng biển Hải Phòng, tối ưu hóa luồng hàng xuất nhập khẩu cho cả vùng Tây Bắc Việt Nam và Tây Nam Trung Quốc.

Giao thông hàng không: Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi cách trung tâm thành phố 8 km, cách Cảng biển Hải Phòng 6 km, cách Khu Du lịch quốc tế Đồ Sơn 25 km, cách khu công nghiệp Đình Vũ 8 km và cách khu du lịch Cát Bà khoảng 20 km. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi đạt cấp 4E theo Tiêu chuẩn của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế ICAO và sân bay quân sự cấp I, là sân bay dự bị đầy đủ cho Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, đáp ứng hoạt động của các loại máy bay hiện đại nội địa và quốc tế.

~~Nhà ga hành khách mới đưa vào sử dụng với diện tích 7.500 m² và diện tích sàn sử dụng 15.630 m² với hai cao trình đi và đến tách biệt, phục vụ chung cho cả quốc nội và quốc tế, năng lực đáp ứng 1000 hành khách/giờ cao điểm, tương ứng 2 triệu lượt khách/năm.~~

Giao thông đường thủy nội địa: Hải Phòng có ưu thế về hệ thống đường thủy nội địa, với hơn 400 km đường thủy nội địa. Trên địa bàn có 5 tuyến vận tải đường thủy nội địa với tổng chiều dài các tuyến lên tới vài nghìn km...; với hệ thống đường thủy nội địa dày đặc này, việc vận chuyển hàng hóa đi các tỉnh thành trong cả nước rất thuận tiện và hỗ trợ giảm tải lưu lượng vận tải cho các loại hình giao thông khác.

5.2. Quan điểm phát triển

Huy động tối đa mọi nguồn lực, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng, cảng biển, sân bay gắn với phát triển đô thị thông minh. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế theo mô hình vận tải đa phương thức.

Quy hoạch phát triển giao thông vận tải phải gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; đồng thời phát triển hạ tầng giao thông vận tải phải đi trước một bước để tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của thành phố trong giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài.

Duy trì củng cố, nâng cấp, cải tạo để tận dụng tốt hệ thống kết cấu hạ tầng hiện hữu, tập trung đầu tư phát triển mới một số hạ tầng giao thông vận tải cần thiết khác để phục vụ tốt cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Phát huy tốt lợi thế về điều kiện địa lý của thành phố để phát triển giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại bảo đảm giao thông thuận lợi giữa các địa phương trong thành phố, giữa TP. Hải Phòng với các tỉnh trong khu vực và cả nước, coi trọng phát triển hạ tầng giao thông đô thị, giao thông nông thôn.

Đầu tư và bố trí hợp lý giao thông tĩnh gắn với phân luồng tuyến vận tải hợp lý, đảm bảo giao thông luôn thông suốt, an toàn. Rà soát, sắp xếp, phát triển các tuyến vận tải trên địa bàn thành phố, liên tỉnh, ưu tiên phát triển các tuyến vận tải hành khách công cộng trên địa bàn thành phố.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước gắn với đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển đổi số trong việc đầu tư, quản lý hạ tầng giao thông tĩnh và động.

Quá trình phát triển hạ tầng giao thông cần chú ý đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, vật liệu mới, công nghệ mới; coi trọng việc phát triển nguồn nhân lực trẻ; vấn đề môi sinh, môi trường trong quá trình xây dựng các công trình mới và khai thác sử dụng các công trình hiện có.

5.3. Mục tiêu

Từng bước tạo ra hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải thống nhất, hiện đại, đồng bộ và liên hoàn, đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng tăng và đa dạng; phục vụ chiến lược phát triển về kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh của thành phố.

5.4. Dự báo nhu cầu vận tải

Nhu cầu giao thông vận tải đối ngoại của thành phố Hải Phòng gắn với các hành lang kinh tế chiến lược quốc gia: (i) Hành lang Bắc - Nam (qua Hà Nội, Ninh Bình); (ii) Hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; (iii) Hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; (iv) Hành lang ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng – Hưng Yên - Ninh Bình.

Phát triển 03 trục động lực Đông Tây và 03 trục động lực Bắc Nam kết nối với thủ đô Hà Nội, các địa phương ven biển và các lang kinh tế chiến lược quốc gia:

Trục Đông Tây 1: Kết nối Hà Nội – Bắc Ninh – Hải Phòng – Quảng Ninh thông qua CT09 - QL18; đường sắt Yên Viên – Chí Linh – Cái Lân; tuyến đường thủy trên sông Đá Bạc.

Trục Đông Tây 2: Kết nối Hà Nội – CHKQT Gia Bình – Cảng biển Lạch Huyện thông qua đường cao tốc đô thị quy hoạch mới Gia Bình – Lạch Huyện; đường sắt Gia Bình – Lạch Huyện; tuyến đường thủy trên sông Kinh Thầy, Kinh Môn. Trục hình thành hỗ trợ giảm tải cho QL.5

Trục Đông Tây 3: Kết nối Hà Nội – Hưng Yên – Cảng biển Lạch Huyện – Quảng Ninh thông qua đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Hải Phòng - Quảng Ninh, đường

sắt Hà Nội – Hải Phòng và nhánh nối Nam Đồ Sơn, đường thủy trên sông Thái Bình, Văn Úc, Cẩm.

Trục Bắc Nam 1: Tuyến vành đai 5 Thủ đô

Trục Bắc Nam 2: Tuyến Quốc lộ 10

Trục Bắc Nam 3: đường cao tốc CT08 Ninh Bình – Hưng Yên – Hải Phòng; cao tốc CT06 Hải Phòng – Quảng Ninh

Nhu cầu giao thông vận tải nội vùng thành phố cơ bản dựa trên các tuyến đường hiện hữu (cải tạo, chỉnh trang) do khu vực đã phát triển ổn định, hạn chế trong việc nâng cấp, mở rộng. Khung giao thông chính gồm các tuyến đường hướng Đông Tây: Đường Hùng Vương - đường Bạch Đằng - đường Điện Biên Phủ - đường Đà Nẵng - đường Hoàng Diệu - đường Lê Thánh Tông, đường Tôn Đức Thắng - đường Tô Hiệu - đường Lê Lợi; đường Nguyễn Văn Linh - đường Nguyễn Bình Khiêm; đường Vũ Công Đán – Trường Chinh – Bùi Thị Xuân; đường Trần Hưng Đạo – Nguyễn Lương Bằng; Đại lộ Võ Văn Kiệt. Các tuyến đường hướng Bắc Nam: Đường Trần Nguyễn Hãn, đường Hồ Sen - Cầu Rào 2, đường Lạch Tray, đường Lê Hồng Phong, đường Lê Thanh Nghị, đường 30/10, đường Ngô Quyền, đường Thanh Niên.

Nhu cầu giao thông trong khu vực đô thị, một số tuyến đường có mật độ cao song không đồng đều trên từng đoạn Ví dụ: Đường Nguyễn Văn Linh, đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Lạch Tray; đường Trần Nguyễn Hãn; đường Điện Biên Phủ; đường Lê Hồng Phong; đường Hùng Vương; đường Bạch Đằng; đường Tôn Đức Thắng; đường Lê Thánh Tông.

Trên cơ sở đó nếu không có bất cứ sự can thiệp nào về cơ sở hạ tầng hay điều chỉnh hành vi sử dụng phương tiện thì ùn tắc giao thông sẽ có nguy cơ xảy ra ở phần lớn các tuyến đường trục chính. Bài học kinh nghiệm ở các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, một mặt cần tập trung phát triển hệ thống giao thông công cộng có khối lượng chuyên trở lớn, một mặt cần phải có các giải pháp kiểm soát và điều tiết phương tiện cá nhân ra vào trung tâm thành phố. Trong đó, tập trung các giải pháp:

1. Đẩy nhanh hoàn thiện các dự án hạ tầng chiến lược: trục Đông-Tây, Bắc-Nam, các cầu, đường cao tốc, đường sắt kết nối cảng, trung tâm logistic để đáp ứng nhu cầu hàng hóa, công nghiệp, dịch vụ.

2. Phát triển giao thông công cộng & giao thông xanh: đường sắt đô thị, xe buýt, phương tiện thủy du lịch.. nhằm giảm tải áp lực cho đường bộ. Phát triển dần các phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch phù hợp với đô thị mở rộng, dân số đông. Từng bước xây dựng khu vực phát thải thấp và mở rộng theo các giai đoạn phù hợp

3. Chú trọng kết nối nông thôn - đô thị: đảm bảo vùng nông thôn được đầu tư hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối thuận lợi với các trục chính thành phố.

4. Đầu tư logistic - cảng biển, giao thông hỗ trợ: để khai thác tối đa lợi thế cảng vừa phục vụ xuất nhập khẩu vừa giảm tải cho nội đô, tối ưu chuỗi cung ứng.

5. Phát triển nguồn nhân lực logistics, quản lý giao thông vận tải thông minh để đáp ứng nhu cầu lớn về vận chuyển hàng hóa, quản lý luồng giao thông, khai thác cảng.

a.3. Đường bộ ven biển

Tuyến đường bộ ven biển đi qua TP. Hải Phòng dài khoảng 40 km, gồm 02 đoạn:

Đoạn 1: Điểm đầu giao đường Phạm Văn Đồng, phường Nam Đồ Sơn; điểm cuối giao đường cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng.

Đoạn 2: Đi trùng tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng.

a.4. Đường tỉnh

Cải tạo, nâng cấp hệ thống tuyến đường tỉnh hiện có. Xây dựng các tuyến đường tỉnh có tính chất với các tỉnh lân cận (Quảng Ninh, Hưng Yên, Bắc Ninh).

Hệ thống đường tỉnh đạt tối thiểu đường cấp IV đồng bằng. Đối với các đoạn đi qua khu vực đô thị được xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt, đảm bảo quy mô không nhỏ hơn quy hoạch này.

(xem PL Bảng 5.10: Hệ thống quốc lộ, đường tỉnh)

a.5. Phương án phát triển đường tránh quốc lộ, đường vành đai, một số đường trục chính đô thị

(1). Đường vành đai

Khu vực trung tâm phía Đông:

Đến năm 2030: xây dựng hoàn thiện đường vành đai 2 nối đường Quốc lộ 10 đi qua đường Hùng Vương, đường Nguyễn Trường Tộ, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, quy mô 4-6 làn xe; xây dựng đường vành đai 3 từ Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - đường tỉnh 359 - Quốc lộ 10 – đi trên tuyến đường tỉnh 355 (nút giao Hưng Đạo), quy mô 4-6 làn xe.

Khu vực trung tâm phía Tây:

Đường Vành đai 1: Điểm đầu tại đường 62m – giao QL.37– giao ĐT.391 - giao ĐT.390C – ĐT.390– Đi chung ĐT.390 đến ngã ba Bến Hàn – ĐT.390D – Vượt sông Thái Bình– đi trùng ĐH.194B – giao QL.5 – đi trùng đường trục chính KCN Đại An – đi theo đường 33m – rẽ trái vượt sông Sắt – Đường 62m.

Đường Vành đai 2: Điểm đầu tại nút giao đường Vành đai 5 vùng Thủ đô với ĐT.399B (đường gom đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng) - đi trùng đường Vành đai 5 vùng Thủ đô – nút giao ĐT.397B với đường Vành đai 5 vùng Thủ đô – Rẽ trái giao QL.37 – đi trùng ĐT.390D – Rẽ phải đi theo tuyến vượt sông Thái Bình – giao ĐT.394 cũ ng – đường sắt Hà Nội - Hải Phòng – giao QL.5 – đi trùng QL.5 đến nút giao với ĐT.394B– đi trùng ĐT.394B – giao ĐT.394 – Rẽ trái kết nối ĐT.399B – Đi trùng ĐT.399B đến nút giao đường Vành đai 5 vùng Thủ đô.

(2). Đường tránh quốc lộ

Xây dựng các tuyến tránh quốc lộ, ưu tiên các tuyến 10, 17, 37, 38B... qua các khu vực phát triển đô thị, khu vực dân cư tập trung. Sau khi hoàn thành đầu tư, trường hợp phù hợp, đồng bộ quy mô các tuyến quốc lộ được sẽ xem xét, quyết định điều chuyển tuyến tránh thành đường quốc lộ và đoạn quốc lộ trong tuyến tránh thành đường

địa phương.

(3). Một số tuyến chính đô thị

Nâng cấp, xây dựng các tuyến trục chính thành phố theo liên kết hướng Đông Tây, Bắc Nam, là các trục giao thông kết nối giữa khu vực cảng, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị của Hải Phòng. Đồng thời mở rộng không gian phát triển thành phố, Trong đó, ưu tiên một số tuyến sau:

Hướng Đông – Tây:

- Xây dựng đường kết nối CHKQT Gia Bình (tỉnh Bắc Ninh) - Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt) với hệ thống cảng Đình Vũ – Lạch Huyện.

- Xây dựng tuyến kết nối QL.37 và các phường, xã phía Bắc thành phố đi tỉnh Quảng Ninh thông qua cầu Bến Rừng.

- Xây dựng tuyến kết nối khu vực đô thị trung tâm, điểm đầu tại nút giao giữa đường vành đai 1 với đường dẫn cầu Bùi Thị Xuân, phường Hải Dương, điểm cuối tại nút giao quốc lộ 10 với đường Nguyễn Trường Tộ, phường An Dương.

- Nâng cấp, xây dựng đường phía Nam thành phố, hỗ trợ hành lang vận tải Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng với Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng. Tuyến đi theo đường ĐT.392 - QL.37 - đường nối QL5 với QL10 - đường chính Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng.

Hướng Bắc – Nam:

- Nâng cấp, mở rộng tuyến kết nối 02 khu chức năng mới Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng - Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng thông qua đường ĐT.390 - QL.37 - QL.38B.

- Nâng cấp, xây dựng tuyến kết nối QL18 - ĐT.390 – đường trục Đông Tây – Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng.

- Nâng cấp, xây dựng tuyến kết nối đường Gia Bình – Lạch Huyện, QL.37, CT.04, vành đai 2, QL.10.

- Nâng cấp, mở rộng đường nối trung tâm hành chính thành phố - Phường Đồ Sơn theo trục Võ Nguyên Giáp - Phạm Văn Đồng.

- Xây dựng đường nối đường Gia Bình – Lạch Huyện đi quốc lộ 18 (tỉnh Quảng Ninh)

- Xây dựng hoàn thiện đường nối QL.5 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và QL.10.

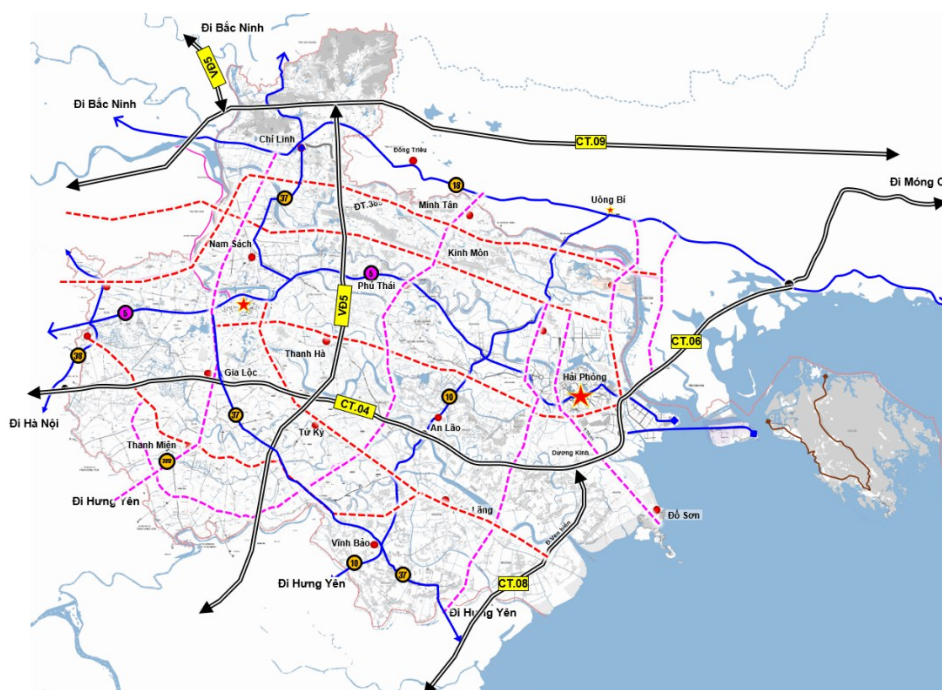
Ngoài ra, nâng cấp mở rộng, hoàn thiện liên kết các tuyến chính đô thị đối với các khu vực phát triển đô thị trung tâm phía Đông và phía Tây thành phố:

- Đường vành đai 2, đường vành đai 3; đường Trần Nguyên Hãn - Lê Duẩn; đường Lê Hồng Phong nối dài đến đường chính khu đô thị Bắc sông Cấm; đường Hoàng Văn Thụ - Cầu Đất – Lạch Tray; Đường Bạch Đằng - Điện Biên Phủ - Đà Nẵng – Lê Thánh Tông; đường Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Bình Khiêm, đường Nguyễn Trường Tộ - Bùi

- Hoàn thành đường trục chính khu đô thị phía Bắc sông Cẩm nổi với đường vành đai 3.

- Hoàn thiện tuyến vành đai 1, vành đai 2 khu vực trung tâm phía Tây thành phố; Nâng cấp hoàn thiện các tuyến đường chính đô thị: đường Điện Biên Phủ - Lê Thanh Nghị - Yết Kiêu; đường Ngô Quyền; Thanh Niên, đại lộ 30/10; đường Võ Văn Kiệt; đường Trường Chinh – Vũ Công Đán....

Hình 48: Sơ đồ phát triển mạng lưới giao thông đường bộ thành phố



Giao thông khu vực thành phố với đảo Cát Bà qua hệ thống đường thủy hiện hữu (phà, tàu du lịch) kết hợp với hệ thống cáp treo.

(5). Giao thông nông thôn

Hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn các xã, đảm bảo định hướng mục tiêu xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu theo các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới nâng cao.

Đến năm 2030: trên 90% đường trục chính từ huyện về trung tâm xã; đường trục chính xã về thôn đạt tiêu chuẩn. Trên 70% đường trục thôn và ngõ xóm đạt tiêu chuẩn.

Đến năm 2050: 100% hệ thống giao thông nông thôn đạt tiêu chuẩn đề ra; đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

a.6. Phương án phát triển các tuyến giao thông kết nối với các đầu mối giao thông

(1). Với cảng biển

Các tuyến đường quốc gia: Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; cao tốc Hải Phòng - Hạ Long; cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng; quốc lộ 5; quốc lộ 5C, Quốc lộ 10...

Các tuyến đường địa phương: Đường Vành đai 2, 3; đường ven biển, ĐT.353, đường Lạch Huyện – Gia Bình...

(2). Với cảng hàng không

Các tuyến đường quốc gia: Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, đường ven biển, quốc lộ 5...

Các tuyến đường địa phương: Đường Vành đai 2; đường Vành đai 3 đường Lê Hồng Phong...

(3). Với đường sắt

Tuyến đường sắt hiện có Hà Nội - Hải Phòng: Ga Hải Phòng với đường đô thị Minh Khai - Phạm Ngũ Lão; Ga Hải Dương với đường QL5, đường Thanh Niên, đường Điện Biên Phủ...

Tuyến đường sắt mới Hà Nội - Hải Phòng (Thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) với các ga Hải Dương Nam, ga Nam Hải Phòng, ga Nam Đồ Sơn... bởi cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng; ga tại bến cảng Lạch Huyện bởi các tuyến đường nội bộ từng khu cảng.

Các ga trên tuyến đường sắt mới Hà Nội - Hạ Long kết nối với đường Lạch Huyện – Gia Bình, quốc lộ 10, quốc lộ 37...

Xây dựng 6 tuyến đường sắt đô thị và các ga kết nối các đô thị, khu chức năng và đầu mối giao thông chính của thành phố; kết nối trung tâm đô thị phía Đông và phía Tây thành phố. Từng bước chuyển đổi tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đoạn trong khu vực nội thị (hiện có) thành đường sắt đô thị.

Nghiên cứu đầu tư xây dựng các tuyến tàu điện ngầm nội đô.

(4). Với đường thủy nội địa

Các bến hành khách trong khu vực đô thị trung tâm được với hệ thống đường nội bộ đô thị; các bến hành khách ngoài khu vực đô thị trung tâm được với các tuyến đê sông Văn Úc, sông Đá Bạc, sông Cẩm, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy... ĐT.365 (bến Gót,

bến Cái Viêng, bến Cát Bà), ĐT.365B (bến Gia Luận)...

Các bến hàng hóa: Cụm bến số 1 với ĐT. 363, tuyến đường ven biển (đang đầu tư xây dựng); cụm bến số 2 với ĐT. 363, tuyến đường ven biển (đang đầu tư xây dựng); các cụm bến số 3, 4, 5, và 6 với tuyến QL.10; cụm bến số 6 với; cụm bến số 7 với đường vành đai 2 và 3 thành phố. Khu bến sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn (phía Tây Hải Phòng) với hệ thống đường quốc lộ, đường địa phương.

b) Phương án phát triển mạng lưới đường sắt

b.1. Đường sắt quốc gia

Theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2404/QĐ-TTg ngày 29/10/2025 về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 các tuyến đường sắt xây dựng mới có liên quan đến khu vực TP. Hải Phòng bao gồm:

Đến năm 2030:

Tuyến hiện có Hà Nội - Hải Phòng từ ga Gia Lâm đến ga Hải Phòng đường đơn, khổ 1.000 mm. Nâng cấp, cải tạo đảm bảo an toàn chạy tàu.

Xây dựng mới tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng (Thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) chạy dọc tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ga Nam Hải Phòng và các khu bến cảng Đình Vũ, Nam Đồ Sơn, Lạch Huyện.

Xây dựng mới đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Hạ Long từ ga Cổ Loa (kết nối với tuyến đường sắt đô thị số 4, Hà Nội), qua ga Gia Bình (kết nối với Cảng hàng không quốc tế Gia Bình) đến ga Hạ Long Xanh (kết nối với tuyến đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái).

Đến năm 2050:

Xây dựng tuyến đường sắt ven biển phía Ninh Bình – Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm cả đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long).

Xây dựng tuyến đường sắt chạy dọc hành lang đường bộ nối cảng Lạch Huyện – CHKQT Gia Bình kết nối với đường sắt hiện có Hà Nội – Hải Phòng. Tuyến đường hình thành sẽ trở thành trục vận tải hàng hóa liên vùng, là hành lang phát triển kinh tế hỗ trợ cho đoạn tuyến đường bộ QL.5 và đường sắt Hà Nội – Hải Phòng qua thành phố.

b.2. Đường sắt đô thị

Đối với Hải Phòng, đề xuất xây dựng tuyến đường sắt đô thị các điểm thu hút (Trung tâm hành chính mới phía Bắc sông Cấm, khu trung tâm đô thị hiện hữu phía Đông – phía Tây, trung tâm đô thị mới phía Nam, trung tâm dịch vụ, cảng, khu công nghiệp, sân bay, Khu kinh tế...) cụ thể:

Tuyến thẳng (M1): Nối khu vực đô thị phía Bắc sông Cấm - Trung tâm đô thị hiện hữu - Trung tâm phát triển tập trung phía Nam.

Tuyến vòng (M2): Nối khu cảng Đình Vũ – Trung tâm phát triển tập trung phía Nam

- Khu đô thị hiện hữu - khu vực đô thị phía Bắc sông Cẩm.

Tuyến thẳng (M3): Chạy theo hướng Bắc Nam nối trung tâm đô thị hiện hữu với KKT ven biển Nam Hải Phòng.

Tuyến thẳng (M4): Tuyến nối Khu vực đô thị hiện hữu với CHKQT Hải Phòng.

Tuyến thẳng (M5): Chạy theo hướng Đông Tây nối khu vực trung tâm đô thị phía Đông và phía Tây.

Tuyến thẳng (M6): Kiến nghị điều chỉnh đoạn tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua thành phố thành đường sắt đô thị.

c) Phương án phát triển hệ thống cảng biển

Khu vực Cảng biển Hải Phòng thuộc nhóm cảng biển số 1 có chức năng là cảng biển đặc biệt trong quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam. Cảng biển Hải Phòng gồm khu bến Lạch Huyện; khu bến Đình Vũ; khu bến sông Cẩm - Phả Lại; khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc; các bến cảng Đặc khu Bạch Long Vĩ; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải và các khu neo đậu tránh, trú bão.

Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình xây dựng công trình trong vùng nước cảng biển cần tuân thủ quy định tại Bộ luật Hàng hải, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017.

- Đến năm 2030

Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 175,4 triệu tấn đến 215,5 triệu tấn (trong đó hàng container từ 12,15 triệu TEU đến 14,92 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 20,4 nghìn lượt khách đến 22,8 nghìn lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 61 bến cảng đến 73 bến cảng gồm từ 98 cầu cảng đến 111 cầu cảng với tổng chiều dài từ 20.196 m đến 23.446 m (chưa bao gồm các bến cảng khác). Chi tiết các bến cảng thực hiện theo Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 756/QĐ-BXD ngày 05/6/2025.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0 %/năm đến 5,3 %/năm; hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,5 %/năm đến 1,6 %/năm.

Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa, trong đó: hoàn thành đầu tư khu bến cảng Lạch Huyện; di dời các bến cảng trên sông Cẩm phù hợp với quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng; đầu tư phát triển các bến cảng tại khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc.

- Khu bến Lạch Huyện

Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 61,4 triệu tấn đến 90,0 triệu tấn; hành khách từ 10,5 nghìn lượt khách đến 11 nghìn lượt khách.

Quy mô các bến cảng: có tổng số từ 14 bến cảng đến 16 bến cảng gồm từ 15 cầu cảng đến 18 cầu cảng với tổng chiều dài từ 5.625 m đến 6.875 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Khu bến Đình Vũ

Về hàng hóa thông qua: từ 80,0 triệu tấn đến 80,5 triệu tấn (trong đó hàng container 6,1 triệu TEU).

Quy mô các bến cảng: có tổng số 15 bến cảng gồm 35 cầu cảng với tổng chiều dài 7.484 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Khu bến sông Cấm - Phà Rừng

Về hàng hóa thông qua: hàng hóa từ 20,2 triệu tấn đến 26,1 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,5 triệu TEU đến 0,7 triệu TEU).

Quy mô các bến cảng: tổng số 24 bến cảng gồm 39 cầu cảng với tổng chiều dài 5.587 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc

Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 13,5 triệu tấn đến 18,5 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,9 triệu TEU đến 1,0 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 9,9 nghìn lượt khách đến 11,8 nghìn lượt khách.

Quy mô các bến cảng: có tổng số từ 7 bến cảng đến 17 bến cảng gồm từ 7 cầu cảng đến 17 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.300 m đến 3.300 m (chưa bao gồm các 7 bến cảng khác)

- Bến cảng đặc khu Bạch Long Vĩ: là đầu mối giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh, quy mô bến cảng gồm 02 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 200 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 1.000 tấn hoặc lớn hơn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn.

- Các bến phao, khu chuyển tải tại khu vực Bạch Đằng, Bến Gót, Lan Hạ là các kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô đã được chấp thuận thiết lập cho tàu trọng tải từ 7.000 tấn đến 50.000 tấn.

- Các khu neo chờ, tránh, trú bão trên sông Bạch Đằng, Bến Lâm, Vật Cách (sông Cấm), vịnh Lan Hạ, Hòn Dấu, Bến Gót, Ninh Tiếp, Lạch Huyện và phát triển các điểm neo tại khu vực khác đủ điều kiện

d) Phương án phát triển mạng lưới đường thủy nội địa

d.1. Phát triển tuyến thủy nội địa

(1). Tuyến đường thủy quốc gia

Hành lang vận tải và tuyến thủy nội địa quốc gia qua địa bàn thành phố Thuận thủ

theo quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg.

- Hành lang vận tải

Hành lang vận tải thủy ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.

Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội.

Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình.

- Tuyến vận tải

Tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Việt Trì (sông Đuống): Dài 205,6 km, cấp II.

Tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình (sông Luộc): Dài 264 km, cấp II.

Tuyến cửa sông Lạch Tray (Từ cửa Lạch Tray đến ngã ba sông Đào Hạ Lý): Dài 20 km, cấp II.

Tuyến cửa sông Văn Úc đến Cầu Khuê: Dài 32 km, cấp Đặc biệt.

Tuyến Hải Phòng - Vạng Gia - Ka Long: Đoạn từ cảng Hải Phòng qua kênh Cái Tráp đến Vạng Gia (Ven vịnh Hạ Long, một số đoạn đi chung luồng hàng hải): Dài 199,5 km, cấp Đặc biệt.

(2). Tuyến đường thủy nội địa địa phương

Nâng cấp các tuyến thủy nội địa hiện có tối thiểu đạt cấp IV, xem xét đóng một số luồng không đảm bảo kích thước, chiều sâu và tĩnh không chạy tàu theo chuẩn tắc luồng. Ngoài ra, nghiên cứu quy hoạch các tuyến đường thủy ven biển, nối liền các cửa sông lớn của thành phố và các tỉnh lân cận như cửa sông Văn Úc, Lạch Tray, Thái Bình, Trà Lý, Diêm Điền..., góp phần hình thành hành lang vận tải ven biển từ Quảng Ninh - Kiên Giang, với khu vực cảng biển Lạch Huyện để tận dụng ưu thế của vận tải sông pha biển (Tàu VR-SB); các tuyến đường thủy nội địa quanh các đảo thuộc quần đảo Cát Bà phục vụ vận chuyển khách du lịch; các đường thủy nội địa chuyên dùng nối Khu đô thị Cái Giã với luồng ven đảo Cát Bà.

d.2. Phát triển cảng thủy nội địa

(1). Quy hoạch phát triển cảng hành khách

Quy hoạch cảng khách đồng bộ theo các tuyến vận tải khách và phù hợp với quy hoạch đô thị của TP. Hải Phòng.

Mở rộng phạm vi hoạt động và nâng cao chất lượng dịch vụ ở các cảng khách, chú trọng các cảng khách trên các tuyến sông có phục vụ du lịch như luồng sông Cấm, tuyến từ bờ ra đảo...

Đầu tư nâng cấp, xây dựng, nâng cấp 06 cảng khách với tổng công suất khoảng 1.500 nghìn lượt hành khách/năm. Cụ thể:

Xây dựng cảng khách Hồng Bàng: Công suất khoảng 500 nghìn hành khách/năm và xem xét nâng công suất nếu điều kiện cho phép, đáp ứng được cỡ tàu tối thiểu 250 ghê. Cảng có chức năng đón tàu khách quốc tế.

Xây dựng 02 cảng hành khách tại khu vực Vịnh Đồng Hồ, đô thị Cái Giá - đảo Cát Bà, quy mô tiếp nhận tàu tối thiểu 250 ghế.

Nâng cấp bến Gia Luận, bến Bèo thành cảng hàng khách có khả năng tiếp nhận tàu tối thiểu 250 ghế. Nâng cấp bến hành khách tuyến Hải Phòng - Bạch Long Vĩ trên luồng sông Cấm, thành cảng hành khách, quy mô tiếp nhận tàu tối thiểu 250 ghế.

Xây dựng Cụm cảng khách trên sông Luộc, sông Thái Bình, Sông Kinh Thầy tiếp nhận cỡ tàu tối thiểu 100 ghế, công suất khoảng 200 nghìn lượt HK/năm.

Nâng cấp, xây dựng các cảng tiềm năng khác khi có điều kiện.

(2). Quy hoạch phát triển cảng hàng hóa

Định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố có khoảng 145 cảng thủy nội địa, đáp ứng công suất hàng hóa thông qua cảng đến năm 2030 đạt khoảng 49 triệu tấn/năm. Trong đó hoàn thiện đầu tư kết cấu hạ tầng, nâng công suất bốc, xếp hàng hóa tại 119 cảng đã được quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025, nâng cấp 36 cảng từ bến thủy nội địa hiện có.

Nghiên cứu, xem xét chuyển đổi chức năng quản lý của 18 bến cảng biển thuộc cảng vụ Hàng Hải quản lý trên luồng sông Cấm thành cảng thủy nội địa do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và thành phố quản lý.

d.3. Quy hoạch phát triển hệ thống bến thủy nội địa

(1). Quy hoạch hệ thống bến khách

Nâng cấp, xây dựng các bến hành khách tại các khu vực luồng Bạch Đằng; luồng Lạch Huyện; luồng sông Cấm; luồng sông Thái Bình; luồng qua đảo Cái Tráp và các bến tiềm năng khác.

(2). Quy hoạch phát triển hệ thống bến hàng hóa.

Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn TP. Hải Phòng hình thành 11 cụm bến hàng hóa chính và 04 cụm bến chuyên dùng thuộc các sông: Sông Văn Úc, sông Lạch Tray, sông Cấm, sông Đá Bạch, Bạch Đằng, Hàn Mau, sông Thái Bình, sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy. Nghiên cứu xác định các cụm bến, bến hàng hóa tiềm năng khác. Cụ thể như sau:



i. Cụm bến số 1: Trên sông Văn Úc thuộc địa phận xã Kiến Hưng

- Kết nối

+ Đường bộ: Đường tỉnh 363, tuyến đường ven biển Ninh Bình - Quảng Ninh (đang đầu tư xây dựng).

+ Đường thủy: Thuộc bờ trái sông Văn Úc gần khu vực cửa sông Văn Úc.



ii. Cụm bến số 2: Trên sông Văn Úc thuộc địa phận xã Hùng Thắng.

- Kết nối

+ Đường bộ: Đường tỉnh 363, tuyến đường ven biển Ninh Bình - Quảng Ninh (đang đầu tư xây dựng).

+ Đường thủy: Thuộc bờ phải sông Văn Úc gần khu vực cửa sông Văn Úc.



iii. Cụm bến số 3: Trên sông Văn Úc thuộc địa phận xã An Quang.

- Kết nối

+ Đường bộ: Với tuyến QL.10.

+ Đường thủy: Thuộc bờ trái sông Văn Úc, sông Thái Bình.

iv. Cụm bến số 4: Trên sông Lạch Tray thuộc địa phận phường An Phong.

- Kết nối

+ Đường bộ: Với tuyến QL.10

+ Đường thủy: Thuộc bờ Trái sông Lạch Tray.



v. Cụm bến số 5: Trên sông Cẩm thuộc địa phận phường Hồng An.

- Kết nối

+ Đường bộ: Với tuyến QL.10

+ Đường thủy: Thuộc bờ phải sông Cẩm, với tuyến sông Kinh Môn

vi. Cụm bến số 6: Trên sông Đá Bạch thuộc phường Bạch Đằng

Kết nối

+ Đường bộ: Với tuyến QL 10

+ Đường thủy: Thuộc bờ phải sông Đá Bạch, với tuyến sông Phi Liệt qua tỉnh Hải Dương.

vii. Cụm bến số 7: Trên sông Bạch Đằng thuộc phường Nam Triệu

Kết nối

+ Đường bộ: Với đường vành đai 2 và 3 quy hoạch của thành phố.

+ Đường thủy: Thuộc bờ phải sông Bạch Đằng với sông Đá Bạch, sông Chanh đi Quảng Ninh.

viii. Cụm bến số 8: Trên các sông Văn Úc (đoạn từ cầu Khuê - cửa Văn Úc)

- Kết nối

+ Đường bộ: Đường tỉnh 354, đường ven biển Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh.

+ Đường thủy: Sông Văn Úc, cửa sông Văn Úc.

ix. Cụm bến số 9: Trên sông Đá Bạch

- Kết nối

+ Đường bộ: Quốc lộ 10, đường tỉnh 352, 359.

+ Đường thủy: Thuộc bờ trái sông Đá Bạch, sông Kinh Thầy; sông Chanh đi Quảng Ninh.

x. Cụm bến số 10: Trên sông Thái Bình

- Kết nối

+ Đường bộ: Quốc lộ 5, đường tỉnh 390, 391

+ Đường thủy: Thuộc sông Thái Bình đi cửa Văn Úc

xi. Cụm bến 11: Trên sông Kinh Môn

- Kết nối

+ Đường bộ: Quốc lộ 5, 37; đường tỉnh 352, 359.

+ Đường thủy: Thuộc sông Kinh Môn đi sông Thái Bình.

xii. Cụm bến 12 Trên sông Kinh Thầy

- Kết nối

+ Đường bộ: Quốc lộ 18

+ Đường thủy: Thuộc sông Kinh Thầy đi sông Quảng Ninh,

xiii. Các cụm bến chuyên dùng: Cụm bến chuyên dùng là bến sửa chữa đóng mới phương tiện thủy nội địa, trong đó ưu tiên tại các khu vực sông Văn Úc, sông Hàn Mầu - Cẩm, sông Thái Bình, sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy. Nghiên cứu đối với các cụm bến, bến hàng hóa/chuyên dùng tiềm năng khác để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

e) Phương án phát triển cảng hàng không

Đến năm 2030:

CHKQT Cát Bi đạt cấp 4E, diện tích sử dụng đất khoảng 490,61 ha, công suất hành khách đạt 13 triệu/năm, hàng hóa đạt 100.000 tấn/năm, có thể nâng công suất đạt 250.000 tấn/năm.

- Đến năm 2050:

CHKQT Cát Bi thành cảng hàng không nội địa, diện tích sử dụng đất khoảng 490,61 ha, công suất hành khách đạt 18 triệu/năm, hàng hóa đạt 500.000 tấn/năm.

Xây dựng CHKQT Hải Phòng công suất đạt 12 triệu HK/năm.

Xây dựng sân bay chuyên dùng dự kiến tại Đồ Sơn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ phục vụ du lịch và cứu hộ cứu nạn.

f) Phương án phát triển cảng cạn

Cùng với tiến độ hình thành và phát triển các KKT, khu chức năng trên địa bàn thành phố, xây dựng hệ thống cảng cạn nhằm nâng cao năng lực logistics và gia tăng sức cạnh tranh của các khu kinh tế. Việc phát triển cảng cạn giúp giảm tải cho các cảng biển và hệ thống giao thông kết nối, đồng thời rút ngắn thời gian và chi phí vận chuyển cho doanh nghiệp nhờ thực hiện tập trung các dịch vụ hải quan, kiểm dịch và xử lý hàng hóa ngay trong nội khu. Cảng cạn còn góp phần tối ưu chuỗi cung ứng, tạo điều kiện để doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất và xuất nhập khẩu, hạn chế rủi ro tắc nghẽn cũng như tăng tốc độ quay vòng hàng hóa.

- Đến năm 2030, trên đại bàn thành phố hệ thống cảng cạn gồm:

+ Hoàn thiện hệ thống cảng cạn hiện có: cảng cạn Tân Cảng Hải Phòng, cảng cạn Đình Vũ - Quảng Bình, cảng cạn Hoàng Thành.

+ Cảng cạn hình thành mới: cảng cạn Kiến Hải tại KKT Nam Hải Phòng cảng cạn Hải Dương, Gia Lộc, cảng cạn Kinh Môn, cụm cảng cạn tại KKT phía Bắc, KKT chuyên biệt phía Tây, KKT Nam Hải Phòng phù hợp với điều kiện phát triển của các KKT.

g) Phương án phát triển giao thông công cộng

Xây dựng 6 tuyến đường sắt đô thị các điểm thu hút: Trung tâm hành chính mới phía Bắc sông Cấm, khu trung tâm đô thị hiện hữu, trung tâm đô thị mới phía Nam, trung tâm dịch vụ, cảng, khu công nghiệp, sân bay, khu thể thao...

Đề xuất xây dựng đồng thời các tuyến xe buýt nhanh trên các hành lang Đông Tây và Bắc Nam. Ngoài ra tiếp tục nâng cấp kết hợp phát triển các tuyến xe buýt hiện có đảm bảo tỷ lệ đáp ứng nhu cầu đi lại.

Phát triển các tuyến buýt trên sông, các tuyến kết nối từ trung tâm thành phố đi khu vực ven biển, các đảo...

Phát triển giao thông công cộng được xác định là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ đô thị, giảm chi phí đi lại và bảo đảm công bằng xã hội. Quy hoạch ưu tiên phát triển hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn, kết nối hiệu quả giữa khu vực trung tâm và các khu vực vệ tinh, góp phần hình thành cấu trúc đô thị bền vững, thân thiện với môi trường,

h) Phương án phát triển công trình giao thông

h.1. Cầu, hầm

- Xây dựng, nâng cấp mở rộng hệ thống cầu trên các sông trên cơ sở các tuyến đường trục chính, đường liên khu vực theo hướng Bắc Nam, Đông Tây.

- Xây dựng cầu/hầm qua luồng Lạch Huyện sang đảo Cát Bà thuộc đặc khu Cát Hải, tăng cường kết nối khu vực trung tâm với đảo Cát Bà, đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Xây mới cầu Tân Vũ - Lạch Huyện 2, hầm/cầu đường bộ qua kênh Hà Nam.

h.2. Bến xe

Nâng cấp, xây dựng các bến xe hiện có đồng thời xây dựng bến xe mới tại các vị trí gắn với khu vực cửa ngõ thành phố, ga đường sắt, cảng hàng không. Cụ thể, xây dựng mới 22 bến xe liên tỉnh, trong đó 08 bến xe tại khu vực phía Đông thành phố và 14 bến xe tại khu vực phía Tây thành phố. (Xem PL 199)

h.3. Bãi đỗ xe chính

Hệ thống bãi đỗ xe chính của thành phố đảm bảo theo nguyên tắc:

Trong các khu đô thị, đơn vị ở và nhóm nhà ở bố trí chỗ để xe, bãi đỗ xe. Trong khu công nghiệp, kho tàng bố trí bãi đỗ xe.

Bãi đỗ xe chờ hàng hóa bố trí gần chợ, ga hàng hóa, các trung tâm thương mại và các công trình khác có yêu cầu vận chuyển lớn.

Các khu vực có nhu cầu vận chuyển lớn, trung tâm thương mại, dịch vụ, thể dục, thể thao, vui chơi giải trí bố trí bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng thuận tiện cho hành khách và phương tiện, kết nối liên thông với mạng lưới đường phố.

Các công trình công cộng, dịch vụ, các khu chung cư, các cơ quan đảm bảo đủ số lượng chỗ đỗ xe đối với từng loại phương tiện theo nhu cầu sử dụng.

Khu vực đô thị hiện hữu cho phép quy hoạch các bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nhiều tầng nhưng phải bảo đảm kết nối tương thích và đồng bộ, an toàn với các công trình khác.

Vị trí, quy mô bãi đỗ xe trên địa bàn thành phố cần xác định nhu cầu phù hợp cho từng khu vực (Khu vực hạn chế mở rộng, khu vực phát triển mở rộng, khu vực ngoại thành) trên cơ sở dân số dự báo trong tương lai trong quy hoạch đô thị.

Ngoài ra, đề xuất xây dựng bãi đỗ xe tại các khu vực nhà ga chính đường sắt đô thị, cụ thể là phát triển mô hình Park & Ride (P&R, bãi đỗ xe trung chuyển). Mô hình P&R đã và đang được tổ chức rất thành công tại những nhà ga/đầu mối trung chuyển lớn của nhiều thành phố trên thế giới. Theo mô hình này, người dân từ các khu vực khi tiếp cận giao thông công cộng được tạo điều kiện thuận lợi để đỗ xe tại các bãi đỗ xe P&R được xây dựng tại các nhà ga đường sắt đô thị và chuyển sang sử dụng các loại phương tiện giao thông công cộng để tiếp tục hành trình của mình.

h.4. Không gian ngầm giao thông

Với tốc độ đô thị hóa nhanh, Hải Phòng đang đứng trước nhiều áp lực như quá tải dân số, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường... Một trong những giải pháp cấp bách là phải phát triển không gian xây dựng ngầm, khai thác và quản lý nguồn tài nguyên này một cách hiệu quả. Việc ngầm hóa hạ tầng giao thông là giải pháp hữu hiệu giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông mà nhiều nước phát triển đã áp dụng thành công... Giai đoạn gần đây khi tài nguyên đất đai cạn kiệt, hạ ngầm là một xu thế mà nhiều nước trên thế giới áp dụng để tạo ra những đô thị phát triển hiện đại, bền vững.

Đối với Hải Phòng: Mở rộng quy hoạch hệ thống giao thông, không gian ngầm để kết hợp các công trình thương mại, dịch vụ. Phát triển đồng bộ không gian xây dựng ngầm, đặc biệt là quy hoạch theo các tuyến/đoạn tuyến đường sắt đô thị ngầm, tập trung tại khu vực đô thị lõi hiện hữu (các tuyến đường: Lê Lợi, Tô Hiệu, Trần Nguyên Hãn, Lê Hồng Phong, Hồ Sen - Cầu Rào, khu vực phát triển trung tâm mới ở phía Nam), đảm bảo liên kết thuận tiện giữa không gian nhà ga ngầm của hệ thống đường sắt đô thị với không gian ngầm của các công trình hiện có cũng như sẽ được xây dựng trong tương lai.

Để cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ giao thông công cộng hiệu quả cho TP. Hải Phòng, nên phát triển mạng lưới giao thông công cộng ba tầng bậc: Tàu điện ngầm/xe buýt nhanh/xe buýt thông thường.

Việc xem xét khi xác định sự liên kết của tàu điện ngầm dựa trên việc sử dụng đất, dân số và việc làm. Về nguyên tắc, tuyến tàu điện ngầm phải đi qua các khu vực quy hoạch có ít nhất 50.000 dân và/hoặc 50.000 việc làm. Các tuyến tàu điện ngầm sẽ được cung cấp để kết nối trung tâm hiện có với trung tâm Thương mại và Tài chính mới và Sân bay Thành phố.

Để giảm chi phí xây dựng tổng thể, hệ thống tàu điện ngầm thường là phương pháp được áp dụng. Tuy nhiên, tại một số địa điểm, hệ thống tàu điện ngầm có thể được xem xét như:

Đối với trạm trung chuyển/chuyển giao chính: Phát triển định hướng quá cảnh (TOD) thường sẽ được hình thành xung quanh trạm trung chuyển hoặc trạm trung chuyển chính, việc xây dựng trạm trao đổi đa cấp trên mặt đất (Trên cao) khó khăn hơn do hạn chế về không gian.

Vùng nhạy cảm môi trường: Khu vực nhạy cảm với tác động thị giác (Khu di sản đô thị hay khu bảo tồn cảnh quan) hoặc nhạy cảm về tiếng ồn (Khu vực cần sự yên tĩnh)

Bên cạnh tàu điện ngầm, nên cung cấp một hệ thống giao thông thứ cấp như: Xe buýt nhanh (BRT) hoặc đường sắt nhẹ để tối đa hóa lưu lượng giao thông công cộng, cải thiện kết nối với tàu điện ngầm và để giảm thiểu chi phí phát triển.

Các tuyến tàu điện ngầm được đề xuất chủ yếu chạy theo hướng Đông Tây dựa trên quy hoạch sử dụng đất. Để tăng mức độ bao phủ của giao thông công cộng và cải thiện kết nối giữa các tuyến tàu điện ngầm khác nhau, việc cung cấp các tuyến BRT dọc theo một số hành lang Bắc-Nam cũng được đề xuất.

Hơn nữa, BRT cũng có thể tạo điều kiện cho mạng lưới tàu điện ngầm phát triển theo giai đoạn. BRT hoặc làn đường dành riêng cho xe buýt có thể được triển khai ban

đầu dọc theo một số hành lang tàu điện ngầm được xác định bên ngoài trung tâm thành phố. Khi khu vực được phát triển và lượng hành khách tăng lên, các tuyến BRT có thể được thay thế bằng tàu điện ngầm.

Mạng lưới xe buýt thường xuyên hiện có ở Hải Phòng có thể được duy trì và cải thiện hơn nữa trong giai đoạn này. Tuy nhiên, hầu hết các dịch vụ xe buýt dọc theo các hành lang lớn cuối cùng sẽ được thay thế bằng BRT hoặc tàu điện ngầm một khi thành phố phát triển hơn nữa. Về lâu dài, chức năng của dịch vụ xe buýt thông thường sẽ chủ yếu là:

Dịch vụ đưa đón đến ga tàu điện ngầm/BRT: Dịch vụ đưa đón thường xuyên giữa khu dân cư/công nghiệp và ga tàu điện ngầm/BRT;

Dịch vụ địa phương khoảng cách ngắn: Các tuyến dịch vụ trong khu dân cư và thương mại địa phương;

Dịch vụ chuyển phát nhanh: Dịch vụ chuyển phát nhanh giữa khu dân cư và trung tâm thành phố/khu thương mại.

Với mạng lưới ba tầng, mục tiêu là cải thiện tỷ lệ bao phủ của giao thông công cộng tại TP. Hải Phòng lên ít nhất 50% để tăng đáng kể tỷ lệ phương thức giao thông công cộng.

Ngoài ra, xây dựng bãi đỗ xe ngầm thông minh tại các khu vực trung tâm gắn với các công trình công cộng (cơ quan, sân vận động, cung văn hóa...) đồng thời đảm bảo chỉ tiêu chỗ đỗ xe cho bản thân các công trình nhà cao tầng trong khu vực nội đô.

6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

6.1. Định hướng phát triển

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đi trước một bước, tạo cơ sở cho chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ/chính quyền số, kinh tế số, xã hội số để đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững của TP. Hải Phòng.

Đến năm 2030, phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông TP Hải Phòng đáp ứng xây dựng Hải Phòng thành đô thị thông minh, trung tâm logistics và kinh tế số của vùng; bưu chính, viễn thông và hạ tầng số hoạt động an toàn, tin cậy, phủ rộng, hỗ trợ mạnh mẽ thương mại điện tử, chính quyền số và đảm bảo thông tin thông suốt hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của nền kinh tế số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Bảo đảm kết nối số toàn diện cho 100% khu dân cư, khu kinh tế, khu cụm công nghiệp và cảng biển; coi Internet băng rộng và dịch vụ viễn thông là tiện ích thiết yếu. Hoàn thiện hệ sinh thái số: hạ tầng lõi (Data Center, IOC), nền tảng LGSP, cổng dịch vụ/ dữ liệu, cơ sở dữ liệu ngành kết nối liên thông. Chuyển dịch dịch vụ bưu chính từ truyền thống sang bưu chính số phục vụ thương mại điện tử và logistics. Đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho toàn bộ hệ thống chính quyền số và dịch vụ công. Phát triển công nghiệp ICT, hệ thống báo chí truyền thông hội tụ và xuất bản - in đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của TP. Hải Phòng.

6.2. Phương án phát triển

(1) Bưu chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng hiện đại, mở rộng vùng phục vụ gắn với nhu cầu thương mại điện tử và logistics của Thành phố.

- Duy trì 100% xã/phường/đặc khu có điểm phục vụ bưu chính có người trực; 100% điểm phục vụ được kết nối Internet băng rộng tốc độ cao.

- Mở rộng mạng lưới ki-ốt bưu chính tại 100% khu công nghiệp, khu du lịch và khu dân cư đông đúc, bảo đảm khả năng phục vụ nhanh, tiện lợi.

- Hoàn thành mã địa chỉ bưu chính cho 100% hộ gia đình, tích hợp đầy đủ trên nền tảng bản đồ số quốc gia Vmap; ứng dụng triệt để mã địa chỉ để tối ưu hóa vận chuyển, giao nhận trong TMDT và logistics.

- Đầu tư xây mới ≥ 20 điểm bưu chính thương mại điện tử, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và yêu cầu của ngành bưu chính hiện đại.

- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến qua mạng bưu chính công cộng, đồng bộ với hệ thống logistics – thương mại điện tử.

- Tối ưu hóa quy trình, nghiệp vụ; ứng dụng công nghệ để phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính.

(2) Viễn thông

Xây dựng hạ tầng viễn thông đồng bộ, kiên cố, với công nghệ tiên tiến, hiện đại, đảm bảo cho kết nối số phục vụ phát triển đô thị thông minh, phát triển kinh tế số và tiến tới chuyển đổi số toàn diện của thành phố.

- Thiết lập hạ tầng và phủ sóng mạng viễn thông di động mặt đất thế hệ thứ 5 (5G) đối với 100% khu dân cư, khu chức năng và khu thương mại dịch vụ trên toàn địa bàn thành phố vào năm 2030, trong đó ưu tiên khu vực đô thị, khu chức năng và các trung tâm thương mại. Tiếp tục duy trì, nâng cấp chất lượng mạng viễn thông di động mặt đất thế hệ thứ 3,4 (3G, 4G); từng bước thay thế mạng viễn thông 3G, 4G bằng mạng viễn thông 5G và mạng viễn thông di động mặt đất thế hệ tiếp theo.

- Quy hoạch xây dựng, lắp đặt mạng lưới trạm BTS đồng bộ, vững chắc và đáp ứng tối ưu nhu cầu thông tin liên lạc, trong đó quy hoạch xây dựng, lắp đặt mỗi xã, phường, đặc khu có tối thiểu một trạm thu phát sóng thông tin di động mặt đất (BTS) kiên cố chịu được rủi ro thiên tai cấp độ 4. Thứ tự ưu tiên xây dựng trạm BTS theo kết cấu cột như sau: (1) trạm có cột anten không cồng kềnh và thân thiện với môi trường; (2) trạm có cột anten không cồng kềnh; (3) trạm có cột anten dựng trên các công trình xây dựng kiên cố; (4) trạm có cột anten tự đứng mỹ thuật dưới mặt đất; hạn chế xây mới các trạm BTS có cột anten cồng kềnh dựng dưới mặt đất với kết cấu dạng dây cột dây co. Triển khai dịch vụ viễn thông vệ tinh quỹ đạo tầm thấp, đồng thời thiết lập trạm mặt đất (Gateway) của hệ thống dịch vụ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp theo chủ trương, định hướng của Chính Phủ và nội dung chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ”.

- Quy hoạch trạm Thông tin đa năng là điểm cung cấp dịch vụ Wifi miễn phí, đồng thời cung cấp các thông tin kinh tế, chính trị, xã hội ngắn gọn, tập trung truyền thông cho các hoạt động và chính sách của chính quyền các cấp của Thành phố hoặc cấp nhập thông tin thị trường; phục vụ nhu cầu tìm kiếm thông tin, các tiện ích quan trọng (chỉ đường, tìm kiếm thông tin khách sạn, nhà hàng, mua sắm, thanh toán cước viễn thông...) cho người dân và du khách khi đến làm việc và thăm quan Hải Phòng; cung cấp đến người dân dịch vụ điện thoại khẩn cấp. Địa điểm ưu tiên lắp đặt trạm BTS kiên cố, bền vững trước thiên tai; trạm thông tin đa năng tại các điểm du lịch, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, trung tâm các khu kinh tế, khu cụm công nghiệp, khu du lịch, trụ sở UBND xã, phường, đặc khu; thiết lập trạm mặt đất (Gateway) của hệ thống dịch vụ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp.

- Phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trên địa bàn thành phố, 70% dân số sử dụng Mobile Money phục vụ thanh toán số.

- Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông theo hướng: Ngầm hóa 100% cáp ngoại vi viễn thông các khu kinh tế, khu cụm công nghiệp mới, khu đô thị mới, khu tái định cư mới và các tuyến đường đầu tư mới trong khu vực đô thị. Từng bước thực hiện ngầm hóa cáp ngoại vi viễn thông đồng bộ với quá trình cải tạo, nâng cấp hệ, đường và ngầm hóa cáp điện, cáp truyền dẫn tín hiệu của các ngành tại các khu cụm công nghiệp cũ, khu đô thị cũ và các tuyến đường hiện trạng trong khu vực đô thị cũ; mục tiêu đến 2030 tỷ lệ ngầm hóa cáp viễn thông đạt 60-70% các tuyến đường nằm trong các khu vực này; khuyến khích thực hiện ngầm hóa cáp ngoại vi viễn thông tại các khu vực còn lại.

(3) Hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Thực hiện chuyển đổi số toàn diện trên cả 3 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Hoàn thiện mô hình chính quyền số.

- Hoàn thiện các hạ tầng lõi đô thị thông minh gồm: Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu, xây dựng site dự phòng; Trung tâm IOC triển khai IOC giám sát theo thời gian thực; Kho dữ liệu dùng chung; Mạng cảm biến – camera giám sát đô thị.

- Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP; xây dựng LGSP tích hợp hệ thống chuyên ngành; chuẩn hóa API, metadata. Thực hiện hoàn thành số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu các ngành - lĩnh vực và tích hợp vào Kho dữ liệu tập trung.

- Phát triển và kết nối Cổng dữ liệu mở của Hải Phòng vào Cổng dữ liệu quốc gia.

- Nâng cao nền tảng công nghệ để 100% dịch vụ công trực tuyến được hỗ trợ trên đa thiết bị; 100% giao dịch trên Cổng DVC và Hệ thống Một cửa được xác thực điện tử; 100% hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) xử lý trên môi trường số.

- Chuyển đổi IPv6 cho 100% thiết bị viễn thông và thiết bị truy nhập tại các cơ quan nhà nước.

(4) An toàn thông tin

Tăng cường bảo mật và năng lực phòng vệ an ninh mạng cho toàn bộ hệ thống thông tin của TP. Hải Phòng.

- Xây dựng và vận hành Trung tâm SOC của TP. Hải Phòng, kết nối thông suốt với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

- Triển khai hệ thống an toàn thông tin theo hồ sơ cấp độ đối với toàn bộ hệ thống phục vụ chính quyền số.

- Đảm bảo 100% cơ quan nhà nước được trang bị giải pháp phòng chống mã độc; 100% hệ thống thông tin được phê duyệt và vận hành theo cấp độ an toàn thông tin.

- 100% máy chủ và thiết bị hạ tầng của Data Center được giám sát ATTT 24/7.

(5) Công nghiệp ICT

Phát triển doanh nghiệp số trở thành lực lượng nòng cốt trong kinh tế số.

- Xây hạ tầng băng rộng, dữ liệu và liên kết phục vụ doanh nghiệp số.

- Kiến trúc mạng mở API để doanh nghiệp số phát triển giải pháp TMS/WMS tích hợp

- Xây nền tảng dữ liệu đô thị (open & secure) cung cấp datasets cho doanh nghiệp phát triển dịch vụ (giao thông, logistics, môi trường).

- Triển khai hỗ trợ giải pháp công nghệ số hóa 1000 SME/năm

- Xây dựng khu công nghệ cao thu hút doanh nghiệp công nghệ

(6) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Nâng cao năng lực của báo chí - phát thanh - truyền hình trong kỷ nguyên số, quảng bá hình ảnh Hải Phòng thu hút đầu tư, phục vụ đời sống tinh thần của dân hướng đến phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Chuyển đổi số các cơ quan báo chí định hướng vận hành theo mô hình toàn soạn hội tụ, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData.

- Đầu tư vào công nghệ & hạ tầng số hình thành các nền tảng OTT và phân phối đa nền tảng để hình thành dữ liệu người xem theo thời gian thực tương tác nhiều hơn với độc giả.

- Hình thành hệ sinh thái báo chí số Hải Phòng phát triển để Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng trở thành trung tâm truyền thông số của Vùng DBSH.

- Ban hành quy trình tác nghiệp số hóa từ thu thập → xử lý → kiểm duyệt → xuất bản và áp dụng KPI theo dữ liệu (traffic, engagement, chất lượng nội dung).

- Nâng tỷ lệ thuê bao truyền hình trả tiền đạt 80% vào năm 2030.

- Đầu tư đồng bộ hoá cho 114 đài truyền thanh cơ sở hệ thống truyền thanh ứng dụng CNTT-VT để nâng cao độ phủ sóng và khả năng tiếp cận thông tin của người dân trên địa bàn thành phố.

- Phát triển 01 cổng thông tin đối ngoại, 01 cổng an sinh xã hội, 01 cổng du lịch và 100% xã có trang thông tin điện tử.

- Truyền thông quảng bá hình ảnh TP. Hải Phòng cảng biển ra quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng.

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về Thành phố trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí).

- 100% trung tâm các xã có lắp đặt bảng điện tử ngoài trời.

(7) Xuất bản phẩm và cơ sở in

Quy hoạch ngành in - xuất bản gắn với công nghiệp văn hóa, kinh tế xanh, chuyển đổi số, và thương mại điện tử.

- Lập và triển khai chương trình “Số hóa xuất bản Hải Phòng 2030”.

- Nghiên cứu xây dựng nhà xuất bản số TP. Hải Phòng (hoặc trung tâm xuất bản số trực thuộc Sở Văn hoá, thể thao và du lịch).

- Xây dựng thư viện số Hải Phòng liên thông với hệ thống giáo dục – trường học – viện nghiên cứu.

- Phát triển xuất bản sách điện tử (E-book), sách nói (Audio Book), multimedia book, đặc biệt trong các lĩnh vực: lịch sử – văn hoá Hải Phòng, du lịch, logistics, hàng hải, công nghiệp, tích hợp giao dịch trực tuyến và kho dữ liệu sách.

- Mở rộng thêm điểm phát hành văn hóa phẩm tại các khu du lịch, khu di tích.

- Quy hoạch lại các cơ sở in theo mô hình “Trung tâm In – Xuất bản hiện đại”. Theo đó: (i) Hình thành “Cụm công nghiệp in” phục vụ xuất bản, bao bì, nhãn mác, thương mại điện tử; (ii) Khuyến khích đầu tư công nghệ in mới: chế bản số CTP, in kỹ thuật số, in nhanh POD; (iii) Hình thành cơ sở in bao bì hiện đại tại Đình Vũ – Cát Hải, Nam Đình Vũ, Tràng Duệ với công nghệ in đáp ứng yêu cầu xuất khẩu (FDA, EU Standard).

6.3. Phương án quy hoạch sử dụng đất

- Hạ tầng các cơ quan, đơn vị ngành thông tin và truyền thông về cơ bản giữ nguyên hiện trạng quỹ đất nhà nước đã cấp. Riêng Trung tâm tích hợp dữ liệu thành phố sẽ bố trí thêm không gian để xây dựng mới Trung tâm tích hợp dữ liệu Hải Phòng trở thành một trong các Trung tâm dữ liệu hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn và đảm bảo các yêu cầu về dự phòng.

- Bố trí quỹ đất xây dựng 01 Trung tâm giám sát, điều hành thông minh của TP. Hải Phòng (đặt tại gần với trung tâm hành chính TP).

- Trong phát triển hạ tầng cho các ngành khác đều cần tính đến diện tích đất dành cho Thông tin, truyền thông tuy nhiên diện tích này không lớn (Đô thị mới, khu cụm công nghiệp, chợ, khu du lịch, khu thương mại, tuyến đường giao thông...). Lý do lĩnh vực Viễn thông là hạ tầng nền tảng của các hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Nhu cầu sử dụng đất cho các điểm phục vụ bưu chính, cột thu phát sóng thông tin di động, công trình ngầm viễn thông, công nghiệp CNTT... do các doanh nghiệp đi thuê của người dân và đất tại các khu công nghiệp, đất công cộng tại khu đô thị và dân cư mới (trong quy hoạch chỉ xác định vị trí để thực hiện quản lý nhà nước cho quá trình phát triển và ưu tiên đầu tư).

7. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

7.1. Quan điểm xây dựng quy hoạch hạ tầng PCCC

Quy hoạch hệ thống phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thành phố được định hướng phù hợp với mô hình tổ chức hành chính mới, trên cơ sở triển khai đồng bộ các quy định tại Luật Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ năm 2024, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP và Thông tư số 36/2025/TT-BCA. Các định hướng cụ thể gồm:

(1) Tổ chức hệ thống PCCC & CNCH theo vùng bảo vệ thực tế, lấy bán kính phục vụ và đặc điểm nguy cơ làm cơ sở thay thế cho đơn vị theo mô hình hành chính 3 cấp trước đây. Hệ thống quy hoạch phải phản ánh chính xác năng lực ứng cứu thực tế trên toàn địa bàn thành phố.

(2) Hình thành và bố trí mạng lưới trạm và đội chữa cháy khu vực đảm bảo thời gian tiếp cận hiện trường trong giới hạn tiêu chuẩn: dưới 5 km tại khu vực đô thị trung tâm, dưới 10 km tại các vùng dân cư nông thôn và cụm công nghiệp.

(3) Đảm bảo năng lực bao phủ hệ thống PCCC trên toàn địa bàn: ít nhất 95% dân số khu vực đô thị và 90% dân số tại các khu vực khác được bảo vệ bởi lực lượng chuyên trách hoặc lực lượng cơ sở được trang bị và huấn luyện đầy đủ.

(4) Quy hoạch hạ tầng hỗ trợ chữa cháy một cách đồng bộ và tích hợp với hệ thống kỹ thuật đô thị, bao gồm: mạng lưới cấp nước chữa cháy (trụ nước, hồ chứa), giao thông tiếp cận chuyên dụng, hệ thống thông tin liên lạc, cơ sở dữ liệu nguy cơ và hệ thống chỉ huy điều hành.

(5) Xây dựng Trung tâm chỉ huy – điều hành và Trung tâm huấn luyện PCCC & CNCH cấp thành phố, có khả năng chỉ đạo toàn diện công tác chữa cháy và cứu nạn trên địa bàn, bảo đảm năng lực phối hợp liên vùng và huấn luyện chuyên sâu.

(6) Quy hoạch phát triển hệ thống lực lượng cơ sở và cộng đồng, bảo đảm mỗi cụm dân cư có tối thiểu một điểm chữa cháy công cộng đạt tiêu chuẩn, lực lượng được huấn luyện bài bản, trang bị phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 36/2025/TT-BCA.

(7) Hướng đến xây dựng hệ thống PCCC & CNCH hiện đại, thông minh, ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo (AI), bản đồ số và hệ thống cảnh báo sớm để nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và phản ứng nhanh với tình huống khẩn cấp.

7.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạng lưới doanh trại PCCC

Thành phố được chia thành hai vùng bảo vệ chính: vùng phía Đông (đô thị cảng, công nghiệp dịch vụ) và vùng phía Tây (công nghiệp – nông nghiệp – đầu nguồn giao thông). Hệ thống được tổ chức theo hai cấp: cấp thành phố và cấp khu vực. Phòng Cảnh

sát PCCC & CNCH (PC07) giữ vai trò cơ quan chỉ huy – điều hành trung tâm, quản lý thống nhất 22 trạm và đội khu vực trên toàn địa bàn.

Vùng phía Đông gồm 12 trạm khu vực, tập trung tại khu đô thị trung tâm, khu công nghiệp Đình Vũ – Cát Hải – Nam Đình Vũ, với phương tiện chuyên dụng, tàu chữa cháy, trung tâm chỉ huy khu vực cảng và hệ thống thông tin 114. Vùng phía Tây gồm 10 trạm khu vực, kế thừa từ mạng lưới Hải Dương, phục vụ khu công nghiệp Nam Sách, Cẩm Giàng, Tân Dân, Kinh Môn, An Phát Complex, đồng thời hình thành Trung tâm huấn luyện công nghiệp tại Chí Linh – Kinh Môn

Cấp nước chữa cháy

Toàn thành phố Hải Phòng hợp nhất hiện có khoảng 1.900 trụ nước chữa cháy (1.200 trụ tại vùng phía Đông và 700 trụ tại vùng phía Tây). Đến năm 2030, phân đầu đạt mật độ 0,6 trụ/km tại khu vực đô thị trung tâm và 0,3 trụ/km tại khu công nghiệp – nông thôn.

- Mạng cấp nước đô thị: Kết nối đồng bộ giữa hệ thống nước Hải Phòng (Công ty Cấp nước Hải Phòng) và hệ thống cấp nước Hải Dương (Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Hải Dương), hình thành mạng cấp nước liên vùng sông Kinh Thầy – Thái Bình – Văn Úc, bảo đảm lưu lượng cấp cứu ≥ 15 lít/giây tại các điểm trọng yếu.

- Hồ và bể dự trữ chữa cháy: Quy hoạch 50 hồ nước dự trữ, trong đó 20 hồ tại vùng phía Tây (các KCN Cẩm Giàng, Nam Sách, Kinh Môn) và 30 hồ tại vùng phía Đông (Đình Vũ, Kiến Thụy, Tiên Lãng). Các hồ đều được bố trí thiết bị đầu nối hút nước cho xe chữa cháy theo QCVN 06:2022/BXD.

- Trạm bơm nước áp lực cao và bể ngầm chuyên dụng: Đến năm 2030 sẽ có 15 trạm bơm áp lực cao liên vùng, kết nối trực tiếp giữa khu công nghiệp và khu dân cư đô thị.

Hệ thống giao thông phục vụ PCCC

- Đường cứu nạn chuyên dụng: Xây dựng 16 tuyến cứu nạn song song với các trục chính đô thị và khu công nghiệp, tổng chiều dài khoảng 150 km.

- Hành lang kỹ thuật PCCC liên vùng: Các tuyến cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Quốc lộ 5, Quốc lộ 18, Quốc lộ 37 và đường ven biển được quy hoạch là hành lang kỹ thuật ưu tiên cho xe chữa cháy, với điểm đầu nối định kỳ 5 km/trạm khu vực.

- Giao thông nội bộ khu công nghiệp và đô thị: 100% khu đô thị mới (Bắc Sông Cấm, Nam Cầu Rào, Vinhomes Marina) và 80% khu công nghiệp (An Dương, Cẩm Giàng, Tân Dân, Phúc Điền, Nam Sách) phải có đường cứu hỏa vòng quanh nhà xưởng, bảo đảm bề rộng $\geq 6,5$ m

Hệ thống thông tin, liên lạc trong PCCC

Trung tâm chỉ huy – dữ liệu thành phố Hải Phòng đặt tại phường Hồng Bàng, là cơ quan điều hành thống nhất, kết nối toàn mạng 114, hệ thống cảm biến nhiệt, khói, camera giám sát và dữ liệu GIS PCCC.

- Vệ tinh chỉ huy vùng phía Tây đặt tại phường Chí Linh, đảm nhiệm quản lý và truyền dẫn dữ liệu các trạm khu vực tại Kinh Môn, Cẩm Giàng, Nam Sách.

- Cơ sở dữ liệu nguy cơ cháy nổ và nguồn nước: Tích hợp toàn bộ bản đồ nguy cơ, vị trí trụ nước, hồ dự trữ, nhà cao tầng, kho hóa chất, xưởng sản xuất nguy hiểm... vào nền tảng dữ liệu mở dùng chung của thành phố.

- Cảnh báo sớm và điều hành thông minh: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích rủi ro theo thời gian thực; mô hình “trạm phản ứng nhanh 114+” triển khai tại Đình Vũ, Hòa Bình (Kinh Môn), Cát Hải và Chí Linh.

7.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

a) Cơ sở vật chất và trang thiết bị chuyên dụng

- Trạm và đội khu vực: Tổng số 22 trạm khu vực, trong đó: 12 trạm vùng phía Đông (Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Đình Vũ, Nam Đình Vũ, Kiến An, Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Dương Kinh); 10 trạm vùng phía Tây (Chí Linh, Kinh Môn, Cẩm Giàng, Nam Sách, Gia Lộc, Thanh Miện, Ninh Giang, An Phát Complex, Tứ Kỳ, Tân Dân).

- Trung tâm huấn luyện và bảo dưỡng thiết bị: Trung tâm huấn luyện đô thị – cảng đặt tại Hải An; Trung tâm huấn luyện công nghiệp – hóa chất đặt tại Kinh Môn; Mỗi trung tâm có khu mô phỏng thực hành cháy nổ, kho xăng dầu và hệ thống phòng huấn luyện trong môi trường khói kín.

- Phương tiện, thiết bị chuyên dụng: Giai đoạn 2025–2030 đầu tư 50 xe chữa cháy chuyên dụng, 20 xe thang, 15 tàu cứu hỏa, 40 xe CNCH đa năng; Bổ sung thiết bị lặn, thiết bị cứu hộ ngập nước, thiết bị làm việc trong môi trường độc hại cho các đội vùng phía Tây và khu công nghiệp.

b) Hạ tầng phục vụ lực lượng cơ sở và cộng đồng

Điểm chữa cháy công cộng: Mỗi cụm dân cư hoặc khu phố có ít nhất 01 điểm chữa cháy công cộng đạt chuẩn, với phương tiện xách tay, máy bơm nhỏ, bình chữa cháy, thang dây, trang bị bảo hộ.

Tổ liên gia an toàn PCCC: Toàn thành phố có 1.200 tổ liên gia, phủ kín địa bàn cả hai vùng, tổ chức huấn luyện định kỳ và kết nối dữ liệu với Trung tâm chỉ huy.

- Hạ tầng truyền thông – cảnh báo cộng đồng: Trang bị hệ thống loa cảnh báo khẩn cấp và ứng dụng điện thoại di động kết nối với hệ thống 114 và bản đồ nguy cơ.

7.4. Nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2025 – 2030

Hoàn thiện Trung tâm chỉ huy – điều hành PCCC & CNCH vào năm 2026; đầu tư đồng bộ các trạm còn thiếu tại An Dương, Cẩm Giàng, Kinh Môn, Tiên Lãng, Bạch Long Vĩ. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số, tích hợp bản đồ nguy cơ cháy nổ, dân cư, nguồn nước. Phát triển chương trình huấn luyện chuyên sâu và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp và cảng biển.

7.5. Định hướng tầm nhìn đến năm 2050

Thành phố hướng đến xây dựng mạng lưới PCCC & CNCH thông minh, đa tầng, ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, hoạt động theo mô hình đô thị an toàn. Các trạm khu vực trở thành trung tâm ứng cứu đa năng, kiêm nhiệm nhiệm vụ

phòng ngừa thảm họa, cứu hộ kỹ thuật và ứng phó biến đổi khí hậu, bảo đảm Hải Phòng là đô thị kiểu mẫu về an toàn cháy nổ của vùng Duyên hải Bắc Bộ.

8. Định hướng phát triển quốc phòng, an ninh và đối ngoại

8.1. Mục tiêu tổng quát

a) Quốc phòng – An ninh

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ. Xây dựng thành phố không ma túy. Phát triển đặc khu Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm kinh tế - quốc phòng khu vực vịnh Bắc Bộ.

Chủ động xây dựng Hải Phòng thành khu vực phòng thủ vững chắc, đúng với vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh đối với Quân khu 3 và cả nước; trở thành thành phố an toàn, thân thiện; tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm cuộc sống bình yên cho nhân dân thành phố.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh với xây dựng thể trận phòng thủ vững chắc, toàn diện nhằm tạo ra thế và lực phát triển vững chắc, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định lâu dài, bảo đảm tuyệt đối chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, chế độ chính trị xã hội, lợi ích dân tộc giữ vững hướng phòng thủ chủ yếu của Quân khu 3

b) Đối ngoại

Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện. Đẩy mạnh ngoại giao toàn diện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là ngoại giao kinh tế, ngoại giao công nghệ. Triển khai phong phú các hoạt động ngoại giao văn hóa. Thực hiện đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ đoàn kết, hữu nghị, hợp tác giữa Nhân dân Hải Phòng và Nhân dân các nước trên thế giới.

Kết hợp đồng bộ giữa ngoại giao chính trị với công tác ngoại giao kinh tế với phương châm kinh tế xúc tiến cho chính trị, chính trị hướng dẫn và mở đường cho kinh tế, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm.

Tăng cường củng cố, mở rộng quan hệ hợp tác, hữu nghị với các nước, các địa phương và vùng lãnh thổ trên thế giới, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tập đoàn lớn. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, thu hút FDI, ODA theo hướng chọn lọc, ưu tiên các dự án có sức lan tỏa, dẫn dắt, giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, phù hợp với định hướng phát triển của thành phố.

Tăng cường mối liên hệ, với các doanh nghiệp để nắm bắt thường xuyên tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trọng điểm và các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố, tổng hợp khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Thành phố nhanh chóng đề ra các chính sách hợp lý để hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết khó khăn vướng mắc có liên quan đến đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Trên cơ sở đó, hoạch định những chính sách đối ngoại hợp lý giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường, đón nhận công nghệ từ các nước phát triển.

8.2. Các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

a) Quốc phòng – An ninh

Tiếp tục chỉ đạo xây dựng khu vực phòng thủ thành phố vững chắc cả về tiềm lực và thể trận, bảo vệ chủ quyền biển đảo, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung nguồn lực phát triển cơ sở vật chất quốc phòng, an ninh, các công trình phòng thủ biển, đảo, biên giới, các địa bàn chiến lược, bảo đảm cho công tác quốc phòng, quân sự địa phương và khu vực phòng thủ. Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc gắn với củng cố chính quyền địa phương hai cấp.

Chủ động xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận lòng dân vững chắc để giữ vững ổn định chính trị cho phát triển nhanh, xanh, bền vững và bảo vệ trật tự, an toàn xã hội cho nhân dân. Chủ động phòng thủ chiến lược linh hoạt, hiệu quả bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia (mặt đất, vùng trời, vùng biển) dựa trên nền tảng công nghệ cao và nghệ thuật chiến tranh nhân dân.

Bảo đảm hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hằng năm. Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ thường trực tại 20-25 xã, phường, đặc khu ven biển và các xã khó khăn, trọng điểm về quốc phòng – an ninh; điều chỉnh, sắp xếp 100% lực lượng dự bị động viên, phương tiện kỹ thuật theo các nhiệm vụ tác chiến phòng thủ thành phố khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp; hoàn thành đầu tư xây dựng 60-70% các công trình phòng thủ tại các xã, phường, đặc khu.

Xây dựng lực lượng biên phòng (trên bộ và trên biển) mạnh, kết hợp tốt với lực lượng an ninh bảo vệ tốt chủ quyền biên giới, biển đảo; kiểm soát chặt chẽ nhất là các địa bàn trọng yếu, có cửa khẩu hạn chế thấp nhất tình trạng buôn lậu và các tệ nạn xuyên biên giới. Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, bảo đảm nắm và kiểm soát tốt tình hình, chủ động đấu tranh vô hiệu hóa mọi hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, bảo đảm an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh tôn giáo, an ninh thông tin, an ninh trên địa bàn cảng, biển trong mọi tình huống, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ.

Quan tâm đầu tư xây dựng các công trình có tính lưỡng dụng, triển khai xây dựng căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, công trình chiến đấu, công trình phòng thủ theo đúng quy định. Ưu tiên củng cố, cải tạo, xây dựng các công trình quốc phòng - an ninh phòng thủ tuyến biên giới trên biển, đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Đồ Sơn, Tiên Lãng; xây dựng cảng Nam Đồ Sơn thành cảng cửa ngõ, trung chuyển quốc tế, kết hợp quốc phòng an ninh khi có yêu cầu; xây dựng đặc khu Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm kinh tế - quốc phòng khu vực Vịnh Bắc Bộ. Từng bước lấn biển, mở rộng đảo, kết hợp xây dựng sân bay lưỡng dụng để rút ngắn thời gian di chuyển với đất liền đồng thời thúc đẩy phát triển du lịch và kết nối vùng theo trục Trung tâm thành phố - Cát Hải - Bạch Long Vĩ - Đảo Hải Nam, Trung Quốc. Xây dựng trung tâm tìm kiếm cứu nạn trên biển tại đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Đồ Sơn. Hình thành mạng lưới các cơ sở cứu hộ, cứu nạn với khả năng ứng phó nhanh và khẩn cấp với các sự cố liên ngành, liên vùng trong vùng với bán kính bay khoảng 300 km để hỗ trợ, ứng phó các sự cố tại các khu vực mật độ kinh tế cao như Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải hoặc các sự cố tràn dầu... Xây dựng lực lượng vũ trang thành phố đáp

ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới kho tổng hợp, kho vũ khí, đạn, công cụ hỗ trợ. Phát triển tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia tại phường An Phong với quy mô diện tích khoảng 50-60 ha.

Giảm mạnh tỷ lệ vụ phạm pháp hình sự, đặc biệt là tội phạm giết người và nâng cao tỷ lệ phá án; không để hình thành các băng, nhóm tội phạm hoạt động nguy hiểm, lâu dài; không để các vụ khiếu kiện kéo dài, vượt cấp; giảm tỷ lệ thiệt hại về người và tài sản do tai nạn giao thông, tai nạn cháy nổ.

Tăng cường công tác nắm tình hình, triển khai các biện pháp công tác đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh chính trị nội bộ; Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ; Thực hiện tốt công tác phòng, chống các thách thức an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống; đảm bảo xây dựng thể trận an ninh nhân dân vững chắc gắn với thể trận quốc phòng toàn dân.

Chủ động phối hợp với các Sở, Ban, ngành chức năng, tham mưu cho các cấp ủy chính quyền triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 12/CT-TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội, không để hình thành các băng, ổ, nhóm tội phạm có tổ chức; xây dựng Hải Phòng trở thành thành phố không ma túy. Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp công tác nhằm kiềm chế sự gia tăng của các loại tội phạm, nâng cao tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án... Đẩy mạnh việc phát động toàn dân tham gia phát hiện, tố giác tội phạm; xây dựng môi trường xã hội ổn định, lành mạnh và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc vững chắc ở cơ sở.

Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đầu tư hoàn thiện hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, kiến thức và kỹ năng phòng cháy, chữa cháy cho mọi tầng lớp nhân dân gắn với phát động phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quốc phòng - an ninh, nhất là các lĩnh vực: quản lý xuất, nhập cảnh và người nước ngoài; quản lý nhân khẩu, hộ khẩu; quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; quản lý các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện được tăng cường.

Tham mưu, triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

b) Đối ngoại

(1) Công tác dự báo tình hình quốc tế

Thường xuyên và phối hợp chặt chẽ với Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện ngoại

giao của Việt Nam ở nước ngoài cập nhật tình hình ở các nước sở tại có quan hệ ngoại giao với thành phố hoặc dự kiến thiết lập quan hệ ngoại giao.

Đa dạng các kênh đối ngoại thông qua ngoại giao chính thức và ngoại giao không chính thức.

Thiết lập mạng lưới đội ngũ cán bộ, chuyên gia đối ngoại trong các lĩnh vực khác nhau để đi sâu nghiên cứu thu thập, phân tích tình hình thế giới cũng như trong nước trên nhiều mặt, nhiều phương diện, làm nền tảng cho công tác dự báo chiến lược, phục vụ cho xây dựng chiến lược đối ngoại dài hạn.

Tiếp tục tập trung nghiên cứu, đánh giá, phân tích, tiếp thu các cơ chế, chính sách, kinh nghiệm, cách làm hay ở trong nước và quốc tế trên các lĩnh vực, phân tích, dự báo diễn biến của chiến tranh thương mại, cạnh tranh giữa các nước lớn, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch đang có chiều hướng gia tăng; thực hiện các giải pháp, sáng kiến nhằm khai thác và tận dụng tối đa các lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đem lại.

(2) Hợp tác quốc tế

Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện trên các lĩnh vực; xây dựng Hải Phòng trở thành Thành phố quốc tế, trung tâm tổ chức các sự kiện quốc tế; nâng cao hiệu quả ký kết và triển khai các thỏa thuận hợp tác quốc tế.

Tập trung vào các giải pháp, nhiệm vụ về chính trị đối ngoại, ký kết thỏa thuận hợp tác, kết nghĩa, trao đổi đoàn hướng đến việc mở rộng không gian kinh tế đối ngoại, thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư sâu rộng, toàn diện với các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài. Làm sâu sắc hơn, thực chất hơn trong quan hệ, tích cực xây dựng “lòng tin chiến lược” với bạn bè và đối tác quốc tế truyền thống (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga...).

Đẩy mạnh đưa quan hệ với các đối tác, đặc biệt là các đối tác quan trọng, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, tăng cường đan xen lợi ích; xử lý linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả mối quan hệ với các nước lớn. Tích cực vận động các tổ chức quốc tế đặt trụ sở hoạt động tại thành phố; nghiên cứu việc xây dựng văn phòng đại diện của thành phố tại một số thị trường trọng điểm.

Chú trọng tăng cường hiệu quả các mối quan hệ đa phương giữa Hải Phòng với các tổ chức quốc tế qua đó làm cầu nối giữa TP. Hải Phòng với các doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh nước ngoài, góp phần thúc đẩy xuất khẩu, dịch vụ và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương.

Triển khai rà soát, kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ những thỏa thuận, Chương trình, dự án, đề án đã được triển khai nhằm xem xét những thành tựu đạt được và những thiếu sót, yếu kém trong hợp tác, từ đó làm tiền đề cho các dự án hợp tác đang và dự kiến thực hiện cũng như vạch ra chiến lược đối ngoại phù hợp, những sáng kiến hợp tác mới với các đối tác trong và ngoài nước với mục tiêu đưa quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, toàn diện, hiệu quả. Các thỏa thuận hợp tác cần xây dựng khung hoạt động hợp tác cụ thể qua

từng giai đoạn trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa.

Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác song phương và đa phương về quốc phòng, an ninh, đặc biệt là các nước láng giềng có chung biên giới trên bộ, trên biển; từng bước nâng cao mức độ đan xen lợi ích về quốc phòng, an ninh theo hướng tăng cường nhận thức, hợp tác về các vấn đề có chung mối quan tâm và lợi ích, qua đó mở rộng tuần tra chung, thiết lập đường dây nóng, diễn tập trung để phòng ngừa xung đột và tăng khả năng đối phó với các thách thức đang nổi lên trong khu vực.

Đánh giá những đóng góp của quan hệ đa phương vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Xác định mục tiêu kinh tế - xã hội rõ ràng khi tham gia vào các tổ chức đa phương mới đặt trong định hướng phát triển chung của thành phố, xem xét việc rút khỏi là thành viên của các tổ chức đa phương kém hiệu quả.

Tăng cường vận động viện trợ từ các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI hoạt động có hiệu quả tại thành phố để thực hiện trách nhiệm xã hội. Hướng các nhà tài trợ các dự án có quy mô lớn, bền vững, dài hạn, giải quyết các vấn đề cấp bách về y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, an sinh xã hội cấp bách của cộng đồng địa phương đồng thời đa phương hóa về phương thức tài trợ; có phương pháp, cách làm khoa học, tính thuyết phục cao và tác dụng củng cố niềm tin vững chắc của nhà tài trợ về chất lượng, hiệu quả tài trợ tới người dân và xã hội bằng kết quả thực tế.

(3) Ngoại giao kinh tế

Đẩy mạnh ngoại giao toàn diện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là ngoại giao kinh tế, ngoại giao công nghệ. Tăng cường, mở rộng hợp tác với các thị trường tiềm năng, còn nhiều dư địa; tranh thủ lợi ích từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên. Tập trung tạo dựng, khai thác tối đa các mối quan hệ kinh tế sẵn có với các đối tác chiến lược, chiến lược toàn diện như Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Singapore, Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ... Nghiên cứu khả năng hợp tác, mở rộng quan hệ với những đối tác tiềm năng khác mà chính phủ đang thúc đẩy hợp tác như EU, Trung Đông, các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, các tập đoàn đa quốc gia, hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các địa phương nước ngoài...

Nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường mới. Thu hút có chọn lọc các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên. Bên cạnh những thị trường truyền thống, nghiên cứu những thị trường mới đang có tiềm năng hướng tới các ngành mũi nhọn của thành phố gồm: (i) Công nghiệp công nghệ cao; (ii) Cảng biển và logistics; (iii) Du lịch - thương mại, đảm bảo các dự án có trình độ công nghệ cao, thân thiện với môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả, có đóng góp ngân sách lớn, nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ, khả năng lan tỏa, liên kết với các doanh nghiệp trong nước theo chuỗi giá trị. Nghiên cứu mở rộng hợp tác và phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới, chất thải tái chế hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

Tập trung thu hút nguồn vốn ODA vào các dự án có quy mô lớn về phát triển kinh tế - xã hội, các dự án kết nối hạ tầng có tính chất liên vùng, có tác động lan tỏa, hạ tầng y tế, các dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện môi trường. Rà soát, tháo gỡ

những vướng mắc trong thủ tục giải ngân nguồn vốn ODA, tập trung thu hút nguồn vốn ODA vào các dự án có quy mô lớn về phát triển kinh tế - xã hội, các dự án hạ tầng có tính chất liên vùng, có tác động lan tỏa, hạ tầng y tế, các dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện môi trường.

Triển khai đa dạng các hoạt động trong khuôn khổ Chương trình Hợp tác hành lang kinh tế 5 tỉnh, thành phố Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh của Việt Nam và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, tập trung trong lĩnh vực giao thông, logistic, dịch vụ cảng biển, xuất, nhập khẩu và thúc đẩy mở tuyến vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ quốc tế từ Côn Minh - Hà Khẩu - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; xúc tiến xây dựng tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

Mở rộng giữa Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng, Cảng hàng không quốc tế Cát Bi với cảng biển, cảng hàng không của một số địa phương nước ngoài nhằm thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ và nâng cao sản lượng hàng qua cảng.

Thành lập các trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ với các ngành nghề hàng hải, đại dương học, kinh tế biển. Đồng thời, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và trong nước, chú trọng thu hút các dự án công nghệ cao vào các ngành mũi nhọn, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong sản xuất và thân thiện với môi trường. Tăng cường thu hút đầu tư để mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư chuyên sâu tập trung vào những ngành thành phố có nhiều lợi thế như hoạt động thương mại nội địa, ngành Du lịch, dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ pháp lý, dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ y tế chuyên sâu, dịch vụ giáo dục chất lượng cao, dịch vụ cảng biển, hậu cần nghề cá, dịch vụ vận tải, kho bãi.

(4) Ngoại giao văn hóa

Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch thành phố ra quốc tế, mở rộng về quy mô, phạm vi hoạt động, đa dạng các chương trình, sự kiện hướng đến việc giới thiệu hình ảnh và con người thành phố, những tiềm năng, thế mạnh, các sản phẩm du lịch hấp dẫn, từ đó mở ra các cơ hội hợp tác đầu tư, thu hút các nhà đầu tư trong nước, quốc tế đầu tư vào phát triển hạ tầng du lịch với các dự án khách sạn, siêu thị, nhà hàng, khu vui chơi giải trí đẳng cấp quốc tế.

Triển khai phong phú các hoạt động ngoại giao văn hóa. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch thành phố ra quốc tế, phát huy những tiềm năng, thế mạnh, các sản phẩm du lịch hấp dẫn, đặc biệt là các di sản thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà, Côn Sơn - Kiếp Bạc.

Đăng cai tổ chức các hội nghị, sự kiện văn hóa quốc tế có quy mô lớn. Tham gia các chương trình văn hóa tại nước ngoài kết hợp với xúc tiến du lịch, đầu tư, thương mại. Lồng ghép hoạt động ngoại giao văn hóa trong các hoạt động ngoại giao chính trị như các chuyến viếng thăm, trao đổi đoàn cấp cao của thành phố, đặc biệt nghiên cứu sử dụng triết lý âm thực làm mới ngoại giao văn hóa.

Thiết kế mẫu quà tặng đối ngoại độc đáo, mang ý nghĩa biểu trưng cho thành phố, kết hợp cả yếu tố truyền thống và hiện đại để phục vụ công tác đối ngoại và quảng bá cho ngành Du lịch thành phố.

Tiếp tục nghiên cứu, xúc tiến, mở thêm các đường bay từ sân bay Cát Bi, Hải Phòng đến các thành phố nước ngoài và ngược lại.

Tập trung nghiên cứu và tiến tới áp dụng các phương pháp tiếp cận, các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chung của cộng đồng khu vực và quốc tế trong quá trình xây dựng, triển khai các chiến lược trong lĩnh vực xã hội như của Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).

(5) Thông tin đối ngoại

Tăng cường theo dõi, nắm chắc, cập nhật kịp thời, hiệu quả thông tin, tình hình kinh tế thế giới; nâng cao năng lực dự báo, tham mưu chiến lược về kinh tế quốc tế. Tích cực mở rộng mạng lưới, nâng cao hiệu quả hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, tư vấn kinh tế quốc tế có uy tín để có nguồn thông tin chính xác, chất lượng phục vụ công tác nghiên cứu, tham mưu, dự báo chiến lược về kinh tế.

Tranh thủ sự ủng hộ của phóng viên, báo chí quốc tế (ABC News, NHK, CCTV, ITBC...) trong việc chuyển tải thông tin, quảng bá hình ảnh của thành phố trên các phương tiện truyền thông quốc tế.

Nghiên cứu khả năng hợp tác với các mạng tin tức truyền hình quốc tế (CNN, BBC, Ariang...), qua đó giúp gia tăng sự hiểu biết của thế giới về con người, lịch sử, văn hóa và những thành tựu của công cuộc đổi mới, tiềm năng và hiệu quả trong hợp tác quốc tế của thành phố, khẳng định năng lực, vị thế của thành phố, tạo chỗ đứng cho thương hiệu du lịch thành phố nói riêng trên bản đồ du lịch thế giới, góp phần thu hút các nhà đầu tư, phát triển cho thành phố.

Đa dạng hóa hình thức thông tin, tuyên truyền đối ngoại, cải thiện chất lượng nội dung tin bài, phát triển các sản phẩm thông tin đa phương tiện như tin truyền hình, tin đồ họa, tin ảnh, tin âm thanh, bổ sung các dịch vụ mới phù hợp với công nghệ 4.0. Nghiên cứu việc hợp tác quốc tế tạo sự đột phá trong công nghệ kỹ thuật truyền thông như thiết bị máy móc, sản xuất chương trình, trao đổi chuyên gia và sản phẩm truyền thông.

(6) Đối ngoại nhân dân

Đẩy mạnh công tác đối ngoại nhân dân; đặc biệt chú trọng phát triển quan hệ với các thành phố kết nghĩa, đối tác truyền thống. Tận dụng kết quả của ngoại giao nhà nước (cấp nhà nước và địa phương), tích cực thực hiện đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ đoàn kết, hữu nghị, hợp tác giữa nhân dân Hải Phòng và nhân dân các nước trên thế giới, hướng tập trung vào các nước láng giềng và cộng đồng các nước ASEAN, Ấn Độ, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức... và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây như: Nga, Bungari, Séc, Cu Ba,...

Kết hợp đối ngoại nhân dân với giao lưu doanh nhân, doanh nghiệp, nhà trường, bệnh viện, tổ chức xã hội, hiệp hội/hội ngành nghề,... để thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục, du lịch và các lĩnh vực khác mà ta và bạn cùng quan tâm.

Qua đối ngoại nhân dân, chủ động tranh thủ cơ hội để vận động bạn bè quốc tế, tổ

chức các hoạt động có tác dụng góp phần bảo vệ chủ quyền của đất nước, đấu tranh với thông tin sai trái và những âm mưu của các thế lực phản động, thù địch, phá hoại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc chính nghĩa của Việt Nam.

Đổi mới, tăng cường thu hút các nguồn lực kiều hối, trí thức kiều bào, viện trợ phi Chính phủ nước ngoài. Đổi mới công tác tuyên truyền, vận động cộng đồng NVNONN tổ chức các hoạt động hướng về xây dựng thành phố; cung cấp sách, báo, tạp chí trong nước đến với cộng đồng người Việt tại các nước sở tại phục vụ việc dạy và học tiếng Việt cho thế hệ trẻ, đẩy mạnh hình thức sách báo online; khuyến khích các đoàn nghệ thuật của TP. Hải Phòng ra nước ngoài biểu diễn và các đoàn nghệ sĩ Việt Nam định cư ở nước ngoài giao lưu văn hoá, nghệ thuật tại Hải Phòng; tận dụng việc truyền thông, tuyên truyền thông qua các mạng xã hội phổ biến hiện nay; nghiên cứu, đánh giá tính khả thi để thành lập các kênh phát thanh, truyền hình phục vụ NVNONN bằng hệ thống truyền hình qua mạng hoặc hệ thống truyền hình của nước sở tại.

Giúp đỡ, tạo điều kiện cho kiều bào ở nước ngoài ổn định, làm ăn, sinh sống và phát triển ở nước sở tại; triển khai công tác hỗ trợ, tư vấn thủ tục pháp lý cho kiều bào tăng thu hút đầu tư, kiều hối; xây dựng cơ chế ưu đãi, chính sách phù hợp, hiệu quả để phát triển nguồn nhân lực, trọng dụng đội ngũ nhân lực chất lượng cao, thu hút, sử dụng hiệu quả các chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài; thực hiện Đề tài nghiên cứu đề xuất một số giải pháp phát huy nguồn lực của người Hải Phòng ở nước ngoài.

Tăng cường, giao lưu với các hội liên lạc Việt kiều, các cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài nhằm gia tăng tinh thần gắn kết giữa kiều bào.

Tăng cường cảnh giác, kết hợp chặt chẽ việc đấu tranh với những người Việt sống lưu vong tại nước ngoài đang chống phá Đảng và Nhà nước ta. Cần phải cô lập và ngăn ngừa các hình thức lôi kéo kiều bào của lực lượng trên thông qua xây dựng lực lượng nòng cốt trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ chính trị liên quan.

(7) Phát triển nguồn nhân lực đối ngoại

Tập trung triển khai các giải pháp tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp; doanh nghiệp với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trọng điểm; tăng cường đào tạo các trường cao đẳng, đại học trong thành phố với các trường trên thế giới.

Nhận thức đúng nhu cầu của cán bộ để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp trong việc nâng cao sức chống chọi, khả năng, năng lực của đội ngũ cán bộ đối ngoại trong thời kỳ hội nhập mạnh mẽ của thành phố.

Khuyến khích, tạo điều kiện cho các cán bộ khoa học có trình độ, năng lực tốt được đi tu nghiệp, học tập tại các quốc gia phát triển, từ đó tạo ra đội ngũ cán bộ chất lượng cao. Đồng thời, thiết lập mạng lưới hợp tác khoa học công nghệ giữa các địa phương.

XI. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

1. Quan điểm, định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Quan điểm sử dụng đất

(1) Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế công nghiệp, thương mại - dịch vụ và du lịch thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân. Sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của người sử dụng đất và cộng đồng.

(2) Khai thác, sử dụng có hiệu quả toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể của nền kinh tế. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại, du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang xây dựng đô thị qua các thời kỳ.

(3) Trong việc cải tạo và xây dựng, phải triệt để khai thác tiềm năng sẵn có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển đã tạo nên. Trong nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác, phải từng bước áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành Nông nghiệp, tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Quá trình khai thác, sử dụng đất phải hợp lý, không được để thừa hoặc lãng phí đất; phải bảo đảm duy trì và bồi bổ chất lượng của đất, tránh các tác động làm suy thoái, thoái hóa đất.

(4) Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa có hiệu quả cao, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất khu bảo tồn thiên nhiên, đất di tích danh thắng nhằm đảm bảo an ninh lương thực, quản lý diện tích rừng bền vững; bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; bảo vệ nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

(5) Phát triển quỹ đất theo hướng xây dựng công trình ngầm trong lòng đất tại khu vực có đủ điều kiện; đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch để khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng đất đai; di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi trung tâm thành phố nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

(6) Trong cơ cấu sử dụng đất, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích hạ tầng tập trung phát triển các hạ tầng then chốt, có sức lan tỏa lớn; ưu tiên phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định. Mở rộng diện tích đô thị một cách “trật tự”, có chuẩn bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng, được kiểm soát chặt chẽ theo quy hoạch và tổ chức lãnh thổ hợp lý.

(7) Sử dụng đất hạ tầng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao điều kiện sống của nhân dân. Việc tận dụng không gian, trong các khu dân cư, các trung tâm giao dịch hành chính, thương mại, văn hoá... sẽ tạo ra các khoảng không cần thiết đáp ứng nhu cầu phát triển vườn hoa, khu giao thông tĩnh, bến bãi đậu xe và sân chơi cho người dân.

(8) Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bảo vệ, bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

1.2. Định hướng sử dụng đất

Việc định hướng sử dụng đất bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; Bảo đảm phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia có liên quan; phù hợp với điều kiện về đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của thành phố. Ưu tiên quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia; quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

1.2.1. Định hướng sử dụng đất đối với khu vực lấn biển

Từng bước khai thác đưa vào sử dụng các khu vực có khả năng bồi đắp, lấn biển mở rộng diện tích tự nhiên phục vụ phát triển công nghiệp dịch vụ, du lịch; khai thác diện tích mặt nước ven biển tại một số khu vực nuôi nhuyễn thể theo các quy định và có xét đến sự phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang triển khai lập.

Dự kiến đến năm 2030, tổng diện tích đất tự nhiên của TP. Hải Phòng tăng khoảng 5.600 ha so với hiện trạng năm 2024 để thực hiện các dự án lấn biển.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tiếp tục nghiên cứu, bổ sung diện tích lấn biển tại các khu vực ven biển có khả năng bồi đắp để mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội. Khu vực lấn biển được xác định phù hợp với quy định hiện hành và điều kiện thực tế của thành phố.

1.2.2. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp

Bố trí quỹ đất để thực hiện các dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo định hướng phát triển của thành phố. Các cơ sở công nghiệp cũ nằm trong khu dân cư: Khuyến khích chuyển đổi mới công nghệ hoặc chuyển đổi chức năng. Quỹ đất sau khi di dời các cơ sở công nghiệp được chuyển đổi chức năng theo quy hoạch tổ chức không

gian và sử dụng đất của đô thị: Một phần dành để giải quyết sự mất cân đối về hệ thống hạ tầng xã hội trong khu vực và một phần để khai thác phát triển các khu dân cư, thương mại, dịch vụ... Bố trí nhà ở công nhân trên vành đai công nghiệp.

Chú trọng công tác bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp. Bảo đảm đến năm 2030, 100% khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Dự kiến diện tích đất các khu công nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 24.000 ha, diện tích các cụm công nghiệp khoảng 5.000 ha.

1.2.3. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại - dịch vụ, du lịch

Phát triển mạnh dịch vụ, thương mại, logistics, du lịch với hạ tầng đồng bộ, hiện đại; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi, ưu tiên quỹ đất để thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp lớn đầu tư theo hướng văn minh, hiện đại.

Quỹ đất dành cho phát triển khu vực thương mại - dịch vụ, du lịch đến năm 2030 khoảng 32.000 ha.

1.2.4. Định hướng sử dụng đất cho khu vực sản xuất nông nghiệp

Phát triển nền nông nghiệp thành phố theo hướng sử dụng công nghệ cao, hiện đại, sản xuất sản phẩm chất lượng cao phục vụ cho đô thị và xuất khẩu. Duy trì ổn định vùng sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, gắn với hình thành các vành đai xanh: Vùng trồng rau an toàn, vùng trồng hoa, cây cảnh, vùng trồng cây đặc sản... Phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao.

Đầu tư thâm canh trên đất trồng lúa, phát triển trồng thêm cây vụ đông trên đất trồng 2 vụ lúa với khoảng 40-50% diện tích. Hình thành các vùng trồng lúa thâm canh chất lượng cao. Nghiên cứu chuyển một phần diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất trang trại nuôi thủy sản, trồng cây ăn quả, chăn nuôi.

Như vậy để đạt được mục tiêu, quỹ đất cần thiết để phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố đến năm 2030 cần 103.000 ha (Khu vực bảo vệ đất chuyên trồng lúa nước khoảng 59.000 ha).

1.2.5. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị

Xây dựng Thành phố Hải Phòng mở rộng trở thành đô thị biển, công nghiệp, dịch vụ hiện đại, giữ vai trò dẫn dắt phát triển vùng Đông Bắc Bộ (trung tâm kinh tế biển vùng Bắc bộ), đô thị thông minh, có năng lực cạnh tranh quốc tế và khả năng thích ứng dài hạn trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế – xã hội toàn cầu.

Đối với các dự án đô thị mới: Tăng chỉ tiêu đất xây dựng đô thị theo hướng nén hợp lý, giảm dần mô hình đô thị trải rộng. Tăng quỹ đất cho cây xanh, mặt nước, hạ tầng xanh, dành quỹ đất cho giao thông thông minh, hạ tầng số, điểm điều hành thông minh.

Đối với khu dân cư hiện hữu: Hiện đại hoá và hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, cải tạo chỉnh trang kiến trúc cảnh quan đường phố đô thị; tái thiết khu chung cư cũ theo hướng hiện đại, tiện nghi theo hướng xây dựng cao tầng, dành không gian dưới mặt đất phát triển vườn hoa, bãi đỗ xe và dịch vụ đô thị; trong khu dân cư thấp tầng cũ

khuyến khích sáng kiến cộng đồng nâng cấp môi trường cảnh quan đô thị. Thành phố có chính sách ưu đãi để phát triển thành nhà chung cư thay thế các khu dân cư cũ, giao thông chật hẹp, tạo điều kiện mở rộng giao thông nội đô.

Đối với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm, cảng công nghiệp, trụ sở hành chính, cơ sở đào tạo, y tế, đất nông nghiệp không phù hợp sẽ điều chỉnh các chức năng sử dụng đất, di dời ra các bên ngoài; ưu tiên chuyển đổi thành các công trình có chức năng hỗn hợp như: Văn hoá, thương mại, dịch vụ, du lịch, giải trí, nhà ở, vườn hoa cây xanh và công trình dịch vụ an sinh xã hội phục vụ khu dân cư; khuyến khích phát triển công trình cao tầng khi có đủ điều kiện về hạ tầng đô thị.

Phục hồi hệ sinh thái các sông nhỏ và kênh rạch, tăng cường cây xanh và mặt nước khu dân cư với hệ thống sông tạo môi trường sống đô thị thân thiện với thiên nhiên khuyến khích xe đạp, đi bộ. Dành quỹ đất hai bên các tuyến đường chính phát triển giao thông công cộng và công trình ngầm đô thị.

Phát triển thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế... giảm tải cho khu vực đô thị nội đô lịch sử tạo dựng không gian văn hoá, nghệ thuật, giải trí cộng đồng quy mô lớn hướng ra biển Hải Phòng; khuyến khích phát triển dự án đô thị mới theo mô hình tổ hợp đô thị - dịch vụ tổng hợp - đào tạo - nghiên cứu khoa học; khuyến khích phát triển nhà ở cao tầng và chuyển đổi khu dân cư hiện hữu từ nhà ở đơn lẻ thấp tầng sang cao tầng.

Tập trung tái thiết, chỉnh trang, lấp đầy các khu đô thị hiện hữu, sử dụng hiệu quả quỹ đất trống trước khi mở mới. Chỉ mở các khu đô thị mới tại những vị trí thực sự có lợi thế kết nối hạ tầng, gắn với cực tăng trưởng và có khả năng huy động nguồn lực đầu tư.

Đến năm 2030 diện tích đất khu vực đô thị là 115.337ha và đất khu đô thị mới khoảng 13.000ha.

1.2.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Xây dựng nông thôn sinh thái xanh và thân thiện. Tạo môi trường xanh - sạch đáp ứng nhu cầu giải trí, lối sống thịnh vượng của dân cư trong tương lai, để Hải Phòng thực sự là điểm đến hấp dẫn doanh nghiệp, nhân tài và du khách. Không gian nông thôn TP. Hải Phòng được tạo lập dựa trên các yếu tố đặc điểm cảnh quan tự nhiên, cấu trúc khu dân cư, thích ứng với biến đổi khí hậu... Giữ gìn và làm thêm đậm thêm hình ảnh “Cây đa, bến nước, sân đình”.

Phát triển các vùng dân cư nông thôn với các trung tâm phát triển trung tâm các xã hoặc các trung tâm chuyên ngành như: Trung tâm công nghiệp, dịch vụ, tài chính, du lịch. Phát triển nông thôn gắn với các định hướng theo mô hình nông thôn mới. Thực hiện các mục tiêu nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao, xây dựng các mô hình hỗ trợ sản xuất về dịch vụ thương mại và du lịch cộng đồng.

Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới theo mô hình đô thị - nhà ở chung cư cao tầng tại trung tâm xã. Bố trí đất để đầu tư hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đạt các tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao: Về hạ tầng xã hội hoàn thiện với hệ thống công trình công cộng cấp xã theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Về hạ tầng kinh tế thúc đẩy các mô hình mới về sản xuất kinh doanh, phát huy thế mạnh về lao động,

ngành truyền thống, phát triển bền vững khu vực nông thôn, đảm bảo các vấn đề về môi trường và hệ sinh thái tự nhiên. Về hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng đồng bộ, phục vụ sinh hoạt và sản xuất phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao khả năng kết nối, đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường, như cấp nước sạch, thoát nước thải, thu gom rác, nghĩa trang và chống ngập úng.

Đến năm 2030: Tổng diện tích đất xây dựng khu dân cư khoảng 42.000 ha.

1.2.7. Định hướng sử dụng đất đối với các công trình thuộc di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng của thành phố đã được công nhận

Khoanh vùng bảo vệ các công trình thuộc di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng của thành phố đã được công nhận. Bảo tồn nguyên vẹn giá trị gốc của di tích, không làm thay đổi cảnh quan, mặt bằng, bình đồ, không gian thiêng. Kết hợp giữa bảo tồn gắn với các hoạt động văn hóa, giáo dục, du lịch bền vững.

Đến năm 2030 diện tích bảo vệ các công trình thuộc di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng của thành phố khoảng 560ha.

1.2.8. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050

Nguồn lực đất đai của thành phố đến năm 2050 phải được sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của thành phố. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Trong đó, đến năm 2050 tỷ lệ các loại đất như sau: Đất nông nghiệp chiếm khoảng 31%, đất phi nông nghiệp chiếm khoảng 68%, đất chưa sử dụng chiếm khoảng dưới 1% tổng diện tích tự nhiên.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của thành phố; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành và UBND các phường, xã; đặc khu. Định hướng sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

Bảng 74: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo nhu cầu sử dụng đất của thành phố

¹⁰⁶ Báo cáo số 295/BC-UBND ngày 19/08/2025 về kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Hải Phòng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 ¹⁰⁶		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 ¹⁰⁷		So sánh tăng(+); giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		318.449	100	324.085	100	5.635
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	183.213	57,53	129.097	39,83	-54.117
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95.957	30,13	58.904	18,18	-37.053
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	93.027	29,21	58.904	18,18	-34.124
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.929	0,92			-2.929
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.186	2,26	4.416	1,36	-2.770
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.028	8,17	18.819	5,81	-7.209
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.980	3,13	9.524	2,94	-456
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.942	4,38	14.153	4,37	211
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.740	1,17	2.278	0,70	-1.462
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>492</i>	<i>0,15</i>	<i>1</i>	<i>0,00</i>	<i>-491</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy	NTS	24.677	7,75	17.101	5,28	-7.575

¹⁰⁶ Báo cáo số 295/BC-UBND ngày 19/08/2025 về kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Hải Phòng

¹⁰⁷ Công văn số 4798/SNNMT-QLĐĐ ngày 02/8/2025 của Sở NN&MT gửi Bộ NN&MT về Về việc đề xuất điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Hải Phòng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 ¹⁰⁶		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 ¹⁰⁷		So sánh tăng(+); giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	sản						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	221	0,07	191	0,06	-30
1.9	Đất làm muối	LMU	102	0,03	5	0,00	-97
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.381	0,43	3.706	1,14	2.325
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	129.688	40,72	193.796	59,80	64.108
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22.432	7,04	21.983	6,78	-448
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.713	3,68	20.277	6,26	8.563
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	478	0,15	955	0,29	477
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.834	0,89	3.400	1,05	566
2.5	Đất an ninh	CAN	395	0,12	1.393	0,43	998
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.812	1,20	10.642	3,28	6.830
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	404	0,13	3.705	1,14	3.301
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	76	0,02	172	0,05	96
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	237	0,07	472	0,15	234

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 ¹⁰⁶		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 ¹⁰⁷		So sánh tăng(+); giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.680	0,53	2.615	0,81	935
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.255	0,39	3.459	1,07	2.204
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	32	0,01	45	0,01	12
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,00			-1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	125	0,04	175	0,05	50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20.008	6,28	47.643	14,70	27.635
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	8.134	2,55	23.284	7,18	15.150
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.541	0,48	4.820	1,49	3.279
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			8	0,00	8
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.492	0,78	10.769	3,32	8.278
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	6.051	1,90	6.256	1,93	205

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 ¹⁰⁶		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 ¹⁰⁷		So sánh tăng(+); giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	nông nghiệp						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.790	0,56	2.505	0,77	715
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	43.910	13,79	57.852	17,85	13.942
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	27.980	8,79	41.296	12,74	13.316
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.097	4,11	11.561	3,57	-1.536
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	292	0,09	115	0,04	-177
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	171	0,05	37	0,01	-134
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	212	0,07	559	0,17	346
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	512	0,16	847	0,26	335
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	389	0,12	925	0,29	536
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	0,01	72	0,02	47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 ¹⁰⁶		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 ¹⁰⁷		So sánh tăng(+); giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	157	0,05	272	0,08	115
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.075	0,34	2.169	0,67	1.095
2.9	Đất tôn giáo	TON	658	0,21	725	0,22	67
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	302	0,09	309	0,10	8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2.898	0,91	3.032	0,94	134
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20.174	6,34	25.512	7,87	5.339
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.162	0,99	8.444	2,61	5.282
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17.012	5,34	17.068	5,27	56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	73	0,02	71	0,02	-3
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.548	1,74	1.192	0,37	-4.356
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 ¹⁰⁶		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 ¹⁰⁷		So sánh tăng(+); giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	585	0,18	409	0,13	-176
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	160	0,05	216	0,07	56
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	546	0,17	567	0,17	21
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	3.872	1,22			-3.872

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

3. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu

Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu, chi tiết tại “*Biểu số 04/CT: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu*”.

3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 có 129.097ha, chiếm 39,83% tổng diện tích tự nhiên, giảm 54.117ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 58.904ha, chiếm 18,18% tổng diện tích tự nhiên, giảm 37.053ha so với năm 2024.
- Đất trồng cây hằng năm khác: Đến năm 2030 4.416ha, chiếm 1,36% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.770ha so với năm 2024.
- Đất trồng cây hằng năm khác: Đến năm 2030 4.416ha, chiếm 1,36% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.770ha so với năm 2024.
- Đất trồng cây trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 18.819ha, chiếm 5,81% tổng diện tích tự nhiên, giảm 7.209ha so với năm 2024.
- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2030 có 9.524ha, chiếm 2,94% tổng diện tích tự nhiên, giảm 456ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 có 14.153ha, chiếm 4,37% tổng diện tích tự nhiên, tăng 211ha so với năm 2024.

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 có 2.278ha (Trong đó: Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 1ha), chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, giảm 491ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 17.101ha, chiếm 5,28% tổng diện tích tự nhiên, giảm 7.575ha so với năm 2024.

- Đất chăn nuôi tập trung: Đến năm 2030 có 191ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên, giảm 30ha so với năm 2024.

- Đất làm muối: Đến năm 2030 có 5ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, giảm 97ha so với năm 2024.

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 3.706ha, chiếm 1,14% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.325ha so với năm 2024.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 193.796ha, chiếm 59,80% tổng diện tích tự nhiên, tăng 64.108ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 có 21.983ha, chiếm 6,78% tổng diện tích tự nhiên, giảm 448ha so với năm 2024.

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 có 20.277ha, chiếm 6,26% tổng diện tích tự nhiên, tăng 8.563ha so với năm 2024.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 955ha, chiếm 0,29% tổng diện tích tự nhiên, tăng 477ha so với năm 2024.

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 3.400ha, chiếm 1,05% tổng diện tích tự nhiên, tăng 566ha so với năm 2024.

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 1.393ha, chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên, tăng 998ha so với năm 2024.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Đến năm 2030 có 10.642ha, chiếm 3,28% tổng diện tích tự nhiên, tăng 6.830ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đến năm 2030 có 3.705ha, chiếm 1,14% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3.301ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Đến năm 2030 có 172ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, tăng 96ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Đến năm 2030 có 472ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên, tăng 234ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đến năm 2030 có 2.615ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên, tăng 935ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Đến năm 2030 có 3.459ha, chiếm 1,07%

tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.204ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Đến năm 2030 có 45ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, tăng 12ha so với năm 2024.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 47.643ha, chiếm 14,70% tổng diện tích tự nhiên, tăng 27.635ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Đến năm 2030 có 23.284ha, chiếm 7,18% tổng diện tích tự nhiên, tăng 15.150ha so với năm 2024.

+ Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 4.820ha, chiếm 1,49% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3.279ha so với năm 2024.

+ Đất khu công nghệ thông tin tập trung: Đến năm 2030 có 8ha, chiếm 0.01% tổng diện tích tự nhiên, tăng 8ha so với năm 2024.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030 có 10.769ha, chiếm 3,32% tổng diện tích tự nhiên, tăng 8.278ha so với năm 2024.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 6.256ha, chiếm 1,93% tổng diện tích tự nhiên, tăng 205ha so với năm 2024.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030 có 2.505ha, chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên, tăng 715ha so với năm 2024.

- Đất có mục đích công cộng: Đến năm 2030 có 57.852ha, chiếm 17,85% tổng diện tích tự nhiên, tăng 13.942ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Đến năm 2030 có 41.296ha, chiếm 12,74% tổng diện tích tự nhiên, tăng 13.316ha so với năm 2024.

+ Đất công trình thủy lợi: Đến năm 2030 có 11.561ha, chiếm 3,57% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.536ha so với năm 2024.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Đến năm 2030 có 115ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, giảm 177ha so với năm 2024.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: Đến năm 2030 có 37ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, giảm 134ha so với năm 2024.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Đến năm 2030 có 559ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên, tăng 346ha so với năm 2024.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Đến năm 2030 có 847ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên, tăng 335ha so với năm 2024.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Đến năm 2030 có 925ha, chiếm 0,29% tổng diện tích tự nhiên, tăng 536ha so với năm 2024.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Đến năm 2030 có 72ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 47ha so với năm 2024.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Đến năm 2030 có 272ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, tăng 115ha so với năm 2024.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2030 có 2.169ha, chiếm 0,67% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.095ha so với năm 2024.

- Đất tôn giáo: Đến năm 2030 có 725ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên, tăng 67ha so với năm 2024.

- Đất tín ngưỡng: Đến năm 2030 có 309ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên, tăng 8ha so với năm 2024.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Đến năm 2030 có 3.032ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên, tăng 134ha so với năm 2024.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030 có 25.512ha, chiếm 7,87% tổng diện tích tự nhiên, tăng 5.339ha so với năm 2024.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Đến năm 2030 có 8.444ha, chiếm 2,61% tổng diện tích tự nhiên, tăng 5.282ha so với năm 2024.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030 có 17.068ha, chiếm 5,27% tổng diện tích tự nhiên, tăng 56ha so với năm 2024.

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 71ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3ha so với năm 2024.

3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn 1.192ha, chiếm 0,37% tổng diện tích tự nhiên, giảm 4.356ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Đất bằng chưa sử dụng: Đến năm 2030 có 409ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, giảm 176ha so với năm 2024.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: Đến năm 2030 có 216ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên, tăng 56ha so với năm 2024.

+ Núi đá không có rừng cây: Đến năm 2030 có 567ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên, tăng 21ha so với năm 2024.

4. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trong thời kỳ quy hoạch

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 34.211 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 9.352 ha. Chi tiết tại “*Biểu số 06/CT: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất (2021-2030) phân theo đơn vị hành chính của TP. Hải Phòng*”.

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 54.117ha. Chi tiết tại “*Biểu số 07/CT: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (2021-2030) phân theo đơn vị hành chính của TP. Hải Phòng*”.

5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trên địa bàn TP. Hải

Phòng là 4.356ha.

Chi tiết tại “*Biểu số 04/CT: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch (2021-2030) phân đến từng đơn vị hành chính cấp quận/huyện của TP. Hải Phòng*”.

XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố

1.1. Nguyên tắc

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với chiến lược phát triển KTXH của thành phố thời kỳ 2021-2030, bảo đảm quốc phòng, an ninh; hướng tới phát triển bền vững dựa trên sự cân bằng giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường; bảo đảm tuân thủ tính thống nhất, đồng bộ, liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

- Bảo đảm định hướng phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường phải phù hợp và hài hòa với mục tiêu tăng trưởng và phát triển KT-XH của thành phố.

- Bảo đảm sự tham gia của tổ chức, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trong công tác bảo vệ môi trường.

- Áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; người được hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải có nghĩa vụ trả tiền để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường. Phòng ngừa ô nhiễm, giảm phát thải ô nhiễm tại nguồn; phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải, từng bước phát triển ngành Công nghiệp môi trường ở Việt Nam.

- Coi chất thải là tài nguyên, thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, tăng cường tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ chất thải gắn với hình thành chuỗi sản xuất tiếp nối, liên tục

- Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.

1.2. Cơ chế phối hợp trong thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường

- Nguyên tắc phối hợp:

+ Bảo đảm sự quản lý thống nhất trên địa bàn thành phố; bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch; tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ, ảnh hưởng đến các hoạt động thường xuyên của mỗi cơ quan. Đồng thời phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan trong việc chủ trì, phối hợp thực hiện.

+ Quy định cụ thể về các nội dung phối hợp như trong truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; công tác phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và

ĐDSH, quản lý CTR, nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường.

+ Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

+ Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải bảo đảm bí mật quốc gia, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

+ Không cản trở các hoạt động khai thác, sử dụng hợp pháp các đối tượng của quy hoạch BVMT của tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố.

- Nội dung phối hợp:

+ Xây dựng, thực thi pháp luật về BVMT.

+ Tổ chức thực hiện phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, quản lý CTR, nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường.

+ Quản lý, thực hiện hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, quản lý CTR, nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường.

+ Thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp về phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, quản lý CTR, nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, quản lý CTR, nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường.

+ Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý CTR, nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường.

+ Hợp tác quốc tế về BVMT.

+ Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; quản lý CTR, nguy hại.

+ Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Phương án phân vùng môi trường theo định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

2.1. Nguyên tắc phân vùng môi trường

Luật Bảo vệ môi trường quy định, phân vùng môi trường được xác định là một trong những nội dung quan trọng về BVMT trong quy hoạch BVMT cấp tỉnh¹³. Kết quả phân vùng môi trường là một trong những căn cứ mang tính pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp phép môi trường¹⁴; xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh; môi trường về chất thải, quản

¹³ Khoản 2 Điều 24 Luật BVMT

¹⁴ Khoản 1 Điều 42 Luật BVMT

lý chất thải, quản lý phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất¹⁵; quy hoạch quan trắc môi trường. Đồng thời, phân vùng môi trường là căn cứ thực hiện các hoạt động bảo vệ các thành phần môi trường, trong đó có phân vùng xả thải và xác định hạn ngạch xả thải vào môi trường; cấp có thẩm quyền xem xét quyết định vị trí của các dự án đầu tư phù hợp với mục tiêu về BVMT.

Luật BVMT, quy định về việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác dựa trên các tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường, nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: (i) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: Nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (ii) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (iii) KBT thiên nhiên theo quy định của pháp luật về ĐDSH, lâm nghiệp và thủy sản; (iv) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; (v) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (Nếu có) theo quy định của pháp luật về BVMT.

Vùng hạn chế phát thải bao gồm: (i) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên (Nếu có); (ii) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; (iii) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (iv) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (v) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (vi) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ. Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn.

Như vậy, phân vùng môi trường nhằm sắp xếp, định hướng phân bố không gian phân vùng quản lý chất lượng, độ nhạy cảm của môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường trên lãnh thổ. Phân vùng môi trường trên cơ sở phân tích, đánh giá tổng hợp những đặc điểm điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, những định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, sử dụng đất đai trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

2.2. Căn cứ để phân vùng môi trường

- Điểm d khoản 9 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch quy định “Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong bảo vệ môi trường quốc gia.”

- Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định

¹⁵ Điểm b khoản 1 Điều 99 Luật BVMT

chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường “Quy định chung về phân vùng môi trường.”

- Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường “Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.”

2.3. Phương án phân vùng môi trường phục vụ quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050

Căn cứ khoản 2, 3, 4 Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ “khoản 5 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”.

2.3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

a) Khu dân cư tập trung ở đô thị

* Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị đặt biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về loại đô thị (cụ thể phân loại đô thị sẽ được cụ thể hóa tại Quy hoạch chung đô thị thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật).

Khu dân cư tập trung ở nội thành, nội thị của thành phố Hải Phòng nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt có 45 phường theo đơn vị hành chính 2 cấp. Căn cứ quá trình phát triển đô thị; Phương án phát triển hệ thống đô thị TP. Hải Phòng giai đoạn năm 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2050 dự thảo đề xuất phương án từ 45 phường lên 78 phường. (ĐVTV tiếp tục cập nhật chi tiết khi có điều chỉnh phương án đô thị).

**** Phương án bảo vệ môi trường đô thị***

- Đối với khu đô thị hiện hữu điều chỉnh quy hoạch cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp cơ sở hạ tầng - kết nối với các hạng mục hạ tầng đô thị theo QH đô thị mới.

- Đối với dự án đô thị đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt phải thực hiện yêu cầu BVMT quy định về quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải, hệ thống cây xanh, tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý, 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường ... tuân thủ theo QCVN của Bộ xây dựng ban hành.

b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, cụ thể:

Bảng 75: Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

TT	Hạng mục	Phạm vi cấp nước	Nguồn cung cấp nước sạch	Nhu cầu 2030 (m ³ /ngđ)	Nhà máy cấp nước
I/	Vùng 1: Khu phía Đông HP			1.168.000	
1	Tiểu vùng 1.1	P. Lê Chân, P. Ngô Quyền, P. An Biên, P. Gia Viên, P. Hồng Bàng	Sông Rế; S. Vật Cách; Sông Đa Độ	172.000	An Dương, Vật Cách 1, 2, Kim Sơn
2	Tiểu vùng 1.2	Các P. Kiến An, Phù Liễn, Hải An, Đông Hải, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn và các xã Kiến Minh, Kiến Thụy, Kiến Hưng, Kiến Hải, Nghi Dương	Sông Rế; S. Vật Cách; Sông Đa Độ	338.000	An Dương, Vật Cách 1, 2; Cầu Nguyệt, Hưng Đạo, Ngũ Đoan, Kiến Quốc, Hữu Bằng.
3	Tiểu vùng 1.3	phường Thủy Nguyên, P. Nam Triệu, P. Hòa Bình, P. Bạch Đằng, P. Lưu Kiếm, P. Thiên Hương, P. Lê Ích Mộc, X. Việt Khê	S. Vật Cách; Sông Giá; Sông Hòn Ngọc;	168.000	NMN Vật Cách 1,2; Ngũ Lão, Minh Đức; Đông Sơn, Chính Mỹ; Cao Nhân, Minh Tân, Ngũ Lão II; Thủy Sơn.
4	Tiểu vùng 1.4	các phường An Dương, An Hải, An Phong, Hồng An và các xã An Lão, An Quang, An Trường, An Khánh, An Hưng	Sông Rế; Sông Đa Độ; S. Vật Cách;	180.000	An Dương, Kim Sơn, Vật Cách 1-2, Cầu Nguyệt, Quang Trung, Trường Thành; An Tiến.
5	Tiểu vùng 1.5	các xã Tiên Lãng, Tiên Minh, Tân Minh, Hùng Thắng, Chấn Hưng và Vĩnh Bảo, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hải, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm	Sông Đa Độ; Sông Chanh Dương; Sông Hóa; Sông Luộc; S. Thái Bình;	207.000	Hưng Đạo, Cầu Nguyệt, Kiến Hải, Vĩnh Bảo 1, 2 Tiên Cường; Bắc Tiên Lãng, Tiên Phong II, Liên Am, Cao Minh,

TT	Hạng mục	Phạm vi cấp nước	Nguồn cung cấp nước sạch	Nhu cầu 2030 (m ³ /ngđ)	Nhà máy cấp nước
					Dũng Tiến, Vĩnh Long II.
6	Tiểu vùng 1.6	Đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ	Sông Rế; Sông Đa Độ	103.000	An Dương, Hưng Đạo Cát Hải
II	Vùng 2: Khu phía Tây HP			800.450	
1	Tiểu vùng 1	Phường Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Tứ Minh, Thạch Khôi, Tân Hưng, Thành Đông, Ái Quốc, Nam Đồng và các xã Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, An Phú, Hợp Tiến, Cẩm Giàng, Mao Điền, Tuệ Tĩnh, Bình Giang, Đường An, Kẻ Sặt, Thượng Hồng	S. Thái Bình; Sông Lai Vu; Sông Luộc;	352.000	Oret, Cẩm Thượng, Việt Hòa, Viwaseen, Nam Đồng, Tiên Tiến, Kỳ Sơn, Đức Xương, Thái Tân
2	Tiểu vùng 2	Phường Chí Linh, Chu Văn An, Lê Đại Hành, Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi	Sông Kinh Thầy	107.500	Văn An, An Lạc, Bến Tắm, Cổ Thành, Hưng Đạo, Cộng Hòa, Đồng Lạc
3	Tiểu vùng 3	xã Thanh Hà, Tây Hà, Hà Nam, Hà Bắc	Sông Rạng; Sông Thái Bình	35.000	Hồng Lạc 2, Thanh Cường, Tiên Tiến, Thanh Hà, Thanh Hồng, Thanh Lang, Thanh Sơn
4	Tiểu vùng 4	các xã Ninh Giang, Khúc Thừa Dụ, Vĩnh Lại, Tân An, Hồng Châu	Sông Luộc; Sông Thái Bình	40.000	Hưng Long, Ninh Giang, Tiên Phong,

TT	Hạng mục	Phạm vi cấp nước	Nguồn cung cấp nước sạch	Nhu cầu 2030 (m ³ /ngđ)	Nhà máy cấp nước
					Đông Kỳ
5	Tiểu vùng 5	các xã Tứ Kỳ, Chí Minh, Tân Kỳ, Đại Sơn, Lạc Phượng, Nguyên Giáp	Sông Thái Bình; Sông Luộc	36.450	Đông Kỳ, An Thanh, Tiên Động, Nguyên Giáp
6	Tiểu vùng 6	các xã Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Nam Thanh Miện, Nguyễn Lương Bằng, Hải Hưng	Sông Luộc; Đông Thái Bình	65.000	Thanh Giang, Việt Hoà, Tiền Phong
7	Tiểu vùng 7	các phường Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Phạm Sư Mạnh, Trần Liễu, Nhị Chiểu, Bắc An Phụ và xã Nam An Phụ	Sông Kinh Môn; Sông Giàng; Sông Kinh Thầy	88.500	Kinh Môn, Minh Tân, Bạch Đằng, Hiệp Sơn, Thái Thịnh, Thăng Long
8	Tiểu vùng 8	các xã Kim Thành, An Thành, Phú Thái, Lai Khê	Sông Kinh Môn; Sông Lai Vu; Sông Rạng; Sông Lạch Tray	76.000	Phú Thái, Lai Vu, Ngũ Phúc, Kim Đính, Tam Kỳ
	Cộng			1.968.450	

Nguồn: Tổng hợp theo định hướng cấp nước sinh hoạt

* *Phương án bảo vệ môi trường cho mục đích cấp nước sinh hoạt:* Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước mặt đảm bảo chất lượng nguồn nước theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt. Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất đảm bảo chất lượng nguồn nước theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT về chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích khác nhau (nâng cao ý thức bảo vệ nguồn nước của cộng đồng, giữ sạch nguồn nước thông qua các biện pháp bảo vệ môi trường nước hiệu quả; sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch; khoanh vùng bảo vệ nguồn nước...)

c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản

* *Khu vực bảo vệ gồm:*

- Khu Dự trữ sinh quyển Quần đảo Cát Bà: Ngày 29/10/2004, quần đảo Cát Bà với

giá trị nổi bật hiếm có về sinh thái và sinh học đã được UNESCO chính thức công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

- Vườn Quốc gia Cát Bà thành lập ngày 31/3/1986 theo quyết định số 79-CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Nay là Thủ tướng Chính phủ). Gồm các hệ sinh thái biển, hệ sinh thái rừng trên cạn, hệ sinh thái rừng ngập mặn.

- Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ thành lập ngày 31/12/2013 theo Quyết định số 2630/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn Kiếp Bạc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể Bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8/1/2014 với quy mô diện tích 1216,9ha.

** Phương án bảo vệ:*

- Thực thi các biện pháp đảm bảo cho việc bảo tồn và phát triển các HST tự nhiên quan trọng trong ba khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo tính đại diện cho vùng sinh thái có giá trị; Thực hiện các biện pháp phòng, ngừa ô nhiễm, dịch bệnh; lập kế hoạch ngăn chặn các hành vi xâm hại đến khu DTSQ và các khu bảo tồn.

- Thiết lập các vành đai bảo vệ và khoanh vùng, cấm mốc khu bảo tồn theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng phương án huy động cộng đồng tham gia bảo vệ, quản lý và phát triển khu bảo tồn;

- Lập phương án khai thác tiềm năng phát triển du lịch tại khu dự trữ sinh quyển thế giới và các khu bảo tồn, trong đó xây dựng các khu bảo tồn theo hướng phát triển trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, văn hóa và du lịch sinh thái.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch định kỳ hàng năm, 5 năm, 10 năm cho phát triển khu DTSQ và các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh.

- Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, thực hiện các hoạt động sau đây:

- + Bảo vệ, kết hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng;

- + Trồng rừng ở nơi đất trống, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng; trồng hỗn giao nhiều loài cây bản địa, loài cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ.

- Đối với rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, thực hiện các hoạt động sau đây:

- + Thiết lập đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên ở từng vùng;

- + Áp dụng biện pháp trồng rừng bằng loài cây có bộ rễ sâu bám chắc, ưu tiên cây bản địa, sinh trưởng được trong điều kiện khắc nghiệt và có khả năng chống chịu tốt; được trồng bổ sung tại những nơi chưa đủ tiêu chí thành rừng.

d) Khu vực bảo vệ của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá

Thành phố Hải Phòng có 3.980 di tích gồm 01 di sản văn hoá thế giới, 8 di sản quốc gia đặc biệt, 261 di tích cấp quốc gia, 715 di tích cấp thành phố, 11 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và 01 di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long Quần đảo Cát Bà... Đây là những nguồn tài nguyên quý giá để du lịch Hải Phòng phát triển trong tương lai, bao gồm di tích lịch sử, văn hoá và kiến trúc nghệ thuật, có lịch sử hình thành hàng trăm năm. Các di tích chủ yếu là đình, chùa, miếu, đền, nơi diễn ra nhiều hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân địa phương.

Bảng 76: Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt trên địa bàn TP. Hải Phòng

TT	Danh mục di tích lịch sử	Căn cứ pháp lý xếp hạng	Ghi chú
1	DTLS Đền thờ trạng trình Nguyễn Bình Khiêm	Quyết định 2367/QĐ-TTg ngày 23/12/2015	Đông Hải Phòng
2	DTLS đường HCM trên biển (Bến tàu không số K15 Đồ Sơn)	Quyết định 1473/QĐ-TTg ngày 26/11/2024	Đông Hải Phòng
3	DTLS cụm di tích Vương Triều Mạc	Quyết định 152/QĐ-TTg ngày 17/1/2025	Đông Hải Phòng
4	DTLS cụm di tích Từ Lương Xâm	Quyết định 152/QĐ-TTg ngày 17/1/2025	Đông Hải Phòng
5	DTLS và kiến trúc nghệ thuật Côn Sơn - Kiếp Bạc	Quyết định 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012	Tây Hải Phòng
6	DTLS và danh lam quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương	Quyết định 2499/QĐ-TTg ngày 22/12/2016	Tây Hải Phòng
7	DTLS Văn Miếu Mao Điền	Quyết định 2082/QĐ-TTg ngày 25/12/2017	Tây Hải Phòng
8	DTLS và kiến trúc nghệ thuật Đền Xưa - Chùa Giám - Đền Bia	Quyết định 2082/QĐ-TTg ngày 25/12/2017	Tây Hải Phòng
9	Di sản văn hoá thế giới Côn Sơn Kiếp Bạc (gồm 05 thành phần di sản Côn Sơn, Kiếp Bạc, chùa Thanh Mai, động Kính Chủ, chùa Nhẫm Dương)	Quyết định số 47COM8B.22 ngày 23/7/2025 của Ủy Ban Liên Chính phủ về bảo vệ Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới) thông qua kỳ họp thứ 47 (UNESCO, 2025)	Tây Hải Phòng

Nguồn: Tổng hợp từ các tài liệu của Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch Hải Phòng

Phương án bảo vệ môi trường: Xây dựng quy chế phân cấp quản lý các di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử - văn hóa đã xếp hạng; Thiết lập, công khai và thực thi các quy định quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh; Lập danh mục các tài liệu, hiện vật, đánh giá hiện trạng các hiện vật trong các khu di tích lịch sử, văn hóa và xây dựng các biện pháp bảo vệ; Lập kế hoạch tu bổ, phục hồi các hiện vật, hiện trạng di tích có nguy cơ xuống cấp; Đảm bảo các điều kiện môi trường tự nhiên và văn hóa cho công tác bảo tồn và phát triển các di tích lịch sử - văn hóa.

e) Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 trên địa bàn TP. Hải Phòng 12 di sản thiên nhiên là Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa được xác lập theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. Vùng bảo vệ là các vùng lõi của các di sản sau:

Bảng 77: Các di sản thiên nhiên trên địa bàn TP. Hải Phòng

TT	Các di sản thiên nhiên	Phạm vi (Theo địa bàn hành chính)
I. Di sản thiên nhiên được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản		
1	Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà	Đặc khu Cát Hải
2	Vườn Quốc gia Cát Bà	Đặc khu Cát Hải
3	Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	Đặc khu Bạch Long Vĩ
4	Khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc	Phường Trần Hưng Đạo
II. Danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa		
5	Danh lam thắng cảnh Quần đảo Cát Bà	Đảo Cát Bà đặc khu Cát Hải
6	Đảo Hòn Dấu	Phường Đồ Sơn
7	Cụm di tích Danh thắng Tràng kênh - Bạch Đằng	Phường Minh Đức
8	Danh thắng Núi Voi	Xã An Lão; xã An Trường
9	Khu di tích An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương	P. Phạm Sư Mệnh, P. Nhị Chiểu

TT	Các di sản thiên nhiên	Phạm vi (Theo địa bàn hành chính)
10	Văn miếu Mao Điền	Xã Mao Điền
11	Cụm di tích đền Xưa - chùa Giám - đền Bia	Xã Tuệ Tĩnh
12	Đền thờ Chu Văn An	Phường Chu Văn An

Nguồn: Tổng hợp từ các tài liệu của Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch Hải Phòng

*** Phương án bảo vệ**

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng lõi của di sản thiên nhiên được kiểm soát như đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định về phân vùng môi trường của pháp luật về bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng đệm được kiểm soát như đối với vùng hạn chế phát thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Các hệ sinh thái tự nhiên phải được ưu tiên bảo tồn và phục hồi nguyên trạng tự nhiên; môi trường đất, môi trường nước trong di sản thiên nhiên bị ô nhiễm, suy thoái phải được cải tạo, phục hồi.

- Các giá trị cốt lõi của thiên nhiên và ĐDSH phải được bảo vệ, bảo tồn nguyên vẹn; dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phải được duy trì, phát triển và sử dụng bền vững.

- Các chỉ số đặc trưng về địa chất, cảnh quan, sinh thái, ĐDSH được điều tra, đánh giá, theo dõi, giám sát, kiểm kê, báo cáo theo quy định.

- Tuân thủ các yêu cầu khác về BVMT, ngăn ngừa, kiểm soát các tác động tới môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP, các quy định của pháp luật liên quan và các điều ước quốc tế về MT và ĐDSH mà Việt Nam đã ký kết.

2.3.2. Vùng hạn chế phát thải

a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

- Khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên: Vườn Quốc gia Cát Bà, Khu dự trữ thiên nhiên Bạch Long Vĩ, khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn Kiếp Bạc.

- Khu vực bảo vệ của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá (được nêu tại mục d của vùng bảo vệ nghiêm ngặt).

- Vùng đệm của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (được nêu tại mục c – bảng 69 của vùng bảo vệ nghiêm ngặt).

*** Phương án bảo vệ**

- Bảo vệ vùng đệm, đầu tư xây dựng khu vực vùng đệm phụ cận căn cứ vào Quy hoạch phát triển vùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng những công trình phục vụ cho việc phát huy giá trị di sản nhưng không làm ảnh hưởng giá trị di sản, kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của khu bảo tồn. Xác định và khoanh định, cấm mốc phạm vi vùng đệm của các khu bảo tồn.

- Xác định các nguy cơ đe dọa đến đa dạng sinh học các khu bảo tồn thiên nhiên, xây dựng các phương án chủ động phòng, tránh và ứng phó với các nguy cơ tiềm ẩn đã được xác định;

- Phối hợp với cộng đồng địa phương xây dựng và thực thi các phương án phòng, chống các tác động làm suy giảm chất lượng và chức năng hệ sinh thái, làm suy giảm tiềm năng ĐDSH của các khu bảo tồn; giảm thiểu nguy cơ xâm hại, làm suy giảm tính toàn vẹn của khu bảo tồn.

Sở Nông nghiệp và Môi trường khoanh định phạm vi ranh giới, xây dựng phương án có sự phối hợp của đơn vị có liên quan và các cộng đồng địa phương tham gia thực hiện.

b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật:

* Vùng ngập nước theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ như sau¹⁶:

- Vùng ngập nước ngọt trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà.
- Vùng ngập nước mặn Vườn Quốc gia Cát Bà.
- Vùng đất ngập nước ven biển (Thuộc phường Đồ Sơn).
- Vùng đất ngập nước ven biển (Thuộc xã Hùng Thắng).
- Vùng đất ngập nước ven biển (Đặc khu Cát Hải).
- Vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà.
- Vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ.
- Vùng đất ngập nước khu vực Đảo Cò (Thuộc xã Nam Thanh Miện)
- Khu vực đất ngập nước quan trọng tại xã Tứ Xuyên (210ha) và xã An Thanh (280ha) - khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình có bãi rươi cáy của phía tây thành phố.
- Khu vực đất ngập nước quan trọng có bãi rươi cáy tại khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình.
- Các hồ chứa nước Bền Tắm, Lán Chè, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh...

** Phương án bảo vệ*

- Thực hiện các nguyên tắc về bảo tồn đất ngập nước theo quy định của Nghị định 66/2019/NĐ-CP: Việc bảo tồn và sử dụng vùng ĐNN phải được thực hiện trên nguyên tắc tiếp cận HST, bảo đảm duy trì toàn vẹn cấu trúc, chức năng, đặc tính sinh thái và ĐDSH của vùng đất ngập nước; Đảm bảo cơ chế lợi ích công bằng, hợp lý về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên liên quan.

¹⁶ Danh mục vùng đất ngập nước quan trọng thành phố Hải Phòng (kèm theo Công văn số 3374/STNMT-CCBHD ngày 21/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng) và Văn bản số 366/STNMT-CCBVMT ngày 10/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng).

- Tiến hành các biện pháp BVMT, bảo tồn ĐDSH, bảo vệ các HST tự nhiên trên phạm vi sông đã được quy định.

- Tiến hành rà soát và xây dựng giải pháp phục hồi các HST ngập nước tự nhiên đã bị suy thoái hoặc bị khai thác quá mức để thực hiện mục tiêu bảo vệ đã quy định.

- Giám sát các hoạt động trên vùng đất ngập nước; phát hiện và thông báo kịp thời với cơ quan chức năng về các hành vi vi phạm pháp luật về bảo tồn và sử dụng bền vững vùng đất ngập nước.

c) *Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, cụ thể: Sông Rế, sông Giá, sông Đa Độ, sông Chanh Dương, Kênh Hòn Ngọc, Trung thủy nông Tiên Lãng; phía Tây thành phố có: sông Thái Bình, sông Văn Úc, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Hàn, sông Luộc.*

* *Phương án bảo vệ: Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất đảm bảo chất lượng nguồn nước theo QCVN về chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích khác nhau; bao gồm:*

- Nâng cao ý thức bảo vệ nguồn nước của cộng đồng;

- Giữ sạch nguồn nước thông qua các biện pháp BVMT nước hiệu quả; sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch; khoanh vùng bảo vệ nguồn nước.

- Phối hợp đồng quản lý nguồn nước giữa doanh nghiệp khai thác nguồn nước và cộng đồng địa phương cùng chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm giám sát, bảo vệ;

- Xây dựng phương án phòng, tránh tác động tiêu cực đến nguồn nước như xử lý chất thải đúng cách từ đầu nguồn.

- Tiến hành khoanh định và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước và thể hiện trên bản đồ quy hoạch đối với các hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các đoạn sông, suối, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác;

- Lập kế hoạch bảo vệ sự ổn định của đường bờ trong hành lang bảo vệ nguồn nước; xây dựng các biện pháp phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;

- Xây dựng các biện pháp phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;

- Thiết lập các biện pháp bảo vệ, bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;

- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa - tín ngưỡng, thể thao, vui chơi giải trí lành mạnh, bảo tồn liên quan đến nguồn nước;

- Tôn trọng và tạo không gian, điều kiện phát triển, phát huy các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước mà không có tác động tiêu cực, suy giảm chất lượng nguồn nước.

d) *Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V, theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.*

đ) *Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp thành*

phố:

- Kéo dù bay trên biển, Bãi biển khu II Đồ Sơn;
- Chèo thuyền Kayak, VQG Cát Bà km20 đường xuyên đảo- đảo Cát Bà;
- Công viên nước đảo Vũ Yên, Đảo Vũ Yên.

** Phương án bảo vệ:*

Đăng ký, xây dựng phương án và thực hiện các Quy định về quản lý hoạt động của cảng, bến, nhà hàng nổi, phương tiện thủy nội địa hoạt động phục vụ tham quan du lịch, vui chơi giải trí trên các sông, hồ, công viên dưới nước do thành phố Hải Phòng ban hành.

e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

Bao gồm: các khu vực trồng lúa nước 2 vụ và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố.

** Phương án bảo vệ:* Nghiêm túc thực thi các biện pháp BVMT các khu vực trồng lúa nước 2 vụ và nuôi trồng thủy sản trong quá trình khai thác đã được quy định trong báo cáo ĐTM, đặc biệt các biện pháp hoàn thổ, phục hồi MT. Đền bù thỏa đáng các thiệt hại về MT do hoạt động khai thác gây ra cho cộng đồng và xã hội.

2.3.3. Vùng khác:

- Là khu vực còn lại trên địa bàn thành phố Hải Phòng
- Thực hiện các phương án bảo vệ môi trường về quy định về bảo vệ môi trường trong các hoạt động phát triển dân sinh, kinh tế theo luật định.

3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

3.1 Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học

3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Tăng diện tích, chất lượng và các dịch vụ sinh thái của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ; bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã và nguồn gen, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn thành phố;

Củng cố và phát triển hệ thống cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, các vùng đất ngập nước quan trọng tại các vùng sinh thái trên địa bàn thành phố;

Hình thành hệ thống các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng trên địa bàn thành phố;

Huy động tối đa các nguồn lực xã hội; phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và giá trị của tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học cho phát triển nhanh và bền vững đất nước, bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

Mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn thành phố; đến năm 2030, duy trì và phát triển khu bảo tồn thiên nhiên gồm: Vườn quốc gia Cát Bà, Khu dự trữ thiên nhiên biển Bạch Long Vĩ, khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn Kiếp Bạc.

Hình thành hệ thống cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; đến năm 2030 tổng số cơ sở bảo tồn đạt 02 cơ sở với các loại hình: Vườn thực vật, Trung tâm cứu hộ động vật, Vườn sưu tập thực vật, khu vực phía Tây thành phố (Hải Dương cũ) duy trì và phát triển vườn thực vật An Phụ và vườn thực vật Côn Sơn, vườn ươm cây giống cho trồng rừng, vườn ươm cây giống cho mục tiêu thăm quan, vườn cây thuốc.

Thành lập mới hệ thống các khu vực đa dạng sinh học cao, hệ thống các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng tại các vùng sinh thái trên địa bàn thành phố.

Thành lập mới hành lang đa dạng sinh học (Hành lang ven biển Bắc Bộ) nhằm các sinh cảnh và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu của các hệ sinh thái và loài sinh vật.

3.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

3.2.1. Quy hoạch khu bảo tồn

- Vườn quốc gia Cát Bà: là vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà và là một trong những Vườn quốc gia đầu tiên của Việt Nam có cả phần rừng và biển với tổng diện tích tự nhiên là 17.362,96 ha.

- Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ được thành lập theo Quyết định số 2630/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 31/12/2013. Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ có tổng diện tích diện tích là 27.008,93 ha, tính từ mép bờ biển ra đến độ sâu 50m, trong đó: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 2.570,15 ha; Phân khu phục hồi sinh thái: 4.599,96 ha; Phân khu phát triển: 6.887,44 ha; Vùng biển phía ngoài khu bảo tồn: 9.673,55 ha; Vành đai bảo vệ: 3.277,84 ha.

- Duy trì khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc: (diện tích 1216,9ha) Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc là một trong bốn cụm di tích của Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử đang được xây dựng hồ sơ để trình UNESCO công nhận di sản Thế giới. Đã thống kê được tổng số có 15 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 7 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Khu dự trữ sinh quyển thế giới quần đảo Cát Bà còn được đánh giá là khu vực có đa dạng sinh học phong phú bậc nhất Việt Nam, Tháng 9/2023, UNESCO đã công nhận

quần thể Vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà là Di sản Thiên nhiên thế giới với quy mô 26.418,9 ha (thuộc quần đảo Cát Bà, đặc khu Cát Hải và vùng biển giáp ranh). Khu dự trữ sinh quyển được phân chia làm 3 vùng chính gồm vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp.

+ Vùng lõi có tổng diện tích 6.278,8 ha, gồm 3 khu vực là vùng lõi Tây Bắc rộng 488,5 ha, vùng lõi Đông Nam rộng 5.629,7 ha, vùng lõi Đông Nam (thuộc thị trấn Cát Bà cũ) rộng 160,4 ha. Khu vực vùng lõi là khu vực dành riêng cho bảo tồn, đa dạng sinh học, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên còn tương đối nguyên vẹn, bảo tồn nguồn gen động thực vật quý hiếm, các loài đặc hữu của khu dự trữ sinh quyển. Chỉ cho phép các hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục không ảnh hưởng tới đa dạng sinh học của khu vực. Trong vùng lõi không cho phép xây dựng các công trình xây dựng, ngoại trừ những công trình phục vụ mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Vùng đệm được quy hoạch rộng 8.797,1 ha là khu vực bao quanh vùng lõi, hạn chế hoạt động của con người giúp cho việc bảo tồn đa dạng sinh học ở vùng lõi, được hoạt động khai thác tài nguyên, du lịch sinh thái, nghiên cứu, giáo dục, đào tạo. Các hoạt động không phá vỡ cân bằng sinh thái.

+ Vùng chuyển tiếp có tổng diện tích 11.343,2 ha là khu vực tập trung đông dân cư, có các hoạt động sinh kế của cộng đồng.

3.2.2. Quy hoạch hành lang đa dạng sinh học

- Hành lang ven biển Bắc Bộ, vị trí Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh với quy mô khoảng 20.056 km².

Mục đích thành lập: Loại hình hành lang không liên tục (step-stone); Đẩy nhanh quá trình tích tụ vật chất, nâng cao nền đất và giảm thiểu ảnh hưởng của nước biển dâng; Hỗ trợ hình thành khu dự trữ sinh quyển Đồng bằng sông Hồng; Phòng tránh thiên tai (sóng biển); Cung cấp nơi sống và sinh sản cho các loài sinh vật có giá trị kinh tế; Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.

- Khu vực phía tây thành phố Hải Phòng đề xuất lựa chọn có thể đề xuất thành lập 01 hành lang ĐDSH kết nối Khu Bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc với diện tích rừng phòng hộ tự nhiên khu vực núi Hồ Gõ, núi Đá Chồng và núi Hòn Phương phía bắc Chí Linh. Dự kiến diện tích hành lang đa dạng sinh học khoảng 100 ha. Hành lang được đề xuất quy hoạch qua các khu vực có đất nông nghiệp, đất rừng trồng, ít ảnh hưởng đến di dân khi quy hoạch được duyệt.

3.2.3. Quy hoạch cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Bên cạnh các khu bảo tồn các loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề xuất bổ sung vào kỳ quy hoạch mới thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050:

Vườn thực vật Vườn Quốc gia Cát Bà: Quy mô diện tích thực trạng là 13,5ha; Trong giai đoạn tới, dự kiến rộng vườn thực vật về phía Đông Bắc và Tây Nam của VTV cũ khoảng 90 ha; được đề xuất tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND TP. Hải Phòng v/v phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững VQG Cát Bà

giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 với chức năng bảo tồn chuyển vị nguồn gen thực vật quý hiếm và nhu cầu tham quan, nghiên cứu học tập.

Trung tâm cứu hộ động vật và nuôi - thả động vật bán hoang dã: Quy mô 5,3ha, với chức năng tiếp nhận các cá thể sinh vật từ các nguồn; điều trị, phục hồi chức năng của các cá thể sau điều trị và tái thả sinh vật về môi trường sống tự nhiên; cung ứng giống sinh vật, dịch vụ thú y cho các tổ chức, cá nhân gây nuôi phát triển bền vững theo quy định của pháp luật.

Khu nuôi - trồng động, thực vật bán hoang dã: Quy mô 3,0ha đây là loại hình vườn sưu tập thực vật với chức năng nghiên cứu khoa học, lưu trữ, bảo tồn các nguồn gen động, thực vật hoang dã trên cạn, dưới nước nguy cấp, quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

Vườn thực vật An Phú: Quy mô 28ha (vị trí trải dài từ chân núi An Phú lên tới đỉnh, bao bọc khu di tích đền Cao An Phú) với chức năng nghiên cứu bảo tồn và phát triển các loài cây quý hiếm của tỉnh và vùng ĐBSH, thuần hóa và có thể kết hợp tạo nguồn cung cấp cây giống. Nơi đây lưu giữ tập đoàn cá thể thực vật với 450 loài khác nhau. Nhiều loài quý hiếm đã được ghi trong "Sách đỏ" như đinh hương, de hương, sao mộc, sao đen, mun...

- Vườn thực vật Côn Sơn: Từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX, vườn thực vật Côn Sơn được xây dựng, quy tụ khoảng 600 loài cây để bảo tồn và liên tục bổ sung, trong đó nhiều loài có nguồn gen quý, được ghi trong Sách đỏ...

Ngoài các loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng đã nêu cần thực hiện đề xuất các cơ sở khác như:

- Vườn ươm cây giống cho trồng rừng (các tập thể hoặc cá nhân mang tính chất kinh doanh).

- Vườn cây cảnh cho mục tiêu tham quan, giải trí và kinh doanh (chủ yếu là sở hữu tư nhân).

- Vườn cây thuốc: hệ thực vật phía tây thành phố gồm nhiều loài cây thuốc, trong đó có những loài là cây thuốc có giá trị. Các loài cây thuốc phân bố ở khắp các hệ sinh thái trong tỉnh. Tuy nhiên, cây thuốc tự nhiên khó thuần hóa nếu đưa ra khỏi vùng sinh trưởng của chúng. Đây là các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, giáo dục và du lịch sinh thái.

3.2.4. Quy hoạch các khu vực đa dạng sinh học cao

Khu vực đa dạng sinh học cao là các khu vực tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật hoặc quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế, cần được quản lý thích hợp để duy trì, phát triển bền vững và bảo tồn tại chỗ nhằm nâng cao các giá trị đã có. Thành phố Hải Phòng đề xuất khu vực đa dạng sinh học cao tại khu bảo tồn sau:

- Vườn Quốc gia Cát Bà với khu rừng nguyên sinh lớn nhất trên đảo của Việt Nam, hoang sơ nhất và đa dạng sinh học rất cao với nhiều loài có trong sách đỏ, đặc hữu, đặc biệt là loài Voọc Cát Bà (*Trachypithecus poliocephalus*). HST có giá trị lớn về khoa học và du lịch, góp phần quan trọng cho việc công nhận và tôn vinh Khu dự trữ sinh quyển

thế giới.

- Vùng lõi khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc, mức độ đa dạng sinh học của các khu vực ngoài các khu bảo tồn cần được tiếp tục nghiên cứu, đánh giá.

3.2.5. Quy hoạch vùng ngập nước quan trọng

Các vùng đất ngập nước quan trọng đề xuất bổ sung vào kỳ quy hoạch mới thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050:

Bảng 78: Các vùng đất ngập nước quan trọng đề xuất bổ sung vào kỳ quy hoạch mới thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050¹⁰⁸

STT	Tên vùng đất ngập nước quan trọng	Diện tích đề xuất (ha)	Tiêu chí đáp ứng vùng ĐNN quan trọng	Loại hình ĐNN	Các loài đặc trưng hoặc nguy cấp, quý, hiếm cần ưu tiên bảo vệ	Phân cấp vùng ĐNN quan trọng (quốc gia, địa phương)	Dự kiến đưa vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch
1	Vùng đất ngập nước ngọt trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà	12,66	Theo tiêu chí tại khoản 1, điều 8 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019	Vùng ngập nước có cây gỗ chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa	Và nước	Địa phương	<i>trong ranh giới Vườn Quốc gia Cát Bà quản lý</i>
2	Vùng đất ngập nước mặn Vườn Quốc gia Cát Bà	225,79	Theo tiêu chí tại khoản 1, điều 8 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019	Rừng ngập mặn		Địa phương	<i>trong ranh giới Vườn Quốc gia Cát Bà quản lý</i>
3	Vùng đất ngập nước ven biển (Đồ Sơn)	390	Theo tiêu chí tại khoản 1, điều 8 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019	Rừng phòng hộ ngập mặn	Kiểu đất ngập nước tự nhiên có tính đặc thù, có chứa hệ sinh thái tự nhiên, có giá trị đặc biệt về cảnh quan, sinh thái	Địa phương	Chưa có thông tin

¹⁰⁸ Danh mục Vùng đất ngập nước quan trọng (kèm theo Công văn số 366/STNMT-CCBVMТ ngày 10/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng).

STT	Tên vùng đất ngập nước quan trọng	Diện tích đề xuất (ha)	Tiêu chí đáp ứng vùng ĐNN quan trọng	Loại hình ĐNN	Các loài đặc trưng hoặc nguy cấp, quý, hiếm cần ưu tiên bảo vệ	Phân cấp vùng ĐNN quan trọng (quốc gia, địa phương)	Dự kiến đưa vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch
4	Vùng đất ngập nước ven biển (xã Kiến Hải)	766	Theo tiêu chí tại khoản 1, điều 8 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019	Rừng phòng hộ và đất có mặt nước biển có rừng ngập mặn	Kiểu đất ngập nước tự nhiên có tính đặc thù, có chứa hệ sinh thái tự nhiên, có giá trị đặc biệt về cảnh quan, sinh thái	Địa phương	Chưa có thông tin
5	Vùng đất ngập nước ven biển (xã Hùng Thắng)	987	Theo tiêu chí tại khoản 1, điều 8 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019	Rừng phòng hộ ngập mặn	Kiểu đất ngập nước tự nhiên có tính đặc thù, có chứa hệ sinh thái tự nhiên, có giá trị đặc biệt về cảnh quan, sinh thái	Địa phương	Chưa có thông tin
6	Vùng đất ngập nước ven biển (Đặc khu Cát Hải)	1.922	Theo tiêu chí tại khoản 1, điều 8 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019	Vùng bờ biển có vách đá, rạn san hô	Là nơi sinh sống tự nhiên của nhiều loài quý hiếm, cân bằng sinh thái cho một vùng, có giá trị đặc biệt với địa phương	Cấp quốc gia (khu bảo tồn biển cấp quốc gia)	Chưa có thông tin
7	Vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà	2.000	Theo tiêu chí tại khoản 1, điều 8 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019	Thảm cỏ biển, rạn san hô, các vùng bờ biển vách đá, tùng áng	Kiểu đất ngập nước tự nhiên có tính đặc thù, là nơi sinh sống tự nhiên của nhiều loài quý, hiếm có các hệ sinh thái	Cấp quốc gia	<i>trong ranh giới Vườn Quốc gia Cát Bà quản lý</i>

STT	Tên vùng đất ngập nước quan trọng	Diện tích đề xuất (ha)	Tiêu chí đáp ứng vùng ĐNN quan trọng	Loại hình ĐNN	Các loài đặc trưng hoặc nguy cấp, quý, hiếm cần ưu tiên bảo vệ	Phân cấp vùng ĐNN quan trọng (quốc gia, địa phương)	Dự kiến đưa vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch
					tự nhiên, cân bằng sinh thái cho 1 vùng		
8	Vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ	2.570	Theo tiêu chí tại khoản 1, điều 8 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019	Rạn san hô, hệ sinh thái cỏ biển	Là nơi sinh sống tự nhiên của nhiều loài quý, hiếm có các hệ sinh thái tự nhiên, cân bằng sinh thái cho 1 vùng	Cấp quốc gia	<i>trong ranh giới Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ</i>

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Ngoài ra còn có các vùng đất ngập nước đáp ứng tiêu chí theo quy định của pháp luật về đất ngập nước quan trọng sau:

- Khu vực đất ngập nước quan trọng có bãi rươi, cáy khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình.

- Các hồ chứa nước Bến Tắm, Lán Chè, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh...

3.2.5. Biện pháp Bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm thời kỳ 2021-2030

Trong những năm gần đây, tình trạng săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên thiên nhiên không bền vững vẫn diễn ra ở các vùng đệm đã làm cho nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng. Bên cạnh đó, người dân phát triển nuôi trồng thủy hải sản một cách ồ ạt, không có quy hoạch gây khó khăn cho công tác quản lý, gây ô nhiễm môi trường biển, làm suy giảm diện tích rừng ngập mặn. Dựa trên cơ sở hiện trạng thành phần loài, loại hình sinh thái nơi các loài phân bố cho thấy có thể triển khai một số giải pháp quy hoạch bảo tồn:

Tăng cường biện pháp bảo vệ các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm, ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Bảo tồn các nguồn gen: Triển khai thực hiện một số đề tài nghiên cứu khoa học gắn với nhiệm vụ của ngành để thực hiện mục tiêu bảo tồn, phát triển và khai thác hiệu quả nguồn gen phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế, an ninh, quốc phòng, ưu tiên nguồn gen có nguy cơ tuyệt chủng.

Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học:

Ban hành các văn bản về đẩy mạnh công tác thực thi pháp luật và tuyên truyền không buôn bán, tiêu thụ, sử dụng các loài động vật hoang dã nguy cấp; kiểm soát việc buôn bán, tiêu thụ các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Kiểm soát loài ngoại lai xâm hại: Tăng cường tuyên truyền và thực thi pháp luật để ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến bảo tồn các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm và vận chuyển, buôn bán, phóng sinh các loài ngoại lai xâm hại.

Tăng cường nghiên cứu và bảo tồn đa dạng sinh học theo phương châm “bảo tồn để phát triển và phát triển để bảo tồn”; giải quyết tốt vấn đề môi trường, xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học Khu Dự trữ sinh quyển Cát Bà; đẩy mạnh công tác quản lý bảo tồn các loài quý hiếm, nguy cấp tại Khu Dự trữ sinh quyển (Vực Đầu vàng, Sơn dương,...).

Tăng cường thực hiện các thỏa thuận hợp tác quốc tế đã có với các Khu Dự trữ sinh quyển Hàn Quốc, Australia và Cộng hòa Pháp.

Đề xuất các cơ quan chức năng cho phép triển khai dự án khảo sát, điều tra, đánh giá tổng thể về đa dạng sinh học của Khu Dự trữ sinh quyển phục vụ công tác quản lý; triển khai hoạt động điều tra, thống kê, đánh giá mức độ phân bố và xâm hại của các sinh

vật ngoại lai xâm hại và các biện pháp ngăn ngừa.

Thực hiện các đề án, dự án Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen trong bảo tồn đa dạng sinh học dựa vào sử dụng bền vững nguồn gen và phát triển sinh kế cho cộng đồng.

4. Phương án quan trắc môi trường

4.1. Quan điểm, mục tiêu

4.1.1. Quan điểm

Trên cơ sở tính kế thừa:

- Mạng lưới quan trắc môi trường phía đông thành phố Hải Phòng đến năm 2025 được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 và Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021;

- Thực hiện việc quản lý chất lượng môi trường không khí theo Quyết định số 4715/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân TP. Hải Phòng về Ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí TP. Hải Phòng giai đoạn 2023-2025.

- Thực hiện Mạng lưới giám sát tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng nước, chất lượng nước tại các điểm GS157 (sông Bạch Đằng), GS157 (sông Lạch Tray), GS159 (Sông Bạ Mưu), GS160 (sông Văn Úc) theo Quyết định số 50/QĐTTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - sông Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ vào thực tiễn, khảo sát thực tế trên địa bàn thành phố về hiện trạng môi trường, những nơi chịu tác động do áp lực từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội cũng như yêu cầu nhằm mục tiêu phát triển bền vững của địa phương.

4.1.2. Mục tiêu

- Xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030, định hướng đến 2050 và đáp ứng yêu cầu về quản lý, bảo vệ môi trường. Thông qua bộ dữ liệu quan trắc theo mạng lưới các điểm quan trắc phản ánh khách quan, trung thực về diễn biến chất lượng môi trường của các khu vực.

- Mạng lưới các điểm quan trắc môi trường đảm bảo đồng bộ, tích hợp với hệ thống quan trắc môi trường tự động được đầu tư, đáp ứng yêu cầu về quan trắc môi trường; cung cấp có hệ thống thông tin về hiện trạng các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh 05 năm và các báo cáo chuyên đề về môi trường.

- Quan trắc các thành phần môi trường tại các khu vực chịu ảnh hưởng tác động bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề, các khu đô thị, khu dân cư, sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, hoạt động giao thông,... Điểm quan trắc đảm bảo đại diện cho khu vực.

4.2. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường không khí, nước, đất và trầm tích

Việc quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường được tiến hành theo Quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường.

Hoàn thiện mạng lưới quan trắc môi trường tự động trên địa bàn thành phố.

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường biển và ven bờ trên cơ sở:

- Lắp đặt hệ thống trạm quan trắc tự động môi trường nước biển, giám sát nguồn thải từ các khu kinh tế, cảng biển, khu du lịch.

- Theo dõi xâm nhập mặn, xói lở bờ biển và biến động sinh thái vùng ven bờ.

Tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu môi trường tích hợp và chia sẻ công khai:

- Ứng dụng công nghệ số, ToT, trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý dữ liệu, dự báo xu thế ô nhiễm và cảnh báo sớm.

- Công khai dữ liệu chất lượng môi trường trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường năng lực quan trắc môi trường cho Trung tâm Quan trắc môi trường thành phố.

4.2.1. Quan trắc chất lượng không khí xung quanh

Thực hiện Đề án nâng cao năng lực quan trắc môi trường và dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều khiển tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường, lắp đặt các trạm quan trắc môi trường tự động trên địa bàn thành phố Hải Phòng, đến nay trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã đầu tư lắp đặt 16 trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh, 02 Trung tâm điều khiển tích hợp dữ liệu để theo dõi số liệu các trạm cơ sở truyền về (*16 trạm do thành phố đầu tư, 96 trạm của các doanh nghiệp*), 01 xe chuyên dụng quan trắc môi trường lưu động.

- Tiếp tục duy trì 16 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục hoạt động. Các trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục mới sẽ cập nhật sau khi lắp đặt và đưa vào hoạt động. Tần suất quan trắc 24/24h.

- Tổng số điểm quan trắc định kỳ là 129 điểm (quan trắc tại khu vực dân cư 56 điểm; quan trắc các tuyến đường giao thông 35 điểm; quan trắc không khí tại các làng nghề 09 điểm; quan trắc tại khu di tích Côn Sơn 01 điểm; 22 vị trí tại các khu vực có khu công nghiệp, khu có nhiều nguồn khí thải và các khu vực có nguồn khí thải lớn; quan trắc tại các vị trí chưa lắp đặt trạm quan trắc tự động 06 điểm).

- Tần suất quan trắc định kỳ: 6 đợt/năm (02 tháng/đợt) theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

4.2.2. Quan trắc chất lượng nước

Thực hiện Đề án và Dự án, đến nay trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã đầu tư lắp đặt 19 trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt, 02 Trung tâm điều khiển

tích hợp dữ liệu để theo dõi số liệu các trạm cơ sở truyền về (19 trạm do thành phố đầu tư, 68 trạm của các doanh nghiệp).

- Tiếp tục duy trì 19 trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục đang hoạt động. Các trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục mới sẽ được cập nhật sau khi lắp đặt và đưa vào hoạt động.

- Thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng môi trường nước tại 205 điểm trên cơ sở tiếp tục duy trì, điều chỉnh, bổ sung từ quan trắc giai đoạn 2021 -2025; Trong đó:

- + Quan trắc môi trường nước mặt là 148 điểm, bao gồm nước sông tự nhiên, sông nội đồng, kênh mương, môi trường nước hồ (trong đó có 19 trạm quan trắc tự động). Tần suất quan trắc: 10 đợt/năm, theo quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT.

- + Môi trường nước dưới đất là 28 điểm được phân bố đều các tầng chứa nước trên địa bàn thành phố. Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm (03 tháng/ đợt), theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

- + Môi trường nước ven bờ là 29 điểm được phân đều các khu vực trên địa bàn thành phố. Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm, theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

4.2.3. Quan trắc chất lượng đất

Thực hiện quan trắc tại 30 điểm đại diện cho các loại đất: công nghiệp; nông nghiệp; dịch vụ... phân bố đều trên địa bàn thành phố. Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm, theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

4.2.4. Quan trắc chất lượng trầm tích

Thực hiện quan trắc tại 32 điểm, tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, sinh hoạt và giao thông thủy trên địa bàn thành phố. Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm, theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

4.2.5. Quan trắc đa dạng sinh học

Thực hiện ở khu vực phía Tây thành phố Hải Phòng, cụ thể:

- Số điểm quan trắc: 1 điểm tại đảo Cò Chi Lãng, Thanh Miện (điểm quan trắc đa dạng sinh học quốc gia); 1 điểm tại khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn-Kiếp Bạc (Chí Linh).

- Tần suất quan trắc: quan trắc định kỳ: 2 năm/lần.

- Thông số quan trắc: diện tích các hệ sinh thái; đo đếm số loài theo quy định tại Quyết định 2067/QĐ-TTg 2021 Đề án Kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học.

Hàng năm, rà soát, điều chỉnh, bổ sung các vị trí quan trắc môi trường định kỳ trong trường hợp cần thiết.

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xử lý chất thải và nghĩa trang

5.1. Phương án xây dựng hạ tầng xử lý chất thải

5.1.1. Chỉ tiêu tính toán các loại hình chất thải trên địa bàn thành phố

Bảng 79: Chỉ tiêu tính toán các loại hình chất thải trên địa bàn thành

STT	Khu vực	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Các phường trung tâm	1,3 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
2	Các phường dự kiến	1,1 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
3	Các xã	0,8 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
4	Công nghiệp	0,3 tấn/ha	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
5	Công cộng, du lịch và khách vắng lai	15% chất thải rắn sinh hoạt	
6	Xây dựng	20% chất thải rắn sinh hoạt	
7	Bùn thải	10% chất thải rắn sinh hoạt	

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Tổng lượng CTR dự báo đến năm 2030 của toàn Thành phố khoảng 13.000 tấn/ngđ trong đó CTR sinh hoạt khoảng 4.500 tấn/ngđ (bao gồm cả CTR sinh hoạt của khách vắng lai), CTR công nghiệp khoảng 8.500 tấn/ngđ (chưa bao gồm các loại chất thải đặc thù như CTR tro xỉ nhà máy nhiệt điện, CTR nhà máy phân bón DAP...), còn lại là các loại CTR khác như CTR xây dựng, bùn thải, y tế...

5.1.2. Mục tiêu quản lý và xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố thời kỳ quy hoạch

a. Mục tiêu chung

Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế, giảm thiểu tối đa lượng chất thải rắn phát sinh, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững thành phố.

Thực hiện hiệu quả việc phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chú trọng xây dựng, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn, thu gom, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi. Thu gom, vận

chuyên, xử lý chất thải rắn công nghiệp, y tế tại các cơ sở xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, đặc biệt đối với chất thải nguy hại cần được thu gom và vận chuyển theo đúng quy định.

Bố trí hợp lý các cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn thành phố. Xây dựng, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố. Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải sinh hoạt bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; lựa chọn công nghệ xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, an toàn và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Ưu tiên công nghệ đốt tại các khu xử lý rác thải; có lộ trình thay đổi công nghệ, dừng hoạt động chôn lấp tại khu vực Tràng Cát, Đình Vũ, Thanh Hà.

Từng bước đóng cửa và phục hồi môi trường các bãi rác tạm. Đầu tư xây dựng, cải tạo các trạm trung chuyển, điểm tập kết chất thải rắn để thuận lợi cho việc thu gom và vận chuyển đến các khu xử lý tập trung.

Đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

b. Mục tiêu cụ thể

(1) Về chất thải rắn sinh hoạt các phường

+ 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các phường được thu gom và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 10% so với lượng chất thải được thu gom.

+ 100% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt cấp thành phố đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, phục hồi môi trường, tái sử dụng đất.

+ Quản lý, vận hành hiệu quả Nhà máy xử lý CTR bằng công nghệ đốt rác phát điện tại Khu xử lý Đình Vũ (Giai đoạn I, công suất 1000 tấn/ngày), Trần Dương (điện rác 1.000 tấn/ngày; dây chuyền chế biến phân mùn, công suất 200 tấn/ngày), Thanh Hà (điện rác 1.000 tấn/ngày, xử lý nước tuần hoàn, tái chế dầu, hạt nhựa, hóa rắn tro để sản xuất gạch không nung).

(2) Về chất thải rắn sinh hoạt các xã

+ 100% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư tại các xã được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ.

+ 100% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực các xã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất.

(3) Về chất thải rắn công nghiệp thông thường

100% tổng lượng tro, xỉ, 80% thạch cao (gyps) phát sinh từ các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón được tái chế, tái sử dụng và xử lý làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp,... đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

(4) Về chất thải rắn nguy hại

100% chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

(5) Về chất thải rắn đặc thù khác

+ 100% bùn bể tự hoại phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo môi trường.

+ 100% chất thải rắn xây dựng phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó 80% được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp.

+ 100% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 100% các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

b.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050 tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường. Căn cứ tình hình thực tiễn phát sinh CTR để tiếp tục đầu tư công nghệ hiện đại xử lý chất thải trên địa bàn toàn thành phố, đảm bảo 100% CTR phát sinh được xử lý bằng công nghệ hiện đại, không còn xử lý bằng công nghệ chôn lấp.

5.1.3. Định hướng thu gom xử lý một số loại hình CTR chính

c.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; Chất thải thực phẩm và Chất thải rắn sinh hoạt khác.

Theo khu vực, CTR sinh hoạt được định hướng thu gom, xử lý như sau:

(1) Khu vực các phường

Chất thải thực phẩm ưu tiên công nghệ xử lý sinh học sau đó phối trộn phụ gia, đóng rắn tạo thành viên nhiên liệu đốt sản xuất điện hoặc chế biến phân hữu cơ...

Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế ưu tiên các biện pháp tái sử dụng, tái chế tại chỗ để giảm nhu cầu vận chuyển, xử lý. Phần còn dư có thể chuyển đến các nhà máy tái chế chất thải rắn gần nhất hoặc kết hợp cùng các loại hình Chất thải rắn sinh hoạt khác để đốt tập trung (có thể là đốt kết hợp phát điện).

Các cơ sở xử lý chất thải rắn có quy mô lớn (cấp thành phố) phải sử dụng công nghệ hiện đại: ưu tiên các công nghệ tái chế chất thải rắn có thể tái chế, tái sử dụng và công nghệ đốt (có thể là đốt kết hợp phát điện)...

Tro bay được xử lý bằng phương pháp hóa rắn, xỉ có thể được sử dụng để làm gạch không nung, san lấp mặt bằng, chôn lấp, hóa lân cải tạo đất" thành "Tro bay được phân định, phân loại và xử lý theo quy định về quản lý chất thải, trường hợp là chất thải công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn được sử dụng làm vật liệu xây dựng; xỉ có thể được sử dụng để làm gạch không nung, san lấp mặt bằng, chôn lấp, hóa lân cải tạo đất.

(2) Khu vực các xã

Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế sẽ tận thu, gom chuyển đến nhà máy tái chế chất thải rắn tại các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung gần nhất.

Chất thải thực phẩm một phần sử dụng cho chăn nuôi, phần không sử dụng được sẽ dùng bùn phủ kín để phân hủy yếm khí phục vụ nông nghiệp hoặc sử dụng để sản xuất phân mùn tại nhà máy sản xuất phân mùn hoặc sử dụng bể biogas thu hồi khí ga phục vụ nhu cầu năng lượng tại chỗ" thành "Chất thải thực phẩm được xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: (i) Tái sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; (ii) Chuyển giao cho cơ sở chăn nuôi (trang trại chăn nuôi tập trung), cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi, cơ sở nuôi trồng thủy sản; (iii) Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn hữu cơ; (iv) Xử lý chất thải thực phẩm thành phân hữu cơ; (v) Xử lý chất thải thực phẩm có thu hồi năng lượng sinh khối (biogas).

Chất thải rắn sinh hoạt khác được sẽ vận chuyển đến cơ sở xử lý tập trung gần nhất trong khu vực.

c.2. Chất thải rắn xây dựng

Mỗi xã, phường cần tối thiểu 01 vị trí tập kết, bãi đổ chất thải rắn, có thể bố trí liền kề với trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt với diện tích từ 0,3ha. Khu vực liên phường, xã có thể quy hoạch vị trí tập kết, bãi đổ chất thải rắn xây dựng có diện tích khoảng 1-2 ha/bãi.

Hướng chọn địa điểm các vị trí tập kết, bãi đổ chất thải rắn xây dựng: Bố trí ở các khu vực ngoài khu dân cư và dự kiến trong quy hoạch sẽ là vị trí quy hoạch hạ tầng kỹ thuật hoặc quy hoạch vùng không gian xanh để đổ đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc (sau một thời gian sẽ trồng cây xanh, chuyển thành đất không gian xanh cho đô thị).

c.3. Chất thải rắn y tế

Các cơ sở y tế thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định của ngành Y tế. Chất thải rắn y tế không nguy hại thu gom và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn y tế nguy hại sẽ thu gom bằng xe chuyên dụng chuyển đến các lò đốt chất thải rắn nguy hại.

c.4. Chất thải rắn công nghiệp

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây: (1) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất; (2) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng; (3) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý. Ưu tiên việc tái sử dụng, tái chế chất thải rắn công nghiệp (đối với nhóm 1), cũng như việc sử dụng cho công tác sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng (đối với nhóm 2), (4) Nhóm chất thải rắn nguy hại Quản lý theo hình thức tập trung, kiểm soát chặt chẽ tránh phát tán ra môi trường. Hình thành mạng lưới cơ sở xử lý chuyên dụng, kết nối vùng – liên tỉnh. Đa dạng hóa công nghệ xử lý chất thải rắn công nghiệp nguy hại bằng các công nghệ tiên tiến, hiện đại. Chất thải rắn công nghiệp nguy hại phải xử lý riêng tại các cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cấp phép theo quy định.

d) Quy hoạch các khu xử lý CTR tập trung

Các khu xử lý, chôn lấp CTR cấp liên phường/ xã đã được cấp phép xây dựng, đang hình thành dự án, các bãi rác được quy hoạch theo QH quản lý CTR TP. Hải Phòng đã được phê duyệt hoặc được sự chấp thuận chủ trương của thành phố được phép xây dựng và hoạt động trong giai đoạn quy hoạch sau đó đóng cửa dành quỹ đất để phát triển đô thị và các mục đích khác.

Ngoài các khu xử lý cấp thành phố, đề xuất một số khu xử lý CTR khác có quy mô nhỏ hơn hỗ trợ nhu cầu xử lý cho các khu xử lý cấp thành phố, ưu tiên đã hoạt động và có khả năng mở rộng quy mô diện tích (Vị trí chính xác được xác định trong giai đoạn lập dự án đầu tư). Việc đầu tư các khu xử lý rác thải giai đoạn trước mắt đảm bảo đáp ứng đủ các nguyên tắc và các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành đều được xem xét đầu tư và hoạt động đến năm 2030

Công nghệ áp dụng tại các khu xử lý CTR chỉ là dự kiến. Quá trình triển khai có thể thay đổi công nghệ phù hợp trên nguyên tắc ưu tiên các công nghệ hiện đại, tiên tiến, hiệu quả, thân thiện với môi trường, thu hút được nguồn vốn xã hội hóa tham gia công tác xử lý CTR và đảm bảo tỷ lệ chôn lấp CTR sau xử lý toàn thành phố không quá 20%.

Trong thời gian các khu xử lý CTR tập trung cấp thành phố chưa hoàn thiện, cần thực hiện công tác rà soát các bãi rác tạm, các lò đốt phân tán trên địa bàn thành phố, đóng cửa các bãi rác không đảm bảo khoảng cách ly, không còn khả năng chôn lấp. Đối với các bãi rác tạm còn khả năng tiếp nhận, không ảnh hưởng nhiều đến môi trường cần thực hiện cải tạo, nâng cấp thành bãi chôn lấp hợp vệ sinh và sử dụng hết diện tích.

d) Quy hoạch các khu chôn lấp CTR xây dựng tập trung (xem PL Bảng 3.5)

Ghi chú: Ngoài các khu quy hoạch xử lý chất thải rắn xây dựng nêu trên, chất thải rắn xây dựng có thể được xử lý tại một số các khu xử lý chất thải rắn khác có tích hợp chức năng xử lý chất thải rắn xây dựng.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

e) Quy hoạch các cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý - vệ sinh môi trường đô thị.

- Cơ sở xử lý phân bùn bề tự hoại: Dự kiến bố trí liền kề hoặc trong các khu xử lý CTR.

Bùn nạo vét sông, hồ, kênh, mương thoát nước đô thị: Đổ tại các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đô thị hoặc các bãi đổ CTR xây dựng.

- Bãi đỗ xe vệ sinh đô thị (Tưới cây, rửa đường, cứu hỏa...): Lựa chọn vị trí bãi đỗ xe ở vùng cây xanh cách ly của các trạm Xử lý nước thải lớn của đô thị, nước thải sau khi được làm sạch sẽ lưu chứa ở hồ trong các trạm Xử lý nước thải để tái sử dụng, cấp nước cho các xe phục vụ tưới cây, rửa đường, cứu hỏa.

- Bãi đỗ xe chuyên dùng (Xe chở rác, xe hút phân bùn tự hoại...): Dự kiến bố trí liền kề hoặc trong các trạm trung chuyển CTR chính, các bãi đổ CTR xây dựng đô thị.

- Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng, đóng mới các thiết bị, xe chuyên dùng cho vệ sinh đô thị dự kiến bố trí liền kề các khu công nghiệp.

- Trạm trung chuyển: Xây dựng, đưa vào vận hành các trạm trung chuyển CTRSH theo hướng thu hồi vật liệu từ CTRSH. Đảm bảo các yếu tố:

+ Tối ưu hóa chi phí vận chuyển: Giảm quãng đường vận chuyển của xe thu gom nhỏ, thay thế bằng xe vận chuyển lớn hơn để chở đến khu xử lý cuối cùng (bãi chôn lấp, nhà máy xử lý).

+ Tăng hiệu suất thu gom: Đảm bảo quá trình thu gom và vận chuyển diễn ra liên tục, giảm thời gian chờ đợi.

+ Đảm bảo vệ sinh môi trường: Thiết kế trạm kín, có hệ thống thu gom nước rỉ rác và khử mùi để tránh gây ô nhiễm khu dân cư lân cận.

5.2. Phương án xây dựng hệ thống nghĩa trang, nhà tang lễ

5.2.1 Phương án xây dựng nghĩa trang tập trung

Khu vực đô thị: Các đô thị đang sử dụng các nghĩa trang hiện có đến khi hết diện tích sử dụng thì đóng cửa, trồng cây xanh, cải tạo thành nghĩa trang công viên. Chuyển đổi sử dụng đất thành đất không gian xanh cho đô thị trước năm 2025 đồng thời sử dụng các nghĩa trang tập trung mới theo quy hoạch. Một số nghĩa trang rải rác nằm gần khu vực dân cư không đảm bảo khoảng cách ly sẽ đóng cửa và di dời có lộ trình về các nghĩa trang cấp thành phố được quy hoạch mới.

Các vùng điều quy hoạch xây dựng lò hỏa táng nằm trong nghĩa trang tập trung để thuận lợi cho người dân sử dụng.

Vận động và có hình thức khuyến khích người dân sử dụng hỏa táng, giảm ô nhiễm môi trường và giảm đất cho nghĩa trang.

Các đô thị chưa có nghĩa trang riêng: Dự kiến sử dụng nghĩa trang tập trung mới ở các khu vực.

Bảng 80: Quy hoạch nghĩa trang cấp vùng và liên phường, xã

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Tính chất	Hiện có (Ha)	Quy hoạch (Ha)	Hình thức an táng
I	Cấp thành phố					
	Đông Hải Phòng					
1	Nghĩa trang Ninh Hải	P Dương Kinh	Nghĩa trang cấp thành phố	9,29	9,29	Đóng cửa từ ngày 1/1/2022. Kế hoạch di dời mộ hiện trạng trước năm 2025
2	Nghĩa trang Phi Liệt	X Việt Khê	Nghĩa trang cấp thành phố	11,15	60	Hung táng, cát táng, hỏa táng.
3	Nghĩa trang Sơn Thủy Vĩnh Hằng	P Thủy Nguyên	Nghĩa trang cấp thành phố	12,8	19,1	Cát táng
4	Nghĩa trang Đồ Sơn	P. Đồ Sơn	Nghĩa trang cấp thành phố	0	3,24	Đến 2040 đóng cửa
5	Nghĩa trang Đồng Rừng	X. Tân Minh, Tiên Minh	Nghĩa trang cấp thành phố	0	94,5	Hung táng, cát táng, hỏa táng
	Tây Hải Phòng					
7	Nghĩa trang Cầu Chương	Phường Tân Hưng	Nghĩa trang cấp thành phố	7	10	Hung táng, cát táng, hỏa táng
8	Nghĩa trang tại khu vực xã Gia Xuyên	Phường Thạch Khê	Nghĩa trang cấp thành phố		9	Hung táng, cát táng, hỏa táng
9	Nghĩa trang phía Bắc phường Cổ	Phường Chí Linh	Nghĩa trang cấp thành phố		16	Hung táng, cát táng, hỏa táng

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Tính chất	Hiện có (Ha)	Quy hoạch (Ha)	Hình thức an táng
	Thành					
10	Nghĩa trang xã Bắc An	Phường Nguyễn Trãi	Nghĩa trang cấp thành phố		100	Hung táng, cát táng, hỏa táng
11	Nghĩa trang phường Hiệp Sơn	Phường Phạm Sư Mạnh	Nghĩa trang cấp thành phố			Hung táng, cát táng, hỏa táng
	Nghĩa trang Kim Thành	Xã Phú Thái	Nghĩa trang cấp thành phố		20	Hung táng, cát táng, hỏa táng
	Nghĩa trang Thanh Hà	Xã Thanh Hà	Nghĩa trang cấp thành phố		10	Hung táng, cát táng, hỏa táng
	Nghĩa trang Thúc Kháng - Kẻ Sặt	Xã Kẻ Sặt	Nghĩa trang cấp thành phố		10	Hung táng, cát táng, hỏa táng
	Nghĩa trang Thái Hòa	Xã Thượng Hồng	Nghĩa trang cấp thành phố		7	Hung táng, cát táng, hỏa táng
II	Cấp liên phường, xã					
1	Nghĩa trang An Thắng	X. An Lão	Nghĩa trang liên phường, xã	3,04	10-20	Hung táng, cát táng
2	Nghĩa trang Thống Nhất	X. Kiến Thụy	Nghĩa trang liên phường, xã	1,6	10-20	Hung táng, cát táng
3	Nghĩa trang	X. Vĩnh Am	Nghĩa	0	10-20	Hung táng, cát

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Tính chất	Hiện có (Ha)	Quy hoạch (Ha)	Hình thức an táng
	Hòa Bình		trang liên phường, xã			táng
4	Nghĩa trang Nghĩa Lộ	Đặc khu Cát Hải	Nghĩa trang liên phường, xã	4,63	0	Dự kiến đóng cửa sau khi lấp đầy.
5	Nghĩa trang Phù Long	Đặc khu Cát Hải	Nghĩa trang liên phường, xã	0	5-10	Hung táng, cát táng
6	Nghĩa trang đảo Bạch Long Vĩ	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Nghĩa trang liên phường, xã	0,1	0,5	Hung táng, cát táng
7	Nghĩa trang An Sơn	X Việt Khê	Nghĩa trang liên phường, xã	0	12,1	Hung táng, cát táng
8	Nghĩa trang Tiên Lãng	X Tân Minh	Nghĩa trang liên phường, xã	0	10-20	Hung táng, cát táng

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

5.2.2 Phương án phát triển nhà tang lễ

Khu vực đô thị: 250.000 dân, có 1 nhà tang lễ (Theo QCVN 01:2021/BXD)

Đô thị nhỏ: Mỗi đô thị có 1 nhà tang lễ

Chỉ tiêu sử dụng đất: 1 nhà tang lễ có diện tích 10.000 m² (có các công trình dịch vụ tang lễ, bãi đỗ xe, cây xanh, sân, vườn...). Khu vực đô thị cũ, quỹ đất hạn chế mỗi nhà tang lễ có quy mô 3.000-5.000 m². Nhà tang lễ hiện trạng nghiên cứu cải tạo mở rộng trong phạm vi và quỹ đất cho phép.

Khu vực nông thôn

Mỗi xã có 1 - 2 nhà tang lễ: Phụ thuộc vào quy mô đất của xã.

Mỗi nhà tang lễ có diện tích đất 200 – 300 m² (phụ thuộc vào điều kiện cụ thể từng vùng).

Một số khu vực ở gần nhau sẽ sử dụng chung nhà tang lễ.

Bảng 81: Dự kiến quy hoạch các nhà tang lễ

STT	Các nhà tang lễ	Địa điểm	Quy mô dự kiến (Ha)	Phạm vi phục vụ
I	Nâng cấp nhà tang lễ hiện có			
1	Nhà tang lễ quân khu 3	Số 3 đường Bến Bính, Phường Hồng Bàng	0,18	phường Hồng Bàng và các phường lân cận
2	Nhà tang lễ bệnh viện Y học Hải quân	Phường Hưng Đạo	0,23	phường Hưng Đạo và các phường lân cận
3	Nhà tang lễ TP Hải Dương 1	Phường Thành Đông		Phường Thành Đông và các phường lân cận
4	Nhà tang lễ TP Hải Dương 2	Phường Tân Hưng		Phường Tân Hưng và các phường lân cận
II	Nhà tang lễ đang triển khai xây dựng			
1	Nhà tang lễ bệnh viện Việt Tiệp Cơ sở 2	phường An Hải	1,54	Đô thị trung tâm
III	Các nhà tang lễ dự kiến mới			
	Đông Hải Phòng			
1	Nhà tang lễ Nam Đồ Sơn	phường Nam Đồ Sơn	1,00	phường Nam Đồ Sơn và các phường lân cận
2	Nhà tang lễ Tây Bắc	phường Hồng An	1,00	phường Hồng An và các phường lân cận
3	Nhà tang lễ Hải An	Khu cây xanh phường Hải An	1,00	phường Hải An

STT	Các nhà tang lễ	Địa điểm	Quy mô dự kiến (Ha)	Phạm vi phục vụ
4	Nhà tang lễ Bắc sông Cấm	phường Thủy Nguyên	1,00	phường Thủy Nguyên và các phường lân cận
5	Nhà tang lễ An Dương	Khu công viên phường An Dương	1,00	phường An Dương và các phường lân cận
6	Nhà tang lễ TT. Minh Đức	Núi Dẹo Cao, Phường Bạch Đằng	1,00	Phường Bạch Đằng và các vùng lân cận
7	Nhà tang lễ TT. Quảng Thanh	Phường Lê Ích Mộc	1,00	Phường Lê Ích Mộc và các vùng lân cận
8	Nhà tang lễ TT. Lưu Kiếm	Phường Lưu Kiếm	1,00	Phường Lưu Kiếm và các vùng lân cận
9	Nhà tang lễ TT. An Lão	Xã An Trường	1,00	Xã An Trường và các vùng lân cận
10	Nhà tang lễ TT. Núi Đồi	Xã Kiến Thụy	1,00	Xã Kiến Thụy và các vùng lân cận
11	Nhà tang lễ TT. Tiên Lãng	Phường Bạch Đằng	1,00	Phường Bạch Đằng và các vùng lân cận
12	Nhà tang lễ TT. Hòa Bình	Xã Quyết Thắng	1,00	Xã Quyết Thắng và các vùng lân cận
13	Nhà tang lễ TT. Hùng Thắng	Xã Hùng Thắng	1,00	xã Hùng Thắng và các vùng lân cận
14	Nhà tang lễ TT. Vĩnh Bảo	xã Vĩnh Bảo	1,00	xã Vĩnh Bảo và các vùng lân cận
15	Nhà tang lễ TT. Tam Cường	Xã Vĩnh Am	1,00	Xã Vĩnh Am và các vùng lân cận
16	Nhà tang lễ TT. Cát Bà	đặc khu Cát Hải	1,00	đặc khu Cát Hải
	Tây Hải Phòng			

STT	Các nhà tang lễ	Địa điểm	Quy mô dự kiến (Ha)	Phạm vi phục vụ
17	Nhà tang lễ Xã Bắc An	Phường Nguyễn Trãi	1	Phường Nguyễn Trãi và các vùng lân cận
18	Nhà tang lễ phường Hiệp Sơn	Phường Phạm Sư Mạnh	1	Phường Phạm Sư Mạnh và các vùng lân cận

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

6. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Xây dựng Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp theo những quan điểm sau:

- Quản lý tài nguyên rừng: Phát huy, củng cố rừng hiện có, gia tăng cả về số lượng và chất lượng rừng, duy trì giá trị đa dạng sinh học. Quản lý rừng theo hướng phát triển bền vững, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, đảm bảo hài hòa lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Bảo vệ rừng: Đối tượng ưu tiên trong bảo vệ rừng là các hệ sinh thái rừng tự nhiên, rừng có giá trị bảo tồn cao. Công tác bảo vệ rừng hiệu quả phải dựa vào chính quyền, người dân địa phương, gắn bảo vệ rừng với lợi ích mang lại từ rừng. Sử dụng hiệu quả công cụ pháp luật trong quản lý, bảo vệ rừng. Áp dụng công nghệ thông tin trong giám sát diễn biến rừng, cảnh báo cháy rừng, theo dõi sâu bệnh hại.

- Phát triển rừng: Trong giai đoạn tới việc phát triển rừng chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, nâng cao chất lượng, giá trị, hiệu quả kinh tế trên 1 ha rừng, thông qua đột phá về chọn giống, kết hợp loài cây đa mục đích, trồng được liệu dưới tán rừng, du lịch sinh thái,... Tăng cường củng cố diện tích rừng trồng phòng hộ hiện có, trồng mới rừng phòng hộ, nhất là rừng phòng hộ ven biển.

- Sử dụng bền vững tài nguyên rừng: Để đảm bảo bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng một cách bền vững, cần thực hiện đóng cửa, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên hiện có. Việc khai thác rừng phải đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ chung của rừng, hạn chế sử dụng tài nguyên có nguồn gốc từ rừng đặc biệt là các sản phẩm gỗ tự nhiên, áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao tuổi thọ của cây lấy gỗ. Quy trình chế biến lâm sản áp dụng khoa học công nghệ để tăng giá trị và giảm thiểu lãng phí. Sử dụng hiệu quả công cụ pháp luật trong quản lý khai thác và vận chuyển lâm sản, và tuân thủ nghiêm ngặt các cam kết quốc tế về bảo vệ động vật hoang dã.

- Hạ tầng lâm nghiệp: Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp là điều kiện phục vụ cho mọi hoạt động lâm nghiệp (Quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng), đòi

hồi nguồn lực đầu tư lớn, thường xuyên duy tu, từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

6.1. Mục tiêu phát triển lâm nghiệp

Mục tiêu nhằm bảo vệ diện tích rừng hiện có và nguồn gen quý hiếm, Kiểm soát chặt chẽ để ngăn chặn tình trạng mất rừng tự nhiên do chuyển mục đích sử dụng hoặc khai thác trái phép. Phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng, phát triển nhanh và bền vững ngành Lâm nghiệp; bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với BĐKH, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các dịch vụ hệ sinh thái rừng và giữ vững quốc phòng, an ninh.

Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030: Từ 6,5% đến 6,8% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng cường công tác toàn bộ diện tích rừng hiện có, diện tích đất lâm nghiệp thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính (năm 2024) là: 33.096,14 ha. Điều chỉnh quy hoạch tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng, tăng tỷ lệ che phủ và đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp trên.

Quy hoạch 3 loại rừng đến cấp xã để làm cơ sở để triển khai các bước xây dựng phương án chuyển loại rừng, xác lập khu rừng đặc dụng, phòng hộ, phân định ranh giới rừng, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững...

- Nâng cao giá trị nguồn lợi từ rừng cho dân cư vùng ven.

6.2. Định hướng phát triển lâm nghiệp

6.2.1. Định hướng phân vùng sinh thái lâm nghiệp

Dựa vào đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và đặc điểm địa hình của TP. Hải Phòng, các vùng sinh thái lâm nghiệp của thành phố được định hướng phát triển theo các phân vùng như sau:

Đặc khu Cát Hải: Tập trung phát triển rừng phòng hộ môi trường, rừng đặc dụng, cảnh quan, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; củng cố và bảo vệ VQG Cát Bà; tập trung củng cố khu rừng phòng hộ môi trường và rừng phòng hộ ven biển, đẩy mạnh trồng cây phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường; Khai thác tiềm năng, lợi thế của khu vực đảo Cát Bà về phát triển du lịch sinh thái trong rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên cơ sở Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Vùng ven biển và ven sông: Tập trung phát triển rừng phòng hộ ven biển, chắn cát bay, xói lở, bảo vệ đê điều, làng mạc và mùa màng, tạo cảnh quan, phát triển du lịch biển; phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản ven bờ. Bảo vệ và củng cố hệ thống rừng phòng hộ ven biển, cửa sông và ven sông. RPH ven biển chống cát bay, chống sóng và xói lở bờ biển; đẩy mạnh hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng.

Vùng đồi trên đất liền: Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng gắn liền với các khu di tích lịch sử. Huy động các nguồn đầu tư kinh phí để từng bước nâng cấp rừng trồng, nâng cao giá trị, chất lượng rừng đặc dụng để đảm bảo

cảnh quan cho các khu di tích lịch sử, phục vụ phát triển du lịch sinh thái, tâm linh, và nghiên cứu khoa học. Các hoạt động khai thác, tận thu, tận dụng lâm sản, lâm sản ngoài gỗ trong rừng đặc dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.2.2. Định hướng phát triển bền vững hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

a) Định hướng phát triển rừng đặc dụng

Phía đông thành phố rừng đặc dụng nằm ở vùng lõi khu bảo tồn vườn quốc gia Cát Bà có diện tích nhỏ, xen kẽ với dân cư nên việc duy trì môi trường sống cho các loài động vật khá hạn chế. Do đó cần thiết lập, bảo vệ hành lang rừng giữa các khu rừng đặc dụng tạo không gian sinh sống cho các loài động vật.

Phía Tây thành phố Hải Phòng rừng có vai trò quan trọng trong bảo vệ cảnh quan, môi trường, các khu di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh như: Khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc thuộc Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, vừa được UNESCO công nhận là di sản thế giới. Do đó việc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo Chiến lược và quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đối với những khu rừng đã xây dựng; Lập kế hoạch xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững cho toàn bộ các ban quản lý rừng đặc dụng; Trên cơ sở từng đối tượng rừng, phân vùng cụ thể như khu bảo vệ nghiêm ngặt, khu phục hồi sinh thái, khu dịch vụ hành chính, khu cho thuê dịch vụ môi trường, phát triển du lịch sinh thái, tâm linh.

Phát triển rừng chủ yếu áp dụng biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên trên cơ sở rà soát hiện trạng, đánh giá khả năng tái sinh/đất chưa có rừng; ưu tiên những diện tích đất chưa có rừng có khả năng tái sinh tự phục hồi rừng tự nhiên (rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao) đưa vào khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc xúc tiến tái sinh tự nhiên bằng trồng bổ sung cây bản địa nhằm tạo ra khu rừng có kết cấu tầng thứ đa dạng, có đa dạng sinh học cao.

Trồng mới rừng đặc dụng bằng cây bản địa trên đất chưa có rừng/rừng đặc dụng không có khả năng tự phục hồi - tái sinh tự nhiên; dễ tiếp cận và dễ tác nghiệp: trồng, quản lý bảo vệ, chăm sóc rừng và phòng ngừa sâu bệnh hại và PCCCR...

Thực hiện cho thuê môi trường rừng để trồng cây dược liệu, trồng cây đặc sản, làm tăng giá trị sản xuất của rừng/ha.

b) Định hướng phát triển rừng phòng hộ

Rừng phòng hộ đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn sinh thái, bảo vệ môi trường sống, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu, bảo vệ công trình hồ đập, đê biển,... duy trì nguồn nước, chống sạt lở... Do đó, cần chú trọng công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ hiện có, duy trì chất lượng rừng, nâng cao khả năng phòng hộ của rừng đặc biệt khu dự trữ sinh quyển Cát Bà, khu vực ven biển, cửa sông và núi đá vôi.

- Bảo vệ rừng phòng hộ: Thiết lập cơ chế, tổ chức quản lý rừng và đất lâm nghiệp theo ngành và liên ngành hợp lý để quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ có hiệu quả; hoàn thành việc đóng cọc mốc, cắm biển báo ranh giới các khu rừng phòng hộ; Xây dựng các

chương trình về thông tin - giáo dục - truyền thông, phổ biến kiến thức về pháp luật bảo vệ rừng nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng của các chủ rừng.

- Phát triển rừng phòng hộ:

+ Đối với diện tích rừng tự nhiên: Thực hiện biện pháp lâm sinh kết hợp giữa nuôi dưỡng rừng với trồng bổ sung những cây mục đích với số lượng nhất định, đồng thời giữ lại cây mục đích sẵn có trong rừng.

+ Đối với rừng phòng hộ ven sông, ven biển đặc biệt là rừng ngập mặn có chức năng chắn sóng, chắn gió, chống xói lở, phòng chống thiên tai.

+ Đầu tư đưa các loài cây bản địa vào rừng trồng thay thế diện tích rừng trồng keo, bạch đàn có chất lượng thấp góp phần bảo vệ môi trường, cảnh quan, cung cấp, điều tiết nguồn nước cho hệ thống hồ, đập trên địa bàn thành phố đặc biệt Phường Nguyễn Trãi; Phường Trần Hưng Đạo; Phường Chí Linh; Phường Chu Văn An; Phường Trần Liễu; Phường Phạm Sư Mệnh để phục vụ nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Kế hoạch khai thác lâm sản: Không xây dựng kế hoạch khai thác lâm sản gỗ trong rừng tự nhiên và rừng trồng. Trường hợp phát sinh nhu cầu khai thác lâm sản, phương thức khai thác theo các quy định hiện hành. Khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ: Song, mây, Thảo quả, Lá dong, Măng tươi, Mộc nhĩ, Dược liệu, khối lượng khai thác có kế hoạch cụ thể.

- Định hướng tập trung cho phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng, đây là một trong những hướng đi bền vững được nhiều địa phương lựa chọn. Lâm sản ngoài gỗ thường có giá trị cao, khối lượng nhẹ, dễ vận chuyển, khả năng phục hồi nhanh, chu kỳ kinh doanh ngắn, năng suất ổn định, cho thu nhập liên tục. Khai thác lâm sản ngoài gỗ ít ảnh hưởng đến kết cấu rừng, đảm bảo khả năng phòng hộ của rừng.

c) Định hướng phát triển rừng sản xuất

Diện tích rừng sản xuất của TP. Hải Phòng sau khi sắp xếp đơn vị hành chính đơn vị hành chính theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 có 3.740ha; phân theo quy hoạch của ngành lâm nghiệp rừng sản xuất có 4.955,11 ha (Trong đó, diện tích có rừng là 2.890,50 ha). Định hướng trong thời tới Hải Phòng tiếp tục chú trọng phát triển các dự án trồng rừng, khoanh vùng tại các khu vực rừng trồng đồi núi nhằm thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và tạo nghề, tạo thu nhập cho người dân. Hiện các dự án trồng rừng đang phát triển xanh tốt, tạo cảnh quan môi trường sinh thái cho thành phố, sinh kế cho người dân địa phương.

Hoàn thiện việc xây dựng các phương án sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị: (1) Bảo vệ - phát triển rừng - cung ứng dịch vụ môi trường rừng (Nước sạch, thủy điện, phát thải khí nhà kính); (2) Sản xuất giống - trồng rừng - Khai thác vận chuyển - Chế biến - tiêu thụ (cây đặc sản, gỗ nguyên liệu)... Trong đó làm rõ vai trò, chế độ trách nhiệm, quyền lợi của các bên tham gia về tổ chức sản xuất.

Bảo vệ rừng: Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có;

Phát triển rừng:

+ Trồng và chăm sóc rừng:

Trồng mới: Trong 5 năm đầu kỳ (2021-2025), khối lượng thực hiện theo Quyết định số 524/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án Trồng 1 tỷ cây xanh. Sau đó nếu quỹ đất còn tiếp tục điều chỉnh bổ sung khối lượng trồng rừng mới cho giai đoạn 2026-2030.

+ Trồng thay thế: Trên diện tích khai thác, thanh lý rừng hàng năm; theo hướng khai thác đến đâu trồng rừng đến đó.

+ Các nội dung khác thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6.2.3. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp của thành phố tập trung vào các nội dung sau:

- Xây dựng dự án cắm mốc ranh giới 3 loại rừng để xác định rõ ranh giới rừng ngoài thực địa và trên bản đồ để đảm bảo quản lý tốt, không xảy ra tranh chấp, chồng lấn ranh giới 3 loại rừng.

- Đường lâm nghiệp, đường công vụ: Hệ thống đường lâm nghiệp đảm bảo vừa tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ rừng, vừa đảm bảo quốc phòng an ninh. Đầu tư phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy rừng như các hệ thống cảnh báo sớm nguy cơ cháy rừng, hệ thống cảnh báo cấp cháy rừng tự động, hệ thống cảnh báo mất rừng...

- Thiết lập hệ thống nguồn giống lâm nghiệp thông qua xây dựng các mô hình vườn ươm cây giống, từng bước áp dụng khoa học kỹ thuật trong công tác tạo giống, chọn giống để sản xuất gieo ươm phát triển rừng trồng. Duy trì ổn định nguồn giống đã được công nhận, tổ chức lựa chọn bổ sung từ nguồn giống rừng trồng và rừng tự nhiên phục vụ sản xuất gieo ươm, rừng trồng trên địa bàn.

- Đường băng cản lửa: Kết hợp đường lâm nghiệp để làm đường băng trắng cản lửa tiêu chuẩn kỹ thuật đã được ban hành (TCVN).

- Trạm kiểm lâm, bảo vệ rừng: Duy trì và cải tạo hệ thống các trạm kiểm lâm, trạm bảo vệ rừng hiện có; đảm bảo công năng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, làm việc của cán bộ kiểm lâm, bảo vệ rừng theo quy định.

6.2.4. Định hướng sử dụng đất cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất

- Xác định diện tích đất có rừng và chưa có rừng sử dụng vào mục đích phát triển lâm nghiệp ổn định trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tạo ra lâm phần ổn định, rõ ràng về ranh giới nhất là đối tượng rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, đặc dụng có ranh giới rõ ràng, để tổ chức sản xuất, để quản lý điều hành và phù hợp với thực tế của địa phương, thống nhất tích hợp với các quy hoạch ngành, quy hoạch thành phố, quy hoạch sử dụng đất cấp phường, xã... có sử dụng đất lâm nghiệp.

- Xem xét, đề xuất chuyển toàn bộ diện tích đất có rừng, nhất là rừng tự nhiên ngoài lâm nghiệp đưa vào quy hoạch đất lâm nghiệp.

- Giữ ổn định và đề xuất mở rộng diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng ở những địa bàn, khu vực có diện tích rừng tự nhiên liền kề với các khu phòng hộ, khu đặc dụng.

- Thực hiện quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp thông qua quy hoạch.

- Thận trọng, hạn chế tối đa việc chuyển đổi diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang các mục đích khác.

- Phân bổ, quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp trên cơ sở hiện trạng - quy hoạch hiện có; tôn trọng kết quả quy hoạch hiện có; đánh giá kỹ lưỡng hiện trạng thực tế đối với những đối tượng, địa bàn, diện tích chuyển đổi rừng.

6.2.5. Các phương án sử dụng đất cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất

Rừng của thành phố có vai trò quan trọng trong bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên của thành phố tập trung tại đặc khu Cát Hải (7.923,56 ha) và phường Nguyễn Trãi (2.241 ha), tiêu biểu: Đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới (năm 2004); được Chính phủ xếp hạng Danh lam thắng cảnh - Di tích quốc gia đặc biệt (năm 2013); trở thành Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà (năm 2023); Khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc thuộc Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, được UNESCO công nhận là di sản thế giới (năm 2025).

Tổng diện tích rừng ngập nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng là 2.560,56 ha. Vị trí rừng phân bố tại 13 xã, phường, đặc khu (3 xã, 9 phường và 01 đặc khu), toàn bộ thuộc phía Đông Hải Phòng, phân bố theo các vùng ven biển, cửa sông và dải dê biển, tạo thành một cấu trúc sinh thái - phòng hộ, gắn chặt với đặc điểm địa hình - thủy văn của thành phố, tập trung tại các địa phương: Đặc khu Cát Hải, Hùng Thắng, Nam Đồ Sơn, Kiến Hải, Chấn Hưng, Nam Triệu, Dương Kinh, Bạch Đằng.

Tăng cường công tác toàn bộ diện tích rừng hiện có. Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính (năm 2024) là: 33.096,14 ha. Trong giai đoạn điều chỉnh tăng diện tích, tỷ lệ che phủ rừng và đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp trên.

Xây dựng hồ sơ điều chỉnh, cụ thể hóa ranh giới quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn thành phố chi tiết đến cấp xã trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu phân bổ của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024. Trong đó, diện tích quy hoạch lâm nghiệp của thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là: 26.132 ha. Bao gồm, đất rừng đặc dụng: 9.537 ha; đất rừng phòng hộ: 14.168 ha; đất rừng sản xuất: 2.427 ha.

Bảng 82: Tổng hợp diện tích đất rừng trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo chỉ tiêu phân bổ (Giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050)

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng 2024 (KK đất đai)	Diện tích theo số liệu ngành lâm nghiệp	Đến năm 2030 (QĐ 895)	So sánh (+); (-)	
					Năm 2024 (KK đất đai)	Năm 2024 (Lâm nghiệp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
1	Đất rừng phòng hộ	13.942	11.078	14.168	226	3.090
2	Đất rừng đặc dụng	9.980	16.739	9.537	- 443	-7.202
3	Đất rừng sản xuất	3.740	4.955	2.427	- 1.313	-2.528
4	Rừng ngoài quy hoạch		324			324
Tổng		27.663	33.096	26.132		

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp từ Báo cáo CCKL và Báo cáo TMTH quy hoạch TP

XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phân vùng rủi ro và phương án ứng phó đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn Thành phố

1.1. Các loại hình thiên tai thường xảy ra

TP. Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính có quy mô lớn, nằm trong khu vực chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu với các loại hình thiên tai ngày càng phức tạp. Thành phố kết hợp hai tiểu vùng sinh thái rủi ro khác nhau: khu vực ven biển chịu ảnh hưởng nặng của bão, nước dâng và xâm nhập mặn; khu vực đồng bằng nội địa chịu rủi ro mưa lớn, ngập úng và lũ sông. Các thiên tai chính gồm bão và áp thấp nhiệt đới, ngập lụt và nước dâng do bão ở mức rủi ro rất cao; mưa lớn, xâm nhập mặn, hạn hán ở mức trung bình đến cao; cùng sạt lở, sụt lún và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác, đòi hỏi thành phố tăng cường năng lực phòng chống và thích ứng tổng hợp.

1.2. Phân vùng rủi ro thiên tai

TP. Hải Phòng mới cần được phân vùng rủi ro thiên tai theo điều kiện địa lý, thủy văn và các kịch bản biến đổi khí hậu (RCP4.5, RCP8.5). Theo đó, thành phố được chia thành ba vùng rủi ro chính: (1) Vùng ven biển và cửa sông có rủi ro thảm họa cao do bão, nước dâng, lũ và xói lở bờ biển; (2) Vùng đồng bằng nội địa và lưu vực sông chịu rủi ro ngập lụt, mưa lớn, hạn hán và xâm nhập mặn; (3) Vùng đồi núi và đô thị lõi có

nguy cơ sạt lở, lũ quét và các hiện tượng thời tiết cực đoan như lốc, sét. Việc phân vùng này là cơ sở để xây dựng giải pháp phòng ngừa, thích ứng và quản lý rủi ro thiên tai phù hợp cho từng khu vực.

Vùng 1 - Rủi ro thảm họa biển và cửa sông: Là khu vực rủi ro cao nhất, chịu tác động trực tiếp của bão mạnh, siêu bão, nước dâng do bão, ngập lụt và xói lở bờ biển. Mức nước dâng có thể tới 3,5 m, nguy cơ ngập gia tăng do nước biển dâng; nhiều khu vực ven biển, cửa sông và hệ thống hạ tầng, cảng biển trọng điểm dễ bị tổn thương.

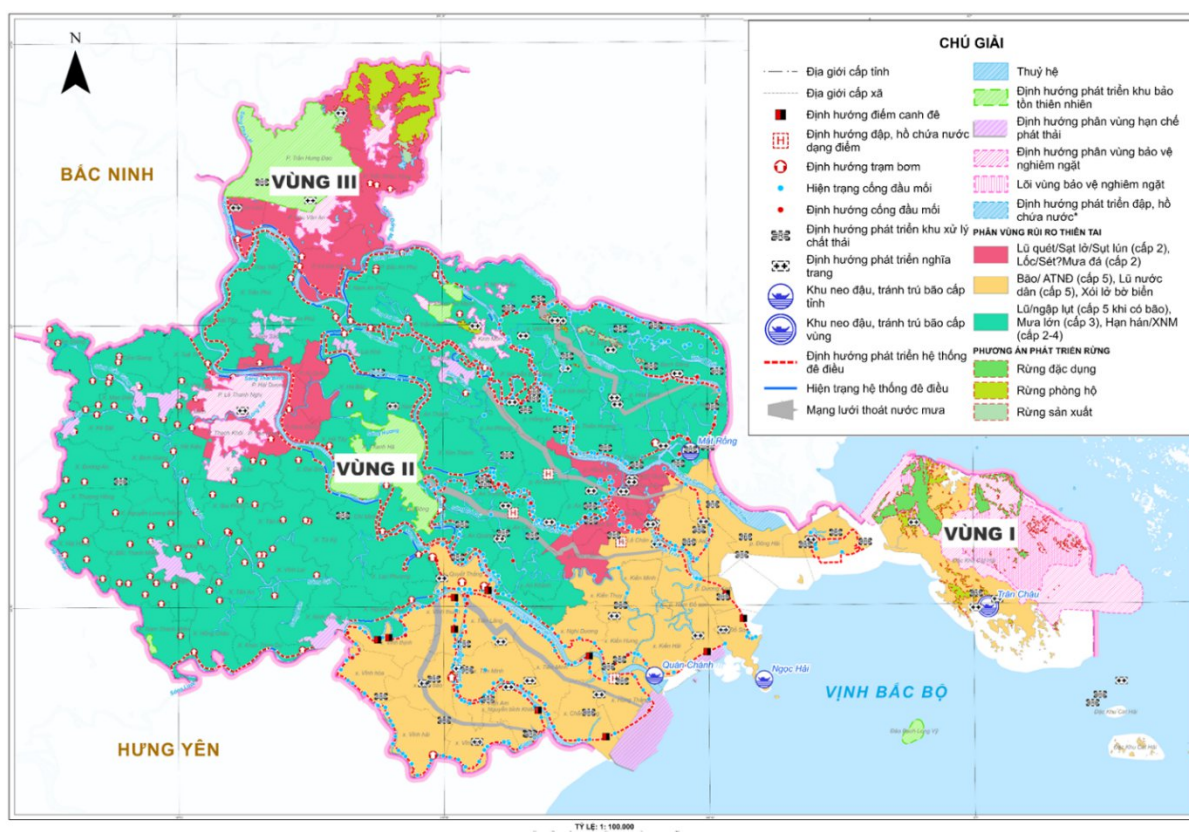
Vùng 2 - Rủi ro ngập lụt đồng bằng và lưu vực sông: Chịu ảnh hưởng chủ yếu của lũ sông, ngập úng nội đồng do mưa lớn, sạt lở bờ sông và xâm nhập mặn. Ngập úng xảy ra thường xuyên do mưa lớn và đô thị hóa, trong khi xâm nhập mặn ngày càng gia tăng ở các vùng ven sông, ven biển phía Tây thành phố.

Vùng 3 - Rủi ro địa chất và thiên tai cực đoan: Bao gồm khu vực đồi núi và đô thị lõi, có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, sụt lún cục bộ và các hiện tượng thời tiết cực đoan như giông, lốc, sét, mưa đá. Ngoài ra, hạn hán và cháy rừng có nguy cơ cao tại các khu vực đồi rừng và rừng đặc dụng.

Vùng RRTT	Đặc điểm chính	Loại hình thiên tai (cấp độ cao nhất)	Vị trí (xã, phường)
Vùng 1	Rủi ro Thảm họa Biển và Cửa sông (Ven biển)	Bão/ATNĐ (Cấp 5), Lũ/Nước dâng do bão (Cấp 5), Xói lở bờ biển.	Các phường: Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đông Hải, Hải An; các xã: Kiến Hải, Kiến Hưng, Kiến Minh, Kiến Thụy, Nghi Dương, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Lãng, Tiên Minh; Đặc Khu Cát Hải và Bạch Long Vĩ.
Vùng 2	Rủi ro Ngập lụt Đồng bằng và Lưu vực Sông (Nội địa)	Lũ/Ngập lụt (Cấp 5 khi có bão), Mưa lớn (Cấp 3), Hạn hán/XNM (Cấp 2-4).	Các phường: An Dương, An Hải, An Phong, Hồng An, Bạch Đằng, Hòa Bình, Lê Ích Mộc, Lưu Kiếm, Nam Triệu, Thiên Hương, Thủy Nguyên, Ái Quốc, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Thành Đông, Tứ Minh, Việt Hòa, Kinh Môn, Trần Liễu và các xã: An Hưng, An Khánh, An Lão, An Quang, An Trường, Việt Khê, An Thành, Kim Thành, Lai Khê, Phú Thái, Đại Sơn, Hà Bắc, Hà Đông, Hà Nam, Hà Tây, Thanh Hà, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyễn Giáp, Tân Kỳ, Tứ Kỳ, Gia Lộc, Gia Phúc, Trường Tân, Yết Kiêu, Cẩm Giang, Cẩm Giàng, Mao Điền, Tuệ Tĩnh, Hồng Châu, Khúc Thừa Dụ, Ninh Giang, Tân An, Vĩnh Lại, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nam

Vùng RRTT	Đặc điểm chính	Loại hình thiên tai (cấp độ cao nhất)	Vị trí (xã, phường)
			Thanh Miện, Nguyễn Lương Bằng, Thanh Miện, An Phú, Hợp Tiến, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú.
Vùng 3	Rủi ro Địa chất và Thiên tai Cục đoạn (Đồi núi và Đô thị lõi)	Lũ quét/Sạt lở đất/Sụt lún (Cấp 2), Lốc/Sét/Mưa đá (Cấp 2).	Khu vực đồi núi các phường: Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Trần Nhân Tông, Bắc An Phú, Nguyễn Đại Năng, Nhị Chiểu, Phạm Sư Mạnh, Kiến An, Bạch Đằng, Hòa Bình, Lưu Kiếm và các xã: Nam An Phú, Việt Khê. Các phường: Hồng An, Hồng Bằng, Gia Viên, Ngô Quyền, An Biên, Lê Chân (rủi ro lốc, sét, ngập cục bộ).

Hình 49: Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai trên địa bàn Thành phố



1.3. Lựa chọn kịch bản phòng, chống thiên tai

1.3.1. Yêu cầu chung

Việc lựa chọn kịch bản PCTT&UPBĐKH cho TP. Hải Phòng cần được đáp ứng các yêu cầu sau: Kịch bản phòng, chống thiên tai của TP. Hải Phòng phải tuân thủ đầy đủ pháp luật và chiến lược quốc gia, được lồng ghép trong quy hoạch phát triển kinh tế

- xã hội; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các hiện tượng thiên tai cực đoan theo phương án bất lợi nhất. Đồng thời, kịch bản cần phù hợp với định hướng phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm an toàn cho các trọng điểm hạ tầng và phản ánh đầy đủ rủi ro đặc thù của cả khu vực ven biển và nội địa sau sắp xếp đơn vị hành chính.

1.3.2. Lựa chọn kịch bản phòng chống thiên tai

Dựa trên các phân tích về xu thế phát triển kinh tế - xã hội, biến đổi khí hậu và yêu cầu chống lũ của vùng ĐBSH (Lưu vực sông Hồng - Thái Bình), việc lựa chọn kịch bản PCTT cho TP. Hải Phòng được đề xuất theo nguyên tắc kết hợp giữa Kịch bản phát triển nhanh và bền vững (làm chủ đạo) và Kịch bản phát triển cao/cực đoan (để kiểm tra, sẵn sàng ứng phó).

a) Kịch bản chủ đạo (Kịch bản Phát triển Nhanh và Bền vững):

Kịch bản này là cơ sở để quy hoạch xây dựng hạ tầng PCTT và thủy lợi trong giai đoạn 2025-2030.

Loại hình Thiên tai	Tiêu chuẩn/Yếu tố Kịch bản	Yêu cầu
BĐKH	RCP 4.5 (cho mục tiêu 2030)	Chuẩn bị cho sự gia tăng nhiệt độ và lượng mưa (lượng mưa 1 ngày lớn nhất có xu thế tăng 10-70%).
Phòng chống Lũ (Đê sông)	Mức đảm bảo 300 năm (Tần suất 0,33%).	Áp dụng cho Vùng cửa sông và Hạ du sông Thái Bình (phần thuộc phía Tây TP Hải Phòng).
Tiêu thoát nước (Ngập úng đô thị)	Hệ số tiêu tăng 5% so với kịch bản nền.	Hệ số tiêu chung có tính đến các hạ tầng khác khoảng 15.5–17 l/s/ha vào năm 2030.
Kinh tế - Xã hội	Đạt mục tiêu của Nghị quyết số 30-NQ/TW.	Đảm bảo tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân $\geq 10\%$ /năm (giai đoạn 2026-2030).

b) Kịch bản kiểm tra và ứng phó khẩn cấp (Kịch bản Phát triển Cao và Cực đoan)

Kịch bản phòng, chống thiên tai của Hải Phòng phải tính đến các tình huống cực đoan nhất do vị trí ven biển và vai trò đô thị động lực vùng. Giai đoạn 2025-2030 cần áp dụng kịch bản phát triển cao với BĐKH RCP4.5, nâng tiêu chuẩn tiêu thoát nước và mức bảo vệ lũ hạ du sông Thái Bình. Tầm nhìn đến 2050 sử dụng kịch bản cực đoan RCP8.5, yêu cầu bảo vệ cao nhất trước bão mạnh, nước dâng, lũ lớn, ngập úng, hạn hán và xâm nhập mặn; nâng cấp hệ thống đê, tiêu thoát nước, chủ động phương án ứng phó lũ vượt thiết kế, sự cố hồ đập và từng bước di dời dân cư khỏi vùng rủi ro cao.

1.4. Phương án ứng phó theo cấp độ rủi ro với từng loại hình thiên tai

1.4.1. Phương án ứng phó với Bão và Áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)

Cấp độ rủi ro cao nhất: Cấp 5 (Thảm họa).

Nội dung Ứng phó	Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Chỉ đạo/Chỉ huy	Thực hiện theo Phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão đã được phê duyệt. Chỉ đạo tập trung, phối hợp chỉ huy, trực ban 24/24h để theo dõi, truyền tải thông tin kịp thời.	Tăng cường năng lực dự báo liên hoàn bão, nước dâng và sóng bằng mô hình số với thời gian dự báo trước 3 ngày.
Đảm bảo An toàn Tàu thuyền	Xác định các tình huống và biện pháp xử lý đối với lồng bè, tàu cá, phương tiện thủy thô sơ. Tàu biển và phương tiện VR-SB phải tuân thủ quy định hàng hải.	Hoàn thiện các khu neo đậu an toàn (như Lạch Huyện, Đình Vũ, cảng sông Kinh Môn) có thiết kế đáp ứng cấp bão 12-13. Nâng cấp năng lực các cảng cá.
Sơ tán Dân cư	Khẩn trương thực hiện Phương án sơ tán dân đã được rà soát và cập nhật. Phải có nhà tránh trú thiên tai cộng đồng (kết hợp trường học/trạm y tế) chịu gió bão Cấp 12-13 và nước dâng đến 3,5m tại các khu vực ven biển, vùng trũng (Các phường: Bắc An Phụ, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Nhị Chiểu, Phạm Sư Mạnh, Trần Liễu; các xã: Chấn Hưng, Hùng Thắng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Lãng, Tiên Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Kiến Minh, Kiến Thụy, Nghi Dương, Hồng Châu, Khúc Thừa Dụ, Ninh Giang, Tân An, Vĩnh Lại, Đại Sơn, Hà Bắc, Hà Đông, Hà Nam, Hà Tây, Thanh Hà, Nam An Phụ và Đặc Khu Cát Hải).	Hoàn thành di dời dân cư tại các vùng nguy cơ cao (ven biển, ven sông, khu vực ngập lụt).
Bảo vệ Công trình	Bảo vệ các trọng điểm đô thị điều xung yếu và các khu trọng điểm kinh tế (Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, KCN mới). Tu bổ, nâng cấp đô thị điều xung yếu thường xuyên.	Đảm bảo hệ thống đê điều của TP. Hải Phòng đạt mức chống lũ an toàn 300 năm (vùng cửa sông) và 500 năm (các khu vực còn lại).

Nội dung Ứng phó	Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Hậu cần và Khắc phục	Huy động nguồn nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm theo phương châm "bốn tại chỗ".	Áp dụng chính sách hỗ trợ phục hồi sau thiên tai.

1.4.2. Phương án ứng phó với Lũ, Ngập lụt

Cấp độ rủi ro cao nhất: Cấp 5 (khi trùng hợp với Bão/ATNĐ).

Nội dung Ứng phó	Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Ứng phó Lũ lớn	Lập Phương án ứng phó với lũ lớn vượt tần suất thiết kế và kịch bản vỡ đập hoặc sự cố hồ chứa thượng nguồn (hệ thống sông Hồng - Thái Bình).	Đảm bảo an toàn đề sông (sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đáy) với tiêu chuẩn chống lũ 300 năm (vùng cửa sông) và 500 năm (vùng đồng bằng nội địa).
Điều tiết nước	Điều tiết các hồ chứa cắt giảm lũ (Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang...). Điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa phù hợp với điều kiện mưa lũ vượt tần suất.	Tận dụng cơ hội giảm phụ thuộc thủy điện sau 2030 để tăng dung tích phòng lũ cho hạ lưu.
Tiêu thoát Lũ/Ngập	Ưu tiên tiêu úng cho các khu đô thị lớn (Hải Phòng, Hà Nội, Vĩnh Phúc...). Chỉ đạo Công ty Thoát nước Hải Phòng thực hiện tiêu thoát nước trong đô thị. Nạo vét hệ thống kênh trục chính và trục tiêu nước chính (như Đa Độ, An Kim Hải).	Chuyển đổi một số khu vực trồng lúa trũng, thấp thường xuyên bị ngập sang nuôi trồng thủy sản, hoặc dành không gian trữ lũ.
Quản lý không gian	Quản lý chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất bãi sông để bảo vệ không gian thoát lũ.	Nghiên cứu tận dụng các vùng úng, trũng dành không gian trữ lũ, điều hòa nguồn nước (hồ sinh thái đa mục tiêu).

1.4.3. Phương án ứng phó với Mưa lớn

Cấp độ rủi ro cao nhất: Cấp 3.

Nội dung Ứng phó	Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Cảnh báo	Nâng cao năng lực dự báo, đặc biệt là dự báo ngắn hạn (12-24 giờ) phục vụ công tác chỉ đạo ứng phó. Sử dụng Trạm ra đa Phù Liễn để cảnh báo sớm.	Lắp đặt bổ sung các trạm đo mưa tự động tại vùng nông thôn và khu vực có nguy cơ ngập úng cao (phía Tây TP Hải Phòng).
Tiêu thoát	Chỉ đạo công tác đảm bảo tiêu thoát lũ, ngập úng tại các vùng trũng thấp (bao gồm cả các khu vực đồng bằng củaphía Tây TP Hải Phòn). Xử lý công trình hạ tầng gây cản trở thoát lũ.	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại các phường: Bạch Đằng, Hòa Bình, Lê Ích Mộc, Lưu Kiếm, Nam Triệu, Thiên Hương, Thủy Nguyên, An Dương, An Hải, An Phong, Hồng An, Dương Kinh, Hưng Đạo, Kiến An, Phù Liễn và các xã: Việt Khê, Kiến Hải, Kiến Hưng, Kiến Minh, Kiến Thụy, Nghi Dương). Thiết kế đô thị mới phải đáp ứng hệ số tiêu tăng (dự kiến hệ số tiêu đô thị sẽ tăng từ 14,7-16,3 l/s/ha năm 2030 lên 15,9-17,7 l/s/ha năm 2050).

1.4.4. Phương án ứng phó với Lũ quét, Sạt lở, Sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

Cấp độ rủi ro cao nhất: Cấp 2. (Rủi ro sạt lở xảy ra rải rác ở các khu vực địa hình dốc như các phường: Kiến An, Phù Liễn, Bạch Đằng, Hòa Bình, Lê Ích Mộc, Lưu Kiếm, Nam Triệu, Thiên Hương, Thủy Nguyên, Chí Linh, Chu Văn An, Lê Đại Hành, Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Trần Nhân Tông, Bắc An Phụ, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Nhị Chiểu, Phạm Sư Mạnh, Trần Liễu và các xã: Việt Khê, Nam An Phụ).

Nội dung Ứng phó	Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Ứng phó khẩn cấp	Bố trí lãnh đạo chủ chốt thường trực khi có mưa lớn, dài ngày. Phối hợp lực lượng để cứu hộ, cứu nạn, tìm kiếm người bị thương và vật tư.	Hoàn thành di dời 100% các hộ dân ra khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông.
Cảnh báo và	Chủ động rà soát, xác định các điểm có nguy cơ cao về sạt lở và kiên quyết di dời các hộ dân tại các vùng này đến nơi	Ứng dụng công nghệ dự báo tiên tiến, ưu tiên công nghệ

Di dời	an toàn. Lắp đặt cột, biển cảnh báo thiên tai tại các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng.	cảnh báo lũ quét, sạt lở đất.
Phòng ngừa Địa chất	Kiểm soát các hoạt động khai thác khoáng sản (tránh làm biến đổi cấu trúc, mất tính ổn định của đất đá) và xây dựng cơ bản tại vùng nguy cơ cao.	Thực hiện Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030. Đầu tư xây dựng, củng cố công trình chống xói lở bờ sông, bờ biển tại các khu vực xung yếu.

1.4.5. Phương án ứng phó với Hạn hán, xâm nhập mặn (XNM)

Cấp độ rủi ro cao nhất: Cấp 2 - 4. (XNM ảnh hưởng đến cả vùng ven biển Đông Hải Phòng).

Nội dung Ứng phó	Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Quản lý Nguồn nước	Tăng cường công tác dự báo sớm, kiểm đếm nguồn nước. Tối ưu hóa quy trình vận hành liên hồ chứa để đáp ứng yêu cầu lấy nước vùng hạ lưu.	Xây dựng các công trình điều tiết trên các sông ngăn mặn, trữ ngọt cho khu vực ven biển, nếu BĐKH có diễn biến cực đoan.
Giải pháp Công trình	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình lấy nước hiện có để có thể lấy nước khi hồ thượng lưu xả nước. Nạo vét kênh mương và ao hồ để trữ nước tưới.	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi vùng ĐBSH (như hệ thống Đa Độ, An Kim Hải).
Thích ứng Nông nghiệp	Đẩy mạnh biện pháp khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Điều chỉnh thời vụ sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng (cây ít nước tưới) ở những vùng thường xuyên xảy ra thiếu nước (Các phường: Bạch Đằng, Hòa Bình, Lê Ích Mộc, Lưu Kiếm, Nam Triệu, Thiên Hương, Thủy Nguyên và các xã: Việt Khê, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Lãng, Tiên Minh).	Tăng tỷ lệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Xây dựng bản đồ cảnh báo XNM.
Kiểm soát Mặn	Vận hành hợp lý các công trình lấy nước phía hạ du để chủ động ứng phó XNM. Lắp đặt công nghệ lấy nước tự động, xác định được độ mặn phù hợp để tự đóng mở cổng.	Nghiên cứu giải pháp công trình dâng mực nước, ngăn mặn.

1.4.6. Phương án ứng phó với Rét hại, Sương muối

Cấp độ rủi ro cao nhất: Cấp 2. (Số ngày rét hại có xu thế giảm, nhưng các đợt cực đoan vẫn xảy ra).

Đối với con người: Chú trọng đối tượng dễ bị tổn thương (người già, trẻ em). Cho học sinh nghỉ học khi nhiệt độ quá thấp.

Đối với sản xuất: Tổ chức che chắn, làm chuồng cho gia súc, gia cầm, đặc biệt là chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng.

Về Hậu cần: Kiểm tra, rà soát các hoạt động sưởi ấm, đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.

1.4.7. Phương án ứng phó với Giông, Lốc, Sét, Mưa đá

Cấp độ rủi ro cao nhất: Cấp 2.

Cảnh báo: Ứng dụng Trạm ra đa Phù Liễn (mới được đưa vào khai thác) để dự báo, cảnh báo sớm.

Ứng phó: Hướng dẫn người dân tìm nơi trú tránh an toàn khi thấy xuất hiện giông, lốc, sét.

An toàn điện lực: Ngành điện chủ động cắt điện cục bộ tại nơi xảy ra sự cố ngay khi phát hiện tình trạng mất an toàn trong vận hành lưới điện.

1.4.8. Phương án ứng phó với Nắng nóng

Cấp độ rủi ro cao nhất: Cấp 3. (Nắng nóng gia tăng không chỉ ở miền Trung mà còn ở các thành phố miền Bắc, bao gồm Hải Phòng).

Phòng cháy chữa cháy: Cảnh báo nguy cơ cháy nổ và hỏa hoạn ở khu vực dân cư do nhu cầu sử dụng điện tăng cao và độ ẩm không khí giảm thấp.

Về Y tế: Cảnh báo tác động của nắng nóng gây tình trạng mất nước, kiệt sức, đột quỵ do sốc nhiệt.

Về Hạ tầng đô thị: Nghiên cứu phát triển mô hình hồ sinh thái đa mục tiêu ở các đô thị để cải tạo khí hậu, chống ngập úng, giảm áp lực khai thác cát san nền.

1.4.9. Phương án ứng phó với Sương mù

Cấp độ rủi ro cao nhất: Cấp 3. (Sương mù thường tập trung vào các tháng mùa Đông, hạn chế tầm nhìn xa, đặc biệt là phía biển).

Giao thông: Cảnh báo hạn chế tầm nhìn, đặc biệt là đối với giao thông thủy.

TKCN: Chuẩn bị lực lượng, phương tiện cứu hộ, cứu nạn người và phương tiện bị ảnh hưởng do sương mù.

1.4.10. Phương án ứng phó với Nước biển dâng (NBD)

Cấp độ rủi ro cao nhất: Cấp 3. (NBD trung bình khu vực ven biển Hải Phòng có thể đạt 72,3cm theo kịch bản RCP8.5).

Quy hoạch: Lập phương án sơ tán dân. Điều chỉnh quy hoạch cao độ nền theo thực tiễn và theo dõi tình trạng NBD.

Công trình: Đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện một số tuyến đê sông, đê biển kém ổn định và xung yếu. Tính toán mức độ sạt lở bờ biển trong điều kiện BĐKH và NBD tại các khu vực nhạy cảm (Cát Hải, Bàng La - Đại Hợp) và triển khai các giải pháp ứng phó hiệu quả.

Hệ sinh thái: Mở rộng diện tích trồng rừng, bảo vệ và trồng mới rừng ngập mặn tại các phường: An Dương, An Hải, An Phong, Hồng An, Bạch Đằng, Hòa Bình, Lê Ích Mộc, Lưu Kiếm, Nam Triệu, Thiên Hương, Thủy Nguyên; các xã: Kiến Hải, Kiến Hưng, Kiến Minh, Kiến Thụy, Nghi Dương, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Lãng, Tiên Minh, Việt Khê và Đặc Khu Cát nhằm chống xói mòn bờ biển và giảm thiểu tác nhân gây BĐKH.

1.4.11. Phương án ứng phó với Gió mạnh trên biển

Cấp độ rủi ro cao nhất: Cấp 3.

Quản lý hoạt động biển: Chủ động phòng tránh bão và ATNĐ, đảm bảo an toàn cho người, tàu thuyền, và các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

Về Neo đậu: Cải tạo và nâng cấp hệ thống cảng sông, cảng biển; xây dựng các khu neo đậu an toàn cho tàu thuyền khi có bão lớn.

Về Cảnh báo: Lắp đặt các trạm quan trắc tự động (gió, sóng, dòng chảy) trên biển (như trạm phao biển Long Châu).

1.4.12. Phương án ứng phó với Động đất

Cấp độ rủi ro: Thiên tai mang tính tiềm ẩn, cần có kế hoạch phòng chống.

Chỉ đạo Khẩn cấp: Chỉ đạo các sở ngành triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn hồ chứa nước khi có sự cố do động đất gây ra.

Về Sơ tán: Thường xuyên thông tin về an toàn hồ chứa đến các địa phương liên quan để phối hợp ứng phó, thực hiện sơ tán dân nhằm đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân ở các vùng hạ du hồ chứa.

Về Theo dõi động đất: Đầu tư, nâng cấp hiện đại hóa mạng lưới quốc gia về quan trắc động đất, sóng thần.

2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Phương án quản lý rủi ro thiên tai cho Hải Phòng sau sát nhập đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa việc kiên cố hóa "tám lá chắn" (hệ thống đê biển chống bão cấp 12, đê sông chống lũ 300-500 năm) với việc nâng cấp "hệ thống tuần hoàn" (thủy lợi, tiêu thoát nước, hồ điều hòa) của cả vùng đồng bằng rộng lớn, đồng thời triển khai mạnh mẽ các giải pháp phi công trình (công nghệ dự báo, tái định cư, và quản lý cộng đồng) để đối phó với các kịch bản BĐKH cực đoan

2.1. Nguyên tắc, cơ chế phối hợp

2.1.1. Nguyên tắc

Phương án quản lý rủi ro thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu của TP. Hải Phòng phải tuân thủ chủ trương của Đảng, pháp luật và chiến lược quốc gia; lấy phòng ngừa chủ động làm trọng tâm, chuyển từ ứng phó bị động sang chủ động ngay từ khâu quy hoạch, chính sách; thực hiện hiệu quả phương châm “bốn tại chỗ”, “ba sẵn sàng”; áp dụng cách tiếp cận quản lý tổng hợp, liên ngành, liên vùng gắn với bảo vệ môi trường và hệ sinh thái, bảo đảm đồng bộ với quy hoạch quốc gia và vùng; đồng thời coi cộng đồng là trung tâm trong quản lý rủi ro thiên tai.

2.1.2. Cơ chế phối hợp thực hiện

TP. Hải Phòng cần tăng cường cơ chế phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cấp chính quyền, các sở ngành và địa phương lân cận trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; kiện toàn bộ máy chỉ đạo theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, phân rõ trách nhiệm; đẩy mạnh phối hợp liên ngành, liên vùng, đặc biệt trong điều hành liên hồ chứa và ứng phó sự cố trên biển; đồng thời thường xuyên rà soát, cập nhật và tổ chức diễn tập các phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão và lũ lớn vượt tần suất thiết kế; thành lập Trung tâm điều phối liên vùng để quản lý ứng phó khẩn cấp, đảm bảo sự thống nhất trong chỉ huy và tránh chồng chéo nhiệm vụ giữa các địa bàn giáp ranh.

2.2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

TP. Hải Phòng sau sát nhập là một trung tâm kinh tế biển - công nghiệp lớn, kết nối chặt chẽ giữa khu vực cảng biển quốc tế và vùng công nghiệp, nông nghiệp nội địa. Phương án quản lý rủi ro và thích ứng với BĐKH của Hải Phòng sau sát nhập đòi hỏi phải đồng thời kiểm soát rủi ro truyền thống (lũ, bão) và thích ứng với các rủi ro mới (nước biển dâng, hạn hán, biến động nhiệt độ), thông qua việc chuyển đổi mô hình phát triển sang hướng xanh, các-bon thấp và chống chịu cao. Đây là chiến lược giúp thành phố không chỉ tồn tại mà còn phát triển mạnh mẽ và bền vững trong bối cảnh khí hậu toàn cầu ngày càng khắc nghiệt.

2.3. Phương án, giải pháp phòng, chống, giảm thiểu tác hại của các rủi ro thiên tai

2.3.1. Đầu tư xây dựng, nâng cấp công trình đê điều

Hệ thống đê điều của TP. Hải Phòng sau sát nhập (bao gồm cả đê sông, đê cửa sông và đê biển) cần được đầu tư theo hướng củng cố, nâng cấp và hoàn thiện, đặc biệt là các tuyến đê cấp III, cấp I thuộc hệ thống Sông Hồng, sông Thái Bình.

a) Đối với Đê sông và Đê cửa sông

Ưu tiên nâng cấp, tu bổ toàn diện hệ thống đê hạ du sông Thái Bình và các tuyến đê cửa sông, bảo đảm an toàn theo tần suất thiết kế (đến 300 năm trước 2030, xem xét 500 năm đến 2050); tập trung cải tạo các tuyến đê xung yếu chưa đạt chuẩn; cứng hóa

mặt đê kết hợp giao thông, chỉnh trị và kè sông đô thị đê chống sạt lở; đồng thời hoàn chỉnh, khép kín các tuyến đê mới theo quy hoạch chung thành phố.

b) Đối với Đê biển (Khu vực ven biển và hải đảo)

Tu bổ, nâng cấp và xây dựng hệ thống đê biển bảo đảm chống bão cấp 12 và triều tần suất 5% theo TCVN 9901:2023 ; nâng cấp các tuyến đê hiện có (Đê biển I, II, đặc Khu Cát Hải) và xây dựng mới các tuyến đê Tràng Cát, Nam Đình Vũ, điều chỉnh hướng tuyến đê biển II một số đoạn; đồng thời triển khai các giải pháp chống xói lở bờ biển, trong đó có xây dựng kè mỏ hàn tạo bãi tại khu vực Dương Kinh.

2.3.2. Tổ chức công tác thủy lợi nội đồng

Công tác thủy lợi cần được cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa để phục vụ đa mục tiêu, giải quyết các thách thức về hạ thấp mực nước trên sông chính, ngập úng nội đồng và xâm nhập mặn ven biển.

a) Cải tạo và nâng cấp hệ thống thủy lợi lớn

Tập trung cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới tiêu và thủy lợi lớn phục vụ cấp nước - tiêu thoát (Đa Độ, An Hải, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, hệ thống thủy lợi Tây Hải Phòng); triển khai các dự án bảo vệ nguồn nước, khắc phục ô nhiễm sông Đa Độ và kênh An Kim Hải; tiếp tục đầu tư công trình chống ngập, nâng cấp trạm bơm tưới vùng ảnh hưởng triều và nạo vét kênh trục chính; đồng thời duy trì quỹ mặt nước, hồ điều hòa khoảng 5-10% diện tích đô thị và khu công nghiệp để trữ nước, giảm áp lực thoát nước.

b) Giải pháp cấp nước và chống hạn

Tập trung đầu tư, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối như trạm bơm, cống lấy nước và cống dưới đê để bảo đảm cấp nước tưới, tiêu thoát kịp thời trong điều kiện mực nước thấp; xây dựng hồ chứa và hệ thống thủy lợi trữ nước ngọt cho xã Xuân Đám (Cát Hải) và đảo Bạch Long Vĩ; đẩy mạnh áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các vùng sản xuất tập trung; đồng thời nghiên cứu xây dựng các cống, đập điều tiết trên sông Mới, sông Thái Bình và sông Hóa nhằm ngăn mặn, giữ ngọt.

2.3.3. Xây dựng các trạm quan trắc mực nước

Đầu tư xây dựng hạ tầng phòng, chống thiên tai theo hướng hiện đại, trọng tâm là nâng cao năng lực quan trắc, dự báo và cảnh báo sớm. Theo đó, lắp đặt mạng lưới trạm quan trắc KTTV tự động trên các sông, khu vực trọng điểm; bổ sung trạm đo mưa, mực nước triều tại các huyện ven biển, vùng có nguy cơ ngập úng và xâm nhập mặn; đồng thời xây dựng trạm ra đa biển tại Bạch Long Vĩ và nâng cấp trạm hải văn Hòn Dấu để tăng cường giám sát thiên tai trên biển.

2.3.4. Xây dựng các nhà máy xử lý chất thải

Phương án hướng tới xử lý chất thải theo mô hình hiện đại, đồng bộ, giảm ô nhiễm và phù hợp tăng trưởng xanh, với mục tiêu đến năm 2030 chấm dứt chôn lấp chất thải tại khu vực đô thị. Trọng tâm là phát triển các khu xử lý chất thải tập trung liên vùng, liên tỉnh như Trăn Dương (Xã Nguyễn Bình Khiêm, xã Vĩnh Am, xã Vĩnh Bảo, xã Vĩnh

Hải, xã Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Thuận,) và Việt Hồng (Xã Đại Sơn, xã Hà Bắc, xã Hà Đông, xã Hà Nam, xã Hà Tây, xã Thanh Hà, phía Tây Hải Phòng) với công nghệ đốt và xử lý tiên tiến, đồng thời thúc đẩy tái chế, tái sử dụng chất thải. Song song đó, tăng cường quan trắc môi trường tự động và bảo đảm 100% khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải bằng công nghệ tiên tiến tại đảo Cát Bà.

2.3.5. Cải tạo và nâng cấp hệ thống cảng, sửa chữa, nâng cấp các khu neo đậu an toàn cho tàu thuyền

Phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm dịch vụ logistics quốc tế hiện đại bằng cả đường biển, đường hàng không, đồng thời đảm bảo an toàn cho hoạt động hàng hải và nghề cá trước thiên tai.

a) Nâng cấp hạ tầng giao thông và cảng biển

Tập trung phát triển hạ tầng giao thông trọng điểm gồm hoàn thiện các bến cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (giai đoạn 2), đầu tư khu bến Nam Đồ Sơn - Văn Úc; từng bước di dời, tái cơ cấu các cảng trên sông Cẩm theo quy hoạch đô thị và công nghiệp; đồng thời nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Cát Bi và nghiên cứu xây dựng sân bay quốc tế mới tại Tiên Lãng trong giai đoạn 2030-2050.

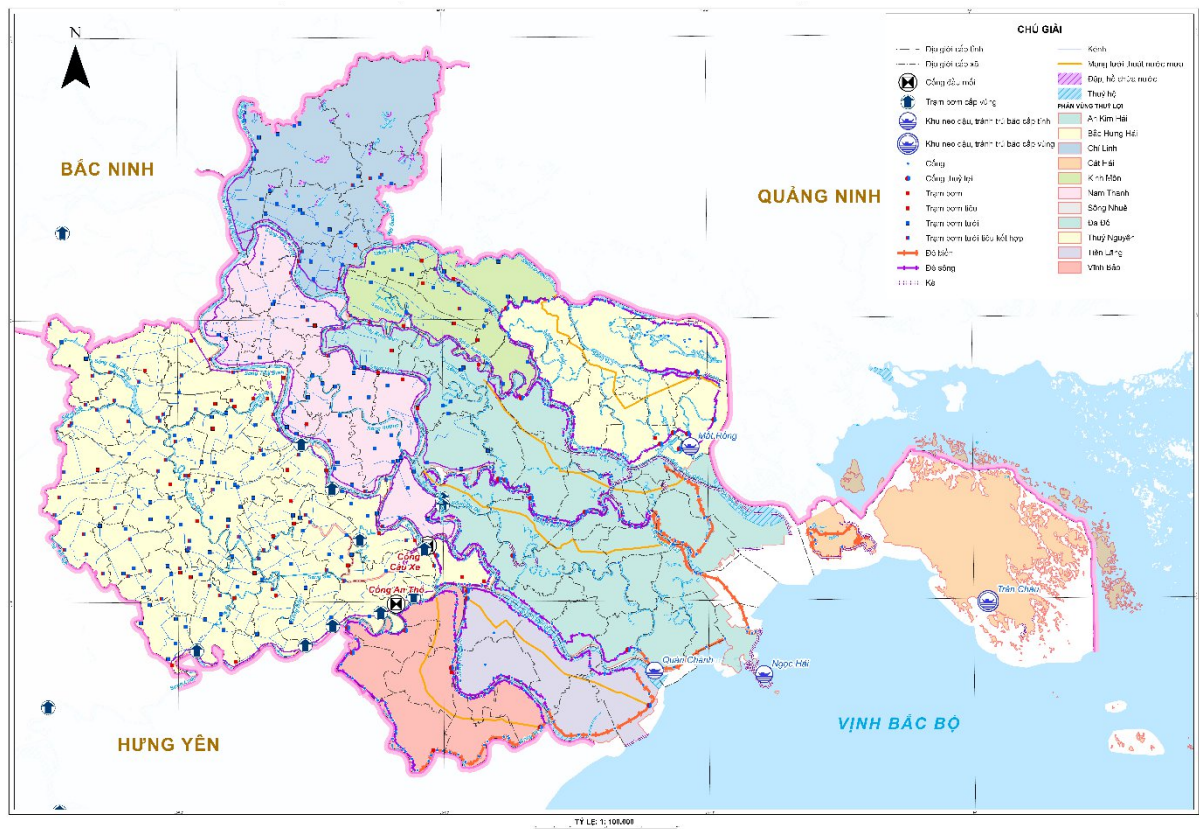
b) Xây dựng và Nâng cấp Khu neo đậu tránh trú bão

Nâng cấp hệ thống neo đậu tránh trú bão cho tàu cá bằng cách cải tạo, khơi thông luồng và âu tàu tại cảng cá Ngọc Hải, bến cá Mất Ròng (phường Bạch Đằng, phường Hòa Bình, phường Lê Ích Mộc, phường Lưu Kiếm, phường Nam Triệu, phường Thiên Hương, phường Thủy Nguyên, xã Việt Khê); đồng thời đầu tư nạo vét, mở rộng âu tàu, nâng cấp đê chắn sóng và cảng cá Bạch Long Vĩ, kết hợp củng cố các khu neo đậu an toàn khác như sông Bạch Đằng, Lạch Huyện, Hòn Dấu.

2.3.6. Trồng và bảo vệ rừng

Phát triển rừng theo hướng quản lý chặt chẽ, bảo vệ và sử dụng bền vững rừng tự nhiên nhằm cải thiện môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; trọng tâm là bảo tồn và trồng mới rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển để bảo vệ đê biển, hấp thụ khí nhà kính; phục hồi rừng tại các khu vực xói lở, ven biển; đồng thời tăng cường quản lý, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ các khu rừng đặc dụng hiện có

Hình 50: Định hướng phát triển hạ tầng PCTT và ứng phó với BĐKH



2.4. Mức đảm bảo phòng chống lũ, ngập lụt đối với khu đô thị, khu dân cư, cơ sở hạ tầng, bảo vệ sản xuất

Việc xác định mức đảm bảo an toàn cho Hải Phòng sau sát nhập giống như thiết lập các tầng bảo vệ cho một đô thị đa diện: Tầng 1 là hệ thống đê sông được kiên cố hóa chống lũ 300-500 năm (đặc biệt là vùng nội đồng); Tầng 2 là hệ thống đê biển chống bão cấp 12/triệu 5% (cho khu vực cảng và ven biển); và Tầng 3 là hệ thống tiêu thoát nước đô thị với hệ số tiêu tăng mạnh (30-35 l/s/ha) để đối phó với mưa lớn và tốc độ đô thị hóa nhanh chóng.

Mức đảm bảo này áp dụng cho toàn bộ hệ thống đê sông và đê cửa sông trên địa bàn thành phố Hải Phòng mới (tổng chiều dài đê khoảng hơn 1.160 km), bao gồm các tuyến sông chính như sông Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn, sông Luộc, sông Văn Úc, sông Hóa. Khu vực này chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn ở thượng nguồn.

a) Giai đoạn 2025 - 2030

Mức đảm bảo chung: Đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%).

Mực nước thiết kế: Hệ thống đê điều phải đảm bảo an toàn với mực nước lũ thiết kế trên sông Thái Bình tại trạm thủy văn Phả Lại là 7,2 m.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Cần xem xét nâng mức đảm bảo an toàn chống lũ để thích ứng với BĐKH cực đoan và tầm quan trọng kinh tế của thành phố:

Khu vực Nội đồng: Xem xét nâng mức đảm bảo an toàn cho các khu vực còn lại của vùng Đồng bằng sông Hồng (bao gồm các khu vực nội đồng) lên mức 500 năm (tần suất 0,2%).

Khu vực Cửa sông: Vùng cửa sông (quan trọng đối với Hải Phòng) được đề xuất giữ ở mức 300 năm (tần suất 0,33%).

2.5. Nội dung PCTT cần lồng ghép vào quy hoạch

Nội dung lồng ghép nhằm mục đích chuyển đổi từ thích ứng bị động sang chủ động phòng ngừa, xem xét những ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH ngay trong giai đoạn hoạch định chính sách, đảm bảo tính chống chịu cao cho toàn bộ hệ thống kinh tế - xã hội của thành phố mới.

2.5.1. Lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến con người và sinh kế

- (1) Di dời người dân ra khỏi vùng nguy cơ nguy hiểm của thiên tai
- (2) Nâng cao tiêu chuẩn an toàn các công trình cơ sở hạ tầng
- (3) Nâng cao nhận thức và kiến thức của cán bộ, người dân về an toàn PCTT, ứng phó với BĐKH
- (4) Nâng cấp các công trình PCTT (đê, kè, công trình thủy lợi)
- (5) Khơi thông dòng chảy đảm bảo thoát lũ, ngập lụt

2.5.2. Lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến các ngành kinh tế, xã hội

(1) Ngành nông nghiệp (Trồng trọt; Chăn nuôi; Thủy sản; Lâm nghiệp): Lồng ghép việc chuyển đổi sang hướng sinh thái, công nghệ cao, phát thải thấp và thích ứng thiên tai. Trồng trọt tái cơ cấu, dùng giống chịu hạn-mặn-úng, điều chỉnh thời vụ; chăn nuôi quy hoạch tập trung để chủ động ứng phó rủi ro. Thủy sản phát triển theo hướng sinh thái, an toàn trước mưa lũ. Lâm nghiệp tăng cường bảo vệ rừng phòng hộ, rừng ngập mặn nhằm giảm thiên tai và phát thải.

(2) Ngành Công Thương: Thúc đẩy tăng trưởng xanh, công nghiệp ít phát thải; thu hút dự án công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng; nâng cao tiêu chuẩn an toàn công trình trước thời tiết cực đoan; đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm, tái tạo và tăng cường quản lý rủi ro thiên tai cho doanh nghiệp.

(3) Ngành Xây dựng: Lồng ghép phòng, chống thiên tai trong quy hoạch và tiêu chuẩn kỹ thuật; rà soát quy hoạch đô thị, kiểm soát cao độ nền, tránh phát triển vùng trũng; hoàn thiện tiêu chuẩn an toàn công trình và tiêu thoát nước, áp dụng vật liệu - công nghệ chịu thiên tai; đồng bộ hệ thống thoát nước trong xây dựng và hạ tầng đô thị.

(4) Ngành Tài nguyên Môi trường: Chủ trì giám sát, dự báo thiên tai, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải; lồng ghép BĐKH vào chiến lược, quy hoạch phát triển; đầu tư công nghệ xử lý chất thải hiện đại, tiến tới dừng chôn lấp đô thị; bảo vệ chất lượng

nước và kiểm soát nguồn thải; nâng cấp mạng lưới quan trắc, cơ sở dữ liệu KTTV và ứng dụng công nghệ số, viễn thám.

(5) Ngành Giáo dục và Đào tạo: lồng ghép phòng, chống thiên tai trong giáo dục để bảo đảm an toàn học sinh và phát triển nguồn nhân lực. Trường học được nâng cấp, kiên cố hóa, nhất là ở vùng trũng, có thể kết hợp làm nơi tránh trú khi thiên tai. Nội dung PCTT và biến đổi khí hậu được đưa vào chương trình học và hoạt động ngoại khóa, đồng thời đào tạo giáo viên và cán bộ về kỹ năng tuyên truyền, ứng phó rủi ro thiên tai.

(6) Ngành Thông tin và Truyền thông: Bảo đảm vai trò then chốt của công tác cảnh báo và truyền thông trong mọi tình huống thiên tai; duy trì an toàn, thông suốt mạng lưới bưu chính - viễn thông, nhất là khu vực rủi ro cao; tăng cường thông tin tuyên truyền kịp thời về chỉ đạo PCTT&TKCN; vận hành hiệu quả hệ thống cảnh báo đa thiên tai gắn với hạ tầng thông tin hiện có.

3. Phương án phòng chống lũ tuyến sông có đê, phương án phát triển đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

3.1. Mức đảm bảo phòng, chống lũ

TP. Hải Phòng sau sát nhập nằm trong vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu (Hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình). Mức đảm bảo phòng chống lũ được đề xuất tuân thủ theo Quyết định số 257/QĐ-TTg và Quyết định 847/QĐ-TTg.

Giai đoạn	Khu vực Áp dụng	Mức Đảm bảo (Chu kỳ lặp lại/Tần suất)
Đến 2030	Toàn bộ khu vực chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn (bao gồm phía Đông Hải Phòng và phía Tây Hải Phòng)	300 năm (Tần suất 0,33%)
Tầm nhìn 2050	Vùng cửa sông (Khu vực ven biển Hải Phòng)	Giữ ở mức 300 năm (Tần suất 0,33%)

3.2. Lũ thiết kế của tuyến sông có đê

Căn cứ quy định về tiêu chuẩn phòng, chống lũ tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, Thành phố chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu, với mức bảo đảm an toàn mực nước thiết kế tại trạm thủy văn Phả Lại trên sông Thái Bình là 7,2 m; tương ứng với lưu lượng lũ thiết kế là 3.300 m³/s.

Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế chi tiết cho từng tuyến đê trên địa bàn Thành phố được quy định tại Quyết định số 3032/2016/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT, cụ thể tại một số vị trí trọng yếu như sau:

STT	Vị trí	Sông	Vị trí Đê	Mức nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)
1.	TTV. Chanh Chử	Luộc	Hữu Luộc (K37+000)	4,20	2.600
2.	TTV. Phả Lại	Thái Bình	K0+540 Tả Thái Bình	7,2	3.300
3.	TTV. Cát Khê	Thái Bình	K6+804 Tả Thái Bình	6,8	5.000
4.	TTV. Cửa Cấm	Cấm	Tả Cấm (Km21+000)	3,50	4.500
5.	TTV. Tiên Tiến	Mới	Hữu Mới (K1+700)	3,60	2.100
6.	TTV Bến Bình	Kinh Thầy	K8+920 Đê Tả Kinh Thầy; K8+800 Đê Hữu Kinh Thầy	5,7	7.100
7.	TTV. An Phú	Kinh Môn	K11+850 Tả Kinh Môn; K11+950 Hữu Kinh Môn	4,3	3.200
8.	TTV. Bá Nha	Gù	K1+400 Tả Gù; K1+750 Hữu Gù	4,3	3.400
9.	TTV. Quảng Đát	Lai Vu – Rạng	K11+413 Tả Rạng; K12+200 Hữu Rạng	4,4	1.700
10.	TTV. Trung Trang	Văn Úc	K3+300 Tả Văn Úc; K5+600 Hữu Văn Úc	3,9	3.800

Nguồn: Quyết định số 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ (Chi tiết được trình bày tại Phụ lục Mức nước, lưu lượng lũ thiết kế trên các tuyến sông trên địa bàn Thành phố)

Mức nước báo động

Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31/01/2020 về quy định mức nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước, mức nước báo động tại một số vị trí trọng yếu trên địa bàn Thành phố được xác định như sau:

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo

			động (m)		
			I	II	III
1	Bạch Đằng	Do Nghi	2,0	2,2	2,4
2	Lạch Tray	Kiến An	1,7	1,9	2,1
3	Cấm	Cửa Cấm	1,9	2,0	2,1
4	Cấm	Cao Kênh	1,9	2,1	2,2
5	Luộc	Chanh Chử	2,5	3,0	3,5
6	Văn Úc	Trung Trang	2,0	2,3	2,6
7	Văn Úc	Quang Phục	1,9	2,1	2,3
8	Thái Bình	Đông Xuyên	1,9	2,1	2,3
9	Thái Bình	Phả Lại	4,0	5,0	6,0
10	Thái Bình	Phú Lương	2,5	3,5	4,0
11	Mới	Tiên Tiến	2,0	2,2	2,4
12	Thái Bình	Cát Khê	3,5	4,5	5,0
13	Kinh Thầy	Bến Bình	2,5	3,5	4,5
14	Kinh Môn	An Phụ	2,2	2,6	2,9
15	Gù	Bá Nha	2,0	2,4	2,7
16	Rạng	Quảng Đạt	2,1	2,5	2,9

Nguồn: Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31/01/2020 về quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước (Chi tiết được trình bày tại Phụ lục Mực báo động tại các vị trí trên tuyến sông)

3.3. Không gian thoát lũ

Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đê điều ngày 29/11/2006, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020, Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016.

- Đối với các tuyến sông có đê như các tuyến sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Lai Vu, sông Rạng, sông Lạch Tray, sông Gù, sông Văn Úc, sông Mía, sông Kinh Môn, sông Hàn Mầu, sông Đá Vách, sông Luộc, sông Lạch Tray, sông Cẩm, sông Tam Bạc, sông Bạch Đằng: không gian thoát lũ được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; đây là khu vực thuộc vùng chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn, phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ tần suất 0,2%;

- Đối với tuyến sông Thương: Để đảm bảo thoát lũ, không gian thoát lũ được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; đây là khu vực thuộc vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn nên phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ có tần suất thiết kế 2%.

- Đối với một số tuyến sông Kinh Thầy thuộc khu vực Chí Linh và Kinh Môn là khu vực không có đê, không gian thoát lũ được xác định trên cơ sở mực nước lũ tương ứng với tần suất lũ 0,2% (500 năm).

(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục Không gian thoát lũ của các tuyến sông)

3.4. Quản lý, sử dụng bãi sông

Quản lý, sử dụng các bãi sông theo đúng quy định trong Luật Đê điều số 79/2006/QH11, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 và Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016, cụ thể bao gồm: Xác định vị trí diện tích các khu dân tập trung hiện có được tồn tại; Xác định vị trí, diện tích các khu dân cư cần phải di dời; Vị trí, diện tích các khu vực bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng công trình, nhà ở để phát triển kinh tế

3.4.1. Xác định vị trí diện tích các khu dân tập trung hiện có được tồn tại:

* Với các khu vực dân cư tập trung hiện có đã có trong Phụ lục III của Quyết định 257/QĐ-TTg: gồm 10 bãi với 15 khu dân cư tập trung hiện có, tổng diện tích khu dân cư tập trung khoảng 366ha.

(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục Danh mục khu dân cư hiện có đã có trong Quyết định số 257/QĐ-TTg.)

Các khu dân cư tập trung hiện có được phép tồn tại nêu trên được cải tạo, xây dựng mới công trình, nhà ở theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất; được sử dụng thêm một phần bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân nằm rải rác gần khu vực với diện tích không vượt quá 5% diện tích khu dân cư hiện có sau khi rà soát như số liệu bảng trên. Việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình, nhà ở trong khu vực dân cư tập trung hiện có theo quy định tại Điều 27 Luật Đê điều, Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương và các hộ dân phải có phương án chủ động đảm bảo an toàn trong trường hợp xảy ra lũ lớn.

* Với các khu dân cư hiện có chưa có tại Phụ lục III của Quyết định số 257/QĐ-TTg:

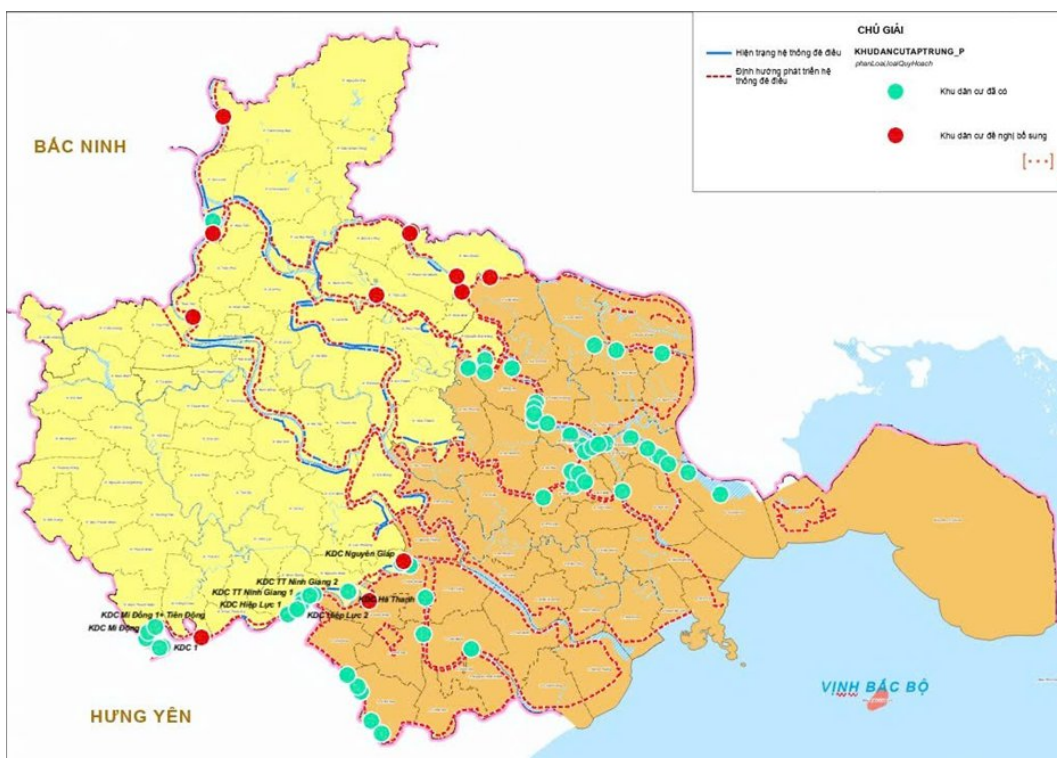
Theo Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, các khu dân cư tập trung được phép tồn tại khi đáp ứng các tiêu chí như sau:

- Diện tích $\leq 5ha$ và có từ 400 người (hoặc 100 hộ) trở lên.
- Diện tích $> 5ha$ và có mật độ dân cư từ 80 người/ha (20 hộ/1ha) trở lên, trong đó không được quy đổi khu vực có mật độ dân cư cao bù khu vực có mật độ dân cư thấp.
- Khu phố cổ, làng cổ theo quy định tại khoản 16 Điều 3 Luật đề điều.
- Có cao độ nền tự nhiên khu dân cư cao hơn mực nước lũ thiết kế đề.

Trên cơ sở đó, sau khi rà soát hiện trạng đề xuất bổ sung thêm 6 khu dân cư tập trung hiện có trên bãi sông được phép tồn tại.

(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục Danh mục đề xuất bổ sung các khu dân cư hiện có chưa có trong Quyết định số 257/QĐ-TTg.)

Hình 51: Vị trí khu dân cư tập trung hiện có ngoài bãi sông



3.4.2. Xác định vị trí, diện tích các khu dân cư cần phải di dời:

Định hướng thực hiện di dời các hộ dân cư vi phạm pháp luật về đê điều, nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều, khu vực đang bị sạt lở nguy hiểm, các hộ dân không nằm trong khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ, cụ thể:

- Từng bước di dời với các khu dân cư phân tán nằm ngoài bãi sông, hộ dân nằm trong hành lang bảo vệ đê điều, vi phạm luật đê điều.

- Tiến hành di dời với các khu dân cư nguy hiểm đang nằm ngoài đê bồi, khu vực ngoài đê chính nơi có bãi sông hẹp và nằm trong hành lang bảo vệ đê dễ xảy ra sạt lở.

(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục Danh mục khu dân cư phân tán ngoài bãi sông cần di dời; khu dân cư nằm trong hành lang bảo vệ đê cần di dời; khu dân cư nguy hiểm cần di dời.)

3.4.3. Các khu vực bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng

* Với các bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng đã có trong Quyết định số 257/QĐ-TTg: Việc sử dụng bãi sông, bãi nổi phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đê điều và các quy định pháp luật khác có liên quan, không làm ảnh hưởng đến khả năng thoát lũ, chứa lũ và không làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Định hướng phát triển không gian mở đa dạng tùy theo đặc điểm về địa hình địa chất và vị trí của các bãi sông để phát triển không gian sinh thái nông nghiệp với mô hình nông nghiệp sạch, trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch hay xây dựng các công viên văn hóa, vui chơi giải trí, công viên chuyên đề, không gian đô thị... Qua đó, nhằm tạo không gian mở trực không gian bãi sông, mặt nước với không gian phát triển đô thị ven sông, đặc biệt là tuyến sông Cẩm.

(Chi tiết tại Phụ lục Danh mục các bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng theo Quyết định số 257/QĐ-TTg.)

* Với các bãi sông chưa có trong danh mục bãi sông được nghiên cứu xây dựng tại Quyết định số 257: Qua quá trình rà soát, nghiên cứu thấy một số bãi sau đảm bảo các tiêu chí có thể nghiên cứu xây dựng gồm:

- + Bãi Đồng Chấm- My Động 1 ở vị trí K20+100 - K21+020 đê Tả Luộc, diện tích 17ha;
- + Bãi Tri Lễ- Bình Cách ở vị trí K44+500- K46+500 đê Tả Luộc, diện tích 68ha;
- + Bãi Lê Ninh ở vị trí K23+645-K24+000 đê hữu Kinh Thầy, diện tích 60,4ha.
- + Bãi Lãm Hà điều chỉnh vị trí từ K26+000 đến K31+900 đê hữu sông Lạch Tray, quy mô khoảng 130 ha
- + Bãi bồi Trại Kênh tại Km 3+850 đê Hữu sông Cẩm, có quy mô là khoảng 11,0 ha
- + Bãi bồi K0-K4 đê Trảng Cát (khu vực cảng đường Ngô Quyền)
- + Bãi bồi Vĩnh An K5 đê Hữu Thái Bình, khu vực Vĩnh Bảo

3.5. Giải pháp đảm bảo phòng, chống lũ

3.5.1. Giải pháp công trình

a. *Nâng cấp tu bổ hệ thống đê*: hoàn chỉnh mặt cắt đê; xây dựng đường hành lang chân đê; mở rộng mặt cắt đê kết hợp giao thông; xử lý ẩn họa, nâng cao chất lượng đê; nâng cấp, xây dựng các công trình trên đê, cống dưới đê, kè bảo vệ đê và công trình khác...; cứng hóa mặt đê bồi; bổ sung hoàn chỉnh để khép kín tuyến đê đảm bảo yêu cầu phòng, chống lũ; nắn chỉnh cục bộ một số đoạn cong gấp khúc, sát sông để bảo đảm thuận tuyến và an toàn công trình đê..

b. Cải tạo các bãi sông nhằm tăng khả năng thoát lũ

Phương án nạo vét một phần các bãi sông, lòng sông nhằm tăng khả năng thoát lũ, thuận tiện giao thông thủy, đảm bảo an toàn tuyến đê như sau:

- Cắt cong tuyến sông Kinh Môn khu vực Kè Bộ Hồ đoạn từ K3+500-K5+700 đê hữu Kinh Môn;
- Cắt cong sông Luộc đoạn bồi Hữu Chung từ K46 đến K47+500 đê Tả Luộc.
- Nghiên cứu điều chỉnh tuyến từ K11- K13 về phía sông đối với tuyến đê Tả sông Hóa đoạn từ K0 - K37+326
- Nghiên cứu nắn thẳng tuyến hiện tại từ K29+900-K34+850 đối với tuyến đê Tả Sông Văn Úc

c. *Nâng cấp, xây dựng mới công trình kè bảo vệ bờ sông*: cải tạo, nâng cấp công trình kè hiện có; xây mới các tuyến kè bảo vệ bờ sông, bảo vệ đê khi có diễn biến sạt lở ảnh hưởng trực tiếp đến đê, ảnh hưởng đến khu dân cư, nguy cơ ảnh hưởng đến công trình hạ tầng quan trọng đang sử dụng

3.5.2. Các giải pháp phi công trình

Giải pháp phi công trình: Xây dựng hệ thống quan trắc, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo mưa lũ; xây dựng phương án ứng phó với trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế; áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới, tiên tiến trong quản lý; nâng cao hiệu quả quản lý, điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan chuyên trách quản lý đê điều; quản lý chặt chẽ việc khai thác cát sỏi lòng sông, để vật liệu trên bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy.

4. Phương án phát triển hệ thống đê điều

4.1. Nhiệm vụ của các tuyến đê

Hệ thống đê điều của Thành phố có nhiệm vụ bảo đảm an toàn chống lũ, bảo theo thiết kế, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ tính mạng, tài sản và sản xuất của hơn 4 triệu dân. Các tuyến đê được nâng cấp theo hướng đa mục tiêu, kết hợp giao thông, quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế; đồng thời gắn với chỉnh trị sông để ổn định lòng, bờ sông và bảo đảm an toàn đê điều.

4.2. Xác định vị trí các tuyến đê

Việc xác định vị trí các tuyến đê phải dựa trên Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050 và Quy hoạch phòng chống lũ, đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

4.2.1. Đê sông

Hệ thống đê sông (bao gồm cả đê cửa sông) trên địa bàn thành phố bao gồm 43 tuyến đê với tổng chiều dài 789,245 km; trong đó đê biển với chiều dài 58,225 km, đê cửa sông có tổng chiều dài 127,933 km, đê sông có tổng chiều dài 604,056 km.

Định hướng tập trung gia cố, nâng cấp các tuyến đê chính trên hệ thống sông Thái Bình - Kinh Thầy - Kinh Môn - Luộc để đảm bảo chống lũ 300 năm, ưu tiên xử lý các đoạn xung yếu. Tại khu vực Hải Phòng cũ, nghiên cứu xây dựng mới, nắn chỉnh và dịch chuyển một số tuyến đê sông Bạch Đằng, Cấm, Lạch Tray, Văn Úc nhằm bảo đảm không gian thoát lũ, khép kín hệ thống đê và nâng cao an toàn cho đô thị, cảng và đảo.

4.2.2. Đê biển

Các tuyến đê biển cần được tu bổ, nâng cấp và xây dựng mới để chống gió bão cấp 12, triều tần suất 5%. Hệ thống đê biển Hải Phòng cần tiếp tục được nâng cấp để đáp ứng yêu cầu phòng chống bão và nước dâng. Đê biển I-II (phường Đồ Sơn, phường Nam Đồ Sơn, xã Kiến Hải, xã Kiến Hưng, xã Kiến Minh, xã Kiến Thụy, xã Nghi Dương, phường Dương Kinh, phường Hưng Đạo) được điều chỉnh tuyến, mở rộng bảo vệ khu Nam Đồ Sơn. Đê biển Cát Hải và Tràng Cát định hướng chuyển tuyến hiện trạng thành giao thông, đồng thời xây dựng đê mới bao quanh đảo và khu vực đô thị. Tuyến đê biển Nam Đình Vũ được xây dựng mới để bảo vệ toàn bộ bờ phía Nam bán đảo.

4.3. Xác định thông số kỹ thuật các tuyến đê

4.3.1. Thông số kỹ thuật

a) Đối với đê sông

Các tuyến đê sông và cửa sông phải bảo đảm an toàn với lũ thiết kế chu kỳ 300 năm; tương ứng mực nước lũ 7,2 m và lưu lượng 3.300 m³/s tại trạm Phả Lại. Cao trình đỉnh đê, mặt cắt và cơ đê phải đạt chuẩn TCVN 9902:2016; trong đó nhiều đoạn đê sông Thái Bình hiện còn thấp hơn thiết kế 0,3-0,8 m, cần được nâng cấp.

b) Đối với cửa sông, đê biển. Hệ thống đê biển và đê cửa sông cần được tu bổ, nâng cấp để chống bão cấp 12 và triều cường tần suất 5%, cao hơn mức bảo vệ hiện trạng. Việc thiết kế tuân thủ TCVN 9901:2014, bảo đảm kết cấu kiên cố, đủ cao trình chống bão và có xét đến yếu tố lún.

4.3.2. Nắn chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh để khép kín tuyến đê đảm bảo yêu cầu phòng chống lũ

Theo kết quả đánh giá hiện trạng, các tuyến đê hiện có hầu như các tuyến tương đối ổn định. Hàng năm ở những khu vực có sạt lở bờ sông, rò rỉ, thấm lậu đều được xử lý để tránh uy hiếp đến sự an toàn của các tuyến đê.

Các vị trí hiện có diễn biến sạt lở trên các tuyến đê được đánh giá là đều có thể xử lý bằng giải pháp xây dựng kè bảo vệ, không đến mức phải xem xét đến việc dời tuyến vào trong đồng, vì vậy giữ nguyên tuyến đê hiện trạng và hoàn thiện khép kín các tuyến đê, cụ thể:

- Khép kín, thẳng tuyến đê tả Rạng, xã Lai Vu bằng giải pháp xây dựng bổ sung 100m đê nối điểm cuối tuyến đê tả Lai Vu với điểm đầu tuyến đê tả Rạng; khép kín, hoàn thiện đoạn đê từ K6+139-K7+961 đê tả Thương đảm bảo an toàn chống lũ, không ảnh hưởng đến không gian chứa lũ. Bổ sung 730m đê hữu Kinh Thầy khu vực chân núi Sáu là đoạn đê chuyên dùng, bảo vệ bãi thải xỉ nhà máy Nhiệt điện BOT).

- Khép kín tuyến đê Hữu Lạch Tray (khu vực Kiến An), khép kín tuyến đê Hữu Cầm (khu vực Hồng Bàng – chưa có đê, nối giữa đê Hữu Cầm và đê Tràng Cát).

- Điều chỉnh cục bộ một số đoạn tuyến đã được Thủ tướng chấp thuận điều chỉnh quy hoạch cục bộ như đê Tả Cầm từ K23-K31 (Công văn số 780/QĐ-TTg; đê Hữu Lạch Tray từ K14-K16+100;)

Đê sông, đê cửa sông: khu vực đê Tả Văn Úc (Km34....), khu vực đê Tả Hóa (K13 – Cầu Nghìn sang TB)

Đê biển: xây dựng mới đê Tràng Cát, đê Cát Hải; khu vực đê biển 2 qua cảng Nam Đồ Sơn, khu vực đê biển 3 – sân bay Tiên Lãng; nâng cấp đê Phù Long- đảo Cát Bà. Nghiên cứu xây dựng tuyến đê mới Phù Long, đặc khu Cát Hải đoạn từ bến phà Cái Viêng đến Mốc Trắng, chiều dài khoảng 4,5km.

Đê bồi: Không nâng cao các tuyến đê bồi hiện có, không xây dựng đê bồi mới.

4.3.3. Hoàn chỉnh mặt cắt đê

Hoàn chỉnh mặt cắt đê để đảm bảo đủ chiều cao chống lũ và kích thước mặt cắt ngang bằng việc đắp tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt đê, đắp cơ thượng, hạ lưu, cứng hóa mặt đê cho các tuyến đê; xử lý ẩn họa (mạch dùn, mạch sủi, thấm lậu, rò rỉ, sạt trượt, tổ mối, lấp đầm ao ven đê).

Theo đó, tổng số km đê cần hoàn chỉnh mặt cắt, đảm bảo chống lũ thiết kế là 386,7km.

(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục danh mục dự án cần hoàn thiện mặt cắt đê)

4.3.4. Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đê kết hợp giao thông

Đến năm 2030, định hướng 2050, các tuyến đê của Hải Phòng cơ bản kết hợp chức năng giao thông. Đê sông qua khu dân cư được cứng hóa mặt đê, kết hợp đường giao thông để thuận lợi quản lý, hộ đê và hạn chế lấn chiếm. Đê biển tiếp tục nâng cấp kết hợp giao thông, góp phần phát triển kinh tế và hạ tầng khu vực ven biển.

4.4. Xác định hệ thống công trình dưới đê kè và công trình phụ trợ đê điều

Phương án cần xác định cụ thể các công trình dưới đê và công trình phụ trợ để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống.

4.4.1. Hệ thống kè:

Nhiệm vụ trọng tâm là tu bổ, nâng cấp và xây mới các công trình kè tại khu vực sạt lở đe dọa an toàn đê điều, hạ tầng và đô thị.

Giải pháp nâng cấp kè gồm thả đá, rọ đá, lát mái bê tông cốt thép; đồng thời xây dựng kè mở hàn tạo bãi đoạn K12+500-K15+500 đê biển I (phường Dương Kinh) để chống xói lở, mở rộng rừng phòng hộ.

4.4.2. Hệ thống cống dưới đê:

Cần xây dựng mới, sửa chữa và nâng cấp các cống dưới đê để bảo đảm an toàn chống lũ, phù hợp mặt cắt và công năng. Nâng cấp hoặc xây mới với các cống cũ, xung yếu; đồng thời bổ sung cống theo các tuyến đê mới. Song song, nghiên cứu xây dựng các cống điều tiết mặn-ngọt trên sông Mới, sông Thái Bình và sông Hóa nhằm ngăn mặn, giữ ngọt cho khu vực hạ lưu.

(Chi tiết tại Phụ lục Danh mục nâng cấp, xây mới cống dưới đê)

4.4.3. Công trình phụ trợ:

Cần đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình quản lý và bảo vệ đê như trụ sở hạt quản lý, điểm canh đê; xây dựng đường hành lang chân đê tại các khu dân cư; đồng thời ưu tiên khôi phục và phát triển rừng ngập mặn chắn sóng phía trước đê.

5. Dự kiến tác động môi trường và các biện pháp giảm thiểu

5.1. Dự kiến tác động môi trường

5.1.1. Những tác động xấu có thể xảy ra đối với thành phần môi trường vật lý, hóa học

Các hoạt động nạo vét, thi công công trình đê điều sẽ phát sinh bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển và xây dựng. Đặc biệt, các dự án chỉnh trị sông, nắn tuyến thoát lũ có thể làm thay đổi điều kiện thủy động lực của khu vực, gây xói lở, sạt lở ở các khu vực lân cận hoặc hạ lưu tuyến sông được nắn. Hoạt động lấn biển hoặc xây dựng công trình ven biển cũng làm thay đổi địa hình và cảnh quan tự nhiên. Nguy cơ bồi lắng cửa sông (như Cảng Hải Phòng) tiếp tục là vấn đề cần đối phó, đòi hỏi chi phí duy tu nạo vét.

Các hoạt động nạo vét lòng dẫn cũng có thể tác động xấu đến chất lượng nước mặt. Sự gia tăng nhiệt độ, mưa lũ và triều cường do BĐKH làm trầm trọng thêm tình trạng ô nhiễm nguồn nước (ô nhiễm bụi bẩn, chất thải, xác động vật, chất thải công nghiệp từ các cơ sở ngoài đê bị cuốn trôi). Nước biển dâng (NBD) sẽ gia tăng XNM tại các cửa sông, đồng ruộng và tầng nước dưới đất, làm nguồn nước trở nên không dùng được cho sinh hoạt và tưới tiêu như thiết kế.

5.1.2. Thành phần môi trường sinh học, sinh thái

Các giải pháp công trình có thể gây ảnh hưởng lớn đến hệ sinh thái (HST), đặc biệt tại khu vực cửa sông, ven biển và vùng đất ngập nước (ĐNN) quan trọng; gây mất nơi

cư trú và suy giảm Đa dạng sinh học (ĐDSH); ảnh hưởng đến HST thủy sinh; tổn thương hệ sinh thái rừng

5.1.3. Thành phần môi trường văn hóa xã hội

Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng PCTT thường gây ra các tác động xã hội mang tính cục bộ nhưng phức tạp; xáo trộn xã hội và sinh kế; hạn chế tiếp cận và thay đổi cảnh quan; ảnh hưởng sức khỏe và di tích

5.1.4. Thành phần môi trường kinh tế

Các giải pháp PCTT và ứng phó BĐKH kéo theo chi phí lớn và rủi ro đối với các ngành kinh tế, cụ thể: Thiệt hại sản xuất; ảnh hưởng đến hạ tầng và giao thông; chi phí đầu tư lớn; suy giảm năng suất lao động

5.2. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện

5.2.1. Định hướng về đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng các dự án đầu tư

Thực hiện ĐTM chi tiết theo quy định của pháp luật; lồng ghép BVMT trong CQK (chiến lược¹⁰⁹/chương trình, quy hoạch, kế hoạch việc nâng cao công tác thẩm định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược; sàng lọc dự án đầu tư.

5.2.2. Giải pháp về kỹ thuật giai đoạn nghiên cứu khả thi

Sử dụng vật liệu và công nghệ tiên tiến; Thiết kế công trình đa mục tiêu và thân thiện; Kiểm soát ô nhiễm trong giai đoạn xây dựng.

5.2.3. Trong vận hành hệ thống

Quản lý lưu vực sông và chất lượng nước; Vận hành điều tiết linh hoạt; Giải pháp dựa vào HST; Sản xuất bền vững

5.2.4. Chương trình quản lý, giám sát môi trường

Thiết lập và thực hiện một chương trình quản lý và giám sát chặt chẽ, sử dụng công nghệ cao để theo dõi hiệu quả của các giải pháp, gồm có: Hiện đại hóa mạng lưới quan trắc; Xây dựng Hệ thống Cơ sở dữ liệu (CSDL); Tăng cường quản lý và cưỡng chế; Nâng cao năng lực và hợp tác

6. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

6.1. Định hướng, giải pháp công trình

Các giải pháp công trình cho Hải Phòng cần phải tập trung vào việc gia cố hệ thống bảo vệ kè (đê sông nội địa và đê biển) và phát triển hạ tầng xanh, thông minh, có khả năng chống chịu cao.

¹⁰⁹ Chiến lược thường chỉ có ở cấp quốc gia

6.1.1. Công trình thủy lợi và phòng chống lũ, lụt:

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê sông và đê biển xung yếu bảo đảm an toàn chống lũ theo tiêu chuẩn quy hoạch và kết hợp giao thông; kiểm soát xâm nhập mặn, giữ ngọt bằng các công trình điều tiết trên sông (sông Mới, Thái Bình, Hóa) và xem xét đập dâng trong kịch bản cực đoan; xây dựng, cải tạo hệ thống tiêu thoát nước - chống ngập, nâng cấp trạm bơm và trục tiêu chính; cải tạo, nạo vét lòng sông và cửa sông tại các vị trí bồi lắng để tăng khả năng thoát lũ; đồng thời nâng cấp, xây dựng hồ chứa và hạ tầng thủy lợi cấp nước cho các đảo và khu vực ven biển (Cát Bà, Bạch Long Vĩ).

6.1.2. Hạ tầng chống chịu và giảm nhẹ phát thải:

Ưu tiên nâng cấp hạ tầng giao thông và công trình ven biển theo hướng chống chịu tốt với lũ, nước biển dâng và biến đổi khí hậu; chủ động tính toán, xử lý sạt lở bờ biển bằng các giải pháp kè, mỏ hàn tạo bãi tại khu vực nhạy cảm; đầu tư các công trình xử lý chất thải hiện đại nhằm giảm chôn lấp, thúc đẩy kinh tế xanh - tuần hoàn; đồng thời cải tạo, nâng cấp cảng sông, cảng biển và xây dựng khu neo đậu an toàn cho tàu thuyền khi xảy ra thiên tai; Khuyến khích mạnh mẽ phát triển hạ tầng xanh: xây dựng các công viên ngập nước tại các vùng trũng thấp đô thị, tăng cường trồng rừng ngập mặn ven biển để tạo vùng đệm giảm sóng và giảm xâm nhập mặn.

6.2. Định hướng, giải pháp phi công trình

Các giải pháp phi công trình tập trung vào việc hoàn thiện chính sách, nâng cao năng lực quản lý rủi ro và sử dụng các giải pháp dựa vào hệ sinh thái.

6.2.1. Hoàn thiện thể chế, quy hoạch và quản lý rủi ro:

Lồng ghép BĐKH vào CQK: Lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH vào các chiến lược/chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị và sử dụng đất dựa trên kịch bản BĐKH và NBD ưu tiên cho các ngành và vùng trọng điểm.

Kiểm soát Phát triển: Quản lý chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất, đặc biệt là sử dụng đất bãi sông, để bảo vệ không gian thoát lũ, ngăn chặn các công trình lấn chiếm. Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

Nâng cao năng lực dự báo và giám sát: Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về khí tượng thủy văn và giám sát BĐKH. Xây dựng bản đồ ngập lụt chi tiết các khu vực trọng điểm, bản đồ cảnh báo thiên tai (bão, nước dâng, hạn hán, XNM). Cần triển khai xây dựng/nâng cấp và vận hành trạm khí tượng – thủy văn với công nghệ hiện đại, có độ chính xác cao để dự báo, cảnh báo sớm.

Thúc đẩy Chuyển đổi Xanh và Kinh tế tuần hoàn: Xây dựng và thực hiện cơ chế chính sách chuyển đổi sang kinh tế số; phát triển và nhân rộng các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp. Đóng góp tích cực vào mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về “0” vào năm 2050.

6.2.2. Giải pháp dựa vào hệ sinh thái và nông nghiệp thích ứng:

Bảo tồn hệ sinh thái (HST): Tăng cường bảo vệ, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn (RNM) và rừng phòng hộ ven biển để nâng cao khả năng hấp thụ khí nhà kính, chống xói lở.

Quản lý nước và tiêu thoát: Duy trì, bảo vệ, bố trí tỷ lệ diện tích mặt nước, hồ điều hòa (khoảng 5% diện tích tự nhiên) để tạo không gian chứa nước, giảm áp lực cho công trình tiêu.

Nông nghiệp thích ứng: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn, phát triển kinh tế nông nghiệp phù hợp với điều kiện thiên tai và BĐKH. Ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, hữu cơ và tuần hoàn, hướng tới phát thải ròng bằng “0”. Xây dựng Kế hoạch chống hạn để ứng phó kịp thời trong trường hợp xảy ra kịch bản cực đoan.

6.2.3. Nâng cao năng lực cộng đồng:

Tuyên truyền và đào tạo: Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức về BĐKH và PCTT cho các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư để nâng cao nhận thức, trách nhiệm, xây dựng cộng đồng chống chịu thiên tai và BĐKH. Nâng cao nhận thức cho học sinh thông qua giáo dục ngoại khóa và lồng ghép BĐKH vào các cấp học.

Phòng ngừa dịch bệnh: Nâng cao hệ thống cảnh báo và giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trong bối cảnh BĐKH và tổ chức diễn tập kỹ thuật xử lý bệnh dịch phát sinh lây lan sau thiên tai.

6.3. Giải pháp nguồn lực thực hiện

Việc triển khai các giải pháp cần nguồn vốn lớn, đòi hỏi phải có cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả, đặc biệt trong bối cảnh Hải Phòng là một trong những vùng động lực quan trọng nhất của cả nước.

Đa dạng hóa nguồn vốn và cơ chế tài chính đột phá, gồm có: Huy động Vốn; tín dụng và bảo hiểm; thí điểm cơ chế đặc thù

Phát triển khoa học công nghệ và nguồn nhân lực, gồm có: Ứng dụng KHCN; chuyển giao công nghệ; đào tạo; tăng cường liên kết vùng.

XIV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Quan điểm

1.1. Về khu vực thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Tăng cường công tác khảo sát, đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản, quy mô tài nguyên khoáng sản đặc biệt là tài nguyên, khoáng sản biển bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu tin cậy về địa chất, khoáng sản, góp phần phát triển kinh tế biển, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

Các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng có chất lượng đáp ứng yêu cầu sử dụng của thị trường, dự báo có tiềm năng về trữ lượng, có cơ sở hạ tầng thuận lợi, gần nơi tiêu thụ. Khuyến khích thăm dò, thăm dò xuống sâu các khu vực khoáng sản theo tọa độ, diện tích được quy hoạch để đánh giá đầy đủ tài nguyên, trữ lượng và thu hồi tối đa khoáng sản, gắn với bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên.

Nâng cao hiệu lực hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật; kiểm tra, rà soát, thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp đối với các doanh nghiệp năng lực yếu kém, không thực hiện đúng quy định pháp luật trong quá trình hoạt động. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

Phương án thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn TP. Hải Phòng đảm bảo phù hợp với các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

1.2. Về hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản vừa là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, vừa là nguồn dự trữ lâu dài của thành phố cần được quy hoạch, điều tra, thăm dò, đầy đủ; được quản lý khai thác, sử dụng bền vững, hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả.

Thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng khoáng sản và xác định quy mô tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn thành phố.

Ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, tiên tiến để thực hiện mục tiêu khai thác hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản, phát triển bền vững, thân thiện môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Đổi mới công nghệ khai thác, áp dụng số hoá vào công tác quản lý theo hướng giám sát liên tục, tự động 24/7

Thu hút, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ chuyên gia có trình độ cao, xây dựng chế độ đãi ngộ phù hợp đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngành địa chất, khoáng sản.

2. Dự báo nhu cầu khoáng sản chủ yếu của Hải Phòng

- Nhu cầu về khoáng sản làm nhiên liệu: Trên địa bàn TP. Hải Phòng nhu cầu than nguyên liệu phục vụ chủ yếu cho các nhà máy nhiệt điện và nhà máy sản xuất xi măng. Giai đoạn 2025 - 2030 nhu cầu của các nhà máy cần khoảng 45 triệu tấn than, định hướng đến năm 2050 cần khoảng 60 triệu tấn than. Nguồn than chủ yếu do nhập khẩu và mua từ các tỉnh lân cận.

- Nhu cầu về khoáng sản làm vật liệu xây dựng, vật liệu xây dựng thông thường:

+ Để đáp ứng sản xuất cho các dự án, nhu cầu cho các công ty xi măng trên địa bàn thành phố, trong giai đoạn 2025-2030 cần khoảng 13-15,6 triệu tấn đá vôi/năm. Nhu cầu đá vôi chủ yếu phục vụ các nhà máy xi măng trên địa bàn thành phố, bình

quân mỗi năm mỗi nhà máy xi măng cần tiêu thụ từ 1,6 - 2,0 triệu tấn đá vôi. Lượng còn lại và khoáng sản sét bao gồm sét xi măng và sét gạch gói phục vụ cho các hoạt động phát triển công nghiệp, chất phụ gia cho sản xuất xi măng và nhu cầu của người dân.

+ Tổng nhu cầu về vật liệu san lấp giai đoạn 2026-2030 cần khoảng trên 700 triệu m³, đã quy hoạch khoảng 171 triệu m³. Do đó, cần tiếp tục bổ sung vào điều chỉnh quy hoạch khoảng 545,415 triệu m³ (*tính cả 01 khu vực đã cấp cho Dự án cảng hàng không quốc tế Gia Bình*).

3. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

3.1. Khu vực hoạt động khoáng sản.

Bao gồm cả khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ là khu vực có khoáng sản đã được điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản và không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, không nằm trong khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản.

Theo các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hiện nay trên địa bàn thành phố Hải Phòng chưa có khu vực nào được công bố là phân tán nhỏ lẻ.

3.2. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm: (1) Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa; (2) Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; (3) Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; (4) Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; (5) Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Khu vực cấm hoạt động khai thác cát lòng sông: (1) Khu vực đang bị sạt, lở; (2) Khu vực đã bị sạt, lở và có nguy cơ tiếp tục bị sạt, lở; (3) Khu vực bờ sông không ổn định, có nguy cơ sạt, lở; (4) Khu vực khác có tầm quan trọng trong việc bảo đảm sự ổn định, an toàn của bờ sông; khu vực có công trình quốc phòng an ninh, khu đô thị, khu dân cư, khu vực có công trình đê điều, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, quan trắc, giám sát và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác mà việc khai thác cát lòng sông có thể làm gia tăng nguy cơ mất ổn định bờ sông do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

Việc xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản được thực hiện, cập nhật theo quy định của Luật chuyên ngành và các Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.3. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định khi có một trong các yêu cầu: (1) Yêu cầu về quốc phòng, an ninh; (2) Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử

- văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; (3) Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Việc xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản được thực hiện, cập nhật theo quy định của Luật chuyên ngành và các Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.4. Khu vực dự trữ khoáng sản

Thực hiện theo công bố của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các quy định hiện hành.

3.5. Bảo vệ khoáng sản

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

4. Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản

4.1. Tài nguyên khoáng sản nhiên liệu

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng khoáng sản nhiên liệu có than đá, than nâu, than bùn.

- Đối với than đá, tiếp tục khai thác tại mỏ than Cổ Kênh theo giấy phép được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp phép.

- Đối với than nâu, than bùn chưa được điều tra đánh giá cũng như thăm dò khoáng sản để xác định quy mô tài nguyên và chất lượng khoáng sản than nâu, than bùn; không có ý nghĩa trong khai thác.

4.2. Tài nguyên khoáng sản kim loại

Trên địa bàn thành phố về khoáng sản kim loại mới chỉ phát hiện được sắt, titan, zircon và thủy ngân trong quá trình lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000. Chưa được điều tra đánh giá cũng như thăm dò khoáng sản để xác định quy mô tài nguyên và chất lượng khoáng sản. Do vậy, không có triển vọng, không có ý nghĩa công nghiệp.

4.3. Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên

Thực hiện theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quyết định điều chỉnh (nếu có).

4.4. Tài nguyên khoáng sản phi kim loại

4.4.1. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng, vôi công nghiệp (bao gồm đá vôi, sét, đá silic làm phụ gia xi măng, dolomit). Thực hiện theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quyết định điều chỉnh (nếu có).

4.4.2. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

Trong giai đoạn 2025-2030 sẽ tiếp tục khai thác các mỏ hiện có đồng thời thực hiện các dự án hoạt động khoáng sản được quy hoạch.

4.4.3. Khoáng sản làm vật liệu san lấp

- Tiếp tục rà soát các quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông, ven biển trên địa bàn thành phố để đáp ứng nhu cầu san lấp, xây dựng các công trình dự án trọng điểm, các công trình xây dựng cơ bản đáp ứng tốc độ phát triển đô thị hoá trên địa bàn thành phố. Đồng thời tiếp tục điều tra đánh giá chất lượng và xác định quy mô tài nguyên các mỏ cát mới (đặc biệt là các mỏ cát ven biển) để làm vật liệu san lấp, đáp ứng nhu cầu sử dụng cát trên địa bàn thành phố trong giai đoạn tới.

- Việc quy hoạch, quản lý cát, sỏi lòng sông trong thời gian tới phải bảo đảm cát, sỏi lòng sông được khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm sự ổn định, cân bằng tự nhiên trong lưu vực sông, phù hợp với tài nguyên, trữ lượng cát, sỏi lòng sông có trong lưu vực sông.

- Các khu vực được quy hoạch thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông phải bảo đảm không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản.

- Trong thời gian tới thành phố sẽ tiếp tục thực hiện khảo sát, đánh giá chất lượng khoáng sản, quy mô, tiềm năng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, cát sỏi lòng sông tại khu vực đất liền, cửa sông ven biển trên địa bàn thành phố theo các quy định hiện hành. Sau khi có kết quả khảo sát, đánh giá về quy mô, tiềm năng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ chỉ đạo rà soát, đề xuất cập nhật bổ sung vào quy hoạch thành phố theo quy định.

- Ngoài các vị trí điểm mỏ được quy hoạch tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 và Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Trong thời gian tới, để đảm bảo nhu cầu san lấp, xây dựng trên địa bàn thành phố trong đó có các công trình, dự án trọng điểm, tiếp tục bổ sung: các vị trí có khoáng sản được xác định cung cấp vật liệu san lấp cho dự án trọng điểm quốc gia, công trình, dự án trọng điểm; các vị trí thực hiện khảo sát, đánh giá tiềm năng khoáng sản (đất, đá, cát san lấp, cát biển san lấp).

- Đối với các mỏ làm vật liệu san lấp đã hết hạn giấy phép khai thác nhưng vẫn còn trữ lượng khoáng sản tiếp tục đưa vào điều chỉnh quy hoạch thành phố, làm cơ sở pháp lý tiến hành khai thác tối ưu nguồn trữ lượng khoáng sản đã được cấp phép.

- Sử dụng tối đa nguồn tro, xỉ từ các nhà máy nhiệt điện làm vật liệu san lấp nếu đủ điều kiện.

- Trong thời gian tới, căn cứ vào yêu cầu thực tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ tiếp tục báo cáo UBND thành phố bổ sung các khu vực quy hoạch khoáng sản.

XV. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY

1. Quan điểm, mục tiêu

1.1. Quan điểm

(1) Quản lý tổng hợp theo lưu vực và thống nhất không gian lãnh thổ:

Quản lý tài nguyên nước của Hải Phòng phải tuân theo nguyên tắc quản lý tổng hợp lưu vực, bảo đảm tính thống nhất trên toàn không gian thành phố và phù hợp đặc thù hệ thống sông Hồng - Thái Bình. Hoạt động khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước cần hướng tới đa mục tiêu, cân bằng giữa nhu cầu sinh hoạt, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, đồng thời hài hòa lợi ích giữa khu vực thượng lưu (Tây Hải Phòng) và hạ lưu (Đông Hải Phòng) trong duy trì nguồn nước, kiểm soát mặn và tiêu thoát lũ. Thành phố cũng cần đồng bộ hóa hạ tầng thủy lợi và cấp thoát nước giữa hai vùng để hình thành hệ thống điều tiết liên hoàn, tăng khả năng chủ động trong cấp nước và phòng chống ngập úng.

(2) Ưu tiên an ninh nguồn nước và hiệu quả sử dụng

Hải Phòng xác định an ninh nguồn nước là ưu tiên hàng đầu, bảo đảm cung cấp nước sinh hoạt an toàn và liên tục cho toàn bộ dân cư, kể cả trong bối cảnh thiên tai, sự cố và biến động nguồn nước. Việc khai thác nguồn nước phải gắn với sử dụng tiết kiệm, giảm thất thoát và đẩy mạnh tái sử dụng nước sau xử lý nhằm giảm áp lực lên nguồn nước thô và hạn chế tác động môi trường. Nước dưới đất phải được quản lý nghiêm ngặt, chỉ sử dụng như nguồn dự phòng chiến lược, qua đó ngăn chặn nguy cơ sụt lún, hạ thấp mực nước ngầm và xâm nhập mặn - những rủi ro ngày càng gia tăng tại các khu vực ven biển và đô thị hóa nhanh của Thành phố.

(3) Chủ động phòng ngừa và thích ứng biến đổi khí hậu

Hải Phòng xác định việc ngăn ngừa ô nhiễm nước mặt và nước dưới đất là nhiệm vụ trọng tâm, được thực hiện trước hết bằng kiểm soát nghiêm ngặt các nguồn thải từ công nghiệp, đô thị và nông nghiệp. Các giải pháp quản lý phải có khả năng thích ứng đa chiều với biến đổi khí hậu, nhất là kiểm soát xâm nhập mặn, tiêu thoát lũ và giảm ngập cho đô thị và vùng sản xuất công nghệ cao. Đi cùng với đó, ưu tiên bảo vệ và phục hồi hành lang nguồn nước, các vùng đất ngập nước và hệ sinh thái thủy sinh, coi đây là những giải pháp phi công trình quan trọng giúp duy trì cân bằng sinh thái và tăng khả năng điều tiết nguồn nước cho toàn Thành phố.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo An ninh tài nguyên nước và chủ động kiểm soát ô nhiễm: Cân bằng được nhu cầu sử dụng nước đa ngành, đảm bảo cung cấp đủ nước an toàn cho sinh hoạt và phát triển kinh tế, đồng thời kiểm soát và xử lý cơ bản tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt, đặc biệt là các sông trực quan trọng. Xây dựng được hệ thống công trình phòng, chống thiên tai hiện đại, liên hoàn trên toàn bộ địa bàn mới, giảm thiểu thiệt hại do lũ, lụt, hạn hán và xâm nhập mặn xuống mức thấp nhất.

Phát triển bền vững, quản lý thông minh và phục hồi hệ sinh thái: Hướng tới xây dựng thành phố Hải Phòng mới trở thành đô thị kiểu mẫu về thích ứng biến đổi khí hậu và an ninh nguồn nước tại vùng ĐBSH; tăng cường áp dụng công nghệ số trong toàn bộ chu trình quản lý, vận hành; từng bước phục hồi hoàn toàn các dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đảm bảo nguồn nước dồi dào, chất lượng cao và hệ sinh thái thủy sinh khỏe mạnh, thích ứng bền vững với biến đổi khí hậu.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 được xác định bao gồm:

Bảng 83: Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 về đảm bảo an ninh nguồn nước

Lĩnh vực	Mục tiêu cụ thể
Cấp nước & Phân bổ	Đảm bảo tỷ lệ cấp nước an toàn cho sinh hoạt đạt trên 95% và tối thiểu 85% nhu cầu cho các ngành kinh tế - xã hội khác. Tỷ lệ thất thoát trong hệ thống cấp nước tập trung đạt dưới 15% tại các đô thị.
Chất lượng nước	100% công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định
	70% các sông, hồ nội tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải.
	Từng bước phục hồi các nguồn nước mặt bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, ưu tiên các đoạn sông quan trọng cho cấp nước sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội.
	Chất lượng nước các sông cấp nước ngọt chính (Đa Độ, Giá, Rế, Chanh Dương, Hòn Ngọc, Trung thủy nông Tiên Lãng) đạt tiêu chuẩn cho phép (tương đương mức A2 theo QCVN 08-MT: 2023/BTNMT)
Bảo vệ nguồn nước	70% nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ được cấm mốc hành lang bảo vệ.
	100% hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa không được san lấp được công bố và quản lý chặt chẽ
	50% nước thải từ các đô thị từ loại V trở lên được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.
	Hạn chế đến mức thấp nhất các mâu thuẫn, xung đột trong sử dụng nước giữa các ngành.
Phòng, chống tác	Đảm bảo lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm

Lĩnh vực	Mục tiêu cụ thể
hại	thiếu tác hại do nước gây ra.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 84: Các mục tiêu chiến lược hướng tới quản trị thông minh và bền vững được xác định:

Lĩnh vực	Chỉ tiêu Chiến lược
Quản trị Thông minh	Triển khai hoàn toàn hệ thống quan trắc và giám sát tài nguyên nước tự động, tích hợp (bao gồm chất lượng, lưu lượng, mực nước) và kết nối với Trung tâm Điều hành Thông minh (IOC) của Thành phố.
Phục hồi & Tái tạo	Tái sử dụng nước (nước thải đã xử lý) cho mục đích sản xuất và tưới tiêu đạt trên 35% tổng lượng nước thải đô thị và công nghiệp.
	Phục hồi hoàn toàn các dòng sông và hồ bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng (như sông Cấm, sông Rế, hồ nội đô) để đạt chất lượng nước tốt và cảnh quan sinh thái hấp dẫn.
Thích ứng Vùng	Xây dựng Hải Phòng thành vùng an toàn trước các tác động của nước biển dâng và các trận lũ lịch sử, có khả năng điều tiết nước tự nhiên cao, củng cố vị thế là trung tâm logistics và đô thị biển xanh của Vùng Đồng bằng sông Hồng.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

2.1. Phân vùng chức năng nguồn nước

2.1.1. Phân vùng chức năng nguồn nước mặt

Phân vùng chức năng nguồn nước mặt được xác định dựa trên các tiêu chí về đặc điểm địa hình, hiện trạng và dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng nước (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy), cũng như khả năng điều hòa và chức năng hỗ trợ sinh thái.

1) Các Nhóm Chức năng Cơ bản: Nguồn nước mặt trên địa bàn Hải Phòng mới được phân thành các nhóm chức năng chính như sau: Chức năng Cung cấp nước: Cung cấp nước cho tưới tiêu (NN), sinh hoạt (SH), nuôi trồng thủy sản (NTTS), công nghiệp (CN); Chức năng Điều hòa: Điều tiết dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận

nước thải; Chức năng Văn hóa - Xã hội: Giải trí, du lịch, tạo môi trường cảnh quan; Chức năng Hỗ trợ Sinh thái: Cung cấp dinh dưỡng, phù sa, phục hồi sinh thái.

2) Phân vùng chức năng nguồn nước theo mục đích và chất lượng: Nguồn nước mặt liên tỉnh/liên quốc gia chảy qua địa bàn Hải Phòng mới có chức năng đa mục tiêu. Việc phân vùng chức năng này đồng thời xác định Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2023/BTNMT.

Bảng 85: Phân vùng chức năng nguồn nước mặt

Vùng chức năng	Phạm vi	Mục đích sử dụng chính
Vùng I: Cấp nước Sinh hoạt Ưu tiên	Các sông trục chính như Sông Kinh Thầy (dài 50 km), Sông Kinh Môn (dài 45 km), Sông Văn Úc (dài 68 km), Sông Lạch Tray (dài 49 km), Sông Bạch Đằng (Đá Vách) (dài 52 km), Sông Bạ Mưu, Sông Luộc và Sông Thái Bình.	Cấp nước sinh hoạt (ưu tiên hàng đầu), Nông nghiệp, Công nghiệp, Giao thông thủy, Nuôi trồng thủy sản.
Vùng II: Hệ thống Thủy lợi Nội vùng và Tiêu thoát	Hệ thống thủy lợi lớn: Bắc Hưng Hải (bao phủ 7 huyện/TP Tây Hải Phòng), An Kim Hải (phục vụ An Dương, Hồng Bàng, Hải An), Đa Độ, Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo và các kênh nội đồng (kênh Chanh Dương, Hòn Ngọc, hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng).	Tiêu thoát nước cho Nông nghiệp, Đô thị/Công nghiệp; Cấp nước tưới cho nông nghiệp (Tưới 740.000 (ha) lúa 2 vụ trên LVS H-TB); Cấp nước thô cho các nhà máy nước sạch.
Vùng III: Khu vực Bảo vệ Nghiêm ngặt và Không gian Phát triển	Các khu vực vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt (ranh giới 800-1000m về phía thượng lưu, 200m về hạ lưu), và các khu vực bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng.	Bảo tồn, bảo vệ tuyệt đối chất lượng nước sinh hoạt. Phát triển không gian sinh thái, du lịch, xây dựng đô thị ven sông (ví dụ: ven sông Luộc, Thái Bình, Thương, Kinh Thầy và sông nội đồng thuộc Bắc Hưng Hải).

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2.1.2. Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất

Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất (NDD) được xác định chủ yếu dựa trên độ tổng khoáng hóa (TDS/M) và mức độ ô nhiễm. NDD là nguồn dự trữ chiến lược quan trọng trong tương lai, đặc biệt khi nguồn nước mặt xảy ra sự cố ô nhiễm.

(1) Phân loại theo tầng chứa nước và chất lượng: Nguồn NDD trên địa bàn TP. Hải Phòng phân bố chủ yếu trong 2 tầng chứa nước lỗ hổng quan trọng là Holocen (qh) và Pleistocen (qp); và 02 tầng chứa nước Neogen và tầng chứa nước khe nứt – Karst hệ Cacbon dưới thuộc Hệ tầng Cát Bà.

Bảng 86: Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất

Tầng Chứa nước	Khu vực và Chất lượng	Chức năng hiện tại/ Khả năng cấp nước
qh (Holocen)	Khu vực Bắc Kinh Thầy (Chí Linh/HD): Hoàn toàn nước nhạt ($M < 1$ g/l). Khu vực Nam Kinh Thầy (ĐB Sông Hồng): Có nước nhạt xen kẽ nước lợ/mặn (chỉ 35% mẫu $M < 1$ g/l). Hải Phòng: Hầu hết nhiễm mặn, trừ một số xã Thủy Nguyên.	Cung cấp nước cho ăn uống sinh hoạt. Tầng qh1 chất lượng kém hơn, chỉ phù hợp vệ sinh, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản nước lợ.
qp (Pleistocen)	Khu vực Tây, Tây Nam, TP Tây Hải Phòng: Phần lớn nước lợ/mặn, có dấu hiệu ô nhiễm Asen, Amoni, Sắt, Mangan. Khu vực Nam HD (Ninh Giang) giáp HP: Nước nhạt.	Là tầng chứa nước có ý nghĩa cung cấp lớn. Được lựa chọn phân bổ cho mục đích ăn uống, sinh hoạt ở khu vực có chất lượng tốt.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2) Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất: Dựa trên chất lượng nước và mức độ rủi ro ô nhiễm/nhiễm mặn, NDD Hải Phòng mới được phân thành 3 vùng chức năng chính:

Bảng 87: Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất

Vùng chức năng	Tiêu chí Chất lượng và Rủi ro	Chức năng (Ưu tiên)	Yêu cầu Quản lý
Vùng A: Bảo vệ Nghiêm ngặt/Dự trữ Chiến lược	Nước nhạt ($M < 1.0$ g/l) và ít có dấu hiệu ô nhiễm. Bao gồm các khu vực miền cấp cần bảo vệ.	Cấp nước sinh hoạt (ưu tiên cao nhất), Công nghiệp, Sản xuất.	Cấm hoặc hạn chế khai thác mới. Bảo vệ miền cấp. Các giếng khoan cũ được bảo quản thành giếng dự phòng khi nước mặt ô nhiễm.
Vùng B: Khai thác có Kiểm soát/Phục hồi	Nước nhạt có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ (As, Mn, Sắt, Amoni), hoặc nước khoáng hóa cao	Cấp nước nông nghiệp (tưới, chăn nuôi), Công nghiệp (nếu đạt quy chuẩn). Sinh hoạt ở	Cần có biện pháp khai thác hợp lý và bảo vệ khỏi ô nhiễm. Ưu tiên trám lấp giếng phải trám lấp. Đẩy mạnh điều tra, đánh giá để

Vùng chức năng	Tiêu chí Chất lượng và Rủi ro	Chức năng (Ưu tiên)	Yêu cầu Quản lý
	($1.0 < M < 3.0$ g/l). Bao gồm khu vực Tây và Tây Nam của Tây Hải Phòng.	vùng khan hiếm.	xác định cụ thể trữ lượng và chất lượng.
Vùng C: Hạn chế Khai thác/Nhiễm mặn	Nước mặn/lợ ($M > 3.0$ g/l). Bao gồm phần lớn Hải Phòng (trừ Thủy Nguyên) và khu vực trung tâm TP Tây Hải Phòng bị nhiễm mặn.	Nuôi trồng thủy sản nước lợ/mặn. Không sử dụng cho mục đích sinh hoạt.	Cấm khai thác tập trung để tránh làm gia tăng nguy cơ xâm nhập mặn. Cần có kế hoạch quản lý rủi ro xâm nhập mặn (nhấn mạnh đưa nước nhạt tầng qh, qp vào sử dụng ở các khu vực khó khăn).

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2.2. Xác định lượng nước có thể khai thác, sử dụng

2.2.1. Xác định lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng

1) Lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng: Lượng nước lũ không trữ được ở Hải Phòng nói chung là gần như không có do hệ thống đê điều và hồ chứa thượng nguồn tham gia điều tiết. Tổng lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng được tính toán theo các tần suất:

Bảng 88: Tần suất nước mặt có thể khai thác

Tần suất	Tổng lượng nước mặt có thể KTSD (Tỷ m ³)	Lượng nước KTSD mùa kiệt (Tỷ m ³)	Lượng nước KTSD mùa lũ (Tỷ m ³)
50%	6,95	1,13	5,82
85%	4,75	0,77	3,98
95%	3,83	0,62	3,20

Lưu ý: Mùa lũ thường chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng lượng TNN mặt vùng ĐBSH (khoảng 84% tổng lượng).

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2) Lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng cho TP. Hải Phòng: Lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng hàng năm của hai địa phương được tổng hợp như sau:

Bảng 89: Lượng nước có thể khai thác

Địa phương	Tần suất 50% (Triệu m ³)	Tần suất 85% (Triệu m ³)
Tây Hải Phòng	655	443
Đông Hải Phòng	814	546
TỔNG	1.469	989

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Trong điều kiện bình thường và thiếu nước, lượng nước khai thác, sử dụng theo mùa được phân tích dựa trên tỷ lệ mùa kiệt/mùa lũ của vùng ĐBSH (Mùa kiệt chiếm khoảng 16% tổng lượng nước mặt hàng năm):

Bảng 90: Lượng nước có thể khai thác trong điều kiện bình thường

Tần suất	Lượng nước KTSD Cả năm (Triệu m ³)	Lượng nước KTSD Mùa kiệt (Ước tính 16%)	Lượng nước KTSD Mùa lũ (Ước tính 84%)
P 50%	1.469	235,04	1.233,96
P 85%	989	158,24	830,76

Ghi chú: Lượng nước KTSD chi tiết theo mùa kiệt/mùa lũ của từng tỉnh/thành phố không được cung cấp trực tiếp trong các bảng tổng hợp, nhưng cần được tính toán dựa trên tỷ lệ dòng chảy đặc trưng của tiểu vùng ĐBSH (mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 9, chiếm 84%; mùa kiệt chiếm 16%).

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2.2.2. Xác định lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng

1) Tổng hợp Trữ lượng khai thác tiềm năng: Tổng trữ lượng tiềm năng NĐĐ của Tây Hải Phòng là 2,047,379 m³/ngày. Tổng trữ lượng có thể khai thác NĐĐ của Hải Phòng là 929,652 m³/ngày.

Bảng 91: Tổng hợp Trữ lượng nước dưới đất khai thác tiềm năng

Địa phương	Tổng trữ lượng tiềm năng/có thể khai thác (m ³ /ngày)	Tổng trữ lượng tiềm năng/có thể khai thác (Triệu m ³ /ngày /năm)
Tây Hải Phòng	2.047.379	747,3
Đông Hải Phòng	929.652	339,3
TỔNG	2.977.031	1.086,6

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2) Phân vùng NĐĐ theo Nước nhạt và Nước mặn: Tình trạng nhiễm mặn là đặc trưng của vùng ven biển ĐBSH và ảnh hưởng sâu sắc đến NĐĐ của Hải Phòng và Tây Hải Phòng, khiến nước nhạt và nước mặn phân bố xen kẽ nhau.

- Phân vùng Nước nhạt/Nước mặn của Đông Hải Phòng: Đối với TP. Hải Phòng, trữ lượng có thể khai thác NĐĐ đã được phân tách rõ ràng theo phần nước nhạt và nước mặn (hoặc lợ):

Bảng 92: Phân vùng nước nhạt đông hải phòng

Tiểu vùng/Tầng chứa nước	Trữ lượng có thể khai thác NĐĐ (m³/ngày)	Phần nước nhạt (m³/ngày)	Phần nước mặn/lợ (m³/ngày)
Vùng Thủy Nguyên	90.406	33.140	57.266
Vùng Đa Độ	273.452	1.016	272.436
Vùng Tiên Lãng	171.390	1.070	170.320
Vùng Vĩnh Bảo	184.400	56.938	127.462
Vùng An Kim Hải	210.004	14.724	195.280
Tổng cộng	929.652	106.888	822.764

Bên cạnh đó, khu vực đảo Cát Bà còn có 02 tầng chứa nước: Neogen và Tầng chứa nước khe nứt – Karst hệ Cacbon dưới.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

- Phân vùng Nước nhạt/Nước mặn của Tây Hải Phòng (Tây Hải Phòng): Tổng trữ lượng tiềm năng NĐĐ của Tây Hải Phòng là 2,047,379 m³/ngày. Sự phân bố NĐĐ của Tây Hải Phòng theo tầng chứa nước (Holocen (qh), Pleistocen (qp) và Neogen (n)) cụ thể như sau:

Bảng 93: Phân vùng Nước nhạt/Nước mặn của Tây Hải Phòng

Tầng chứa nước	Trữ lượng tiềm năng (m³/ngày)	Phân tích Chất lượng/Vùng
Holocen (qh)	1.040.753	Khu vực 1 (Bắc Kinh Thầy, Chí Linh) hoàn toàn nước nhạt (49.860 m ³ /ngày); Khu vực 2 (Nam Kinh Thầy) xen kẽ nước lợ/mặn, chỉ 35% có tổng khoáng hoá M < 1g/l.
Pleistocen (qp)	86.288	Khu vực 3 (Ninh Giang sang Tiên Lãng/HP) là nước nhạt. Khu vực 2 (TP Tây Hải Phòng, Kẽ Sắt) phần lớn

		là nước lợ, mặn. Tầng này đang có dấu hiệu ô nhiễm Asen, Amoni, Sắt, Mangan ở phía Tây và Tây Nam tỉnh.
Neogen (n)	920.338	Nhìn chung chất lượng tốt, phù hợp cho ăn uống sinh hoạt, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn (Sắt, Mangan).

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Nguồn nước dưới đất và Khu vực cấp nước của khu vực Tây Hải Phòng được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 94: Nguồn nước dưới đất và Khu vực cấp nước của khu vực Tây Hải Phòng

TT	Khu vực khai thác	Tầng chứa nước
1	Chí Linh	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCN qp) với lưu lượng từ 1000 – 2000 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 50m – 70 m.
2	Kinh Môn	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước khe nứt – karst với lưu lượng từ 50 – 100 m ³ /ngày/LK Chiều sâu khai thác từ 20 m – 200m.
3	Nam Sách- Thanh Hà	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Neogen (n) với lưu lượng từ 500 – 1000 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 150 m – 250m.
4	Kim Thành	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Holocen (TCN qh) với lưu lượng từ 5 – 10 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 20 m – 40m.
5	Bình Giang - Bắc Thanh Miện	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCN qp) với lưu lượng từ 500 – 1000 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 60 m – 100 m.
6	Gia Lộc – Tứ Kỳ	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCN qp) với lưu lượng khoảng 500 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 60 m – 100 m.
7	Cẩm Giàng – Tây Hải Phòng	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCNqp) và Tầng chứa nước Neogen (n) với lưu lượng từ 500

TT	Khu vực khai thác	Tầng chứa nước
		– 2000 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác TCN qp từ 70m – 90m, TCN Neogen từ 150 m – 250 m.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2.2.3. Tổng lượng nước có thể khai thác, sử dụng

Lượng nước có thể KTSD tổng thể được xác định bằng tổng lượng nước mặt có thể KTSD cộng tổng lượng NĐĐ có thể khai thác ổn định.

Bảng 95: Dựa trên tần suất P85% (trường hợp thiếu nước)

Nguồn nước	Lượng nước có thể KTSD (P85%) (Triệu m ³ /năm)	Tỷ lệ (%)
Nước mặt	989,0	48%
Nước dưới đất	1.086,6	52%
Tổng	2.075,6	100%

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2.3. Xác định nhu cầu khai thác tài nguyên nước

2.3.1. Chỉ tiêu, tiêu chuẩn sử dụng nước

1) Chỉ tiêu cấp nước cho sinh hoạt:

Bảng 96: Chỉ tiêu cấp nước cho sinh hoạt

Phân loại	Đơn vị tính	Hiện tại	Đến năm 2030	Đến năm 2050
Đô thị (*)	lít/người/ngày đêm	100	200	200
Nông thôn (*)	lít/người/ngày đêm	60	100 (tối thiểu 80 l/ng.ngđ)	100
Du lịch/Dịch vụ	Tối thiểu 80% chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt đô thị.			

Ghi chú: () Mục tiêu cấp nước sinh hoạt: Đến năm 2030, nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư đô thị đạt 95% - 100%, nông thôn đạt 93% - 95%.*

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2) Chỉ tiêu cấp nước cho nông nghiệp

Bảng 97: Chỉ tiêu cấp nước cho nông nghiệp

Lĩnh vực	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Tưới cây trồng (*)	m ³ /ha	Lúa Đông Xuân: 6.538; Lúa Mùa: 3.934; Vừng/Mía: 1.442
Chăn nuôi	lít/con/ngày đêm	Trâu/Bò: 75-70; Lợn: 15-25; Gia cầm: 2

Ghi chú: () Định hướng chung: Phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ nền nông nghiệp được chủ động tưới, tiêu theo hướng hiện đại.*

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

3) Chỉ tiêu cấp nước cho thủy sản

Bảng 98: Chỉ tiêu cấp nước cho thủy sản

Đối tượng	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Nuôi trồng thủy sản (NTTS)	m ³ /ha	14.596

Ghi chú: Định hướng NTTS: Phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

4) Chỉ tiêu cấp nước cho công nghiệp

Bảng 99: Chỉ tiêu cấp nước cho công nghiệp

Phân loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn cấp nước (Đến 2030)
KCN/CCN Tập trung	m ³ /ha/ngày đêm	35 (cho 100% diện tích KCN)
Tiểu thủ công nghiệp	% lượng nước SH đô thị	≥ 8% lượng nước cấp cho sinh hoạt đô thị

Ghi chú: Định hướng chung: Ngành công nghiệp phát triển theo hướng công nghệ cao, thông minh, bền vững, ít phát thải.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2.3.2. Nhu cầu nước cho các ngành lĩnh vực

Nhu cầu khai thác tài nguyên nước của TP. Hải Phòng được tổng hợp theo bảng dưới đây:

Bảng 100: Tổng hợp nhu cầu nước theo ngành (Triệu m³/năm)

	Hải Phòng 2030			Hải Phòng 2050
Lĩnh vực	Đông	Tây	Tổng	
1. Sinh hoạt	90,2	18,7 (**)	108,9	125,1
2. Công nghiệp	93,0	187,0	280,0	564,6
3. Nông nghiệp (3.1+3.2)	517,2	754,0	1.271,2	1.309,6
3.1. Tưới/ Trồng trọt	514,8	737,0	1.251,8	1.287,4
3.2. Chăn nuôi	2,4	17,0	19,4	22,2
4. Thủy sản	368,6	144,0	512,6	528,3
TỔNG	1.069,1	1.103,7	1.903,3	2.527,6

*Ghi chú: (**) Ước tính nhu cầu nhu cầu nước sinh hoạt khu vực Tây Hải Phòng được tính bằng tỷ lệ dân số dự báo nhân với chỉ tiêu cấp nước 2030. Theo đó, nhu cầu nước sinh hoạt đến 2030 là 17,0 m³/ng.đêm, tương đương 18,7 triệu m³/năm.*

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2.4. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

2.4.1. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ tài nguyên nước

Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng trên địa bàn TP. Hải Phòng được sắp xếp từ cao đến thấp như sau:

Bảng 101: Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Thứ tự Ưu tiên	Đối tượng sử dụng nước	Phân tích vai trò
1	Sinh hoạt (SH)	Là nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, luôn được ưu tiên cấp đủ 100% nhu cầu trong mọi trường hợp.
2	Công nghiệp (CN)	Chiếm tỷ trọng lớn và có tốc độ tăng trưởng nhanh trong cơ cấu kinh tế mới (theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ và giảm tỷ trọng công nghiệp và nông nghiệp).
3	Du lịch,	Tỷ trọng dịch vụ (bao gồm du lịch, dịch vụ) có sự dịch chuyển

	Dịch vụ (DL-DV)	mạnh theo hướng tăng trong cơ cấu kinh tế, do đó được xếp ưu tiên cao sau công nghiệp.
4	Nông nghiệp (NN)	Mặc dù nhu cầu lớn, tỷ trọng NN có xu hướng giảm. Chú trọng cấp nước tưới cho sản xuất cây hàng hóa tập trung.
5	Thủy sản (TS)	Là lĩnh vực có nhu cầu sử dụng nước lớn thứ hai của Hải Phòng, nhưng xếp sau nông nghiệp do tính linh hoạt trong sản xuất.

Lưu ý: Nước mặt được xác định là nguồn cung cấp chính cho các ngành trong giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến 2050. Nguồn nước dưới đất chỉ cấp phép khai thác cho các công trình nằm ngoài khu vực hạn chế khai thác và được xem là nguồn dự phòng chiến lược để cấp nước sinh hoạt khi xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước mặt.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2.4.2. Phân bổ tài nguyên nước cho các đối tượng khai thác sử dụng

a) Phân bổ nguồn nước trong điều kiện bình thường

- Định hướng nước mặt là nguồn cung cấp chính cho các ngành; nguồn nước ngầm được sử dụng vào mục đích dự trữ và chiến lược trong tương lai.

- Trong điều kiện bình thường: Đảm bảo đủ nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, nước cho sản xuất công nghiệp, cho cấp nước tưới và đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

b) Phân bổ nguồn nước trong điều kiện thiếu nước

Trong điều kiện thiếu nước, thứ tự ưu tiên và tỷ lệ phân bổ cho các ngành như sau:

- Nước cho sinh hoạt: Đảm bảo 80% nhu cầu;
- Nước cho du lịch và dịch vụ: Đảm bảo 80% nhu cầu;
- Nước cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp: Đảm bảo cấp tối thiểu 80% nhu cầu.

2.5. Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

Việc xác định nguồn nước dự phòng là giải pháp chiến lược nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước và sẵn sàng ứng phó với các sự cố bất thường như hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng (tần suất trên 90%), đặc biệt trong trường hợp xảy ra sự cố thiếu hụt hoặc ô nhiễm nguồn nước thô chính (như hạn hán kéo dài, xâm nhập mặn cực đoan, sự cố hóa chất trên lưu vực sông)

Nguồn nước dự phòng được chia thành 3 cấp độ để ứng phó linh hoạt với các kịch bản sự cố khác nhau.

Bảng 102: Cấp độ nguồn nước dự phòng

Cấp độ	Mục tiêu ứng	Nguồn nước đề xuất	Vai trò và Thời gian

	phó		ứng phó
Cấp độ 1 (Ngắn hạn)	Ứng phó sự cố cục bộ, đột xuất (Ô nhiễm, hỏng hóc công trình).	Hệ thống Nước dưới đất (Tầng Pleistocen, Neogen) hiện có và mới khoan.	Cung cấp ngay lập tức (trong vòng 24-48 giờ) cho khu vực bị ảnh hưởng trong thời gian 7-15 ngày.
Cấp độ 2 (Trung hạn)	Ứng phó sự cố kéo dài (Hạn hán, xâm nhập mặn cục đoạn, sự cố liên vùng).	Liên kết liên vùng (Mạng lưới đường ống kết nối) và Hồ chứa nước mặt lớn (Hồ Sông Giá, hồ điều tiết khác).	Cung cấp thay thế cho khu vực lớn hơn trong thời gian 30-60 ngày để chờ phục hồi nguồn chính.
Cấp độ 3 (Dài hạn/Chiến lược)	Ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển dân số/công nghiệp vượt dự báo.	Nước Biển/Nước lợ đã khử mặn (Desalination), Khai thác sâu tầng Neogen mở rộng.	Nguồn bổ sung và thay thế vĩnh viễn (tầm nhìn sau 2040) khi các nguồn nước ngọt truyền thống cạn kiệt hoặc ô nhiễm vĩnh viễn.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

1) Nguồn Dự phòng Cấp 1: Nước dưới đất chiến lược (Nước Nhặt), đây là nguồn dự phòng nhanh, quan trọng nhất cho Hải Phòng.

Bảng 103: Nguồn dự phòng cấp 1

Khu vực Địa lý	Tầng chứa nước Khai thác	Lý do Lựa chọn	Đề xuất Giai đoạn 2025-2030
Khu vực Tây Hải Phòng	Tầng Pleistocen (qp) và Neogen (n)	Trữ lượng dồi dào, chất lượng ổn định (ít mặn), dễ dàng khoan thăm dò tại các xã phía Tây.	Khoan bổ sung 15-20 giếng dự phòng tại các vị trí chiến lược (như Chí Linh, Nam Sách, Tứ Kỳ), duy trì giếng trợ (đã khoan nhưng chưa khai thác) để sẵn sàng đầu nối.
Khu vực Đông Hải Phòng	Tầng Neogen (n) sâu	Chất lượng nước ngọt tốt, nằm sâu (150-380m) nên ít chịu ảnh hưởng ô nhiễm bề mặt và xâm nhập mặn.	Thực hiện khảo sát địa chất thủy văn chi tiết để xác định các khu vực có trường giếng sâu cách xa bờ biển và KCN, làm nguồn dự phòng cho Nhà máy nước An Dương, Vĩnh Niệm.

Khu vực Địa lý	Tầng chứa nước Khai thác	Lý do Lựa chọn	Đề xuất Giai đoạn 2025-2030
Đảo Cát Bà, Bạch Long Vỹ	Nước mưa và Giếng cục bộ	Nguồn nước mặt thiếu hụt, dễ bị mặn hóa.	Xây dựng thêm các Hồ chứa nước mưa và Nhà máy nước biển quy mô nhỏ, công nghệ RO/NF, hoạt động dự phòng hoặc bổ sung cho cấp nước sinh hoạt trên đảo.

2) Nguồn Dự phòng cấp 2: Tăng cường khả năng điều tiết và liên kết

- Tăng cường điều tiết nước mặt: Duy trì và nâng cao khả năng chứa nước. Đảm bảo chất lượng nước hồ luôn đạt A2, đóng vai trò hồ điều tiết và dự trữ nước ngọt lớn nhất của Thành phố; hệ thống cống đầu mối: Nâng cấp, xây dựng mới các cống đầu mối (như cống Xã trên sông Thái Bình, hệ thống cống ngăn mặn ở Tiên Lãng, Vĩnh Bảo) để chủ động giữ nước ngọt tối đa vào mùa cạn và ngăn mặn khi cần; Khoan thăm dò nguồn nước hồ đầm tự nhiên: Nghiên cứu khả năng sử dụng các hồ đầm tự nhiên lớn, ổn định (nếu có) trên địa bàn Tây Hải Phòng để cải tạo thành hồ dự trữ nước thô.

- Giải pháp kết nối liên vùng: Đường ống truyền tải nước thô dự phòng: Xây dựng/nâng cấp tuyến đường ống liên kết giữa các nhà máy nước có nguồn nước thô độc lập (Cụ thể như: Kết nối khẩn cấp nguồn nước thô từ Sông Luộc (khu vực Vĩnh Bảo, Tiên Lãng) sang Hệ thống Sông Rế/Đa Độ, hoặc kết nối nguồn nước thô từ Sông Thái Bình (khu vực Tây Hải Phòng) sang Hải Phòng để chia sẻ nguồn nước khi có sự cố tại một sông trục).

3) Nguồn Dự phòng Cấp 3: Khử mặn (Desalination) – Tầm nhìn Chiến lược: Đây là giải pháp dài hạn để đối phó với kịch bản biến đổi khí hậu cực đoan, nước biển dâng và xâm nhập mặn tại các khu vực ven biển và hải đảo (Đồ Sơn, Cát Hải): Giai đoạn 2025-2030, tiến hành nghiên cứu tính khả thi về vị trí và công nghệ cho Nhà máy nước biển khử mặn quy mô công suất tối thiểu 50.000 m³/ngày tại khu vực ven biển hoặc đảo (Đồ Sơn, Cát Hải); Mục tiêu sau 2040 : Nhà máy này sẽ đi vào hoạt động, đóng vai trò nguồn cung cấp nước độc lập, không bị ảnh hưởng bởi sông ngòi, đảm bảo an ninh nguồn nước cho khu vực công nghiệp cảng biển và du lịch ven biển.

2.6. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

2.6.1. Phạm vi giám sát của hệ thống

Hệ thống giám sát phải bao trùm toàn bộ các nguồn nước và đối tượng sử dụng/xả thải trên địa bàn thành phố Hải Phòng, tập trung vào các khu vực trọng điểm:

- Lưu vực sông liên tỉnh: Sông Thái Bình, Sông Luộc, Sông Kinh Thầy, Sông Kinh Môn, Sông Văn Úc, Sông Bạch Đằng (Sông Đá Vách), Sông Lạch Tray, Sông Bạ Mưu.

- Hệ thống Thủy lợi trọng điểm: Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, Hệ thống thủy lợi Đa Độ, Sông Rế, Hồ Sông Giá, Kênh Chanh Dương, Kênh Hòn Ngọc.

- Khu vực phát thải lớn: Các Khu công nghiệp (KCN), Cụm công nghiệp (CCN), các cơ sở sản xuất có lưu lượng xả thải lớn, các đô thị loại II trở lên và các đô thị còn lại.

2.6.2. Nguyên tắc giám sát

- Đảm bảo khả năng giám sát toàn diện đối tượng sử dụng nước và xả thải.
- Ưu tiên giám sát tại vị trí giao nhận nước giữa các tỉnh/thành phố (giữa Hải Phòng và các tỉnh lân cận).
- Áp dụng các công nghệ tiên tiến để theo dõi chặt chẽ nguồn nước, chất lượng nước và phát hiện những vấn đề bất thường.
- Thực hiện giám sát theo phương thức trực tuyến, tự động và đảm bảo kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát chung theo quy định.

2.6.3. Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

a) Quan trắc nước mặt và đo mặn

- Mạng lưới cơ sở: Tổng hợp mạng lưới quan trắc định kỳ (Tây Hải Phòng: 81 điểm; Đông Hải Phòng: 56 điểm) và các trạm tự động; đảm bảo quan trắc các vị trí giáp ranh: Sông Thái Bình, Sông Kinh Thầy, Sông Kinh Môn, Sông Văn Dương, Sông Luộc.
- Tần suất và thông số: Tần suất quan trắc định kỳ tối thiểu 06 lần/năm. Các thông số tối thiểu bao gồm: pH, TSS, DO, COD, BOD5, NH₄⁺, Clorua, Amoniac, Nitrat.
- Hiện đại hóa: Tăng cường lắp đặt các trạm quan trắc tự động (HD có 14 trạm tự động; HP đang đầu tư 09 trạm tự động nước mặt), hoạt động 24/24 giờ.

b) Quan trắc Nước dưới đất

- Mạng lưới cơ sở: Nâng tổng số điểm quan trắc NDĐ lên ít nhất 30 điểm. Hải Phòng cần bổ sung thêm 01 điểm với 03 công trình NDĐ tại Tiên Lãng.
- Tần suất: Tối thiểu 04 đợt/năm.
- Thông số: Tối thiểu gồm PH, TDS, chỉ số NH₄⁺, NO₃⁻, Fe, As.

c) Quan trắc Khí tượng Thủy văn (KTTV)

- Duy trì và nâng cấp các trạm KTTV hiện có (Tây Hải Phòng có 02 trạm khí tượng, 08 trạm thủy văn; Đông Hải Phòng có 03 trạm khí tượng, 09 trạm thủy văn, 13 trạm đo mặn).
- Lắp đặt bổ sung các công trình đo đạc KTTV, giám sát và cảnh báo thiên tai – hệ thống dùng riêng, bao gồm các trạm quan trắc lượng mưa, mực nước, gió, nhiệt độ, độ mặn tại các vị trí trọng điểm.

d) Hệ thống Giám sát Khai thác, Sử dụng và Xả thải

- Giám sát KTSD: Đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn (hồ thủy điện, thủy lợi, KCN...) lắp đặt thiết bị quan trắc tự động và kết nối, truyền thông tin, dữ liệu khai thác, sử dụng nước về hệ thống giám sát theo quy định.

- Giám sát xả thải: Tập trung đầu tư hệ thống giám sát các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hướng xã hội hóa. Các cơ sở xả nước thải phải tự đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc tự động và kết nối vào hệ thống giám sát chung.

- Kiểm soát khối lượng: Tăng cường thanh tra, kiểm tra không những chất lượng mà cả khối lượng nước thải để ngăn chặn tình trạng xả thải vượt quá khả năng tiếp nhận của nguồn nước.

đ) Xây dựng hệ thống thông tin và quản trị số (Chuyển đổi số)

- Nền tảng dữ liệu: Xây dựng hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu giám sát TNN thống nhất với CSDL ngành TN&MT trên địa bàn thành phố, đảm bảo tích hợp với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu của Trung ương. Hải Phòng đã hoàn thành Bộ cơ sở dữ liệu TNN giai đoạn 1, cần tiếp tục số hóa đồng bộ bằng công nghệ GIS.

- Công cụ hỗ trợ ra quyết định (DSS): Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, mô hình số để hỗ trợ ra quyết định điều hòa phân bổ nguồn nước trên LVS H-TB. Công cụ này phải bao gồm các mô hình dự báo nhu cầu và ước tính lượng nước sẵn có.

- Chương trình chuyển đổi số: Triển khai Chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực TNN (2025-2030) do Bộ NN&MT chủ trì.

- Trung tâm dữ liệu vùng: Nghiên cứu xây dựng trung tâm dữ liệu môi trường vùng để hoàn thiện và chia sẻ hệ thống CSDL chung giữa các tỉnh/thành phố, phục vụ điều phối liên kết vùng hiệu quả

2.7. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Hệ thống các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước được xác định bao gồm: Hồ thủy lợi, các đập tràn; hệ thống thủy lợi; các công trình cấp nước đô thị, công trình cấp nước ở khu vực nông thôn, công trình cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp trong khu kinh tế, khu KCN, CCN. Trong đó:

- Các công trình hồ, đập thủy lợi, đập tràn, hệ thống kênh, mương và thủy lợi được xác định trong phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, mục kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Công trình cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp được xác định trong Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước.

- Các dự án trồng và bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất đồng thời có tác dụng bảo vệ các nguồn nước tự nhiên, nguồn nước thô được xác định trong Phương án phát triển lâm nghiệp.

3. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

3.1. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

3.1.1. Giải pháp công trình

Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp: Bắt buộc thu gom và xử lý 100% lượng nước thải sản xuất; Thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các thành phố. Ưu tiên xây dựng 17 nhà máy xử lý nước thải tập trung trên toàn địa bàn (chú trọng các nhà máy gần lưu vực sông cấp nước ngọt như Hoàng Mai, Đồng Văn, Bắc sông Cẩm, Hải Thành); Tại các khu đô thị mới, cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng (tách nước mưa và nước thải); Xây dựng các công trình ngăn chặn ô nhiễm cục bộ tại các sông cấp nước ngọt của Hải Phòng (sông Giá, Rế, Đa Độ, kênh Chanh Dương, kênh Hòn Ngọc). Cụ thể là xây dựng các cống đầu kênh (Đồng Huyền, Giá, Kiều, Sập, Cây Đa, Sôi, Mi Sơn, 1-5) để ngăn nước thải từ khu dân cư chảy vào hồ sông Giá và kênh Hòn Ngọc; Xây dựng đập điều tiết và trạm bơm để bơm đẩy nước thải ra khỏi các sông cấp nước (Giá, Rế, Đa Độ, kênh Chanh Dương, Hòn Ngọc) tiêu ra các nguồn khác như sông Cẩm, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình, Đá Bạc.

Bảo vệ Nước dưới đất và Phục hồi tầng chứa nước: Trám lấp 100% các giếng khoan không sử dụng; xây dựng các đới phòng hộ vệ sinh cho các công trình đang khai thác nước dưới đất.

3.1.2. Giải pháp phi công trình (Kiểm soát nguồn thải và bảo tồn sinh thái)

a) Kiểm soát nguồn thải:

- Nghiêm cấm xâm hại hành lang bảo vệ nguồn nước cấp cho sinh hoạt.
- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải trên lưu vực sông. Nước thải xả vào nguồn nước phải đạt quy chuẩn chất lượng nước phù hợp với chức năng của nguồn nước.
- Hạn chế và tiến tới cấm sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước.
- Công khai các thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm và các nguồn nước bị ô nhiễm để phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát.

b) Bảo tồn sinh thái và sinh thủy:

- Duy trì, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ ven biển và rừng ngập mặn (Hải Phòng). Trồng rừng ngập mặn ven biển nhằm chắn sóng, bảo vệ đê điều.
- Bảo vệ miền cấp nước dưới đất. Đảm bảo độ che phủ cây xanh tại các khu đô thị để duy trì, cân bằng nguồn nước dưới đất.
- Hạn chế gia tăng lưu lượng khai thác nước dưới đất ở khu vực đô thị có nguy cơ hạ thấp mực nước quá mức, sụt lún đất.

3.2. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

- Đến năm 2030, 100% công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống giám sát tự động được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định.

- Nâng cao chất lượng giám sát, dự báo nguồn nước, tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong dự báo, cảnh báo lũ, hạn hán, xâm nhập mặn.

Mạng lưới quan trắc chất lượng và số lượng nước:

- Nước mặt: Đến năm 2030, tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn Hải Phòng đạt ít nhất 58 điểm. Các điểm quan trắc tập trung dọc các tuyến sông, gần các điểm xả thải của KCN, CCN, làng nghề và khu dân cư.

- Nước dưới đất: Đến năm 2030, số điểm quan trắc hàng năm đạt ít nhất 30 điểm.

- Tần suất: Tăng tần suất đo đạc, phân tích mẫu từ 2 lần/năm lên tối thiểu 4 lần/năm. Tần suất quan trắc nước mặt tối thiểu 06 lần/năm.

- Hiện đại hóa: Xây dựng và triển khai mạng lưới quan trắc tự động liên tục diễn biến chất lượng môi trường nước mặt, nước ngầm. Hải Phòng cần bổ sung thêm 02 trạm quan trắc nước mặt, 01 trạm đo mặn.

- Giám sát thực hiện Quy hoạch: Thiết lập mạng lưới giám sát dòng chảy và chất lượng nước trên các sông liên tỉnh quan trọng như Sông Kinh Thầy, Sông Văn Dương (Tây Hải Phòng/Hải Phòng), Sông Bạch Đằng/Đá Vách (Tây Hải Phòng/Hải Phòng), Sông Lạch Tray, Sông Văn Úc, Sông Luộc, Sông Hóa.

Hệ thống giám sát xả thải:

- Giám sát tự động: Bắt buộc đầu tư các thiết bị quan trắc tự động liên tục các nguồn thải nước thải lớn (Dự án, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải) và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Lập kế hoạch: Lập kế hoạch đầu tư, xây dựng mạng giám sát và tổ chức thực hiện việc giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước.

- Kiểm soát khối lượng: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra không những chất lượng mà cả khối lượng nước thải nhằm ngăn chặn tình trạng đổ nước thải "chui" và tổng lượng chất ô nhiễm vượt quá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn.

3.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng, thực hiện các biện pháp phòng chống sạt lở lòng bờ, bãi sông,...

3.3.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và sức chịu tải

- Mục tiêu: Phân đầu đến năm 2030, 70% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải. Các địa phương cũng cần điều tra, đánh giá SCT của các sông, suối nội tỉnh. (Hải Phòng đã phê duyệt Đề án Đánh giá SCT nguồn nước sông hồ).

- Ứng dụng SCT: Kết quả đánh giá SCT là căn cứ để: Cấp phép xả thải đối với những nguồn thải nước thải mới, ưu tiên chú ý đối với các nguồn nước được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt; Sở NN&MT tham mưu UBND thành phố không phê duyệt thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường các dự án đầu tư mới xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước không còn khả năng chịu tải, trừ trường hợp có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn cao hoặc tái sử dụng.

3.3.2. Phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông

- Bảo vệ hành lang: Lập và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định. Tây Hải Phòng cần lập và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên các sông, suối nội tỉnh; Thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ bãi sông, ngăn chặn các hành vi làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông.

- Kiểm soát khai thác và xây dựng: Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông để ngăn chặn làm suy thoái lòng dẫn, gia tăng nguy cơ sạt lở; quản lý chặt chẽ việc lấn chiếm lòng sông làm nơi tập kết vật liệu xây dựng; xây dựng kè bảo vệ bờ sông, bảo vệ đề khi có diễn biến sạt lở ảnh hưởng trực tiếp đến đê, khu dân cư; giải tỏa các vi phạm trong chỉ giới bảo vệ nguồn nước, giải tỏa các vi phạm lấn chiếm hành lang công trình bảo vệ nguồn nước. Từng bước di chuyển các nhà dân nằm trong hành lang bảo vệ công trình thủy lợi.

3.4. Giải pháp tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước

3.4.1. Quản lý thể chế và hợp tác:

- Hoàn thiện thể chế về quản lý TNN, loại bỏ thực trạng quản lý chồng chéo, kém hiệu quả.

- Rà soát, điều chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng cấp nước, tăng cường đầu tư công trình khai thác từ các nguồn nước ổn định để thay thế các nguồn nước có nguy cơ suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm.

- Xây dựng cơ chế phối hợp bảo vệ nguồn nước giữa các ngành, địa phương.

- Tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương cơ sở và cơ quan chuyên môn về môi trường trong công tác quản lý, bảo vệ môi trường nước.

- Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước.

3.4.2. Sử dụng nước tiết kiệm và tái sử dụng:

- Tái sử dụng nước thải sinh hoạt và công nghiệp đã qua xử lý. Nước tái chế là nguồn nước chính cho việc tưới cây, rửa đường và một phần nhu cầu nước của sản xuất.

- Áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước (tưới tiên tiến) đối với vùng cây rau màu tập trung.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước.

3.4.3. Chuyển đổi số và Nâng cao năng lực:

- Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số để hỗ trợ ra quyết định điều hòa phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về TNN, khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước.

4. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

4.1. Định hướng chung

Hải Phòng cần đặt mục tiêu bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao khả năng chống chịu khí hậu và hỗ trợ phát triển bền vững. Trọng tâm là thực hiện quản lý tổng hợp theo lưu vực sông Hồng - Thái Bình, bảo đảm liên kết giữa nước mặt với nước dưới đất và hài hòa lợi ích giữa thượng với hạ nguồn. Thành phố cần ưu tiên phòng ngừa rủi ro do nước gây ra nhằm giảm thiểu tổn thất về người và tài sản, đồng thời bảo đảm đáp ứng đầy đủ nhu cầu cấp nước sinh hoạt và chất lượng nguồn nước được duy trì ổn định. Các giải pháp thích ứng BĐKH cần được ưu tiên, bao gồm phát triển hạ tầng chống chịu, duy trì rừng ven biển, quản lý khai thác cát - sỏi và tăng cường hệ thống cảnh báo khí tượng thủy văn. Đi cùng với đó, quản lý sự phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với sức chịu tải của nguồn nước, kết hợp ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số để hướng tới quản trị tài nguyên nước thông minh.

4.2. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có

TP. Hải Phòng nằm ở vùng hạ lưu của hệ thống sông Hồng - Thái Bình, chịu ảnh hưởng lớn từ thượng nguồn và tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu, đặc biệt là bão, lũ, nước biển dâng và xâm nhập mặn. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của các biện pháp Được cụ thể như sau:

Bảng 104: Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của các biện pháp

Loại hình biện pháp	Hiệu quả và tác động tổng quát (Tồn tại, Khó khăn)
Phòng, chống lũ lụt và Đê điều	Hệ thống đê điều (Tây Hải Phòng: 19 tuyến dài 373,3 km; Đông Hải Phòng: 24 tuyến dài 416,934 km) bảo vệ được hoạt động kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, hệ thống đê còn nhiều vị trí xung yếu, kém ổn định (Hải Phòng: 26% kém ổn định, 4,5% xung yếu). Hệ thống cống dưới đê đa số đã xây dựng lâu năm, xuống cấp nhanh, cống ngăn, kết cấu cũ, vận hành thủ công, không đáp ứng yêu cầu phòng chống lũ bão và phát triển đa mục tiêu. Việc cải tạo giao thông thủy và khai thác vật liệu (cát, sỏi) ảnh hưởng không nhỏ đến chế độ dòng chảy lũ và an toàn đê.

Cấp nước tưới và Chống hạn	Công tác chống hạn của Tây Hải Phòng được đánh giá khá thuận lợi so với mặt bằng chung Đồng bằng Bắc Bộ. Đồng Hải Phòng có các hồ chứa nước ngọt quan trọng trên 2 đặc khu. Tuy nhiên, khu vực cuối nguồn (như ven sông Kim Sơn thuộc Các phường: Tứ Minh, Việt Hòa và các xã: Cẩm Giang, Cẩm Giàng, Mao Điền, Tuệ Tĩnh, Bình Giang, Đường An, Kê Sặt, Nguyễn Lương Bằng, Thượng Hồng) thường xuyên bị ô nhiễm và dòng chảy kém, khó trữ nước tưới trong vụ Đông Xuân. Nhiều hồ thủy lợi xây dựng đã lâu, bị bồi lắng (các phường: Chí Linh, Chu Văn An, Lê Đại Hành, Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Trần Nhân Tông) nên hiệu suất phục vụ thấp, vẫn xảy ra hạn hán, thiếu nước. Khả năng lấy nước khó khăn do mực nước sông chính bị hạ thấp (ảnh hưởng từ thượng nguồn).
Chống úng ngập và Tiêu thoát nước	Đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh đã tác động bất lợi đến khả năng vận hành của hệ thống, tăng yêu cầu tiêu thoát nước. Nhiều hệ thống công trình thủy lợi, trạm bơm cũ kỹ, lạc hậu, thiếu đồng bộ. Hệ thống tiêu tự chảy (Các phường: Bắc An Phụ, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Nhị Chiểu, Phạm Sư Mạnh, Trần Liễu, Chí Linh, Chu Văn An, Lê Đại Hành, Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Trần Nhân Tông, Tứ Minh, Việt Hòa và các xã: An Thành, Kim Thành, Lai Khê, Phú Thái, Nam An Phụ, Cẩm Giang, Cẩm Giàng, Mao Điền, Tuệ Tĩnh) thường gặp khó khăn khi có mưa lớn kết hợp triều kém, gây ngập úng diện rộng (ví dụ: phía Tây Hải Phòng từng bị ngập 3.800 ha năm 2018). Nhiều khu vực đô thị cũ sử dụng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải), làm giảm khả năng tiêu thoát và gây ô nhiễm môi trường.
Bảo vệ Chất lượng Nước	Chất lượng nước mặt tại nhiều vùng (Hệ thống Bắc Hưng Hải, sông Sặt, sông Hương, kênh hồ nội thành phía Đông Hải Phòng) bị ô nhiễm nghiêm trọng do các nguồn xả thải chưa qua xử lý (sinh hoạt, công nghiệp, làng nghề) từ thượng nguồn và nội tại. Nước thải sinh hoạt chiếm tỷ trọng lớn nhưng chưa có biện pháp quản lý hữu hiệu. Nước dưới đất tại Tây Hải Phòng có dấu hiệu ô nhiễm Asen, amoni, sắt và mangan ở khu vực phía Tây và Tây Nam.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

4.3. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

4.3.1. Giải pháp công trình

1) Phòng chống lũ lụt và củng cố đê điều

- Hoàn chỉnh và nâng cấp đê: Tăng mức đầu tư để nâng cấp, tu bổ đê điều từ nhiều nguồn vốn khác nhau; Tập trung ưu tiên cho hoàn chỉnh mặt cắt đê ở những đoạn mặt còn nhỏ, cao độ chưa đảm bảo, bao gồm tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt đê, đắp cơ

thượng/hạ lưu; Thực hiện cứng hoá mặt đê bằng bê tông nhằm đảm bảo an toàn phòng chống lụt bão; Xử lý ẩn họa trong thân đê và lấp đầm, hồ ao ven đê ở những vị trí đê có nền yếu đã xảy ra mạch dùn, mạch sủi để tăng ổn định; Đầu tư xử lý các kè, bờ lở đã và đang có sự cố sạt lở. Xây dựng kè bảo vệ và xây mới các tuyến kè bảo vệ bờ sông, bảo vệ đê khi có diễn biến sạt lở ảnh hưởng trực tiếp đến đê, khu dân cư.

- Cải tạo công trình dưới đê và thoát lũ: Tăng mức đầu tư để nhanh chóng xóa bỏ, cải tạo, xây mới các công dưới đê đã lâu năm, công ngăn, đang có diễn biến hư hỏng. Hải Phòng cần xây mới, nâng cấp 198 công; Cải tạo các bãi sông nhằm tăng khả năng thoát lũ; Nghiên cứu xây dựng công trình chỉnh trị đoạn cửa vào sông Đuống.

2) Cấp nước, chống hạn và ngăn mặn:

Triển khai thực hiện tốt các nội dung: Tạo nguồn và điều tiết; Tiếp tục điều tiết nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện trên hệ thống sông Hồng - Thái Bình; Xây dựng mới cống Xuân Quan 2, cống và trạm bơm Nghi Xuyên (quy mô khoảng 20 m³/s sau năm 2025), và trạm bơm Phú Mỹ (Hệ thống Bắc Hưng Hải); Nâng cấp, cải tạo các công trình đầu mối lấy nước bị ảnh hưởng do mực nước sông hạ thấp; Các biện pháp ngăn mặn và trữ ngọt: (i) Nghiên cứu xây dựng đập điều tiết ngăn mặn trên sông Thái Bình tại Đò Hàn để ngăn mặn và cải thiện khả năng lấy nước vào mùa cạn. Đây là một trong những đập có thể triển khai xây dựng; (ii) Nghiên cứu xây dựng cống Sông Mới và cống Thái Bình trên các sông tương ứng; (iii) Xây dựng hồ chứa nước và công trình thủy lợi trữ nước mưa phục vụ đa mục tiêu (cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, bổ sung nước dưới đất) cho khu vực Tây - Bắc Thủy Nguyên và các đảo (Cát Bà, Bạch Long Vỹ); (iv) Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa thủy lợi đã lâu năm và tăng cường khả năng tích nước, trữ nước theo dung tích thiết kế của các hồ chứa hiện có.

3) Tiêu thoát nước và Chống ngập úng

- Chống ngập đô thị và khu công nghiệp:

+ Xây dựng các trạm bơm tiêu ra sông chính trên địa bàn Hải Phòng (Nam Kê Sắt, Cầu Cát; các xã: Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Lãng, Tiên Minh). Việc xây dựng các trạm bơm tiêu ra sông ngoài có tác dụng giảm áp lực tiêu úng cho toàn hệ thống (Giải pháp dự phòng sau 2030).

+ Cải tạo, nâng cấp, thay thế các trạm bơm tiêu đã cũ, lạc hậu bằng các máy bơm có công nghệ tiên tiến, hiệu suất cao.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống công trình tiêu thoát nước, chống ngập cho Hải Phòng và các đô thị trong vùng.

+ Xây dựng 17 nhà máy xử lý nước thải tập trung trên toàn địa bàn Hải Phòng (chú trọng các khu vực gần sông cấp nước ngọt như Hoàng Mai, Đồng Văn, Bắc sông Cấm, Hải Thành).

+ Tại các khu đô thị mới và khu công nghiệp, cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng (tách nước mưa và nước thải). Tại đô thị cũ, tối đa hóa hệ thống thoát nước chung, xây dựng thêm hệ thống cống bao thu gom nước thải.

- Cải tạo hệ thống thủy lợi:

+ Nạo vét, gia cố bờ kênh và công trình trên kênh nội đồng, bao gồm kênh trục chính của các hệ thống thủy lợi (Các xã: Chấn Hưng, Hùng Thắng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Lãng, Tiên Minh, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận).

+ Duy trì, bảo vệ tỷ lệ diện tích hồ điều hòa (5-10% diện tích đô thị, công nghiệp) để chứa nước, giảm áp lực tiêu.

4) Bảo vệ chất lượng nước (Công trình):

- Thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Đảm bảo thu gom và xử lý 100% lượng nước thải sản xuất.

- Xây dựng các công trình cống đầu kênh (Đồng Huyền, Giá, Kiều, Sập, Cây Đa, Sỏi, Mi Sơn, 1-5) để ngăn nước thải từ khu dân cư chảy vào hồ sông Giá và kênh Hòn Ngọc.

- Xây dựng các đới phòng hộ vệ sinh cho các công trình đang khai thác nước dưới đất và trám lấp các giếng khoan không sử dụng.

4.3.2. Giải pháp phi công trình

1) Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo và ứng phó

- Dự báo và cảnh báo sớm: Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn bằng việc đầu tư nâng cấp trang thiết bị; Xây dựng và thực hiện hữu hiệu hệ thống theo dõi để phát hiện hạn như là một phần chủ yếu của hệ thống thông tin khí tượng thủy văn; Xây dựng bản đồ cảnh báo ngập lụt và bản đồ cảnh báo nước biển dâng; Tăng cường năng lực Ban Chỉ đạo PCLB, đề xuất quy trình vận hành các hồ chứa lợi dụng tổng hợp có nhiệm vụ cắt lũ và cấp nước cho hạ du. Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo hướng nâng cao năng lực cấp nước cho hạ du và phòng chống lũ.

- Quản lý rủi ro và ứng phó: Xây dựng phương án ứng phó với trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế; Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách về PCTT phù hợp với điều kiện tự nhiên; Xây dựng chính sách phân chia nước bắt buộc đối với tất cả các hộ dùng nước khi xảy ra hạn hán; Kiên quyết di dời các hộ dân cư trong vùng có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đến nơi an toàn.

2) Sử dụng nước tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước

- Sử dụng nước hiệu quả: Áp dụng mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (tưới phun mưa, nhỏ giọt) cho vùng cây rau màu tập trung, và chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; Tăng cường các biện pháp trữ nước vào các mặt ruộng, các hệ thống sông, kênh trục nội đồng để cung cấp nước tạo nguồn cho các trạm bơm; Tái sử dụng nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) cho mục đích tưới cây, rửa đường và một phần sản xuất; Thực hiện chính sách giá nước bắt buộc liên quan đến thể tích nước sử dụng, cách thức sử dụng nước.

- Bảo vệ chất lượng và lòng dẫn: Thực hiện Lập và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước (bao gồm nguồn nước thuộc hệ thống công trình thủy lợi và không thuộc hệ thống thủy lợi); Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn đề điều và thoát lũ; Tăng cường quản lý, giám sát và xử lý nghiêm các nguồn xả thải (công nghiệp, y tế, làng nghề, sinh hoạt). Công khai các cơ sở gây ô nhiễm để phát huy sức mạnh cộng đồng giám sát; Duy trì và bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng ngập mặn ven biển (Các phường: An Dương, An Hải, An Phong, Hồng An, Bạch Đằng, Hòa Bình, Lê Ích Mộc, Lưu Kiếm, Nam Triệu, Thiên Hương, Thủy Nguyên; các xã: Kiến Hải, Kiến Hưng, Kiến Minh, Kiến Thụy, Nghi Dương, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Lãng, Tiên Minh, Việt Khê và Đặc Khu Cát Hải) để chắn sóng, bảo vệ đề.

3) Tăng cường nguồn nhân lực, thể chế và hợp tác:

- Rà soát, sửa đổi bổ sung thể chế, chính sách để quản lý, kiểm soát, điều tiết toàn diện các vấn đề về nước, bảo đảm an ninh TNN quốc gia.

- Kiện toàn bộ máy quản lý TNN từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã. Tổ chức đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ.

- Tăng cường hợp tác quốc tế và phối hợp hoạt động bảo vệ môi trường nước trong toàn lưu vực sông (sông Hồng - Thái Bình). Xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin giữa các ngành khai thác sử dụng TNN

4.4. Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định

Việc xây dựng hệ thống thông tin (CNTT) và chuyển đổi số là giải pháp trọng tâm để quản lý TNN hiệu quả trong giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2050.

1) Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin và dữ liệu TNN:

- Phát triển cơ sở dữ liệu và Hạ tầng: Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin, CSDL tài nguyên nước, gắn với CSDL về môi trường, đất đai. Xây dựng hệ thống phần mềm và CSDL giám sát tài nguyên nước thống nhất với CSDL ngành TN&MT trên địa bàn thành phố.

- Đảm bảo tích hợp với hệ thống thông tin CSDL về tài nguyên nước của Trung ương. Ứng dụng công nghệ GIS, viễn thám, Flycam trong khảo sát, quy hoạch, quản lý vận hành và giám sát chất lượng nước.

- Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số để hỗ trợ ra quyết định điều hòa phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Phát triển các công cụ hỗ trợ quyết định hướng tới theo thời gian thực (real-time).

2) Nâng cao chất lượng dự báo và cảnh báo TNN:

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới quan trắc tự động, liên tục (SCADA) đối với nước mặt, nước dưới đất. Đến năm 2030, Hải Phòng cần đạt ít nhất 58 điểm quan trắc môi trường nước mặt.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ (Big Data, AI, mô hình hóa thủy lực) để nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo lũ, hạn hán, xâm nhập mặn.

3) Kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả thải:

- Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định.

- Đẩy mạnh giám sát xả nước thải vào nguồn nước và xử lý ô nhiễm môi trường.

- Lập kế hoạch đầu tư, xây dựng mạng giám sát và tổ chức thực hiện việc giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước.

- Hoàn tất việc đăng ký, cấp phép đối với các công trình khai thác tài nguyên nước đã có để đưa vào quản lý theo quy định. Xây dựng chương trình thanh tra, kiểm tra hằng năm và đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước lớn.

XVI. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

1.1. Nhu cầu vốn đầu tư và yêu cầu đặt ra đối với Hải Phòng giai đoạn 2026-2030

Với mục tiêu xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố cảng biển công nghiệp hiện đại, văn minh, sinh thái và đáng sống tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; tiên phong trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo; là trung tâm kinh tế biển, du lịch chất lượng cao, dịch vụ - logistics và năng lượng sạch hàng đầu cả nước, trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ biển. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, an sinh và phúc lợi xã hội toàn diện, tiệm cận các thành phố tiêu biểu trong khu vực; quốc phòng - an ninh - trật tự an toàn xã hội vững chắc; đi đầu trong xây dựng mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở kịch bản tăng trưởng cao, với tốc độ tăng GRDP giai đoạn 2026-2030 bình quân 13,8%/năm, tổng vốn đầu tư thực hiện của Hải Phòng trong giai đoạn 2026-2030 được ước tính khoảng 2,4 triệu tỷ đồng. Nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2026-2030 là đặc biệt lớn và mang tính quyết định đối với khả năng hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược đã xác lập.

Giả định các điều kiện phát triển tương đối ổn định, không xuất hiện các cú sốc lớn mang tính bất thường (thiên tai nghiêm trọng, dịch bệnh quy mô lớn, xung đột địa chính trị làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu), đồng thời các dự án hạ tầng chiến lược như khu kinh tế ven biển, khu thương mại tự do thế hệ mới, hệ thống cảng biển - logistics, các khu/cụm công nghiệp và dự án sản xuất kinh doanh trọng điểm được triển khai đúng tiến độ, tỷ lệ lấp đầy các khu kinh tế, khu thương mại tự do và khu/cụm công nghiệp đến năm 2030 đạt khoảng 80%, thì mức nhu cầu vốn đầu tư khoảng 2,4 triệu tỷ đồng được đánh giá là khả thi và có cơ sở thực tiễn, với cơ cấu nguồn vốn, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 dự kiến được phân bổ theo hướng:

- Vốn nhà nước (bao gồm đầu tư công từ ngân sách địa phương và ngân sách trung ương đầu tư trên địa bàn): khoảng 280.955 tỷ đồng, chiếm 11,4% tổng vốn đầu tư toàn giai đoạn. Nguồn vốn này giữ vai trò “vốn môi”, tập trung cho hạ tầng giao thông chiến lược, cảng biển, logistics, hạ tầng số, môi trường và các công trình phúc lợi xã hội then chốt.

- Vốn ngoài nhà nước: khoảng 2.177.883 tỷ đồng, chiếm 88,6%, trong đó: Vốn đầu tư của doanh nghiệp trong nước khoảng 994.388 tỷ đồng (40,4%); Vốn FDI khoảng 880.988 tỷ đồng (35,8%); Vốn đầu tư trong dân cư khoảng 302.508 tỷ đồng (12,3%).

Giai đoạn 2026-2030, tỷ trọng vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong nước lớn nhất do nhiều yếu tố, cụ thể:

(i) Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích và ưu tiên đầu tư từ các doanh nghiệp trong nước, giúp doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi để phát triển;

(ii) Sự tăng trưởng của các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế lớn trong nước, là động lực chính cho nguồn vốn đầu tư nội địa;

(iii) Các doanh nghiệp trong nước đã nâng cao năng lực cạnh tranh, có khả năng huy động vốn và thực hiện các dự án quy mô lớn;

(iv) Môi trường kinh doanh ngày càng ổn định và minh bạch hơn tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước yên tâm đầu tư và mở rộng sản xuất;

(v) Các doanh nghiệp trong nước có thể tự huy động vốn từ nguồn lực sẵn có, các quỹ đầu tư nội địa hoặc vay từ các tổ chức tài chính trong nước, thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, thực tiễn thu hút đầu tư thời gian qua cho thấy xu hướng này là có cơ sở. Tính đến nay, Hải Phòng đã thu hút được khoảng 15,6 tỷ USD vốn cam kết đầu tư, trong đó tỷ trọng đáng kể đến từ các doanh nghiệp trong nước, với nhiều dự án hạ tầng khu công nghiệp quy mô lớn như Tân Trào, Ngũ Phúc, Bình Giang, Trán Dương - Hòa Bình (khu A), Kim Thành 2 (giai đoạn 1), Hoàng Diệu, Thủy Nguyên, Sân bay Tiên Lãng (khu B). Đây là minh chứng cho năng lực hấp thụ vốn cao và vai trò ngày càng rõ nét của khu vực tư nhân trong nước đối với tăng trưởng dài hạn của thành phố.

1.2. Các giải pháp chủ yếu thu hút đầu tư

a) Vốn từ ngân sách

- Ngân sách Trung ương: Ngân sách Trung ương tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng vốn đầu tư, nhưng có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi tính chất trọng yếu của các dự án trên địa bàn thành phố và địa bàn toàn vùng, thậm chí cả nước và quốc tế. Đó là các dự án giao thông đối ngoại: sân bay, đường sắt, đường cao tốc, bến cảng, luồng cảng biển, công trình truyền tải điện, cấp nước.... Những dự án này nếu được khai thông, triển khai đúng thời hạn và chất lượng, sẽ giải tỏa các ách tắc kết cấu hạ tầng của mỗi vùng, mỗi địa phương. Vì vậy, trên cơ sở đã được dự tính, thành phố cần phối hợp chặt chẽ với các bộ ngành và các địa phương liên quan thúc đẩy việc thực hiện tốt các dự án này.

- Ngân sách địa phương: Cũng như Ngân sách Trung ương, Ngân sách thành phố tuy không lớn về tỷ trọng trong tổng đầu tư xã hội trên địa bàn, nhưng quy mô tuyệt đối không nhỏ và có ý nghĩa rất quyết định đối với việc định hình diện mạo phát triển chung, cơ cấu kinh tế và hình thái không gian phát triển của thành phố. Trên cơ sở được phân cấp, phân quyền, cần thực hiện tốt các chính sách tạo nguồn vốn đầu tư cho ngân sách thành phố, đặc biệt là các quy định đã được ghi trong Nghị quyết số 226/2025/QH15

ngày 27/6/2025 của Quốc hội Về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng. Trong đó, cần tổ chức triển khai thật tốt Điểm Điều 5 của Nghị quyết quy định về việc vay thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các tổ chức tài chính trong nước, các tổ chức khác trong nước và từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ vay về cho Thành phố vay lại.

Đồng thời, cần khai thác thật tốt kênh tạo nguồn vốn đầu tư từ tài nguyên, nhất là tài nguyên đất cho ngân sách thành phố. Hải Phòng tuy là địa phương không nhiều tài nguyên khoáng sản, nhưng với tư cách là thành phố cảng lớn, lại ở cấp trực thuộc Trung ương nên tài nguyên đất (tính theo vốn tài chính) là vô cùng lớn mà khả năng khai thác còn nhiều. Một mặt, cần có các phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ các loại hiệu quả thấp sang loại hình sử dụng hiệu quả cao hơn, đặc biệt từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và dịch vụ. Mặt khác, cần rà soát lại tất cả các diện tích đất đang được sử dụng trong khu vực nội thành, xem có nơi nào đang sử dụng chưa hiệu quả mà có thể chuyển đổi sang loại có hiệu quả cao hơn không? Nếu có, cần tiến hành chuyển đổi ngay. Ví dụ, một số bãi chứa và xử lý rác thải, trước đây là ngoại thành, xa trung tâm thành phố; nay lọt vào khu vực nội thành, thậm chí ở vị trí đất vàng, thì nên nhanh chóng di dời ra khu vực khác và ưu tiên xây dựng cơ sở xử lý rác công nghệ hiện đại ngay.

b) Vốn từ khu vực đầu tư nước ngoài

Tập trung tạo dựng, khai thác tối đa các mối quan hệ kinh tế sẵn có với các đối tác chiến lược, chiến lược toàn diện như Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Singapore, Mỹ, Anh, Đức, Trung Quốc... Nghiên cứu khả năng hợp tác, mở rộng quan hệ với những đối tác tiềm năng khác, các tập đoàn đa quốc gia, hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các địa phương nước ngoài...

Cần thực hiện có hiệu quả các chương trình xúc tiến đầu tư và thương mại; cung cấp thông tin đến các nhà đầu tư nước ngoài về quy hoạch và các định hướng phát triển của thành phố, nhất là thông qua kênh các nhà đầu tư hiện đã đầu tư ở Hải Phòng. Trong quá trình xúc tiến đầu tư, cần phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và một số tỉnh/thành phố trên quy mô toàn vùng. Các lĩnh vực cần tập trung ưu tiên là “các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu” theo nguyên tắc “chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu” (Nghị quyết số 50-NQ/TW 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030).

Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao kinh tế, tăng cường mối liên hệ, kết nối với các doanh nghiệp để hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết khó khăn vướng mắc có liên quan đến đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

c) Vốn từ khu vực trong nước

Khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân trong nước đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng. Chú trọng xây dựng đội ngũ các nhà đầu tư chiến lược người Việt Nam đối với các lĩnh vực kinh tế trụ cột của thành phố, nhất là công nghiệp hiện đại, kinh tế số và một số ngành kinh tế biển.

Đề thu hút các nhà đầu tư trong nước, cũng cần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư như đã nêu trên. Mô hình xúc tiến đầu tư của nhiều nước trên thế giới là tiến hành xúc tiến đầu tư không phân biệt đầu tư trong nước và FDI, do một cơ quan phụ

trách chung. Tính thống nhất trong quản lý đầu tư giúp cho việc điều hành hiệu quả hơn rất nhiều khi quyết định việc ưu tiên nguồn vốn nào, vào lĩnh vực ngành nghề gì và ở địa điểm cụ thể nào trên mỗi vùng và đơn vị hành chính.

Tiếp tục triển khai các giải pháp tăng cường nội lực, làm nền tảng cho thu hút ngoại lực. Thành phố cần thúc đẩy mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, tiếp tục dành nguồn lực đầu tư cải thiện hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, liên khu vực thông suốt, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa, ban hành các cơ chế thông thoáng cho các nhà đầu tư, người lao động đến làm việc và sinh sống tại thành phố, thúc đẩy các hoạt động thương mại điện tử, thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế...

Đề thu hút vốn đầu tư (cả trong và ngoài nước nói chung), thành phố cần tiếp tục duy trì thứ hạng cao trong môi trường kinh doanh (PCI) và các chỉ tiêu về cải cách thể chế khác; thực hiện tốt việc xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

d) Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư theo hình thức hợp tác công tư

Đẩy mạnh thu hút vốn theo hình thức hợp tác công tư (PPP), nhất là đối với các dự án phát triển kết cấu hạ tầng. Thực hiện tái cơ cấu đầu tư, xây dựng hồ sơ các dự án có tiềm năng thu hút theo hình thức PPP làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”.

e) Một số giải pháp huy động vốn có tính đột phá

Bài toán huy động khoảng 2,4 triệu tỷ đồng vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030 của Hải Phòng không chỉ là huy động đủ về lượng, mà quan trọng hơn là đổi mới phương thức huy động theo hướng đa trụ cột, dài hạn và bền vững, phù hợp với sự chuyển dịch của thị trường vốn Việt Nam từ năm 2026 trở đi. Đồng thời, gắn huy động vốn với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và chất lượng tăng trưởng với việc điều chỉnh bổ sung và triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, chuyển trọng tâm từ huy động vốn ngắn hạn sang phát triển thị trường vốn trung và dài hạn. Bên cạnh tín dụng ngân hàng và đầu tư công truyền thống, Hải Phòng cần chủ động khai thác vai trò ngày càng lớn của thị trường vốn trong huy động nguồn lực cho phát triển. Việc thị trường chứng khoán Việt Nam dự kiến được nâng hạng từ năm 2026 tạo điều kiện thu hút mạnh hơn các dòng vốn đầu tư gián tiếp và vốn dài hạn từ các quỹ đầu tư quốc tế. Thành phố cần tận dụng xu thế này để khuyến khích doanh nghiệp lớn trên địa bàn tham gia thị trường vốn, qua đó gián tiếp huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng và sản xuất - kinh doanh.

Thứ hai, đa dạng hóa công cụ huy động vốn theo hướng sáng tạo và linh hoạt. Ngoài trái phiếu doanh nghiệp truyền thống, Hải Phòng cần nghiên cứu thí điểm và mở rộng các công cụ mới như trái phiếu xanh, trái phiếu hạ tầng, trái phiếu gắn với tín chỉ carbon, phù hợp với định hướng chuyển đổi xanh và phát triển bền vững của thành phố. Các công cụ này không chỉ giúp huy động vốn chi phí thấp hơn mà còn thu hút các dòng vốn ESG, quỹ hưu trí và quỹ đầu tư dài hạn - những nguồn vốn có tính ổn định cao.

Thứ ba, gắn huy động vốn với các xu hướng mới của thị trường tài chính - công nghệ. Sự hình thành hành lang pháp lý cho tài sản số và các sản phẩm tài chính dựa trên công nghệ blockchain mở ra khả năng huy động nguồn vốn mới từ khu vực tư nhân và cộng đồng nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong dài hạn, Hải Phòng có thể nghiên cứu tham gia thí điểm các mô hình tài sản số hóa cho dự án hạ tầng hoặc bất động sản công

nghiệp, qua đó mở rộng không gian huy động vốn mà không làm gia tăng áp lực lên ngân sách địa phương.

Thứ tư, phát huy vai trò của khu vực tư nhân trong nước như động lực huy động vốn chủ đạo. Cơ cấu vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030 cho thấy vốn của doanh nghiệp trong nước chiếm tỷ trọng lớn nhất. Để hiện thực hóa điều này, thành phố cần bổ sung các giải pháp tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tiếp cận đất đai, tín dụng, thị trường vốn và các dự án PPP một cách minh bạch, ổn định và có tính dự báo cao. Việc khuyến khích các tập đoàn tư nhân lớn tham gia đầu tư hạ tầng, khu công nghiệp và logistics sẽ giúp giảm gánh nặng cho đầu tư công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ năm, nâng cao chất lượng thu hút FDI gắn với hiệu quả sử dụng vốn. Thay vì thu hút FDI theo chiều rộng, Hải Phòng cần ưu tiên các dự án FDI công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics và năng lượng sạch - những lĩnh vực có khả năng tạo giá trị gia tăng lớn, lan tỏa công nghệ và cải thiện TFP. Cách tiếp cận này giúp giảm ICOR, qua đó làm giảm áp lực huy động vốn tuyệt đối trong dài hạn.

Thứ sáu, huy động hiệu quả nguồn vốn trong dân cư và hệ thống quỹ đầu tư. Nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư là dư địa quan trọng cần được khai thác thông qua các quỹ đầu tư hạ tầng, quỹ phát triển đô thị, quỹ đầu tư địa phương, tạo kênh đầu tư an toàn và minh bạch cho người dân. Việc phát triển hệ sinh thái quản lý quỹ sẽ góp phần chuyển hóa tiết kiệm xã hội thành vốn đầu tư phát triển, đồng thời giảm phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng.

1.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

a) Đối với vốn đầu tư từ ngân sách

- Ưu tiên bố trí vốn, đảm đúng tiến độ cho các dự án hoàn thiện hệ thống hạ tầng chiến lược (giao thông kết nối liên vùng, kết nối đến hàng rào khu, cụm công nghiệp, cảng biển, hàng không, hạ tầng khu thương mại tự do, khu kinh tế chuyên biệt, khu, cụm công nghiệp).

Hạ tầng được xác định là đột phá hàng đầu, tạo điều kiện đi trước một bước để thu hút đầu tư, mở rộng không gian phát triển, và nâng cao năng lực cạnh tranh vùng, quốc gia. Đến năm 2030, Thành phố phấn đấu hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối liên vùng, liên ngành, liên thông đến hàng rào khu – cụm công nghiệp, cảng biển, hàng không, khu thương mại tự do và khu kinh tế chuyên biệt.

- Một số lĩnh vực văn hóa - xã hội thời gian qua chưa được quan tâm đúng tầm, trong đó đặc biệt là khoa học - công nghệ và văn hóa – nghệ thuật, cần được đầu tư cao hơn trong giai đoạn 2026-2030. Hải Phòng mặc nhiên được coi là một thành phố lớn, đời sống văn hóa – xã hội, trong đó có hai lĩnh vực trên, cũng mặc nhiên được xem như chỉ dấu đánh giá chiều sâu kinh tế và văn hóa của thành phố lớn. Vì thế, nhất định không được để những lĩnh vực này “bị tụt lại phía sau”.

- Tích cực, chủ động phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương bố trí nguồn vốn đầy đủ, kịp thời thực hiện các dự án cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh trên địa bàn Thành phố.

b) Đối với vốn đầu tư xã hội

- Chính quyền thành phố tạo môi trường thuận lợi để các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận với các yếu tố khởi động dự án đầu tư: đất đai, cấp điện, nước... và các quy định pháp lý, thủ tục đầu tư...

- Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nghiên cứu, tìm hiểu khả năng đầu tư trên địa bàn, thực sự “đồng hành cùng doanh nghiệp”.

- Khuyến khích mạnh mẽ các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong các lĩnh vực mà thành phố ưu tiên (xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, các cảng biển, kho tàng, bến bãi, kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng số, các khu đô thị, phát triển du lịch, phục hồi ngành công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao....)

- Khuyến khích huy động các nguồn vốn xã hội xây dựng các công trình đô thị, nhà ở xã hội, công trình văn hóa, xã hội và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, nâng cao....

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Xác định trọng tâm phát triển nguồn nhân lực và mục tiêu đào tạo giai đoạn 2026-2030

Việc xác định đúng trọng tâm phát triển nguồn nhân lực có ý nghĩa mang tính quyết định đối với khả năng hiện thực hóa mô hình tăng trưởng mới của Hải Phòng trong giai đoạn 2026–2030. Trong bối cảnh mục tiêu tăng trưởng GRDP từ 13-14%/năm được đặt ra ở mức rất cao, mô hình tăng trưởng của thành phố không thể tiếp tục dựa chủ yếu vào mở rộng vốn đầu tư và sử dụng lao động giản đơn, mà phải chuyển mạnh sang tăng trưởng dựa trên năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực và mức độ làm chủ công nghệ. Điều này đặt phát triển nguồn nhân lực vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển, không chỉ với vai trò là yếu tố đầu vào, mà là động lực nội sinh then chốt quyết định khả năng duy trì tăng trưởng cao, bền vững và có sức cạnh tranh dài hạn.

Trong bối cảnh Hải Phòng được xác định là trung tâm công nghiệp, cảng biển quốc tế và logistics của cả nước, phát triển nguồn nhân lực không thể tiếp cận theo hướng dàn trải, bình quân hay chạy theo số lượng. Ngược lại, thành phố cần tập trung cao độ nguồn lực đào tạo vào một số lĩnh vực mũi nhọn có tác động lan tỏa lớn, trực tiếp chi phối hiệu quả của các ngành động lực và khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Trên cơ sở đó, giai đoạn 2026-2030, Hải Phòng cần xác lập 2 trụ cột nhân lực chiến lược, bao gồm: (i) Nhân lực công nghiệp hiện đại và công nghiệp công nghệ cao; (ii) Nhân lực logistics cảng biển thông minh gắn với phục hồi và nâng cấp ngành công nghiệp đóng tàu. Cụ thể:

(1) Trọng tâm phát triển nhân lực công nghiệp hiện đại cần được xác định là trụ cột số một trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Hải Phòng giai đoạn 2026-2030. Điều này xuất phát từ thực tế khu vực công nghiệp được dự báo tiếp tục tăng trưởng ở mức 18-18,5%/năm, đóng vai trò động lực chủ yếu kéo tăng trưởng GRDP thành phố đạt mục tiêu 14%/năm. Trong bối cảnh đó, thách thức lớn nhất không nằm ở việc thiếu lao động về số lượng, mà là thiếu hụt lao động có kỹ năng cao, có khả năng làm chủ công nghệ và vận hành các hệ thống sản xuất hiện đại.

Do vậy, trọng tâm đào tạo nhân lực công nghiệp không dừng ở mở rộng quy mô đào tạo, mà phải chuyển mạnh sang nâng cấp chất lượng kỹ năng và năng lực công nghệ, đặc biệt trong các lĩnh vực then chốt như: tự động hóa, điện – điện tử, cơ khí chính xác, vật liệu mới, sản xuất thông minh và công nghiệp hỗ trợ. Đây là những lĩnh vực trực tiếp quyết định năng suất lao động, mức độ nội địa hóa và khả năng tham gia sâu của doanh nghiệp Hải Phòng vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Mục tiêu đào tạo cần được thiết kế theo chuỗi giá trị sản xuất, thay cho cách tiếp cận đào tạo theo “tên ngành” truyền thống. Các chương trình đào tạo phải hướng trực tiếp vào việc hình thành các năng lực nghề nghiệp then chốt của sản xuất thông minh, bao gồm: vận hành dây chuyền tự động và robot công nghiệp, khai thác hệ thống quản trị sản xuất số (MES), thực hiện bảo trì dự báo dựa trên dữ liệu và giám sát tình trạng thiết bị, phân tích dữ liệu sản xuất, kiểm soát chất lượng theo chuẩn quốc tế và áp dụng các tiêu chuẩn xanh - tiết kiệm năng lượng. Việc đào tạo theo hướng này không chỉ giúp nâng cao năng suất lao động, mà còn tạo điều kiện để doanh nghiệp Hải Phòng đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về công nghệ, môi trường và truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

(2) Trọng tâm phát triển nhân lực logistics cảng biển thông minh và công nghiệp đóng tàu. Để làm việc trong lĩnh vực logistics cảng biển thông minh đòi hỏi người lao động (các chủ thể logistics hậu cần) phải vận hành được trên nền tảng công nghệ số, tự động hóa và dữ liệu lớn, bao gồm: quản lý cảng bằng nền tảng số tích hợp, điều phối luồng hàng hóa và phương tiện theo thời gian thực, khai thác cảng không giấy tờ, kết nối số giữa cảng - doanh nghiệp - hải quan, cũng như ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dự báo và tối ưu hóa dòng hàng.

Với vai trò là trung tâm cảng biển quốc tế và logistics của miền Bắc, Hải Phòng cần ưu tiên phát triển đội ngũ nhân lực có khả năng vận hành các hệ thống cảng biển thông minh và logistics đa phương thức, đáp ứng yêu cầu của chuỗi cung ứng hiện đại. Trọng tâm đào tạo bao gồm các vị trí và năng lực then chốt như: quản trị khai thác cảng, logistics quốc tế, điều độ vận tải đa phương thức, quản trị kho bãi thông minh, phân tích dữ liệu logistics, an ninh và an toàn chuỗi cung ứng. Đây là nhóm nhân lực có tác động trực tiếp đến giảm chi phí logistics, rút ngắn thời gian thông quan, nâng cao độ tin cậy của chuỗi cung ứng, qua đó góp phần quan trọng vào việc cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thành phố.

Song song với đó, việc phục hồi và nâng cấp ngành công nghiệp đóng tàu - một ngành truyền thống có ý nghĩa chiến lược đối với kinh tế biển Hải Phòng - đòi hỏi một chiến lược phát triển nhân lực mang tính đột phá. Thành phố cần xây dựng hệ thống đào tạo liên thông và liên tục, từ công nhân kỹ thuật bậc cao, thợ lành nghề, đến kỹ sư thiết kế tàu thể hệ mới và chuyên gia vật liệu, kỹ thuật số cho tàu biển hiện đại. Trọng tâm đào tạo không chỉ là kỹ năng cơ khí truyền thống, mà phải chuyển mạnh sang thiết kế số, mô phỏng, vật liệu nhẹ, công nghệ xanh, tiêu chuẩn môi trường quốc tế và chuyển đổi năng lượng trong ngành hàng hải, phù hợp với xu thế phát triển của ngành đóng tàu toàn cầu.

(3) Đổi mới mục tiêu và phương thức đào tạo theo yêu cầu thị trường và tăng trưởng cao. Để bảo đảm phát triển nguồn nhân lực thực sự trở thành động lực cho tăng trưởng GRDP cao và bền vững, Hải Phòng cần đổi mới căn bản mục tiêu và phương thức đào tạo theo hướng gắn chặt với nhu cầu thị trường và dự báo phát triển trung - dài hạn. Theo đó, thành phố cần thiết lập cơ chế dự báo nhu cầu nhân lực 5÷10 năm cho từng ngành, lĩnh vực trọng điểm như: công nghiệp công nghệ cao, logistics cảng biển thông minh, công nghiệp đóng tàu, du lịch chất lượng cao và nông nghiệp công nghệ cao. Căn cứ trên cơ sở dự báo, quy mô và cơ cấu đào tạo được điều chỉnh linh hoạt, tránh tình trạng đào tạo lệch pha với nhu cầu thực tiễn của nền kinh tế.

Một đột phá quan trọng khác là đổi mới mô hình và mục tiêu đào tạo. Thay vì đào tạo theo “tên ngành” và chương trình cứng, Hải Phòng cần chuyển mạnh sang đào tạo

theo năng lực thực hành và kỹ năng thị trường, tập trung vào các nhóm kỹ năng có giá trị gia tăng cao như vận hành hệ thống tự động hóa, khai thác cảng biển số, phân tích dữ liệu logistics, thương mại điện tử, kỹ năng xanh và quản trị sản xuất hiện đại. Đây là nhóm kỹ năng trực tiếp nâng cao năng suất lao động - yếu tố then chốt để tăng trưởng GRDP cao nhưng không làm gia tăng tương ứng nhu cầu vốn đầu tư.

Bên cạnh đào tạo lực lượng lao động kỹ thuật, Hải Phòng cũng cần xác lập mục tiêu đào tạo cho đội ngũ quản lý theo hướng thực chất và đúng cấp độ tác động. Trọng tâm đến năm 2030 không chỉ là đào tạo đội ngũ lãnh đạo cấp cao, mà còn có đội ngũ quản lý cấp trung và quản đốc phân xưởng - những người trực tiếp vận hành doanh nghiệp, quyết định hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm. Các chương trình đào tạo về quản trị chuỗi cung ứng, quản trị đổi mới sáng tạo, quản trị sản xuất công nghiệp, quản trị logistics và quản trị chuyển đổi số cần được ưu tiên triển khai cho các ngành thế mạnh của thành phố như logistics, công nghiệp hỗ trợ, điện tử và đóng tàu.

b) Giải pháp về tổ chức hệ thống đào tạo và tăng cường liên kết doanh nghiệp - nhà trường - viện nghiên cứu cho phát triển nguồn nhân lực

Nếu mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 13-14%/năm được xem là thách thức mang tính cấu trúc đối với Hải Phòng giai đoạn 2026-2030, thì tổ chức hệ thống đào tạo và cơ chế liên kết các chủ thể đào tạo - sử dụng lao động chính là “điểm nghẽn quyết định” cần được tháo gỡ. Trong bối cảnh mô hình tăng trưởng của Hải Phòng chuyển mạnh sang dựa vào năng suất, công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực, thì yêu cầu đặt ra là phải hình thành hệ sinh thái đào tạo mở, linh hoạt, gắn chặt với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Theo đó, các giải pháp tổ chức hệ thống đào tạo và liên kết các chủ thể cần được triển khai đồng bộ theo các định hướng sau:

(1) Tái cấu trúc hệ thống đào tạo theo hướng hình thành hệ sinh thái đào tạo gắn với sản xuất - dịch vụ. Hải Phòng cần chuyển từ tư duy phát triển “mạng lưới cơ sở đào tạo” sang tư duy xây dựng hệ sinh thái đào tạo nguồn nhân lực gắn trực tiếp với các trụ cột kinh tế của thành phố như công nghiệp công nghệ cao, logistics cảng biển thông minh, công nghiệp đóng tàu, du lịch chất lượng cao và dịch vụ hiện đại. Trong hệ sinh thái này, các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không hoạt động độc lập, mà đóng vai trò là một mắt xích trong chuỗi giá trị đào tạo - sử dụng - tái đào tạo nguồn nhân lực. Theo đó, cần phân tầng rõ chức năng của từng nhóm cơ sở đào tạo: các trường đại học trọng điểm tập trung đào tạo kỹ sư, cử nhân và nhân lực nghiên cứu - phát triển; các trường cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung đào tạo kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật bậc cao; các trung tâm đào tạo ngắn hạn đảm nhiệm đào tạo lại, nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động đang làm việc. Việc phân tầng này giúp tránh chồng chéo, dàn trải và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đào tạo.

(2) Phát triển liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp - Viện nghiên cứu thành giải pháp trọng tâm và độc lập. Liên kết giữa nhà trường - doanh nghiệp - viện nghiên cứu cần được xác định là trục xuyên suốt trong tổ chức đào tạo nguồn nhân lực của Hải Phòng giai đoạn tới, thay vì chỉ là hoạt động hỗ trợ mang tính hình thức. Doanh nghiệp phải trở thành chủ thể đồng thiết kế và đồng triển khai chương trình đào tạo, không chỉ là nơi tiếp nhận lao động sau tốt nghiệp.

Thành phố cần khuyến khích và thể chế hóa các mô hình đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp, học kỳ doanh nghiệp, thực tập hưởng lương và tuyển dụng có cam kết sau đào tạo, đặc biệt trong các ngành đang thiếu hụt nhân lực chất lượng cao như công nghiệp

đóng tàu, cơ khí chính xác, tự động hóa, logistics và công nghiệp điện - điện tử. Việc hình thành Quỹ đổi mới sáng tạo nguồn nhân lực với sự tham gia của thành phố và các tập đoàn lớn (như: VinFast, LG, các doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp đóng tàu) sẽ tạo nền tảng tài chính bền vững cho các chương trình đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn.

(3) Đẩy mạnh đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động hiện hữu. Bên cạnh đào tạo mới, Hải Phòng cần triển khai chương trình đào tạo lại và nâng cao kỹ năng quy mô lớn cho lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ chủ lực. Trọng tâm đào tạo cần hướng vào các năng lực thực hành gắn với công nghệ và tổ chức sản xuất hiện đại như: vận hành robot và máy CNC, cơ khí chính xác, vận hành cảng biển thông minh, quản trị logistics, thương mại điện tử, dịch vụ du lịch chất lượng cao.

Đề chương trình này khả thi, thành phố cần xây dựng cơ chế hỗ trợ học phí, hỗ trợ sinh kế trong thời gian đào tạo và công nhận kỹ năng sau đào tạo, qua đó vừa nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, vừa bảo đảm an sinh xã hội và ổn định thị trường lao động trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

(4) Bổ sung trụ cột thu hút và giữ chân nhân tài. Một điểm nghẽn lớn trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao hiện nay là thiếu cơ chế đủ mạnh để thu hút và giữ chân nhân tài. Do đó, bên cạnh đào tạo nguồn nhân lực mới, Hải Phòng cần xây dựng các chính sách đột phá nhằm thu hút chuyên gia, kỹ sư giỏi, nhà khoa học và lao động có kinh nghiệm từ các trung tâm lớn trong nước (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh) và từ nước ngoài. Các chính sách này có thể bao gồm ưu đãi thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn nhất định, hỗ trợ nhà ở và điều kiện sinh hoạt, môi trường làm việc chuyên nghiệp, cơ hội tham gia nghiên cứu – đổi mới sáng tạo và cơ chế đãi ngộ tương xứng với đóng góp. Trọng tâm thu hút cần tập trung vào các lĩnh vực chiến lược như công nghiệp đóng tàu, tự động hóa, công nghệ thông tin, logistics, năng lượng, y tế và giáo dục. Việc thu hút nhân tài không chỉ nhằm bổ sung nguồn lực chất lượng cao, mà còn tạo ra hạt nhân dẫn dắt, lan tỏa tri thức và kinh nghiệm cho đội ngũ lao động tại chỗ.

c) Giải pháp về phát triển nhân lực khu vực công

Trong bối cảnh Hải Phòng đặt mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 13-14%/năm, xây dựng thành phố cảng biển công nghiệp hiện đại, trung tâm logistics quốc tế và đô thị thông minh, chất lượng nguồn nhân lực khu vực công trở thành một trong những nhân tố quyết định năng lực thực thi chiến lược phát triển. Không chỉ giữ vai trò quản lý, khu vực công còn trực tiếp định hình môi trường đầu tư – kinh doanh, mức độ thuận lợi của thủ tục hành chính và niềm tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư đối với chính quyền đô thị. Vì vậy, phát triển nhân lực khu vực công trong giai đoạn 2026-2030 không chỉ là yêu cầu nội tại của bộ máy hành chính, mà là điều kiện nền tảng để Hải Phòng nâng cao năng lực cạnh tranh thể chế, tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi và bảo đảm thực thi hiệu quả các mục tiêu tăng trưởng cao, bền vững và hiện đại hóa thành phố trong giai đoạn tới. Do đó, đòi hỏi phát triển nhân lực khu vực công cần được tiếp cận như một đột phá về năng lực thể chế, chứ không đơn thuần là nâng cao trình độ cá nhân, với việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực quản lý nhà nước theo hướng kiến tạo phát triển và phục vụ. Hải Phòng cần tập trung chuyển mạnh từ mô hình quản lý hành chính truyền thống sang mô hình chính quyền kiến tạo, hành động và phục vụ, trong đó đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức không chỉ thực thi quy định mà còn có khả năng đồng hành, hỗ trợ và dẫn dắt quá

trình phát triển của doanh nghiệp và xã hội. Trọng tâm đào tạo, bồi dưỡng cần hướng tới các năng lực cốt lõi như: tư duy chiến lược, quản lý phát triển đô thị – kinh tế trong bối cảnh hội nhập, quản trị dự án công quy mô lớn, hiểu biết sâu về kinh tế số, kinh tế xanh và các mô hình hợp tác công – tư (PPP). Đặc biệt, đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác quy hoạch, đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và logistics cần được chuẩn hóa về năng lực chuyên môn và kỹ năng phối hợp liên ngành, nhằm giảm thiểu độ trễ thể chế trong quá trình triển khai các dự án động lực của thành phố.

Thứ hai, đổi mới cơ chế đánh giá và quản lý hiệu suất làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức. Việc hoàn thiện hệ thống đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) cần được xem là công cụ trung tâm để nâng cao chất lượng nhân lực khu vực công. Các chỉ số đánh giá không chỉ dừng ở mức độ hoàn thành nhiệm vụ hành chính, mà phải gắn chặt với chất lượng giải quyết thủ tục, thời gian xử lý hồ sơ, mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp, cũng như kết quả thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính và chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, cần thiết lập cơ chế đãi ngộ, khen thưởng và sàng lọc nhân sự theo kết quả thực chất, từng bước hình thành đội ngũ công chức chuyên nghiệp, có trách nhiệm giải trình cao và tinh thần phục vụ rõ nét.

Thứ ba, xây dựng đội ngũ nhân lực khu vực công tiên phong trong chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Trong giai đoạn 2026-2030, Hải Phòng định hướng phát triển theo mô hình đô thị thông minh, kinh tế xanh và quản trị số, do đó khu vực công phải đi đầu trong việc làm chủ và vận hành hiệu quả các hệ thống dữ liệu, trung tâm điều hành thông minh (IOC), nền tảng số dùng chung và các công cụ quản lý dựa trên dữ liệu lớn. Đào tạo nhân lực khu vực công cần tập trung vào kỹ năng phân tích dữ liệu, quản trị hệ thống số, khai thác thông tin thời gian thực phục vụ điều hành, giám sát và ra quyết định chính sách. Đồng thời, cán bộ quản lý các lĩnh vực tài nguyên, môi trường, hạ tầng và năng lượng cần được trang bị kiến thức về kinh tế xanh, giảm phát thải, thích ứng biến đổi khí hậu và các tiêu chuẩn phát triển bền vững quốc tế, bảo đảm các quyết định quản lý phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh của thành phố.

Thứ tư, tăng cường kỷ luật, đạo đức công vụ và văn hóa công vụ hiện đại. Song song với nâng cao năng lực chuyên môn, Hải Phòng cần đặc biệt chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ có đạo đức công vụ, liêm chính và trách nhiệm cao. Văn hóa công vụ phải được định hình theo hướng minh bạch, chuyên nghiệp, lấy hiệu quả phục vụ người dân và doanh nghiệp làm thước đo trung tâm. Việc ứng dụng công nghệ số trong giám sát, công khai hóa quy trình và kết quả xử lý công việc sẽ là công cụ quan trọng để nâng cao kỷ cương hành chính, hạn chế tiêu cực và củng cố niềm tin xã hội.

d) Giải pháp về phát triển nhân lực trong các lĩnh vực ưu tiên

Bên cạnh việc tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực mũi nhọn như công nghiệp hiện đại, logistics cảng biển và đóng tàu, Hải Phòng cần đặc biệt chú trọng phát triển nguồn nhân lực trong các lĩnh vực xã hội và kinh tế nền tảng khác. Đây là điều kiện không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt của từng ngành, mà còn đóng vai trò hỗ trợ chiến lược cho các trụ cột tăng trưởng, bảo đảm Hải Phòng phát triển hài hòa, bền vững và có sức cạnh tranh dài hạn và bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ xã hội, nâng cao chất lượng sống và củng cố sức hấp dẫn đô thị.

Trong lĩnh vực y tế, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cần được xác định là ưu tiên chiến lược, gắn với mục tiêu xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm y tế vùng duyên hải Bắc Bộ và trung tâm dịch vụ y tế chất lượng cao của miền Bắc. Thành

phổ cần tập trung đào tạo và thu hút đội ngũ bác sĩ chuyên khoa sâu, chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực mũi nhọn như tim mạch, ung bướu, chấn thương chỉnh hình, hồi sức - cấp cứu và y học biển. Song song với đó, cần đẩy mạnh đào tạo nhân lực y tế số, bao gồm vận hành bệnh viện thông minh, hồ sơ sức khỏe điện tử, khám chữa bệnh từ xa và quản trị dữ liệu y tế. Việc gắn đào tạo với hệ thống bệnh viện lớn, trung tâm y khoa và hợp tác quốc tế sẽ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm áp lực quá tải và tăng sức cạnh tranh của hệ thống y tế thành phố.

Trong lĩnh vực giáo dục, phát triển nguồn nhân lực không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, mà còn giữ vai trò nền tảng cho toàn bộ chiến lược phát triển nguồn nhân lực dài hạn của thành phố. Hải Phòng cần tiếp tục triển khai và hoàn thiện mô hình “Trường học Xã hội chủ nghĩa”, đồng thời chuyển mạnh từ giáo dục truyền thụ kiến thức sang giáo dục phát triển năng lực, kỹ năng và tư duy sáng tạo. Trọng tâm đào tạo đội ngũ giáo viên giai đoạn 2026-2030 cần đặt vào năng lực chuyển đổi số, dạy học tích hợp STEAM, giáo dục hướng nghiệp và giáo dục công dân toàn cầu. Bên cạnh đó, thành phố cần mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo quốc tế, các tổ chức giáo dục uy tín nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, từng bước hình thành hệ sinh thái giáo dục chất lượng cao, phục vụ trực tiếp cho nhu cầu phát triển công nghiệp, logistics và dịch vụ hiện đại.

Đối với lĩnh vực du lịch, phát triển nhân lực phải gắn chặt với định hướng đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, có giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững. Thành phố cần ưu tiên đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên, quản lý du lịch, nhân lực dịch vụ chất lượng cao, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, am hiểu văn hóa - lịch sử địa phương và thành thạo ngoại ngữ. Đặc biệt, cần chú trọng phát triển nhân lực phục vụ các mô hình du lịch mới như “đảo xanh Cát Bà”, du lịch sinh thái - mạo hiểm, du lịch đường thủy, du lịch văn hóa - tâm linh và du lịch MICE. Việc đào tạo cần gắn với chuẩn dịch vụ quốc tế, quản lý điểm đến thông minh và kinh tế du lịch xanh, nhằm kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao mức chi tiêu của du khách.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nguồn nhân lực cần hướng mạnh sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số và nông nghiệp sinh thái, phù hợp với định hướng tái cơ cấu kinh tế nông thôn và phát triển bền vững. Thành phố cần tập trung đào tạo đội ngũ lao động có khả năng ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử nông sản và vận hành chuỗi giá trị nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn. Đồng thời, cần hình thành lực lượng cán bộ kỹ thuật, doanh nhân nông nghiệp và hợp tác xã kiểu mới, đủ năng lực tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, đúng với tinh thần các nghị quyết của Thành ủy về phát triển nông nghiệp hiện đại.

e) Giải pháp nhân lực trong chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo

Trong bối cảnh Hải Phòng xác định chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo là một trong những động lực then chốt để duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP ở mức cao, thì phát triển nguồn nhân lực số không chỉ là yêu cầu hỗ trợ, mà phải được coi là trụ cột chiến lược ngang hàng với công nghiệp và logistics. Vì vậy, phát triển nhân lực trong chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo phải được tiếp cận như một chiến lược đầu tư dài hạn cho năng lực cạnh tranh của thành phố, đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao TFP, hình thành các ngành kinh tế mới và bảo đảm cho Hải Phòng duy trì vị thế cực tăng trưởng năng động trong giai đoạn 2026–2030 và các giai đoạn tiếp theo.

Do đó, Hải Phòng cần tập trung hình thành các nhóm nhân lực chuyên sâu về chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bao gồm: chuyên gia dữ liệu và phân tích dữ liệu lớn (Big Data), chuyên gia trí tuệ nhân tạo (AI), chuyên gia an toàn – an ninh thông tin, kiến trúc sư hệ thống số, và đội ngũ kỹ sư vận hành các nền tảng số trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước. Đây là lực lượng nòng cốt bảo đảm việc triển khai hiệu quả các hệ thống quản trị số, sản xuất thông minh, logistics thông minh và đô thị thông minh của thành phố.

Song song với đào tạo nhân lực kỹ thuật, thành phố cần đặc biệt chú trọng phát triển nhân lực quản lý chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bao gồm đội ngũ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp và cán bộ khu vực công có khả năng thiết kế chiến lược số, tổ chức lại quy trình trên nền tảng công nghệ và dẫn dắt thay đổi trong tổ chức. Việc thiếu đội ngũ “quản trị số” sẽ là điểm nghẽn lớn, khiến các dự án chuyển đổi số chỉ dừng ở mức ứng dụng công nghệ đơn lẻ, không tạo ra giá trị gia tăng thực chất.

Về hạ tầng hỗ trợ nhân lực, Hải Phòng cần tiếp tục đầu tư và vận hành hiệu quả Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo, Công viên khoa học - đổi mới sáng tạo và Trung tâm điều hành thông minh (IOC) như các “hạt nhân” của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Các thiết chế này không chỉ là không gian vật lý, mà phải trở thành nền tảng tích hợp đào tạo - thử nghiệm - thương mại hóa công nghệ, kết nối doanh nghiệp, nhà trường, viện nghiên cứu và cộng đồng khởi nghiệp.

Đặc biệt, quá trình số hóa toàn diện các lĩnh vực quy hoạch, đất đai, hạ tầng, đầu tư công, dữ liệu doanh nghiệp và dịch vụ công đặt ra yêu cầu cấp thiết về một lực lượng nhân lực công nghệ thông tin và dữ liệu có trình độ cao, được đào tạo bài bản, có khả năng làm việc trong môi trường liên thông dữ liệu lớn và tuân thủ các chuẩn mực an toàn thông tin. Nhân lực này cần được phát triển đồng thời ở cả khu vực công và khu vực tư nhân, bảo đảm sự vận hành thông suốt của “hệ sinh thái số” toàn thành phố.

Trong dài hạn, Hải Phòng cần định hướng phát triển nguồn nhân lực đổi mới sáng tạo gắn với nghiên cứu - phát triển (R&D), thúc đẩy hình thành các nhóm nghiên cứu ứng dụng trong doanh nghiệp, trung tâm R&D tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và khu kinh tế. Việc gắn đào tạo nhân lực số với hoạt động R&D và khởi nghiệp công nghệ sẽ giúp thành phố không chỉ là nơi tiếp nhận công nghệ, mà từng bước trở thành trung tâm sáng tạo và lan tỏa công nghệ của vùng ĐBSH.

g) Giải pháp về cơ chế, chính sách và huy động nguồn lực cho phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển

Để bảo đảm phát triển nguồn nhân lực trở thành đột phá chiến lược thực chất, có khả năng hỗ trợ trực tiếp cho mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 13-14%/năm, Hải Phòng cần xây dựng một hệ thống cơ chế, chính sách và huy động nguồn lực theo hướng ổn định - dài hạn - có trọng tâm để phát triển nguồn nhân lực không chỉ là nhiệm vụ xã hội, mà phải được xác lập trở thành một hình thức đầu tư phát triển, có tỷ suất sinh lợi kinh tế - xã hội cao trong trung và dài hạn.

Trước hết, thành phố cần tiếp tục duy trì tỷ lệ chi ngân sách cho đầu tư phát triển ở mức cao, trong đó dành tối thiểu 60% chi đầu tư phát triển để ưu tiên cho các lĩnh vực tạo nền tảng tăng trưởng dài hạn, đặc biệt là hạ tầng đào tạo, hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, trung tâm đào tạo - thực hành - đổi mới sáng tạo. Nguồn lực ngân sách cần được tập trung cho một số dự án đào tạo mũi nhọn có tính lan tỏa lớn,

tránh dàn trải, bảo đảm mỗi đồng vốn đầu tư cho nhân lực đều gắn với mục tiêu nâng cao năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng.

Song song với đầu tư công, Hải Phòng cần thiết kế cơ chế huy động mạnh mẽ nguồn lực xã hội cho phát triển nhân lực, coi khu vực doanh nghiệp là chủ thể trung tâm của hệ sinh thái đào tạo. Theo đó, cần áp dụng cơ chế “luồng xanh thủ tục” đối với các doanh nghiệp tham gia đào tạo, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người lao động, bao gồm: rút ngắn thời gian phê duyệt chương trình đào tạo theo đặt hàng; đơn giản hóa thủ tục liên kết với cơ sở giáo dục; ưu tiên tiếp cận đất đai, hạ tầng và các chương trình hỗ trợ của thành phố. Đây là giải pháp then chốt để khuyến khích doanh nghiệp chủ động đầu tư vào nguồn nhân lực, thay vì chỉ thụ động sử dụng lao động sẵn có.

Bên cạnh đó, thành phố cần hoàn thiện hệ thống chính sách khuyến khích học tập suốt đời và đào tạo liên tục cho người lao động. Các cơ chế hỗ trợ học phí, tín dụng ưu đãi cho đào tạo nghề, đào tạo chuyển đổi kỹ năng cần được thiết kế linh hoạt, hướng tới các nhóm lao động trong ngành công nghiệp, logistics, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao đang chịu tác động mạnh của chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Việc hỗ trợ này không chỉ giúp nâng cao năng lực cá nhân người lao động, mà còn góp phần ổn định thị trường lao động, hạn chế đứt gãy nguồn nhân lực trong quá trình tái cấu trúc kinh tế.

Đặc biệt, Hải Phòng cần xây dựng chính sách ưu đãi có chọn lọc để khuyến khích doanh nghiệp tư nhân lớn và doanh nghiệp FDI tham gia sâu vào đào tạo nhân lực, nhất là trong các lĩnh vực có nhu cầu cao và mang tính chiến lược như công nghiệp đóng tàu, logistics cảng biển thông minh, công nghiệp hỗ trợ, tự động hóa và công nghệ số. Các chính sách này có thể bao gồm ưu đãi thuế gắn với chi phí đào tạo, hỗ trợ đồng tài trợ các chương trình đào tạo theo đặt hàng và công nhận chi phí đào tạo là chi phí hợp lệ trong hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Về lâu dài, Hải Phòng cần hình thành cơ chế phối hợp tài chính đa nguồn cho phát triển nhân lực, kết hợp ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp, quỹ phát triển khoa học - công nghệ, quỹ đổi mới sáng tạo và các nguồn tài trợ quốc tế. Cơ chế này giúp Hải Phòng từng bước xây dựng được một hệ sinh thái tài chính cho phát triển nguồn nhân lực, đủ khả năng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng cao, bền vững và nâng cao vị thế cạnh tranh của thành phố trong giai đoạn 2026-2030 và các giai đoạn tiếp theo.

h. Giải pháp phát triển “kinh tế bạc” trong thời kỳ già hoá dân số tại thành phố Hải Phòng

Già hoá dân số đang trở thành xu thế không thể đảo ngược tại Việt Nam và Hải Phòng là một trong những địa phương chịu tác động sớm và rõ nét. Theo các số liệu thống kê gần đây, Hải Phòng hiện có khoảng 320-330 nghìn người từ 60 tuổi trở lên, chiếm xấp xỉ 18% tổng dân số, cao hơn mức trung bình của cả nước. Đáng chú ý, tuổi thọ trung bình của người dân thành phố đạt khoảng 75,6-75,7 tuổi, cao hơn mức bình quân cả nước (74,7 tuổi), phản ánh sự cải thiện rõ rệt về điều kiện sống và y tế, đồng thời kéo dài chu kỳ tiêu dùng và nhu cầu dịch vụ của nhóm dân số cao tuổi. Thực tiễn này đặt ra áp lực lớn đối với hệ thống an sinh xã hội, y tế và thị trường lao động, đồng thời mở ra dư địa hình thành và phát triển “kinh tế bạc” (silver economy) như một cấu phần quan trọng của mô hình tăng trưởng mới. Với quy mô dân số lớn, thu nhập bình quân đầu người thuộc nhóm cao của cả nước và nền tảng đô thị - công nghiệp - dịch vụ phát triển, Hải Phòng có điều kiện thực tế để hình thành và mở rộng “kinh tế bạc” theo hướng thị trường và chuỗi giá trị.

Sự hiện hữu của “kinh tế bạc” tại Hải Phòng thể hiện rõ trước hết ở cầu tiêu dùng đặc thù đang gia tăng nhanh. Hàng năm, thành phố tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho hàng trăm nghìn lượt người cao tuổi; số lượt khám cho nhóm người cao tuổi đạt trên 140.000 lượt người/năm, cho thấy nhu cầu chăm sóc sức khỏe thường xuyên và dài hạn rất lớn. Cùng với đó, quá trình đô thị hóa nhanh, sự chuyển dịch từ mô hình gia đình truyền thống sang gia đình hạt nhân làm giảm khả năng tự chăm sóc trong hộ gia đình, qua đó thúc đẩy mạnh mẽ nhu cầu dịch vụ chăm sóc chuyên nghiệp, chăm sóc tại nhà và điều dưỡng cộng đồng.

Trên cơ sở thực tiễn, có thể xác định các lĩnh vực “kinh tế bạc” có tiềm năng phát triển rõ nét tại Hải Phòng trong giai đoạn tới, bao gồm:

Thứ nhất, y tế lão khoa và chăm sóc sức khỏe dài hạn, bao gồm bệnh viện chuyên khoa, trung tâm phục hồi chức năng, điều dưỡng bán trú và chăm sóc tại nhà - lĩnh vực dự kiến tăng trưởng nhanh cùng với tốc độ già hoá dân số.

Thứ hai, nhà ở và hạ tầng đô thị thích ứng với người cao tuổi, đặc biệt tại các phường trung tâm và khu đô thị mới, gắn với nhu cầu nhà ở an toàn, tiếp cận y tế thuận tiện và không gian công cộng thân thiện.

Thứ ba, sản xuất và cung ứng thiết bị, sản phẩm hỗ trợ, như dụng cụ hỗ trợ vận động, thiết bị y tế gia đình, dinh dưỡng chuyên biệt - những ngành có thể tận dụng lợi thế công nghiệp, logistics và cảng biển của Hải Phòng.

Thứ tư, kinh tế số cho người cao tuổi, bao gồm y tế từ xa, quản lý sức khỏe, thanh toán và dịch vụ số được thiết kế đơn giản, dễ tiếp cận.

Thứ năm, các hoạt động kinh tế - xã hội kéo dài tuổi lao động, khai thác tri thức, kinh nghiệm của người cao tuổi trong tư vấn, đào tạo, dịch vụ cộng đồng và kinh tế chia sẻ.

Xét về đóng góp, “kinh tế bạc” có thể trở thành nguồn tăng trưởng bổ sung quan trọng cho Hải Phòng thông qua mở rộng khu vực dịch vụ giá trị gia tăng cao, tạo việc làm ổn định (đặc biệt trong y tế, điều dưỡng, dịch vụ xã hội), kích thích đầu tư tư nhân và thu hút vốn xã hội hoá. Đồng thời, phát triển kinh tế bạc góp phần giảm áp lực ngân sách an sinh, nâng cao chất lượng sống của người cao tuổi, củng cố ổn định xã hội và tăng khả năng thích ứng của đô thị trước xu thế già hoá nhanh.

Như vậy, trong điều kiện cụ thể của Hải Phòng, Già hoá dân số đang trở thành một xu thế cấu trúc thách thức nhân khẩu học, nhưng cũng là một động lực tái cấu trúc mô hình tăng trưởng. Nếu được định hướng và tổ chức triển khai phù hợp, “kinh tế bạc” có thể trở thành một trụ cột phát triển mới của Hải Phòng, vừa tạo động lực tăng trưởng kinh tế dài hạn, vừa góp phần bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao chất lượng sống.

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ và chuyển đổi số

Trong bối cảnh Hải Phòng được Trung ương xác định là trung tâm công nghiệp, cảng biển quốc tế, logistics và cực tăng trưởng quan trọng của cả nước, nên khoa học - công nghệ (KH&CN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và chuyển đổi số không chỉ là lĩnh vực hỗ trợ, mà còn phải trở thành động lực phát triển cốt lõi, trực tiếp quyết định chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh dài hạn của thành phố. Do đó, hệ thống giải pháp phát triển KH&CN, ĐMST và chuyển đổi số của Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 cần được tiếp cận theo hướng đồng bộ, có trọng tâm và gắn với không gian phát triển, các ngành trụ cột, thay vì triển khai phân tán theo từng chương trình đơn lẻ. Cụ thể:

(1) Phát triển hạ tầng và không gian khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng hệ sinh thái mở, tích hợp và dẫn dắt tăng trưởng. Hải Phòng cần chuyển từ tư duy phát triển các cơ sở nghiên cứu đơn lẻ sang xây dựng hệ sinh thái KH&CN & ĐMST đồng bộ, mở và có khả năng tự lan tỏa, gắn chặt giữa nghiên cứu - sản xuất - đào tạo - thị trường. Theo đó, cần quy hoạch và phát triển mạng lưới trung tâm R&D, khu công nghệ cao, công viên khoa học, không gian sáng tạo đô thị và trung tâm đổi mới sáng tạo ngành, đóng vai trò là các “nút” chiến lược trong hệ sinh thái đổi mới của thành phố. Các không gian này không chỉ phục vụ nghiên cứu thuần túy, mà phải hướng mạnh vào nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm công nghệ, chuyển giao và thương mại hóa, đặc biệt trong các lĩnh vực mũi nhọn như công nghiệp công nghệ cao, logistics thông minh, công nghệ biển, năng lượng sạch và vật liệu mới.

Phát triển hạ tầng nghiên cứu theo mô hình phòng thí nghiệm mở, dùng chung và chia sẻ, cho phép viện - trường - doanh nghiệp cùng khai thác thiết bị, dữ liệu và dịch vụ kỹ thuật, qua đó giảm chi phí đầu tư xã hội, tăng hiệu suất sử dụng tài sản KH&CN và rút ngắn chu trình đổi mới sáng tạo. Song song với đó, Hải Phòng cần xây dựng nền tảng dữ liệu KH&CN thống nhất toàn thành phố, tích hợp dữ liệu về nghiên cứu, doanh nghiệp KH&CN, sáng chế, đổi mới công nghệ và kết quả ứng dụng, kết nối với hệ thống dữ liệu quốc gia nhằm phục vụ phân tích chính sách, quản trị đổi mới sáng tạo và ra quyết định dựa trên dữ liệu.

(2) Phát triển nguồn nhân lực KH&CN và đổi mới sáng tạo chất lượng cao gắn với doanh nghiệp và thị trường. Nguồn nhân lực KH&CN & ĐMST phải được xác định là nền tảng cốt lõi của mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức, có vai trò quyết định trong việc nâng cao TFP và duy trì tăng trưởng GRDP ở mức cao trong trung hạn. Hải Phòng cần chuyển trọng tâm từ đào tạo theo chiều rộng sang phát triển đội ngũ nhân lực nghiên cứu - sáng tạo tinh hoa, có khả năng làm chủ, cải tiến và sáng tạo công nghệ.

Thành phố cần đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế để đào tạo sau đại học, bồi dưỡng năng lực nghiên cứu chuyên sâu, hình thành đội ngũ nhà khoa học, kỹ sư, chuyên gia công nghệ trong các lĩnh vực then chốt. Đồng thời, cần thúc đẩy doanh nghiệp trở thành trung tâm của quá trình đào tạo, thông qua mô hình đồng thiết kế chương trình đào tạo giữa doanh nghiệp - trường đại học - viện nghiên cứu, bảo đảm nội dung đào tạo gắn sát với yêu cầu công nghệ và thị trường.

Đặc biệt, Hải Phòng cần phát triển lực lượng kỹ sư công nghệ, chuyên viên dữ liệu, chuyên gia tự động hóa và chuyển đổi số có khả năng vận hành dây chuyền sản xuất thông minh, hệ thống logistics thông minh và hạ tầng số quy mô lớn. Song song với đào tạo mới, cần chú trọng đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động hiện hữu, giúp doanh nghiệp nhanh chóng hấp thụ công nghệ mới và cải thiện năng suất.

Cơ chế thu hút nhân tài KH&CN cần được hoàn thiện theo hướng đủ mạnh và thực chất, thông qua chính sách đãi ngộ cạnh tranh, môi trường làm việc sáng tạo, cơ hội nghiên cứu – hợp tác quốc tế và khả năng tham gia các dự án lớn của thành phố. Việc xây dựng mạng lưới chuyên gia KH&CN toàn cầu của Hải Phòng sẽ giúp kết nối tri thức, chuyển giao công nghệ và nâng cao vị thế khoa học – công nghệ của thành phố trong khu vực.

(3) Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp KH&CN và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo cần được xác lập là động lực trung tâm của hệ sinh thái KH&CN & ĐMST, trực tiếp chuyển hóa tri thức và công

nghe thành tăng trưởng kinh tế. Hải Phòng cần xây dựng hệ sinh thái doanh nghiệp KH&CN năng động, có khả năng hấp thụ, cải tiến và thương mại hóa công nghệ mới, qua đó thúc đẩy tăng trưởng dựa trên năng suất và giá trị gia tăng cao.

Thành phố cần khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi mô hình hoạt động sang doanh nghiệp KH&CN, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đổi mới quy trình và phát triển sản phẩm mới. Triển khai các chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, hỗ trợ đăng ký sở hữu trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo theo hướng mở, kết nối chặt chẽ giữa không gian làm việc chung, vườn ươm, trung tâm ươm tạo, quỹ đầu tư và mạng lưới cố vấn, tạo điều kiện cho hình thành các doanh nghiệp công nghệ mới có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế. Khuyến khích doanh nghiệp FDI hình thành trung tâm R&D nội bộ, hợp tác với viện - trường và doanh nghiệp trong nước, qua đó lan tỏa công nghệ và thúc đẩy chuỗi đổi mới mở trong các khu công nghiệp và khu công nghệ cao.

(4) Tăng cường đầu tư tài chính, cơ chế khuyến khích và phát triển thị trường KH&CN. Để KH&CN và ĐMST thực sự trở thành động lực tăng trưởng, Hải Phòng cần hoàn thiện cơ chế tài chính và chính sách khuyến khích đủ mạnh, làm nền tảng cho đổi mới sáng tạo. Điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách theo hướng ưu tiên cho nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và phát triển hạ tầng KH&CN, đồng thời huy động mạnh mẽ nguồn lực xã hội thông qua các mô hình hợp tác công - tư.

Triển khai các quỹ đầu tư cho đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm, khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, ngân hàng và nhà đầu tư trong và ngoài nước vào hoạt động R&D. Từng bước áp dụng cơ chế sandbox để thử nghiệm công nghệ mới trong các lĩnh vực tiềm năng như logistics thông minh, công nghệ biển, năng lượng tái tạo và kinh tế số.

Phát triển thị trường KH&CN theo hướng hiện đại, mở và liên kết liên vùng - quốc tế, nâng cấp các nền tảng giao dịch công nghệ hiện có thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo số, kết nối cung - cầu công nghệ từ nghiên cứu đến thương mại hóa, góp phần rút ngắn khoảng cách giữa phòng thí nghiệm và thị trường.

(5) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, liên kết vùng và chuyển giao công nghệ. Hợp tác quốc tế và liên kết vùng cần được xem là đòn bẩy chiến lược để nâng cao năng lực công nghệ và mở rộng không gian đổi mới sáng tạo của Hải Phòng. Thành phố cần định vị mình là trung tâm kết nối KH&CN & ĐMST của khu vực phía Bắc, đóng vai trò đầu mối trong mạng lưới hợp tác liên kết giữa hệ thống viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp công nghệ trong nước với các tập đoàn đa quốc gia, trung tâm R&D, trường đại học và mạng lưới nghiên cứu hàng đầu của các quốc gia phát triển. Trọng tâm hợp tác không chỉ dừng ở chuyển giao thiết bị hay dây chuyền sản xuất, mà phải hướng tới chuyển giao tri thức, quy trình công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật và năng lực quản trị đổi mới, đặc biệt trong các lĩnh vực Hải Phòng có lợi thế và nhu cầu lớn như công nghiệp công nghệ cao, logistics cảng biển thông minh, công nghệ biển, vật liệu mới, năng lượng sạch và kinh tế xanh.

Song song với hợp tác quốc tế, Hải Phòng cần tăng cường liên kết vùng trong không gian đổi mới sáng tạo với các trung tâm công nghiệp - công nghệ của vùng Đồng bằng sông Hồng, nhằm hình thành chuỗi liên kết R&D - sản xuất - logistics - thị trường. Thúc đẩy các chương trình nghiên cứu chung, phòng thí nghiệm liên kết, trung tâm đổi mới sáng tạo dùng

chung và mạng lưới chuyên gia liên vùng để tận dụng tốt hơn nguồn lực tri thức, giảm chi phí đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn vùng.

(6) Phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo và truyền thông KH&CN. Phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo cần được coi là nền tảng tinh thần của hệ sinh thái KH&CN & ĐMST. Hải Phòng cần thúc đẩy tinh thần học tập, sáng tạo và ứng dụng tri thức trong toàn xã hội, từ khu vực công, doanh nghiệp đến người dân. Đồng thời, triển khai các chương trình truyền thông KH&CN nhằm nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của công nghệ trong phát triển bền vững, xây dựng hình ảnh Hải Phòng là thành phố đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tiên phong. Tổ chức các sự kiện thường niên như: Tuần lễ Khoa học - Công nghệ - Đổi mới sáng tạo, kết nối cộng đồng khoa học, doanh nghiệp và người dân; đồng thời lồng ghép giáo dục đổi mới sáng tạo, tư duy số và khởi nghiệp công nghệ vào hệ thống giáo dục phổ thông và đào tạo nghề, góp phần hình thành thể hệ công dân sáng tạo cho tương lai thành phố.

(7) Tăng cường hợp tác quốc tế, liên kết vùng trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và phát triển nhân lực số triển khai theo hướng chủ động, thực chất và đảm bảo an ninh, an toàn thông tin, góp phần hỗ trợ chuyển đổi số quốc gia gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia.

4. Giải pháp về môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

Với đặc trưng là đô thị ven biển và cửa sông, Hải Phòng thuộc nhóm địa bàn nhạy cảm cao trước các tác động của biến đổi khí hậu, chịu ảnh hưởng trực tiếp và tổng hợp từ nước biển dâng, xâm nhập mặn, gia tăng cường độ bão và các hiện tượng mưa cực đoan. Vì vậy, trong mô hình phát triển hướng tới tăng trưởng cao và ổn định, bảo vệ môi trường cần được xác lập như một trụ cột nền tảng, quyết định tính bền vững, khả năng chống chịu và dư địa tăng trưởng của nền kinh tế trong trung và dài hạn. Các giải pháp môi trường cần được lồng ghép xuyên suốt trong quá trình triển khai quy hoạch, đầu tư phát triển và tổ chức không gian kinh tế - đô thị, theo hướng tiếp cận chủ động thích ứng, giảm phát thải và nâng cao sức chống chịu của hệ thống kinh tế - xã hội. Cụ thể:

- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể, thành phố cần rà soát, phân loại và quản lý chặt chẽ các loại tài nguyên thiên nhiên theo mức độ nhạy cảm sinh thái và khả năng chịu tải môi trường. Đặc biệt, đối với các khu vực có sự chồng lấn về không gian chức năng (khu công nghiệp - đô thị - sinh thái - du lịch), cần áp dụng các tiêu chí môi trường nghiêm ngặt ngay từ khâu lựa chọn dự án, nhằm hạn chế xung đột lợi ích giữa phát triển kinh tế và bảo vệ hệ sinh thái, nhất là tại khu vực ven biển, cửa sông, đảo và vùng đệm sinh thái.

- Trong xây dựng và phát triển đô thị - công nghiệp, cần tăng cường diện tích cây xanh, mặt nước và các hành lang sinh thái để cải thiện vi khí hậu, giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn và hiệu ứng đảo nhiệt đô thị. Việc hình thành các vành đai cây xanh cách ly xung quanh khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trạm xử lý chất thải, trục giao thông lớn và khu phát sinh ô nhiễm cần được coi là yêu cầu bắt buộc, góp phần hấp thụ bụi, giảm tiếng ồn và bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Đồng thời, cần thúc đẩy mô hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp tuần hoàn nhằm tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và giảm phát thải.

- Kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải tiếp tục là nhiệm vụ trọng tâm, đặc biệt trong bối cảnh mở rộng nhanh các khu công nghiệp và đô thị mới. Thành phố cần tăng cường quản lý tổng hợp chất thải rắn và nước thải ở cả khu vực đô thị và nông thôn, ưu tiên đầu tư các công trình xử lý tập trung, công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng. Việc

thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM) phải được nâng lên một bước về chất lượng, bảo đảm không chỉ là thủ tục pháp lý mà trở thành công cụ sàng lọc dự án và giám sát thực thi hiệu quả, gắn trách nhiệm môi trường với chủ đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

- Thành phố cần duy trì và tăng cường bảo vệ tính ổn định của hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có như Vườn quốc gia Cát Bà, Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ, coi đây là “tài sản sinh thái chiến lược” của Hải Phòng. Các khu bảo tồn không chỉ có giá trị về đa dạng sinh học, mà còn đóng vai trò lá chắn tự nhiên trước biến đổi khí hậu, đồng thời là nền tảng cho phát triển du lịch sinh thái, kinh tế xanh và dịch vụ giá trị cao.

- Hải Phòng cần xây dựng và triển khai các kế hoạch ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu theo hướng chủ động, dựa trên khoa học và dữ liệu, tập trung vào các khu vực ven biển, ven sông và hải đảo. Các giải pháp công trình và phi công trình cần được kết hợp hài hòa, từ nâng cấp hệ thống đê điều, thoát nước, hạ tầng chống ngập đến tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm và nâng cao nhận thức cộng đồng. Qua đó, thành phố không chỉ giảm thiểu rủi ro và tổn thất do thiên tai, mà còn tận dụng quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu để chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, carbon thấp và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Liên kết phát triển cần được xác định là một trong những trụ cột thể chế quan trọng nhằm mở rộng không gian tăng trưởng, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và tăng cường năng lực cạnh tranh tổng thể của Hải Phòng trong giai đoạn 2026–2030. Trong bối cảnh thành phố đặt mục tiêu tăng trưởng GRDP ở mức cao và bền vững, các cơ chế liên kết không thể dừng lại ở hợp tác hành chính đơn lẻ, mà cần được thiết kế như các cấu trúc kinh tế - thể chế có tính ổn định, chiều sâu và khả năng lan tỏa dài hạn.

Thứ nhất, tăng cường liên kết phát triển trong nội bộ thành phố theo mô hình cụm ngành và chuỗi giá trị. Hải Phòng cần chủ động thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành (industrial clusters) và chuỗi giá trị tích hợp giữa doanh nghiệp FDI - doanh nghiệp trong nước - khu vực nghiên cứu và đào tạo. Trọng tâm là các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh rõ rệt như công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics cảng biển, đóng tàu và kinh tế biển. Thành phố cần ban hành các chính sách khuyến khích mang tính chọn lọc, như ưu đãi đất đai, hạ tầng dùng chung, hỗ trợ kết nối cung - cầu công nghiệp, hỗ trợ đổi mới công nghệ và đào tạo nhân lực theo đặt hàng của doanh nghiệp. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế phối hợp thực chất giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu trên địa bàn nhằm hình thành hệ sinh thái “sản xuất - đào tạo - đổi mới sáng tạo” gắn với nhu cầu thị trường.

Thứ hai, đẩy mạnh liên kết vùng và liên kết trong nước trên cơ sở phân công - hợp tác - bổ trợ lẫn nhau. Hải Phòng cần tiếp cận liên kết vùng theo tư duy lợi ích tổng thể của toàn vùng và quốc gia, với phương châm phân công - hợp tác và cùng phát triển. Trong không gian kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng, Hải Phòng được định vị là cửa ngõ cảng biển quốc tế và trung tâm logistics chiến lược, đảm nhiệm chức năng kết nối hậu phương công nghiệp rộng lớn dọc hai hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai và Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn với thị trường khu vực và toàn cầu. Trên cơ sở đó, cần thúc đẩy phân công chuyên môn hóa giữa các địa phương theo chuỗi giá trị sản xuất - logistics - tiêu thụ, gắn kết chặt chẽ phát triển công nghiệp, dịch vụ và hạ tầng.

Đồng thời, ưu tiên đầu tư và hoàn thiện các tuyến hạ tầng chiến lược liên vùng, đặc biệt là tuyến cao tốc ven biển, nhằm mở rộng không gian phát triển, tăng cường liên kết nội vùng và phát huy vai trò lan tỏa của Hải Phòng đối với các tỉnh phía Nam vùng Đồng bằng sông Hồng.

Quan hệ hợp tác với Quảng Ninh cần được nâng tầm theo hướng hình thành một hệ sinh thái công nghiệp - logistics - du lịch biển quy mô lớn, gắn kết Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải với Khu kinh tế Quảng Yên, cũng như liên kết khai thác bền vững hệ sinh thái du lịch biển - đảo liên hoàn Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long - Vịnh Lan Hạ. Đối với Hà Nội, Hải Phòng cần tăng cường hợp tác trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức, tận dụng lợi thế của trung tâm nghiên cứu và đào tạo lớn nhất cả nước. Với các địa phương khác, việc phối hợp phát triển mạng lưới trung tâm logistics, cảng cạn và dịch vụ hậu cần gắn với khu công nghiệp cần được xem là hướng liên kết có tiềm năng lan tỏa lớn.

Thứ ba, phát huy mạnh mẽ lợi thế hợp tác quốc tế theo hướng chiến lược và có chọn lọc. Hải Phòng cần chuyển từ tiếp cận hợp tác quốc tế theo dự án riêng lẻ sang xây dựng các quan hệ đối tác chiến lược dài hạn với các quốc gia và khu vực có thế mạnh về công nghiệp, logistics, kinh tế biển và công nghệ cao như: Nhật Bản, Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và Hàn Quốc. Trọng tâm hợp tác không chỉ là thu hút vốn đầu tư, mà còn là chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản trị và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, thành phố cần mở rộng hợp tác với các tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực quản lý đô thị, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, giáo dục và phát triển con người, nhằm tiếp cận tri thức, tiêu chuẩn và kinh nghiệm quốc tế. Việc hợp tác quốc tế mở rộng với các đối tác chiến lược cần đảm bảo phù hợp với định hướng đối ngoại và lợi ích, an ninh quốc gia Việt Nam.

Thứ tư, bảo đảm tính đồng bộ và khả thi trong triển khai các cơ chế liên kết. Việc thực hiện các giải pháp liên kết phát triển cần được gắn chặt với lộ trình cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Thành phố cần xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, xác định rõ vai trò của từng cơ quan, đơn vị, gắn liên kết phát triển với mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực và năng lực cạnh tranh dài hạn của Hải Phòng trong giai đoạn 2026-2030 và các giai đoạn tiếp theo.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Trong bối cảnh Hải Phòng bước vào giai đoạn phát triển mới với mục tiêu tăng trưởng cao, mở rộng không gian đô thị - công nghiệp - dịch vụ và chuyển dịch mạnh mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, thông minh và bền vững, yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý phát triển đô thị và nông thôn cần kiểm soát trật tự xây dựng và chủ động định hướng, dẫn dắt, điều phối quá trình phát triển theo quy hoạch, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, chất lượng không gian sống và ổn định xã hội. Trong đó, các giải pháp cần quan tâm thực hiện có hiệu quả gồm:

Thứ nhất, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và giám sát phát triển theo quy hoạch. Cần quản lý chặt chẽ việc tuân thủ quy hoạch đã được phê duyệt, coi quy hoạch là công cụ pháp lý và công cụ phát triển cốt lõi. Mọi dự án đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư nông thôn mới đều phải được kiểm soát thống nhất về không gian, hạ tầng kỹ thuật - xã hội, môi trường và kiến trúc cảnh quan. Thành phố cần nâng cao năng lực

phối hợp liên ngành giữa các sở, ngành và chính quyền cấp cơ sở; đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời điều chỉnh các biểu hiện phát triển lệch quy hoạch, manh mún hoặc chạy theo lợi ích ngắn hạn.

Thứ hai, nâng cao tính minh bạch thông tin và mở rộng sự tham gia của cộng đồng. Việc công khai hóa thông tin quy hoạch, dự án đầu tư và các quyết định liên quan đến phát triển không gian đô thị – nông thôn cần được thực hiện nhất quán, dễ tiếp cận và cập nhật theo thời gian thực. Thành phố cần thiết lập cơ chế để người dân, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức xã hội tham gia phản biện, giám sát và đóng góp ý kiến vào quá trình ra quyết định phát triển. Cách tiếp cận này không chỉ nâng cao chất lượng chính sách, mà còn củng cố đồng thuận xã hội, hạn chế xung đột lợi ích và gia tăng trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý.

Thứ ba, định hướng phát triển đô thị - nông thôn theo hướng bền vững, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Quản lý phát triển cần gắn với thúc đẩy các mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, khu dân cư nông thôn hiện đại nhưng giữ gìn bản sắc. Trong đó, chuyển đổi số cần được ứng dụng mạnh mẽ vào quản lý đất đai, xây dựng, hạ tầng, dân cư và dịch vụ công, thông qua các nền tảng dữ liệu dùng chung và hệ thống giám sát thông minh. Đồng thời, khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics, năng lượng sạch và các giải pháp công nghệ như AI, IoT, dữ liệu lớn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đô thị, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải.

Thứ tư, thúc đẩy vai trò của doanh nghiệp và cộng đồng trong phát triển bền vững. Cần khuyến khích doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào phát triển hạ tầng, tái thiết đô thị, xây dựng nông thôn mới theo hình thức hợp tác công - tư (PPP) và các mô hình sáng tạo. Các chương trình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo gắn với không gian đô thị, kinh tế xanh và kinh tế số cần được hỗ trợ về thể chế, hạ tầng và tài chính, qua đó hình thành hệ sinh thái phát triển năng động và bền vững.

Thứ năm, phát triển văn hóa đô thị và nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Quá trình đô thị hóa nhanh cần đi kèm với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử và bản sắc địa phương. Hải Phòng cần chú trọng phát triển không gian văn hóa công cộng, bảo vệ di sản, thúc đẩy các hoạt động văn hóa - nghệ thuật, thể thao và sáng tạo cộng đồng, qua đó nâng cao chất lượng sống, củng cố bản sắc đô thị cảng biển và tạo nền tảng xã hội vững chắc cho phát triển dài hạn.

7. Giải pháp về nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

Trong bối cảnh Hải Phòng bước vào giai đoạn phát triển mới với không gian kinh tế - đô thị mở rộng, vai trò trung tâm công nghiệp, cảng biển và logistics quốc gia ngày càng rõ nét, yêu cầu đặt ra đối với bộ máy quản lý hành chính nhà nước không chỉ dừng lại ở việc “vận hành thông suốt”, mà phải thực sự trở thành nhân tố kiến tạo phát triển, dẫn dắt cải cách và tạo lợi thế cạnh tranh cho nền kinh tế thành phố. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính vì vậy là điều kiện tiên quyết để Hải Phòng khai thác tối đa lợi thế hạ tầng, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư trong giai đoạn 2026-2030. Theo đó, Hải Phòng cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, Hải Phòng cần tiếp tục đổi mới căn bản tư duy quản lý theo hướng lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, chuyển mạnh từ tư duy “quản lý - kiểm soát” sang “phục vụ - đồng hành - kiến tạo”. Cải cách hành chính không chỉ là cắt giảm thủ tục, mà phải hướng tới xây dựng môi trường kinh doanh an toàn, minh bạch, chi phí thấp

và khuyến khích đổi mới sáng tạo. Tinh thần cải cách cần được triển khai đồng bộ từ khâu thiết kế chính sách đến tổ chức thực thi, tránh tình trạng cải cách hình thức hoặc không nhất quán giữa các cấp, các ngành.

Thứ hai, hoàn thiện chất lượng thể chế và chính sách địa phương cần được xác định là khâu đột phá cốt lõi. Các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, quy định do thành phố ban hành phải bảo đảm tính thống nhất, rõ ràng, ổn định và dễ dự đoán, phù hợp với thực tiễn phát triển nhanh và phức tạp của một đô thị cảng biển - công nghiệp lớn. Quá trình xây dựng chính sách cần tăng cường tham vấn thực chất với cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và chuyên gia độc lập; đồng thời gắn chặt với trách nhiệm giải trình của cơ quan ban hành, qua đó củng cố niềm tin của nhà đầu tư và xã hội đối với môi trường thể chế của Hải Phòng.

Thứ ba, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với phân định rõ trách nhiệm và tăng cường kiểm soát quyền lực. Trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp, Hải Phòng cần xác lập rõ ranh giới chức năng, nhiệm vụ giữa các sở, ngành và chính quyền cấp cơ sở; khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm hoặc “khoảng trống quản lý”. Song song với phân cấp, cần thiết lập các cơ chế phối hợp liên ngành minh bạch, chuẩn hóa quy trình xử lý công việc, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường - những lĩnh vực tác động trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của thành phố.

Thứ tư, cải cách thủ tục hành chính cần được coi là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên và liên tục, với mục tiêu không chỉ là giảm số lượng thủ tục mà còn nâng cao chất lượng giải quyết. Hải Phòng cần đặt ra các chuẩn mực cao hơn mức trung bình cả nước về thời gian, chi phí và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp; đồng thời gắn kết quả cải cách thủ tục hành chính với đánh giá hiệu suất của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Thứ năm, hiện đại hóa nền hành chính dựa trên khoa học - công nghệ và quản trị dựa trên dữ liệu là yêu cầu tất yếu trong giai đoạn phát triển mới. Thành phố cần đẩy mạnh số hóa toàn bộ quy trình quản lý nhà nước, xây dựng và khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu dùng chung về quy hoạch, đất đai, đầu tư, doanh nghiệp và dân cư. Việc ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn không chỉ giúp nâng cao hiệu quả điều hành, mà còn góp phần minh bạch hóa hoạt động công vụ, giảm chi phí tuân thủ và hạn chế rủi ro tham nhũng, tiêu cực.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cần được đặt trong mối quan hệ trực tiếp với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của Hải Phòng. Trọng tâm không chỉ là trình độ chuyên môn, mà còn là năng lực vận dụng pháp luật, kỹ năng phối hợp liên ngành, tinh thần trách nhiệm và đạo đức công vụ. Cần tăng cường giám sát quá trình thực thi, xử lý nghiêm các hành vi gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp; đồng thời xây dựng cơ chế khuyến khích, khen thưởng thực chất đối với các cá nhân, đơn vị có sáng kiến cải cách và tinh thần phục vụ tốt.

Thứ bảy, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và vai trò nêu gương của người đứng đầu là yếu tố quyết định để bảo đảm cải cách đi vào thực chất. Người đứng đầu các cơ quan hành chính phải chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả cải cách trong lĩnh vực mình phụ trách; đồng thời chủ động đối thoại, tiếp nhận và giải quyết kịp thời các kiến nghị, vướng mắc của người dân và doanh nghiệp.

Thứ tám, Hải Phòng cần duy trì áp lực cải cách thường xuyên thông qua các công cụ đánh giá độc lập, trong đó tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp bộ chỉ số năng lực cạnh

tranh cấp sở, ngành và cấp cơ sở (DDCI). Đây không chỉ là công cụ đo lường, mà còn là động lực thúc đẩy các cơ quan hành chính tự đổi mới, nâng cao chất lượng quản lý và điều hành kinh tế, góp phần xây dựng chính quyền địa phương tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố trong giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn dài hạn.

8. Giải pháp có tính đột phá về cơ chế chính sách

Với phương án chọn, thời kỳ 2026-2030 Hải Phòng đặt mục tiêu tăng trưởng trên 13%/năm, phân đầu đạt 14%, là một trong những địa phương thể hiện khát vọng lớn nhất cả nước.

Điều đó đòi hỏi Hải Phòng phải có những bước đột phá về cơ chế chính sách. Phát huy truyền thống dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung của quốc gia, Hải Phòng đã từng mở ra cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng trong lĩnh vực nông nghiệp (hồi thập kỷ 80 của thế kỷ trước), làm thay đổi hẳn cục diện sản xuất và cung ứng lương thực thực phẩm. Nhờ áp dụng cơ chế khoán, Việt Nam từ một nước thiếu hụt lương thực triển miên, đã bước thẳng ra thị trường quốc tế với tư cách nhà xuất khẩu gạo lớn nhất nhì thế giới.

Đứng trước kỷ nguyên phát triển mới, Hải Phòng cần tiếp tục “xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách có tính đột phá” mới theo tinh thần Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị và triển khai ngay những nội dung của Nghị quyết số 226/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng. Nghị quyết số 226/2025/QH15 được Quốc hội thông qua với các nhóm chính cơ chế, sách đặc thù về: quản lý đầu tư; quản lý tài chính, ngân sách nhà nước; quản lý quy hoạch, đô thị, tài nguyên và môi trường; quản lý khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo; thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức, chuyên gia, nhà khoa học, người tài năng, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao và điểm nhấn đáng chú ý là quyết định thành lập Khu Thương mại tự do thành phố Hải Phòng với nhiều cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội.

Trước mắt, sau khi đã có được quyết định thành lập Khu Thương mại tự do thành phố Hải Phòng (quy mô khoảng 6.292 ha) nhanh chóng hình thành ranh giới địa lý và phát triển Khu Thương mại tự do gắn với Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải và giai đoạn sau là Khu Thương mại tự do gắn với Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng để thí điểm các chính sách đột phá, nhằm thu hút đầu tư, tài chính, thương mại, du lịch, dịch vụ chất lượng cao, thúc đẩy xuất khẩu, công nghiệp, nghiên cứu phát triển (R&D) và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Tiếp tục nghiên cứu, thành lập thêm một số Khu thương mại tự do thể hệ mới nằm trong các khu kinh tế đã và sẽ được thành lập trên địa bàn thành phố nhằm tạo động lực tăng trưởng trong giai đoạn tới.

Tập trung rà soát, xây dựng và hoàn thiện thể chế và các cơ chế, chính sách phát triển thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố thông thoáng, hiện đại và cởi mở.

Nghiên cứu, ban hành Chính sách thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo hiệu quả công việc và chính sách thu nhập cho các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao;

Đẩy mạnh cải cách hành chính, số hóa toàn diện dữ liệu và thủ tục đầu tư, xây dựng, đất đai; triển khai “luồng xanh” thủ tục, công khai mức độ hài lòng, thúc đẩy đối thoại doanh nghiệp. Phát triển đa dạng, toàn diện các thành phần kinh tế, trong đó, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế thành phố. Mở rộng chuỗi

liên kết vệ tinh quanh doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp lớn nội địa. Tổ chức lại hệ thống hội, hiệp hội doanh nghiệp tỉnh - gọn - mạnh; xây dựng đội ngũ doanh nhân bản lĩnh, trách nhiệm, sáng tạo.

9. Phát triển con người xã hội chủ nghĩa tại thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030

Phát triển con người xã hội chủ nghĩa là nội dung trung tâm, xuyên suốt và mang tính nền tảng trong chiến lược phát triển bền vững của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030. Trong bối cảnh thành phố bước vào giai đoạn tăng trưởng nhanh, chuyển dịch mạnh sang mô hình kinh tế công nghiệp hiện đại, cảng biển - logistics quốc tế và đổi mới sáng tạo, việc xây dựng con người không chỉ là mục tiêu xã hội mà còn là động lực trực tiếp quyết định chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh và tính bền vững của mô hình phát triển, đang càng trở nên cấp thiết và mang ý nghĩa nền tảng, lâu dài. Theo đó, các giải pháp có tính nguyên tắc được đề xuất như sau:

Trước hết, con người xã hội chủ nghĩa tại Hải Phòng cần được định hình trên nền tảng giá trị cốt lõi của chủ nghĩa xã hội Việt Nam, kết hợp hài hòa giữa truyền thống yêu nước, tinh thần cộng đồng với các phẩm chất của con người hiện đại. Đó là con người có lý tưởng, bản lĩnh chính trị vững vàng; có đạo đức, lối sống lành mạnh; tôn trọng pháp luật; đề cao tinh thần trách nhiệm xã hội và ý thức công dân. Việc bồi dưỡng hệ giá trị này cần được thực hiện đồng bộ thông qua giáo dục, văn hóa, truyền thông và thực tiễn quản trị xã hội, gắn chặt với việc thực hiện dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội trên địa bàn thành phố.

Thứ hai, phát triển con người xã hội chủ nghĩa tại Hải Phòng phải đặt trọng tâm vào nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và học tập suốt đời. Trong giai đoạn 2026-2030, thành phố cần tiếp tục đầu tư mạnh cho giáo dục toàn diện, vừa chú trọng bồi dưỡng tri thức, kỹ năng, vừa hình thành nhân cách, năng lực sáng tạo và khả năng thích ứng với kinh tế số, kinh tế xanh. Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và đào tạo lại cho người lao động cần gắn chặt với nhu cầu của các ngành mũi nhọn như công nghiệp công nghệ cao, logistics cảng biển, kinh tế biển và dịch vụ hiện đại, qua đó tạo nền tảng cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao mang bản sắc con người xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới.

Thứ ba, phát triển văn hóa và đời sống tinh thần là trụ cột không thể tách rời trong xây dựng con người xã hội chủ nghĩa. Hải Phòng cần tiếp tục bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời xây dựng môi trường văn hóa đô thị hiện đại, nhân văn và kỷ cương. Việc mở rộng không gian văn hóa công cộng, phát triển các hoạt động văn hóa - nghệ thuật, thể thao quần chúng và nâng cao khả năng thụ hưởng văn hóa của người dân có ý nghĩa trực tiếp trong việc hình thành lối sống tích cực, tinh thần đoàn kết và khát vọng cống hiến vì sự phát triển chung của thành phố.

Thứ tư, từ góc độ lao động, phát triển con người xã hội chủ nghĩa tại Hải Phòng phải gắn chặt với việc xây dựng đội ngũ người lao động có kỷ luật, tay nghề cao, tác phong công nghiệp và ý thức làm chủ trong sản xuất. Thành phố cần coi lao động là môi trường rèn luyện con người xã hội chủ nghĩa một cách thực chất, thông qua việc bảo đảm việc làm bền vững, điều kiện lao động an toàn, thu nhập xứng đáng và cơ hội thăng tiến công bằng. Đồng thời, cần tăng cường đối thoại xã hội, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động, phát huy vai trò của tổ chức công đoàn và các thiết chế an sinh để người lao động thực sự trở thành chủ thể, đồng hành và thụ hưởng thành quả phát triển.

Thứ năm, Hải Phòng cần xác định phát triển con người xã hội chủ nghĩa phải gắn với thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân. Thông qua các cơ chế “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn trực tiếp tham gia vào quá trình hoạch định, thực thi và giám sát phát triển. Đây chính là nền tảng xã hội vững chắc để Hải Phòng xây dựng thành công mô hình chủ nghĩa xã hội gắn với con người xã hội chủ nghĩa, tạo động lực tinh thần và xã hội cho sự phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn 2026-2030 và những năm tiếp theo.

10. Giải pháp đột phá phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch cho Hải Phòng trong giai đoạn 2026-2030

Trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng toàn cầu và yêu cầu bảo đảm an ninh năng lượng gắn với mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng sạch không chỉ là lựa chọn chiến lược mà đã trở thành trụ cột cấu thành mô hình tăng trưởng mới của thành phố Hải Phòng. Với lợi thế vượt trội về không gian biển, hệ thống cảng nước sâu, khu công nghiệp quy mô lớn và năng lực thu hút đầu tư mạnh mẽ, Hải Phòng có đầy đủ điều kiện để vươn lên trở thành trung tâm năng lượng sạch của khu vực phía Bắc. Theo đó, các giải pháp đột phá để Hải Phòng phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch trong giai đoạn 2026-2030 được đề xuất như sau:

Một là, phát triển mạnh điện gió ngoài khơi gắn với không gian biển Vịnh Bắc Bộ. Vùng biển Hải Phòng, đặc biệt khu vực Cát Hải - Bạch Long Vĩ, có điều kiện gió ổn định, độ sâu phù hợp cho các dự án điện gió ngoài khơi quy mô lớn. Do đó, Thành phố cần chủ động phối hợp với các bộ, ngành Trung ương để sớm triển khai các dự án điện gió ngoài khơi theo Quy hoạch điện VIII, đồng thời hình thành chuỗi dịch vụ hậu cần - bảo dưỡng - vận hành điện gió tại Cát Hải và Đình Vũ. Đây không chỉ là nguồn điện sạch quan trọng mà còn tạo ra ngành công nghiệp dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao.

Hai là, phát triển các trung tâm năng lượng sạch gắn với khu công nghiệp và logistics cảng biển. Các khu công nghiệp như: DEEP C, Nam Đình Vũ, Nam Cầu Kiền, Tân Trào cần tiếp tục được định hướng trở thành khu công nghiệp xanh, tuần hoàn, sử dụng tỷ lệ cao năng lượng tái tạo như điện mặt trời áp mái, điện sinh khối và khí LNG chuyển tiếp. Dự án Nhà máy Nhiệt điện LNG Hải Phòng tại khu vực Nam Đình Vũ, với vai trò là nguồn điện nền ít phát thải, cần được tích hợp trong lộ trình chuyển dịch dài hạn sang hydro xanh và amoniac xanh, tạo “cầu nối” công nghệ cho quá trình chuyển đổi năng lượng.

Ba là, hình thành hệ sinh thái công nghiệp - dịch vụ năng lượng tái tạo. Hải Phòng cần thu hút đầu tư vào sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo như trụ tháp, cánh quạt điện gió, thiết bị lưu trữ năng lượng, đồng thời phát triển các dịch vụ logistics chuyên dụng tại cảng Lạch Huyện, Nam Đồ Sơn phục vụ vận chuyển, lắp đặt và bảo trì các công trình năng lượng sạch. Việc gắn kết năng lượng tái tạo với hệ thống cảng biển sẽ tạo lợi thế cạnh tranh khác biệt cho Hải Phòng so với các địa phương khác.

Bốn là, phát triển năng lượng sạch phải gắn với đổi mới thể chế, phát triển nguồn nhân lực và bảo vệ hệ sinh thái. Thành phố cần sớm xây dựng kế hoạch giảm phát thải carbon cấp đô thị, chủ động tham gia thị trường carbon trong nước và quốc tế, đồng thời tăng cường đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cao trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, logistics và công nghệ biển. Song song với đó, việc giám sát chặt chẽ tác động môi

trường, đặc biệt đối với hệ sinh thái biển Cát Bà – Bạch Long Vĩ, là điều kiện tiên quyết để bảo đảm phát triển bền vững.

Năm là, huy động đa dạng nguồn vốn và tổ chức hiệu quả các nguồn lực cho phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Trọng tâm trước hết là đa dạng hóa và cấu trúc lại nguồn lực tài chính theo hướng giảm phụ thuộc vào ngân sách, phát huy vai trò dẫn dắt của khu vực tư nhân và dòng vốn xanh quốc tế. Ngân sách nhà nước giữ vai trò “vốn môi chiến lược”, tập trung cho quy hoạch, giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng dùng chung (lưới điện, cảng chuyên dụng, giao thông kết nối), qua đó tạo đòn bẩy thu hút đầu tư tư nhân và FDI vào các dự án điện gió ngoài khơi, LNG và năng lượng mới. Chủ động tham gia thị trường vốn xanh toàn cầu, thông qua xây dựng danh mục dự án năng lượng sạch ưu tiên, đáp ứng tiêu chuẩn ESG và cam kết phát thải ròng bằng “0”; Mở rộng các mô hình PPP trong phát triển hạ tầng năng lượng, kho cảng LNG, lưu trữ năng lượng và lưới điện thông minh để chia sẻ rủi ro, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và rút ngắn chu kỳ đầu tư. Đồng thời, tập trung đào tạo nhân lực kỹ thuật cao cho điện gió ngoài khơi, LNG, hydro xanh và vận hành hệ thống năng lượng thông minh; đồng thời hình thành các trung tâm nghiên cứu - chuyển giao công nghệ gắn với Cát Hải, Đình Vũ và Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, nhằm tăng năng lực nội sinh và giảm phụ thuộc công nghệ nhập khẩu.

Sáu là, lấy cải cách thể chế làm “điểm kích hoạt” nguồn lực. Hải Phòng cần hoàn thiện khung chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng xanh và triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) cho công nghệ, mô hình năng lượng mới. Thực hiện cách tiếp cận tổng thể, linh hoạt và chủ động về nguồn lực đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch để bảo đảm an ninh năng lượng cho phát triển công nghiệp - đô thị và tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn trong chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng xanh giai đoạn 2026-2030 và xa hơn.

11. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

Quy hoạch khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sẽ là một công cụ pháp lý để lãnh đạo thành phố quản lý sự định hình phát triển dài hạn Hải Phòng. Quy hoạch còn là bản chỉ dẫn định hướng cho cộng đồng doanh nghiệp và cư dân về định hướng phát triển ngành nghề chính của thành phố cũng như những chỉ dẫn về địa bàn triển khai. Vì thế, tầm vực của quy hoạch rất lớn. Do quy mô sâu rộng, tính chất liên ngành, hệ thống và mức độ phức tạp của việc quản lý và triển khai quy hoạch này cũng như các quy hoạch khác trên địa bàn thành phố.